Phan Cẩm Thượng

Văn minh vật chất của người Việt

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa)

Nhà xuất bản Tri Thức
2011

Tác giả cuốn sách xin gửi lời cảm ơn tới:

- *Uỷ ban toàn quốc các hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật và bà Vũ Giáng Hương đã có những giúp đỡ to lớn cho cuốn sách được ra đời.*
- *Nhà văn Nguyên Ngọc, hoạ sỹ - nhà phê bình Nguyễn Quân, hoạ sỹ Phan Bảo, nhà văn Hoàng Giá, tiến sỹ Hán Nôm Nguyễn Xuân Diện, đạo diễn Lương Tử Đức, giáo sư Chu Hảo đã theo dõi suốt quá trình biên soạn sách, đọc bản thảo và có những góp ý sâu sắc.*
- *Nhà nghiên cứu Mỹ thuật Nguyễn Anh Tuấn đã đi chụp ảnh các tư liệu minh họa trong suốt 6 năm qua. Hoạ sỹ Vũ Hiếu đã cho phép sử dụng tư liệu tại Bảo tàng Không gian Văn hoá Mường và có cung cấp nhiều kiến thức về đời sống dân gian Tây Bắc. Hoạ sỹ Bùi Hoài Mai cho phép nghiên cứu tại tư gia của ông. Họa sỹ Thành Chương đã cho phép nghiên cứu tại Việt phủ. Hoạ sỹ Trịnh Quang Vũ và tiến sỹ.Đoàn Thị Tình đã gợi ý những kiến thức về phục trang cổ.*
- *Các bảo tàng Dân tộc học và ông Nguyễn Văn Huy, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Cung đình Huế, Bảo tàng Lịch sử Quân đội Việt Nam, Bảo tàng Hà Nam, Bảo tàng Nam Định, Bảo tàng Thanh Hoá, Bảo tàng Quảng Ninh, Bảo tàng Hải Phòng, Bảo tàng Hải Dương, Bảo tàng Hưng Yên, Bảo tàng Bắc Ninh, Bảo tàng Bắc Giang, Bảo tàng Cổ vật Chàm Đà Nẵng, Bảo tàng Quảng Ngãi đã tạo điều kiện cho chúng tôi tới nghiên cứu và chụp ảnh. Website: belleindochine.free.fr, Nhà xuất bản Thế giới và cô Lê Thanh Hương đã cho phép sử dụng những tư liệu quý về văn hoá đời sống Việt Nam đầu thế kỷ 20.*
- *Hoạ sỹ Vương Lợi (Trung Quốc) đã giúp đỡ tìm tòi những tư liệu nông nghiệp truyền thống Trung Quốc, lịch sử Phục trang và giáp trụ, lịch sử hàng hải Trung Quốc. Tiến sỹ Phạm Thị Thu Giang và bảo tàng Dân tục Nara (Nhật Bản) đã giúp đỡ nhiều tư liệu quý về nông nghiệp và nông cụ cổ truyền Nhật Bản. Ông bà John và Judy Day đã dành nhiều thời gian giúp đỡ nghiên cứu tại Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên New York (Mỹ). Ông Tira Vanichtheeranont (Thái Lan) đã cung cấp nhiều tài liệu quý về văn hóa nghệ thuật Việt Nam.*
- *Nhà điêu khắc Đào Châu Hải, hoạ sỹ Lương Xuân Đoàn, hoạ sỹ Lê Thiết Cương, nhà báo Vũ Lâm, họa sỹ Lương Thị Minh Giang, họa sỹ Nguyễn Linh, hoạ sỹ Đào Vũ, họa sỹ Quách Ngọc An, họa sỹ Lê Thu, nhà sưu tập Trần Hậu Tuấn đã giúp đỡ nhiều mặt trong quá trình nghiên cứu. Cô Phạm Tâm Hiếu đã dành thời gian đọc và chữa chính tả.*

VĂN MINH VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:	*Chu Hảo - Giám đốc Nhà xuất bản Tri Thức.*
Tác giả biên soạn:	*Phan Cẩm Thượng.*
Biên tập:	*Chu Hảo.*
Design:	*Nguyễn Anh Tuấn.*
Ảnh:	*Nguyễn Anh Tuấn.*
Kỹ thuật vi tính:	*Nguyễn Anh Tuấn - Nguyễn Thị Phượng.*
Minh họa:	*Phan Cẩm Thượng.*
Vẽ bìa:	*Trần Vũ.*
Sửa bản in:	*Phạm Tâm Hiếu.*

Mục lục

Lời giới thiệu 1
Một cuốn sách lạ...

Trên tay chúng ta là ***một cuốn sách lạ****. Trong thư mục trước tác của các tác giả Việt Nam tôi chưa thấy một cuốn nào cùng loại.* ***'Văn minh vật chất của người Việt'*** *là một chủ đề quá rộng dù tác giả đã giới hạn nó trong thời đại 'tiền công nghiệp'. Song chủ đề này cũng thật giản dị. Nó là câu chuyện của các đồ vật do con người làm ra và sử dụng. Những đồ vật ấy làm nên cái thế giới vật chất nhân tạo mà ta sống trong đó, biến đổi nó và cùng tiến hóa với nó. Quan hệ người với thiên nhiên, người với người được bàn luận, khảo cứu, nghiền ngẫm rất nhiều nhưng quan hệ tương tác người với đồ vật thì thường được coi là hiển nhiên đơn giản. Song cũng hiển nhiên là cái nhà vệ sinh, đồ vật ta dùng tắm rửa, trang điểm... không phải là quá nhỏ nhặt mà chừng mực nào đó chúng đánh dấu những cột mốc văn minh nhân loại. Trong những đóng góp của người Việt vào văn hóa thế giới tôi cho rằng nhất định có những cái bát, cái bình, cái lọ, cái thạp... gốm thời Lý-Trần. Sự phát minh và mỗi bước cải tiến của cái cầy hay các công cụ cấp thoát nước cho ruộng lúa rõ ràng là quyết định đối với nền văn minh lúa nước v.v và v.v... Ở Bảo tàng Dân tộc học Hà Nội khán giả thích thú học hỏi được bao điều từ các đồ vật của con người Việt Nam. Bộ bách khoa bằng hình ảnh* ***Technique du peuple Annamite*** *do H.Oger chủ biên và các nghệ sĩ Việt Nam minh họa thật quý giá về mặt nghiên*

cứu và nghệ thuật. Phan Cẩm Thượng không dừng ở việc trình bày một lát cắt thời gian, một toàn cảnh đương đại của thế giới đồ vật mà xem xét vô vàn đồ vật và công việc 'của người Việt' cả theo chiều lịch đại, bổ dọc lịch sử, nhằm cho thấy sự tiến hóa của thế giới ấy, và của cộng đồng chủ nhân thế giới ấy, chủ yếu từ cái nôi của nó là đồng bằng sông Hồng vào tới bắc Trung bộ, từ thời tiền, sơ sử tới thế kỷ 19. Làm một công việc đồ sộ, khảo cứu một diện tư liệu mênh mông quá sức một cá nhân chính ông bộc bạch : "Khi viết như được dẫn dắt bởi một người xưa nào đó, đọc cho chép, và viết theo cảm hứng, chứ nghiên cứu ở đâu ra được ngần ấy thứ..." (E-mail gửi Nguyễn Quân, 29/ 6 /2010)

Đó là một cái may để tôi và quý độc giả được cầm trên tay ***một cuốn sách hay****. Nhờ phương pháp khảo cứu và phong cách viết đặc sắc của riêng nên người viết mới bao quát được diện rộng, sắp xếp ngăn nắp, mạch lạc các chủ đề tưởng như sẽ quá dàn trải đồng thời tùy hứng đi sâu vào những chủ đề mình đặc biệt quan tâm, những lập luận mình đặc biệt cam kết, những chi tiết mình đặc biệt hứng thú. Văn phong linh hoạt pha trộn cả cách làm nghiên cứu, tư biện, chuyên nghiệp lẫn cách viết tản văn sinh động, ngẫu hứng. Các tư tưởng uyên thâm trừu tượng, có khi khá cực đoan thách thức, chung sống với những tự sự trần trụi tươi sống và những cảm hứng nghệ sĩ vỗ cánh bay lên. Nhờ sự pha trộn khéo léo, tự nhiên ấy mà mấy trăm trang sách rất hay, nhẹ nhàng 'dễ đọc', không khô khan giáo huấn.*

Cuốn sách dầy với lượng minh họa lớn và đẹp là một món quà trí tuệ quý giá: Ta biết rất nhiều về thế giới vật chất mà ông cha, tổ tiên ta ,chính chúng ta đã và đang tạo ra, sử dụng, hưởng thụ. Thế giới vật chất ấy làm ta thành văn minh và tạo nên một phần quan trọng của

Văn Minh Việt rất đáng tự hào. Qua cách nhìn từ nhiều khía cạnh, cả cái yếu và cái mạnh, cái hay và cái dở, cái 'tốt' và cái 'xấu', cái kém cỏi và cái giỏi giang, cái cấp tiến và cái hủ lậu v.v và v.v... của dân mình, ta dường như tự nhìn lại mình và dân tộc mình rõ ràng hơn, âu yếm hơn. Một cuốn sách khó xếp gọn vào hạng mục lịch sử văn hóa, văn hóa học hay dân tộc học, xã hội học... nhưng đạt tới ***một chiều kích nghiên cứu đáng nể trọng.***

Ba điều cảm nhận về cuốn sách cũng là ba điều cảm nhận về tác giả Phan Cẩm Thượng.

Xin cảm ơn và chúc mừng !

Nguyễn Quân
Tp Hồ Chí Minh
Tháng 7 năm 2010







Từ trên xuống: Bình đất nung thời Đông Sơn, mâm bồng (gốm Sa Huỳnh) và ấm men trắng thời Lý. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

Lời giới thiệu 2
Ngôn ngữ của đồ vật

Từ lâu tôi có nhận xét hình như trong những người làm văn học nghệ thuật, hay cả những người làm văn hóa nói chung, thường thấy các họa sĩ có kiến văn rộng và tốt hơn, hoặc ít ra quan tâm đến những điều đó nhiều hơn. Chắc rồi phải tìm cách cắt nghĩa, và những người làm văn hóa nghệ thuật thuộc các ngành khác - kể cả tôi đương nhiên - cũng nên ngẫm nghĩ để mà soi lại mình. Cũng chính các họa sĩ là những người thường quan tâm, hiểu biết sâu sắc, cặn kẽ nhất đời sống thực của nhân dân, không phải nhân dân nói chung mà là những người lao động, đặc biệt lao động thủ công, cách thức lao động, sản phẩm lao động của họ, cặn kẽ và sâu sắc đến ý nghĩa từng động tác lao động của những người vô danh ấy, ý nghĩa tiềm ẩn đến mức có thể chứa đựng trong ấy hàng nghìn năm lịch sử không chỉ của nghề nghiệp, mà cả lịch sử của xã hội, của đất nước, của con người, phổ biến toàn nhân loại, đồng thời lại đặc thù của từng dân tộc, dân tộc ta... mà ta chỉ có thể thật sự yêu đến thiết tha khi thấu hiểu tới tận cùng qua chính lao động và những sản phẩm lao động đó. Tôi thường để ý thấy các họa sĩ rất yêu các đồ vật, đặc biệt các đồ vật thủ công, càng thô sơ càng quý. Họ nâng niu, ân cần gìn giữ chúng như những bảo vật, trưng bày ở những chỗ đẹp nhất, cao quý nhất trong nhà. Trong khi các đại gia và quan chức thì giành những vị trí ấy cho những chai rượu ngoại thượng hạng hay những của lạ mang từ bên tây bên Mỹ về. Cũng là hai thứ văn hóa vậy.

Trong các họa sĩ quen biết, tôi may mắn có một người bạn thân, một họa sĩ và là một nhà văn hóa thật độc đáo và đặc sắc: anh Phan Cẩm Thượng.

Cuốn sách các bạn đang cầm trong tay đây là công trình mới nhất của anh: ***Văn minh vật chất của người Việt****. Hẳn có thể có nhiều cách hiểu thế nào là "văn minh vật chất". Thôi thì ở đây chắc không có gì trở ngại lắm khi ta tạm đồng ý với cách hiểu của Phan Cẩm Thượng: cái cách con người, trong khi tất yếu phải va chạm với tự nhiên, đã làm ra các công cụ để mà tồn tại, từ tồn tại vật chất cho đến tồn tại về tinh thần, và cũng chính qua đó mà hình thành, phát triển các mối quan hệ với nhau, giữa con người với con người. Ở phương Tây có một thứ chủ nghĩa gọi là "chủ nghĩa đồ vật" (chosisme), tôi không hiểu lắm về cái chủ nghĩa đó, nhưng hóa ra có thể đọc lịch sử của loài người qua những đồ vật do con người làm ra, và có thể đó là lịch sử khách quan và chính xác nhất. Ai cũng biết có nhiều thứ lịch sử: lịch sử của các triều đại, lịch sử của các vị vua, lịch sử của các tướng lĩnh lừng danh, lịch sử của các anh hùng, lịch sử của các danh nhân đủ loại, lịch sử của các chế độ, lịch sử của những biến động xã hội..., lịch sử được viết nên bởi cuộc đời, hành tung của các nhân vật lớn lao và bởi các sự kiện vang dội đó. Nhưng thử nghĩ lại mà xem: tất cả những thứ lịch sử to tát và oai phong ấy đều bắt đầu, đều do, đều được quyết định, biến đổi, phát triển, nảy nở, tàn lụi... bởi cái công cụ bàn tay con người làm ra, sử dụng, cách con người sử dụng chúng. Hơn nữa tất cả những thứ lịch sử trên kia đều do con người viết sau khi chúng đã diễn ra, mà con người thì bao giờ cũng được (hay bị) những động cơ riêng, hoặc chủ quan hoặc khách quan thúc đẩy, họ viết vì một cái gì đó, cho một cái gì hay một ai đó. Cho nên, nói cho cùng và nói thế này hẳn cũng là không quá đáng đâu, tất cả các thứ lịch sử ấy đều không thật hoàn toàn đáng tin. Chúng đều vị lợi. Duy chỉ có những đồ vật do con người làm ra trong khi đối mặt với tự nhiên để tồn tại, và từ đó để sử dụng trong giao tiếp với nhau, là "trung thực" hơn cả, chúng cho ta một lịch sử khách quan và chính xác nhất về con người, đương nhiên nếu ta biết cách*

đọc được ở chúng, qua chúng. Phan Cẩm Thượng đã cố gắng làm công việc ấy, cuốn sách này của anh cung cấp cho ta một lịch sử của dân tộc và đất nước mình, qua các đồ vật do con người từng sống, từng lao động để có thể sống, tồn tại, phát triển, thịnh vượng, suy vong, trầm luân, đau khổ và hạnh phúc... từ ngày trên đất này có con người cho đến hôm nay. Và hóa ra đó là một lịch sử không chỉ cụ thể mà còn hết sức toàn diện, có lẽ không hề thiếu mặt nào, góc độ và cấp độ nào trong sự sống của con người Việt từ thượng cổ cho đến nay. Người ta thường gọi thời kỳ chưa được ghi chép lại bằng chữ viết là thời tiền sử; chưa hẳn đâu: đồ vật do con người làm ra, kể từ cây gậy để ném chết con thú của người hồng hoang, cũng là lịch sử, chứ sao! Phan Cẩm Thượng gọi đó là lịch sử "văn minh vật chất của người Việt". Cũng có thể gọi đó là lịch sử văn hóa Việt. Và không chỉ là văn minh, văn hóa "vật chất". Bộ mặt con người in rõ, có thể là rõ và trung thực hơn hết, trên cái "vật chất" được con người nhào nặn và sáng tạo ấy.

Trước hết là lịch sử của thiên nhiên Việt Nam. Bằng cách nào để biết được thiên nhiên nước ta, sông nước, núi non, đất đai, bùn lầy, nắng mưa, gió bão, lụt lội, hạn hán, nóng lạnh... trên dải đất này từ khi tổ tiên xa xôi nhất của chúng ta có mặt ở đây? Bằng cách nào để biết được tổ tiên xa xưa của chúng ta đã vất vả và can trường lặn lội từ đâu đến đâu, từ những vùng núi hiểm trở nơi đất rắn như đá đến những châu thổ bùn lầy còn chưa kịp sánh đặc, theo những con đường khó nhọc quanh co nào? Và châu thổ bùn lầy đã được con người Việt cổ chinh phục, thuần hóa vì con người như thế nào, từ đất bùn đẫm nước và hoặc còn mặn chát hoặc còn nồng nặc chua phèn, đã được vắt khô dần, chỉ còn ướt át đủ độ nước trong lành ra sao để có thể trồng cấy được mà sinh sống? Học giả Đào Duy Anh đã gọi cuộc vật lộn gian nan và anh hùng của người Việt với đất đai thuở sơ khai đó bằng mấy từ cảm động, ông gọi đó là sự nghiệp "thảm đạm kinh dinh" của tổ tiên ta... Và rồi từ đồng bằng sông Hồng, sông Mã ngày càng trở nên chật chội, người Việt đã mở đường đi về Nam - cũng là Đào Duy Anh nói: "để mở

rộng hy vọng cho tương lai" - trên con đường vạn dặm ấy họ đã gặp và phải tiếp tục chinh phục không chỉ những vùng đất mới nào, mà cả những chất đất mới chưa hề quen, vượt qua được sức kháng cự của chúng để làm ra cái ăn, cái mặc..., những cái đầu tiên giản dị và thô sơ vậy đó mà lại là cơ bản và quyết định để xây dựng giang sơn ra sao?... Hóa ra toàn bộ lịch sử cụ thể nhất và chân thật nhất đó, cái đáy thật sự của lịch sử, cái nền để làm nên mọi thứ lịch sử hào nhoáng khác của người Việt đó, lại có thể đọc được, và đọc được một cách đáng tin cậy nhất chẳng hạn qua những... chiếc cày, qua cách cấu tạo và thay đổi theo thời gian dằng dặc hình dáng, cấu tạo, cả chất liệu tạo thành của những chiếc cày và từng bộ phận của chiếc cày, từ cái cán cày, cái điệp cày, cái lưỡi cày, cái dây buộc và cái ách tròng vào vai cổ con trâu..., những thay đổi thoạt nhìn chẳng có gì ghê gớm, to tát lắm, nhưng lại ghi dấu sâu hơn và thật hơn mọi sách vở uyên bác. Dấu vết của những chất đất người Việt từng phải gặp và khuất phục trên suốt cuộc trường chinh vạn dặm qua hàng nghìn năm được in rõ, rõ nhất, rõ hơn bất cứ ở đâu khác, bằng bất cứ cách gì khác, trên cái công cụ tưởng chừng vô tri ấy. Vậy đó, cái cày không hề vô tri, nó cũng không câm. Nó có ngôn ngữ, bản thân nó là một ngôn ngữ, thậm chí ngôn ngữ chính xác và đáng tin cậy nhất. Vì trần trọc nhất và lại vô tư nhất, mặc các triều đại, mặc các hệ tư tưởng, các vua chúa và các vị anh hùng. Bởi vì bất cứ ai thuộc về triều đại hay hệ tư tưởng nào, bất cứ vua chúa hay anh hùng nào rồi cũng phải ăn cơm do cái cày được biến đổi tài tình ấy để cày xới loại đất đặc biệt ấy làm ra. Hơn thế nữa, chính những triều đại và những hệ tư tưởng ấy nói cho cùng cũng từng biến đổi, thịnh suy do chính sự thay đổi ở cái cán, cái điệp, cái lưỡi cày ấy... Phan Cẩm Thượng cho ta thấy điều đó, cho ta nghe ngôn ngữ đó, cụ thể, sinh động. Cái cày của người Việt. Cả cái thuổng, cái cuốc, cái bừa, cái rìu, cái rựa, con dao, cái rổ, cái rá..., cho đến cái bát ăn cơm, cái gáo múc nước, cái chum muối dưa, cái nồi, cái chảo, cái ông đầu rau, cái kiềng đặt nồi trên bếp... Chúng đều nói, và không chỉ nói về đất đai của con người; còn về trời đất của con người và của xứ Việt, về gió bấc và gió nam,

mưa phùn mùa xuân, mưa giông mùa hạ, mưa ngâu mùa thu và mưa dầm mùa đông, lụt hiền lành và lũ hung dữ, về những con sông và những núi non, về các cồn cát chan chan dằng dặc ven biển và những cánh đồng phì nhiêu nuôi nấng hay khô cằn khắc nghiệt thách thức con người..., về tất cả những gì con người Việt phải ứng phó, thích nghi, gìn giữ hay biến đổi kiên trì có thể qua hàng nghìn năm miệt mài, thông minh và dũng cảm để mà trường tồn... Và cuối cùng, qua tất cả những cái đó, tất cả những công cụ con người phải sáng tạo ra và cái cách sáng tạo ra chúng, biến đổi chúng, hiện lên lồ lộ chân dung của chính con người ấy, con người Việt trải suốt lịch sử tồn tại của mình. Khuôn mặt dãi dầu của người Việt. Và nữa, tâm hồn họ, tâm tính của họ, thất bại và thành công của họ, đau khổ và hạnh phúc, nỗi buồn và niềm vui, hy vọng và tuyệt vọng của họ, ước mơ và chịu đựng của họ..., cái nền làm nên điều ta vẫn gọi là nền văn minh tinh thần của họ, sáng tạo văn học và nghệ thuật của họ; cả nữa đời sống tâm linh của họ, tôn giáo, tín ngưỡng và cả mê tín của họ, các vị thánh, các vị thần cùng ma quỷ của họ...

Cả một thế giới Việt, có thể không thiếu bất cứ phương diện nào, và lại suốt trường kỳ lịch sử. Tất nhiên là một lịch sử chậm chạp, chậm chạp lắm đến mức không thật chăm chú thì sẽ bỏ qua mất, song có lẽ chính vì thế mà nó càng đáng tin, nó được "viết ra", khác mọi thứ lịch sử khác, không bị, hay được, thúc đẩy bởi bất cứ động cơ nào khác ngoài nhu cầu tồn tại, và phát triển tự nhiên, thiết yếu, không thể cưỡng lại của con người trên đất đai này và giữa thiên nhiên riêng biệt này.

Cuốn sách quý này Phan Cẩm Thượng tặng cho chúng ta không chỉ có thế. Còn đáng khâm phục vô cùng sự chăm chút, nâng niu, tận tụy, và cả uyên bác nữa trong công phu của anh để có thể cung cấp cho người đọc số lượng hình ảnh đồ sộ với 959 ảnh, 505 hình minh họa thật sự đặc sắc do anh say mê và kỳ

công sưu tầm, hoặc tự anh nghiên cứu hẳn cũng phải rất chăm chú và với rất nhiều quý trọng cùng tình yêu để vẽ lại. Thậm chí có thể nói chỉ cần in riêng một cuốn sách gồm toàn những hình minh họa ấy thôi cũng đã thành một bộ sử độc đáo về "văn minh vật chất" của người Việt rồi.

Vậy mà vẫn còn chưa hết. Cuối sách còn có hai "công trình" đặc sắc: Một niên biểu tỉ mỉ và có thể gần như hoàn chỉnh về văn minh vật chất của người Việt từ 300.000 năm về trước, khi tổ tiên xa xôi của chúng ta sáng tạo ra những công cụ đá thô sơ ở Núi Đọ... cho đến tận năm 1930 khi người họa sĩ tài hoa Cát Tường sáng tạo ra chiếc áo dài đã trở thành một trong những biểu tượng của vẻ đẹp Việt Nam ngày nay... Theo tôi, trước Phan Cẩm Thượng chưa ai lập được bộ niên biểu cần thiết và nhiều ý nghĩa như thế này. Cũng là một bộ sử quý vậy.

Và còn một bản góp ý cho công trình của Phan Cẩm Thượng do họa sĩ Phan Bảo viết, dài đến mấy chục trang, chi tiết, kỹ lưỡng, hết sức giàu hiểu biết, sâu sắc, tận tình, nhiều tính phản biện, mà Phan Cẩm Thượng đã giữ nguyên, đăng trọn. Tôi nghĩ cả hai người đều thật hay, người góp ý và người đã đăng trọn, không cắt một dòng nào. Thêm một lần nữa tôi muốn nói lại ý đã nói từ đầu bài viết này: quả thật trong giới nghệ thuật nói chung, các họa sĩ là những người thật sự "có văn hóa", đáng nể, theo nghĩa thật nhất, đúng nhất của khái niệm văn hóa.

Tôi có được xem một số tranh của Phan Cẩm Thượng, và dù chẳng hiểu gì mấy về hội họa tôi cũng có thể nhận ra màu chủ đạo trong tất cả các tác phẩm của anh là màu nâu sồng của đất. Nó đem lại một cảm giác đậm đà sâu lắng đặc biệt chỉ có đất đai của con người mới tạo nên được. Tôi cũng muốn nói thêm điều này: hình như trong các nghệ sĩ thuộc các ngành văn học và nghệ thuật ở ta chính các họa sĩ, dù họ thường rất hiện đại, đi đầu trong hiện đại, lại cũng thường Việt hơn cả. Họ gần với Đất và với Việt hơn chúng ta. Và theo tôi Phan Cẩm Thượng

là một trong những người đứng ở hàng đầu trong số đó. Cũng là người luôn có những suy ngẫm trăn trở về một mối quan hệ trông chừng rất lạ giữa đồ vật do con người làm ra, ích dụng, sự cần thiết có ý nghĩa sinh tử của chúng cho sinh tồn của con người trên thế gian..., và lạ lùng thay, với cái nguy cơ chúng có thể trở lại thống trị và làm băng hoại con người, khi con người trở lại thành nô lệ của những đồ vật do chính mình làm ra.

Hãy đọc những dòng cuối sách này của anh:

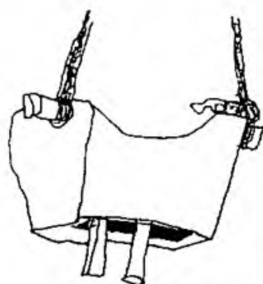
"Khi tôi viết những trang cuối cùng của cuốn sách này cũng là lúc người Việt đang sôi lên vì kiếm tiền, kiếm việc làm và mua sắm bất tận. Hàng ngày tôi ngồi ở một quán nước trà ngoài đường và nhìn những dòng xe lúc chạy rầm rầm đến chóng cả mặt, lúc chen chúc nhau đến mức người và xe lèn đầy đường không thể đi được nửa trong hàng tiếng đồng hồ. Tôi tự hỏi vì sao người ta ra đến nông nỗi này, vì sao vật chất mà ta sử dụng không còn có ý nghĩa văn minh nữa mà chỉ là một đồ vật hữu dụng thuần túy. Xưa kia người theo học thuyết Lão Trang thì cho rằng cơ giới sẽ sinh ra cơ tâm, càng nhiều phương tiện con người càng xa với cái bản thể của mình. Những người theo Phật Thích Ca thì mặc áo nột tử trên người chỉ có mỗi cái bát khất thực. Nhưng ngay cả tôn giáo ngày nay cũng thay đổi, các nhà tu hành cũng đi ô tô, dùng vi tính và ăn mặc rất sang trọng, thì chúng sinh tại sao lại phải khổ hạnh. Cái lý tưởng xã hội thời Nghiêu Thuấn, đi ngủ không nhà nào đóng cửa, ra đường không ai nhặt của rơi có lẽ đã quá xa vời như quá khứ của con người vậy".

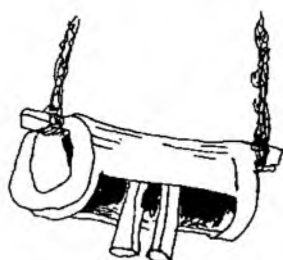
Một lời than thở, hay một cảnh báo?

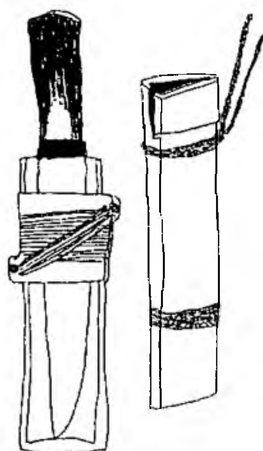
Hãy cầm cuốn sách này lên, và cùng suy nghĩ.

Nguyên Ngọc

Thu 2010







Mõ trâu, dao và bao dao bằng gỗ và tre. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

Lời nói đầu

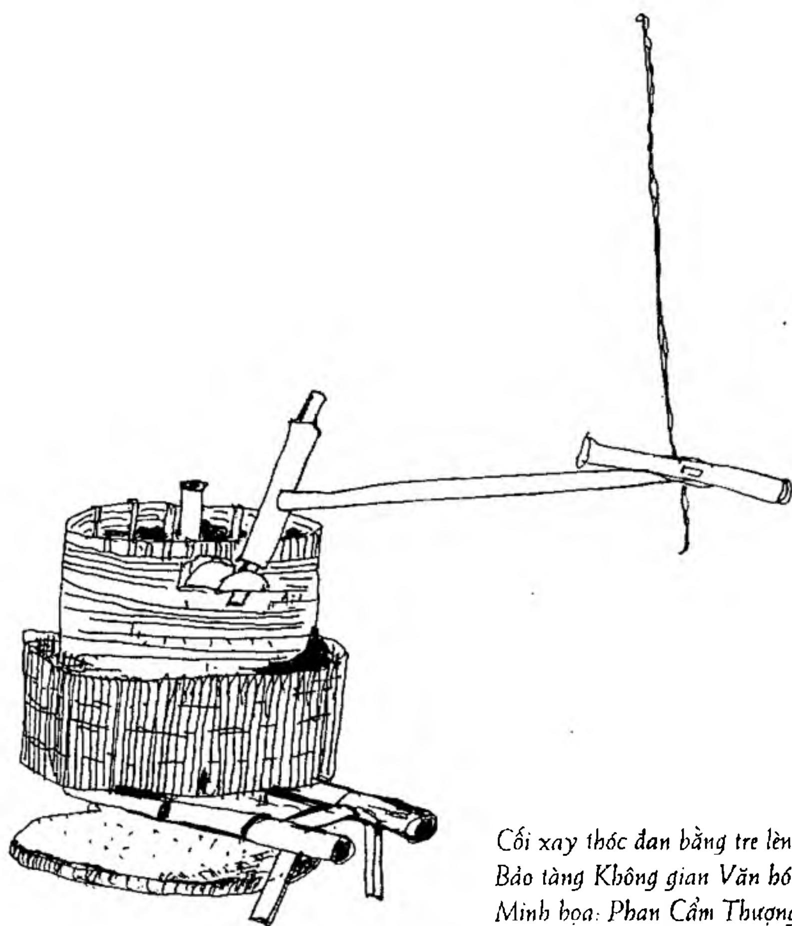
Thủa nhỏ khi sống ở Hà Tây, tôi thường ngắm nhìn những bà cụ bận váy sồi vuông, thắt bao tượng xanh, yếm trắng và khoác bên ngoài áo cánh, đầu đội nón thúng, hông giắt xà tích, mà thấy rất ấn tượng. Các bà cụ ấy như một bảo tàng nhân học và văn hóa di động, mà mãi sau này tôi mới cảm thức được. Không chỉ là y phục, lời ăn tiếng nói, những truyện thơ Nôm thuộc lầu, công cụ lao động sử dụng, hành vi ứng xử... những người bà của tôi có tất cả những cái mà có thể gọi là văn minh Việt Nam. Cuộc sống thay đổi chóng mặt trong vòng thế kỷ qua, những dấu ấn đẹp đẽ và lạc hậu, như cách chúng ta thường gọi, biến mất dần, nhưng trong tâm trí tôi nó đọng lại như một vết hằn, một cuốn phim, hay một cuốn truyện tranh mà thực sự đa phần tôi có thể vẽ ra, nhưng không cắt nghĩa được. Những cái đó làm tôi lưu luyến với quá khứ, mỗi khi đi qua cửa hàng đồ cổ, qua các bảo tàng dù sưu tầm rất ít ỏi, và qua những đống đồ thải mà nhà nông không còn đoái hoài đến, đến mức tôi thường không ý thức được mình đang sống trong quá khứ hay hiện tại, và giục giã tôi phải đọc từ những đồ vật câm lặng đó những câu chuyện thường ngày của người xưa. Biết là một chuyện còn viết ra được hay không là chuyện khác, khi quả thật tôi không có nhiều kiến thức về làng nghề và lại chẳng bao giờ có thể biết hết ngọn nguồn của những đồ vật mà con người đã dùng chúng.

Vào những năm 1990, tôi bắt đầu suy nghĩ về vấn đề này. Năm 1992, khi ra khỏi biên chế, theo kiểu "về một cục", tôi nhận được một triệu tám, vừa lúc đó có người bạn bảo tôi nên mua cuốn sách Tam tài đồ hội, tại triển lãm sách Trung Quốc giá hơn một triệu đồng. Cuốn sách rất đắt, so với đời sống bấy giờ, nhưng lại tụ họp những kiến thức bằng hình vẽ về trời đất và con người, từ thời cổ cho đến thời đại nhà Minh, thế kỷ 15, trong đó tôi tìm thấy vô số nông cụ cầy bừa, guồng nước tương tự như ở nước ta. Tôi nói những băn khoăn của mình với cụ Hữu Ngọc, người mà đến nay đã 90 tuổi vẫn đi làm bình thường, về việc nên viết cuốn sách như thế nào. Cụ bảo ở Pháp có ông Fernand Braudel ngồi tù mấy chục năm, không một chút tài liệu trong tay, viết cuốn ***Văn minh vật chất, kinh tế và chủ nghĩa tư bản thế kỷ 15-18***, vô cùng giá trị. Cuốn sách đã được xuất bản ở nước ta với cái tên ***Cấu trúc vật chất trong đời sống sinh hoạt thường ngày*** đã gợi ý cho tôi rất nhiều điều về phương pháp luận. Nhưng cuốn sách đó cũng gây cho tôi không ít mặc cảm, đại loại tác giả viết rằng: *vào một căn nhà của một gia đình châu Phi ở một bộ lạc gần như không có gì có thể gọi là vật chất, hay người Trung Hoa không biết chăn nuôi ngựa, và bữa ăn ở phương Đông gần như không biết thịt là gì.* Dưới góc độ của người phương Tây, người phương Đông và người châu Phi rất ít sáng tạo và rất nghèo nàn về đời sống vật chất. Tôi nghĩ rằng ít sáng tạo thì có thể, nhưng nghèo về vật chất hẳn không phải, nếu không muốn nói là trái lại. Loanh quanh gần hai chục năm, tôi mới viết thử được vài bài ngắn như *Cái bát, Cái ghế* và bây giờ tập trung san định lại những gì mình biết và theo đuổi suy nghĩ. Qua những vật chất thường dùng, để thấy người Việt đã sinh sống như thế nào, và các đồ dùng có mối tương quan, gợi ý cho nhau ra đời như thế nào,

cuối cùng là cái văn minh của người Việt Nam được biểu chương ra sao trong từng cái bát, đôi đũa, và giường tủ bàn ghế. Nếu giờ các cuốn lịch sử hầu hết là lịch sử chính trị và chiến tranh, đời sống vật chất ngày thường chẳng có giá trị gì dưới các góc độ ấy. Lịch sử nghệ thuật cũng đã gỡ cho nhân loại mặt khác, ít nhất bên cạnh chiến tranh còn có sáng tạo, nhưng nghệ thuật là thứ sang trọng quá, còn hàng ngày, đời thường, dân thường cũng có vị thế nhất định trong lịch sử như một văn minh sống động, mà ta không hay nhắc tới.

Chắc chắn cuốn sách của tôi không thể hoàn thiện và có nhiều khiếm khuyết, vì một cá nhân dù tài đến đâu cũng không thể biết hết chiều lịch sử và chiều không gian của đời sống dân tộc. Nhớ đến câu: *Chỉ có sự im lặng mênh mông mới không xúc phạm chân lý*, trong ***Áo nghĩa thư*** (Upanisad), mà giật mình. Mình viết nhiều thế này thì sai lầm lắm lắm. Tôi mong những nhà nghiên cứu trẻ có thể bổ sung, mở rộng cho cuốn sách này theo cách mà các bạn suy nghĩ, và coi cuốn sách như là của chính mình cần viết tiếp, sửa chữa.

Phan Cẩm Thượng
2008



Cối xay thóc đan bằng tre lèn đất. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

Lời dẫn

Ông đếm cát
Ông tát bể
Ông kể sao
Ông đào sông
Ông trồng cây
Ông xây rú
Ông trụ trời
Ông cời cua
Ông lùa chim
Ông câu cá...
(Đồng dao)

Đời sống vật chất luôn tràn ngập bên cạnh con người, ta sử dụng chúng theo công năng và thói quen, nhưng thường không suy nghĩ về chúng cả. Chúng sinh ra từ đâu, từ thiên nhiên hay nền văn hóa nào? Chúng hoàn toàn chỉ để sử dụng rồi lại tan biến vào trong lòng đất, hay còn ý nghĩa tinh thần nào khác? Càng vào thời hiện đại, người ta càng lười suy nghĩ hơn về đồ vật (hay vật chất nói chung), đồ gì cũng được, ai sản xuất cũng được, miễn là tốt và giá rẻ, tốt hơn là hàng hiệu. Dấu ấn dân tộc còn rất ít giá trị, và do đó tinh thần dân tộc trong một đồ vật cũng còn rất ít giá trị.

Ở một số nền văn hóa kinh tế tiên tiến, được coi là những nơi phát minh hay sáng tạo đồ vật, như phương Tây và Mỹ chẳng

hạn, những nơi khác hoặc chỉ là nơi sản xuất hoặc nơi tiêu thụ. Những nơi khác ấy theo một cách nhìn nào đó chẳng có gì, chẳng có gì đáng gọi là vật chất. Đó là cách nói của nhiều nhà nghiên cứu khi khảo sát đời sống của một số bộ tộc ở châu Phi. Những bộ tộc này nghèo đến mức không chế tạo ra bất cứ sản phẩm nào, mà tất cả dùng sẵn trong tự nhiên. Cái này ngược hoàn toàn với xã hội Mỹ, nơi mà vật chất mới được sinh ra hàng ngày, các kiểu dáng khác nhau từ ngay một đồ vật liên tục xuất hiện cám dỗ túi tiền đến mức con người có thể chết ngập trong thế giới đồ vật. Ấy thế nhưng nơi giàu nhất và nghèo nhất, nếu có được phản ánh bằng các mức độ vật chất, lại không phản ánh được sự phong phú hay nghèo nàn của đời sống tâm hồn. Vật chất có mối quan hệ hai chiều với con người, nó sinh ra để được sử dụng và tiêu hủy, rồi ngược lại phản chiếu sự sử dụng, người sử dụng có đủ điều kiện hình thành một nền văn minh vật chất hay không.

Một đất nước có lịch sử lâu dài với nhiều mức độ phát triển ắt có những lớp văn minh vật chất phong phú, trái lại nhiều dân tộc đã trường tồn, nhưng rất ít thay đổi so với trạng thái ban đầu bất chấp thời gian và thời đại, văn minh vật chất không phong phú, (như các dân tộc ít người Tây Nguyên) trong đó mỗi đồ vật đều là tích tụ sâu sắc của tâm hồn và văn hóa. Người Việt có lịch sử lâu dài, nếu kể cả văn minh Đông Sơn là 4000 năm, ở mặt này vẫn là dân tộc khá nghèo về vật chất, khi phần lớn chủng loại đồ vật đều chịu ảnh hưởng của người Trung Quốc, ở mặt khác lại là dân tộc có đời sống vật chất phong phú, không thua kém bất cứ dân tộc dân tộc giầu có nào, khi có một nền sản xuất tự cung tự cấp có chiều sâu. Nếu ta nhìn một phụ nữ Dao chẳng hạn, với

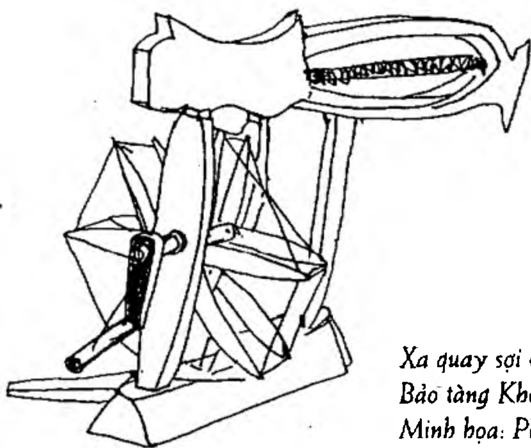
tất cả y phục trang trí sặc sỡ và đồ dùng của cô, cô ta giống như một bảo tàng sống động. Phần lớn những con người của sắc tộc là như vậy, từng người một mang đủ đặc điểm văn minh của sắc tộc đó. So với một số sắc tộc, người Kinh hay Việt không như vậy, họ đã tạm tách cái bản thân họ ra khỏi đời sống vật chất cụ thể. Văn minh vật chất của họ được thể hiện bằng cả lối sống, quá trình canh tác, chợ búa. Và điều này cũng giống như một con người thời hiện đại, anh ta đi người không ra đường, nhưng có rất nhiều thẻ và các trong ví để có thể huy động rất nhiều phương tiện vật chất hỗ trợ cho cuộc sống cá nhân và công việc của anh ta. Cái đó nói lên vai trò của cá nhân trong xã hội hiện đại và khả năng phục vụ lại cá nhân của xã hội rộng lớn, mặt ngược lại của nó, vật chất sẽ mất đi tính đặc thù dân tộc, chỉ còn thuần túy là phương tiện.

Khi bà tôi đi chợ, bà bận chiếc áo cánh, quấn quanh cạp váy cái ruột tượng xanh trong đó có bao tiền, đầu đội nón thúng rộng vành, hông cắp cái rổ, chân đi guốc gỗ cao. Hình ảnh này là một đời sống vật chất đặc trưng cho người đàn bà Việt khi đi ra đường, mà mỗi đồ vật người ấy mang trên mình có tác dụng nhất định trong sinh hoạt, cũng như có ý nghĩa nào đó của một dân tộc. Tại sao như vậy, có lẽ vì rất nhiều người đàn bà khác đi chợ cũng ăn vận như vậy, cũng ngần ấy đồ dùng có cùng chức năng, và hình dáng đồ đùng cũng cùng một khoa tạo dáng được đúc kết thành khuôn mẫu trong văn hóa dân gian. Đấy chỉ là nói về một người bình dân, mà người bình dân thì không có quá nhiều vật chất có tính chất sang trọng hay tượng trưng lớn cho đời sống tinh thần. Nếu xem xét hình ảnh một ông quan, hay ông vua thì vấn đề khác

hẳn, mọi đồ dùng của họ đều vượt lên cái thông thường, mang ý nghĩa lớn lao của đấng bề trên, hay tượng trưng cho quyền lực và sức mạnh của một vương triều, số lượng vật chất bám theo họ cũng nhiều hơn, chế tác tinh tế hơn, đến mức có cả một công xưởng thủ công của triều đình chế tạo và một đội ngũ thị tòng mang vác đồ cho vua khi xuất cung. Nhưng sự nghèo nàn của vật chất bình dân mang tính muôn thủa, thì sự giầu sang của một ông vua lại mang tính nhất thời. Ý nghĩa vật chất của giai tầng hoàn toàn khác nhau, cái muôn thủa nhìn chung lại ít giá trị nghệ thuật, cái nhất thời thì tinh túy và diêm dúa vô cùng. Xâu chuỗi chúng lại có thể nhìn thấy cả quá trình phân chia giầu nghèo xã hội hay quy trình thống nhất từ giản đơn đến tinh túy của sản xuất công nghệ.

Xưa kia khi làng Bát Tràng làm gốm, mỗi năm nhặt ra vài mươi món đồ tiến cống dâng vua. Như vậy phần lớn bát đĩa được làm đại trà, một số cũng hình thù như vậy được chế tác cẩn thận tinh tế đưa vào triều đình, gọi là đồ ngự dụng. Đồ ngự dụng không chỉ là dành những cái tốt đẹp nhất cho vua chúa, mà vì còn đấy là nơi lưu trữ những sản vật tiêu biểu của làng nghề, nên làng nghề cũng muốn giới thiệu những gì tốt nhất. Chiều không gian và chiều thời gian của đời sống vật chất là cái gì đó rất thú vị. Không gian là sự tương đồng về hoàn cảnh của tất cả các đồ vật mà ta đồng thời sử dụng. Thời gian là lớp vật chất của thời nọ, thời kia, mang phong cách của thời đại sinh ra nó, và trong những trường hợp nhất định, con người thời này dùng đồ của thời kia, như những cổ vật hoặc như đồ cũ còn hữu dụng.

Lời đồng dao đề từ trên cho thấy quá trình sáng tạo vật chất của người Việt bắt đầu từ những gì lớn lao như trời đất biển cả, cho đến những cái bé nhỏ như chim cua cá. Ý tưởng này chung cho mọi dân tộc trong các truyền thuyết của họ không phụ thuộc vào đó là dân tộc nhỏ hay lớn. Đẻ đất đẻ nước, rồi đến đẻ con người. Từ con người công cụ đồ dùng và lương thực thực phẩm sản sinh. Không phải dân tộc nào cũng có thể sáng tạo ra đầy đủ các hình thức vật chất, mà mỗi dân tộc chỉ có thể sản sinh ra một số sản vật mà thôi. Đồ gốm, công cụ lao động bằng đá bằng đồng, đồ thờ tự thì mang tính phổ cập, nhưng xe cộ, thuyền bè, thuốc nổ, la bàn, rồi sau này các loại máy móc chạy bằng động cơ đốt trong hay động cơ điện thì chỉ xuất phát từ vài địa bàn như Trung Hoa và phương Tây. Thế giới vật chất của người Việt, trước thế kỷ 19, hoàn toàn nằm trong sản xuất thủ công và nông nghiệp, cũng như sinh ra từ đời sống nông nghiệp. Chúng ta xa lạ với máy móc, các loại năng lượng đốt trong và điện và kỹ thuật của thời đại công nghiệp. Công nghiệp là hoàn toàn học và nhập từ phương Tây. Tuy nhiên, như trên đã nói cái tam giác vật chất - kỹ thuật - văn minh không phụ thuộc vào trình độ phát triển của kỹ thuật, mà phụ thuộc vào mức độ nhân văn dù cho đời sống có nghèo nàn. Và ở mức độ như vậy sáng tạo vật chất của người Việt hoàn toàn có thể tạo ra nền văn minh cho người Việt.

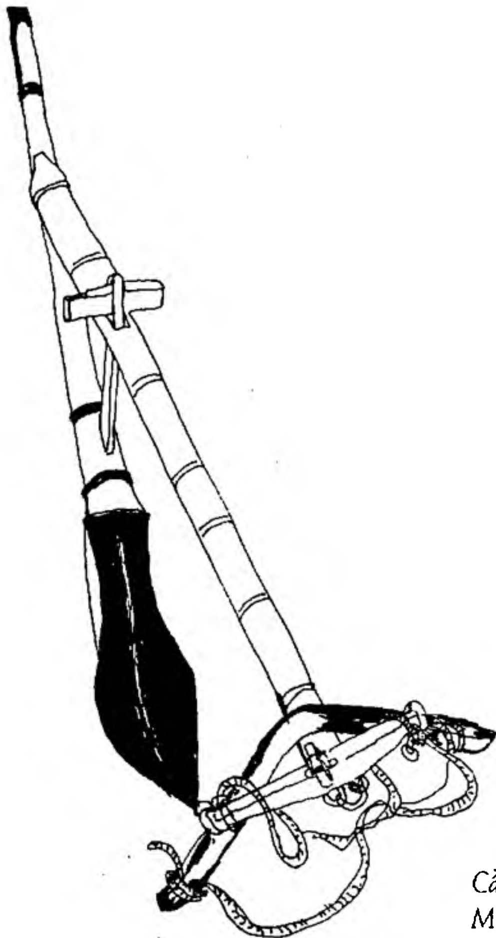


Xa quay sợi của người H'Mông. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

CHƯƠNG MỘT
NHỮNG MẶT CẮT LỊCH SỬ

Ông này bác mẹ sinh ra
Lọt lòng ông khóc oa oa
Bây giờ ông bé tí
Ít nữa ông lớn tướng
Sau rốt ông về già
Thế rồi ông hóa ra ma.
(Truyện cười dân gian)

Buổi tối chúng ta đi ngủ, buổi sáng chúng ta thức dậy và đi làm, một trăm năm sống trên trần gian nếu cứ thế cuộc đời con người thật nhàm chán không có gì đáng nói. Nếu so với tuổi của trời đất, thì trăm năm của đời người chỉ là cái chớp mắt. May thay và không may thay, cuộc đời của mỗi cá nhân thường không mấy khi suôn sẻ. Không mấy ai tự nhận mình là người hạnh phúc. Và chính sự không suôn sẻ trong đời người phá đi cái nhàm chán mà ai nấy cũng vậy thôi. Người Việt sống trên dải đất nắng lắm mưa nhiều, sông và rừng đều nhiều sản vật, so với dân xứ tuyết và dân sa mạc, quả là có nhiều may mắn. Thế nhưng dải đất này chiến tranh liên miên. Nơi qua lại của nhiều nền văn hóa. Nơi các nhà nước phong kiến rất nhược tiểu và luộm thuộm trong nền hành chính của mình. Nên người Việt cũng thật đa sự, đa tình, vừa thực tế vừa ảo tưởng trong suốt hành trình của mình. Ý thức dân tộc thì rất mạnh mẽ, nhưng ý thức cá nhân thì rất nhợt nhạt.



Cầy cải tiến lưỡi đúc liền. Vẽ từ sưu tập Phạm Huy Hùng.
Minh họa Phan Cẩm Thượng.

1. Sỹ nông công thương
Một ngày của người Việt

Mỗi người đều có một nghề
Con công thì múa, con nghê thì chầu
(Ca dao)

Cực là may, công đăng hỏa có gì đâu, theo đòi vừa phận lại vừa duyên, quan trong năm sáu tháng, quan ngoài bẩy tám năm, này cờ này biển, này mũ này đai, này kèo hoa gươm bạc, này võng tía dù xanh, mặt tài tình mà giữa chốn kiếm cung, khắp bể Bắc trời Nam nức phương danh, vị thế thử chơi coi đã thỏa.
Thôi chẳng nghĩ, cuộc phong trần chi nữa tá, ngất ngưởng bán tiên mà bán tục, bầu trai dăm bẩy cậu, bầu gái một đôi cô, nào cờ nào kiệu, nào rượu nào thơ, nào đàn ngọt hát hay, nào chè chuyên chén mẫu, tay chí khí mà ngoài vòng cương tỏa, lấy gió mát trăng thanh làm tri thức, tuổi đời thêm thắt thế là hơn.
(Câu đối giữa Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Quý Tân, tức Nghè Tân)

Sinh hoạt vật chất của một con người, một gia đình hay một cung đình có lẽ không có gì bí ẩn, nhưng cũng không quá hiển hiện với trí tò mò của ta. Đôi khi chỉ là chuyện nhỏ như một người bình dân thì ăn uống và làm việc thế nào, đôi khi là chuyện ông quan một ngày lên phủ huyện như thế nào, rồi một ngày của vị hoàng đế ra sao đều phản chiếu tập tục sinh hoạt vật chất của một dân tộc. Tại sao người Việt ăn xong hay ngậm một chiếc tăm, tại sao người nông dân thích đi ị ngoài đồng, và tại sao trong cả hoàng cung đồ sộ lại không có lấy một cái phòng vệ sinh, đấy là cả những câu chuyện thú vị. Khảo sát một ngày thường của người Việt, với bốn giai tầng sỹ nông công thương,



Vua Thành Thái (1889 - 1907). Hình trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997.

ngõ hầu cho chúng ta biết dân Việt đã có một đời sống như thế nào, cái gì trong đời sống ấy đã mất, cái gì còn tiếp tục, và cái gì mới được du nhập.

* *
*

1. Nhà vua thường thức giấc vào cuối giờ dần, khoảng bốn rưỡi sáng, để còn kịp chỉnh trang buổi đăng triều, nếu không phải lên triều, ngài có thể dậy muộn hơn một canh giờ. Một thái giám bưng cho ngài một chén trà thuốc súc miệng, sau khi nhấp trước một ngụm, mới đến hoàng đế, rồi ngài nhổ ngụm nước vào ống nhổ bạc miệng rộng. Ngài vén quần ngồi vào chiếc ghế vệ sinh, dưới có đặt một chậu sành. Hoàng cung phong kiến từ thời Hán có một ông vua bị ám sát ngay trong nhà xí, nên nó không bao giờ được xây nữa. Vua, hoàng hậu và cung nữ đều đại tiểu tiện bằng chậu. Riêng chậu của vua được ngự y giữ lại còn nghiên cứu sức khỏe của ngài ngự qua phân. Xong xuôi, thái giám dùng khăn mềm lau sạch, rồi thấm một chút mật ong vào hậu môn của ngài. Vua khoan thai đi một bài quyền dưỡng sinh trên phương đình của ngự uyển, cũng tại đó, thái hậu đã chuẩn bị bữa sáng đạm bạc, gồm một ấm trà sâm, một đĩa bánh nhỏ bằng bột gạo trứng và mật ong do đích tay bà làm, một bát miến gà. Tất cả món ăn đều được thái hậu kiểm tra và cho người nếm thử. Hai tên thị nữ sẽ lau người cho ngài bằng nước ấm, thay quần áo trong, rồi khoác ra ngoài áo trong một bộ hoàng bào mầu trắng, thêu rồng vàng, nếu ngài không lên triều. Vua được chải tóc vấn thành búi giữa đỉnh đầu rồi lồng vào đó một mũ miện vàng khít với nhục



Chậu vàng của nhà vua. Làm vào năm 1911, thời vua Duy Tân. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

kháo (búi tóc), xỏ giầy đen bằng nhung. Ngài đến ngự thư phòng bắt đầu duyệt tấu sớ. Trên án thư một dàn bút lông các cỡ đã được rửa sạch sẽ, một nghiên mực đen đã được mài đầy và sánh, một nghiên son thắm cũng đầy như vậy, vài ba cái chặn giấy bằng đá ngọc Tuyền châu, một cuốn sổ giấy vàng ghi lịch trình công việc, và hai chồng công văn từ khắp nơi gửi đến, cái bằng thẻ tre kết sách, cái là sách gấp bìa lụa, cái viết thành quyển trên lụa và giấy cuộn tròn. Sau hai canh giờ phê bút, ngài ngự thay áo và thưởng một ấm trà sen dưỡng tâm. Quá ngọ chút đỉnh, ngài ra phòng ngoài dùng bữa trưa với ba mươi món, ngài dừng lại đó mươi phút, không đụng tay vào món nào, rồi ban hết cho quần thần thị vệ, rồi lui về phòng riêng dùng một bữa trưa khác lại do đích thân thái hậu, đôi khi chỉ là niêu cơm nhỏ, niêu cá kho tộ, và chút rau luộc. Ngự y sẽ xoa nhẹ lưng cho ngài, dâng một xuyến trà bát bảo, ngài ngủ trưa chừng nửa canh giờ. Hai tên cung nữ quỳ gần đầu long sàng, hai tên khác dùng quạt lông phẩy nhẹ dưới chân, hai tên nữa đứng xa hơn cũng quạt nhẹ vào tạo một luồng khí mát quanh giường, bốn tên thị vệ tay không, mình trần lực lưỡng đứng bốn góc phòng. Trên long sàng, ngài gối trên một gối gỗ sơn son cổ hơi cao, dưới là đệm gấm, bụng phủ chăn lụa mềm, xung quanh buông màn the trắng ngà dệt lồng cảnh ***Thần kinh thập nhị cảnh*** (Mười hai phong cảnh đẹp đất đế đô).



Ấn "Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỷ", thời Nguyễn, thế kỷ 19. Đá bạch ngọc. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Thức giấc trưa, ngài dùng một bát yến hấp đường phèn, xuống thư phòng viết vài bức thư pháp, điểm nhỡn cho một bức họa được vẽ đã nhiều hôm, rồi gặp gỡ vài quan lục bộ đại thần, chiều muộn ngài luyện Thái cực kiếm cùng võ sư, tắm rửa, rồi ra hồ Tịnh tâm, ngắm hoa sen. Sau bữa tối, ngài thay quần



Chén bịt vàng trong cung đình triều Nguyễn. Thế kỷ 19. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

áo, duyệt công văn tới tới cuối giờ hợi. Bốn tên cung nữ khỏa thân nằm trước trong chăn để hơi ấm đầy long sàng. Ngài cùng với một ái phi mới tuyển từ thôn quê tuổi trăng tròn long vân khánh hội.



Xin chữ thầy đồ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

2. Thầy đồ thức dậy muộn, khi mặt trời đã chiếu vào hiên nhà. Ngài vạch quần lá tọa, tồ một bãi vào bụi cây vườn sau, rồi ngâm mấy câu trong Kinh Thi: *Quan quan thư cưu*. Súc miệng bằng nước chè, lấy vỏ cau khô đánh răng, vục mặt vào chậu nước sành đặt trên chạc cây, ngài vuốt tóc mai vắt qua tai, gọi là tóc mai gọng kính, búi lại búi tóc thấp về phía gáy, ngài nghiêm trang đánh một bát xôi với vừng, ngồi vào án thư nhỏ đặt trên sập, xem qua mấy quyển Tứ thư, Ngũ kinh, chuẩn bị cho kỳ lều chõng tới. Đàn trẻ mươi đứa từ vài làng đã ríu rít ngoài hiên. Chúng xộc vào nhà, đứa đun nước, đứa rửa ấm chén pha trà, đứa bê nghiên đi mài mực, đứa trải chiếu. Thầy đồ bận áo dài đen ra ngoài áo cánh, đội lên đầu khăn xếp, bắt đầu ê a đọc thi thư cho lũ trẻ bò lom khom dưới chiếu viết ám tả. Sau bữa trưa đạm bạc, ngài ngủ dài trên võng, rụi mắt sang chiều, ngài thong thả sang chùa đàm đạo với sư cụ, hoặc ngắm hoa, hoặc thũng thẵng đến chơi nhà một sinh đồ làng bên, cùng nhau nói chuyện thế sự và ngâm thơ. Tối đến mẹ thầy đồ đã sắp sẵn lưng cút rượu, đĩa lòng lợn, đĩa lạc rang đặt trên chõng tre thấp ngoài sân, sau đó ngài chong đèn mài mực chép vài đoạn trong kinh sách. Chiếc đèn dầu lạc cứ chập chờn, thỉnh thoảng lại phải khêu bấc, ngài thắp thêm cây nến cho sáng, cháy hết cây nến thì đi ngủ.



Ra đồng cuốc đất. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Đèn dầu treo. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

3. Khi tiếng chuông chùa điểm lúc cuối giờ dần, chàng nông dân thức giấc rửa mặt qua loa bằng chiếc gáo dừa, quét vội cái sân bằng chổi sể, rồi đánh ba bát cơm với rau dền và muối rang trên mâm chõng tre nhỏ đặt góc sân. Quá giờ mão (từ 5 - 7 giờ sáng) một chút, trời còn mờ sương, chàng dắt trâu, vai đeo cầy ra đồng, giữa giờ thìn, khi nắng đã chói chang, thửa ruộng cũng đã cầy xong, rít một hơi thuốc lào dài, bèn trở về nhà, không quên cắp theo sọt phân trâu ỉa vãi, và ba con ếch bắt được bên bờ ruộng. Cởi bộ quần áo đi làm, treo lên con sào đầu cối giã gạo sườn nhà, chàng mặc bộ cánh nâu chưa sờn, tuy có vá vài mụn. Bữa cơm trưa độn sắn, nhưng lại có đĩa ếch xào măng. Chàng ngủ một mạch đến đầu giờ chiều, rồi vác cuốc ra bãi xới mầu, chiều tối tranh thủ mò cua bãi, nhẩy xuống sông bơi, rồi quay về rào lại mảnh vườn đến tối mịt. Cả nhà chong ngọn đèn dầu tí xíu, ăn cơm ngoài sân, một ấm nước vối, một rổ khoai. Cô vợ còn giã gạo và giặt quần áo, khi cô cùng chồng chùi chân vào cái chổi lúa, đập mấy cái, leo lên gường và quấn chặt vào nhau một hồi, quay ra thủ thỉ câu chuyện tiếu lâm *Tay ải tay ai*, rồi ngủ say bí tỉ.



Cưa mộng. Dụng cụ thợ mộc Hà Tây. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

4. Cha con ông phó mộc đến nhà chủ ở làng bên từ tối hôm qua. Gia chủ muốn đóng một rương thờ. Ngủ trên sập và đắp chiếu, hai người dậy sớm, rửa mặt mũi qua loa, rồi đánh một nồi cơm to với rau luộc, cá kho giềng. Trà lá hút thuốc lào chừng đàm đạo với chủ nhà nửa canh giờ, họ giở hòm đồ nghề gồm nhiều tràng, đục, búa, khoan, bào, thước, mực, còn cưa và rìu cầm theo tay. Gỗ đã được pha sẵn, giờ thì họ chỉ việc chế tinh. Thoạt tiên đo gian giữa, nơi sẽ đặt rương thờ, sau tính mực thước sao cho



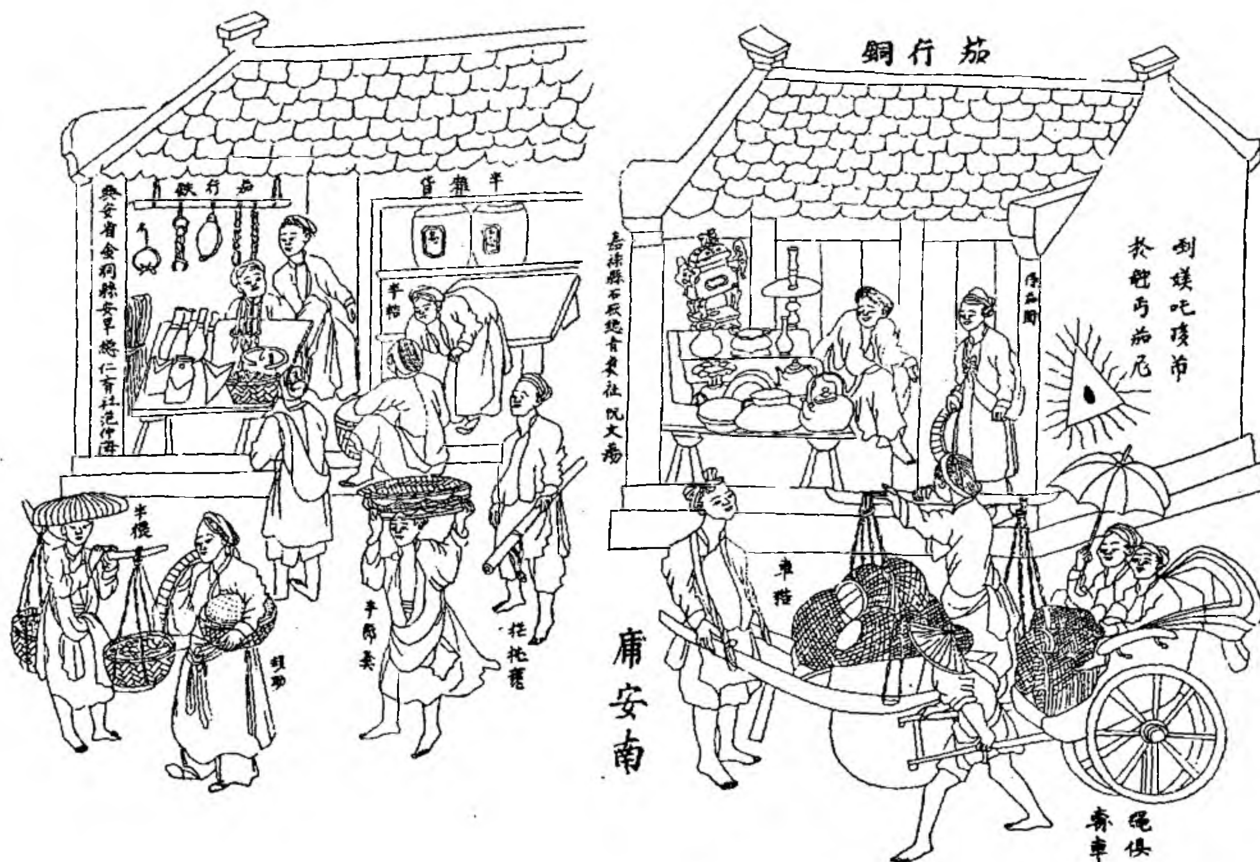
Thợ mộc đo thước. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

số đo toàn rơi vào những cung tốt phát về phúc đức và sinh nam tử. Trước tiên họ dựng khung, sau đó sẽ quây ván, trổ và chạm khắc hoa văn, kết thúc là sơn thếp... công việc còn phải kéo dài đến cuối năm, ngày đầu mới tính toán và dựng việc đại khái. Tuy nhiên đầu năm sau họ phải tiến triều, vào bộ lễ sửa sang một số đồ thờ tự trong Thái Miếu. Mặt trời đã đứng bóng, hai cha con thợ mộc, nhẩn nha uống tuần trà, rửa lại điếu bát, đợi ông chủ về uống rượu. Bữa cơm trưa đầu tiên có cả tiết canh vịt và vò rượu đầy. Cả ba sau đó lăn ra phản gỗ gáy khò khò. Giờ mùi họ tỉnh giấc, xúm lại đánh vài ván cờ trêu chọc nhau om xòm, rồi lại bắt tay vào công việc. Buổi tối lại cơm no rượu say, cậu con trai chạy vào làng làm quen với cô hàng xóm, ông bố cùng gia chủ đánh tổ tôm cho tới giờ hợi. Cả đời một người thợ mộc giỏi lắm là dựng được ba chục bộ bàn thờ, nhưng bộ nào cũng đáng là tác phẩm.

5. Chàng lái buôn chít lại khăn đầu rìu, xốc hầu bao có túi tiền rủng rẻng, bao khăn khoác vai đựng quần áo, bước khỏi quán phở, rồi ra bến thuyền Sơn Tây. Trên thuyền những người dân Mường đã chất vài bao hương liệu, thảo dược, qua Hương Canh, lái buôn sẽ nhập thêm ít gốm sành, rồi xuôi Thăng Long và Phố Hiến. Đám dân *Đểu Cáng* đã về hết (Chỉ người gánh thuê, *Đểu* là một người gánh hai thúng hai bên, *Cáng* là hai người gánh chung một đòn, thúng ở giữa). Từ Sơn Tây xuống Kẻ Chợ chừng năm sáu mươi cây, nhưng theo đường sông Hồng phải bẩy tám mươi cây, một ngày đò mới tới. Quá trưa thuyền dừng quãng Phúc Yên, cập bến nghỉ ăn và mua đồ gốm, chiều đò xuôi tiếp

bến Chương Dương, khách và chủ thuyền cởi dải rút quần lá tọa, vạch chim đái tồ tồ xuống mặt sông, xốc lại áo quần rồi chuyển hương liệu lên bờ. Ở lại Thăng Long chừng ba hôm, chàng lái buôn nhập thêm ít lụa Hà Đông, đi chơi cô đầu và nghe hát ả đào, chàng trọ nhà một người quen ở phố Thuốc Bắc. Thuyền lại đi tiếp xuống Bát Tràng, chàng mua vài chục lô bát chiết yêu, lục bình cỡ lớn, rồi đi phố Hiến giao hàng. Hàng chục ngày lênh đênh trên sông, gặp bến thì lên bờ ăn nghỉ, còn không thì thổi nấu trên thuyền, nếu đi quá lâu, chủ thuyền cũng đành đồng ý cho gã lái buôn cắp theo một cô đào quá lứa cho vui chuyện. Tắm rửa thông thường dùng nước sông, trừ khi khan hiếm còn không chủ thuyền thường tích nước mưa nấu ăn và pha trà. Đêm ngồi đầu thuyền ngắm trăng, thưởng trà cũng thật là thanh cảnh.

Phố An Nam. Trên tường nhà có ghi: "Đ. mẹ cha đứa nào ở trong cái nhà này". Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.





Nhà giầu ở kinh kỳ. Ảnh trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997.

6. Đêm qua tay cán bộ vừa xem trận bóng đá vòng chung kết Euro năm 2000, nên bẩy rưỡi sáng mới dậy. Bình thường anh ta dậy từ năm rưỡi và đi tập thể dục ngoài bờ hồ. Đánh răng rửa mặt và tắm, mặc sơ mi giắt trong quần, đi giầy Thái đen bóng, không quên giắt chiếc điện thoại di động Samsung, anh đèo thằng con trai đến trường, rồi phóng đến cơ quan, lúc này là tám rưỡi. Ăn phở và uống cà phê ở một hàng gần cơ quan, đọc báo Thể thao văn hóa, tán phét vài câu với đồng nghiệp, bước vào phòng làm việc đã chín rưỡi. Anh ta giúp thủ trưởng chạy mấy dự án xây nhà chừng vài tỷ, và đương nhiên thầy tớ họ có 20% là vài trăm triệu. Buổi trưa rủ cô thư ký phòng bên đi ăn cơm văn phòng, quay về cơ quan làm vài ván tá lả đến hai giờ, chiều họ có cuộc họp với ban giám đốc, cả cơ quan hút thuốc phun khói đầy phòng. Bốn rưỡi chiều thầy tớ nháy nhau chạy vội ra sân tennis, tất cả ăn mặc quần sóc áo phông thể thao trắng đẹp mắt, vợt đắt tiền. Họ sẽ chơi đến bẩy giờ rồi kéo nhau đi ra quán bia. Nhanh nhất là chín rưỡi họ mới về tới nhà, thay quần áo, tắm rửa, và sà vào mâm cơm đầy thịt, trứng và rau luộc, nước mắm ớt tỏi bà vợ đã phần sẵn. Hai đứa con đã vào phòng học. Hai vợ chồng, bật điều hòa, kẻ quần đùi may ô, kẻ váy mỏng hở vai, liền quần, bắc ghế ngồi trước tivi xem phim tình Hàn Quốc và kể cho nhau nghe những mánh làm ăn đã trúng quả tháng này. Họ dự định sẽ mua thêm vài ha đất ở Hà Tây, cũng như một căn hộ chung cư đắt tiền. Cô vợ nhờ chồng chủ nhật này đèo đi xem bói ở Hải Dương, nghe nói có ông thầy cao tay lắm.

* *
*



Thầy bói gieo quẻ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Năm cảnh tượng trên của bốn giai tầng Sỹ - Nông - Công - Thương diễn ra thường nhật từ thế kỷ 19 đổ về quá khứ, được chúng ta mô tả một cách khái quát mà thôi. Và một cảnh tượng điển hình của một viên chức đang thành đạt hiện nay. Mỗi giai tầng có hoàn cảnh sống và đồ dùng riêng, nói lên đặc điểm lao động nghề nghiệp và chức phận riêng, do đó cách sinh hoạt vật chất cũng hoàn toàn riêng biệt. Chế độ phong kiến trọng kẻ đi học làm quan, nên giới dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm này đặc trưng vật chất của họ là bút nghiên mực giấy. Nhà nông là căn bản của xã hội, nên cũng được coi trọng không kém, tuy nhiên sinh hoạt vật chất của nhà nông chủ yếu là tự cung tự cấp với các đồ nông cụ, sinh hoạt và thờ cúng không kém phần phức tạp. Thợ thủ công là công dân hạng ba, tùy thời con cái của họ không được tham gia thi cử, nhưng do đều là người có nghề có tài nên nhiều lúc được miễn phu phen và được bảo vệ trong chiến tranh. Sinh hoạt vật chất của họ chủ yếu diễn ra trong làng nghề, phường hội với đồ nghề chuyên biệt với nhiều kỹ xảo bí truyền. Giới thương nhân và đám xướng ca bị coi thường nhất, nhất là con buôn thuế nặng, nhiều nghĩa vụ phu phen (có thể nộp tiền thay việc), không được tham gia thi cử. Sinh hoạt vật chất của họ lại thường phú quý, với nhiều phương tiện buôn bán và các mặt hàng tùy theo thị trường và lựa chọn nghề buôn. Việc mô tả sinh hoạt thường nhật của bốn giai tầng trên chỉ mang tính tiêu biểu, chứ ngay trong một giai tầng cũng rất nhiều hạng người khác nhau. Ví như từ vua, quan, đồ Nho, thầy thuốc, thầy bói, thầy địa lý, nhà sư, ẩn sỹ, thi nhân... đều nằm trong Sỹ cả, cũng có vài thợ kiến trúc, điêu khắc được phong phẩm trật, cũng được nâng từ thợ thủ công lên Sỹ.



Thầy lang bốc thuốc. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Con người hiện tại có nhiều những đặc điểm riêng trong sinh hoạt vật chất, nhất là chưa bao giờ đời sống vật chất được sùng bái như bây giờ, một cái gì đối lập với giai đoạn Bao cấp đã qua. Tôi nhớ láng máng một bài hát rất vui thời đầu hòa bình như thế này:

Buổi sớm hôm nay
Có anh công nhân
Vác búa ra công trường
Anh búa như thế này, anh búa như thế kia
Như thế này là như thế kia
Hoan hô anh công nhân.
Buổi sớm hôm nay
Có anh nông dân
Vác cuốc ra thăm đồng
Anh cuốc như thế này, anh cuốc như thế kia
Như thế này là như thế kia
Hoan hô anh nông dân.
Buổi sớm hôm nay
Có anh chiến sỹ
Vác súng ra thao trường
Anh ngắm như thế này, anh ngắm như thế kia
Như thế này là như thế kia
Hoan hô anh chiến sỹ
Hoan hô công nông binh.

Cái thời của những con người giản đơn đã qua, sự phân biệt giai cấp, giai tầng không như thời phong kiến, nhưng lại có sự phân chia giầu nghèo sâu sắc, và phân chia con người theo những chuyên môn lao động khác nhau, do đó mà sinh hoạt vật chất

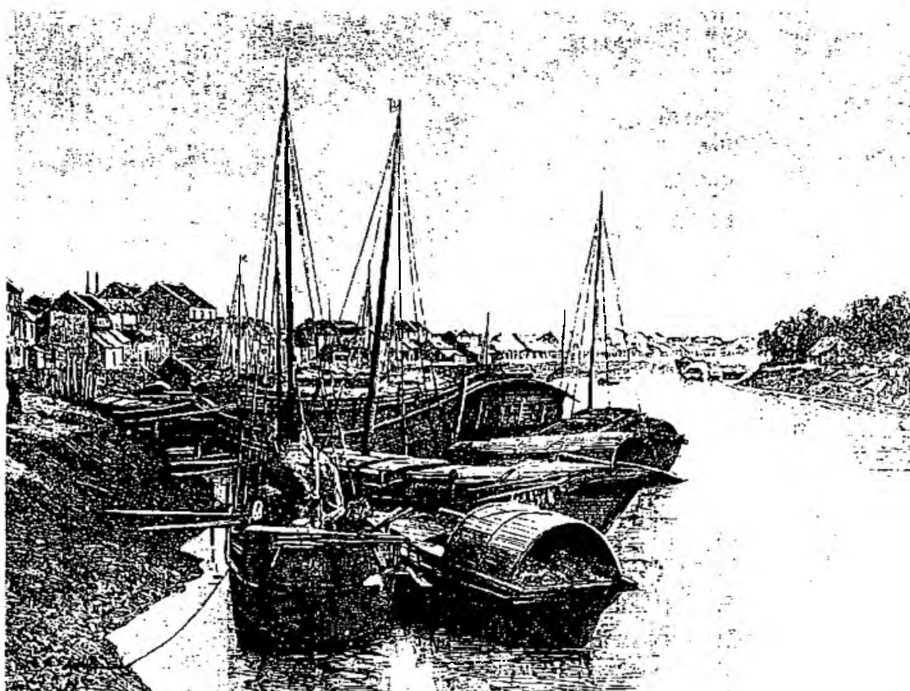
cũng khác nhau. Để có thể kể hết những đặc điểm của sinh hoạt vật chất ngày thường hiện tại, có lẽ chúng ta cần đến những khảo cứu đồ sộ, vì con người bây giờ có mức tiêu thụ năng lượng và vật chất lớn hơn rất nhiều người ngày xưa, cũng như nhiều phương tiện và chủng loại vật chất so với người xưa. Người xưa bước vào cuộc sống là có quân sư phụ (vua, thầy và cha) ở trên đầu, và họ phải thực hiện ngay chức phận của mình đối với gia đình và xã hội, đời sống vật chất của họ cũng là để chỉ rõ chức phận ấy, và cách thức hành xử với chức phận.

2. Sống và chết trên con thuyền

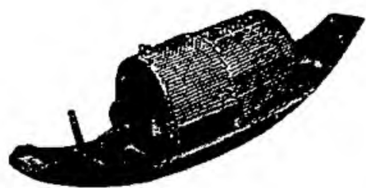
Những năm 1987 - 1990, đi dậy học ở trường trung học Văn hóa Nghệ thuật Hà Nam Ninh đặt tại Phủ Lý, tan giờ tôi thường ra sông chơi. Phủ Lý giống như một hòn đảo nhỏ nằm giữa sông Châu Giang và sông Đáy, phong cảnh rất ngoạn mục, kề sát thị xã có nhiều làng vạn chài. Chập tối, chúng tôi ra mép nước gọi người quen, lúc sau, một con đò nhỏ từ giữa sông cập vào bờ, đưa chúng tôi ra thuyền chính của một gia đình. Con thuyền này ít khi di chuyển, trừ khi gia đình muốn đến khúc sông khác ở. Hàng trăm con thuyền lớn tụ thành một làng chài, cũng có trưởng thôn, bí thư chi bộ và đoàn thanh niên. Vào giờ đi lễ phần lớn họ lên bờ đến một nhà thờ nhỏ ven sông, những người còn lại tụng kinh ngay trong thuyền, tiếng lầm rầm vang cả mặt sông, hai buổi sớm tối.



Sinh hoạt dưới mui thuyền. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009..



Cảnh sông Nam Định năm 1887 Ảnh trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997.



Thuyền chài có mái che dành cho gia đình có thể sinh hoạt. Hiện vật mô hình của Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

Con thuyền chúng tôi thường đến gồm bốn người: cha mẹ và hai cô con gái. Lòng thuyền phần lớn làm nơi nghỉ ngơi, khi ngủ kéo ri đô ngăn thành hai buồng. Đầu thuyền có hầm đựng chum nước, chum gạo và thực phẩm, cuối thuyền có bếp và giá để nồi niêu, bên cạnh là một chú lợn béo quay rất sạch, khi ỉa đái nó luôn chĩa đít ra mặt sông. Một con chó nhỏ nằm cuộn đuôi bên con lợn. Vòm thuyền cuốn cong và thấp, khi ra vào phải lom khom, có vài cửa sổ trổ ra có cánh cửa kéo, thò tay ra ngoài khua vào mặt nước, nhìn lên trên thấy trăng soi. Vách vòm có treo vài ảnh thánh: ảnh chúa Giê-su trên thập giá và bức tranh ***Bữa ăn cuối cùng*** vẽ nhái theo phong cách Phục hưng. Gia đình ngăn nắp này mời chúng tôi ăn cháo trai. Cháo nấu riêng rất nhừ và đặc, trai thì đầy một đĩa xào riêng, chứ không nấu chung như món cháo trai ở Hà Nội. Quanh con thuyền lớn có cột hai thuyền nhỏ để đi lại. Nhưng trừ cô con gái út, ba người còn lại rất ít lên bờ.

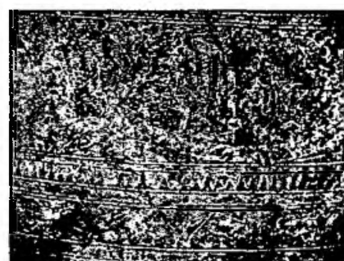
Hiện người Việt Nam sống chủ yếu định cư trong các làng mạc và thành phố, nhưng có lẽ vào một thời rất xa họ sống phần nhiều trên mặt nước, do vậy khác hẳn với các dân tộc khác gọi quốc gia



Thuyền dân chài trên sông Mã, huyện Cẩm Thủy (Thanh Hóa) có khoang để đồ chài lưới, khoang chứa cá và nơi dành cho sinh hoạt gia đình.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

của mình là Nước. Con thuyền gia đình này làm tôi nhớ đến con thuyền Việt Khê, một di chỉ khảo cổ thời Đông Sơn đào được ở Hải Phòng. Đó là một mộ thuyền dài hơn 5m, giữa thuyền có bộ xương của người đàn ông khá tầm vóc, còn xung quanh chất hơn một trăm món đồ tùy táng: trống minh khí, vạc, nồi, thố, dao găm, kiếm, mũi giáo, rìu các loại và đồ trang sức. Con thuyền được làm nguyên từ một cây gỗ lớn đốt lòng, có thể vượt biển, và những đồ tùy táng nói lên chủ nhân của nó có lẽ là một tù trưởng giầu có, một chiến binh chuyên nghiệp, khi chết người ta chôn theo những tài sản riêng của ông. So với những nhà thuyền mà tôi đã từng bước chân lên trong vài mươi năm qua không có cái nào giầu có như vậy. Người Việt hiện tại những ai còn phải sống bằng thuyền đều là những người rất nghèo, nói theo cách nói của người xưa là họ không một mảnh đất cắm dùi. Đồ đạc và thiết bị gia đình đều ở mức tối thiểu, trẻ em không đi học, người lớn không giấy tờ tùy thân, và gần như không có gì để mất. Chòm xóm vạn chài mà họ sống cũng khá thanh bình, không có trộm cắp, rất hiếm khi cãi cọ, xô xát và cũng khá tự do khi lênh đênh trên mặt nước qua tỉnh này tỉnh kia.





Thạp đồng Hợp Minh và trích đoạn chạm khắc hoa văn thuyền trên thân thạp. Văn hóa Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Mộ thuyền Việt Khê, trong lòng chứa nhiều đồ tùy táng bằng đồng, văn hóa Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



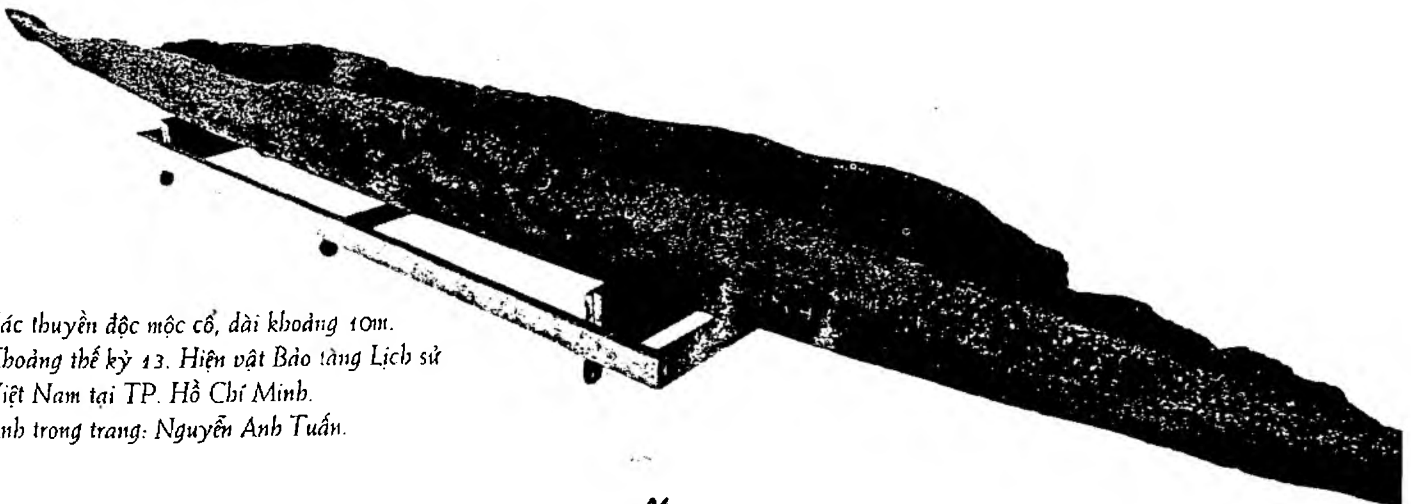


Hình thuyền chạm khắc trên thạp Hợp Minh (trên) và trống đồng Hoàng Hạ (dưới), thời Đông Sơn. Hình vẽ trích trong sách "Hoa văn Việt Nam" của Nguyễn Du Chi.

Có lẽ chủ nhân của những con thuyền Đông Sơn là một diện mạo khác, những người có con thuyền lớn có khả năng vượt biển, chiến đấu và ngang dọc giang hồ, cũng có thể họ có cả một đội quân giống như hạm đội, hàng trăm chiến thuyền cho một bộ lạc lớn, cư trú trên mặt đất bằng những nhà sàn và di chuyển trên sông nước bằng thuyền độc mộc có trang bị nhiều vũ khí đánh xa và đánh gần. Qua thời Đông Sơn những đội quân thuyền chiến như vậy tan rã dần, người Việt định cư trong các công xã nông thôn và sinh hoạt trên mặt đất nhiều hơn, nhưng đường thủy vẫn đóng vai trò quan trọng trong giao thông, ngay cả thời phong kiến. Nói như nhà khảo cổ học Trịnh Cao Tưởng: *Một nghìn năm Bắc thuộc đã biến cái biển Đại Việt thành cái ao*. Ý của ông rằng người Việt Nam vốn dòng Đông Nam Á, có khả năng đi biển xa, nhưng sau thời kỳ bị đô hộ kéo dài, người Việt không còn biết đi biển, và sống quần cư trong các làng xã ao tù nước đọng.

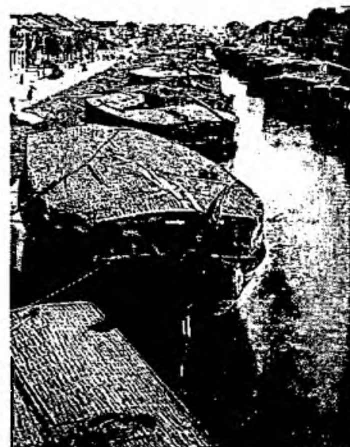


Thuyền ghe Nam bộ, dài khoảng 7m.
Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Xác thuyền độc mộc cổ, dài khoảng 10m.
Khoảng thế kỷ 13. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Thực ra cho đến nay không ít ngư dân sống trên thuyền ở nhiều vùng ven biển và trên sông, cũng như cư dân sống bán thủy bán địa đồng bằng ngập nước sông Cửu Long, mà con thuyền chẳng khác nào ngôi nhà. Người ta canh tác thu lượm bằng thuyền, đi chợ búa bằng thuyền và có chợ nổi do nhiều thuyền họp lại, có cả những thuyền lớn như một cửa hàng di động và biểu diễn văn nghệ. Kỹ thuật đóng thuyền cũng hoàn hảo, lòng thuyền rộng, mũi và thân nổi cao, nội thất được bố trí tiện nghi như một ngôi nhà. Sinh hoạt trên mặt sông biển đã hình thành nhiều làng chài bố trí thành các bè nổi, đặc biệt khu vực vịnh Hạ Long. Tình trạng lấn chiếm biển bằng các nhà bè ảnh hưởng không ít đến môi trường biển. Còn con cái ngư dân do sống dưới nước thường không được học hành và tiêm chủng, khiến nhiều địa phương cũng phải lập các trường học trên nhà bè. Con thuyền hiện tại do đóng ghép bằng gỗ rời nên tạo chiều ngang lòng thuyền rộng hơn, có thể cơ giới hóa phần nào, nhưng rõ ràng nó chỉ đạt mức sinh hoạt tối thiểu, còn lâu mới đạt được tính văn hóa và văn minh như con thuyền độc mộc Đông Sơn.



Thuyền chở thóc đậu tại sông Sài Gòn. Ảnh của R.Cauchetier chụp Sài Gòn năm 1955. Nguồn: belleindochine.free.fr

Xóm chài bên bờ sông. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.





Hình thuyền chạm khắc trên thạp Đào Thịnh, thời Đông Sơn. Hình vẽ trích trong sách "Hoa văn Việt Nam" của Nguyễn Du Chi.

Nếu nhìn những hình ảnh con thuyền khắc trên thạp đồng Đào Thịnh và những trống đồng Đông Sơn, tuy khác nhau đôi chút qua từng đồ vật cụ thể, nhưng chúng cũng gần gũi với những con thuyền khảo cổ được chôn như những lăng mộ. Đó là những thuyền dài và cong lên ở hai đầu, lòng thuyền sâu có thể chở mười lăm hai mươi người mà đa phần là chiến binh, có cả lâu thuyền, động vật mang theo như chó và chim lạc, thậm chí người ta còn tổ chức giết tù binh làm tế lễ trên thuyền. Chiến đấu trên thuyền thoạt tiên là đánh tầm xa, nên cung tên để bắn, mác để quăng, và dáo dài để lao là những vũ khí hàng đầu. Sau khi áp sát thuyền đối phương, thì dao găm, kiếm ngắn và đặc biệt là rìu với lực bổ rất khỏe vô cùng tác dụng. Khi có người chết, con thuyền lại trở thành chiếc quan tài hay ngôi mộ cho người chiến binh như lúc anh ta còn sống, nay sống ở cõi vĩnh hằng cũng cần có một con thuyền đưa rước linh hồn qua chín suối. Con thuyền chính là ngôi nhà của người Việt cổ, ngôi nhà cho cả lúc sống lẫn lúc chết.



Dao găm, kiếm ngắn và mũi giáo, những binh khí đánh tầm xa và gần trên thuyền độc mộc thời Đông Sơn. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Trong cuốn ***Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng ngoài*** của Jean Baptiste Tavernier có đoạn: *"Người Đàng ngoài thích ở trên nước hơn là ở trên cạn. Cho nên, phần nhiều sông ngòi đầy những thuyền bè được dùng thay cho nhà của họ. Thuyền rất sạch sẽ ngay cả khi họ nuôi gia súc trong đó"*. (***Nhà xuất bản Thế giới, 2007. Lê Tư Lành dịch***). Ý kiến này bị nhiều người phê phán là không chính xác, như S. Baron, nhưng tôi lại rất chia sẻ.

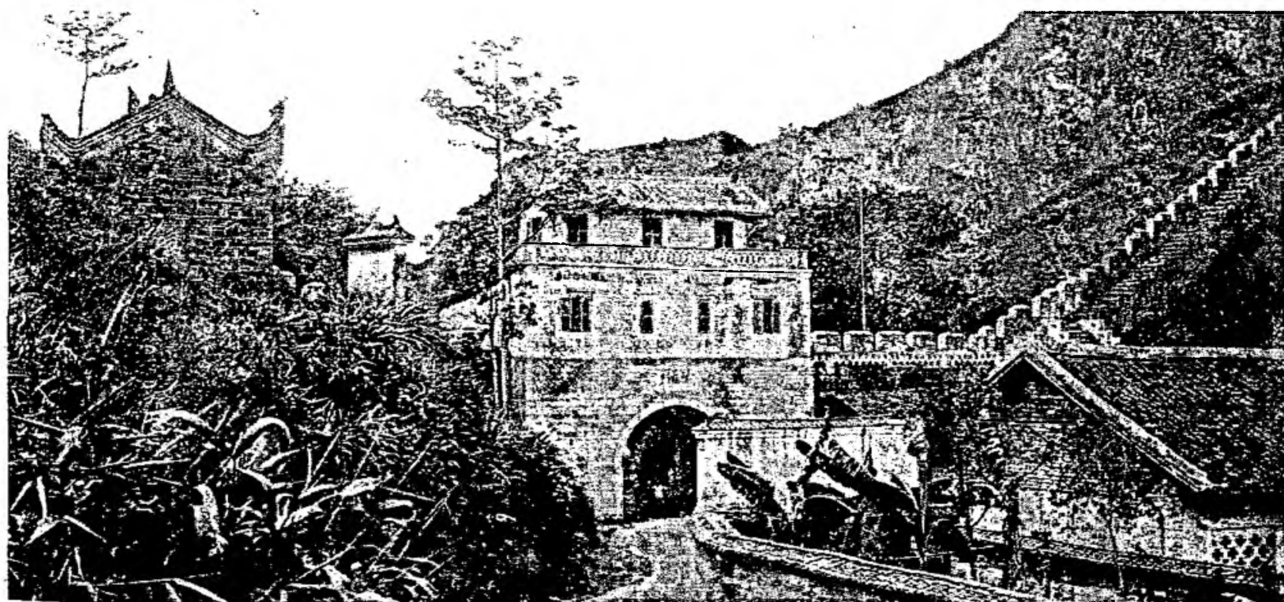


Thuyền độc mộc. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

3. Đường đi lối lại. Giao thông đường thủy và đường bộ

1. Địa hình Việt Nam núi thì chạy hướng tây bắc đông nam, sông thì hướng bắc nam tây đông trên một đất nước kéo dài hơn 1300km. Tất nhiên trong thời kỳ phong kiến, đến thế kỷ 15, vẫn phân cắt bởi ba quốc gia phong kiến Đại Việt, Chiêm Thành và Chân Lạp, giao thông giữa ba quốc gia chủ yếu dựa vào đường biển. Ở miền bắc từ bắc xuống nam cứ đi vài mươi cây số lại gặp một con sông cắt ngang và trước khi người Pháp sang, người Việt không hề bắc được chiếc cầu nào qua sông lớn. Muốn qua sông Thương, sông Cầu và sông Hồng đều phải dùng thuyền cả. Dịch chuyển vào miền trung, lại phải qua sông Mã, sông Gianh, đều là những sông sâu nước cả. Tất nhiên những đường bộ lớn hình thành, người xưa gọi đường cái quan, hay là quốc lộ, tỉnh lộ, với ba con đường chính. Một từ Mục Nam quan qua Lạng Sơn đến phủ Lạng Thương vào Kinh Bắc rồi đến Thăng Long, một từ

Ải Nam Quan (Lạng Sơn). Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: belleindochine.free.fr





Người chạy trạm để đưa thư. Ảnh trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997.

Vân Nam qua Lào Kay, theo tả ngạn sông Hồng xuống Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Yên rồi vào Thăng Long, một từ Móng Cái men theo Quảng Yên vào Hải Phòng và Hải Dương, có con đường cổ từ Phả Lại xuyên qua huyện Thuận Thành vào Luy Lâu nơi từng là thủ phủ của chính quyền đô hộ Trung Quốc, rồi cũng đến Thăng Long. Những con đường cái quan này đều được đắp cẩn thận bằng đất nện, ở những chỗ hay sạt lở người ta có thể kè đá. Vào thời Lý Trần, thế kỷ 11- 14, ba con đường này có thể rộng bốn đến năm thước Tây, đủ cho đạo quân với năm người lính dàn hàng ngang, hay hai cỗ xe ngựa chạy song song. Cứ mươi dặm, tùy theo địa hình, người ta lại đặt một quán trạm, gọi là trạm đình, hay dịch đình, cho người qua lại nghỉ ngơi hoặc là nơi đổi ngựa trạm cho lính chạy thư từ của triều đình. Qua từng đạo, người đi lại gặp một cửa quan, hoặc thành nhỏ trấn thủ, và người đi cần xuất trình giấy tờ, thông báo lộ trình cho quan chức, nếu buôn bán thì đóng thuế. Những cửa quan lớn là Mục Nam quan, Lạng Sơn quan, thành Xương Giang, Như Nguyệt quan, và Chương

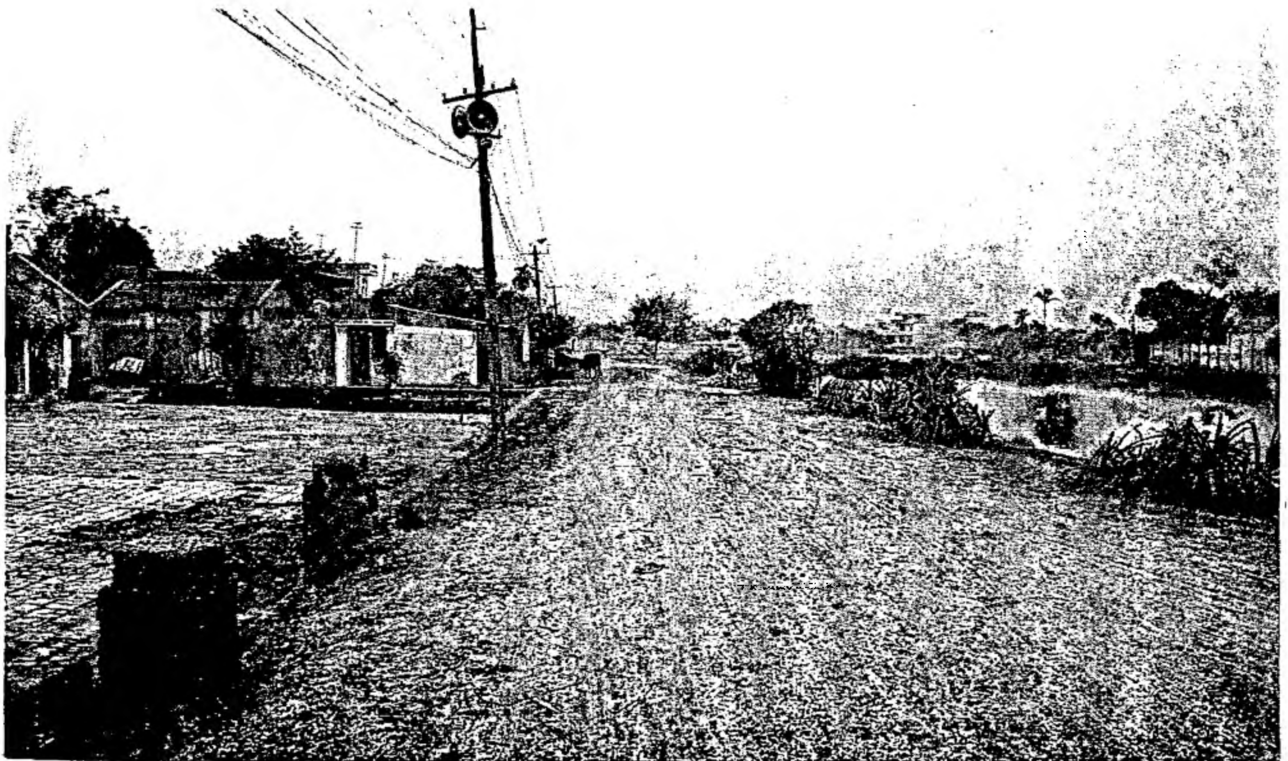
Tuyến đường sắt chạy từ Phả Lại, qua Quảng Yên đến Hồng Gai, Quảng Ninh. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: belleindochine.free.fr



Dương độ. Tình hình trên rõ ràng là không thuận lợi cho thông thương, mà chỉ phù hợp với việc phòng thủ quân phương Bắc. Từ Lạng Sơn đến Kinh Bắc theo con đường một, ít núi đá mà chỉ thuần núi đất, cũng không quá đèo dốc, nên đây cũng là con đường tương đối thuận tiện. Nhưng con đường Quảng Yên thông Thuận Thành hình như mới là một huyết mạch cổ xưa. Con đường này phía Quảng Ninh men theo biển với một bên là núi, tương đối dễ đi, vào đến Hải Đông và huyện Siêu Loại cổ địa hình đã bằng phẳng, từ đây có thể theo đường bộ và đường sông đến mọi nẻo đồng bằng Bắc bộ. Còn con đường từ Vân Nam xuống Vĩnh Yên và xứ Đoài thì thật lam chướng nghìn trùng cho đến tận đầu thế kỷ 20.

Những con đường đất liên tỉnh và liên huyện còn kéo dài đến thời bao cấp. Mặc dầu được đắp kỹ lưỡng và tu sửa thường xuyên, nhưng khí hậu Việt Nam vào mùa hè những con đường đất trở nên rất bụi bặm, vào mùa mưa mưa phùn gió bấc thì trơn trượt

Đường liên xã và liên huyện ở xã Mông Phụ (Sơn Tây, Hà Nội). Con đường được đắp bằng đất đỏ, mùa mưa sẽ trở nên rất lầy lội và khó di chuyển. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.









Gánh củi, gánh hàng và xe chở đồ đẩy tay bánh đặc. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

và lầy lội vô cùng, nhất là khi xuất hiện các phương tiện cơ giới. Tình hình của các phương tiện thô sơ cổ cũng không khá hơn là bao. Cho nên với giao thông như vậy, người nông dân ít muốn đi đâu, chưa kể việc ra khỏi làng đi xa nhà đã là một khó khăn. Người đi buôn hình thành hai loại phương tiện hoặc dùng xe trâu, xe bò chở hàng, mà chủ yếu là xe trâu, hoặc thuê người gánh vã thành từng thương đoàn không chuyên nghiệp lắm, và tốt nhất là chất hàng lên thuyền đi theo các dòng sông kết hợp với dân gánh vã tại chỗ. Trên tôi đã nói về người gánh theo hai hình thức đểu cáng, mà dân gánh thuê thường hay thó hàng của chủ, nên từ đểu cáng dần dần dùng để chỉ những người không đứng đắn. Người nông dân Việt Nam khi tham gia buôn bán không thường xuyên, trong một ngày họ có thể đi lại bằng đi bộ, trong phạm vi ba mươi cây số. Đó cũng chính là khoảng cách giữa các đô thị và thị trấn được hình thành từ khả năng dịch chuyển của con người. Ví dụ từ phủ Quốc Oai đến Thăng Long, Thuận Thành - Thăng Long, Bắc Ninh - Thăng Long, Thường Tín và Phú Xuyên - Thăng Long, và Thường Tín, Phú Xuyên - Phủ Lý, Phủ Lý - Nam Định, Phủ Lý - Ninh Bình, Nam Định - Ninh Bình, Nam Định - Thái Bình... cự ly 25, 30 cây số dường như trở thành mốc cho sự hình thành từ dịch trạm đến đô thị. Trên những chặng ba mươi cây này, lại được chia ra nhiều chặng nhỏ năm cây số, mười cây số, mốc thường là những chợ chung của nhiều làng hoặc thị trấn nhỏ. Tốc độ đi bộ của người bình thường và xe trâu xe bò tương đối ngang nhau, chừng 4-5km/giờ, nên một người Phủ Quốc muốn đi chợ Thăng Long phải đi từ nửa đêm, đến sáng rõ là đến trung tâm Kẻ Chợ, hàng hóa giải tỏa chừng vài tiếng đồng hồ, người ta có thể đi chơi kinh kỳ, rồi đầu giờ chiều quay về làng.

Sự đi lại như vậy cũng khá vất vả, nên người buôn có thể trọ lại một đêm, cũng tốn kém hơn. Do vậy ở ngoài các cửa ô kinh đô hình thành những chợ ngoại thành đón hàng và mua bán trung chuyển. Từ xứ Đoài vào có chợ Hà Đông và Cầu Giấy, từ Kinh Bắc xuống, Hải Đông sang có chợ Gia Lâm, từ xứ Nam lên có chợ Giáp Bát, Văn Điển. Mặc dầu là đất kinh kỳ, nhưng không phải đoạn đường nào trong thành phố cũng được lát gạch. Cho đến thế kỷ 19, nhiều phố phường chợ vẫn là đường đất, và ra khỏi các cửa ô, thì hoàn toàn như nông thôn. Đầu các phố phường có cửa ngăn như cổng làng, trong đó có đình chùa và đền riêng của từng phường thợ. Con đường dọc phường thợ, nay trở thành đường phố cũng khá rộng tương tự với các phố cổ hiện nay, chiều ngang từ năm đến tám thước, không kể vỉa hè chừng hai ba thước. Việc lát gạch cho phố hoàn toàn do phường thợ tình nguyện đóng góp, không phải phường thợ nào cũng làm đường được ngay, và một con đường cũng chỉ được lát dần trong nhiều năm tháng.



Cổng ngăn của một phường thợ trong khu phố cổ Hà Nội, 1889. Ảnh trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997.

Một phố ngoại ô Hà Nội, phong cảnh hoàn toàn nông thôn, có thể thấy rõ xe đẩy tay bánh gỗ và xe kéo hai bánh là phương tiện giao thông và vận chuyển phổ biến. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.





Đường đê sông Đuống, nối từ cầu Đuống huyện Gia Lâm (Hà Nội) đến huyện Thuận Thành và chạy suốt lên đến Phả Lại.

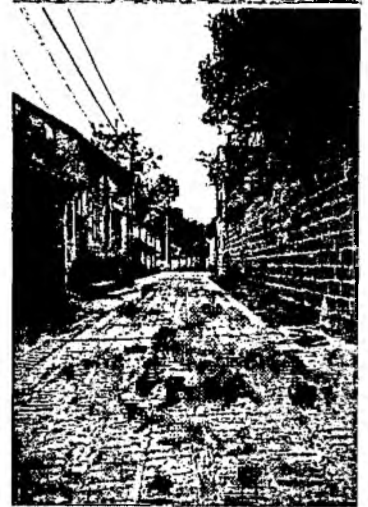
Thực ra những con đê cũng chính là những đường giao thông huyết mạch, chủ yếu là đê sông Hồng, sông Thái Bình, sông Lô, sông Chảy, sông Đáy, sông Mã, mà đê sông Hồng đã được đắp ngay từ thời Lý Trần. Làng xã Việt phần nhiều bám theo các triền đê hai bên sông, do đó theo đường đê có thể đi đến các địa phương và chuyển sang đường thủy dễ dàng. Đê thường được đắp cao, tùy theo địa hình và nhu cầu chắn lũ, đoạn đê qua Hà Nội có thời lên đến 11-12m so với mặt nước, có khả năng chắn lũ những năm cao nhất. Mặt đê tối thiểu rộng bốn mét khi chân choãi rộng, hoàn toàn thích hợp với các phương tiện xe thô sơ ngày xưa, dù hoàn toàn là đất đắp. Từ đê có những đường nối vào đường làng ngõ xóm, và bản thân đê chính là đường liên xã, liên huyện và liên tỉnh, nhưng cũng có nhược điểm là chất lượng đường đê không đồng đều và do sông chạy vòng vèo nên đi đường đê cũng dài hơn. Nhiều đình - chợ, tức là đình thờ thành hoàng làng của một làng kết hợp với nơi họp chợ nằm sát đê chứng tỏ giao thông đường đê đóng vai trò quan trọng trong đời sống Việt cổ.

Đường đê sông Đuống, đoạn chạy qua huyện Thuận Thành (Bắc Ninh). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Nếu như các quốc lộ và đường liên địa phương vốn thuần bằng đất, thì đường trong làng xã từ lâu đã được xây dựng tốt, với cách thức lát gạch xếp đứng, tuy tốn nhiều gạch hơn, nhưng đường có độ dầy và bền hơn, cũng như không trơn. Để kết cấu đường được vững, nhiều nơi đã lát gạch theo hướng nghiêng, hoặc hình mũi tên, chiếm 2/3 phía trong, phía ngoài hai bên thì lát thẳng. Để có thể làm được những đường làng công cộng như vậy, các làng thường có lệ mỗi đôi trai gái làm lễ cưới phải lát cho làng từ 10 đến 15 thước đường với làng giầu, một thước đến một thước rưỡi với làng nghèo, tùy theo địa phương. Tục lệ này dường như phổ biến toàn đồng bằng Bắc bộ nhất ở các tỉnh xung quanh Thăng Long, khiến cho đường trong làng hơn hẳn đường công ngoài làng. Tuy nhiên đường làng không rộng, chỉ khoảng từ 80 phân đến 120 phân, đủ cho người đi bộ và một chiếc xe thô sơ đi lại, không kể khoảng đất lưu không hai bên rộng thêm từ 50 phân đến 100 phân mỗi bên, hoặc hơn, như vậy đường làng đạt chiều rộng tới hai mét, ba mét, khi chuyển thành đường bê tông như hiện nay nó có thể cho một chiếc ô tô con chạy, và thường xuyên là xe kéo công nông. Đường trong làng và đường nối giữa các làng, các địa phương do thói quen đi ngang về tắt của người Việt hình thành rất nhiều đường mòn và đường phụ, khiến số lượng đường giao thông trong cả nước rất lớn, nhưng chất lượng đường chưa bao giờ tốt cả, đó cũng chính là di sản về đường xá cho đến tận hiện nay.





Đường làng Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội), toàn bộ con đường được lát bằng gạch mộc do dân làng tự xây dựng trong nhiều năm.

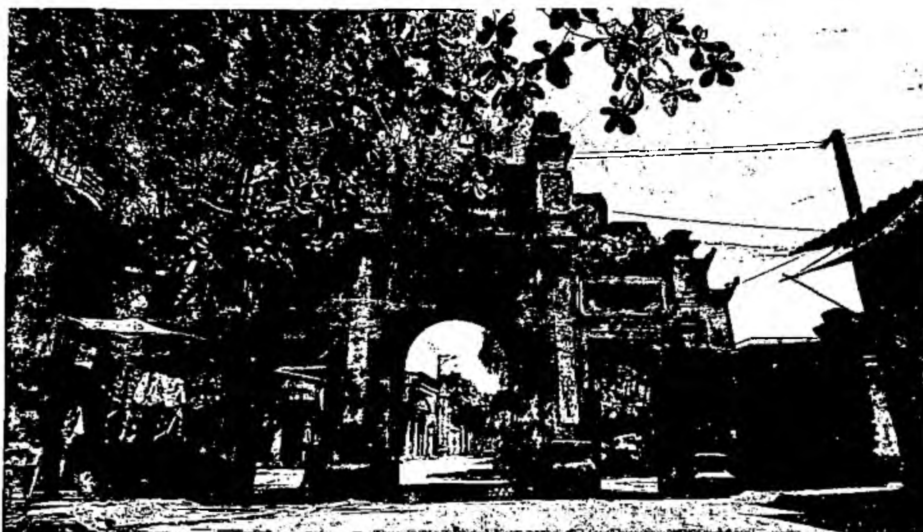


Đường làng Phù Lưu (Từ Sơn, Bắc Ninh), dải chính giữa đường được lát bằng đá xanh lớn, phần còn lại lát bằng gạch mộc. Một trong những đường làng cổ có chất lượng tốt nhất còn lại cho đến nay.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Cổng làng Đường Lâm (Mông Phụ, Sơn Tây, Hà Nội).

Những làng ở Kinh Bắc, đặc biệt các huyện bắc sông Đuống có hệ thống đường lát gạch tương đối phát triển do quy hoạch làng xã tốt và kinh tế giầu có hơn do có nghề phụ thủ công. Tiếp đó một số vùng, làng phát triển ở xứ Đoài, Hải Đông và Sơn Nam. Làng Phù Lưu ở Từ Sơn, Kinh Bắc xây cả hệ thống đường lát đá và hệ thống cống rãnh thoát nước, làng Trang Liệt và Đình Bảng đường xuyên làng ngay từ thời cổ đã rộng đến bẩy, tám thước. Song quy hoạch tốt có lẽ thuộc về một số làng ven biển vùng Nam Định, Ninh Bình, huyện Kim Sơn do Nguyễn Công Trứ và dân lưu đãng khai khẩn đã tổ chức hệ thống kênh rạch hoàn thiện đến mức dù nước to bao nhiêu cũng không lụt lội, dù không có đê và người ta có thể đi đến mọi nơi bằng thuyền. Đường bộ cũng bám theo các kênh rạch này. Mặc dù hệ thống đường đi đã rộng khắp, nhưng những sông lớn vẫn không bắc được cầu. Trừ trong trường hợp chiến tranh người ta bắc cầu phao tạm thời bằng những bè tre ghép lại với nhau. Ví dụ là cầu phao bắc qua sông Hồng, khi quân Thanh theo Lê Chiêu Thống vào Thăng Long, nhưng cầu này do quân Thanh bắc. Bình thường là những cầu nhỏ hơn từ 20, đến 100 thước qua những sông và kênh không quá rộng và sâu. Những cầu của làng xã không quá lớn thường được làm bằng đá, nếu lớn hơn người ta thường xây cầu có mái, gọi là cầu ngói hay đình kiều, các nhịp bằng gỗ tốt, trên lắp vì kèo và lợp mái, đôi khi còn làm hai hàng ghế dài theo thành cầu. Những cầu đá và gỗ như vậy đều là những tác phẩm nên thơ.



Cổng làng Ninh Hiệp (Gia Lâm, Hà Nội). Chiếc cổng đồ sộ được xây khoảng thế kỷ 19 bằng gạch, vữa đắp nổi hoa văn tứ linh, tứ quý.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

2. Cầu đá và cầu gỗ là hai sản phẩm đặc trưng của khoa cầu đường ngày xưa, mặc dầu nó không đóng vai trò lớn trong giao thông quan trọng, vì tầm cỡ của nó quá nhỏ bé, nhưng tính nghệ thuật lại có thừa và hình như người xưa chú trọng đến mặt này nhiều hơn. Làng Cự Trữ ở Nam Định, vốn làm nghề dệt vải nên dẫn những con kênh lớn chạy trong làng, vừa để sinh hoạt vừa giặt vải, trên kênh có vài ba chiếc cầu đá thấp gần mép nước, với các trụ và dầm đá, mặt cầu bằng đá được đặt trên trụ và dầm. Cầu đá ở đảo Cát Hải, ở đền thờ Sỹ Nhiếp trong thành Luy Lâu, ở Phủ Giầy và ở nhiều địa phương khác thực sự là những tác phẩm, chúng có độ cong vừa phải, có chạm khắc trang trí hoa văn đầu cột mép dầm và thành phiến mặt cầu. Bề ngang mặt cầu đá không rộng, từ 100cm đến 120cm, đủ cho một người gồng gánh hoặc dắt trâu đi lại. Cầu đá có tính tượng trưng làm đẹp cho kiến trúc chính là chiếc cầu đá nối từ tòa Thượng điện xuống tòa Tích Thiện am, chùa Bút Tháp, được làm trong thế kỷ 17. Cầu gỗ thì rất nhiều. Dạng đơn giản là lát những ván gỗ bằng trên nhịp gỗ. Cầu kỳ hơn người ta làm thành cầu theo kết cấu cong của cầu như cái cầu vồng, cầu gỗ Thê Húc ở đền Ngọc Sơn, Hà Nội, là chiếc cầu đẹp của đầu thế kỷ 20. Thê Húc là vịn tay vào mặt trời.



Cầu đá chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh), dẫn từ tòa Thượng điện sang Tòa Tích Thiện am. Kiến trúc thế kỷ 17.

Cầu gỗ Thê Húc, dẫn vào đền Ngọc Sơn (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



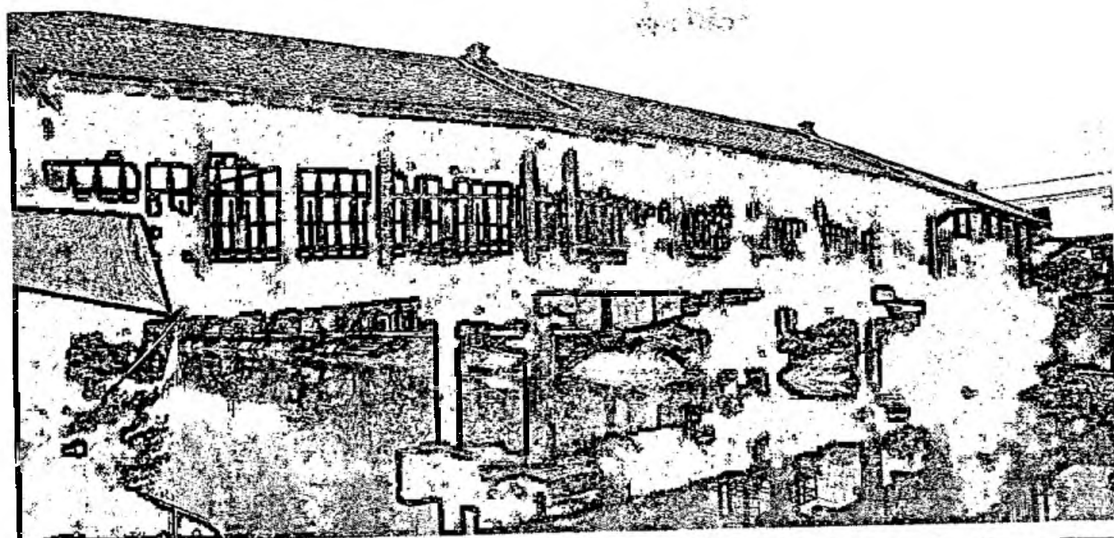


Kiến trúc bên trong cầu Nguyệt tiên kiều (chùa Thầy). Các lớp vì kèo gỗ tạo thành bộ mái ngói cho cầu, giúp bảo vệ nắng mưa.

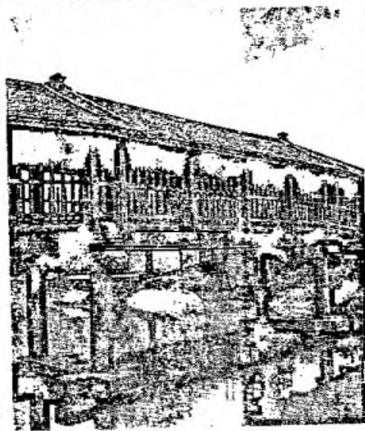
Cầu ngói Nguyệt tiên kiều trong quần thể kiến trúc chùa Thầy, xây dựng vào thế kỷ 17. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Năm 1965, lên huyện Thanh Ba, Phú Thọ, đứng từ một ngọn núi cao nhìn xuống thung lũng, tôi thấy một cây cầu ngói mái ngả nâu đen, xinh xắn nằm im trên cánh đồng. Con suối mà nó bắc qua cũng nhỏ hẹp, có lẽ nó để trang trí cho cảnh vật nhiều hơn, vì vùng này cũng rất ít người qua lại. Sau này tôi còn thấy nhiều cầu ngói ở Hành Thiện, Kim Sơn, Hà Tây. Đặc biệt hai chiếc Nhật Nguyệt tiên kiều trong quần thể kiến trúc chùa Thầy, và chiếc chùa cầu Hội An. Nếu là cầu đá, người ta không cần làm mái, vì cầu đá có thể chịu mưa nắng tốt, nhưng cầu gỗ phải bảo vệ tốt hơn cho khỏi chóng mục và nứt, do đó mới cần làm mái. Nhưng vào những ngày mưa, những chiều tối đi dạo đứng trong cái cầu ngói mà ngắm cảnh vật sông nước cũng thật tình tứ. Thoạt tiên người ta thả những nhịp gỗ nêm chặt xuống lòng sông, sau đó lao dầm, bắc ván, rồi lập thành cầu và dựng vì kèo lợp ngói. Mái ngói nặng giữ chiếc cầu đứng vững hơn trong mưa bão, chiếc cầu ngói ở Bắc Ninh người ta còn dựng cả vách gỗ che thành cầu như một ngôi nhà kín. Những bia đá nói về việc dựng cầu, gọi là *Thạch kiều bi ký*, được dựng khắp nơi.



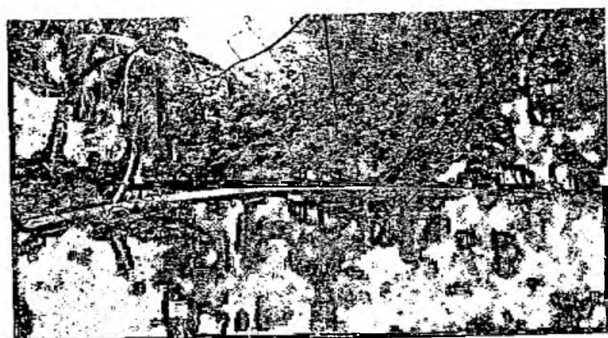


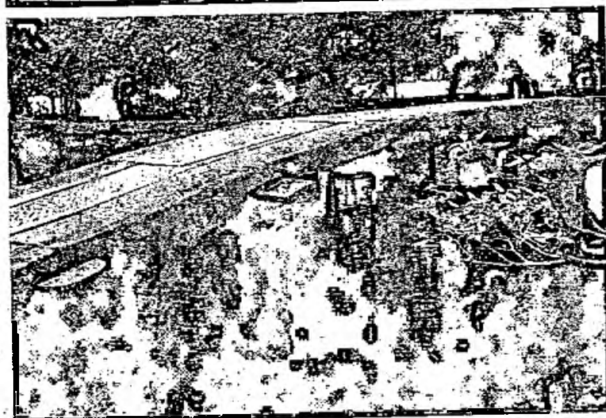






Cầu ngói vùng Kim Sơn (Ninh Bình), gần nhà thờ Phát Diệm. Hai bên thành cầu được dựng hàng lan can gỗ để bảo vệ người và xe qua lại.







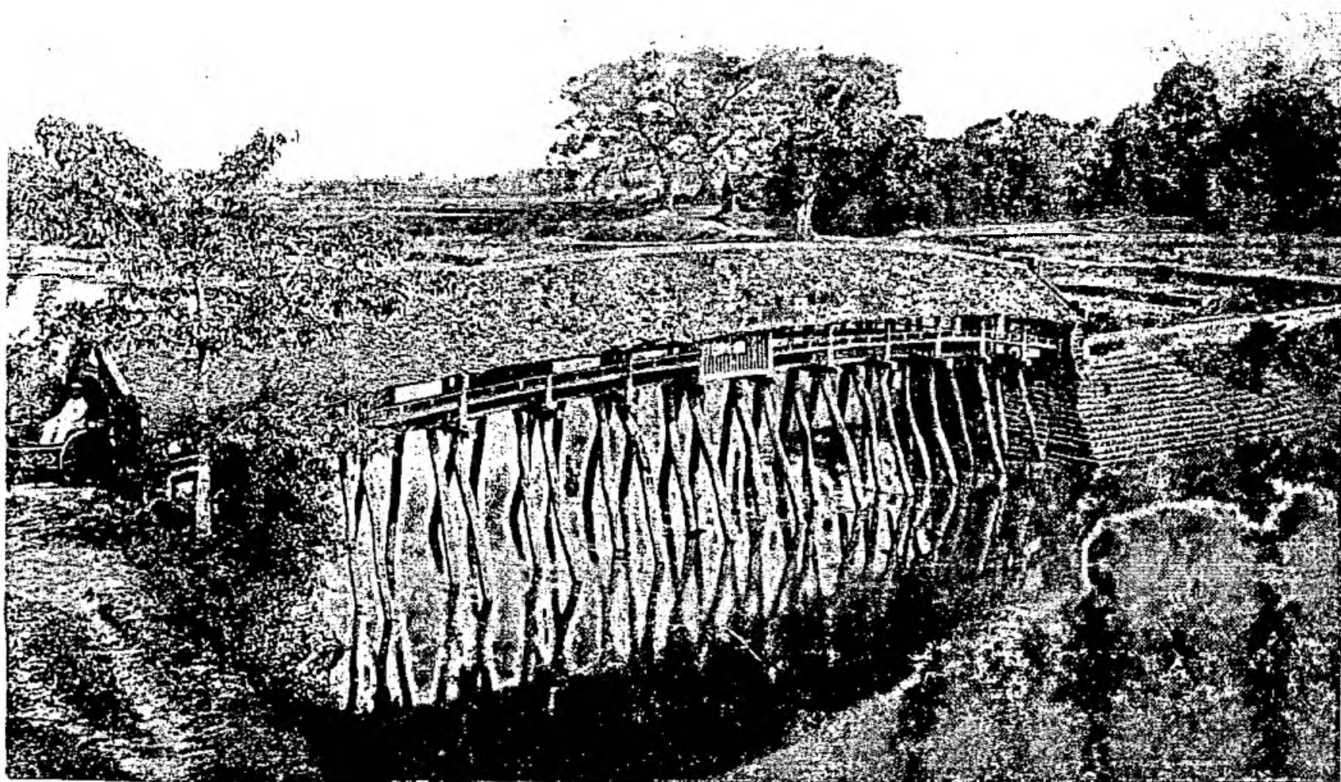
Cầu đá, một đặc sản của vùng nông thôn Nam Định, Thái Bình. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Cầu khỉ, phổ biến ở vùng đồng bằng Nam bộ. Ảnh Nadal, khoảng 1926, chụp ở Tân Bình, một huyện ngoại ô Sài Gòn. Nguồn: belleindochine.free.fr

Nếu như cầu ngói và cầu gỗ được làm cầu kỳ như vậy, nhưng hình như người xưa chỉ đặt những cây cầu ấy vào những nơi có cảnh đẹp, còn phần lớn cầu bắc qua kênh rạch và sông nhỏ nông thôn là cầu khỉ, hay cầu tre. Cầu tre được kết cấu chặt chẽ, chủ yếu dùng bắc qua những sông vừa chiều ngang chừng 50 - 70m, trong vùng khí hậu ổn định, ít gặp bão lớn, nhưng do cây tre dài nên cầu tre có thể làm ở những sông nước sâu và bờ cao. Ở nông thôn, người ta cho phép đấu thầu những cầu tre, khi khách qua phải nộp vài trinh mãi lộ. Vùng Sơn Tây có nhiều cầu tre. Còn lại là cầu khỉ, một dạng cầu tối đơn giản, mà lối đi chỉ là một cây tre vắt vẻo trên những nhịp sào cao. Người già và trẻ con vô cùng khó khăn nếu phải đi qua cầu khỉ. Đầu những năm 1960, cầu khỉ còn phổ biến ở Hải Dương và ở miền Nam, có lẽ đến tận ngày nay, nếu bạn đi xe đạp, thì phải vác xe lên vai khi qua cầu khỉ. Kiến trúc cầu cổ đẹp thì có đẹp, nhưng kết cấu còn thô sơ, chịu tải yếu, nhịp vượt không lớn, chiều cao không cao, không đáp ứng với sông lớn và thuyền bè lớn đi qua gầm cầu.

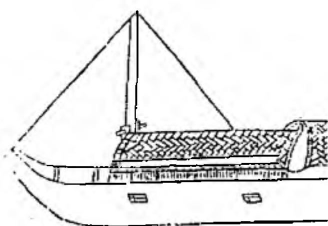
Cầu ngói vùng Sơn Tây. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: belleindochine.free.fr



3. Giao thông đường bộ có vai trò quan trọng với khách bộ hành và vài phương tiện xe cộ, nhưng nếu chuyên chở nặng buộc cậy đến giao thông đường thủy vốn từ thượng cổ là huyết mạch lai vãng. Ở Thăng Long người ta có thể dùng sông Hồng và hai con sông trong nội thành là sông Kim Ngưu và sông Tô Lịch. Ở cố đô Hoa Lư đi lại theo hệ thống sông Hoàng Long và những sông nhỏ tự nhiên chẩy quanh các dẫy núi đá. Ở Tây Đô và Lam Kinh theo sông Mã và sông Chu. Ở kinh thành Huế thì theo sông Hương và các con kênh đào dẫn quanh Phòng Thành. Như vậy các đô thị quan trọng trọng lịch sử đều có thể ra vào bằng đường sông được cả, và những con sông đó đều thông ra biển. Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình tạo ra một mạng lưới sông ngòi chằng chịt ở đồng bằng Bắc bộ, tỉnh nào cũng có sông lớn sông nhỏ, theo sông có thể đi đến hầu hết các trung tâm địa phương và làng xã. Buôn bán và đi lại trên sông tự nhiên là quan trọng. Việc xây dựng Thăng Long, Tây Đô và Huế chủ yếu nhờ cậy đến vận tải đường sông, ngay cả khi xây nhà thờ Phát Diệm cuối thế kỷ 19, các khối đá lớn chuyển từ Thanh Hóa ra Ninh Bình cũng bằng thuyền bè. Tuy nhiên vận tải đường biển lại chủ yếu do người Hoa kiểm soát.

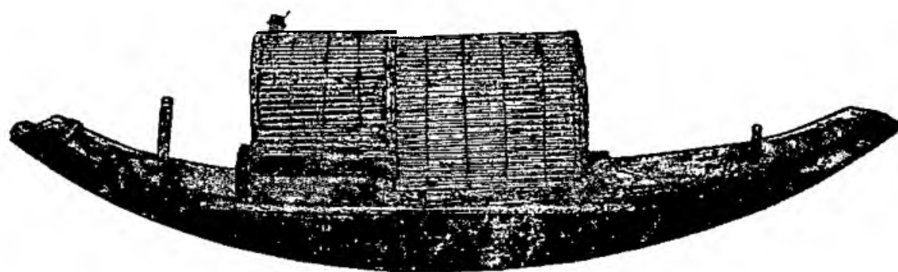
Cảnh thuyền bè tấp nập ở Cửa Đại (Hội An, Đà Nẵng). Đây là một cảng thông thương quan trọng của Việt Nam với các nước lân cận, châu Á và châu Âu. Ảnh trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997.





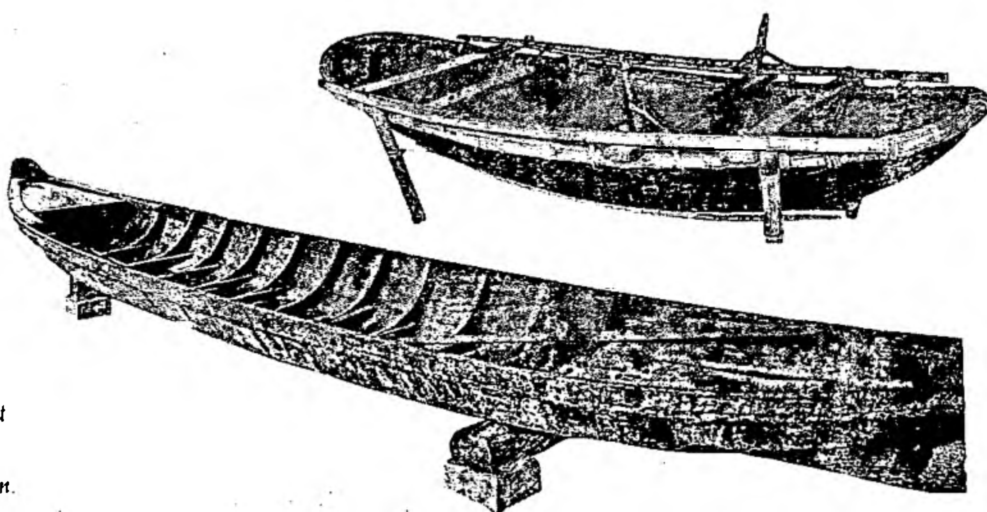
Một dạng đò dọc, thuyền chắc chắn và có mái che cho hành khách. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Đò dọc và đò ngang là hai khái niệm người xưa chỉ việc chuyên chở trên sông. Đi đò dọc tức là đi theo dòng sông dành cho những người đi đường dài, buôn bán xuyên các địa phương, từ cửa biển lên đến miền ngược. Thuyền đi đò dọc thường phải tốt, to rộng, người chèo đò dọc phải khỏe, có điều kiện đi lâu xa nhà và thông thuộc con nước dòng sông. Nhưng thực ra chèo đò dọc ít rủi ro hơn đò ngang, đa số vụ đắm đò rơi vào đò ngang cả. Đò ngang tức là chèo thuyền ngang từ bờ bên này sang bờ bên kia và ngược lại, thường do người địa phương đảm nhiệm. Tùy theo khúc sông và địa lý giao thông, các bến đò ngang hình thành, song ít nhất một huyện ăn theo bờ một con sông có một bến đò lớn, nằm kề đường liên huyện hay tỉnh lộ, rồi vài ba làng có một bến đò ngang loại nhỏ. Những bến nhỏ thường không cố định, ít nhất trong hai mươi năm, hoặc có thể ít hơn, do địa hình con sông thay đổi. Để



Một dạng đò dọc. Mô hình thuyền trưng bày trong Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

Thực ra đò dọc và đò ngang chỉ cách lưu chuyển theo dọc con sông hay cắt ngang con sông. Còn dùng đò nào cũng được. Dần dà thì khái niệm đò ngang mang tính tạm thời.



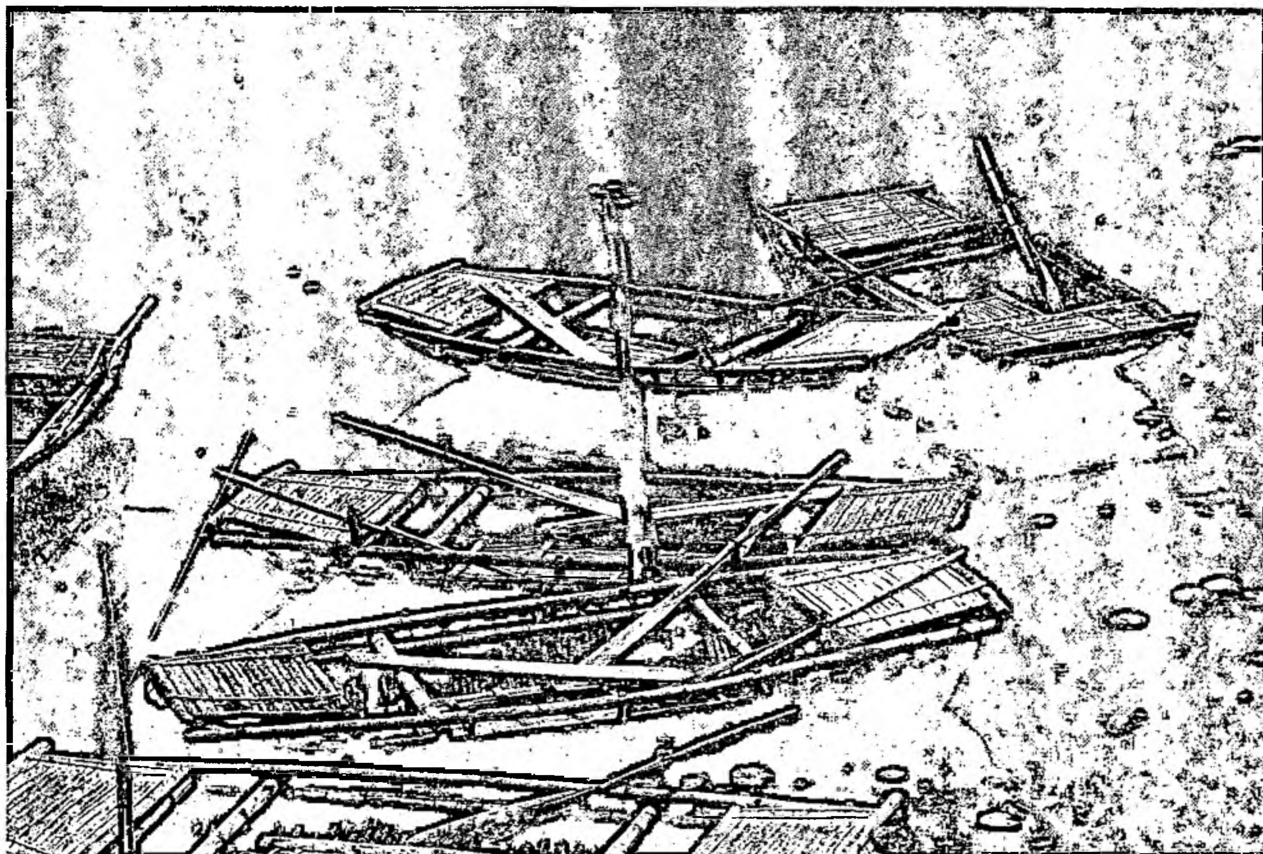
Đò ngang, có thể là dạng thuyền thúng dài hoặc thuyền gỗ. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

người từ xa có thể tìm được ra bến đò ngang người ta thường trồng một cây đa to ở bến đò (cả hai bên bờ), những bến đò lớn còn được xây một giang đình, tức là đình ven sông, một ngôi nhà công cộng cho khách dừng chân, quanh đó là vài ba quán nước mái lá tạm bợ. Vào mùa nước to, ngày xưa thường là tháng bẩy, tháng tám âm lịch, sông trở nên mênh mông, nhiều đò ngang phải tạm dừng khi qua sông rất nguy hiểm. Ở sông Hồng, tuy lượng khách qua sông nhiều, nhưng bến đò ngang rất ít, do bình thường nước sông luôn rộng và lớn. Lênh đênh trên ba cây số nước quả là liều mạng, nên người ta chỉ chọn vài quãng lòng sông hẹp làm bến đò. Trong thời bao cấp có một đò ngang sông Hồng, quãng Đông Anh và bên này bờ khoảng Hàng Than. Mùa cạn bờ sông trở nên rất cao, từ mép nước tới bờ dốc thẳng tới hai, ba mươi thước, rất vất vả cho người gánh gồng buôn bán và xe thồ.



Chèo đò đón khách. Đầm Vân Long (Gia Viễn, Ninh Bình).

Đò ngang. Ảnh chụp tại bến đò đầm Vân Long (Gia Viễn, Ninh Bình). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





Chèo thuyền. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Những bến đò ngang đóng vai trò quan trọng trong giao thông các địa phương ngày xưa, nhưng hơn thế nó là hình ảnh rất thơ mộng, những cuộc tình qua một chuyến đò. Người lái đò được coi như người chở cái gì hơn thế, hơn là chở con người và hàng hóa. Ông Bảo Sinh có bài thơ :

Cũng cùng một chuyến đò ngang
Người thì ở lại người toan đi về
Lái đò nửa tỉnh nửa mê
Đi về chẳng biết mình về hay sang.

Trừ những chợ phiên, đò ngang ngày thường cũng vắng người. Đôi khi đò đã qua sông, lại phải đợi kha khá khách rồi mới quay trở lại, khi đò thưa khách phải chờ và hò đò sang đón mình, cũng là một khoảng khắc nên thơ khác.

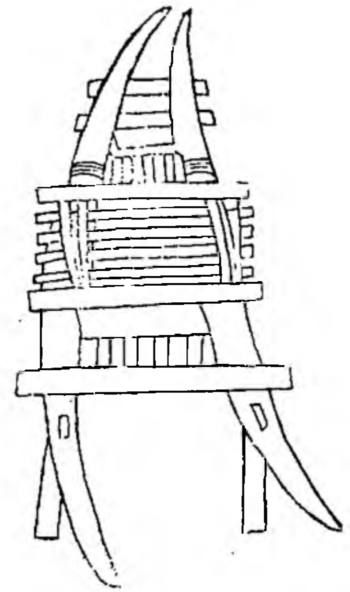
Đò dọc bao gồm hai loại. Một là những gia đình ngư dân sống lang thang trên sông, đôi khi họ có thở thuê, nhưng căn bản sống bằng chài lưới hoặc lấy cát. Hai là có những đò chỉ dùng để vận tải hàng hóa và hành khách đi dọc theo các bến sông đến các vùng miền, trong đó bao gồm cả những gia đình chuyên buôn bán miền ngược miền xuôi bằng đò dọc. Ca dao có câu: *Gió đâu gió mát sau lưng/ Bụng đâu bụng nhớ người dưng thế này*, chính là chỉ người đi đò dọc xuôi theo chiều gió, và chợt nhớ đến một khuôn mặt đáng yêu nào đó từng gặp ở một bến xa lạ.



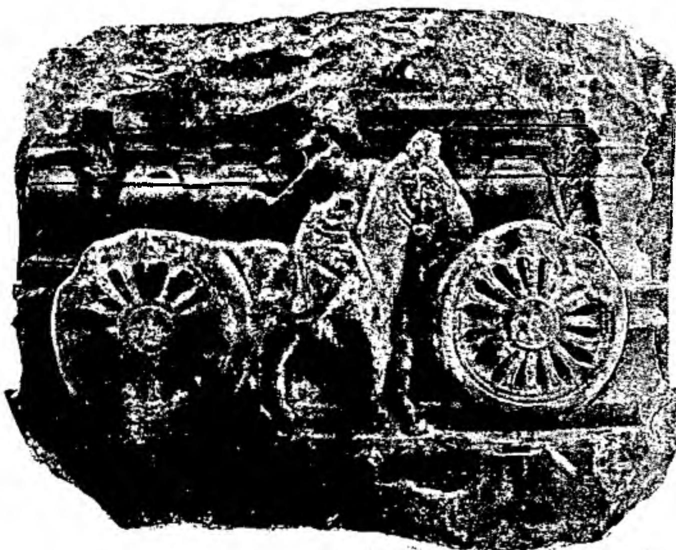
Đò ngang. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh Nguyễn Anh Tuấn.

4. Xe cộ và thuyền bè

1. Nhiều ý kiến cho rằng ở Việt Nam cái thuyền xuất hiện trước cái xe, thậm chí với ý kiến này, đến thế kỷ 11, Đại Việt cũng chưa dùng đến phương tiện xe. Dấu tích lịch sử để lại không khẳng định cái xe ra đời ở nước ta như thế nào, nhưng người Trung Hoa có xe ngựa từ hàng ngàn năm trước công nguyên, và khi quan thái thú Trung Hoa sang cai trị ở Việt Nam cũng đi lại bằng xe ngựa. Việc đó diễn ra khoảng đầu Công nguyên đến thế kỷ 2. Hình ảnh bánh xe có trong điêu khắc Champa vào thế kỷ 10, còn trong văn thơ của Nguyễn Trãi thế kỷ 15 cũng nhắc đến xe cộ. Khi các vua Trần chạy giặc Nguyên, người ta gọi là xa giá hai vua (Thái thượng hoàng và hoàng đế). Chúng ta không rõ xa giá chỉ là từ để chỉ đoàn vi hành của vua, hay là nhất thiết vua phải ngồi trên xe ngựa. Sự thô sơ của những cỗ xe vận tải trong thế kỷ 19, khiến người ta nghi ngờ về sự có mặt của những cỗ xe cổ xưa. Đặc biệt là xe đẩy một bánh bằng gỗ đặc cho thấy khoa chế tạo xe ở nước ta rất lạc hậu.



Xe chở lợn đẩy tay, bánh làm bằng gỗ đặc. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Một góc đài thờ Khương Mỹ (Quảng Nam) chạm khắc kỵ sỹ và bánh xe, điêu khắc Champa thế kỷ 7-8, đá sa thạch. Hiện vật Bảo tàng điêu khắc Champa (Đà Nẵng). Ảnh: Đào Châu Hải.

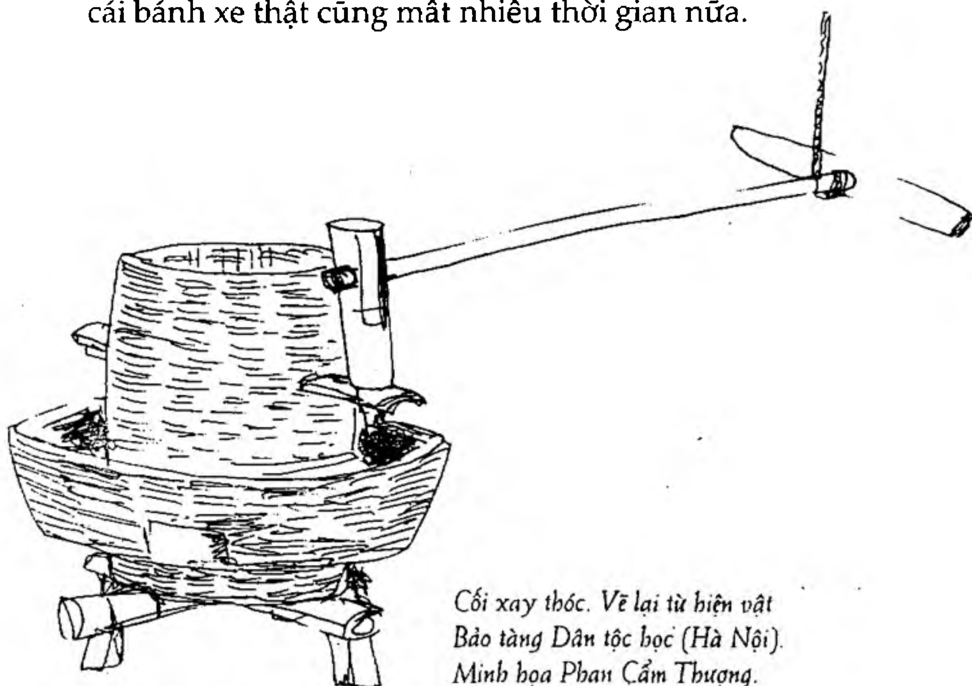


Chày và bàn nghiền đá, di chỉ Làng Vành (Hòa Bình), hậu kỳ đồ đá mới (cách ngày nay 3000-4000 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Chày và cối, văn hóa Óc Eo (1 - 630). Hiện vật Bảo tàng Kiên Giang và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Cái bánh xe đã ra đời như thế nào với nguyên lý quay duy nhất. Có lẽ bàn nghiền thời nguyên thủy cho người ta cảm giác rõ rệt về sự quay, khi người ta dùng một chiếc chầy đá ngoáy dọc, hoặc lăn ngang trên bàn nghiền bằng đá để nghiền nhỏ các hạt ngũ cốc, giống như hiện nay các bà già dùng một chiếc chai nghiền đỗ xanh trên mâm đồng. Sau đó là cối xay lúa, bàn xoay làm gốm đã gợi ý cho việc chế tạo bánh xe. Người ta cho rằng bánh xe chỉ là mặt chiếc cối xay đá quay dọc lên. Nhưng trong lịch sử làm gốm người ta chế tạo những bàn xoay bằng đá, để giảm độ nặng người ta đã trổ những khoảng rỗng trong bàn nghiền khiến nó rất gần chiếc bánh xe với những nan hoa. Thực ra ngay từ thế kỷ 5 trước công nguyên, những chiếc xe ngựa Hy Lạp đã rất hoàn thiện, bánh xe được làm bằng gỗ hoặc đúc bằng kim loại có nan hoa quay trên trục rất trơn tru. Trong nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà từ khoảng 2000 năm trước Công nguyên, xe ngựa kéo đã xuất hiện. Người Maya trong nền văn minh cổ xưa Mexico đã biết làm bánh xe cho đồ chơi của trẻ con, nhưng không hiểu tại sao họ lại không vận dụng trong đời sống và xây dựng. Trong nền văn minh Ấn Độ bánh xe lại ra đời khá sớm, nhưng là nguyên lý luân hồi, bánh xe mặt trời và từ đó đến cái bánh xe thật cũng mất nhiều thời gian nữa.



Cối xay thóc. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Minh họa Phan Cẩm Thượng.

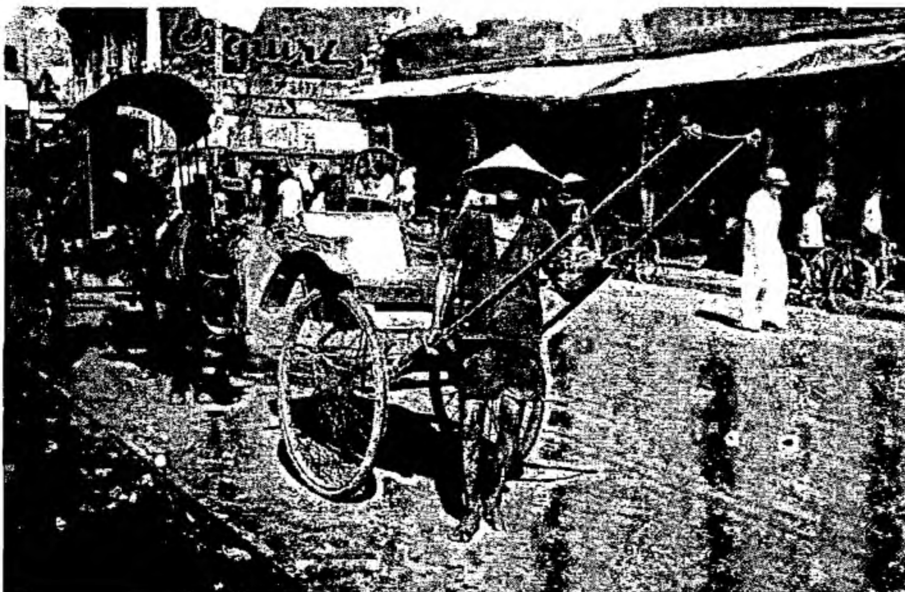
Chúng ta không còn một chiếc xe nào cổ xưa để có thể khảo cứu chính xác, nhưng có thể hình dung những cỗ xe thời phong kiến qua những xe ngựa xe trâu bò kiểu thức không thay đổi nhiều từ thế kỷ 19 đến thời bao cấp gần đây. Những cỗ xe phong kiến có bánh gỗ, có nan hoa nối từ ổ trục ra vành ngoài tương đối khỏe, chuyển động tròn trên một trục gỗ cứng. Tuy nhiên trục này vẫn tỳ trực tiếp vào ổ trục nên ma sát rất lớn, khiến bánh xe khó có thể quay, và tuổi thọ của ổ trục không cao. Người Trung Hoa thường làm trục xe bằng gỗ cức hay gỗ lê, gỗ táo những loại gỗ rất cứng. Ở Việt Nam không thiếu gỗ cứng như vậy. Để ổ trục có thể giữ cho bánh xe chạy đều và bền người ta phải làm ổ trục rất dầy và lớn đồng thời bôi mỡ động vật vào lòng trong ổ trục cho trơn. Ở miền Bắc về căn bản người ta chỉ thiết kế những xe do một động vật kéo, trong khi người Trung Hoa có thể điều hành xe hai ngựa, ba ngựa và bốn ngựa, nhưng ở miền Nam không hiếm những xe hai động vật kéo, đặc biệt là xe bò và có loại xe cổ chỉ có một bánh lớn ở giữa. Người nông dân miền Bắc cũng chỉ cầy bừa bằng một trâu kéo, nhưng nông dân miền Nam có thể cầy bằng đôi trâu hoặc đôi bò. Thay vì một động vật kéo không khỏe, những vùng trung du đến vùng cao miền Bắc sử dụng trâu kéo xe phổ biến. Đó là những con trâu đặc biệt, nặng đến cả tấn,



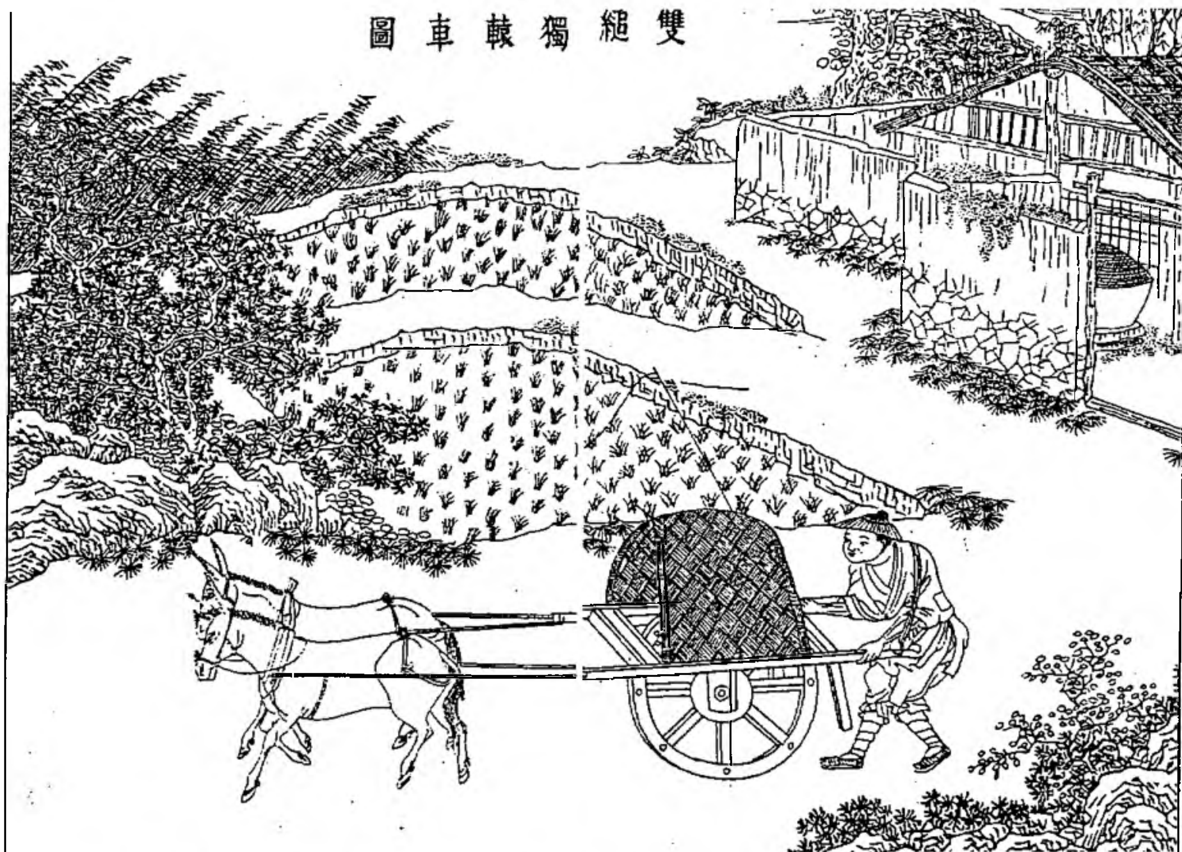
Trục bánh xe, gỗ, thế kỷ 4, văn hóa Óc Eo. Hiện vật Bảo tàng Long An. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Xe bò kéo. Ảnh Jean Haefflinger, chụp tại đồng bằng Nam bộ khoảng 1948-1951. Nguồn: belleindochine.free.fr



Xe kéo tay và xe ngựa. Ảnh Louis Landucci, chụp tại Sài Gòn năm 1949. Nguồn: belleindochine.free.fr



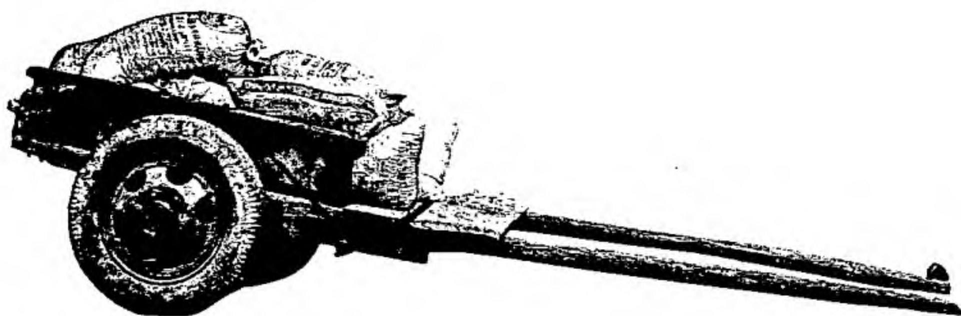


Hình trên: Song truy độc viên xa (xe hai ngựa một bánh).
Hình dưới: Hợp quải đại xa (xe lớn nhiều ngựa kéo).
Tranh vẽ trích trong sách "Thiên công khai vật" in vào thế kỷ 15, thời Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

sừng cong dài, khi đi các bàn chân đặt đúng vào một đường thẳng và lưng có thể đặt một bát nước mà không đổ. Bánh xe miền Bắc hầu như không bao giờ cao quá thành xe, nhưng những bánh xe miền Nam, có thể cao hơn thành xe, đường kính lên đến hai thước, thành xe lọt thỏm vào hai làn bánh đang quay. Ngựa và bò cũng được dùng phổ biến trong kéo xe, nhưng hai động vật này ở nước ta thường thấp bé, sức kéo cũng hạn chế, cho nên xe ngựa chủ yếu dùng chuyên chở khách đi xuyên huyện và làng gọi là xe thổ mộ, và có xe ngựa và xe bò vận tải hàng hóa không quá nặng ở thành phố và nông thôn đường bằng. Khi kỹ nghệ phương Tây du nhập, người Việt bắt đầu biết đến ổ bi rời bằng kim loại lắp thêm vào ổ trục gỗ, trục xe tỳ khít vào những viên bi trong ổ quay, làm cho bánh xe triệt tiêu bớt ma sát, quay nhanh và trơn tru. Chiến tranh đã để lại nhiều ô tô hỏng, dân vận tải bèn lấy bánh xe ô tô lắp vào xe động vật kéo, khiến một con bò có thể kéo một khối lượng hàng hóa lớn.



Xe bò. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.





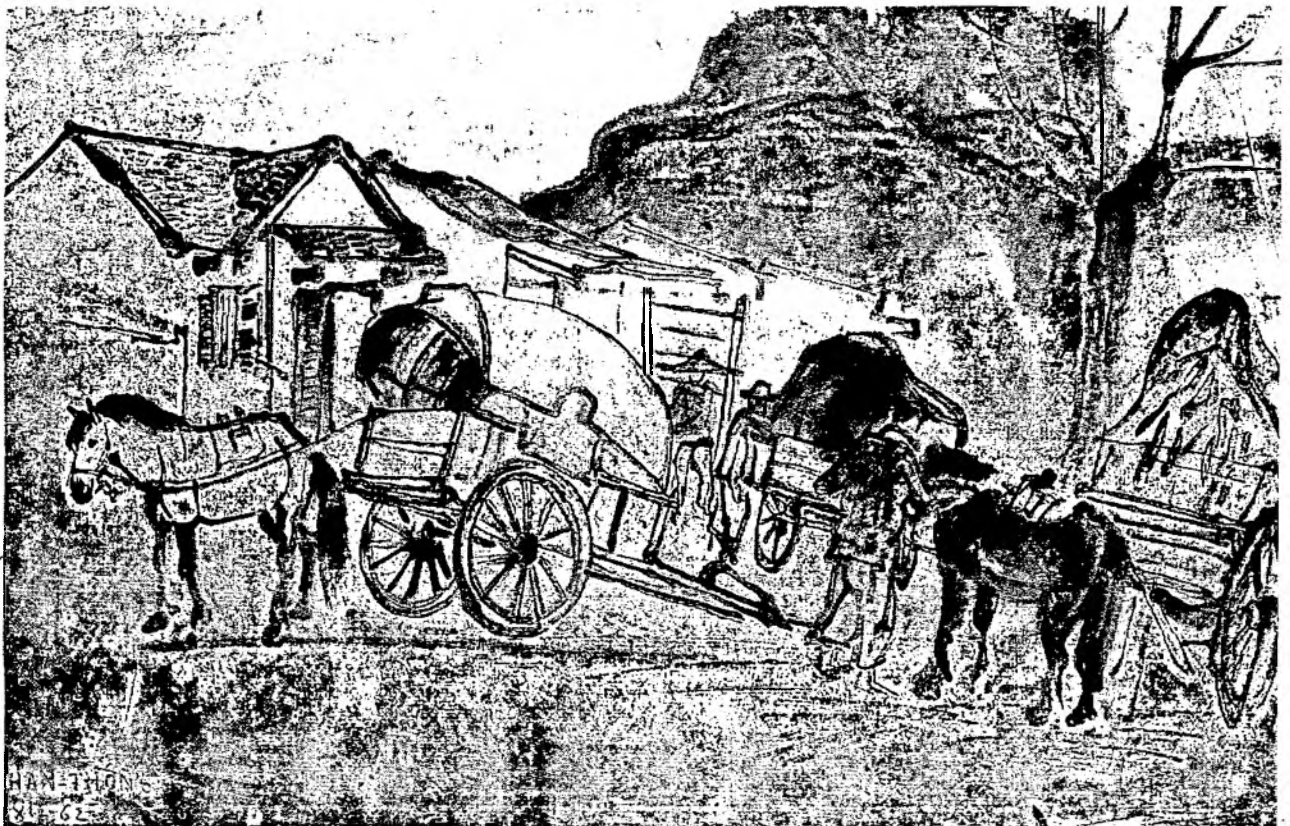
Xe động vật kéo, bánh làm bằng lốp ô tô. Ảnh chụp tại huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Xe ngựa kéo ở Sài Gòn đầu thế kỷ 20. Hiện vật Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Xe kéo một ngựa và song mã dùng phổ biến trong hoàng cung và quân đội. Đây là loại xe hai bánh gỗ được làm chắc chắn bằng những loại gỗ tốt có ngâm tẩm lâu năm nên bền và nhẹ. Trên sàn xe dựng một mái chắn còn bên trong có một ghế ngồi dài, đôi khi người ta để xe trần và cắm một chiếc lọng che cho vua, hoặc mái chỉ có bốn cột trống mà không quây buồng kín. Loại xe này người Việt học được từ các loại xa giá của triều đình Trung Hoa. Người Trung Hoa sớm phát minh vai kéo và ách ngựa, dây kéo không tỳ thẳng vào ngực ngựa nên ngựa có thể chạy nhanh mà không bị khó thở, khác với lối xe ngựa Hy Lạp. Nếu là xe song mã, đòn kéo nằm giữa xe và vai kéo dàn ngang ra hai con ngựa, song mã có không gian thoáng hơn hai bên, nên chạy có thể thoải mái hơn. Lối xe đơn mã cổ còn giữ hình dáng trong xe thổ mộ, người ta đóng hai hàng ghế chạy dọc thân xe cho khách ngồi, buồng xe thông thống từ trên xuống dưới. Xe ngựa thường được đóng nhẹ nhàng do nhu cầu chạy nhanh chở nhẹ, phù hợp với sức ngựa,

Xe ngựa vùng biên ải. Ký họa mầu nước của họa sỹ Phan Thông năm 1962. Sưu tập Tira Vanichtheeranont (Thái Lan).



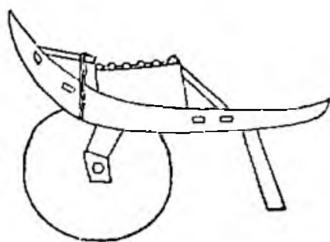
trái lại xe trâu và xe bò tương đối nặng nề, dầm xe to, càng xe dài, ván sàn lát dầy, có thể chuyên chở hàng tốt, nhưng cũng khá nặng cho trâu bò, nhất là khi lên xuống dốc. Trâu bò kéo thường mắc bệnh đi phân lỏng quanh năm, và chỉ đôi ba năm là thải. Trong thành phố người ta buộc chủ xe trâu bò phải mắc túi đựng phân ngay sau đít chúng để phân thải không rơi ra đường, đồng thời trâu bò ỉa vãi phải hót ngay. Chủ xe ngồi ngay sau túi phân cũng không thơm tho gì. Những chiếc xe trâu bò chuyên chở hàng nặng là hình ảnh của thời lao động cực nhọc của cả người lẫn động vật. Họ thường dầm mưa dãi nắng quanh năm trên mọi nẻo đường.

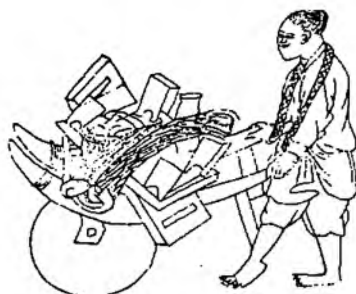
Mặc dù xe hai bánh có động vật kéo ra đời từ lâu, nhưng nông thôn vẫn sử dụng nhiều loại xe không bánh và một bánh tối thô sơ. Đó là một cái khung trượt với hai đòn cong có đòn ngang kết lại như một cái giá để đồ vật, thường được sử dụng trong các vùng

Xe ngựa. Bản rập hình chạm khắc trên Huyền đỉnh trong bộ Cửu đỉnh (1835 - 1837), đặt tại Thái miếu, Đại nội Huế. Trích trong tập "Sưu tập các bản rập những hình chạm nổi trên Cửu đỉnh" của Bùi Thị Thanh Bình và Mai Khắc Ứng.

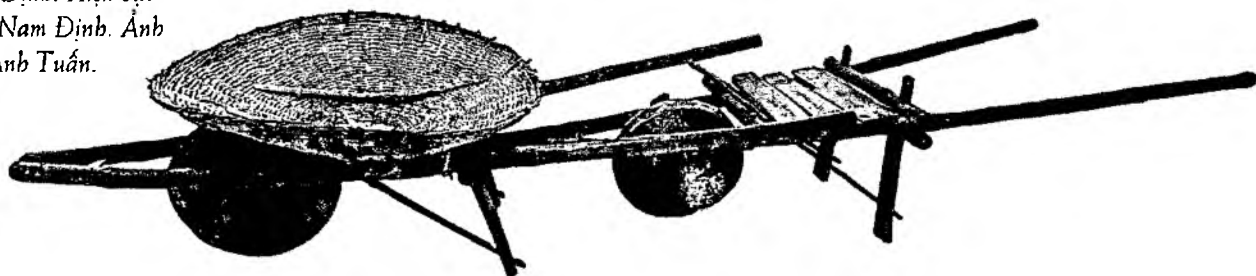


miền núi để trâu kéo củi hoặc lâm sản trên đó. Đương nhiên không có bánh xe thì chuyển động không mau lẹ, nhưng loại xe này chỉ dùng chở ít hàng hóa trong các con đường rừng. Một loại xe một bánh, có lẽ có nguồn gốc từ Trung Hoa, một bánh gỗ đặc lấy nguyên từ khoanh cây được lồng trục và gắn với một giá đỡ dài có hai đòn tay để đẩy, trên giá gỗ người ta làm một khung nổi để chất bao hàng, thậm chí có thể gắn một chiếc ghế vào đó để đẩy một người già ngồi trên đó, dưới tay đẩy có gắn hai chống đỡ, khi dừng xe, xe có thể đứng vững trên mặt đất. Đôi khi xe còn được mắc một cánh buồm để đẩy cho nhanh. Ở Trung Hoa loại xe này còn được dùng đến những năm 1950, còn ở nước ta, cuối thế kỷ 19, đầu 20, xe một bánh gỗ được dùng nhiều trong làng xã. Không biết phương Tây có loại xe này không, nhưng có một loại xe tương tự gọi là xe cút kít một bánh có gắn một thùng nhỏ chuyên để cho một công nhân chở vật liệu xây dựng và rác thải. Xe cút kít còn được dùng đến gần đây. Khi xe đạp phương Tây xuất hiện ở phương Đông, người phương Đông đã dùng hai bánh





Xe đẩy tay bánh gỗ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



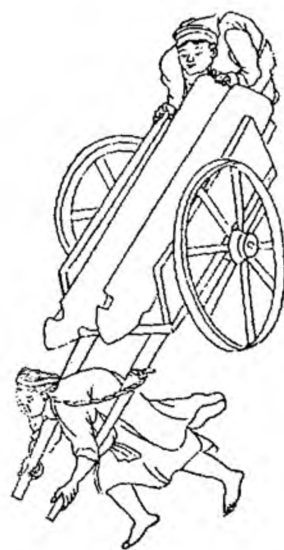
Xe đẩy tay bánh gỗ của nông dân Nam Định. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh Nguyễn Anh Tuấn.

Xe đẩy tay bánh gỗ. Ảnh trích trong sách Le Tonkin en 1900 (Bắc kỳ năm 1900) của R.Dubois, Paris, 1900. Nguồn: belleindochine.free.fr



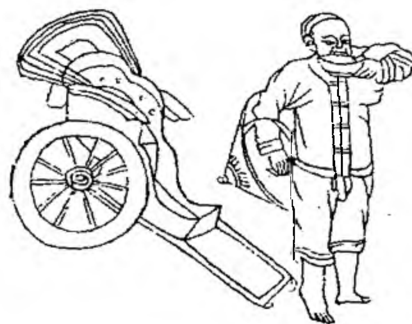


xe đạp có lốp cao su chế thành loại xe kéo tay và xe đạp ba bánh (xích lô). Xe kéo tay được người bản xứ Ấn Độ, Trung Hoa và Việt Nam dùng chở những khách người phương Tây và người trong nước giầu có. Nghề kéo xe tay rất vất vả, phu kéo chạy cả ngày ngoài đường chỉ cốt kiếm vài xu, là hình ảnh đáng buồn của một thời nô lệ. Loại xe ba bánh, ở Thượng Hải phổ biến loại xe lôi, mà người đạp ngồi phía trên, còn chỗ chở khách đặt phía sau. Loại xe này khi sang nước ta được cải tiến lại, người đạp ngồi phía sau, ghế khách đặt phía trước. Người Hoa gọi là Tam luân xa, còn ta gọi là xe xích lô. Đầu thế kỷ 20, Sài Gòn có cả một nghiệp đoàn phu kéo xe tay. Mặc dù xe gỗ ba bánh được chế tạo cho động vật kéo, nhưng không phải lúc nào cũng có động vật, người Việt bèn cải tiến xe kéo cho thanh nhỏ lại, để cho một người kéo hàng, bánh xe cũng thường dùng loại lốp xe ba bánh to và khỏe hơn đôi chút so với bánh xe đạp. Người ta gọi là xe ba gác, hoặc là xe cải tiến, sau khi đã được sửa chữa đôi chút cho nhẹ hơn. Nhất là chuyển từ bánh gỗ sang bánh lốp cao su, có vòng bi ổ trục.



Xe ba gác. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

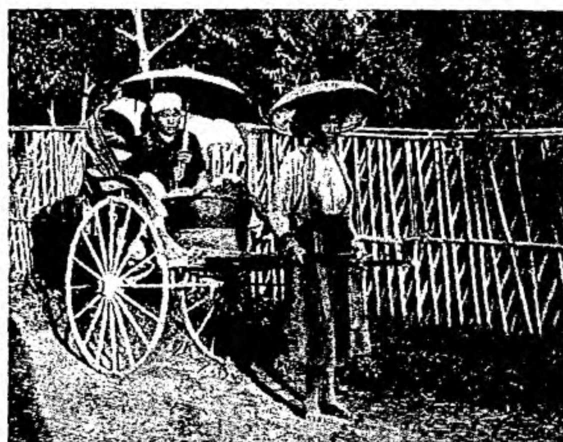




Xe kéo tay. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Xe kéo tay tại Sài Gòn, ảnh chụp năm 1903. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



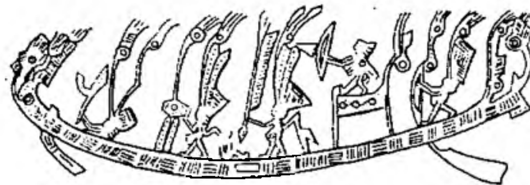




Chèo thuyền kiểu chữ Cận. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

2. Thuyền là phương tiện giao thông xuất hiện sớm. Khái niệm Thuyền có nguồn gốc từ chữ Hán chỉ các loại thuyền nói chung. Đò là một khái niệm Việt, cũng tương tự như khái niệm Thuyền, nhưng không biết nó có liên quan gì với chữ Đà có nghĩa là cái bánh lái thuyền, nếu như ta đặt vào trường hợp gọi là đò đưa. Tuy nhiên các thuyền cỡ nhỏ lưu thông trên sông phổ biến không có bánh lái, mà chỉ bơi chèo, và người Việt chèo theo hai cách, gọi theo tượng hình chữ Hán là chèo kiểu chữ Bát, tức là dùng hai mái chèo do một người điều khiển bằng hai tay, hai bơi chèo chéo xuống nước như hình chữ Bát, và chèo kiểu chữ Cận, tức là một người đứng chèo một bơi chèo. Ngoài ra còn có cách chống đẩy bằng sào. Thực ra đây là những cách bơi thuyền phổ biến của nhân loại.

Những con thuyền cổ xưa nhất vừa có hình khắc trên các thạp và trống đồng Đông Sơn, vừa có di tích khảo cổ thực, tiêu biểu là hai con thuyền được dùng làm mộ táng Việt Khê (Hải Phòng) và Châu Khê (Hà Tây). Đây đều là hai con thuyền độc mộc cỡ lớn được làm từ một cây gỗ nguyên, có thể chở đến mười người. Cho đến đầu thế kỷ 20, người Tây Nguyên vẫn còn đẽo những chiếc áo quan độc mộc giống như con thuyền. Việc làm như vậy khá tốn kém, đồng thời độ to dài của thuyền hoàn toàn phụ thuộc vào cây gỗ, khi gỗ rừng ngày càng khan hiếm, thì đóng những con thuyền độc mộc không còn thích hợp nữa. Ở nông thôn Việt



Chèo thuyền, chạm khắc trên trống đồng Ngọc Lũ, thời Đông Sơn. Hình vẽ trích trong sách "Hoa văn Việt Nam" của Nguyễn Du Chi.



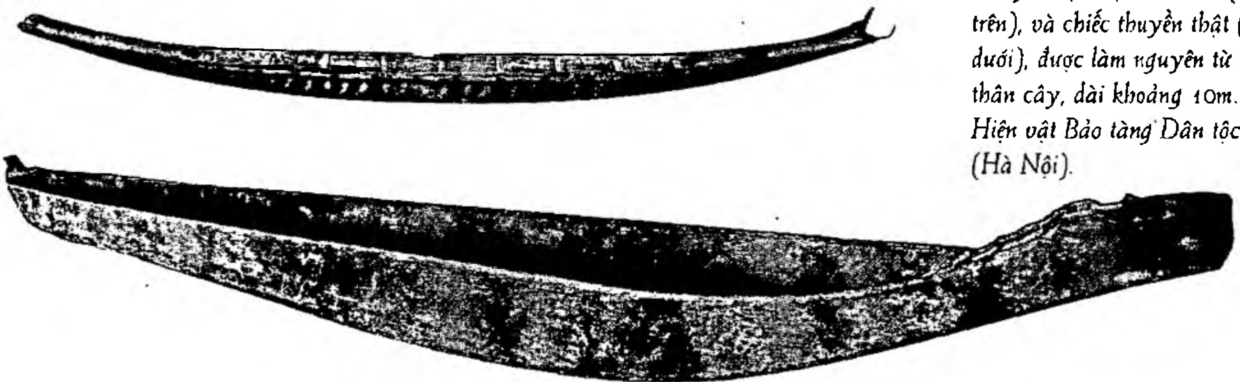


Hình thuyền chạm khắc trên trống đồng Đông Sơn. Hiện vật Bảo tàng Quảng Ninh. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

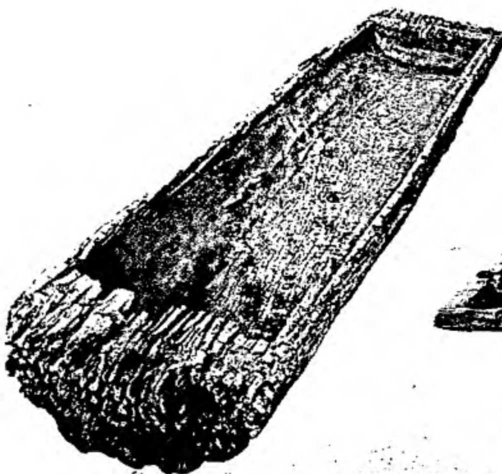
Nam, để kiếm gỗ đóng thuyền là cả vấn đề, khi cuối thế kỷ 19, rừng đã lùi xa khỏi làng xã. Để thay thế người ta đan những con thuyền bằng nan tre, nguyên liệu là những cật tre được chẻ, vuốt to chừng hai phân, tương đối dầy, được ngâm và hun kỹ chống mối mọt, sau khi cạp vành, còn được quét vài lớp sơn ta cả trong lẫn ngoài, một chất liệu không ngấm nước, tăng cường độ bền của thuyền đan. Trong nội địa đồng bằng, phổ biến các loại thuyền đan, gọi chung là thuyền thúng, mặc dù có dáng dài. Cái nhỏ dùng cho một người đi hái rau bèo, bắt cá, dài chừng 1,5m đến 2m, hoặc 2,5m, chiều ngang 50 - 60cm; lòng khum chỉ sâu khoảng 20cm từ đáy đến cạp. Cái to dài tới 4-5m, rộng 1- 1,2m, sâu lòng tới 35cm. Nhưng bơi thuyền thúng thường không an toàn, rất dễ lật nếu một chút không thăng bằng. Hầu hết các gia đình nông dân Bắc bộ đều gác một chiếc thuyền đan lên vì kèo sát mái nhà, phòng cho những năm lụt lội.



Chèo thuyền thúng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Thuyền độc mộc mô hình (ảnh trên), và chiếc thuyền thật (ảnh dưới), được làm nguyên từ một thân cây, dài khoảng 10m. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).





Mộ thuyền. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

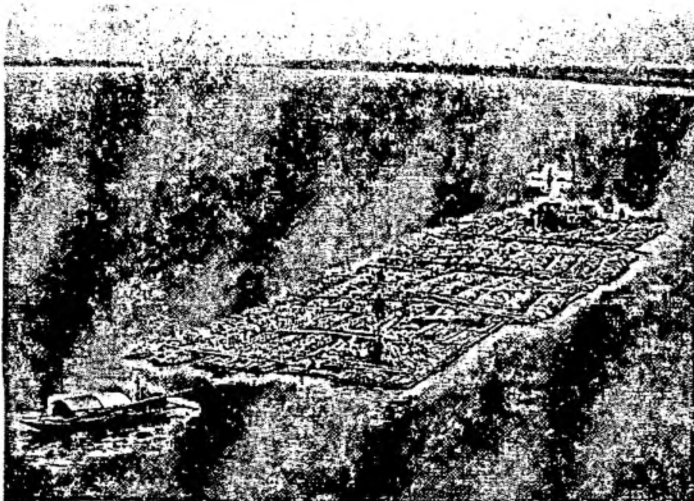


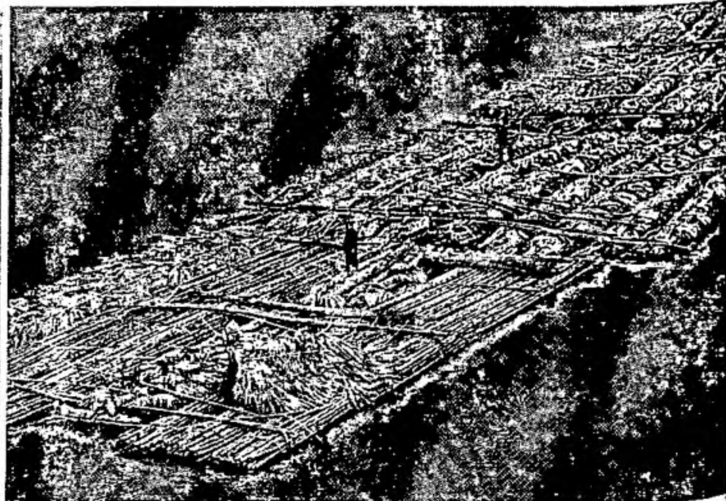


Cảnh vớt bèo bằng thuyền thúng và Kết bè gỗ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

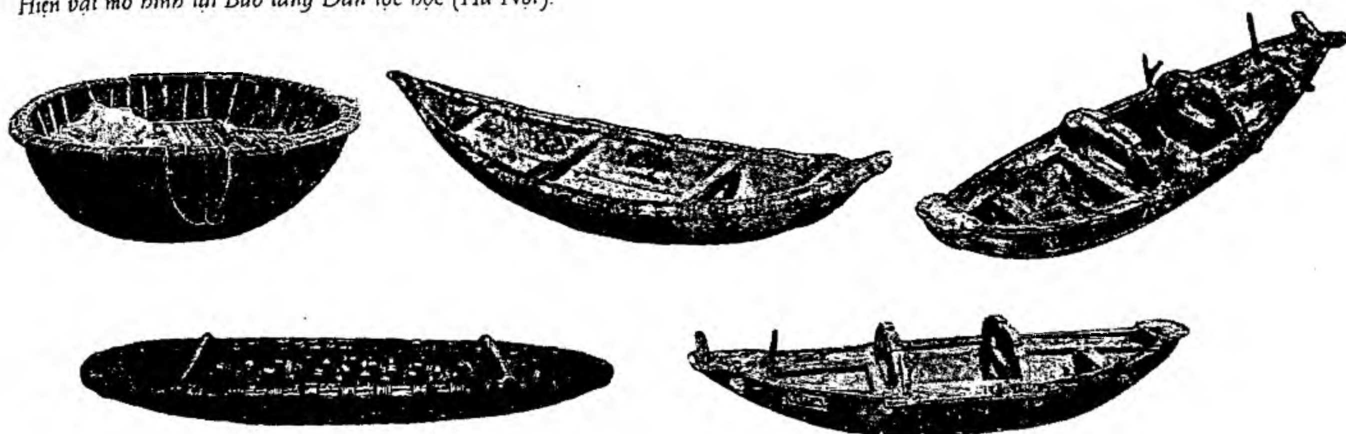
Những vùng đồng chiêm trũng, và những nơi nhiều ao hồ, chẳng hạn như huyện Thanh Liêm, Bình Lục (Hà Nam), huyện Gia Lương (Bắc Ninh), thuyền thúng và thuyền gỗ nhỏ dùng phổ biến. Ngoài sông, ao hồ, đầm chiếm một diện tích không nhỏ trong các làng xã, thậm chí có những làng, nhà nào cũng có ao riêng. Nông dân thường bơi thuyền thúng bằng đôi đũa chèo, dài chừng 50 phân như một thẻ gỗ mỏng bẹt, vừa bơi vừa gõ vào mạn thuyền lùa cá vào khu vực chăng lưới. Do tiếp xúc với sông nước từ nhỏ nên đại bộ phận nông dân đều biết bơi và có thể bơi bằng nhiều phương tiện tạm bợ. Bè bằng bèo lục bình kết cho thật dầy có thể cho một người đứng lên đó, bè chuối kết bằng 5, 6 thân cây chuối cũng có thể vượt sông. Khi có đôi trai gái nào phạm tội gian phu dâm phụ, lệ của nhiều làng buộc họ lại cho lên bè chuối thả trôi sông. Song chắc chắn hơn, những người đi bè thường dùng bè nứa kết bằng những cây nứa dài tới mười thước thành một khối chắc chắn, vào mùa nước nhiều người lên rừng đẵn gỗ kết bè gỗ xen kẽ với bè tre nứa, từ nhiều mảng nhỏ hợp thành một bè lớn rồi theo sông cái về xuôi. Họ phải vượt nhiều thác ghềnh nguy hiểm, mỗi khi bị tan bè vì đâm vào đá, người lái bè thường không chết, nhưng cơ nghiệp đi tong và dân tứ xứ tha hồ được vớt gỗ trôi.

Bè gỗ, tre và nứa trên sông Hồng. Đây là cách vận chuyển gỗ từ miền núi về xuôi vẫn còn được người Việt sử dụng đến ngày nay. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

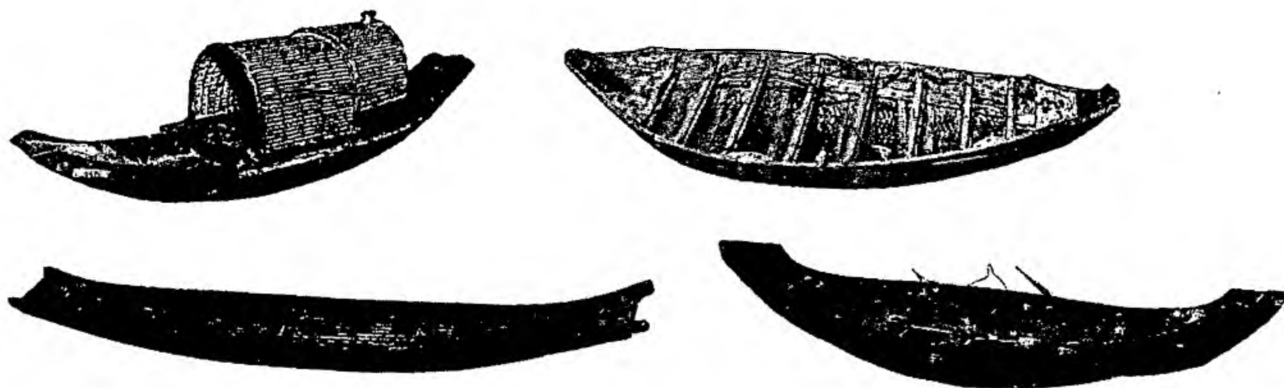




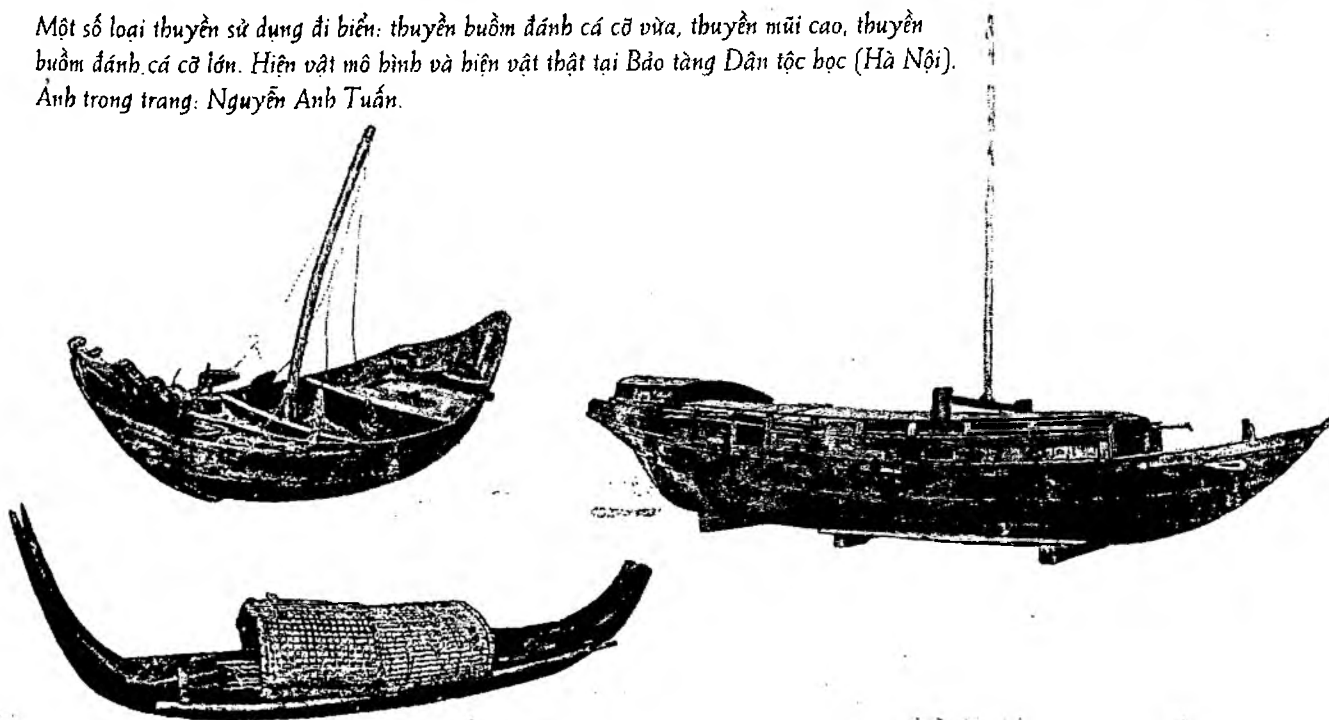
Một số loại thuyền sử dụng trên ao, hồ, đồng chiêm trũng: thuyền thúng, thuyền nan, mảng, thuyền gỗ nhỏ. Hiện vật mô hình tại Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

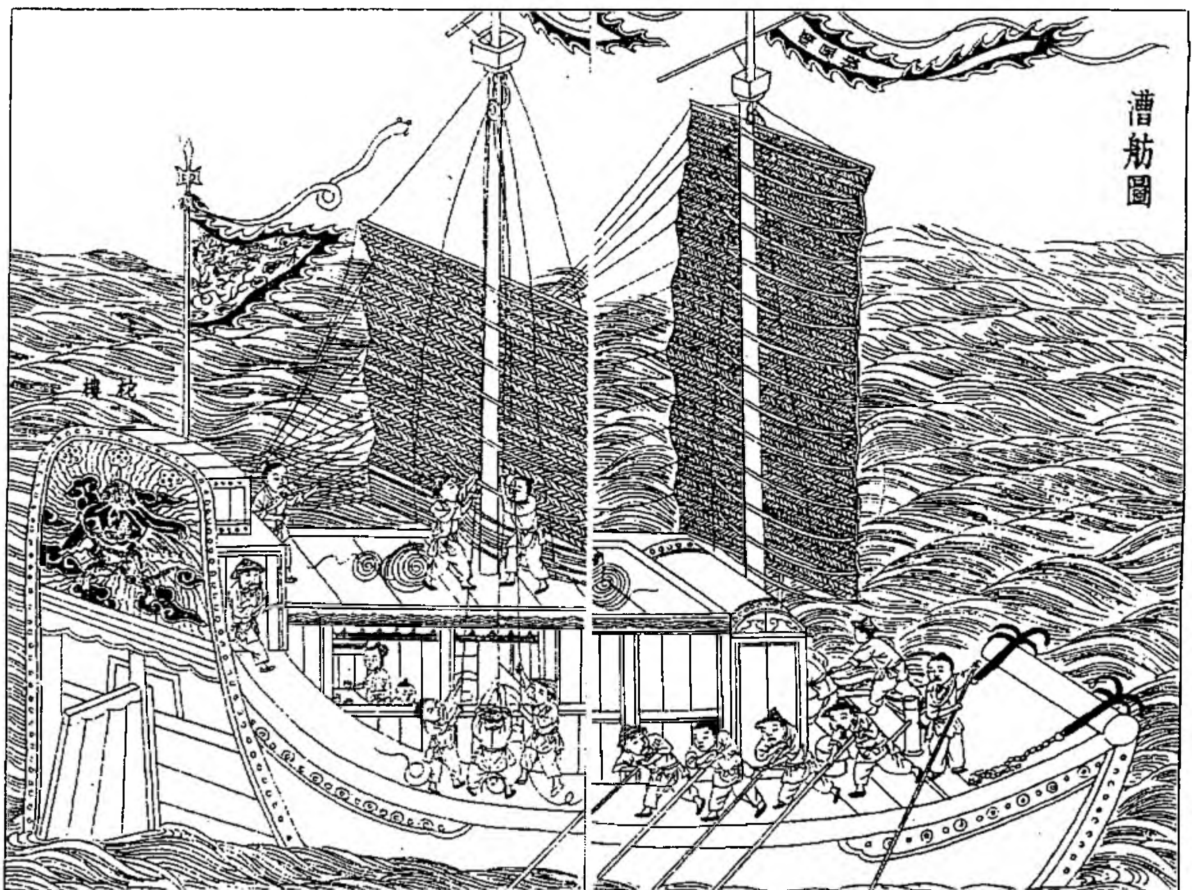


Một số loại thuyền sử dụng đi chuyển trên sông, ngòi, kênh, rạch: thuyền có mui, thuyền gỗ không mui, ghe gỗ, thuyền có khoang kín. Hiện vật mô hình tại Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Một số loại thuyền sử dụng đi biển: thuyền buồm đánh cá cỡ vừa, thuyền mũi cao, thuyền buồm đánh cá cỡ lớn. Hiện vật mô hình và hiện vật thật tại Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

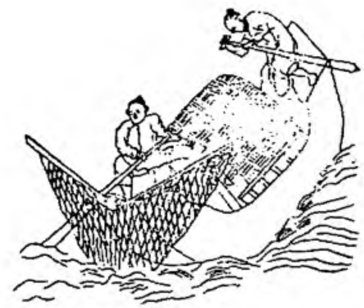




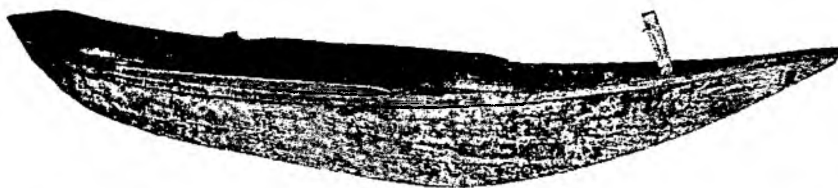


Vận tải đường thủy. Hình trên: Phảng (Thuyền vận tải lớn). Hình dưới: Lục tưởng khóa thuyền (Thuyền sáu bơi chèo). Trích trong sách "Thiên công khai vật" in vào thế kỷ 15, thời Minh (tham khảo tài liệu Trung Quốc).

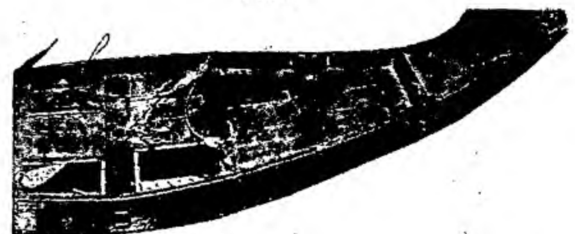
3. Thuyền gỗ nhỏ và vừa chạy đường sông thường có đáy bằng, không có bánh lái và chèo bằng bơi chèo, đôi khi còn được trang bị thêm cột buồm, có thể giương buồm chạy cho nhanh theo chiều gió. Những con thuyền này đóng ghép từ nhiều ván gỗ, hơi vát lên hai đầu thuyền, ở hai đầu lát sàn, còn lòng thuyền để trũng. Trên cơ sơ kết cấu đơn giản như vậy, người ta có thể đóng những con thuyền cầu kỳ hơn, lát sàn toàn bộ để tầng đáy làm nơi chứa đồ vật, làm mui thuyền có cửa ra vào và cửa sổ như một căn nhà nhỏ, vài con thuyền làm một mui cố định và một mui tạm thông thoáng, chỉ có mái mà không có tường bao. Thời hiện đại người ta có thể lắp thêm máy chạy có guồng quay kết hợp với bánh lái. Khi ra đến biển, những con thuyền gỗ được đóng đáy khum có sống thuyền, có bánh lái, và chạy bằng bơi chèo và buồm. Những con thuyền lớn đóng một mũi bằng, một mũi cong rất cao, và dùng từ năm đến mười, hoặc mười hai đôi tay chèo, thuyền này có thể vượt được biển và chiến đấu được cũng như dùng chuyên chở nhiều hàng hóa. Theo một bức vẽ của người Pháp về thuyền chiến, thuyền buồm và thuyền chỉ huy thời vua Tự Đức (1847 - 1883) đều là thuyền chạy bằng chèo và sức gió, chưa biết dùng động cơ hơi đốt. Thuyền chỉ huy một mũi cao có lẽ lới 9m tính từ mặt nước, đuôi bằng và mạn cao chừng 4m vuốt cong dần lên mũi, tuy nhiên lại không thấy bơi chèo nằm ở đâu cả, và chắc chắn bơi chèo phải rất dài và xỏ qua mạn thuyền ở



Chèo thuyền. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



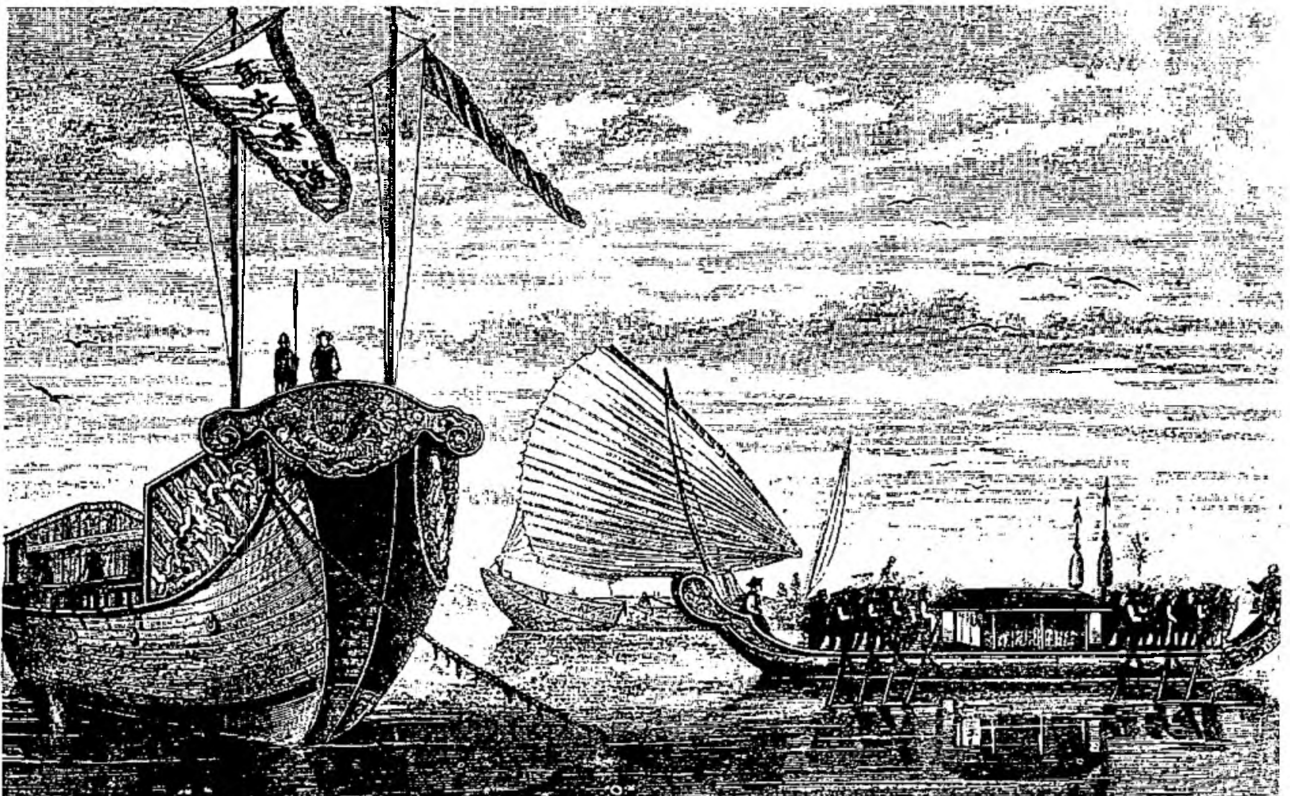




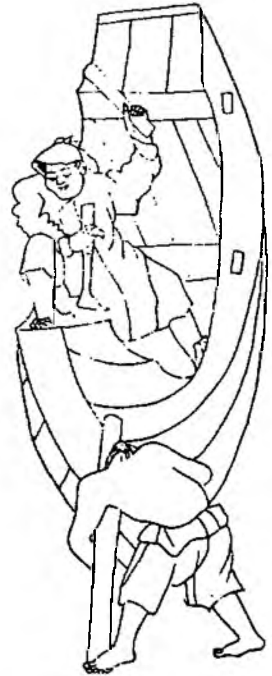
Thuyền đi lại trên sông lòng trũng để hở và loại đóng kín để làm khoang chứa đồ. Hiện vật mô hình của Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

phần thấp. Đầu mũi có bưng một ván chạm khắc trang trí, và bưng rộng ra hai thành đầu mạn thuyền. Cuối thuyền có nhà chỉ huy đặt bánh lái, hai bên mạn còn có lan can. Một thuyền chiến bình thường khác cong lên cả hai đầu, nhà thuyền nằm giữa, quan chỉ huy đứng ở một mũi, phía trên có bốn đôi tay chèo và phía dưới cũng có bốn đôi tay chèo, thành thuyền thấp, có thể chuyển từ đánh thủy sang đánh bộ và tiếp cận trên sông nước dễ dàng. Thuyền buồm với hai buồm xếp như cái quạt tay, một lớn một nhỏ, một mũi cao một thấp có lẽ dùng để vận tải và đánh cá. Một bức họa khác vẽ thuyền vũ trang đi hộ tống, đuôi bằng và mũi cao vút, với 12 đôi tay chèo và khoảng ba chục lính, trên thuyền đặt cả máy bắn đá, bắn lao và súng thần công, kiểu dáng thon dài nom rất cơ động. Nhưng theo sử sách, thì hạm đội của triều đình nhà Nguyễn sau thời vua Gia Long rất yếu, có lúc bị cướp biển tấn công ngay ngày vua duyệt binh. Chúng không thể đương đầu với tầu chiến chạy bằng động cơ hơi nước của Pháp và Tây Ban Nha, cũng như súng thần công bắn rất chậm, đạn bay không xa.

Thuyền chiến, thuyền buồm và thuyền chỉ huy thời Tự Đức (1847 - 1883). Ảnh trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997.



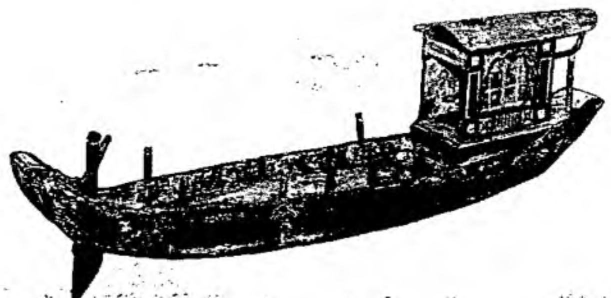
Tuy nhiên những người phương Tây cũng đánh giá cao kỹ thuật đóng tầu thuyền của người Việt Nam, trong thế kỷ 18. Sau đây là nguyên văn đoạn văn nói về kỹ thuật đóng tầu biển Đàng Trong, được J. Barrow ghi lại trong cuốn ***Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà*** (1792 - 1793):



Đóng thuyền. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Ngành kỹ nghệ đặc biệt mà ngày nay có thể nói là người xưa Nam Hà nổi trội hơn cả là kỹ thuật đóng tầu biển của họ: chẳng thiếu loại kích cỡ nào cũng như có đủ các loại chất lượng gỗ dùng để đóng. Những du thuyền dùng mái chèo là những chiếc thuyền thật xinh đẹp. Những chiếc thuyền này, chiều dài từ 50 đến 80 bộ (tức 15,2m - 24,4m), đôi khi được ghép bằng năm tấm ván gỗ nguyên bản, trải dài từ đầu đến cuối, các gờ lắp mộng, đóng khít bằng chốt gỗ, buộc chặt bằng các lạt tre xoắn, mà không cần đến những thanh chống hoặc những loại xà ngang nào, mũi thuyền và đuôi thuyền được nâng lên khá cao, chạm trổ cầu kỳ những hình thù rồng rắn kỳ dị, trang trí sơn thếp. Một số cột và các thanh long đao có cắm cờ hiệu và cờ đuôi nheo, các giáo mác trang hoàng các chùm lông đuôi bò nhuộm đỏ, đèn lồng và dù lọng, cùng các biển hiệu ghi phẩm trật của những người đi thuyền, được dựng lên ở đầu và cuối thuyền. Vì rằng dân tộc này, cũng giống như người Trung Quốc, đã rất lạ trong hầu hết quan niệm so với phần lớn các nước khác trên thế giới, nên các du khách luôn luôn ngồi ở phần trước của thuyền. Nhưng vì sẽ là bất lịch sự nếu những người chèo thuyền quay lưng lại với du khách, nên họ đã đứng hướng mặt về phía mũi thuyền, đẩy mái chèo ra thay vì kéo mái chèo lại, kiểu như vẫn thường làm trong các nước phương Tây.

Những người hầu và hành lý chiếm phần khoang đuôi thuyền. Những tầu thuyền này được dùng trong công việc buôn bán ở vùng duyên hải và đánh cá. Và những tầu thuyền đi thu lượm giống trepan (hải sâm) và

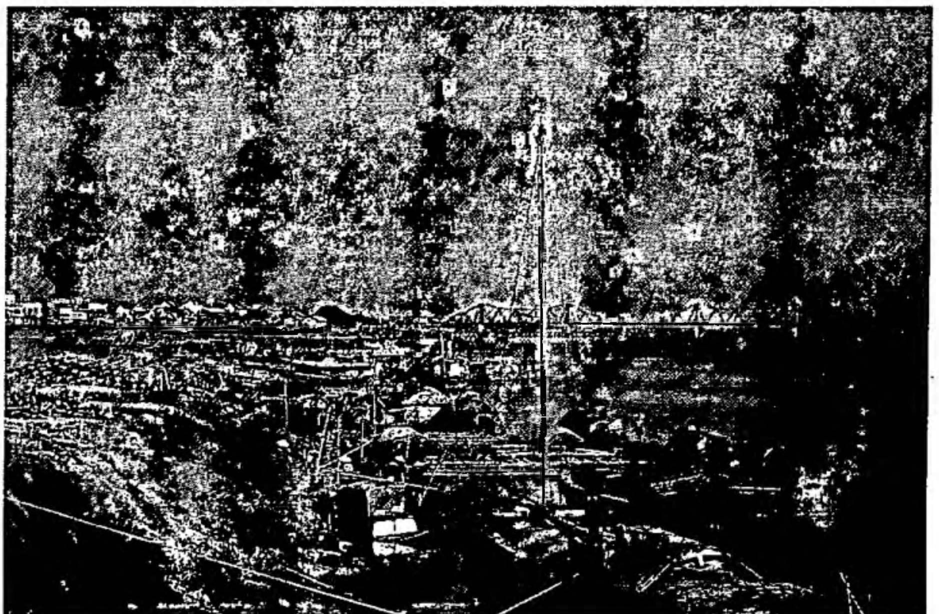


Mô hình thuyền sử dụng trong quân đội thời phong kiến, với các tay bơi chèo dọc theo mạn và buồng chỉ huy nằm ở vị trí cao nơi đuôi thuyền. Hiện vật của Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Thuyền buồm của dân chài ở vịnh Hạ Long. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: belleindochine.free.fr

những chim yến trong quần đảo có tên gọi là Paracels (Hoàng Sa) thuộc nhiều loại được mô tả khác nhau. Nhiều chiếc trong số đó giống như những thuyền sampan (tam bản) của Trung Quốc, dựng chòi phủ chiếu bạt, cả gia đình thường xuyên ở dưới mái che. Những chiếc khác giống như những chiếc thuyền buồm proa thông dụng của người Mã Lai ở cả thân thuyền lẫn dây chão neo thuyền. Những tầu buôn với người nước ngoài của họ được đóng theo cách thức tương tự như các thuyền mành Trung Quốc, hình thức và cách thức đóng chắc hẳn không được đưa ra làm những mẫu mực hoàn hảo của kỹ thuật đóng tầu biển. Tuy vậy, vì chúng đã từng tồn tại vài nghìn năm nay mà không thay đổi nên chí ít chúng có quyền được kính nể đôi chút về tính cổ xưa của việc phát minh. Cũng vì người ta chưa bao giờ có ý định dùng những tầu thuyền này làm tầu chiến, nên không cần thiết nó phải có tính năng thật mau lẹ để truy đuổi hoặc chạy trốn, mà mục đích của chủ tầu chỉ là sự an toàn hơn là tốc độ. Vì cá nhân không có những số vốn lớn dùng trong buôn bán, và người thương nhân đồng thời là người chủ tầu và nhà hàng hải chỉ huy tầu, một tải trọng hạn chế cũng đủ chở số hàng hóa của riêng họ, nên vì thế để khỏi bất tiện, con tầu được chia thành những khoang riêng biệt, sao cho một con tầu có thể thích hợp cho nhiều thương nhân. Những vách ngăn tạo thành sự phân chia đó gồm có những phiến gỗ dầy tới 2 inch (5cm), được trám bịt kỹ lưỡng để đảm bảo cho nước không thể thấm qua được.



Thuyền tam bản đậu trên bờ sông Hồng (Hà Nội). Ảnh Albert Kant chụp năm 1915. Nguồn: belleindochine.free.fr

Mặc dù người ta có thể đưa ra những lời phản đối chống lại việc phân chia lòng tầu, và có thể việc trở ngại khi chất hàng hóa vào tầu là dễ nhận thấy nhất, nhưng không thể phủ nhận rằng nó đã đem lại cho chiếc tầu nhiều lợi thế. Một con tầu, khi đã được củng cố bằng những vách ngăn như vậy, có thể va đập vào tảng đá mà không hư hại nghiêm trọng. Nước rò rỉ vào một khoang ngăn của lòng tầu sẽ không gây thiệt hại cho những hàng hóa đặt trong các khoang ngăn khác. Và bởi vì con tầu được ghép nối chặt chẽ với nhau như vậy, nó sẽ trở nên đủ vững chắc để chịu được một cú va chạm mạnh hơn bình thường. Những người đi biển đều biết rõ rằng, khi một con tầu đụng phải mặt đáy, dấu hiệu đầu tiên của sự vỡ ra từng mảnh là khi những gờ mép của sàn tầu bắt đầu bong ra từ hai bên sườn. Nhưng sự tách rời sẽ không bao giờ xẩy ra một khi hai bên sườn và sàn thuyền đã được đóng ghép chặt chẽ vào nhau bằng những vách ngăn như vậy. Thực vậy, phát minh cổ xưa này của người Trung Hoa ngày nay đang được hải quân Anh áp dụng như một sự thể nghiệm mới. Hơn nữa ở trong nước, nhiều kế hoạch khác cũng được dự kiến nhằm đẩy cho tầu chạy khi trời lặng gió, bằng những mái chèo đôi lớn, bằng bánh xe nước đặt hai bên sườn tầu hoặc dưới bụng tầu và còn bằng nhiều cách thức khác nữa. Tất cả những điều đó, mặc dù được mang tên là những phát minh, nhưng thực ra chúng đã được phổ biến bởi người Trung Hoa từ hơn 2000 năm về trước.

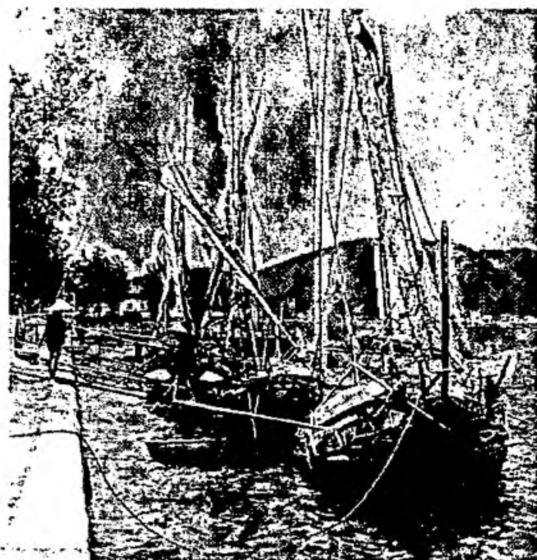
(Nhà xuất bản Thế giới 2008, Nguyễn Thừa Hỷ dịch)

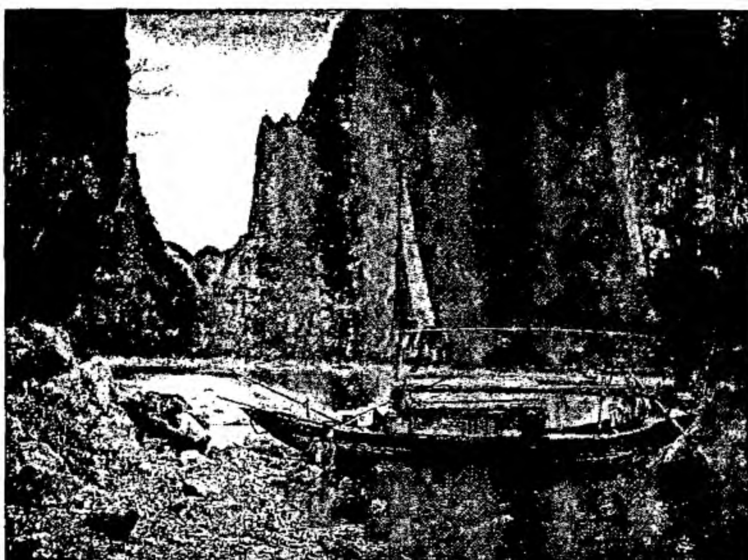


Hun mũi thuyền. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Ảnh dưới (trái): Thuyền buồm đi biển, ảnh chụp của Jean Haefflinger năm 1955.

Ảnh dưới (phải): Thuyền buồm dạng tam bản của dân chài ở Vịnh Hạ Long. Ảnh Albert Kant chụp năm 1916.
Nguồn: belleindochine.free.fr

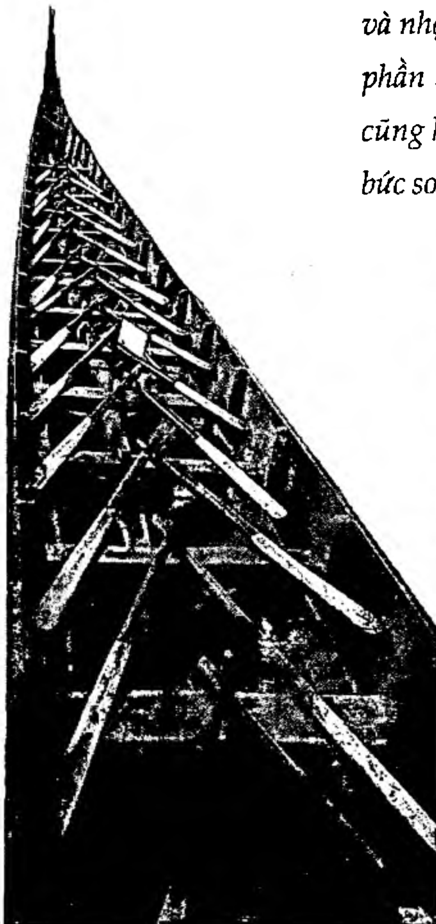




Còn có hai đánh giá về tầu thuyền vào thế kỷ 17. Cuốn ***Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng ngoài*** của Jean Baptiste Tavernier có đoạn: *"Những thuyền chải ở Đàng ngoài không rộng hơn thuyền chải của chúng ta, nhưng chúng dài hơn và rẽ nước tốt hơn. Trong khi ngự trên thuyền rồng để vui chơi, nhà vua ngự xem những thuyền chải đua nhau, thuyền nào chèo nhanh hơn thì được thưởng..."* (Đoạn quan sát này vào khoảng năm 1637). Cuốn ***Một chuyến du hành đến Đàng ngoài*** năm 1688 của William Dampier (***Nhà xuất bản Thế giới, 2007, Hoàng Anh Tuấn dịch***) có đoạn: *"Lực lượng hải quân của nhà vua chỉ bao gồm một loại thuyền đáy bằng và được thiết kế nặng về hình thức hơn là công năng vận chuyển, ngoài trừ việc vận chuyển lính từ chỗ này sang chỗ khác. Những con thuyền này dài 50, 60 hoặc 70 bộ (15, 18, hoặc 21m), rộng khoảng 10 đến 12 bộ (3 đến 3,6m), hai đầu nhô cao nhưng phần thân không cao hơn mặt nước quá 2 bộ rưỡi (0,75m), đó cũng là chỗ mà binh lính ra vào. Từ đây tỏa về hai đầu thuyền dáng thuyền nhô lên rất thon thả, làm cho thân thuyền trông rất vui mắt và nhẹ nhàng khi lướt trên sóng nước. Mũi thuyền có vẻ không cao như phần đuôi, không có nhiều trang trí đáng giá (chạm trổ hay tô vẽ) và cũng không có những tác phẩm chạm trổ tinh xảo và phong phú, những bức sơn, tấm mạ lạ mắt. Viên thuyền trưởng ngồi điều khiển ở phần đuôi.*

Ảnh dưới (trái): Thuyền đua dài. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn

Ảnh dưới (phải): Đua thuyền. Trích từ sách ảnh "Indochine profonde" của J.P.Dannaud, Cao ủy Phủ Đông Dương xuất bản 1954.
Nguồn: belleindochine.free.fr





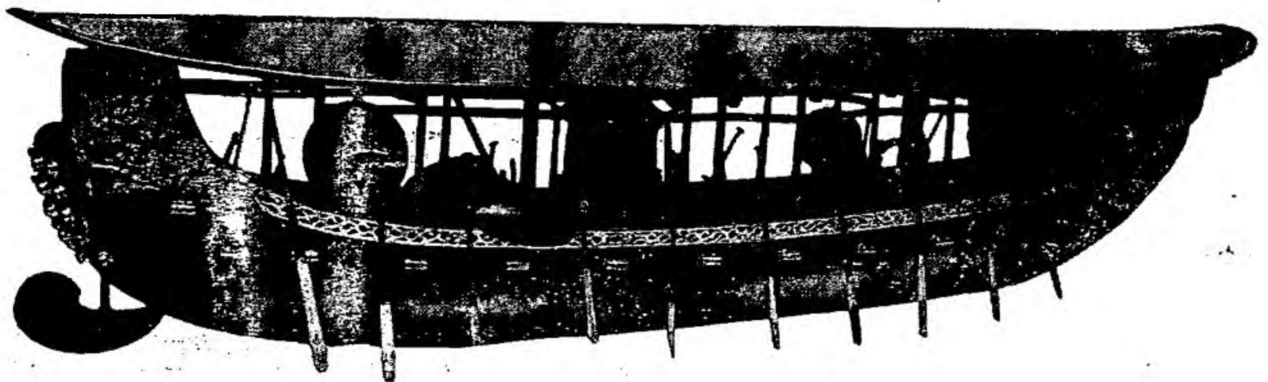
Chỗ ngồi của ông ta được bài trí gọn gàng để tránh mưa nắng và là chỗ cao nhất trong con thuyền, trông giống như một ngai vàng nhỏ, đặc biệt là ở thuyền của viên tướng. Nó trông quá tráng lệ hơn các thuyền khác mặc dù được đóng theo cùng một mẫu hình. Từ đuôi thuyền đến mé ngoài thuyền đều có mái che nhẹ để che mưa nắng cho binh sỹ và quân trang. Phía trước mé thuyền có những vị trí để đặt mái chèo ở mỗi bên và một sàn phẳng để các tay chèo đứng khi làm nhiệm vụ. Mỗi thuyền mang theo một súng đồng nhỏ, loại minion hoặc saker, đặt trên một bệ ở phía trước qua một cửa tò vò. Các thuyền đó đều có một cột buồm và buồm nhỏ. Mỗi thuyền có từ 16 hoặc 20 đến 24 tay chèo.



Đua thuyền rồng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Binh sỹ điều khiển thuyền toàn là nam giới. Họ đều ở trần ngoại trừ một mảnh vải đen giống như một chiếc khăn choàng cuốn lấy eo. Nó được giữ bởi hai bên vế đùi và che lấy phần dưới eo. Tất cả mọi người đứng thẳng đằng sau những mái chèo đặt ở trên khe cạnh thuyền, dùng hết sức đẩy hoặc ấn mái chèo về phía trước, cùng lúc đó họ ấn mái chèo sâu xuống nước, nhịp nhàng nhờ tiếng gõ của cồng hoặc một dụng cụ bằng gỗ mỗi lần trước khi đẩy mái chèo. Sau đó tất cả những người chèo thuyền đáp lại bằng một âm thanh trầm phát ra từ cổ họng, tiếng dậm chân trên ván sàn và theo đó nhấn mái chèo xuống nước. Tiếng chuông và tiếng những người chèo thuyền đáp lại rất đều đặn tạo nên âm thanh vừa âm vang vừa kiêu hùng cho những ai đang ở một vị trí không xa trên mặt nước hoặc đứng trên bờ.

Mô hình thuyền dành cho quý tộc phong kiến khoảng thế kỷ 15-16. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

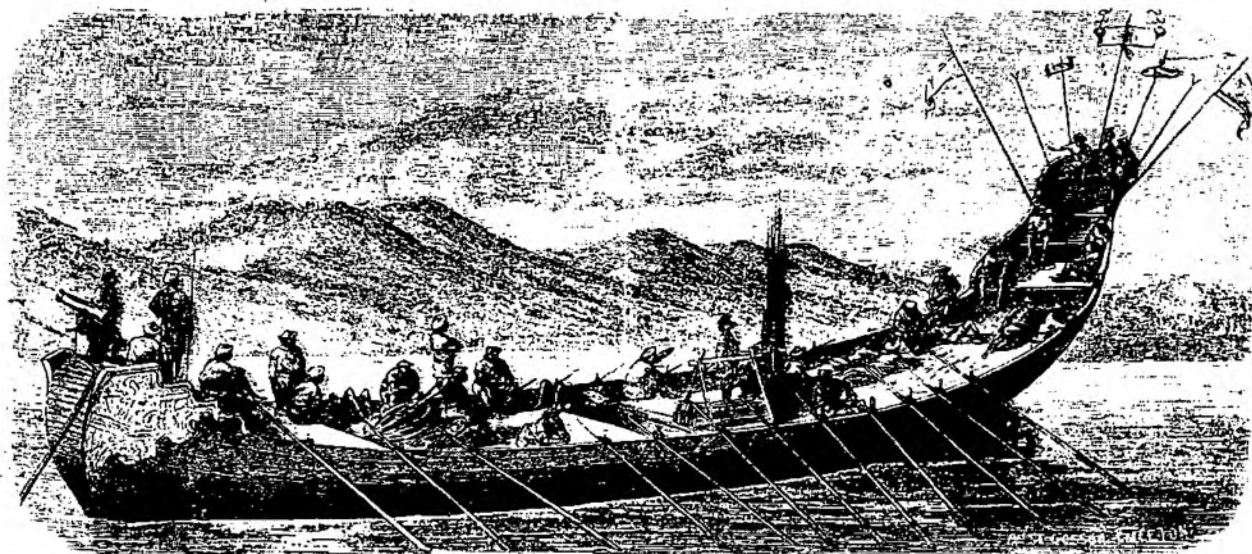


Thân thuyền chìm xuống mặt nước không quá 2,5 bộ (0,75m). Chúng chỉ có thể phát huy tốt tác dụng ở trên sông hoặc ở vùng biển ven bờ trong dịp trời yên biển lặng. Những thuyền này phát huy tác dụng tốt nhất ở vùng cửa sông rộng đổ ra biển, nơi chúng có thể tận dụng tốt các luồng thủy triều bởi vì cho dù họ chèo rất mạnh khi thuyền nhẹ, nhưng gặp phải lúc thuyền chở đến 60, 80 hoặc 100 người-vốn không phải là hiếm xảy ra ở đây - thuyền trở nên nặng và đi ngược dòng rất chậm. Tuy vậy, trong những trường hợp họ phải đi ngược dòng sông trong điều kiện như thế họ sẽ nỗ lực hết mình.

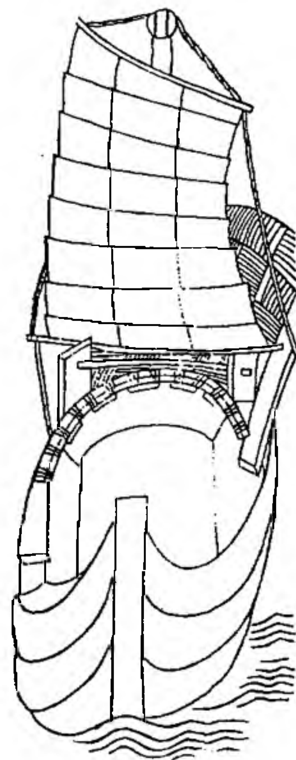
Binh sỹ trên thuyền được trang bị cung tên, gươm, giáo và khi nhiều người trong số họ được cử đi đánh trận, họ chia thành các hải đoàn. Họ được phân biệt bằng nhiều mầu cờ khác nhau như khi họ từng làm trong cuộc hành quân ngược sông lên mạn bắc mà chúng tôi được chứng kiến ở đó. Mỗi thuyền có khoảng 16 đến 40 binh sỹ khỏe mạnh, tất cả đều được trạng bị vũ khí".

Qua ba văn bản cổ này những quan sát và nhận định về tầu thuyền Việt Nam ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài tương đối thống nhất. Nhưng rõ ràng là khả năng đi biển xa của tầu thuyền Đàng Trong hơn hẳn Đàng Ngoài, trong khi tầu thuyền Đàng Ngoài dù lớn chỉ có thể ven biển và vùng cửa sông mà thôi, và

Thuyền vũ trang thời Nguyễn đi bộ tống các quan. Ảnh trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997.



cho đến hai thế kỷ 17, 18 này giao thông đường thủy đóng một vai trò trọng yếu trong đời sống người Việt. Mặc dù có những đội chèo thuyền tương đối chuyên nghiệp, nhưng họ không phải là nô lệ như nhiều đội chèo thuyền ở các quốc gia thực dân khác, nếu là thủy đội của quân đội sẽ do binh sỹ tự chèo, nếu là thương thuyền sẽ do ngư dân chèo thuê. Lối đóng thuyền cổ của người Trung Hoa dường như đã ngấm vào huyết thống của người Việt. Lối đóng thuyền đó có nhiều ưu điểm như cách phân cắt lòng thuyền thành nhiều khoang riêng biệt có vách ngăn, khiến cho thuyền vừa khỏe vừa khó chìm nếu bị dò rỉ ở một khoang nào đó. Chúng ta không rõ khả năng đi biển của tầu thuyền Đàng Trong như thế nào, nhưng biết chắc rằng những ngư dân ngay vùng Thanh Hóa thôi đã ngang dọc trên biển Đông và cư trú suốt các miền duyên hải từ nam Quảng Đông đến trung bộ, còn đi xa hơn thì hình như họ không có gan. Với độ chìm trong nước chỉ chừng 75cm, thì rõ ràng những tầu thuyền Đàng Ngoài khó vượt được trùng dương bão tố, và nếu đáy thuyền lại đóng bằng thì khả năng đi biển xa càng khó hơn nữa. Thương mại với các nước phương Tây và nội chiến Nam Bắc liên tục, làm cho hàng hải hai miền phát triển. Từ sau khi nhà Nguyễn thống nhất được sơn hà, sự trọng nông ức thương lại bắt đầu, và nghề tầu thuyền sông biển Việt Nam sa sút không còn vai trò như trước nữa.



Thuyền buồm. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

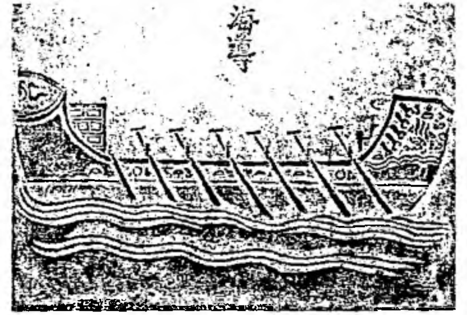
Đọc tham khảo

Thuyền xe

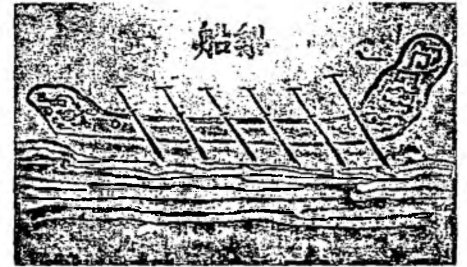
(Chu xa bộ đệ thập nhị. Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa.
Bộ 12 Thuyền xe trong sách Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa)

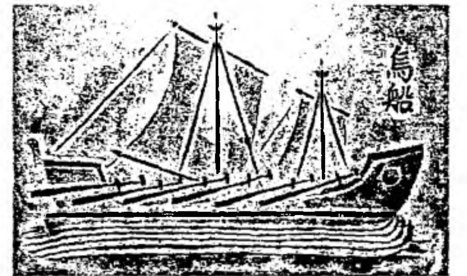
Tạo Chu vua ngự thuyền tòa
Khoái Chu thuyền nhẹ dòng là dây dong
Thuyền khinh là Thủy Trung Long
Thuyền trải bằng dòng cũng là Bình Ty Chu
Tức Bát cả thay tầu Ngô
Điếu Dĩnh thuyền lưới câu tra nước lừng
Ngư Chu hiệu ốc thuyền chài
Lăng Ba thuyền lưới thả chơi dập dình
Hải Mã thuyền lẹ thông hành
Biển Chu thuyền mọn ai tranh địch cùng
Lễ Tháp thuyền buôn cả song
Độ Bát thuyền độ những mong chở người
Nghĩ Chu chu độ một loài
Cố Thuyền thuyền mướn kể ngày lấy công
Hồng Chu thuyền vận lương trung
Mới lại kể hết trong lòng thuyền xem
Trung Tâm cái ván đáy thuyền
Bằng Tiêm ván áp hai bên ngọn tày
Thiên Liên ván mạn chở che
Nữ Tường ván ấy hiệu be dọc thuyền
Phong tường bờ gió gác trên
Hoành xuyên có hiệu cái chen ngang thuyền
Liên Cốt dùng cây bó liền
Liên Sa áp khẩu hai bên đặt bày
Vĩ Giác biểu trống đẹp thay
Thủ Giác biểu mũi sắp bầy đầu đuôi
Ích Chu mũi thuyền có mai
Trực Lô neo, lái tựa đuôi tôm bà
Lặc Tử sườn bưng đã ra
Loan Khúc xanh tử cũng là cái dang
Lậu Chu lô dọc qua sang
Đằng Phì mây xỏ buộc ngang chặt bền
Khuynh Tập đặt ngang đôi bên
Vĩ Tập cái ngữ áp lên mé ngoài
Đình Tập cái nêm động soi
Hai bên tắc lậu cùng đòi giáp sang

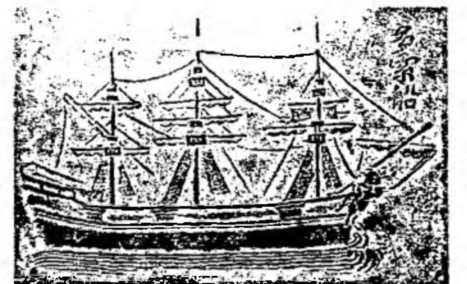
Đường giầy đua dọc Minh Lang
Hoàng Đạp ván nối bắc ngang cái cừ
Thụ trụ con dõi đợi tra
Chương Thủy Bản là ván chắn nước nay
Liệt Bản ván lắp lái bày
Đạp Thủy ván dày đua dọc đòn noi
Nguy Duệ tay lái Khiển nay
Dầu ta cậy bát đứng ngồi dầu ta
Duệ tiếp bánh lái nông tra
Thuyền dọc xuôi thùa doành là tít bay
Nguy Đà cầm lái bền ngay
Thuyền như bình khí, lái rầy đạo tâm
Xanh Cảo sào đợi lăm lăm
Thụ Cảo sào đứng cắm ngầm chặt thay
Trường Trạo là cái chèo dài
Đoản Trạo chèo vắn hòa hai đều dùng
Đoản Nhiêu mái Khẳm bơi dong
Hò hơi dô hỡi giữa giòng đua chơi
Trạo Vĩ mái chèo gác phơi
Đè chân đệm mái chòi chòi tiến lên
Tưởng Yêm guốc chèo đôi bên
Tưởng Hiệu con cúc hai bên tay cầm
Tương Nhĩ quai chèo ba trăm
Vấp có mũi lái chiêu đăm mấy vừa
Đả Phú gương chèo sẵn chờ
Dơ tay Hoạch Bát đẩy đua cầm chèo
Sao Công chú lái thật sao ?
Cậy cậy bát bát ra vào ngược xuôi
Thủy thủ là người con chèo
Di Đấu cầm gầu mà tát nước ra
Dặc Thê cầu bến liền tra
Tiện khi lên xuống kẻo ta ngại chầy
San Đạo sau lái kín thay
Mặc khi giặt địa tiện nay giữa dòng
Mai Chi hiệu giải thuyền rồng
Linh Hạm mui rồng cửa sổ hai bên
Thuyền Thương rương trong lòng thuyền
Bạc vàng châu báu lụa tiền liền thay
Phú thuyền của cải lấp đầy
Sử Phàm buồm cất chạy ngay tếch vời
Phàm Phiến là lá buồm phơi
Mở buồm Nguy Kiệt ấy nơi guốc buồm

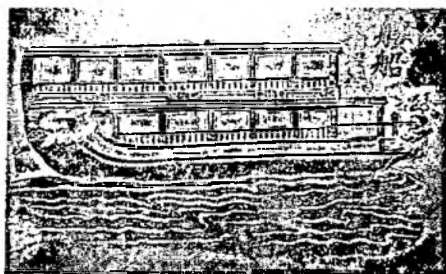


Hải đạo (thuyền biển). Bản rập hình chạm khắc trên Nghị đỉnh trong bộ Cửu đỉnh.

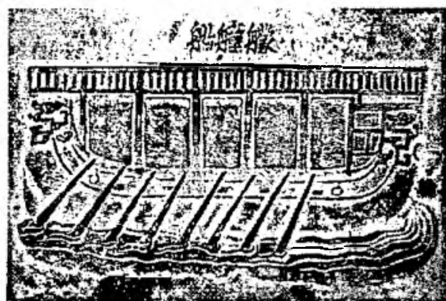

Lê thuyền. Bản rập hình chạm khắc trên Tuyên đỉnh trong bộ Cửu đỉnh.


Ô thuyền. Bản rập hình chạm khắc trên Dụ đỉnh trong bộ Cửu đỉnh.

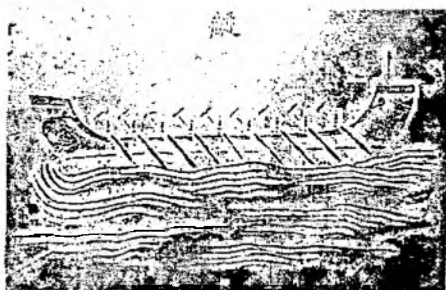

Đa sách thuyền (thuyền buồm). Bản rập hình chạm khắc trên Nghị đỉnh trong bộ Cửu đỉnh (1835 - 1837), đặt tại Thái miếu, Đại nội Huế. Các hình trên trích trong tập "Sưu tập các bản rập những hình chạm nổi trên Cửu đỉnh" của Bùi Thị Thanh Bình và Mai Khắc Ứng.



Lâu thuyền (thuyền lầu). Bản rập hình chạm khắc trên Nhân đỉnh trong bộ Cửu đỉnh.



Mông đồng thuyền (thuyền bịt đồng). Bản rập hình chạm khắc trên Chương đỉnh trong bộ Cửu đỉnh.



Đĩnh thuyền. Bản rập hình chạm khắc trên Thuần đỉnh trong bộ Cửu đỉnh (1835 - 1837), đặt tại Thái miếu, Đại nội Huế. Các hình trên trích trong tập "Sưu tập các bản rập những hình chạm nổi trên Cửu đỉnh" của Bùi Thị Thanh Bình và Mai Khắc Ứng.

Lỗ Tường đuồn đuột cột buồm
Lộc Lô dòng dọc khéo làm
Giây rút buồm hiệu ốc Phàm Sách này
Trì Nguy Sách có nhiều dây
Hai bên riết xuống phẳng thay chân chàng
Giềng buồm hiệu Ốc Bồng Cương
Bồng Cước neo buộc, Bồng Đương buồm kề
Bồng trục trục buồm một đôi
Vụ Phàm ta đã đến nơi cột buồm
Đĩnh kiệt mỗ danh đôi loài
Giải danh Đĩnh Khối buộc cầm hai bên
Đĩnh Sách giây đanh càng bền
Phòng khi sét đánh vậy liền gieo đanh
Tường Đồng cái dọc đồng quanh
Đương khi cuối vịnh đầu ghềnh chẩy xa
Dạ Đương khi thuyền trôi xa
Hạt Chu phải cạn lắc qua âm ầm
Văn Chu kéo thuyền lăm lăm
Bách Trượng dây kéo dư trăm sải dài
Phương Thuyền hai thuyền chèo chơi
Khiên Vị nhân đã đến nơi bạt thuyền
Sông Lam đóng thuyền đã nên
Đúng thôi xong xắm vậy liền sơn vôi
Đại Phiệt bè cả bẩy ôi
Khéo thay Vương Tuấn đích ngươi mầu dùng
Thủy Bài bè gỗ chật sông
Trúc Phiệt bè nứa buông dòng nước xuôi
Thuyền bè buôn bán mọi nơi
Một vốn mười lãi nghỉ ngơi thanh nhàn.

Bình chú

Đoạn thơ trên trích trong một chương của cuốn sách *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa,* một cuốn từ điển song ngữ Hán Nôm sớm nhất hiện biết, được in năm 1761. Nhiều thuật ngữ thuyền bè sông nước được chú giải kỹ trong đoạn thơ, bằng khái niệm Hán và khái niệm Việt. Ta có thể thấy các loại thuyền bè và các chi tiết cấu tạo của con thuyền. Như sau: Tạo Chu là thuyền của vua có ngự lâu, tức là tòa lâu các thiết kế cao trên con thuyền. Có hai loại thuyền nhẹ, gọi là Khoái Chu (thuyền nhanh) và Thủy Trung Long (Con rồng dưới nước). Bình Tỵ Chu, còn gọi là thuyền trải, thuyền độc mộc, thuyền nhỏ, bình tỵ tức là mũi bằng. Tức Bát là loại thuyền lớn của Trung Quốc. Điếu Dĩnh là thuyền nhỏ dùng đi câu. Ngư Chu là thuyền thông thường của dân chài. Lăng Ba thuyền đánh cá thả lưới. Hải Mã là ngựa biển chỉ một loại thuyền biển nhẹ, đi nhanh. Biển Chu cũng là thuyền đi biển loại nhỏ, đi nhanh. Lệ Tháp chỉ loại thuyền buôn. Độ Bát là thuyền chuyên chở khách. Cố thuyền dùng cho thuê mượn, như xe ô tô cho thuê lái lấy bây giờ. Hồng Chu là thuyền tải lương.

Trung Tâm là phần lòng thuyền, nơi đặt ván lát đáy thuyền. Bằng Tiêm là ván áp gần mái chèo mũi thuyền. Thiên Liên là ván mạn thuyền. Nữ Tường ván che dọc sườn thuyền. Phong Tường là ván hay liếp che gió. Hoàn Xuyên là then ngang thuyền. Liên Cốt và Liên Sa các bó cây buộc mạn thuyền và đầu thuyền khi áp sát các thuyền khác (giống như lốp cao su buộc mạn tầu bây giờ). Vĩ Giác biểu, biển hiệu gắn đuôi thuyền, Thủ Giác biểu là biển hiệu gắn mũi thuyền. Ích Chu thuyền mũi có mai. Trực Lô là neo hay lái. Lặc Tử bưng mạn thuyền. Loan Khúc Xanh Tử cái mái chèo, cái dang là từ cổ. Lậu Chu các lô dọc thuyền. Đằng Phì dây mây xỏ buộc thuyền. Khuynh Tập ván ngăn chia khoang. Vĩ Tập một loại ván chắn. Đình Tập là cái nêm. Minh Lang đường giầy là ván bắc từ thuyền lên bờ. Hoành Đạp ván bắc cừ, khi chuyển hàng từ dưới thuyền lên bờ, cừ là con kênh, cũng có thể là ván chuyển thuyền từ kênh thấp lên kênh cao. Chương Thủy Bản là ván chắn nước. Liệt Bản ván lát lòng thuyền. Đạp Thủy ván dầy lát đầu thuyền. Nguy Duệ, tay lái, đòn bánh lái. Duệ Tiếp bánh lái. Nguy Đà cán lái, cũng giống Nguy Duệ. Xanh Cảo là sào chống. Thụ Cảo cũng là sào chống, nhưng thường cắm ngầm. Trường Trạo bơi chèo dài. Đoản Nhiêu mái chèo ngắn, dầy, khi chèo ngập cả trong nước, nên gọi là khẳm (chìm). Trạo Vĩ, mái chèo đuôi nhưng gác lên. Tưởng Yếm đôi guốc chèo. Tưởng Hiệu là con cúc hai bên tay cầm. Tưởng Nhĩ là quai

chèo. Chiêu đăm là bên trái và bên phải. Đả Tương gương chèo. Hoạch Bát là chèo thuyền hai mái giống hình chữ bát. Sao Công là người lái đò. Cậy Bát có người giải thích là: Cậy chuyển tay lái về bên tay trái, Bát là chuyển tay lái về tay phải. Lại có giải thích chèo thuyền hình chữ Cận là cầm một mái chèo đứng. Chèo hình chữ Bát là chèo hai mái giang ra hai bên. Thủy Thủ người đi tầu thuyền. Di Đấu cầm gầu tát nước trong thuyền ra. Dặc Thê bắc cầu lên bến. San đạo ván lát sau tay lái. Mai Chi tên của loại thuyền bồng. Lĩnh Hạm thuyền có mui và cửa sổ. Thương Thuyền - thuyền buôn. Phú Thuyền - Thuyền của nhà giầu. Sử Phàm là căng buồm. Phàm phiến là cánh buồm. Nguy Kiệt tấm gỗ khoét để lồng cột buồm, guốc buồm miếng gỗ kê chân cột buồm. Lỗ Tường cột buồm. Lộc Lô là dòng dọc. Phàm Sách dây kéo buồm. Trì Nguy Sách cột buồm có nhiều dây. Bồng cương giương buồm lên. Bồng cước neo buồm lại. Bồng đương buồm căng sát nhau. Bồng trục là trụ buồm. Vụ phàm là cột buồm. Đĩnh sách dây thép chống sét. Dạ đương thuyền mất neo trôi xa. Hạt chu thuyền mắc cạn. Văn chu thuyền kéo. Bách trượng dây kéo dài trăm sải. Phương thuyền thuyền ghép song song. Đại phiệt là bè lớn. Thủy bài là bè gỗ. Trúc phiệt là bè tre.

5. Những mặt cắt lịch sử

Hơn nhau tấm áo manh quần
Đến khi bóc trần ai cũng như ai

Ăn mày là ai
Ăn mày là ta
Đói cơm rách áo hóa ra ăn mày
(Ca dao tục ngữ)

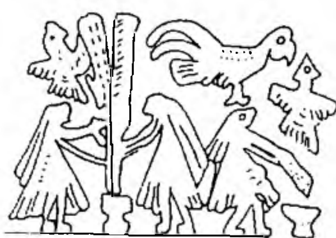
Đập cổ kính ra tìm lấy bóng
Xếp tàn y lại để dành hơi
(Vua Tự Đức)

Là một họa sỹ tôi luôn cố gắng hình dung đằng sau và bên trong cái mình nhìn thấy là cái gì . Đôi khi không được đứng đắn cho lắm, ví dụ đứng trước người mặc quần áo, tôi tưởng tượng họ cởi truồng sẽ như thế nào. Song sự suy diễn không chỉ có thế, nếu họ mặc bộ quần áo khác sẽ như thế nào, họ mặc quần áo của một ông quan ngày xưa sẽ ra sao. Nếu là phụ nữ thì đồ trang sức này đeo vào nom có xinh hơn không nhỉ. Cũng cần có những suy nghĩ vẩn vơ, và vì thế chỉ cần một vài đồ thuộc về con người, người ta có thể đoán định chủ nhân của những món đồ ấy có dung mạo thế nào. Đương nhiên trong toàn bộ lịch sử chỉ có đồ đạc thay đổi nhiều, còn con người bản nguyên chẳng thay đổi là mấy, chỉ khác đôi chút không quan trọng, mà lại chủ yếu khác về cử chỉ, thần thái, chứ không khác về cơ thể. Con người khi đã là người chưa đủ thời gian để biến đổi như thuyết tiến hóa của Đác-uyn (C. Darwin).



Tượng người cõng nhau, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

1. Con người Đông Sơn luôn làm ta ngạc nhiên và tò mò, mặc dù hình ảnh con người thời ấy chỉ được phác họa giản đơn trên trống đồng. Đó là những người, kể cả đàn ông lẫn đàn bà, đều ở trần, đóng khố, hoặc bận váy, đầu đội lông chim rất dài và cao. Hình như cái mà chúng ta vẫn gọi là y phục rất ít với họ, cho nên đôi khi có thể coi đó là những người mình trần và y phục bằng các đồ trang sức và vài lông chim thú. Đầu đội lông chim cao, tai mang khuyên lớn, cổ đeo vòng to hoặc vòng trang sức che cả ngực, đôi khi trang sức xúng sính trên bộ ngực phụ nữ, bụng cũng mặc váy ngắn kết bằng lông chim, cổ tay và cổ chân đều lồng vòng đồng có những chuông nhỏ, khi đi lúc lắc và kêu vang như âm nhạc trên người. Song họ lại có cả thắt lưng, chắc chắn không phải để thít quần cho chặt, họ chưa có quần, mà vòng thắt lưng bằng da, khóa đồng hình những con cóc lồng, để giắt kiếm và dao găm. Trên bắp tay còn có những vòng đồng lớn có thể giắt dao găm nhỏ vào đó. Những con người như vậy thật đẹp để hoành tráng, những người của một thế giới chỉ biết đến cái đẹp và bạo lực, có lẽ giống như những người Chàm sau này - say mê nghệ thuật và chiến tranh.



Người giã gạo, chạm khắc trên thạp Hợp Minh, thời Đông Sơn. Hình vẽ trích trong sách "Hoa văn Việt Nam" của Nguyễn Du Chi.

Nói đến chữ bạo lực ta có cảm giác cái gì không tốt đẹp và tàn bạo, chết chóc. Nhưng thực sự thời Đông Sơn là thời chiến tranh liên miên giữa các bộ lạc, tranh giành đất đai và nô lệ cũng như dùng nô lệ làm lễ tế thần. Hình ảnh giết tù binh bằng cách lấy giáo chọc thẳng vào người hoặc lấy rìu bổ vào đầu thấy ngay trên những con thuyền Đông Sơn. Tuy nhiên quy mô của những cuộc chiến đó không lớn. Mỗi bộ lạc chỉ khoảng vài trăm người, hoặc ít hơn, và có thể cũng có liên minh bộ lạc cùng nhau tấn công một nhóm bộ lạc khác. Các cuộc chiến chủ yếu diễn ra trên sông nước, nên có thể tấn

công và rút lui mau lẹ. Nếu dư dật có thể bắt tù binh làm nô lệ, nhưng nếu đói kém thì tàn sát ngay. Thẩm mỹ mang tính bạo lực truyền cảm vào các đồ vũ khí bằng đồng, ví dụ các cán dao găm có hình người. Nhưng ở mặt khác có thể nói, khi vũ khí được trang trí cầu kỳ có nghĩa là nó ít được dùng đến vào các mục đích giết chóc, trái với vũ khí lợi hại trong chiến tranh chủ yếu chú trọng đến tính công năng và càng giản tiện càng tốt. Nên có thể nói, thời cực thịnh của Đông Sơn là thời chiến tranh đã giảm đi, hay các bộ lạc đã thống nhất thành những tiểu quốc sơ khai với nhà nước sơ khai.



Cán dao găm hình người, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Những đồ gốm thô và to Đông Sơn biểu hiện một cuộc sống giản dị với những con người khỏe mạnh. Vì để bê được những đồ gốm ấy cần có sức vóc nhất định, ví dụ một chiếc nồi đất Phù Lãng (dùng đựng nước giải hoặc gánh nước, ngâm giá đỗ) hiện giờ rất thuận cho một người bê cả về thể tích lẫn khối lượng đựng trong đó, nhưng cái nồi đất Đông Sơn lại lớn gấp rưỡi nồi đất Phù Lãng, gần bằng cái tivi trung bình, hay một cái máy vi tính văn phòng. Những bình đựng cũng vậy miệng rộng vai khuỳnh và rộng, đáy thắt lại, thuận cho sự bưng bê, nhưng cũng khá nặng khi cốt gốm dầy tới hơn một phân. Những trống đồng thông thường ta thấy, thời đó chỉ cần hai người khiêng, khá nặng so với sức vóc của người bây giờ. Chắc chắn tầm vóc của người Đông Sơn không hơn người Việt hiện nay, nhưng sức khỏe thì hơn hẳn do vận động và bản chất thượng võ của những tay thiện chiến trong các khu rừng ngập nước. Độ rộng của các bao tay đồng cũng chỉ vừa tay những người có cổ tay trung bình và nhỏ hiện nay. Song mỗi bao tay có thể nặng tới một cân, và bao chân nặng tới cân rưỡi. Mỗi chiến binh Đông Sơn nếu đeo đủ bao tay, bao chân, hộ tâm kính (giáp



Nồi đất nung, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



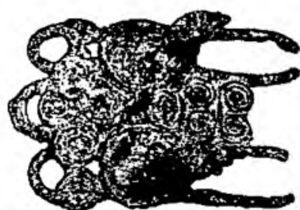
che ngực), vòng cổ, vòng cánh tay, dao găm nhỏ cũng tới 8 - 9 cân đồng, chưa kể còn các vũ khí như rìu, kiếm, nỏ, giáo và bao tên là trang bị cá nhân cầm tay, thậm chí đánh nhau trên thuyền mỗi người mang theo một bó giáo để lao sang thuyền đối phương, hoặc lao cá sấu hoặc săn bắt cá thông thường.



Tôi nghĩ rằng con người Đông Sơn tuy ham mê săn bắn và chiến trận, nhưng là những người rất diêm dúa, ưa trang trí và làm đẹp. Tất cả những vật dụng của họ đều cầu kỳ, quan trọng hình thức không kém gì công năng. Vòng cổ, khuyên tai, vòng cánh tay, vòng cổ tay, bao tay, bao chân, thắt lưng đầu được đúc tinh nhã với những hình nổi, hoặc chạm khắc. Chắc chắn khoa tạo dáng phát triển không ngờ mà hoàn toàn chỉ để làm đẹp, không có ý nghĩa gì về thương mại, nếu có chỉ là hàng đổi hàng. Ví dụ đổi tù binh, hươu nai, chim cá săn được lấy đồ đồng, và tất nhiên đúc và tạo dáng đồ đồng là nghề chuyên nghiệp sớm nhất trong các ngành nghề nước ta mang tính chất phục vụ cộng đồng bộ lạc.

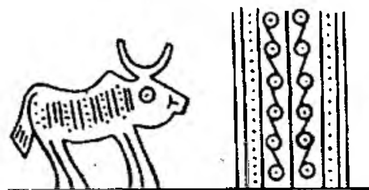


Có bao nhiêu con vật được chạm khắc trên trống đồng là có ngần ấy thức ăn mà người Đông Sơn có thể chén được. Hươu, nai, cá các loại, chim mỏ ngắn và chim mỏ dài, còn cái con mà chúng ta gọi là chim Lạc chắc là một giống phượng đuôi dài, và không hiểu nếu con vật này kia là vật tổ thì con người thời đó có ăn thịt chúng không. Con chim mỏ ngắn đậu trên thuyền chính là con bồ nông mà ngư dân từ miền nam Trung Hoa trở xuống hay thuần dưỡng để bắt cá. Buổi tối, chúng đậu ở mạn thuyền, ngư dân thắp đèn trên thuyền, cá lượn lờ xung quanh, chúng lao xuống bắt rồi lại thả vào thuyền, ngư dân cứ việc ngủ khì mà đợi thuyền cá. Các



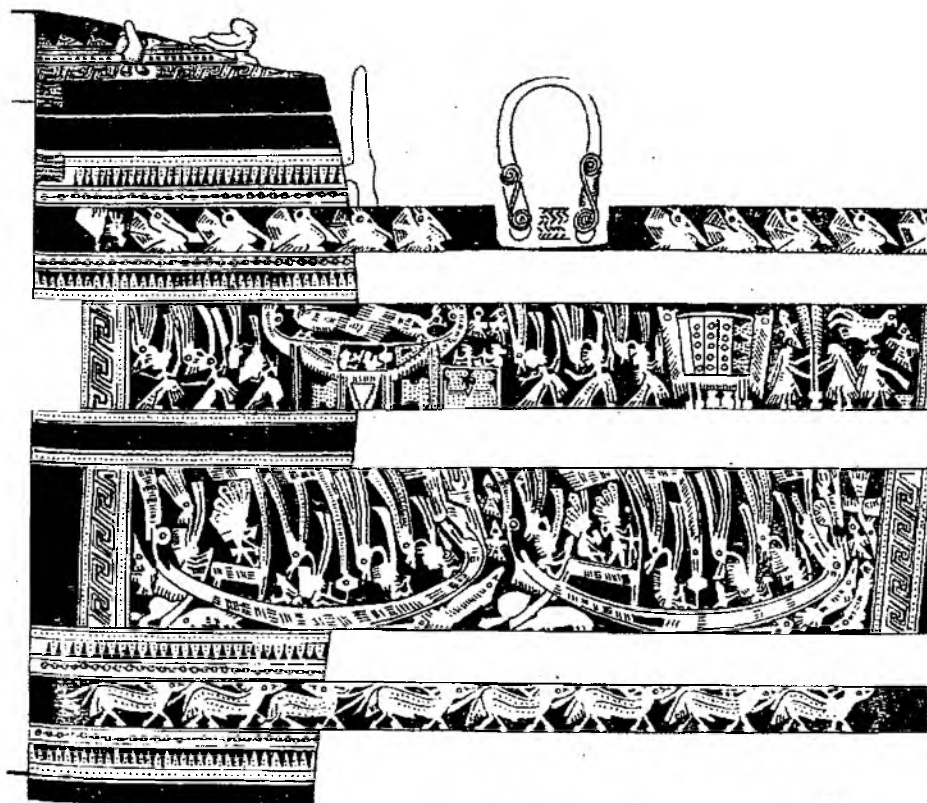
Từ trên xuống dưới: Bao chân, vòng tay, bộ tâm giáp và khóa thắt lưng bằng đồng. Thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

vũ khí săn bắt cá Đông Sơn chứng tỏ họ chưa dùng lưới bắt, khi các con sông, con suối, và đất ngập nước đầy rẫy cá tôm, họ chỉ đâm những con cá to mà thôi. Cho đến giữa thế kỷ 20, sông đầm hồ nước ta vẫn nhiều tôm cá tự nhiên, huống hồ hơn hai nghìn năm về trước. Cây lúa cũng vậy, mọc ở dạng tự nhiên như cây lúa nước đồng bằng Nam bộ trước kia, gọi là lúa ma hay lúa trời, con người không trồng cấy mà chỉ đi gặt, chúng tự mọc bởi sự gặt bằng thuyền làm rơi vãi những hạt lúa. Như vậy trống đồng không phải là nhạc khí trong lễ cầu mùa, vì người Đông Sơn sống săn bắn hái lượm tự nhiên trong một trời đất trù phú, không cấy trồng hay săn bắn theo mùa nào cả. Không ai dại gì đi làm mùa khi xung quanh ê hề đồ ăn thức uống. Và nghệ thuật phong phú của thời này chứng tỏ cuộc sống của họ rất dư dật.



Hình bò trên tang trống Làng Vạc. Trích trong sách "Thạp đồng Đông Sơn" của Hà Văn Phùng, NXB Khoa học Xã hội 2008.

Những nồi tròn có chân hình răng cưa và thố đồng có thể dùng vào việc hầm thịt thú rừng, kho những nồi cá to. Nồi đất lớn thì đựng muối, hoặc làm nước chấm bằng cách muối cá tôm



Hoa văn trang trí trên thân thạp đồng Hợp Minh. Những hình người nhảy múa, giã gạo, bơi thuyền, nhà thuyền cổ và các con vật chim, cá, hươu,... có lẽ đã xuất hiện trong đời sống thường nhật của người Đông Sơn. Trích trong sách "Thạp đồng Đông Sơn" của Hà Văn Phùng, NXB Khoa học Xã hội 2008.



Thố, đất nung, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Dao dài bằng đồng, đồ tùy táng trên mộ thuyền Việt Khê, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Lưỡi câu đồng, dụng cụ đánh bắt cá thời Đông Sơn. Hiện vật Bảo tàng Quảng Ninh. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

cho chảy nước ra. Thịt hươu nai có thể nướng trên các trạc quay, hoặc sấy khô ăn dần. Các đồ đựng nhỏ rất ít chứng tỏ thời này người ta ăn bốc, cầm thức ăn trên tay, chưa dùng bát đũa. Trong mộ thuyền Việt Khê có những con dao dài giống như dao bài bây giờ, lưỡi hơi cong, chủ yếu dùng để bổ hoa quả. Bữa ăn của dân Đông Sơn thật giầu có, đủ các loại thịt cá, hoa quả và thóc, tuy nhiên rau gần như vắng bóng, nếu có chỉ là rau củ nhặt nhạnh trong tự nhiên không hề có nuôi trồng. Trên con thuyền Đông Sơn có một con vật nuôi duy nhất là chó. Các nhà nghiên cứu phương Tây phân biệt hai khái niệm thuần hóa và thuần dưỡng. Thuần hóa chỉ những động vật hoang được chăn dắt trở thành gia súc trong nhà có sinh đẻ truyền thừa và trở thành một giống riêng khác với thú hoang. Như lợn, gà, chó, trâu bò. Thuần dưỡng chỉ những động vật bắt trong tự nhiên một đời và dường như không sinh đẻ, như voi chẳng hạn. Ta không thấy trâu bò trên các chạm khắc Đông Sơn và thực sự thì lúc đó chưa cần đến sức kéo. Có lẽ chỉ có hai động vật được thuần hóa là chó và lợn, một loài để đi săn trông nhà, một loại để cung cấp thịt nếu chưa sẵn bắn kịp thời. Chó thì xuất hiện sớm hơn, còn lợn có thể xuất hiện trong nhà vào cuối thời Đông Sơn. Với số dân nhiều lắm toàn Lạc Việt là năm chục vạn người thì dải đất này có thể coi là thiên đường. Con người sống như chim cá, việc duy nhất họ làm là lên rừng bắt thú, xuống sông bắt cá, đúc trống đồng và đánh nhau thật lực, nói như Kinh Thánh: *Chim chóc không gieo trồng mà vẫn có cái ăn.* Dưới góc độ của tự nhiên, thì động vật thuần hóa và thuần dưỡng mới là bị hoang dã hóa, và cả con người nữa khi nó không còn nói chuyện được với cỏ cây muông thú, rét phải mặc áo quần, nóng phải quạt, thì bắt đầu phải làm mới có ăn.

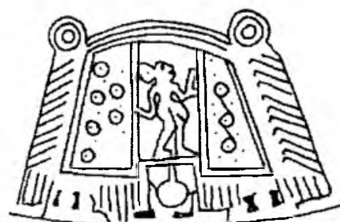
Bên cạnh những con thuyền vừa để đi lại vừa dùng làm nhà ở, người Đông Sơn làm hai loại nhà sàn. Một loại mái cong vểnh ra hai bên như một con thuyền, mà chúng ta còn thấy ở những làng cổ Indonesia, một loại mái tròn như cái thùng úp. Chúng tôi gọi đó là nhà cái và nhà đực. Quần thể tháp PoKlong Jarai cũng có hai loại tháp như vậy, một tháp đầu tù và một tháp mái hình thuyền. Chúng ta không rõ người Đông Sơn sống trong những căn nhà thuộc về một gia đình, hay những căn nhà lớn cho cả bộ lạc, hoặc cho một đại gia đình. Song những sinh hoạt có tính cộng đồng, như giã gạo, đánh trống tập thể cho thấy hình như vai trò gia đình chưa mạnh, bộ lạc buộc tất cả sống quần cư trong một vài ngôi nhà nhất định.



Hình thuyền trên thạp đồng Đào Thịnh, thời Đông Sơn. Trích trong sách "Hoa văn Việt Nam" của Nguyễn Du Chi.

Ngôi nhà Cái, có mái vát chéo ra hai bên như hình một con thuyền úp thành mái nhà, hai mái gặp nhau ở đỉnh cao, đòn nóc cong vút, tạo ra hai chiều cong đầu mái hai bên, phần dưới mép mái mở rộng bao lấy khung cột phía dưới. Ở đầu nhà, hình tam giác có thể chạm những trang trí rời lắp ghép vào đó, người Việt sau này gọi khoảng tam giác đó là khu đĩ hoặc khu lồn. Ngôi nhà Cái có thể rất lớn cho vài chục người ở cùng một dòng tộc. Ngôi nhà Đực có mái đan hình tròn, tù tù như cái dương vật, trên mái đan có thể người ta lợp gianh hoặc lá cọ, nếu đan kỹ mái có thể che mưa nắng tốt. Ngôi nhà Đực thường nhỏ hơn nhà cái, có thể là kho chứa thực phẩm. Trong bộ lạc Đông Sơn có lẽ phụ nữ có vai trò rất lớn để hình thành chế độ mẫu hệ. Con cái phụ thuộc vào mẹ, phụ nữ sẽ cưới chồng, và đàn ông sẽ ở nhà của vợ, nhưng lực lượng chiến binh và săn bắn vẫn chính yếu là đàn ông.



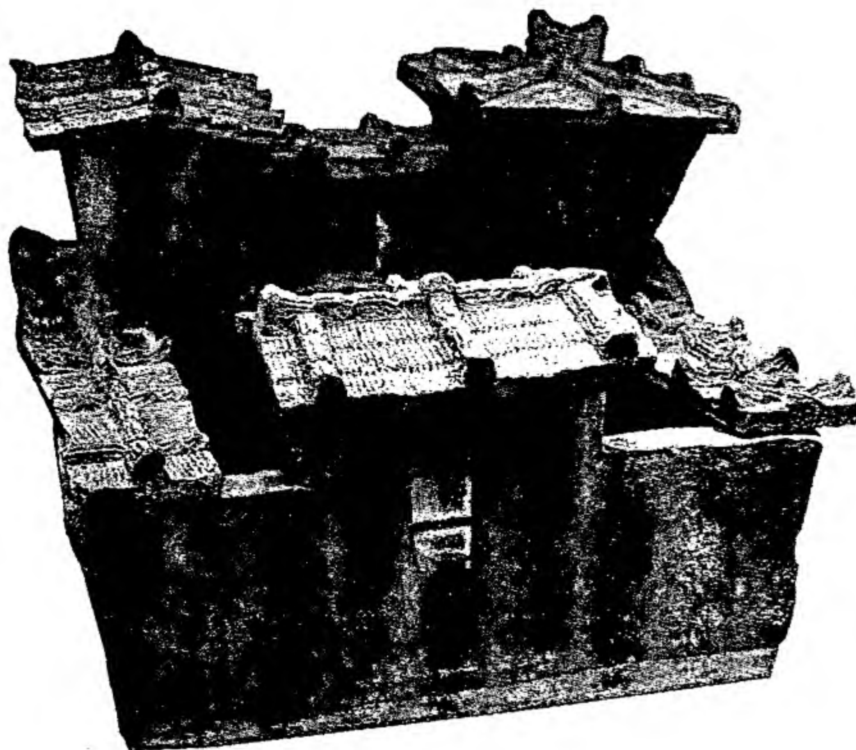


Ngôi nhà Cái và ngôi nhà Đực, chạm khắc trên trống đồng Hoàng Hạ, thời Đông Sơn. Hình vẽ trích trong sách "Hoa văn Việt Nam" của Nguyễn Du Chi.

2. Theo điều tra dân số của nhà Hán, thời Bắc thuộc quận Giao Chỉ và Cửu Chân, dân số đã lên đến triệu người. Tôi e rằng đó là dân số bao gồm cả người Champa. Nhìn lại thời Đông Sơn, nếu ta khoanh vùng văn hóa Đông Sơn ở Bắc bộ thì người không đông lắm, nhưng văn hóa Đông Sơn mang tính chất vùng nhiều hơn, khái niệm biên giới rất tương đối, cả miền nam Trung Quốc và toàn bộ Đông Nam Á nằm trong cương vực của văn hóa trống đồng. Thế mới là hợp lý, bởi văn hóa trống đồng là một nền văn hóa đồ sộ, không thể chỉ do một vài bộ lạc đúc trống mà thành. Sự chưa xuất hiện nông nghiệp thời Đông Sơn dưới con mắt của người Hán là một biểu hiện chưa văn minh. Người Hán bước vào xã hội có nhà nước và sản xuất nông nghiệp trước Việt Nam hàng ngàn năm, song dưới quan điểm của những nhà môi trường học thì chính nông nghiệp ẩn chứa những tai họa và chưa biết rõ nó là họa hay là phúc. Việt Nam thời Bắc thuộc có lẽ đến tận giai đoạn nhà Đường (618 - 907) tồn tại hai trạng thái sống: một là nhiều bộ tộc và sứ quân cát cứ vẫn sống bằng săn bắn hái lượm, hai là một phần dân chúng và dân Hán di cư chuyển sang canh tác nông nghiệp. Cho đến thế kỷ 10, đồng bằng Bắc bộ vẫn chưa có đê, nước lụt thì lênh láng cả vùng rộng lớn nhưng mực độ nước không cao, nước rút rất lâu thậm chí vài chục năm (theo tính toán của các quan lại triều Nguyễn, nếu phá bỏ đê chấp nhận nước ngập ở mức thấp thì phải tới 70 năm sau mới có ruộng cầy), nhưng để lại lớp phù sa mầu mỡ vô cùng tốt cho cấy trồng. Chúng ta không rõ chu kỳ lụt và hạn thời đó, nhưng với tình trạng như vậy, nông nghiệp vẫn chưa mang tính chất thường niên, nếu như nước lụt quá lâu có nghĩa dân nông nghiệp sẽ thiếu đói, ắt phải quay lại tình trạng săn bắn hái lượm. Như vậy là hai

cách thức kiếm ăn này xen kẽ trong thời kỳ chúng ta gọi là Hán hóa, hay thời hòa nhập của văn hóa Việt Hán.

Người Hán khi sang cai trị Việt Nam mang theo cả đại gia đình cùng với nhiều thường dân sống ở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), nơi có trị sở của chính quyền đô hộ, sau đó chuyển về Đại La (Hà Nội). Người Hán chiếm cứ các dải ven biển từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa, đẩy dân Lạc Việt vào sâu trong đất liền. Ở Luy Lâu với hơn sáu trăm năm sinh sống họ để lại nhiều mộ chí, và những tập tục Hán ảnh hưởng đến lối sống của người Việt. Những mộ chí Hán với nhiều đồ tùy táng cho phép đoán định lối sống con người thời đó. Trước hết là những mô hình nhà bằng đất nung, đôi khi là gốm nung kỹ lưỡng mầu ngà vàng có lớp men áo mỏng và phần lớn là đất đỏ nung kỹ như gạch. Đó là những tứ đại, tam đại đồng đường thu nhỏ, rất hiện thực. Một mô hình nhà thường có cổng, tường bao xung quanh, nhà ngang dẫy dọc, và nhà có tầng hai thấp giống như các làng nhà đất ở Đại Lý hiện nay. Vài mô hình có cả vọng lâu canh gác cao hơn nhà ở. Và mô



Mô hình nhà bằng đất nung, thời Bắc thuộc, thế kỷ 1-3. Hi vật Bảo tàng Lịch sử Việt Na tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn An Tuấn.



Mô hình giếng, đất nung. Thời Bắc thuộc, thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

hình nhà với cả giếng nước có mái che, có cừu và dê đứng trong chuồng. Người Việt ảnh hưởng cái gì đó ở người Hán chứ chưa bao giờ đưa kiểu nhà này vào xây dựng. Nó giống như một gia trang gọn gàng, một tòa thành nhỏ cho vài chục người của một đại gia đình sinh sống và vài chục đến trăm người hầu hạ và binh lính. Như vậy cả quần cư bộ lạc lẫn gia trang người Hán đều có tính chất phòng thủ, khi cần đánh nhau có thể huy động tới một trăm người, trong khi lính gọi là chuyên nghiệp rất ít.

Ở Trung Hoa, người Hán sống trong các thành thị, một tòa thành lớn với hàng vạn dân, còn ở ngoài đồng nội rừng rú, sống thành gia trang xây cất đàng hoàng, ngay cả xây bằng đất và cây cỏ. Đến Luy Lâu và Đại La người Hán cũng xây những thành trì, nhưng cũng là thành đất, còn nhà cửa xây bằng gạch và gỗ, thứ không thiếu ở Giao Chỉ. Họ tiến hành canh tác nông nghiệp hoặc dậy cho dân bản xứ canh nông, những người sống liên quan đến chính quyền người Hán, và một bộ phần người Việt cũng làm quan cấp thấp bắt đầu sống bằng nông nghiệp. Chúng ta không hoàn toàn cho rằng người Việt không biết làm nông nghiệp, mà do người Hán truyền dậy. Quá trình tiếp xúc với đất nước và cây trồng đòi hỏi những năng lực canh tác tự nhiên. Cái lưỡi cầy và lưỡi cuốc, lưỡi mai cũng đã xuất hiện trong văn hóa Đông Sơn, song không phong phú và nhiều bằng rìu và vũ khí. Nông nghiệp ở mặt lớn là xem thiên văn, định mùa màng, làm thuỷ lợi, chọn lọc giống, rồi sau cùng mới là những mặt nhỏ nước phân cần giống. Đương nhiên là thiên văn và thủy lợi người Trung Hoa có những tổng kết sâu sắc mà người Việt có thể dùng được và điều chỉnh cho thích hợp với địa vực của mình. Cây lúa nước mọc

trong trạng thái tự nhiên có lẽ không thích hợp lắm với ruộng cạn có cầy bừa, hai vụ mùa mới hình thành đó là vụ mùa trong thu đông và vụ chiêm trong xuân hè.



Vò đất nung. Thời Bắc thuộc, thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Đồ gốm trong mộ Hán biểu hiện rõ nét đời sống ngày thường của con người thời đó như thế nào. Tôi từng mua một vò gốm men vàng, chân để mộc ở ngoài đường, vò gốm đó cao chừng 40cm, có sáu tai nổi, thành rất dầy, nên vò rất nặng, có lẽ nó được đựng muối để vào hầm mộ, vì sau hơn 1500 năm cái vò vẫn chẩy ra nước, muối đã ngấm hết vào thành vò. Người ta nói rằng những vò đó có thể để đựng cốt người chết, thực phẩm gì đó, nhưng đó lại là vò không có nắp, nên khả năng đựng cốt là không phải. Chúng đều được làm bằng tay, khá đẹp nhưng không cân đối do cả cách nung lẫn cách nặn. Thường ngày người ta muối dưa cà, đựng đỗ lạc vào những vò như vậy cũng tốt. Ngoài vò gốm men vàng dáng thô, thì các đồ gốm gia dụng mộ Hán khác khá tính xảo, hình dáng cân đối và tròn đều chứng tỏ nghệ thuật bàn xoay đã điêu luyện. Cốt gốm rất đều đặn trên toàn bộ một món đồ, không quá mỏng cũng không quá dầy chừng nửa phân, trong cốt có hàm lượng cát nhất định, nên cốt gốm cứng và nhiều hạt lấm tấm, ngoài phủ lớp men mỏng, có lẽ ban đầu có mầu trắng, nhưng để lâu trong lòng đất nên ngả mầu vàng ngà, giới buôn bán hiện giờ gọi đó là men áo (do nó quá mỏng).



Vò đất nung phủ men mỏng. Thời Bắc thuộc, thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Cái bát thuyền là vật tiêu biểu của đồ gốm Hán, nó nhỏ bằng một lòng bàn tay, có hai tai, nom như chiếc thuyền thúng, thoạt tiên được làm bằng gỗ quét sơn ta, có lẽ được dùng để uống rượu là chính. Đồ đựng rượu khá phong phú, đặc biệt là chiếc bình hình



Bát thuyền, đất nung. Thời Bắc thuộc, thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

con lợn thon dài hai đầu tù, có bốn chân. Rất nhiều bát tước chân cao từ nhỏ đến to, cái dùng để ăn cơm mà lòng bát giống như cái bát ăn cơm thông thường hiện nay, cái dùng để đựng thức ăn đường kính từ 12cm đến 25cm, do chân cao nên nom rất trang trọng. Một loạt nồi hình đỉnh tròn có nắp có núm trên nắp, và nồi hình vạc có gờ nổi và loe miệng. Một chiếc nồi ba chân cao, có cán và vung với hai quai vuông, rất giống hình chiếc đĩa bay, nên giới buôn đồ cổ cũng gọi là nồi đĩa bay. Đẹp nhất có lẽ thuộc về bình "con đầm xòe", theo cách gọi của giới buôn, miệng nở, cổ cao, thân nở tròn như chiếc váy xòe, chân thót, có nhiều gờ nổi và vòng rời trên thân bình, nom thật trang nhã. Có lẽ bình này để rượu quý hay nước cúng. Hầu hết các đồ gốm Hán đều có chân dù cao hay thấp, rất có thể chúng được đặt trên những chiếc bàn thấp và người ăn thì ngồi quỳ như chúng ta vẫn biết về tác phong của người thời Hán bên Trung Hoa trong vòng trước sau Công nguyên hai thế kỷ. Chúng cho thấy sự trang trọng trong bữa ăn thường nhật. Những đồ ấy đựng các món, có thể là một tô cháo lớn nấu bằng hạt kê, hoặc đại mạch, ai ăn thì múc, thịt cừu hay dê hầm đựng trong nồi có đậy vung, khi ăn có thể hầm thêm cho nóng bằng cách đặt dưới chân nồi một khay đèn đốt bằng rượu, một tước rau xào với dầu lạc. Rượu thì uống bằng các bát thuyền. Còn thấy cả những khay đựng tròn, bằng và có gờ, cũng như các mâm nhỏ để cho cô hầu bưng thêm đồ ăn cho thực khách. Đồ ăn bằng đồng dường như đã lui bóng trong một ngàn năm sau công nguyên.



Bình nước bình động vật, đất nung. Thời Bắc thuộc, thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Nồi bình vạc, đất nung. Thời Bắc thuộc, thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Một số ngọc ngà trang sức và vũ khí trong hầm mộ cho biết đơn sơ người quý tộc Hán đã trang điểm và chiến đấu như thế nào. Cả đàn ông lẫn đàn bà đều mặc chiếc áo dài quá đầu gối,



Bình "con đầm xòe", đất nung phủ men. Thời Bắc thuộc, thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

diềm cổ to, bắt chéo qua ngực, rồi được buộc bởi một tấm lụa ngang lưng, giống như một thất lưng. Cách thức ăn mặc của người Hán thời Hán trọng sự trang nhã, ngay ngắn, đặc tính này không hợp với dân Đông Sơn ưa phóng khoáng hoang dã, nhưng lại ảnh hưởng sâu sắc đến người Việt thời phong kiến sau này. Gương soi là một trong những dấu hiệu quyền quý và trọng thị nhân cách ngay ngắn. Gương bằng đồng không thể thiếu trong những gia đình người Hán và sau khi chết người ta chôn theo gương cho chính chủ. Đó là những tấm gương đồng, một mặt mài nhẵn và sáng để soi, mặt sau có núm, với những vòng hoa văn và những câu cách ngôn chữ Hán, đường kính của gương thường khoảng một gang tay, từ 18 - 20 cm, có gương đặc biệt mang tính thấu quang khi soi lên mặt trời trở nên trong vắt. Nghệ thuật đúc gương thấu quang đã thất truyền.



Gương đồng. Thời Bắc thuộc, thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Người Hán sống như vậy, còn người Việt sống thế nào ? Đáng tiếc đây là một băng trắng trong đời sống vật chất của người Việt, nên rất khó hình dung về cuộc sống đương thời. Nhưng chắc chắn các bộ lạc đang tan rã dần thay thế bằng các công xã nông thôn quần cư và cát cứ, cũng như vai trò của săn bắn hái lượm giảm dần, thay thế bằng sản xuất nông nghiệp. Các truyền thuyết Trầu cau, truyền thuyết Man Nương cho thấy chế độ hôn nhân tập thể chấm dứt thay thế bằng chế độ gia đình, còn canh tác đòi hỏi trị thủy, tất nhiên còn nằm dưới tín ngưỡng cầu đảo mong mưa thuận gió hòa. Ở đền Trấn Bắc, trên đường đi Bát Tràng, cũng có tượng đồng Trấn Bắc tương tự như tượng đền Trấn Vũ ở Quan Thánh, Hà Nội. Ở đây còn có tượng 12 sứ quân - những người cát cứ những vùng khác nhau ở Giao Chỉ, sau được Đinh



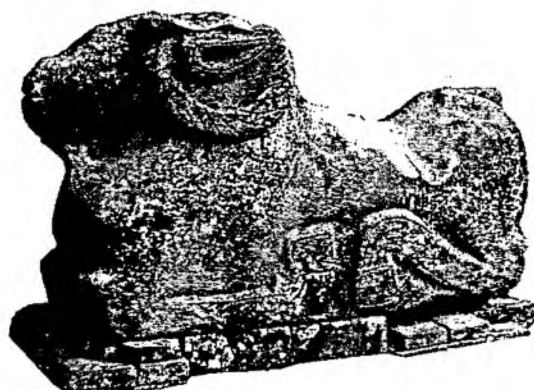
Mảnh đá chạm đầu người (một dạng bùa), thời Lý, thế kỷ 11-12. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





Mảnh gạch, ngói ống trang trí hình người. Thời Lý - Trần, thế kỷ 11-14. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Bộ Lĩnh thống nhất. Các tượng này đều mình người nhưng đầu chim thú, chứng tỏ các cát cứ mang tính bộ lạc phát triển và tục thờ vật tổ cho bộ lạc mình, vùng đất của mình vẫn còn. Khi bắt đầu làm nông nghiệp, đương nhiên trị thủy, dẫn nước vào ruộng, ngăn bờ, chống lụt là quan trọng, và chúng được tiến hành từng phần, từng vùng ở Bắc bộ. Đại gia súc như trâu bò ngựa cũng được tăng cường thuần hóa để tạo ra sức kéo. Đến hết thời Bắc thuộc coi như Việt Nam chính thức bước vào xã hội phong kiến lấy nông nghiệp làm cơ sở kinh tế, đã có những đàn trâu bò để kéo cầy và xe, những đàn ngựa cho quân đội. Một loạt gia súc nuôi cũng đã quen thuộc với nhà nông, như chó, lợn, gà, vịt, dê một phần được thuần hóa trong nước suốt ngàn năm qua, phần khác du nhập từ Trung Hoa và Chiêm Thành, Ai-lao. Trong lăng của Sỹ Nhiếp ở Tam Á, Thuận Thành (Bắc Ninh) và chùa Dâu, có tượng cừu rất cổ, được cho có niên đại thế kỷ 2 -3 sau Công nguyên. Và người ta xác định đây là giống cừu cổ từ Ấn Độ, chứ không phải là cừu từ Trung Quốc hay Mông Cổ. Nhưng cho đến nay con cừu vẫn chỉ xuất hiện lẻ tẻ và chưa bao giờ được coi là gia súc ở Việt Nam.



Tượng cừu cổ, đá, thời Bắc thuộc, khoảng thế kỷ 2-3, đặt tại sân chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Ảnh: Đỗ Huy.

3. Việc đắp đê Quai Vạc (đỉnh nhĩ) bắt đầu cho nông nghiệp có thời vụ vào thời Lý. Tôi cho rằng chữ quai vạc chỉ hình thức đắp đê bao (vòng như quai vạc) chứ không phải là địa danh. Hai địa phận xứ Đoài và Kinh Bắc địa hình cao hơn các vùng Hải Đông, Sơn Nam nên phát triển nông nghiệp sớm và tránh được lụt lội. Hai vùng này lại có núi, có sông, nên có thể bổ sung nguồn tài nguyên rừng nếu mùa màng chưa thuận lợi. Xứ Đoài có nhiều núi đá ở đồng bằng phủ Quốc, đi về phía tây lại có dẫy Ba Vì, có sông Đáy, sông Nhuệ cắt mặt đông và mặt bắc, sông Hồng, sông Đà phía tây. Kinh Bắc nằm ở lưu vực của ba con sông lớn, sông Hồng, sông Cầu và sông Thương chạy theo hướng tây đông, và hai con sông Tiêu Tương, sông Dâu theo hướng bắc nam chếch đông. Lúc đó sông Đuống chưa đóng vai trò gì. Trừ sông Hồng và sông Đà nước tương đối hung dữ, xứ Đoài không lo lắm với sông Nhuệ và sông Đáy. Nhưng Kinh Bắc với năm con sông trên đều dữ dội cả, đặc biệt là hai sông Dâu và Tiêu Tương chạy bắc nam nên hay gây lụt lội, mà trong quá trình tồn tại của chúng hai con sông này chưa bao giờ được đắp đê cả. Núi Kinh Bắc là núi đất, đá ít và các dẫy núi cũng lẻ tẻ thành nhiều khối khác nhau, như khối Nham Biền chạy giữa hai con sông Thương và sông Cầu từ khoảng đường Một mới đến huyện Yên Dũng, khối núi Tiên Du, khối núi Thiên Thai. Phong cảnh Kinh Bắc có lẽ ngoạn mục nhất nước Đại Việt lúc bấy giờ. Hai vùng này lại giáp Thăng Long nên cũng tiện cung cấp người và thóc cho triều đình, xứ Đoài có những kinh nghiệm canh tác của người Mường cổ, Kinh Bắc được coi là trung tâm văn hóa của Bắc bộ nên không chỉ có nông nghiệp mà làng nghề cũng sớm phát triển. Có lẽ hệ thống đê đầu tiên được bồi đắp là đê sông Hồng và đê sông Cầu, nhằm đảm

bảo cho Kinh Bắc có thể làm nông nghiệp ổn định. Tuy nhiên khi đắp đê thì nguồn cung cấp nước và phù sa bị cắt đứt, nhưng bù lại sông Tiêu Tương và sông Dâu sẽ đảm bảo nguồn tưới tiêu cho kinh đô Phật giáo này.



Đầu tượng võ sĩ, đất nung. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Trong xã hội bộ lạc tất cả đều tham gia săn bắn hái lượm kể cả tù trưởng hay thủ lĩnh nên không ai phải nuôi ai. Nhưng xã hội phong kiến, dù là sơ khai, cũng có một số người không lao động chân tay nhưng nuôi rất tốn cơm gạo. Đó là vua quan và binh lính. Nền nông nghiệp tất yếu hình thành, với những vụ mùa ổn định, trước hết nuôi sống chính nông dân, sau đó đóng thuế, bằng thóc, sản vật và tiền, nuôi triều đình. Một số vùng như trên đã nói được trị thủy và sau đó nhập một giống lúa từ người Chiêm Thành, có khả năng chịu được những đồng trũng ngập nước triền miên, gọi là lúa Chiêm. Tình trạng giết thịt trâu bò bừa bãi đã bị cấm, vì đó là sức kéo của nhà nông. Nhưng quân đội cũng quá lớn so với dân số lúc bấy giờ, khả năng là 10 vạn/ 1 triệu, nên triều đình đưa quân lính về nông thôn, thường nhật tham gia cấy cầy, gọi là "ngụ binh ư nông". Ngoài vua quan và nông dân, một lực lượng lao động đông đảo là nông nô, chắc không đến nỗi như người nô lệ La Mã, có lẽ ngày càng đông hơn do buôn bán và chiến tranh, đến mức những ông vua tôn thờ đạo Phật thời Lý thấy cần thiết phải hạn chế mua bán hoàng nam (đàn ông) từ 16 tuổi đổ lên làm nô lệ.



Đầu tượng đàn ông, đất nung. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Ngoài những di tích chùa chiền đổ nát thời Lý và đồ gốm, không còn lại bất cứ di chứng nào về cuộc sống lúc này. Qua đồ gốm cực kỳ phong phú có thể đoán định đời sống vương giả của con người, mặc dù những đồ gốm đó và nghệ thuật thời Lý nói

chung chịu ảnh hưởng sâu sắc của nghệ thuật thời Đường Trung Hoa, cũng không thể võ đoán rằng người thời Lý cũng sống như người thời Đường. Bốn loại gốm trắng, đen, hoa nâu và men ngọc phủ lên cuộc sống thường nhật một vẻ đẹp thanh nhã tới mức ngờ rằng xã hội này chỉ toàn những thiện nhân, những người trung hậu lấy bố thí làm niềm vui, lấy cái đẹp làm món ăn, lấy sự hỷ xả làm cư xử.



Tượng người hầu, gốm phủ men màu. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Tôi từng có trong tay chiếc bát gốm trắng cỡ trung bình có bẩy múi, nên gọi là chiếc bát thất Phật (giống như chiếc mũ thất Phật mà nhà sư đội khi hành lễ). Một người bạn có hai chiếc tương tự nhưng lớn hơn và nhỏ hơn nên gạ đổi cho tôi lấy một đồ khác, để anh có trọn bộ. Chúng tôi thầm nghĩ không biết người ta dùng bát này vào việc gì, đựng cơm cúng giàng, hay nấu chút cháo hoa dâng lên cha mẹ. Một loạt chiếc âu gốm trắng dáng thấp, thành bằng đều và miệng rộng trông rất đơn giản nhưng chắc chắn, được dùng đựng canh, cơm, hoặc thịt cá kho. Tôi đặc biệt thích những chiếc bát gốm đen, đôi khi chúng đen tuyền cả trong lẫn ngoài, miệng nở, chân thót lại, và có in hoa văn chân chim một cách tự nhiên như con chim từng dẫm chân đi qua chiếc bát. Đôi cái chỉ có men đen ở 2/3 phía trên, còn phía dưới để mộc. Bát này cho các tráng sỹ uống rượu trong các tửu quán và bậc ẩm giả thì chín mười bát vẫn chưa tiêu sầu. Từ cái bát thất Phật đến những cái bát vuốt hình cánh hoa súng chỉ là một bước, tức là cái bát có nhiều múi hơn, miệng loe rộng chân thắt lại với lớp cánh hoa súng vuốt chìm, nên cầm cái bát trên tay giống như cầm một bông hoa. Chính cái bát này ra đời trước cái bát thất Phật, cũng tương tự như cái âu hoa sen. Để gợi ra đường cong uyển chuyển của



Bát cúng hình hoa sen, men trắng và đen. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Sưu tập gốm Nguyễn Linh (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Bát hình cánh hoa súng, men trắng, thời Lý, thế kỷ 11-12. Sưu tập gốm Nguyễn Linh (Hà Nội).

miệng bát, trên vòng tròn chu vi miệng cứ cách một đoạn, người ta nhấn một điểm khuyết nhỏ, đường thẳng đã biến thành đường cong, và đôi khi ta bắt gặp những chiếc bát miệng nở rất rộng đối lập với chân thắt rất nhỏ. Bát gốm men ngọc phát triển trên cơ sở này. Miệng bát lòng trong vuốt những lớp cánh hoa cúc cánh còn nhỏ hơn cánh hoa súng, phía dưới in ám họa hoa dây, nếu là bát ngự dụng, hoặc đặc biệt dành cho tầng lớp quyền quý, người ta nung từng chiếc một, mà không đặt con kê để nung cả chồng. Người bình dân cũng dùng bát đẹp như vậy, chỉ khác đáy bát có ba chấm lõm bởi ba hòn sỏi đặt kê khi nung cả chồng cho khỏi dính, xấu hơn chiếc bát lòng trơn đôi chút. Còn phải mất nhiều thời gian nữa mới biết chính xác chủ nhân của những chiếc bát này ăn gì, nhưng chắc chắn họ là những người thanh lịch, coi ẩm thực như một nghệ thuật hơn là chuyện no đói.

Sự phong phú của đồ gốm cho khoa ẩm thực khiến người ta cho rằng ắt thời này bữa ăn phải bầy biện nhiều món. Có những bát nhỏ như hình cái chén quả hồng, đựng rất vừa một chén trà bây giờ, có lẽ cũng để thưởng trà. Đĩa nhỏ gờ cao và đế cao có thể dùng để nước chấm, âu và khay chân cao đựng đồ ăn chung, đôi cái có nắp chứng tỏ đồ ăn cần giữ nóng và bát hoa cúc nói trên. Có khoảng chừng hai ba chục hình dáng cơ bản khác nhau cho việc đựng đồ ăn, vậy là một bữa người ta ăn đến hai ba chục món, nhưng toàn hương hoa cả, và chắc chắn có rất nhiều đồ ăn ngọt, do tính chất của đồ dùng mà suy đoán ra. Cuộc sống thường ngày trong một gia đình quý tộc Lý ắt hẳn phong phú. Uống trà và rượu là cả một nghệ thuật. Có những bình rượu dáng thon thả như chiếc đàn tỳ bà, có bình rượu lồng trong hình





Ấm trà và bát men đen. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

dáng con Kinnari, một loại chim thần đầu người mình chim trong thần thoại Champa, nhưng lại có cả bình Kinnari đực và cái. Những chiếc ấm hình quả dưa dài và tròn thì vô cùng đặc sắc, thân nở căng tròn đối lập với cái vòi và quai rất nhỏ, lại có cả những chiếc ấm tu, tức là ấm bé như quả quýt, người ta uống bằng cách tu thẳng vào miệng vòi. Khi rửa mặt dùng những chiếc chậu dáng thấp miệng rộng, thành chậu có khắc vẽ hoa sen mầu nâu, khi trang điểm có hộp đựng phấn son bằng gốm trắng nom như chiếc bát sen, có đế và những lớp cánh sen nhỏ xíu, lòng đĩa hộp khắc ám họa hoa dây, nắp có núm và xung quanh núm cũng có cánh sen. Khi tụng kinh lại có những lư đốt trầm chạm thủng. Có vài đồ vật mà ngày nay chúng ta quý như vàng, nhưng vào thời của nó chỉ là để rửa tay, rửa mặt và đựng bã chè mà thôi.



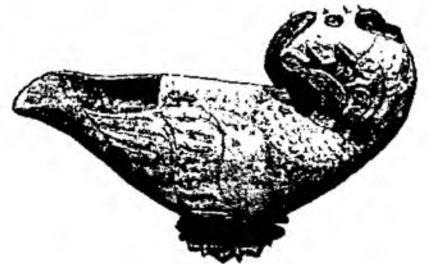
Âu gốm men trắng, dùng để đựng thức ăn nóng. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Sưu tập gốm Nguyễn Linh (Hà Nội).



Bình rượu hình Kinnari. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Sưu tập gốm Nguyễn Linh (Hà Nội).

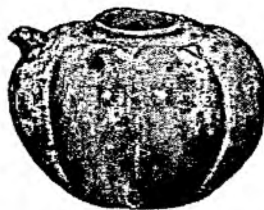


Đĩa phấn trang điểm, gốm men trắng. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Bình đựng nước hình con vẹt. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Sưu tập gốm Nguyễn Linh (Hà Nội).







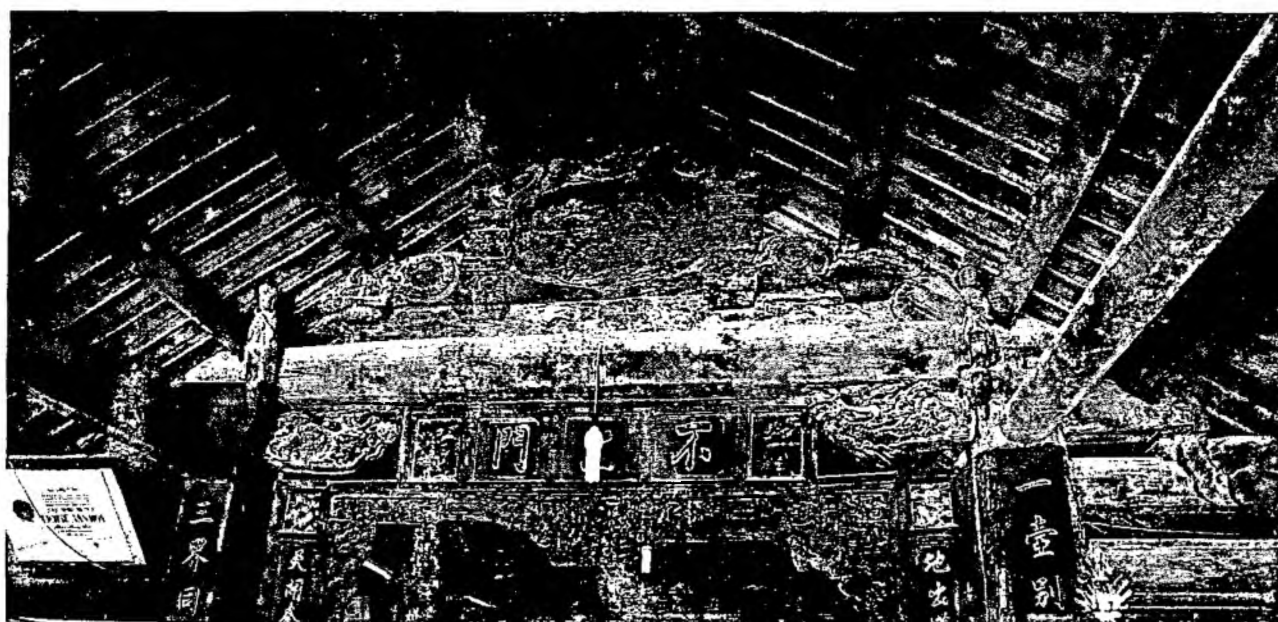
Bát đài sen, ấm quả quýt và bình rượu hình quả bầu. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Sưu tập gốm Nguyễn Linh (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Gạch lát nền. Thời Lý, thế kỷ 11-12. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

4. Người thời Lý ở trong ngôi nhà như thế nào chúng ta không biết. Kinh thành Thăng Long được mô tả trong ***Đại Việt sử ký toàn thư*** thật là tráng lệ với nhiều lớp cung điện, nhưng hình ảnh thật sự là gì ? Những ngôi chùa chỉ còn lại những lớp nền tháp cho phép hình dung kiến trúc kỳ vỹ thời này, nhưng cũng chỉ là hình dung thôi. Từ dáng vẻ của đồ gốm có thể cho rằng đồ gỗ thời Lý tương đối thô mộc, nhưng kết cấu sáng sủa và bao trùm lên đồ đạc là một ngôi nhà không quá lớn nhưng có nhiều khoảng trống, bàn và tủ không có, chỉ có những án thư thấp và giá sách, giá gốm to vuông vức. Kiến trúc vì kèo thời Trần thì lại cho thấy tương đối cụ thể phân bố không gian của các phủ đệ, chùa chiền và nhà dân bấy giờ. Đơn vị cơ bản là một ngôi nhà vì kèo chồng giường cột to thấp, mái dầy và nặng, không gian trong nhà tương đối chật hẹp, ấm áp, và tối, tuy nhiên toàn bộ ngôi nhà lại được đặt trên lớp nền khá cao. Có thể thấy điều này qua các di tích thượng điện chùa Dâu, chùa Thái Lạc, chùa Dương Liễu. Đó là một ngôi nhà có mặt bằng hình vuông, bốn cột chính tạo thành một gian giữa và hai gian chái thấp hơn, trung tâm đặt bệ tượng Phật. Những ngôi nhà thời Trần không ngoài kiểu thức kiến trúc đơn giản này, và nếu cần xây cất quy mô hơn, thì chỉ việc ghép vào nhau nhiều ngôi nhà như vậy, để tạo ra một quần thể.

Vì kèo chùa Dương Liễu (Hoài Đức, Hà Nội), kiến trúc gỗ thời Trần, thế kỷ 13-14.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

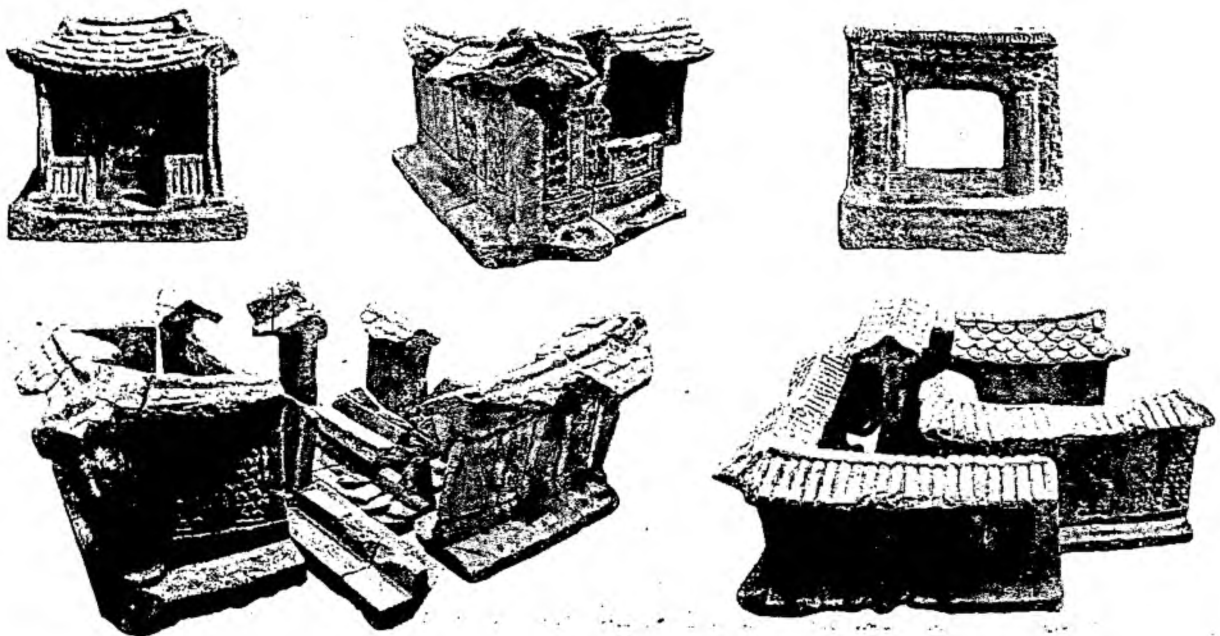


Thời đại này phần lớn dân cư sống trong các thái ấp, đất phong hầu của các quý tộc nhà Trần. Nếu là nông nô, họ hoàn toàn phụ thuộc cả ăn lẫn ở vào gia chủ, nếu là nông dân họ có nhà riêng bằng tre nứa lá, đất và gỗ, không khác lắm so với kiến trúc nông thôn thế kỷ 19. Chắc chắn phủ đệ trong điền trang thái ấp giống như một ngôi thành nhỏ, theo lối nhà nhiều lớp quây quần, có tường bao bọc, quý tộc, gia nhân, nông nô chung sống theo thứ bậc trong nhà trên nhà dưới, còn nhà trung tâm được coi như chính đường để hội họp và nơi gia chủ tiếp khách và giải quyết việc nhà. Bốn góc tường có thể có chòi canh, xung quanh có hàng rào phòng thủ. Một gia trang như vậy chứa chừng hai ba trăm người, trong đó phần lớn là binh lính. Nếu gom cả điền trang thái ấp, vương hầu có thể có một đội quân từ 500 đến 1000 người, với mười thái ấp chính, nếu vua Trần cần có thể huy động một đội quân tới 10 vạn người, trong khi đội quân Thánh dực thường trực chỉ khoảng 3000 người. Sinh hoạt trong một trang ấp mang tính tập thể cao, nhất là trong thời chiến, quý tộc Trần tỏ ra là mình bình đẳng và yêu quý thuộc hạ như anh em. Ăn cùng mâm, ngủ cùng giường, uống chung vò và sinh không cùng thời, nhưng chết có thể cùng lúc. Vua Trần thậm chí đã làm chiếc giường to cho mời các vương hầu, tôn thất đến ngủ chung. Thường nhật thì đẳng



Tháp Hòa Phong (chùa Dâu, Thuận Thành, Bắc Ninh). Kiến trúc Phật giáo thời Trần do trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi hưng công xây dựng vào thế kỷ 14. Ảnh trích trong sách "Chùa Dâu và Nghệ thuật Tứ pháp", NXB Mỹ thuật, 2002.

Các mảnh vỡ của mô hình trang trại bằng đất nung thời Trần, thế kỷ 13-14, hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.





Thạp gốm hoa nâu vẽ hình chiến binh cầm giáo và khiên. Thời Trần, thế kỷ 13-14. Trích trong sách "Gốm hoa nâu Việt Nam" của Phạm Quốc Quân & Nguyễn Đình Chiến, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam 2005.



Thạp gốm hoa nâu vẽ hình chiến binh bắn cung và cầm đao. Thời Trần, thế kỷ 13-14. Trích trong sách "Gốm hoa nâu Việt Nam" của Phạm Quốc Quân & Nguyễn Đình Chiến, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam 2005.

cấp vẫn phải tôn trọng, nhưng quý tộc tự hạ mình xuống chung sống với thường dân, nông nô để động viên họ dũng cảm trong binh hỏa. Từ cách ăn cách mặc đến những đồ dùng thời Trần đều mang tinh thần thượng võ nhất định, nhưng không có nghĩa các đồ dùng được thiết kế chỉ là gọn nhẹ, đủ chức năng thời chiến, mà không cần dáng vẻ văn hóa, trái lại đồ dùng thời Trần có một phong cách đặc biệt cũng như có thẩm mỹ văn hóa rất cao.

Theo sứ nhà Nguyên Trần Phu khi sang Đại Việt, ông thấy người Việt ra đường mặc thuần một đồ đen, nom như một bầy quạ. Sử sách còn ghi thêm, người thời Trần ra đường thích đi tay không, không mang vũ khí, ưa đấu võ vật nhau. Tả kể như vậy cũng lờ mờ, nhưng cũng rõ ràng. Con người thời này, phần nhiều được coi như là những chiến binh, hoặc mình trần, hoặc bận toàn đồ đen, xăm mình, thích đấu võ tay không. Trên các thạp gốm hoa nâu Lý Trần còn vẽ vài hình dáng chiến binh, quần áo vải đơn giản, cầm giáo, đao ngắn và khiên đấu võ. Đồ gốm hoa nâu là một sản phẩm đặc biệt của thời Lý, được phát triển cao độ vào thời Trần, tới mức như một phong cách gốm riêng biệt xuất phát từ tinh thần thượng võ. Gốm Hoa nâu thường là đồ to: thạp, thống, chậu, âu và bình lớn, ngay cả những đồ hoa nâu nhỏ, một người bây giờ bê một đồ cũng thấy nặng, và không thể một mình bưng một chiếc thạp hoa nâu. Nếu nói không ngoa người ta có thể dùng đồ hoa nâu để luyện thể lực. Song công năng của đồ gốm hoa nâu lớn là gì ? Một số đồ có thể đựng đồ cúng tế và nước cúng, một số có lẽ chỉ dùng cắm hoa là đẹp, và nếu cắm đủ hoa cho một thạp gốm lớn có lẽ phải đến cả trăm bông. Song tôi lại thấy rất nhiều thạp gốm hoa nâu dùng để an táng hài cốt.

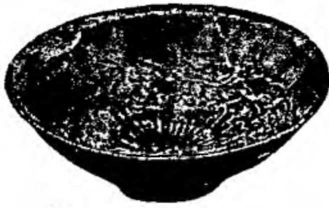
Những bát gốm vẽ hoa lam chân cao là một sản phẩm đặc chủng khác. Chúng được dùng thông thường để ăn cơm hay uống rượu, bát nhỏ đặt lọt lòng bàn tay, bát thông thường to như bát ăn cơm bây giờ, chỉ khác chân có thể cao từ 5 - 7 cm nên khá nặng để cầm một tay, có bát to như bát ô tô và chân cũng rất cao. Xu hướng đồ dùng của thời Trần mang nặng tính rèn luyện thể lực, sự rèn luyện thể lực được bình thường hóa trong đồ dùng khiến người ta tự nhiên khỏe. Trong các sách cổ cũng nhắc đến việc ăn chay và ăn mặn, tiêu biểu là chuyện Tuệ Trung Thượng Sỹ một vị cư sỹ tu tại gia, khi được Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm mời cỗ có cả mặn lẫn chay, ông chén như bình thường, bà bèn thắc mắc: *Anh tu thiền mà ăn thịt cá sao thành Phật được*? Ông đáp rằng: *Phật là Phật, anh là anh. Anh không cần thành Phật. Phật cũng không cần thành anh. Em không nghe các bậc cổ đức nói: Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao*? Theo ông chay và mặn không liên quan gì đến việc tu hành cả. Không rõ ăn chay có phổ biến trong giới tu hành thời Trần hay không, nhưng chắc chắn ăn mặn là một yêu cầu của xã hội khi cần sức mạnh trong ba cuộc chiến khốc liệt, và hình ảnh người tráng sỹ rượu cả vò thịt chó cả con có lẽ là rất tiêu biểu. Việc chia đất, theo kiểu Thác đao điền, tức là ai có công sẽ được thưởng đất bằng cách cầm một đoản đao ném ra tứ phía rộng bao nhiêu thì ruộng của người đó là bấy nhiêu, chứng tỏ sự khen thưởng phụ thuộc vào sức mạnh, hay đánh giá người có công bằng sức mạnh của người đó. Thịt lợn, thịt chó, thịt gà có thể là thực phẩm chủ yếu, đương nhiên dê, bò, trâu, ngựa cũng có nhưng ít hơn vì ba gia súc sau còn để kéo, dê không phải là động vật nuôi rộng rãi. Cừu theo chân quân đội Nguyên Mông cũng xuất hiện, nhưng ít hơn, và chủ yếu là



Bát chân cao, gốm men ngọc. Thời Trần, thế kỷ 13-14. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Bình rượu, gốm men trắng. Thời Trần, thế kỷ 13-14. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Bát gốm men lục, dùng để ăn cơm hoặc uống rượu. Thời Trần, thế kỷ 13-14. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.





Các loại khuôn bánh, gốm men trắng. Thời Trần, thế kỷ 13-14. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

chiến lợi phẩm. Khi cuộc chiến tranh lan rộng, nhà Trần phải tính đến xây dựng một hậu phương tốt, đó là châu Hoan châu Diễn, từ miền Thanh Nghệ Tĩnh, còn dân đen Bắc bộ luôn ở tình thế bỏ nhà bỏ cửa, sản xuất đình trệ, thực phẩm phụ thuộc vào các nguồn tự nhiên, như cá tôm cua, hoa quả và lương khô được chuẩn bị trước. Khi hai vua Trần chạy giặc ven sông Hồng đã được những người dân cho ăn món cháo tôm. Lương khô lúc đó ở vùng miền trung chính là món kẹo *Cu đơ* bây giờ, một thứ bánh đa kẹp lạc và tưới mật, ở miền Bắc là món bánh khảo, bánh chè lam và gạo rang. Chè lam và bánh khảo do người Cao Bằng làm có một chất lượng tuyệt hảo, đó là những bánh khảo nhân vừng lạc giã nhỏ, một phong gồm năm thớ nhỏ, còn bánh chè lam thì to bằng cánh tay, nhân lạc, để lâu rất rắn, nếu ăn trong mùa đông, đôi khi phải ngâm nước nóng mới cắt ra được. Hai loại lương khô này có thể để hàng năm, nhưng không nhiều chất dinh dưỡng lắm. Vào lúc khan hiếm lương thực, người ta phải dùng cả cám để làm chè lam. Các đồ gốm cho một bữa cơm của thời Trần ít hơn hẳn so với thời Lý, nhưng lại to hơn về kích thước chứng tỏ người Trần ít có thời gian thưởng ngoạn ẩm thực, ăn uống cốt no và nhanh chóng. Quân Nguyên lấy tốc độ làm lợi thế trên chiến trường buộc đối phương luôn lâm vào thế bị động. Người Việt thì lấy địa hình ít bãi bằng nhiều sông ngòi làm lợi thế để hạn chế sức tấn công tập thể của những đội kỵ binh, dẫu vậy họ cũng phải luôn ăn ở theo tác phong thời chiến. Ăn bốc vốn là tập quán của người phương Nam có cơ hội trở lại, mọi thực phẩm chỉ cần đặt trên một mảnh lá chuối hoặc chiếc lá bàng, khiến vua Trần Thái Tôn trong kinh ***Khóa Hư lục*** nhắc nhở: *Chớ có cắm cổ nhai cơm mà uổng phí cả đời người*. Vậy thì thành ngữ *ăn bốc đi đất* có thể ra đời

vào lúc nào? Liệu nó là một thành ngữ chỉ tập tục hay là một lời diễu cợt. Một vài vùng ở Bắc bộ còn có tập quán để thức ăn vào lá, những vùng khác đã dùng mâm bát, coi tập quán ấy là một thứ ô đồ, từ này hiểu nôm là không văn minh, man rợ, bẩn và luộm thuộm. Có câu ca này ở vùng Thuận Thành: *Lịch sự như thể đất Hồ/ Bất nhân Ngọc Khám, ô đồ Trạm Trai*. Người dân hai vùng Ngọc Khám và Trạm Trai rất bất bình với câu ca này, nhưng tập tục để thực phẩm trên lá là có thật.



Bàn đạp dùng để cưỡi ngựa, đồng. Thời Trần, thế kỷ 13-14. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Do nhu cầu chiến tranh số lượng thuyền và ngựa tăng lên đáng kể. Thuyền nhà Trần chắc chắn được thiết kế tốt vì theo lịch sử nhà Trần đã nhiều lần vượt biển vào Champa, và đủ sức đọ với các chiến thuyền nhà Nguyên, các cuộc hội họp của triều đình cũng diễn ra trên thuyền, chứng tỏ thuyền là phương tiện cơ động chính. Ngay cả việc xây thành Tây Đô, Hồ Quý Ly cũng đã dùng thuyền chuyên chở các tảng đá nặng. Ngựa vốn không đóng vai trò lớn trong đời sống người Việt và quân đội phong kiến cũng chưa bao giờ có lực lượng kỵ binh mạnh, nhưng việc quân Nguyên sang Đại Việt cũng cải thiện đàn ngựa của người Việt với giống ngựa bé nhưng khỏe và dai sức. Ở Cao Bằng, ngay trung tâm thị xã bây giờ, gọi là Mục mạ, tức là đất chăn ngựa, có giống ngựa Nước Hai, lai từ giống ngựa cao to Đại Lý. Tuy nhiên

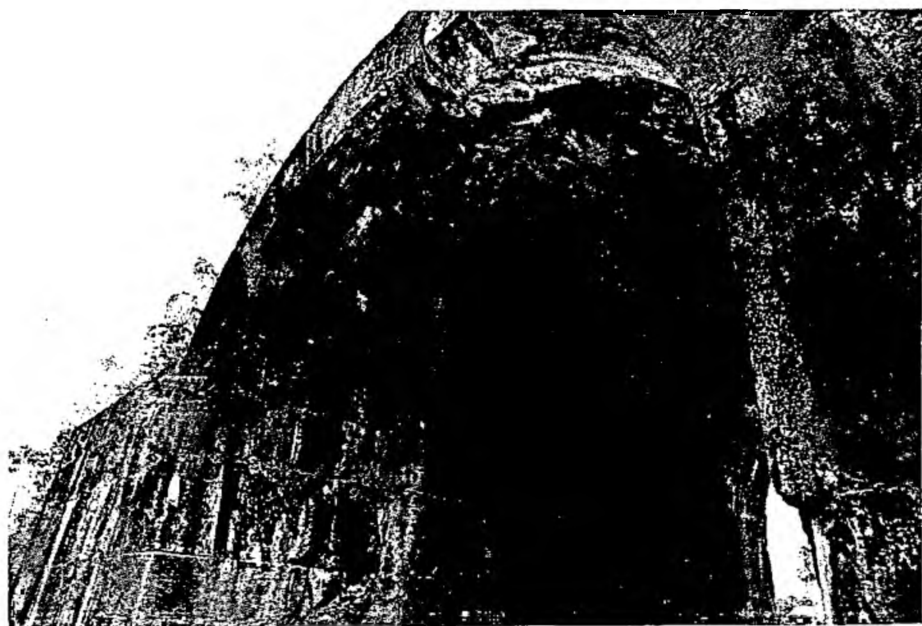
Cổng thành Tây Đô (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), được xây bằng đá tảng vào thế kỷ 15 dưới triều đại của Hồ Quý Ly.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





Một lớp tường thành Tây Đô (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), ghép bằng đá tảng cỡ lớn. Họa sỹ Phan Bảo cho rằng phần lớn khối lượng đá để xây thành được khai thác ở khu vực núi Nhồi (Đông Sơn, Thanh Hóa). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

không có bằng chứng nào về sử dụng ngựa Nước Hai trong quân đội Trần. Ngoài voi là phương tiện chở nặng, đàn trâu bò cũng được tăng trưởng, cho dù chiến tranh luôn làm tan nát các điền trang thái ấp, việc nuôi trâu bò giúp cho nông nghiệp ổn định để phục vụ ngay cho chiến tranh. Chưa bao giờ các nhà nghiên cứu tìm hiểu xem một tòa thành đồ sộ với hàng vạn khối đá lớn như thành Tây Đô đã được xây dựng như thế nào trong một thời gian ngắn chỉ có ba tháng. Từ đây có thể thấy được trình độ kỹ thuật của người Việt thời Trần. Để xây dựng như vậy cần có những đòn lăn để vận chuyển đá trên đường đi, cái này không mới mẻ gì, vì người thời nguyên thủy đã biết làm, nhưng để đưa những khối đá lên cao ắt hẳn người thời Trần phải biết đến phương pháp đắp đất theo chiều dốc, rồi lăn đá theo đường dốc và sử dụng các dòng dọc, cũng như hệ thống dòng dọc, kết hợp với hệ thống cẩu. Kỹ thuật xây thành và sử dụng thuốc súng của cha con Hồ Quý Ly đã được người Minh biết và họ đã trưng dụng họ Hồ cho kỹ thuật quân sự của Trung Hoa.



Cổng hướng Đông của thành Tây Đô , được xây ghép bằng đá tảng dạng mái vòm rất đồ sộ.

5. Vừa tàn phá Đại Việt, vừa vét sạch tài nguyên, bắt các thợ giỏi về Trung Hoa của quân đội nhà Minh đã làm cho người Việt tay trắng trong đầu thế kỷ 15. Những tượng đá đục đẽo sơ sài trong các lăng mộ vua Lê ở Lam Kinh cho thấy ngay triều đình cũng không chiêu tập được thợ thủ công tốt cho xây cất. Đời sống nghèo nàn về vật chất là nét điển hình của nửa đầu thế kỷ 15, cho tới khi nền kỹ nghệ thủ công phục hồi ở mức độ nhất định, trong đó nhiều người đã lặn lội sang Trung Hoa để học nghề, và ngược lại thì đây cũng chính là thời kỳ người Việt mất đi các kỹ thuật riêng biệt để chịu ảnh hưởng Trung Hoa sâu sắc. Có thể nói với ông địa chủ Lê Lợi, cái làng chính thức hình thành và điền trang thái ấp hoàn toàn tan rã. Quý tộc kiểu nhà Trần không còn đóng vai trò gì, quan lại do có công trạng lập quốc và thi cử cùng với lớp địa chủ nông thôn nắm quyền cai quản đất nước.



Mảnh ngói trang trí hoa văn rồng. Thời Lê sơ, thế kỷ 15. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Nhà cửa từ thời Lê sơ trở đi không khác nhiều lắm cho đến bốn thế kỷ sau, tức là kiểu thức kiến trúc vì kèo là xương sống chính của một ngôi nhà, dù là nhà tre, nhà đất, nhà gỗ, nhà gạch thì hệ thống chịu lực và bộ mái cũng do vì kèo hình thành. Trong trí tưởng tượng của chúng ta, nhà dân lúc đó thuần bằng tre nứa và đất, mái thấp, cửa nhỏ, mặt bằng hình chữ nhật, có ba gian, hai chái. Càng vào miền trung, mái nhà càng thấp xuống để tránh cái nắng gắt, có những mái nhà thấp gần sát đất, ở một vài nơi, người ta không làm tường nữa mà làm hai mái úp thẳng lên mặt đất như một túp lều lớn. Cảnh tượng này ở nông thôn không lạ lắm gì mà phổ biến và kéo dài nhiều thế kỷ sau. Đôi khi người ta [illegible] không tự hỏi tại sao nông thôn lại lưu cữu một đời [illegible] và tăm tối với những mái nhà rơm rạ trong hàng trăm

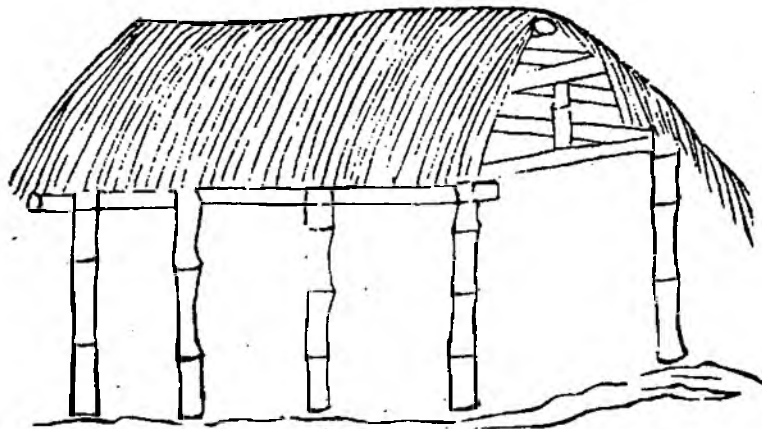


Mảnh ngói hình đầu rồng, mảnh vỡ kiến trúc tìm thấy tại Lam Kinh (Thanh Hóa). Thời Lê sơ, thế kỷ 15. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Mảnh ngói mũi hài. Thời Lê sơ, thế kỷ 15. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

năm như vậy. Từ một ngôi nhà tranh vách đất đến một ngôi nhà gỗ là cả một vấn đề, mà người nông dân coi sự yên bình với số phận là quan trọng hơn. Trong ngôi nhà tre tất cả các đồ đạc đều bằng tre cùng với chút ít đồ sành. Giường tre, chõng tre, bàn ghế tre, nong nia dần sàng, rổ rá đều đan từ tre cả. Sắt và gỗ rất ít. Điều này phản ánh sự suy thoái nặng nề của môi trường sau những cuộc chiến tranh thế kỷ 14, 15. Rừng đã lui xa đồng bằng để người dân có thể lấy được gỗ. Ngôi nhà dân tình thì đơn sơ như vậy, nhưng kiến trúc công sở đã được tiêu chuẩn hóa từ đó cho đến nhiều triều đại sau, đặc biệt kiến trúc cụm nội công ngoại quốc, nghĩa là trung tâm là hai dẫy nhà song song nối với nhau bởi một nhà cầu, gọi là hình chữ công, có tường bao bọc, nên gọi là nội công ngoại quốc. Theo miêu tả của Lê Quý Đôn thì toàn bộ công sở ở Thăng Long lớn bé đều nhất nhất theo kiểu này, nếu cần xây cất to hơn, người ta chỉ việc thêm ra vài dẫy nhà, hoặc ngang dọc, hoặc hình chữ công nữa. Thời kỳ Lý Trần con người hoặc sống trong các điền trang chung và lớn, hoặc trong các thiền viện, tự viện cũng đồ sộ, nhưng trừ giai tầng quý tộc, chỗ riêng tư cho cá nhân coi như không có, tục giao hợp và đại tiểu tiện ngoài bờ bụi phổ biến. Khi làng xã phát triển cùng với chế độ nông nô bị xóa bỏ, con người căn bản đã có ngôi nhà riêng dù to hay nhỏ, nên việc ăn ở diễn ra trong gia đình, kết liễu chủ nghĩa tập thể nông nô.



Khung nhà mái tranh. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Không tràn ngập tinh thần Phật giáo như gốm Lý Trần, gốm thời Lê sơ cho thấy một cách rõ ràng chức năng gia dụng của chúng, cũng như bắt đầu có mầu sắc thứ bậc Nho giáo. Gốm vẽ hoa lam trên nền men trắng là phổ cập và đại trà là các đồ ăn uống hàng ngày. Bát, đĩa, âu, lục bình to nhỏ đủ nhiều kiểu dáng cho một mâm cỗ, nhiều đồ đã thành sứ. Không biết thời này người ta ăn gì, nhưng đồ gốm nói lên cái vị thế của người ăn uống, nói rằng lời chào cao hơn mâm cỗ. Phổ biến trong gốm gia dụng là các bát chân thấp thành cao vừa vẽ hoa lam dầy đặc nhưng hoa văn rồng mây và hoa lá, các đĩa nhỏ đường kính chừng 12 phân cũng trang trí như vậy. Có lẽ bát đĩa vẽ rồng mây dùng trong tế tự, đựng cơm và thức ăn hoa quả dâng lên ban thờ Thần Phật, bát đĩa vẽ hoa lá thông thường dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Sau khi bang giao với nhà Minh được thiết lập một cách hòa bình, các triều đại phong kiến Đại Việt đã đặt các lò gốm Trung Hoa nhiều món đồ gốm sứ, đặc biệt đồ gia dụng và đồ tế tự gốm sứ Minh vẽ hoa lam sang Đại Việt rất nhiều. Giới buôn đồ cổ cho rằng người Minh chế đồ cho người Việt tại một bán đảo nào đó gần Hàng Châu, gọi là gốm sứ Minh Hàng. Có nhiều lục bình vẽ hoa lam rất đẹp, men rạn đủ loại, nhưng không rạn vào chỗ có hoa văn. Nhìn các đồ gia dụng thế kỷ 15, người ta thấy ngay đó là một xã hội có mực thước và những quy chế sinh hoạt nghiêm túc, có trên có dưới, ăn mặc là chuyện thường tình cũng phải giữ đúng lễ. So với đồ thời Trần, đồ gốm hoa lam thời Lê sơ nhỏ nhẹ hơn nhiều, gần với trọng lượng và kích thước gốm ngày nay, dễ cho người sử dụng, cũng như người sử dụng cần nhẹ nhàng cẩn thận, khoan thai khi ăn uống, không hề có chuyện uống cạn bát rượu gốm đen rồi ném cái bát xuống đất của thời thượng võ.



Hộp phấn, gốm men lam. Thời Lê sơ, thế kỷ 15. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Nậm rượu, gốm men lam. Thời Lê sơ, thế kỷ 15. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Lọ men lam. Thời Lê sơ, thế kỷ 15. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Chân đèn, gốm men lam. Thời Mạc, thế kỷ 16. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Nếu xem những tượng chân dung các quý bà hoàng triều Mạc thấy không hơn gì phụ nữ nông thôn thế kỷ 19. Đầu vấn khăn vành, trong mặc yếm thắm, ngoài khoác áo cánh, lưng quấn ruột tượng. Từ hoàng hậu đến quận chúa đều như vậy. Người ta kể rằng sau buổi thiết triều Mạc Đăng Dung bèn cởi trần đóng khố đi đánh dậm. Vua đã như vậy hoàng hậu, công chúa chắc cũng không đài các gì. Tất nhiên hoàng tộc nhà Lê không như vậy. Y phục trên tượng chân dung đá thời Mạc cho ta biết chắc chắn lối ăn vận của nông dân Việt Nam định hình sớm và gần như không thay đổi cho đến giữa thế kỷ 20. Cứ cho như là hoàng tộc nhà Mạc muốn tỏ ra bình dân nên ăn mặc giản dị như vậy, nhất là khi đã rút lui về chùa chiền quy y, không có gì đảm bảo rằng họ sẽ không ăn mặc diêm dúa vào một dịp khác. Nhưng nếu nhìn toàn bộ nghệ thuật thời Mạc, từ kiến trúc, điêu khắc đến đồ gốm, tinh thần giản dị thô mộc quán xuyến, trong đó chú trọng các khối hình học hơn là tỉa tót các chi tiết.



Lư hương, gốm men màu. Thời Mạc, thế kỷ 16. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

6. Từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19, mặc dù vẫn không có người Việt nào viết về cuộc sống thường ngày của dân tộc mình, nhưng chúng ta đã có trong tay một số tài liệu của những người phương Tây (thủy thủ, nhà buôn, họa sỹ, học giả và cha cố) theo các thương thuyền đến Đàng Ngoài và Đàng Trong. Nếu như trong thế kỷ trước, với những cuộc nội chiến liên miên giữa họ Mạc và phe Lê, Trịnh, Nguyễn và có thể là thời tiết không thuận lợi, mất mùa, nạn đói xẩy ra liên tục, đến mức nhiều nơi như Hải Đông và Kinh Bắc người chết chất đống lên nhau, thì hai thế kỷ sau, nội chiến tuy không giảm đi, nhưng có nhiều thời kỳ dài bội thu liên tục, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Đặc biệt những cuộc khai khẩn ở Đàng Trong làm diện tích cấy trồng tăng lên đáng kể với nhiều dải đồng bằng phì nhiêu. Vua Quang Toản đã từng ban tặng một tầu buôn tới 100 tấn gạo, khiến tầu này đi sang tới Hồng Kông mà vẫn không ăn hết, bèn bán bớt lương thực. Bên cạnh những sản vật tự nhiên như cá tôm cua ốc, gà rừng, lợn rừng, người Việt nuôi rất nhiều gia súc như lợn, gà, vịt, dê, bò, trâu... nhưng món ăn ngày thường chủ yếu là rau muống, rau cải củ, hành, cá khô và trứng muối, thịt chỉ thường xuất hiện vào giỗ chạp và lễ tết. Món trứng muối gần như là một đặc sản, người ta ngâm trứng vào muối cho đến khi nó đủ độ no không nổi được lên trong nước, thì lấy lá và than bọc lại. Trứng muối có thể để dành đến 2, 3 năm không hỏng. Mắm tôm và nước mắm thông thường cũng không thể thiếu được trong bữa ăn hàng ngày, dù mùi vị của mắm tôm khá là nặng đối với người ngoại quốc. Sự gia giảm gia vị như dùng ớt, hạt tiêu, nước mắm, chanh, đường mật, làm cho bữa ăn luôn có nhiều sắc thái, mà ngay người phương Tây cũng lấy làm thích thú. Tuy nhiên, theo các tài liệu của đám



Bán củ cải. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Và cơm. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

viễn du, thì hình như, bắp cải, xu hào, cà chua chưa thấy xuất hiện. Người Việt xưa không thích lắm bia và rượu vang phương Tây, nhưng rượu ta nấu lấy và rượu mạnh của Tây thì họ sẵn sàng nốc cho đến say bí tỉ, nhất là lại thả vào đó vài con rắn và bò cạp ngâm lâu ngày, coi như phương thuốc đặc trị. Ăn khỏe được coi là thước đo đánh giá sức vóc con người. Khi tuyển lính, những anh chàng đả được chín mười bát cơm được ưu tiên hàng đầu. Người phương Tây đã nhận định một cách hài ước rằng: *Tỉnh Nghệ An là nơi sinh ra nhiều người ham ăn và ăn khỏe nhất nên tỉnh này có nhiều người được mộ lính.* (***Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688***, William Dampier, sách đã dẫn). Về kẻ ăn nhiều dân Đàng Ngoài có câu rằng:

Chín bát cơm
Lùm lùm bát cháy
Một bát mẩy mậy
Hai bát cua rang
Tiên sư thằng bỏ làng
Bảo tao ăn mười ba bát.

Thương mại đáng lẽ phát triển nếu như người phương Tây không kèm theo nó sự truyền đạo. Các thương điếm cho người Anh, người Hà Lan đã được lập ở Phố Hiến và Kẻ Chợ. Người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha đã vào Việt Nam khá sớm nhưng lại không thiết lập được mối quan hệ thương mại nào đáng kể. Ở Hội An thì những thương nhân Hoa và những người Nhật đã phân chia thành những khu riêng, đặc biệt khi tại Nhật Bản, sự cấm đạo Gia Tô đã trở nên nghiêm khắc, kể cả những công dân Nhật nếu không cải đạo thì chỉ có con đường bán xới.

Bản thân Việt Nam là một xã hội tự cung tự cấp, người Việt có thể sản xuất và cung ứng tất cả những hàng hóa thiết yếu nhất của đời sống nông nghiệp phong kiến mà không cần đến thương mại với nước ngoài, nên chợ búa tự nhiên hình thành với tính cách nội thương nhiều hơn. Cho nên khi thương nhân Anh và Hà Lan đến hai Đàng, họ được hoan nghênh như những quý khách, và nếu có hàng hóa thì là những mặt hàng đặc chủng vua chúa yêu thích hơn là buôn bán rộng trong dân, tất nhiên thoạt kỳ thủy là biếu xén, chứ không phải là buôn bán. Người nước ngoài nhận ra rằng, người Việt rất thích được biếu xén, và không thể đặt bất cứ mối quan hệ với quan lại Việt Nam nào mà không biếu xén, cũng như ăn cắp là thói quen rất bình thường tại xứ này, nếu người ta thích một vật nào đó của bạn. Theo Nguyễn Xuân Diện, thuyền buôn nước ngoài thường biếu quý tộc Lê – Trịnh các món đồ sứ, thủy tinh, pha lê.



Nhà buôn Tây dương. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

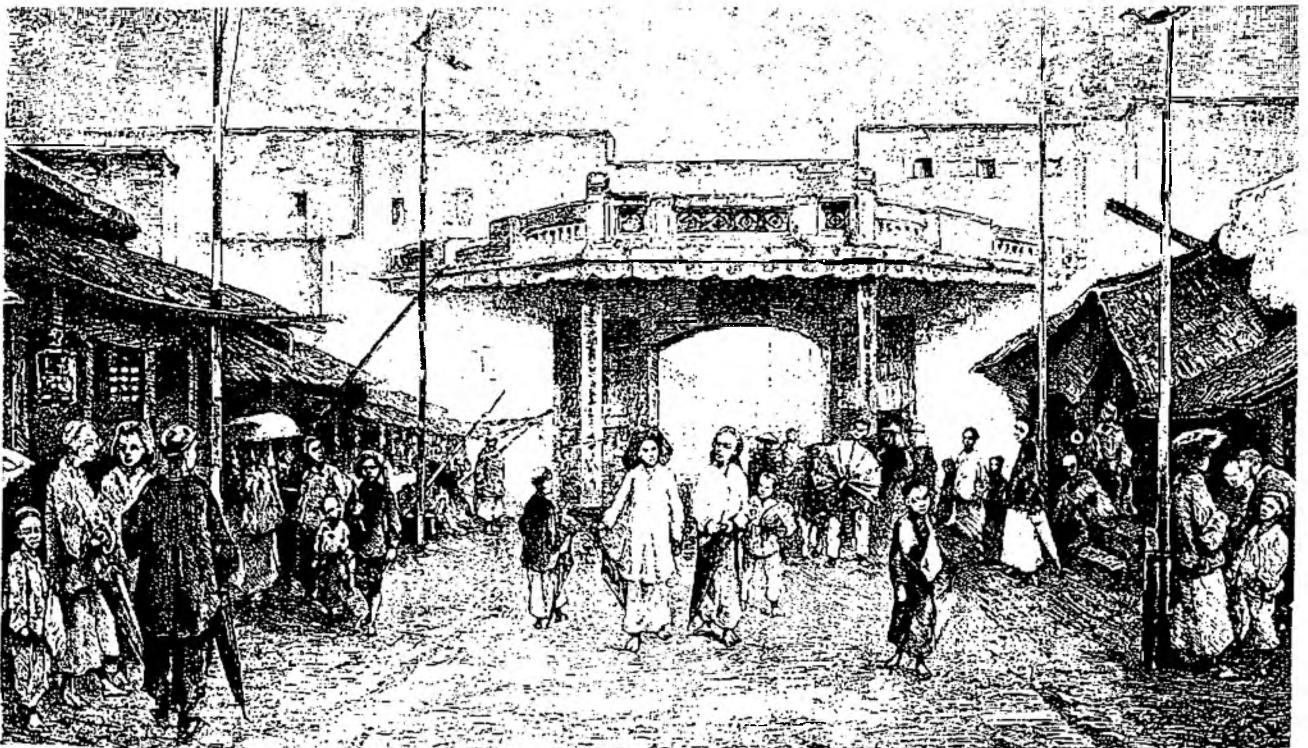
Dựa vào di tích còn lại cùng các ghi chép, thì chính Phố Hiến và Hội An, phố phường lại được xây cất tử tế hơn Kẻ Chợ. Đó là những dẫy nhà một tầng, hoặc một tầng rưỡi, mái lợp ngói, phủ lên kiến trúc vì kèo bên trong. Nhưng lối vì kèo gỗ của Trung Quốc và Nhật Bản đều thanh thoát và không dầy đặc như vì kèo Việt Nam, nên nội thất của căn nhà cũng sáng sủa hơn. Các nhà ở Hội An có chiều ngang rộng hơn nhà ở Kẻ Chợ, không gian trong nhà cũng rộng, sâu và thoáng hơn nhà người Việt nhiều. Trong khi đó ở Kẻ Chợ, tuy đã hình thành thành phố phường, nhưng phần lớn các căn nhà đều dựng bằng vì kèo tre, lợp mái lá, vách trát đất. Đường phố tuy rộng, có nơi lát đá, nhưng phần lớn lát lổn nhổn xen kẽ với đường đất, gặp mùa mưa thì lầy lội



Người Hoa ở Việt Nam. Trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1997.

bẩn thỉu. Đương nhiên Kẻ Chợ có đặc điểm hình thành riêng, thoạt tiên nó chỉ là những khu chợ bán chuyên những mặt hàng do các làng nghề mang đến. Nhưng đi lại mãi thì bất tiện, nên dân làng nghề chia đôi cơ sở sản xuất, bán định cư ở Kẻ Chợ, và xây dựng những nhà tạm theo phường thợ của mình. Phố phường hình thành, và bên trong các dẫy phố vẫn còn là những khu đất trống mà dân Kẻ Chợ thường phóng uế ở đó, nên không nhà nào muốn tiến vào sâu cả. Dần thì đất chật người đông, những nhà ngoài mặt đường phát triển vào sâu bên trong, họ sẽ gặp những nhà khác từ ba hướng kia, và nơi tiếp giáp vẫn thường là chuồng xí, nói thanh lịch là nơi vệ sinh. Đầu phố có cổng phường, và dân trong phường tự quản lý lấy an ninh của mình. Nhà tre lá gỗ đều dễ cháy, nên người ta thiết kế một chỗ vững chãi trên nóc nhà đặt vào đó một chum nước, các cống rãnh cũng đặt các gáo cán dài có thể vẩy nước lên cao. Trong trường hợp nước cũng không cứu được lửa, để lửa khỏi lan sang các nhà khác, người ta phải nhanh chóng kéo các lớp mái xuống đất, các lớp mái này khi lợp cũng được kết gọn gàng thành từng phên, chỉ cần cắt lạt là kéo xuống dễ dàng.

Phố Hàng Ngang, Hà Nội. Trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1997.



Lối sống đơn giản phổ biến ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong, người lao động bình thường làm được đồng nào tiêu đồng ấy. Chiến tranh và trộm cắp là việc thường tình nên đại bộ phận không tích của nả làm gì. Cả người giầu lẫn người nghèo đều ham rượu và đánh bạc, khi đánh hết tiền họ tụt cả quần áo ra gán, hết cả quần áo thì gán ruộng và vợ, tất cả đều hy vọng dùng cờ bạc để lấy lại số của đã mất. Cho nên nhà cửa chỉ cần sơ sài, ăn vận cũng như vậy.



Nông dân ra đồng. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Ở phần trên người phương Tây đã miêu tả những người chèo thuyền quấn một chiếc khăn che hông, thực ra đó là đóng khố. Trong nhiều tranh vẽ của người phương Tây, thì cảnh người đàn ông Việt đóng khố mình trần không hiếm, và khố là trang phục duy nhất mang trên người. Thời tiết nóng ẩm, công việc chân tay vất vả, người lao động không có gì phải ngượng khi chỉ mang mỗi chiếc khố che bộ phận sinh dục. Nhưng chiếc áo dài tới gót cũng là một y phục phổ biến mặc trong lúc cần trang trọng, và tất cả các tài liệu đều nhấn mạnh rằng không một ai dám đứng trước vua quan nếu không mặc chiếc áo dài. Khố thường được nhuộm thâm,



Đánh bạc ngoài chợ. Trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1997.



Đóng khố. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

có thể hiểu là đen hay nâu đen, còn cả lính lẫn dân thường thì độc một sắc nâu nếu bận quần áo. Có người cho rằng quần đùi xuất hiện muộn, và người Việt không biết may quần đùi, trong khi đóng khố thì tốn vải hơn rất nhiều. Một chiếc khố thường dài đến 12m, với khổ vải 35 - 40 cm, cá biệt có chiếc khố dài đến 25m và được thêu thùa rất đẹp. Đóng khố là một thứ văn minh riêng chứ không phải vì không biết may mặc. Quần đùi có thể rách khi lao động, nhưng khố thì không bao giờ. Những chiếc quần đùi rách tươm cũng đã được trông thấy vào thế kỷ 18. Đối với lính, thì trang phục cũng giản đơn như dân, nhưng quần chỉ ngắn đến đầu gối, áo chỉ dài quá hông, có lẽ cho gọn gàng khi chiến đấu, đầu đội nón nhọn và chân đi đất. Theo mô tả của người phương Tây thì cả dân lẫn lính đều không biết gì đến giầy và tất. Người dân thường đội những chiếc nón nhọn, hoặc rộng vành bằng lá gồi hoặc bện bằng rơm. Mầu nâu y phục thay đổi dần khi vào Đàng Trong. Vài hình vẽ cho thấy người Đàng Trong ăn mặc kiểu thức không khác mấy Đàng Ngoài, nhưng đầu có quấn một chiếc khăn lớn bằng vải trắng, áo và quần cũng trắng, hoặc nâu nhạt, hoặc đen.

Một quán ăn nghèo ngoại thành Hà Nội. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.
Nguồn: belleindochine.free.fr

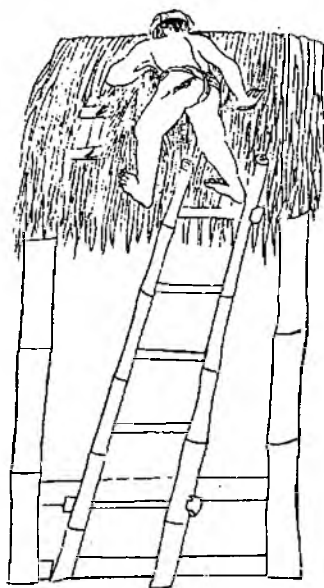


7. Thế kỷ 19, Việt Nam vẫn là một xã hội phong kiến kéo dài trong thời kỳ hiện đại. Nền văn minh phương Tây đã đến quá gần và xâm nhập sâu sắc vào cuộc sống ngày thường của người Việt và buộc họ phải thay đổi. Một đất nước kéo dài với ba hình ảnh khác nhau: Bắc bộ với các thương điếm Hà Lan, Anh đã từ lâu vắng bóng, làng mạc rơi vào cảnh trì trệ như một cái nhịp muôn thủa. Kẻ Chợ không còn là nơi buôn bán sầm uất, mà hình thành đời sống thị dân trong đó thương nghiệp chỉ đóng vai trò phân phối nhỏ lẻ. Huế bắt đầu trở thành kinh đô hành chính và văn hóa với một lớp thị dân phong kiến tương đối khép kín. Riêng Sài Gòn, năng động hơn với những thương nhân người Hoa và di dân từ Bắc vào với mong muốn đổi đời.

Đại bộ phần dân chúng vẫn sống trong những làng xã có lẽ không còn gọi là cổ kính mà nên gọi là cũ rích. Dân số tăng, nông nghiệp không phát triển, nên một nếp nhà tranh tre nứa lá cũng là tạm ổn rồi. Suốt ba thế kỷ khai thác gỗ cho đóng tầu thuyền và làm đình chùa, khiến rừng trở nên kiệt quệ, gỗ trở nên rất đắt đỏ, và người ta đành hài lòng với những xây dựng bằng đất, đá ong và tre. Những hình ảnh do người phương Tây vẽ lại cho thấy nhà



Làng làm giấy ở ngoại thành Hà Nội. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



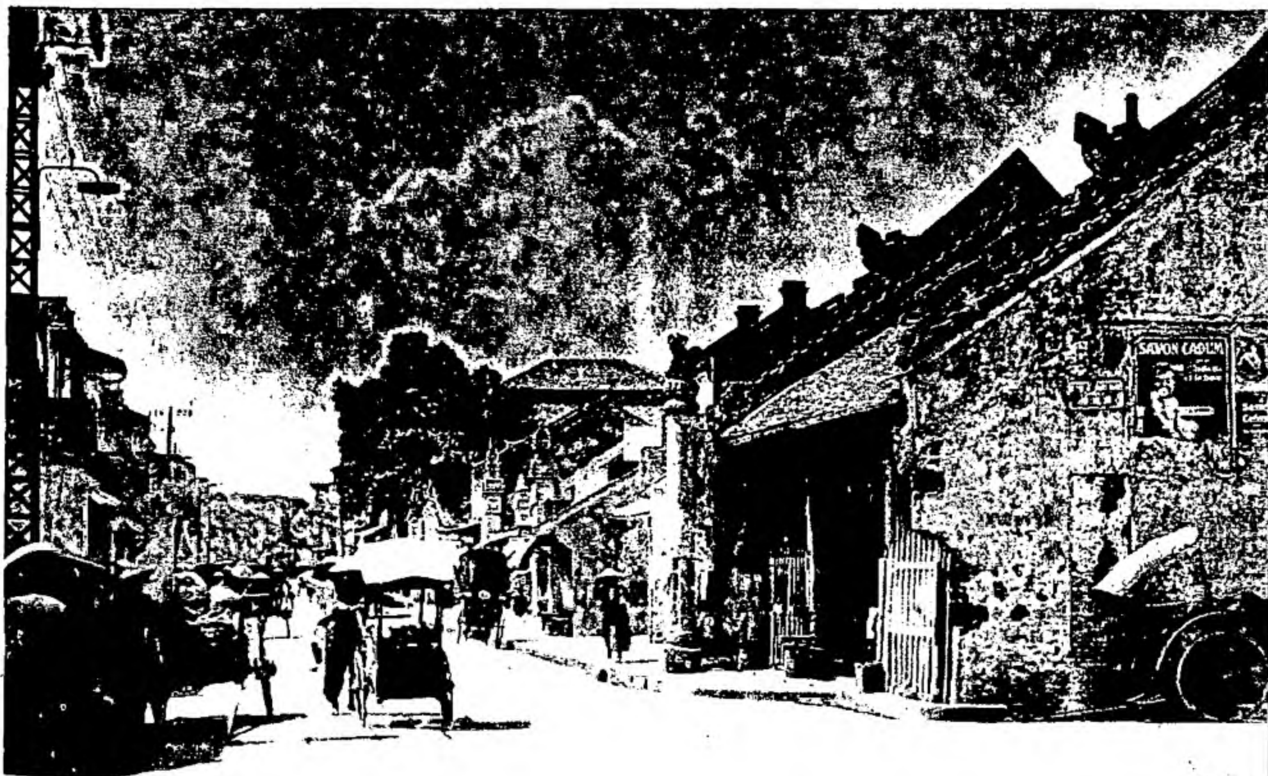
Lợp mái nhà tranh. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

tre lợp lá phổ biến đến mức, đầu thế kỷ 19, ở Kẻ Chợ vẫn còn là những phố phường mái lá nhà tre, ngoại thành Thăng Long và tất nhiên là nông thôn cũng vậy. Bộ mái lá được lợp bằng lá gồi, lá cọ hoặc gianh kết thành từng cặp, nhiều cặp lại kết thành từng mảng và buộc vào vì kèo bằng lạt tre. Một nguyên liệu phổ biến khác là mái rạ cũng có khả năng che mưa nắng tốt nhưng tuổi thọ không cao, hai ba năm là cả bộ mái mục nát. Những nguyên liệu gianh lá và rạ thường được lợp rất dầy có khi tới nửa thước, chỉ cần phòng cho tốt hỏa hoạn, thì bộ mái này che mưa nắng cực kỳ tốt, và nhiệt độ trong nhà cũng ổn định một cách dễ chịu. Ở trung bộ, nơi nắng gió nhiều, các bộ mái được lợp thấp tới sát đất và cửa ra vào nhà trở nên rất thấp, còn trong nhà rất tối. Nhà cửa của những người Bắc di dân vào Nam còn sơ sài hơn. Nhà tre mái lá dừa, hoặc rơm rạ, tường bịt cót hoặc ken mành và không làm cánh cửa. Không có trộm và không có gì để mất. Làm hôm nào ăn hôm ấy, ngày mai tính sau. Cảnh tượng này có vẻ đối lập với hàng loạt thành trì đều được xây sửa theo lối kiến trúc Vauban, tường thành không chạy thẳng nữa mà gấp khúc thành những đột giác, có thể đặt trọng pháo khống chế các đợt tấn công từ xa.

Kiến trúc dân sự ở Thăng Long và Gia Định bắt đầu được xây dựng quy mô, đặc biệt ở Thăng Long, những phường thợ mái lá chuyển thành những nhà xây bằng gạch, mà sau này được họa sỹ Bùi Xuân Phái vẽ thành nhiều bức họa gần hết các phố phường. Đó là những nhà mái thu hồi, đầu hồi được bó thành một đốc trang trí nổi cao hình chữ nhật. Ngôi nhà này, phòng sát mặt phố thường cao tầng rưỡi, hoặc chỉ một tầng, một phòng tiếp theo rồi đến sân lửng, qua sân lửng lại là một phòng nữa, rồi tiếp

là bếp và khu vệ sinh. Trên gác phòng ngoài thường đặt ban thờ gia tiên. Hình thức này phổ biến toàn Kẻ Chợ. Một khối phố phường bốn mặt quay lưng vào nhau, vùng lưng thường là một bãi trống rất bẩn thỉu do là nơi gặp gỡ của những nhà vệ sinh, nơi chăn lợn thả gà và nuôi chó. Nhưng rồi đất chật người đông các căn nhà từ bốn phía tiến sát đến nhau không còn một khoảng hở nào nữa, tạo ra các ngõ dài từ mặt phố hoặc xuyên sang phố sau lưng, hoặc gặp nhà khác nơi lưng chừng, các nhà góc phố thường có xu hướng đâm chéo hoặc chiếm cả hai mặt đường. Ở mặt phố, mọi nhà đều thẳng theo dẫy phố, nhưng đi vào trong hình thành những ngõ nhỏ có thể thẳng góc, hoặc chạy rất ngoằn ngoèo, tùy theo sự lấn chiếm vào bên trong theo những thời điểm cụ thể. Đây là hình thức rất phức tạp của phố phường ở Thăng Long. Với cách thức sinh hoạt như vậy, người kinh kỳ hoàn toàn nhờ cậy vào dân lấy phân bắc từ vài làng ngoại ô giải quyết cho khoản xú uế. Sang thời thực dân, một đội dọn vệ sinh ra đời, người ta đặt vào các nhà vệ sinh những thùng tôn, khi đầy phân, đội vệ sinh sẽ tới đổi thùng mới, nhưng công việc này phải đi từ trong ra

Ngã ba giao phố Hàng Bạc và Mã Mây (Hà Nội). Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.





Phụ nữ miền Bắc. Ảnh Pierre Dieulefils, bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

ngoài mặt nhà, nên mùi vị cũng không dễ chịu gì. Có lẽ các cha cố nhà thờ lớn đã quy hoạch cho dân xứ đạo khu vực Ngõ Huyện, Ấu Triệu và vài ngõ nhỏ khác, họ xẻ một đường nhỏ khu vực tiếp giáp lưng của hai phố, tất cả các nhà vệ sinh đều nằm ở đường nhỏ này, và người đổ thùng chỉ lấy thùng bằng đường riêng đó. Lúc bé chúng tôi thường gọi đó là phố chuồng xí. Nước cho thành phố trước khi thực dân sang vẫn được lấy từ các giếng tư nhân của từng gia đình. Thăng Long được xây dựng trên nền phù sa sông Hồng, nên các tầng đất dưới ngầm không chắc và rất nhiều nước. Hầu như đào bất cứ chỗ nào ở Thăng Long không sâu cũng có mạch nước và thường không sạch lắm.

Từ thời vua Minh Mạng có chiếu chỉ cấm phụ nữ không được mặc váy ra đường. Lúc đó câu ca: *Chiếu vua Minh Mệnh ban ra/ Cấm quần không đáy người ta hãi hùng*. Tất nhiên lệnh cấm này không có tác dụng nhiều trong sinh hoạt làng xã, vả lại phụ nữ nông thôn cũng thường không đi xa quá ngôi làng của mình, trong trường hợp phải đi chợ thì họ mượn quần của chồng. Quần áo bình dân trong thế kỷ 19 có thay đổi chút ít, ở Nam bộ vài kiểu áo cài bằng khuy thất vải, cổ thấp có hai túi sườn do người Hoa mang đến. Nông dân Nam bộ may bộ Bà ba đen cho cả đàn ông lẫn đàn bà, và quấn chiếc khăn đầu rìu theo kiểu người Khmer, lúc nóng thì vắt khăn lên vai, khi gánh gồng thì buộc khăn vào bụng. Bắc bộ dân vẫn mặc thuần đồ nâu, lối may không khác kiểu miền Nam cho lắm. Vào mùa đông, nông dân Bắc bộ hoặc khoác thêm chiếc áo tơi bằng lá gồi kết rất dầy có thể che cả mưa, hoặc mặc thêm một hai chiếc áo cánh, tức là độn ba chiếc áo giống nhau, còn dân thành thị may những chiếc áo bông vỏ áo bằng lụa



Nông dân đồng bằng Nam Bộ. Ảnh G.Wirth, bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

hoặc sa tanh đen. Phần lớn vẫn đi chân đất, đêm đắp chiếu, chăn màn hầu như không có. Chiếc nón tam giác của đàn ông được cải tiến thành chiếc nón của đàn bà tới mức sau này nó trở thành thời trang của phụ nữ. Sự may đo cẩn thận, tuy kiểu thức không khác nhiều, làm cho vẻ dân thành thị mặc gọn gàng hơn nông dân, trong khi nông dân vẫn tự cắt may hoặc may đồng loạt bởi một thợ làng. Mọi phụ nữ đều vấn khăn vành, trẻ con thường húi trọc để lại một hoặc ba chỏm, đến cuối thế kỷ 19 đàn ông bắt đầu cắt tóc ngắn. Người để trần đóng khố ra đường thưa dần. Đến cuối thế kỷ đã xuất hiện anh Mán đi bình bịch ở Nam Định.



Phụ nữ đồng bằng Nam Bộ. ST Poujade de Ladevèze, bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Bữa ăn của thế kỷ 19 đã có mầu sắc hơn nhiều, khi nhiều rau quả phương Tây theo con đường Trung Quốc hoặc do người phương Tây trực tiếp đem sang qua những con tầu buôn. Đó là súp lơ, bắp cải, cà rốt, khoai Tây, cà chua, gà Tây (giống từThổ nhĩ kỳ)... Song quan trọng là các món ăn kiểu Tầu, kiểu Tây cũng được du nhập và ảnh hưởng đến bếp núc người Việt. Ở Huế nơi đô hội người ta cố gắng giữ gìn khoa ẩm thực truyền thống, lại được chế tác tinh tế hơn bởi tính cách Huế và nhất là đồ ngự thiện dâng lên đức vua, ăn uống nơi đây trở thành một tập tục văn hóa trọng về thái độ đứng ngồi hơn là chất lượng thực phẩm như thế nào. Nông dân toàn quốc vẫn giữ tập quán cơm ba bát, áo ba manh. Nếu lương thực đầy đủ nhà nông có thể nấu ăn ba bữa, một nồi cơm lớn, rổ rau muống luộc chấm tương, hoặc nước mắm, lạc rang, đậu phụ và chút tôm cua cá ốc bắt ngoài đồng, đem về rang hoặc nấu canh. Lương thực thiếu thì rút xuống hai bữa, hoặc nấu cơm độn khoai sắn. Thịt thì hầu như chỉ có vào dịp tết. Ở Sài Gòn, người Hoa bắt đầu khai trương các cao lâu, tiệm ăn với những



Bán rau diếp. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Ăn trong cao lâu. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

thức cầu kỳ. Ở Thăng Long, khoa ẩm thực không kém phát triển, có quà sáng, bữa trưa, bữa tối, và quà đêm ăn nhẹ. Bốn bữa này đôi khi hoàn toàn khác nhau đã biến thành một lối sống và kinh doanh hàng gánh ở Thăng Long.

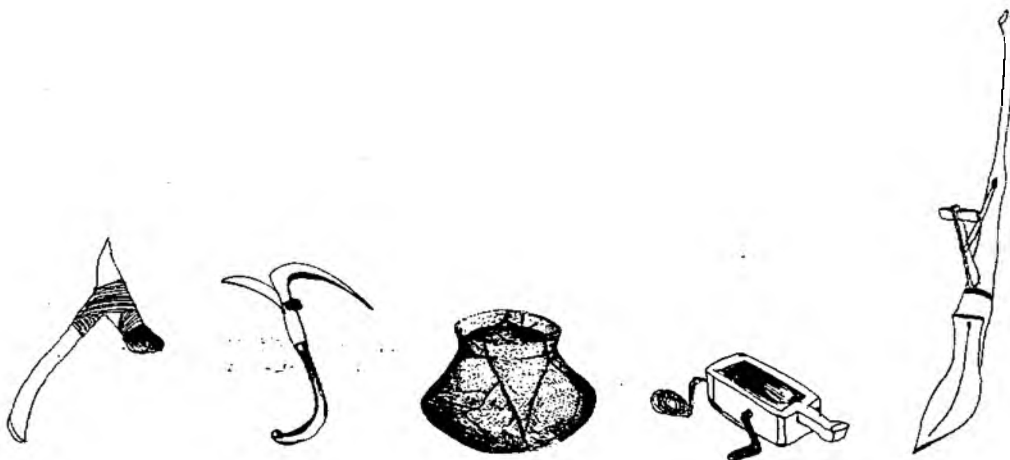
Mỗi một thời có một mặt cắt văn hóa và ăn ở riêng, sự kế thừa là tất yếu, còn sự đổi thay phụ thuộc vào các nguồn nhu yếu phẩm nội địa hoặc nhập ngoại. Ở những nơi đề cao sự tự cung tự cấp thì hầu như chẳng có gì thay đổi cả. Tôi nhớ có những vùng nông thôn, người ta cả đời ngồi xổm hoặc cùng lắm là ngồi ăn bằng ghế đẩu, nếu xếp mâm lên bàn ghế cao người ta thấy khó ăn uống vô cùng. Khi đi vệ sinh họ cũng không ngồi được trên hố xí bệt. Ở nhiều vùng biển, ăn cỗ một mâm chỉ có bốn người. Còn ở đồng bằng mâm cỗ nhất thiết phải có năm hoặc sáu người ngồi ăn. Ở Đình Bảng, cỗ mà thiếu bánh su sê và thịt chuột thì không được gọi là cỗ. Người kinh kỳ thích gói bánh chưng vuông, người nông thôn lại thích gói bánh chưng tầy (bánh chưng đòn). Người kinh kỳ để rau luộc vào đĩa, người nông dân lại dỡ rau luộc ra rổ rá. Cái bát ở miền Bắc, miền Nam lại gọi là cái chén. Mặt cắt văn hóa không hề là bức tranh thuần khiết, trái lại nó rất nhiều mầu sắc và đổi thay qua từng vùng miền.

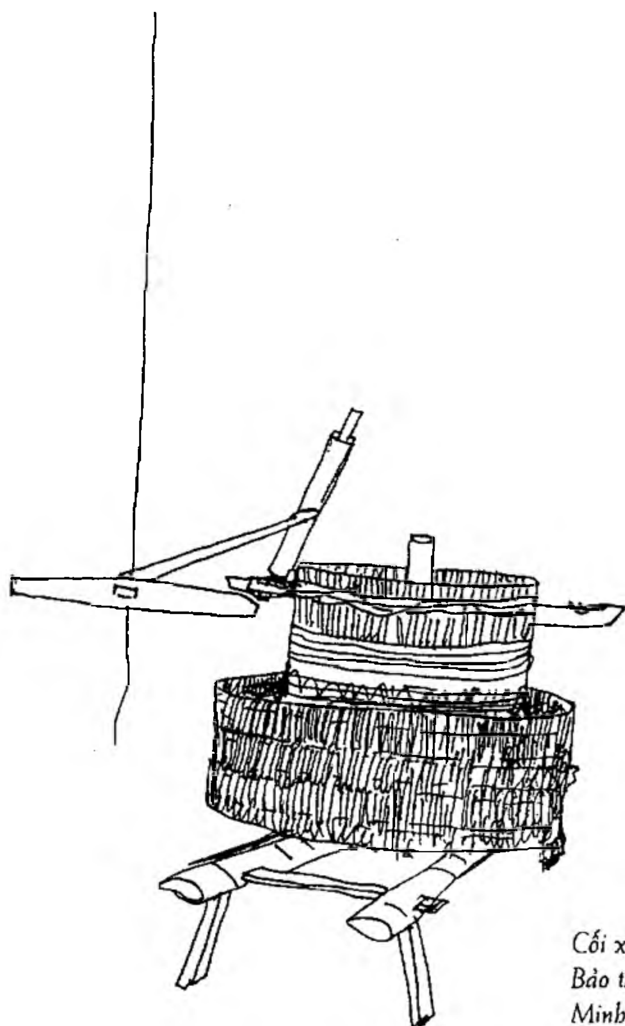


Ăn quà ngoài chợ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

CHƯƠNG HAI
TỪ BÀN TAY ĐẾN CÔNG CỤ

Đối với con người, công cụ và đồ dùng thường nhật là sáng tạo ngoài tự nhiên, của riêng con người. Nhưng thực ra không có công cụ nào đồ vật nào không từ bản thân con người và mọi hành vi của nó sinh ra. Cái ghế chính là hình ảnh của bộ xương con người trong tư thế ngồi vuông góc, cái bát chính là đôi bàn tay chụm lại... cứ thế, cứ thế thế giới đồ vật được phát minh từ nhu cầu va chạm với tự nhiên và từ những hình thức mô phỏng một cách vô thức từ xu thế hành động của con người. Có dân tộc nghĩ ra cái bánh xe, có dân tộc phát minh ra đồ gốm, có dân tộc tìm ra thuốc súng... rồi quá trình thông thương giao lưu những phát minh được sử dụng ở mức độ nhân loại, tùy theo khả năng phát triển của từng dân tộc.





Cối xay thóc của người Mường. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

6. Đồ vật quay tròn

Cổ tay ai trắng lại tròn
Để cho ai gối đã mòn một bên
(Ca dao)

Cảm thức về vận động tròn có lẽ gắn với bản chất con người, một loài động vật ý thức được sự tuần hoàn của trái đất khi quay vòng quanh mặt trời và cũng là chuyển động phổ biến của các hành tinh. Từ cảm nhận tuần hoàn đến tạo ra một vật quay tròn là một khoảng cách có thể là hàng vạn năm. Người ta không biết chính xác vật quay tròn, như bánh xe, bàn xoay đã ra đời bao lâu, nhưng hình như chúng được gợi ý bởi cái cối xay, và trước cái cối xay là cái bàn nghiền, trước cái bàn nghiền là việc dùng một cái que xoáy vào thân cây để tạo lửa. Bàn nghiền gồm một cối nông và một chầy xuất hiện tùy từng địa vực các thời kỳ đồ đá cũ, giữa và mới. Ở Việt Nam bàn nghiền xuất hiện vào thời đồ đá giữa, cách đây khoảng 10 nghìn năm. Đó một tảng đá hình ô van khá dầy, nom như chiếc bánh dầy, lòng hơi lõm, và một chiếc chầy đá tròn. Vật dụng này được dùng vào việc nghiền ngô, đậu thành bột, hoặc nghiền các loại quả cây, hạt cây rắn. Cách thức đơn giản này vẫn được ứng dụng cho đến ngày nay, khi người Việt cần nghiền một số loại hạt mà không có cối, nên dùng mâm hay thớt làm bàn, còn một chiếc chai làm chầy lăn. Như vậy nghiền có hai cách, hoặc là lăn chầy



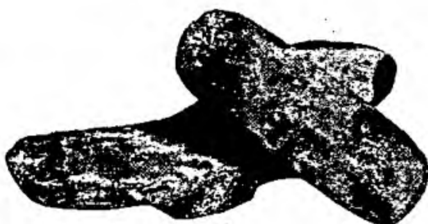






Các loại chày nghiền và bàn mài, đá, văn hóa tiền Sa Huỳnh (3000 - 4000 năm). Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.





Chày và bàn nghiền. Đá sa thạch. Hiện vật nền văn hóa Óc Eo (1 - 630). Bảo tàng Kiên Giang và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

hoặc là quay chầy quanh lòng bàn nghiền. Từ hai cách này sinh ra hai loại cối, một loại dùng đòn lăn gỗ và tre dài lăn trên một thớt lớn, có thể người quay, hoặc trâu kéo quanh cối, một loại chồng hai bàn nghiền lên nhau, dưới tĩnh trên động, tức là cái cối đá thông dụng cho đến những năm gần đây. Từ nguyên lý này, người ta làm hai quả lô gỗ quay sát vào nhau để ép mía. Hai quả lô được định vị bởi một giá gỗ chắc, trên một trục quả lô có gắn một đòn dài tới vài thước, vài người đẩy cho quay hoặc ngoắc vào vai trâu cho trâu kéo quanh cối. Loại cối ép mía được dùng phổ biến các vùng trồng mía, chủ yếu là trung du, như Phú Thọ, Thanh Hóa và Sơn Tây. Nếu như ở Trung Á cổ, phổ biến loại mặt cối đá lớn, và quả lô nằm cũng được quay bởi gia súc kéo, thường là con la, hay xích thẳng vài nô lệ vào đòn cối, thì ở Việt Nam hoàn toàn không xuất hiện loại đó, cối xay đá Việt thường nhỏ dùng trong gia đình, cối ép mía đã vào loại lớn. Thay vào đó, một con lăn bằng đá lớn thường để ở sân kho, lòng khoét rỗng để lồng vào đó một trục, hai người nông dân mắc dây vào hai đầu trục và kéo con lăn đá lăn cho rụng những bông lúa rắn

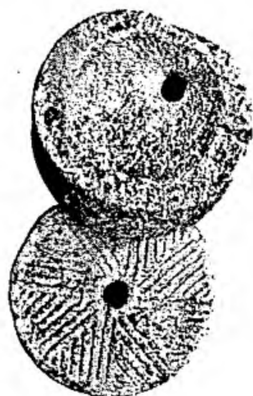




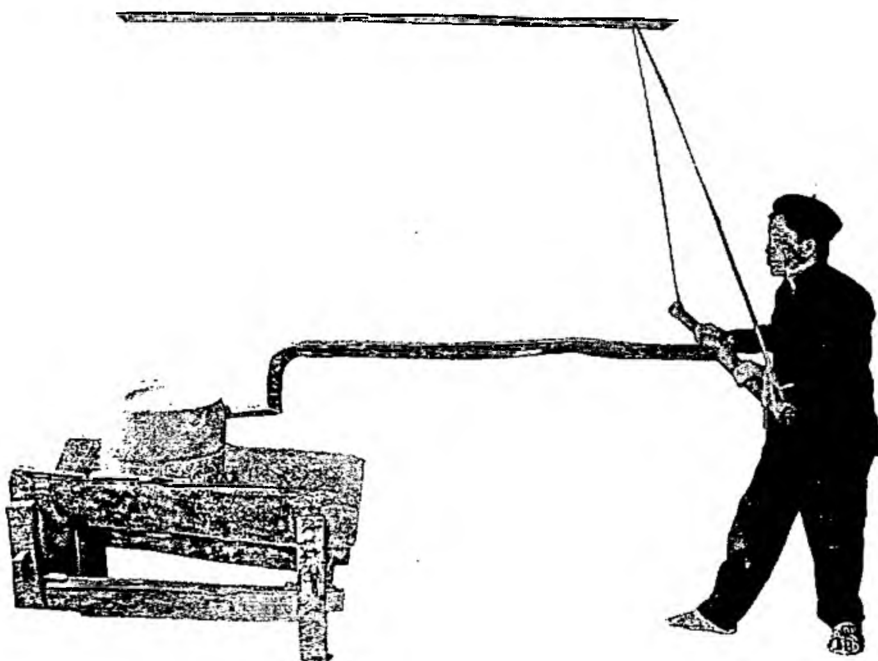
Lô ép mía. Gỗ. Hiện vật Bảo tàng Thanh Hóa.



Con lăn bằng đá. Chùa Đồng Ngọ (Tiền Tiến, Thanh Hà, Hải Dương).



Thớt trên và dưới của cối xay ngũ cốc phổ thông của người dân miền núi huyện Sapa, Lào Cai.



Cối nghiền ngũ cốc của người Tày (Bản Hồ, Sapa, Lào Cai). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

trên mặt sân. Như vậy ở một số dân tộc, có nhiều đồ vật, như cối đá lớn, được dùng cho cả cộng đồng, thì ở Việt Nam, trừ cái giếng, rất ít đồ vật để sử dụng cộng đồng, dù người ta có thể mượn đồ dùng của nhà khác khá dễ dàng. Song còn một lý do là người Việt ít dùng lương thực dạng bột (giống như dân ăn bánh mỳ), nên một cối đá nghiền bột cho cả làng là không cần thiết. Người Việt dùng nhiều gạo, nên xay tay, và giã chân có xu hướng quy mô nhỏ. Việc xuất hiện máy xay xát phục vụ cho vài làng chạy điện không chỉ vì điện năng và cơ giới mới có ở nước ta trong thế kỷ 20, cũng là vì người ta không được phép kinh doanh trong cộng đồng làng xã cũ, không ai có thể làm một cái cối lớn rồi xay thuê cho cả làng. Tình trạng của cối ép mía cũng vậy, một gia đình chế tạo ra, nhưng cả làng có thể mượn ép mía cho gia đình mình, mượn chứ không thuê và cũng không làm thuê cho bất kỳ ai, sau đó có thể biếu gia chủ vài cân mật. Rất ít đồ dùng lớn cho cộng đồng, nhưng mọi đồ dùng gia đình đều có thể phục vụ cộng đồng miễn phí, là một nét rất đặc sắc của đời sống vật chất Việt Nam, mà chúng ta sẽ bàn kỹ sau.



Cối đá phổ thông sử dụng trong làng quê Bắc Bộ. Hiện vật bảo tàng Bắc Ninh.



Cối đá. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Thợ giã bột giấy trong những cối đá lớn, tại một làng làm giấy ngoại thành Hà Nội. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

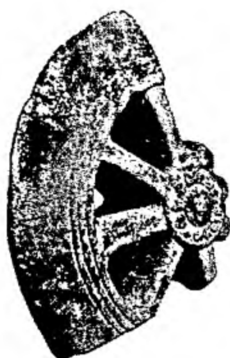




Cối đá phổ thông sử dụng trong làng quê Bắc Bộ. Hiện vật bảo tàng Bắc Ninh.



Linga và Yoni. Đá sa thạch. Văn hóa Óc Eo (1 - 630). Hiện vật Bảo tàng An Giang.



Bánh xe. Mảnh vỡ của một chạm khắc đá cổ thuộc Văn hóa Óc Eo (1 - 630). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Trong tay chúng ta không có cái cối đá nào có niên đại cụ thể cách đây vài trăm năm, nhưng hoàn toàn có thể khẳng định rằng đó là vật dụng rất thông thường, lâu đời của người Việt, và đến nay chúng nằm trong các bảo tàng và vài sưu tập, khi cối xay máy đã thay thế. Trong thời bao cấp, cối đá là vật dụng thường xuyên khi người Việt luôn cần xay bột cho trẻ em, làm bánh cuốn, bánh đa, bún và vài thực phẩm bột xay khác. Cối đá thường được làm bằng đá sa thạch và đá granit rắn, hoàn toàn được đục bằng thủ công, gồm hai phần: phần thớt trên để đựng gạo và quay, phần thớt dưới gạo xay thành bột nước rồi chảy ra máng cối. Mặt tiếp giáp giữa hai thớt người ta đục dăm để chúng cọ vào nhau nghiền nát bột gạo. Xem những biểu tượng Linga và Yoni của nghệ thuật Champa, đôi khi có cảm tưởng rằng cái cối xay đá rất gần gũi với phần Yoni, nó gợi một cảm giác sinh tồn mạnh mẽ cũng như gợi cảm giác tính dục ngay trong đời sống ăn ở thường ngày, nhất là khi dòng nước bột chảy từ máng ra khe thớt dưới vào chậu đựng.

Rất có thể từ bàn nghiền và cối đá người ta nghĩ ra cái bàn xoay gốm. Mặc dù chiếc bàn xoay chỉ là vật quay tròn đơn giản nhất, nhưng nó làm thay đổi cả khoa tạo dáng đồ gốm và nâng khoa

Xay thóc. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20 tại một làng quê Bắc Bộ.
Nguồn: belleindochine.free.fr



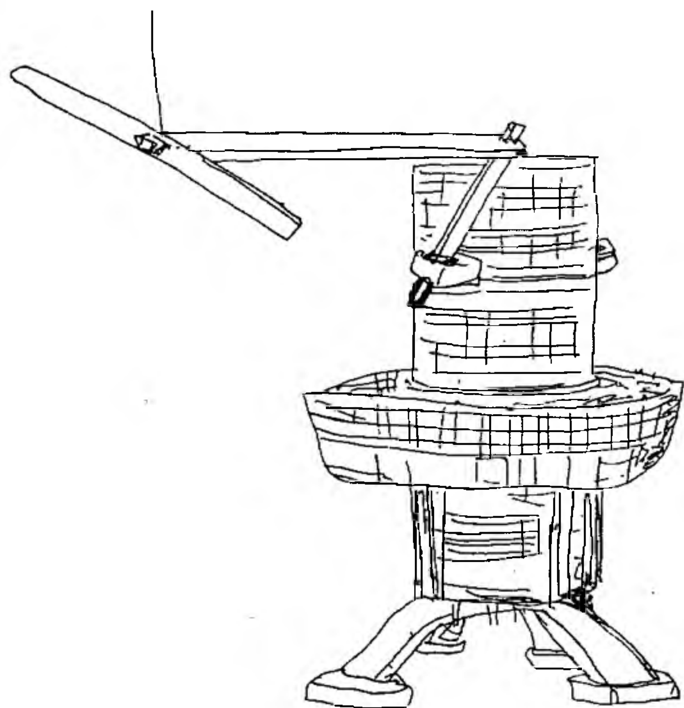
này thành một nghệ thuật. Ban đầu bàn xoay được làm bằng đá, quay đầm nhưng nặng, người ta trổ thủng bớt lòng bàn xoay, khiến nó trông như cái bánh xe có nan hoa, đây chính là tiền thân của cái bánh xe ngựa thời thượng cổ, bàn xoay đã quay nhẹ hơn và cân đối hơn. Bên cạnh bàn xoay đá người ta có thể làm bàn xoay gỗ có trục lồng xuống một cái lỗ đầm rắn dưới đất. Nhưng xem xét kỹ gốm Việt Nam, phải đợi đến thế kỷ 11, mới khẳng định rằng người Việt mới biết làm bàn xoay. Gốm Hán trong các hầm mộ cũng được chế tác bởi bàn xoay, nhưng không chắc do người Việt thao tác, do trình độ kỹ thuật rất đều tay mà ngay cả kỹ thuật bàn xoay thời Lý cũng không chuẩn mực được như thế. Tuy nhiên kỹ thuật bàn xoay thời Lý đa dạng và sinh động lạ thường, cho phép nghệ nhân kéo dài bóp ngắn, mở rộng và thu hẹp thân gốm linh hoạt, tạo ra nhiều kiểu dáng khó tạo hình nhất, cho đến chín thế kỷ sau cũng không có thời đại nào đạt được kỹ thuật bàn xoay như vậy, và nếu kỹ thuật bàn xoay thời Lý sa vào sự đều tay của kỹ thuật bàn xoay gốm mộ Hán, thì đã không có nghệ thuật gốm Lý.



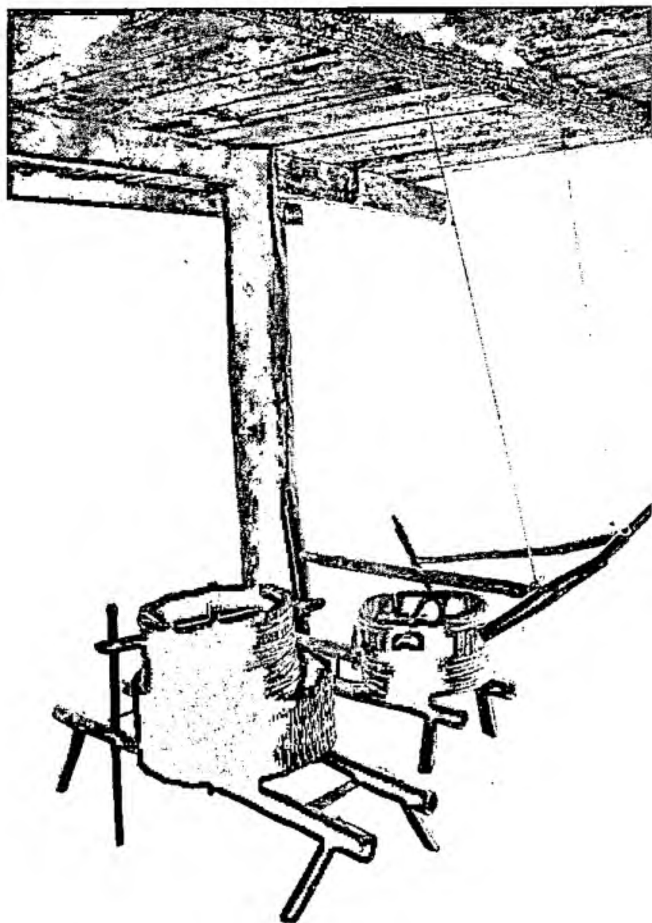
Bàn xoay gốm bằng gỗ. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



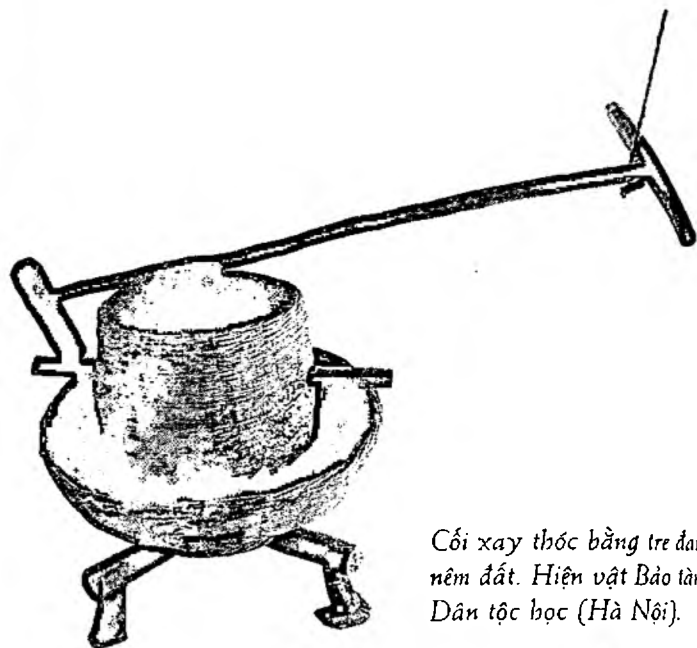
Thợ gốm sử dụng bàn xoay để tạo hình cho đồ gốm và tượng hiện đại. Ảnh Nguyễn Anh Tuấn, chụp tại làng gốm Cậy (Long Xuyên, Bình Giang, Hải Dương).



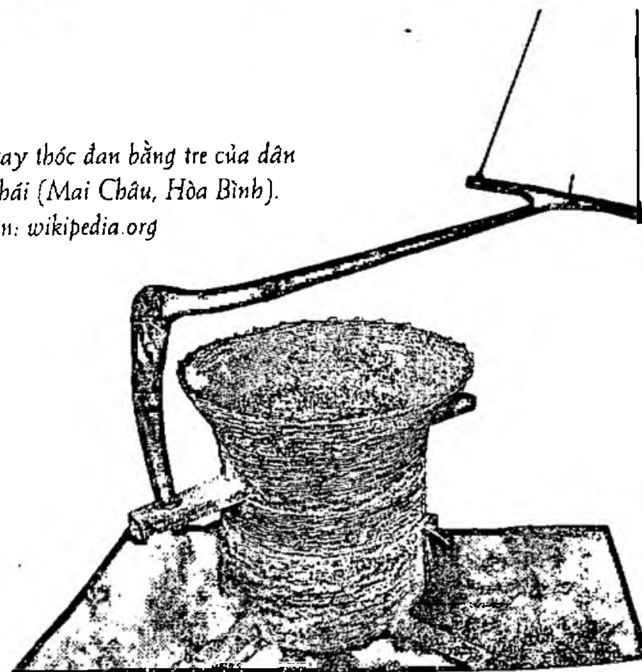
Cối xay thóc Champa. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



Cối xay thóc bằng tre đan nêm đất. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

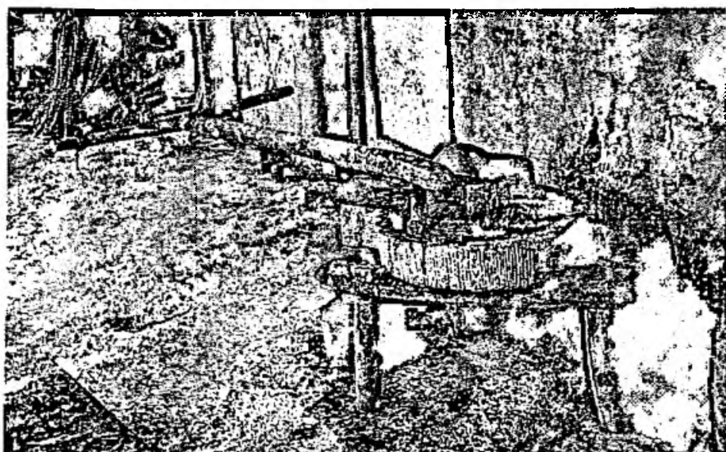


Cối xay thóc bằng tre đan nêm đất. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



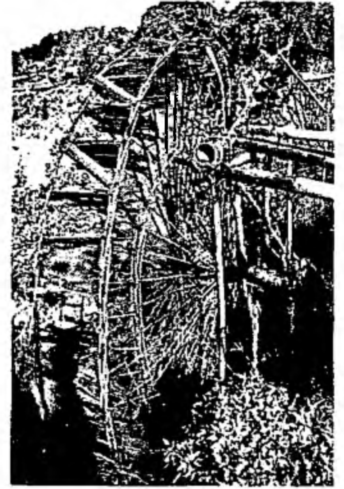
Cối xay thóc đan bằng tre của dân tộc Thái (Mai Châu, Hòa Bình).
Nguồn: wikipedia.org

Cối nghiền ngũ cốc của người Mông và cảnh xay bột gạo (vùng dân tộc Mông xã Cán Cấu, Si Ma Cai, Lào Cai).





Lúc nhỏ, khi đi sơ tán ở nông thôn, tôi có dịp quan sát gần một tuần ông thợ gióng cối xay thóc. Thoạt tiên ông đan hai lồng thớt cối trên và dưới bằng tre, lèn đất cho chặt vào lồng cối dưới, lèn đất hình nón vào lồng cối trên (chỗ lõm để đựng thóc). Sau đó ông cẩn thận chẻ từng miếng gỗ nhỏ và bẹt chêm vào giữa mặt trong hai thớt, hai mặt này sẽ cọ sát thóc vỡ vỏ ra rồi tuôn ra ngoài. Dưới đáy cối gia chủ sẽ đặt cái nia đựng thóc đã xay. Mặt thớt trên mắc cần xay (giằng xay), có dây nối với xà nhà để giữ cần. Khi xay thóc cái cối này kêu rất to và để xay vài thúng thóc cũng cần tới cả tiếng đồng hồ. Tiếng cối xay thóc ồ ồ và sau đó là tiếng giã gạo thình thình là âm thanh rất đặc trưng thân thương của nhà nông Bắc bộ.



Bánh xe nước cỡ lớn để lấy nước từ nơi thấp lên trên bờ ruộng cao. Nông cụ của dân tộc Mường ở Hòa Bình.

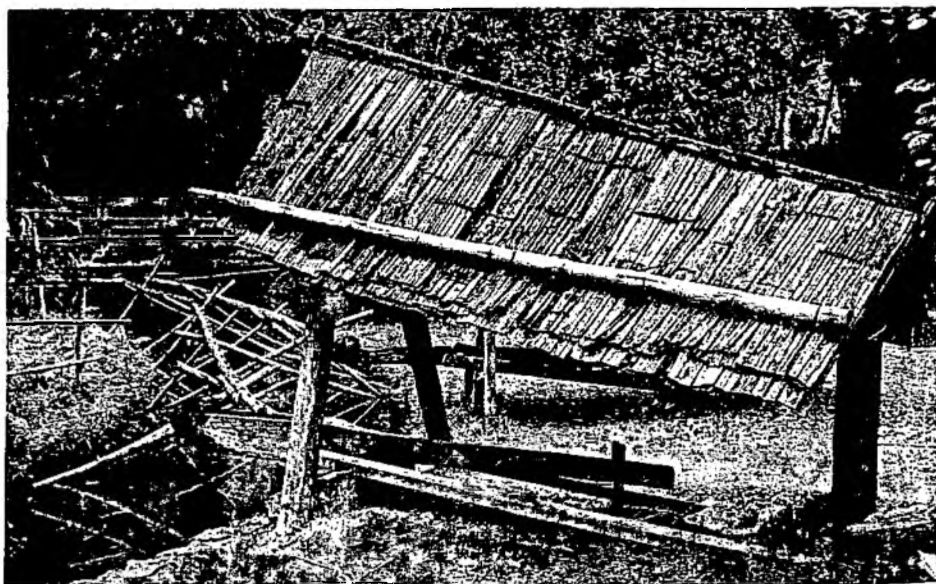
Một đồ vật quay tròn khác là chiếc guồng nước phần lớn do người dân tộc, như Thái, Mường chế tác nhằm dẫn nước nhập điền và nước sinh hoạt về bản. Người Thái gọi đó là cái *Cọn*. Guồng nước, cái cọn, bánh xe nước thường được làm cả dàn năm

Guồng nước và hệ thống dẫn nước từ suối vào ruộng cao của dân tộc Mường ở Hòa Bình. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



bẩy cái trên một dòng suối thấp nhưng chảy mạnh. Guồng càng lớn càng có thể cài nhiều ống đựng nước rót vào máng dẫn, có những guồng đường kính tới 5 hoặc 7 thước, và đó cũng chính là độ cao của guồng, thậm chí nó cho phép một người đu lên mà không suy chuyển. Giữa con suối lớn những chiếc guồng nước quay đều ngày đêm không nghỉ bên nương dâu bãi sắn, còn xa xa rừng núi trập trùng, một hình ảnh của thời Nghiêu Thuấn trên trần gian này. Mặc dù sáng tạo ra guồng nhưng người Việt Mường lại chưa bao giờ tận dụng nó như chiếc cối xay gió phương Tây, thay vào đó những người miền núi lại có chiếc cối giã nước với nguyên lý rất đơn giản, nước đổ đầy máng cối, làm bênh đầu chầy lên và giáng vào cối gạo.

Cối giã gạo nước của dân tộc miền núi phía Bắc. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

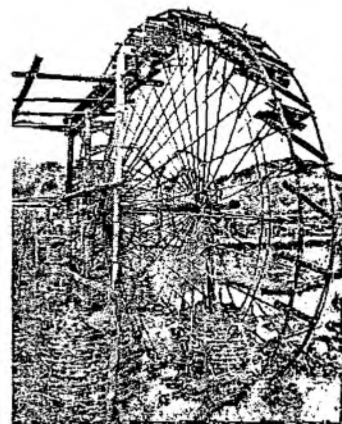


Ảnh dưới (trái, phải): Cối giã gạo nước của người Dao ở Tả Phìn (Sapa, Lào Cai).





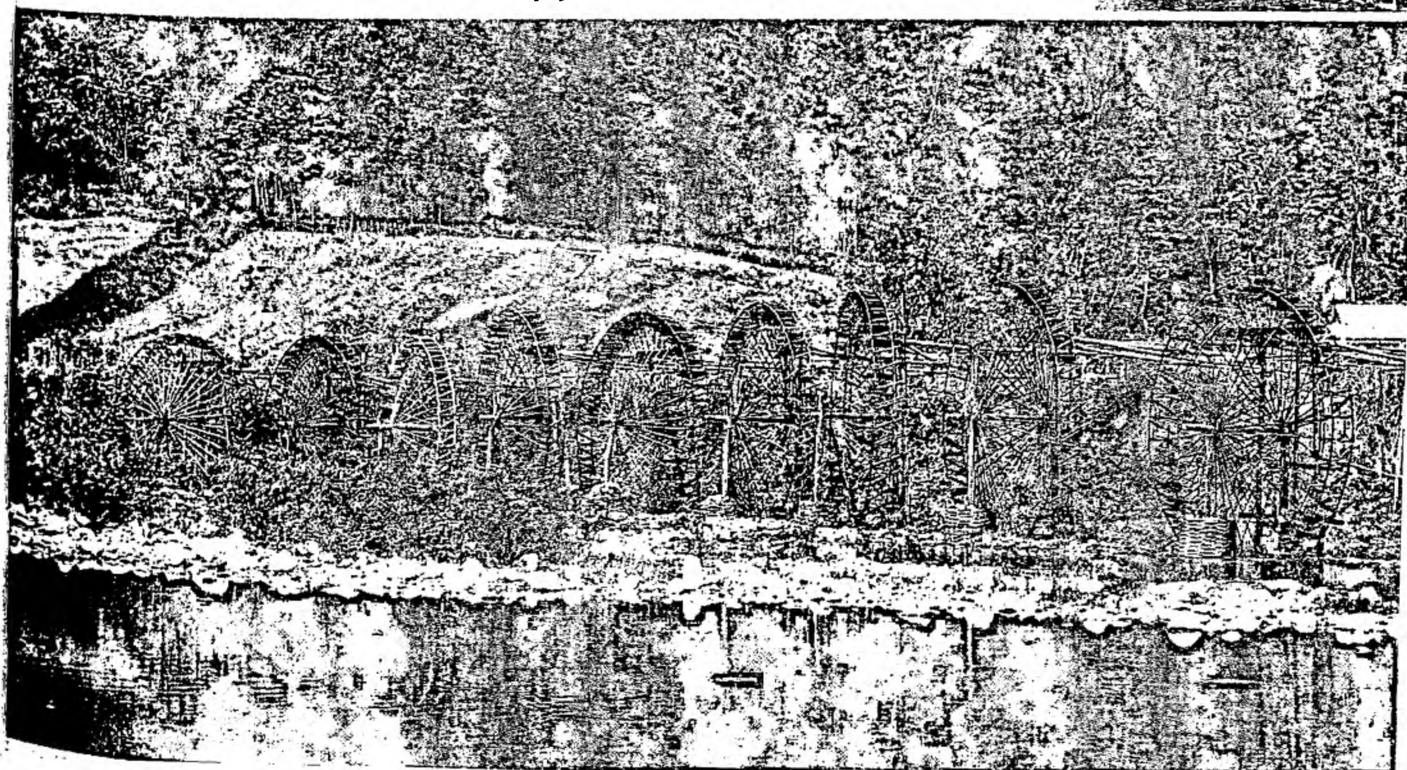
Vừa qua tôi đến vùng Bá Thước, xã Ban Công ở Thanh Hóa, vẫn còn khoảng 50 cái cọn nước ven con suối lớn, còn vùng Hòa Bình, một số bản làng xa xôi, cọn nước vẫn là phương tiện tưới nước chính. Guồng nước, cọn nước, cối xay nước... đều mượn sức của dòng chảy suối hay sông trên rừng làm quay một bánh xe, và từ bánh xe này người ta chế thành đường dẫn nước hoặc xay xát thóc hoặc xay bột. Mặc dù là một công cụ rất cổ xưa, giống như cái cối xay gió thời Trung cổ phương Tây, thì cối xay nước cũng được chế tạo cẩn thận, tinh tế. Ngay ở những vùng dân tộc cũng chỉ có vài người làm được công cụ này cho cả vùng. Bánh chạy trơn tru linh hoạt, lượng nước thất thoát cũng lớn, nhưng vẫn liên tục đảm bảo dòng nước về ruộng xa hay gần, khi liên kết với hệ thống máng dẫn bằng ống bương. Người ta cũng phải be bờ cho dòng chảy về một dẻo và đặt các guồng sát nhau tạo ra sự tương hỗ giữa dòng chảy và sự quay.

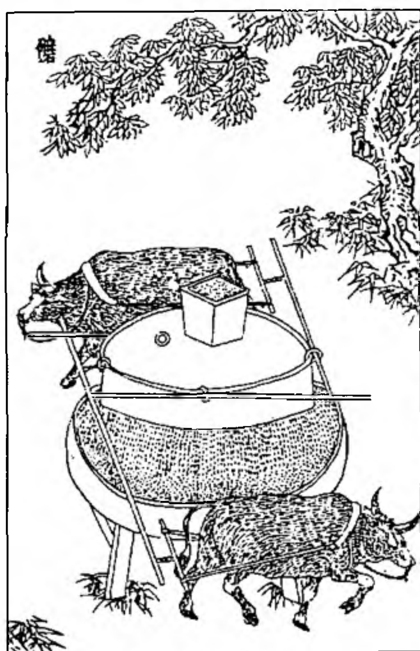






Các guồng nước và hệ thống ống máng dẫn nước vào ruộng cao của dân tộc Thái ở huyện Bá Thước, Thanh Hóa. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

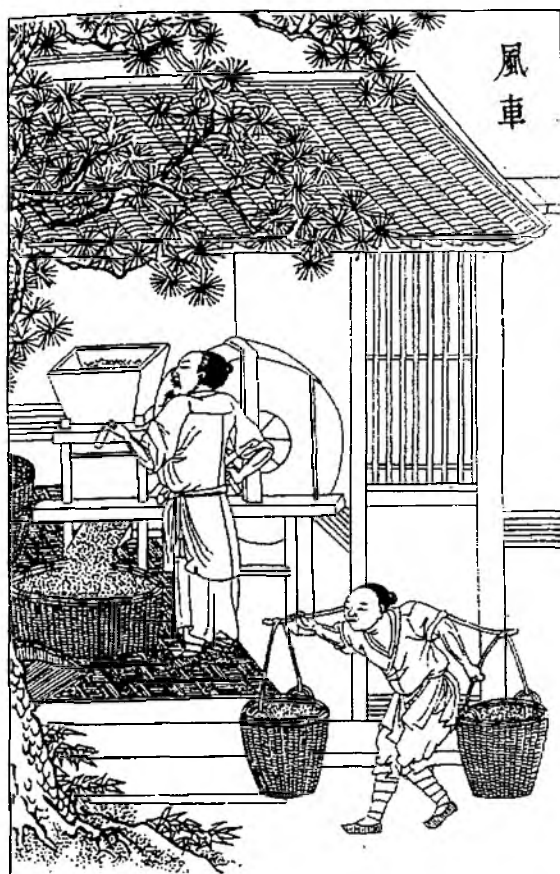




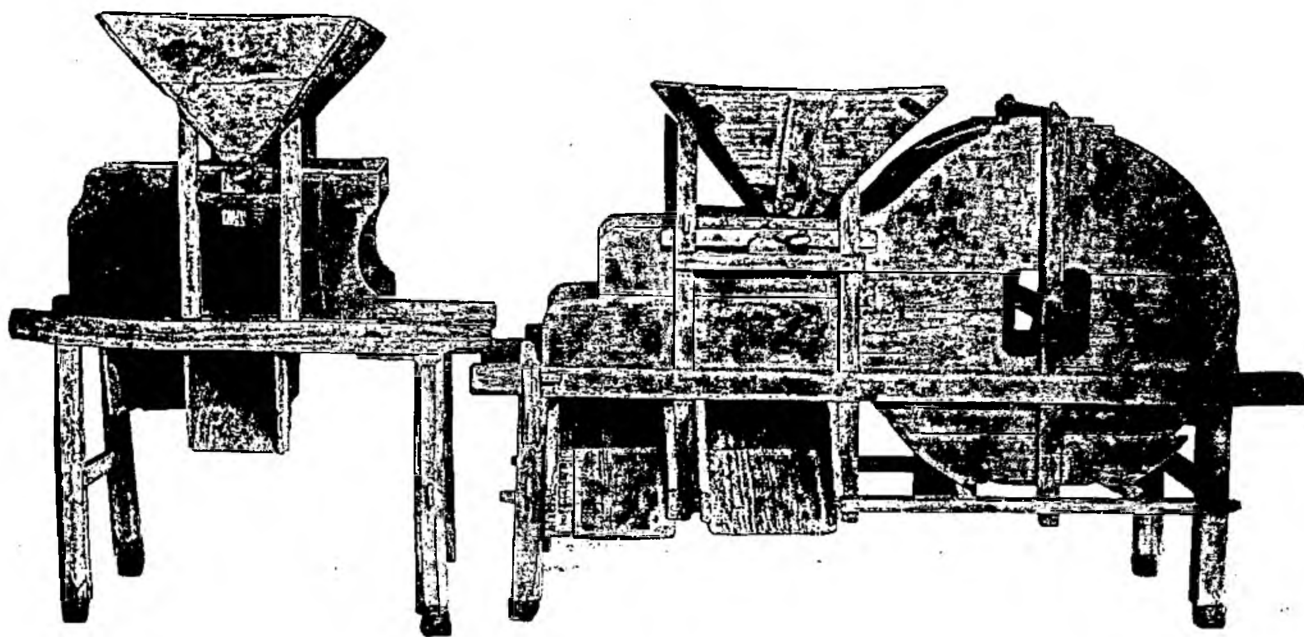




Hình 1: Thạch triển (cối xay đá). Hình 2: Thổ lung (cối xay đất). Hình 3: Mộc lung (cối xay gỗ). Hình 4: Yết giá thủ tương đồ (ép mía lấy nước). Hình minh họa trích từ sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).



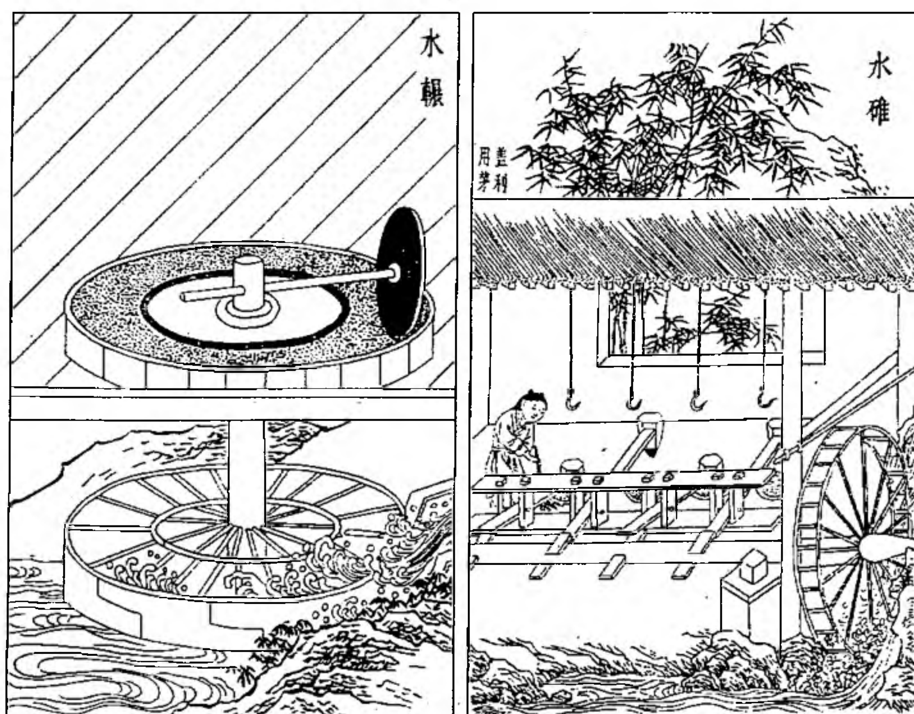




Hình trên (từ trái qua phải): Phong xa (quạt hòm) và Thung cữu (cối giã). Hình minh họa trích từ sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).
Ảnh dưới: Quạt hòm của người Việt. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Từ bàn nghiền đến bàn xoay gốm, cối xay đá, rồi cối xay thóc, cuối cùng là cái guồng nước, có thể nhìn thấy một sợi chỉ xuyên suốt trong quá trình tìm tòi động lực đơn giản của xã hội nông nghiệp. Bên cạnh đó là một loạt đồ vật quay trong khác, như cái chong chóng, cái khoan tay thợ mộc với nguyên lý quay dây hai chiều, guồng quay xe sợi, con quay gỗ của trẻ em... người Việt đã biết tận dụng sức gió sức nước cho những công việc nhà nông nhất định thay cho sức người, cũng như tạo ra một số đồ vật quay tay, nhưng khả năng sáng tạo cũng chỉ dừng ở đó, mà không tài nào tự động hóa được vật quay tròn. Và việc tự động hóa đồ vật quay tròn bằng động cơ hơi nước và động cơ điện mới thực sự mở màn cho thế giới kỹ nghệ.

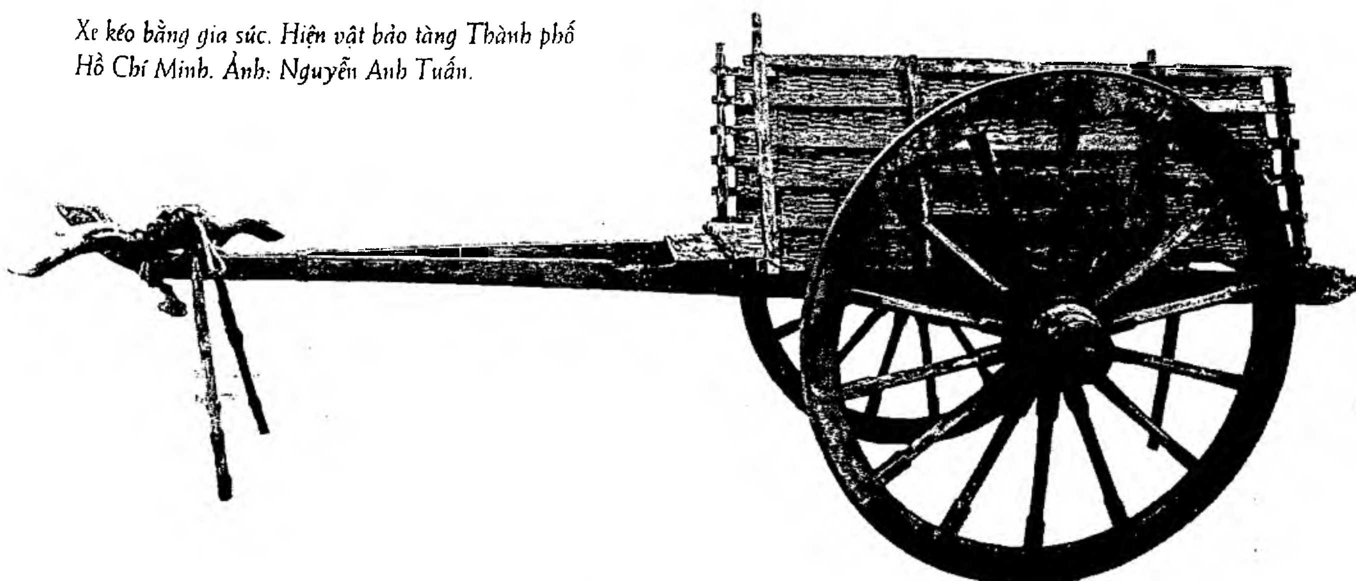
Từ đồ vật quay tròn, cái bánh xe ra đời, một kết quả mỹ mãn của khoa vận tải và tốc độ. Trong tự nhiên, có nhiều loại chuyển động của vô số loài vật và tốc độ hoặc chậm như con rùa hoặc nhanh như con báo đều không có chuyển động quay tròn nào. Bánh xe là sản phẩm của con người vô tình trùng hợp với chuyển động quay của các hành tinh. Dù do người Việt sáng tạo ra hay

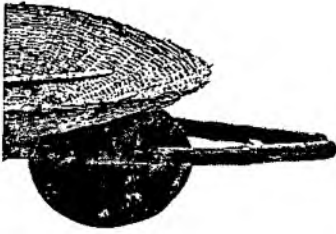


Thủy triển - cối xay nước (trái) và Thủy đối - cối giã gạo nước (phải). Hình minh họa trích từ sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

không sáng tạo ra mà học của người Trung Quốc, thì cái bánh xe cũng đã xuất hiện ít nhất vào thế kỷ 11. Sự xuất hiện này là quá muộn màng, vì bánh xe đã được người Hy Lạp dùng phổ biến từ thế kỷ 5 trước công nguyên, hay người Trung Quốc sử dụng từ thời Chiến quốc, thế nhưng rất nhiều học giả Việt Nam hiện nay tỏ ý nghi ngờ về thời Lý đã có xe ngựa. Người ta cho rằng thuyền mới là phương tiện chính bấy giờ. Cái bánh xe thì có thể có dù sớm hay muộn, nhưng chất lượng của cái bánh xe như thế nào mới quan trọng, thì có thể nói bánh xe ngựa và xe nói chung ở nước ta đến thế kỷ 19 vẫn rất tồi, không có gì để so với xe ngựa Trung Quốc cổ đại hay Hy Lạp cổ đại. Tốc độ chưa bao giờ là cái người Việt đạt được, dù trong chiến tranh khả năng vận động của quân đội Việt là khá tốt. Trong chiến tranh quân đội Việt thường tránh đối đầu, và có xu hướng vận động tản mát khiến đối phương khó tiêu diệt một đội ngũ lớn, khi chiến thắng, quân đội Việt cũng không ham truy kích, chỉ vuốt đuôi cho địch sợ là đủ. Chiến thuật này đảm bảo cho quân đội vốn nghèo nàn ít ỏi bảo tồn được lực lượng, nhưng lại khó phát triển khi chưa bao giờ đạt đến tốc độ cực nhanh. Bánh xe trong các cỗ xe phong kiến chỉ thuần mang ý nghĩa chuyên chở người và hàng hóa với tốc độ thong thả.

Xe kéo bằng gia súc. Hiện vật bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.





Xe chở hàng ở nông thôn Bắc bộ, bánh làm bằng gỗ đặc. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.

Để bánh xe có thể quay với tốc độ lớn cần có những yếu tố: cấu tạo bánh xe vững chãi, với vòng bánh kết cân đối với vòng ổ trục bởi các nan hoa chịu lực chống khỏe, ổ trục quay ổn định và trơn tru quanh trục xe, trục xe cứng và khỏe, cố định tốt, toàn bộ hệ thống này chịu được những độ nghiêng khác nhau trên con đường và chịu được lực xóc. Tất nhiên tốc độ còn phụ thuộc vào chất lượng đường đi và động vật kéo. Về bánh xe và ổ trục Việt thời cổ, như trên đã nói, không thể so sánh với bánh xe ổ trục Trung Quốc và Hy Lạp, và xe cũng không được thiết kế hệ thống giảm xóc, nên vận hành khá cứng nhắc. Đường giao thông phong kiến chủ yếu là đường đất, cũng có những ưu điểm nhất định nếu vào mùa khô và không làm đau chân ngựa. Nhưng ngựa kéo Việt lại bé nhỏ, sức chạy kém, sức thồ cũng kém, nên tốc độ của xe ngựa cũng chỉ đạt 10 - 15 km/giờ, và quãng đường liên tục chỉ là 20 - 30 km, với ngựa khỏe. Nhiều khi trên 30 km này người ta cũng phải ngắt quãng ra làm ba trạm dừng chân cho ngựa nghỉ và đón khách. Ngựa chạy trạm thông tin từ Huế ra Thăng Long và vào Gia Định cũng mất cả tháng một chiều, nhanh là 20 ngày. Đối với bốn tai họa cấp bách: thủy, hỏa, đạo, tặc (nước, lửa, cướp, giặc), người Việt lại có cách thông tin nhanh chóng: đốt khói, đánh trống ngũ liên, thúc tù òa (tù và làm bằng sừng trâu), gõ mõ cá và hú mồm. Những biểu hiện khác nhau của năm cách thông tin đó cho biết mức độ trầm trọng của các tai họa.



Bánh xe gỗ ở đồng bằng sông Cửu Long thế kỷ 19-20. Hiện vật bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Đại bộ phận xe thô sơ ở nông thôn sử dụng loại bánh gỗ đặc, nghĩa là một mặt cắt của thân cây đẽo gọt cho tròn. Nhưng do thớ gỗ không đều, nên độ chịu lực của bánh xe một lát gỗ không đều ở tất cả mọi hướng, nên người ta thường làm bánh xe ghép

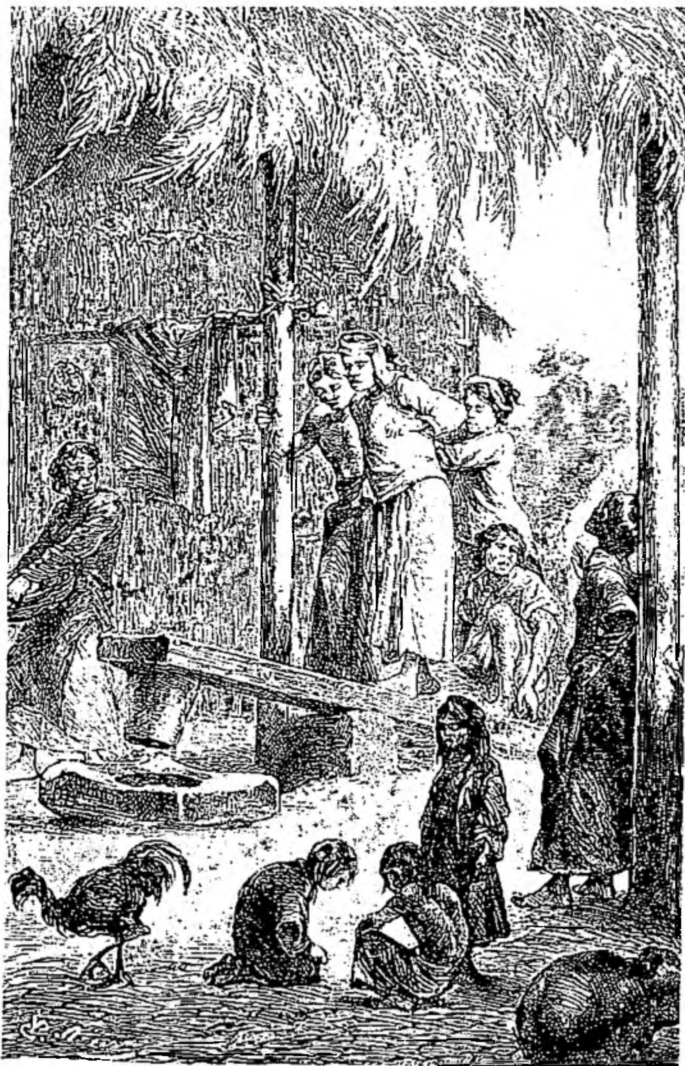
từ hai nửa mặt cắt của thân cây. Cách thức này có thể làm những bánh xe to hơn, chịu lực tốt hơn, vả lại cũng khó kiếm được hai thớt gỗ hoàn toàn như nhau cho một cỗ xe. Để gia cố bánh xe người ta có thể đai một vòng sắt vòng quanh gờ bánh. Bánh xe đặc còn thông dụng đến đầu thế kỷ 20. Bánh xe gỗ có nan hoa có thể người Việt học hỏi từ người Trung Quốc, lại có thể được gợi ý từ cái guồng nước, một loại bánh xe có hệ thống nan hoa hoàn hảo. Khả năng làm mộc tinh vi người Việt có thừa, nhưng những bánh xe gỗ nan hoa Việt lại không thật hoàn chỉnh. Nó có thể chịu được sức tải, nhưng lại không chịu được lực rung lắc khi quay tốc độ lớn. Người Việt trong quá trình chế tác rất thiếu một khâu nghiên cứu và thử nghiệm, hình như chưa bao giờ một cái bánh xe được tính toán khi tốc độ thay đổi thì nó như thế nào. Cho đến nay những xe tải trâu ngựa hệ thống bánh còn hết sức thô sơ, dù đã được cơ giới hóa. Hình như trong bản chất người Việt đi xa và đi nhanh là cái gì rất xa lạ.



Cỗ xe cung đình. Đá sa thạch. Nghệ thuật Champa thế kỷ 12-13. Hiện vật Bảo tàng Bình Định. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Xe kéo tay, phương tiện giao thông phổ biến trong các đô thị Việt Nam đầu thế kỷ 20. Bưu ảnh cổ Hà Nội đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



Giã gạo. Hình trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997.

7. Chầy và cối



Nồi tròn lại úp vung tròn
Nồi méo thì úp vung con cũng vừa
(Ca dao)

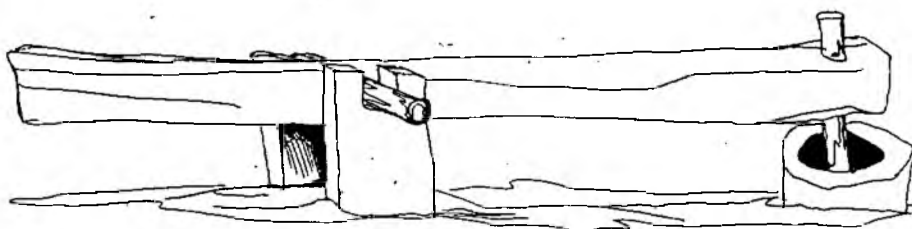


Linga và Yoni bằng đá sa thạch và gạch nung, thuộc nền văn hóa Óc Eo (1 - 630). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.

Đi cùng với cái cối đá quay và cối xay thóc là hàng loạt loại cối giã bằng chầy khác. Nếu như với hai loại cối quay trên đều có hai nửa trên và dưới, nửa động nửa tĩnh, thì các loại cối chầy là biểu hiện cụ thể hơn của cái triết lý sinh tồn. Cối là cái, chầy là đực, chầy đâm vào cối là biểu thị của hành vi giao hợp giữa hai giống mà sinh tồn. Cái này được hình tượng hóa trong vật thờ Nõn Nường, hoặc Nõ Nường bằng gỗ, có dạng hình cái dương vật và âm vật, khi làm lễ người ta cầm hai vật đó lắp vào nhau. Triết lý thì là như vậy, còn trong đời thường việc giã gạo, giã bột, nói chung là giã bất kỳ loại thực phẩm nào cũng cần đến chầy cối. Sau khi thóc được xay, công đoạn tiếp theo là sàng bớt trấu rồi đem giã, nhưng trấu nhỏ cùng với bụi bột gạo sẽ thành cám, gạo lành và gạo bị giã nhỏ gọi là tấm. Nhà nông lại dần gạo để lọc gạo, tấm và cám riêng rẽ. Gạo để nấu cơm thông thường, tấm dùng nấu cháo hay cơm nắm, còn cám cho lợn ăn và có thể nấu với bột và mật để làm chè lam. Vào những năm đói nhà nông phải ăn cả cám.



Chày và cối nhỏ của người Mường. Gỗ. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hoà Bình).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Cối giã gạo của nhà nông đồng bằng Bắc Bộ. Vẽ từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



Đối (cối giã gạo). Hình minh họa trích từ sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

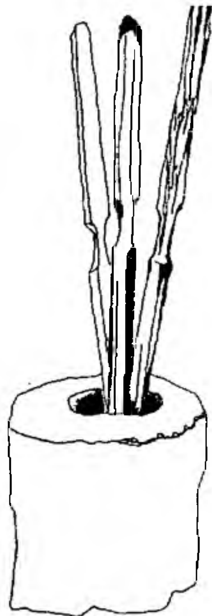
Chiếc cối giã gạo thông thường ở làng khá đồ sộ, chiếm gọn chiều ngang của một chái nhà. Nó gồm cần cối, trục ở gần cuối cán để cần cối có thể bênh lên hạ xuống, còn phần cuối cán để đạp chìm vào một hố sâu. Đầu cần có lắp chầy dọc, thường được bịt sắt, giã vào hố cối khá sâu và rộng. Hố cối này được đầm rất tốt bằng vôi và mật đủ độ cứng để chịu được lực giã. Thông thường khi không giã gạo, cần cối được chống lên bằng một chạc cây. Để giã gạo thường bốn năm đứa choai choai vịn vào dây treo trên đầu, chân đạp cần cối, và chuyện trò rôm rả. Nhiều thanh niên nam nữ cũng giã gạo hộ nhau để tranh thủ tỏ tình, mà từ cối đá chúng cảm nhận được hơi thở, mùi mồ hôi và cơ thể nóng hổi của người bạn giã. Tiết kiệm sức người, người dân tộc thường làm những cối giã nước ngoài đồng, bên con suối lớn. Cối giã nước không khác gì cối giã chân, nhưng phần đạp chân được khoét sâu để hứng nước, nước từ suối chảy đầy vào máng nước nhấn cần cối bênh lên, và tự động giáng xuống cối gỗ đã đặt thóc xay. Cối giã nước thể tích không lớn, đôi khi giã cả ngày mới được một rá gạo. Người ta cũng làm một mái lều nhỏ che cối phòng mưa làm ướt gạo. Để giã lúa nhiều dân miền núi đã dùng chiếc cối gỗ và chầy dài, người ta gọi là đâm gạo, có khi hai ba người cùng giã vào một cối, cũng chỉ thường là hai, gọi là giã chầy đôi. Tục giã đôi, hoặc chầy đôi cũng phổ biến ở miền Bắc, khi người ta giã giò bằng hai chầy, mỗi tay cầm một chầy và người giã giò lâu năm bắp tay và ngực nở nang như lực sỹ. Để giã bánh dầy, những người Tầy Nùng thường dùng cối máng và hai người giã bằng hai chầy dài. Do cơm nếp rất dính nên một chầy giữ cho một chầy giã và đổi cho nhau liên tục. Người Nùng thường bảo rằng nếu chàng trai nào giã bánh dầy được một mình thì gả con gái không cần lễ.



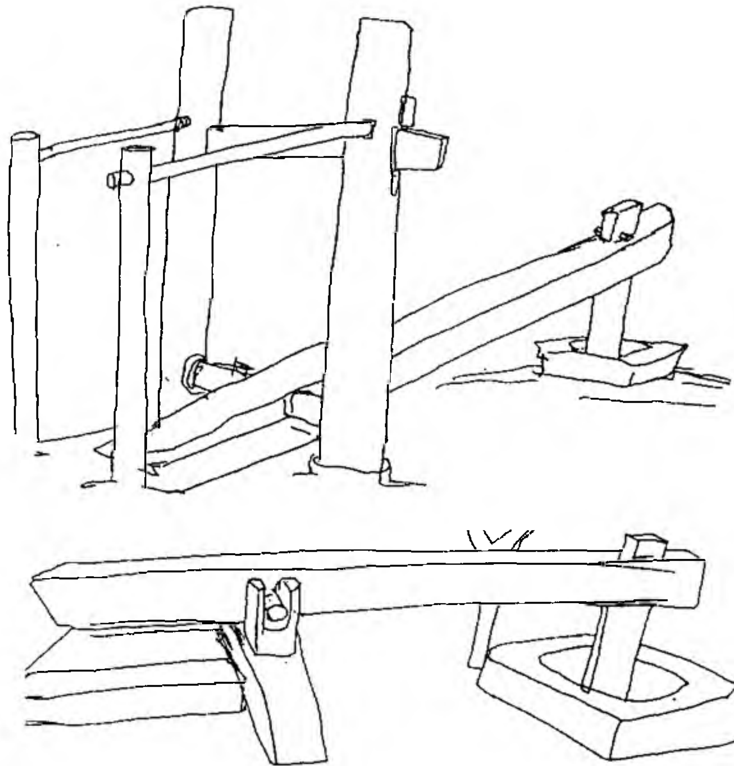
Chày và cối của người Ê-đê. Gỗ. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Cối đá cỡ vừa của đồng bằng Bắc bộ. Hiện vật Bảo tàng Bắc Ninh. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



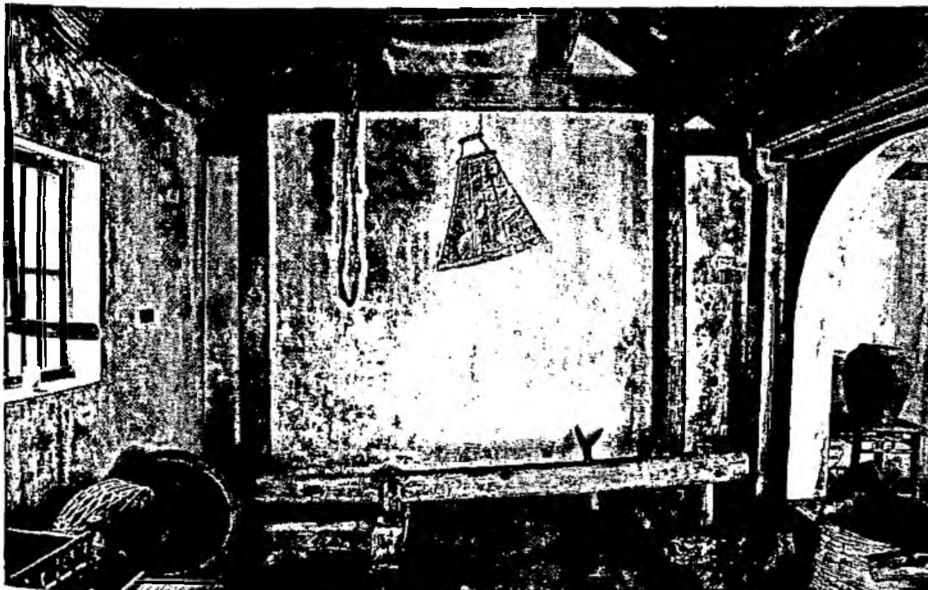
Chày và cối bằng gỗ của dân tộc Mường. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



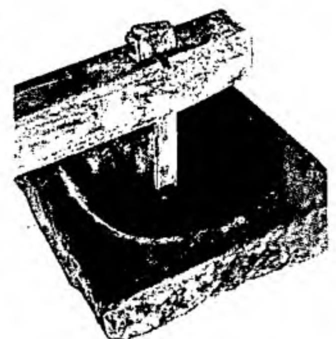
Cối giã gạo của người Champa (hình vẽ trên), dài chừng 3m. Lòng cối bằng gỗ, nông, chỉ đựng chừng một mẻ gạo đủ ăn một bữa. Khi giã xong sẽ gác chầy lên chạc cây bên cạnh. Hình vẽ dưới là cối giã gạo của người Việt, lòng cối khá sâu và rộng. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



Cối giã gạo của người dân tộc La Chí (xã Nậm Cung, Bắc Hà, Lào Cai). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Cối giã gạo của người Việt. Hiện vật thuộc Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Như vậy mỗi loại thực phẩm sống và chín cần đến một loại cối chầy khác nhau. Cối giã trầu bằng đồng hoặc bằng bạc nhỏ nhắn trong lòng bàn tay. Những bà già móm mém không thể nhai giập bã trầu bèn giã bằng cối trước khi cho trầu vào miệng, nếu không bà phải nhờ một người sạch mồm nhai hộ. Cối đá nhỏ dùng phổ biến trong nhà nông để giã cua, bột gạo cho trẻ, giã đậu xanh nấu bánh chưng sau khi đồ, giã vừng lạc cho bà ăn chay, ngày tết thì giã giò. Cối đá lớn dùng giã thực phẩm cho hội làng, khi cối thủng, người ta dùng để đập thóc ở sân kho, hoặc xếp làm thành giếng. Nghiền thuốc lại dùng cái cối máng bằng sắt và chầy lại là một đĩa lăn cũng bằng sắt, khi nghiền thuốc người ta dùng hai chân đạp đĩa chầy lăn đi lăn lại vào thuyền tán. Chầy cối là vật bền bỉ, ít khi hỏng của nhà nông, nên những kẻ cứng đầu cứng cổ mà dai dẳng, người ta gọi là *kẻ chầy cối*, hay *kẻ đầu chầy đít thớt*, kẻ lắm lý sự gọi là *cãi chầy cãi cối*.



Chày và cối giã nhỏ của người Mường. Gỗ. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Ống nhổ, đồng. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Cối đá cỡ vừa. Hiện vật Bảo tàng Bắc Ninh.



Chày và cối gỗ cỡ lớn của dân tộc Tày (Bản Hồ, Sapa, Lào Cai). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





Các loại chày và cối giã lớn của người Mường. Gỗ. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hoà Bình).

8. Công cụ hay là vũ khí

Cái rìu là công cụ ra đời sớm nhất trong những đồ dùng có thể nhận ra được hình dáng cơ bản của công cụ và loài người không ngờ rằng mình đang chế tác một vũ khí lợi hại bậc nhất, bởi vì nó sinh ra từ môi trường săn bắn chứ không phải canh tác. Từ một cục đá có thể đẽo, chặt, bổ hình dáng của rìu hoàn thiện dần, ít nhất có lưỡi sắc, thân rìu thuôn, hai vai rìu hẹp lại nhô ra một chuôi ngắn, nơi chuôi ngắn người ta sẽ gắn hay buộc vào cán dài bằng gỗ, thay cho những chiếc rìu tối cổ phải kẹp ngang đoạn giữa vào cành cây. Sự cân đối này thích hợp với lực bổ dọc, khiến rìu có thể đốn những cây to và giáng xuống đầu hoang thú những cú đánh chết người. Vận động võ thuật cho thấy rằng lực bổ thượng là mạnh nhất.



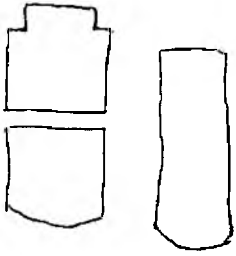
Lưỡi rìu đá, văn hóa Sa Huỳnh. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



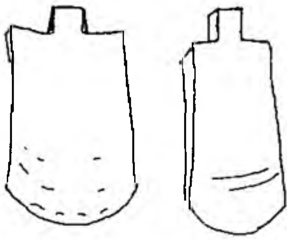
Lưỡi rìu đá, văn hóa Đồng Đậu (cách ngày nay 3000 - 3500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

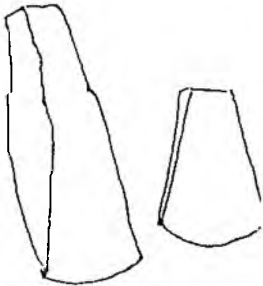


Rìu đá, văn hóa Đông Sơn (cách ngày nay 2000 - 2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

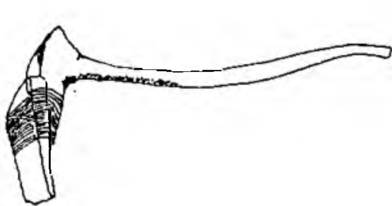


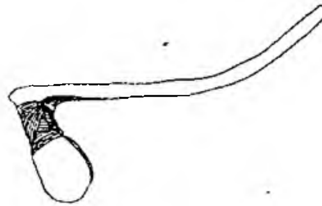


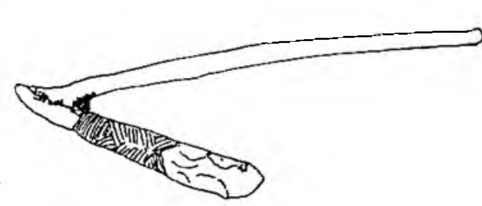




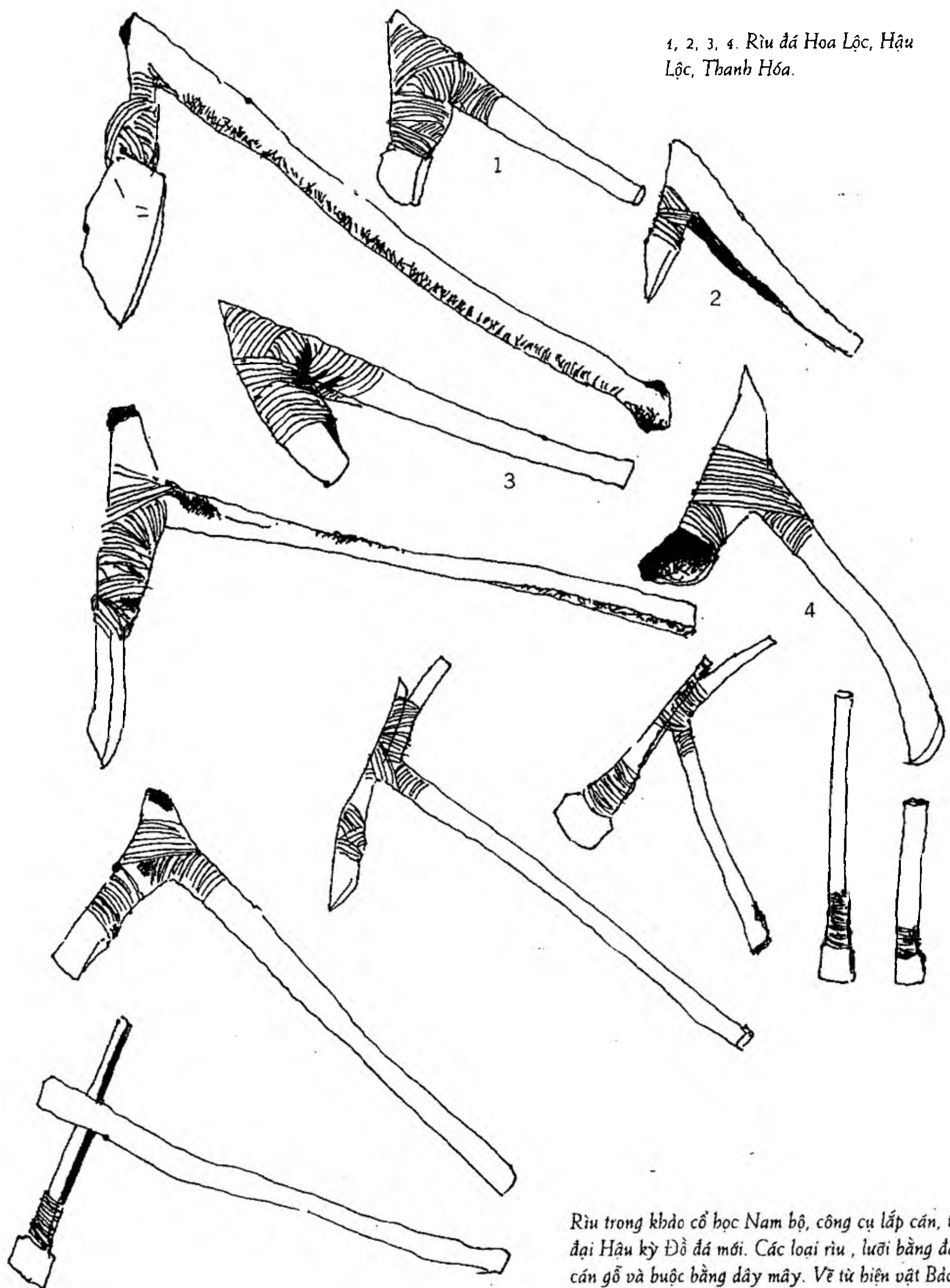
Khoa chế tác rìu nguyên thủy là cả quá trình dài đằng đẵng, có lẽ đến cả vài chục vạn năm, tìm tòi các hình dáng hoàn hảo nhất, từ những chiếc rìu to bằng cả bàn tay trở lên để đốn cây lớn đến những rìu có lẽ chỉ để cạo râu bằng ngón tay, hay chăng rìu chính là biến dạng của bàn tay con người, và những khả năng khéo léo nhất của bàn tay được hiện thân bằng những chiếc rìu khác nhau. Không có một công cụ nào có quá trình chế tạo lâu như vậy, cũng chính vì thế mà rìu vừa giống nhau vừa đa dạng vô cùng, lại hữu lợi cho mọi việc cắt gọt đục đẽo. Đây chính là bốn kỹ năng cơ bản của đời sống lao động thủ công, lại có thể tập trung và thao tác bằng bởi một chiếc rìu. Những nhà khảo cổ thường chỉ phân loại rìu có vai và rìu không có vai. Đối với nhiều người, rìu không có vai thuộc dạng nguyên thủy nhất, thô sơ, cũng như công năng không bằng rìu có vai, còn rìu có vai thể hiện cho sự tiến bộ của kỹ thuật nguyên thủy, nó quyết định sự phong phú của hình dáng phát triển trên thay đổi giữa vai và lưỡi rìu, cũng như được cố định bởi chuôi tính từ vai trở lên. Song từ thời nguyên thủy đến nay hai loại đó vẫn đều phát triển, rìu không vai có chức năng riêng, và khi cải tiến đi người ta có thể xỏ cán qua thân lưỡi rìu, hoặc biến lưỡi rìu không vai thành lưỡi mai, chàng, đục. Còn rìu có vai có thể biến đổi sang công cụ khác như mai, xẻng, cuốc, thậm chí là chính lưỡi cầy và bản thân nó cũng phát triển hình dáng đủ loại, công cụ này để chém và bổ thì khỏe vô cùng. Thực tế thì rìu đá nguyên thủy cũng phát triển xuyên suốt các thời đại đồ đá với hai loại có vai và không vai. Trong quá trình lao động tùy từng công việc mà sử dụng loại nào cho thích hợp. Nhưng rìu đá thì không được bền, chúng chóng gẫy trong





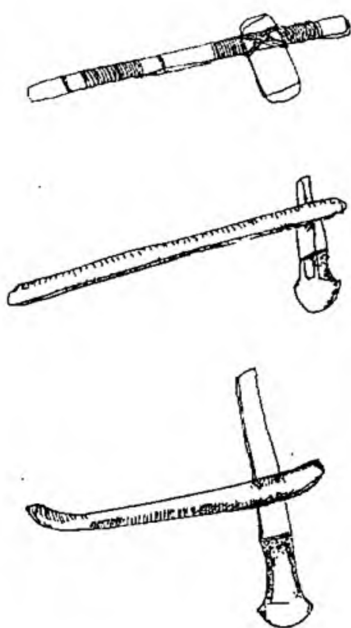


Các loại lưỡi rìu đá và cuốc đá, thời đại Hậu kỳ Đồ đá mới. Vẽ từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



1, 2, 3, 4. Rìu đá Hoa Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa.

Rìu trong khảo cổ học Nam bộ, công cụ lắp cán, thời đại Hậu kỳ Đồ đá mới. Các loại rìu , lưỡi bằng đá, cán gỗ và buộc bằng dây mây. Vẽ từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



Rìu đá, thời đại Hậu kỳ Đồ đá mới. Vẽ từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

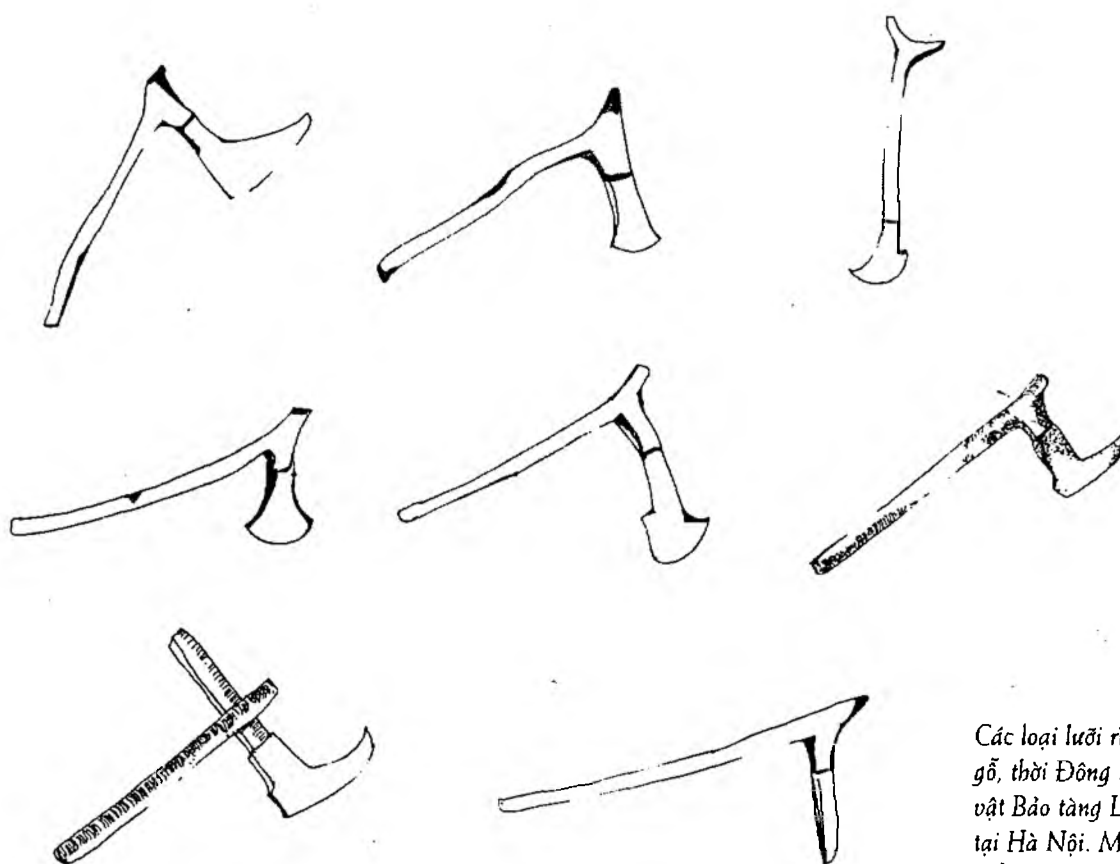
khi chặt đẽo, rất khó có loại đá nào đảm bảo vừa cứng lại vừa dẻo, không cứng thì không chặt được, cứng quá lại chóng gẫy. Cho đến khi phát hiện ra đồng và sắt, rìu mới thực sự phát huy tác dụng, để chứng tỏ nó là công cụ ra đời sớm nhất nhưng tồn tại lâu nhất với con người.

Với người nông dân đồng bằng Bắc bộ, cái rìu không được dùng thường xuyên khi rừng ngày càng lùi xa, nhưng vai trò không nhỏ. Khi đẽo cột làm nhà không thể không có rìu, và rìu không vai được cải tiến để một máng lõm trên lưỡi có thể lắp cánh rìu như cách nối dài lưỡi và tạo lực cân đối với cán khi đẽo cột, gọi là rìu cánh ná. Đối với người miền núi, rìu vẫn là công cụ chính, gồm vài loại, như rìu có cánh và rìu không cánh mà lưỡi lắp thẳng vào cán, còn có loại rìu lớn dùng bổ củi mà người ta thường gọi là búa. Việc ít dùng cái rìu đối với nông dân Bắc bộ chứng tỏ có sự thay đổi lớn trong đời sống của dân Đông Sơn khi chuyển thành dân Bắc thuộc, hay rõ hơn là dân săn bắn hái lượm trở thành dân nông nghiệp.

Người Mạ sử dụng rìu cánh ná đốn cây. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20, chụp tại Biên Hòa. Nguồn: NXB Thế giới.



Có lẽ ngay từ đầu cái rìu vừa là công cụ vừa là vũ khí. Một cục đá mài sắc lắp vào cán gỗ hay tre, đủ để chặt cây và tấn công thú rừng hay kẻ thù, nếu buộc một đoạn dây vào cuối cán có thể lăng rìu về phía đối phương vô cùng lợi hại. Nhiều thí nghiệm đã chứng tỏ rằng rìu đá có cán và buộc dây là một vũ khí nguy hiểm mà nhiều thổ dân sử dụng, (như thổ dân da đỏ châu Mỹ trong chiến tranh với người da trắng). Xã hội nguyên thủy Việt Nam đã lùi quá xa để chúng ta có thể biết người nguyên thủy Việt có dùng rìu buộc dây hay không, nhưng những di vật rìu đá và đồng còn lại, hoàn toàn chứng tỏ rìu đóng vai trò chính yếu trong công việc săn bắn và chiến đấu của các bộ lạc. Nếu xem xét kỹ rìu Đông Sơn, có thể thấy cả một môn võ rìu phức tạp và hoàn thiện về kỹ thuật chiến đấu bằng rìu. Nếu bạn từng tập võ chắc hẳn đồng ý với tôi võ rìu là nguy hiểm và khó lường nhất trong các môn võ sử dụng binh khí, cầm rìu có thể đối phó với nhiều binh khí nặng và dài hơn nó.



Các loại lưỡi rìu đồng tra cán gỗ, thời Đông Sơn. Vẽ từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.









Các loại lưỡi rìu đồng thời Đông Sơn khi tra vào cán (cách ngày nay 2000 - 2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Biến thiên rìu đồng Đông Sơn quả là một kho binh pháp. Lưỡi rìu thu hẹp hoặc kéo dài ra hai bên và cong lên theo nhiều cách tạo ra các loại công năng khác nhau, chủ yếu dùng trong chiến đấu. Có loại lưỡi hẹp không rộng hơn thân bao nhiêu dùng để bổ, lưỡi rộng và cong ra dùng để chém, theo kiểu xiến và thái, rất gần với con dao của thợ xẻ lốp ô tô bây giờ, với độ cong dốc về phía sau rất lớn. Những loại rìu này thường lắp cán ngắn để khi giáp lá cà xẻ vào thân đối phương, chỉ một cú như thế có thể nghiến bay cả áo giáp da, giáp sắt lẫn một phần cơ thể. Nhiều lưỡi có độ cong vượt ra khỏi thân rìu khá xa, biên độ chém bổ rất rộng, một nhát chém có thể làm đứt đôi cơ thể. Đây là rìu của đao phủ. Có thể tin rằng người Đông Sơn rất thiện chiến và hiếu sát. Họ trèo leo trên cây thoăn thoắt, bơi thuyền nhanh, nhẩy và áp sát đối phương, rồi tấn công chớp nhoáng bằng các loại rìu, mỗi kẻ địch chỉ cần một nhát là đủ. Nếu như tiếp cận được, họ quăng rìu ngang thân đối phương, hoặc buộc dây vào cán rìu rồi quay chém từ xa. Nói tóm lại võ rìu là một khoa lợi hại của cư dân sông nước, và môn võ đó dường như bị lãng quên trong thời Đại Việt. Đây là một câu hỏi mà chúng ta sẽ đem đến các nhà viết sử.





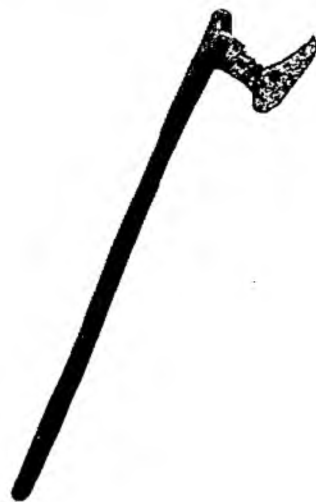


Các loại lưỡi rìu đồng thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000 - 2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

9. Từ bàn tay đến công cụ

1. Khi viết về cái rìu, tôi cảm nhận sự sinh ra từ bàn tay con người của chúng. Những chiếc rìu thông thường cũng chỉ to cỡ một lòng bàn tay và mọi động tác của rìu đều là mô phỏng chuyển động của bàn tay. Điều này khiến tôi nghĩ đến hình như mọi công cụ lao động khác cũng vậy, đều là kết quả của quá trình nối dài cánh tay và mô phỏng hành vi của bàn tay. Chúng ta phải lần ra điều đó, bàn tay đã sinh ra các công cụ cơ bản, cộng theo bản năng vận động của từng tộc người mà công cụ khác đi ở từng tộc người. Ví dụ cái cuốc chẳng hạn, có cái cuốc của người Việt, người Mường, người Trung Hoa hay người châu Phi, chức năng của nó không thay đổi, và hình dáng cũng tựa như nhau, sự khác nhau chút ít là do thói quen vận động khác nhau mà thôi. Ví dụ chiếc cầy của người trên cao nguyên ắt phải khác chiếc cầy của người dưới đồng bằng. Thế đất của cao nguyên cong lên theo hình đồi, cầy có xu hướng dốc lên trên, thế đất của đồng bằng có xu hướng bằng và trũng buộc cầy phải chúi xuống, từ đó mà thân cầy và lưỡi cầy phải cấu tạo khác nhau. Có thể vài dân tộc phát minh ra công cụ, nhưng qua từng vùng miền, từng công cụ thay đổi theo thói quen lao động và đất đai, vì thế mà công cụ cũng mang ý nghĩa văn minh nhất định.



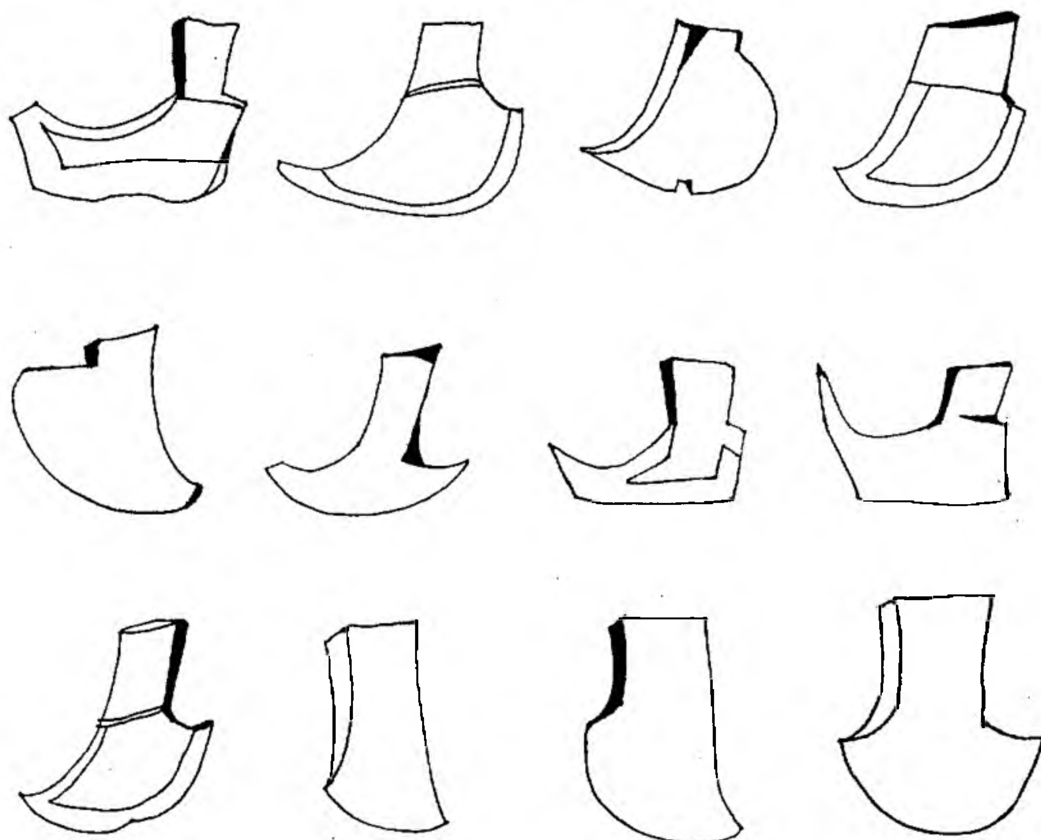


Rìu và lưỡi rìu đồng thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



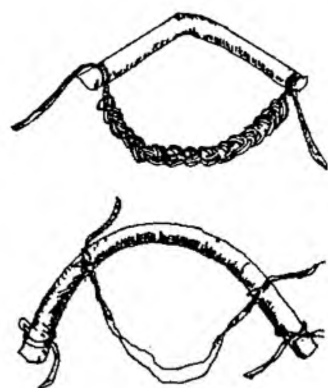
Cầy của người Tày. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Bàn tay gập vuông góc với cánh tay và dốc xuống gợi ý cho ta cái cuốc. Bàn tay ngửa ra đưa thẳng về phía trước, cho ta cái xẻng. Bàn tay chém thẳng góc, cho ta con dao. Bàn tay sục thẳng xuống, cho ta cái mai. Bàn tay cong lại, cho ta cái liềm. Bàn tay và cả cánh tay cong ôm lại, cho ta cái hái. Nắm bàn tay lại chọc ra một ngón, cho ta cái đục, cái dùi. Năm ngón tay xòe ra, cho ta cái cào. Khép ngón tay lại, vơ một vật gì, cho ta cái trang. Bàn tay xục nghiêng, chính là cái lưỡi cầy. Hai ngón tay đưa ra, cho ta cái kéo... Cứ thế coi như lưỡi công cụ là bàn tay, cán công cụ là cánh tay, công cụ sẽ hình thành với hai phần: lưỡi bằng kim loại và cán bằng tre gỗ. Sự thay đổi tư thế của lưỡi với cán sẽ sinh ra công cụ khác, với chức năng khác. Ví dụ người dân Phú Thọ thường lắp lưỡi xẻng theo thế lưỡi cuốc và dùng để cuốc ruộng lầy.



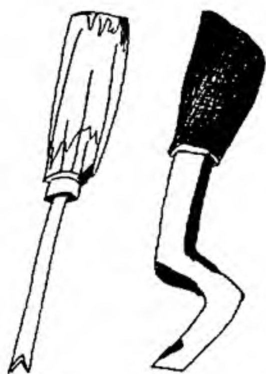
Các lưỡi rìu đồng Đông Sơn, tạo hình theo chức năng khi lao động, là tiền đề cho các công cụ nông nghiệp sau này. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

Tôi chỉ dám cho rằng suy luận của mình là một giả thiết, không chỉ xuất phát từ gợi ý của bàn tay, trong tự nhiên có vài vật khác gợi ý cho sản xuất công cụ của con người. Có hai vật rất căn bản và tối giản, đó là cục đá và cái chạc cây. Sự phối hợp giữa cục đá bất kỳ nào đó với bàn tay nguyên thủy đã sinh ra các công cụ đá: rìu, đục, chầy, dao, cuốc, mai, giáo. Cái chạc cây là một vật tự nhiên mà người nguyên thủy lấy từ cành cây có chạc đôi. Cái này gợi ý cho công cụ có cán, và bản thân cái chạc là vật không thể thiếu với người đi săn dùng nó để đâm và chẹt cổ con thú. Cái chạc nhỏ nhẹ nhưng có khả năng khống chế cả con thú lớn, miễn là đưa được vào cổ. Một cách gọi khác có lẽ là cái gạc, sau này to thì thành công cụ đinh hai, đinh ba, nhỏ thì thành cái dĩa. Như vậy ba thứ: cục đá, cái chạc và bàn tay phối hợp với nhau cho ra đời những công cụ cơ bản nhất, có lẽ không nhiều, nhưng biến thái của nó là vô vàn. Nếu như bạn đi siêu thị mua đồ nhà bếp thì sẽ rõ.



Đòn vai cổ trâu bò có hình khuỷu cánh tay và hình cong. Minh họa: Phan Cẩm Thượng

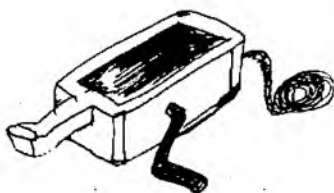
Song từ đâu mà con người lại phát hiện ra bàn tay của mình lắm khả năng vận động đến thế. Chắc các nhà duy vật theo thuyết Đác-uyn (Charles Darwin) cho rằng một loài linh trưởng nào đó phát triển thành người trong quá trình lao động tự nhiên nhào nặn bàn tay của mình trở nên khéo léo. Tuy nhiên cho đến hết thời kỳ đồ đá, các loại công cụ vẫn nghèo nàn. Với người săn bắn hái lượm hình như không cần quá nhiều công cụ, mà phải đợi đến thời kỳ làm nông nghiệp công cụ mới trở nên phong phú lạ thường. Và một hoạt động đòi hỏi rất nhiều tư thế của bàn tay đó là nặn gốm không bàn xoay và vuốt gốm có bàn xoay. Bàn tay được xoay xở đa chiều khi tạo ra đồ gốm.



Dùi đục của thợ đục chạm. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

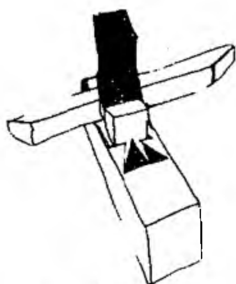
Ta thử nặn một đồ gốm không bàn xoay để xem bàn tay đã thao tác như thế nào. Thoạt tiên hai tay nhào nặn đất, đẩy ra và đưa vào lòng, rồi quật và đập tảng đất cho nhuần nhuyễn, các bọt khí bị đẩy hết ra ngoài. Vê dần một cục đất thành hình một cái bát, hai bàn tay ngón cái đặt ở thành trong, bốn ngón kia đặt ở thành ngoài, rồi một tay giữ mặt trong, một tay vuốt sửa mặt ngoài. Khi thao tác trên bàn xoay, động tác của bàn tay còn nhiều hơn thế, nhất là khi làm các đồ phức tạp, như lục bình, âu, hoặc những đồ gốm nhiều phần. Sự uốn lượn rất tinh tế của bàn tay, dù thay đổi rất nhỏ nhưng tạo ra sự chuyển đổi thắt vào, nở ra trên thân gốm. Sau đó là quy trình sửa bằng các công cụ nhỏ bằng gỗ và kim loại, tạo hoa văn và những trang trí nổi. Bàn tay làm gốm đòi hỏi sự sinh ra rất nhiều công cụ nhỏ cho khoa tạo dáng gốm, sau này khi đục đẽo trong hoạt động điêu khắc, bàn tay đòi hỏi nhiều dụng cụ hơn nữa. Bình quân một người thợ đục chạm gỗ và đá có đến 50 dụng cụ chuyên nghiệp. Số lượng công cụ cho sản xuất nông nghiệp ít hơn rất nhiều công cụ của sáng tạo thủ công và mỹ nghệ. Và tôi cho rằng hai loại công cụ này sinh ra song song, có sự gợi ý cho nhau trong những hành vi tương đồng ở hoạt động lớn và hoạt động tinh tế.

Hộp mực (Thanh Hóa).





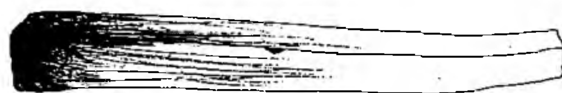
Chầy tách (dùng để trổ, chạm - Hà Tây cũ).



Bào khẩu (Thanh Hóa).



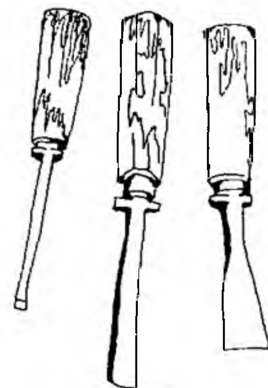
Đục nông (Hà Tây cũ).



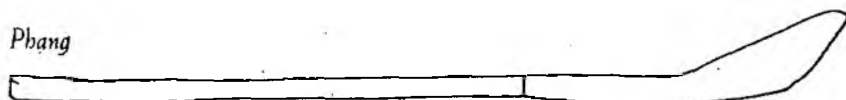
Dùi đục (Thanh Hóa).

Đồ nghề làm mộc. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.

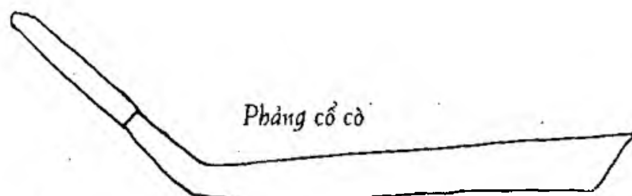
Nhưng không phải mọi công cụ hoàn thiện ngay từ đầu, để người ta chỉ việc sử dụng. Quá trình lao động, va vấp với thực tế, công cụ sẽ được cải tiến cho phù hợp hơn. Ngay khi có công cụ tốt, bàn tay cũng lại phải rèn luyện để có thể sử dụng đắc lợi công cụ đó. Do đó ngược lại công cụ cũng tác động không nhỏ đến bàn tay, buộc nó hình thành tư thế làm việc cho thích hợp. Khi tôi đi chặt gỗ bằng dao tạ trên rừng, con dao này rất nặng, lưỡi hơi cong dài tới 45 phân, cán gỗ dài hơn 30 phân, phải cầm bằng hai tay, và có thể đốn được cây lớn tới vài người ôm. Những người thợ rừng nhắc tôi khi lưỡi dao va vào cây cần nắm chặt hơn vào cán, sau đó lại buông lỏng ra, dẫu vậy bàn tay cũng vỡ chai ứa máu để hình thành một lớp chai mới phủ toàn bàn tay, nhưng nếu không làm như thế không bao giờ chặt được cây cả. Từ người đi cầy trên đồng ruộng đến người thợ khắc gỗ cầy con dao trên tấm gỗ, công cụ sinh ra do sự đòi hỏi của thao tác, sau đó công cụ đòi hỏi thao tác cần phù hợp với nó. Sự thành thạo hình thành dần trong con người đến mức người ta làm nhưng không cần nghĩ mình đang làm gì, không phải cố gắng, công việc vẫn hiệu quả.

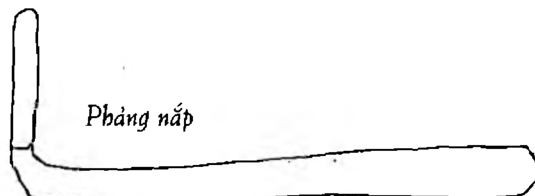


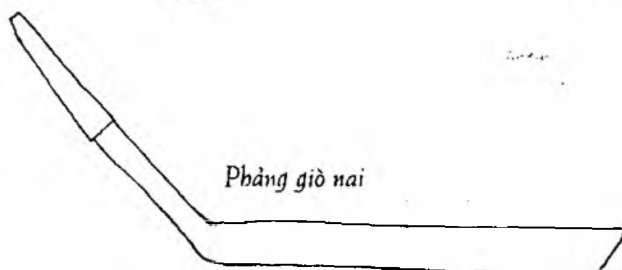
Dùi đục của thợ đục chạm. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

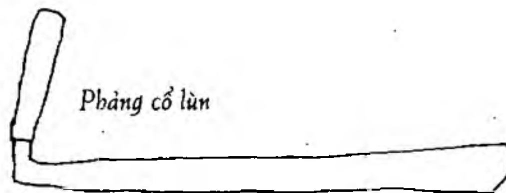












Các loại phảng, dụng cụ phát bờ, phát cỏ, được đặt tên theo hình dáng.
Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.



Bừa. Nông cụ canh tác. Hiện vật bảo tàng Nam Định.

2. Khoa nông nghiệp cổ phân chia giản đơn nông cụ theo chức năng như sau:

- Nông cụ canh tác: cuốc, xẻng, mai, thuổng, cầy, bừa.
- Nông cụ làm cỏ phát bờ: dao phát, phạng, cào cỏ.
- Nông cụ thu hoạch: liềm, hái, trang, quạt.
- Nông cụ chế biến ngũ cốc: cối, chầy, máy sát quay tay, bồ đập thóc, nong, nia, dần, sàng.
- Nông cụ đánh bắt cá: nơm, hom, giỏ, chài, lưới, đăng, vó, xúc, lờ, chũm, cần câu, đó.
- Nông cụ dẫn thủy nhập điền: guồng, cọn, cối xay nước, gầu dai và gầu sòng.
- Nông cụ chứa đựng: bồ, sọt, thúng, gùi, thưng, rổ, rá.

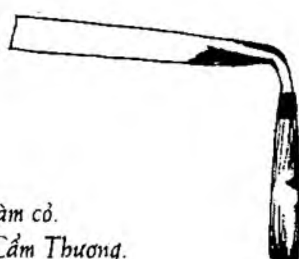


Goẹt. Công cụ làm cỏ của dân tộc Mường. Hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

Sự phân chia này hoàn toàn tương đối và người ta có thể dùng công cụ kết hợp cho nhiều công việc khác nhau. Thoạt tiên chỉ là cái rìu đá, cái gậy, vò gốm, dần dần công cụ hình thành và phân chia biệt loại theo từng chức năng sử dụng. Xã hội cộng sản nguyên thủy và bộ lạc tan rã, người ta không sản xuất công cụ chung cho cộng đồng nữa, mà chế tác mang tính chất gia đình trên cơ sở kỹ thuật chung của cả xã hội nông nghiệp. Cộng đồng làng xã hình thành, một số công cụ đòi hỏi chế tác chuyên nghiệp, thợ thủ công tách ra khỏi canh tác nông nghiệp và chỉ sản xuất công cụ thôi, dẫn đến hình thành làng nghề thủ công nghiệp. Nhưng sản phẩm của làng nghề vẫn song hành với sản phẩm tự chế của từng gia đình, và trong nhiều trường hợp, người ta vẫn thích công cụ do chính mình làm ra hơn là công cụ mua sẵn vì nó phù hợp hơn với các thức lao động của từng cá nhân.



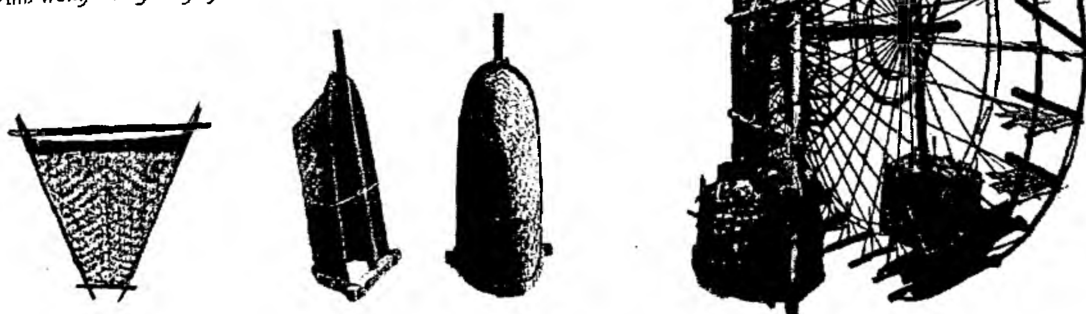
Hái. Nông cụ thu hoạch. Hiện vật bảo tàng Nam Định. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



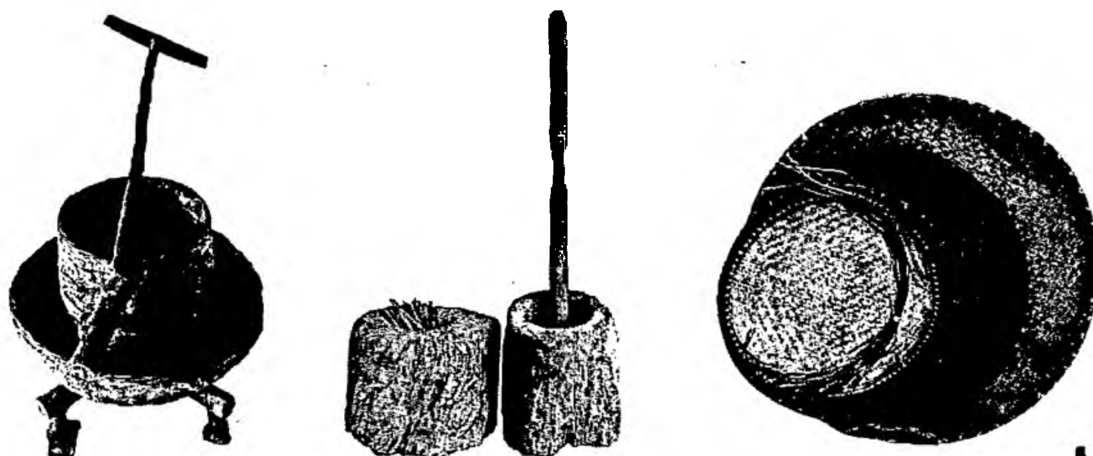


Phạng. Nông cụ làm cỏ. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

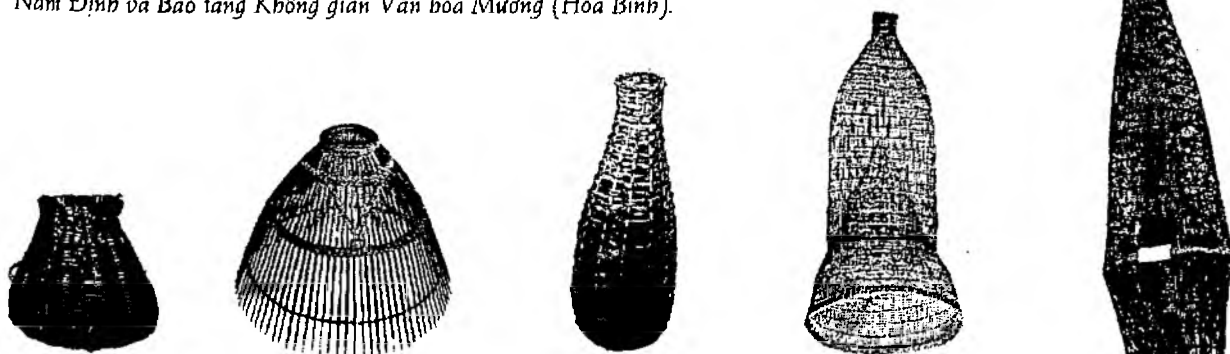
Nhóm nông cụ dẫn thủy nhập điền (từ trái qua phải): gầu sòng, gầu dai và cọn dẫn nước của người Mường (Thanh Hóa). Hiện vật Bảo tàng Nam Định và Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Nhóm nông cụ chế biến ngũ cốc (từ trái qua phải): Cối xay thóc, chày-cối giã, nong nia dần sàng. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội), Bảo tàng Nam Định và Bảo tàng Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Nhóm nông cụ đánh bắt cá (từ trái qua phải): giỏ, nơm, trúm, đánh lớn, ngõ hàu. Hiện vật Bảo tàng Nam Định và Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



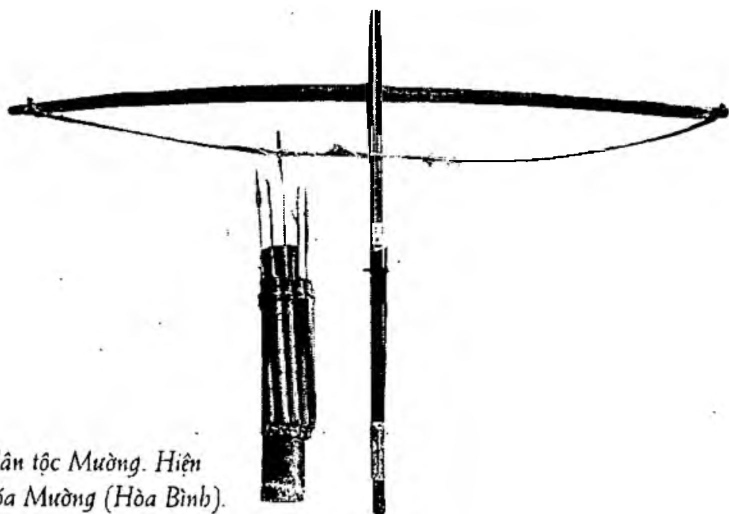
Nhóm nông cụ chứa đựng (từ trái qua phải): sọt, rá, bu gà, rương đựng trang phục, gùi. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội), Bảo tàng Nam Định và Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).





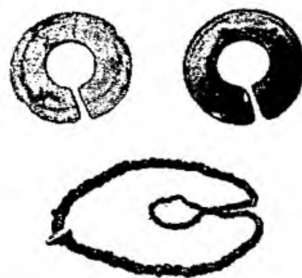
Nồi và chân kiềng, thời Đông Sơn (700 TCN - 100). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang Nguyễn Anh Tuấn.

Biết dùng lửa và chế tác công cụ đã dẫn con người tách khỏi ra thế giới động vật nói chung. Việc dùng lửa dẫn đến các đồ nấu, trước tiên là bằng đất nặn, việc chế tạo công cụ dẫn con người làm quen các chất liệu từ đá, xương, tre, gỗ, đồng và cuối cùng là sắt với những dáng hình theo từng chức năng công cụ. Những đồ gốm có ba vú tìm thấy nhiều trong các di chỉ khảo cổ thời đồ đá mới ở Trung Quốc, tạo thành ba chân khiến đồ gốm đứng được và có khoảng cách nhất định với mặt đất. Rất có thể người ta dùng loại đồ gốm này để nấu ăn luôn. Những chiếc nồi đáy trũng trong gốm nguyên thủy Việt Nam cho thấy nếu để đun nấu chúng sẽ được đặt trên ba hòn kê, chính sau này trở thành ba ông đầu rau thông thường nhà nông. Dạng thức ba chân kiềng làm bếp có lẽ đã đọng lại một cách thần bí trong các đồ tế tự hình đỉnh, biểu tượng cho sự vững vàng, và chính nó là sự sùng bái thần lửa. Tre, xương, đá và da động vật là những nguyên liệu chế tạo công cụ đầu tiên. Một người nguyên thủy mang trên vai một cánh cung, cánh cung đó làm bằng tre, dây cung bằng da động vật, mũi tên có đầu nhọn bằng đá hoặc xương mài nhọn. Nhưng có lẽ những cái cung và nỏ nguyên thủy Việt Nam được dùng một loại dây bện từ cật tre dóc mỏng, hơn là dùng da động vật như các bộ lạc du mục hay dùng. Việc chế tạo những chiếc dây thừng bằng tre chẻ thành lạt mỏng xe lại với nhau cho thấy một cảm nhận rất tốt về cách cộng lực và tạo ra một công cụ trói buộc

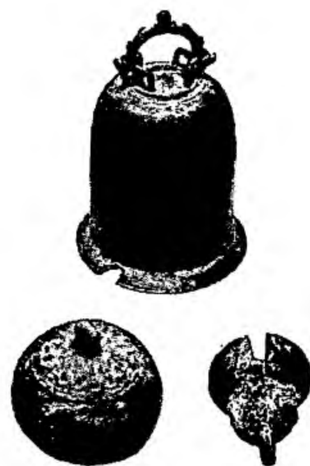


Nỏ và mũi tên của dân tộc Mường. Hiện vật bảo tàng Văn hóa Mường (Hòa Bình).

dùng trong rất nhiều công việc xây dựng, săn bắn và thu hái. Khi phát hiện ra đồng, lập tức đồng được dùng phổ biến để chế tác công cụ thay cho đá. Những đồ đá trang trí tinh khéo cuối thời đồ đá mới cho thấy đá được chuyển thành chất liệu trang sức nhiều hơn sử dụng làm công cụ. Đồng là kim loại nên có thể chế tạo khuôn và đúc binh khí và công cụ, rồi xử lý nguội bằng mài và rèn, dù nghệ thuật đúc có cao đến đâu cũng không thể thay thế cho sự tôi rèn thủ công, bởi vì chính quá trình rèn là quá trình tinh luyện sản phẩm cũng như ẩn chứa rất nhiều bí quyết riêng của từng người thợ. Nếu như rèn vũ khí thuộc về giai tầng thống trị, thì rèn đúc nông cụ có thể phổ biến trong dân chúng. Công cụ đá là chất liệu cứng nhưng dễ vỡ gẫy và không thể tái sản xuất, công cụ kim loại tỏ ra có ưu thế hơn về mặt này. Hỏng thì làm lại, đúc lại, và sửa chữa ngay trong quá trình lao động. Nhưng đồng là chất liệu mềm khó làm tốt việc hạ cây to, đâm xuyên áo giáp, nó nhanh chóng được chuyển thành chất liệu đúc đồ nghệ thuật như trống đồng, và các nhạc cụ, đồ thờ. Sắt ra đời thúc đẩy cả công nghệ rèn đúc và phương thức sản xuất. Không gì có thể thay thế một cây gươm thép đâm thủng áo giáp, chém đứt ngọn giáo, uốn cong tới mức mũi gươm có thể chạm vào chuôi. Những tính năng dẻo, cứng, bền, sắc quy tụ trong sắt cả và vì thế nó nhanh chóng thống lĩnh công cụ từ cuối thời nguyên thủy đến nay trong sản xuất.



Đồ trang sức đá, văn hóa Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Các nhạc khí bằng đồng, thế kỷ 18-19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang Nguyễn Anh Tuấn.



Néo quật đất. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

10. Công cụ thông thường của nhà nông

1. Đến chơi một nhà nông, người ta có cảm giác đời sống người nông dân rất nghèo nàn, hầu như không có gì có giá trị. Họ ra đồng và đi chợ cả ngày không khóa cửa, nếu có thì cái khóa cũng vớ vẩn đến mức chìa nào mở cũng được. Và thực ra cái khóa cũng chỉ được sử dụng nhiều từ giữa thế kỷ 20, trước đó nhà nông chỉ có cài then cửa hờ khi đi làm, và chốt then chặt khi đi ngủ. Nhưng nếu nhìn vào công cụ đồng áng, thì gia đình nông dân nào cũng có cả một kho nông cụ, nếu kể và đếm có lẽ không dưới năm chục cái, đủ dùng cho mọi hoạt động nông nghiệp và cuộc sống rau dưa hàng ngày. Khi nổi loạn hay chống cướp và giặc dã, thì chính những nông cụ ấy là vũ khí không kém phần lợi hại, đến mức mọi nông cụ đều có môn võ thuật đi kèm, và rất nhiều binh khí ra đời trên cơ sở của nông cụ. Đa phần nông cụ chỉ loanh quanh từ ba chất liệu kim loại, gỗ và tre. Kim loại chủ yếu là sắt, người nông dân không có nhiều, chút lưỡi cuốc, lưỡi xẻng, lưỡi cầy, phần còn lại là cán tre gỗ. Trước khi công nghệ phương Tây sang Việt Nam, cấu tạo của công cụ có cái rất hoàn thiện không phải cải tiến gì nữa, nhiều cái rất thô sơ, nhất là trong khoa rèn và cơ khí nông nghiệp, người Việt không giỏi lắm, buộc phải học theo kỹ thuật phương Tây. Ví dụ lưỡi cuốc, ban đầu người Việt làm như lưỡi rìu, có mộng gỗ để lắp vào đầu cán cuốc, sau đó mới cải tiến rèn liền một vòng tròn trên đầu lưỡi để lắp vào đầu cán. Những

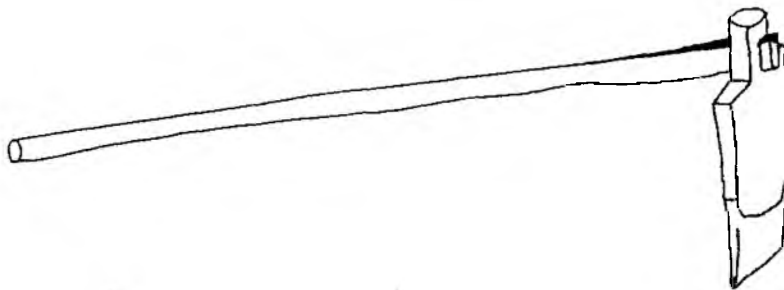


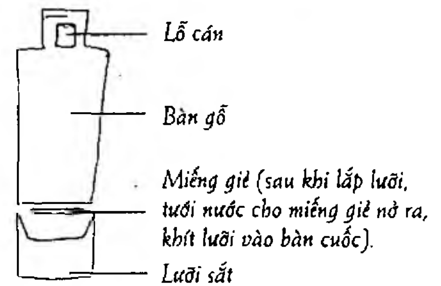




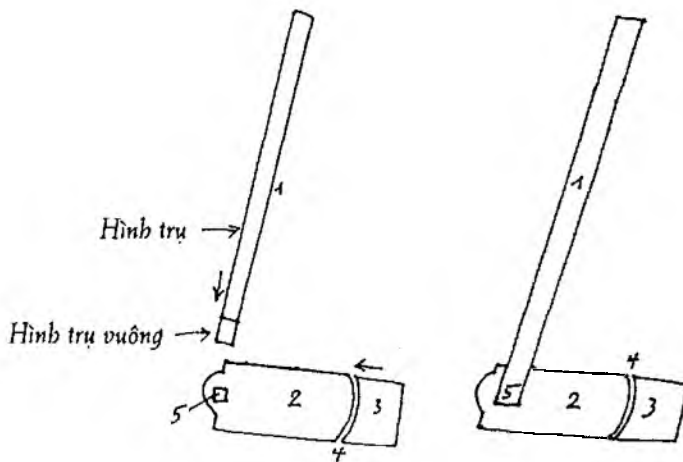
Lưỡi cày, cuốc bằng đồng và sắt. Văn hóa Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang Nguyễn Anh Tuấn.

công cụ có lưỡi sắt và vòng tròn liền như vậy, nhiều người cho rằng học từ người phương Tây. Việc rèn một vòng tròn liền với lưỡi công cụ như vậy không dễ đối với thợ rèn ở làng. Sau này người ta đúc các lưỡi công cụ, thì mọi thứ trở nên đơn giản.





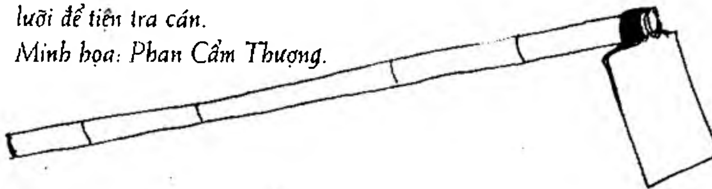
Hình vẽ: Phan Cẩm Thượng.



Cái cuốc bàn *(hình vẽ do nhà văn Hoàng Giá cung cấp).*

1. *Cán cuốc (dài 1,4 - 1,6m, đường kính 3,4cm).*
2. *Bàn cuốc (20 x 15cm).*
3. *Lưỡi cuốc (15 x 10 x 13cm).*
4. *Tiếp giáp bàn và lưỡi: có gờ, đệm giẻ.*
5. *Lỗ vuông để tra cán: thật khít như vào mộng, chốt hai đinh tre.*

Cuốc Tây, vòng tròn được đúc trên lưỡi để tiện tra cán.
Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



Cuốc, lưỡi sắt rèn, cán tre. Đồ nông cụ hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.





Cuốc, lưỡi sắt rèn, cán tre. Đồ nông cụ hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

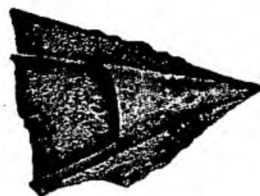
Công cụ nhà nông hàng đầu có thể kể đến các loại công cụ tra cán dài và ngắn. Cán dài như cuốc, xẻng, mai, thuổng, bướm, cào và bồ trang, cán của những công cụ này ngắn thì 1m, dài thì 1,5m, cá biệt thì đến 2m. Công cụ cán ngắn, như liềm, hái, dao ngắn các loại, búa. Ngắn thế nào thì tùy vào công cụ cụ thể, để có thể cầm vừa bàn tay. Nếu không kể vài làng nghề sản xuất chuyên biệt, thì cứ vài làng có một bễ lò rèn phì phò đầu làng, hoặc trong chợ phiên, chuyên môn rèn ra các loại công cụ bán cho nông dân, nếu không có tiền thì đem gà đem thóc ra đổi. Các lò rèn nông thôn rất thô sơ, sắt và đồng hoàn toàn do người buôn bán đồng nát thu nhặt linh tinh đem về, do công nghệ khai mỏ rất không phát triển, người ta khuyến khích đổi đồ cũ lấy đồ mới. Than chủ yếu đốt từ cây trên rừng, hoặc than xoan có sẵn ở nông thôn, và chút ít than đá mua từ vùng Hà Quảng. Bễ kéo lò hoặc dùng một ống, hai ống bơm hơi bằng tay, hoặc đóng một hộp gỗ bơm hơi bằng quay tay. Càng đi lên vùng cao kỹ thuật rèn càng tốt hơn, những con dao tốt và sắc người miền xuôi phải mua của người miền núi cả. Phú Thọ, Hà Giang có nhiều thợ rèn giỏi, đặc biệt là thợ rèn người H'Mông. Người nông dân chỉ mua lưỡi công cụ ở lò rèn, còn cán tự tra lấy.



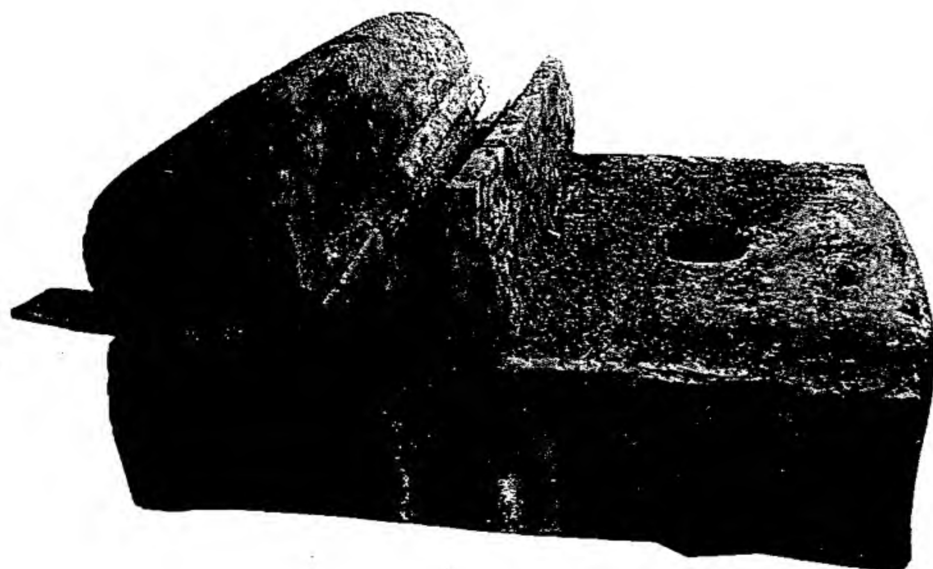


Lưỡi cày 51 đúc liền (ảnh trên) và rèn rời (ảnh dưới). Ảnh chụp từ Sưu tập Phạm Huy Hùng.

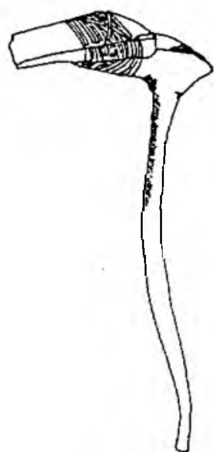




Lưỡi cày và diệp cày, được rèn rời, sau đó gắn vào cán công cụ bằng đinh. Nông cụ hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.



Bễ lò rèn của người Tày. Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Cuốc nguyên thủy của người Việt cổ, là một mảnh đá dài được mài dẹt và buộc vào cành cây.

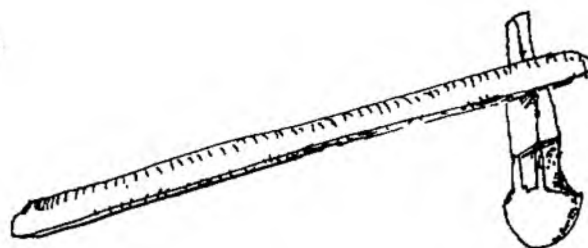
Theo những nhà nghiên cứu, nhà nông có hai loại cuốc chủ yếu là cuốc bàn và cuốc Tây. Cuốc bàn lưỡi rộng đến 20cm, cao chừng 25cm, tuy nhiên theo cách thức truyền thống, lưỡi cuốc không có vòng liền lồng vào đầu cán, mà có mộng để đầu cán có một mức gỗ đưa vào mộng lưỡi cuốc. Độ nghiêng của lưỡi với cán chừng 75°, có lúc được lắp vuông góc. Do không có vòng liền lưỡi, cuốc bàn truyền thống không được khỏe, nếu cuốc mạnh lưỡi rất dễ long. Khi cuốc Tây ra đời, có lẽ do học kỹ thuật của Tây nên đặt tên như thế, giữa lưỡi đúc nổi lên thành sống và có vòng tròn liền để gắn với cán, diện tích lưỡi cũng nhỏ hơn, rất thuận cho việc cuốc bờ và cuốc đất rắn. Lưỡi cuốc đúc, được rèn nguội cho hơi cong, và lắp vuông góc với cán, do lưỡi hơi cong nên vẫn có độ nghiêng nhất định. Do ruộng vùng cao ngập nước, bùn đất nhão nhưng rất chặt, người ở đây bèn dùng lưỡi xẻng rèn đứng như lưỡi cuốc, thay cho lưỡi cuốc. Người ta chỉ cần cuốc lật đất và bừa chứ không cần cầy ruộng nữa. Nhìn lại cuốc nguyên thủy, thực ra là một lưỡi rìu có vai làm to hơn lắp thành cuốc, mấu vai thì gắn với đầu cán. Loại cuốc đá này chủ yếu để xới với đất xốp, nếu va phải đất rắn thì rất dễ mẻ và gẫy lưỡi cuốc. Dùng những cuốc yếu người ta có thể cuốc nông và cuốc kỹ hơn, do vậy thì đất cũng nhỏ và tơi hơn. Cuốc chim và cuốc của thợ mỏ ra đời





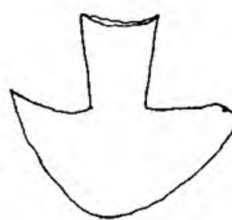


Cuốc và các loại lưỡi cuốc bằng sắt và đồng. Thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Cuốc và các loại lưỡi cầy, cuốc bằng sắt và đồng. Thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.

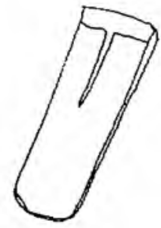




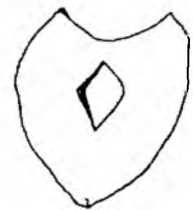


muộn hơn, được dùng chuyên biệt hơn, có lẽ học từ người phương Tây. Cuốc chim giống như một chiếc rìu kéo dài hai lưỡi giống như hai cánh chim, một lưỡi rèn ngang, một lưỡi rèn dọc, hoặc mài nhọn, để dùng vừa bổ vừa chặt gỗ cứng hay đất có pha nhiều đá cứng, hoặc để công nhân đào đường bê tông lâu năm. Ở nông thôn người ta dùng cuốc chim để bổ củi, đào hào đất, phá đá và giết trâu bò. Chàng nông dân đánh gốc tre không thể thiếu cuốc chim và xà beng. Đây là công cụ hiếu sát, người ta cột trâu bò vào cột rồi bổ thẳng một nhát cuốc chim vào giữa thóp, con vật nhảy dựng lên cả bốn chân rồi lăn ra tức khắc. Cuốc thợ mỏ hơi giống cuốc chim nhưng nhỏ hơn.

Khi làm ruộng xẻng không phải là công cụ thường dụng, nhưng đào mương đắp đất, xúc cát thì không thể thiếu. Có người cho rằng công cụ này có nguồn gốc phương Tây, nhưng rất nhiều công việc chuyên nghiệp, như xúc cát sỏi trong xây dựng và xúc than xỉ trong làm nung gốm là hai việc lâu đời, dụng cụ xúc tất phải có. Người Việt có những loại xẻng làm bằng gỗ và kim loại không cán, hay cán ngắn làm liền với lưỡi, lại có thể đan xẻng bằng nan tre, còn chiếc xẻng có cán dài, lưỡi đúc có sống nổi tròn và rỗng để lắp cán. Lưỡi này mỏng, có hình như cái lá đề, đầu hơi



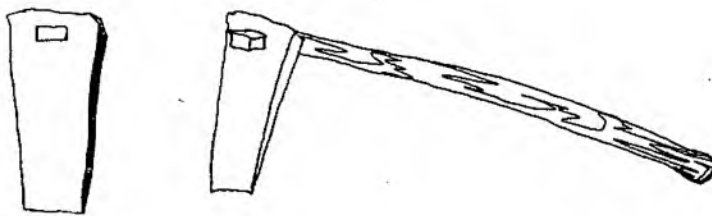
Lưỡi cuốc đồng. Di chỉ thời Thương (1766 - 1122 TCN). Nhị Lý Cương, Trịnh Châu, Vân Nam, Trung Quốc.



Cuốc thang đồng. Di chỉ thời Tây Chu (1122 - 771 TCN). Bảo Kê, Thiểm Tây, Trung Quốc.



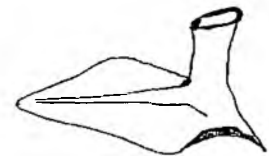
Lưỡi cuốc đồng. Di chỉ thời Xuân Thu (722 - 481 TCN). Trấn Trì, Vân Nam, Trung Quốc.



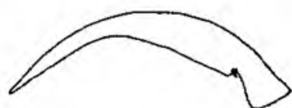
Cuốc sắt. Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN). Yến Hạ đô, Dịch Luyện, Hà Bắc, Trung Quốc. Vẽ lại từ sách "Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ". Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.



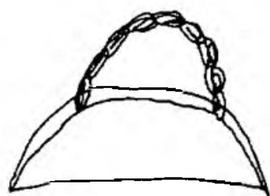
Lưỡi cuốc sắt. Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN). Cố Vi, Hy Luyện, Hà Nam, Trung Quốc.



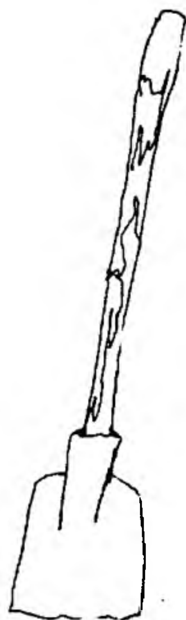
Lưỡi cuốc đồng. Di chỉ thời Xuân Thu (722 - 481 TCN). Nam Bản kiều, Vân Nam, Trung Quốc.



Lưỡi liềm sắt (thiết liêm). Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN). Chiết Giang, Thiệu Hưng, Trung Quốc.



Lưỡi hái sắt (thiết chí). Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN). Linh Thọ thành, Bình Sư, Hà Bắc, Trung Quốc.

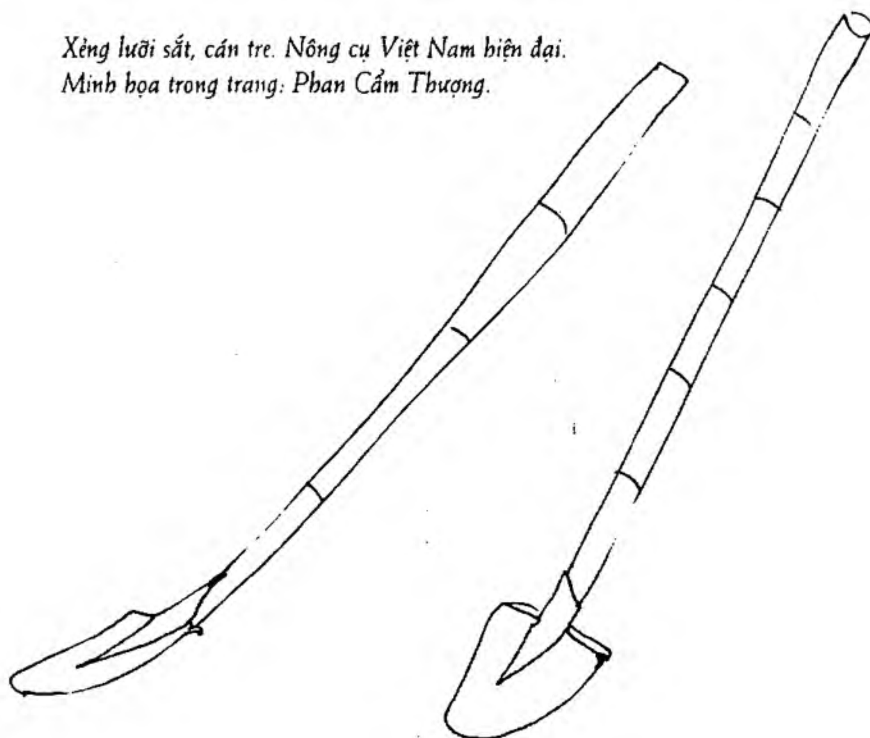




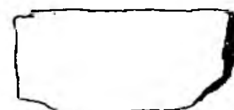
Xẻng sắt. Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN). Cố Vi, Huy Luyện, Hà Nam, Trung Quốc.

nhọn và cong về hai phía, để có thể luồn nhanh vào đống đất cát. Trong những khu công nghiệp, người ta cải tiến cán xẻng cho ngắn và thêm một cái quai ở đuôi. Xẻng công binh của bộ đội, lưỡi nhỏ, cán ngắn, có thể gập lại thành cuốc và duỗi ra thành xẻng. Những nghiên cứu cho thấy giữa cái mái chèo, cái xẻng và cái thìa, cái muôi có một mối tương quan. Chúng thoạt tiên đều là một vật để hớt cái gì đó, như thìa thì hớt vào bát canh, bơi chèo thì khua trong nước. Có lẽ tiền thân của bơi chèo chính là bàn chân con vịt kết hợp với cây sào chống thuyền. Dụng cụ này thu ngắn có thể làm vật xúc đất, và thế là cái xẻng ra đời. Trong lịch sử thì cái muôi ra đời cũng sớm, đó là những cái muôi bằng gốm và bằng gỗ, nó xuất hiện ngay trước công nguyên trong ăn ở của người Trung Hoa. Người phương Tây cũng ghi nhận người Việt dùng muôi phổ biến vào thế kỷ 17. Và khi quá nghèo, người Việt thường dùng vỏ một con trai nước làm muôi xới cơm. Sự canh tác trên đồng ruộng nhất thiết đòi hỏi vật dụng cuốc và xẻng, nên có lẽ với một nền nông nghiệp cổ xưa như nhiều nền nông nghiệp khác, thì cái cuốc và cái xẻng cũng ra đời khá sớm ở Việt Nam.

Xẻng lưỡi sắt, cán tre. Nông cụ Việt Nam hiện đại. Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.



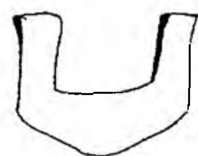
Mai và thuổng là hai công cụ cán dài đều xục thẳng xuống đất. Mai có lưỡi sắt thẳng như rìu, dùng xắn đất thịt và không quá cứng thành từng khối, còn thuổng lưỡi cong bán nguyệt dùng để xục đất lẫn đá cứng. Tầng sâu dưới mặt ruộng chừng nửa thước, đất thường pha sét kết thành khối mịn, khi đào mương, người ta dùng mai xiến đất vuông vắn (hoặc dùng một cái kéo dây), rồi ném lên một ván trượt và đắp vào bờ. Thuổng là công cụ không thể thiếu đối với thợ đánh đá ong, họ dùng một vài loại thuổng lưỡi không quá cong được rèn rất cứng chọc vào các lớp đá. Ở dưới đất đá tuy mềm, nhưng cũng rắn chắc không dễ đánh, chiếc thuổng xục vuông vức tạo thành khối đá ong hình chữ nhật, rồi được đưa lên mặt đất, sau đó chúng càng ngày càng trở nên rất rắn chắc. Công việc nặng nhọc này tới mức mỗi lần xục thuổng xuống đá, người thợ bật ra một tiếng ho rất nặng.



Lưỡi mai. Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN). Cổ Luyện, Hạc Bính, Hà Nam, Trung Quốc.



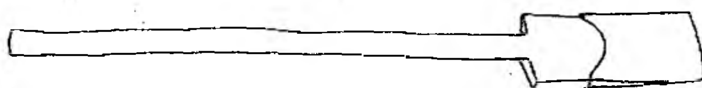
Lưỡi mai. Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN). Tu huy điền thị, Hà Nam, Trung Quốc.



Lưỡi mai. Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN). Tiền Bình, Nghi Xương, Hà Bắc, Trung Quốc.



Lưỡi mai. Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN). Cố Vi, Hy Luyện, Hà Bắc, Trung Quốc. Vẽ lại từ sách "Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ". Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.







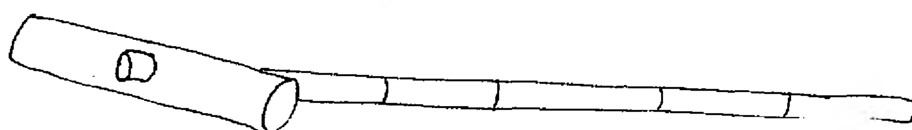




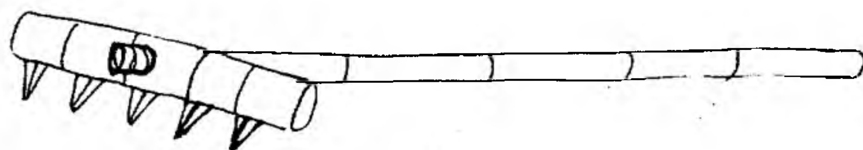
Mai và thuổng bằng sắt. Nông cụ hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

2. Cảnh tượng trai đi cầy gái dệt vải đã được các thi sỹ đưa vào văn thơ, để tượng trưng cho một thời thanh bình, nhưng dưới vẻ ngoài nên thơ lại là những công việc vất vả. Khi đất đã được cầy lật và để ải người nông dân bắt đầu mang vồ ra đập cho tơi. Vồ là một công cụ cán dài, lồng vào một chiếc chầy gỗ hình ống tròn, chuyên dùng để đập đất. Cũng có loại vồ đầu gỗ to tròn, lồng cán ngắn, chuyên dùng để đóng cọc, như chiếc búa bằng gỗ. Cấy xong, cần làm cỏ, lại có một dụng khác là cào. Cào cỏ phổ biến là một lưỡi nhỏ bằng nứa hình răng cưa, gắn vào đầu cán tre, dùng để sục vào chân gốc lúa, kéo ra những cây cỏ. Một loại cào khác có 4-5 răng dài, gắn gập vào cán như cuốc, dùng để cào rơm, hay cây cỏ khi dọn vườn. Khi nhà nông phơi lúa ở sân, chiều về, hoặc giời mưa, cần nhanh chóng cào thóc thành đống. Dụng cụ để làm việc đó là cái trang gỗ gồm một tấm gỗ gần như hình chữ nhật phần dưới để cào thóc thẳng, phần trên nối với cán hơi cong. Khi đảo thóc ngoài sân, họ cũng cũng dùng cái trang này, hoặc một loại cào gỗ có răng. Thóc đã được chất vào bồ, chàng nông dân có thể ngáp dài và làm một hơi thuốc lào đậm đặc.

Vồ.



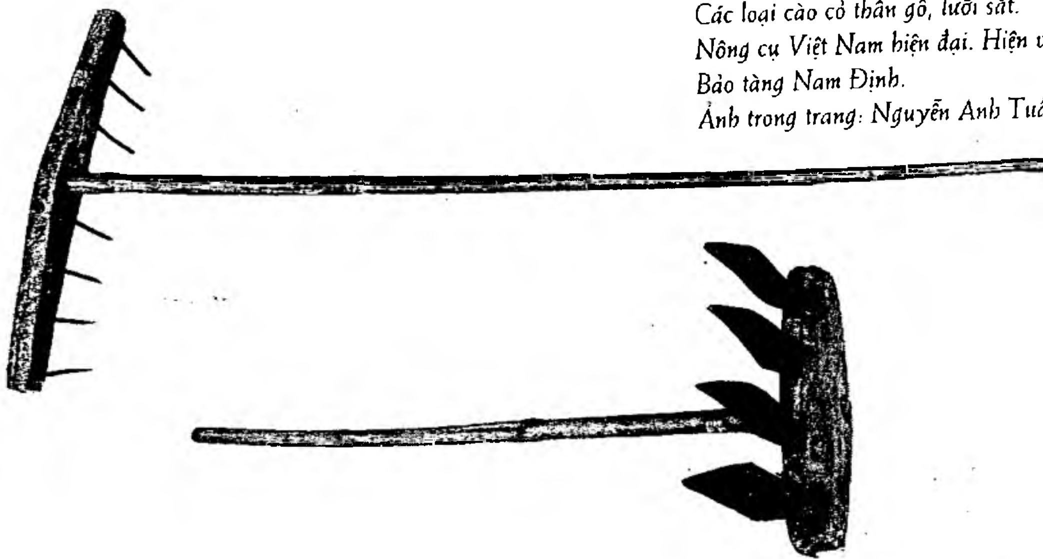
Cào cỏ tre.



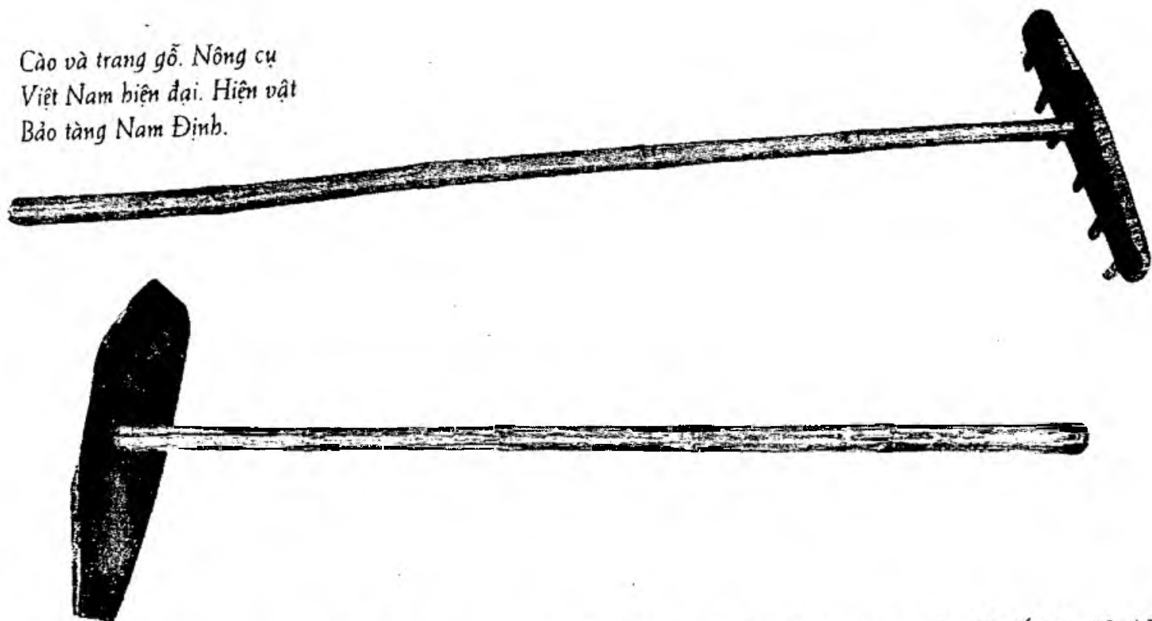
Trang. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



Các loại cào cỏ thân gỗ, lưỡi sắt.
Nông cụ Việt Nam hiện đại. Hiện vật
Bảo tàng Nam Định.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Cào và trang gỗ. Nông cụ
Việt Nam hiện đại. Hiện vật
Bảo tàng Nam Định.

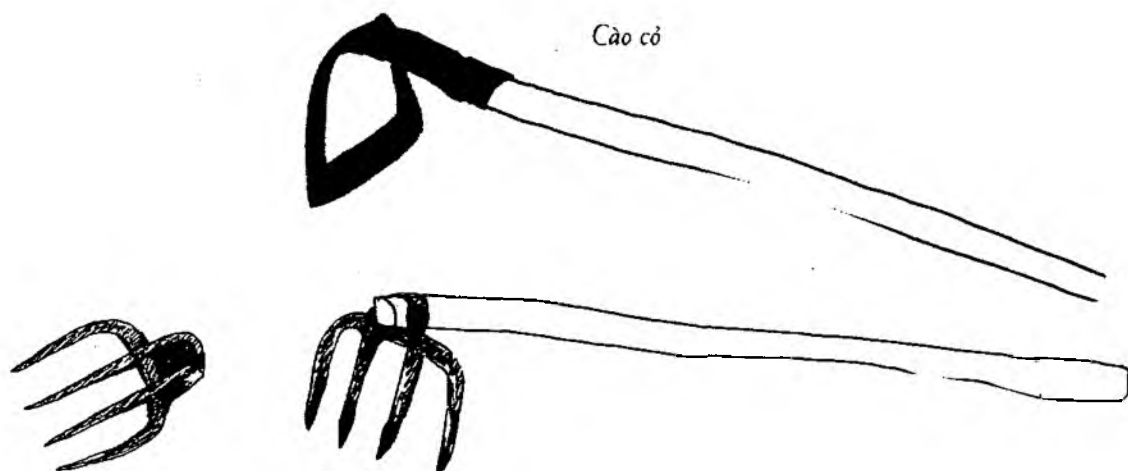


Lão nông dùng trang đảo thóc phơi ngoài sân. Ảnh chụp tại Ngô Xá, Ý Yên, Hà Nam.





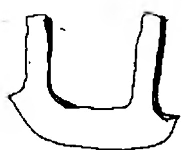
Một số loại cào Trung Quốc.
Cào (bừa), người Trung Quốc gọi là Sừ, xới cỏ, đánh luống, công cụ dùng như cái cuốc.



Cào. Thời Bắc Tống (960 - 1127), Phượng Hoàng, Dương Châu, Giang Tô, Trung Quốc.

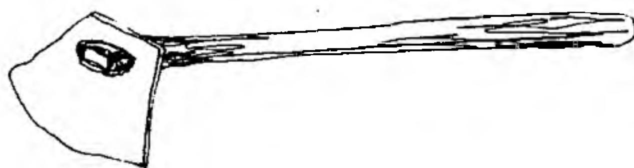


Cào. Thời Bắc Tống (960 - 1127), Thạch Đài Khô, Ngưu Giáng, An Huy, Trung Quốc.



Lưỡi cào sắt, Trường Ty doanh, Trường Sa, Hà Nam, Trung Quốc.





Cào sắt. Thời Xuân Thu (722 - 481 TCN), Đông Lục sơn, Đại Trị, Hồ Bắc, Trung Quốc.



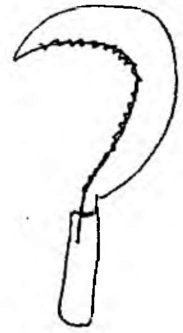
Lưỡi cào sắt, Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN), Vũ Huy, Hà Bắc, Trung Quốc.





Cào sắt. Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN), Trường Sa, Hà Nam, Trung Quốc.
Vẽ lại từ sách "Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ".
Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.

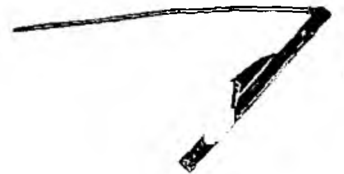
Câu ca *Tay cầm bán nguyệt xênh xang*, trỏ cô thôn nữ dùng liềm đi cắt cỏ, hoặc cắt lúa. Liềm có dạng lưỡi cong bằng sắt có răng cưa, gắn với một chuôi gỗ ngắn chừng mười lăm phân, có khả năng cắt cỏ, cắt rơm rạ rất sắc bén. Trong chiến tranh, người ta gắn lưỡi liềm vào một sào dài nhằm phục kích kéo ngã chân ngựa, dễ dàng tiêu diệt một đội kỵ binh. Thường thì liềm chỉ được dùng cắt lúa ở ruộng ngập nước, còn trong ruộng cạn, một công cụ để gặt khác là cái hái. Lưỡi hái ở phương Tây thường rất lớn gắn với một cán gỗ dài để lia cỏ và gặt lúa mạch, lúa mỳ. Đây cũng là một vũ khí chết người với khả năng sát thương khủng khiếp, nên nó thường được gắn với hình ảnh thần chết. Cái hái của người Việt là một dụng cụ bằng gỗ, phần thân có quai đeo vào cổ tay liền với phần ngoặc lúa thành một hình chữ V, lưỡi hái bằng sắt có răng cưa gắn với thân. Người ta đua hái vào đám lúa, lúa được thu vào trong phía lưỡi và cắt. Nông dân đồng bằng Bắc bộ thường dùng rơm rạ để lợp nhà, cho trâu ăn, đun bếp, nên lúa được gặt về sân nhà mới đập. Nông dân miền núi có nhiều nguyên liệu hơn, họ cắt lúa và đập ngay tại ruộng bằng một cái bồ cạp đứng, thóc rơi vào bồ còn rơm vứt ngay ở ruộng để đốt. Nếu như liềm thường chỉ có một cỡ, thì hái lại có vài cỡ to nhỏ khác nhau. Hái của người Mường tương đối nhỏ hơn so với hái của người Việt, chứng tỏ họ gặt một ôm lúa nhỏ hơn. Hái của cư dân đồng bằng Bắc bộ có cái lớn, cái nhỏ, cái vừa, có lẽ khi đi gặt



Liềm. Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.



Liềm sắt. Nông cụ Việt Nam hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.



Hái lưỡi sắt cán tre. Nông cụ Việt Nam hiện đại. Hiện vật Bả tàng Nam Định.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Các loại hái phổ thông ở đồng bằng Nam Bộ.



Hái của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

người lớn, nam nữ và trẻ con đều tham gia và sử dụng hái theo cỡ tay của mình. Hái là một động từ chỉ việc ngắt ngọn, bẻ búp cây không hiểu sao lại được dùng cho công việc gặt lúa, có lẽ có thời người ta chủ yếu cắt ngọn lúa, chứ không gặt cả thân như giai đoạn thiếu chất đốt sau này. Hoặc tùy theo giống lúa nước trên các cánh đồng ngập nước chỉ có thể gặt ngọn lúa mà thôi.

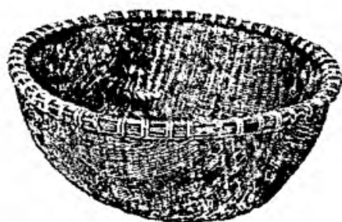
* *
*



Đội thúng thóc. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

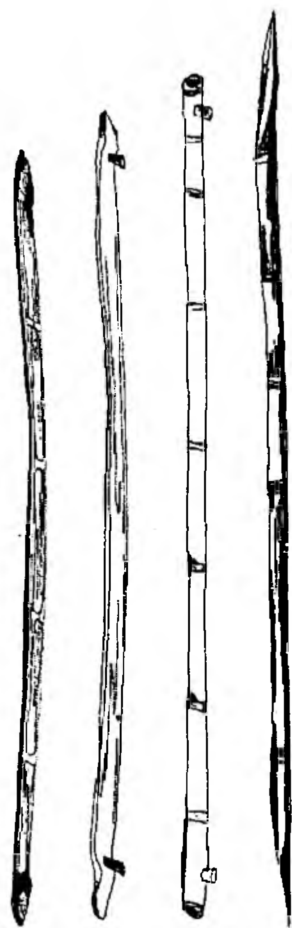
3. *Gồng gồng gánh gánh/ Gánh sông gánh núi/ Gánh củi gánh cành*... là những câu ca trong bài đồng dao, mà bà tôi thường ru con gái tôi lúc thơ ấu. Có lẽ cuộc đời người phụ nữ ngày xưa không khi nào không gắn với đôi quang thúng và đòn gánh. Tôi còn nhớ hình ảnh một phụ nữ Nam Định khi chạy sơ tán gánh đôi thúng, một bên đặt đứa con gái nhỏ và ít quần áo, một bên là vài bức tranh và ít gạo. Những bức tranh nhỏ chồng bà đã mua của họa sỹ trường Mỹ thuật Đông Dương nào đó từ hồi Pháp thuộc. Có người mách bà nên đem bán những bức tranh, bà nói: *Ngọc lành ai nỡ bán rao.*

Để mang vác bằng thúng những đồ vật nào đó, người nông dân Việt Nam có hai cách, hoặc đội thúng lên đầu, hoặc gánh bằng đôi vai. Tôi từng thấy những bà buôn bán vặt đội thúng đi cả ngày trên đường mà không hề đưa tay lên giữ thúng. Những phụ nữ Nam Á còn đội cả vò nước trên đầu. Từ mười ba tuổi đa phần người Việt đã tham gia gánh gồng: gánh nước, gánh gạo, gánh thóc, gánh rơm, cỏ, gánh củi... tóm lại là gánh hàng hóa cho

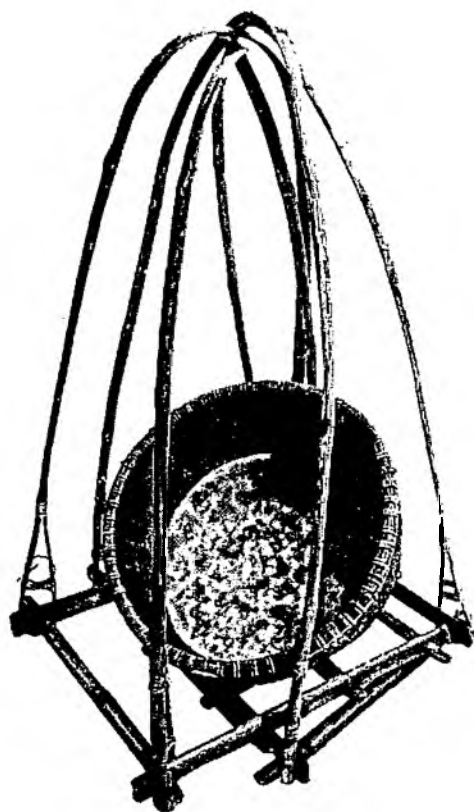


Thúng. Nông cụ Việt Nam hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh trong trang Nguyễn Anh Tuấn.

gia đình, đi buôn bán hay gánh thuê. Gánh thuê trở thành một nghề phổ biến và người gánh đôi khi xa nhà hàng tháng và lang thang theo đoàn buôn hàng trăm cây số trên đường, người ta gọi là nghề buôn vã hay gánh vã, như Nguyễn Du đã tả những người mà đòn gánh tre chín rạn hai vai (*Kìa những kẻ đi về buôn bán/ Đòn gánh tre chín rạn hai vai*). Dụng cụ để gánh thông thường chỉ là đôi quang và chiếc đòn gánh. Mọi thứ như rau cỏ, củi, lúa đều có thể chất lên đôi quang cả, và anh chàng lực điền khỏe có thể gánh đến cả tạ, thông thường là bốn năm mươi cân. Với những đồ vật nhỏ hay linh kinh cần cái đựng, thì thúng là đồ đựng thông dụng, thể tích và sức chứa của nó đã được hàng ngàn đời kinh nghiệm với hình dạng một cái thúng tròn đan tre, cao 30 phân, đường kính chừng 40 phân là vừa cho người mang đựng. Trước khi có thùng gánh nước bằng tôn, người nông dân thường gánh nước bằng đôi nồi đất, bản thân nồi đất cũng nặng, lại không đựng được nhiều nước, nên sự ra đời của thùng tôn cũng giúp cho nhà nông tiện lợi hơn. Gánh sọt đi buôn gà, gánh bồ đi buôn đồng



Các loại đòn gánh tre và đòn xóc. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.





Thúng, đòn gánh, quang gánh. Nông cụ Việt Nam hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Đi chợ. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

nát, gánh chum, gánh chĩnh, gánh đơm đó đi bán... rất nhiều sản vật nông thôn kĩu kịt trên vai người đàn bà, gánh gồng nhiều làm cho họ thon thả và đi lại uyển chuyển hơn, nhưng cũng nhiều người vì phải đi gánh quá sớm so với tuổi mà trở nên lùn tìn tịt.

Nếu những người nông dân có thể gánh rất nặng, thì những người bán rong ở thành phố lại có thể gánh cồng kềnh và bền bỉ. Phở gánh, bún gánh, cháo gánh, hoa quả gánh... rồi lang thang cả ngày trên những hè phố, tất cả ở trên đôi vai dãi dầu nắng mưa. Một gánh bún đậu rán rất lỉnh kỉnh. Bếp lò, chảo đậu mỡ nóng luôn sôi sùng sục, các chai nước mắm, dấm, mắm tôm giắt quanh. Bên kia là rổ bún, rau sống và đậu chưa rán, ống đũa, và ghế đẩu cài vào quang gánh. Vừa đi vừa rán, vừa bán và cũng còn phải chạy nếu bị các nhân viên giữ trật tự lùa hàng rong. Gồng gánh là một truyền thống của đời sống sinh nhai vất vả, nhưng cũng là một nét văn hóa Việt.

Gánh gia cầm ra chợ bán. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



4. Cách thức canh tác nguyên thủy của mọi nền nông nghiệp đều là chọc lỗ gieo hạt, chồng cầm một cái gậy và vợ đi sau bưng vò hạt giống rắc vào lỗ. Có lẽ hành vi đó chỉ việc trồng ngô là chính và nó xuất phát từ những người da đỏ châu Mỹ. Khi trồng đến cây lúa nương và cây lúa nước thì đời sống con người có lẽ không còn hoang dã như vậy. Cây lúa ở dạng tự nhiên không cần canh tác, nhưng một khi đã thuần hóa nó thành một giống do người trồng thì nó đòi hỏi nhiều khâu trong canh chủng, tối thiểu là cầy bừa, gieo mạ, cấy, bón phân, gặt đập, trong đó trồng cây lúa nương cần tính toán được thời tiết mưa và nắng, trồng cây lúa nước cần biết dẫn thủy nhập điền.

Trong khi một số dân tộc vẫn dùng gậy chọc lỗ, thì một số dân tộc khác đã biết dùng cuốc. Sản xuất nông nghiệp bằng cuốc bao trùm lên một phần rộng rãi ở trung nam địa cầu, thoạt tiên là cuốc đá, cuốc gỗ, rồi đến cuốc đồng và cuốc sắt. Nếu bạn dùng cuốc xới cỏ với động tác cuốc chéo về phía lòng người sẽ thấy lưỡi cuốc rất gần với lưỡi cầy, và bản thân cầy cũng chỉ là động tác xới đất. Cái cầy ra đời năng suất nông nghiệp tiến lên một bước căn bản. Để cuốc một thửa ruộng nhỏ có lẽ mất một hai ngày, cầy thì chỉ mất 1/3 thời gian như vậy, góc ruộng cầy không chạm đến, thì hoàn toàn phải cuốc tay. Nhưng người ta thường chỉ nhắc đến cái cầy mà quên mất cái bừa, một nông cụ làm đất trở thành bùn loãng, mới có thể cấy lúa. Có lẽ bừa cũng sinh ra song song với cầy, hai công cụ đều sử dụng sức kéo của trâu bò, hoặc ngựa. Theo những trưng bầy của Bảo tàng Lịch sử, thì cái

Gậy chọc lỗ để gieo hạt trên nương của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Bừa lưỡi sắt. Nông cụ Việt Nam hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Người nông dân đồng bằng Bắc bộ về nhà sau buổi làm đồng, vai vác chiếc cầy chìa vôi cổ truyền. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

cầy đã xuất hiện trong văn hóa Đông Sơn, nhưng cách thức mà người ta (hiện nay) gắn một bắp cầy gỗ vào một cái lưỡi đồng Đông Sơn có vẻ rất khiên cưỡng. Có ruộng để cấy trồng và có cái cầy là hai việc khác nhau, nhiều nền canh tác với quy mô rộng nhưng chẳng hề có cái cầy. Trong cuốn ***Tam tài đồ hội*** có vẽ vài cái cầy của người Trung Hoa, những cái cầy đó về cơ bản không khác cái cầy của người Việt, nhưng tư thế có vẻ là cái cầy của ruộng hạn có độ vồng lên (như đồi chẳng hạn), và người cầy tương đối cúi thấp lưng, hoặc là người phương Bắc cầy trên những bình nguyên rộng trồng đại mạch và tiểu mạch. Trong khi đó cái cầy cổ của người Việt, gọi là cầy chìa vôi, đại khái giống như một sự hớt đất, bắp cầy cao, và người cầy thường đứng thẳng lưng trên thửa ruộng sâu. Lưỡi cầy sắt chia làm hai phần được gắn vào lưỡi gỗ của bắp cầy, phần mũi thẳng và hơi vát, phần má sau có độ nghiêng, khi lưỡi cầy xiên xuống đất và đào lên từng lớp đất phần má lật rãnh đất đó hất ra một bên và tạo ra luống cầy. Cầy ruộng chính là sự đào xới ruộng, lật lớp dưới lên trên. Vào sau tết, với những cơn mưa xuân li ti, kéo suốt cả ngày, khí hậu ẩm ướt, nông dân bắt đầu cầy ruộng cho vụ lúa chiêm. Nhiệt độ khá lạnh, đôi khi chỉ là 5-10°C cộng với độ ẩm, thì việc cầy vụ chiêm xuân khá vất vả. Vừa cầy, người ta vừa tháo nước vào đồng, một nửa thửa ruộng mới cầy xong đã được tiến hành bừa luôn, vừa cầy vừa bừa

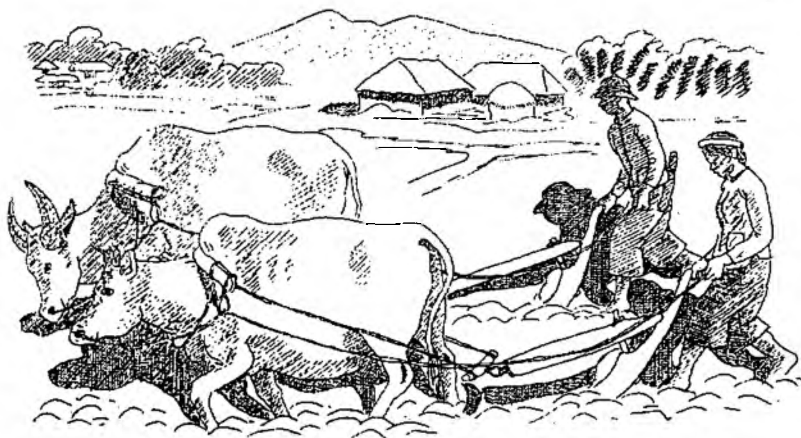


Cày ruộng. Trích trong sách "Thiên công khai vật", xuất bản vào thế kỷ 15, thời Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

như vậy, việc cấy lúa rất nhanh. Đôi nơi, người ta cầy xong hoàn toàn, thì lại vừa bừa xong đoạn nào thì cấy luôn đoạn đó. Tất nhiên để làm như vậy cần sự cộng sức của vài gia đình với nhau, gọi là đổi công, nghĩa là tôi làm giúp anh, thì sau anh sẽ làm giúp tôi. Công này được tính là một ngày làm việc, tương đương với một công, không tính là việc gì, nên có thể đổi công cầy ruộng thành công làm nhà. Ví dụ tôi cầy ruộng cho bác, bác đến làm nhà giúp tôi. Còn những nhà nào làm ăn riêng rẽ hoàn toàn thì khá vất vả. Thực tế thời cổ, không phải nhà nào cũng mua nổi một con trâu, nên người ta phải chung nhau, theo cách, hai nhà một con, hoặc bốn nhà một con. Nếu nói rằng tôi có một chân trâu, nghĩa là tôi góp 1/4 tiền để mua trâu, nếu nói rằng có hai chân trâu, tức là họ góp tiền mua một nửa con trâu. Ai không có chân trâu nào thì cứ việc lấy người kéo cầy thay trâu, hoặc phải đi thuê với giá rất đắt sau sẽ trả bằng thóc. Đôi nơi gặt xong lúa mùa vào tháng 10 âm lịch, lúc này đất rất khô, mưa ít, người ta cầy lật đất phơi theo hướng gió bấc, đất sẽ khô tới mức, chỉ cần lấy vồ đập nhẹ là vỡ vụn, nếu chưa cấy lúa chiêm thì từ tháng 11 đến sau tết đất này sẽ được trồng hoa mầu như cải, hành, cà chua... Gặt xong tháng 5, cầy cho vụ lúa mùa bắt đầu. Việc cầy lúc nào do đó được coi là cái mốc bắt đầu cho một vụ mùa, thường là hai vụ lúa chiêm và mùa, và một vụ mầu xen giữa. Đầu năm chọn ngày lành tháng tốt đích thân nhà vua phải tiến hành lễ *Tịch điền*, bầy hương án ra ruộng cùng các quan và hoàng tử bái tạ trời đất, sau đó ngài sẽ cầy những đường cầy đầu tiên. Một số sắc tộc thì làm lễ *Lồng tồng* (xuống ruộng, ra đồng) với chiếc tranh thờ dài vài mươi thước.



Lưỡi cày bằng đồng và sắt. Thời Đông Sơn (700 TCN - 100). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



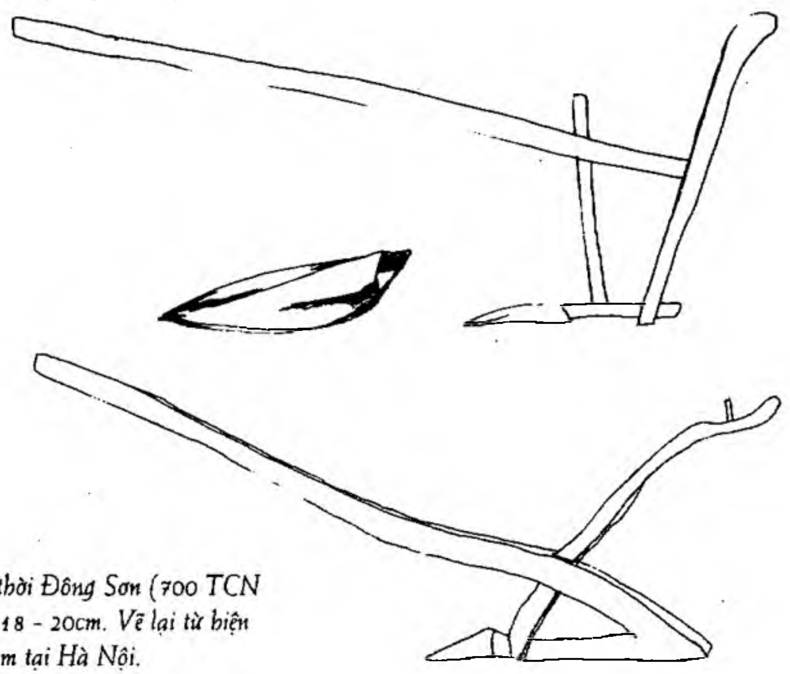
Cày ruộng. Tranh ký họa cảnh lao động nông nghiệp của họa sỹ Tôn Đức Lượng, 1951, bút chì trên giấy. Sưu tập Tira Vanichtheeranont (Thái Lan).



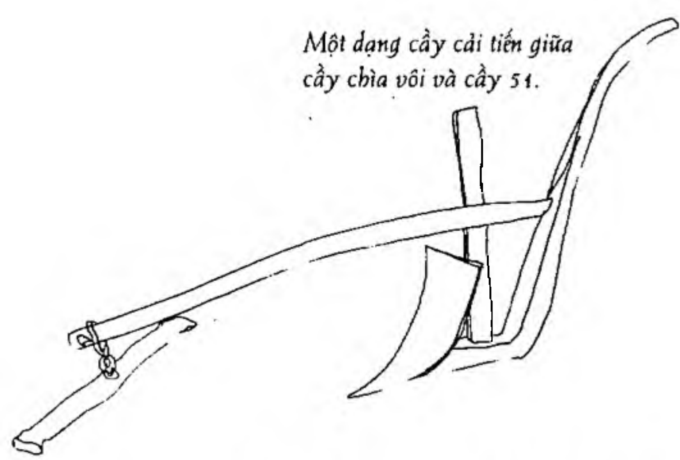




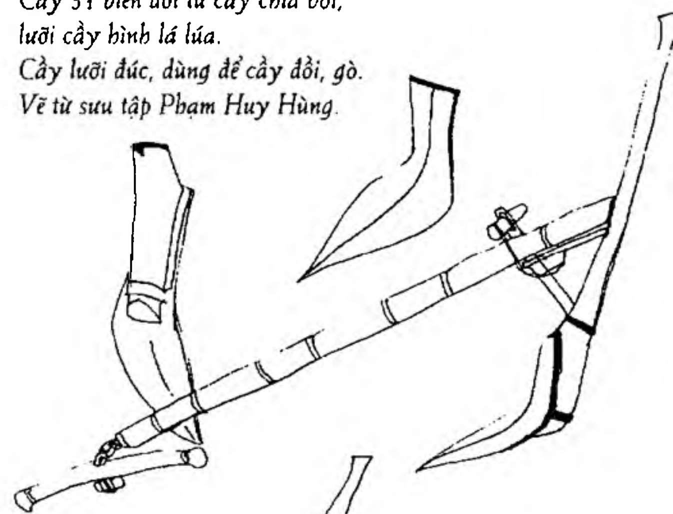
Lưỡi cày đồng hình lá bàng, thời Đông Sơn (700 TCN - 100), di chỉ Cổ Loa, dài từ 18 - 20cm. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



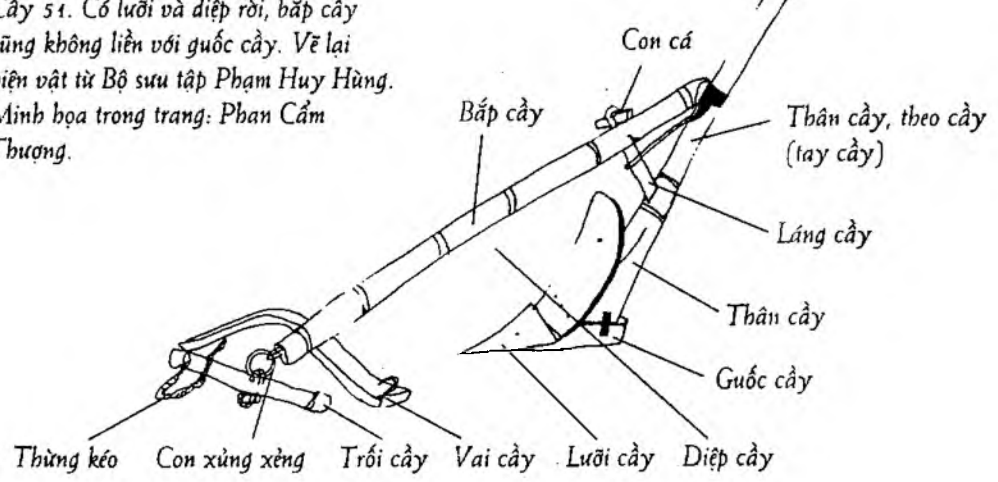
Hình mô phỏng cái cày ban đầu với lưỡi cày Đông Sơn. Cày này chỉ cày được đất phù sa xốp, mềm.



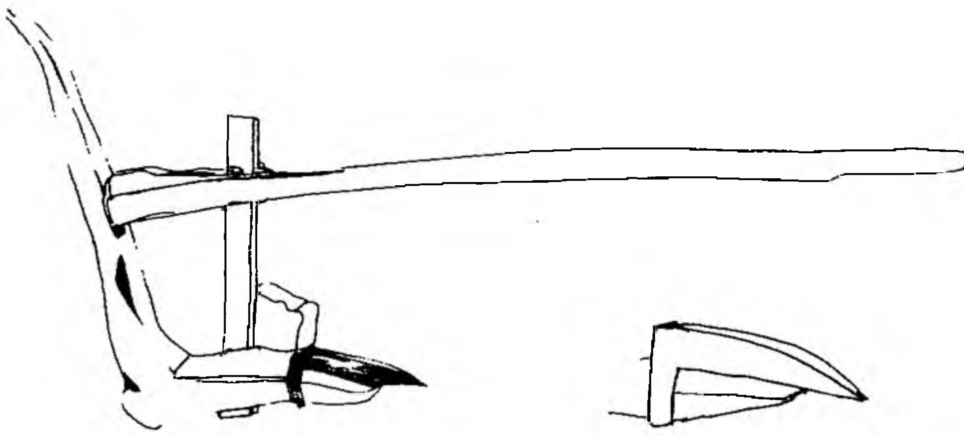
Một dạng cày cải tiến giữa cày chìa vôi và cày 51.



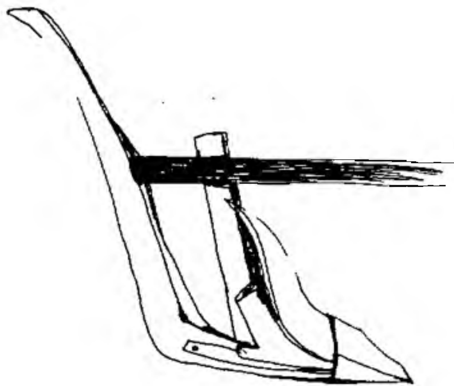
Cày 51 biến đổi từ cày chìa vôi, lưỡi cày hình lá lúa. Cày lưỡi đúc, dùng để cày đồi, gò. Vẽ từ sưu tập Phạm Huy Hùng.



Cày 51. Có lưỡi và diệp rời, bắp cày cũng không liền với guốc cày. Vẽ lại hiện vật từ Bộ sưu tập Phạm Huy Hùng. Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.

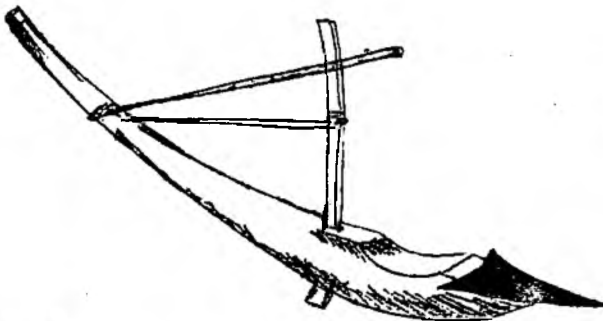


Cầy Chăm. Loại cầy xới đất, dùng để cầy đất nương rẫy, bắt nguồn từ Ấn Độ, phổ biến từ trước thời Pháp thuộc (từ trước thế kỷ 20). Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.

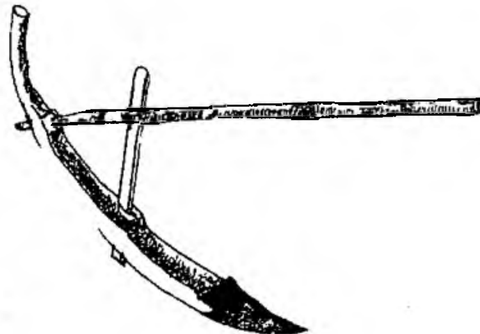


Cầy Chăm. Loại cầy lật đất, dùng phổ biến trong các ruộng nước ngày nay. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

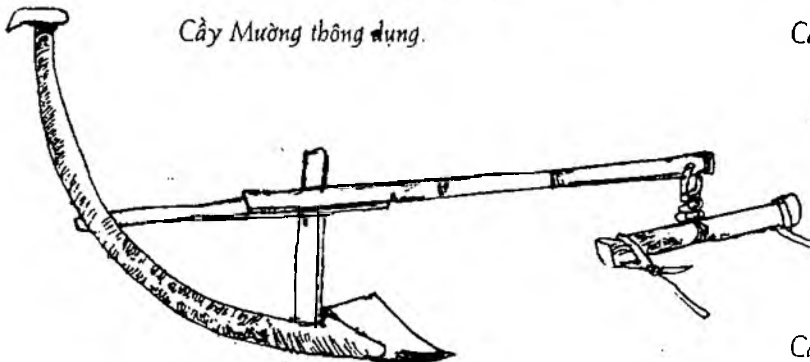
Một số loại cầy của người Mường, theo Jeanne Cuisinier (Les Muong - Người Mường).



Cầy Mường thông dụng.

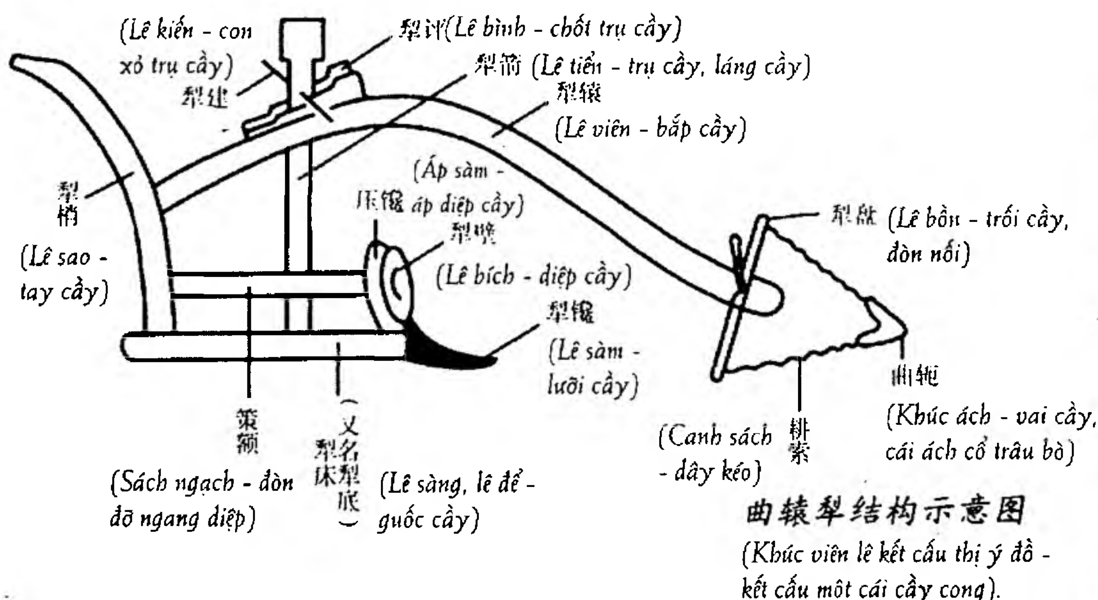


Cầy Mường Nghệ An.

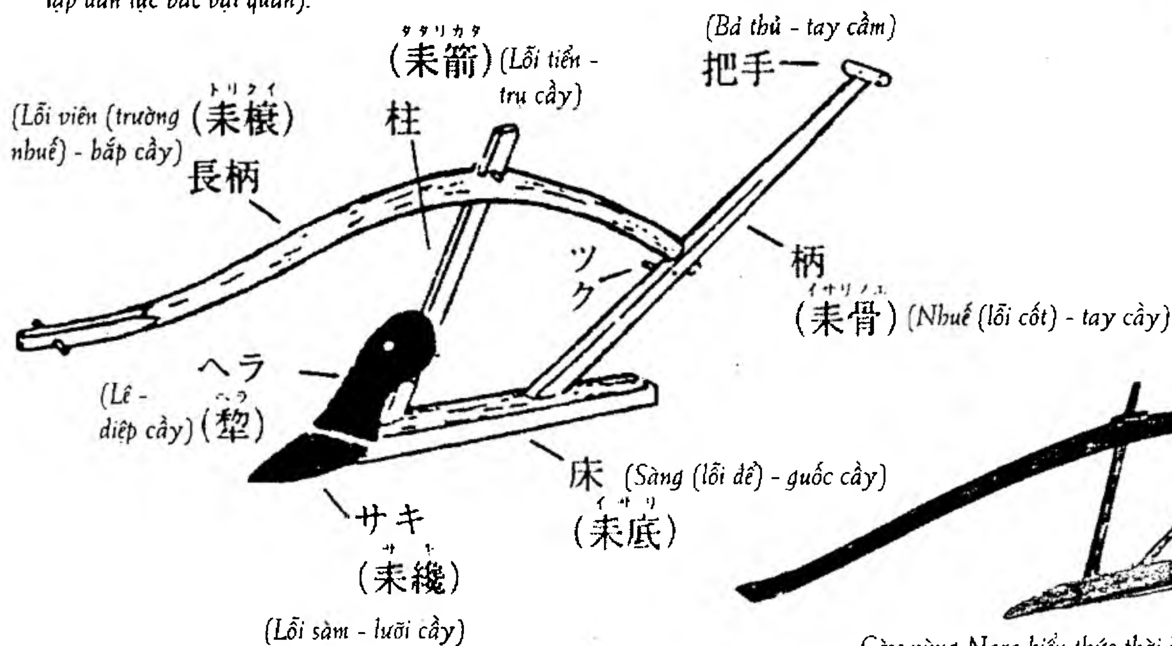


Cầy Mường Quảng Bình.

Hình vẽ tham khảo cày Trung Quốc (trích trong sách Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ).

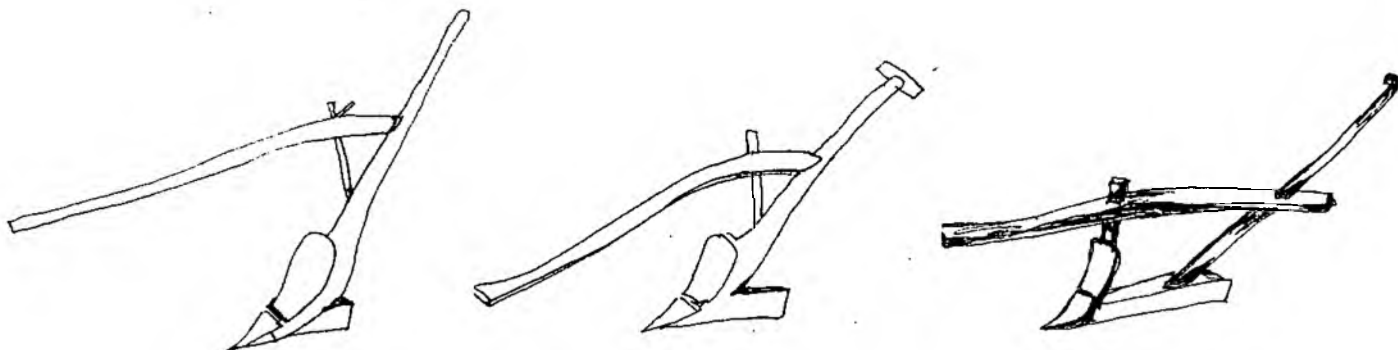


Hình vẽ tham khảo cày Nhật Bản (trích trong tài liệu của Bảo tàng Dân tục Nara - Nại Lương huyện lập dân tục bác vật quán).



Cày vùng Nara kiểu thức thời Đường.

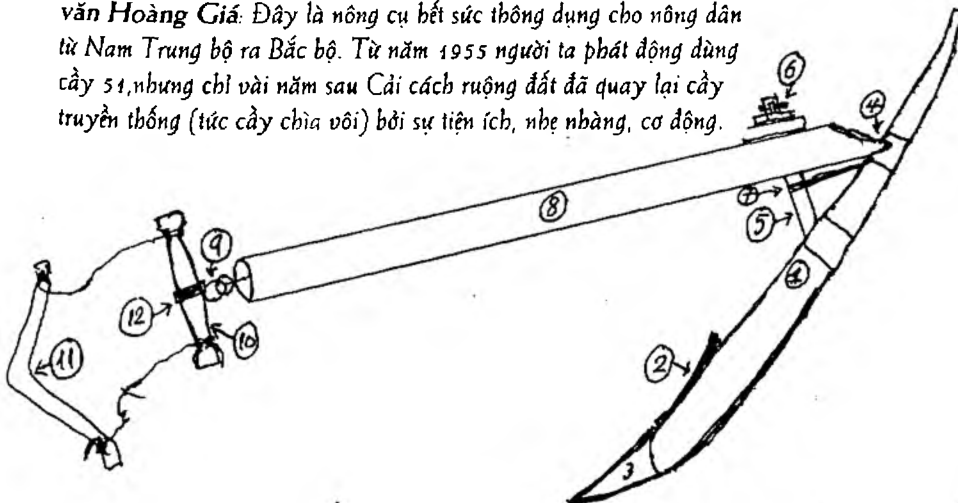
Ba loại cày Nhật Bản: Đoản sàng lê (cày guốc ngắn), Trung sàng lê (cày guốc vừa) và Trường sàng lê (cày guốc dài). Vẽ theo tài liệu của Bảo tàng Dân tục Nara. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



Hình vẽ cái cày
cong Trung Qu
này có nhiều ch
thích chưa từng
được chuyển sa
tiếng Hán Việt.
sánh với cày Vi
Nam và cày Nh
Bản, chúng tôi
chuyển những k
niệm tương đươ
và vẫn để nguyê
gốc Hán. Người
Trung Quốc dù
chữ Lê chỉ cái c
do trâu bò kéo.
Người Nhật dù
chữ Lỗi chỉ cái
cày. Người Việt
dùng chữ Cày c
hành động lật x
đất.

Ruộng ở đồng bằng Bắc bộ được canh tác lâu đời nên đất đai tương đối cằn so với Nam bộ, nhất là do có hệ thống đê kè nên phù sa sông không thể bồi đắp mầu mỡ cho ruộng. Khu vực trung bộ, đặc biệt xứ Nghệ An, Hà Tĩnh tuy ít đê hơn, nhưng nắng gay gắt và gió Lào, lượng mưa lại thấp, sông dốc, nước rút nhanh, nên đất đai còn bạc mầu nữa. Tình hình đó làm cho năng suất lúa ở Nghệ Tĩnh rất thấp, ở Bắc bộ thì không cao, nhưng vài giống lúa lại thích nghi tốt với đất bạc mầu nên thu hoạch khá ổn định. Một vài trận lụt, vài chục năm lại xuất hiện tuy làm cho dân tình điêu đứng, nhưng nhờ đó mà ruộng đất được tái bồi dưỡng phù sa, năm sau lụt lội lại thường được mùa. Ruộng Bắc bộ cứ đào sâu chừng nửa thước là thường gặp một lớp đất sét, nên thực chất người nông dân không thể cầy quá sâu, những ruộng được tôi luyện ở Bắc bộ giống như một mặt bằng có lớp nền sét, và lớp trên phủ lớp đất mầu có khả năng cấy trồng tốt. Lớp đất sét sẽ giúp giữ nước không thấm hết vào lòng đất trong suốt thời kỳ đầu cây lúa còn non cần một lượng nước xâm xấp mặt ruộng. Trưởng thành dần cây lúa sẽ hút hầu hết nước, còn lại do bay hơi, khi lúa sắp chín, ruộng trở nên khô lại, và thuận tiện cho việc đi gặt. Cách thức đó đòi hỏi những cơn mưa đúng thời vụ, sau khi cấy xong lúa chiêm, khoảng tháng hai có những cơn mưa xuân dầy lượng nước không nhiều, nhưng thời tiết ẩm ướt, cũng giúp cho cây lúa hấp thu được lượng nước trong không khí nhất định,

Bản vẽ minh họa và chú giải cầy chìa vôi Bắc bộ của nhà văn Hoàng Giá: Đây là nông cụ hết sức thông dụng cho nông dân từ Nam Trung bộ ra Bắc bộ. Từ năm 1955 người ta phát động dùng cầy 51, nhưng chỉ vài năm sau Cải cách ruộng đất đã quay lại cầy truyền thống (tức cầy chìa vôi) bởi sự tiện ích, nhẹ nhàng, cơ động.



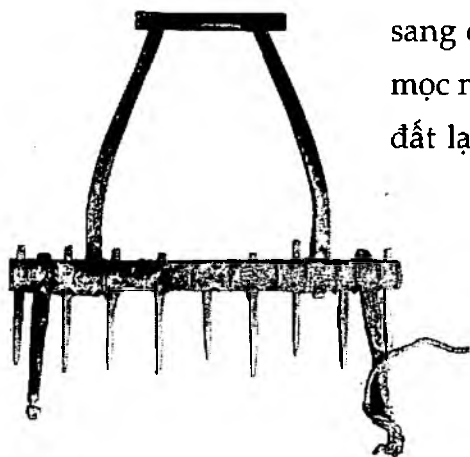
Chú giải:
1. Theo cầy: Chính là thân cầy, làm bằng gỗ nghiến hoặc các loại gỗ có thớ xoắn. Ít làm bằng gỗ lim vì nặng.
2. Diệp cầy: Cong, vặn vỏ đỗ để lật đất về một phía.
3. Lưỡi cầy: Đúc bằng gang pha thép, lưỡi hơi cong, hình tam giác cân.
4. Rốn cầy: Khoét sâu vào theo cầy để giữ cho một đầu bắp (8) cố định. Đây là bí quyết của thợ sản xuất cầy, quyết định độ chịu lực của cầy. Rốn cầy không được khoét quá sâu (mất tính cơ động), cũng không được khoét quá nông (bắp sẽ tuột ra).
5. Láng cầy: Bằng thép cực tốt, chịu lực khỏe, cùng với con cá (6) quyết định độ nông sâu của lưỡi cầy.
6. Con cá: Chỉ là một thanh tre đực được chia làm 3 nấc quyết định độ nông sâu của lưỡi cầy khi nó đè bắp cầy xuống hoặc nâng bắp cầy lên. Nếu cầy ăn quá sâu người ta cho đệm thêm một cái gông (như trong hình vẽ).
7. Thanh chằng láng (chằng láng): Giữ cho láng cầy bám chắc vào theo cầy.
8. Bắp cầy: Bộ phận truyền lực kéo của trâu bò đang cầy nên phải làm bằng tre đực già, thẳng, đặc. Bắp cầy dài 7 gang (khoảng 1,4m). Nếu dài hoặc ngắn quá trâu bò sẽ không kéo được. Dân gian có câu: Bẩy gang trâu cười, mười gang trâu khóc...
9. Con xủng xẻng cầy, gọi tắt là xủng xẻng cầy: Là 2 vòng tròn thép nối bắp cầy với trối cầy.
10. Trối cầy: Làm bằng gỗ nghiến, gỗ ổi hoặc tre đực cực già. Đây là nơi chịu lực kéo rất lớn của trâu bò.
11. Vai: Không gọi là vai cầy mà cầy trâu thì gọi là vai trâu (to và rộng hơn), cầy bò gọi là vai bò. Thường làm bằng gỗ ổi, lợi dụng những cành cong tự nhiên.
12. Con bọ: Chỉ là cái chốt ở trối cầy, nhưng chịu sức lao của bắp cầy khá mạnh.



Cày của người Tày ở xã Bản Hồ, Sapa, Lào Cai. Bắp cầy ngắn và lưỡi bắt cao, phù hợp với việc canh tác ở các thửa ruộng bậc thang nhỏ hẹp.

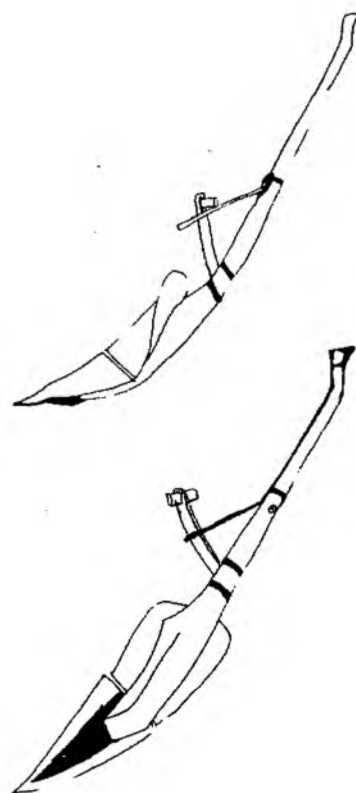
sang tháng ba, tháng tư đã có thể có những cơn mưa rào. Tháng năm đi gặt nắng đã gay gắt, mưa có thể lớn, nhưng không liên tục và hoàn toàn có thể rút nước ra ao hồ. Khi cấy xong vụ lúa mùa vào sau tháng bẩy, lại có những cơn mưa lớn mùa hạ, những cơn mưa này thường tạo ra những đợt lũ lớn tháng tám. Tháng chín cây lúa không cần nước nữa, thì những cơn mưa thu cũng lui đi, chỉ có tháng tám có những đợt mưa ngâu sì sụt cả ngày. Vụ gặt tháng mười thì đồng rất khô ráo vì những cơn gió bấc đầu tiên đến quét hết hơi ẩm. Như vậy khí hậu nhiệt đới gió mùa rất thuận tiện cho canh tác nông nghiệp đồng bằng Bắc bộ. Trên thế gian này ít nơi nào lại nắng lắm mưa nhiều, hay mưa thuận gió hòa đến như vậy, nơi có thể trồng lúa không chỉ hai vụ, thậm chí có thể bốn vụ, lại có lúc đói và thiếu lương thực, nếu điều đó xẩy ra tức là do chiến tranh hay chính sách kinh tế không hợp lý.

Việc cầy xới lớp đất bề mặt hàng ngàn năm khiến ruộng đất Bắc bộ được tôi luyện đến mức trở thành một thứ đất chuyên nghiệp cho trồng lúa, tất nhiên đất cũng cần được bón phân gia tăng độ phì nhiêu. Có nhiều mảnh đất trở thành bờ xôi ruộng mật, cho năng suất lúa rất cao, và đó là những thửa ruộng kết hợp được chất lượng đất với thủy thổ và khí chất của vùng. Người nông dân thì chưa bao giờ nghiên cứu kỹ tại sao, nhưng họ biết rất rõ đặc điểm của từng thửa ruộng trong làng mình. Canh tác vụ gối vụ có thể làm suy kiệt đất, người nông dân tiến hành hưu canh luân phiên, tức là người ta trồng một hai vụ rồi cho đất nghỉ chuyển sang cây trồng ở đất khác. Việc bỏ hoang đất trong hai năm, cỏ mọc nhiều, sâu không có khả năng phát triển nữa, cầy lật đốt cỏ, đất lại thêm phân bón. Ngay hiện nay, sau vụ mùa thu hoạch



Bừa của người Tày ở xã Bản Hồ, Sapa, Lào Cai.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

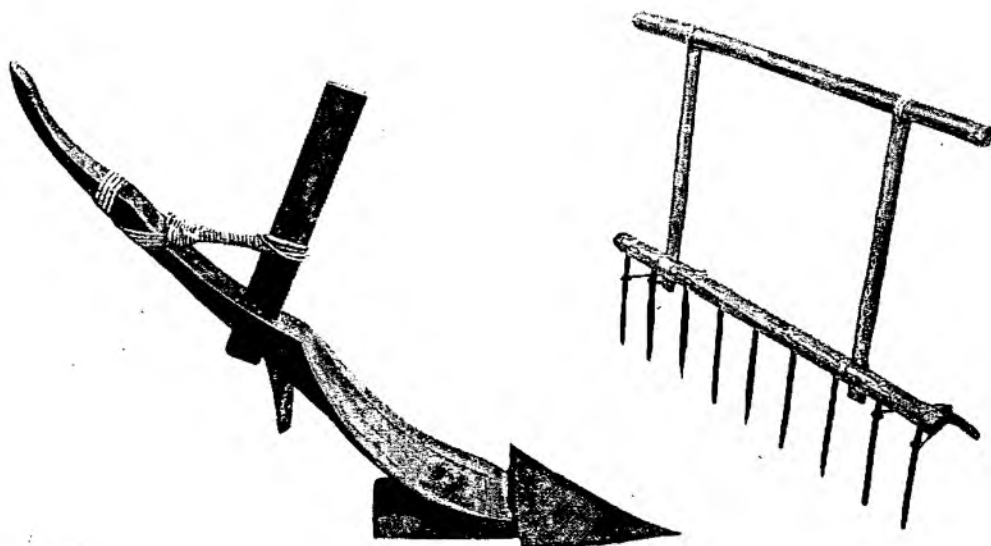
tháng mười, tháng mười một, sau đó đến tháng hai mới cấy lại, đất được nghỉ lâu hơn, do đó vụ chiêm năng suất thường cao hơn, chưa kể khí hậu xuân hè khích thích sự tăng trưởng hơn khí hậu thu đông. Cái cầy chìa vôi theo đít con trâu và người nông dân đến ngàn năm vào thời hiện đại bỗng trở nên lạc hậu vì khả năng xới đất không sâu. Cầy cải tiến ra đời khoảng những năm 1951, có lẽ từ cái cầy Trung Hoa, có guốc cầy, lưỡi cầy to hơn, phần lưỡi sau nghiêng hơn, bắp cầy cong hơn khiến khả năng khoét sâu và lật đất tốt hơn. Đồng nghĩa với sự vất vả tăng lên trông thấy cho anh chàng nông dân và con trâu. Cầy 51 cũng to hơn cầy chìa vôi. Nhưng guốc cầy lại hạn chế khả năng xới đất rắn ở ruộng Bắc Bộ nên xu hướng quay lại cầy chìa vôi cải tiến hình thành. Thế nhưng trong chiến tranh nhưng năm 1960 - 1970, phần lớn ông già và phụ nữ phải đi cầy, khi thanh niên ra trận gần hết.



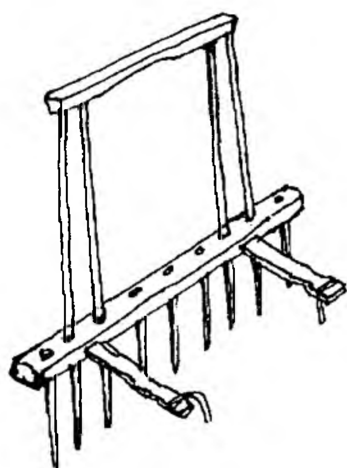
Cầy chìa vôi cải tiến sau khi có cầy 51. Vẽ từ Sưu tập Phạm Huy Hùng. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

Cầy 51 có đế cầy (guốc cầy) rất dễ thao tác với tất cả ai mới tập cầy, nhưng rất nặng và cầy góc ruộng khó. Cầy chìa vôi nhẹ, cơ động, gầy góc ruộng thuận tiện, nhưng đòi hỏi thợ cầy thuần thục.

Đeo cầy đồng thời đeo bừa, hai công cụ làm đất liền kề nhau, kích thước cũng tương đương. Hình như người Việt cũng có mơ ước thuần hóa được voi để cầy ruộng cho năng suất, nên trong vài câu chuyện dân gian có nhắc đến cầy voi. Trong chạm khắc đình làng Tây Đằng cũng có cảnh cầy voi, tuy nhiên đó chỉ là câu chuyện tưởng tượng. Theo Nguyễn Xuân Diện: "Trò Trám, có trò

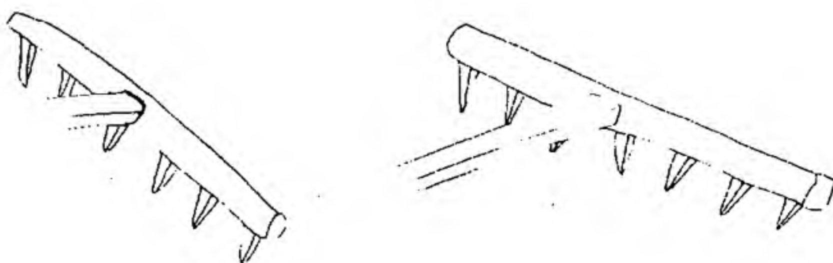


Cày và bừa ở đồng bằng Bắc Bộ, chiếc cầy này có guốc. Nông cụ Việt Nam hiện tại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

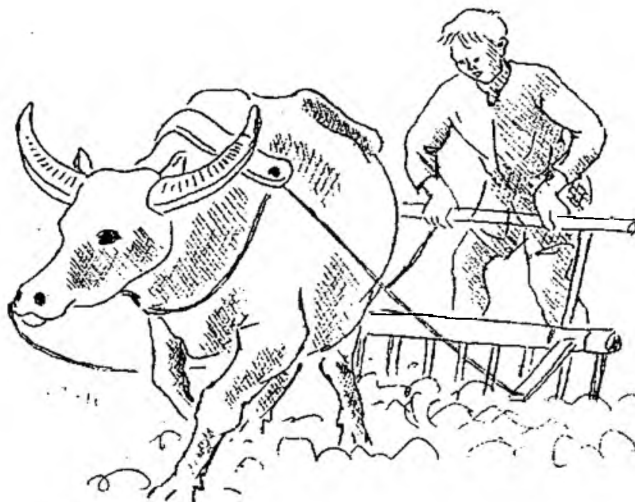


Bừa răng sắt. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

Tứ dân chi nghiệp - Nghề của bốn hạng dân, có dàn cảnh Vua cầy bằng voi. Trò này ở thôn Trà, xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, Phú Thọ". Có lẽ có thời người nông dân tự đẽo lấy cầy cho gia đình mình, song việc đó không chuyên nghiệp lắm, khiến cho nghề đẽo cầy ra đời, vài thợ mộc hay vài làng nghề chuyên làm cầy bừa bán cho mọi làng xã (làng Vĩnh Lộc, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội chuyên làm cầy bừa và nông cụ). Cái bừa giống như một cái cào có răng lớn lắp với cái giá và đòn kéo để trâu có thể kéo trên ruộng đã cầy. Thời kỳ hiếm sắt, răng bừa được làm bằng tre hay gỗ, nhưng rất dễ gẫy, nên cần bừa phá người ta phải dùng bừa răng sắt, còn bừa chải có thể dùng bừa răng tre gỗ, và răng này cũng không quá dài. Không chỉ làm đất nhỏ tơi và hòa với nước thành bùn đặc, bừa còn kéo ra trong đất nhưng mảng rễ cỏ có thể phát triển thành cỏ trong ruộng lúa. Những chiếc bừa răng tre lại được ứng dụng tốt hơn ở những ruộng trên núi có lẫn nhiều đá, nếu là bừa răng sắt vấp phải đá sẽ dễ gẫy, còn bừa răng tre chỉ cong lại rồi thẳng ra như cũ.

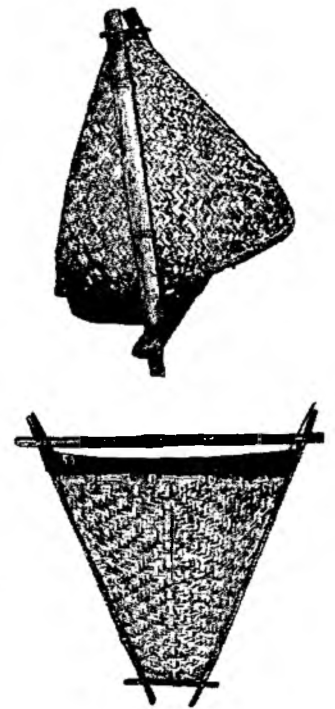


Bừa của người Chàm, răng bằng tre và gỗ, có kích thước rất lớn, răng thưa. Vẽ từ hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

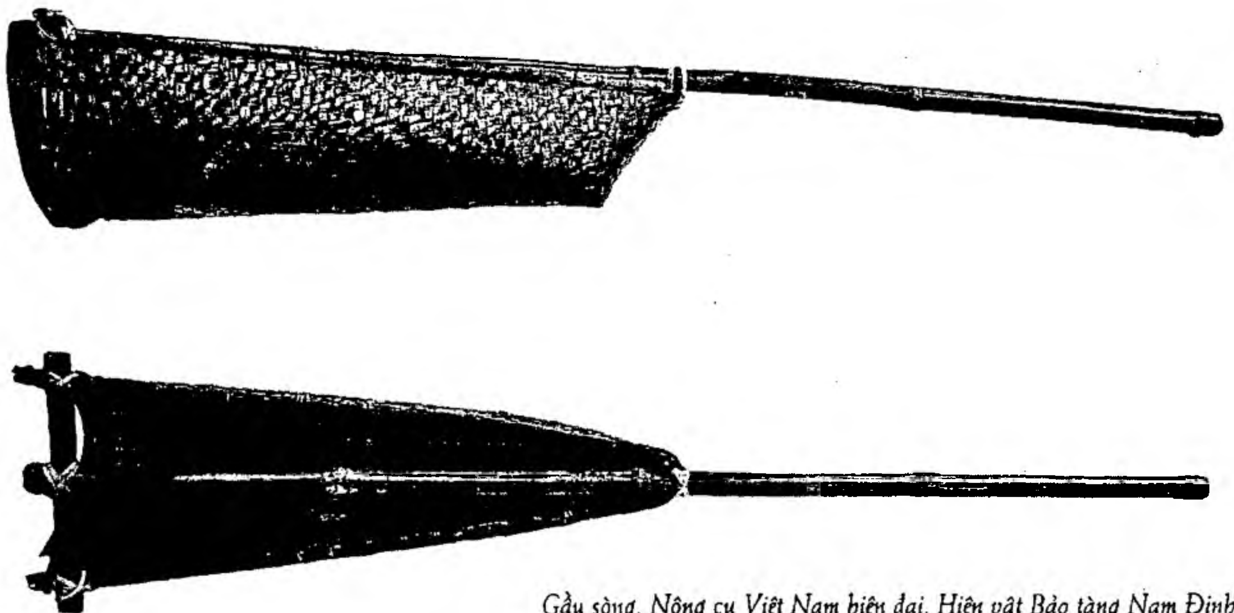


Bừa. Tranh ký họa cảnh lao động nông nghiệp của họa sỹ Tôn Đức Lượng, 27-9-1951, bút chì trên giấy. Sưu tập Tira Vanichtheeranont (Thái Lan).

Việc làm ruộng, thủy lợi, hay nói theo cách của người xưa là dẫn thủy nhập điền là hàng đầu, tuy nhiên là cả hai chiều đưa nước vào ruộng và đưa nước ra khỏi ruộng khi ngập úng. Nhà nông có hai loại gầu, là gầu dai và gầu sòng (còn gọi là khau dai và khau sòng). Gầu dai như một cái gáo múc nước cần có hai người cầm bốn sợi dây múc và giật nước đổ từ thấp lên cao. Gầu sòng như một cái máng, buộc vào cái nạng ba chân, một người vục nước rồi đưa gầu đổ nước lên phía trước. Nên có câu: *Chỗ cao tát một gầu dai/ Chỗ thấp thì lại tát hai gầu sòng*. Guồng nước đạp chân là một cái máy cổ xưa khác, học từ người Trung Hoa. Công cụ này là sản phẩm phát minh của thế kỷ 11, gồm một máng nước nối liền với một giá guồng đạp nước bằng chân, những lá gỗ chặn và kéo nước chạy vòng tròn trong máng chuyển động theo chân đạp guồng, đưa nước từ thấp lên cao. Cả ba cách tát nước lượng nước thất thoát và chảy lại chỗ cũ cũng tới 30%, tốc độ không cao, tốn nhiều sức người, nhưng vẫn còn dùng phổ biến trong nông nghiệp nước ta đến những năm 1970.



Gầu dai. Đan bằng tre. Nông cụ Việt Nam hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.



Gầu sòng. Nông cụ Việt Nam hiện đại. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Tát gầu sòng đưa nước vào ruộng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Sách Xuân Thu thời thành sự của Trung Quốc viết: *Nhất nông chi sự, tất hữu nhất tỷ, nhất diêu, nhất liêm, nhất chùy, nhất chí. Nhiên hậu thành vi nông.* Nghĩa là: Việc nhà nông, tất phải có cái cầy, cái thuổng, cái liềm, cái vồ, cái liềm ngắn (thu hái ngũ cốc phần ngọn), sau đó mới làm được nông nghiệp. Tỷ là cái lưỡi cầy, Diêu là cái thuổng, Liêm là cái liềm, Chùy là cái vồ đập đất và Chí một loại liềm nhỏ làm lưỡi hái. Nông nghiệp Việt Nam có quan hệ mật thiết với nông nghiệp Trung Quốc cổ đại, và đương nhiên là tất cả những nước khác trong vùng nếu cùng trồng lúa nước, như Lào, Campuchia, Miến Điện, Thái Lan. Sự tương tự nhiều mặt của giống má, thể thức canh tác và công cụ có phần nói lên những nguồn gốc đặc thù của nó, phần khác là sự xuất hiện phổ cập không nhất thiết phải học tập nơi khác thì nơi này mới biết làm nông nghiệp. Một cách nhận biết thông thường nhất, những đồ vật nào được gọi thuần túy bằng tiếng Việt cổ đương nhiên có thể coi đó là một sản phẩm của người Việt, những đồ vật gọi bằng từ Hán, hoặc từ Hán biến đổi, thì cần xem xét ở những tương quan ngôn ngữ nhất định. Cái cung là một từ Hán hoàn toàn, một sản phẩm của nghề săn bắn và du mục, tất nhiên có cả ở châu Âu và Mông Cổ, Trung Quốc. Nhưng cái ná, cái nỏ, mà tiếng Hán gọi là Nỗ, lại là một từ ghép, giữa chữ Cung (chỉ ý) và chữ Nô (chỉ âm),



Dẫn nước vào ruộng bằng hệ thống máng nước và guồng đạp chân. Tranh "Chống hạn" của họa sỹ Mai Văn Nam, vẽ năm 1956, bút sắt trên giấy. Sưu tập Tira Vanichtheeranont (Thái Lan).

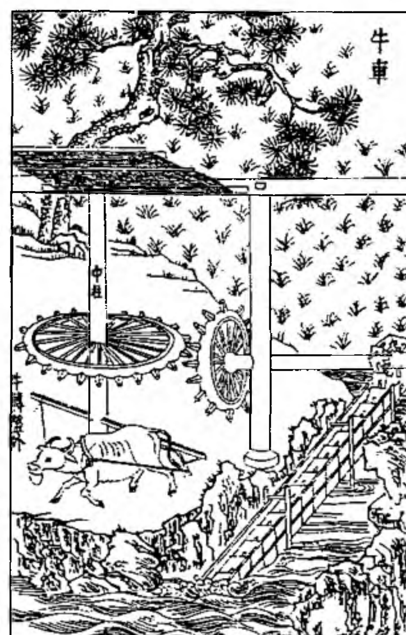
thì chúng ta hoàn toàn yên trí rằng cái nỏ, ná là một vũ khí trong khoa săn bắn của người phương Nam.

Người Trung Hoa gọi cái cầy là Lê, còn chữ tỷ nghĩa là lưỡi cầy. Trong cái cầy thì phần lưỡi được chế bằng sắt hay đồng gắn với thân cầy bằng gỗ. Trong các di chỉ Đông Sơn, ranh giới giữa cái cuốc và cái lưỡi cầy (thậm chí cả cái mai) không thật rõ ràng. Dần dần nó hình thành một cái lưỡi hình hộp tam giác để gắn vào bắp cầy và cái sống tam giác nằm ở phần khoét xuống đất cho diện tiếp xúc với đất nhỏ nhất để lưỡi cầy trượt đi dễ dàng để khoét đất. Loại lưỡi cầy hình hộp tam giác, được người Việt nhìn nhận khó khoét đất sâu và lật đất thuận tiện. Người Việt bèn chế lưỡi cầy thành hai phần, phần lưỡi phía đầu và phần mặt lưỡi nghiêng phía sau, giúp đất trượt và đổ nghiêng thành luống sau đường cầy. Chúng tôi có cảm giác cái cầy Trung Hoa không khoét đất, lật đất không sâu như cái cầy của người Việt, nhất là cái cầy trong nền canh tác phương Bắc (Trung Hoa). Có thể ruộng đất đai vùng Trung Nguyên không cần đào sâu cuốc bẫm như ruộng đất của người Việt. Cầy xong thì đến bừa nhầm làm tơi và nhuyễn đất. Người Việt dịch chữ Sừ là bừa, nhưng cái Sừ lại giống như một cái trang nhỏ có lưỡi như lưỡi cuốc để gạt đất cho phẳng hoặc xới

Hình dưới (từ trái sang phải): Đồng xa (guồng nước), Cao chuyển đồng xa (guồng đưa nước lên cao) và Ngưu xa (guồng trâu kéo). Hình minh họa trích từ sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).







Thiết lê quan.
Một số lưỡi cày sắt Trung Quốc thời cổ.



Lưỡi cày sắt, Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN), Hán Dương, Thiểm Tây, Trung Quốc.



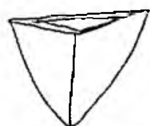
Lưỡi cày sắt, Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN), Yến Hạ đô, Dịch Luyện, Hà Bắc, Trung Quốc.



Lưỡi cày sắt, Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN), Huy Luyện, Hà Nam, Trung Quốc.



Lưỡi cày sắt, Thời Chiến quốc (500 TCN - 221 TCN), Huy Luyện, Hà Nam, Trung Quốc.



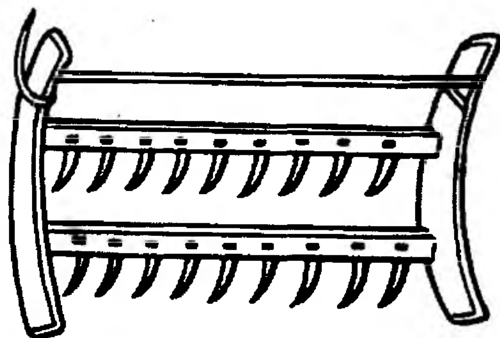
Lưỡi cày sắt, thời Tây Hán (256 TCN - 9), Kê đài, Bảo Kê đầu, Thiểm Tây, Trung Quốc.

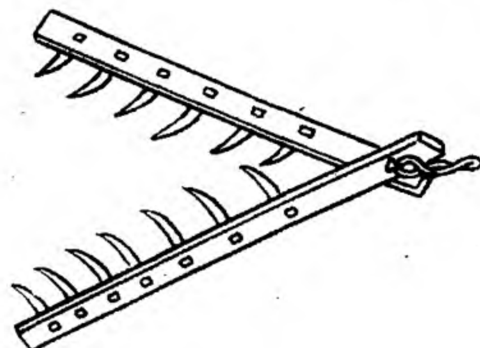


Lưỡi cày sắt, thời Bắc Tống (960 - 1127), Lạc Dương, Hà Nam, Trung Quốc.
Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.

cỏ, còn cái bừa có răng gọi là cái Bá. Trong nền nông nghiệp cổ Trung Quốc cái Bá (bừa răng) thường dùng là loại Phương Bá và Nhân tự Bá. Phương Bá tức là cái bừa vuông với hai thanh có răng đặt song song với nhau và dùng gia súc kéo thẳng trên bề mặt đồng ruộng. Còn Nhân tự Bá, là cái bừa hình chữ nhân, tức là hai thanh răng đặt chéo vào nhau, mũi nhọn hướng lên phía trước nối với gia súc kéo. Cái bừa Việt Mường đều không giống cả hai loại này. Đó là loại bừa răng thẳng và dài cắm vào dàn bừa thẳng đứng có tay vịn như lan can, đây là loại bừa ruộng lầy, có nhiều nước và răng bừa cắm sâu vào lòng đất tới 15 phân, sức kéo khá nặng. Có thể nói nghề trồng lúa nước Việt Nam khá vất vả so với việc trồng ngũ cốc phương Bắc, nhất ở độ cầy sâu, bừa sâu dưới ruộng lầy.

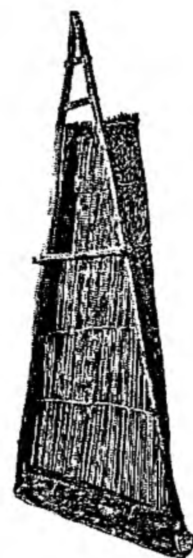
Hình trên: Phương bá (bừa vuông).
Hình dưới: Nhân tự bá (bừa chữ Nhân).
Trích trong sách "Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ" (tài liệu tham khảo Trung Quốc).





11. Đồ dùng mây tre đan

Chồng còng mà lấy vợ còng
Nằm phản thì chật nằm nong thì vừa
(Ca dao)



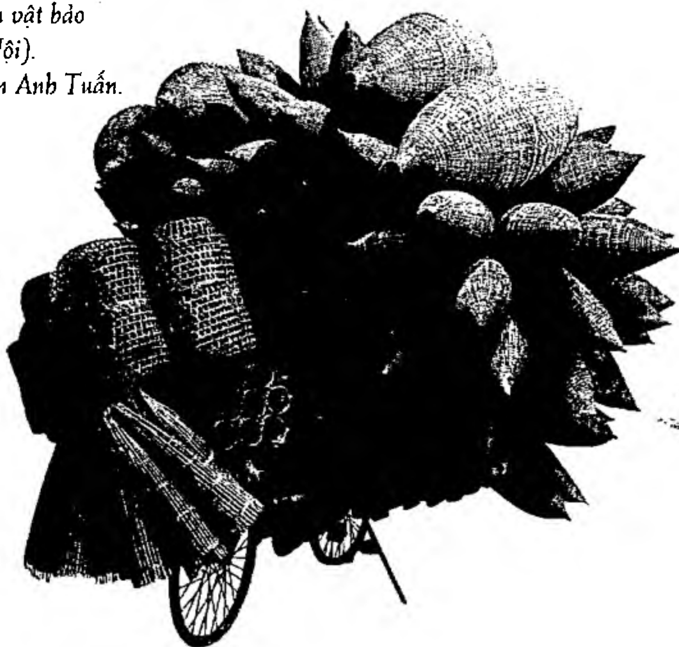
Cái xúc, dùng đánh bắt cá, tôm. Hiện vật bảo tàng Nam Định.

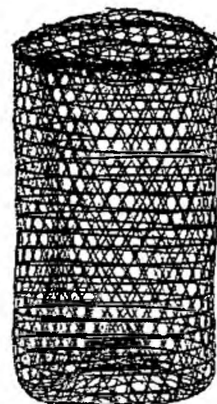
Cho đến tận hôm nay, thỉnh thoảng ta vẫn bắt gặp vài người nông dân thồ hàng đống đồ mây tre đan ra chợ bán. Hình ảnh anh chàng nông dân ngồi trên chiếc xe đạp rách và cả một quầng hom giỏ trùm cao lên chiếc xe nom cũng ngoạn mục, đến mức vài nhà nhiếp ảnh không muốn bỏ lỡ thời cơ. Đan mây tre trở thành cả một nghệ thuật có tính chuyên nghiệp, mà hầu như người nông dân nào trước kia cũng biết làm. Điều đó có được trước tiên bởi hàng ngàn năm sử dụng cây tre như là nguyên liệu gần gũi duy nhất trong tất cả mọi việc chế tác đồ dùng và đồ sản xuất, từ cái nhỏ nhất cho đến xây dựng nhà cửa. Người nông dân Việt hiểu về cây tre, như người Ả-rập hiểu về sa mạc và cát, không có gì thuộc về cây tre mà không có tác



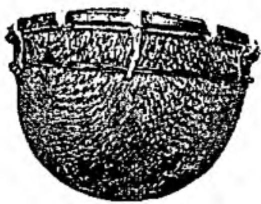
Màm (giỏ đựng cá, tôm của người Mường). Hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

Xe đạp thồ hom giỏ. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

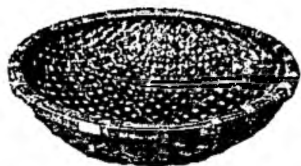




Ngõ lờ, dụng cụ bắt cá của người Mường). Hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Rá vo gạo lòng sâu. Hiện vật bảo tàng Nam Định.



Rổ thưa, dùng để rửa rau. Hiện vật bảo tàng Nam Định.



Thúng. Hiện vật bảo tàng Nam Định.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

dụng gì đó trong đời sống hàng ngày. Giống tre có nhiều loại, như tre xanh thông thường, trúc, tre tầm vông, mai, vầu, và các giống họ nứa thân mỏng hơn tre. Ở các làng mạc, tre được trồng xung quanh bờ rào làng và nhà có tính chất như là lũy bảo vệ, tre trồng ven chân đê hộ đê và chắn nước lũ, còn thông thường tre cung cấp nguyên liệu cho nhà nông làm đồ dùng, trong đó róc tre, vót nan, chẻ lạt và đánh vòng là những khâu quan trọng. Từ những nguyên liệu cơ bản chế từ tre mà người ta đan lát.

Cái rá vo gạo và cái rổ rửa rau không thể thiếu được với bà nội trợ nhà nông. Rá thì đan khít bằng cật tre để gạo khỏi lọt, rổ thì đan thưa có thể bằng ruột tre đựng rau bèo. Kích thước của chúng tương đối bằng nhau, vừa một hông người đàn bà khi cắp rổ cắp rá, đương nhiên cũng có thể làm to hơn cho việc nấu cơm nấu cỗ, và bé hơn cho hộ độc thân. Thúng thì to hơn chút nữa lòng sâu hơn, chuyên để đựng thóc, gạo và cắp đi chợ, lồng thúng vào quang gánh đồ ra chợ bán, và khi chạy tản cư có thể xếp trẻ con vào thúng. Nếu cần đồ đựng lớn hơn nữa thì chàng nông dân phải đan bồ, hay quây cót, nhất là những năm phong thu được mùa.





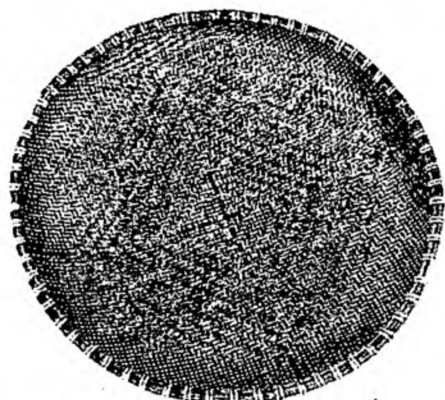


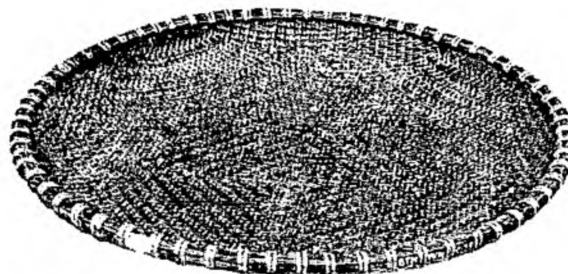
Trò ổ (bồ). Các loại bồ cỡ lớn của người Mường, dùng để đựng đồ nông sản và chăn màn quần áo. Kích thước chiều cao từ 40 - 50cm. Hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

Dần sàng nong nia là bốn loại đồ đan tròn mà bằng có cặp được dùng thường xuyên trong nhà nông. Xay lúa xong người ta phải sàng bớt trấu, giã gạo xong phải dần tách gạo và cám riêng ra. Nếu như dần và sàng chỉ nhỏ đường kính chừng 50cm, thì nong và nia là hai loại đồ đan trong lớn, đường kính từ thước hai đến thước tám, dùng để sàng sẩy thóc, phơi nông sản, và khi cần thì để nằm ngủ. Ca dao có câu rằng: *Chồng còng mà lấy vợ còng/Nằm phản thì chật nằm nong thì vừa.* Vào những chiều gió lộng, cô gái nông quê đứng ngược chiều gió, hông cặp thúng đổ thóc nghiêng xuống nong, gió sẽ thổi những hạt trấu lép bay ra ngoài. Đan hom, đan giỏ đựng cua cá, đan đó, đan lờ đánh bắt cá, đan bu nhốt gà, úp cá, đan sọt đi chợ đều cần bàn tay khéo léo và kiên nhẫn cả. Cái hom cái giỏ đều là tiền thân của những đồ gốm về sau.

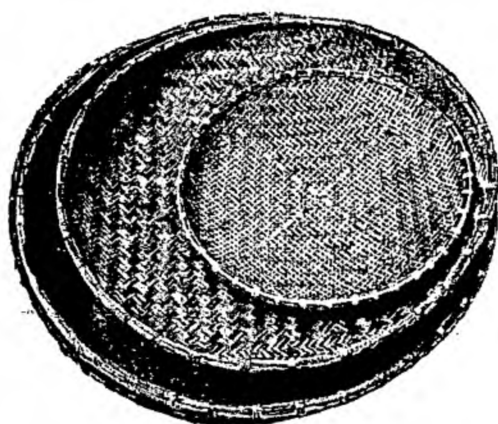


Các loại dần và sàng. Hiện vật bảo tàng Nam Định.





Dần và sàng. Hiện vật bảo tàng Nam Định.



Các loại nong nia cỡ lớn. Hiện vật bảo tàng Nam Định.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Sàng sẩy gạo sau khi xay. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.
Nguồn: belleindochine.free.fr



Quạt thóc cốt nan tre, bồi giấy dó. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

Song đồ đan không chỉ có thế. Khi đã đẫn một cây tre, thì người ta phải tận dụng không để lãng phí cái gì. Cật tre là thành phần rắn mà dẻo nhất trong cây tre dùng để đan đồ cần bền vững, ruột tre cũng có thể đan quạt, vỉ ruồi và mê rổ (phần đan chưa cạp vành) và đan rế lót nồi, những rế lót nồi loại tốt thường phải dùng cây guột, thân nhỏ nhưng chịu nhiệt và rất dai.



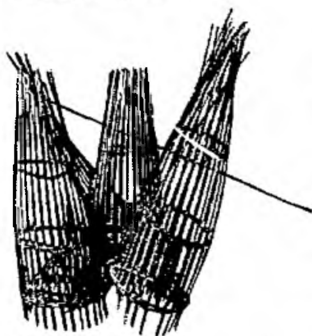
Rế lót nồi. Hiện vật bảo tàng Nam Định.

Việc đan lát trong nông thôn chủ yếu do các lão nông đảm nhiệm. Công việc này vừa đòi hỏi khéo tay, kiên trì, sức khỏe và kinh nghiệm, mà những phẩm chất ấy chỉ có thể đầy đủ ở một lão nông chi điền. Mỗi người cũng cần trải qua mười năm đan lát dù là thường xuyên hay không thường xuyên, mới làm hết được các khâu trong nghề đan và những đồ dùng căn bản. Thoạt tiên là đan liếp với những phên nứa đập dập, chàng nông dân mới hành nghề có thể đan nong đôi, khi thạo rồi có thể đan nong ba, và đan kết hợp tạo hoa văn, điều mà nói chung chỉ có người Thái, Mường và người Tây Nguyên là thành thạo. Từ đan liếp, người ta có thể đan dứng nhà và đắp đất thành tường, đan ghép dại cửa chắn hành lang chống mưa nắng. Đan nón, mũ cũng cần một tay nghề nhất định, đan làn, đan lồng chim đòi hỏi cả khiếu thẩm mỹ.

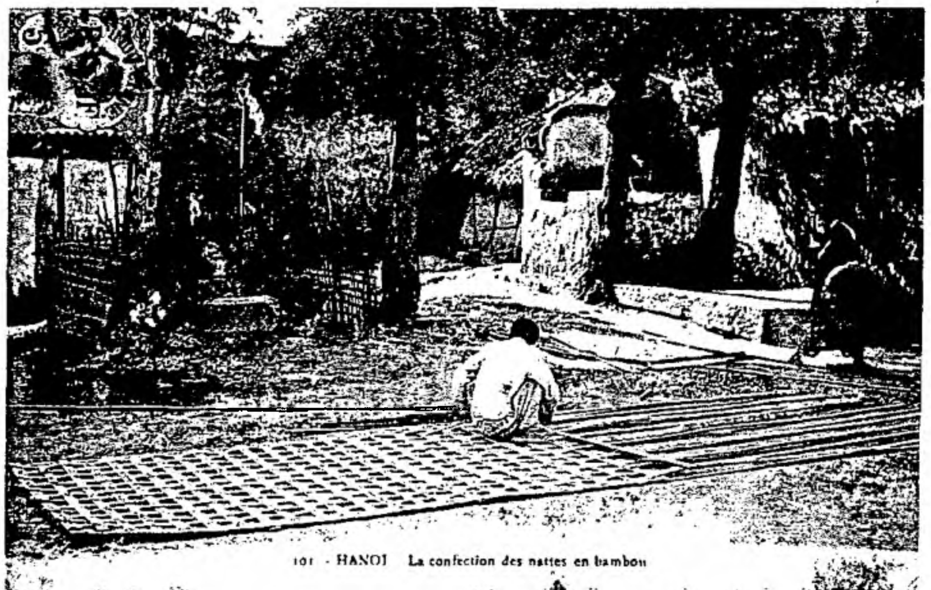


Giỏ đựng cua cá, đan bằng tre, hai bên thành cài thêm 2 ống tre để có thể nổi trên mặt nước. Hiện vật bảo tàng Nam Định.

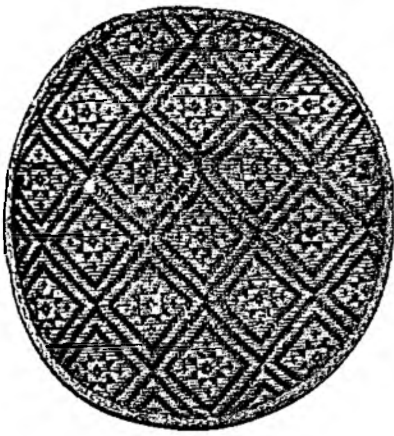




Hom và lờ đánh bắt cá. Hiện vật bảo tàng Nam Định. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Đan liếp. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: belleindochine.free.fr






Mẹt, gùi và giỏ. Đồ mây tre đan của các dân tộc Tây Nguyên. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

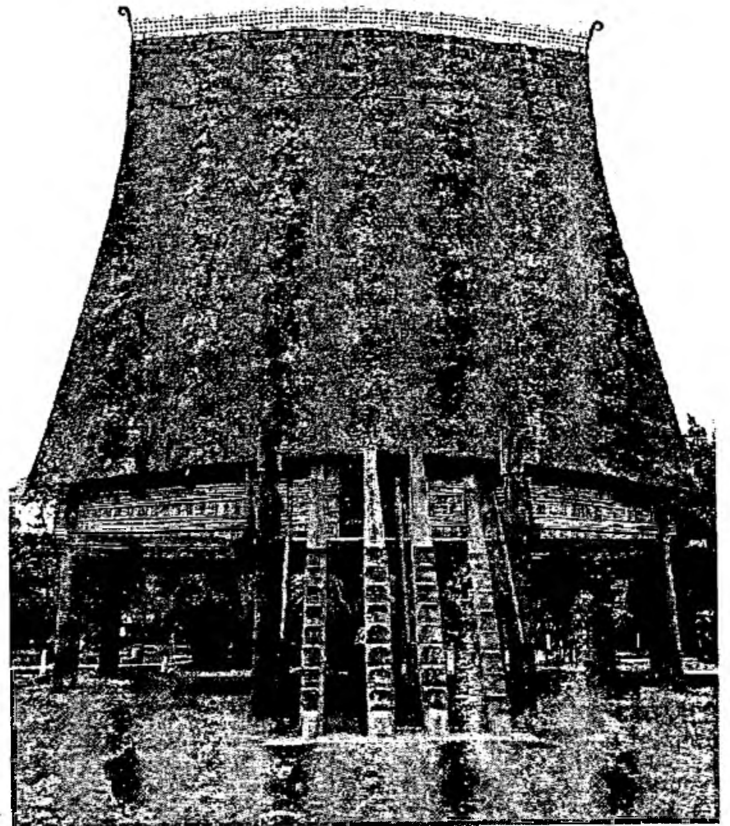





Từ trái qua: Bâm bè (mâm cơm), trò ổ (bồ), óp (giỏ đựng rau) và cặp (rá). Đồ mây tre đan của người Mường. Hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Lều trông lúa của người Mường, làm hoàn toàn bằng kỹ thuật đan lát tre. Ảnh chụp tại huyện Bá Thước, Thanh Hóa.



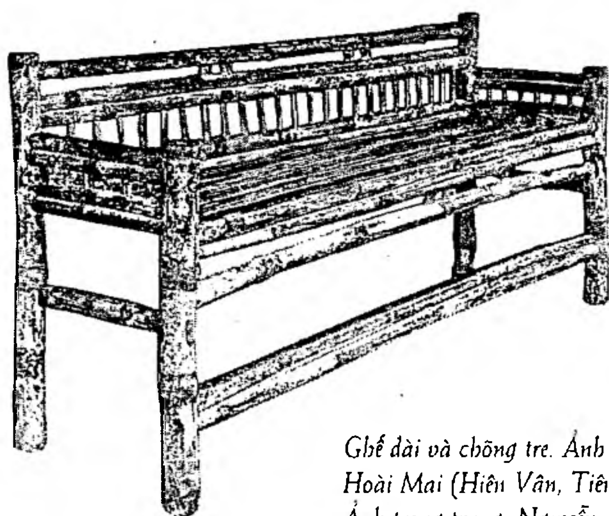
Nhà Rông của người dân tộc Banar (Tây Nguyên), bộ khung và mái cao thuần túy bằng kỹ thuật đan tre. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

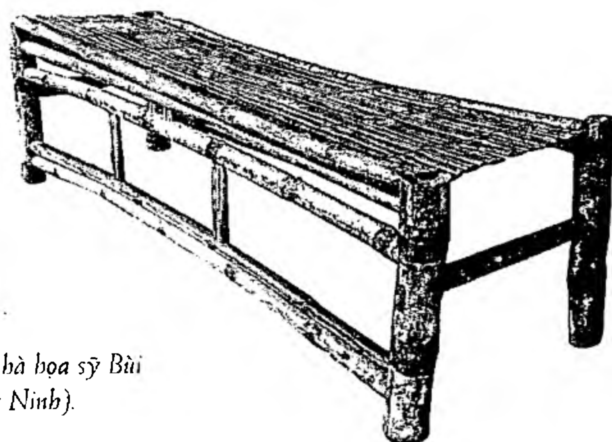




Ghế cao và ghế đẩu. Đan bằng cật tre. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

Nếu ở một nhà nông nghèo thì phần lớn đồ đạc đều làm bằng tre cả, một nguyên liệu không phải mua và cũng không phải thuê ai làm. Giường tre, chõng tre, chạn bát tre, rương tre, bàn ghế tre, chuồng gà tre và ngay toàn bộ ngôi nhà cũng làm bằng tre, đặc biệt là cái dại cửa rất đẹp. Các thanh tre được chẻ làm nguyên liệu thiết kế nên đồ đạc, chúng có thể ghép bằng mộng, chốt bằng đinh tre, hoặc buộc bằng lạt tre. Có nghĩa là toàn bộ đồ đạc có thể chế tạo từ tre mà không cần nguyên liệu nào khác, tất nhiên là cả đũa, tăm, rổ rá, nong nia như trên đã nói. Nguyên liệu này dù có ngâm thì tuổi thọ cũng chỉ vài ba năm đến mươi năm, tùy theo từng đồ đạc và mức độ sử dụng, nhưng hỏng nhiều thì lại làm cái khác, hỏng ít thì chữa lại từng phần. Thế mới có câu *Rổ rá cạp lại*, thực ra câu này để chỉ những người đã từng kết hôn, nhưng nay sống độc thân và tìm đến nhau. Đồ làm bằng tre cũng cần một nguyên liệu phụ trợ là song mây, hoặc dùng làm dây buộc hoặc làm vòng cho đồ tre. Mây vừa dài vừa mềm dẻo, lại mọc tự nhiên thành các bụi ở bờ rào. Nhiều bàn ghế được làm hoàn toàn bằng song và mây có giá trị sử dụng cao, thậm chí có thể xuất khẩu. Khi đồ gỗ được sử dụng nhiều, thì vật dụng tre cũng được dùng làm đồ tế tự, tùy táng. Ví dụ một người già sắp chết người





Ghế dài và chõng tre. Ảnh chụp tại nhà họa sỹ Bùi Hoài Mai (Hiền Vân, Tiên Sơn, Bắc Ninh). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

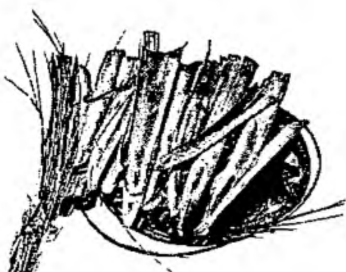
ta chuyển họ từ giường gỗ sang nằm chõng, và khi họ chết thì chiếc chõng được đốt đi theo người chết.



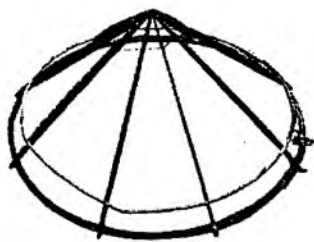
Nôi của trẻ em nông thôn thời cổ, đan bằng tre. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Nói về đồ đan lát không chỉ có tre mà người Việt còn có thể dùng nhiều vật liệu khác sẵn có trong thiên nhiên. Những người dân miền đồi núi và trung du Phú Thọ thường dùng lá cọ lợp nhà và quây những chiếc giỏ đựng tạm thời, người miền Nam dùng lá dừa đan những đồ đựng như làn, giỏ, người Cao Bằng dùng cỏ và vài loại dây bện thảo hài, tức là giầy cỏ. Lá nón, lá gồi thì để người làng Chuông đan nón. Bẹ ngô có thể bện thảm, trúc nhỏ làm mành mành, dây gai tết các loại làn, túi mềm. Và tất cả những nguyên liệu trên đều có thể phối hợp với tre.

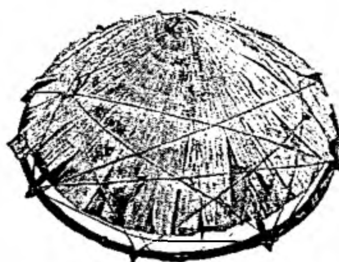


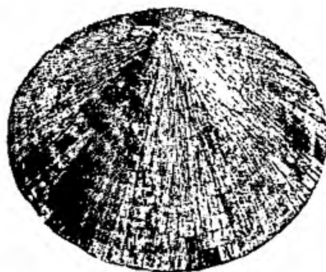


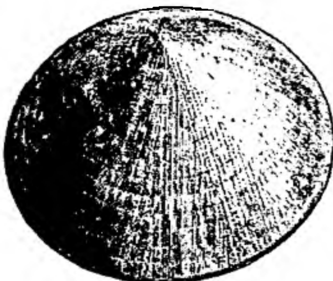




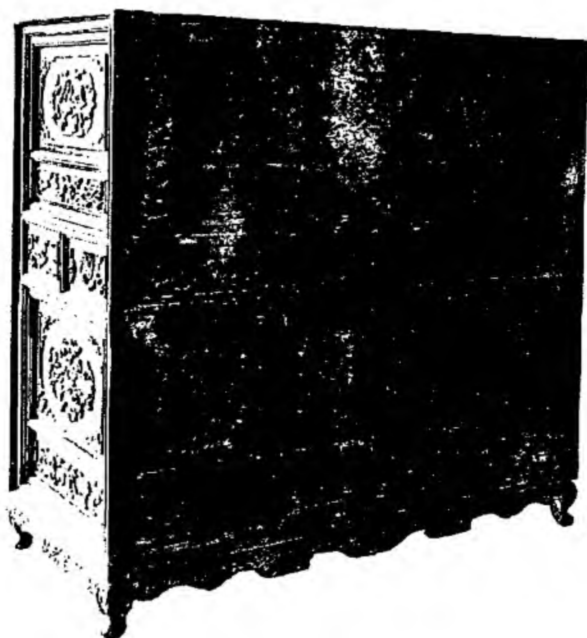








Các công đoạn làm nón của người thợ làng Chuông. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Tủ sách trong gia đình quan lại thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.
Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

12. Đồ gỗ gia dụng

Mặc dù đồ gỗ ra đời cũng sớm như đồ bằng đất, nhưng lại không giữ được lâu trong khí hậu nhiệt đới, nên những đồ gỗ còn lại trong đời sống của người Việt chỉ vài trăm năm gần đây. Cổ xưa nhất là vài con thuyền độc mộc trong các ngôi mộ Đông Sơn, rồi những vì kèo gỗ thời Trần (1226 - 1400), vài bệ tượng gỗ Phật thế kỷ 15, rồi từ thế kỷ 16 trở đi mới có nhiều tượng Phật gỗ phủ sơn và đồ gỗ tế tự còn lưu giữ được. Về các kiểu cách đồ gỗ chỉ có thể thấy từ thế kỷ 17 mà thôi, chúng cũng ít biến đổi trong thế kỷ 18, nhưng đến thế kỷ 19, đồ gỗ có nhiều phong cách mới, và càng về cuối thế kỷ đồ gỗ càng cho thấy sự du nhập của các kiểu dáng phương Tây, phương Đông vào Việt Nam. Chúng tôi không cho rằng trong căn nhà của người nông dân từ thế kỷ 15 trở về quá khứ có nhiều đồ đạc, đồ gỗ nếu có chỉ rất đơn giản là vài cái ghế đẩu đóng thô và thấp, nhưng quan trọng nhất là cái rương, một loại hòm đựng quần áo, giấy tờ và những tư trang. Thế giới đồ tre bao trùm toàn bộ căn nhà người nông dân. Vấn đề không phải là lúc đó Việt Nam thiếu gỗ. Rừng thì rất nhiều, không chỉ ở những vùng núi cao, mà rừng xuất hiện ngay ở đồng bằng, như rừng Báng chẳng hạn, chính là làng Đình Bảng ngay sát Hà Nội. Và rừng thuộc tài sản công cộng, bất cứ ai cũng có thể kiếm ăn. Nhưng khai thác gỗ, xẻ ván, rồi thuê thợ đóng đồ là cả một vấn đề, ngoài công xá, nhóm thợ mộc sẽ ở lại



Như Lai Phật, tượng gỗ phủ sơn thế kỷ 17-18. Chùa Thầy (Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội).



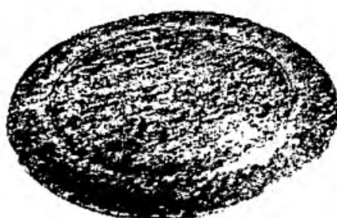
Chân đèn, gỗ phủ sơn, thế kỷ 1 18. Đồ thờ tự chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh).



Hương án, gỗ phủ sơn son thếp vàng, thế kỷ 18. Đồ thờ tự chùa Long Đọi (Đọi Sơn, Duy Tiên, Hà Nam).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Ghế đẩu. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Mâm cơm gỗ. Hiện vật bảo tàng Nam Định.



Mâm cơm gỗ của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

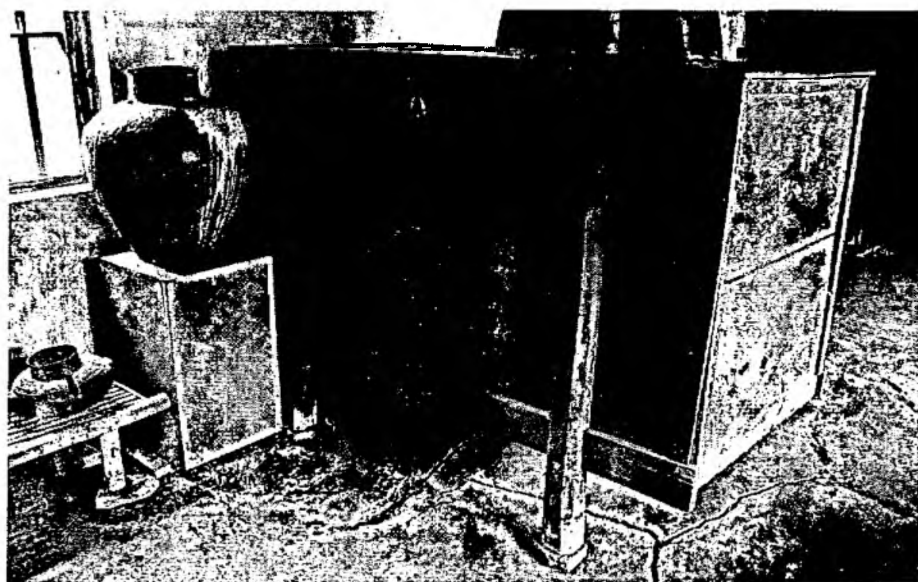


Thớt gỗ, xẻ nguyên từ một khúc cây. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

Ảnh bên: Rương gỗ lớn, để chứa quần áo và thực phẩm. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

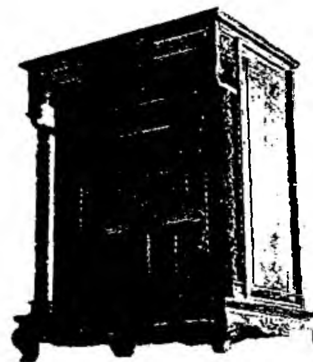
tại nhà gia chủ đến hàng năm, phải nuôi cơm, mà lương thực thường chỉ đủ cho nội gia mà thôi. Để đóng một bộ bàn thờ có chạm khắc, gồm hương án, ngai thờ, hoành phi, câu đối và cửa võng thông thường, ít nhất cần đến hai người thợ làm trong 3 năm. Điều đó là quá khả năng đối với một nhà nông nghèo, nhưng những trung nông thì có thể làm được[1].

Để chuẩn bị vật liệu làm nhà, hay đóng đồ, người nông dân phải chặt tre vứt xuống ao, phủ bùn lên bè tre ngâm trong ba năm. Tre thoát ra ao một thứ nước thải mùi thối, và cái ao cũng tạm ô nhiễm trong vài năm, tuy nước không quá độc. Đối với gỗ cũng phải ngâm như vậy. Đồng thời phải chuẩn bị thóc gạo nuôi và trả công cho thợ. Nhưng người nghèo cũng có thể làm nhà gỗ, đóng đồ gỗ, bằng cách tụ tập thành một nhóm, thuê thợ sơn tràng và thợ đi bè hướng dẫn, cùng nhau lên rừng đẫn gỗ, thả bè về xuôi. Họ sẽ cùng chia số gỗ đó, nếu lần vượt bè thành công, vì công việc tương đối nguy hiểm.



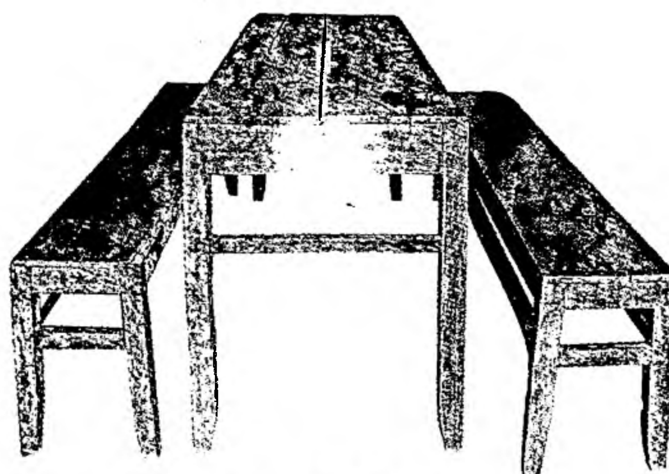
1. Cải cách ruộng đất chia nông dân thành các hạng: Cố nông - những người nghèo tận cùng, không có ruộng đất, phải bán vợ đợ con, cầy thuê cuốc mướn. Bần nông - nông dân nghèo, có thể có chút ruộng, nhưng nợ nần, thiếu đói. Trung nông, có hai loại, Trung nông bậc dưới, có ruộng không lớn, đủ ăn nếu thuận thời tiết, có thể xây được nhà gỗ, tậu được trâu, hoặc chung tiền mua trâu. Trung nông bậc trên, có đủ ruộng cầy, có thể xây được nhà gỗ, tậu được trâu, đủ ăn quanh năm. Phú nông bao gồm địa chủ, bá hộ, phú hộ, cường hào... những người có nhiều ruộng đất, nhà cửa, trâu bò và gia nhân, người hầu, thê thiếp.

Những đồ gỗ gia dụng xưa nhất nằm trong các ngôi chùa, nếu không kể đồ thờ thì bao gồm bàn, tràng kỷ (ghế dài), tủ sách, rương, phản và kệ Kinh. Bàn thường cao nhưng hẹp mặt, tức là dài mà không rộng, cấu tạo vuông vắn, có nhiều vạch soi con chỉ, đôi khi theo phong cách đồ gỗ thời Minh, nhưng bỏ đi những tay vịn tròn và mảnh. Tràng kỷ thì rất đặc biệt vuông vức, có lưng dựa thấp, tay vịn uốn cong và dầy hai đầu, có soi con chỉ, đôi khi chạm hoa văn vào các ô hộc trên thành tựa. Phản chỉ gồm hai tấm gỗ có khung tranh bao quanh, khá rộng, đặt trên đôi mễ thấp. Tủ sách thường 4 hoặc 5 tầng, có cửa, và khóa đồng. Còn kệ Kinh được đóng xẻ giản đơn như một giá sách với các trụ giá vuông và khỏe. Toàn bộ đồ gỗ thường dụng trong chùa làm bằng gỗ lim, rất chắc chắn và nặng, gần như không di chuyển, và lưu giữ nhiều đời. Cấu trúc vuông vắn thành từng khối giản đơn của chúng đòi hỏi người sử dụng thái độ nghiêm trang lịch lãm, tinh thần của một nhà sư Tam giáo, nghĩa là một tín đồ đạo Phật, nhưng có tham cứu cả đạo Nho lẫn đạo Lão. Những người nông dân sao chép lại kiểu mẫu đồ gỗ từ các ngôi chùa đóng đồ cho nhà mình.

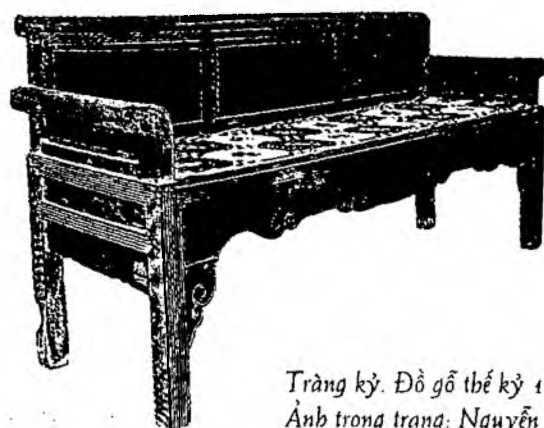




Các loại tủ sách trong gia đình quan lại thế kỷ 19-20, bắt nguồn từ tủ đựng kinh ở chùa. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.



Bàn và tràng kỷ. Đồ gỗ chùa Bút Tháp (Đình Tổ, Thuận Thành, Bắc Ninh).

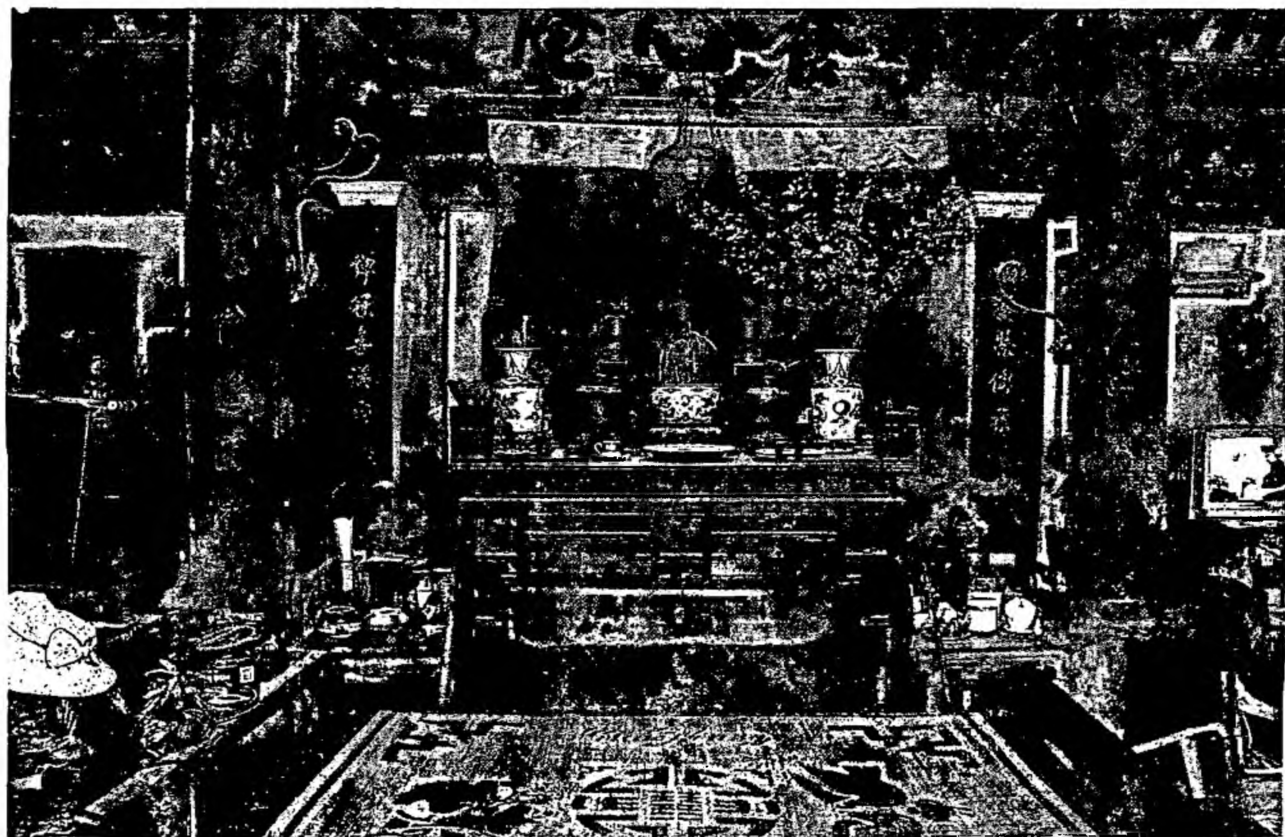


Tràng kỷ. Đồ gỗ thế kỷ 19-20. Đền Ngọc Sơn (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

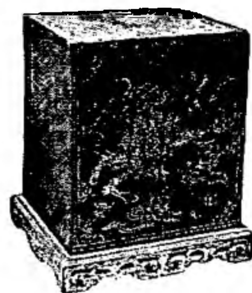


Ảnh trên và dưới: Gian giữa của một gia đình nông thôn khá giả. Đây từng là một gia đình quan lại. Chụp tại nhà ông Đỗ Doãn Dương (làng Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Gian giữa của căn nhà nông thôn thường kê một chiếc phản trơn để cơm cúng, hoặc tiếp khách sang. Gian bên thì kê một bộ bàn ghế lấy mẫu chung từ ngôi chùa thông thường nào đó, gọi chung là bộ bình tượng. Nếu gian giữa chỉ đặt hương án, mà không kê phản, thì người ta chuyển bộ bình tượng ra đó, nhưng làm thấp hơn đôi chút, nghĩa là cái bàn chỉ thấp như cái ghế. Bộ bàn ghế bằng tre cũng được làm theo kiểu này, cũng gồm một bàn thấp và hai tràng kỷ kê đối diện nhau qua chiếc bàn. Tràng kỷ dài đến hai thước có thể ngồi tới năm sáu người, trẻ con có thể chơi, người lớn thỉnh thoảng có thể ngả lưng và nghỉ trưa trên đó. Vào thế kỷ 20, người nông dân ưa kê bộ sa lông bốn chiếc ghế một bàn thấp ở gian giữa và bộ bình tượng ở gian bên. Hương án đặt gian chính giữa thoạt kỳ thủy là một cái bịch đắp đất nện, trong thì chứa thóc, trên thì đặt đồ thờ gia tiên, dưới chân bịch có nhà khoét một ô lõm và dán vào đó một bức tranh thần hổ, hoặc hổ đơn, hoặc ngũ hổ. Sau nếu gia chủ có tiền, chuyển bịch đất thành một rương gỗ có nắp đậy, cũng vừa chứa thóc, vừa đặt đồ



thờ. Cuối cùng biến thành hương án, thì không còn chức năng chứa thóc nữa, mà thuần túy chỉ để thờ. Lúc đó rương chứa thóc được đưa vào buồng chái. Thóc gạo nói chung cũng được coi là thần, gọi là Thần Mễ tiên sinh. Khi đặt rương hay hương án, tranh thần hổ, sẽ được làm khung riêng, hoặc dán trực tiếp lên tường nhưng cũng vẫn vị trí gầm ban thờ. Ngoài bộ bình tượng, nhà nông rất ít dùng một loại bàn ghế nào khác, họ chỉ có bộ bàn ghế chõng để ăn cơm ngoài sân. Nếu nhà có ông đồ thì có một bàn thấp, nay gọi là bàn trà, có thể đặt lên phản, lên chiếu cho ông đồ uống trà hoặc viết kinh sách chữ Nho, đồ lề của ông còn có chiếc tráp gỗ đựng bút nghiên mực giấy, gọi chung là văn phòng tứ bảo - theo cách nói của người Tầu, hay bút nghiên theo cách nói của người Ta. Ống quyển đựng giấy của ngài cũng bằng gỗ hình tròn, nếu đóng thành sách và có nhiều sách thì người ta sẽ làm một chiếc hộp hai lớp, lớp trong chứa sách theo một khổ, lớp ngoài cũng là một cái nắp hình hộp trùm lên nhốt kín chồng sách. Mẫu hộp sách này cũng lấy từ các hộp Kinh ở chùa ra, riêng hộp sách và Kinh được phép đặt lên ban thờ. Cạnh ống quyển là ống bút bằng gỗ hoặc bằng gốm. Dù trình độ đồ gỗ thủ công rất cao, nhưng người Việt ở nông thôn dường như không dùng đến cái tủ, sau này họ dùng cái tủ chè dài kê cạnh cái phản, nhưng nó



Hòm đựng sách. Đồ gỗ gia dụng thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Ống quyển đựng giấy và ống cắm bút của ông đồ. Đồ gia dụng thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Khung cảnh một gia đình trung lưu ở Hà Nội. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.

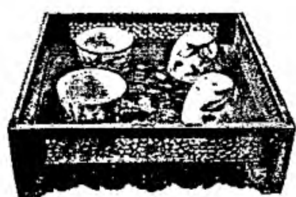


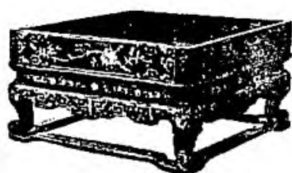




Các loại tráp đựng trầu. Đồ gỗ gia dụng thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

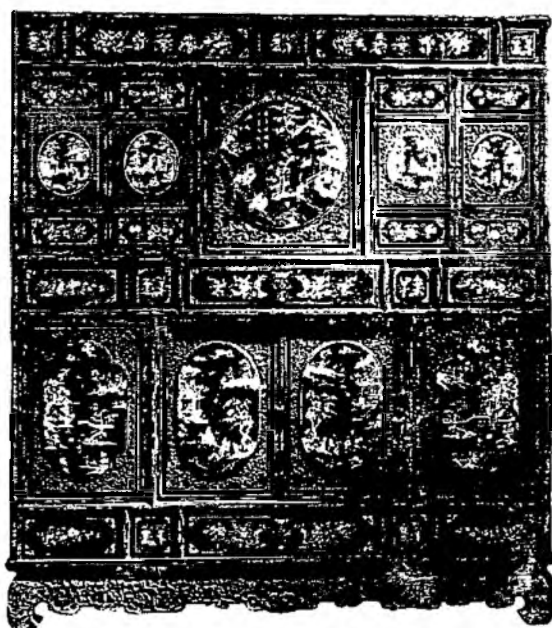
cũng không có chức năng đựng như cái tủ. Quần áo thường nhật vắt lên sào trong buồng, quần áo lao động vắt lên sào ngoài chái nhà. Quần áo lễ và giấy tờ, tư trang thì để trong rương, đôi khi rương là một cái hòm có chân, có nắp đậy kín theo kiểu lồng mộng làm khá cầu kỳ. Những cô con gái nhà giầu khi đi lấy chồng được phép mang theo một hòm rương như vậy đựng quần áo và nữ trang riêng, con gái nhà nghèo thì xách theo một tay nải là tấm khăn vuông buộc lại thành túi. Các bà cụ thì có một cơi trầu bằng đồng, hay bằng gỗ, hoặc to hơn thì một tráp gỗ hình tròn hai lớp, lớp trong lại có một ngăn rời với nhiều ô hộc đựng trầu thuốc cau, lớp ngoài trùm kín lớp trong như hộp đựng Kinh. Những tráp gỗ thường được chạm và khảm trai ốc rất tinh nhã các hình chim hoa lá, đôi khi khảm cả trong lẫn ngoài. Khi con gái đi lấy chồng, tráp gỗ được đem đi làm cơi trầu mời khách, sau đó bà sẽ cho cháu gái cái tráp đó làm của hồi môn. Ông đồ cũng có một kỷ vật riêng khác là khay trà hình chữ nhật cũng chạm khảm như tráp tròn, và cũng truyền lại cho cháu trai[1].





Khay trà, chạm khảm trai và ngà voi. Đồ gỗ gia dụng thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Tủ chè của một gia đình quan lại thời Nguyễn, lấy mẫu từ tủ đựng kinh sách trong chùa. Đồ gỗ gia dụng thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



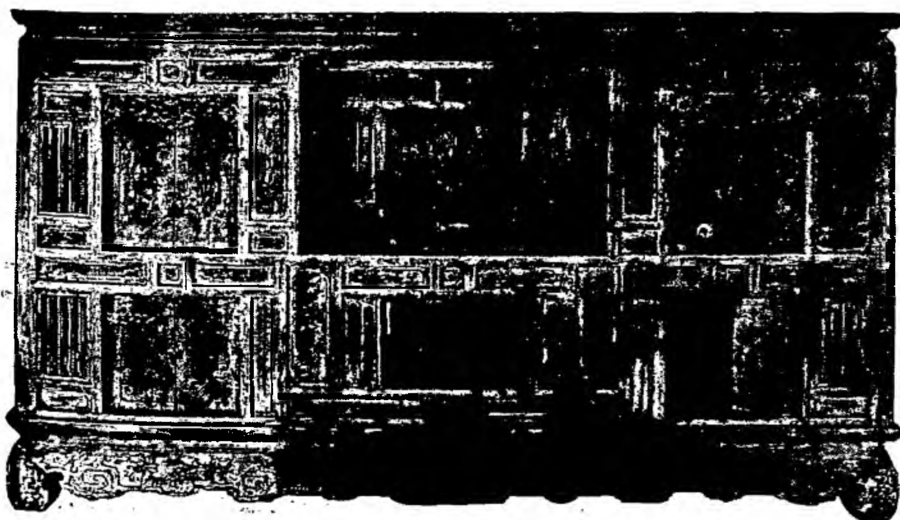
1. Tôi còn giữ một chiếc tráp gỗ tròn chạm khảm là kỷ vật của bà ngoại cho mẹ tôi. Mẹ tôi lại truyền cho con gái tôi. Chiếc tráp đã có tuổi 150 năm này bên trong có một ngăn rời để đựng các loại trầu cau lồng vào lòng tráp, bên ngoài là vỏ tráp đậy khít vào thân tráp. Từ trong ra ngoài đều khảm trai những hình chim hoa lá, tứ thời bát tiết rất tinh tế.

Những đồ gỗ thô mộc trong dân gian thì rất nhiều, được đóng có tính tạm bợ, không theo phong cách nào cả. Thi thoảng người ta đóng những chiếc ghế băng dài, chỉ là một tấm ván trên hai chân ván có đòn suốt cho chắc chắn. Ghế băng là sản phẩm cận đại thường dùng trong phòng hội họp để nhiều người ngồi. Khi cần rèn một đứa trẻ ngủ cho ngay ngắn, người ta cũng bắt chúng tập ngủ trên ghế băng, cựa quậy là ngã. Ghế đẩu được dùng phổ biến cho cá nhân, khi bà bắt chấy, mẹ đun bếp, chị thái khoai, hoặc cánh đàn ông chơi bài. Nhưng thông thường người Việt thích ngồi bệt hoặc, ngồi xếp bằng, ngồi xổm hơn là ngồi trên ghế.



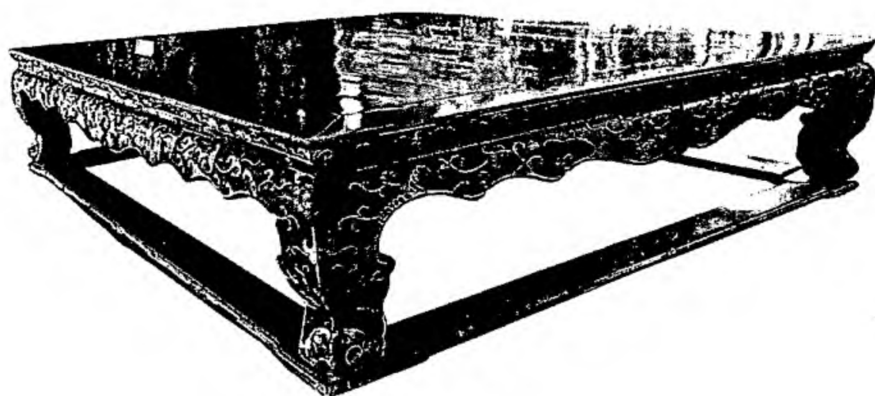
Tủ khảm trai, đựng quần áo. Đồ gỗ gia dụng thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Khi những đô thị hình thành, đồ gỗ được thị dân ưa chuộng trở thành một khoa ứng dụng có phong cách. Thị dân thế kỷ 17 - 18 đã dùng giường gỗ đóng hai thành cao thấp khác nhau, ghế đơn có tựa, bàn cao gọi là án thư để cho các nhà Nho ngồi làm thơ chép Kinh. Trong phòng khách có các bộ bàn ghế chạm khắc và tạo dáng cầu kỳ, những bộ sang trọng, mặt bàn và lưng ghế có ghép những tấm đá quý có vân như bức tranh trừu tượng. Qua khỏi cửa ra vào có đặt bình phong gỗ hoặc tám tấm, sáu tấm vẽ tranh, hoặc một tấm có mặt đá hình tròn. Bộ sập gụ tủ chè có lẽ được hình thành từ cuối thế kỷ 19 từ các đô thị, một loại đồ gỗ kết hợp thẩm mỹ Đông Tây, lại mang dáng vẻ trọc phú nông dân. Chiếc sập được làm kỳ phu, một mặt phản rộng canh diềm khung



Tủ chè. Đồ gỗ gia dụng thế kỷ 19-20. Ảnh chụp tại khu nhà Việt cổ, Cố Viên Lầu, Ninh Bình.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

tranh đặt trên hai ba lớp bệ soi. Chân sập cong lên uốn đỡ phần bệ có chạm hoa lá, cái này gọi là chân quỳ dạ cá. Chiếc tủ chè thấp, nhưng dài tương đương với sập, có thể tới 220cm chia làm ba khoang, hai khoang đầu có cánh cửa chạm khảm trai ốc với các đề tài trong văn học sử cổ, khoang giữa cửa kính lùa. Phía tường trên tủ chè, người ta thường treo một bức tranh gỗ hoặc hoành phi lớn. Mốt sập gụ tủ chè lan từ thành thị về nông thôn hấp dẫn các phú ông mới nổi như là biểu tượng của sự giàu có.



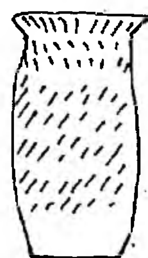


Ảnh trên: Sập. Đồ gỗ gia dụng thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.

Ảnh dưới: Bình phong. Đồ gỗ gia dụng thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

13. Đồ gốm và đồ kim khí trong đời sống thường nhật



Thân em mắc tội vì đâu
Ngày ngày phải chống phao câu lên giời

Bây giờ nông vụ chí kỳ
Em mà không chống lấy gì anh xơi
(Ca dao đối đáp)



1. Bất cứ dân tộc nào tiếp xúc với đất là những bài học đầu tiên. Người ta sinh ra từ đất rồi lại trở về đất. Đất nuôi con người và cung cấp nguyên liệu làm đồ dùng thường nhật. Đồ gốm thuộc loại đồ dùng sớm của nhân loại và bất kỳ đâu, lúc nào cũng sẵn sàng được nâng lên mức nghệ thuật. Kích thước của đồ gốm gia dụng hoàn toàn sinh ra và phụ thuộc vào kích thước cùng khả năng sử dụng của con người, nghĩa là tầm với và trọng lượng mang của người, quy định tầm cỡ của đồ gốm to nhỏ đến đâu. Chúng ta sẽ không đề cập nhiều đến gốm nghệ thuật, khi được nâng đến mức nghệ thuật thì chức năng sử dụng cũng kém đi. Những làng gốm Phù Lãng, Thổ Hà và Hương Canh chuyên sản xuất các loại đồ sành và gốm dân dụng, bán phổ cập rẻ tiền. Hình dáng và thể tích của chúng được đúc rút có lẽ từ thời nguyên sơ, cho nên so sánh các loại gốm của ba lò trên không khác nhiều lắm về hình dạng với gốm nguyên thủy.







Một số loại bình, lọ, thố bằng đất nung. Đồ gốm thời Đông Sơn với kiểu dáng ảnh hưởng nhiều từ đồ đồng, chất gạch nung, các hoa văn được gạch và khắc trên thân. Vẽ lại từ hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng



Chum chứa nước sạch, được đậy bằng nắp sành. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

Trong nhà nông, cái chum, cái vại, hay vò và cái niêu đất là những đồ gốm sành thông thường, lúc nào cũng dùng đến, lúc nào cũng cần thiết và nếu có vỡ thì mua lại cũng không quá khó, quá đắt. Những người dân miền núi, như người Tày, người Nùng sống kế cận với người Việt dùng chum một cách thông dụng, trong mỗi gia đình phải có đến hàng chục chiếc chum, cao chừng 130cm, đường kính bụng đến 100cm. Cái thì đựng thuốc lá, cái đựng ngũ cốc, cái đựng chè, cái đựng mật mía, cái chứa chàm nhuộm. Phần lớn những chum này đều phải mua của người Kinh, từ ba lò gốm trên, một vài dân tộc thiểu số còn đặt mua các tiểu sành đứng, tức là tiểu đựng xương người chết nhưng cao như một cái lọ lớn. Nhà nông Việt không dùng nhiều chum như người Tày Nùng, nhưng mỗi gia đình cũng cần tối thiểu ba bốn cái. Trong buồng kho, chum để đựng quần áo, thóc giống, hạt giống và lá thuốc, ngoài hiên chum để tích nước ăn. Đối với người Việt, chum được dùng đa dạng. Loại nhỏ có các chum đựng tương, đựng lương thực tiết kiệm và ngũ cốc, như đỗ xanh, đỗ đen, chum đựng muối đặt ở bếp. Loại to giống như các chum mà người Tày Nùng



Chum cỡ vừa, cao khoảng 80cm, đồ gốm làng Phù Lãng (Quế Võ, Bắc Ninh). Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Chum chứa nước, cao khoảng 80cm, đồ gốm làng Phù Lãng (Quế Võ, Bắc Ninh). Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





Chum sành cỡ lớn, cao khoảng 120 - 150cm. Đồ gốm gia dụng đầu thế kỷ 20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

sử dụng đặt trong buồng như trên đã nói, nó giống như một kho lương thực thực phẩm vừa chống mối, chống ẩm và gìn giữ lương thực lâu ngày. Loại cực to, đường kính tới 150cm, và cao từ 120-150cm, thường để trong đình làng làm chum thờ đựng nước cúng, như ở đình làng.Thổ Hà chẳng hạn. Nước cúng hoặc hứng nước mưa trên mái đình chùa, gọi là nước cam lồ (nước không rễ), hoặc đem một chum nhỏ ra giữa dòng sông khỏa nước và chiêu vào. Bao giờ chum cũng có hình dáng khum khum miệng nhỏ có thành, chân thót, hoặc bằng sành cứng da nâu đỏ, hoặc tráng men vàng da lươn lửng bên ngoài, tức là men không kín chân chum, và tráng men kín bên trong. Từ hình dáng của chum người ta làm miệng thu nhỏ lại, vai hơi cong lên, gọi là cái chĩnh, do đó chĩnh có thể đựng những đồ kín cho khỏi dễ đổ, như đựng rượu, đựng tương, miệng chĩnh nhỏ đến nỗi, lớn nhất cũng chỉ đút lọt một bàn tay. Ca dao có câu: *Một vung một chĩnh chẳng mong/ Một vung hai chĩnh còn nong tay vào.* Câu này nói về người phụ nữ chỉ mong được lấy làm lẽ, mà còn có kẻ phá đám. Chĩnh chủ yếu để đựng thức ăn dạng lỏng, như nước mắm, tương, dấm, mật.





Chĩnh, men da lươn, đồ gốm làn Phù Lãng (Quế Võ, Bắc Ninh) Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).





Các chum ủ tương ở làng Đưa Lâm (Sơn Tây, Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn An Tuấn.

Vại cũng là loại đồ đựng như chum, nhưng kích thước từ nhỏ đến trung, cao từ 20-60cm, và hình dáng chỉ có thành thẳng quây tròn. Đứng về mặt đựng thì vại không kín bằng chum, nhưng lại dễ dùng, dễ lấy đồ, nên vại được dùng rất phổ biến, muối dưa cà, đựng muối, nước vo gạo, đựng thức ăn gia súc, đựng nước. Cái vò nước, hay cái nồi tròn, đôi khi cũng gọi là cái vại, có dạng như quả bóng lớn, người nông dân dùng cái nồi này để đựng nước đái đặt đầu ngõ để xua đuổi tà ma, dùng để đi gánh nước, hoặc ngâm giá đỗ, chiếc nồi đất này có thể dễ dàng đặt lên đôi quang gánh hoặc vận chuyển đi xa. Giữa cái vò, cái bình, cái chĩnh, cái chum nhỏ đôi khi hình dáng không khác nhau là mấy, chúng đều là đồ đựng lấy hình dáng quả dưa hấu làm cơ sở, thể tích cơ bản của chúng cũng tương đương với quả dưa hấu, tức là một thể tích và hình dáng cho một người bưng bê an toàn, không quá lớn và cũng không quá nặng, dù đựng ngũ cốc hay đựng mắm muối. Niêu đất có thể tích nhỏ hơn, lớn thì như quả dừa, bé thì như quả bưởi, hoặc quả cam. Niêu lớn để nấu cơm sắc thuốc, niêu bé để kho cá. Một niêu cơm thể tích bằng quả dừa có thể nấu cho hai người ăn, một đôi vợ chồng còn son chẳng hạn, nhưng người ăn khỏe thì niêu cơm đó cũng tạm đủ, nghĩa là nó chứa 6 bát cơm vừa vừa.



Vại muối dưa cà của nhà nông, thường được đậy bằng một tấm thớt gỗ dầy. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Nồi đất, đựng nước tiểu hoặc để vận chuyển nước đi xa. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Bình đất nung. Thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Hũ, cao khoảng 60cm. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Niêu đất. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).





Niêu đất, dùng để sắc thuốc và nấu cơm. Gốm đất nung của dân tộc Thái ở Chiềng Cơi (Sơn La). Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Người Việt có ba cách xới cơm: xới ít, xới vơi và xới đầy. Xới vơi tức là xới vừa vừa bát cơm không quá đầy, mà cơm không bị lèn chặt. Xới ít để dâng cơm cúng, gọi là ăn hương ăn hoa. Xới đầy gọi là xới cơm thợ, tức là xới cho thợ thủ công ăn. Đặc biệt là cơm thợ cầy. Người Việt cũng coi xới cơm là một thái độ văn hóa.

Thực ra nấu cơm bằng niêu đất cơm rất ngon, nhưng không thể nấu niêu quá lớn, quá lớn thì phần cơm xung quanh niêu sẽ cháy, phần ở giữa niêu lại không chín, quá nhỏ thì tình trạng dễ cháy toàn bộ. Trong trường hợp nhà đông nhân khẩu, người ta sẽ nấu vài niêu cùng một lúc, hoặc niêu cơm, niêu khoai luộc. Khi đồ đồng, đồ gang đã phổ biến thì nấu nồi đồng nồi gang tiện hơn cho việc nấu nhiều và cũng dễ nấu hơn. Niêu đất có dạng quả dưa bẹt, nếu sắc thuốc thì niêu có vòi ngắn, nếu nấu cơm thì niêu tròn, và cả loại đều có hai mấu nổi để bắc nồi. Thời thượng cổ đáy niêu thường vun cao, dáng hơi nhọn, chỉ có thể đặt trên rế, và trên ba ông đầu rau, về sau niêu có đáy bằng hơn có thể đặt để trên mặt đất, song thể tích và hình dáng cơ bản cái Niêu là ít thay đổi nhất, có lẽ suốt từ thời nguyên thủy đến nay.



Nồi và chân kiềng, văn hóa Phùng Nguyên (2000 - 1500 năm TCN). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Nồi đun nước và nấu cơm. Thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Nồi đầu gà, dùng để đun nước và sắc thuốc. Thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Nồi, văn hóa Đồng Đậu (1500 - 1000 TCN). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



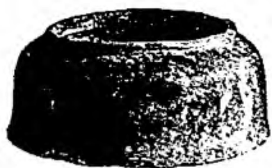
Nồi và bếp đun, văn hóa Óc Eo (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Nồi, văn hóa Sa Huỳnh (1000 TCN - 200). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Ông đầu rau, đất nung, dùng để kê chân nồi. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Ang sành. Khoảng thế kỷ 15-16 vật phòng trưng bày thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).



Chậu gốm hoa nâu. Thời Trần, thế kỷ 13-14. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Lọ thờ hoặc cắm hoa. Gốm sành làng Phù Lãng (Quế Võ, Bắc Ninh). Thế kỷ 17-18. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Ang và chậu là hai đồ sành dùng để giặt rửa, vệ sinh cơ thể. Cái ang miệng nông chỉ cao chừng 10cm, chủ yếu dành riêng cho phụ nữ rửa và ngâm tã những ngày hành kinh. Tã của phụ nữ cổ bằng vải mộc, sau này bằng vải sô, nếu có kinh nhiều người ta dùng tro bếp mịn gói vào túi vải, rồi đặt vào tã. Câu chuyện này, các cô gái trẻ bây giờ không thể tưởng tượng ra nổi. Cái chậu với nhiều cỡ, nhưng cỡ phổ biến to bằng cái rá thông thường, đường kính miệng chừng 35 phân, thân cao chừng 20 phân, thu nhỏ về đáy, dùng cả nhà rửa mặt, đôi khi có chậu to hơn để có thể đặt đứa trẻ sơ sinh vào tắm. Còn nói chung người Việt cổ đều tắm và giặt ở ao, giếng chứ không dùng đến chậu làm gì. Tất cả những đồ gốm sành trên đều hết sức rẻ tiền, mặc dù độ bền của chúng khá cao, trừ khi đánh vỡ, mọi gia đình nông dân nghèo có thể sắm được, ngay cả đến hôm nay cũng vậy. Tuy nhiên có một số đồ gốm sành, như chậu hoa, lư hương lại có giá trị nghệ thuật và giá tiền cũng đắt hơn. Chậu hoa sành nâu và sành vàng của Thổ Hà và Phù Lãng lấy hình từ cái chậu cao, miệng có từ bốn đến sáu tai hình cái lá lật cong từ miệng vào thành, nên gọi là chậu hoa lá lật. Trồng các cây cảnh như hoa trà, hoa lan thì rất thanh nhã. Các lư hương có loại hình tròn bằng sành nâu hoặc sành tráng men vàng da lươn, có khắc nhiều tầng hoa văn, đôi khi có đôi tai lư cao lên rất trang trọng. Đỉnh cao của lư hương sành

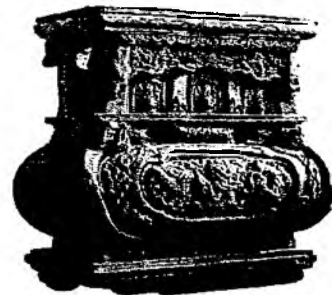


Lư hương hình đài sen. Gốm sành làng Thổ Hà (Việt Yên, Bắc Giang). Thế kỷ 17-18. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



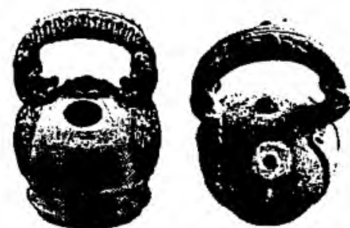
Lư hương. Gốm sành làng Thổ Hà (Việt Yên, Bắc Giang). Thế kỷ 17-18. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

thuộc về các lư hương cổ Phù Lãng, hình vuông cao có ba phần, phần chân làm như cái sập, phần thân thu hẹp lại thành một khối và phần miệng rộng hơn có đắp nổi hình long ly quy phượng và đôi tai dài. Chậu hoa và lư hương sành đều là những sản phẩm thủ công độc bản rất độc đáo, thậm chí nom còn thích hơn những chậu hoa và lư hương gốm, nhưng lại ít được đánh giá cao.



Lư hương sành. Thế kỷ 16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.

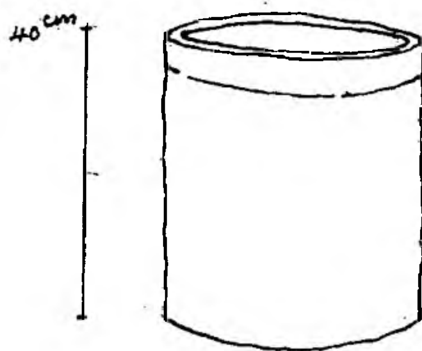
Một sản phẩm gốm khác có ở nhà nông thường trực là bình vôi, đây thực sự là những tác phẩm mỹ miều, nhiều cỡ, gắn với tập tục ăn trầu. Bình vôi có dạng như quả cau, quả đào, có quai, thân nở, đáy thót, và thường tráng men miệng xanh lục thân trắng. Loại nhỏ dùng trong gia đình để các bà têm trầu ăn kèm với vôi. Vôi cũng để đánh gió bôi vào lòng bàn chân cho đàn ông quá say rượu, vôi để gỡ đỉa mỗi khi xuống đồng chúng bám vào chân hút máu. Nên đầu làng trên cây đa, cạnh miếu thờ, người ta cài nhiều bình vôi lớn cho người làm đồng qua đó ăn trầu, hoặc gỡ đỉa. Những bình vôi có trên trăm tuổi ở cây đa cây đề được thờ như một vị thần. Vài địa phương ở Thanh Hóa có tập tục khi đôi vợ chồng trẻ tổ chức cưới thường mang một cặp bình vôi đến cúng vào ngôi chùa làng. Nhiều chùa có nhiều bình vôi đến mức phải chôn bớt xuống nền nhà.

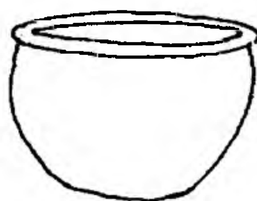
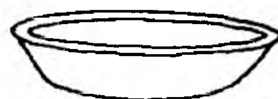


Bình vôi. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Từ diêu liên tiếp công diêu (lò bầu liên hoàn nung đồ sứ). Trích trong sách "Thiên công khai vật", xuất bản vào thế kỷ 15, thời Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).



Cái vại | Cái cóng | Cái phạng

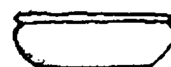




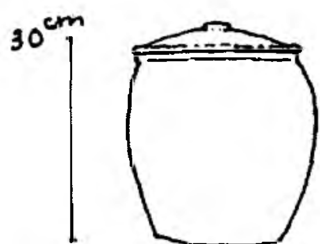

Cái ang (hay làm máng lợn hoặc cái nắp đậy chum) | Cái chậu | Cái âu

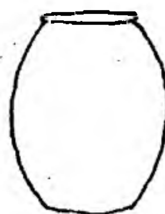


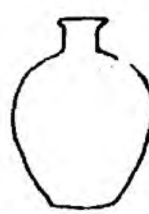




Cái vấu | Cái liễn (cái phạn) | Cái liễn (cái phạn) | Cái vố







Cái thống | Cái vò (cái quả) | Cái vò (cái hũ) | Cái hũ

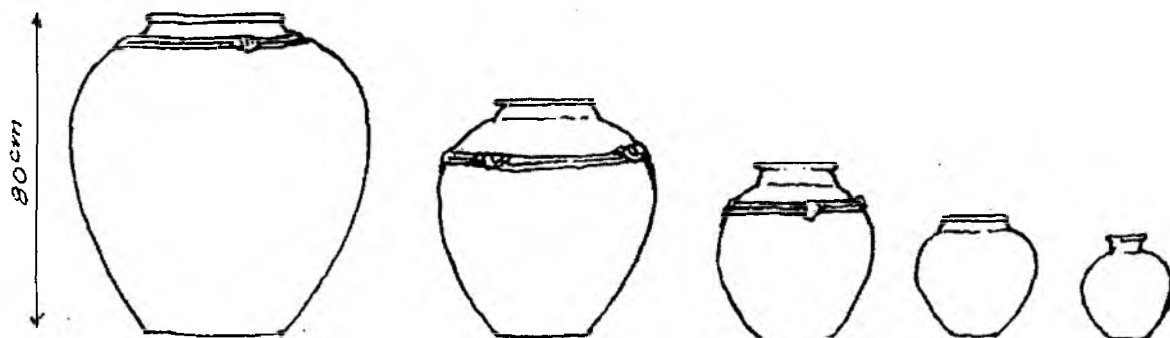
(Chú ý: có những vật trùng tên nhau cho thấy đó chỉ là những tạo dáng khác nhau mà là đồng loại)

Một số đồ đựng bằng gốm ngày trước

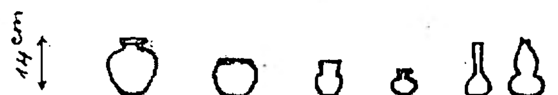
Vẽ và chú giải: Họa sỹ Phan Bảo



Cái kiệu (chum kiệu) Cái chum (chum đại)



Cái chum (chum nhỡ) Cái chum (chum nhỏ) Cái quả (chum quả) Cái vò Cái hũ



Cái chĩnh Cái tĩnh Cái be Cái lọ Cái nậm



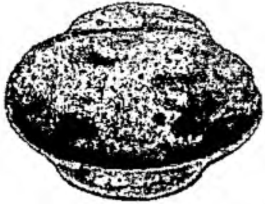
Cái lọ

(Chú ý: độ rộng của miệng và kích thước của đồ đựng mà có tên gọi khác nhau).

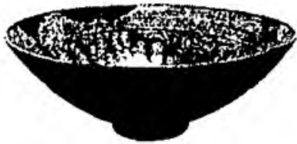
Đồ gốm sứ nhỏ dùng trong nhà có cả một lịch sử phát triển không giống như những đồ sành như nồi niêu, chum vại đứng im cả ngàn năm. Chỉ riêng cái bát ăn cơm mỗi thời mỗi khác và phản chiếu những tập tục ăn ở khác nhau. Tiền thân của cái bát có lẽ do con người dùng vỏ hoa quả, như vỏ quả dừa, và vỏ trai sò, để đựng thức ăn, sau đó có thể làm những chiếc bát bằng gỗ, cuối cùng cái bát ra đời, tất nhiên nó được hình dung từ ba nguồn: Vỏ quả cây, hai bàn tay chụm vào nhau, và vú phụ nữ. Cái bát thuyền trong các mộ Hán có dạng như một lòng bàn tay, có hai cạnh để cầm, và nó cũng giống như hình một chiếc thuyền thúng. Tuy nhiên, trừ cái bát thuyền ra, mọi cái bát khác đều có thể tích cơ bản là hai lòng bàn tay chụm lại, mà con người đã từng làm như thế để uống nước. Đó chính là chiếc bát ăn cơm thông thường ngày nay. Song hình như con người lại không ưa một sự mô phỏng thuần túy như thế, những chiếc bát men đen, men ngọc thời Lý và những chiếc bát đàn thời Hậu Lê lại có dạng loe miệng và thót đáy như một cái nón, khả năng vuốt bàn xoay hình nón cũng dễ hơn vuốt hình tròn cong đều từ chân lên thành. Cái bát cong đều như thế thấy trong gốm hoa lam thời Trần, và chúng có chân rất cao. Một cải tiến nữa kết hợp giữa bát hình nón và bát chân cao sinh ra cái bát chiết yêu duyên dáng thế kỷ 18 - 19.



Bát đất nung, văn hóa Đông Sơn (700 TCN - 100). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Bát thuyền. Thế kỷ 2-3. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Bát men đen thời Lý. Thế kỷ 11-12. Hiện vật bảo tàng Nam Định.



Bát men lam. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Bát hình nón. Thế kỷ 17-19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.



Bát chân cao. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Bát chiết yêu. Thế kỷ 17-19. Hiện vật bảo tàng Văn hóa Mường (Hòa Bình). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Đồ gốm gia dụng Lý Trần quá thanh nhã khiến chúng ta không thể tưởng tượng rằng có thời con người sống cao sang như thế, nếu như đồ gốm phản ánh sự sử dụng và món ăn chúng chứa đựng. Những chiếc chậu, những chiếc âu mà hôm nay chúng ta nâng niu như cổ vật quý hiếm thì ngày xưa chúng chỉ được để rửa ráy chân tay mà thôi. Chúng có một khoảng cách xa vời với những đồ gốm gia dụng của người Việt cuối thời phong kiến. Ở nông thôn, những gia đình trung bình đều có một chạn bát đĩa thường dụng và một vài rổ bát đĩa cất trong buồng dùng khi có cỗ bàn. Bát ăn cơm, bát chiết yêu, ang và âu, đĩa lòng nông vài cỡ, đũa cả, đũa ăn, muôi bằng gỗ, thìa hầu như không có, và thế là đủ cho một bữa ăn gia đình tối bắc chõng nhỏ ra sân đặt mâm cơm lên, còn mọi người ngồi xung quanh bằng ghế đẩu. Những đồ gốm này thường có men trắng đục, trắng xanh, ít hoa văn, mỏng manh, dễ vỡ, cấu tạo đơn sơ, chất lượng đất không tinh, nhưng giá rẻ, và trẻ con thường làm vỡ để nhận vài cái tát của bố mẹ. Ngay từ cuối thời Trần làng Bát Tràng đã sản xuất những loại gốm gia dụng men lam như thế, một số đồ đẹp dâng cho triều đình, còn lại bán phổ cập ra dân gian. Từ sau thế kỷ 15, xu hướng đồ dân gian và cung đình ngày càng tách biệt, thậm chí triều đình còn mở những lò riêng, hoặc đặt những lô hàng riêng có đề chữ *Nội phủ*, hơn nữa là



Ang, gốm trắng men lam. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Bát quả. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.



Âu. Thế kỷ 17-19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Liễn. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.



Đĩa trắng men lam. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.



Đĩa men tam thái lớn. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Nậm đựng rượu. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.



Nậm rượu, gọi là bình bú, uống theo kiểu tu. Thế kỷ 15-16. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Chén tống. Thế kỷ 17-19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.



Bát múc canh, men Pháp lam. Thế kỷ 18-19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

sang Trung Hoa đặt mua đồ gốm sứ cho hoàng triều. Nhiều bát đĩa trong khai quật Hoàng thành Thăng Long có đề chữ *Trường Lạc khố*, tức là gốm từ kho của bà hoàng hậu Trường Lạc. Vài vị quan đi giao dịch cũng mua riêng một số cho mình, vài vị học trò thi đỗ đến đình thí, được vua ban cho thức ăn có thể lấy cả vài đồ đựng về nhà, nên gốm sứ Nội phủ dần cũng lọt ra dân gian. Dân thành thị cũng có xu hướng dùng đồ gốm gia dụng Trung Hoa và Nội phủ, tạo ra sự phân biệt giữa nông thôn và thành thị trong thị trường đồ gốm. Loại hình gốm sứ gia dụng Trung Hoa và Nội phủ cũng phong phú hơn. Đĩa to có thể đựng được cả con gà, hay cá chép lớn rán ròn, bát và âu múc canh có thể đựng đến nửa nồi canh riêu cua, bát ăn cơm, bát nhỏ đựng nước mắm chấm, đĩa nhỏ đựng chanh ớt hạt tiêu, nậm hay lục bình đựng rượu, chén tống uống rượu và trà, thìa nhỏ, muôi lớn. Rồi nào ang, liễn, bát quả, tô... nghĩa là bữa cơm không còn giản dị tương cà mà nhiều món khác nhau đòi hỏi nhiều đồ ăn đồ đựng khác nhau. Bàn ăn sẽ có hình chữ nhật hoặc hình tròn bằng cả tấm đá mài như bức tranh trừu tượng, với bốn hoặc sáu ghế.

Đọc thêm

Cái bát

Vào thời hồng hoang, con người chụm hai bàn tay lại vục nước suối uống, lâu dần người ta nghĩ ra cái bát nặn bằng đất có thể tích như hai lòng bàn tay. Đồ đựng này có thể dùng một chiếc lá, một vỏ con trai, vỏ quả cây sấy khô, hoặc bằng gỗ khoét, nhưng tốt nhất vẫn bằng đồ gốm, sang trọng hơn thì làm bằng kim loại vàng bạc. Khi bàn xoay ra đời làm bát gốm là việc dễ nhất, vì dáng hình không lớn, độ cong không nhiều và cũng là loại đồ được sử dụng nhiều nhất. Khi Đức Phật Thích Ca viên tịch, ngài đặt chiếc bát khất thực lên bộ quần áo để lại cho đệ tử, nên thầy tìm trò kế thừa gọi là trao y bát. Stupa ở Sanchi (Ấn Độ), mộ tháp kỷ niệm Phật đầu tiên có dạng hình cái bát úp. Những chiếc bát cúng thường được làm như một bông hoa sen, nó được kết hợp bởi hình bán cầu của quả cam bổ đôi và một đóa sen sắp nở. Tuy nhiên, chiếc bát ăn cơm ngày nay thường dùng lại ít thấy trong lịch sử gốm, mặc dầu nó có dạng lòng hai bàn tay nhất. Trước Công nguyên, xuất hiện nhiều chiếc bát tước, miệng loe, lòng nông, có chân cao như một cái chuôi để cầm, phát triển đến thế kỷ 6-7 sau Công nguyên. Loại bát tước này có nhiều cỡ từ nhỏ đến to, loại nhỏ đôi cái phần trên có dạng bán cầu, loại to có đường kính tới 35cm, dáng vẻ trịnh trọng, nên thường dùng trong nghi lễ tôn giáo. Khoảng thời gian từ thế kỷ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ 9 sau Công nguyên, một loại bát thuyền được dùng nhiều trong dân gian. Bát có dạng như chiếc thuyền thúng, có hai cạnh hai bên để cầm, như một lòng bàn tay, lòng bát nông, dùng để uống rượu, uống nước hơn là để ăn. Có lúc bát được làm bằng gỗ, hoặc sơn son vẽ hoa văn đen, hoặc để mộc, còn phần lớn làm bằng gỗ nhẹ, nom rất xinh xắn. Đến thời Lý, thế kỷ 11-12, bát ẩm thực quả là một khoa tạo dáng cầu kỳ. Phổ cập là các loại bát men ngọc miệng loe, đường kính tới 20cm, thót đáy, vành bấm những điểm lõm làm cho miệng bát uốn lượn như cái lá sen, thành bát khía những vệt dài từ miệng xuống thành những cánh hoa sen, hoa súng. Nữa là những bát men đen có in dấu chân chim làm hoa văn ngẫu nhiên, như con chim đi qua lòng chiếc bát. Có lẽ con người sử dụng những chiếc bát đó phải nho nhã thanh lịch lắm. Cử chỉ khoan thai tinh thần sáng láng, ăn cơm mà như ngắm một bức tranh. Thế kỷ 13-14, thẩm mỹ thay đổi hẳn. Chiếc bát Trần chân cao xuất hiện, phần trên nở giống như quả hồng, phần dưới chân cao từ 5 đến 10cm, có lẽ khi ăn phải bưng bằng hai tay, biểu hiện của vẻ đẹp sức mạnh. Thời ông Lê Lợi và Nguyễn Trãi, chiếc bát ăn cơm to gần bằng bát ô tô, vẽ chi chít hoa văn lam trên nền gốm trắng ngả xanh nhạt. No đủ, lịch thiệp, nhiều nghi thức rắc rối và ăn có mời làm có khiến. Chiếc bát đàn lòng nông, men vàng khè ở miệng, cho thấy bước thụt lùi của đời sống và thẩm mỹ thế kỷ 18. Người ta có lẽ cốt ăn qua loa cho xong bữa rau dưa, và sống cho qua ngày. Thời bao cấp, bát ăn cơm vốn không đẹp, nhưng lại quý hiếm vì



Bát chân cao, đất nung, văn hóa Phùng Nguyên (cách ngày nay 4000 - 3500 năm). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

hoàn toàn không mua được, trừ khi công đoàn phân phối. Có hai loại: bát sứ Hải Dương men hơi bóng in hoa văn đỏ, bát gốm Bát Tràng khi thì có viền hoa văn xanh, khi thì không, thành mỏng, dễ vỡ, do tiết kiệm đất mà kỹ nghệ cao. Kẻ lóng ngóng đánh vỡ bát, người già thì bị lườm nguýt, trẻ con thì bị xơi vài cái tát. Những bát xưa cũng có nhưng bị bán dần thành đồ cổ quý hiếm.

Dân buôn bát phải dậy từ 1 giờ sáng thồ hai sọt bát đi bộ từ Bát Tràng đến chợ Đồng Xuân là khoảng 3-4 giờ sáng, cực nhất là phải leo lên và xuống dốc cầu Long Biên, ở đó có những thương binh đầu gấu đứng đón, có thể giằng co với cánh thương nghiệp và đưa hàng vào chợ. Kinh tế thị trường len lỏi ngay trong ngăn sông cấm chợ.

Bát chiết yêu là sản phẩm thuần túy dân gian, miệng loe lưng thắt lại đột ngột nên lòng đáy rất nhỏ. Chiết yêu nghĩa là lưng nhỏ, lưng cong, lưng gập, lưng gãy, chỉ người con gái ngực nở, hông nở nhưng eo thon. Bát chiết yêu sinh ra từ thẩm mỹ này, thể tích đựng thì không nhiều, nhưng trông thì rất đầy, nên các bà bán bún, cháo rong hay dùng để đánh vào con mắt tham ăn, thích nhiều của khách. Hơn nữa đáy bát thu nhỏ cũng dễ cầm. Chiếc bát chiết yêu kiều diễm như vậy nên trở thành hàng xuất khẩu. Xí nghiệp gốm sứ Bát Tràng có thể làm những bát chiết yêu đường kính 35cm vẽ hoa văn tinh khéo, nay có lẽ tìm được ở các nước XHCN Đông Âu cũ. Bộ đội ra trận không thể cầm một thứ dễ vỡ như bát gốm nên được trang bị chiếc bát sắt. Bát này có thể tích gấp rưỡi bát bình thường tráng men ngoài xanh trong trắng, đáy có một chiếc lỗ. Lính ta đánh một chiếc vòng vào đó, lồng đôi đũa cắm vào giá hoặc cắm lủng lẳng túi sau khi đi ăn cơm. Bộ đội mỗi tháng được 21 cân gạo, rau thịt đều nhiều hơn dân nhưng do tuổi ăn tuổi ngủ, hành quân vác nặng nhiều nên lúc nào cũng thèm ăn. Để ăn được ba bát cơm là cả một chiến thuật với những tay lính háu ăn. Bát đầu xới vừa, bát giữa xới ít, bát cuối lèn thật chặt rồi đứng dậy. Vào bữa cơm, thịt ăn trước, rau chén sau, nhỡ đột nhiên có bom đạn thì lại thành ma đói.

Mỗi thời, mỗi chỗ, chiếc bát thay đổi tùy theo cách ăn uống và văn hóa. Bát to hơn bát thường thì gọi là bát ô tô. Phở do Việt kiều bán ở Mỹ có loại phở xe lửa đựng trong chiếc bát gần bằng cái chậu. Lao động ở xứ tuyết 10 giờ đồng hồ liền không thể ăn ít được. Bát ăn chè, đựng nước chấm loại nhỏ xinh xinh bằng nửa bát thông thường. Cúng cho vong linh vào rằm tháng bảy, quấn một chiếc lá đa, đổ cháo vào đấy, ma cũng được một cái húp. Dẫu vậy thì thời nào có bát đó.

Bây giờ thời này ai cũng để ý đến ăn nhưng chẳng ai để ý bát như thế nào. Bát sứ Hải Dương, bát Bát Tràng, bát sứ Giang Tây, Quảng Đông, bát Tây... đủ kiểu đủ dáng chẳng còn cái gì là một phong cách ăn thuần Việt. Sự đói kém trước tạo ra một ức chế phản hồi nên bây giờ người ta ăn lấy được. Người Việt gọi là ăn uống, ăn nằm, ăn cắp, ăn hối lộ... trăm



*Bát men ngọc thời Lý. Thế kỷ 11-12.
Sưu tập gốm Nguyễn Linh (Hà Nội).
Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.*

tội đều vì cái mồm, và khái niệm ăn được dùng cho nhiều hành vi. Ngay từ ăn cũng có thể diễn đạt phong phú: chén, đánh, đả, bốc, hớp, hít, nhậu, húp, nhôm... Dở lại pho kinh cũ, Trần Thái Tôn viết: "Chớ nên cắm cúi nhai cơm mà uổng phí cả đời người". Câu này viết cách đây đã 700 năm.

Đối với nhiều dân tộc ăn bốc, bàn tay chính là cái bát, và có những cái bát thật to để đựng thức ăn. Người phương Tây thời hoang dại đi săn, con dao và cái gạc dùng để chẹn cổ con vật là quan trọng. Hai vật dụng này dần biến thành con dao ăn và cái dĩa. Ăn kiểu Tây thì cái đĩa quan trọng hơn cái bát. Nhưng người phương Tây và người Trung Quốc ăn một món lỏng là xúp và thang, tức là những món ăn được hầm có nước. Cho nên cái đĩa phương Tây có loại bẹt, có loại lòng sâu để đựng súp, và Trung Quốc thì có cái bát. Cái thìa sinh ra để múc súp và thang. Người Việt ăn canh, tức là một thứ nước rau thuần túy thì húp thẳng vào bát không cần đến thìa và cũng không sinh ra thìa. Nhưng khi cái bát trở nên quá sâu lòng thì phải có một vật dụng để cời thức ăn - chính là đôi đũa. Chúng ta vụng dao và dĩa, khéo dùng đũa. Người Tây ngược lại rất lúng túng khi được cầm đũa và điêu luyện với dao dĩa. Ăn uống dần trở thành một biểu hiện văn hóa, trở thành tính cách riêng của từng tộc người. Bát đũa, thìa dĩa dần trở thành một khoa tạo dáng. Thức ăn mầu sắc mùi vị dần cũng có ý nghĩa thẩm mỹ như là một bức tranh. Đói kém thì ăn cốt no. No đủ thì ăn thưởng ngoạn. Người lang thang chẳng có gì mà ăn, thì có gì ăn nấy, cái bát chẳng có một ý nghĩa gì. Người nông dân và lấy và để cũng chỉ có cơm và rau. Còn có những người ăn uống thanh lịch nhưng ngoạm một cái hết cả triệu bạc.



Bát đàn. Thế kỷ 18-19. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



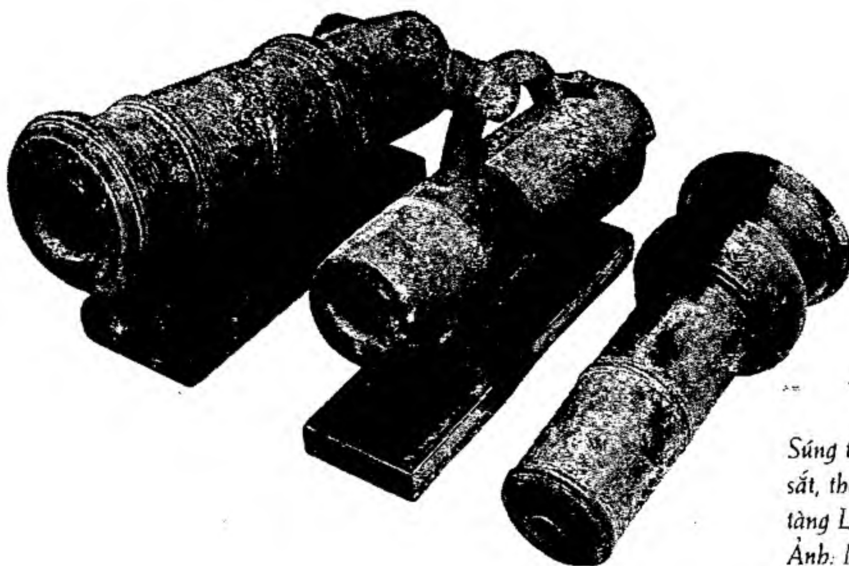


Hình trái: Sinh nhiệt luyện thiết lô (lò luyện thép sinh nhiệt). Hình phải: Truy miêu đồ (tranh cân mỏ neo). Hình minh họa trích từ sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

3501 ANNAM — Hué - Canons en Bronze sculpté montés sur leurs affuts en bois, à l'entrée du Palais

Dàn súng thần công trước Ngọ Môn, Huế. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

2. Trong suốt thời phong kiến, người nông dân luôn thiếu nguyên liệu sắt để chế tạo công cụ và đồ gia dụng. Câu nói *Không tấc đất cắm dùi* nói về cảnh nghèo không cả đất canh tác lẫn công cụ canh tác. Việt Nam không có nhiều mỏ kim loại, kỹ nghệ khai thác lại kém, và phần lớn kim loại do triều đình quản lý, chủ yếu để chế tạo vũ khí, ngược lại họ cũng không khuyến khích dân tình tàng trữ vũ khí và kim loại. Chiến tranh vốn chẳng được người dân nào hoan nghênh, nhưng cuộc chiến đã xẩy ra, người dân lại tận dụng binh cụ chiến trường cho hoạt động nông nghiệp. Khi các đoàn quân định rút lui, nhất là trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm phương Bắc, nông dân tổ chức thành nhiều đội du kích liên tục bám sát và gây rối loạn đối phương, cốt yếu làm cho kẻ địch vứt lại vũ khí chạy tháo thân. Họ cũng không tấn công những người đi tay không để khuyến khích những kẻ khác vứt vũ khí. Cung kiếm gươm đao sau đó được thu thập cất giấu ngay lập tức để sau đó đem rèn đúc cầy cuốc, và chúng đều là loại thép tốt cả. Từ thế kỷ 15, quân đội sử dụng nhiều súng thần công đúc bằng đồng hoặc hợp kim thép, nếu cướp được một khẩu thần công như vậy có lẽ đủ làm nông cụ cho cả làng. Người H'Mông ở phía Bắc và người Xê-đăng ở Tây Nguyên là hai sắc tộc có nghề rèn và đúc rất thành thạo. Người miền xuôi cũng có nhiều làng



Súng thần công cỡ nhỏ, đồng và sắt, thế kỷ 17-18. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Lư hương đồng, thế kỷ 19-20. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

có nghề đúc và rèn kim khí. Có thể nói trong nhiều trường hợp sắt trở nên quý hơn vàng, nhất là đối với nhà nông từ trước thế kỷ 19, ngay trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, xác máy bay, xe tăng vỏ bom đạn đều được người dân tận dụng chế tạo đồ dùng.

Đồng và sắt được dùng nhiều, trong đó đồng để đúc chuông, khánh, đỉnh, vạc, đèn, nồi... và nhiều đồ tế tự khác, còn sắt chủ yếu dùng để chế tác công cụ cầy, bừa, cuốc, xẻng. Nghề đồng nát đi thu thập các nguyên liệu tái chế hình thành. Người làng Nôm (Đề Cầu) làm nghề đồng nát chuyên nghiệp, họ lang thang mọi địa phương, mua và đổi kẹo mạch nha cho trẻ con lấy những nồi hỏng, dao gỉ, đèn vứt đi, thậm chí cả tóc rối, giẻ rách, lông gà lông vịt. Kim loại được phân loại và bán cho làng đúc đồng Ngũ Xã, hay làng gò đồng Đại Bái và các lò rèn nông cụ nhỏ của các làng. Người phương Tây đánh giá rất cao nghề đồng nát, vừa tiết kiệm nguyên liệu vừa làm sạch môi trường.



Đỉnh đồng, thế kỷ 19-20. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

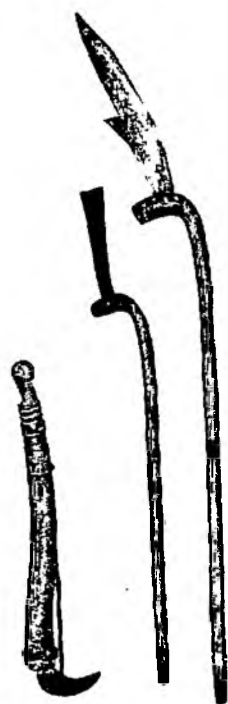


Chuông đồng, thế kỷ 19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Khánh đồng, thế kỷ 19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

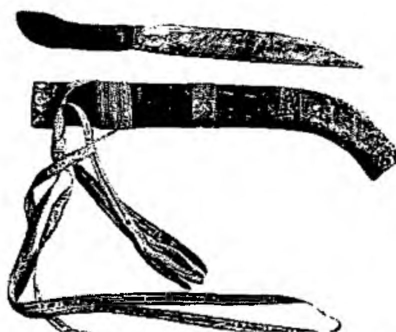
Những lò rèn nghiệp dư ở nông thôn không nhiều, vài ba làng mới có một lò, hoặc ở tại một làng nào đó, hoặc ở tại chợ phiên giữa các làng, trừ trường hợp có làng Đa Sỹ chuyên rèn và chế đồ sắt. Song thông thường sản phẩm của các lò rèn miền núi tốt hơn miền xuôi rất nhiều. Lưỡi công cụ đương nhiên là quan trọng nhất, sau đó đến kiềng bếp, dao các loại, như dao bài, dao cau, dao phay, dao rựa, dao quắm, dao tạ, búa, kìm và kéo. Người miền núi, khi đi làm đồng, hay vào rừng, cần đến vài loại dao. Dao phát để phát bờ và cây cỏ, dao rựa để chặt, mai để đào củ, và cuốc để làm ruộng. Các con dao có bao bằng gỗ đeo ngang hông, nhưng bao gỗ đôi khi được làm rất đẹp. Khi thịt lợn, thịt gà người ta cần đến những dao bài và dao phay sắc nhọn, bổ cau thì dùng dao cau mỏng và sắc. Chất lượng thép tốt và được tôi tốt. Khi bổ củi cần búa, nêm, đục, và dao rựa. Dụng cụ đồ kim loại nông thôn không nhiều, nhưng đều được gìn giữ cẩn trọng.



Dao dùng để thu hoạch nông sản và đi rừng của nữ. Công cụ lao động của các dân tộc Tây Nguyên. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Dao của người Mường. Hiện vật bảo tàng Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Dao của người Tày (Tà Chải, Bắc Hà, Lào Cai).



Lò rèn của người Nùng An (Quảng Xuyên, Cao Bằng), hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Quầy hàng bán đồ rèn của người H'mon ở chợ Cán Cấu (Si Ma Cai, Lào Cai).

Đồ đồng và gang được dùng để những làng nghề chế tạo đồ nhà bếp, có khả năng trở thành một khoa công nghệ thủ công tài khéo. Chúng còn được gò đúc để phối hợp nấu nướng với các đồ sành, ví như nồi nấu rượu, chõ đồ xôi. Mỗi gia đình cần có vài nồi đồng các cỡ, gọi là nồi ba, nồi bẩy và nồi mười. Nhà có khách thêm miệng ăn sẽ nấu nồi bẩy, có đám cưới đám ma thì nấu nồi mười. Sanh đồng, tức là cái chảo có thành cao dùng để xào rán. Bên cạnh đó người ta còn dùng những chảo gang hình bán cầu non các cỡ để nấu cơm và rau thịt cho cả một tập thể. Mâm đồng, ở nông thôn thường chỉ có dạng tròn mỏng, nhưng với nhà giầu, và đặc biệt ở thành thị là biểu tượng của sự giầu sang, nên mâm thường được làm cầu kỳ. Có chiếc mâm được gắn ba chân quỳ cao, rìa mâm cắt chạm uốn éo như hình bông hoa. Từ rìa đến lòng chạm hoa văn tứ linh tứ quý, giữa mâm chạm chữ Thọ. Vài chiếc mâm còn được trổ thủng thành hình hoa lá nom thật đẹp mắt, đến mức nó đòi hỏi những món ăn đặt trên đó không thể xoàng xĩnh được. Do trong cúng bái đều phải dâng đồ ăn xếp vào mâm bưng lên ban thờ, nên cái mâm thể hiện lòng kính trọng với tổ tiên, sự hiếu khách và nếp văn hóa của gia chủ. Với người Mường cái mâm cúng và đặt đồ lễ được làm riêng một kiểu, đan cầu kỳ, với người Việt, mâm được gọi là cụ soạn - cỗ bàn. Với người dân huyện Thanh Ba, Phú Thọ không bao giờ được phép ăn mà không bầy ra mâm. Khi cha mẹ chia của cho con cái, đồ đồng được đánh giá là tài sản quan trọng.





Nồi ba và nồi bảy. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Chậu đồng. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Nồi mười và nồi nấu rượu. Sản phẩm của làng đúc đồng Đại Bái (Gia Bình, Bắc Ninh).



Sanh đồng cỡ lớn. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Đèn là một đồ vật làm từ nhiều vật liệu: gỗ, gốm, đồng, sắt và thủy tinh. Tùy theo cách thắp đèn và nguyên liệu cháy mà cái đèn được cấu tạo thế nào. Cuối thế kỷ 19 và sang thế kỷ 20, đèn làm bằng kim loại và thủy tinh, chủ yếu đốt bằng dầu hỏa (dầu Tây) là phổ biến. Chúng ta có thể thấy nhiều cây đèn gốm trong các di chỉ khảo cổ Sa Huỳnh. Chúng được nặn theo kiểu chân loe, thân thót và rỗng để có thể đổ dầu lạc. Một chiếc bấc thả vào đó qua phần miệng loe thành một đĩa rộng để bấc dầu có thể cháy mà không lan vào trong ống dầu. Những cây đèn Đông Sơn bằng đồng được làm rất cầu kỳ, đương nhiên cũng là những chiếc đĩa dầu lạc gắn vào một pho tượng nhỏ nào đó làm thân cây đèn. Cây đèn đồng Lạch Trường có thân là một nô lệ quỳ, đầu và hai tay gắn đĩa dầu, hoặc có thể cắm nến. Từ sau Đông Sơn đèn được làm bằng gốm nhiều hơn. Nghề thổi thủy tinh bắt đầu khá muộn, mà người Việt học từ người Trung Hoa và phương Tây. Thân đèn được đúc, nhưng bóng đèn được thổi. Thân và bóng gắn với nhau qua một cổ đèn điều chỉnh bấc bằng kim loại. Nhưng cũng có rất nhiều cây đèn dầu thân làm bằng đồng và nhôm gò, trên phần bóng thủy tinh có thêm phần chụp đèn cũng bằng kim loại để treo đèn lên cao và tránh gió thổi tắt. Kỹ nghệ làm thân đèn đồng nhiều kiểu dáng có lẽ được tiếp thu từ Ấn Độ và Trung Á.





Ảnh trên: Đèn gốm Sa Huỳnh (cách ngày nay 1800-3000 năm. Ảnh dưới: Đèn đồng Lạch Trường Thế kỷ 1. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Đèn đĩa. Thế kỷ 1. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Đèn dầu. Đồng. Của thợ mỏ Mạo Khê (Quảng Ninh) đầu thế kỷ 20. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Đèn dầu. Đồng. Thế kỷ 19-20. Hiện vật bảo tàng Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Đèn dầu, còn gọi là đèn bão hay đèn Hoa Kỳ. Đồng, sắt và thủy tinh. Thế kỷ 20. Hiện vật bảo tàng Văn hóa Mường (Hòa Bìn

Đọc thêm

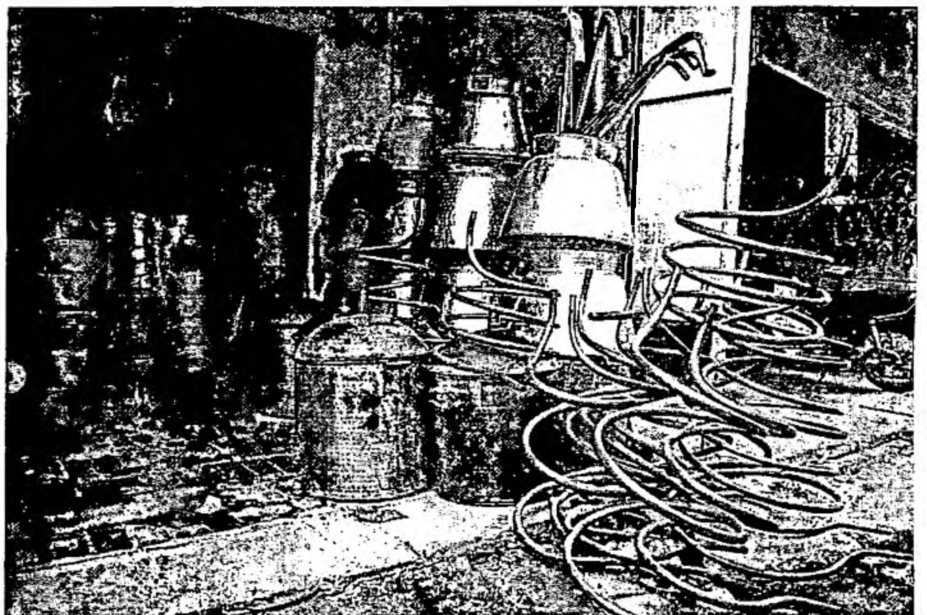
Nồi đồng Đại Bái



Khuôn đúc đồng. Làng đúc đồng Đại Bái (Gia Bình, Bắc Ninh).

Thời bao cấp người ta thường thấy những bà đồng nát đi rong các làng và đô thị rao: Đồng nát chai, lông gà lông vịt. Họ được người phương Tây coi là những nhà bảo vệ môi trường đầu tiên ở Việt Nam. Đồng nát là những đồ gia dụng bằng đồng hỏng, chai là các loại đồ thủy tinh vỡ, cũ và lông gà vịt khi làm thịt người ta thường giữ lại. Có thể đổi đồ cũ lấy đồ mới, có thể đổi bằng kẹo mạch nha cho trẻ con, có thể mua bán bằng tiền, tất cả những phế liệu được dùng tái chế, gọi chung là đồ đồng nát, trong một thời kỳ nguyên liệu vô cùng hiếm. Thực ra, xa xưa, đồ dùng trong nhà hàng ngày người Việt chủ yếu là mây tre đan và gốm, nhà nào sang lắm mới có đủ bộ nồi đồng, thau đồng và mâm đồng. Đó là những sản phẩm gò đồng tinh khéo, mà chí ít người nông dân cố sắm lấy một nồi đồng. Khi có việc hiếu hỷ, họ có thể mượn nhau, hoặc mượn nhà chùa. Chùa chiền lưu giữ khá nhiều đồ đồng, không chỉ là đồ nhật dụng, mà chủ yếu là đồ tế tự và tượng đồng. Nhiều làng Bắc bộ chuyên nghề đồng hình thành, như các làng Sặt, Đề Cầu, Quảng Bố (Bắc Ninh), làng Nôm, An Lạc (Hưng Yên), trong đó nổi tiếng là làng giọt đồng Đại Bái. Giọt là một từ cổ chỉ việc người thợ dùng bút đục giọt từ tấm đồng đã cán mỏng thành đồ dùng, ngày nay chúng ta gọi là gò đồng, nhưng hình như từ giọt nói rõ hành vi làm ra đồ đồng nhiều hơn. Dân đồng nát nhiều người xuất thân từ các làng trên, cùng với người trong thiên hạ, thu gom đồng tái chế cho các lò đúc và gò đồng.

Từ Hà Nội, theo đường 5 đi khoảng 15 cây là đất Phú Thị, ta rẽ trái theo quốc lộ 183 đi qua chợ Sủi, chợ Keo, rồi chợ Dâu, đây là trung tâm của đất Luy Lâu cổ, nơi chính quyền đô hộ phong kiến Trung Hoa từng đóng đô. Nơi có chùa Dâu, chùa Bút Tháp danh tiếng. Từ chợ Dâu đi qua ngã tư Đông Côi, đi chừng 10 cây số nữa là đến làng Đại Bái. Còn cứ tiếp tục đi tận cùng con đường đó ta sẽ gặp sông Phả Lại, qua sông bên kia là đất Quế Võ, nơi có lò gốm sành Phù Lãng. Con đường này tuyệt đẹp, trừ gần đây vài đoạn bị đào phá do xây dựng lại, nhưng từ ngã tư Đông Côi xuống, vắng vẻ vô cùng, hai bên ngút ngàn cánh đồng xanh như ngọc, chín giờ sáng vẫn còn đẫm sương mờ, ba giờ chiều nắng đã se nhạt, xa xa là dãy núi Thiên Thai với nhiều đình chùa tuyệt đẹp. Hai làng Quảng Bố thuộc huyện



Một gian hàng bán đồ đồng gia dụng ở làng Đại Bái (Gia Bình, Bắc Ninh).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Lang Tài, làng Đại Bái thuộc huyện Gia Bình, tuy khác huyện nhưng kề gần nhau, và người Quảng Bố thường đi gom đồng phế liệu, đúc thành tấm, người Đại Bái mua đồng tấm từ đó giọt nên đồ. Rẽ vào Đại Bái, trước đây, đâu đâu cũng vang tiếng búa giọt đồ râm ran khắp cả vùng, ngày nay với nhiều kỹ thuật cắt gò hiện đại, những âm thanh như vậy thưa thớt hơn, nhưng bên cái vẻ ngoài tĩnh lặng là những xưởng dập, gò, đúc hoạt động sôi nổi trong các xóm ngõ. Từ ngoài đường cái đi dọc đường làng khá lớn, san sát những cửa hiệu bán đồ đồng. Thời kinh tế thị trường hiện tại, nồi đồng không còn là mặt hàng chính yếu nữa, như câu ca: "Muốn ăn cơm trắng cá trôi/ Thì về làng Bưởi đánh nồi với anh". Bưởi là tên cổ của Đại Bái, đôi khi người ta còn gọi là Bưởi Nồi, để chỉ rõ cái chính danh của làng nghề này. Đồ đồng giờ nhiều chủng loại, nhất là các đồ tế tự: tượng Phật, hoành phi, câu đối, lư hương, mâm bồng, chân đèn, nếu trước chỉ có các đền chùa đặt mua thì nay mọi nhà đều có thể sắm. Trên mặt đồ tế tự, người ta còn cẩn khảm hoa văn bằng kim loại màu rất tinh nhã. Chúng ta thấy nhiều tay thợ lành nghề, trong đó không ít trẻ con ngồi ngay ngoài lề đường, nhẫn nại chạm khắc từng đường nét tinh vi. Ba bốn cây số dọc đường làng không thiếu các cửa hàng đồ đồng, hay kim loại nói chung y như một khu công nghiệp gia dụng. Như vậy Đại Bái nguyên ủy là nơi gò đồng nguội, một nghề đòi hỏi phối hợp chặt chẽ với các làng đúc đồng nóng và một tay nghề tạo tác cao. Chúng ta từng thấy những nồi ba, nồi bảy ngày xưa ông bà nấu bánh chưng và đồ xôi, những cây đèn đồng thắp nến hoặc gắn đĩa đồng thắp dầu lạc, những chiếc mâm ba chân mà bề mặt chạm hình vẽ như một bức tranh có hoạt cảnh ở lòng mâm và hoa văn tứ quý ở vành rìa. Nghệ thuật đồng nguội này ngày nay vẫn phổ biến trong đồ đồng chạm nguội tam khí, trước tiên phải cắt miếng hoa văn cho tinh khéo, sau đó lấy nền trên mặt đồ đồng cho khít hoa văn, cuối cùng ghép và mài nhẵn như là một mặt đồng đúc liền. Kỹ nghệ đồng Đại Bái đã di chuyển vào Thanh Hóa, và người ta vẫn giữ tên Đại Bái. Sau này khi các vua nhà Nguyễn cần thợ đúc các khẩu súng Thần cơ và Cửu đỉnh, đã trưng tập nhiều làng nghề đúc đồng trong nước, trong đó có Đại Bái Bắc Ninh và Thanh Hóa, để hình thành làng đúc Dương Xuân ở Huế.

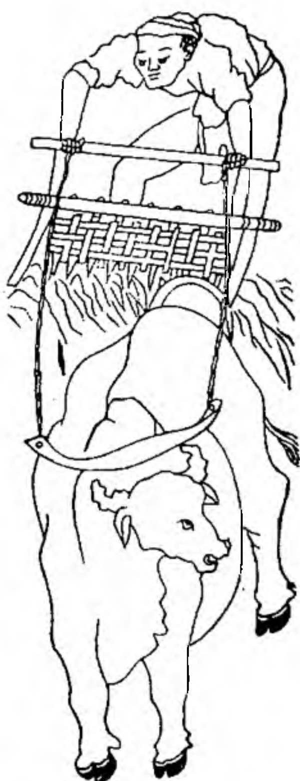
Đi dọc làng Đại Bái, tôi thấy đường xá khá sạch sẽ, ngăn nắp, dường như người dân có ý thức rất rõ về những vấn đề về môi trường của một làng nghề. Tuy nhiên đi vào từng xóm ngõ, những lò đúc cỡ nhỏ còn chung với khu gia đình, những xưởng đột dập tiếng ồn khá lớn, và sự ô nhiễm không khí do khí than và hơi kim loại có tác động như thế nào đến sức khỏe con người vẫn chưa được hiểu biết dưới góc độ khoa học. Một khu công nghiệp của làng, nhằm tập trung các xưởng đúc và gò đã và đang được xây dựng, xong việc xử lý nước thải công nghiệp sẽ như thế nào? Làng nghề cổ truyền quy mô sản xuất không lớn, sản phẩm đơn giản với các mẫu mã truyền thống theo các quy trình thủ công, sự ô nhiễm còn ở mức độ kiểm soát được. Làng nghề hiện đại, thực chất là những tổ hợp công nghiệp nhỏ phân tán chung với nơi sinh hoạt, là một hiểm họa khôn lường. Đại Bái đang bước đi từ truyền thống, nhưng chưa bao giờ phải đối mặt với nguy cơ thiếu nguyên liệu và thừa ô nhiễm như hiện nay. Đó cũng là nỗi lo chung của nhiều làng nghề Bắc bộ trong nền kinh tế thị trường. Những cánh đồng Gia Bình vẫn xanh ngắt, núi Thiên Thai đỏ rực bên dòng sông Đuống cuồn cuộn. Mỗi lần qua mảnh đất này là một lần tâm tư cả quá khứ lẫn hiện tại.







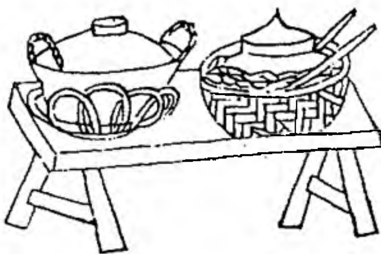
Tượng Phật, đỉnh đồng và chân đèn. Sản phẩm của làng đúc đồng Đại Bái (Gia Bình, Bắc Ninh).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Bừa cỏ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

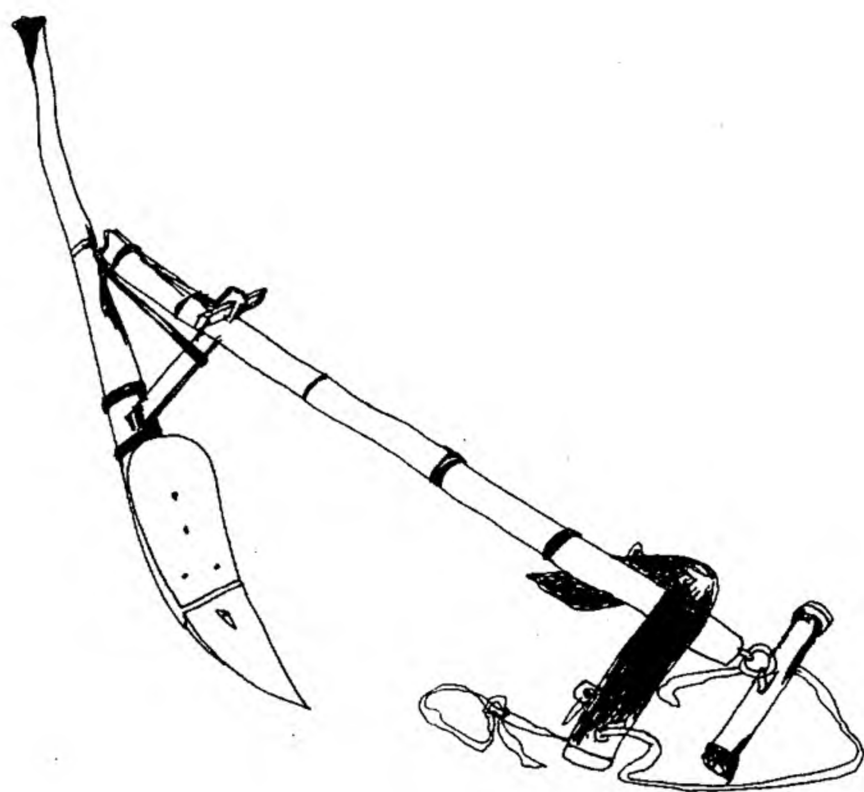
CHƯƠNG BA
CƠM TẺ LÀ MẸ RUỘT

Từ một vài giống lúa trời ở chân núi Himalayas, cây lúa đã lan ra khắp châu Á và đặc biệt Đông Nam Á. Người ta ăn cơm và những chế phẩm từ lúa quen đến mức không thể thiếu nó và không thể dùng thức ăn nào khác thay thế. Lúa trở thành Thần và quyết định sự hình thành một số nền văn minh lúa nước cho tới tận ngày nay. Với người Trung Hoa ẩm thực trở thành một nghệ thuật, có thể viết một lịch sử nấu ăn riêng, các nước trồng lúa nước cũng có nền ẩm thực riêng, nhưng khó so bì được với Trung Hoa. Khi nào người Việt ăn cốt no bụng, khi nào người Việt thực vô cầu bão, khi nào ăn uống trở thành quà như Kẻ Chợ, mà mỗi hàng quán, mỗi món ăn đều có thể viết thành một áng văn chương lúc ấy chúng ta bước vào một đất nước văn hiến, mà ăn để thưởng thức các hương vị của trời đất và thử cái lưỡi tinh tế của mình.





Nồi cơm, khay trà và mâm ngũ quả. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Cầy chìa vôi cải tiến. Vẽ từ sưu tập Phạm Huy Hùng. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

14. Cơm tẻ là mẹ ruột

Sừ hòa nhật đương ngọ
Hãn trích hòa hạ thổ
Thùy niệm bàn trung san
Lạp lạp giai tân khổ.

(*Lý Thân*)

Đi bừa vào lúc giữa trưa
Mồ hôi nhỏ xuống thấm vào lòng đất
Ai ơi bưng bát cơm ăn
Từng hạt từng hạt đều có vị cay đắng.

Bài thơ trên được làm vào thời Đường, được dân gian nước ta dịch như thế này: *Cầy đồng đang buổi ban trưa/ Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cầy/ Ai ơi bưng bát cơm đầy/ Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.* Bản dịch hay đến nỗi người ta coi đó là ca dao Việt Nam, mà quên mất cái gốc ban đầu. Nhưng chúng ta hãy xem xét nó trên một góc độ khác. Khí hậu Trung Quốc mùa đông rất lạnh, đi bừa người ta phải tháo nước vào đồng, nên người nông dân Trung Quốc chọn giờ giữa trưa để làm việc, tuy vậy công việc cũng vất vả đến nỗi chân thì lạnh ngắt mà thân thì toát mồ hôi. Người nông dân Việt làm ruộng có khác đôi chút, mùa hè họ cầy bừa sớm trước khi mặt trời mọc để tránh cái nóng gay gắt, mùa đông thì đợi sương tan giá mới ra đồng, chính ngọ bao giờ cũng nghỉ. Sự vất vả cũng như nhau, nhưng từ bừa chuyển thành cầy là một việc khác hẳn. Người ta thường cầy ruộng cạn, nếu có nước thì tháo ra, cầy lật đất theo chiều gió bấc



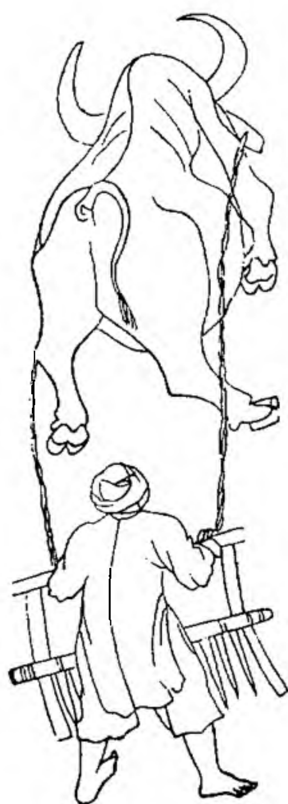
Tra bắp cày. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Cày bằng bò, bích họa trên đá thời Hán (Thiểm Tây, Mễ Chi). Trích trong sách "Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ" (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

hoặc gió tây, cho đất chóng khô. Đất khô ải người ta dùng vồ đập cho vỡ đất rồi lại dẫn nước vào ruộng, rồi bừa. Thủy lợi là một công việc được chú trọng từ thượng cổ ở các nước trồng lúa nước châu Á, nó quyết định sự sống còn của nông nghiệp, và như nhà nông thường nói: *nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*. Ngay ở Trung Quốc, nông nghiệp cũng được chia thành Bắc canh và Nam canh, trong đó Nam canh mới cầy ruộng nước và có công việc dẫn thủy nhập điền.

Có thể nói Việt Nam là một cái nôi trồng lúa nước sớm. Một vài nghiên cứu gần đây có vẻ muốn lờ đi vai trò của đồng bằng Bắc bộ đối với cây lúa, khi họ dẫn ra sự phát triển của nghề trồng lúa nước theo sông Mê-Kông, đó là các vựa lúa ở Vân Nam, qua Miến Điện, xuống Lào, Thái Lan, Khmer, rồi theo dòng sông xuống đồng bằng Nam bộ, nơi con sông Mê-Kông, được gọi là sông Cửu Long phân thành chín nhánh đổ ra biển Đông. Khi rừng đầu nguồn tại Lào và Campuchia bị chặt phá nghiêm trọng, lượng nước và phù sa dồn xuống Nam bộ rất lớn vào mùa lũ và đất liền cứ bồi đắp ra biển hàng ngày. Dải đất mũi cứ nở ra mãi. Ở miền Bắc, các sắc tộc thiểu số đã trồng cây lúa nương từ rất sớm đến mức có ý kiến rằng cây lúa nước phát triển từ cây lúa nương. Bên cạnh đó nghề trồng lúa nước cũng thịnh hành sớm ở đồng bằng Hoa Nam và đồng bằng sông Hồng. Trước khi cây lúa được cấy trồng trên nương và dưới ruộng, vùng đồng bằng ngập nước Nam bộ đã có giống lúa trời, hay lúa ma, một giống lúa tự nhiên con người không trồng cấy, mà chỉ việc thu hoạch. Chim chóc và sự gặt hái bằng cách vít cây lúa gõ vào mạn thuyền cho rụng những hạt thóc vào lòng thuyền đã làm rơi vãi xuống đồng ngập nước,

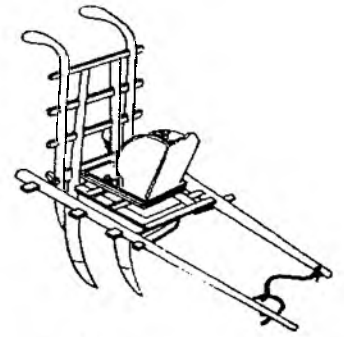


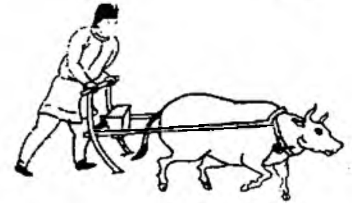
Bừa ruộng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

cú thế cây lúa được duy trì một cách tự nhiên và chúng cũng hoàn toàn thích nghi với tình trạng ngập nước quanh năm. Nước sâu đến đâu, cây lúa trồi cao đến đấy, và những mùa mưa lũ, cây lúa luôn phải ngả theo dòng lũ nên phát triển rất dài, có khi dài từ 10 đến 15m, vùng Biển Hồ Khmer cây lúa ma cũng nẩy nở như vậy.

Đồng bằng Bắc bộ được hình thành trên lưu vực của sông Hồng và sông Thái Bình tương đối mầu mỡ và rộng so với số dân 3 triệu người thế kỷ 13 và 10 triệu người thế kỷ 18. Đồng bằng Thanh Hóa hình thành trên lưu vực sông Mã, đồng ruộng thẳng cánh cò bay, núi non điệp trùng phía Tây, biển rộng phía Đông, nên luôn được coi là hậu phương của mọi triều đại. Vào đến dải miền Trung, sông trở nên dốc và hẹp hơn, việc canh tác từ Nghệ An đến Quảng Trị gặp rất nhiều khó khăn do đất kém mầu mỡ, nắng rát và gió Lào, mưa bão to, nhưng lại không giữ được nước, và xứ này cho đến thế kỷ 20 vẫn là bãi chiến trường.

Nông dân Bắc bộ thường trồng lúa hai mùa, vụ Chiêm bắt đầu từ tháng giêng, kết thúc vào tháng năm, vụ Mùa bắt đầu từ tháng sáu và gặt vào tháng mười (âm lịch), hai tháng cuối năm có thể trồng hoa mầu xen kẽ. Trước những năm 1970, các giống lúa tuy thuần nhưng năng suất không cao, nếu không có phải là những vùng có chiến sự, mưa thuận gió hòa thì với hai vụ lúa, người nông dân cũng đủ ăn, tuy nhiên dự trữ lương thực rất yếu, ngưng





Hình trên: Lâu xa (công cụ vừa cầy xới vừa gieo hạt). Bắc canh. Công cụ dùng gia súc kéo thời Hán.

Hình dưới: Vừa cầy xới vừa gieo hạt, bích họa mộ Lý Thọ thời Đường (Thiểm Tây, Tam Nguyên).
Minh họa trích trong sách "Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ" (tài liệu tham khảo Trung Quốc).



Cánh đồng lúa ở huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn

tay thì ráo miệng, tức là họ không đủ thóc lưu đến nửa năm sau. Nông dân thường gặp đói vào tháng ba và tháng tám âm lịch, do khoảng thời gian giáp hạt sau mùa xuân mà mọi của nả đã đổ dồn vào cái tết, và từ tháng năm đến tháng mười, mười một tương đối dài, khi thu hoạch vụ Mùa, cũng may mùa thu hoa quả tương đối nhiều, như hồng, bưởi, chuối, na, ổi... vì phần lớn cây ăn quả, đâm chồi nẩy lộc vào mùa xuân, đơm hoa vào mùa hạ và kết quả vào mùa thu. Hai dịp đói này gọi là tháng ba ngày tám, tức là tháng ba và những ngày tháng tám. Song có thể nói với sự mưa thuận gió hòa của đồng bằng Bắc bộ, thậm chí là mưa cả bốn mùa, việc canh tác lúa nước hoàn toàn thuận lợi, trừ trường hợp hạn hán và lũ lụt đặc biệt, nhìn chung sự được mùa hay mất mùa của nông dân phụ thuộc rất nhiều vào những vấn đề chính trị của nhà cầm quyền. Cho nên trong suốt thời phong kiến, người nông dân chỉ cần triều đình có vua sáng tôi hiền, và ít nhũng nhiễu để họ có thể yên bình cầy cấy, chứ không cần một sự hỗ trợ nào về nông nghiệp.

Nông dân trên một cánh đồng Nam Bộ, ngoại vi Sài Gòn. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: belleindochine.free.fr



Theo những cách tính thông thường nông dân chiếm 90% trong tổng số người toàn dân tộc. Tỷ lệ này có thể giảm thành 60% hiện nay, thế cũng đã là một lực lượng lao động nông nghiệp khá lớn xác định nền kinh tế Việt Nam là kinh tế nông nghiệp. Trong thời phong kiến, dù nông dân là 90%, nhưng lực lượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp cũng chỉ dao động từ 65 - 70%, số lao động còn lại còn phục vụ trong quân đội, thợ thủ công, thương nhân và quan lại trí thức. Trong 65 - 70% đó, số suất đinh trực tiếp sản xuất nông nghiệp cũng chỉ đạt 2/3, nghĩa là chiếm khoảng 50%, như vậy một người nông dân thực chất chỉ có thể nuôi bản thân mình và nuôi thêm một người. Nếu chỉ trông vào thóc gạo thì chắc chắn thiếu đói, mà cần bổ xung vào bữa ăn các lương thực khác, nhưng gạo vẫn cần chiếm tỷ lệ lớn. Toàn xã hội đều có nhu cầu lương thực như nhau, không một người Việt nào có thể sống mà thiếu gạo. Đến nay việc này có thể thay đổi chút ít, nhưng nhìn chung người Việt chỉ có ăn cơm mới thấy no. Ăn cơm và tiêu hóa những chất có trong cơm đã thành quy ước trong gen, đến mức người ta sẽ đói nếu vài ngày không ăn cơm, không có gì thay thế được cơm, dù có ăn các thứ khác cũng đầy đủ năng lượng cho cơ thể. Do đó gọi là: *Cơm tẻ là mẹ ruột*. Bạn thử đi ra nước ngoài một tuần sẽ thấy rõ điều này.



Dẫn thủy nhập điền. Đạp xa (guồng đạp chân). Hình vẽ trích trong sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

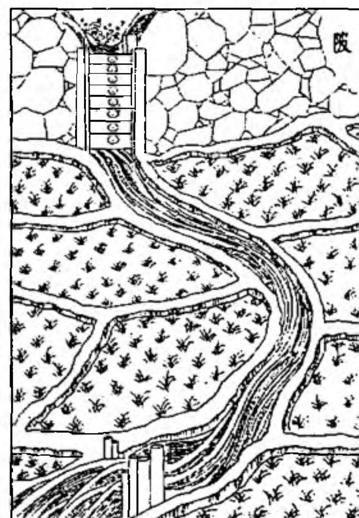
Để sản xuất lúa gạo, bốn yếu tố *Nước - Phân - Cần - Giống* có tính chất quyết định. *Nước* đóng vai trò hàng đầu, nhưng công tác thủy lợi trong lịch sử có lẽ rất thiếu tính chiến lược. Người nông dân chủ yếu sử dụng nguồn nước tự nhiên, mưa và ao, hồ, còn sông thì đã lùi xa từ lâu khỏi đồng ruộng và lại bị chắn bởi hệ thống đê. Một vài địa phương người ta đã xây dựng hệ thống

kênh rạch, nhất là các vùng ven biển, và đồng bằng Nam bộ, còn địa hình đồng bằng Bắc bộ kênh rạch còn ít ỏi và mang tính chất cục bộ. Điều này làm cho một số vùng chỉ trồng được một vụ chiêm do có mưa xuân và mưa mùa hạ, còn thu đông nước thường thiếu hơn, nhất là mùa đông. Đất tách khỏi sông, không được phù sa bồi đắp, trở nên bạc mầu dần. Mùa nước lớn, nông dân lại rất vất vả tốn kém cho việc đắp đê, nếu xẩy ra vỡ đê thì là cả một thảm họa, vài ba năm mới khắc phục được. Đã từng có cuộc tranh luận trong triều đình nhà Nguyễn có nên hay không nên từ bỏ hệ thống đê điều. Để đê thì hàng năm rất tốn kém để củng cố, nếu vỡ đê vùng nào thì mất cửa nhà mùa màng vùng đó, ruộng đất được phù sa bồi đắp không bao nhiêu. Phá bỏ đê thì nước lớn cũng chỉ như bát nước đổ ra cái mâm, chỗ nào cũng ngập, nhưng nước lại không lớn, không tốn tiền tu bổ đê, ruộng lại có phù sa bồi đắp, nhưng như vậy cuộc sống nông dân và nông nghiệp luôn bất ổn. Cuối cùng thì đắp đê vẫn được duy trì.

Đắp đê. Ký họa màu nước của họa sỹ Mai Văn Nam năm 1963. Sưu tập Tira Vanichtheeranont (Thái Lan).



Bốn khái niệm: kênh, rạch, mương, máng đều chỉ một đường dẫn nước. Kênh là lớn nhất, được khơi ra, chỉnh lý, từ dòng chảy tự nhiên, như một con sông nhỏ, hình thành sau một đợt lụt lội. Rạch cũng sinh ra tự nhiên nhưng nhỏ hơn kênh. Hai khái niệm này được dùng nhiều hơn ở đồng bằng Nam bộ, khi nước biển ngày một lùi ra xa và người ta lợi dụng những cánh đồng ngập nước để hình thành những kênh rạch. Mương và máng thì đều phải đào mới có, nhưng mương thường chỉ đường dẫn nước thấp hơn mặt ruộng nhiều, còn máng thường cao, thậm chí cao hơn mặt ruộng. Hai khái niệm sau được dùng nhiều hơn ở đồng bằng Bắc bộ, nơi hệ thống thủy lợi chủ yếu do con người tạo nên. Song từ thế kỷ 19 đổ về trước, đồng bằng Bắc bộ không chỉ có những con sông lớn chạy theo hướng tây đông, bắc nam, như sông Hồng và sông Thái Bình, mà có nhiều con sông nhỏ chạy theo hướng bắc nam, như sông Tiêu Tương nối từ sông Cầu đến sông Hồng, sông Dâu nối từ sông Tiêu Tương đến sông Châu Giang, ở Kinh Bắc. Hoặc những con sông trong lục địa khác không đổ ra biển, như sông Cà Lồ, sông Nhuệ ở xứ Đoài, sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch ở Thăng Long... phần lớn những con sông này thiếu hệ thống đê nên rất tiện tưới tiêu, tuy hay gây ra lụt lội. Những huyện Gia Lâm, Thuận Thành (Kinh Bắc), Mỹ Văn (Hưng Yên), Thường Tín (Hà Tây) tiếp sát nhau đã hình thành một tín ngưỡng Tứ Pháp thờ thần tự nhiên Mây - Mưa - Sấm - Chớp, mà trung tâm ở là chùa Dâu huyện Thuận Thành. Một tín ngưỡng liên quan tới tục cầu đảo của cư dân nông nghiệp, tức là công tác thủy nông tâm linh thôi, hạn thì mong mưa, lụt thì mong khô, cầu thần, cầu trời chứ không làm thủy lợi. Và nếu như dân sở tại và các pháp sư phù thủy cao tay cầu đảo không linh nghiệm, thì tức là ông



Dẫn thủy nhập điền. Đập nước. Hình vẽ trích trong sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).



Tượng Pháp Vũ (thần Mưa), khoảng thế kỷ 17, gỗ phủ sơn, chùa Đậu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Ảnh trích trong sách "Chùa Dâu và Nghệ thuật Tứ pháp", NXB Mỹ thuật 2002.



Tát gầu dai trong một bức tranh tuyên truyền nông nghiệp. Tranh Phan Thông, vẽ khoảng những năm 1953 - 1955, bằng mực nho và màu nước trên giấy. Sưu tập Tira Vanichtheeranont (Thái Lan).

vua đức bạc làm những điều trái đạo lý, nhà vua phải đích thân rước thần tượng Phật Tứ Pháp về kinh đô cầu đảo. Nguyên bốn huyện trên là vựa lúa kề sát Thăng Long có lẽ có hai ngàn năm canh tác, nằm trên mạng lưới sông Hồng, sông Dâu, sông Châu Giang và vài con sông nhỏ khác, nên thường lụt lội rất nặng, ngược lại đất đai lại mầu mỡ do đồng ruộng thường xuyên được phù sa bồi đắp và có rất nhiều bãi bồi ven sông để trồng hoa mầu.

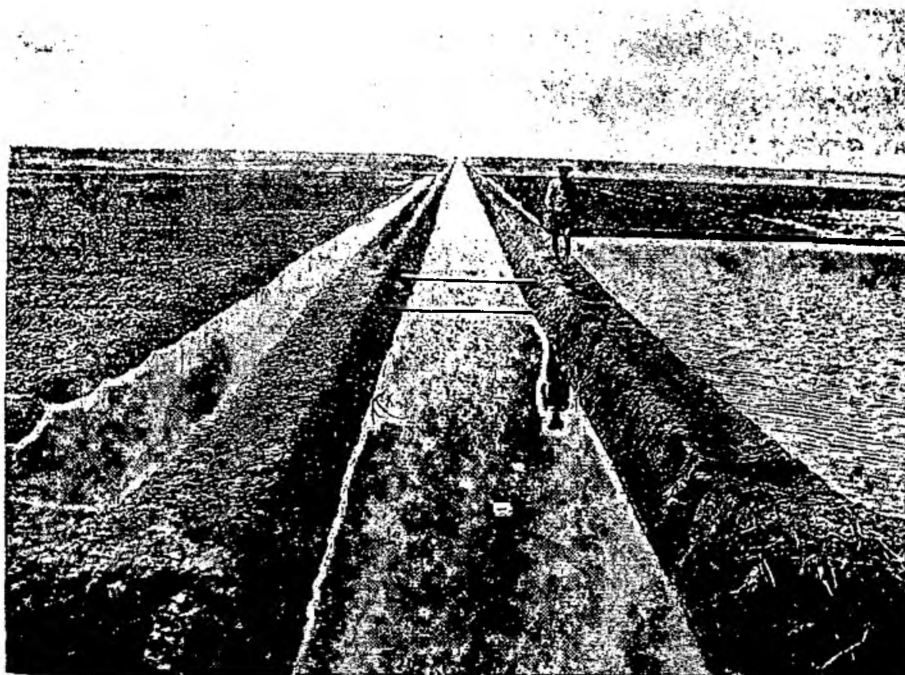
Do thiếu hệ thống kênh mương, ruộng công ruộng tư xen kẽ, nên người nông dân trong làng luôn phải điều đình với nhau, dẫn nước đi qua ruộng của nhau. Chắc chắn khi khu ruộng này đã bỏ phân, thì không nên dẫn nước qua đó. Chế độ đổi công hình thành, trong đó người ta có thể làm giúp nhau rất nhiều công việc: làm nhà, cầy cấy, tát nước, gặt đập... tùy theo tiện việc và năng lực, mà đổi công cho nhau thay vì bỏ tiền ra thuê. Chế độ đổi công và quan hệ ràng buộc tạo ra những tình cảm thân hữu, tương thân tương ái trong cộng đồng làng xã. Địa hình chung ở Bắc bộ là đồng bằng thấp dần từ tây sang đông, nên nước cũng có chiều hướng chẩy tây đông, cũng như các dòng sông vậy. Song địa hình cụ thể thì tùy từng vùng ruộng cao ruộng thấp không theo quy luật nào cả. Vùng đồng ruộng xứ Đoài xen lẫn đồi núi thấp, ruộng thay đổi rất khác nhau. Vùng Kinh Bắc cũng vậy, tuy núi và ruộng rất rõ ràng, nhưng lại có nhiều gò cao giữa các cánh đồng. Đồng ruộng xứ Hải Đông bằng phẳng hơn, nhưng chất lượng đất không mầu mỡ. Đồng ruộng xứ Hà Nam lại rất trũng. Thái Bình hoàn toàn không có núi, Ninh Bình thì núi đá xen kẽ dầy đặc với ruộng và những sông nhỏ và nông. Thanh Hóa có đủ núi rừng, đồng bằng và sông biển nhưng

từng phần tương đối rõ ràng, có thể nói là đất địa linh nhân kiệt. Tính đại thể là như vậy, nhưng ngay trong một xứ, một tỉnh, một huyện, địa hình cũng thay đổi khác nhau, không ruộng đồng làng nào giống làng nào. Chế độ chia ruộng tư cho con cái làm cho các thửa ruộng luôn thay đi đổi lại, người làm ăn thuận lợi thì mua thêm ruộng, người làm ăn thất bát lại bán ruộng đi, bờ ruộng cũng đổi thay liên tục. Cho nên công việc tưới tiêu khó hình thành một quy luật chung, mà dựa vào thực tế cụ thể với bốn mùa đều có mưa.



Dẫn thủy nhập điền. Ban xa (guồng quay tay). Hình vẽ trích trong sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

Bàn về nước *(của nhà văn Hoàng Giá): Nước cho nông nghiệp ở đồng bằng Bắc bộ xưa chủ yếu lệ thuộc vào nước mưa. Nước mưa được tưới trực tiếp (qua những cơn mưa) và nước mưa được tích trữ trong hệ thống các hồ ao. Truyện vết chân ngựa Thánh Gióng là phản ánh hiện tượng hồ ao san sát toàn khắp đồng bằng Bắc bộ tạo thành hệ thống. Khi trời không mưa, người ta lấy nước từ các hồ ao ấy bằng cách dùng gầu (gầu dai và gầu sòng) tát lên qua hệ thống dẫn nước, mà theo quy định bất thành văn là ruộng nhà nào cũng phải đắp bờ con (bờ con là bờ tạm thời cách bờ chính thức chừng 40 - 50 phân). Nhờ hệ thống bờ con này người ta có thể dẫn nước từ ruộng này sang ruộng khác, có khi dài cả vài cây số.*



Hệ thống mương tưới nước cho ruộng ở đồng bằng sông Cửu Long. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



Tưới nước ngoài ruộng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Phân bón ruộng, được chia thành hai ba loại, phân bắc tức là phân người và phân xanh tức là một số loại cây thân mềm để thối thành phân, như cây chó đẻ, tất nhiên thứ ba là phân động vật, chủ yếu là phân trâu bò và phân lợn, còn gọi là phân chuồng, cũng được trộn ủ với phân xanh. Lá cây khô thối, đốt, tro bếp, rơm rạ đốt ngoài đồng... đều có thể dùng thành phân được và tùy theo cây trồng mà người nông dân dùng loại nào. Ví dụ bón ruộng lúa thông thường, dùng phân động vật trộn phân xanh, trồng cây thuốc lá nhất thiết phải dùng phân bắc, muốn cây chanh sai quả và chua, cây ớt trĩu cành và cay phải bón phân gà, muốn đổi cây khế từ chua sang ngọt thì chôn xuống gốc một xác con mèo... kinh nghiệm sản xuất truyền thừa sẽ chỉ cho người nông dân cách dùng phân. Cũng giống như người nông dân Trung Hoa sáng ra đồng đem theo cái giỏ, tối về là có một giỏ phân, người nông dân Việt cũng hót phân vãi trên đường như thế. Nếu không tiện họ cắm một cái que vào giữa bãi phân trâu thì sẽ không ai hót nữa, bãi phân yên tâm nằm chờ chủ nhân của nó đem về. Không quá thiếu nguyên liệu như các dân tộc thảo nguyên dùng phân động vật được phơi khô có thể dùng để đun, hoặc trát vách, người nông dân Việt Nam chỉ dùng phân vào việc bón ruộng, khi trâu bò bị lở loét, họ dùng chính phân của chúng đắp vào vết thương là chóng khỏi nhất. Người cũng vậy, tục dùng nước giải của trẻ con để đánh gió, xoa bóp, ngâm chân, thậm chí uống cũng chữa được nhiều bệnh. Phân (nói chung) và nước giải (của người là chính) như vậy có nguồn gốc hoàn toàn tự nhiên hỗ trợ cho nông nghiệp, trước khi có phân hóa học, và giải quyết các vấn đề môi trường.



Bừa ruộng, bích họa trên mộ thời Ngụy Tấn (Cam Túc, Gia Cốc quan). Trích trong sách Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ. (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

Cho nên khác với xã hội hiện đại theo xu hướng công nghiệp, nhà vệ sinh cần sạch sẽ, hố ga sẽ thu hút hết chất thải, thì người nông dân xưa làm nhà vệ sinh để tận dụng nguồn phân và nước giải. Trước hết chuồng trâu, chuồng lợn được làm kề nhau, và kề nhà bếp để chống muỗi cho gia súc và tiện chăm sóc, phân của chúng được vứt vào đó nhiều rơm rạ và có thể lá cây, sau đó dồn thành đống để ủ. Chuồng chồ, hay chuồng tiêu, hay nhà cầu, nhà tiêu nơi vệ sinh của con người cũng gần đó, thực không được vệ sinh cho lắm nhưng tiện cho việc lấy phân nói chung. Nhiều nơi thậm chí người ta không làm nhà vệ sinh, mà cả người lớn và trẻ con ị luôn vào chuồng lợn chuồng trâu. Họ ngồi chồm hỗm trên xà chuồng hoặc trên tường thấp. Nồi nước giải như trên đã nói để đầu ngõ, đôi khi đầu ngõ cũng làm nhà vệ sinh và chuồng gia súc cũng bắt đầu từ đó. Nồi nước giải sẽ được pha loãng và tưới cho hoa mầu.

Bàn về phân *(của nhà văn Hoàng Giá):*

Phân có ba loại

1. Phân Bắc (hay phân hôi) do người ỉa ra, thường được ủ với tro bếp. Ngày xưa người ta ưa dùng phân bắc tươi (rất mất vệ sinh).

2. Phân súc vật. Người ta gọi trực tiếp bằng tên con vật ỉa ra, như phân trâu, phân bò, phân lợn, phân gà... Phân này có thể đệm thêm ít rơm hoặc trấu (vỏ thóc), chứ ít khi trộn với phân xanh, vì như thế sinh ra rất nhiều bọ, có khi cả dòi.

3. Phân xanh từ các loại lá cây, tốt nhất là cây lạc, muồng muồng, lá xoan... Còn một loại nữa là bã các chế phẩm, như bã đậu, bã mắm... cực tốt.



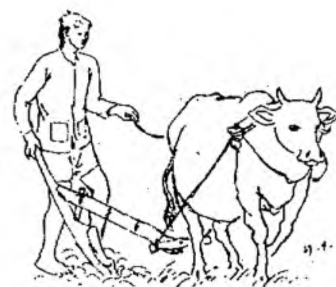
Bón phân cho ruộng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Og NXB Thế giới 2009.



Cào cỏ ngoài ruộng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

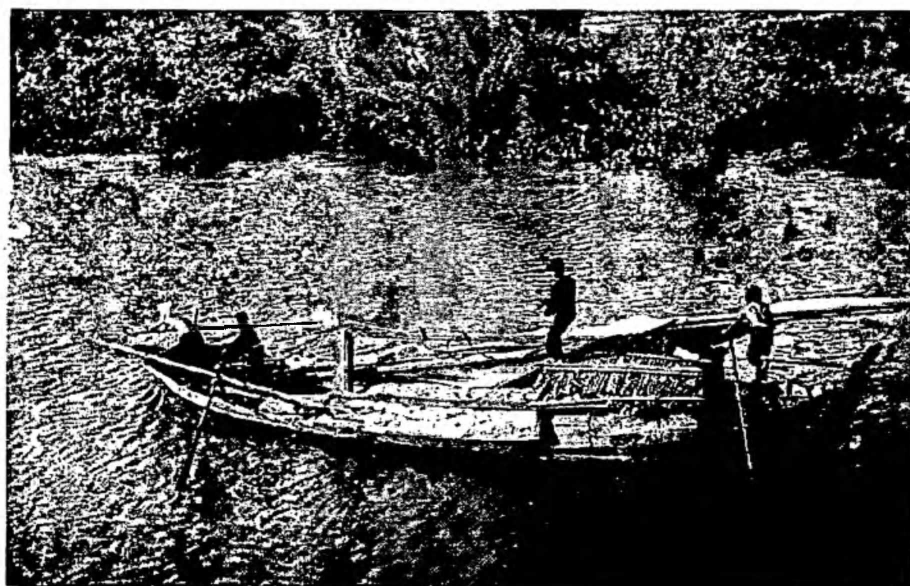
Cần là yêu cầu thứ ba, có thể hiểu theo hai cách, chuyên cần, tức là chăm chỉ lao động và cần kiệm, tức là vừa tiết kiệm vừa chăm chỉ. Ta nên nghiêng theo nghĩa thứ hai này, bởi vì người nông dân Việt tùy từng địa phương có độ chăm chỉ lao động khác nhau, nhưng tiết kiệm là đức tính chung đến mức có nhiều người trở nên keo kiệt. Câu chuyện anh chàng Nghệ Tĩnh cứ bữa cơm thì bày con cá bằng gỗ ra mâm muốn nói người nông dân xứ Nghệ tuy rất hà tiện nhưng vẫn rất sỹ diện. Từ đi mót để chỉ việc tiết kiệm không bỏ sót một thứ gì trong cuộc sống. Mót lúa, mót phân, mót cá, mót rau... nghĩa là sau khi nơi nào đó, nhà nào đó thu hoạch rồi, sẽ có nhiều người khác nhặt nhạnh những thứ rơi vãi. So với nông dân Trung Hoa độ chăm chỉ và khả năng lao động của nông dân Việt kém hơn từ 1,5 đến 2 lần, ví dụ nông dân Trung Hoa làm được 8 đến 10 giờ một ngày, thì nông dân Việt chỉ làm được nửa ngày hay 6 tiếng mà thôi, trong khi lao động nông dân Việt giải lao cũng nhiều lần hơn, lạnh quá hay nóng quá cũng tránh làm việc. Ngư dân Việt khi ra biển chỉ toàn đàn ông, và không thể đi biển trong gió cấp 4. Đối với nông dân Việt (trước 1975 về trước) đi trong khoảng 10 km là bình thường, 20 km là hơi xa, 30 km là rất xa. Cho nên trong kháng chiến chống Pháp, những dân công thồ gạo đi bốn năm trăm cây số lên Điện Biên, trong kháng chiến chống Mỹ những người lính vượt Trường Sơn hàng ngàn cây số quả là kỳ tích. Nhưng đối với người bình thường Trung Hoa đi xa ngần ấy vẫn là loanh quanh trong một tỉnh mà thôi. Ngư dân Trung Hoa thì có thể và họ thường ra biển cả gia đình, nghĩa là cả đàn ông đàn bà và trẻ con. Nhìn chung nông dân Bắc bộ yêu và chăm chỉ lao động, nhưng không ít vùng đàn ông toàn rượu chè cờ bạc, phó mặc việc đồng áng cho phụ

nữ. Nông dân Bắc bộ có từ nông nhàn, nghĩa là trong thời vụ họ tương đối vất vả và cố gắng hoàn thành đồng áng, còn sau đó lại chơi dài, phần lớn không nghĩ đến tăng năng suất, cải tiến lao động và tích lũy gì cả. Điều này càng đúng hơn với nông dân miền Nam. Bốn thời điểm đầu vụ chiêm và gặt, đầu vụ mùa và gặt là vất vả nhất trong khoảng từ hai tuần đến một tháng, đặc biệt xuống ruộng mùa xuân rất lạnh, gặt và cấy mùa hạ rất nóng nắng, còn thu hoạch tháng mười thì đỡ hơn, chưa hẳn rét và ruộng cũng khô. Như vậy có bốn tháng cật nhọc, còn tám tháng nông nhàn. Tất cả những ai khá giả ở nông thôn đều tìm kiếm việc và cơ hội tám tháng này. Trong suốt cả chiều dài lịch sử, người nông dân luôn thụ động với ngay chính công việc nông nghiệp của mình, thụ động với thiên nhiên, với chiến tranh, và các chế độ ruộng đất và thuế thiếu nhất quán. Do đó, họ hình thành một bản chất nhẫn nại, chịu thương chịu khó, thích ứng tuyệt vời với mọi cảnh ngộ, nhưng cũng vì thế mà không ngần ngại phá hoại để tồn tại, và phản ứng vô chính phủ theo chiều hướng thất học. Theo Hoàng Giá, *Cần* còn có nghĩa thứ ba là kinh nghiệm. Lão nông chi điền là chỉ những người từng trải có nhiều kinh nghiệm trong nghề nông. *Trăm hay không bằng tay quen* cũng có một phần nói về người nông dân.





Cầy và bừa. Tranh ký họa cảnh lao động nông nghiệp của họa sỹ Tôn Đức Lượng, 28-9-1951, bút chì trên giấy. Sưu tập Tira Vanichtheeranont (Thái Lan).

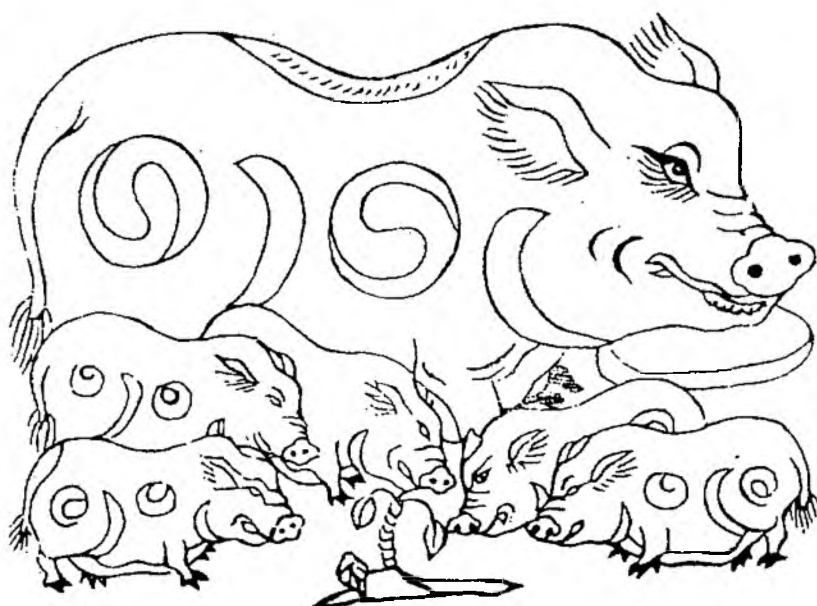


Ghe chở thóc sau vụ thu hoạch. Ảnh của Louis Landucci, chụp tại Nam Bộ năm 1949. Nguồn: belleindochine.free.fr



Phú Quý, tranh dân gian Đông Hồ. Trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật 2000.

Giống lúa và ngũ cốc nói chung, các loại giống hoa mầu cây trồng là quan tâm sâu sắc của người nông dân. Không chỉ có thể phối giống động vật cũng là sở trường để phát triển đàn gia súc và cây trồng. Hàng năm trâu bò được giao phối một cách chủ động, trừ khi chúng giao phối tự do ngoài bãi chăn thả. Người ta biết thời động đực của giống cái, và luôn có sẵn những con đực khỏe để phối giống, sau đó gia chủ giống cái có trách nhiệm bồi bổ cho con đực, bằng tiền hoặc thóc. Riêng Lợn đực giống có những người chăn dắt và dẫn đi rong qua các làng, đôi khi để tránh cho lợn khỏi mệt, người ta còn cho nó lên xe cút kít để kéo đi. Gà vịt, chó mèo thì tự do, nhưng nhiều vùng cũng giữ giống thuần chủng. Đứng nhìn động vật giao phối cũng là niềm vui thích của cả người lớn lẫn trẻ con, người ta gọi là xem đi tơ, nhẩy đực, động cỡn. Tranh dân gian Đông Hồ có vẽ những em bé béo đỏ ôm gà vịt cá đều là ước vọng con đàn cháu đống, gia súc đầy đàn cả. Các loại cây trồng được gìn giữ giống ở dạng thân cây, rễ cây, ghép cành, hạt, thụ phấn hoa và nuôi cây quanh năm để truyền thừa. Giữ lửa bằng con giấm, một khối đất ủ trên mẻ trấu và nuôi cây giống, con giống là hai việc rất linh thiêng của nông dân, cũng đồng nghĩa, có con trai nối dõi là tiêu chí hàng đầu đến tận ngày nay.



Lợn đàn, tranh dân gian Đông Hồ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Theo quan điểm của người phương Đông xưa có năm loại lương thực gọi là ngũ cốc, rồi trên cơ sở ngũ cốc có nhiều loại nhỏ trong ngũ cốc thành ra nhiều giống nên gọi là bách cốc (trăm loại cốc). Cũng có ý kiến cho rằng người xưa lấy thuyết Ngũ hành làm cơ sở triết lý nên coi cái gì cũng có năm, như ngũ tạng, ngũ sắc, ngũ phương... và ngũ cốc cũng ứng với ngũ hành. Thực chất khi khảo vào giống có lúc là ngũ cốc, có lúc là lục cốc (sáu), có lúc là bát cốc (tám), có lúc lại là cửu cốc (chín). Theo các nhà nghiên cứu nông nghiệp Trung Quốc, theo ***Đại đái lễ*** thời Chu, *Ngũ cốc* bao gồm: Thử - kê, Tắc - lúa, Ma - vừng, Mạch - các loại lúa mạch, Thúc - đậu. Sách ***Bản thảo cương mục*** đời Minh, lại dẫn ra *Bát cốc*, gồm: Thử - kê, Tắc - lúa, Đạo - một giống lúa, Lương - các loại cao lương, Hòa - một giống lúa, Ma - vừng, Thúc - các loại đậu, Mạch - các loại mạch. Thời Thanh, Trình Diêu Điền trong ***Cửu cốc khảo*** đưa ra: Lương, Thử, Tắc, Đạo, Mạch, Đại - Tiểu đậu, Ma, Cô. Tóm lại các giống lương thực cổ đại như sau:

1. Túc (setaria italica) là thóc lúa, lúa tẻ

2. Tắc (thử tắc - panicum miliaceum)

Hai giống này thông thường gọi là Tiểu mễ, và đối với thời cổ đại giữa Túc Tắc Hòa Thử (4 giống lương thực) phân biệt ranh giới không lớn.

3. Cao lương (thục thử - andropogon sorglum).

4. Đạo (oryza sativa), gồm ba loại Canh, Tiên, Nhu

5. Mạch (tricticum)

6. Đại đậu (thục - glycinemax)

7. Ma (cannabis sativa)



Bừa và gieo hạt bằng lâu xa. Bích họa trên mộ Hán ở Sơn Tây, Bình Lục (Trung Quốc). Trích trong sách Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ. (tài liệu tham khảo Trung Quốc).













1	2	3
4	5	6

Hình 1: Gieo lúa mạch. Nam canh. *Hình 2: Cuốc ruộng làm cỏ.* *Hình 3: Vừa cầy xới vừa gieo hạt. Bắc canh.*
Hình 4: Bừa ruộng. *Hình 5: Vun gốc lúa.* *Hình 6: Làm cỏ.*
Hình vẽ trích trong sách "Thiên công khai vật" xuất bản vào thế kỷ 15, thời nhà Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

Về vấn đề này, Lê Quý Đôn dẫn giải như sau: Nói về chín giống hạt có thóc, sách *Chu Lễ* chua rõ:

1. Tắc (gạo trắng tẻ)

2. Truật (gạo nếp vàng để nấu rượu)

3. Thử (gạo nếp)

4. Đạo (gạo mùa tẻ)

5. Ma (vừng)

6. Đại đậu (đậu tương)

7. Tiểu đậu (đậu nhỏ, tức là đậu xanh, đậu đỏ)

8. Đại mạch (lúa mì)

9. Tiểu mạch (lúa mì cây thấp và nhỏ)

Còn *Ngũ cốc* là năm giống lúa sau này: Ma, Thử, Tắc, Mạch, Đậu. Sách ***Bản thảo*** chua: Thử, Tắc, Đạo, Lương, Hòa, Ma, Thúc, Mạch là tám giống thóc. Thế mà thông thường còn chưa phân biệt được từng loại (Lê Quý Đôn nhấn mạnh). Lê Quý Đôn dẫn tiếp, Vật lý luận của Dương Tuyền đời Tống nói: Lương là tên chung (tổng danh) của Thử, Tắc. Đạo là tên chung của các giống Khái (giống lúa phải tưới nước). Thúc là tên chung của các giống đậu. Ba giống cốc ấy, mỗi giống 20 loại, cộng là 60 loại. Các thứ hoa quả là đồ ăn phụ, giúp thêm vào với thóc. Hai mươi giống thóc gọi chung là Bách cốc.

Từ Tây Tạng, cây lúa đi về những thung lũng, cao nguyên, và đồng bằng Nam Trung Hoa và Ấn Độ. Cây lúa theo dòng Mê kông xuống Đông Nam Á, và đến các vùng núi Bắc bộ và đồng bằng sông Hồng. Như vậy cây lúa vào Việt Nam từ hai con đường, từ phía Nam lên là dòng lúa Chiêm, của người Champa, và dòng lúa mùa và các dòng lúa trồng trên nương cạn. Chính



Dùng đòn xóc gánh lúa. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Chở lúa bằng thuyền thúng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

các sắc tộc miền núi phía Bắc là những người có công phát triển từ lúa nương tới lúa nước ở đồng bằng. Chúng ta thấy hai sắc tộc Mường, Tày sống từ vùng cao đến các vùng sát đồng bằng, được gọi là bán sơn địa, có kỹ thuật canh tác cả nương rẫy lẫn đồng ruộng và những tín ngưỡng cho đời sống nông nghiệp rất quy củ, họ có những giao lưu sâu sắc trong việc phát triển giống ngũ cốc với người Việt. Phát triển từ lối sống sông nước, săn bắt thú và đặc biệt là đánh cá, chuyển sang định cư trồng lúa nước, người Việt có vùng đồng bằng Bắc bộ tương đối bằng phẳng, có mưa bốn mùa và khí hậu nóng ẩm thuận tiện vô cùng cho việc trồng ngũ cốc, chỉ thiếu việc trị thủy mà thôi. Việc đắp đê Quai Vạc vào thời Lý cho thấy, người Việt chính thức bước vào định cư nông nghiệp khá muộn, và vấn đề đó không ảnh hưởng gì đến trình độ văn minh, nếu không muốn nói ở một quan điểm khác, nông nghiệp là bước thụt lùi của đời sống tự nhiên khi sự sung túc do thiên nhiên đem lại đang cạn kiệt. Tôi cho rằng đê quai vạc không phải là địa danh, mà là một hình thức đắp đê vòng theo triền con sông, hoặc bao hình vòng như cái quai vạc. Vậy cứ đắp đê gọi là quai vạc thôi. Như vậy ba mô hình văn hóa: Đông Sơn, Lý Trần, thời Hậu Lê đến Nguyễn, thì thời Đông Sơn vẫn là thời kỳ săn bắn trên sông nước với kinh tế tự nhiên, thời Lý Trần bắt đầu nền kinh tế nông nghiệp định cư, và từ thời Hậu Lê cho đến hết thời phong kiến là thời nông nghiệp trồng lúa nước phát triển. Vấn đề này chúng ta sẽ trở lại bàn trong những phần khác.

Đọc thêm

Tham khảo về các giống lúa

(Lê Quý Đôn. Vân đài loại ngữ. NXB Văn Hóa 1962)

Ruộng nước ta có hai thứ: ruộng mùa Thu (tức ruộng mùa) và ruộng mùa Hạ (tức là ruộng chiêm). Cũng có hai thứ gạo: Cánh là gạo tẻ. Nỏa hay Nhu là gạo nếp.

Lúa tẻ có mấy thứ cấy ruộng chiêm, như sau:

Lúa Sài đường, cây mềm yếu, hạt thóc đỏ, nhọn mà dài, vỏ dầy, gạo trắng, chín sớm, cơm dẻo.

Lúa Bồ lộ, cây cứng mà thẳng, hạt thóc trắng mà nhỏ, tròn vỏ mỏng, gạo vừa trắng vừa đỏ, chín không sớm không muộn, cơm cứng.

Lúa Thạch, cũng như lúa Bồ lộ, dễ mọc, không cần phải ruộng nhiều mầu, cây lúa cao to mà thẳng, bông chia làm mấy dé, chín muộn, hạt gạo, trắng, mềm, có nhựa, phải giã trắng kỹ.

Chiêm di mọc chậm, cây lúa mềm, ruộng cấy nên thay đổi (năm nay cấy ruộng này, sang năm cấy ruộng khác), không sợ nước ngập, ngâm nước một tháng vẫn kết quả được, cơm cực dẻo.

Lúa Chiêm dự lá to, bông thưa, nên cấy vào ruộng muộn, thóc đỏ, gạo trắng, cơm dẻo.

Lúa Chiêm vàng, cây cao, lá to, bông to, gió mưa không đổ, nên cấy vào ruộng tốt, thóc đỏ, gạo không trắng lắm, cơm cứng.

Lúa Chiêm bầu, rất dễ mọc, nên cấy thưa, và cấy vào ruộng nhiều nước, thóc gạo to, và đỏ, cơm cứng lắm.

Lúa Chiêm hon, nên cấy vào ruộng sâu, ở núi Sơn Nam hạ, cây lúa này rất nhiều và có ba giống: 1. Một giống hạt nhỏ dài, đỏ, có râu. 2. Một giống mỏng bợt, không râu. 3. Một giống hạt to, đỏ, có râu, ưa ruộng bùn lầy. Cả ba giống, gạo đều trắng, nhiều dựa, mà không ưa giã, thổi cơm lâu chín, nên cấy vào ruộng mùa.

Trồng về mùa thu có lúa Tám xoan, ưa ruộng cao, cây cao, bông dài mà mềm, hạt thưa mà nhỏ, hơi dài, sắc vàng, gạo rất trắng mà thơm.

Lúa Thông, hay dé sớm, dé đen, dé sừng: cây nhỏ mà yếu, dễ đổ. Có hai giống:

- Một thứ hạt to, vàng, và nhiều hạt, gạo trắng.

- Một thứ hạt to, trắng, và nhiều hạt, gạo đỏ tía.

Lúa dé bầu, thóc trắng, bụng hạt gạo có điểm trắng, nhiều nhựa nên ưa giã kỹ.

Lúa Tễ cảnh, hay từ bồn, hay dé muộn, nên cấy vào ruộng không cao, không thấp, cây thấp bé, bông cứng. Có hai giống:

- Một giống thóc nhiều, hạt gạo nhỏ mà đỏ, cũng gọi là gạo hoa khế, cơm mềm, vị nhạt.

- Một giống thóc nhỏ, toàn trắng, hạt không nhiều, cơm đã cứng lại nhạt.

Lúa Tám lùn, cây thấp, hạt nhỏ trắng, cơm thổi rất ngon, để lâu vẫn mềm.

Lúa Tám cánh, hay tám quảng, cây cao, quả sai, sắc vàng mà dẹt, gạo không trắng lắm.

Lúa Tám sinh, cấy một cây mọc 4 hay 5 cây, thóc vàng sẫm, gạo trắng.

Lúa Tám râu, hạt nhỏ mà vàng, mầm dài đến một tấc, gạo trắng.

Lúa Cánh, cây mau mọc, hạt thóc dẹp, có hai tai, chín sớm, gạo trắng, hương thơm, khi

mạ đã mọc, người ta đi qua, cách năm bước đã ngửi thấy hương thơm.

Lúa Hiên, cây cao, bông dài, có hai giống:

- Giống giỗ muộn, gạo trắng, dẻo, mà thơm.

- Giống giỗ sớm, gạo đỏ, nhọn, mà cứng.

Lúa Nghệ, cây cao, bông to, nhiều thóc, hạt cực đỏ, gạo hơi vàng, cơm cực dẻo.

Lúa Di, nên cấy vào ruộng cao nhiều mầu, cây thấp, lá thẳng, bông đặc, thóc nhiều, hạt dẹt nhỏ mà nhẵn, gạo trắng, nở cơm: thổi bốn đấu bằng năm đấu gạo khác.

Lúa Sóc cũng giống lúa Sài đường.

Lúa Dự đội, cây thấp, bông dài, thóc nhỏ, gạo trắng mà thơm, nên người ta dùng giã bột làm bánh.

Lúa Dự hom, hạt thóc hơi có râu, gạo rất trắng, thơm gắt, hơi độc, đàn bà đẻ ăn phải bị tắc tia sữa.

Lúa Mấm, hạt tròn, to, có râu mà nhẵn, gạo trắng, thơm, dính như gạo nếp, dùng nấu cháo.

Lúa Bát ngoạt, (lúa chín vào tháng 8), nên cấy vào ruộng không cao không thấp, gạo trắng, hạt tròn, chín sớm.

Lúa Mân sơn, cấy ở ruộng cao, cây nhỏ, hạt đỏ, gạo trắng, chín sớm.

Lúa Châm, hay dế nước, cây cao, cứng, cấy ở ruộng thấp, chín muộn, thóc gạo đều đỏ, cơm cứng.

Lúa Câu, cây thấp, bông nhỏ, họt thóc rất đỏ, nên cấy ở ruộng cao, 48 ngày thì lúa chín, gạo thổi cơm cứng.

Lúa Ba trăng, cũng gọi là ba tháng, sản xuất ở Nghệ An, từ lúc gieo mạ đến khi lúa chín, vừa vặn chỉ có ba tháng, gạo trắng, cơm dẻo, nhiều bột.

Lúa Tám trâu, cây cứng, thẳng, hạt vừa vàng vừa đen, gạo trắng, cơm dẻo.

Lúa Ếch, hạ, thu, sớm muộn đều cấy được cả, có khi cấy vào tháng 4 mà tháng 7 đã được gặt, hạt dài, gạo không trắng,hạt hơi nhỏ, hương thơm, lục hậu, cấy cứ hai năm lại phải sang cấy ruộng khác.

Lúa Mộ, sản xuất ở Thái Nguyên, nên trồng ở núi đồi, đốt rẫy lấy tro bón, tháng hai trồng, tháng sáu gặt, cây tốt, bông to, hạt nhỏ, gạo đỏ. Lúa Mộ cũng nên cấy ở đất bãi ngoại đê, cách cấy trồng cũng như trồng lúa ngô (ngọc thục thủ).

Lúa Nếp cấy được về mùa hạ là những giống sau:

Nếp vải (Lệ chi), cây cao, bông to, quả (hạt thóc) dài và hơi dẹt, sắc như mầu quả vải, gạo trắng.

Lúa Nàng hai, cây cao, cứng, bông đặc, bông lúa dài, hạt chi chít, có râu, hơi tròn, gạo trắng.

Lúa Đoản đâu, hay lúa mấm, khi mới có đòng đòng lá đã dài một hai tấc, thóc và gạo cũng như lúa Nàng hai và cũng mượt có nhiều nhựa.

Lúa Bột, cây cứng, bông đặc, hạt tròn, to mà vàng đen, gạo trắng.

Lúa Mỡ bò, quả tròn, vàng, có râu, gạo trắng, mềm dẻo.

Lúa Quảng, cây to, bông dài, hạt thóc tròn, ngắn và dẹt, sắc vàng, gạo trắng.

Lúa Bồ lộ, còn gọi là lúa Trần, là lúa Tiếp (hay là Tép ?), cây thấp, bông nhỏ, thóc nhọn và trắng, gạo bạc bụng mà không dẻo.

Các thứ lúa nếp kể qua trên đây đều ưa ruộng sâu.

Lúa Đăng sơn, còn gọi là lúa Sóc, cây cao, cứng, không sợ mưa gió, bông to mà đặc, hạt dài cùng có râu, gạo trắng, ưa ruộng bùn, cơm khá dẻo.

Lúa Nếp chuối, sản xuất ở Nghệ An, cây cao, hạt dài mà to, được nhiều gạo, vị mềm nhuyễn, ưa ruộng bùn sâu.

Lúa Nếp tượng, hay Nếp voi, cũng sản xuất ở Nghệ An, bất cứ ruộng nào cũng cấy được, thóc to gạo trắng, nên cấy vào mùa thu.

Lúa Nếp hương, ở phủ Cao Bằng sản xuất nhiều, cây lúa trung thường, bông to mà dé thưa, hạt trong to, gạo trắng mà thơm dẻo.

Lúa Nếp đen, hạt tròn to mà đen, gạo trắng, vị thơm ngọt, hoa lá đều có hương.

Lúa Bầu hương, hạt tròn, to, sắc vàng, gạo trắng thơm, chín về tháng 8, rang qua rồi giã làm cốm, ăn cốm sống rất ngọt. Cốm hòa nước đường, hay rang lên, ăn rất ngon. Người ta hay lấy lá sen gói gốm làm quà cho nhau. (Lúa này cũng còn gọi là lúa Cốm).

Lúa Nếp hoa vàng, hay là nếp ả, cây to, quả nhiều, bông cao, hạt to dẹt mà vàng, gạc trắng, cơm dẻo.

Lúa Nếp lũ, hạt vừa vàng vừa đỏ, như hạt thầu dầu, gạo trắng, cơm dẻo, nhưng không thơm.

Lúa Nếp rồng, hạt nhỏ, vàng, gạo trắng mà thơm, thổi cơm trước mềm sau cứng.

Lúa Kỳ lân, cây cao, bông dài, hạt tròn, hai đầu lớn, hơi đen, gạo trắng, hơi thơm.

Lúa Mỡ bò (Hoàng ngưu chi), lại còn gọi là lúa chúc, bông thóc nhiều, hạt chi chít, gạo tròn, trắng, rất dính dẻo.

Các thứ lúa trên đây ưa ruộng sâu, gọi chung là lúa nếp, đều là các thứ gạo ngon nhất (thượng phẩm).

Lúa Nếp lùn, ngọn bông lúa không ra khỏi ngoài lá, hạt thóc, hạt gạo đều trắng, vị cũng thơm dẻo.

Lúa Nếp quạ, sản xuất ở Nghệ An, thóc gạo đều đen, thổi cơm thơm dẻo.

Lúa Mậm dẻ, còn gọi là lúa Đĩnh, quả vàng đỏ mà dài, gạo trắng, chín sớm không thơm.

Lúa Mít, còn gọi là Tư sinh chủng, một mầm sinh ba bốn cây, gạo không trắng lắm.

Lúa Hoa riềng, hay lúa Sản phụ, một mầm đẻ bốn năm cây, bông to mà hạt sờ sạc, hạt vừa vàng, vừa trắng, đầu nhọn, chấm đen, gạo trắng.

Lúa Thọ, hạt nhỏ mà dài, sắc vàng, gạo trắng, giã và thổi cơm đều hao lắm.

Lúa Cẩm, ngọn tía, bông đen, gạo xanh biếc.

Lúa Vươn cổ, hay lúa Hùng, cây cao, bông thò khỏi lá, thóc gạo đều trắng.

Lúa Lào, cây cứng thẳng cứng, hạt nhỏ mà vàng, gạo dài trắng.

Các thứ lúa kể trên đây, đều không mềm dẻo, và đều ưa ruộng sâu.

Lúa Củ nâu, cách trồng: lấy dao đào núi đất, gieo hạt, bón bằng gio, cây và bông tốt um, quả đỏ nhạt, thổi cơm thơm ngon, năm ngày còn dẻo.

Lúa Lốc, một mầm nẩy ba, bốn cây, cũng ưa đất núi, thóc vàng, gạo trắng sạm, chín sớm, thường dân (miền núi)thường thổi cơm gạo lốc, chỉ khi cúng lễ, hay cỗ bàn gì, mới thổi xôi gạo nếp.

Người miền núi không có gạo tẻ, ăn toàn gạo nếp. Hai thứ gạo ấy (lốc và nếp) đều gọi chung là Đạo cả. Sách Sơ học ký, chứng dẫn sách Dị vật chí nói: Người Giao Chỉ mỗi năm trồng hai vụ lúa đạo. Tức là hai thứ lúa nói trên đây (lốc và nếp).

Sách Quảng chí kể các thứ lúa Đạo, có: Hổ chưởng đạo (lúa bàn tay hổ), Tử mang đạo



Gánh lúa. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

(lúa râu tía), Xích khoáng đạo (lúa lụa đỏ), Thiền minh đạo (lúa chín vào vụ ve kêu), Thất nguyệt thục đạo (lúa chín về tháng bẩy).

Lúa cái hạ bạch, trồng về tháng giêng, đến tháng năm được gặt, cắt ngọn rồi, gốc lại mọc, tháng chín lại có lúa được gặt.

Lúa thanh vu, chín về tháng sáu.

Lúa lũy tử, lúa bạch mạc, đều chín về tháng bẩy.

Ba giống ấy vừa to vừa dài, chánh nó dài một tấc rưỡi. Nay không biết nước Nam còn trồng giống lúa ấy nữa không. Duy sách này làm từ đời Đường, còn chưa nói đến Chiêm Thành đạo (lúa Chiêm Thành). Thơ Liễu Tông Nguyên có câu: Dư điền thu hỏa mễ (Ruộng núi gặt lúa trồng khi đốt rẫy). Đấy có lẽ là thứ lúa mà sách Quảng chí thuật lại.

Còn lúa cái hạ bạch, thì mãi đến đời Chân Tông, nhà Tống, mới thấy sai sứ sang Chiêm Thành, lấy ba vạn hộc lúa đạo, đem về phân phát cho các đạo, nên mới có giống lúa ấy. Giống lúa này Bản thảo gọi là Tiên (thứ lúa tám cánh, chín sớm).

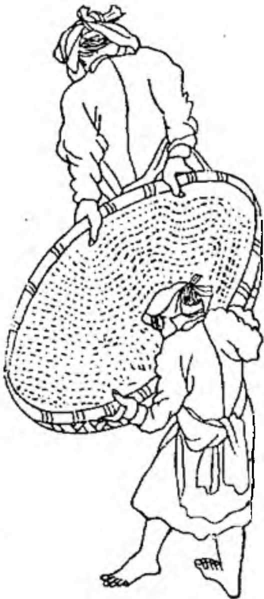
Người Nam Giao tiếp xúc với người Chiêm, nên trồng được nhiều thứ lúa đạo chín về hạ, gọi là lúa Chiêm.

Lúa Thiền minh (ve kêu), nay ở Tầm Châu, tỉnh Quảng Tây có, từ lúc trồng, đến lúc chín, cả thẩy sáu mươi ngày.

Tham khảo về nghề nông

Sách Trung thiên ký dẫn sách Thủy kinh chú nói: Quan thái thú quận Cửu Chân là Nhâm Diên bắt đầu dậy dân cầy ruộng bằng cày (trâu kéo), cải hóa phong tục đất Giao. Đất Tượng Lâm biết cày. Tính đến nay được hơn 600 năm, đốt cây trồng lúa, cũng như lề lối bên Trung Hoa. Gọi là ruộng trắng là ruộng trồng lúa trắng, thì tháng 6 tháng 7 cày cấy, tháng 10 lúa chín gặt về. Gọi là ruộng đỏ là ruộng trồng lúa đỏ, thì tháng 12 cày cấy, tháng 4 sang năm lúa chín gặt về. Như thế gọi là lúa hai mùa. Sách Quảng dư chí nói lúa một năm hai mùa là thế.

(Lê Quý Đôn, Vân Đài loại ngữ, chương Khu Vũ, điều 93)



Khiêng nong thóc. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

15. Ngô khoai sắn và cơm độn

Được mùa chớ phụ ngô khoai
Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng
(Ca dao)

Ngô khoai sắn và vài loại lương thực khác hỗ trợ cho đời sống nó đủ và thiếu đói thất thường của người Việt. Nếu đủ cơm gạo, thì người ta đôi khi làm vài củ khoai, củ sắn cho lạ miệng. Nếu thiếu cơm gạo thì thường độn khoai sắn vào nồi cơm, đôi khi nhiều đến mức cơm chỉ còn dính xung quanh khoai sắn. Theo nhiều nhà nghiên cứu ngô có nguồn gốc từ châu Mỹ, nhưng là một loại lương thực bằng cách nào đó lan nhanh ra toàn cầu. Con đường của ngô Việt Nam có lẽ theo bước chân những người miền núi đi từ miền Nam Trung Hoa tới, và tới rất sớm. Song ngô trồng ở miền núi thường rất cứng, khi trồng ở đất bãi ven sông, ngô trở nên mềm dẻo và thơm vô cùng, đặc biệt là giống ngô trắng. Người miền núi thường xay nhỏ ngô thành bột và đồ bột ngô ăn như đồ đỗ xanh, nông dân đồng bằng thường ăn ngô cả bắp, ngô luộc, ngô nướng trở thành món quà của dân thành thị, nếu xay ngô thành bột thì người ta lại làm các loại bánh ngô. Ít khi nông dân độn ngô vào cơm. Song bánh đúc ngô lại là món quà hấp dẫn. Người ta quấy bột ngô đặc trộn lạc và đổ vào mâm, từ đó cắt ra những dẻo bánh đúc ăn chấm với tương, hoặc thái nhỏ ra ăn với canh cua.



Bán bánh đúc ngô. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Cô gái bán ngô. Ảnh chụp đầu thế kỷ 20. Nguồn: belleindochine.free.fr

Có hẳn loại cơm ngô riêng (theo Hoàng Giá). Hạt ngô phơi già, đem tới cối xay ngô, xay ra từng mảnh nhỏ (như gạo), rồi trộn với gạo, tỷ lệ tùy thuộc vào từng gia đình. Đây là lương thực chủ yếu của dân đồng bãi. Cối xay ngô gần giống với cối xay lúa, chỉ khác là hai thớt đều bằng đá xanh. Hai mặt tiếp xúc được tạo thành rãnh để nghiền ngô cho vỡ vụn. Sẽ có hai sản phẩm: mảnh ngô (80%) đem trộn với gạo chính là cơm ngô và bột ngô đem quậy bánh đúc ngô. Theo Nguyễn Xuân Diện: Có truyền thuyết cho rằng ông Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613) đi sứ nước Ngô (Trung Quốc) nhét giống hạt ngô vào hậu môn mang về. Nên từ đó cây đó gọi là Ngô. Trạng Bùng đi sứ năm 1597, như vậy cây Ngô được phổ biến vào đầu thế kỷ 17.

Sắn được trồng nhiều ở miền núi và trung du, có lẽ trồng được quanh năm không theo vụ như ngô khoai. Có thể dỡ sắn non hay già, tùy theo thời gian, và sắn được nông dân trồng và mua về thái nhỏ phơi khô rồi bẻ ra độn vào cơm. Những lúc thiếu rau người ta còn nấu canh sắn. Sắn trồng đất mới thì rất bở, nhưng trồng đất lâu năm và bạc mầu thì rất dẻo. Có người thích ăn sắn bở, có người thích ăn sắn dẻo. Khoai có tương đối nhiều loại: khoai lang, khoai sọ, khoai môn, khoai tây, trong đó chỉ có khoai lang được coi là lương thực, còn các loại khoai kia được coi như rau. Với các loại ngô khoai sắn, người Việt đều có thể dùng làm bánh và nấu chè.



Gặm ngô. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Bên cạnh giống ngô trắng có giống ngô đỏ, trong đó có ngô răng ngựa hạt to và cứng, người Việt không ưa ăn ngô đỏ, thường dùng cho gia súc. Riêng ngô trắng, nếu mới thu hái và ngô còn non, người ta luộc với cả râu ngô, ăn bắp và uống nước bổ cho thận và lợi tiểu. Những cô thôn nữ sống vùng đất bãi ăn nhiều ngô, nước da trắng hồng, nên có câu: *Con gái đất bãi, sư sãi phải mê.* Xôi ngô là một sản phẩm đặc biệt có tính truyền thống bán cùng với xôi lúa (xôi xéo) của dân kẻ Chợ. Khoai lang cũng có giống đỏ, giống trắng, vị hơi nhạt cho đến hơi ngọt, ăn thì mát, nhưng ăn nhiều thì rất nóng ruột. Vào lúc đói kém phải ăn nhiều khoai khiến bụng dạ người ta thường cồn cào, đến mức sau này cứ trông thấy khoai là sợ. Có giống khoai nghệ vàng ươm, giống này đồ kỹ chẩy ra nhiều mật và củ khoai nhũn ra ăn ngon vô cùng. Khoai sọ và khoai nước thường dùng để nấu canh với xương, thịt mỡ, rắc vào đó chút hành, món không thể thiếu trong cỗ bàn. Khoai sọ cũng nấu với canh cua, rau rút



Gánh khoai sọ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Nướng ngô. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

ngon đáo để. Khoai Tây cũng vậy, người phương Tây dùng làm lương thực, và những người Hà Lan đã đưa sang Việt Nam vào thế kỷ 17 [1]. Giống này dễ trồng nên phát triển mau lẹ, nhưng không được coi là lương thực, trừ vài thời điểm chiến tranh quá đói kém, còn đều dùng làm thức ăn với cơm. Khoai Tây rán, nấu canh, hầm với xương thịt, nấu súp... theo ẩm thực phương Tây đều rất được người Việt ưa chuộng. Củ khoai Tây không chỉ mang đến cho người Việt một loại giống mới mà cả vài món ăn phương Tây đặc sắc.

---

1. Ở Thái Miếu Thanh Hóa, có tượng chân dung Vua Lê Thần Tông và sáu bà hoàng, những tượng này vốn để ở chùa Mật, nơi tu hành của vua, sau chùa Mật bị phá hủy, tượng chuyển về Thái Miếu. Trong sáu bà vợ, có chân dung một bà hoàng người Hà Lan, dù chưa có tài tiệu nào xác nhận điều này, nhưng có thể một đoàn thương thuyền Hà Lan nào đó đã cống cho đức Vua một mỹ nữ trong thế kỷ 17. Những đoàn thương thuyền phương Tây đã đem đến Việt Nam một số giống rau khoai.

Đọc thêm

Khảo sát các vụ lúa và hoa mầu ở huyện Siêu Loại cổ, nay là huyện Thuận Thành, Kinh Bắc (theo âm lịch)

Lúa Chiêm, gieo cấy tháng giêng, gặt tháng năm. Lúa mùa cấy tháng sáu, gặt tháng mười.

Ngô xuân trồng tháng giêng, thu tháng tư. Ngô đông trồng tháng tám, thu tháng một (tháng mười một)

Đỗ gieo trồng tháng hai, thu cuối tháng ba, đầu tháng tư. Gồm các loại đỗ nhuôm, đỗ đen, đỗ trứng quốc, đỗ xanh. Đỗ tương trồng xen ngô, gọi là đỗ xen canh.

Vừng gieo tháng ba, thu hoạch sau 70 ngày. Ca dao có câu: Bao giờ đom đóm bay ra/ Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng.

Đay trồng tháng hai, thu tháng bảy.

Khoai lang trồng tháng tám thu hoạch tháng chạp (tháng mười hai), đây là khoai mùa. Còn khoai chiêm trồng tháng giêng thu hoạch tháng tư.

Khoai sọ trồng tháng một (tháng mười một). Khoai tây trồng tháng chín thu hoạch tháng giêng.

Lạc, gồm lạc xuân trồng tháng giêng, thu hoạch tháng năm. Đây là mùa chính. Lạc mùa, trồng tháng tám thu hoạch tháng một (tháng mười một), nhưng vụ lạc này ít củ, chủ yếu lấy cả cây làm phân xanh.

Dâu và Mía, trồng tháng giêng thu hoạch tháng bảy, tám. Hai loại cây này ba năm mới trồng lại một lần. Khi trời nổi gió heo may thì mía ngọt.

Rau củ (rau lú bú) và cải gieo tháng tám thu hoạch tháng một (tháng mười một).

(tài liệu được nhà văn Hoàng Giá, nguyên nông dân Thuận Thành cung cấp)



Cuốc khoai sọ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Cào thóc. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

16. Bữa cơm hàng ngày

Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi
Cơm trắng đầy nồi trẻ chẳng ăn cho
(Ca dao)

Ăn vóc học hay
(Tục ngữ)

1. Cũng giống như người Trung Hoa, người Việt Nam cũng là một dân tộc thích khoái khẩu. Những lúc thiếu đói, người Việt có thể chịu khổ đến tận cùng, nhưng khi có điều kiện thì họ thả mình hưởng lạc. Bữa ăn hàng ngày phản ánh hình ảnh kinh tế và văn hóa, cùng thói quen ẩm thực của người Việt. Nhưng những bữa ăn của từng giai tầng và địa phương không tuyệt đối giống nhau, mà chỉ có những nét chung do khoa ẩm thực và tập tục tạo ra. Như F. Braudel cho rằng bữa ăn ngày thường của người phương Đông gần như không biết đến thịt là gì, điều đó hoàn toàn đúng với người nông dân Việt Nam, ngay cả trong những thời thanh bình nhất.



Mâm ăn cơm bằng gỗ. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

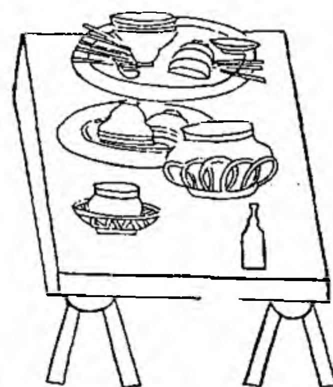
Ba bữa ăn một ngày là phổ biến trong điều kiện sống bình thường. Bữa sáng rất sớm, một tiếng sau khi người nông dân thức dậy lúc bốn rưỡi hay năm giờ. Mỗi người đi làm cần ăn ba bát với chút rau luộc và vừng lạc, người già và trẻ con không ra đồng có thể dậy muộn hơn và ăn sau. Từ đồng trở về, người

nông dân có thể kiếm được chút tôm cua cá ếch. Cua thì bao giờ cũng để đến chiều tối nấu canh, còn cá tôm ếch được kho ngay để ăn trưa. Bữa trưa và bữa tối là bữa chính. Vào mùa hè, bữa trưa sẽ được ăn trong hè, bữa tối sẽ ăn ngoài sân. Mùa đông cả hai bữa sẽ được ăn trong nhà hoặc trong bếp, nhất thiết cả gia đình cùng ngồi với nhau trong hai bữa này. Một mâm cơm gồm nồi cơm to, bát muối rang, nước mắm tự chế từ cua, hoặc mua từ dân biển, rổ rau luộc gắp ra đĩa, niêu cá kho nếu có. Lọ mắm, lọ muối vừng, chĩnh tương, vại dưa cà, vài quả ớt, chút rau sống húng ngổ, tía tô, mùi nhặt ngoài vườn. Tóm lại chủ yếu là rau và các loại nước chấm. Bữa tối sẽ thịnh soạn hơn chút ít, nồi canh riêu cua, chai rượu, rổ khoai ăn nhẹ sau bữa cơm, hoặc quả bưởi tráng miệng. Bữa trưa là 11 giờ, bữa tối khoảng 6 - 7 giờ, khi trời hoàn toàn tắt nắng, đèn dầu được thắp lên. Theo vài ý kiến có thời đói kèm, vài nơi bỏ hẳn bữa tối.

Bữa cơm buổi trưa ở nông thôn. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



Để có thóc gạo là người nông dân phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện sở hữu ruộng đất, họ không có tiền để đong thóc gạo, mà hoặc trồng lúa trên ruộng của mình, hoặc làm thuê đổi công lấy thóc. Quan lại đi làm cũng được trả bổng lộc bằng thóc. Thóc là đơn vị cơ bản trong mậu dịch sơ khai thời phong kiến. Nhưng các thực phẩm khác cho bữa ăn, thì nông dân không cần đến ruộng. Một vạt đất nhỏ ven đường hay trong nhà là họ có thể trồng được chút ít rau ăn, cùng lắm ra bờ rào hái rau sắn, ra bờ ruộng hái rau sam, xin lá khoai lang, hoặc vào rừng hái rau tầu bay. Tôi cũng từng hàng năm liền ăn các loại rau trên trong gia đình những người nông dân, khi chế độ bao cấp không cho phép ai sản xuất tư nhân bất cứ thứ gì. Thực ra mọi việc không đến nỗi tồi tệ tận cùng, nhà nông nào cũng có một mảnh vườn nhỏ, đủ để họ thả gà và trồng chút rau xanh. Thực ra hai việc trên rất khó làm cùng một lúc, vì gà phá hoại vườn rất ghê, nên trồng rau thì thôi nuôi gà, nuôi gà thì thôi trồng rau. Xu hướng tự cung tự cấp, khiến cho mảnh vườn có đủ loại rau cỏ, nhưng không chuyên canh thứ gì, không có giá trị thương mại, mà chỉ có trao đổi hàng xóm, hoặc các làng với nhau theo kiểu nhỏ lẻ. Tất nhiên không phải nhà nào cũng đầy đủ các thứ rau hoa mầu, một nhà một vài loại, cả vùng, cả làng có thể thấy những loại hoa mầu cơ bản trong hệ thực vật ăn được.



Mâm cơm ở nông thôn. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

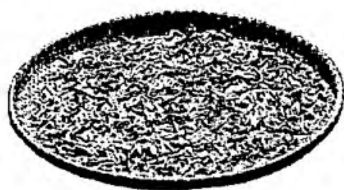


Bán củ cải. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Cuốc lạc. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Rau muống, rau cải xanh, cải xoong, cải cúc, cải trắng, cải thìa, cải củ, rau cần, rau diếp, mùng tơi, rau ngót, rau đay, bí ngô, bí đao, chuối xanh, mướp ngọt và mướp đắng, bầu dài và bầu tròn, măng ngọt và măng đắng, dưa chuột, và sau một số hoa mầu du nhập là cà chua, bắp cải, xu hào, súp lơ, cần tây, tỏi tây... và tất nhiên còn có gia vị và rau ghém.Với một bảng kê thế này rõ ràng thực phẩm rau mầu của người Việt là rất thịnh soạn. Với các loại rau bản địa, thế kỷ 19 về trước, người Việt chủ yếu luộc, ăn rau chấm nước mắm hay tương và chan nước luộc, hãn hữu mới xào hay nấu canh. Vì lúc đó dầu thực vật hầu như chưa có, còn mỡ là chất xào rán chủ yếu thì hiếm, không phải lúc nào cũng có thịt. Hành là một loại rau nằm giữa rau ghém rau nấu thông thường. Nó có thể dùng xào nấu với thịt, nấu với cà chua và các loại rau khác, có thể ăn sống, có thể muối ăn như dưa, và ăn dưa hành rất dễ tiêu. Dưa hành là món đặc biệt vào ngày tết, nên có câu: *Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh/ Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ.*



Nong củ cải phơi khô, sau đó đem muối. Một món dưa mùa đông của người dân Bắc bộ. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn, chụp tại làng Đình Tổ (Thuận Thành, Bắc Ninh).

Chúng tôi cho rằng trước thế kỷ 17, các hoa mầu cà chua, su hào, bắp cải, súp lơ, xà lách và khoai Tây chưa có mặt ở Việt Nam. Chúng theo các thương thuyền phương Tây vào nước ta, chủ yếu được trồng vào mùa đông, nhất là bắp cải và súp lơ không có rét lá không quấn được bắp. Đồng bằng Bắc bộ ít nhất có bốn tháng rét, trước tháng giêng thường rét khô, từ tháng giêng thường rét ẩm, rất phù hợp với các loại hoa mầu trên. Su hào, súp lơ, bắp cải xào nấu theo ẩm thực phương Tây cũng dần dà hợp với khẩu vị của dân thành thị. Trong các loại rau, rau muống cho đến nay vẫn là món ăn quen thuộc và lâu đời. Ở miền Nam Trung Hoa, vùng Quảng Đông, Quảng Tây cho đến Việt Nam, xưa rau muống rất

phổ biến và được gọi là úng thái, một loại rau nước. Người ta kết cọng rau thành những bè kéo ra giữa ao hồ cho chúng tự nẩy nở, và chỉ việc hái ngọn ăn dần. Lối trồng rau muống nước trước kia cũng thịnh hành ở nước ta bên cạnh rau muống cạn, đến mùa đông rau muống lụi dần, và bữa cơm lại được thay thế bằng các loại rau củ đông khác.



Liễn, dùng để đựng dưa cà muối của các gia đình thành thị. Sưu tập gốm Phan Cẩm Thượng (Hà Nội).

Vại dưa cà muối là thức ăn ngay khi nhà nông và thị dân bận rộn không tiện nấu nướng. Ca dao có câu: *Nhà em có vại cà đầy/ Có ao rau muống có đầy chum tương/ Dù không mỹ vị cao lương/ Trên thờ cha mẹ dưới nhường anh em.* Có người thích ăn dưa mới muối, cay cay hăng hăng, có người thích ăn dưa chua. Dưa chua nấu canh với cà chua, hành, thịt hay cá đều ngon cả, lúc nghèo người ta nấu dưa với tóp mỡ. Hai loại cà bát và cà pháo người ta muối quanh năm, khi ăn hoặc thái từng miếng, hoặc thái con chỉ, ướp nước mắm, ớt, và đường thì tuyệt diệu. Theo các sách cổ Trung Quốc thì tục muối dưa, nói chung là muối các loại rau, có ở miền Nam Trung Quốc, đương nhiên là cả ở nước ta. Miền tây Trung Quốc do điều kiện khô cằn, ít nước, để dự trữ lương thực thì người ta muối cả rau lẫn thịt, nhưng việc muối để dự trữ khác với muối dưa để ăn, tức là muối ở nước chua. Sách ***Kinh Sở tuế thời kỳ*** và theo Lê Quý Đôn cho biết vào những tháng đông người ta hái các thứ rau đem phơi, lấy bột gạo nếp hòa với nước hổ vừng đổ vào rau muối, nén cho chín, dưa dẻo, nước chua dễ ăn. Cách muối này không thấy phổ biến ở Việt Nam. Nếu ăn nhanh người Việt có thể muối xổi, tức là rắc muối vào rau trong vài ba tiếng đồng hồ và thưởng thức cái vị còn hăng và sống của dưa cà. Hoặc người ta cho ít dấm, vắt chanh cho có độ chua nhất định. Còn nói



Vại sành, dùng để muối cà hoặ dưa ở nông thôn. Ảnh chụp tại làng Đình Tổ (Thuận Thành, Bắc Ninh).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Muối cà. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

chung người ta phơi rau, rửa sạch cà, cho vào vại rắc muối vừa phải, nếu muốn chóng ăn thì lấy một bát nước dưa cũ lọc và đổ vào, nén bằng một tấm gỗ và chen cối đá lên trên cái vại muối. Trong vòng hai ba hôm là ăn được. Muối dưa thì chóng ăn, nhưng muối cà người ta để lưu cữu cả năm như trên đã nói. Trong khí hậu nóng ẩm dưa cà Việt muối chín nhanh hơn người nông dân Trung Hoa muối dưa trong khí hậu ôn đới độ khô cao.

Ăn rau sống hay rau ghém là khẩu vị của người Việt. Xà lách thì xuất hiện cùng với su hào, súp lơ từ tầu buôn phương Tây, hoặc thông qua con đường Trung Hoa. Những loại rau còn lại: rau diếp, tía tô, rau thơm, rau mùi, rau ngổ, thìa là, rau dăm, ớt, hành, tỏi... đều đã lâu đời có ở đất Việt, hoặc đến đây trước thế kỷ 17. Đây là những loại rau không nấu nướng, mà chỉ rửa sạch ăn sống cùng các loại rau khác, hoặc ăn với canh cá, canh riêu cua, và nước chấm nấu bằng cà chua với hành. Chúng còn là các vị thuốc giải cảm khi nấu lá xông. Cây rau diếp trồng vào tháng chín thu hoạch vào tháng mười, thoạt tiên gieo hạt sau hai tuần, cây nhú lên, nhổ và đem cấy lại, sau chừng một tháng thì cứ ba hôm tỉa lá ăn một lần. Sau ba tháng cây mới già đi và nhổ cả rễ có thể làm dưa. Hiện chúng bị sà lách tranh mất địa vị.

Từ đỗ tương, người Trung Hoa đã chế ra món đậu phụ. Làng Trà Lâm ở Thuận Thành có nghề làm đậu phụ lâu đời, có lẽ được vài thiền sư Trung Hoa từng ở chùa Bút Tháp gần đó, trong thế kỷ 17, truyền cho. Đậu phụ ngoài luộc, rán, dim, người Trung Hoa còn muối thành Đậu phụ nhự, nhưng món này khó ăn, có mùi thum thủm, không phổ biến ở Việt Nam, cũng như củ cải và su

hào, người Trung Hoa chế thành ca la thầu, cũng là món lạ miệng. Đậu phụ dim với hành, cà chua, đậu phụ nhồi thịt rán, đậu phụ chấm tương... đều rất ngon miệng trong bữa ăn thường nhật. Hai sản phẩm phụ của đậu phụ là tào phớ, sữa đậu nành, người Việt cũng yêu thích, ngay bã đậu vốn chỉ để nuôi lợn, nhưng khi thiếu thức ăn người ta cũng rang lên cho người ăn. Vừng lạc rang và giã nhỏ, cùng với đậu phụ là món ăn chay của nhà sư, nhưng mỗi gia đình thường cũng có lọ vừng lạc ăn với cơm, hoặc để chấm rau.

Việc kể lể các thức thực phẩm phong phú trên không che dấu được tình trạng đói kém thường xuyên, bởi năng suất lúa không cao cộng với những bất ổn xã hội khác. Rau tuy nhiều giống, nhưng cũng cần chăm bón mới thu hoạch có lãi được và cũng không thay thế được thóc gạo. Ngay cả ngô khoai sắn cũng cạn kiệt lúc sản xuất đình trệ. Khi lâm vào tình trạng đói kém, người Việt thoạt tiên bớt bữa ăn, từ ba xuống hai, rồi xuống một bữa một ngày, tức là cố gắng duy trì bữa trưa, đồng thời chuyển cơm thành cháo. Lượng gạo dùng nấu cháo ít hơn gạo nấu cơm, chỉ bằng 1/4, nhưng cơ thể lại hấp thu được gần hết, và chống mất nước rất hiệu quả. Ăn cháo trước và sau bữa ăn là thói quen của người Tầu và vài dân tộc ít người khác, như Tày Nùng, rất tốt cho dạ dầy và sức khỏe. Khi từ đồng về, mà được húp một bát cháo loãng, thì sức khỏe chóng hồi phục. *Cháo húp quanh, nợ trả dần* là tình trạng thường xuyên của người nghèo Việt Nam. Tuy nhiên để chống đói, người Việt còn nhiều cách khác. Đói kém thường đe dọa miền Trung (Nghệ Tĩnh) đầu tiên, vùng khí hậu rất khắc nghiệt và luôn là bãi chiến trường. Lọ nhút thoạt tiên là một lọ dưa muối nhiều loại rau, để trong nhà ăn quanh năm, sau



Bán đậu phụ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

người ta bỏ vào đấy đủ mọi thứ, như xơ mít, cua cá ếch. Không phải ai cũng ăn được nhút. Kẹo cu đơ làm từ bánh đa kẹp mật, nếu khá thì có thể có nhân lạc, giống như một thứ lương khô cho người Nghệ Tĩnh đi xa. Nếu đói thì ăn *hai ráo một ướt*, nếu không đói thì ăn *hai ướt một ráo*. *Ướt* ở đấy là bát nước chè xanh, còn *ráo* là cái kẹo cu đơ. Thiếu lương thực có thể đào sắn dây, củ mài trên rừng. Người ta còn vào rừng sâu, có những nơi nhiều mít, bỏ cùi lấy hạt mít làm lương thực.

Không chỉ là chống đói, cháo trở thành một món ẩm thực với nhiều cách chế biến. Người xứ Thanh Hóa nấu cháo giống như cơm loãng, hạt gạo không nhừ mà hơi cứng, có thể gọi là canh cơm. Khi ăn thì ăn với bánh đa ròn, chút thịt hay lươn, và hành dăm rau thơm. Đó một đặc sản ăn sáng ở thị xã, cũng cùng hãng với món cháo lươn phía Bắc. Người Bắc thì ưa ăn cháo sườn nấu từ gạo xay thành bột loãng, ninh với sườn lợn, ăn thêm với dầu cháo quẩy và ớt bột. Cháo hoa ăn với đậu phụ rán tẩm hành, cháo hoa ăn với đường, nấu cháo hoa, có cả gạo tẻ và gạo nếp, với đỗ xanh, đỗ đen, ăn với cà pháo muối. Cháo nấu với một con chim bồ câu ninh, cháo nấu với chân giò lợn, cháo nấu với gà hầm. Món này để các cô vợ bé chiều chồng, nên gọi là: *Nhân sen nấu với gà đồng/ Đánh nhau một trận xem chồng về ai*. Tức là cháo nấu với hạt sen và con gà lôi ngoài đồng ăn xong thì chết cũng được.

Ảnh dưới (trái): Bữa cơm của gia đình nông dân ở Quảng Yên (Quảng Ninh). Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.

Ảnh dưới (phải): Bữa cơm của gia đình nông dân ở đồng bằng Nam Bộ. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.
Nguồn: NXB Thế giới.





2. Cháo và chè ngọt đều là hai sản phẩm ẩm thực chế biến từ ngũ cốc, có lẽ chúng là món ăn của người nghèo khi thiếu lương thực, dần được nâng lên mức ẩm thực. Giữa cháo và chè có một mối quan hệ gần gũi, và không biết cái nào có trước cái nào. Ăn cháo là truyền thống thường ngày của người Trung Hoa và nhiều dân tộc ít người miền Bắc Việt Nam. Trong nhà người nông dân phương Bắc bao giờ cũng có một nồi cháo bên bếp lưu cữu quanh năm. Buổi sáng trước khi ra đồng, trưa và tối quay về húp một bát cháo thay cho uống nước là việc đầu tiên, ngay cả trong bữa cơm cũng không thiếu được bát cháo. Phương Bắc dùng nhiều ngô, tiểu mạch, nên cháo ngô, đậu và tiểu mạch cũng phổ biến. Người nông dân miền Bắc không ăn cháo thường xuyên như vậy, nhưng món cháo gạo tẻ, trộn chút nếp cũng rất đặc sắc, nhất là đối với những người ốm đau bệnh tật, thì cháo là món tẩm bổ không thể thiếu đối với cơ thể khó hấp thụ các thức ăn khác. Từ cháo hoa loãng, người Việt chế thành nhiều loại cháo đậu đen, đậu xanh, cháo cá, cháo thịt... đến vùng Thanh Hóa, cháo trở thành một món ẩm thực, món cháo này không nấu quá dừ và nhuyễn thông thường, trái lại nhìn qua nó chỉ như cơm thả vào nước, ăn với lươn xào, bánh đa nướng và hành củ, ớt... ngon vô cùng. Nấu cháo bằng bột tấm với trai hay sườn, thành món cháo trai, cháo sườn là món hấp dẫn trẻ con thành thị.



Ăn cháo. Hình vẽ trích trong sác "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Hàng cháo rong. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Ranh giới giữa cháo và chè thật mong manh, nhưng chè luôn có mặt trong những thực đơn sang trọng, mang tính tráng miệng và thưởng thức cao. Chè đậu xanh, chè kho, chè bà cốt, chè con ong, chè con kiến, chè sắn, chè đậu đãi, chè thập cẩm, chè nấu với các loại mứt và hoa quả, chè ăn với xôi... Tóm lại chè đàng hoàng có mặt ngay cả yến tiệc cung đình và là món thưởng ngoạn phố đêm, trưa hè, đông lạnh của dân thành thị. Người Việt cổ không mấy khi có bánh kẹo ngọt như hiện nay, và cũng rất ít khi ăn đường mật, nên đôi khi được chén một bát chè ngọt cho khác vị quả là mát ruột. Vào mùa lạnh, các bà nấu nồi chè nóng để đầy một mâm phần các cháu. Vào ngày hè nóng bức, bà nấu nồi chè đỗ đen giải nhiệt. Vào thời hiện đại, khi đá lạnh để ăn xuất hiện, chè được ăn với đá viên hoặc đá bào cũng là món ngon miệng trong những cuộc đi chơi.



Bán cháo kê. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

17. Cỗ bàn thịnh soạn

Lời chào cao hơn mâm cỗ.
Bầu dục không đến bàn thứ tám.
(Tục ngữ)

Tình trạng đói kém khiến lúc nào con người cũng lo ăn, ăn bữa nay lo bữa mai, cuối cùng trong đầu chỉ còn mỗi một suy nghĩ là làm sao kiếm cho đủ ăn. Cả một lịch sử như vậy đã tầm thường hóa một bộ phần dân chúng không bao giờ có một ý tưởng nào khác ngoài ăn uống. Để giải tỏa những ức chế thực phẩm như vậy, người xưa đã nghĩ ra cỗ, một năm vài dịp tết nhất, rằm, mùng một, ngày vào đám của làng, hội làng, giỗ tổ nghề, giỗ gia tiên, chạp tổ, mừng nhà mới, mừng con trai đầu lòng đầy tháng, đầy năm, cưới xin, ma chay... Bình quân tối thiểu mỗi tháng người nghèo cũng có một bữa thịnh soạn hết sức trang trọng, nghi lễ và danh dự. Nếu người nghèo không thể làm được cỗ, thì họ hàng, hàng xóm sẽ làm cỗ mời họ, nếu tất cả cùng nghèo, thì người ta sẽ góp giỗ, cho một nhà làm cỗ. Ăn cỗ chính là văn hóa nhắc nhở sự ứng xử thường nhật, trong đó *Cơ tử sự tiểu, Thất tiết sự đại* (Chết đói là việc nhỏ, Thất tiết mới là việc lớn).



Bày mâm cỗ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Người đi ăn cỗ phải tắm rửa sạch sẽ, mặc quần áo mới, đến cỗ là thăm hỏi nhau, đàm đạo, nói chuyện nhân tình thế thái và văn thơ, bầy tỏ lòng ngưỡng vọng với tổ tiên, khen ngợi tài làm bếp của gia chủ, chúc gia chủ làm ăn phát đạt, thường xuyên làm được cỗ. Tinh thần đó so với ngày nay người ta chúc nhau *Tiền vào như nước sông Đà/ Tiền ra nhỏ giọt như cà phê phin*, thật là lố bịch.

Mặc dù người Việt có thể nấu được rất nhiều món ăn bản địa, không kể những món học được của người Trung Hoa và người phương Tây, cùng món pha trộn, nhưng những mâm cỗ ở đồng bằng Bắc bộ thường tương đối thống nhất. Nếu cỗ vùng này khác vùng kia, thì chỉ một hai món thôi. Ví dụ cỗ Đình Bảng thường có thịt chuột, cỗ Yên Phong thường có bánh dặm, bánh tẻ, cỗ Hải Hậu có cá nướng, cỗ Bút Tháp có chuối xanh nấu mà

Mâm cỗ cúng ban thờ ngày xuân ở một gia đình Hà Nội. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.
Nguồn: belleindochine.free.fr



phải đánh nhừ nát ra như bột... Tóm lại tùy theo tập tục, sản vật địa phương mà cỗ có hình ảnh riêng, nhưng cái nét chung là toàn dân tộc. Không thể thiếu được món thịt gà luộc chặt vuông vức thành từng miếng, đôi khi cúng tế người ta để nguyên con gà luộc mỏ ngậm bông hoa hồng, còn chân gà thì để xem bói. Gà phải đi với xôi trắng đồ thật dẻo. Gần đây do chuộng số đỏ, người ta nấu nhiều xôi gấc. Đĩa thịt lợn luộc. Bát măng nấu chân giò lợn, hoặc với bóng (bì) lợn, hoặc măng nấu nước gà, cổ cánh. Bát miến nấu với gan lòng mề gà. Đĩa chả quế và đĩa giò lụa. Có thể có thịt đông, rau ghém. Đĩa dưa hành muối. Tất nhiên phải có chai rượu trắng. Còn rau ăn hầu như không có. Cái này cũng là một tập tục, hàng ngày chỉ có rau với rau, nên tránh nấu rau trong cỗ. Đại loại như vậy. Tráng miệng là chè kho, chuối cam và nước trà pha đặc.



Ăn cỗ trong đám cưới của người Mông (Cán Cấu, Lào Cai). Những dịp này, hầu hết cả bản đều đến ăn uống và tham dự, tiệc diễn ra từ sáng sớm cho đến chiều tối, chỉ khi không còn ai đến mới thôi.

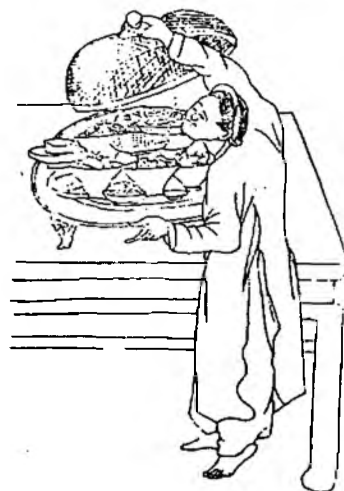
Một đám cưới người Nùng Phản Sình ở Lạng Sơn, tổ chức ăn tới ba ngày. Ngày đầu phần lớn để cho thanh niên bạn bè của cô dâu chú rể, gọi là bữa cơm *Bạn tồng*, tức là bạn cùng trang lứa. Bữa này giản dị, cơm rau, để ôn nghèo kể khổ, nói chuyện tình cảm. Hai ngày sau mới ăn linh đình, không thể thiếu các món *Siêu mu* (thịt lợn quay), *Khau nhục* (thịt lợn hầm) và xôi rán, tức là viên xôi nhỏ bằng ngón tay và cho vào chảo mỡ rán ròn. Đám cưới và đám ma người Việt xưa cũng đều kéo dài trong ba ngày. Mọi người trong làng đến chơi, giúp việc, đàn ông đánh chắn, tổ tôm, bà già và trẻ con trò chuyện, têm trầu và vui đùa. Đó là một sinh hoạt văn hóa cộng đồng, không hề có ý nghĩa góp tiền, trả nợ miệng như hiện nay.



Thủ lợn đặt trên mâm xôi cúng thành hoàng làng, lễ hội làng Xuân Phả (Thọ Xuân, Thanh Hóa) 2007.

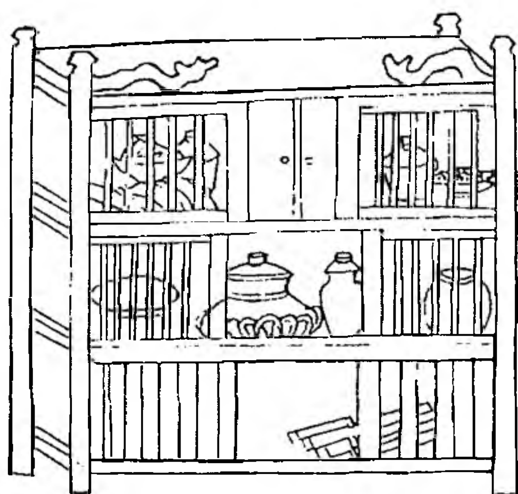
Nếu cỗ gói gọn trong gia đình thì vấn đề rất bình thường, cả nhà cùng ăn không phân biệt. Nhưng cỗ khao vọng trong làng xã và cỗ đình làng lại hết sức phức tạp, không ít những mâu thuẫn nẩy sinh từ mâm cỗ. Người ngày xưa đến 50 tuổi ta thì làm lễ lên lão tại đình làng (ngày nay có thể là 54). Nếu chưa khao lão thì anh ta, hay ông ta ra đình vẫn phải ngồi cùng với đám thanh niên. Tùy theo tập tục từng làng cỗ khao lão hoặc mời cả làng, hoặc chỉ là khao vọng cho giới chức sắc. Mua quan bán chức, cửu phẩm, bát phẩm, ông hàn, ông nghị, ông chánh, ông lý đều có thể mua được công khai và chỉ có danh mà không có thực quyền, không được tham gia vào công việc hành chính, nhưng cũng cần phải khao vọng. Những người đoạt giải nhất trong những cuộc thi làng xã cũng cần phải khao, dù quy mô nhỏ thôi, ví dụ đoạt giải nhất nấu chè kho ngon, thì phải biện một số mâm chè cho làng phát đủ cho mỗi người một miếng. Hình ảnh của cỗ do vậy không nhất thiết cứ là cơm rượu thịt, mà tùy theo việc gì, khao gì. Một mâm xôi, thủ lợn. Một mâm bánh nướng bánh dẻo, một mâm chè kho, một mâm kim chỉ hạt giống (trong lễ hô thần nhập tượng)... những cái đó đều coi là cỗ bàn. Cỗ ở đình làng là phức tạp nhất. Ít nhất nó được chia làm năm, bẩy hoặc chín hạng, chỉ có hạng một, hạng hai là được ăn thủ lợn đầu gà. Đôi khi một chiếc đầu gà nhỏ cũng phải được chặt đều thành vài chục miếng cho vài chục người cùng các mâm hạng nhất. Nếu đình to phần đông các hạng được ngồi trong đình, nếu đình nhỏ người đông, những bàn hạng chín hạng tám phải ngồi ngoài cửa đình sân đình. Chất lượng của từng hạng về thực phẩm không khác nhau nhiều, nhưng người ta cảm thấy thấp kém khi bị đưa vào hạng không cao. Hội đồng hành chính làng, hội đồng kỳ hào kỳ mục,

các quan viên hương lão được coi là những người đứng đầu làng có quyền ngồi những mâm cỗ cao nhất. Cái làng có một đời sống dân chủ tự phát và nửa vời, nhưng người nông dân đi khỏi làng còn cơ cực hơn, đến nơi khác họ trở thành người ngụ cư, ăn cỗ phải ngồi một mình một mâm tít cuối sân đình.



Đậy lồng bàn cho mâm cỗ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Trai bàn cụ soạn, phẩm vật chi nghi, cảm chiêu cáo vu, lễ bất túc, kính hữu dư, cẩn cốc. Đây là đoạn cuối trong những bài văn cúng, có nghĩa là: *Một mâm cỗ chay, các đồ nghi thức, cảm động thưa rằng, lễ này chẳng đủ, nhưng kính trọng có thừa, cúi đầu lậy tạ.* Cỗ chay thường được nấu trong những dịp hành lễ thiêng liêng và những lễ Phật giáo. Thực phẩm của cỗ chay đương nhiên không được dùng một chút động vật nào, nhưng lại được phép mô phỏng thức ăn thịt cá, nên đỗ xanh, măng và vài rau cỏ khác được chế tạo có mùi vị tương đối như thịt cá. Đây cũng là thử thách tài nghệ nấu ăn của các thiền sư và các nhà ẩm thực. Cả nước chỉ có những nhà sư chùa Chúc Thánh phố Khâm Thiên là có thể nấu hơn 230 món chay. Đối với người dân bình thường, nấu cỗ chay thì chỉ đơn giản là dùng toàn thực vật, không dùng thịt cá, cho nên hoa quả và các món bánh và chè được làm hết sức phong phú. Cỗ chay là một nếp văn hóa rất tinh nhã.



Chạn bát. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

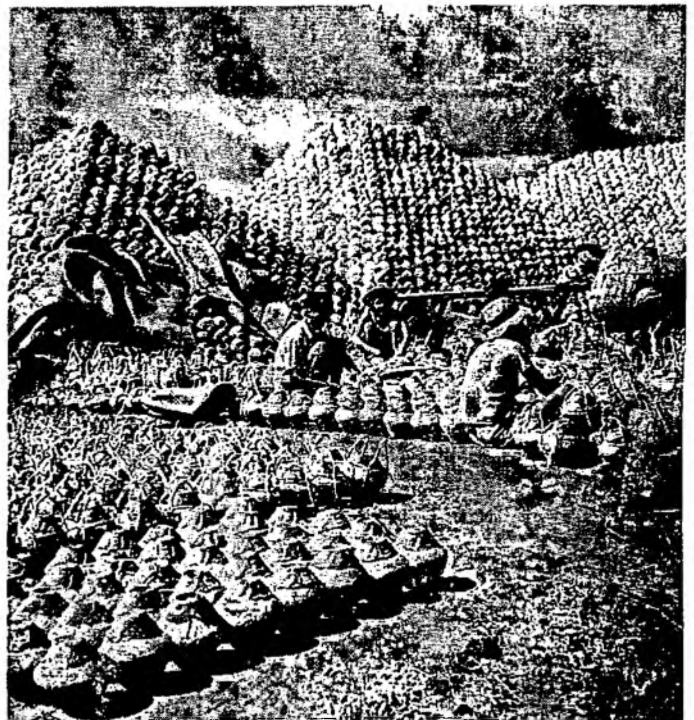
18. Nước chấm



Chấm nước mắm. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Người Việt có thể tự hào về món nước chấm đặc trưng cho nghệ thuật ẩm thực của mình, cái xuất hiện không nhiều ở các nền ẩm thực khác, ví như nền ẩm thực Trung Hoa và ẩm thực Pháp đã ảnh hưởng không nhỏ đến ẩm thực Việt Nam. Do rau luộc và thịt luộc là món ăn giản đơn truyền thống có vị nhạt nên người Việt cần chấm nó vào những loại nước có vị mặn hay muối. Nước chấm ra đời lúc nào, không ai rõ, nhưng có lẽ không ai không rõ, so với nhiều dân tộc khác, người Việt ăn khá mặn, và rất thích nhiều mùi vị khác nhau trong bữa ăn, dù lượng đạm không nhiều. Cả người miền biển lẫn người đồng bằng đều biết lấy cá làm nước chấm, nhưng dần dà nước chấm bằng cá biển đánh át mọi loại nước chấm đồng bằng khác. Người ta phải làm những cái phồm bằng gốm hoặc bằng gỗ, một loại chum hay thùng to, chọn cá nục, cá cơm mới đánh, đặt vào thùng, mỗi lớp cá rải một lớp muối. Nhưng là muối đã để ba năm. Cá tự chảy ra nước, và nước đầu thường có hàm lượng đạm rất cao, ngọt một cách tinh nhã, đôi khi đặc như mật ong, cắm cái tăm vào chén nước mắm không đổ. Không mấy khi chúng ta dược ăn loại nước mắm nguyên chất này. Nông dân bán gạo cho ngư dân và ngược lại mua muối và nước mắm của họ. Trong những hoàn cảnh cách biệt về địa lý, có một lít nước mắm không dễ, người ta phải tự làm lấy nước mắm bằng cá và cua đồng nhưng trong thời gian ngắn, lượng ít,

ăn ngay. Tôm dùng làm mắm tôm, có mùi rất khó ngửi, nhưng với đậu phụ, bún riêu hay thịt chó thiếu mắm tôm thì thật không ổn. Mắm tép ăn ngay hoặc chưng lên với mỡ và hành phi cũng là món tuyệt diệu. Tương làm bằng đỗ tương và cả loại tương làm bằng ngô, bằng cơm nếp, ủ bằng lá nhãn, là món chấm khoái khẩu của các nhà sư. Giấm cũng là một loại nước chấm có vị chua, người nhà nông thường làm bằng quả chuối. Có loại giấm thanh chua hơi nhẹ, có loại giấm thật chua, ăn bún chả không thể thiếu. Khi dùng nước chấm có thể ăn nguyên chất, có thể pha gia giảm với nước lọc, đường, tỏi, hạt tiêu, chanh, ớt, cà cuống. Mỗi loại thức ăn, người Việt lại pha một thứ nước chấm khác nhau. Nước chấm nem, nước chấm chả cần pha không quá ngọt, quá mặn, quá chua, quá cay, vị gì cũng có nhưng vị gì cũng phải bình, còn phải có su hào, đu đủ thái vào ăn ghém. Nước chấm ốc luộc cần có chút gừng giã, ớt cay...mùi mặn, mùi thơm, mùi gắt, mùi hăng hăng, mùi nồng nồng, mùi cay hăng của cà cuống, mùi thối, vị ngọt, vị đắng, vị chua, vị nhạt đều nằm trong tài nghệ pha nước chấm cả. Bí quyết của ẩm thực Việt Nam là ở sự phối hợp giữa các loại nước chấm và các loại gia vị, chứ không nằm ở bản thân thực phẩm dù là mặn hay chay.



Làm mắm ở Biên Hòa. Trích từ sách ảnh "Indochine profonde" của J.P.Dannaud, Cao ủy Phủ Đông Dương xuất bản 1954. Nguồn: belleindochine.free.fr

Đọc thêm

Hương vị mắm ba miền

(Bài viết này đăng lại từ nguồn www.congan.com.vn của tác giả L.A. Tác giả cuốn sách này tỏ lòng biết ơn và xin phép đăng lại)

Dọc theo dải đất hình chữ S, tới bất cứ đâu cũng gặp món đặc sản rất chung mà lại rất riêng của từng vùng, đó là món mắm, hương vị đậm chất quê nhà. Với mùi vị nồng nồng đặc trưng, mắm đã trở thành một thứ đặc sản rất đỗi quen thuộc của người dân xứ Việt...

Mắm tôm Kinh Bắc

Về miền Kinh Bắc, không thể quên được món bún đậu mắm tôm dân dã. Miếng đậu phụ rán, giòn tan lớp vỏ bên ngoài, dậy lên mùi thơm thơm, rưới vào chút mắm tôm vắt chanh chua chua ngọt ngọt rồi ăn cùng với gắp bún lá thì thật là tuyệt vời. Vị nồng đượm của món bún mắm tôm Kinh Bắc này khi nhấm nháp với rau kinh giới, húng lủi quả là một sự kết hợp hài hòa khó gì bì kịp.

Những ai đi xa, mỗi khi nhớ về quê hương miền Bắc, nhớ những ngày cùng bạn bè ngồi ở một quán nhỏ nơi chợ quê nào đó hoặc lê la chỗ gánh bún đậu vỉa hè đất Hà Thành, hẳn lòng sẽ thấy rưng rưng đến lạ.

Mắm tôm với người dân Bắc bộ như nước mắm với người miệt vườn trong Nam. Loại mắm có mùi nồng nồng mà không hắc, vị mặn mặn thanh thanh, thường ăn kèm với các món lạt trở thành món khoái khẩu của lắm người sành ăn. Thế nhưng, nếu thiếu đi chất sệt sệt vừa có vị chua của chanh, ngòn ngọt dịu nhẹ của đường và mùi nồng nồng rất riêng của mắm ấy thì không ra được phong vị ẩm thực của người miền Bắc. Giống như khi ta ăn món giả cầy mà không có mắm hay ăn chả cá Lã Vọng với thìa là mà thiếu mắm tôm ớt chanh thì cũng nhạt nhẽo, vô vị.

Về Thanh Hóa, tìm mua những con tôm to, còn tươi để làm mắm, bạn sẽ cảm nhận được mắm ngon hơn, ngọt hơn nhiều. Bạn giã giập con tôm trong cối, rồi làm mắm, để trong loại vại sành với nước men nâu đen, mới cho ra được loại mắm ngon. Sau đó, bạn dùng vải thưa bịt kín xung quanh rồi đem phơi ngoài nắng ráo.

Để có màu mắm tươi, đỏ ửng, giai đoạn sau khi phơi nắng là quan trọng nhất. Phải canh tôm đến thời kỳ ngấu, đem ra giã kỹ một lần nữa, sau đó mới chắt cốt mắm cho vào chai đậy kỹ.

Mắm tôm càng lâu càng ngon. Mắm ngon thì phải đỏ tươi màu tôm, không đen sì, nhấm thấy mặn thanh nơi cuống họng và tuyệt đối không có sạn.

Tuy nhiên, không phải người nào cũng có thể ăn mắm tôm. Ban đầu, mùi rất riêng không lẫn vào đâu của loại nước chấm này thường khiến nhiều người không quen, thậm chí khó chịu. Thế nhưng, khi ăn vào rồi, họ sẽ bị ghiền, bị mê hoặc bởi món ăn dân dã mà cực kỳ Việt Nam này.



Làm mắm tép. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Làm mắm tép. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Mắm ruốc miền Trung

Nhiều người khi rời Huế vào Sài Gòn, đôi lần nghĩ lại vẫn tha thiết một nỗi nhớ về con ruốc quê nhà. Suốt bao nhiêu năm là học trò, ai mà quên được vị ớt cay với mắm ruốc thơm nồng kèm miếng xoài tượng chua đến mím môi, nhắm mắt.

Mắm với người dân xứ Huế là một phần không thể thiếu trong bữa cơm gia đình. Chẳng vì thế mà ngay tại khu chợ sầm uất Đông Ba đã hình thành nên cả một khu phố mắm tấp nập người bán kẻ buôn.

Tầm khoảng tháng Giêng đến tháng Tư Âm lịch, khi mùa ruốc về, người ta lại làm mắm ruốc. Phải chọn con ruốc tươi, tuyệt đối không dùng nước lã để rửa vì ruốc sẽ bị thối rữa. Ruốc sau khi rửa phải được xốc đều trên chảo với muối hạt. Mắm ngon không những phải có mùi thơm nhẹ, vị vừa phải, không quá mặn, mà còn phải có màu đỏ hồng.

Làm mắm ruốc thì khó nhưng thưởng thức món mắm cầu kỳ này lại đơn giản vô cùng. Mắm có thể dùng như một loại nước chấm tuyệt vời cho món thịt luộc. Có hàng trăm món ngon chế biến mà thiếu mắm ruốc sẽ trở nên vô nghĩa, nhạt nhẽo.

Không chỉ có mắm ruốc, tại dải đất miền Trung, còn có nhiều món mắm thơm ngon khác. Nếm thử một miếng mắm cá thu với vị ngọt tự nhiên của thịt cá lên men, hẳn du khách sẽ tấm tắc khen ngon. Hay như món mắm tôm chua được ăn kèm với cơm trắng nóng thì quả không gì bằng!

Bún mắm miệt vườn Nam Bộ

Phương Nam là mảnh đất với địa thế sông ngòi chằng chịt, sản vật thiên nhiên phong phú, tôm cá ngút ngàn của đồng bằng Nam bộ, trong đó, mắm vẫn là món xếp loại... nhất.

Bún mắm được xem là món ăn chứa đựng đầy đủ tinh hoa của mắm. Tiền thân của nó vốn là mắm kho ăn với rau đồng. Dần dần món ăn này được "nâng cấp" lên với nhiều nguyên liệu phong phú nhưng vẫn giữ cái nền mắm thơm điếc mũi. Gừng, sả làm dịu mùi nồng của mắm, có nước dừa tươi làm nước lèo thêm béo, ngọt, kèm thêm các món cá, thịt quay, mực, tôm, nghêu, sò, ốc từ khắp mọi miền hội tụ trong nồi mắm. Với món bún mắm này, mỗi địa phương sẽ có những khẩu vị, dư vị khác nhau. Món ăn trở nên thịnh soạn hơn.

Tô bún mắm hấp dẫn những người sành ăn bởi cái giòn của thịt heo quay, cái ngọt lừ của tôm mực tươi, nước lèo béo thơm nấu từ xương quện với mùi nồng của mắm cá sặc. Cái ngon của bún mắm là sự kết hợp tinh tế của từng ấy thứ đi kèm với rau ghém. Nhưng nếu nước lèo không được làm cho đúng cách thì sẽ không ra được cái vị độc đáo của món ăn bình dị xứ miệt vườn này.

Nước lèo không nên nêm bột ngọt và đường, chỉ lấy chất ngọt từ con cá lóc, xương heo cùng vị tinh túy của mắm sặc đồng, miệt Cà Mau, thường là loại mắm trờ có mùi nặng đặc biệt. Nấu sôi cho cá rã ra, lọc mắm qua rây lấy nước, bỏ xương. Cá lóc làm sạch, cắt ra nhiều khúc, cùng xương heo thả trong nước lèo. Khi cá chín, vớt ra, xắt thành từng miếng nhỏ, dài. Còn đầu cá no tròn; đùm ruột gan mỡ béo ngậy được sắp chồng lên trong đĩa bàn lớn.

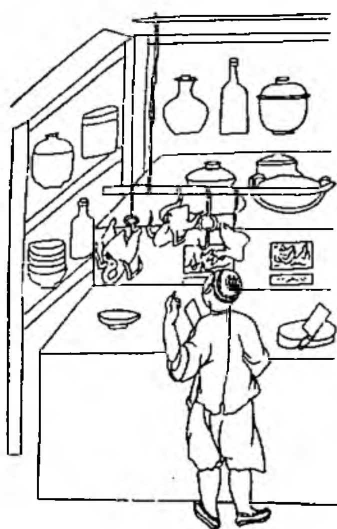
Những cặp trứng cá vàng ruộm bỏ trở lại nồi, dùng đũa quậy đều cho trứng nổi lên trên mặt, cùng sả băm nhuyễn, nấm rơm, tép mỡ óng ánh lềnh bềnh càng tăng thêm chất lượng nồi nước lèo. Ăn bún mắm và nước lèo thiếu mất vị mắm cá sặc thì khó mà ngon.

19. Ăn quà sáng và tối ở thành thị

Từ giữa thế kỷ 20 trở về trước ăn quà sáng và quà tối phổ biến ở hai thành phố lớn Hà Nội và Sài Gòn, những thành thị và thị trấn nhỏ khác cũng tương tự nhưng ở mức độ khiêm nhường hơn. Nhiều người vẫn ăn ở nhà như một thói quen truyền thống và không phải ai cũng có tiền ăn quà sáng tối. Thực ra đối với dân phố cổ Hà Nội sáng chuẩn bị bán hàng, tối chuẩn bị sản xuất, họ dành thời gian đó cho công việc, và chuyển sang mua thức ăn sẵn ngoài đường. Nghề bán hàng ăn rong hình thành, nấu và bán cùng trong một cái gánh, đến từng nhà đi rong ngoài phố. Nếu trong một phố mà đã đông khách thì người ta bán cố định trên một góc phố hay vỉa hè. Một nét văn hóa ẩm thực quà gánh hình thành, đã được nhà văn Thạch Lam miêu tả trong ***Hà Nội băm sáu phố phường.***



Hàng cháo rong. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Cao lâu (nhà hàng người Hoa). Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Như vậy hàng quà rong và hiệu ăn hình thành ở thành thị bởi những lý do sau: Sự hình thành các phường thợ và thị dân. Sự có mặt của thợ thủ công và phu phen làm thuê ở trọ và sống độc thân ở thành thị. Sự hình thành các khu phố người Hoa di cư từ thế kỷ 17 với truyền thống ăn sáng và ăn sáng ở hàng quà. Dân thành thị có phong tục nấu ăn ngon vào cuối tuần hay rằm mùng một. Sự hình thành lớp công chức khi Pháp sang. Có cầu ắt tất có cung, một số thị dân hành nghề bán quà sáng và tối, tất nhiên cả hàng cơm hai bữa chuyên nghiệp. Khảo sát trong nước, tôi thấy có một số thành thị sau sớm có truyền thống hàng quà sáng và tối: Hà Nội, Sài Gòn, Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương, Phủ Lý, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Móng Cái, Sơn Tây, Hà Đông. Nhưng chỉ có Hà Nội hội tụ đủ các yếu tố trên trở thành một sinh hoạt văn hóa, chứ không đơn thuần chỉ là mua đồ ăn buổi sáng, buổi tối.

Năm 1644, triều đại nhà Mãn Thanh lên ngôi, nhiều người Hán còn tưởng nhớ nhà Minh và sự phục hưng chạy ra nước ngoài, trong đó họ đến cả Đàng Trong và Đàng Ngoài Việt Nam. Riêng ở Đàng Ngoài, vua Lê bắt những người Hoa phải nhập quốc tịch Việt Nam, nói tiếng Việt và theo phong tục Việt. Một quá trình du nhập và chuyển hóa ngôn ngữ Hán Việt mới hình thành, và cả một khoa ẩm thực Trung Hoa, chủ yếu từ Quảng Đông cũng được đưa vào Việt Nam. Thoạt tiên những người Hoa đi bán rong các loại mỳ nấu, điển hình là mỳ vằn thắn (Vân thôn mỳ - mỳ nuốt mây), Sủi cảo (bánh nước), bánh gối, ma thầy cố (bánh bột lọc chín tầng mây), bánh bao, bánh bò, dầu cháo quẩy, chí mà phù (chè vừng đen), lục tào xá (chè đậu xanh) và lạc rang húng lìu ngọt và

mặn, táo dầm, khế dầm. Những món quà sáng và tối này làm say mê những cái mồm của dân kẻ chợ, sau nhiều phen học tập người Hoa nấu các món như vậy không thành, người Việt đành kệ thị trường các loại món này cho người Hoa. Tất nhiên chỉ có người Hoa nghèo và dân Việt ăn quà gánh, còn dân Hoa giầu đều đi cao lâu cả. Song một bất ngờ xuất hiện, từ các món mỳ nấu Trung Hoa, người Việt chế tạo thành món phở. Phở không chỉ trở thành quà sáng tối chủ đạo với dân thành thị Việt, mà người Hoa, và người phương Tây cũng thích ăn. Lúc đó những người bán phở đi bán rong tay cầm một thanh tre, vừa rao, vừa gõ vào đòn gánh cắc một cái, nên phở gọi là *Xì tắc*. Tú Xương có bài thơ:

Xì tắc mày rao đã điếc tai
Tiền thì không có biết vay ai
Cho tao ăn chịu thêm một bát
Sáng mai tao giả một thành hai.



Bán xì tắc (phở). Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Hàng phở rong của người Tàu trên đường phố Sài Gòn. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 10. Nguồn: NXB Thế giới.



Bản thân chữ *Phở* thì hiện nay cũng không rõ nghĩa ra sao. Người cho thì rằng nó có gốc Hán tự, từ chữ *Phấn ti*, *Phấn điều* chỉ các loại bún sợi mảnh bẹt và sợi tròn làm từ gạo, người Trung Hoa cũng chế vài sản phẩm từ gạo, nhưng không giống phở của ta. Người thì cho rằng chữ *Phở* có nghĩa là một thứ hỗn hợp. Dù thế nào phở đã là một phong cách ẩm thực Việt, mà phở Hà Nội là oách nhất. Bí quyết của nó nằm ở hai khâu, một là bánh phở làm bằng bột gạo xay, tráng như bánh đa và thái thành từng sợi to, và hai là nước phở nấu từ xương bò và con xá sùng, một loại đia biển. Còn hành, thịt, trứng không quyết định vị phở, nhưng cũng không thể thiếu. Nếu như kéo sợi mỳ, làm bánh bao là sở trường của người Hoa, vì bản thân cây lúa mạch chủ yếu trồng ở phương Bắc, thì chế tạo các sản phẩm từ gạo, như bún, phở là sở trường của người Việt. Thịt bò, xương bò, xá sùng, hành củ, trứng gà, tương ớt, tỏi, dấm... những thực phẩm ở Việt Nam đều có phẩm vị tuyệt hảo, nên đương nhiên món phở chiếm một địa vị ẩm thực.

Hàng ăn rong ở Hà Nội. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



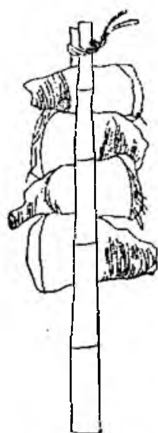
Bún riêu cua ăn với rau muống chẻ là món rất nhẹ bụng, khi nấu cần có chút tai chua, bỗng rượu, hay một quả dọc nướng. Cua giã nhỏ lọc kỹ, chắt lấy nước béo, gạch thì trưng mỡ hành, bún thì thanh và dẻo, tất cả chỉ ăn trong một buổi sớm. Miến nấu măng, lươn xào khô, bánh đa nấu với rau hoặc cua. Bánh cuốn, bánh giò, xôi lúa xôi ngô, xôi lạc xôi đỗ, cháo sườn... đều là những loại quà sáng, mà chúng ta khó có thể kể hết. Mỗi món có một tiểu sử dài dòng, món thì được dân ngoại thành đưa vào, như bánh cuốn Thanh Trì, món thì phải đích thân những bà những cô Tràng An nấu nướng. Số ít thay đổi quà sáng từng ngày, số đông ăn hàng quà, loại quà quen thuộc đến mức chủ và khách quá quen nhau hiểu được khẩu vị của nhau. Người thêm tí thịt, người bớt chút hành, kẻ ăn cay, kẻ ăn chua, người đòi mắm tôm, người ưa chần kỹ. Nên vẫn là hàng quà ấy, bún riêu chẳng hạn, mà người bán hàng phải gia giảm tùy từng thực khách, ngày nào cũng tíu tít, nhưng vẫn vui vẻ với mọi người.



Bán bánh cuốn. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Ăn tối là một sinh hoạt khác, sau bữa cơm, người ta đi dạo, nghe hát, xem tuồng, rồi đi ăn nhẹ. Gói lạc rang, hạt bí, bát chí ma phù nóng, cháo gà... hoặc lại phải ăn chính bát phở mới đã bụng. Nhiều hàng nước đang chờ du khách ăn xong thì uống chén trà. Nhiều hàng quán bán cả đêm, và hàng nước cũng thâu đêm luôn. Tiếng rao *Ngô rang lạc rang đây* không đêm nào không vang vọng đường phố Kẻ Chợ xưa.

Hàng ăn ở thành thị không chỉ là buổi sáng và buổi tối, mà còn là cả ngày. Thời kỳ phong kiến dịch vụ ăn cả ngày như hiện nay chưa phát triển. Thời thực dân mới có những sinh hoạt không



Kẹp thịt lợn nướng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

đúng bữa sáng và bữa tối, tuy vậy đa phần người Kẻ Chợ vẫn giữ lối sống truyền thống, ăn trưa và tối đúng bữa, có thể ăn trưa ở ngoài, nhưng cơm tối ở nhà. Buổi tối là lúc đoàn tụ gia đình, người thành thị rất lo lắng nếu bữa cơm tối thiếu vắng ai đó. Bữa cơm tối ngoài đường dành cho người đi làm thuê từ các vùng ngoại vi vào thành. Những món ốc luộc, sứa, rươi rán, đậu phụ chấm mắm tôm, bánh trôi bánh chay... được các bà các cô ưa chuộng bất cứ lúc nào, nhưng bún chả, bún nem, chả cá, cơm tám giò chả, xôi giò chả, lạp sườn thì lại ăn vào bữa trưa. Khá no nếu ăn, không thua kém một bữa cơm, mà lại lạ miệng. Hiện nay một vài hiệu đã có tiếng như Chả cá Lã Vọng, Nem chả Hàng Mành. Bún chả là một đặc sản của đất Thăng Long sinh ra từ tục thích ăn thịt nướng, thịt quay. Người ta thái thịt nhỏ và dài đã ướp nước mắm và hương liệu, cặp vào hai thanh tre rồi nướng bằng than củi, quạt cho khói bay mù mịt, mùi thơm phức, rồi gỡ thịt vào nước chấm pha đặc biệt, ăn với bún và rau sống. Lại có chả băm, vê thành từng viên cũng nướng lên. Đơn giản vậy nhưng nghệ thuật nằm ở chỗ ướp, nướng và nước chấm, không hàng nào giống hàng nào. Cái kẹp chả bằng sắt xuất hiện tuy muộn, nhưng cũng góp phần không nhỏ vào món bún chả này. Theo Thạch Lam, một vị cao Nho ra Kẻ Chợ, sau khi ăn bún chả, ngài cao hứng ngâm rằng:

Ngàn năm bửu vật đất Thăng Long
Bún chả là đây có phải không.



Ăn bún chả. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

20. Bánh nếp bánh tẻ và Chè lam bánh khảo

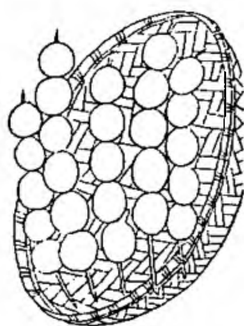
Đi đến Phố Mía gặp cô hàng Mật, kéo tay lại hỏi thăm đường
(Câu đối cổ - Nguyễn Xuân Diện cung cấp)

Vào mùa thu hoạch mía, nông dân lắp máy cán mía bằng hai quả lô gỗ, một con trâu, hoặc đôi trâu sẽ được mắc vào xà gắn với trục quay lô, khi trâu đi vòng tròn, hai quả lô sẽ ép nước mía chảy vào nồi đựng. Hai chảo gang lớn sẽ được đặt gần đó để đun nước mía thành mật. Người ta đặt vào giữa chảo một cái lồng tre thủng hai đầu, nước mía có sôi cũng chỉ trào lên miệng lồng tre rồi lại chảy xuống chảo. Một chảo đun thô, một chảo đun nước mía đã lọc. Nhiều vùng, như Phú Thọ, có tập tục, cho trẻ con ăn một bát mật nóng hổi vừa múc ra khỏi chảo, thoạt đầu thì thích, nhưng sau đó lè lưỡi ra mà nuốt hết. Ai từng ăn hết bát mật đó, thì không bao giờ nghĩ đến việc ăn trộm mía nữa.



Nấu mật làm kẹo. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Mật được để ở dạng lỏng, đặc, chế thành đường cát, đường phèn, sản phẩm phụ thì chế thành kẹo bột, kẹo kéo. Một lượng mật lớn dùng làm chất kết dính trong xây dựng khi trộn với vôi, cát, và trộn với vôi giấy để làm tượng Phật. Khi dùng mật trong xây dựng người ta thường đái vào đó một bãi để thợ khỏi ăn



Bánh hỏi (làm bằng gạo tẻ). Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

vụng. Lượng mật đường còn lại cùng với bột gạo, bột ngô làm bánh kẹo. Nghề làm bánh kẹo ở Việt Nam thời phong kiến xét về mặt kinh doanh và thị trường thì hoàn toàn nghiệp dư, nhưng xét về mặt ẩm thực thì lại vượt lên trên mức chuyên nghiệp. Làm bánh là một sự đua tài, không phải làng nào cũng làm được, làng làm được thì không phải người nào cũng làm được. Có những làng tổ chức thi làm bánh, nấu chè trong hội lễ, như làm bánh tẻ, nấu chè kho. Người thắng cuộc phải làm bánh mời cả làng mỗi người một miếng cũng đủ sạt nghiệp. Những người làm bánh giỏi rất có tiếng, thường được mời đi làm nhưng họ lại không trở thành một loại thợ chuyên nghiệp, làm vì thích biểu diễn mà thôi. Chúng ta có thể đưa ra một bảng kê dài các loại bánh cổ Việt, và khó có thể phân loại chúng theo dạng nào, chúng thể hiện thói quen, tập tục, tín ngưỡng nhiều hơn là khoa ẩm thực. Đồng quà tấm bánh là dành một sự ưu ái cho trẻ con, nên hầu hết đối tượng của các loại bánh là trẻ con. Mỗi khi bà và mẹ đi chợ về, thì đàn trẻ bu lấy, níu rổ đi chợ xem có mua cho chúng quà bánh gì. Quà ở đây là đồ chơi, có thể là đồ ăn, có thể vừa chơi vừa ăn, như những con tò he làm bằng kẹo thổi và bỏng ngô.

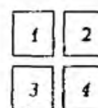
Hai loại bánh cổ xưa nhất gắn với sự tích trời tròn đất vuông là bánh chưng và bánh dầy, đều làm từ gạo nếp, theo truyền thuyết có lẽ xuất hiện từ hơn hai nghìn năm trước. Lá dong và lạt giang để gói, gạo nếp đã ngâm, đỗ xanh đãi, đồ và giã nhuyễn, thịt lợn làm nhân, hạt tiêu cho thêm vị. Không tết nào mà có thể thiếu bánh chưng xanh. Cũng loại đó người ta có thể chế thành bánh chưng ngọt, bỏ thịt, và ngào đỗ với đường, chế thành bánh tầy, hay bánh tét, bánh chưng tròn, chỉ có nhân đỗ, khi cắt thì ngậm một cái lạt

và lướt từng khoanh tròn một. Gói bánh chưng trước nguyên đán là ngày hội của cả nhà, trẻ con đòi gói vài cái bánh nhỏ riêng cho chúng gọi là bánh cua. Bà buộc thêm cái lạt đánh dấu đôi cái bánh chưng chay. Đêm thức trông nồi bánh chưng trong tiết mưa phùn cũng vui thích. Quá tết bánh chưng còn gửi cho người đi xa, và rán thật ròn là món người kẻ Chợ rất ưa. Bánh chưng nhiều chất chóng no, nên ăn với dưa hành kiệu muối thì nhẹ bụng. Với hai loại gạo nếp và tẻ, người ta làm ra hai loại bánh, đúng hơn là hai dòng bánh từ gạo nếp và gạo tẻ, với muôn kiểu khác nhau, các loại bánh tẻ, nhất là bánh tẻ Yên Phong. Bánh tẻ Cầu Liêu (Thạch Thất), bánh tẻ Phụ Khang (Sơn Tây) có một vị trí đặc biệt trong khoa ẩm thực, mà nó chứa đựng cái vị đồng quê nồng nàn biết mấy.

Các công đoạn làm bánh chưng, ảnh tư liệu đầu thế kỷ 20:
1. Gói bánh.
2. Luộc bánh trong nồi, thường từ 8 - 10 tiếng.
3. Vớt bánh.
4. Ép bánh sau khi luộc bằng cối đá.
Nguồn: belleindochine.free.fr













Bán bánh đa. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Gần đây xem trên vô tuyến, người ta cho một cô gái ra biểu diễn giã bánh dầy, tôi thấy hơi buồn cười. Bánh dầy bao giờ cũng phải giã cơm nếp vào cối gỗ với hai người cầm chầy dài giã, vì cơm nếp rất dính, nên một người đâm xuống và giữ khối bánh, thì người kia mới nhấc chầy lên được. Người Nùng Phản Sình có câu: *Đứa nào mà giã một cối bánh dầy được một mình thì gả con gái cho không.* Người Việt giã bánh dầy trắng, nhưng nhiều sắc tộc dùng vài loại lá mầu và phẩm mầu pha vào bánh dầy, để mâm bánh có ngũ sắc đỏ đen trắng xanh vàng. Cặp bánh dầy kẹp giò chả là món quà ưa thích của các bà các cô thành thị.

Chè lam, bánh khảo, kẹo cu đơ vốn là ba loại lương khô của người xưa. Quân đội khi lâm trận hay hành quân lâu ngày, không thể nấu nướng, thì mang theo các loại bánh trên. Chè lam vốn là loại bánh của nhà nghèo vốn làm từ cám, sau gia giảm thêm mật và bột gạo, người Cao Bằng thêm lạc và để lâu năm trong chum nên rất cứng. Người Thái Bình thêm trứng cáy, nên gọi là bánh cáy. Tùy lượng cám và lượng bột gạo mà các loại bánh chè lam khác nhau. Có người cho rằng nghĩa quân Lam Sơn chuyên dùng loại bánh này trong 20 năm gian khổ chiến tranh, nên gọi là chè Lam, nếu vậy thì chè lam có mặt từ thế kỷ 15. Bánh khảo cũng là sở trường của người Cao Bằng, làm bằng bột gạo nếp rang với đường cát, có thể có chút nhân đỗ tương, đỗ xanh. Còn kẹo cu đơ là sản phẩm của người xứ Nghệ. Mật, lạc, bánh đa phối hợp, ngọt bùi và ròn là khẩu vị.



Hàng bánh giò. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

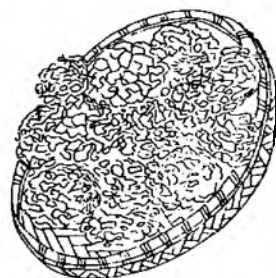
Kẹo lạc là món nhấm nháp với nước chè đặc ngày thường, một thứ kẹo làm rất đơn giản, gồm đường, mạch nha và lạc. Người Trung Hoa từ Triều Châu sang Nam Định và chế tạo món kẹo lạc Sìu Châu rất có tiếng, lúc nào cũng thơm ròn. Kẹo vừng cũng là món được trẻ con ưa thích, rất ngọt và thơm.



Bán bánh bèo. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Chỗ này ông Hoàng Giá chua thêm: Có thể kể thêm bánh xèo ở miền Nam, bánh khúc, bánh gai ở Bắc, bánh bèo, bánh nậm, bánh ít ở Huế. Có rất nhiều câu chuyện tiếu lâm về bánh, chúng được làm ra trong trí tưởng tượng về các bộ phận sinh dục đàn ông và đàn bà. Như bánh Phu thê (vợ chồng), sau gọi chệch thành bánh xu xê, vừa ngon, vừa quý phái, vừa ý nhị, thịnh hành ở Kinh Bắc, nhất là làng Đình Bảng.

Nếu tính đến năm 1761, theo sách ***Chỉ Nam ngọc âm*** kê được 30 thứ bánh sau: Bánh dày, bánh chưng, bánh tày (loại bánh dài), bánh đa mỏng, bánh lá, bánh mlót (đây là cách gọi phiên âm cổ, bánh giống quả nhót), bánh lọc, bánh ú (có hai sừng nhọn), bánh đúc, bánh ôi, bánh tiên (chắc là loại bánh ngon thôi, nguyên văn: *Thiện noãn là bánh tiên xơi*), bánh khảo, bánh trủy (theo giải thích có lẽ là bánh tro nhân đỗ), bánh bỏng phồng (loại bánh rán phồng), bánh tơ trong xôi ngoài (có thể là bánh khúc), bánh vú chài (loại bánh giống hình núm vú cái chài đánh cá), bánh trôi nước, bánh canh, bánh bọt bể, bánh vo tròn (không rõ là loại gì), bánh cuốn, bánh rán, bánh đường, kẹo kéo thổi thành hình các con giống, bánh già lam (có thể là bánh chè lam), bánh lỗ, bánh nổ bỏng (nổ bỏng rồi dùng mật vê chặt thành bánh hình tròn), bánh bống bính dẻo và cuối cùng là bánh vẽ (họa bính). Đương nhiên



Bỏng rang bằng gạo nếp rồi nắm lại. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

bánh vẽ là bánh vẽ trên giấy, hàm ý sự hứa hẹn giả tạo, không liên quan gì đến 29 thứ bánh kia. Ngoài ra sách này còn kể thêm một số loại bánh: bánh chưng tô (không phải là bánh chưng vuông, mà là loại bánh bò có sữa), bánh bìa, bánh bác, bánh nỉ, bánh chài, bánh đỗ. Tất nhiên đây chỉ là những loại bánh có thể phiên trong thuật ngữ Hán - Việt, là mục đích của cuốn sách, chắc chắn là có nhiều loại bánh nằm ngoài thuật ngữ đó, mà chỉ có người Việt có.

Về căn bản những loại bánh trên chúng ta đã biết và nằm trong khoa ẩm thực truyền thống Việt Nam. Một vài loại có tên lạ không rõ hiện nay đổi tên mà kiểu bánh vẫn thế, hay là một loại bánh đã thất truyền. Bột gạo, mật và đường từ cây mía, sữa động vật, các loại bột đậu và bột cây củ như sắn, dong, lá khúc, tro... trở thành những phụ gia làm thay đổi các chủng loại bánh. Danh sách này cho thấy bột mỳ chế tạo từ tiểu mạch không đóng vai trò gì trong khoa bánh Việt, và hầu hết các loại bánh truyền thống không dùng đến khâu nướng bằng lò mà chủ yếu hấp, lọc, nấu, rán hay vê từ bột khô.



Bán bánh đúc. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Trong bữa ăn thường nhật của người phương Tây, bánh có thể được coi như là một thành phần chính ăn cùng với thực phẩm khác, nhưng trong bữa ăn của người Việt bánh chỉ được coi là quà, có nghĩa là chúng không thể thay thế được cơm, dù là loại bánh giầu chất gạo và thịt như bánh chưng hay lương khô như chè lam và bánh khảo. Trước tiên bánh được khoa ẩm thực dân tộc làm để dâng cúng các ngày lễ tết, luôn mang một ý tưởng tượng trưng nhất định, chí ít nó thể hiện sự phối hợp của ngũ cốc, cái tài hoa kết hợp giữa bột gạo với đường, giữa bột gạo và các gia vị và

hương liệu, hình thành hai lối bánh mặn và bánh ngọt, bánh khô và bánh ướt. Nếu như bánh ngọt và bánh dạng có thể để lâu hơn, thì bánh mặn và ướt thường để ăn ngay hoặc lưu giữ vài ba ngày. Gói bánh bằng lá trở thành cả một nghệ thuật không chỉ bởi lá là một nguyên liệu gói rất tốt mà hương vị của bánh cũng phụ thuộc vào lá gói. Như lá chuối khô với bánh gai, lá chuối ướt với bánh tro, lá dong với bánh chưng. Không phải lúc nào người Việt cũng làm bánh, gói bánh, nấu chè. Thời xưa làm bánh và làm cỗ luôn nhắm vào những dịp lễ tết và đoàn tụ gia đình, cũng là dịp để các nàng dâu trổ tài nấu nướng cho nhà chồng biết và chiều chuộng con cái, các em của nhà chồng. Khi gia đình có nhiều cô dâu, thì mỗi một cô chỉ được phép trổ một vài tài năng riêng. Cô nấu chè kho, cô nấu chè đậu đãi, cô làm bánh tro, cô làm bánh tẻ, cô nấu kẹo lạc. Tất nhiên không cùng món nên không có sự so sánh, ai cũng hay cả, và chỉ có thể so sánh với lần khác của chính họ. Tài năng nấu ăn là mặt khác của sự am hiểu ngũ cốc, hiểu thành phần của chúng, giá trị ẩm thực và do đó hiểu chúng được cấy trồng như thế nào. Ẩm thực không gì khác là sự am hiểu cây cỏ và động vật quanh con người, khi giá trị sống là *Nhân vô cầu bão,* (hay *Thực vô cầu bão*) tức là làm người thì ăn chớ cầu no nê. Và *Cơ tử sự tiểu. Thất tiết sự đại* - Chết đói là việc nhỏ. Thất tiết mới là việc lớn.



Làm bánh trôi nước. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Ta không thực sự biết rõ các món trong ẩm thực sinh ra từ khoái thú ăn uống thuần túy hay sinh ra từ một triết lý nào đó, một tín ngưỡng hay một tượng trưng tập tục. Nếu chỉ là ăn uống thuần túy thì người ta không bao giờ biết được lịch sử của nghệ thuật ẩm thực, còn nếu ẩm thực có gốc gác truyền thuyết và tượng trưng thì phần nào có thể đoán định thời điểm của khoa ẩm thực. Truyền

thuyết trầu cau (tân lang) và tục ăn trầu cau, nhằm vào thời kỳ mà tập tục hai anh em có thể chung một người vợ tan rã, và chế độ gia đình với vợ riêng hình thành. Xong tập tục này lại không kết thúc vào cùng một thời điểm ở các dân tộc khác nhau. Chẳng hạn nó tồn tại rất lâu trong tục nối dây ở các sắc tộc Tây Nguyên. Nhưng ăn trầu cau không phải là sở hữu riêng của người Việt, người Đài Loan, người Chàm, người Thái (Siem) cũng ăn trầu, trong đó có vẻ người Việt giữ tập tục này lâu hơn cả, biến nó thành hành vi giao tiếp. Bánh chưng bánh dầy được coi là sinh ra từ cuộc thi dâng lễ vật của các con vua Hùng, trong đó Lang Liêu không dâng ngọc ngà châu báu, mà dâng vật tượng trưng cho trời tròn và đất vuông. Nếu vậy thì có lẽ bánh chưng và bánh dầy đã được người Việt ăn hơn 2500 năm qua. Hình ảnh người giã gạo, hay giã bánh dầy đã thấy ngay trên trống đồng. Và quan niệm trời tròn đất vuông cũng là một thế giới quan có tính thượng cổ. Bánh chưng bánh dầy ăn khá ngon, khá no và cách làm rất đơn giản không đòi hỏi phải có một tay nghề nấu ăn cao, cũng có thể chứng tỏ chúng ra đời khá lâu trong các cộng đồng bộ lạc, nhất là ở những nơi dùng gạo nếp, gạo nương ăn hàng ngày. Trong ***Binh thư yếu lược*** của Trần Hưng Đạo đã bàn đến cách làm lương khô cho quân đội, như vậy lương khô ít nhất xuất hiện trong thời Lý Trần, cách đây từ 1000 đến 700 năm. Và nếu theo đúng truyền thuyết khởi nghĩa Lam Sơn, thì chè lam một loại lương khô xuất hiện từ khoảng những năm 1407 - 1427, thời gian của khởi nghĩa Lê Lợi. Song thực ra từ lâu người Việt đã làm vài loại thức ăn ăn trong thời gian dài nhất định, đó là cơm nắm có thể để 2 ngày, cơm lam nấu trong ống nứa 4,5 ngày, chè kho chừng 7 ngày, còn bánh khảo và chè lam để được hàng tháng. Miền Tây Trung Hoa người



Mời trầu. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

ta tích trữ cả rau lẫn thịt bằng cách muối và chúng có thể lưu cữu trong nhiều năm. Khí hậu nóng ẩm Việt Nam ít đồ ăn có thể giữ lâu dài như vậy, và trên thực tế thì đồ ăn dự trữ là dùng cho quân đội chứ bình dân hầu như không cần đến.



Đãi đỗ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Theo ý kiến của Hoàng Giá: *Chè kho làm ngày tết nguyên đán có thể để hết tháng 3 âm lịch, nhưng phải rất đúng quy trình. Chè phải nấu từ thứ đỗ xanh mẩy, đãi vỏ, đánh thật kỹ, đem phơi sương, (đặt ngoài trời 3 đêm), rồi gói lá chuối khô để trong chum. Những đĩa bánh trên ban thờ, bên ngoài có khi mốc xanh, nhưng bên trong vẫn thơm ngon.*

Theo Lê Quý Đôn thì bánh dùng trong tết Hàn thực mùng 3 tháng 3 âm lịch là bánh rán chứ không phải là bánh trôi bánh chay như hiện nay. Để tưởng nhớ mẹ con ông Giới Tử Thôi vì nghĩa khí mà chết cháy trong rừng, người Trung Hoa đã dành một ngày không nấu nướng, mà làm sẵn bánh rán từ hôm trước, để ăn ngày 3 tháng 3 âm lịch. Vì lý do nào đó, người Việt cũng ăn tết Hàn thực, nhưng lại dùng bánh trôi bánh chay, còn bánh rán có thể làm trong nhiều dịp, đặc biệt bán trong các chợ phiên, sau trở thành loại bánh bán rong ở Hà Nội. Chúng ta không rõ ngay sau khi Giới Tử Thôi chết, bánh rán đã ra đời chưa, vì ông là người nước Tấn trong thời Đông Chu Liệt quốc, đã hơn 2300 năm qua. Nhưng nếu vậy thì đó quả là một thứ bánh có niên đại lâu đời.

Đọc thêm

Cái món bánh rán

Vào thời chiến tranh, chỉ những ai ốm mới được ăn phở, còn hãn hữu lắm mới được ăn sáng dù là chiếc kẹo lạc, hay cái bánh rán. Rất nhiều viên chức hiền lành đi bỏ bánh rán vào buổi sáng, tức là họ dậy sớm và làm bánh rán từ tinh mơ, rồi đem giao cho các hàng nước bán lẻ. Danh thủ cờ tướng Nguyễn Tấn Thọ có thời đi bỏ bánh rán còn chuyên nghiệp hơn đánh cờ. Các hàng nước chè năm xu cũng thịnh hành ở Hà Nội cùng với món bánh rán một hào những năm 1970. Cái nghèo kéo theo cả sự suy tư nghèo nàn, món ăn nghèo nàn. Lúc đó thuần chỉ có bánh rán đường cỡ chừng bằng quả trứng gà. Mậu dịch quốc doanh cũng làm bánh rán để bán, nhưng to như cái bánh bao dẹt, đường dẩy xung quanh, mùi dầu mỡ khét lẹt. Mẹ tôi làm ở công ty ăn uống nên tôi thường được chén loại bánh rán này thay cơm. Chảo dầu, mỡ rán nhiều lần đến mức không thể rán được nữa, người ta bán cho anh em trong nghề đem về dùng. Nhà tôi thường có vài chai dầu như vậy, vừa để thắp đèn sáng ban đêm, vừa dùng rang cơm nguội.

Bánh rán trong ẩm thực truyền thống có rất nhiều loại, phổ biến là bánh rán nhân đỗ, với hình thức bên ngoài là bánh rán mật, bánh rán đường, và bánh rán vừng. Nếu kể ra có cả bánh rán lai bánh gối, ăn với tương ớt nay thường gọi là bánh rán mặn, và bánh rán nhân đỗ đen, nhân vừng, nhân dừa. Tôi thường vừa ăn bánh rán mậu dịch vừa chê bai, mẹ tôi bực mình, một hôm bà mời về một thanh niên người Tầu, hai người lúi húi làm bánh rán cả ngày. Cái bánh rán của họ thật là vô tiền vô hậu, trên đời chưa từng có, nó thơm, ròn khác thường, và trông như quả trứng gà vàng ươm, nhìn thấy cả nhân đỗ qua lớp vỏ. Tiếc thay màn Performent đó chỉ diễn ra có một lần. Chàng thanh niên người Tầu đó chấm ngón tay vào chén nước viết lên bàn một câu thơ chữ thảo gì đó, đại khái là: Hương nhiễm nhân gian tứ hải đồng (Hương tỏa vào nhân gian, bốn bể đều nức tiếng thơm) rồi ra về, cũng không bao giờ gặp lại nữa. Sau này tôi hỏi, mẹ tôi chỉ nói: thằng cha Hồng đó thơ phú hay hơn cả nấu ăn.

Cái chợ nhỏ gần nhà tôi có vài chảo bánh rán tại chỗ, với đủ bốn loại trên: bánh rán mật, bánh rán đường, bánh rán vừng và bánh rán mặn (khi mua luôn kèm theo bọc nước chấm có đu đủ). Thoạt tiên chỉ có một chảo do một tay đàn ông nói năng ỏn ẻn như phụ nữ bán, sau đắt hàng ông đem ra một cái tủ kính cho con gái bán cạnh đó. Vài người xung quanh, cũng đặt thêm vài chảo, nhưng họ chỉ bán chạy khi tay đàn ông kia hết hàng. Họ nặn bột nếp trộn gạo tẻ, nhồi nhân đỗ thoăn thoắt, rán một hồi đổ ra cái chảo lớn, rồi khi đang nóng đổ nước đường, hay nước mật vào trộn đều. Bánh nguội dần bám đầy đường mật, nhưng nếu ăn ngay thì vẫn còn nóng hôi hổi. Kỹ thuật chỉ có thế, nhưng hình như bí quyết lại nằm ở khâu ủ bột, và tỷ lệ giữa bột nếp và tẻ. Hàng ngày, nhiều cô thôn nữ lên Hà Nội bán bánh rán rong, bao gồm các loại trên cùng với bánh rán quẩy, bánh ngọt, tất cả đựng trong một cái chậu. Có cô khéo thì đắt hàng, cô vụng thì đến chiều vẫn còn lưng chậu bánh. Họ thường thuê nhà trọ tập thể ở ngoài bãi, nghe đâu chỉ có hai nghìn đồng một tối, và chế

tạo bánh luôn ở đó. Dân Hà Nội hay ăn vặt và nhớ dai, cô nào chót dại bán bánh kém, hoặc bánh ế vừa nguội vừa dai, thì lần sau họ cạch đến già. Buổi chiều, ngồi hàng cờ tướng, thường thấy một chị trung niên, tay xách làn bánh rán mặn và các chai tương ớt, vai khiêng đĩa bánh rán mật và đường đi qua. Cô này người Hà Nội, tính rất dịu dàng, bánh thì miễn chê, không cao thủ cờ tướng nào không làm một hai cái bánh. Nhưng cô đi rất nhanh, chỉ từ bốn rưỡi đến năm giờ kém mười lăm thôi. Lúc đó là giờ tan lớp của một trường học gần đó, cô tranh thủ bán cho các cháu, loáng một cái là hết sạch.

Bạn mua một cái bánh mặn, cắn thủng nhẹ một đầu, dốc vào đầy tương ớt pha loãng, rồi ăn nhồm nhoàm khiến tương ớt trào ra cả râu và tay. Thế là qua một ngày bận rộn.



Rán bánh rán. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Cho gà ăn. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

21. Chăn nuôi gia súc và đánh bắt cá

Con gà cục tác lá chanh
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi
Con chó khóc đứng ngóc ngồi
Bà ơi đi chợ mua tôi củ giềng
Con trâu khóc ngả khóc nghiêng
Mày đã có giềng, để tỏi cho tao.
(Hát ru)

1. Bò, ngựa, dê, cừu, lợn là những gia súc lớn có mặt trong các nền nông nghiệp chăn thả phương Tây từ rất lâu đời, tất nhiên bên cạnh đó là con chó. Ở Việt Nam, con cừu cho đến nay chỉ có tính tượng trưng, chúng không phù hợp với khí hậu nóng ẩm. Chúng ta cũng không có con lạc đà như dân sa mạc Ả Rập, nhưng trâu, bò, ngựa, dê, lợn được chăn nuôi phổ biến, còn chó thì nhà nào cũng nuôi vừa giữ nhà vừa ăn thịt tùy lúc, mèo thì chỉ để làm cảnh. Những gia cầm nhỏ có gà, vịt, ngan, ngỗng, chim bồ câu. Người ta (theo một số học giả phương Tây như trên đã nói) cũng phân biệt hai khái niệm: *thuần hóa* và *thuần dưỡng*. *Thuần hóa* là bắt những con vật hoang dã về dần dà biến thành



Đàn bò chăn thả trên bờ đê sông Đuống, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

vật nuôi, sinh sản trong quần cư của người. *Thuần dưỡng* là bắt những con vật hoang dã lúc còn non về nuôi lớn chứ không gây giống, ví dụ như voi. Như vậy theo quan điểm đó, các loại đại gia súc và tiểu gia súc trên đều là thuần hóa, chúng đều gần gũi với con người lâu đời, và sinh sản dưới sự chăm sóc của con người. Nhưng theo quan điểm của người phương Đông việc biến thú hoang thành thú nhà qua ba bước: thuần phục, thuần hóa và thuần dưỡng. Theo cách quan niệm phương Đông này thì voi là thuần hóa, trâu bò lợn gà lại là thuần dưỡng. Trừ mèo và chó là hai động vật ăn thịt, còn lại trâu, bò, ngựa, dê, cừu... đều là động vật ăn cỏ, đối với những người hoang dã việc không tốn thức ăn cho vật thuần dưỡng là tối cần thiết và không biết đó có phải là lý do đầu tiên khi con người chọn các đại gia súc đó không?

Trâu và bò là hai loại gia súc lớn được người Việt săn bắt sớm, nhưng có lẽ chúng chỉ trở thành vật thuần hóa khoảng hai nghìn năm nay, khi nền nông nghiệp manh nha khởi phát. Người nông dân Việt Nam dù cầy nương hay cầy ruộng khó có thể thiếu sức kéo, trong khi đó nước ta không giống như phương Tây có thể cầy bằng ngựa. Con ngựa ở Việt Nam không có giá trị kéo cầy. Trên

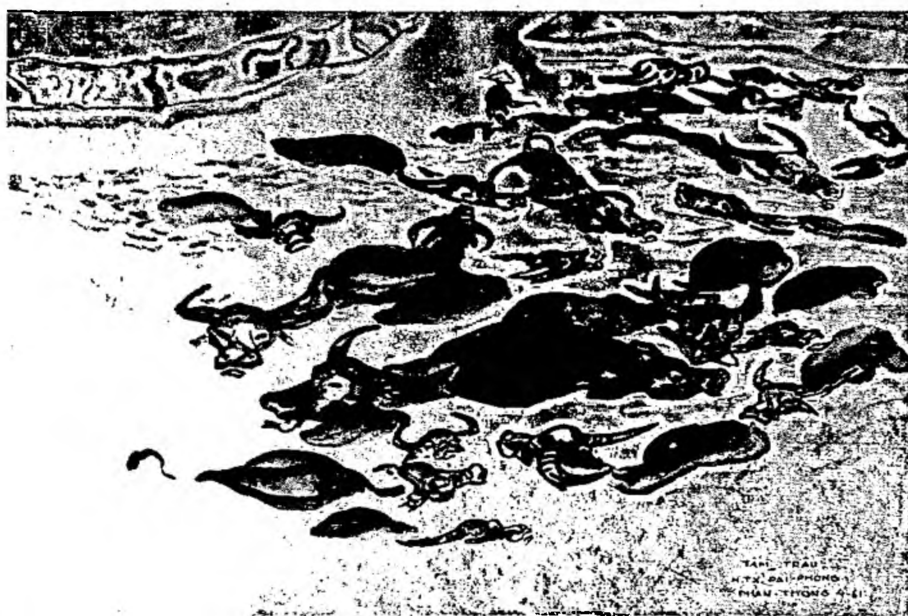
Trâu bò ở chợ gia súc thị xã Bắc Hà (Lào Cai). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



thực tế thì cả bò cũng không mấy khi dùng để cầy ruộng, trừ trường hợp thiếu trâu, sức kéo cầy của bò cũng yếu hơn, nguyên do là đồng ruộng của người dân Bắc bộ rất lầy, không phải đất cao nguyên khô, bò và ngựa đều kém lội nước và kéo cầy nặng. Người Trung Hoa gọi trâu là Thủy ngưu hay Thanh ngưu, còn bò là Hoàng ngưu, nhưng đối với người Việt có hẳn hai khái niệm khác nhau Trâu và Bò, chứng tỏ chúng có mặt ở phương Nam nguyên ủy. Trâu thực sự là loại thủy ngưu - động vật dưới nước, chúng bơi lội bẩm sinh rất giỏi, vào mùa ngập trâu còn có thể lặn xuống nước ăn cỏ. Khỏe nhưng hiền lành và biết tiếp nhận nhiều hiệu lệnh khiến trâu được nhà nông quý như vàng, thực tế tậu được trâu là cả một cơ nghiệp. Nên có câu: *Con trâu là đầu cơ nghiệp.* Ở những làng xã cổ số lượng trâu thường theo tỷ lệ giầu nghèo trong dân làng. Ví dụ một làng bình thường (về kinh tế) có 500 nhân khẩu với 100 gia đình, thì trong đó: 10% gia đình phú nông có 2 con trâu, 30% gia đình trung nông có 1 con trâu, 30% gia đình dưới trung nông có hai chân trâu (hai gia đình chung một con). Còn lại 30% gia đình bần nông không có trâu, hoặc trong đó có một nửa, mỗi gia đình chỉ có 1 chân trâu. Vậy tổng số trâu của làng này dao động từ 65 đến 70 con, con số này cũng tương đương với thực tế khi bình quân các làng Bắc bộ có từ 30 - 40 con trâu. Số lượng trâu



Cưỡi trâu qua sông. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

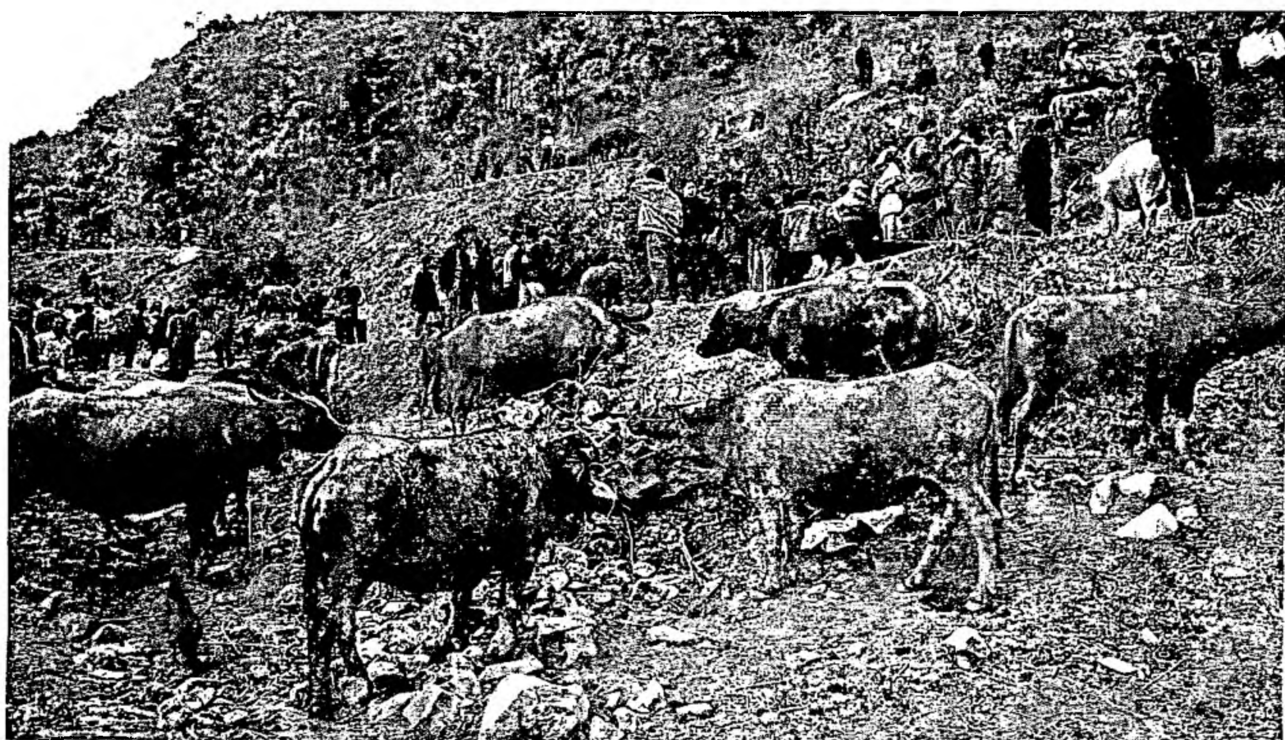


Tắm trâu, ký họa mực nho của họa sỹ Phan Thông năm 1961, vẽ đàn trâu của Hợp tác xã Đại Phong (nay là xã Phong Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình).

thường bằng 10 - 12% nhân khẩu. Chừng một tuổi rưỡi người ta bắt đầu vực cầy cho trâu, ba tuổi đã vững cầy, và bẩy năm sau thì trâu già cần loại bỏ và thay thế.

Nông thôn có thể gây giống và cho trâu đẻ, nhưng cơ bản đàn gia súc không tăng nhiều do sức trâu bị tận dụng để kéo cầy, giống trâu vì thế cũng thoái hóa. Vào mùa rét, trâu bò thường được chăm sóc cẩn thận, nhưng cũng không khỏi chết rét, vì nhìn chung các phương tiện che chắn của nhà nông không thật tốt. Để bổ sung trâu mới, nông dân phải mua trâu ở các vùng miền núi, nơi nhiều đàn trâu được chăn thả rất to béo, nhưng lại không phải làm gì ngoài nhởn nhơ ăn cỏ. Có thể nhiều nông dân tụ tập với nhau, chung tiền mua và lùa cả một đàn về xuôi, nhưng để dắt cả đàn trâu đi hàng tháng trời rất vất vả, nếu để một hai con chết thì lỗ vốn to, nên tự nhiên hình thành một phường lái trâu, chuyên buôn trâu từ miền ngược xuống xuôi. Cách thức buôn trâu thường nói thách rất cao, lấy đơn vị mười làm gốc, người mua sẽ bớt một lần tiền, nhưng lại bằng 1/3 tổng số tiền, sau đó mới là bớt theo đúng giá trị. Ví dụ con trâu 100 đồng, bớt một tức là bớt

Mua bán trâu bò ở chợ Cán Cấu, một trong những chợ gia súc lớn của huyện miền núi Bắc Hà (Lào Cai). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



hơn 30 đồng, bớt thêm hai, tức là bớt hơn hai lần mười đồng nữa (hơn 20 đồng). Con trâu mới mua phải đạt các tướng: *Sừng cánh ná. Dạ bình vôi. Mắt ốc nhồi. Tai lá mít. Đít lồng bàn.*



Cho bò ăn cháo. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Nguyễn Du đã dùng cách thức này để mô tả việc bán nàng Kiều: *Cò kè bớt một thêm hai/ Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.* Như vậy thoạt tiên nàng Kiều được định giá 1000 lạng vàng, bớt một còn hơn 600 lạng, bớt thêm hai lần nữa, giá thành hơn 400 lạng. Mặc cả và cách thức mua bán nhiều phẩm vật đều có những nét riêng. Ví dụ mua chè tươi ở miền Trung, sau khi mua xong người mua sẽ bốc thêm một nắm, người bán giằng lại, và hai bên chia đôi nắm chè đó.

Bò được nuôi ở khắp toàn quốc, tuy nhiên bò số ít dùng kéo xe, còn đa phần để giết thịt. Người Việt thời cổ cũng không nuôi bò sữa. Số lượng bò tăng giảm lại phụ thuộc nhiều theo số trâu, vì khả năng chăn thả của người nông dân cũng có hạn. Làng ít ruộng thì nhiều bò, làng nhiều ruộng thì nhiều trâu. Vùng đồi núi ít ruộng sẽ nuôi bò nhiều hơn và bán cho quân đội. Ở miền Bắc, việc

Mổ bò khao làng (Huế). Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



thuần hóa bố cũng đã có chiều dài lịch sử, nhưng người ta lại không chú trọng vực bò cầy bừa, kết quả chúng làm việc này rất miễn cưỡng và bướng bỉnh. Ngựa cũng có một lịch sử lâu dài, tuy ngựa không phải là sở trường của người Việt. Chỉ một số lượng không nhiều ngựa được lựa chọn cho vua quan và quân đội, còn đại bộ phận ngựa trong dân chúng nhỏ bé chỉ dùng để thồ hàng và kéo xe hạng nhẹ. Quân đội nhà Trần lúc chiến tranh lên cao, cũng chỉ huy động được 10 vạn người, nhưng không có quá 2000 kỵ binh. Khi ra trận, chỉ có vài viên tướng cưỡi ngựa còn phần đông binh lính và tì tướng đi bộ. Xe ngựa của vua cũng chỉ là tứ hoặc song mã, cả phủ quan địa phương cũng chỉ có hai con ngựa. Phần lớn ngựa quân đội lại dùng để chạy trạm đưa thư từ công văn trên một đất nước kéo dài. Ở nông thôn, bình quân mỗi huyện không có quá mười con ngựa thuộc sở hữu dân chúng. Chúng dùng để kéo xe thổ mộ, chở hàng từ làng xã lên huyện lị. Có nhiều làng không biết đến ngựa là gì. Ở những vùng núi cao, ngựa lại là phương tiện giao thông và vận tải quan trọng. Trừ giống ngựa Nước Hai ở Cao Bằng khá lớn, còn lại các giống ngựa của người

Ngựa là phương tiện giao thông trong hành chính và quân đội phong kiến. Ảnh chụp Đại thần Lê Hoan trong chiến dịch chống nghĩa quân Yên Thế đứng cạnh các quan Khâm sai. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



Mèo, Dao và các dân tộc ít người khác khá nhỏ bé, song chúng cũng dai sức và khôn ngoan. Một số cũng được lai ngựa Mông Cổ, khi những đoàn quân Nguyên Mông sang Đại Việt trong thế kỷ 13. Đàn gia súc trâu và ngựa khó có thể đông, khi người Việt kiểm soát tương đối kỹ việc phối giống của chúng, còn bò thì tương đối thoải mái. Việc chỉ có một vài con đực chuyên nghiệp của cả trâu, ngựa và lợn cũng làm giống nòi chúng khó lớn mạnh.



Cho lợn ăn. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Dê là loài được chăn thả tự do chủ yếu trong triền núi đá Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa. Người ta thường để chúng sống hàng tháng ngoài trời, chỉ khi cần mới bắt về. Việc nuôi dê tương đối dễ như vậy, nhưng người Việt thời cổ cũng không thích thịt dê, ngoài một vài quán ăn tỉnh lẻ, nên đàn gia súc này duy trì ở mức cục bộ vài địa phương. Đàn dê thông thường của một gia đình cũng chỉ chừng 20 con. Có thể nói người Việt không có những đàn gia súc lớn, chúng được chăn thả chỉ để vui cửa nhà và cải thiện bữa ăn chứ rất ít ý nghĩa kinh doanh. Lợn được nuôi trong từng gia đình nông thôn, nhưng giống lợn xề cổ, người bé lưng võng, nhưng ít thịt, tăng trọng chậm. Lợn cũng được nuôi như chó, mỗi nhà một hai con và thường thả rông. Người ta sẽ thịt lợn khi có đám cưới, đám ma, và dịp tết, nghĩa là lợn không có nhiều giá trị thương mại vì chỉ đủ cung cấp cho từng gia đình vào những dịp nhất định trong năm.

Trong các gia cầm gà vịt ngan ngỗng thì gà được nuôi nhiều nhất và phổ biến, mặc dù những đàn vịt thì lớn hơn chừng 40 - 50 con, nhưng trong một làng giỏi lắm cũng chỉ có hai ba đàn vịt. Từ một hai con đến vài chục con, gà gắn với người nông dân cũng



Chăn vịt. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

như con trâu. Nó cung cấp thịt và trứng, nhặt thóc rơi vãi, quây quần mẹ con, gà trống gà mái, và gáy vang mỗi canh giờ ban đêm. Trong tranh dân gian, gà là chủ đề chính, gà đàn, gà đại cát, gà trống với hoa hồng... tượng trưng cho cảnh thịnh vượng và những đức tính tốt đẹp. Trong những ngày tháng thiếu lương thực gà có thể tự kiếm sống bằng đào bới và nhặt nhạnh, những con gà ở vùng trung du nghèo nuốt rất nhiều sỏi vào mề. Chuồng gà miền xuôi thường được làm riêng ngoài góc bếp, đôi khi người ta đóng bằng tre gỗ cẩn thận. Những người miền trung du lại làm chuồng gà rất lớn, sát cạnh bếp. Vào mùa đông, người ta thả gà muộn và cho chúng ăn tại chuồng. Buổi tối họ phải cẩn thận một loài cáo, gọi là con dù dì, đóng giả con gà đi theo đàn gà vào chuồng. Hiếm khi ăn thịt gà, ngoài dịp lễ tết, có khách phương xa, gà được dùng vào việc bán ngoài chợ và trao đổi hàng hóa. Ngoài giống gà thông thường, người Việt còn có vài giống gà đẹp, như gà tre rất nhỏ nhưng sặc sỡ, gà Đông Cảo và gà Hồ vóc lớn chân rất to. Vịt ngan ngỗng được nuôi với số lượng khiêm tốn hơn gà, vì phải có người đi theo chăn thả, chúng ăn nhiều, nhất là vịt thường làm hỏng lớp mầu của ruộng khi chúng sục tìm tôm tép và ốc. Chúng nặng cân hơn gà nhưng giá trị kinh tế lại thấp hơn, thịt cũng được đánh giá không ngon bằng, nên ít cơ hội phát triển đàn gia cầm này.

Như vậy ngoài trâu và gà, việc chăn nuôi gia súc và gia cầm ở Việt Nam thời phong kiến rất khiêm nhường. Người nông dân Việt không hề tạo lập các bãi chăn thả chuyên nghiệp, mà tùy theo địa hình thực tế, hết cỏ chỗ này thì sang chỗ khác. Cũng không chú trọng phát triển đàn gia súc ngày một lớn với mục đích

kinh doanh gia súc. Tất cả đều được nuôi theo kiểu tự phát, mỗi nhà có gần đủ các loại, nhưng số lượng thì không nhiều. Một con trâu, hai con bò, đôi con lợn, chục con gà, vài con ngan... Không ai có ý định gộp đàn gia súc chung chăn thả. Chúng là một thứ kinh tế phụ hầu như không có lãi so với công chăn nuôi và lương thực cho gia súc nói chung. Và nếu như gặp chiến tranh thì đương nhiên họ phải tự nguyện đóng góp gia súc cho quân đội.

Nói rằng người nông dân nuôi gia súc vì thói quen và tình cảm nhiều hơn vì mục đích kinh tế có vẻ hơi buồn cười. Và mặc dầu nuôi gia súc để có sức kéo và giết thịt, nhưng tình cảm của họ dành cho gia súc không phải là nhỏ. Người ta gọi gia súc là lũ trẻ, thường nhắc nhở người nhà xem gia súc ăn chưa. Mùa đông cho ngủ ấm, mùa hạ dẫn ra sông tắm mát. Trẻ con chơi đùa với lợn gà vịt trên đống rơm và nhận vài con trong đàn là của riêng. Khi gia súc ốm và chết, người nông dân cũng lo lắng buồn phiền. Cái này thể hiện một nền kinh tế thuần nông năng suất thấp, tự cung tự cấp và lúc nào cũng quyến luyến với quê hương bản quán,với cảnh với người, với cây cỏ và gia súc. Và để cải thiện ngoài đàn gia súc, người ta lại săn bắn thoải mái những động vật hoang dã, khiến các nguồn tài nguyên rừng cạn kiệt khá nhanh.



Người đi săn. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Săn hổ ở Thanh Hóa. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

2. *Canh, tiều, ngư, mục* là bốn việc ngày thường ở nhà nông. Cầy ruộng, đốn củi, đánh cá và chăn trâu bò, có người làm một cách chuyên nghiệp, có người làm tất chỉ để đủ ăn hàng ngày không chuyên vào việc nào cả, tất nhiên trừ cầy ruộng. Đánh cá và câu cá một việc, hay một nghề vừa dễ lại vừa khó, ai cũng làm được, nhưng không phải ai cũng kiếm được cá. Những người dân miền núi thường kiếm cá vào những mùa nước lũ bằng cách giăng một cái lưới ra suối, được nhiều hay ít không quan trọng, nhưng cũng có lúc họ ăn không hết và xâu cá thành từng chuỗi trên gác bếp. Đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ đều nhiều sông ngòi ao hồ, những nguồn cá tôm tự nhiên nhiều vô kể, nên cho đến tận thế kỷ 20, người Việt vẫn cải thiện bữa ăn bằng câu cá, câu tôm và mò cua bắt ốc. Trong cái việc ngư phủ này, người nông dân thực hiện đúng phương châm: *chim chóc không gieo trồng mà vẫn có cái ăn*.





Đánh lớn (công cụ bắt cá của người Mường). Hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Song điều này không có nghĩa có thể câu cá ở bất cứ đâu. Người ta không được phép bắt cá ở ao tư và ruộng tư, ao hồ và ruộng công của làng, trừ một vài ao hồ đầm lầy làng cho phép tự do. Sông thì thoải mái, nhưng cá sông chỉ có thể câu lẻ mà không thể quăng lưới vì chúng thường không đi thành đàn lớn, cho nên nghề câu rất bèo bọt, bản thân khái niệm đi câu cũng là việc được chăng hay chớ, không mong kết quả. Người nông dân có xu hướng đưa một ao nhỏ vào trong khuôn viên nhà mình, hoặc dựa vào địa hình có sẵn, hoặc đào ao vừa thả cá vừa dùng rửa ráy, lại có nơi hóng mát. Vo gạo, rửa rau, giặt quần áo, rửa đít cho trẻ con... tất cả đều ra ao, thậm chí những vùng đồng chiêm trũng, như Nam Hà, người ta bắc cầu tiêu đi vệ sinh ngay mặt ao, nên gọi họ là dân cầu tõm. Hàng năm người ta tát ao bắt cá một lần,

có thể vài ba năm một lần. Gia chủ bắt những cá lớn, còn chút lươn cua ốc và cá nhỏ cho trẻ con hàng xóm vào hôi. Cách thức này không ổn lắm vì nó tận diệt cá con, nên sau mỗi lần tát cái ao trở nên rỗng tuếch. Bắt cá bằng cách tát ao hồ vẫn phổ biến cho đến tận ngày nay. Cũng may sự liên thông tự nhiên giữa các ao hồ mùa mưa đã giúp bổ sung những giống cua cá đã mất, và khi một nhà tát ao, thì nhà khác không tát, vì nói chung cá của ao một nhà cũng thường để bán cho cả làng. Chỉ thả giống, mà không cần chăm nuôi nhiều, lại thu hoạch lớn, nên nông dân có câu: *Nhất thả cá. Nhì gá bạc.*



Đánh cá về. Ảnh chụp tại miền Bắc, trích từ sách ảnh "Indochine profonde" của J.P.Dannaud, Cao ủy Phủ Đông Dương xuất bản 1954. Nguồn: belleindochine.free.fr

Nguồn cá tôm tự nhiên không phải lúc nào cũng nhiều, nhưng lươn cua trai ốc có thể nói là vô tận, ngay những năm 1960, ra những đầm lầy ven nội thành Hà Nội có thể xúc được hàng xô ốc. Ngày nay những loài này cạn kiệt không phải do đánh bắt, mà do các chất hóa học đổ ra đồng ruộng sông ngòi. Hàng tuần trong gia đình nông dân vẫn có những nồi canh trai, canh hến và canh cua. Cách thức đánh bắt tôm cá đồng cũng hết sức giản đơn, hoặc dùng đó chặn ngang dòng nước chảy từ bờ ruộng này sang bờ kia, hoặc xắn quần đi đánh giậm, vừa xục vừa đạp lùa cá vào lưới, hoặc dùng nơm úp liên tục trong ruộng ngập. Vào mùa đông rét mướt, đánh bắt dưới ruộng nước lạnh là cả vấn đề, nên đành ăn chay vậy. Tôm đi chạng vạng, cá đi rạng đông đó là quy luật mà nông dân rút ra, cũng là thời điểm họ sẽ đánh bắt. Những chiếc vó bè lớn được dựng lên bên các cửa sông, người ta sẽ ở đó suốt ngày để thỉnh thoảng kéo vó. Lại có những chiếc vó nhỏ với một vuông vải nối vào bốn góc của hai gọng tre. Gia đình nào cũng có mươi cái vó nhỏ để thi thoảng đi bắt tôm tép. Thính được rắc vào vó,

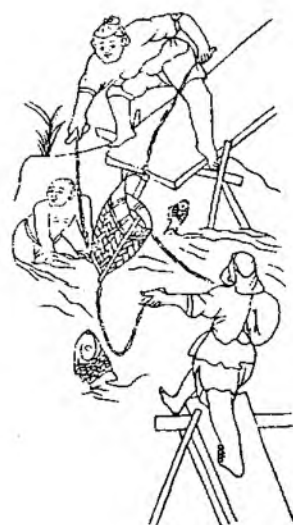
tôm cá nhỏ sẽ lần vào lưới, và người ta sẽ kéo lên, nhưng mỗi lần chỉ được một dúm nhỏ. Cả buổi chỉ đủ thừa cho một bữa ăn.

Những dòng sông lớn nhỏ cứ chảy mãi về đông, trên bãi bồi vào mùa ngập không thiếu cua cá, và chim chóc đi sục tôm cá. Dưới dòng sông, những ngư dân nghèo nhất không có đất cắm dùi sống quanh năm trên thuyền quăng chài lưới hoặc câu, hoặc xiên cá sông. Đôi khi họ vớ được mẻ to, còn thường nhật chỉ là vài con cá tép, nên chưa bao giờ ngư dân trở thành giầu có cả. Nguồn tôm cá tự nhiên trước thế kỷ 20 luôn đủ dùng cho một dân tộc chừng 20 triệu người, đánh bắt bằng các phương tiện giản đơn, năng suất không cao, không có tính hàng loạt, không có nước đá và máy lạnh lưu giữ cá tôm thừa, nên môi trường còn kịp hồi phục. Đồng bằng Bắc bộ tuy lắm sông hồ, nhưng lượng cá tôm không sánh được với đồng bằng Nam bộ. Nơi đây có nhiều cánh đồng mênh mông ngập sâu quanh năm, lại có mùa mưa sáu tháng liền, là nơi thích hợp cho các loài thủy sinh. Lúa thì không phải gieo trồng, cá tôm lại sẵn, nên con người Nam bộ tính tình khoáng đạt, ăn bữa nay không lo bữa mai, không tích lũy, không ham làm giầu. Việc đánh bắt cá hoàn toàn theo tự nhiên, rất vừa phải, ăn không hết thì phơi khô và cho, phần nhỏ thì bán.



Nông dân mò cua bắt ốc trên một cánh đồng ở Sa-Đéc (Đồng Tháp). Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Ngư dân miền biển hình thành từ lâu đời cùng với nông dân trong đồng bằng. Theo truyền thuyết Âu Cơ - Lạc Long Quân thì người cha Rồng đã đưa năm mươi người con xuống biển và họ làm chủ một bờ biển dài đầy tôm cá. Một nguồn gốc khác của người Việt từ Đông Nam Á với các đặc điểm nhân chủng và tập tục còn sót lại sau thời kỳ Hán hóa dài và bị đẩy vào trong đồng bằng. Từ thời phong kiến tạo lập thì khả năng đi biển của người Việt là hạn chế. Lên phương Bắc, người Việt chỉ có thể đến những vùng biển Nam Trung Hoa, chủ yếu là Quảng Đông. Trong đó nổi tiếng đợt tiến công sang Châu Ung, Châu Khiêm của Lý Thường Kiệt bằng đường biển. Chuyến vượt biển đến Triều Tiên của một tôn thất nhà Lý là Lý Long Tường có lẽ là rất hiếm. Xuống phương Nam, thì người Việt có vài chuyến xuống Champa. Cả lên Bắc xuống Nam thì người Việt cũng chỉ đi men theo biển mà thôi. Có lẽ những đội hải thuyền của chúa Nguyễn là tiến hành những chuyến dọc ngang biển Đông trong thế kỷ 18 - 19 nhiều hơn cả.



Tất cả. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Phương pháp đánh bắt cá cổ xưa là câu cá nhỏ và vừa, và lặn xuống nước đâm cá lớn hoặc bắt các động vật biển bằng tay, bằng xiên nhọn. Tục xăm mình khởi nguồn từ truyền thuyết nhận mình là con rồng cháu tiên, đồng thời dọa các giống cá dữ bằng những hình vẽ kỳ quái. Nhưng bắt bằng tay và câu năng suất không cao, hiểm họa lại nhiều, nên xuất hiện đánh bắt cá bằng chài lưới với những con thuyền vững chãi.



Trẩy quả vải. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

22. Cây cối, hoa quả và vườn tược

1. Theo những truyền thuyết cổ xưa thì cây khế, cây cau và cây trầu không có từ rất sớm. Đương nhiên rất nhiều loại cây có trước con người, nhưng vấn đề chúng được biết đến từ khi nào và từ khi nào chúng được con người đưa từ trạng thái hoang dã thành cây trồng. Cây khế gắn với truyện cổ về hai anh em với con chim phượng hoàng ăn khế. Cây cau và trầu gắn với *Truyền thuyết trầu cau* (tân lang) có lẽ còn cổ xưa hơn, khi nó báo hiệu việc từ bỏ chế độ quần hôn. Cây dưa hấu cũng có truyền thuyết lâu đời khi một người con nuôi vua Hùng bị đầy ra đảo vùng Nga Sơn gặp một giống chim đem dưa hấu tới. Chúng ta có thể nghi ngờ về tính cổ xưa của truyền thuyết này, khi người Trung Hoa gọi dưa hấu là Hồng Tây qua, tức là một giống dưa đỏ từ phương Tây sang, mà người phương Đông không thể biết đến phương Tây từ thời Hùng Vương. Người Champa vào thời lập quốc khoảng đầu công nguyên có hai bộ tộc Cau và Dừa, nên có thể cho rằng cây cau và cây dừa đã phổ biến ở Trung Nam bộ rất sớm. Cây mít cũng có nhiều trong các khu rừng Bắc bộ vừa cho quả ăn, vừa cung cấp gỗ tốt để làm tượng Phật, nhưng tên chính của nó theo tiếng Hán là Ba la mật, có ý kiến cho rằng cây mít xuất xứ từ Ấn Độ được gọi theo một khái niệm Phật giáo là *Ba la mít đa*, nên về cả ý tưởng lẫn chất gỗ đều phù hợp với việc làm tượng Phật. Như vậy cây mít cũng xuất hiện khoảng đầu công nguyên cùng với các đoàn



Bán dưa hấu. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

hành hương Phật giáo. Thực ra thì giống cây lan truyền theo nhiều con đường, theo những người đi buôn và truyền bá tôn giáo, những người thực dân, và chim chóc di chuyển gieo giống cây sang nơi khác, và sự tự lan truyền dần của cây. Cây mít hoàn toàn có khả năng tự lan truyền.

Chuyển từ xã hội săn bắn hái lượm sang xã hội nông nghiệp, người Việt Nam có những kiến thức về tự nhiên theo cách khác. Nếu như trước họ am hiểu rừng, động thực vật hoang dã thì nay họ am hiểu động thực vật nuôi trồng. Và người ta phân biệt rất rõ vật nuôi và vật tự nhiên. Trong cái vườn của người Việt, thực vật được chia thành bốn loại rõ ràng: cây cho quả, cây cho gỗ, cây làm cảnh và cây hoa mầu để ăn. Tất nhiên ranh giới giữa chúng là tương đối. Cây cho quả như: mít, na, hồng, chuối, bưởi, chanh, bòng, cam quất, phật thủ, lê, đào, mơ, mận, đu đủ, chôm chôm, xoài, muỗm, táo, thị, sấu, me, vải, nhãn, hồng xiêm, hồng bì, thanh

Sân vườn nhà một nông dân ở huyện Đông Hưng (Thái Bình). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



long, dừa, cau, măng cầu... Quả ngọt thì để cho trẻ con ăn và cúng rằm, quả chua để nấu canh và một vài loại để muối. Tùy từng vùng miền, tùy từng gia đình mà loại cây nào phát triển, tất nhiên cả bản danh sách trên không đầy đủ ở bất cứ gia đình nông dân nào. Xu hướng tự cung tự cấp dẫn đến cây trồng tùy thu hoạch theo mùa nhưng rất ít giá trị kinh doanh. Nhà nào cũng có rất nhiều loại cây, nhưng không độc canh một loại nào, và chúng cũng không chín đều một lúc, ăn thì thừa mà bán thì thiếu cho nên, chỉ để dùng trong gia đình, biếu hàng xóm và cúng dàng đức Phật. Tất nhiên, nếu ta đi những chợ phiên thời xưa thấy những cụ già đem rổ ổi, thúng nhãn hoặc vài quả mít đi bán. Chỉ có chuối và cam là được trồng tương đối nhiều, và ngay trong thế kỷ 17, 18 người phương Tây đã thấy hai loại quả này phổ biến ở các chợ. Thị trường thực phẩm thời phong kiến không thịnh vượng, nên không khuyến khích chăn nuôi và trồng trọt đại trà. Người nông dân có đem hoa quả ra chợ bán thì cũng chỉ là cải thiện mà thôi.

Những người bán hoa quả ở chợ Đồng Xuân (Hà Nội). Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.





Mâm ngũ quả. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Lê Quý Đôn trong ***Vân Đài loại ngữ*** đã kê ra những giống chuối sau đây:

- Chuối lùn (nuy tiêu), quả to, vỏ xanh, vị ngọt, hơi chua.

- Chuối tiêu (thanh tiêu), quả to, vỏ cũng xanh, múi thịt nục nạc, vị ngọt lắm.

- Chuối tay bụt (Phật tiêu), quả nhỏ, vỏ vàng, ngọt sắc.

- Chuối lá (diệp tiêu), quả to, vỏ vàng, dáng hơi đẫy đà, vị ngọt.

- Chuối mỏ giang (ô chủy tiêu), quả như chuối lá, mà dài hơn, hơi chua.

- Chuối lá cây (mộc diệp tiêu), quả nhỏ, vỏ vàng nhạt, thịt nhũn, ngọt sắc (chuối mắn).

- Chuối tai mèo (miêu nhĩ tiêu), quả nhỏ dài, vỏ đỏ, vị nhạt.

- Chuối hột (hột tiêu), quả to, vỏ vừa xanh vừa vàng, thịt có nhiều hột, rất ngọt.

- Chuối rừng (sơn tiêu), cây nhỏ, mà lùn, ít khi được ăn quả.

Trong nguyên văn, Lê Quý Đôn viết rằng những giống chuối ở Giao Chỉ, ý muốn nói đó là những giống rất lâu đời ở Việt Nam. Nhưng đối với các giống Cam thì ông lại viết là những giống cam ở nước Nam ta, ý chỉ trong nước nói chung và không khẳng định thời gian.

- Cam sen (liên cam), da trơn như da vỏ ốc.

- Cam vú (nhũ cam), da sần mà vị ngon.

- Cam chanh (đắng cam), da mỏng và mỡ, vừa chua vừa ngọt thanh.

- Cam sành (sinh cam), da dầy, vị chua.

- Cam mật (mật cam), da mỏng, vị ngọt.

- Cam giấy (chỉ cam), tức là kim quất, da rất mỏng, sắc hồng, trông đẹp mã, vị chua.

- Cam động đình, quả to, vỏ dầy, chua lắm.

Khi đất nước thống nhất, người miền Bắc mới thấy hoa quả miền Nam phong phú như thế nào. Các miệt vườn Nam Bộ rộng hàng chục mẫu và mỗi loại cây cũng hàng chục hàng trăm gốc. Tuy vậy thì việc lập một nhà máy hoa quả ở vùng Lái Thiêu chẳng hạn cũng chẳng có nguyên liệu, vì quá nhiều giống hoa quả trong một vườn, nhưng lại không thể tập hợp chúng cho một vụ thu hoạch lớn đảm bảo cho sản xuất công nghiệp trong vòng vài tháng. Chôm chôm, dừa, thanh long, mãng cầu, xoài được chở kìn kìn theo các chuyến tầu thống nhất ra Bắc, và ngược lại vải nhãn chạy vào miền Nam. Cho đến thời kinh tế thị trường, nông dân bắt đầu lập các trang trại chuyên canh hoa quả. Thực ra trong thời bao cấp đã có những nông trường cam, chuối và mía. Nghề hái nhãn vải và làm long nhãn vải khô có từ lâu đời, nhất là khi thị trường không được lưu thông, đành sấy khô đợi thời.

Nếu bạn sống ở thời bao cấp thỉnh thoảng sẽ được mua vài hộp nhãn, vải, dứa và chuối khô. Nhưng những sản phẩm đóng hộp này chất lượng rất thấp, tôi không rõ chúng được chào đón thế nào ở nước ngoài nếu xuất khẩu, chứ lúc đó mời không ai muốn dùng, và chúng thua xa hoa quả tươi. Phong trào hợp tác xã đã đánh sập nhiều vùng chuyên canh hoa quả theo xu hướng



Chợ hoa quả của nông dân ở Vĩnh Long. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

tự nhiên, như vùng trồng dứa ở Kép, và chúng sống lại cũng như nghề trồng lúa có năng suất cao khi nông nghiệp được khoán sản phẩm.

Mận và đào miền núi ở Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Sơn La có thời là sản phẩm độc đáo, nhưng nhiều vụ ế chỏng chơ. Ngành thương nghiệp thu mua tùy thuộc vào nhu cầu thị trường, nhưng có năm bỗng dân tình không hào hứng với đào mận nữa, thì người sơn cước ngơ ngác và chỉ muốn chặt cây trồng loại khác. Tình hình đó cũng giống như nhãn Hưng Yên, vải Thanh Hà, Lục Ngạn, mía Thanh Hóa... nhìn chung thời tiết thuận lợi thì năm nào cũng có thể thu hoạch từ trung bình đến năng suất cao. Nhưng nhu cầu thị trường lại thay đổi hơn cả thời tiết, nên có năm vải bán mươi nghìn đồng một cân còn ế sưng. Một nhà máy đường chậm thu mua mía vài tuần nông dân đã có thể phá sản. Cái mâm ngũ quả của người Việt, không thể thiếu trong tết trung thu, tượng trưng cho ngũ hành - kim mộc thủy hỏa thổ, nhưng cái ngũ hành này rất trái tính trái nết, chẳng thuận tý nào cho kinh doanh, và trời sinh ra nước Nam ở nơi nắng lắm mưa nhiều, hoa quả bốn mùa, nhưng vẫn là ăn thì thừa mà buôn bán thì vất vả lắm.



Ban thờ một gia đình trung lưu tại Hà Nội. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

2. Lẽ thường, người xưa khi xây cất đều lên rừng đẵn gỗ. Trong thời phong kiến, rừng và sông thuộc về tài sản quốc gia, không ai được sở hữu cá nhân, nhưng khai thác thì báo và đóng thuế cho quan sở tại. Dựng đình dựng chùa người ta phải lên rừng cả. *Tứ thiết* - bốn loại gỗ quý cứng như sắt - đinh, lim, sến, táu đều chỉ có ở rừng. Song đối với thường dân tiền công khai thác gỗ rất cao, chứ tiền gỗ lại không đáng kể, nên đại bộ phận nông dân đồng bằng bằng lòng với nhà tre đất và gỗ vườn trồng lấy. Để chuẩn bị cho việc làm nhà, nhà giầu thường mua những bè gỗ của dân sơn tràng, nhà nghèo thì chuẩn bị thóc cho công thợ, vài bè tre, hoặc gỗ vườn. Muốn vậy họ phải trồng cây trong hàng chục năm. Đôi vợ chồng trẻ mới cưới đã phải có kế hoạch trồng vài lũy tre và vườn mít, vườn xoan, đến khi con 13, 14 tuổi có thể dựng vợ gả chồng thì đã sẵn tre gỗ làm nhà. Cũng như vậy đẻ con gái đầu lòng, năm nó lên mười, ông bố chôn một vò rượu xuống đất trong ba năm. Năm cô nàng 13, thì đào vò rượu lên ăn mừng cưới hỏi, nên mới gọi là con gái rượu.

Đối với người ngày nay, 13, 14 mà kết hôn thì quá sớm, nhưng nạn tảo hôn không hiếm thời xưa. Nữ thập tam, nam thập lục nghĩa là đàn bà 13, đàn ông 16 có thể nhập phòng, tất nhiên điều

Phong cảnh làng Đình Tổ (Thuận Thành, Bắc Ninh). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



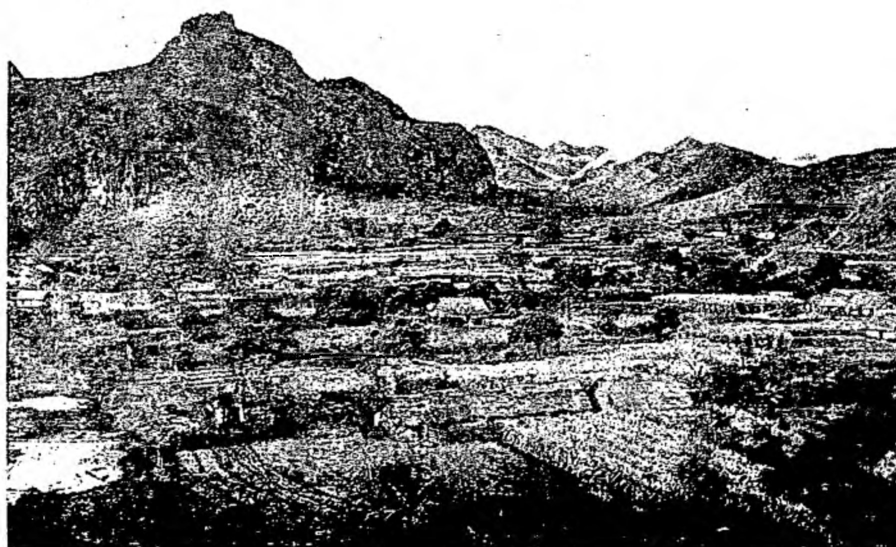
này chỉ được phép trong hôn nhân. Dù vậy tuổi 13 và 16 của nữ và nam ở nông thôn cũng chưa hẳn là lớn, mà tảo hôn do cần thêm người về nhà làm việc, thậm chí người ta cưới vợ cho cậu con trai lên 4, 5 tuổi và cô gái có tuổi gấp ba như vậy. Cô ta phải làm việc nhà và cõng chồng đi chơi. Khi dựng vợ gả chồng, dựng ngôi nhà mới cho cặp tân nương là cần thiết, trừ con cả sẽ ở ngôi nhà truyền đời của bố mẹ. Cho nên người ta phải ươm vườn xoan, và bờ tre. Thực tế, thì mọi cây thân cứng đều có thể dùng cho xây dựng, nhưng kinh nghiệm lâu đời cho biết chỉ có vài loại cây để được lâu và chống được mối mọt một hiểm họa của xứ nhiệt đới ẩm. Gỗ cây mít đặc thớ đa chiều, gỗ vàng tâm và gỗ thị cũng vậy, song chúng là của đắt tiền dùng để làm tượng Phật, chạm khắc hoành phi câu đối và khắc bản kinh. Gỗ lim thì phải lên rừng mới có, lim chống được mối mọt nhưng có đặc tính tự hủy lõi sau trăm năm hoặc lâu hơn, các cột đình chùa bằng gỗ lim sau rỗng ruột cả, và chất tự nhiên của cây lim nếu để đóng đồ nằm ngồi thì đau lưng, còn để ở thì cũng không lợi cho người, trừ đình chùa ít người sinh sống ở đó thường xuyên. Tre ngâm bùn chống được mối mọt trong thời gian 5, 7 năm, sau đó cũng tự mục và ải ra lại phải làm nhà lại. Làm nhà tre đất trong 5 năm phải tu sửa và làm

Bờ tre một làng ven sông Đuống thuộc huyện Gia Lâm (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



lại nhiều thành phần. Gỗ xoan cũng phải ngâm bùn mới chống được mối mọt, tuy cây xoan thân không quá lớn, nhưng tương đối thẳng làm cột và hoành xà thuận tiện. Cuối thời phong kiến một vài loại cây gỗ dầu như thông và bạch đàn tự phương Tây du nhập, lại hợp với đất đồi khô nhiều sỏi đá nên cũng được nhà nông dùng để xây cất nhà.

Cái vườn của từng gia đình, ngoài cây ăn quả, trồng thêm những cây lấy bóng mát như hòe, bàng, doi, thì trồng những cây lâu năm lấy gỗ hết sức cần thiết. Không phải nhà nào cũng có đất rộng để trồng quá nhiều cây như vậy, trừ một số khu vực đồi núi, nông dân có thể thuê đất hoang giá rẻ trồng thêm, hoặc chung nhau vốn trồng ven đường đi trong vùng của làng và có thể thu hoạch gỗ sau nhiều năm, rồi lại có trách nhiệm bổ sung cây mới. Không hẳn là chuyên nghiệp, nhưng làng nào cũng có một vài lão nông có tài trồng cây và ông ta có nhiệm vụ chăm sóc cây cho chùa làng, cũng như được thuê tùy từng việc trong nghề trồng cây. Nghề vặt này cũng như nghề đóng dại cửa, đóng chạn bát, đóng chuồng gà, chuồng chim, đan thuyền thúng đều có những tay thợ khéo và nhận việc cho cả vùng.



Bản Nà Chạm miền núi Đồng Khê, Văn Chấn, Yên Bái. Vườn mỗi gia đình khá rộng, có thể là nơi canh tác quy mô nhỏ cung cấp thực phẩm cho cả gia đình. Ảnh Albert Kant, khoảng 1914 - 1916. Nguồn: belleindochine.free.fr

3. Trồng cây cảnh không phải là sở trường của người Việt Nam, về mặt này người Việt còn phải học hỏi nhiều người Nhật và người Trung Hoa. Phong trào chơi cây cảnh hay Bon-sai thực ra mới phát triển khoảng 30 trở lại đây, còn trước kia cây cảnh cũng có nhưng nằm trong các trường hợp không phổ biến. Trước tiên vua chúa cũng cần những nhà Bon-sai giúp họ sửa sang thượng uyển. Mọi kỳ hoa, dị thảo, cổ mộc, quái thạch (hoa thơm, cỏ lạ, cây cổ, đá quái) đều được khuân đầy các vườn cấm trong cung vua phủ chúa, và những người thợ chăm sóc đều được cử sang học nghề tại đại quốc Trung Hoa, hoặc họ thuê hẳn nghệ nhân Tầu chăm sóc vườn cho mình. Các sắc tộc, quan lang, tù trưởng, trưởng bản có nhiệm vụ cống nạp thường niên, thì cống vật tốt nhất là bốn thứ lạ nói trên, mà vua chúa rất ưa chuộng. Đám quan lại chuộng phú quý và đám thị dân là những người kế tiếp chơi cây cảnh ở quy mô nhỏ hơn tùy theo hoàn cảnh gia đình. Thứ nữa là khuôn

Các trí sĩ đang ngắm hoa thưởng trà trước sân một gia đình trung nông ngoại ô Hà Nội. Ảnh Albert Kant, khoảng 1914 - 1921. Nguồn: belleindochine.free.fr

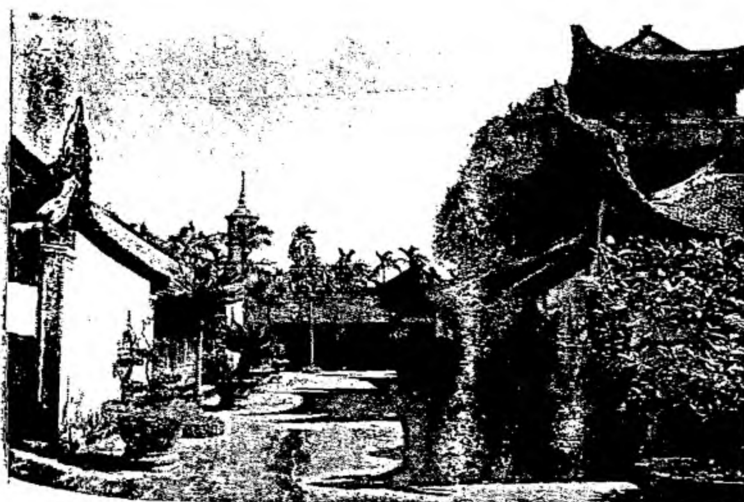


viên các công trình tôn giáo (đình, đền, chùa) cũng đòi hỏi một lượng cây cảnh lớn và phần nhiều do các thí chủ thập phương dâng tặng. Nói như vậy để thấy cái nghề làm vườn và trồng cây cảnh không phải là không có đất phát triển thời xưa, ngược lại nó biểu thị một xã hội thanh bình thịnh trị và có nhiều người phú quý nhàn hạ. Những làng nghề gốm đã thiết kế nhiều chậu hoa đẹp, trong đó có thể nói chậu hoa lá lật Phù Lãng tuy rất giản dị, nhưng trồng cây cảnh lại đẹp vô cùng và rất có phong cách. Đi theo cây cảnh cũng thường là thú chơi chim lồng cá bể cảnh, nhiều nhà phú hộ xây bể cảnh chiếm cả một khoảng sân lớn và cao ngang mái nhà, trong bể cảnh đắp hòn non bộ trồng cây tùng già và nhiều đồ gốm đất nung nặn canh tiều ngư mục, nom mà thích cả mắt. Non sông bốn bể thu nhỏ là đây, lọ phải đi đâu xa cho mệt.

Cái chữ Bon-sai mà ta hay dùng thực ra chữ Hán là Bồn cảnh mà thôi, nghĩa là chơi cây cảnh trong chậu. Khoa này thực sự là một nghệ thuật phức tạp, và tôi chắc rằng đa phần người Việt chơi chậu cảnh theo cảm tính mà không ai nắm hết được thuật của nó. Đại khái người Tầu chia ra làm mấy mục: *Thụ trang bồn cảnh* (Thức cây trong chậu cảnh), *Sơn thạch bồn cảnh* (Chậu cảnh núi đá), *Thụ thạch bồn cảnh* (Chậu cảnh cây đá), *Vi hình bồn cảnh* (Các hình thức tinh tế của chậu cảnh), *Quải bích bồn cảnh* (Chậu cảnh treo tường), *Bồn cảnh phối kiện* (Các mô hình phối hợp trong

Ảnh dưới (trái): Khuôn viên chùa Bút Tháp được trang trí bằng các cây cau lùn và chậu cảnh.

Ảnh dưới (phải): Sân trước và tòc phương đình trong khuôn viên đìn Chèm (Hà Nội).
Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.





chậu cảnh, như đồ đất nung). Mỗi mục này lại chia ra làm nhiều thức phức tạp không để đâu cho hết. Các cây trồng thường là tùng, la hán tùng, tiểu diệp la hán tùng, kim thiết tùng, bách, chân bách, lạt bách, hoàng dương, kim tước, thương, tước mai, thạch lựu, nghênh xuân, hồng quả, dung, cẩu kỷ, nữ trinh, lục nguyệt tuyết, đỗ quyên, thọ tinh đào, hồ ngốc tử, nguy tử, nguy tử hoa, tử đằng, trà mai, hải đường, tiết lệ, thiên trúc, ngân hạnh, tam giác phong, cẩu cốt, tích mai, cát thụ, kim đàn tử, liễu sam, trường thanh đằng, tử trúc, la hán trúc, ba tiêu, nại trúc, thiết thụ... Học được nghệ thuật bồn cảnh cũng phải mất cả đời chăm chút một cái cây còi cọc trong mấy chục năm, công phu không kém gì chơi violon vậy. Người Tầu trọng sự tinh nhã của các dáng thức gắn bó với trí tưởng tượng văn chương, người ta lại trọng cây to chậu lớn, dáng thế kỳ quặc và đắt tiền.

Sân chùa Đức La (Vĩnh Nghiêm tự, Trí Yên, Yên Dũng, Bắc Giang). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



4. Cái vườn của người nông dân là một nơi tăng gia nhỏ, bởi vì phần lớn hoa mầu đã được trồng ở ruộng và nương rồi. Hoa mầu trong vườn không nhiều loại, chủ yếu cây ngắn ngày để ăn ngay cho gia đình, nhất trong những thời kỳ chiến tranh, kinh tế khó khăn thì cái vườn là nơi cải thiện tốt, thậm chí người ta còn trồng rau ngay vào chậu cảnh. Mảnh vườn trước nhà và sau nhà đều có thể tận dụng trồng vài luống su hào, rau diếp, tía tô, hành, mùi, ớt, chanh, tỏi, kinh giới, thìa là, rau dền và rau ngót... nghĩa là toàn thứ rau nhẹ, ăn vặt và rau ăn ghém. Đôi khi tất cả đều có mỗi thứ một tý, không để bán, chỉ để ăn, và do lão nông đã quá tuổi ra đồng chăm cho đỡ buồn tay chân. Vườn rau nhỏ trong nhà giải quyết mấy nồi nước tiểu đầu ngõ, và cũng nhân thể khơi một cái ao cảnh bán nguyệt cho cô nàng rửa chân và tưới rau hàng ngày. Trước mặt ngôi nhà là sân, rồi đến ao bán nguyệt, xa nữa là lũy tre, sau lưng nhà và bên hông là vườn, cạnh nhà chính là nhà ngang làm bếp, bể nước, chuồng trâu bò lợn, và mấy cây cau, giàn trầu không. Mảnh vườn này khá đẹp để thực dụng, nhưng người nông dân không bao giờ coi đó là vườn cảnh, chỉ là nơi điền viên trong lúc nông nhàn.



Rung cây hái quả. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Nếu ta vào một buôn làng Tây Nguyên của người Jarai, hay người Banar dường như không thấy có một vườn riêng cho một gia đình. Đời sống cộng đồng buôn làng tất cả đều là của chung, không ai được phép tư hữu, nên cũng không có trồng trọt nào trong làng như những mảnh vườn người Việt. Những sắc tộc miền núi phía Bắc cũng trồng vườn, làm vườn, nhưng thường rất rộng như một rẫy lớn cạnh làng bản, và người ta trồng mía, trồng chè, trồng chàm, cây ăn quả dồn ra phía bờ rào, cũng thường để cho mọi người trong làng bản cùng ăn chứ không quá

tư hữu. Cái vườn của người Việt thể hiện chế độ gia đình phát triển với ý thức tư hữu dù nó vẫn nằm trong cộng đồng làng xã. Trong cái cộng đồng này người ta làm vài vườn cảnh trong các khu kiến trúc tôn giáo đình đền chùa và còn lại đều là vườn của từng gia đình. Một giáp, hay một xóm ngõ với một dòng tộc quây quần, rào vườn thường được làm tương đối để hàng xóm, thực ra là họ hàng thỉnh thoảng chạy sang nhau. Nếu là hàng xóm, không phải là cùng họ thì người ta có thể xây tường ngăn thấp. cái vườn là một không gian mở từ ngôi nhà ra sân, ra ao và ra vườn, tiếp đến xóm giềng và tiếp đến các bờ làng bao bọc bởi các lũy tre xanh và các u đất cao. Mảnh đất vườn một lúc nào đó cũng sẽ được cải biến để làm nhà khi con cái trong gia đình đã lớn, đã lập gia đình riêng và cần có đất ở riêng. Điều này cũng có nghĩa mảnh ruộng ở ngoài đồng của gia đình cũng phải chia ra như vậy. Thời kỳ Lý Trần với chế độ điền trang bao quát chắc chắn những vườn rau và vườn cảnh của nông dân không phát triển, mà nếu có chỉ có vườn lớn của điền trang quý tộc. Dân số ít, kinh tế tự nhiên cũng đủ sống người ta không nhất thiết phải làm vườn,

Sân vườn nhà ông Đỗ Doãn Dương, làng Đường Lâm (Mông Phụ, Sơn Tây, Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



nhưng khi dân số tăng lên, các làng được quy hoạch với ruộng đất và đất làng cố định, thì vườn nhà cũng phát triển như sự khẳng định quyền tư hữu tư thổ bao gồm đất làm nhà trong một khu vườn. Vườn nhà phát triển mạnh từ thế kỷ 16 trở đi cho đến gần cuối thế kỷ 20, như là một phần của đời sống tâm hồn người nông dân hơn là một sự cải thiện kinh tế.

Ngôi nhà được xây ở trung tâm mảnh đất tư thổ, hướng mặt về phía đông nam, con ngõ nhỏ dẫn từ cổng vào nhà qua sân cũng có diện tích tương tự như ngôi nhà. Vườn rau phía trước được phân thành hai khu rõ ràng, ao ở ngoài cùng, đến vườn rau ăn hàng ngày và tiếp sân là vườn cảnh với các bồn chậu trồng cây cảnh. Vườn sau nhà lại thường trồng các cây lâu năm. Việc phân chia này cũng tương đối, cũng có thể cây lâu năm trồng bất cứ đâu, nhưng người ta thường không trồng vào vườn rau với cây ngắn ngày, không hợp lý chút nào. Mùa nào thức ấy, cây ngắn ngày ăn ngay như chút cải, su hào, rau ngót và tất nhiên rất nhiều rau ăn ghém. Cây cảnh gồm các loại hoa và lan, cây thế những tảng đá cho ngẫu hứng và cũng đôi khi trên đó là một dàn bí hay bầu. Cây lâu năm như mít, na, bưởi, xoan, tre... thứ thì để ăn quả, thì để lấy gỗ hoặc cả hai. Vừa thơ mộng lại vừa thực dụng luôn nằm trong tinh thần của người nông dân cổ xưa, cái niềm vui nghe chim hót với niềm vui chén một nồi rau luộc cũng thật chẳng biết cái nào cần hơn cái nào, và trong khi chưa biết như vậy thì làm cả hai, và tất nhiên cũng cần thiết.



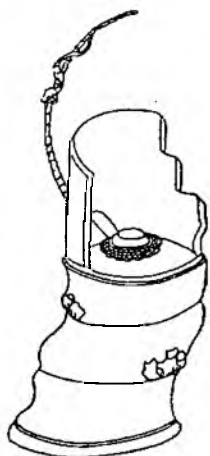
Chiết cây. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Đọc thêm

Tương tư thảo

Người ta có rất nhiều thói quen, nhưng rất ít ai tự hỏi thói quen ấy bắt đầu từ bao giờ và từ đâu ra. Ví như hàng ngày chúng ta ăn cà chua, su hào, súp lơ... mà không để ý rằng các món ấy mới có ở nước ta hơn hai trăm năm nay, khi trong thế kỷ 17, nhiều giống hoa mầu theo các đoàn thuyền buôn phương Tây sang Việt Nam. Chúng ta ăn cam và mía thường nhật, nhưng cũng ít để ý rằng, cam và mía mọc ở mảnh đất này đến ngàn năm lẻ. Rất nhiều người nghiện thuốc lá, nhưng đó lại không phải là truyền thống ghê gớm gì, đến tận năm 1660, người Việt mới biết đến cây thuốc lá do người Lào trồng trước, rồi người Việt đem về trồng sau. Cho nên mới gọi là thuốc Lào. Và từ đó đến nay không có lệnh cấm tuyệt đối hút thuốc lá, thì thuốc lá cũng có một hành trình thăng trầm.

Theo các nhà nghiên cứu, thì giữa thế kỷ 15, người châu Âu mới biết những thổ dân châu Mỹ hút thuốc ra sao. Sau đó du nhập cây thuốc lá về châu Âu cho các nhà quý tộc hút, hay ngửi bột thuốc, như một thứ chữa bệnh đau đầu. Người ta cho rằng đến thế kỷ 18, cây thuốc là mới được trồng phổ biến ở châu Á Thái Bình dương. Nhưng theo các ghi chép của Lê Quý Đôn, cây thuốc lá đã được trồng và hút ngay trong thế kỷ 17, và chủ yếu phổ biến trong binh lính. Thấy việc hút sách bê tha, triều đình ra lệnh cấm hút, và nhiều người vì quá thèm, nên đào hố chôn điếu xuống đất để hút trộm. Nhưng khí hậu ẩm, đôi khi lạnh rét, hút thuốc cũng có phần chống được bệnh tật, nên khi cấm thuốc, binh lính ốm nhiều, đến sau năm 1665, thì triều đình ban lệnh cho phép hút thuốc. Về việc này, trong Vân đài loại ngữ, Lê Quý Đôn viết: "Đời Cảnh Trị, 1665, hai lần hạ lệnh nghiêm cấm hút thuốc, lùng bắt những người trồng thuốc, hay hút thuốc giấu, mà tuyệt không được. Nhiều người khoét tre, làm ống điếu (điếu cày), lại chôn điếu sành xuống đất mà hút, tàn đóm còn lại, thường sinh hỏa tai. Lâu lâu, bỏ lệnh cấm ấy, bấy giờ nhân dân lại hút như thường". Chúng ta không rõ hai ba trăm năm trước, người Việt đã hút thuốc như thế nào, nhưng qua vài hình ảnh thế kỷ 19, cho thấy đại bộ phận nông dân hút thuốc lào bằng điếu cầy, một số khác, chủ yếu là dân thành thị hút điếu bát, cả phụ nữ cũng hút, đôi khi họ dùng cần điếu rất dài, tiện cho việc hút nằm, và luồng khói đi qua cần điếu dài cũng được lọc cho nhẹ hơn. Điếu cày đôi khi được làm rất to, đường kính miệng tới 5 phân. Trẻ em nghịch ngợm lấy nhọ nồi bôi quanh miệng điếu, khiến người hút có vành râu tròn đen quanh miệng như thằng hề. Khi đi rừng người ta tiện ngay những ống nứa, ống giang làm điếu hút. Nước có sẵn trong thân cây làm cho điếu thuốc rất ngọt. Điếu bát thì cầu kỳ hơn, được làm bằng sứ có vẽ hoa lá hoa lam, bát đựng bằng gỗ tiện, còn xe điếu bằng trúc bụn. Khi người phương Tây sang Việt Nam phổ biến trò hút tẩu và píp. Các tay nhà giầu và trí thức thường đua đòi hút loại này, đôi khi còn sưu tầm tẩu các loại. Điệu đà thì đeo luôn túi thuốc lủng lẳng bên tẩu.



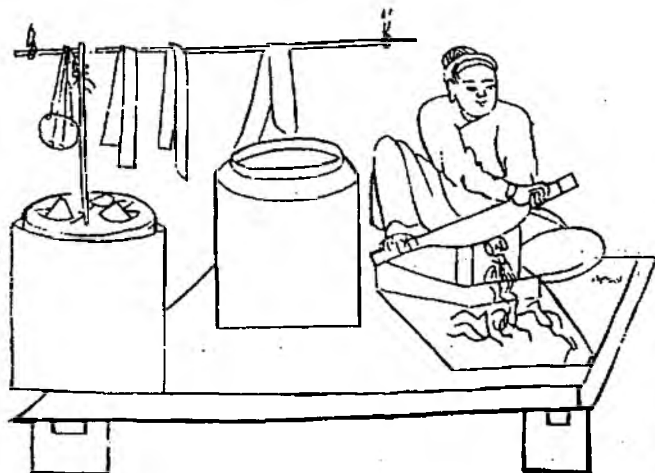
Điếu gốc tre. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Ở phương Tây, lịch trình của cây thuốc lá cũng ly kỳ. Người ta cho rằng cây thuốc lá được trồng từ 4000 nghìn năm trước đây ở trung và nam Mỹ. Ngày 12 tháng 10 năm 1492, Christopher Columbus thấy thổ dân ở quần đảo Antil nhẩy múa và hút loại lá cuộn gọi là

Tabaccos. Năm 1496/1498 thì nhà truyền giáo Roman Pano đưa cây thuốc vào châu Âu. Năm 1556, một người tên là Andre Teve đem hạt thuốc lá từ Brazin trồng ở Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Sau đó đại sứ Pháp ở Lisbon, Jean Nicot dâng lên nữ hoàng Pháp Featerina Mecbsi cây thuốc, có khả năng xua đuổi bệnh đau đầu bằng bột ngửi thuốc. Năm 1697, một người Nga là Petro Valeski sau khi sang thăm Anh và các nước châu Âu, đã đem cây thuốc trồng ở Nga. Năm 1687, vua Suleman cho trồng thuốc lá ở Bungaria. Năm 1640, có nhà máy sản xuất thuốc lá điếu ở Norderburg. Năm 1788, có xưởng sản xuất xì gà ở Hamburg (theo website: www.Nganson.vn). Người ta cho rằng, châu Á nhập cây thuốc sau châu Âu tức là vào thế kỷ 18. Thuốc lá có nhiều tên gọi, nhưng sau cùng gọi là Nicotiana, để kỷ niệm ông Jean Nicot người truyền bá cây thuốc ở châu Âu.

Nhưng theo Lê Quý Đôn, cây thuốc được biết đến và được hút ngay từ thời nhà Minh (1368 - 1644). Và các nhà Nho gọi thuốc lá theo tiếng Hán là Tạm-ba-cô (Tobacco). Có thể cây thuốc theo đoàn thám hiểm của nhà hàng hải Trịnh Hòa về Trung Quốc sau những chuyến đi 1405 - 1433, người ta cho rằng ông xuống tận mũi Hảo Vọng và sang châu Mỹ. Đời vua Minh Hy Tông trẻ con có câu hát: "Thiên hạ khởi binh/ Biến địa giai yên" (Thiên hạ khởi binh đao/ Chỗ nào cũng có khói). Hút thuốc gọi là Suy yên. Không bao lâu, thuốc được phổ biến ở đất Mân, gọi là Yên tửu, chữa được bệnh hàn. Sách Thuyết linh viết: "Thuốc lá (Yên diệp), sản xuất tự đất Mân, người ở biên giới mắc bệnh hàn, không có nó không chữa được, có người đổi một con ngựa lấy một cân thuốc lá" (dẫn Lê Quý Đôn). Nhưng năm 1643, thời vua Sùng Trinh ở Tầu lại ra lệnh cấm thuốc, thậm chí phạm tội chém đầu, nhưng do bệnh hàn khó chữa, nên lệnh cấm đành bỏ. Đến mức người Tầu gọi thuốc lá là Tương tư thảo (thuốc Tương tư), còn người Việt thì có câu: "Nhớ ai như nhớ thuốc lào/ Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên". Năm 1758, Ngô Nghi Khác thời Càn Long có viết Bản thảo tòng tân đánh giá thuốc lá vào loại cỏ độc, như sau: "Tính nó cay, trị các chứng phong, hàn, tê thấp, trệ khí, đọng đờm, sơn lam chướng khí. Khói vào mồm không theo thường độ, một lúc nó chạy khắp người, làm cho khắp cơ thể trong người thông khoái, thay được rượu được chè, cho nên người ta còn gọi là Tương tư thảo. Nhưng hơi lửa nung nấu, hao huyết, tổn thọ, mà người ta không biết".

Khi đi qua sân bay Seoul ở Hàn Quốc, tôi thấy phòng hút thuốc được bố trí ngay giữa sảnh. Trong căn phòng kính trong veo, khói mịt mù, và những người hút nom rất cóm róm. Họ bị cả thiên hạ nhìn, khiến nhiều người thèm thuốc, nhưng cũng ngại bước chân vào. Thời đầu hòa bình, 1954, thuốc là là cái gì quý hiếm, chỉ đến Tết mới được phân phối, cả nhà mới có một bao Thủ đô, hay Điện Biên bao bạc. Thường ngày, hàng quý, ai nghiện được phân



Thái thuốc lá. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

phối một bao Tam Đảo, bao Tam Thanh và một bao Trường Sơn. Đó cũng là thứ tự của xếp hạng thuốc ngon xưa. Đôi khi có người từ nước ngoài đem về vài bao 555, thuốc này còn có 333 và 999, lại có bao Diamance của Đức hay Trung Hoa bài của Tầu. Cuối năm 1973, quân ta đánh được nhiều vùng miền Nam, đem về bao thuốc lá Rubi khét lẹt, phát không cũng ít người dùng. Nên gọi là thuốc Rubi vừa đi vừa hút. Và rồi thuốc Sông Cầu của Hà Bắc, thuốc lá cuộn được dùng đại trà. Thuốc lá cuộn do các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn trồng bán ngoài chợ đen, còn giấy hút thường phải lấy Tuần báo Bắc Kinh (Pekin Information) hay cuốn Từ điển Tiếng Việt, hai loại này in bằng giấy rất mỏng và hút có vẻ ổn. Những người cuốn thuốc, tiết kiệm đến nỗi, họ cắt bớt giấy cuốn thuốc sẵn một diềm mỏng, rồi khéo léo dán vào với nhau cho điếu thuốc mới. Vinataba ra đời sau và design vỏ bao có phần giống thuốc 555.

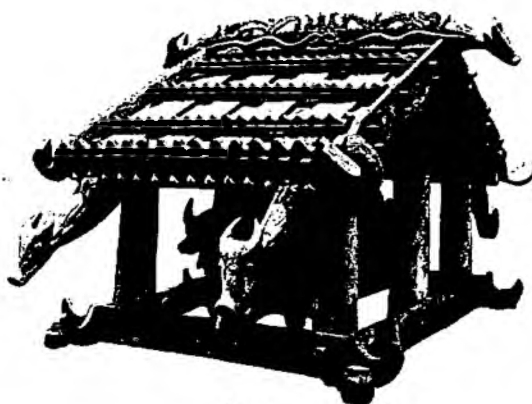
Những năm gần đây, thuốc là được xác định là thủ phạm chính của bệnh viêm phế quản, lao phổi, ung thư phổi và nhiều bệnh khác. Khiến nhiều nơi trên thế giới triệt để cấm hút thuốc nơi công cộng. Do những người không hút cũng bị hút khói thụ động do những người hút thả ra. Người Việt được coi là dân tộc có tỷ lệ hút thuốc cao, nhưng tỷ lệ cao, không nguy hiểm bằng tình trạng hút thuốc bừa bãi mọi nơi như hiện nay. Nếu bạn đến các sân bay nước ngoài có chuyến bay thẳng vào Việt Nam sẽ thấy ở quầy bán thuốc lá miễn thuế rất đông người Việt. Một thói quen mới hình thành chưa đầy 300 năm nhưng thật khó sửa chữa.



Hút thuốc lào: Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

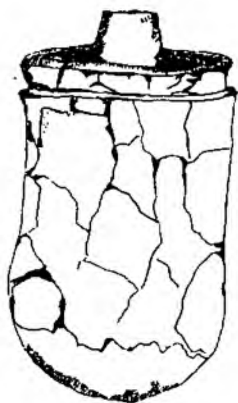
Chương bốn
Sống dầu đèn Chết kèn trống

Sống và chết bao giờ cũng là quan trọng, theo như lời vua Bảo Đại trong ***Con rồng An Nam***, ở đất nước này quá khứ quan trọng hơn hiện tại, người chết chi phối người sống hơn cả người sống đối với nhau. Vậy sống cầu kỳ thế nào, khi chết đi cần cầu kỳ hơn như thế, từ đó sinh ra cả một khoa ma chay mộ chí phức tạp. Sự ngưỡng vọng các vị thần linh cũng đòi hỏi những đền thờ quy mô và những đồ tế tự trang nghiêm, nên người ta dành hết cả tâm trí và của cải để tạo ra những đồ tế tự đẹp đẽ vô cùng, hơn cả một nghệ thuật. Làm đẹp trong tinh thần tôn giáo và đạo đức phong kiến là một ý tưởng không đơn giản. Khi nào thì trang sức và y phục làm đẹp cho một cô gái, khi nào thì chúng là đức hạnh của cô ta, và sự kết hợp cả hai mặt đó đã dẫn đến một cách thức tạo dáng tạo mốt thế nào, có lẽ phải mất rất nhiều thời gian để hiểu.



Nhà mồ của người K-tu. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.







Các mộ chum Sa Huỳnh. Cách ngày nay 2000-2500 năm. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

23. Mộ táng
Từ con thuyền đến ngôi mộ



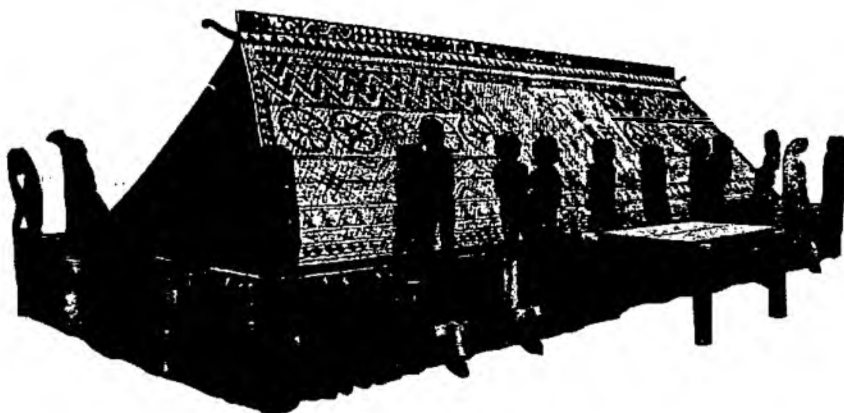
Sống dầu đèn. Chết kèn trống.
Sống mỗi người mỗi nhà. Chết mỗi người mỗi mồ.
(Tục ngữ)

Vua Ngô ba mươi sáu cái tàn vàng
Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì
Chúa Chổm mắc nợ tì tì
Chết xuống âm phủ khác gì vua Ngô
(Ca dao)

S*inh ký tử quy* - *Sống gửi thác về* là quan niệm phổ biến của các dân tộc cổ xưa, cái tình của con người khi chia ly cũng đã biểu chương thêm cái quan niệm đó, cho nên người ta thường dành những gì tốt đẹp nhất cho người đã khuất. Cho đến hôm nay, tục tuẫn táng, tùy táng không còn nữa, nhưng chăm sóc mộ chí ngày càng là việc được người Việt chú trọng. Người ta mua sẵn mộ phần ở nghĩa trang thành phố hay quê nhà, có người mua sẵn áo quan từ nhiều năm khi bắt đầu bước qua trung niên. Ngày rằm mùng một lên chùa lễ Phật, lại hương khói tại gia. Trước ngày ông công ông táo 23 tháng chạp, nhất thiết dọn sạch mồ mả gia tiên, tiết thanh minh lại đi tảo mộ, ấy là chưa kể giỗ chạp, kỵ nhật.



Tượng người ngồi khóc tại nhà mồ Gia Rai. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



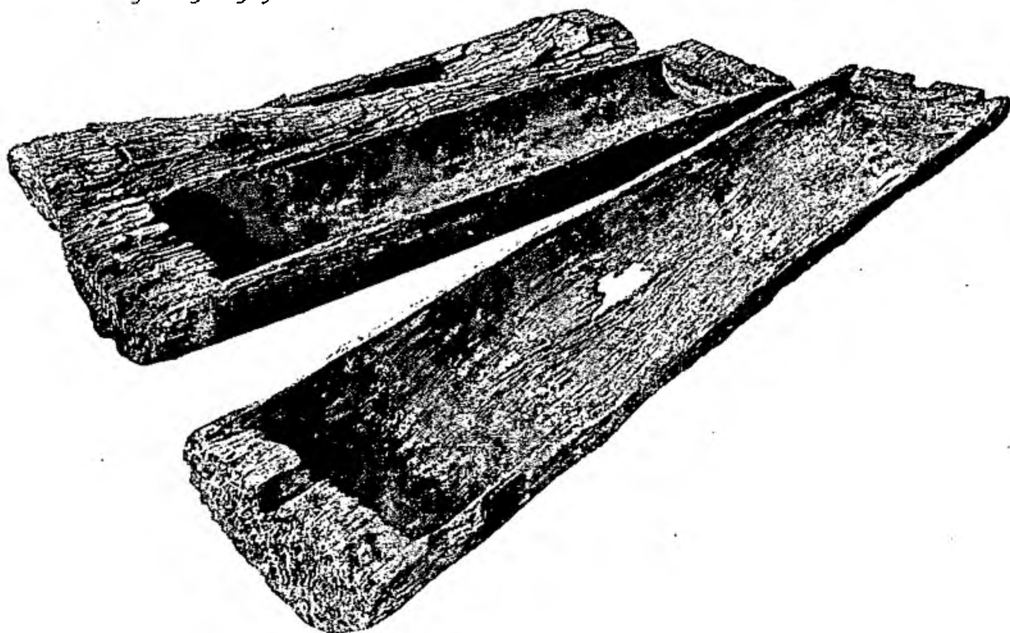
Nhà mồ của dân tộc Gia Rai (Jarai, Tây Nguyên). Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Mộ chum Sa Huỳnh, cao từ 80-100cm, cách ngày nay 3000-4000 năm. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Những con thuyền mộ táng Việt Khê, Châu Khê cho thấy người Việt cổ chôn người một lần, không bốc mộ. Con thuyền nơi sinh ra và lớn lên của con người, cũng là nơi đưa con người về nơi vĩnh viễn. Trên con thuyền ngoài thi hài chủ nhân còn có nhiều đồ dùng tùy thân của anh ta. Những mộ chum Sa Huỳnh là một hình ảnh ma tang khác, tất nhiên không thể cho rằng người Sa Huỳnh có chung tập tục với người Việt. Những chum Sa Huỳnh khá lớn, đáy tròn có nắp, chum đựng hài cốt nhỏ hơn đặt lồng vào trong một chum to. Đây chính là cái mà người ta gọi là trong quan ngoài quách. Những mộ táng của người Hán ở Giao Chỉ có nhiều phòng, trong đó có đủ các loại đồ vật thường dụng: vũ khí, trang sức, đồ gốm, gương đồng, mô hình nhà bằng đất nung... một sự chuẩn bị chu đáo cho cái chết. Trong thời Lý Trần, có lẽ do ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, tục hỏa táng trở nên phổ biến. Khi hỏa táng, người ta cũng đặt nhiều đồ vật cho người chết cạnh giàn hỏa. Tôi từng thấy nhiều đồ gốm Lý

Mộ thuyền cổ của người Việt là những thân cây bổ đôi, ruột khoét rỗng. Thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Hà Nam.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Trần cực đẹp bị táp khói lửa như thế nào. Nhưng cũng có nhiều mộ táng chôn theo đồ gốm Lý Trần trong hang động, hay trên đỉnh ngọn đồi, dưới chân đồi cũng có nhiều mộ nhưng ít đồ hơn, chứng tỏ mộ đỉnh đồi của một nhân vật quan trọng hay giầu có nào đó. Những thạp lớn hoa nâu chúng ta thường thấy trong gốm Lý Trần chính là vật đựng cốt. Tuy nhiên những vua thời Trần có xây nhiều lăng mộ ở Thái Bình và Quảng Ninh và cũng tiến hành hỏa táng cho các vị vua kiêm thiền sư đắc đạo nhằm thờ phụng xá lỵ. Như vậy tục hỏa táng và cải táng có thể là song hành trong thế kỷ 11 - 14, trong đó hỏa táng là chính, và từ thế kỷ 15 trở đi, tục hỏa táng không còn thông dụng nữa. Thọ mai gia lễ cũng bắt đầu chi phối tín ngưỡng tang ma người Việt. Nếu có người chết, người ta sẽ chôn trong ba năm, sau đó bốc cốt chuyển sang một tiểu sành, và lúc đó mới là ngôi mộ vĩnh viễn. Tập tục này duy trì đến ngày nay. Còn vua chúa giữ hình thức chôn một lần mãi mãi.

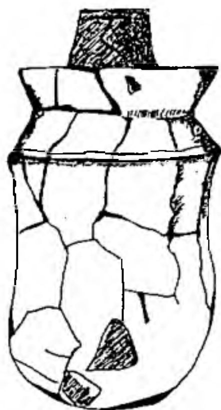


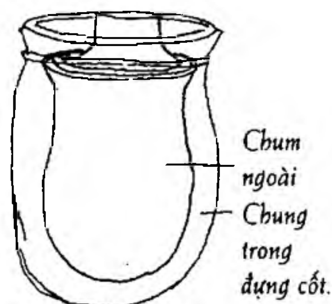


Thạp gốm đựng hài cốt thời Trần, xương cốt được đựng tron thạp hoa nâu cỡ vừa có nắp, rồi được đặt trong một thạp cỡ lớn (mai táng. Hiện vật Bảo tàng Lịc sử Việt Nam tại Hà Nội.

Lăng vua Trần Anh Tông (1276 - 1320), vua thứ 4 nhà Trần ở Đông Triều, Quảng Ninh. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

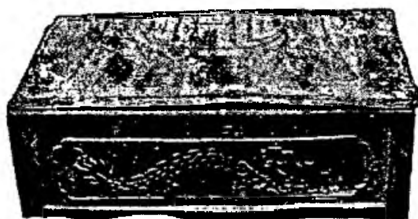






Mộ chum (Tam Mỹ, Tam Kỳ, Quảng Nam). Cao 103cm, đường kính 60cm. Cách ngày nay 2000-2500 năm. Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

Trước thế kỷ 15, phong tục tập quán của người Việt khá giản dị có mầu sắc của những cư dân phương Nam, nhất là dưới tinh thần Phật giáo. Rồi thì Nho giáo lên ngôi, Những nghi lễ trang trọng và phức tạp chi phối mọi sinh hoạt ngày thường. Cuốn ***Thọ mai gia lễ*** có lẽ cũng được du nhập vào sau thế kỷ 15, do những nhà Nho mang từ Trung Hoa về, và những nghi lễ tang ma, cưới xin, giỗ chạp phiền nhiễu nhất thiên hạ được người Việt áp dụng. Một người bình dân khi mất đi được quàn trong ba ngày, người ta sẽ mời thầy cúng xem ngày giờ phát tang, nhập quan, an táng. Nếu là người già có con cháu, sẽ phải mời những pháp sư tổ chức màn múa thập ân, một đứa bé mặc y phục đen nẹp đỏ múa xinh tiền, và pháp sư sẽ đọc bài thơ mười ân nghĩa của cha mẹ. Thay thế cho đồ tùy táng, người ta làm đồ hàng mã, tiền giấy, voi ngựa giấy, thoi vàng giấy sẽ rắc suốt dọc đường ra mộ làm tiền mãi lộ và cho vong linh nhớ đường về nhà. Đám tang đi đầu là ông sư chùa làng tay cầm cành phan (một ngọn tre non, cũng có thể hiểu là một cành treo phướn), rồi những bà cụ sẽ cầm phướn, thanh niên cầm cờ đen, 20 bà cụ nâng một tấm lụa dài rước linh hồn về chín suối, một bà sẽ rúc tù



Tiểu sành chứa hài cốt sau khi bốc mộ cải táng. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Cảnh đám ma thời xưa trên đường phố Hà Nội. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: belleindochine.free.fr



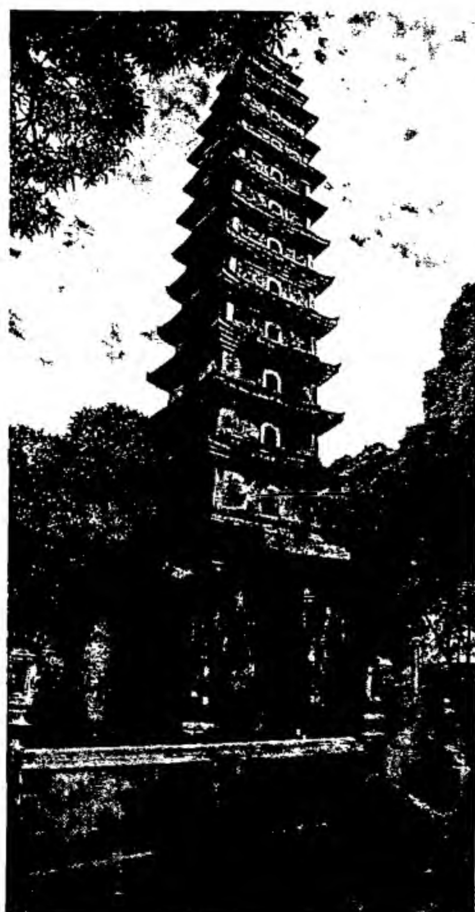


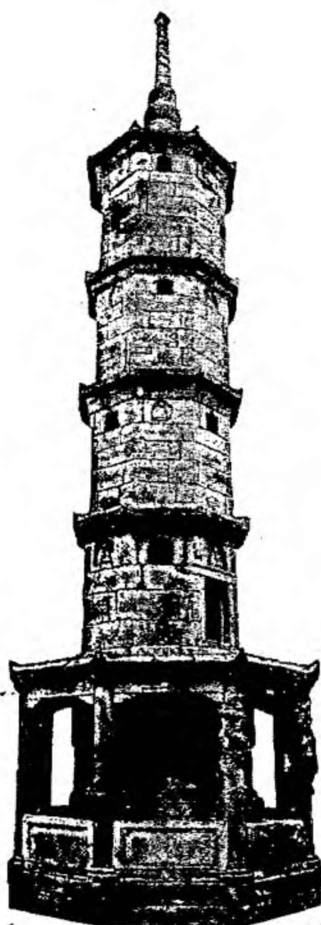
và. Áo quan nằm trong chiếc kiệu chạm rồng do hàng chục trai tráng khiêng. Trước kiệu, phường bát âm rúc kèn trống buồn bã, kéo nhị nỉ non. Sau kiệu con cái chống gậy, mặc áo sô, đội vòng rơm đi cứ ba bước tiến một bước lùi, con trai trưởng thì đi giật lùi trước kiệu, con dâu trưởng thì lăn dưới đất. Đắp mộ và cúng tuần đầu, 49, 50 ngày, 100 ngày. Cư tang ba năm trong gia đình không ai được cưới xin, tránh chơi bời du ngoạn... Kết thúc là bốc mộ cải táng.



Gọi hồn nhập quan. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Mặc dù nghi lễ tang ma phức tạp, nhưng ngôi mộ cũng chỉ là một đống đất đắp cỏ nhỏ bé, xương được xếp trong những tiểu sành Phù Lãng hay Thổ Hà, có dạng hình hộp chữ nhật, khắc hoa văn chữ Thọ. Thời Lý Trần đựng tro hài hay cốt là những thạp gốm hoa nâu đẹp đẽ, khiến người ta ngợ rằng chúng là kỷ vật thường ngày để cắm hoa sen của chủ nhân. Cỗ áo quan bằng gỗ vàng tâm cũng được đóng giản dị. Nhưng nếu là vua quan thì từ tang ma đến lăng mộ đều hoành tráng cả.



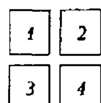


Ảnh bên trái: Tháp Phổ Minh (chùa Phổ Minh, thành phố Nam Định), xây dựng 1305, được coi là nơi chứa một phần xá lị của vua Trần Nhân Tông.

Ảnh bên phải: Tháp Báo Nghiêm, chùa Bút Tháp, Thuận Thành, Bắc Ninh, xây dựng giữa thế kỷ 17, là nơi đặt xá lị của thiền sư Chuyết Chuyết. Song Chuyết Chuyết là nhục thân bồ tát, không có xá lị. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Tượng quan hầu lăng vua Lê Thánh Tông, thế kỷ 15, đá, cao khoảng 50cm.



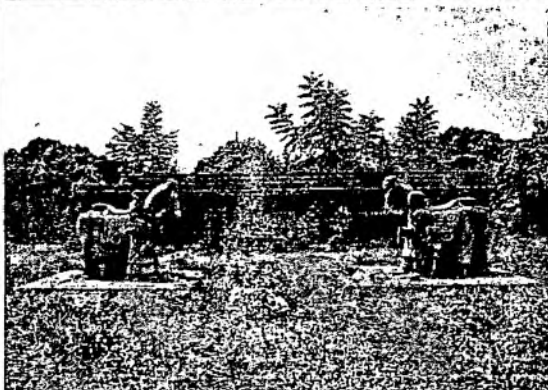
1. Lăng vua Lê Thánh Tông, thế kỷ 15, Lam Kinh, Thanh Hóa.
2. Lăng vua Lê Hiến Tông, thế kỷ 15, Lam Kinh, Thanh Hóa.
3. Lăng Đông Thanh, thế kỷ 17, Đông Sơn, Thanh Hóa.
4. Lăng Dinh Hương, thế kỷ 18, Hiệp Hòa, Bắc Giang.
Ảnh 1,2: Nguyễn Hải Phong.
Ảnh 3, 4: Nguyễn Anh Tuấn.

Chúng ta chưa có bằng chứng về những lăng mộ thời Lý, nhưng đến thời Trần đã có một số lăng mộ các vua. Người ta cũng nghi ngờ về những lăng mộ này có đúng chúng chứa linh vị các vua hay không, vì phần lớn các vua Trần đều theo Phật giáo, xây chùa dựng tháp. Họ để xá lị ở tháp chùa hay ướp xác chôn ở lăng. Trước ba lần xâm lăng của quân Nguyên, nhà Trần cũng phải di chuyển lăng mộ nhiều lần, qua lại hai vùng Quảng Ninh và Thái Bình. Kiểu thức lăng mộ cũng không thống nhất. Lăng của Trần Thủ Độ người sáng lập triều đại nhà Trần (1226 - 1400) tuy không làm vua, nay chỉ còn một con hổ và con chim đá. Có thể đây là một ngôi mộ mặt bằng hình vuông, bốn hướng đặt tượng bốn con vật tượng trưng cho bốn hướng: Thanh long, Chu tước, Bạch hổ, Huyền vũ (đông, nam, tây, bắc). Những lăng mộ vua khác thì có tượng quan hầu, song lại có cả tượng trâu đá và chó đá ngủ, đặt đối xứng qua đường thần đạo. Đến thời Lê sơ (1427 - 1527), thì lăng mộ các vua mới có kiểu thức thống nhất, lấy lăng vua Lê Thái Tổ làm tiêu chuẩn. Lăng này có mặt bằng hình vuông, mộ nằm cuối đường thần đạo, hai bên có hai cặp tượng chầu: quan hầu, voi, tê giác, ngựa, hổ. Ngoài lăng có nhà bia. Tám





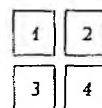




lăng vua Lê qua các thời đại đều đặt tại Lam Kinh, và đều tương tự như lăng Lê Thái Tổ. Tuy nhiên do lên ngôi vào lúc đất nước sau chiến tranh nghèo nàn, của kho rỗng tuếch, thợ thuyền bị bắt về Trung Hoa, lăng Lê Thái Tổ được xây dựng rất khiêm nhường, mặt bằng mỗi chiều có 33m, còn tượng đá chỉ cao 40 - 50 phân. Các vua sau cũng không dám vượt vua đầu về kích thước nhỏ bé này. Thời kỳ nội chiến liên miên của ba thế kỷ sau, khiến các vị vua đều giấu kín mộ phần, nhưng các quan lại thời Hậu Lê thì đua nhau xây sinh từ, tức là nhà thờ ngay khi còn sống và kề đó là lăng mộ đá rất to. Lăng Đông Thanh ở Thanh Hóa thì to như một cái thành, các lăng ở Kinh Bắc, xứ Đoài, xứ Đông đều quy mô cả, xây kết hợp giữa đá ong, đá xanh và nhiều tượng chầu chạm khắc rất công phu, quy hoạch rất nên thơ và trầm buồn. Chủ nhân của các lăng mộ Hậu Lê có nhiều người là hoạn quan, song họ cũng lấy vợ. Hai vợ chồng họ cũng thường xây cho làng một ngôi chùa, không xa lăng mộ là bao, trong chùa cũng thường có đôi tượng hậu của hai vợ chồng họ. Song cũng phải đến các vua Nguyễn, lăng mộ mới thực sự là những công trình kiến trúc độc đáo có tư tưởng và giá trị nghệ thuật, như lăng Minh Mạng, lăng Tự Đức, lăng Khải Định.



Tượng quan hầu, lăng Quận Đăng (Đông Hưng, Đông Sơn, Thanh Hóa), thế kỷ 18, đá, cao khoảng 150cm.



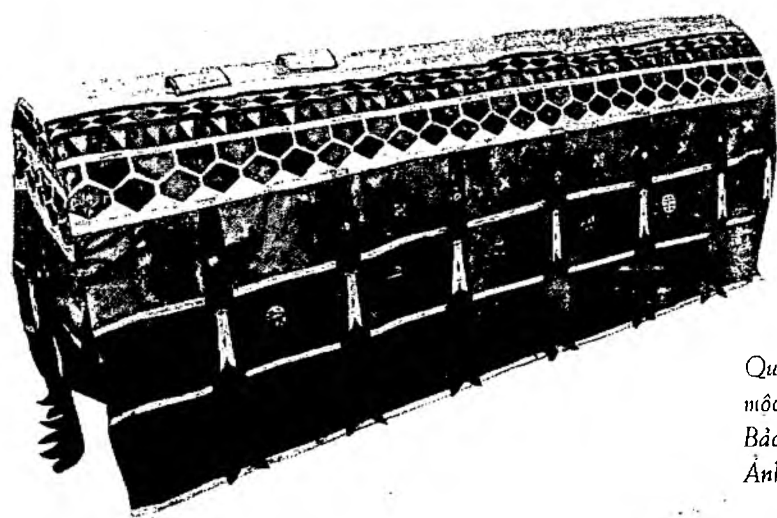
1-2. Lăng vua Tự Đức, 1873, thành phố Huế.
3-4. Lăng vua Minh Mạng, 1843, thành phố Huế.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.











Quách (áo quan của người Mường), làm bằng gỗ mộc, bên ngoài phủ lớp áo bằng giấy mầu. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

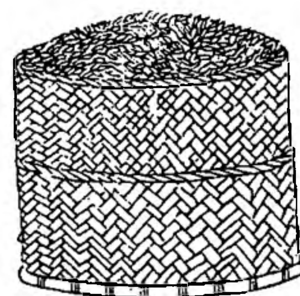
24. Đồ thờ tự đơn sơ và sang trọng

Thương thay số phận con rùa
Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia.
(Ca dao)

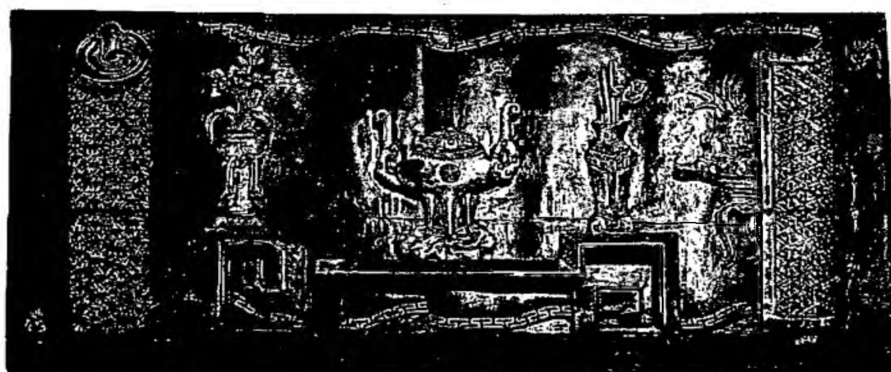
Mỗi người đều có một nghề
Con công thì múa con nghê thì chầu.
(Ca dao)

Có thờ có thiêng
Có kiêng có lành.
(Tục ngữ)

Thờ tổ tiên là tín ngưỡng căn cốt của người Việt, cho dù họ có theo một tôn giáo nào khác. Thờ tổ tiên là thờ những thế hệ ông bà gần mình, và xa xôi hơn nữa không xác định danh tính. Việc thờ cúng thoạt tiên đơn sơ có tính chất ngưỡng vọng, tối thiểu là bát hương và bài vị. Ở những dòng họ lớn và phát đạt người ta xây nhà thờ họ riêng, nhưng từng gia đình thành viên cũng duy trì ban thờ nhỏ trong nhà mình. Đó là một bịch đắp bằng đất ở gian chính giữa giáp tường hậu (về cơ bản cũng trong căn nhà đất). Trên bịch đất đặt bài vị và bát hương. Cái bịch này được thiết kế để đựng thóc, trước bịch người ta kê tấm phản ngựa, chỉ có khách và người cha trong nhà được nằm



Bịch thóc. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam", Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Hoành phi thờ cúng, chạm nổi hương án và bộ tam sự. Thế kỷ 18-19. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

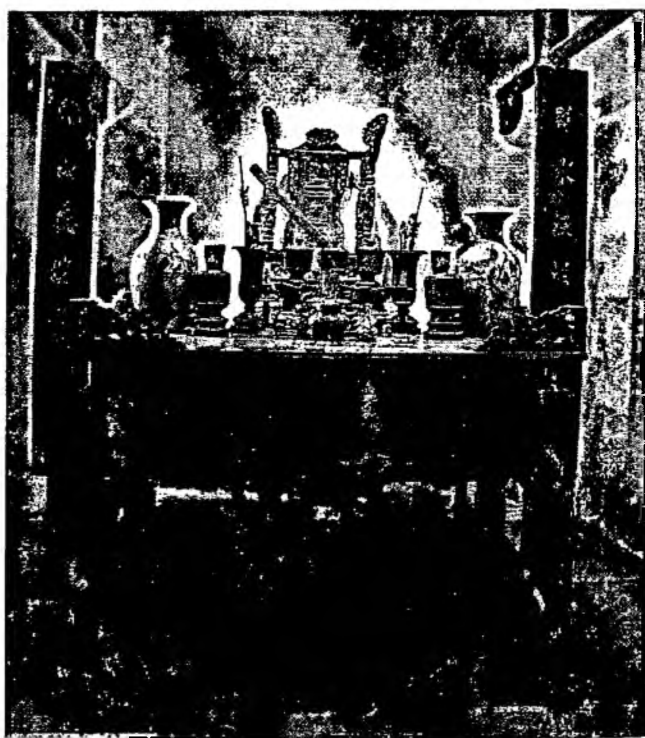


Gian thờ gia đình ông Đỗ Doãn Dương, làng Mông Phụ (Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội). Hai bức Hoành phi đề "Phúc Thọ gia" và "Dưỡng tâm am".

ngồi ở đây. Khi kinh tế phát triển thì ban thờ gia tiên cũng thêm gia nhiều đồ thờ, nên gọi là phú quý sinh lễ nghĩa. Cũng đơn giản có hai hình thức là Tam sự và Ngũ sự. Tam sự là một bát hương chính giữa và hai cây nến. Ngũ sự là một bát hương, hai cây nến, hai mâm bồng. Bài vị luôn đặt sau Tam sự, Ngũ sự và đồ thờ tự cứ thế tăng lên từng đôi một: đôi cây đèn, đôi lục bình, đôi bát quả... Bài vị cũng thay đổi dần theo khả năng tiền bạc, bắt đầu bằng giấy, bằng gỗ có khắc tên linh vị, rồi bằng gỗ sơn son thếp vàng chạm khắc, rồi đặt vào một cái ngai thờ lớn. Cái bịch cũng thay đổi theo, từ bịch thành rương gỗ, rồi hương án chạm khắc rồng phượng sơn son thếp vàng. Trước ban thờ này có treo đôi câu đối giấy đỏ viết chữ Nho, sau làm bằng gỗ, chạm khắc cầu kỳ. Phía trên thoạt tiên treo y môn bằng vải, sau y môn cũng bằng gỗ chạm khắc sơn thếp và có hoành phi với đại tự lớn. Từ nghèo đến khá, đến giầu có, đồ thờ tự có thể thay đổi chất liệu ngày càng đắt tiền hơn, nhưng nội dung ý nghĩa của việc thờ tổ tiên không có gì thay đổi. Trong cách thức thờ vọng này người ta không chuộng việc vẽ tranh tạc tượng tổ tiên. Khi sống, nếu có con người ta sẽ gọi dùng tên con để gọi người cha. Khi người cha chết, ví dụ



Ngai thờ, làm bằng gỗ phủ sơn thếp vàng, đồ thờ gia đình thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Ban thờ người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ, hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

ông Nguyễn Văn Năm, thì bài vị sẽ ghi là Nguyễn Quý công, húy Năm chi linh vị. Nếu là phụ nữ, tên Nguyễn Thị Lụa, bài vị sẽ ghi là Nguyễn Thị Lụa, hiệu Diệu Thuần chi linh vị. (Tên hiệu này do thiền sư trong chùa đặt cho cánh phụ nữ đi quy cửa Phật).

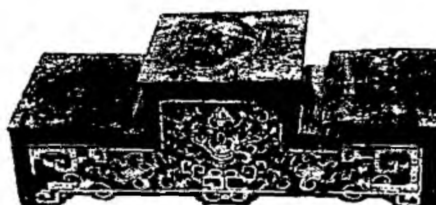


Đôi câu đối khắc gỗ cách điệu, phủ sơn son thếp vàng. Thế kỷ 19 - 20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

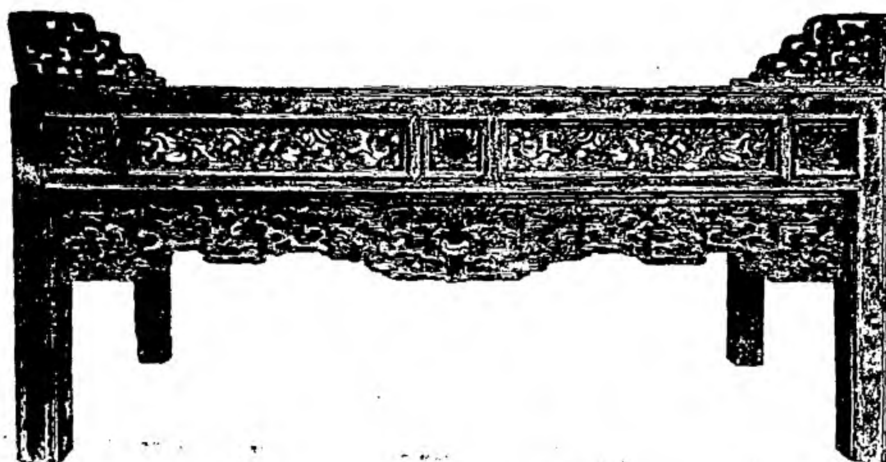
Các đồ thợ tự trong một nhà bình dân được coi là tiêu chuẩn cho bất cứ một ban thờ nào ở đình làng, chùa, đền và lăng mộ. Song những kiến trúc tôn giáo đình đền chùa và lăng mộ có số lượng đồ thợ tự lớn hơn rất nhiều một gia đình, được làm đẹp đẽ hơn, to hơn, nhiều loại hình hơn và là đỉnh cao của khoa công nghệ mỹ thuật thủ công truyền thống. Đôi khi làng nọ ganh đua với làng kia về những đồ thờ tự quý giá của mình, đền nọ chơi trội so với đền kia về những đồ thờ độc đáo. Triều đình đã phong cấp sắc cho các thần: Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần, Hạ đẳng thần, và cao hơn nữa thượng đẳng tối linh thần, thượng thượng đẳng tối linh thần. Thần các cấp cao thì đồ thờ tự của ngài càng to phe và mỹ miều.



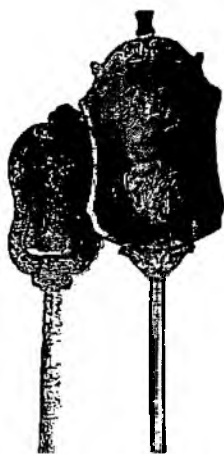
Mâm bồng, làm bằng gỗ phủ sơn son. Thế kỷ 18-19. Đồ thờ chùa Long Đọi (Duy Tiên, Hà Nam).



Tam sơn, đồ thờ gia đình thế kỷ 19 - 20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

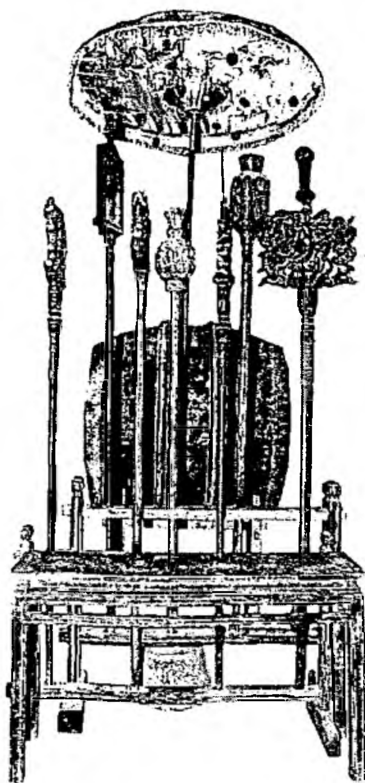


Bàn thờ, gỗ phủ sơn son thếp vàng. Thế kỷ 18-19. Đồ thờ chùa Long Đọi (Duy Tiên, Hà Nam). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

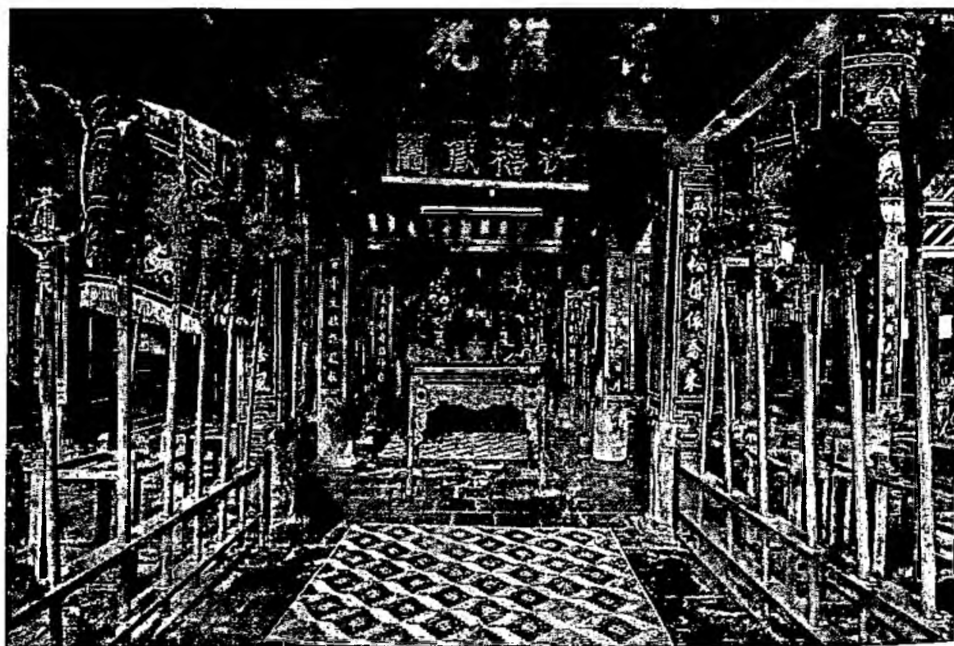


Biển hiệu nghi trượng, dùng trong lễ rước. Biển bên phải có chữ "Hồi tỵ" (tránh xa), biển trái có chữ "Tĩnh thanh" (giữ yên lặng). Đồ thờ đình Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội), thế kỷ 18.

Bước vào một ngôi đình thoạt tiên là các giá cắm đồ nghi trượng, thường là 8 cái, chia đôi mỗi bên bốn cái. Tùy theo tam giáo mà đồ nghi trượng chạm khắc như thế nào. Đôi cây sáo xoắn, đôi cây đàn, hoa sen, cuốn thư, kiếm bút... và hai nghi trượng đề Tiêu tĩnh (giữ yên lặng) và Hồi tỵ (Tránh xa) sẽ được mang đi biểu chương và dẹp đường trong đám rước. Rồi lại hai giá đựng binh khí tượng trưng, mỗi bên bốn thứ, gọi là Hộ bộ. Gồm: Long đao, Bát xà mâu, Thiên phương họa kích (hoặc giáo), Chùy, Búa, Côn, Quả đấm, Kiếm (ở những công đường quan phủ, Hộ bộ được bầy thành một giá như bình phong đầu cửa phòng). Tiếp đó theo gian giữa thường có hai hương án lớn chạm khắc hoa văn ô hộc trên đặt đồ tế tự bằng đồng, gốm, gỗ sơn thếp. Hai bên hương án thường đặt đôi lục bình lớn, đôi thống lớn, đôi thạp lớn và vài chum nước cúng. Đến thế kỷ 18 -19, người Việt thường đặt mua người Tầu. Những đồ sứ men lam lớn này có vẽ những tích truyện cổ mang nội dung giáo lý, và thường do người Việt đặt ra cho thợ Tầu vẽ.



Giá gỗ nghi trượng, đặt bên trái gian chính diện đền Nguyễn (Hoa Lư, Ninh Bình), thế kỷ 18-19.



Gian chính diện đền Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội). Kiến trúc và nội thất thế kỷ 18-19. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

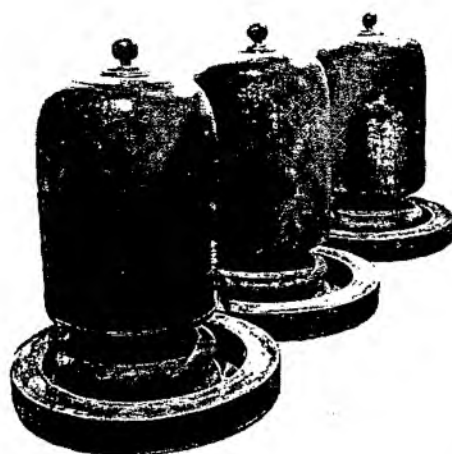
Đồ tế tự đặt trên hương án đình chùa bao giờ cũng to khác thường, đến mức không đồ nào người ta không phải khiêng hoặc bưng hai tay, tư thế cũng phải kính cẩn và thận trọng hơn. Các bát quả có nắp đậy dường như có một mối chung nhất với các bát quả thờ Phật vùng Đông Nam Á, trong đó thường để một chén thờ quý. Ở Bắc bộ nước ta, bát quả làm bằng gỗ và đồng, nhưng đi xuống phía Nam và các nước Đông Nam Á khác, bát quả lại làm bằng vàng bạc rất quý phái. Mâm bồng có lẽ có nguồn gốc xa xưa từ các bát tước chân cao thời thuộc Hán, nhưng mặt mâm bồng từ sau thời Hậu Lê thường phẳng tròn, không có thành như bát tước, lại có nắp đậy khá cao. Các lễ vật dâng cho thần thánh sẽ được đặt vào đây. Đôi lục bình đôi khi cũng được tiện bằng gỗ. Còn các chân đèn nến thì vô cùng phong phú về kiểu dáng, thông thường là một chân tiện cao, có đĩa tròn ở giữa hứng nến chảy, từ chân đến ngọn có nhiều vòng nổi trang trí. Nếu đôi hạc thờ đứng trên con rùa nhỏ người ta đặt luôn lên hương án, nhưng nếu hạc và rùa to như bức tượng lớn sẽ được đặt hai bên ban thờ. Hòm



Bát quả, gỗ phủ sơn. Thế kỷ 19. Đồ thờ chùa Bà Đá (phố Nhà Thờ, Hà Nội).



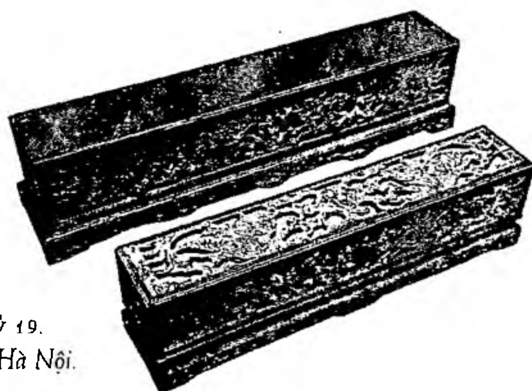
Mâm bồng, gỗ phủ sơn. Thế kỷ 19. Đồ thờ chùa Bà Đá (phố Nhà Thờ, Hà Nội).



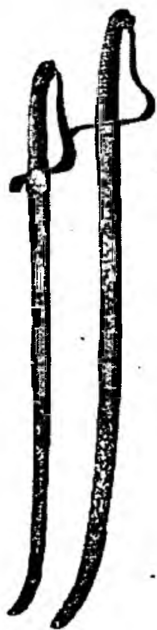
Các bát quả cỡ lớn, gỗ phủ sơn. Thế kỷ 19. Đồ thờ đình Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội).



Chân nến, gỗ phủ sơn. Thế kỷ 18-19. Đồ thờ chùa Hồng Phúc (phố Hàng Than, Hà Nội).



Hòm đựng sắc phong, gỗ phủ sơn. Thế kỷ 19. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Đôi kiếm thờ, thế kỷ 18-19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

đựng sắc phong là một hộp chữ nhật vẽ rồng phượng, bên trong đặt ống quyển tròn, còn sắc phong sẽ cuộn chặt bên trong ống quyển. Một vài đồ đựng khác người ta làm như con thuyền, như quả cau, như quả xoài, quả bí ngô, quả bí xanh... tạo hình rất đẹp và cầu kỳ. Lại cả đôi bảo kiếm thờ vỏ gỗ chạm khắc, kiếm đực thì chạm rồng, kiếm cái nhỏ hơn thì chạm phượng.

Đôi tượng thờ con hạc đứng trên con rùa tượng trưng cho sự thanh cao và trường tồn. Bên cạnh đó thường đặt đôi tượng Phỗng quỳ nữa. Dân gian mượn hình tượng này để nói: *Thương thay thân phận con rùa/ Lên đình đội hạc xuống chùa đội bia.* Riêng ở đền thờ các chúa Trịnh (Phủ Trịnh), những con hạc được thay thế bằng con vẹt, nên gọi là nghè Vẹt. Những con phượng, con hạc, con vẹt được tạo hình thanh nhã, dáng cao, đôi mỏ ngậm một dải lụa, hoặc một cành hoa, cũng là giá cắm nến, cổ uốn cong nối với thân thon nở, trên đôi chân thẳng đứng trên lưng con rùa.





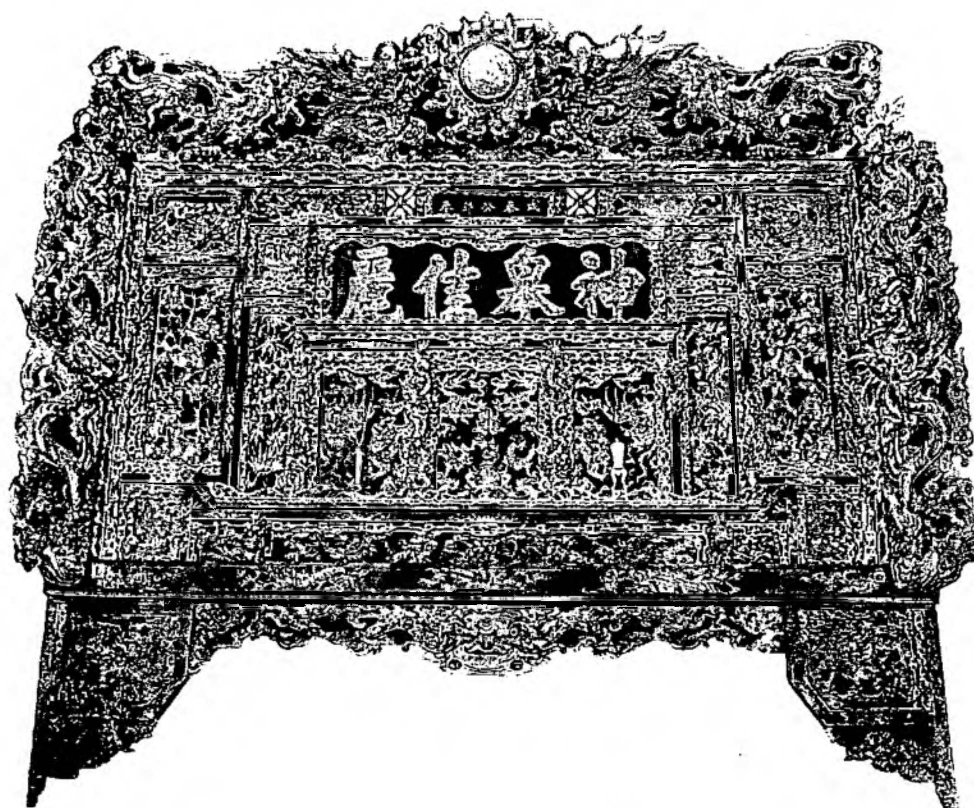
Ảnh trái: Hạc thờ đứng trên rùa, cao khoảng 230cm, thế kỷ 18-19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Ảnh phải: Vẹt thờ đứng trên rùa ở phủ Trịnh. Hiện vật Bảo tàng Thanh Hóa. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

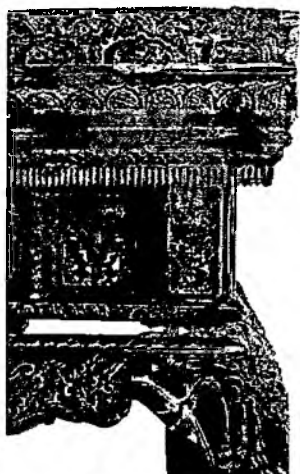
Hoành phi câu đối là thành phần không thể thiếu trong ban thờ. Câu đối hoặc khắc chữ nổi trên nền trơn không hoa văn, có thể chữ nổi trên nền hoa văn gấm cầu kỳ, hoặc câu đối có hình quả bầu dài, hoặc câu đối việt trên thân cây tre chẻ nửa. Phía trên hoành phi là hệ thống cửa võng trang trí cho ban thờ và nội thất kiến trúc nói chung. Để trang trí kiến trúc không quá đối xứng, người ta mời hai phường thợ chạm khắc từ hai phía, nên nhiều cửa võng hai bên khác nhau hoàn toàn. Đơn giản nhất cửa võng là đôi rồng chầu mặt trời cùng nhiều chạm khắc hoa lá khác. Chúng vươn xuống theo cột đình tạo thành hai tai trang trí rồng bò. Cửa võng đình Diềm (Bắc Ninh) thực sự là một công trình nghệ thuật, gồm chín lớp chạm rồng kên vào nhau thành một bức màn hoa văn lớn. Người ta cho rằng cửa võng đình Diềm mô phỏng theo trang trí kiến trúc Cửu Trùng đài thế kỷ 15. Còn đình La Xuyên (Nam Định) không chỉ có cửa võng mà cả bốn xung quanh tường đình đều dầy đặc chạm khắc trang trí.



Đôi câu đối đền vua Đinh Tiên Hoàng (Hoa Lư, Ninh Bình). Gỗ phủ sơn thếp vàng, thế kỷ 17-18.



Cửa võng đình Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội), thế kỷ 18, gồm nhiều lớp chạm rồng mây trang trí đan cài vào nhau. Các lớp chạm khắc từ ngoài vào trong đều được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

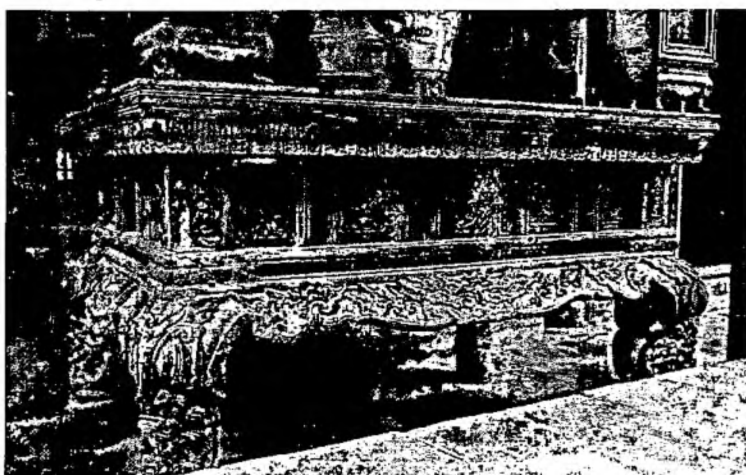


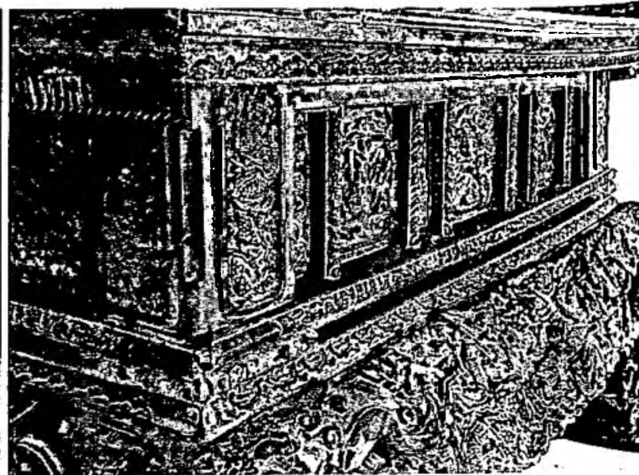


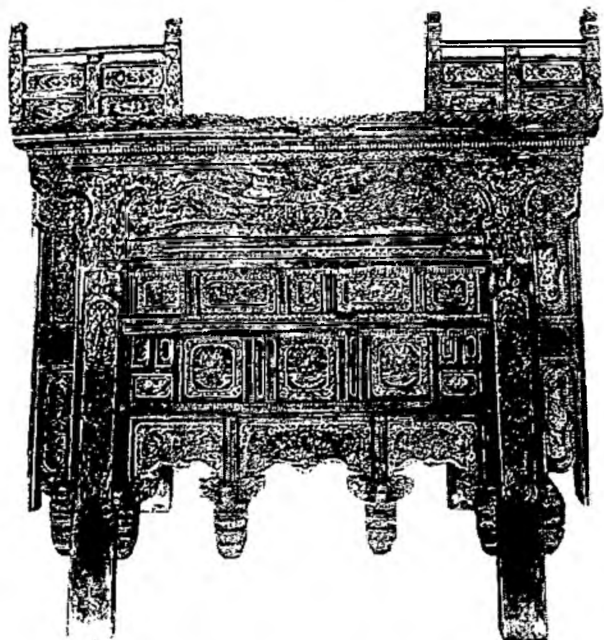
Trang trí trên thân cạnh bên và chân hương án với các phương án rồng mây đục xuyên khối gỗ. Đồ thờ chùa Bút Tháp (Đình Tổ, Thuận Thành, Bắc Ninh).

Hương án thực sự là những tác phẩm nghệ thuật kỳ phu. Ở gia đình thường chỉ có một hương án. Ở đình chùa hương án lại bầy có đôi, một cái trong cao hơn, một cái ngoài thấp hơn. Nơi thật quyền quý như Thái miếu cung đình, người ta bầy xen kẽ giữa hai hương án là một cái sập. Hương án ngoài sẽ bầy Ngũ sự, sập thì bầy cỗ và đồ mã, hương án trong thì đặt bài vị. Một bộ hương án đồ thờ bình thường, hai thợ thủ công khéo làm mất hai đến ba năm. Có hương án chỉ trang trí mặt tiền, có hương án trang trí bốn mặt là loại đắt tiền. Lối trang trí hương án ô hộc chỉ ra rằng chúng có niên đại sớm là cuối thế kỷ 18, và chủ yếu là thế kỷ 19, khi trang trí ô hộc là phong cách kiểu thức chính của trang trí cung đình Huế. Những hương án thế kỷ 17, điển hình ở chùa Bút Tháp, rất chú trọng đến chạm khắc bốn chân hình rồng phượng leo lên các diềm bốn mặt không chia ô hộc, mà chia đăng đối vào trung tâm. Tiếp giáp giữa mặt bàn hương án với phần bệ cũng có phần khối hộp chia thành các ô hộc trang trí. Mặt hương án thường uốn cong lên hai đầu, trong trường hợp mặt bàn phẳng thường được làm thêm một gờ bàn cao hoa văn sóng nước. Lối sơn thếp cũng có hai, nhiều nơi trọng lối sơn tương sinh với vàng và đen (kim sinh thủy), sau này lại chuộng lối tương phản với đỏ và vàng (hỏa khắc kim). Hai lối sơn này quán xuyến mầu sắc đồ thờ tự toàn quốc.

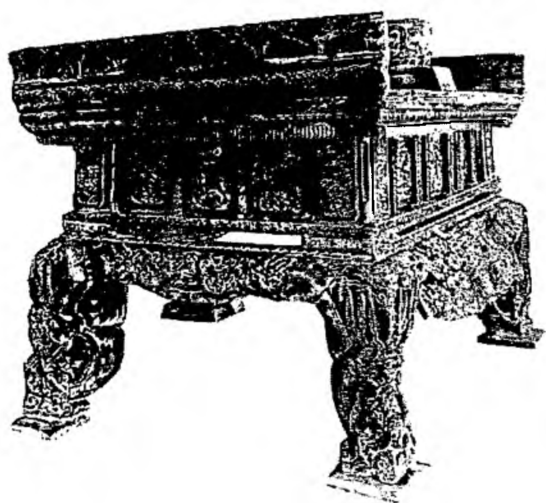
Trang trí trên mặt trước và sau hương án chùa Bút Tháp với thủ pháp phân chia bề mặt thành các ô hộc khúc triết, tạo ra một vẻ đẹp bề thế.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

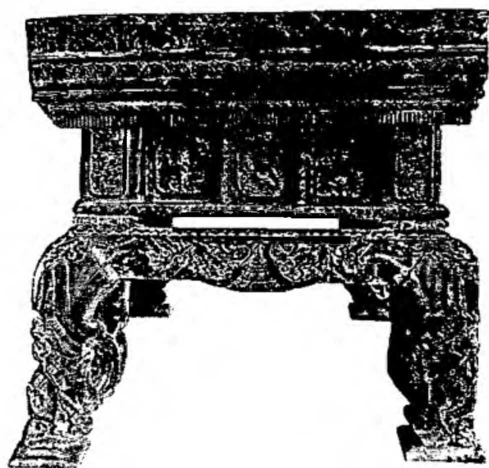




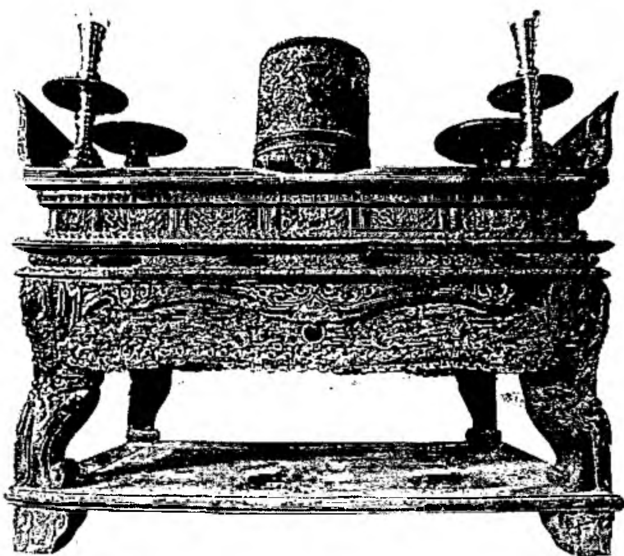


Hương án đình Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội), thế kỷ 18, gỗ phủ sơn, cao khoảng 160cm.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





Hương án chùa Bút Tháp (Đình Tổ, Thuận Thành, Bắc Ninh), thế kỷ 17, gỗ phủ sơn, cao khoảng 150cm.





Hương án chùa Thầy (Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội), thế kỷ 17, gỗ phủ sơn, cao khoảng 120cm).



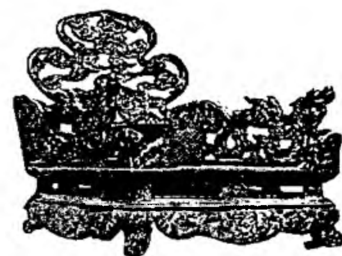
Ngai thờ, cũng có thể đặt lên kiệu rước trong lễ hội đình làng. Đồ thờ thế kỷ 19, đình Chèm (Từ Liêm, Hà Nội).

Các cỗ kiệu và long đình dùng trong đám rước hội lễ của đền Kim Liên (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

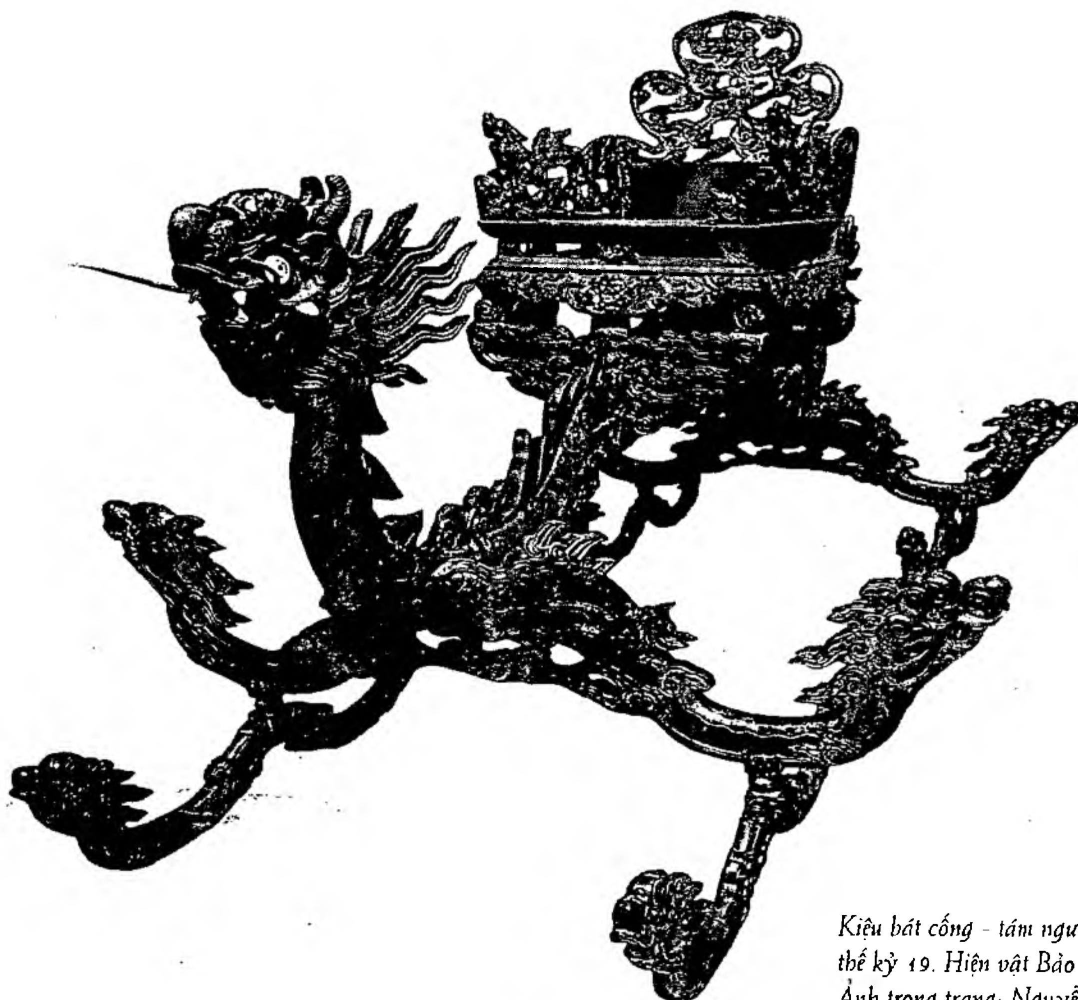
Những ngôi đình thờ thần Thành hoàng làng và đền thờ thánh thường có những cỗ kiệu và long đình. Chúng sẽ được khiêng đi trong hội lễ, giống như người ta rước vị thần của mình một cách tượng trưng. Đối với đời sống tâm linh, thì chẳng có gì gọi là tượng trưng cả, Thần - ngài sẽ ngự một cách vô hình trên các cỗ kiệu ấy, các long đình ấy cũng ra đường và xuống đồng để ban phúc và giáo hóa dân chúng. Đình nghèo nhất cũng sắm đôi cỗ kiệu một kiệu long và một kiệu phượng và đôi long đình. Giầu như đình La Xuyên có đến chín cỗ kiệu bề thế bầy chật cả nội đình.

Kiệu vốn là đồ khiêng những người quý phái đi lại, tối thiểu nó có một chiếc ghế ngồi có mái che được nối với hai đòn tay, do hai người quàng dây vào vai và khiêng kiệu đi. Song nếu đi xa người ta phải có bốn người phu thay đổi, hoặc nối thêm đòn ngang cho bốn người cùng khiêng đồng hành. Những cỗ kiệu

thờ nhỏ nhất cũng hai người khiêng, trung bình thì bốn người, song càng ngày nó càng to ra, người ta chia thêm đòn ngang cho đến tám người khiêng trên vai, nên gọi là kiệu bát cống. Chiếc ghế được làm trang trọng như ngai thờ, bài vị thần được đặt vào đó trong rước lễ hội. Ghế gắn với đòn tay dọc và ngang, lại chia thêm hai tầng ngang dọc nhỏ nữa cho nhiều người khiêng. Hệ thống đòn này được chạm khắc thành hình rồng (long kiệu), hình phượng (phượng kiệu), có đầu có đuôi, đòn chính là rồng bố, đòn chia là rồng con, đòn nhỏ nhất là rồng cháu, các cặp rồng cứ đan xen vào nhau, chạm khắc biến đổi hoa văn kỳ phu, nên những cỗ kiệu thật là phô trương bề thế. Đôi khi người ta biến các cỗ kiệu thành xe có bánh, gọi là long xa và phượng liễn.



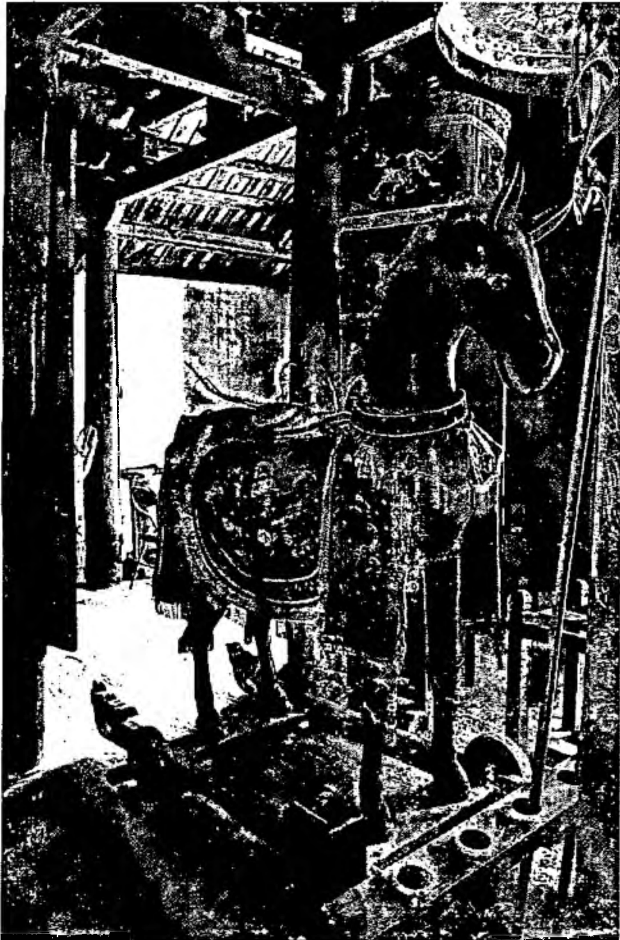
Ngai đặt bài vị thần hoặc hòm sắc phong trên kiệu rước. Đồ thờ thế kỷ 19. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.



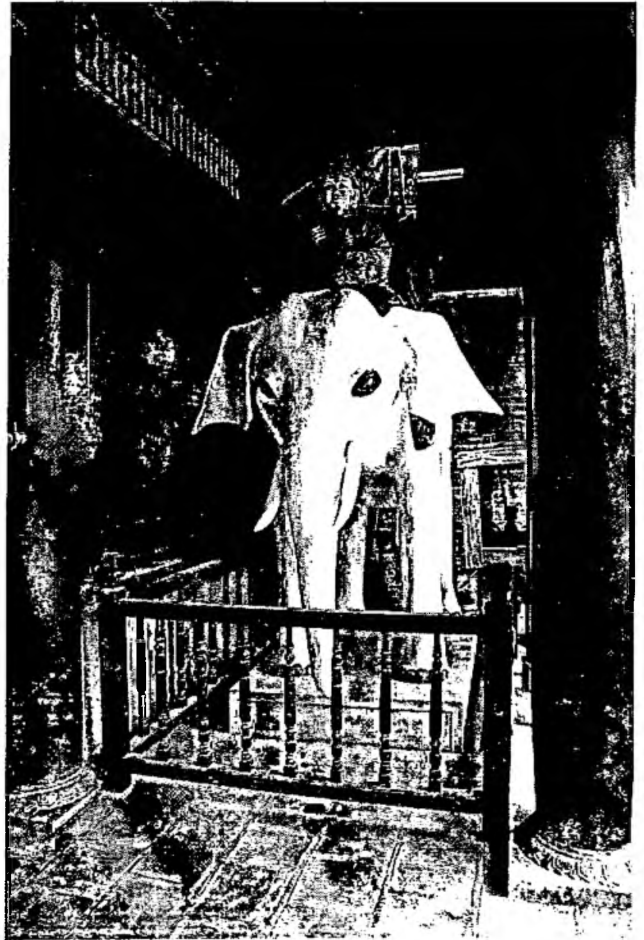
Kiệu bát cống - tám người khiêng. Đồ thờ thế kỷ 19. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Long đình là một loại kiệu khiêng có hộp thờ và mái cong như mái đình. Có thể đặt lễ vật vào đó rước đi, nhưng nhiều khi kiệu và đặc biệt là long đình dùng để tham gia trò kiệu bay và đình quay. Những người khiêng trong không khí lễ hội, đôi khi quá hăng say, bị nhập đồng, họ cùng nhau lướt chiếc kiệu chạy như bay, quay long đình như chong chóng. Hội chùa Keo (Kim Sơn - Phú Thị) vào mùng 7 tháng tư, trò quay long đình diễn ra thường xuyên và rất nguy hiểm, đôi khi đám phu quay lướt trên con đường cái quan tới năm bẩy cây số, nên phải có một đội Tùng quất mặc áo đen nẹp đỏ cầm gậy đi dẹp đường. Bên cạnh những cỗ kiệu, trong đình đền chùa còn có tục thờ Voi ngựa làm bằng giấy bồi sơn thếp, hay bằng gỗ rất khéo léo.

Ngựa, gỗ phủ sơn, cao khoảng 170cm. Đồ thờ đền Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).



Voi, giấy bồi và gỗ, cao khoảng 230cm. Đồ thờ đình Chèm (Từ Liêm, Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

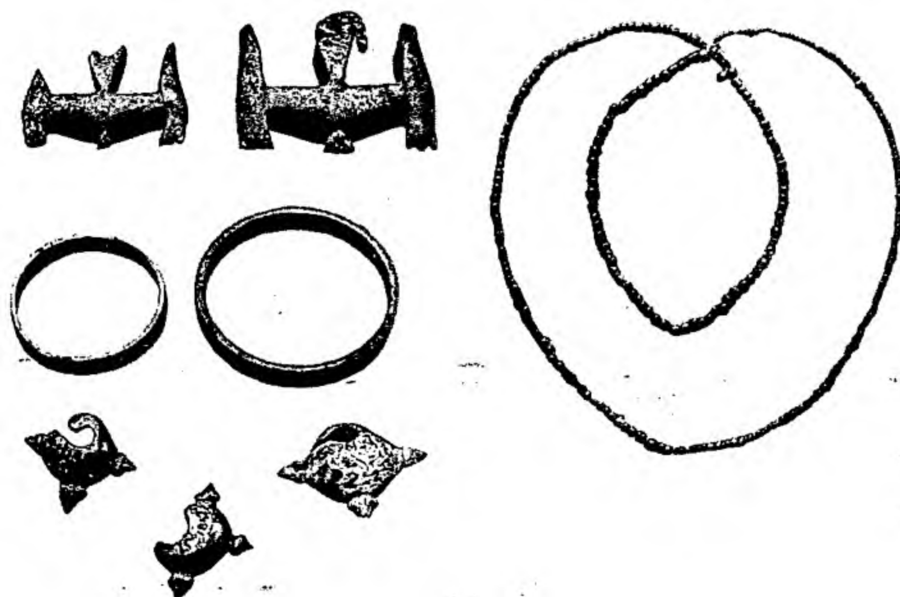


25. Đồ trang sức

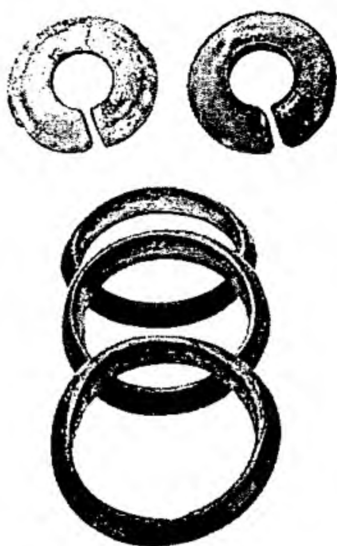
Áo xông hương của chàng vắt mắc
Đêm em nằm em đắp lấy hơi
Gửi khăn gửi túi gửi lời
Gửi đôi chàng mạng cho người đường xa.
(Ca dao)

Trang điểm xuất hiện ngay khi con người còn ăn lông ở lỗ, ngay cả khi không có mảnh vải che thân người ta vẫn trang điểm. Những khuyên tai bằng đá và bằng đất được tìm thấy trong khắp các di chỉ khảo cổ nguyên thủy ở tất cả các nền văn hóa. Chắc chắn khuyên tai có một ý nghĩa đặc biệt để có thể làm nổi bật khuôn mặt và buộc người ta phải búi tóc lên cao. Đến văn hóa Đông Sơn, đồ trang sức xuất hiện một cách quy mô thậm chí tôi nghĩ rằng người ta còn đeo trang sức thay cho y phục. Đó là một phong cách thời trang không quá che lấp vẻ đẹp cơ thể tự nhiên bởi quần áo, không quá khỏa thân bởi trang sức dầy đặc trên người.





Các loại khuyên tai, vòng cổ, vòng tay bằng đá. Trang sức thời kỳ Sa Huỳnh (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Khuyên tai và vòng đeo tay bằng đá. Trang sức thời kỳ Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Những hình khắc trên trống đồng Đông Sơn cho thấy người thời đó mình trần quấn váy, hoặc quần một loại vỏ cây, đầu đội lông chim rất cao. Đồ trang sức còn lại cũng hết sức thống nhất với hình khắc trống đồng, trong đó nhiều đồ trang sức kiêm luôn giáp bảo vệ. Đại khái một người Đông Sơn, dù nam hay nữ đều để mình trần, tóc xõa, hoặc bới cao, quấn một mảnh vải, hay một tràng vỏ cây che bụng, trước trán có một vòng trang sức đeo trên khoang đầu, cổ có một vòng trang sức lớn có thể kín hết cả bộ ngực. Đối với đàn bà vòng trang sức này gồm một vòng đồng tròn rồi treo rất nhiều dây hoa văn nhỏ đăng đối qua ngực. Đàn ông đeo một miếng hộ tâm kính cong có chạm hoa văn. Phụ nữ đeo hoa tai thành chuỗi lúng lính, vòng tay bằng đá, vòng chân, hoặc thố bằng đồng, ở bụng đeo tràng hạt bằng đá quý hoặc các miếng đồng nhỏ kết thành các dải. Đàn ông cánh tay có vòng lớn, có thể cài dao găm ở đây, cổ tay đeo vòng bảo vệ có lục lạc, dùng để đỡ gạt vũ khí, hoặc tấn công bằng cổ tay. Lưng đeo thắt lưng bằng những khóa đồng hình con cóc, con rắn kết lại, chân đeo thố to có nhiều tầng lục lạc. Mặc dù tôi mô tả vụng về, nhưng cũng thấy người Đông Sơn, đeo khá nhiều loại trang sức, vừa làm đẹp vừa có chức năng nhất định, nhất là đối với đàn ông. Nó biểu thị vẻ đẹp thượng võ, lấy cái thẩm mỹ bạo lực để trang hoàng cho con người. Tạo hình của trang sức Đông Sơn rất cầu kỳ và tinh tế, chứng tỏ đó là một xã hội có thời kỳ tồn tại dài và thịnh vượng.



Dao găm đồng, chuôi chạm hình người. Thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Mảnh áo giáp đồng, thời kỳ Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.







Khuy cài, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



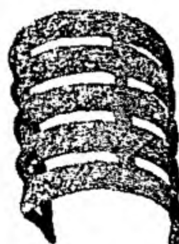


Khóa thắt lưng đồng, thời kỳ Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Trâm cài (?), thời kỳ Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Quảng Ninh.









Các loại bao cổ chân và cổ tay, thời kỳ Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.









Các loại vòng trang trí cổ tay, thời kỳ Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

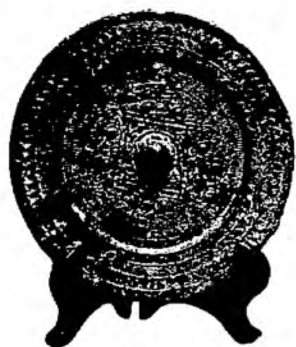


Trâm cài đầu, thời kỳ Đông Sơn. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.





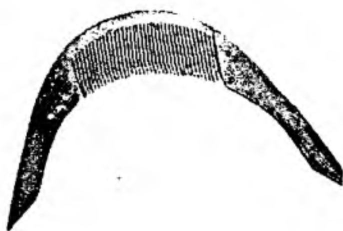
Trâm cài và mảnh trang trí hình thú gắn trên trang phục, thời kỳ Đông Sơn. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



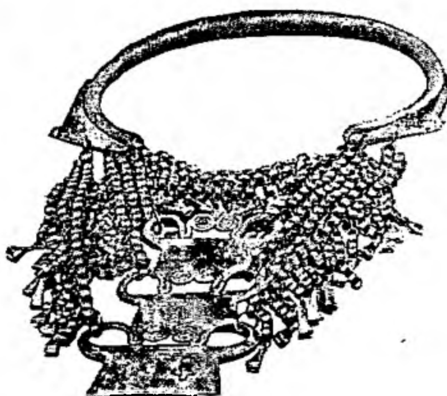


Gương đồng, thời Bắc thuộc (thế kỷ 2-3). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Từ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ 15, chúng ta có rất ít bằng chứng về y phục và trang sức. Trong các mộ Hán có một đồ trang sức đá quý và gương đồng, đặc biệt các loại gương nói lên đời sống vương giả của quý tộc Hán, quan niệm đạo đức và những mong ước phồn vinh của họ. Chất lượng gương đúc tốt đến nỗi có thể tạo ra gương thấu quang, giơ lên trước ánh sáng là trong veo. Có gương ắt có lược. Ngày nay có thời người ta coi gương lược là chuyện của phụ nữ, thì ngày xưa hoàn toàn ngược lại, đàn ông hay đi ra đường hơn phụ nữ và ăn mặc tóc tai thể hiện phẩm hạnh của họ, nên đàn ông soi gương chải tóc, chỉnh trang y phục rất kỹ càng. Đất xứ Đoài và xứ Nam có vài làng làm lược cung cấp cho mọi nơi. Lược cao cấp là lược ngà, làm bằng ngà voi, hoặc tùy theo chức năng mà đệm thêm ngà voi vào thân lược. Bình dân thì phổ biến dùng lược sừng trâu thôi, nhiều khi lợi dụng đường cong của sừng trâu mà người ta làm cây lược có chuôi rất cong. Thời Đông Sơn thì lược cũng bằng đồng, răng khá thưa, có lẽ đó là một loại lược cài tóc hơn là để chải. Sau này lược gỗ được dùng thông dụng hơn, thường do các gã thanh niên làm tặng bạn gái, nên hình thù cũng đa dạng không theo quy tắc nào cả, quan trọng là chọn được gỗ tốt, như gỗ Pơ-mu, gỗ bồ đề, gỗ đàn hương,



Lược gỗ. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).







Khuyên tai, vòng cổ và vòng đeo tay của phụ nữ Mông (Nghệ An). Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

gỗ trầm vừa kỵ gió vừa nhẹ. Cho đến tận thời chiến tranh chống Mỹ, thanh niên vẫn làm lược cho bạn gái bằng xác máy bay. Lược bí rất quan trọng, vì nó răng dầy xen khít để chải những mái tóc mềm và tuốt chấy và gầu ra khỏi tóc, làm lược này đòi hỏi cả một công nghệ không phải ai cũng làm được.



Tượng chân dung hoàng hậu Dương Vân Nga, được làm theo phong cách thế kỷ 17, với phục trang và đồ trang sức phủ kín toàn thân một cách xa hoa. Tượng thờ đền vua Lê Đại Hành (Hoa Lư, Ninh Bình).

Theo như Lê Tắc trong *An Nam chí lược*, một cuốn sách được viết trong thế kỷ 13, thì y phục quan lại thời Trần đại khái như y phục nhà Tống, nghĩa là Trung Hoa hóa toàn bộ. Nếu vậy đàn ông thường búi tóc, có trâm cài đầu. Quan phục có đeo những miếng ngọc bội ở thắt lưng. Nhưng theo các sứ giả nhà Nguyên, thì người thời Trần thích ra đường tay không, mình trần, hoặc y phục đen, và xăm trổ, thì xăm trổ chính là một loại trang sức thôi. Nó là một truyền thống nguyên ủy của dân Lạc Việt xa xưa. Những pho tượng hậu thời Mạc, hoàng hậu công chúa hẳn hoi, nhưng hầu như không có trang sức, cùng lắm có đeo khuyên tai. Nhưng từ thế kỷ 17 đến 18, đồ trang sức vô cùng kiều diễm trên các pho tượng hậu của các bà hoàng, quận chúa, cung phi. Đến thế kỷ 19, đồ trang sức trên tượng hậu lại nghèo nàn trở lại.





Tượng Quận chúa Lê Thị Ngọc Duyên, mặc lễ phục và trang sức của quý tộc cung đình thế kỷ 17. Tượng thờ chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Tượng Phật Vị Lai trong bộ tượng Tam thế Phật chùa Ngọc Khám (Thuận Thành, Bắc Ninh), thế kỷ 15, đá xanh. Ảnh trích trong sách Điêu khắc cổ Việt Nam, NXB Mỹ thuật 1997.

Trang sức thể hiện trước tiên trên các tượng Phật, mà sớm là tượng Tam thế chùa Ngọc Khám (Thuận Thành, Bắc Ninh), hiện chùa còn tấm bia về việc trùng hưng tam quan đầu thế kỷ 17, nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng phong cách của ba pho tượng này thuộc về thế kỷ 15. Trên ngực của ba pho tượng đá khắc nổi nhẹ những trang sức cầu kỳ. Gồm một vòng đeo cổ có thể bằng vàng bạc, và cài đăng đối trên vòng những chuỗi hạt vàng, đá quý và ngọc ngà, nhưng là tượng Phật nên phía giữa có hình bánh xe (pháp luân) một dấu hiệu về sự luân chuyển bất tận của vũ trụ. Điều đặc biệt là tượng thì tạc khá tượng trưng, nhưng trang sức lại rất hiện thực giống như người ta đeo cho tượng Phật một chuỗi vòng thật. Ba pho tượng Di đà Tam tôn chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Tây), trên y phục lại có những tràng anh lạc nổi, thậm chí chạy vòng quanh thân rất tuyệt mỹ. Chúng tôi không hiểu đó là trang sức cho áo cà sa hay cho cơ thể các vị Phật.

Bộ tượng Di đà Tam Tôn chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Nội), điêu khắc Phật giáo thế kỷ 17. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Bộ tượng của vua Lê Thần Tông và sáu bà vợ ở chùa Mật (Thanh Hóa) là minh chứng sinh động cho nghệ thuật trang sức thế kỷ 17. Vua mặc hoàng bào ngoài ra không có đồ trang sức gì, nhưng sáu bà vợ trang phục và nữ trang diêm dúa vô cùng, nhất là pho hoàng hậu chính cung Trịnh Thị Ngọc Trúc. Đầu các bà đều đội mũ phượng kết có nhiều ngọc nạm và các tua thêu như các hoa văn hình lửa ôm lấy hình Phật ở trước trán, mũ có tua rủ xuống vai. Cổ đeo vòng ngọc và một yếm nổi ngoài áo vải bằng ngọc kết. Hoa tai hình bông hoa, vòng tay và rất nhiều trang sức khác. Nếu bà nào không bận yếm ngọc nổi thì đeo vòng trang sức nhiều tầng ở cổ. Có thể nói trang phục của các bà hoàng trang sức chiếm một tỷ lệ lớn nhằm nói lên sự giầu sang và uy quyền của vua chúa đương thời. Sau khi họ chính thức xuất gia, thì lại có những pho tượng ăn mặc giản dị không đeo chút nào trang sức.



Tượng bà Trịnh Thị Ngọc Trúc, thế kỷ 17, gỗ phủ sơn. Tượng nằm trong bộ tượng chùa Mật, sau được chuyển về lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Bộ tượng vua Lê Thần Tông và sáu bà hoàng chùa Mật (Thanh Hóa), điêu khắc thế kỷ 17. Ảnh trích trong sách Điêu khắc cổ Việt Nam, NXB Mỹ thuật 1997.





Tượng hậu phật chùa Nành (Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội), một chân dung tiêu biểu cho lối ăn mặc và dùng đồ trang sức của phụ nữ quý tộc nông thôn thế kỷ 17-18.

Thị dân trong các trấn thành và kẻ Chợ là khách hàng chính của các hàng vàng, hàng bạc. Đeo trang sức không chỉ để đẹp mà còn là một cách giữ của của phụ nữ Việt Nam. Con gái đi lấy chồng đều được bà hay mẹ tặng cho một vài món đồ, một hai chỉ vàng, cái dây chuyền, cái nhẫn, cái vòng đá quý, cái xuyến đeo tay, thậm chí là cái kiềng vàng đeo chân giá trị bằng cả mấy lượng vàng. Nghề mài ngọc, đá quý và đương nhiên nghề làm vàng bạc hình thành, có cả mấy phường Hàng Bạc, Hàng Vàng không chỉ làm trang sức mà cả những đồ chạm khảm vàng bạc như đèn, lục bình, đồng hồ, quả vôi... Không chỉ là nghề làm trang sức mà cả một nghề đeo ngọc ra đời. Vòng đá ngọc vốn nhỏ, nhưng bàn tay lại to, nên lồng vòng vào cổ tay, tháo vòng khỏi cổ tay, để khỏi vỡ vòng cần cậy đến thợ chuyên nghiệp. Người muốn tháo hay đeo phải dậy sớm, chưa ăn gì đến nhà người đeo ngọc, cho tay ra sau lưng để họ làm. Thuật này được giữ kín, chỉ biết có vậy.

Phụ nữ nông dân, nếu nghèo thì không có đồ trang sức gì, hoặc chỉ có đôi bông tai, các bà già lên chùa đeo tràng hạt bằng gỗ hay sừng có đệm vài hạt hổ phách. Nếu khá họ đeo hoa tai, vòng cổ bằng bạc, tuổi trung niên đổ lên thì đeo thêm dây xà tích bên hông. Phụ nữ thành thị thích đeo chuỗi hạt bằng đá ngọc bích, cổ tay cũng đeo vòng đá ngọc bích, tai đeo hoa tai. Vòng



Tượng hai bà công chúa thời Lý của chùa Lý Quốc Sư (Hà Nội), được làm theo phong cách tượng thế kỷ 17-18. Những pho tượng này cũng gợi nên cách dùng đồ trang sức của phụ nữ quý tộc thành thị thế kỷ 17-18, đặc biệt là lối vấn tóc và dùng mão chụp đầu rất cầu kỳ.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

ngọc và chuỗi hạt cũng khá đắt, nên không nhất thiết đeo thêm gì. Cách trang sức đơn giản này còn kéo dài đến thời Pháp thuộc.



Phụ nữ Hà Nội. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Câu ca đề từ mà chúng ta trích dẫn trên cho thấy người con gái có vài đồ nữ trang: khăn tay, túi đựng trầu, khăn chàng mạng. Đôi chàng mạng ở đây là hai cái móc bạc giống như khuyên tai móc khăn mạng vào khăn đầu. Gửi tất những thứ này cho người con trai, ý cô gái muốn nói, cô sẽ không đi đâu để chờ đợi chàng, vì không thể ra đường mà không che mặt. Vấn đề ở chỗ, phụ nữ Việt có truyền thống che mạng hay không ?. Đương nhiên là không, hay không phổ biến. Truyền thống này chỉ có ở phụ nữ Hồi giáo, và những phụ nữ quyền quý thuộc các tôn giáo khác. Phụ nữ quyền quý Việt ra đường cũng che mạng, mạng không nhất thiết là một khăn voan, mà là một tấm lưới kết bằng các hạt đá quý. Những mạng đá quý, hoặc bằng hạt vàng bạc không chỉ dùng che mặt, mà còn che bụng, che ngực khi múa, nhất là đối với phụ nữ dòng phương Nam.



Tượng Vũ nữ, điêu khắc Champa thế kỷ 10-11, (Trà Kiệu, Duy Xuyên, Quảng Nam). Pho tượng tiêu biểu cho trang phục phụ nữ dòng phương Nam cổ, ngực để trần và quấn váy, đầu và cổ mang nhiều trang sức cầu kỳ. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



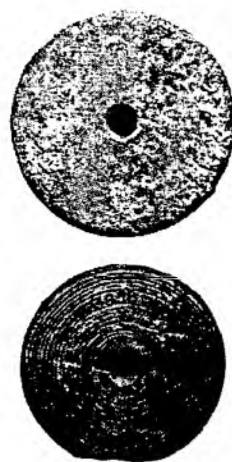
Tượng Quan Âm trong bộ tượng Di đà Tam Tôn chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Nội), điêu khắc Phật giáo thế kỷ 17. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

26. Tấm áo manh quần

Hơn nhau tấm áo manh quần
Đến khi bóc trần ai cũng như ai
(Ca dao)

1. Những bộ y phục cổ còn lại trong bảo tàng và vài sưu tập trong nước chỉ dừng lại ở thế kỷ 17 - 19, còn xa xưa hơn nữa chúng ta chỉ có thể xem qua các pho tượng cổ, nhất là tượng chân dung. Cũng may những pho tượng cổ đều cố gắng mô tả đúng sự thật về những chủ nhân đương thời ăn mặc ra sao. Công việc lưu trữ và sưu tầm của chúng ta rất kém, nên việc dựng lại lịch sử trang phục Việt Nam là hết sức khó khăn.

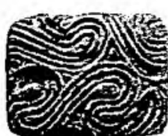
Trong di chỉ khảo cổ Hoa Lộc, cuối thời đại đồ đá mới, cách đây chừng mười đến bẩy nghìn năm, có nhiều con dấu hoa văn. Người ta cho rằng những con dấu in hoa văn đó dùng để in vào vải mặc. Đây chỉ là một giả thuyết, vì ngay đến thời Đông Sơn sau này, vải cũng không phải đã được dùng phổ biến. Một vài pho tượng nhỏ thời Lý cho thấy người quyền quý thời Lý y phục đã có khuynh hướng Trung Hoa. Tiêu biểu là hai pho tượng ông quan và người hầu, được làm theo thể hình nhân thế mạng, trong sưu tập gốm của họa sỹ Nguyễn Linh. Tuy có một tượng mất đầu, nhưng y phục khá rõ ràng, đặc biệt chiếc áo tay thụng của ông quan tay buông dài đến tận chân. Qua những pho tượng quan



Con dấu in hoa văn trên vải. Văn hóa Óc Eo (thế kỷ 1-8). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.











Các con dấu in hoa văn trên vải. di chỉ Hoa Lộc, Hậu kỳ đồ đá mới (cách ngày nay 3000-4000 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



hầu lăng mộ thời Trần và thời Lê, có thể thấy họ mặc một bộ quan phục đơn giản, gồm áo lót trong, rồi áo thụng ngoài, đầu đội mũ ô sa có thể có hai tai buông, giống như mũ quan nhà Đường. Từ thời Lê sơ trở đi, y phục quan lại phong kiến hoàn toàn được mô phỏng theo phong cách nhà Minh Trung Hoa.



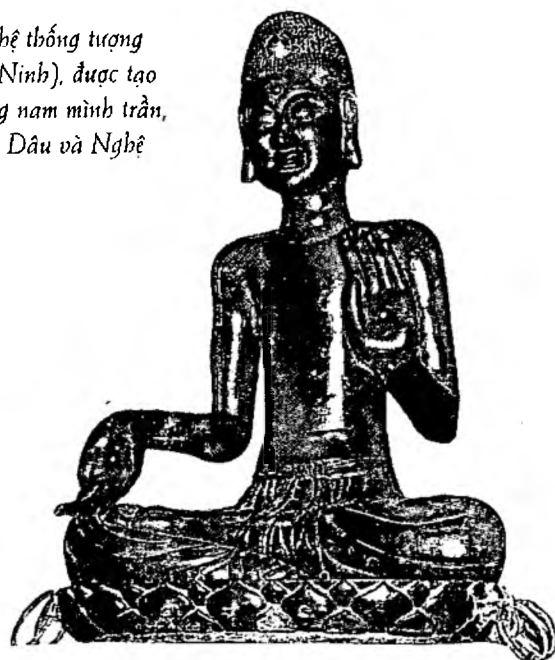
Tượng gốm quan và người hầu, thời Lý. Hiện vật trong sưu tập gốm Nguyễn Linh (Hà Nội).

Nếu chúng ta quan tâm đến đời sống thường nhật thì y phục của dân chúng mới là đối tượng, mà suốt từ y phục trên pho tượng bà hoàng hậu Trà Phương cho đến các bà già ở nông thôn hiện nay không khác nhiều. Nghĩa là dân gian Việt Nam đã lưu giữ một kiểu ăn mặc truyền thống tới năm trăm năm, trong đời sống làng xã rất bền vững. Những pho tượng Tứ pháp thế kỷ 16 -17, cho thấy cũng có thời người Việt để mình trần và chỉ quấn một mảnh vải, như cái xà rông, từ bụng trở xuống. Đây chính là lối mặc tối giản của dân cư Đông Nam Á cổ xưa, phổ biến cho cả nam lẫn nữ, xa hơn nữa thì cởi truồng hoàn toàn. Đó là trường hợp của công chúa Liễu Diệp nước Phù Nam. Một tu sỹ Ấn Độ khi đi thuyền đến Phù Nam diện kiến nàng, ông bèn lấy một tấm vải khoét ra một lỗ ở giữa và chùm qua đầu nàng. Đây là một kiểu áo dài tối cổ, giống như cái áo mưa chui đầu bây giờ.



Tượng nữ thần, đá, thế kỷ 9-10, tìm thấy tại Vĩnh Long. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Tượng Phật Pháp Vân, thế kỷ 17, thuộc hệ thống tượng Tứ Pháp, chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), được tạo hình trang phục theo lối tượng Phật phương nam mình trần, quấn xà rông. Ảnh trích trong sách "Chùa Dâu và Nghệ thuật Tứ pháp", NXB Mỹ thuật 2002.



Đóng khố cũng là y phục tối giản và phổ biến của người Việt. Theo truyền thuyết Tiên Dung - Chử Đồng Tử, thì cái khố được thấy ở thời Hùng Vương. Cho đến khi người Pháp xâm lược Việt Nam vẫn nhiều đàn ông ở trần đóng khố. Để đóng khố cần một tấm vải hẹp và dài, có thể đến mười thước. Thoạt tiên lồng tấm vải xuống háng và kéo nó lên phía trước che bụng dưới, phía sau che mông đít, rồi gập chéo tấm vải ở chính giữa bụng vòng qua phía sau. Vắt phần vải phía sau qua đó rồi tiếp tục đưa phần vải vòng từ lưng lên bụng trên, lồng vào chỗ gập chéo. Phần thừa của tấm vải sẽ vắt trước bụng và chính sau đít. Do đó cần một tấm vải càng dài càng tốt. Những chiếc khố của người Tây Nguyên là cả công trình dệt, có cái dài tới 20 thước. Song không phải ai cũng lắm vải như vậy. Những người quá nghèo bèn buộc một cái dây vào bụng, rồi vắt một miếng vải ngắn, từ trước ra sau háng, cốt che phần bộ hạ mà thôi, nên người ta gọi họ là dân khố dây. Khái niệm này trở thành thành ngữ chỉ những người khó chơi, bẩn tính, bầy nhầy. Dù khí hậu Bắc bộ nóng ẩm, nhưng vẫn có mùa đông, và mưa cũng rất lạnh, nếu chỉ mặc mỗi cái khố sẽ không khỏi rét, nên một loại áo bằng lá gồi được làm rất to và dầy, gọi là áo tơi, có thể không ngấm nước mưa và giúp người nghèo đỡ lạnh.



Mảnh khố của người Tây Nguyên. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Người chồng đội nón mê rộng, mặc quần đùi. Người vợ đội nón thúng, mặc áo tơi. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.



Phu lao động ở Chợ Lớn (Sài Gòn) đóng khố và mặc quần đùi. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.



Chân dung hoàng hậu Trà Phương (chùa Trà Phương, Kiến An, Hải Phòng). Thế kỷ 16, chất liệu đá tô màu. Ảnh trích trong sách "Mỹ thuật thời Mạc", Viện Mỹ thuật, 1993.

Từ chân dung bà hoàng hậu Trà Phương đến những phụ nữ nông thôn ngày xưa thường ngày, cách thức ăn mặc vừa nhất quán, vừa ít thay đổi. Phụ nữ đầu quấn khăn vành nối từ mớ tóc kết dài. Người ta bỏ ra một lọn tóc nhỏ buông qua khăn vành, gọi đó là lọn tóc đuôi gà. Cái khăn vành giữ mớ tóc dài của người phụ nữ rất chặt để họ có thể đi lại và làm việc cả ngày mà không tuột. Ở trong làng thì có thể chỉ quấn khăn vành, nhưng đi ra khỏi làng, ngay cả ra đồng, phụ nữ thường đội thêm một tấm khăn vuông, gập chéo, và buộc dưới cằm, nên phía sau khăn có hình nhọn chìa xuống lưng, còn gọi là chít khăn mỏ quạ. Họ không có áo ngực, mà mặc một cái yếm mỏng che kín bộ ngực, được buộc bởi hai dây ở cổ và ở dì (khoảng giữa ngực và bụng), cũng có loại yếm chỉ có dây cổ, nhưng dài, rồi giắt vào ruột tượng thắt ngang lưng. Ngoài yếm họ bận một áo cánh mỏng không có viền cổ. Các cô gái trẻ thì đóng khố rồi mới mặc váy, nhưng các bà già thì chỉ mặc váy không, khi ra chợ họ thường nhấc váy lên cao rồi tiểu tiện thẳng tại chỗ đứng. Nếu như ngay từ thời Trung cổ, người phụ nữ phương Tây thường cố gắng thít váy cho nổi cao gò ngực, nếu cô nào ngực hơi nhỏ thì khéo léo độn chút vải cho đúng chỗ, thì người phụ nữ Việt hoàn toàn làm ngược lại. Họ cố gắng làm phẳng bộ ngực và mông, che giấu vẻ đẹp phụ nữ một cách kín đáo.





Tượng Ngọc nữ (chùa Dâu, Thuận Thành, Bắc Ninh), một vẻ đẹp tiêu biểu của người phụ nữ Việt vào thế kỷ 18. Ảnh trích trong sách "Chùa Dâu và Nghệ thuật Tứ pháp", NXB Mỹ thuật 2002.



Bà cụ chít khăn mỏ quạ và nhuộm răng đen. Ảnh chụp tại chùa Bút Tháp, Thuận Thành, Bắc Ninh.



Thiếu nữ đồng bằng Bắc Bộ. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Răng và tóc là những quan tâm hàng đầu của người Việt. Cho nên có câu: *Cái răng cái tóc là vóc con người.* Truyền thống từ xa xưa người Việt ăn trầu và nhuộm răng đen, đặc biệt là nhuộm răng đen là dấu hiệu phân biệt rõ ràng giữa người Hán và người Việt, như một niềm tự hào dân tộc riêng. Trẻ con vài tuổi, thường là lên chín mười người ta bắt đầu chít răng cho chúng bằng vài thứ lá thuốc trong chừng một tuần, cũng cần kiêng đánh răng và ăn uống nhiều trong những ngày chít răng. Bộ răng cũng không đen vĩnh viễn mà đôi khi cần chít lại. Tóc và móng tay được quan niệm do cha mẹ sinh ra nên người ta nếu có cắt, hay



Đồng tử, trích trong bộ tượng Quan Âm Tống Tử chùa Mía (Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội), gỗ và đất phủ sơn, thế kỷ 18.



Tượng Tiên đồng (chùa Bút Tháp, Thuận Thành, Bắc Ninh), thế kỷ 17. Tượng lấy mẫu từ nam thiếu niên khoảng 12-14 tuổi. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Móng tay dài của ông thầy đồ. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

chải tóc rụng thì nhặt chúng lại, có thể giắt lên vách liếp, khi chết thì chôn theo. Có những ông đồ để móng tay dài vĩnh viễn, với mười ngón tay nghều ngào đến vài chục phân móng tay dài quăn và bẩn. Phụ nữ thường không cắt tóc (thời cổ) chải đầu gọn gàng, lúc đầu bằng lược thưa cho tóc cho thẳng, sau đó chải bằng lược bí cho mượt. Trẻ con thì buộc túm đuôi gà, lớn một chút tóc dài thì tết thành một hoặc hai lọn vắt ra sau lưng, khi đi ra ngoài các cô thiếu nữ tết tóc vào một khăn vành rồi vấn cái khăn đó quanh đầu như một con rắn làm bằng vải. Thi thoảng trong quá trình lao động người ta cũng búi tóc, phần nhiều búi sau gáy, cũng có thể búi cao lên đỉnh đầu như người Thái đen. Về già đàn bà có thể cạo trọc và vấn một khăn vuông suốt ngày. Đàn ông cũng để tóc dài, thường búi gọn ra phía sau gáy, nếu đội khăn xếp, họ búi cao hơn lên phía đỉnh đầu, hoặc buộc búi tóc đó bằng một cái khăn nhỏ. Thế kỷ 18 -19, những ông Nho sinh điệu đà, chải riêng hai mai tóc thái dương và vắt lên tai gọi là mai gọng kính.



Phụ nữ Bắc trong bộ trang phục áo tứ thân cổ truyền. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Với yếm và áo cánh người phụ nữ mặc hàng ngày, đi đâu xa hay hội lễ sẽ mặc thêm một cái áo cánh dài tới lưng đầu gối. Chiếc áo cánh được may từ bốn mảnh dài, gồm hai thân trước và hai thân sau, nên gọi là áo tứ thân. Yếm đào, váy đen, áo cánh ngắn mầu nâu, áo cánh dài cũng mầu nâu, thắt lưng bao xanh, đầu đội nón thúng, chân đi guốc mộc cao, người phụ nữ có vẻ duyên dáng riêng, nhất là trong lễ giáo phong kiến.

Nếu y phục của nữ giới đã giản dị thì y phục của đàn ông còn có phần giản dị hơn. Theo những người phương Tây, thì chiếc áo

dài hai thân dài đến đầu gối là y phục phổ biến của mọi đàn ông Đàng Ngoài. Thường nhật ở nhà, đàn ông vấn một chiếc khăn quanh đầu, sau cái khăn này được làm sẵn thành một loại khăn xếp khâu nhiều vòng cho cứng lại như một cái mũ, mặc một áo cánh ngắn không cổ, và quần lá tọa, một loại quần rộng lồng phần cạp qua một cái dây buộc sẵn ở bụng và vén vành cạp quần ra ngoài rủ xuống như cái lá tọa. Áo dài sẽ được mặc ra ngoài áo ngắn khi ra đường hoặc đi gặp việc quan. Phần lớn đàn ông đi chân đất, một số đi guốc, nhưng không thể đi xa, đến chỗ sạch sẽ, họ bỏ đôi guốc và cắp vào nách. Còn đi đường trường nếu không có giầy vải thì họ đi chân đất. Vào đến Đàng Trong bộ quần áo cánh nâu biến thành bộ bà ba đen cho cả nam lẫn nữ, cũng như thế cả nam lẫn nữ đều có chiếc khăn rằn, lúc đội đầu, lúc quàng trên vai. Khăn rằn là một thứ vũ khí, người đánh khăn giỏi có thể phất nó thẳng như cái gậy.



Ông đồ trẻ. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



Chân dung một vị quan huyện, trang phục của nam giới thành thị thế kỷ 18-19, tượng chùa Lý Quốc Sư (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Một ông đồ trong trang phục cổ truyền. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



Tượng Phật chùa tháp Chương Sơn (Ý Yên, Nam Định), đá xanh, 1108, phục trang của nhà tu hành thời Lý.



Tượng thiền sư Từ Đạo Hạnh (chùa Thầy, Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội), thế kỷ 17, gỗ phủ sơn, phục trang của nhà sư thời Hậu Lê.



Tượng chân dung một bà hậu, chùa Long Đọi (Duy Tiên, Hà Nam), phục trang của nữ tu thế kỷ 19. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Do khung cửi dệt thủ công rất hẹp, thường chỉ tạo ra khổ vải chừng 35 - 40 cm, nên những áo cánh thông thường phải chia làm bốn vạt, cũng khó may cắt một ống tay áo dài liền, nên tay áo thường được nối khoảng giữa bắp tay. Sau này khi khổ vải đã được dệt rộng hơn, nhiều sắc tộc vẫn giữ kiểu áo nối tay. Trong năm thế kỷ từ thời Lý đến thời Lê sơ, đương nhiên chẳng còn bộ y phục thật nào để khảo sát, ngay cả điêu khắc cũng chỉ có một số tượng Phật và tượng các vị sư tu thiền. Quần áo của sư tăng không khác bao nhiêu với quần áo thường dân sau này, thậm chí chúng tôi nghĩ rằng, chính y phục nhà chùa có mối tương quan mật thiết với y phục dân chúng. Thoạt tiên các nhà sư chỉ khoác một mảnh vải kết tròn vào cánh tay bên trái, tay phải để trần, còn toàn bộ tấm vải sẽ quấn quanh thân. Lối cà sa này phổ biến cho các nhà sư truyền thống Theravada. Khi Phật giáo sang Trung Hoa, các nhà sư Trung Hoa dùng lối y phục vạt chéo thông thường như áo dân chúng, và khoác thêm cà sa khâu bằng những mảnh vải nhỏ gọi là áo Nột tử. Loại áo không cúc với vạt trái rộng chùm sang bên phải và được buộc vào phía vạt phải bởi một cái dây, chẳng khác với bộ quần áo tập võ ngày nay. Lối áo xẻ thẳng thân trước với hai vạt trái phải không vắt qua nhau có



Nhà sư. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

thể xuất hiện muộn hơn, từ cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, khuy cài hai vạt cũng bằng vải. Sư tăng có thể mặc mầu vàng và mầu nâu, dân Đàng Ngoài chủ yếu mặc mầu nâu, dân Đàng Trong chủ yếu mặc mầu đen, người Tầy Nùng và vài sắc tộc khác thì mặc mầu chàm, còn người quyền quý theo các nhà buôn phương Tây thế kỷ 17, 18 thích mặc vải và nỉ của người Anh. Thực ra bốn mầu trên có sẵn từ tự nhiên, mầu vàng tự hoa hòe, mầu nâu từ củ nâu, mầu chàm từ lá cây chàm mà người ta tinh lọc để nhuộm vải, còn mầu đen thì giấm cuộn vải xuống ruộng bùn một thời gian là được. Quần áo dân chúng thì không bao giờ thêu thùa gì, vải gai, vải lanh và sợi bông khá tốt, cũng đủ độ dầy để giữ ấm vào mùa đông.



Chân dung thân mẫu thiền sư Giác Hải, mặc trang phục của phụ nữ trung niên quyền quý, tượng chùa Lý Quốc Sư (Hà Nội).

Mùa đông ở Bắc bộ khá lạnh, nhiệt độ cũng chỉ thường từ 10-20 độ C, nhưng khí hậu khá ẩm, nên thực chất lạnh không thua kém xứ tuyết. Nhưng dù rét đến đâu, người ta cũng không mặc quá ba áo, rét quá thì khoác thêm áo tơi, vì mỗi người cũng chỉ có hai bộ quần áo mà thôi. Người nông dân Việt thời cổ không biết đến bít tất, găng tay là gì, rất ít người đi giầy, đi dép, cứ chân trần quanh năm.



Chân dung một công chúa nhà Lý, phục trang tiêu biểu cho nữ quý tộc thành thị thế kỷ 18-19, tượng chùa Lý Quốc Sư (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



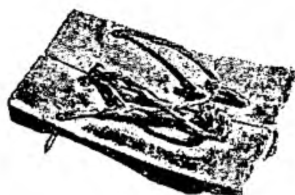


Ảnh trái: Phụ nữ dân tộc Dao (Tuyên Quang).
Ảnh phải: Nhóm phụ nữ dân tộc Nùng (Lạng Sơn).
Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



Ủng và hia, đồ thờ và phục trang cung đình thế kỷ 18-19. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Việc đi chân trần quanh năm là do thói quen lao động tiếp xúc với ruộng đất trong khí hậu nóng ẩm, không có nghĩa người Việt không có giầy dép. Cổ xưa nhất người ta dùng cỏ bện thành những đôi dép ôm khít vào chân như đôi giầy, người Cao Bằng thường dùng một loại dây gai để bện dép cho đến ngày nay. Loại này người Trung Hoa gọi là *Thảo hài* (giầy cỏ), hay người dân tộc gọi là *Hải xảo*. Các quan lại khi vào triều thì đi một loại giầy thêu bằng vải dầy hoặc bằng nỉ, cái này thường gọi là hia, một loại giầy ống cao, mũi hếch và đáy bằng không có gót. Mặc dù đi giầy thì ấm chân, nhưng những đôi hia lại thường không khít vào bàn chân, nên không tiện cho các võ quan ra trận. Võ quan thường đi một đôi giầy ngắn cổ giống như giầy ba ta bây giờ có quai, hoặc có dây buộc qua buộc lại cho chặt. Ở nông thôn, người ta có thể cắt một mo cau ra làm dép xỏ quai, sau này có cao su người ta thường dùng các lốp xe hỏng làm dép bẹt. Những dép này đơn sơ đến mức chỉ có một quai chính giữ bàn chân và một quai nhỏ giữ ngón chân chỏ. Người ta cho rằng người Việt cổ, hai ngón chân út xòe rất rộng đến mức đứng thẳng thì chạm vào nhau, khó đi giầy dép, nên gọi là người Giao Chỉ. Guốc gỗ quai bện bằng dây được dùng phổ biến, nó càng thích hợp hơn trong khí hậu ẩm. Đôi guốc xưa được đẽo khá cầu kỳ, tốt nhất bằng gỗ bồ đề thì sẽ hút được mồ hôi chân, nó cong như cái thuyền có hai đế cao. Song chỉ có đàn bà và các nhà sư đi, còn lênh khênh và lôi thôi như vậy đàn ông không ưa lắm.



Guốc gỗ, quai bện dây của người Thái. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Guốc mộc, quai cao su, phổ biến từ thời Bao cấp ở nông thôn.







Giầy võ tướng của tượng Kim Cương chùa Long Đọi thế kỷ 11-12 (ảnh trái) và tượng Kim Cương chùa Mía thế kỷ 18 (ảnh phải). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Như vậy bộ áo the khăn xếp được coi là quốc phục của đàn ông, bộ áo cánh tứ thân được coi là quốc phục của đàn bà đến hết thời phong kiến và vẫn duy trì trong hội lễ ngày nay. Thế kỷ 19 - 20, vào mùa nóng đàn ông vận bộ áo cánh đơn sơ, quần lá tọa, mùa rét hoặc ngày lễ sẽ mặc thêm chiếc áo dài vải, lại phủ lên một áo dài nữa bằng the mỏng trong, và thắt lưng lụa điều, đầu đội khăn xếp, chân xỏ giầy Gia Định bóng. Mùa đông, người khá giả sẽ mặc ra ngoài áo dài một chiếc áo bông trần vỏ bằng lụa sa tanh đen, đôi khi còn dệt chìm hoa văn chữ thọ lên áo. Đàn bà nhất nhất ra đường là đội nón thúng vành rộng, có quai lụa buộc vào cằm, trong bận yếm, áo cánh, rồi áo tứ thân, dưới mặc váy, sau thời Minh Mạng bị cấm thì mặc quần. Rồi người ta cải tiến cái nón tam giác vốn dành cho lính tráng rộng hơn ra chuyển sang cho đàn bà đội, nón thúng bị lãng quên dần. Truyền thống đàn bà mặc váy được khái quát trong câu ca: *Cái trống mà thủng hai đầu/ Bên Ta thì có bên Tầu thì không* (theo một khảo dị là *"vừa bằng cái thúng mà thủng hai đầu*), nay đã buộc bị thay đổi. Thoạt tiên đàn bà mặc luôn quần của chồng, sau may riêng bằng cách can thêm một miếng vải chéo vào đũng quần cho rộng ra, nếu ngồi xổm, hoặc lao động mạnh cũng không ảnh hưởng đến phẩm hạnh của người phụ nữ.



Nón thúng của dân tộc Thái. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội)



Nón tam giác. Hiện vật bảo tàng Nam Định. Ảnh Nguyễn Anh Tuấn.

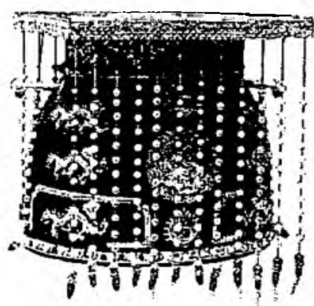


Cụ già mặc áo bông trần. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.





Trang phục cổ truyền của đàn ông và đàn bà. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20.



Mũ Bình thiên, vải nạm vàng và ngọc, triều Nguyễn (thế kỷ 19). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Đọc thêm

Chương phục

*(Áo mũ và phẩm phục - **An Nam chí lược, Lê Tắc**)*

*Tác phẩm **An Nam chí lược** được học giả Lê Tắc biên soạn vào những năm 1292 trong những năm lưu vong ở Trung Hoa. Do cùng vài quan lại nhà Trần chạy sang với quân Nguyên Mông, nên Lê Tắc từ lâu bị coi là kẻ vong bản. Tuy nhiên tác phẩm của ông có một giá trị khảo cứu lịch sử văn hóa nhất định, nhất là khi chúng ta không có nhiều ghi chép nguyên bản từ thời Trần. Phần Chương phục trong **An Nam chí lược** khảo cứu quan phục thời Trần. Chúng tôi dẫn vào đây để độc giả thấy được vua chúa lúc đó ăn mặc thế nào, theo lời của người đương thời.*

Vài thuật ngữ y phục (đều giống Trung Quốc):

Phủ phất, đại phấn, hoa trùng: những thẻ như con trùng kết trên mũ. Đây là những hoa văn dấu hiệu về văn đức và võ công của hoàng đế.

Tổ thọ: lụa thắt lưng

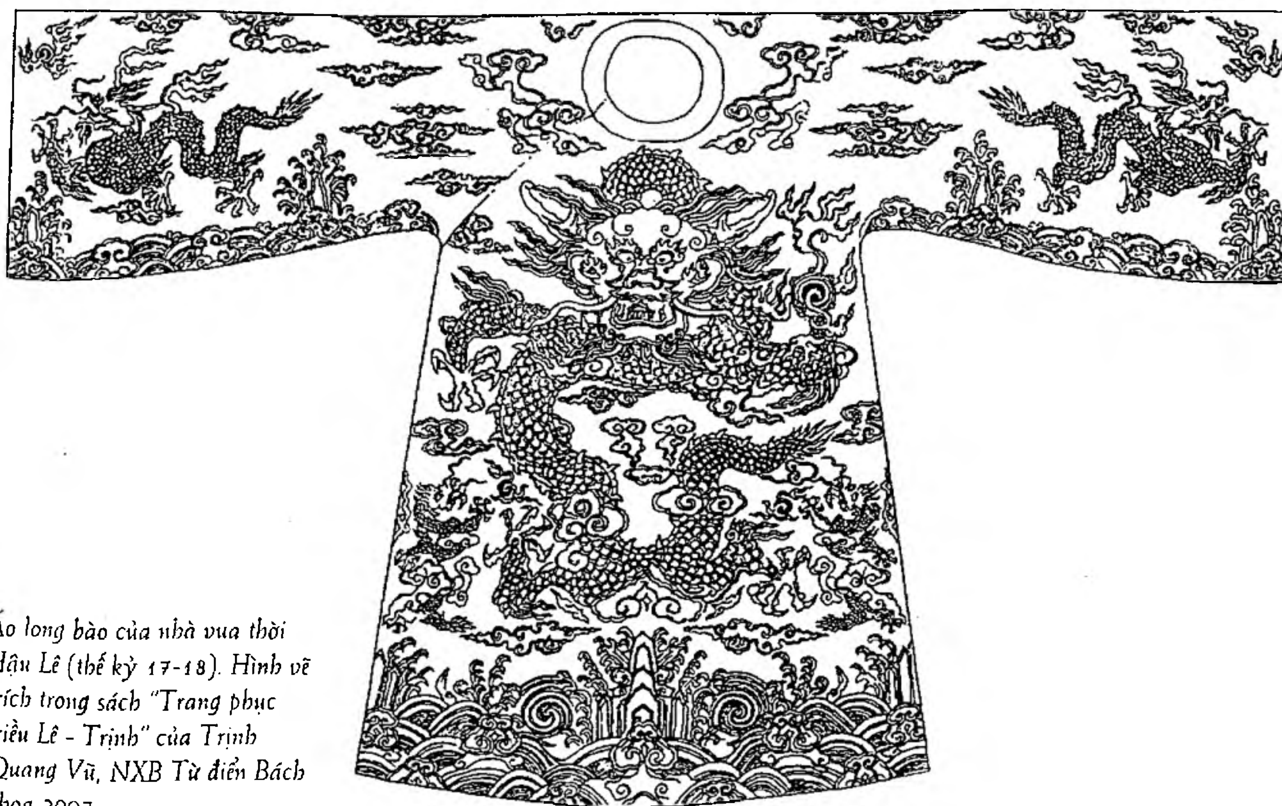
Thùy bội: những viên ngọc đeo lòng thòng

Phương tâm: tấm phụ vuông đính trước ngực

Khúc lĩnh: áo cổ tràng

Miễn lưu: dải tua đính ở mũ

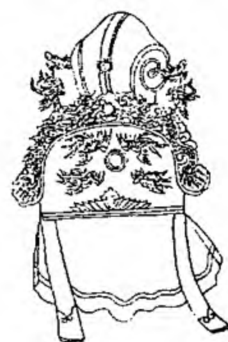
Quốc chủ đội mũ bình thiên, mão quyển vân hay mão phù dung, mặc áo cổn y, đeo đai lưng kim long, cổ áo đính là trắng hay bông tràng kết lại, khăn kết tua vàng và ngọc châu, phủ tấm vuông, tràng áo cong, tay cầm ngọc khuê. Lúc khánh tiết, chịu bề tôi lạy mừng.



Áo long bào của nhà vua thời Hậu Lê (thế kỷ 17-18). Hình vẽ trích trong sách "Trang phục triều Lê - Trịnh" của Trịnh Quang Vũ, NXB Từ điển Bách khoa 2007.

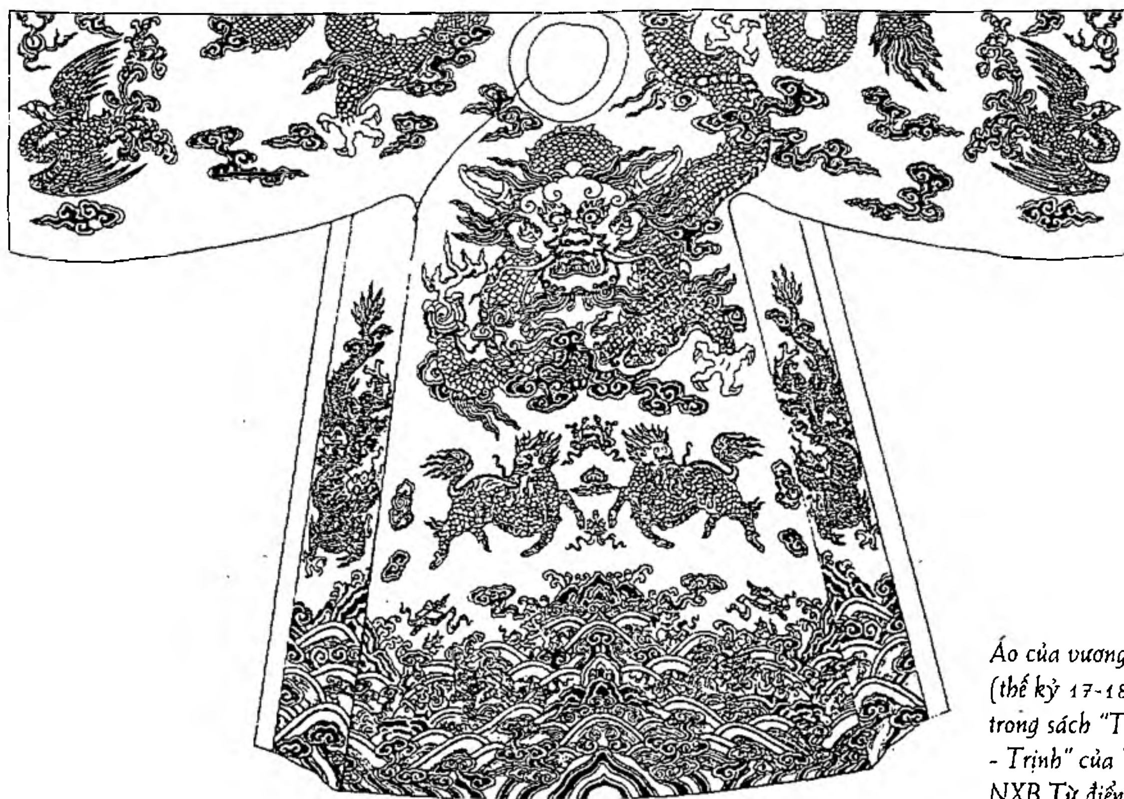
Mũ của tước Vương chia ra ba bậc, tước Hầu hai bậc, Minh tự một bậc, gọi là mão củng thần, ở trên có đính con ong, con bướm bằng vàng, lớn nhỏ thưa dầy tùy theo cấp bậc. Thân vương mặc áo Tiêu kim tử phục (áo tía thêu kim tuyến), Hầu, Minh tự mặc áo phượng ngư tú phục (áo thêu chim phượng, cá). Từ Đại liêu ban trở xuống mặc áo cổn, đội mão miện, đều có cấp bậc (văn ban thêm con cá vàng). Viên ngoại lang, lang tướng đội mão Miện kim ngân gián đạo (vàng bạc xen nhau). Lệnh thư xá đến Văn hiệu thư lang (thượng chế, thị cấm) đều đội mão miện bằng bạc. Mão miện đại lễ mới dùng đến, thường lễ chỉ đội khăn và mặc áo tía, các chức Cung hầu, Thư xá đều không được mặc. Đai lưng bằng da tê hay bằng vàng tùy theo phẩm trật, hốt đều bằng ngà voi. Bọn chức quan, tá chức đều đội khăn, mặc áo tía, thắt đai xéo, không cầm hốt, tay chắp lậy quốc chủ. Bình thường ở nhà đội khăn tầu, thường phục chuộng mầu trắng, người trong nước ai mặc đồ trắng, cho là tiếm chế, duy phụ nữ thì không cấm về trang sức. Từ Vương hầu đến thứ dân thường hay xiêm mầu huyền, cổ tròn, quần bằng lụa trắng, thích đi giầy da. Vương hầu lúc vào yết kiến quốc chủ, không bịt khăn, tỏ ý thân quý, thứ dân thì không được như vậy. Các nội quan hầu cận, thượng phẩm đội mão dương thường, đính ong bướm vàng hoặc thưa, hoặc nhạt, mặc áo phẩm phục. Trung phẩm thì áo mão, sắc chế hơi giảm. Hạ phẩm thì đội mão dương thường, mặc áo tía, thảy đều chắp tay lậy vua, không cầm hốt. Khăn đội thường của quan thượng phẩm thường dùng nhung mầu tía xen mầu biếc làm sáu tua kết sau khăn, đại thắt ngang, để tỏ vẻ quan quý. Trung phẩm thì kết tua tía, tua đen, khảm quanh bằng ngọc, vàng và đồi mồi, làm cho vẻ lạ vậy.

(Theo An Nam chí lược, *Lê Tắc, NXB Thuận Hóa, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2001)*





Mũ Hoàng thái hậu (hình trên) và mũ Công chúa (hình dưới). Trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam", Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



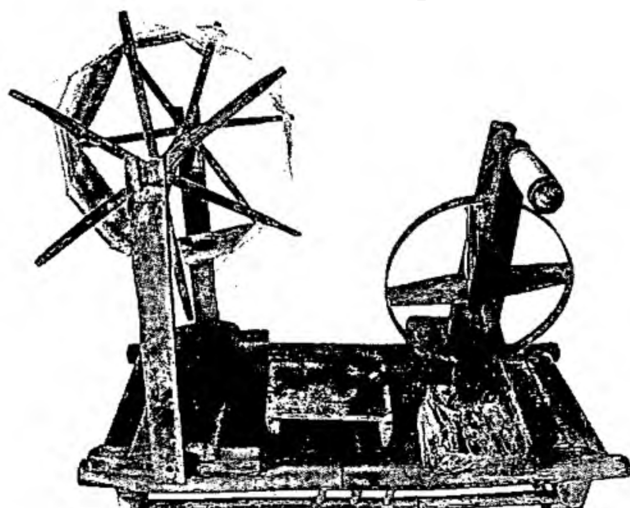
Áo của vương thân thời Hậu Lê (thế kỷ 17-18). Hình vẽ trích trong sách "Trang phục triều Lê - Trịnh" của Trịnh Quang Vũ, NXB Từ điển Bách khoa 2007.

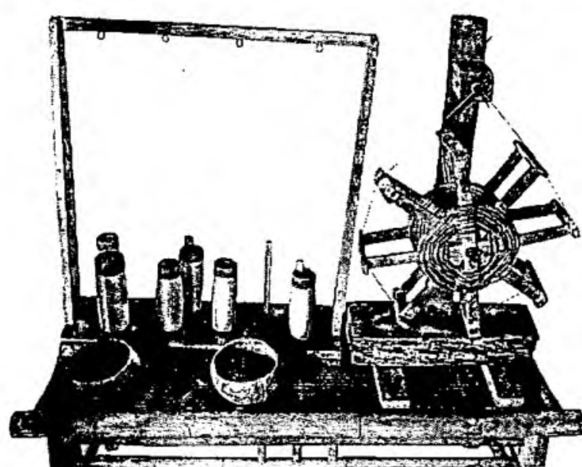


Dọi xe sợi và các con dấu hoa văn gốm, văn hóa Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

2. Người ta cũng tìm thấy vài mẫu vải trong các mộ táng đầu công nguyên và cho rằng người Việt đã biết dùng vải dệt từ vài loại tơ cây, trong đó có cả tơ chuối và biết dùng lông động vật làm ra những tấm áo. Chiếc áo lông ngỗng của cô Mỵ Châu con gái vua An Dương Vương là một ví dụ. Trong các di chỉ khảo cổ vùng Bình Dương có tìm thấy nhiều con se sợi bằng gốm. Sợi từ sắn dây cũng được sớm sử dụng để dệt những tấm vải thô, mà người Trung Quốc gọi là *Cát*. Tuy vậy cũng khó khăn để hình dung nghề dệt đã có mặt ở Việt Nam như thế nào. Ở Trung Quốc nghề dệt vải và lụa đã có từ hàng ngàn năm và một trong những điều luật cấm kỵ của triều đình Trung Quốc là không được đem cây dâu và con tằm ra khỏi nước này. Tuy vậy thời kỳ Bắc thuộc, Giao Chỉ là một quận phụ thuộc Trung Quốc, rất có thể nó được hưởng một quy chế khác tức là có thể du nhập tằm và các kỹ nghệ dệt từ Trung Quốc. Cây dâu thì Việt Nam không hiếm, thậm chí mùa đông cây dâu ở Trung Quốc không phát triển thì cây dâu Việt Nam có thể cung cấp lá cho tằm ăn cả bốn mùa. Từ cây gai, cây bông người Việt có thể kéo sợi bông sợi gai dệt nên những tấm vải thô, vải mộc chắc chắn, và từ tơ tằm có thể dệt nên các loại lụa đũi the và gấm. Một vài làng đã trở nên nổi tiếng bởi nghề dệt lụa như làng Vạn Phúc Hà Đông, còn rất nhiều làng khác tùy từng mức độ cung cấp các loại vải khác nhau. Mỗi một làng ít nhất cũng có vài ba khung dệt thô sơ do các bà các cô tự cung tự cấp cho gia đình mình.

Quay sợi, dụng cụ dệt làng Vạn Phúc (Hà Đông, Hà Nội). Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



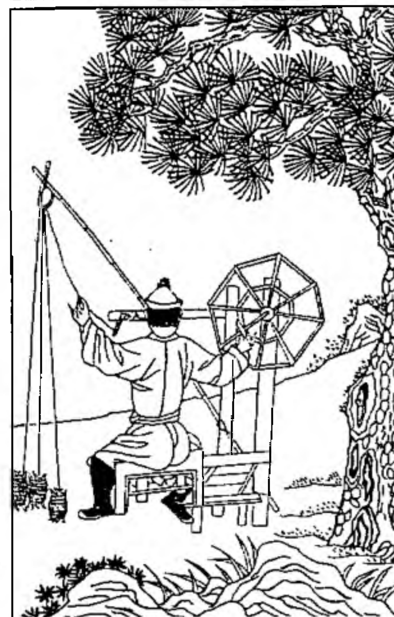


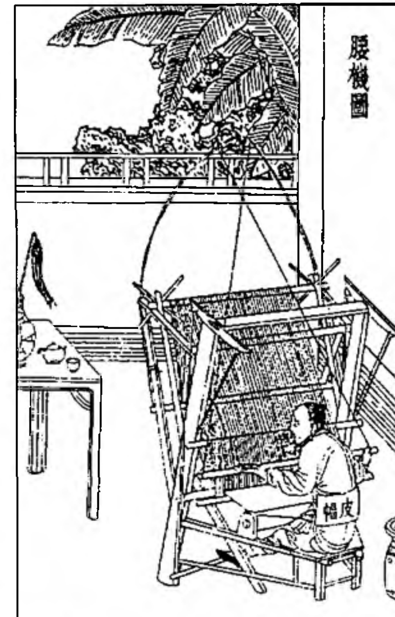


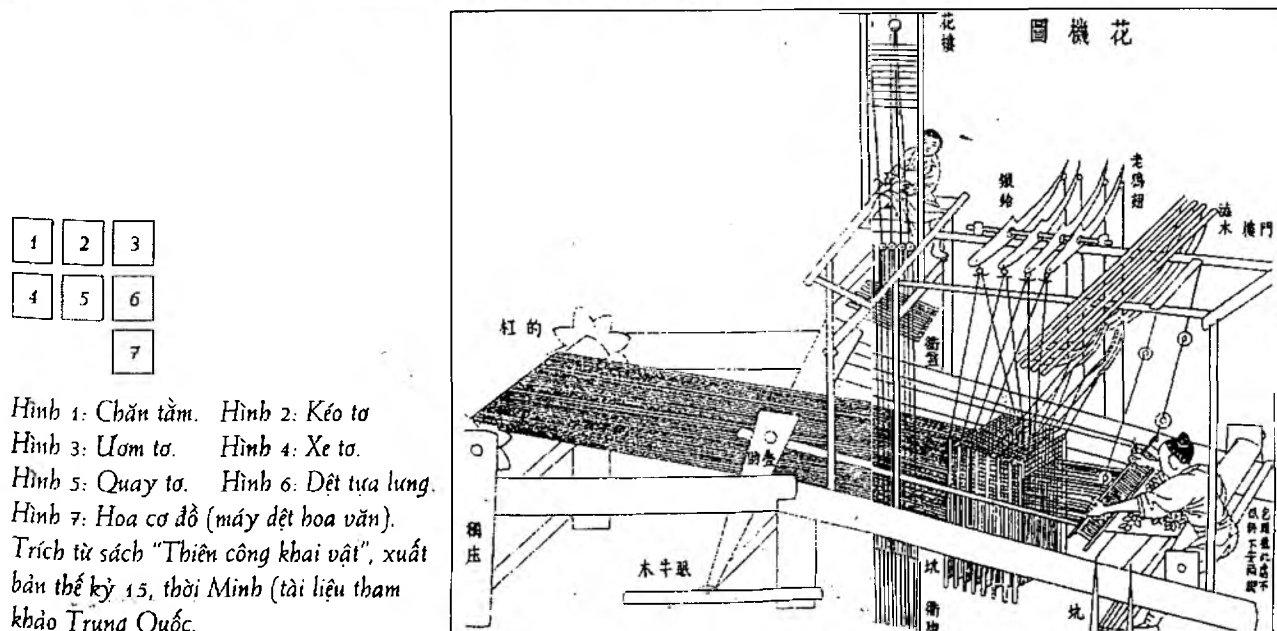






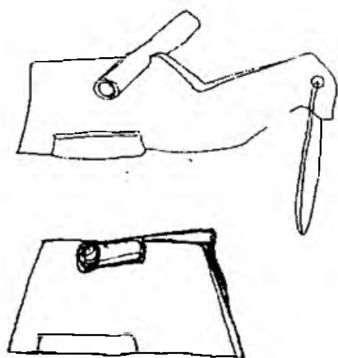






1	2	3
4	5	6
		7

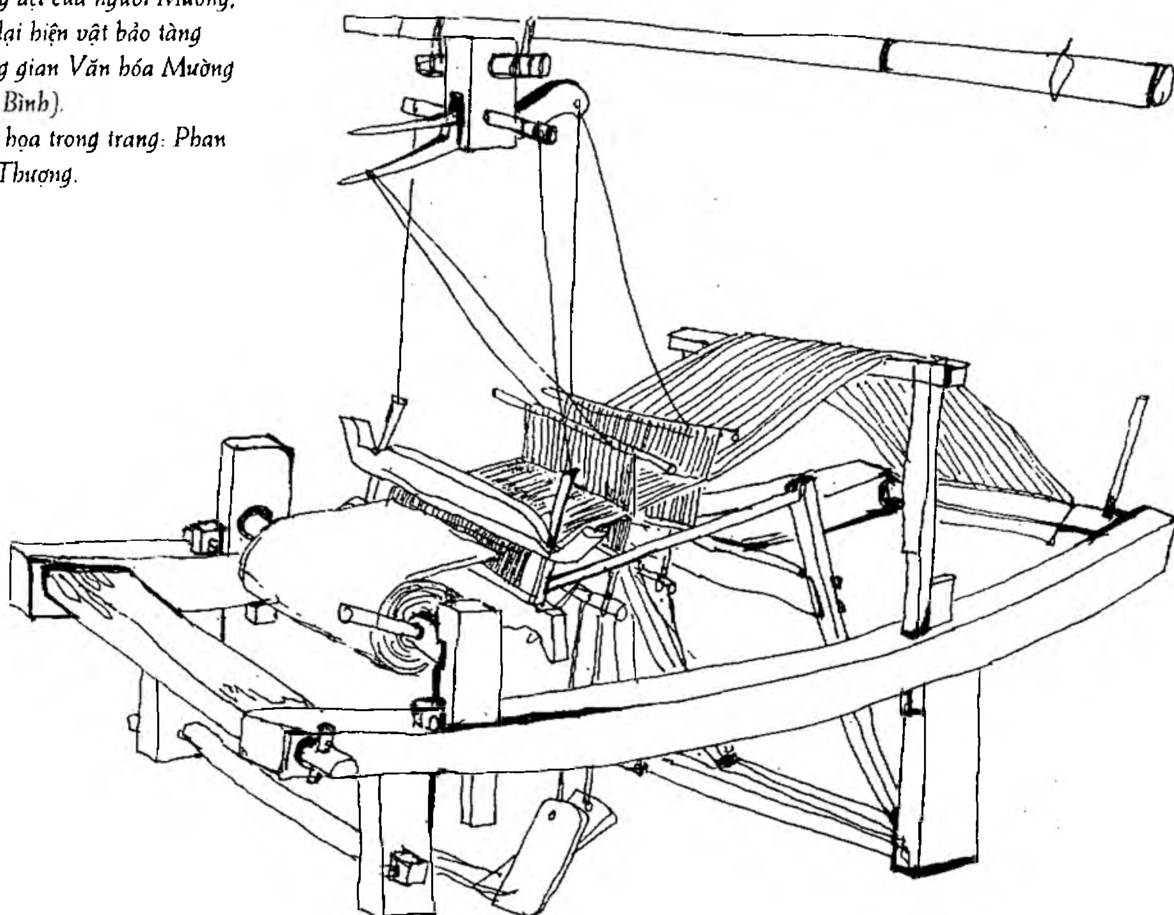
Hình 1: Chăn tằm. Hình 2: Kéo tơ
Hình 3: Ươm tơ. Hình 4: Xe tơ.
Hình 5: Quay tơ. Hình 6: Dệt tựa lưng.
Hình 7: Hoa cơ đồ (máy dệt hoa văn).
Trích từ sách "Thiên công khai vật", xuất bản thế kỷ 15, thời Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc.



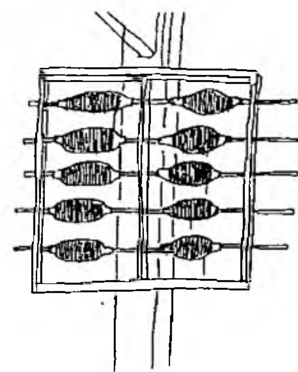
Con cò gỗ của khung dệt. Vẽ lại từ khung dệt Mường, hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Con trên dài 12cm, con dưới dài 7cm.

Cũng như mọi dân tộc lúc thô sơ, người Việt bắt đầu dệt bằng loại khung lấy chính cơ thể người dệt làm một điểm tựa, đối lập lại họ căng các sợi lụa lên gầm nhà sàn hoặc một khung dệt gắn với giá treo. Hiện loại khung dệt tựa vào chính lưng các cô gái này vẫn được vài sắc tộc ở Tây Nguyên sử dụng. Các khung cửi bắt đầu ra đời, và cho đến thế kỷ 19, thậm chí hiện nay vẫn còn các khung cửi dệt các khổ vải 35 phân và 40 phân rất hẹp và mộc mạc. Người Việt, người Mường, người Thái và nhiều sắc tộc khác sử dụng loại khung dệt thô sơ có lẽ đã có mặt hơn 1000 năm ở nước ta và rất ít cải tiến dệt các loại vải gai và bông thô. Các khung này cơ bản gồm hai gá căng sợi dọc thay đổi bắt chéo, để người ta lồng con suốt đưa sợi ngang qua và chúng đổi thế để bắt chặt sợi ngang. Cơ chế này được bắt lên cao và nối với một con cò giật lên giật xuống và hai bàn đạp dưới chân để thay đổi sự lên xuống của hai dàn sợi dọc. Câu thơ *Con cò mấp máy suốt canh thâu* của Hồ

Khung dệt của người Mường, vẽ từ lại hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).
Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.

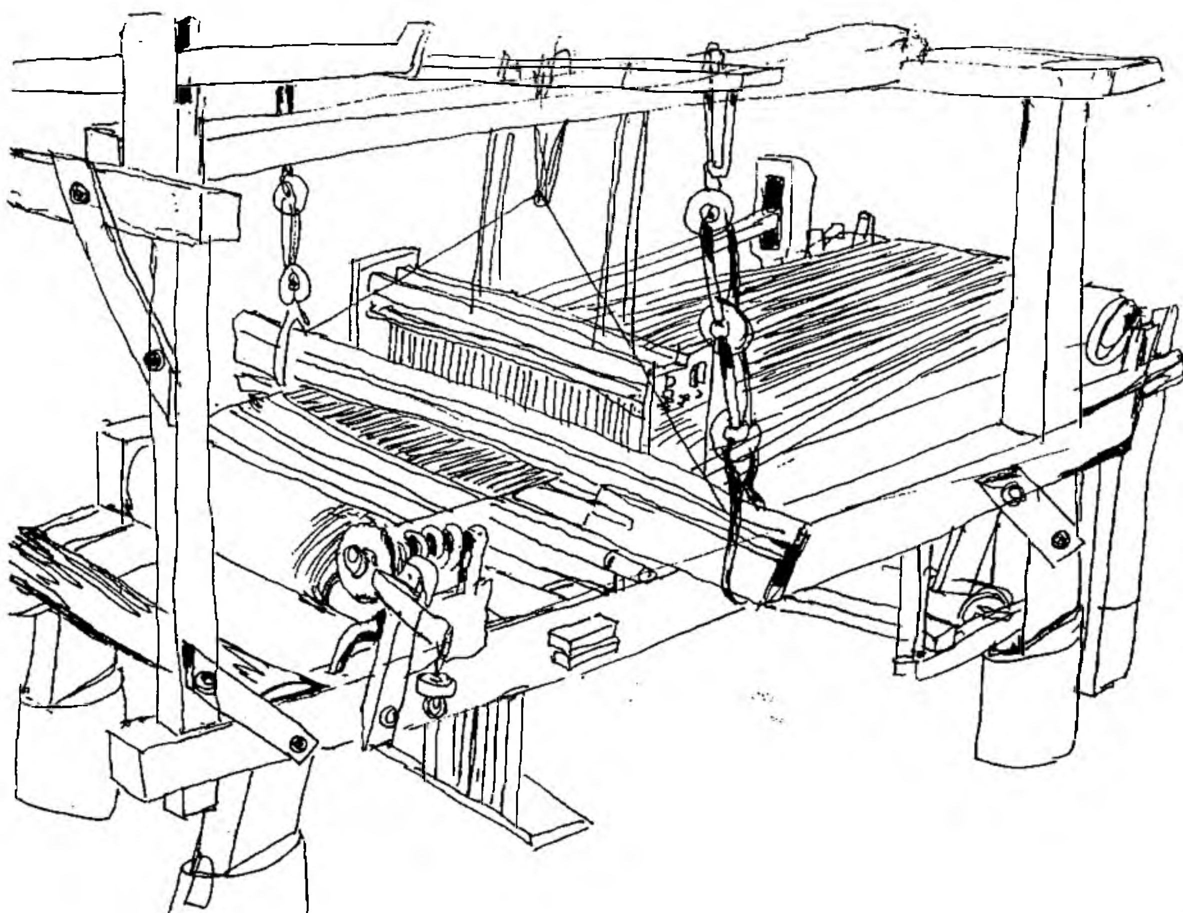


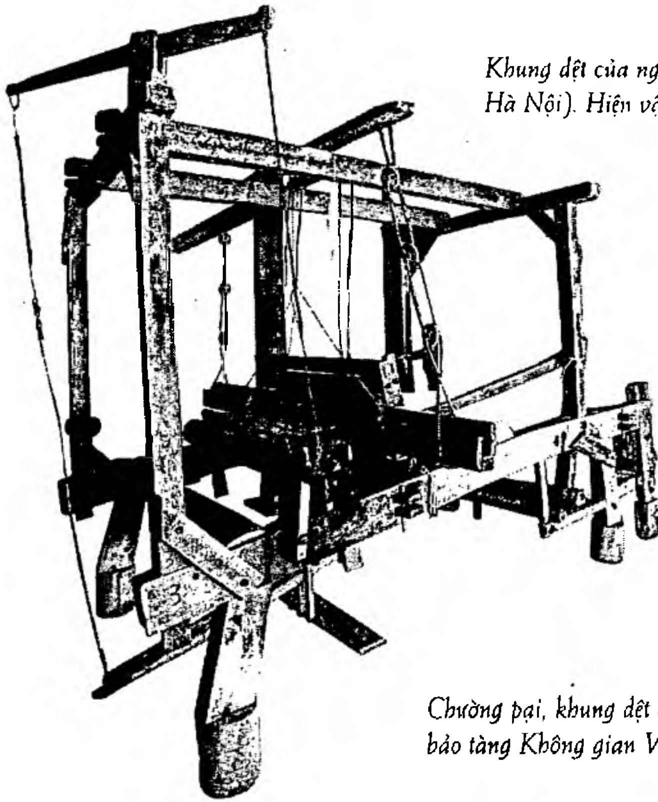
Xuân Hương chính là nói về cảnh dệt vải này. Phần lớn các sắc tộc dùng lối in sáp ong để in hoa văn trên vải và thêu tay, riêng người Mường và người Thái hoa văn tập trung vào cạp váy gồm hai vòng gọi là *Giang trên* và *Giang dưới* nên họ có loại khung dệt diềm hoa văn riêng. Khung này khá lớn nhưng khổ diềm hoa văn cũng chỉ là từ mười đến mười lăm phân, và hệ thống đan cài để tạo ra hoa văn khá cầu kỳ. Trong khi đó lối dệt tựa một phần khung vào lưng thô sơ người ta lại có thể đan cài nhiều loại hoa văn trên tấm vải. Có vải mộc phần đông các sắc tộc dúng vải vào các chum chàm hoặc ngâm xuống bùn nhuộm thành hai loại vải mầu chàm và đen, riêng người Việt phổ biến nhuộm bằng củ nâu nên có một loại vải nâu đặc trưng và cũng nhuộm đen theo kiểu nhúng bùn. Vải trắng rất ít khi được dùng và phần lớn dùng trong tang ma.



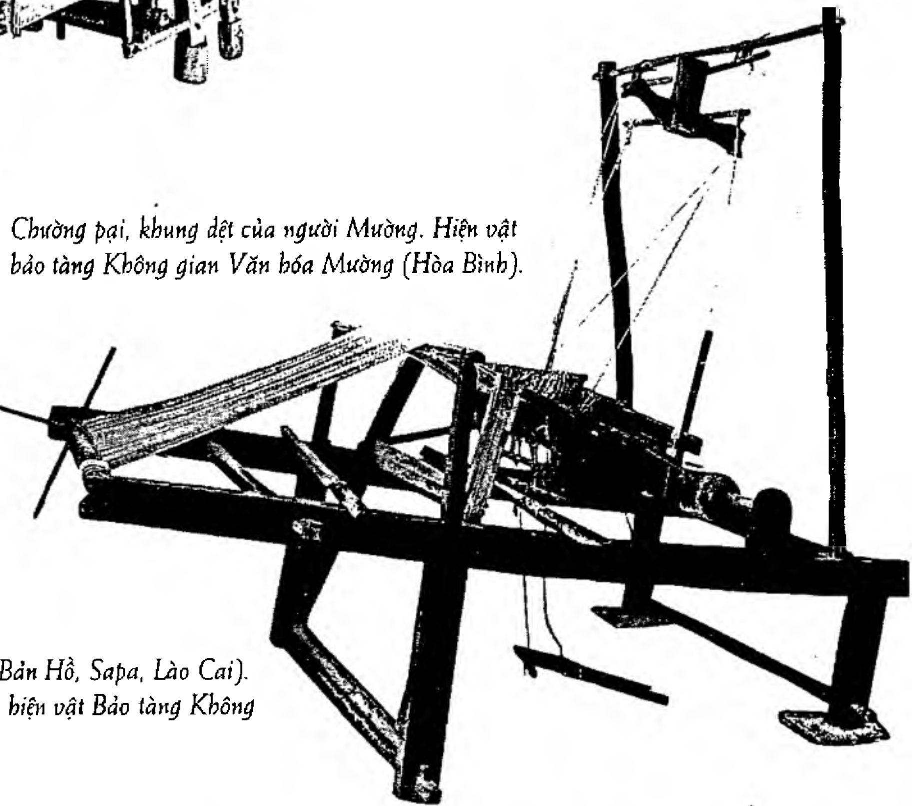
Các cuộn sợi. Vẽ lại từ khung cửi Mường, hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

Khung dệt của người Việt ở làng Vạn Phúc (Hà Đông, Hà Nội). Vẽ lại từ hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.



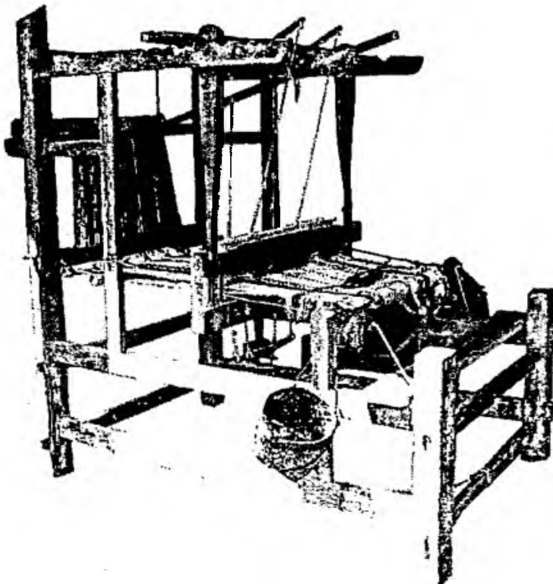


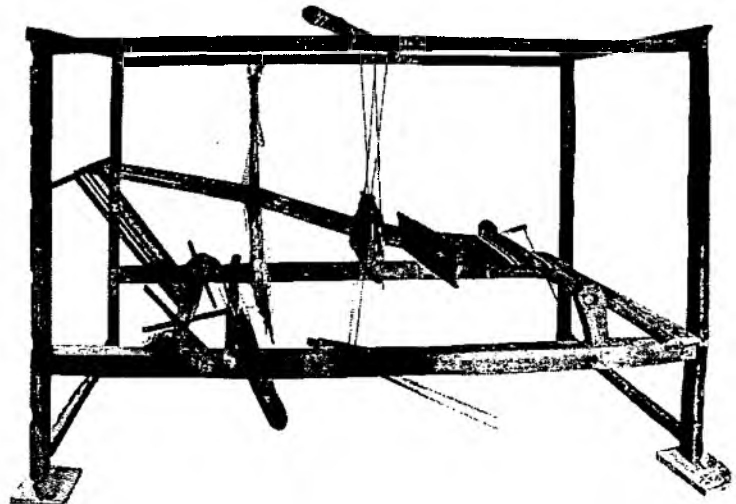
Khung dệt của người Việt ở làng Vạn Phúc (Hà Đông, Hà Nội). Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

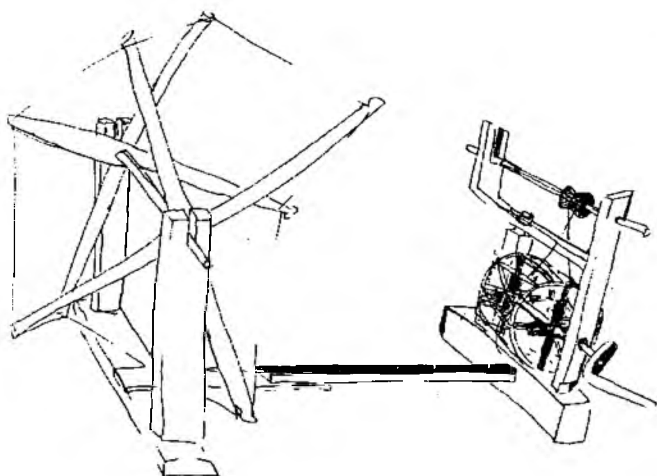


Chường pại, khung dệt của người Mường. Hiện vật bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

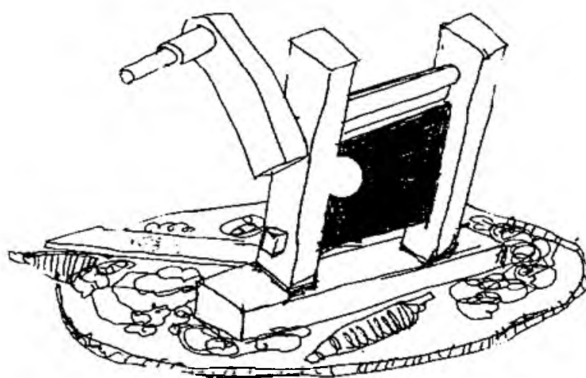
Ảnh dưới (trái): Khung dệt của người Tày (Bản Hồ, Sapa, Lào Cai).
Ảnh dưới (phải): Khung dệt của người Thái, hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





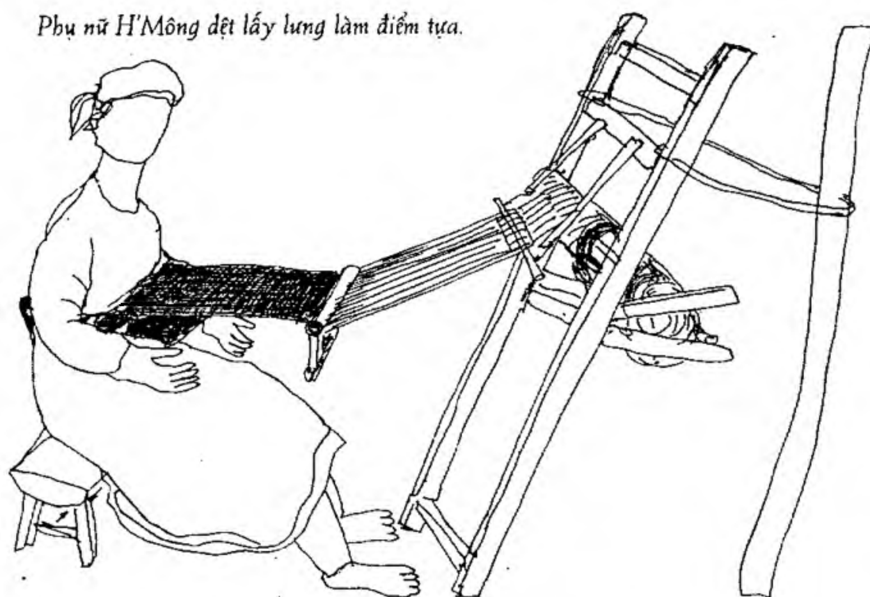


Lá pay, dụng cụ để cuốn sợi của người Mường. Vẽ tại Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



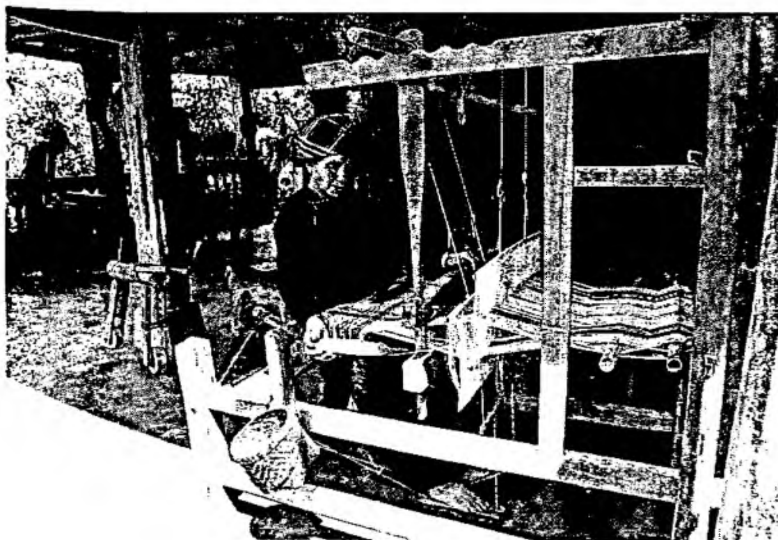
Ít, dụng cụ để cán bông của người Mường. Vẽ tại Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

Phụ nữ H'Mông dệt lấy lưng làm điểm tựa.

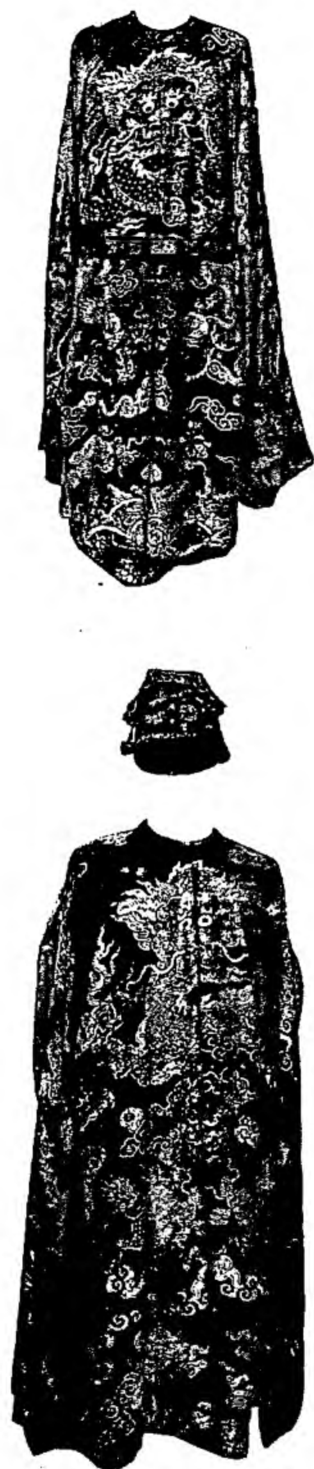




Dụng cụ kéo sợi của người Mông (vùng núi Tây Bắc). Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.



Phụ nữ Tày dệt vải trên khung dệt, ảnh chụp tại xã Bản Hồ, Sapa, Lào Cai. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Trang phục và quan lại triều Nguyễn (thế kỷ 18-19). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Không rõ những xưởng dệt cho vua chúa và quý tộc như thế nào, và những khung dệt trong các xưởng đó nếu có chắc chắn to hơn tạo ra những khổ vải rộng hơn các khổ vải thường dân dùng. Những khung dệt lụa ở Vạn Phúc cho thấy người Việt thời phong kiến đã dệt được những khổ lụa rộng từ 100 phân đến 120 phân. Song rất nhiều y phục quan lại thế kỷ 17, 18 được phát hiện trong các lăng mộ, cho thấy họ rất hâm mộ các vải lụa đặt mua từ Trung Hoa. Các tài liệu của người phương Tây du ngoạn Việt Nam thời gian đó cũng xác nhận quan lại Việt rất chuộng gấm vóc của Anh. Mỗi một viên quan tối thiểu cần có hai bộ mặc dự đại triều và thường triều, tức là gặp vua đại lễ cần ăn mặc trang trọng cực đẹp và đúng phẩm trật của mình, còn làm công sự bình thường cũng cần ăn mặc trang trọng nhưng không cần quá đẹp với quần áo không thêu. Thường triều có thể may vài ba bộ vì giá không quá đắt, nhưng trang phục đại triều thường do vua ban với đồ thêu tay cầu kỳ, hoa văn, mầu sắc theo chức vụ, mỗi viên quan chỉ có một bộ. Họ không bao giờ giặt nhất là do đồ thêu, mà mặc xong thì phơi vào bóng râm rồi cho vào hòm gỗ trầm cho thơm. Đó là thứ áo mà ngày xưa các tiểu thư gọi là áo xông hương, trong câu ca *Áo xông hương của chàng vắt mắc* đã dẫn ở trên.

Xông hương người ta có thể đốt trầm dưới áo cho toàn bộ thân áo có mùi thơm. Nếu như quan chức có bộ thiết triều như vậy, phụ nữ quý tộc cũng ăn mặc cầu kỳ, nhất từ thế kỷ 17. Những pho tượng các bà hoàng chùa Mật, chùa Bút Tháp và nhiều tượng thờ quý tộc khác quần áo được thiết kế bằng một quan niệm thời trang tinh vi và tỷ mẩn vô cùng, thậm chí không phân biệt được giữa quần áo và trang sức đeo trên người. Tất nhiên chúng ta cần

phân biệt trạng thái của tượng thờ với sự ăn mặc trong thực tế giản dị hơn nhiều nhất là trong khí hậu nóng ẩm nước ta, nhưng thực sự thì họ có trang phục như vậy. Một bà hoàng thông thường có mũ vàng nạm ngọc với nhiều hình phượng và hoa văn, song các bà đều quy y Phật pháp, nên những chiếc mũ đó được chạm chính giữa hình đức Phật còn xung quanh là các mây lửa trùm lên cao. Từ trong thân thể ra ngoài, các bà mặc yếm, thủy y (một loại áo cánh mỏng), rồi áo bổ tử như một chiếc đai ngang thân, ngoài cùng là chiếc áo xiêm dài thêu hoa văn, áo bổ tử kết chặt giữa áo thủy y và váy phía dưới. Bên ngoài xiêm đôi khi là áo xiêm ngọc ngắn ngang ngực, tức là một vạt áo ngọc trùm qua vai và thường xuống đến ngực, đôi khi kéo đến qua bụng với số lượng ngọc ngà rất lớn. Dưới chân các bà đi hài cánh phượng, hay guốc bồ đề cao, cong mũi như mũi thuyền.



Tượng Ngọc nữ trong trang phục quý tộc phong kiến, khoảng thế kỷ 17-18. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.

Câu ca áo xông hương dẫn ở phần trang sức trên cho thấy rằng người phụ nữ quý phái xưa có đeo mạng che mặt, có khăn có túi. Cô ta sẽ còn gửi khăn tay và túi trầu cho người yêu khi chàng đi xa. Khăn và túi cũng là vật thường dụng của phụ nữ, khăn được giắt trong tay áo, còn túi đeo bên sườn bằng cái xà tích bằng bạc, trong đựng trầu cau, và quả vôi cũng bằng bạc. Đôi khi người phụ nữ còn cầm theo cái quạt nan gỗ trầm chạm khắc kín mít một hoạt cảnh, hoặc quạt giấy nhưng có đề bài thơ trữ tình nào đó.





Ảnh trái: Tượng phù điêu bà Trịnh thị Diệu Tuệ, chùa Thầy (Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội), đá, 1683.

Ảnh phải: Tượng thờ một nữ quý tộc, khoảng thế kỷ 17-18. Hiện vật Bảo tàng Nam Định. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Con sợi, đồ dệt của người Tày (Bản Hồ, Sapa, Lào Cai).

3. Đoạn thơ sau đây trích trong *Sự tích quần áo* (Mo Mường), do Hoàng Anh Nhân sưu tầm trong cuốn ***Cõi người qua tín ngưỡng Mường Trong*** (Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 2008). Chúng tôi dẫn đoạn Mo này bởi nó cho ta biết một quá trình từ cuộc sống trần trụi cho đến khi biết trồng dâu chăn tằm và may mặc quần áo. Cũng như nhiều dân tộc phương Đông, người Mường cho rằng trời đã cho họ giống dâu, giống tằm và dậy cách dệt vải dệt lụa, cắt may y phục. Điều đó làm cho con người thoát khỏi tình trạng ăn lông ở lỗ, khoác lên mình những tấm vỏ cây. Thoạt tiên những con chim bay trên trời và ăn quả mang những hạt cây đem đi nơi khác, truyền giống ban đầu có lẽ do chim trời và sự chuyển dịch tự nhiên của cây cỏ dù chậm chạp. Tiếp đó là sự phát hiện ra cây dâu và con tằm, rất có thể người Mường chỉ là những người được tiếp nhận hai giống căn bản cho nghề dệt đó từ nơi khác. Rồi đến chế tạo các công cụ dệt, và dệt vải thô, dệt lụa, dệt gấm, may quần áo nhiều kiểu. Tất nhiên những người được hưởng thành quả tốt nhất của nghề tằm tang lại chính là tầng lớp ăn không ngồi rồi. Điều này cũng giống hệt như mọi dân tộc khác thôi, người dân mặc áo vải và quý tộc mặc lụa là gấm vóc.

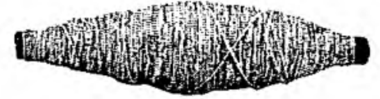
Giờ mo mường xin nói đến cuông quần,
Từ khi có quần mà mặc.
Nhắc đến cuông áo,
Từ khi có áo mà mang.
Ngày năm xưa, đời trước,
Lang Cun Cần ra cắm đất ở bến Đông
Cắm binh mường nơi kẻ chợ
Chưa có quần mà mặc,



Phụ nữ Tày kéo sợi, ảnh chụp tại xã Bản Hồ, Sapa, Lào Cai.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Chưa có áo mà mang.
Quần con lấy vỏ cây gạo,
Áo còn lấy vỏ cây u.
Nên làm cun chưa sang,
Làm lang chưa giầu chưa có,
Kẻ khốn kẻ khó chưa có quần mặc áo mang.
Lang Cun Cần truyền nổi trống ngũ liên,
Gọi chu chương mường nước.
Người mường dưới kéo lên,
Mường trên kéo xuống,
Rầm rầm kéo về phủ bến Đông,
Mường về kẻ chợ.
Lang truyền rằng:
" Ai đi lấy được giống tằm, giống bông,
Đem về cho nhà lang,
Để có quần mà mặc, có áo mà mang,
Muốn thứ gì ta cho thứ nấy.
Muốn vải loại bền,
Muốn mền loại ấm,
Muốn vàng bạc làm của sang trọng,
Ta đều cho. "
Chim bói cá bay nhẹ hơn bông hơn hoa,
Bay vào cửa nhà nói:
" Tôi không có lưng để mặc quần,
Không có vai để mặc áo,
Không có đầu đội được mũ,
Cũng chẳng lấy phần ruộng phần nương,
Nếu tôi lấy được,

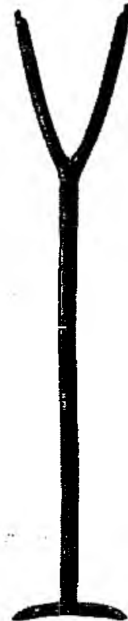




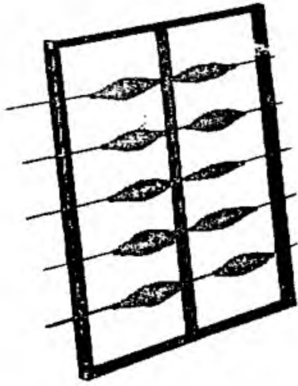
Bông và Trái bàn (cuộn sợi). Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



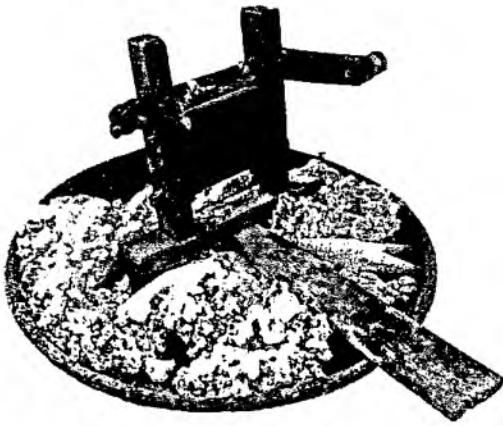
Lá pay, dùng để cuốn sợi. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Luôn vải, dùng để luồn vải. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

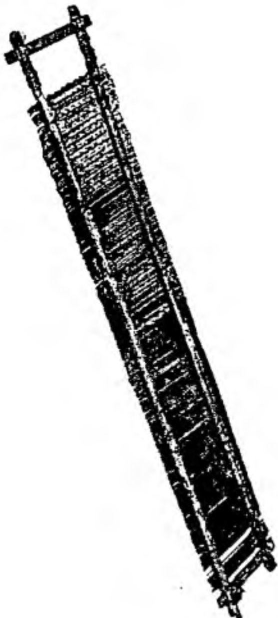


Khung trái bàn, dùng để cuốn sợi. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



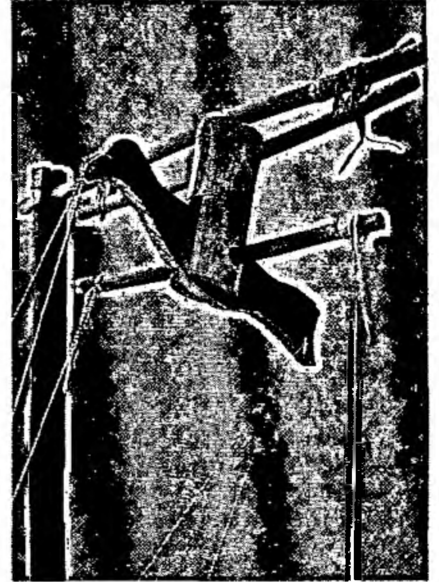
Ít, dùng để cán bông. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

Giống tơ, giống tằm, giống vải,
Thì tháng tư tôi được bắt cá ở ruộng nà,
Tháng ba tôi được bắt cá ở ổ đăng, ổ đó. "
Chim bói cá vỗ cánh theo gió bay đi,
Đầu hôm chim đi ba,
Sáng ra chim đi chín đi mười,
Đến ao cá nàng Dạ Xen Mư
Thấy nhà bà nàng,
Có chín nong tằm vàng,
Có chín trang kén trắng,
Chín hàng nong tằm hoa,
Ba nong kén tơ vàng như trái cau,
Vàng au như quả gấm,
Chân chim thò vào quắp,
Mỏ chim cúi xuống nhặt hạt bông,
Ổ tằm trắng chim mang về ở cổ.
Chim bay về đất bến đông kẻ chợ,
Nàng Ngần đi ra đỡ,
Nàng Ngà đi lại đón,
Bỏ vào hòm son khóa lại.
Nhưng đất mường ta,
Chưa có rẫy dâu gốc,
Chưa có bãi dâu non,
Để cho tằm ăn tằm lớn.
Nghe ông mường Đủ, mường Già,
Đất La Khơn, quán Đẹ,
Và nơi ngoài bãi cát,
Là đất săn con moong lô,

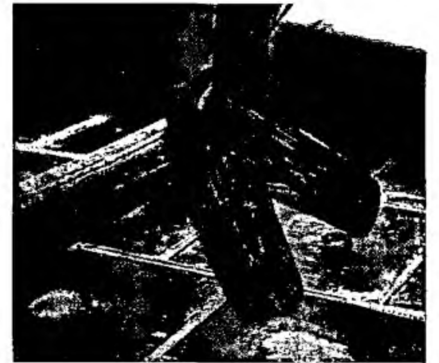


Khổ vải, dùng để xỏ vải dệt. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

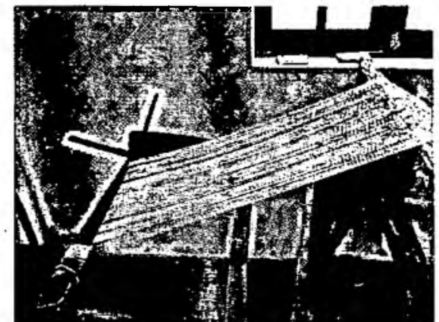
Hay trồng dâu nuôi tằm.
Lang Cun Cần sai nàng Ngấn, nàng Ngà,
Lên đồi cắt lá dong gốc,
Xuống dốc cắt lá chuối xanh,
Về làm bánh u, bánh quặng,
Bánh trắng của mường ta,
Đem đi làm quà để xin giống dâu.
Các nàng đi qua ngày hết tháng,
Qua bao lần rạng sáng,
Mãi đến được mường Đủ, mường Già, La Khơn, quán Đẹ.
Ông mường Đủ ngồi trong nhà trông ra hỏi:
" Hai chị em cháu đi đâu ? "
" Cháu đi xin giống dâu,
Dâu non cho tằm ăn ba,
Dâu già cho tằm ăn chín."
" Không lo chi điều ấy,
"Ta cho hai cháu đem về làm mạ làm giống."
Hai nàng lạy chào, nói lời cảm tạ,
Bước chân trở lại,
Trái chân quay trở về.
Bây giờ trên bản dưới mường,
Ngày một đi phát nương,
Ngày hai đi phát rẫy,
Ngày ba ngày bốn thì trồng.
Chặt cây dâu chín vòng,
Trồng cây dâu chín ngọn,
Dâu biết nhường bạn nhường nhau,



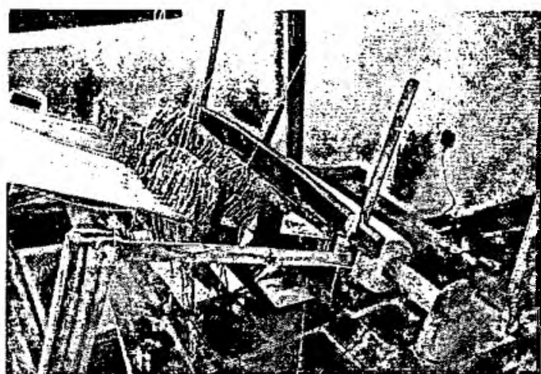
Con cò gỗ trên khung dệt của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

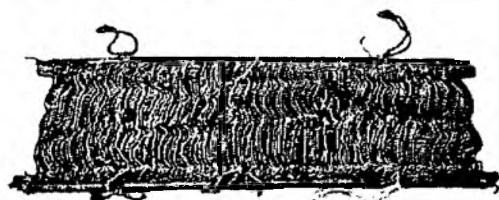


Bàn đạp chân của khung dệt người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Ác, dùng để giữ khổ vải. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



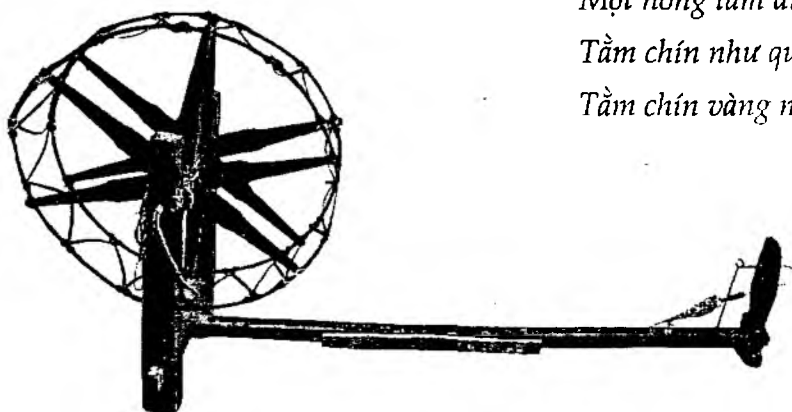


Co pải, dùng để xiên sợi. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



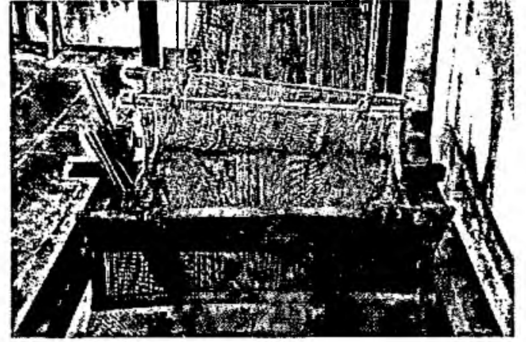
Trỏ mẹ, dùng để cuốn sợi. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

Nên dâu không mọc,
Lại phải móc dâu lên,
Trồng cây dâu bẩy ngọn,
Dâu cũng không lên.
Cắm cây dâu năm ngọn,
Dâu cũng chẳng lên.
Trồng cây dâu ba ngọn,
Dâu cũng không chịu lên.
Chặt cây dâu một vòng,
Trồng cây dâu một ngọn,
Không còn nhường bạn nhường nhau.
Dâu đã ra lá như ngọn rau má,
Đã nên ruộng dâu xanh dâu tốt.
Đằng trước đã có rừng dâu cho tằm ăn non,
Đằng sau đã có rừng dâu cho tằm ăn chín.
Nàng Ngần đem tằm giống ra trông,
Nàng Ngà ngồi mong cho tằm nở.
Khi tằm nở,
Lấy lông gà mà quét,
Bắt hết con nhện cho tằm.
Tằm non cho ăn lá non,
Tằm già cho ăn lá già,
Tằm ăn một, ăn hai, ăn ba,
Tằm già vàng lưng tằm chín,
Lấy nong kín ra mà rải tằm,
Một nong tằm được năm nong kén,
Tằm chín như quả nang,
Tằm chín vàng như quả gắm.

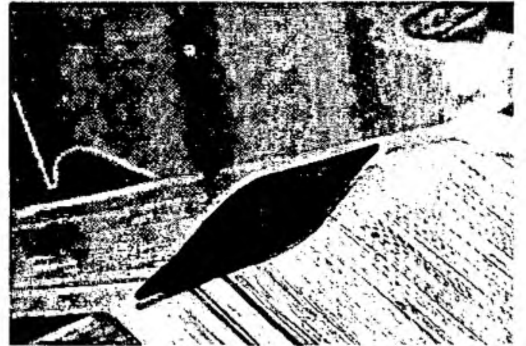


La, dùng để xe sợi. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

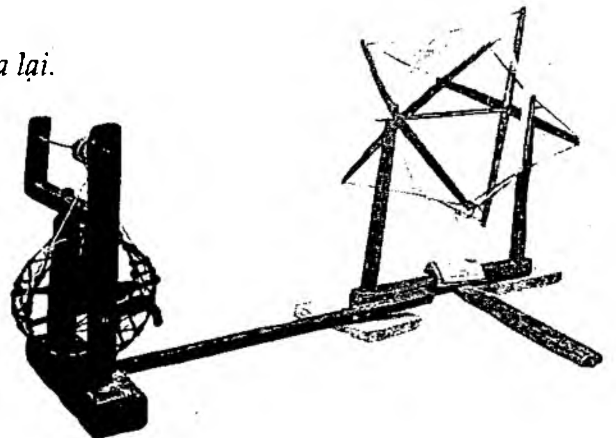
Sấm rắc rắc,
Bắc nồi đồng nước sôi,
Thả kén vào kéo chỉ.
Kéo chỉ cũng phải, kéo tơ cũng nên,
Lấy cây song hoa gác lên mà phơi mà hong.
Đem cuộn chỉ vào ống,
Cuộn chỉ cho phải,
Cuộn vải đừng để rối,
Phải kén một ngày tốt,
Chọn một ngày lành,
Hễ thấy trời xanh đem ra mắc cửi.
Trời mưa quàng vào gốc cây nắng,
Trời nắng quàng vào gốc cây nhỏ.
Đem lên nhà,
Vừa xâu co, vừa xâu khổ,
Dệt lụa hoa phải dùng khung tốt.
Đừng lên núi làm chi cho xa,
Trong vườn nhà ta cũng có,
Chặt lấy cây xoan làm cái,
Chặt cây rệch làm tầm vông,
Chặt cây vông làm khung cái khổ,
Đục đã thủng thành lỗ,
Lắp đã kín như liền,
Liền như cây có một ngọn,
Kén ngày tốt ngày lành,
Mắc nên khung cửi dệt gấm.
Sấm con thoi bằng sừng đưa đi đưa lại.
Lụa dệt một đêm được một sải,



Sợi vải trên khung dệt của người Thái. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Dụng cụ cuốn sợi trên khung dệt của người Thái. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).

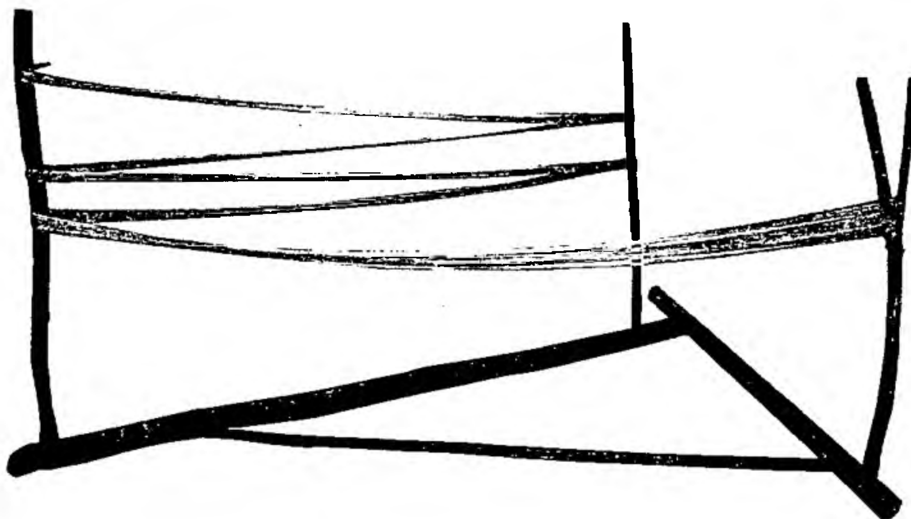


Lá pay, dùng để cuốn sợi. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Vải dệt một ngày được chín gang.
Lụa đã nên lụa, vải cũng nên vải,
Đem lên cửa lên nhà,
Rước bà già con gái đi cắt quần cắt áo.
Đã cắt nên quần dài bông báo,
Áo dài bông bi,
May nên quần vóc, áo gấm,
Dệt nên con rồng chầu cho lang Cun Cần.
Làm cun đã sang,
Làm lang đã giầu có,
Làm kẻ khốn khó,
Cũng có quần mà mặc, có áo mà mang.
Đến ngày lang Cun Cần chết,
Con trai, con gái nhà lang đã có đủ,
Lụa là đắp ở lưng,
Vải xô dựng ở hông,
Lụa hồng lụa vàng đắp trên trải dưới.
Chiếu kín trải ra,
Cho lang Cun Cần nằm yên ngủ ấm,
Đưa lang về đất, cất lang về đồng.
Ai mua đừng bán,
Ai mượn đừng cho,
Mặc không hết để trong kho làm của.



Cung, dùng để bật bông. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình).



Khung pải, dùng để mắc sợi trước khi dệt. Công cụ dệt vải của người Mường. Hiện vật Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Nhìn vào chiều thăm thẳm của lịch sử ở phương Đông thoạt tiên dường như chỉ có người Trung Hoa thực sự có may mặc, còn các dân tộc khác đều bắt đầu bằng quấn vải. Ngay cả người Ấn Độ có một nền văn hóa rất cổ kính và đồ sộ, nhưng y phục chủ yếu vẫn là quấn vải. Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản nằm trong vòng ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc cũng có những kiểu thức may mặc chịu ảnh hưởng của quan phục Trung Quốc, còn dân tình thì như nhau ăn vận sơ sài, song do Nhật Bản và Triều Tiên là xứ lạnh nên cũng cần có nhiều quần áo, còn Việt Nam cũng có mùa đông lạnh nên may mặc cũng là đương nhiên. Cả ba nước này y phục có những phong cách dân tộc nhất định, nhưng kiểu thức đơn giản hơn rất nhiều so với chế độ quan phục Trung Quốc và giữ nhiều nét của lối mặc quấn giản đơn. Những tấm ảnh do người phương Tây đi buôn và thám hiểm Đông Nam Á, Đông Dương cho thấy cho đến thế kỷ 19, lối mặc bằng vải quấn rất phổ biến. Người phụ nữ quấn ba tấm, một tấm làm váy, một tấm che ngực và một tấm làm khăn quấn đầu. Đàn ông Đông Nam Á cũng quấn độc một chiếc *xa rông* (xà rông) che từ bụng trở xuống, đàn bà ra ngoài thì quấn ngực, còn ở nhà cũng để thân trần quấn váy. Điều này có thể làm những người trẻ ngày nay mặc cảm, và không chỉ là người trẻ, thậm chí là người già không tán thành ý kiến những dân tộc châu Á ngoài Trung Hoa chỉ có quấn vải, nhưng thực sự là như vậy. Nhiều sắc tộc đã dệt nên những tấm thổ cẩm tuyệt đẹp, nhưng cũng quấn luôn tấm vải đó chứ không cắt may gì. Trường hợp y phục Mường cũng đã phát triển như vậy, thoạt tiên người phụ nữ quấn tấm váy, và có một tấm vải riêng làm khăn lưng buộc cho chặt tấm váy, một tấm vải khác che ngực. Sau này hai tấm trên đó trở thành cạp hoa văn



Tượng Bồ tát Tara, đá, thế kỷ 10, nghệ thuật Champa thời kỳ Đồng Dương. Hiện vật bảo tàng Điêu khắc Chăm (Đà Nẵng). Ảnh: Đào Châu Hải.



Tượng Visnu, đá, thế kỷ 7-8, nghệ thuật Phù Nam, tiêu biểu cho trang phục Nam giới vùng phía Nam thời cổ. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Giang trên và *Giang dưới* trong chiếc váy Mường, cũng nhân đó chiếc *áo cón* (khóm) ngắn lưng lửng ra đời. Y phục người Thái cũng tương tự như vậy, người phụ nữ xứ Đoài cổ cũng ăn vận tương tự như vậy. Tuy nhiên lao động của phụ nữ Việt vất vả hơn hẳn lao động của phụ nữ Mường Thái, cái váy trở nên rộng hơn, áo cũng không lửng, chẽn và bó như *áo cón* (khóm), mà rộng hơn, đơn giản nhất là mặc váy sồng với yếm, một che thân dưới, một che thân trên, và mọi sắc tộc đều có khăn đội đầu theo các kiểu khác nhau.

Các công cụ dệt vải của người Tây Nguyên. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



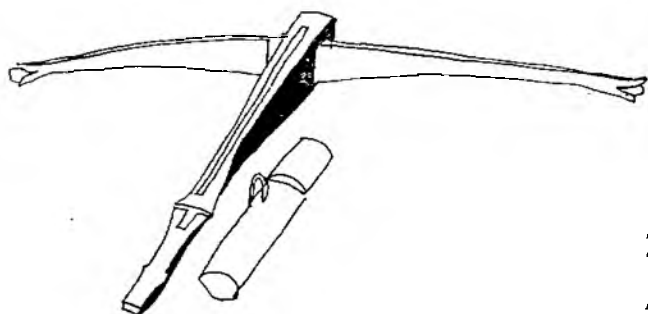
Trang phục đàn ông và phụ nữ Mường. Ảnh chụp tại Bảo tàng Không gian Văn hóa Mường (Hòa Bình) và vùng người Mường ở huyện Bá Thước (Thanh Hóa).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





1	2	3	4
5	6	7	8
9	10	11	12

Một số cách quấn khăn trên đầu của các dân tộc Việt Nam hiện nay.
Ảnh 1: Phụ nữ Việt (Bắc Ninh). Ảnh 2: Đàn ông Việt (Bắc Ninh). Ảnh 3: Phụ nữ La Chí ở Lào Cai. Ảnh 4: Phụ nữ Dao (Lào Cai). Ảnh 5: Phụ nữ Nùng (Lào Cai). Ảnh 6: Phụ nữ H'Mông đen (Lào Cai). Ảnh 7: Phụ nữ H'Mông Hoa (Lào Cai). Ảnh 8: Phụ nữ Xa Phó (Lào Cai, Lai Châu). Ảnh 9: Phụ nữ Phù Lá (Lào Cai). Ảnh 10: Phụ nữ Tày (Lào Cai) Ảnh 11: Phụ nữ Mường (Thanh Hóa). Ảnh 12: Phụ nữ H'Mông đen (Lào Cai).
Người chụp: Nguyễn Anh Tuấn.



Nỏ và ống tên, vũ khí sử dụng trong Cách mạng tháng Tám, vẽ từ hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa trong trang: Phan Cẩm Thượng.

27. Thập bát ban vũ nghệ

Múa giáo non sông trải mấy thâu.
(Phạm Ngũ Lão)

Thùng thùng trống đánh ngũ liên
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.
(Ca dao về cuộc nội chiến Trịnh Nguyễn phân tranh)



Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng
Cao Bằng xa lắm anh ơi...
(Ca dao về cuộc nội chiến Nam Bắc triều)

1. Một dân tộc luôn phải đấu tranh với ngoại xâm đương nhiên phát triển võ nghệ và vũ khí. Nói như vậy không có nghĩa khoa vũ khí Việt giầu có, trái lại về chủng loại không có gì để so sánh với người Trung Hoa, thậm chí còn học tập họ nhiều mặt để chế tạo vũ khí. Vấn đề là người Việt đã có những binh khí phù hợp với lối chiến trận của mình. Cũng như những thổ dân da đỏ, rìu vừa là công cụ lao động vừa là vũ khí lợi hại, người Việt đã dùng rìu một cách phổ biến từ thời đồ đá đến thời đồ sắt. Giáo, dao găm, kiếm ngắn, cung tên và rìu là những binh khí căn bản thời Đông Sơn, cho thấy người Đông Sơn chủ yếu phòng ngự từ xa bằng tên







Mũi giáo đồng thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Các loại lưỡi rìu và mũi tên đồng thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

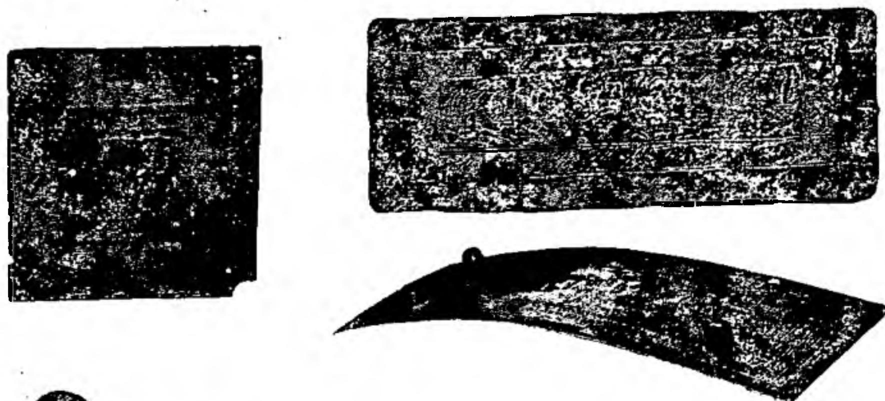
bắn và đánh áp sát bằng các đoản khí nhưng rất khỏe về lực. Kiếm Đông Sơn, cũng giống như kiếm Hy Lạp-La Mã cổ, ngắn, rộng bản. Cả kiếm lẫn dao găm đều thẳng lưỡi không có loại cong, nhưng rìu lưỡi cong thì vô cùng nhiều loại, và chức năng hóa kỹ càng cho từng loại khác nhau. Những mũi tên đồng, bình thường có thể được dùng làm chông rải trên đường rừng ngăn quân địch tiến công. Nó có ba cạnh nhọn nên đặt thế nào cũng đâm được vào chân, nếu lắp vào thân tên để bắn bằng cung hoặc nỏ cứng lợi hại. Mặc dù không có bằng chứng nào, nhưng người thời Đông Sơn có thể cũng biết làm lá chắn bằng gỗ hoặc mây đan. Họ còn có áo giáp che ngực và bụng bằng những miếng đồng nhỏ có móc để đeo. Bao tay và bao chân có lục lạc tuyệt đẹp dùng để đỡ đòn, thậm chí có thể trực tiếp đỡ vũ khí và đập lại đối phương cũng có tính sát thương.



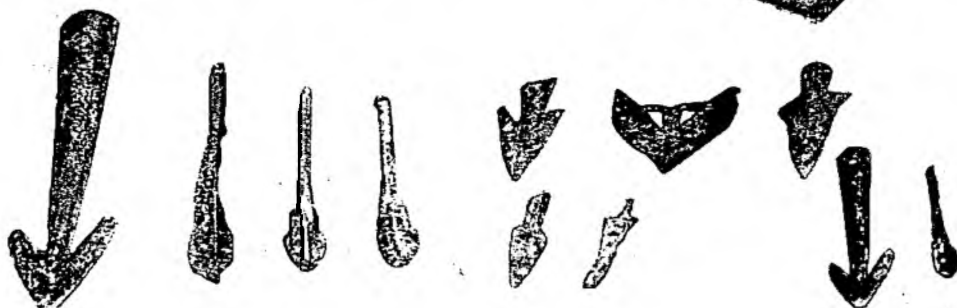
Kiếm và dao găm, đồng, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Các loại bao tay, chân bằng đồng thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.



Mảnh giáp che ngực, đồng, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

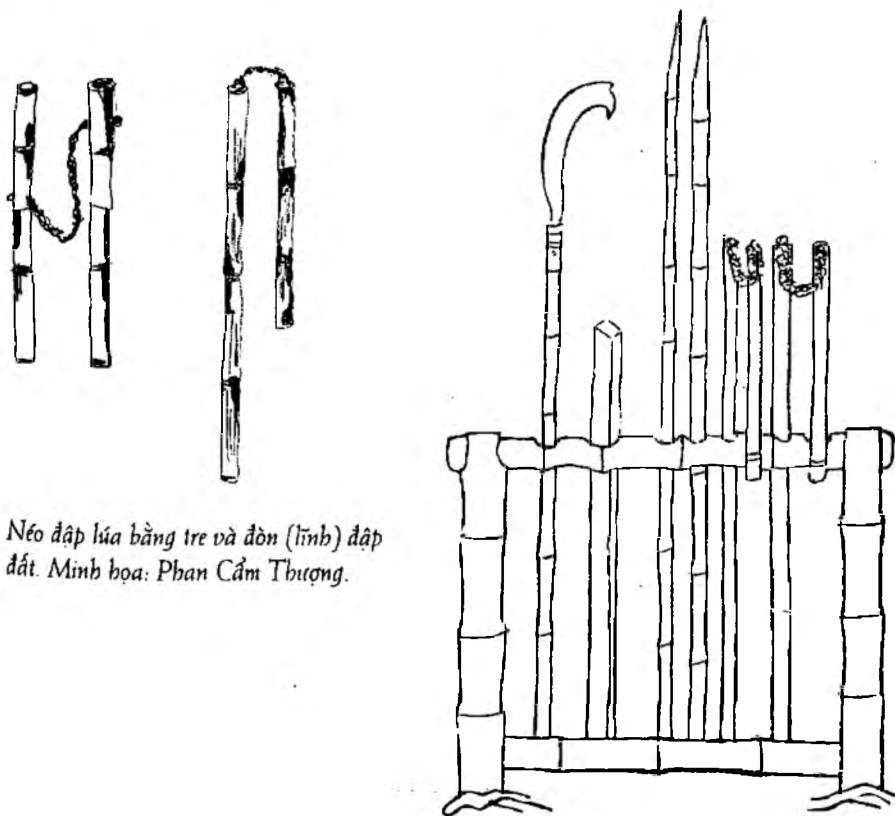


Các loại đầu mũi tên đồng, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Những cuộc chiến tranh được mô tả kỹ hơn khi có những nhà viết sử, nhưng cũng phải đến thời Trần mới có tác phẩm về quân sự coi như là đầu tiên của Đại Việt, cuốn ***Binh thư yếu lược*** của Trần Hưng Đạo. Cuốn sách đó nói nhiều về chiến thuật và những phép đặc biệt trong kỹ thuật chiến tranh, rất ít nói về binh khí. Lúc này người Việt đã biết nhiều đến binh khí Trung Hoa và không ngần ngại chế tạo lại những gì phù hợp. Những vũ khí Đông Sơn hầu như không được dùng đến nữa và nhiều loại vũ khí mới ra đời. Trước hết ta kể đến những binh khí thô sơ có tính muôn đời, nhưng lại hiệu quả. Tre tầm vông ruột rất đặc, được làm thành cây côn lớn, một đầu vót nhọn, có thể đâm thủng áo giáp tốt nhất, vì lực rất khỏe, và có thể đỡ được đòn chém của đại đao mà không bị gẫy. Vũ khí này làm quân đội Tống rất khiếp đảm. Song loại tre này mọc chủ yếu ở miền Đông Nam bộ, Đại Việt không dễ có, nên làng Xuân Lai ở Gia Bình (Bắc Ninh) thường chế một loại côn tốt, khỏe và dẻo cung cấp cho quân đội. Côn Xuân Lai cũng nổi tiếng ngay thời Lý. Côn nhị khúc được biến tấu từ cái néo đập lúa của người nông dân, rồi được chế thành côn



Múa thiết lĩnh (côn sắt). Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Néo đập lúa bằng tre và đòn (lĩnh) đập đất. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

Giá vũ khí cán tre (từ trái qua): Dao quắm, Gậy gỗ (bổng), Giáo tre, Côn nhị khúc (lĩnh). Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Dao găm, mũi giáo và kiếm dài, đồng, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

tam khúc, giúp quân đội Trần chống được kỵ binh quân Nguyên. Côn hèo được làm từ song mây to, vừa dẻo vừa có độ đàn hồi tốt, khi cầm giữa thân côn vẩy hai đầu làm cho đối phương rất khó đỡ đòn. Loại côn này còn dùng để quăng vào chân ngựa của đội kỵ binh đối phương. Côn hèo bật trong chân ngựa không có hướng nhất định, nên chống kỵ binh rất hiệu quả. Câu liêm chế từ cái liềm cắt lúa thông thường cũng là vũ khí lợi hại chống kỵ binh. Gươm cong, kiếm dài, mã tấu... cũng là những binh khí đắc dụng giai đoạn đầu phong kiến. Nếu như lúc bấy giờ ở phương Đông phổ biến các ngọn giáo lá lúa (dạng bẹt có hai cạnh), thì người Lý Trần đã biết rèn những ngọn giáo mũi vuông rất lợi hại, phần ngọn sắt dài tới 35 phân. Lực đâm xuyên của giáo mũi vuông có thể xuyên ngọt cả những áo giáp cứng nhất.

Trên những thạp gốm hoa nâu lớn thời Lý Trần có trang trí bằng những hình vẽ chiến binh đấu võ và bơi thuyền dài. Thuyền dài có 13 đôi tay chèo, một người lái, được dùng trong chiến đấu trên sông nước. Chiến binh đấu võ mặc áo vải vạt chéo thông thường cầm giáo và khiên. Trước ngoại xâm mạnh đông người,



Mũi giáo vuông thời Trần, thế kỷ 11-14, dài từ 25-35cm. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.







Giáo lá lúa và các mũi giáo, qua đồng, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

chiến thuật của quân đội Đại Việt xưa thường dùng đoản binh chế trường trận. Họ tránh dàn trận, hoặc công kiên, khi địch tấn công thì thường rút lui chậm giữ một khoảng cách an toàn với đối phương, khi đối phương dừng lại nghỉ ngơi và mất cảnh giác thì mới tấn công theo kiểu áp sát. Cách đánh đó đòi hỏi mỗi người lính trang bị gọn nhẹ, tiến thoái linh hoạt, do đó thay cho mặc áo giáp, họ thường dùng khiên che đỡ và đoản đao, mã tấu, giáo. Kỹ nghệ rèn sắt tinh xảo của Đại Việt còn kém nên rất khó khăn để có thể chế được áo giáp vẩy cá, hay móc sắt. Nên thường chỉ có tướng mới được trang bị áo giáp, còn quân lính vẫn mặc áo vải thông thường và dùng khiên mà thôi, nếu có thì chỉ có áo giáp mây, cũng khá tốt có thể giảm sức đâm và chém của binh khí đối phương, trọng lượng nhẹ, chỉ có cái kém là dễ cháy nếu quân địch phóng hỏa. Khiên cũng được đan kết bằng mây, thậm chí cái áo tơi dầy cũng có tác dụng giảm sát thương.

Theo sử sách thì Hồ Nguyên Trừng con trai của Hồ Quý Ly có nhiều kiến thức trong xây dựng thành trì và chế tạo thuốc súng. Song khi quân Hồ thất trận năm 1407, Hồ Quý Ly và hai con của mình đều bị bắt về Trung Quốc đem theo những phát kiến của mình. Chúng ta không rõ thuốc súng đã được dùng thế nào trong thời kỳ đó, và liệu người ta đã chế được pháo bắn đạn thuốc súng chưa, nhưng đến tận thế kỷ 18, vai trò của thuốc súng vẫn rất mờ nhạt trong quân đội phong kiến Việt Nam, các binh khí cổ điển



Thạp gốm hoa nâu thời Trần (thế kỷ 13-14) có các hình chiến binh trên thân. Cao 63cm. Ảnh trích trong sách **Gốm hoa nâu Việt Nam.**



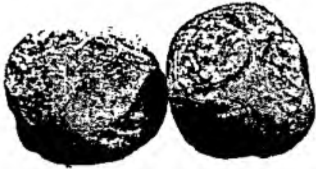
Thạp gốm hoa nâu thời Trần (thế kỷ 13-14) có các hình chiến binh trên thân. Cao 34cm. Sưu tập Nguyễn Văn Đông, TP. Hồ Chí Minh. Ảnh trích trong sách **Gốm hoa nâu Việt Nam** *của Phạm Quốc Quân - Nguyễn Đình Chiến, BTLSVN, 2005.*



Gươm cong và dao găm. Vũ khí cổ của người Mường. Ảnh chụp tại bản Mường ở Lũng Vân (Tân Lạc, Hòa Bình).

Súng trường thời Nguyễn, thế kỷ 19. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





Đạn đá, thế kỷ 14-15, hiện vật khảo cổ từ Thành nhà Hồ (Tây Đô, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).



Súng thần công thời Nguyễn (thế kỷ 19). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

vẫn đóng vai trò quyết định. Hiện những khảo cổ ở thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) phát lộ rất nhiều những viên đạn bằng đá. Viên lớn có đường kính hơn 30cm, viên nhỏ đường kính là vài phân. Chúng ta không rõ những viên đạn đá này được bắn từ máy bắn đá kiểu cổ đại, hay bắn bằng súng có nhồi thuốc nổ. Trong ***Binh thư yếu lược*** của Trần Hưng Đạo đã hướng dẫn những cách làm hỏa hổ, nhưng dùng chúng thế nào, lại không được nhắc đến trong chiến trận thời Trần. Các loại thuốc súng, hỏa hổ đều được chế từ nguyên liệu tự nhiên như phân dơi, lưu huỳnh, hồng hoàng, nhựa thông... và các chất dễ cháy. Người xưa đã biết tẩm chất cháy vào đầu mũi tên và bắn vào doanh trại quân đội đối phương, chính cái đó gọi là hỏa tiễn. Trong chiến tranh, nhiều tướng lĩnh Việt đã dùng các đàn trâu tải lương thực, đến khi lâm trận họ lùa đàn trâu xông trận trước, gây rối loạn đội hình đối phương, đôi khi buộc lửa vào đuôi trâu phá trận địa địch bằng lửa. Từ đây vũ khí được chia thành nhiều loại: vũ khí nóng có nguồn gốc lửa và thuốc nổ, vũ khí lạnh là các binh khí đao kiếm, có đoản binh khí, trường binh và các ám khí. Đến thời Minh, thế kỷ 15, căn cứ vào cuốn ***Tam tài đồ hội***, thì khoa binh khí Trung Hoa đã đủ mọi thể loại, và cho dù rất nhiều loại binh khí thì người Hán cũng thất bại trước cuộc xâm lăng của quân Mãn Thanh.



Súng thần công thời Nguyễn (thế kỷ 19). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

萬人敵

鳥銃

Sử dụng thuốc nổ và súng trong chiến tranh. Hình trên: Dùng thuốc nổ để mai phục đối phương.
Hình dưới: Dùng súng (điểu súng) để bắn.
Trích trong sách "Thiên công khai vật", xuất bản vào thế kỷ 15, thời Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).



Lưỡi qua đồng, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

2. Theo các tài liệu của sử gia Việt Nam thì ***Thập bát ban vũ nghệ*** từ Trung Hoa cũng được người Việt áp dụng trong quân đội, nhất là các cuộc thi tuyển võ tướng, thì các trạng nguyên võ buộc phải thành thạo *Thập bát ban vũ nghệ* đó. Gọi là *Thập bát ban vũ nghệ* hay *Thập bát ban binh khí* cũng được, tức là 18 loại binh khí cơ bản của phong kiến phương Đông xưa, từ 18 loại này, số lượng các loại bính khí lên đến hơn 100 loại, và theo nhiều nhà nghiên cứu võ thuật phương Đông có thể lên đến 400 loại binh khí khác nhau. 18 ban binh khí gồm những gì thì các nhà nghiên cứu và các đời đều không thống nhất. Vào thời Hán Vũ Nguyên Phong năm thứ 4 (107 TCN) 18 binh khí gồm: *Mâu, Đang, Đao, Qua, Sóc, Tiên, Giản, Kiếm, Chùy, Trảo, Kích, Cung, Việt, Phủ, Bài, Côn, Thương, Xoa.*

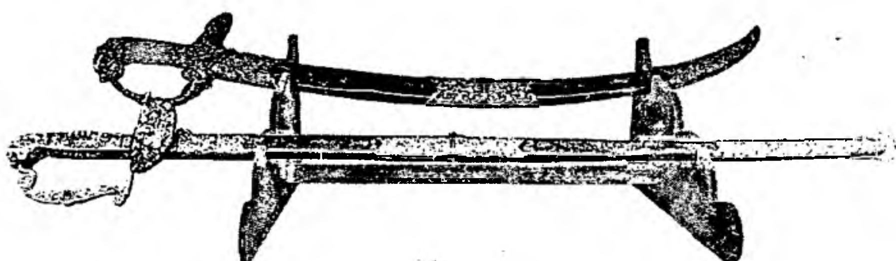


Tập siêu đao. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

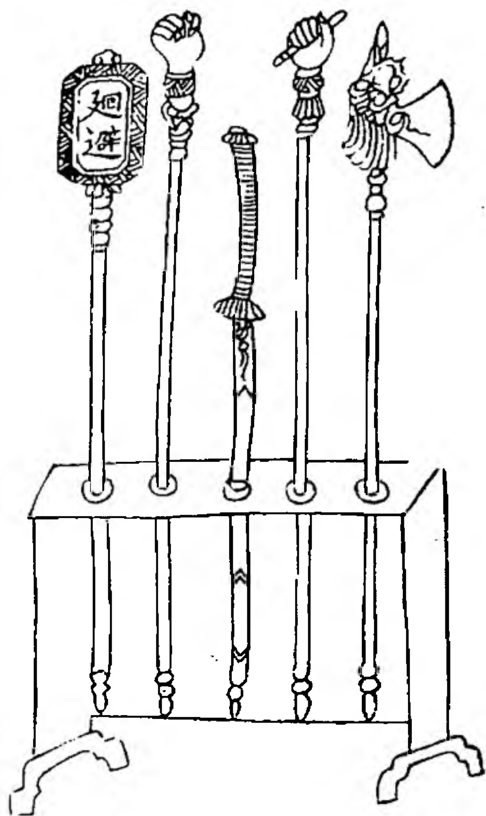
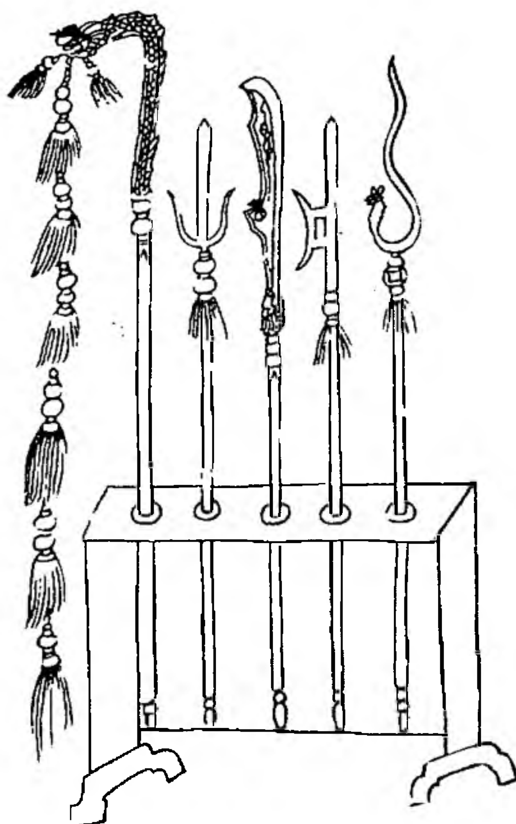
Đến thời Tam Quốc thì 18 ban binh khí chia làm hai loại. *Cửu trường* (9 loại dài) có: *Đao, Mâu, Kích, Sóc, Đang, Việt, Côn, Thương, Xoa.* Và *Cửu đoản* (9 loại ngắn) có: *Phủ, Qua, Bài, Tiễn, Tiên, Kiếm, Giản, Chùy, Trảo.*

Thời Minh có Tạ Triệu với cuốn ***Ngũ Tạp trở*** và thời Thanh có Chư Nhân Địch với cuốn ***Kiên tập*** đề cập 18 ban binh khí như sau: *Cung, Nỗ, Thương, Đao, Kiếm, Mâu, Thuẫn, Phủ, Việt, Kích, Hoàng, Giản, Quá, Thù, Xoa, Ba đầu, Cẩm thằng sáo sách* (xích sắt), và *Bạch đả* (võ tay không).

Hiện tại người ta đưa ra 18 loại như sau: *Đao, Thương, Kiếm, Kích, Phủ, Việt, Câu, Xoa, Tiên, Giản, Chùy, Trảo, Thang, Côn, Sóc, Bổng, Quải, Lưu tinh.*



Gươm và kiếm bằng vàng nạm ngọc, vũ khí của nhà vua thời Nguyễn, thế kỷ 19. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

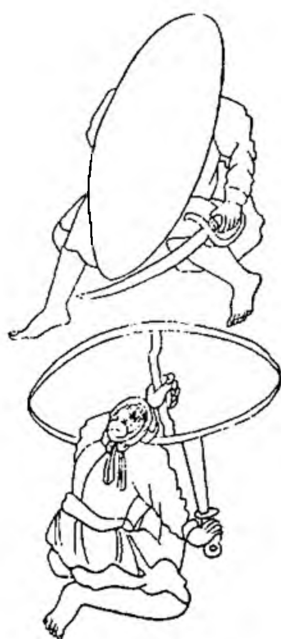



Giá binh khí 1 (từ trái sang): Biển hiệu, Tay võ, Trường kiếm, Tay võ, Phủ việt.
Giá binh khí 2 (từ trái sang): Tiết mao, Đinh ba (Xoa), Long đao, Kích, Xà mâu.
Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.




Các tượng Kim Cương chùa Mía (Sơn Tây, Hà Nội), thế kỷ 18. Những pho tượng này đắp bằng đất, kích thước bằng người thật, tạo hình theo thế võ và cầm các loại binh khí. Từ trái qua: Kim Cương cầm giản, Chĩa ba, Thương và Kiếm. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



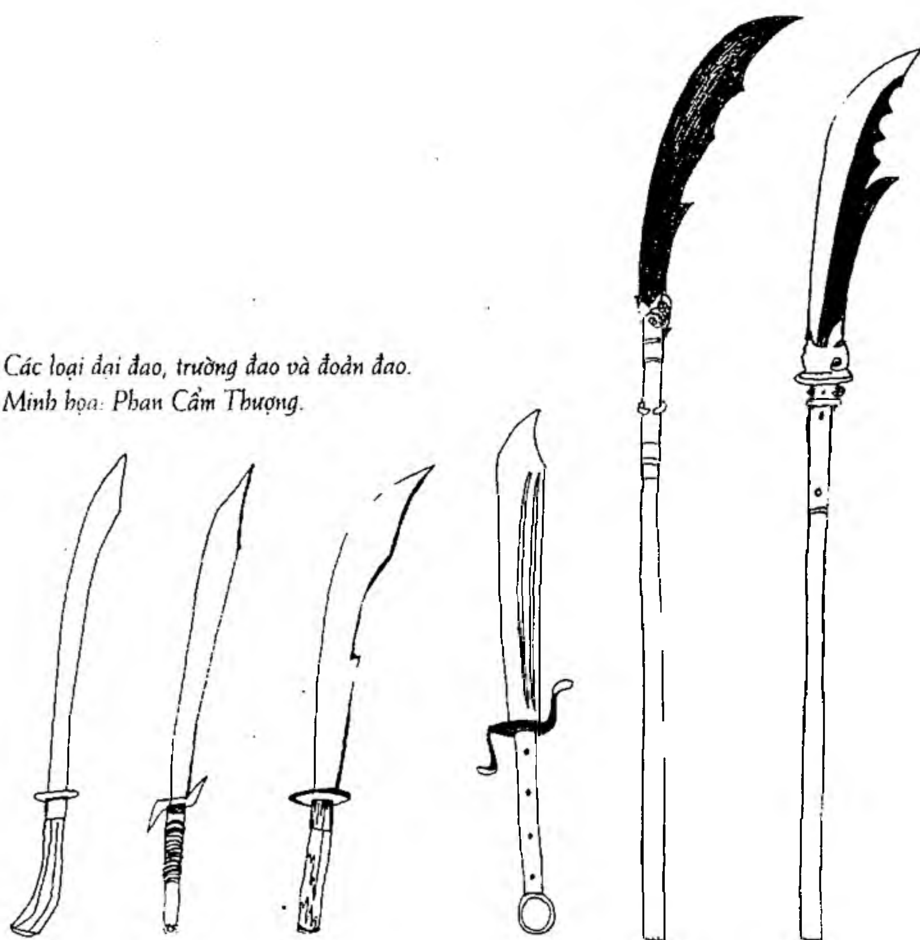



Tập mộc (thuẫn). Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger.

Mâu là loại binh khí có đầu nhọn và uốn lượn như con rắn, về bản chất không khác một ngọn giáo nhưng có khả năng đâm xoáy vào đối phương. Nếu như *Mâu* là ngọn để đâm thì *Thuẫn* chính là cái mộc để đỡ. Nên khái niệm mâu thuẫn bây giờ để trỏ sự vật có đối lập. Cái *Thuẫn* có thể bằng da, mây, gỗ hoặc đúc bằng kim loại, hoặc kim loại đan cài với tre gỗ. *Bài* cũng là loại khiên chống đỡ và che như *Thuẫn*. *Đao* là loại binh khí chém thông thường với khổ lưỡi cong và lớn, có *đoản đao* và *trường đao,* từ đao người ta chế ra một loại đoản đao lớn gọi là *mã tấu* sức chặt rất lớn. Đao có loại hai lưỡi đều chém được. *Đại đao lớn* thời Đường dài đến 3 thước nặng 7,5 kg. Lại có cả *song đao* thuộc loại đoản binh đánh cả hai tay. *Kích* cũng có ngọn nhọn để đâm như thương, nhưng có thêm ngạnh hình vòng cung để cài giật phá toang áo giáp đối phương và tạo sức nặng cho đầu ngọn đâm. Kích dài có *Phương thiên kích* và *Thanh long kích*. Có kích ngắn

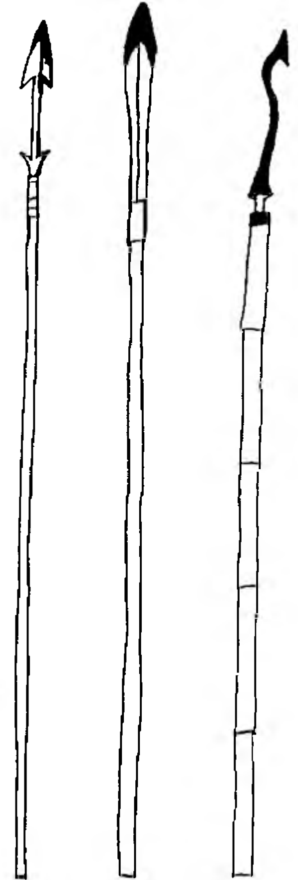


Phương thiên kích. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Các loại đại đao, trường đao và đoản đao. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

đánh đôi như *song kích*. *Sóc* là loại binh khí đâm cổ dài hơn mâu. *Phủ* là loại búa có cán dài thuộc về trường binh khí gọi là *đại phủ*, có loại cán ngắn gọi là *bản phủ* thường đánh hai tay hai cái. Việt là rìu, búa một vũ khí tối cổ xuất phát từ xã hội nguyên thủy. *Thương* còn gọi là *giáo* thuộc loại đầu bảng trong binh khí, vì khả năng đâm một điểm rất khó tránh, nên có câu *Thương chỉ một nhát*, hay *Bách khí chi vương* (vua của trăm binh khí). *Bổng, Trượng, Côn, Thù, Quải* về căn bản đều là loại binh khí cán gỗ đại khái giống nhau. Trong đó *Côn* là binh khí tối cổ xuất phát từ cây gậy gỗ (bổng) và biến thái, có loại côn tròn, côn vuông, côn hai khúc, côn ba khúc (tam tiết côn), có côn làm bằng gỗ, đồng và sắt. *Quải* là loại côn có ngạnh lồi như một tay cầm ngắn từ ngang thân, có khả năng khóa binh khí đối phương, loại này có cả lối đánh song quải rất lợi hại. *Trượng* cũng giống quải nhưng ngành ngang ở đầu thường bằng kim loại có khả năng giật, kéo, móc, đâm và gây sát thương nặng. *Qua* một loại binh khí rất cổ có lẽ xuất hiện từ thời Chiến quốc, đầu nhọn như giáo và có ngạnh như mác có thể đâm và cắt ngang họng đối phương. *Xoa* một loại đinh ba,



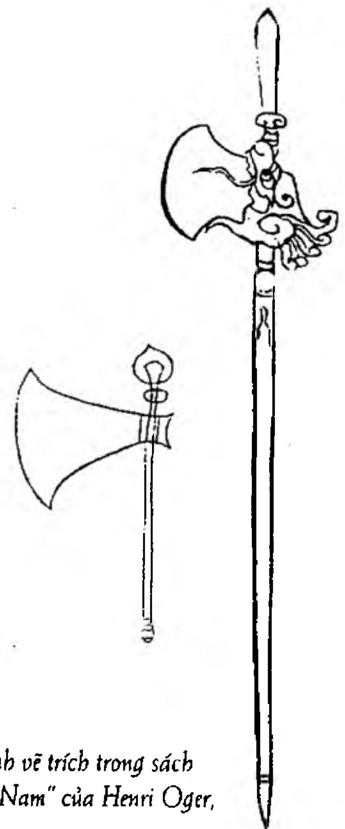
Sóc, Thương và Mâu. Minh họa Phan Cẩm Thượng.



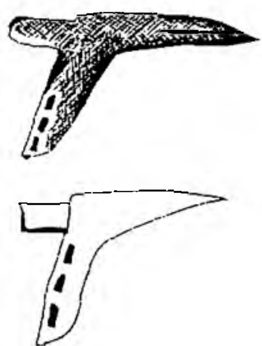
Tập côn (bổng). Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger.



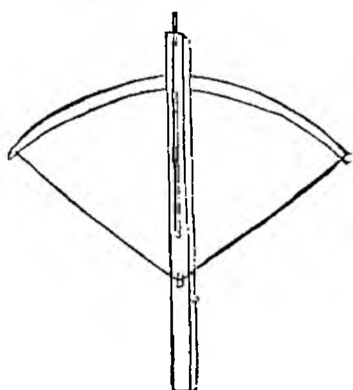
Thiết liên giáp bổng (côn nhị khúc sắt) và Song thiết liên. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



Đại phủ và bản phủ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



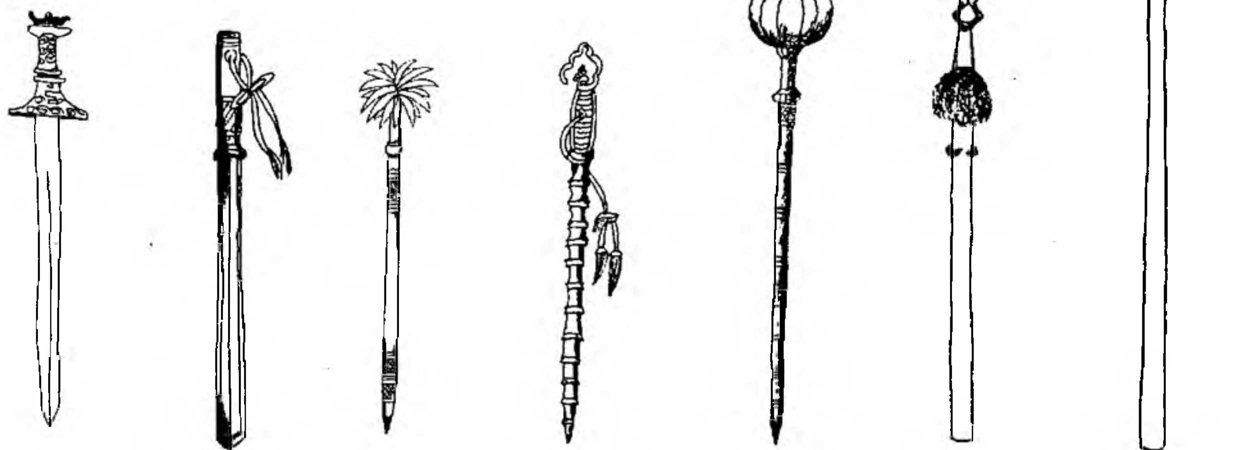
Các lưỡi qua đồng. Hình vẽ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Minh họa: Phan Cẩm Thượng.



Nỏ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

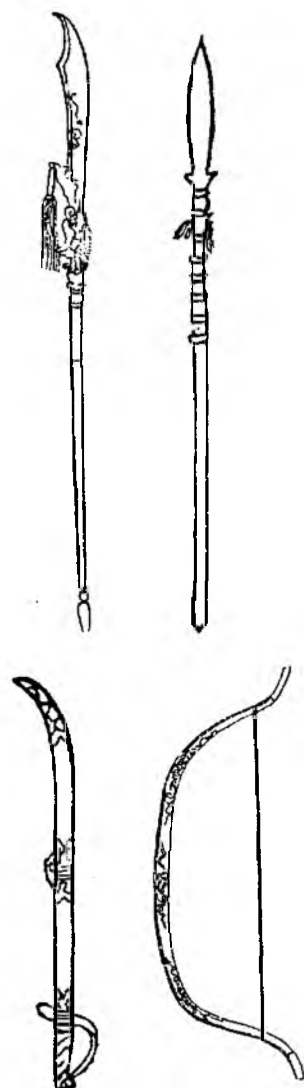
còn *Ba đầu* vốn từ một nông cụ như cái cào cỏ, cái bừa trở thành một binh khí có nhiều răng. *Trảo* cũng là binh khí móc kéo như móng vuốt của chim ưng. *Giản* một loại binh khí như thanh quất có thể chống lại các binh khí cứng nặng. *Chùy* luôn có một quả đầu nặng dùng đập tan sức mạnh của đối phương dù là giáp trụ hay binh khí khác. *Sản* cũng vốn từ nông cụ, giống như cái xẻng, khi gia nhập binh khí một đầu là thiền trượng đầu kia có lưỡi cong như mặt nguyệt, đây cũng là binh khí trấn áp đánh hai đầu. *Câu* là loại binh khí có lưỡi, ngọn cong dùng để móc đối phương, còn *Đang* và *Hoàng* có lẽ cũng phát triển từ các ngọn Thương cổ. *Tiên* nguyên là roi, có loại *Cương tiên* - roi cứng với 13 đốt và *Nhuyễn tiên* - roi mềm, dùng độ mềm dẻo quăng, quật và lôi kéo đối phương. *Lưu tinh* là loại chùy nhỏ dùng để ném. *Kiếm* là binh khí ngắn dùng đánh tiệm cận, nhưng thực ra không thiếu loại kiếm dài, là loại binh khí phổ thông dùng hộ thân một cách gọn nhẹ. *Cung* và *Nỗ* (nỏ) là hai loại bắn tên trong chiến đấu từ xa. Ngoài ra còn phải kể đến binh khí xích sắt và vòng nữa. Binh khí phát triển từ ít đến nhiều và lai tạp chức năng của nhau, tùy theo

Tranh vẽ (từ trái qua phải): Kiếm, Giản, Tật lê, Cương tiên, Chùy, Ba đầu (xoa), Câu liêm. Minh họa: Phan Cẩm Thượng, vẽ lại từ sách "Tam tài đồ hội" (thế kỷ 15, thời Minh, Trung Quốc).



con nhà võ và lối đánh, chiến trường cụ thể. Tuy nhiên thì bốn loại căn bản vẫn là *Đao, Thương, Cung, Kiếm* đảm bảo các tính năng tác chiến cơ bản là chém, đâm, bắn tên và vũ khí nhẹ vừa đâm vừa chém trong một thanh kiếm. Ấy là chưa kể các loại ám khí như phi tiêu, thuốc độc...

Từ thời Lê trở đi đến thời Nguyễn, quân đội phong kiến Việt Nam đều phải luyện tập thập bát ban vũ nghệ đó, trong đó vừa biểu diễn từng loại riêng biệt, cưỡi ngựa đánh binh khí, chiến đấu tay đôi và một chọi nhiều người, cũng tập bắn cung nỏ và điều khiển máy bắn đá, sau rốt là bắn các hỏa cơ. Hàng năm xuân thu nhị kỳ, các binh sỹ và võ tướng đều phải ra thao trường biểu diễn cho triều đình sát hạch. Nếu ai điêu luyện luôn giành thắng lợi trên võ trường thì được thưởng, ai không làm tròn chức trách, bắn trượt đến ba lần thì phải nộp phạt, giáng cấp, và thường là nộp phạt vài bộ da trâu để quân đội sử dụng chế tác áo giáp. Những người tham gia ứng thí võ cao nhất cũng là thi *Thập bát ban vũ nghệ* và trở thành trạng nguyên võ, tất nhiên bao gồm cả kỳ sát hạch về binh pháp.

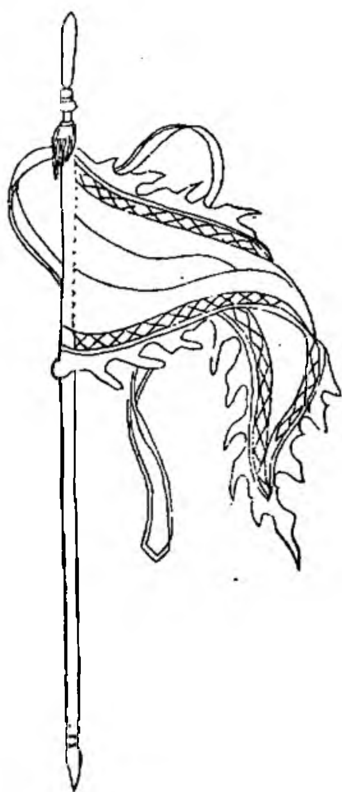


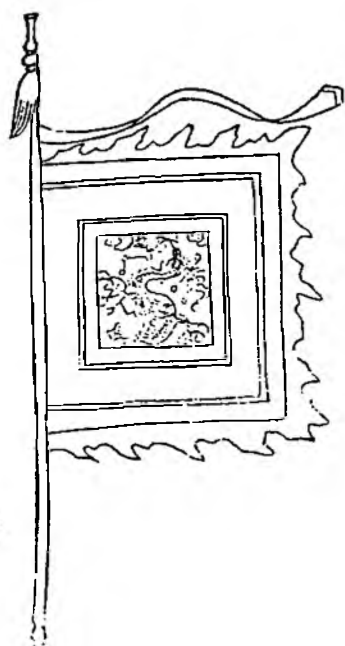
Bốn loại binh khí cơ bản: Đao, Thương, Cung, Kiếm. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



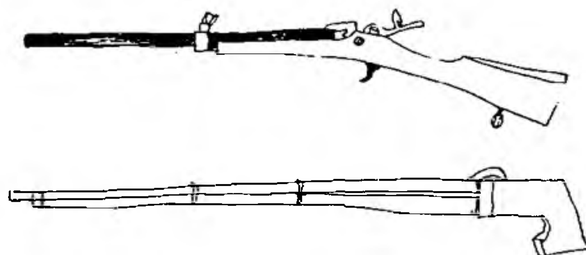
Võ trường. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, từ thời Lê Thái Tổ đã định các loại binh khí dùng trong quân, gồm cờ xí, nghi trượng, binh khí và chiến thuyền. Cờ tuy không phải là vũ khí thông thường, nhưng với trình độ thông tin như ngày xưa dùng cờ lệnh để báo hiệu và truyền thông tin tỏ ra rất tối ưu, mỗi đội quân khi dàn trận với diện tích vài cây số vuông không thể dùng lời nói mà chỉ có phất cờ lệnh. Khi bầy trận người ta cũng dùng cờ để xác định phương hướng cho tiền quân hậu quân và hai bên, đồng thời hoán đổi vị trí trong ngoài trước sau khi cần thiết, cờ còn dùng làm nghi binh với quân địch từ xa. Đại khái có cờ hiệu của từng quân doanh, cờ tứ phương *Thanh long* (đông), *Bạch hổ* (tây), *Chu tước* (nam) và *Huyền vũ* (bắc), cờ khí tượng báo hiệu nắng hay mưa, gió hay lặng, cờ *Nhị thập bát tú*... Trong các chiến thuyền đi tuần, cũng dùng các loại ống phóng lửa tựa như súng. Ống lửa hạng đại tướng quân được bố trí một cái, hạng lớn 10 cái và hạng nhỏ 80 cái, nỏ tốt 50 cái, câu liêm 50 cái, giáo dài 50 cái, liềm vất 40 cái, mộc mỗi người một cái, phiêu - loại vũ khí ba cạnh dùng để lia, ném hoặc gắn chuôi đâm, tên và đại đao. Những vũ khí trên cho thấy phần nhiều được dùng đánh tầm xa, khi quân đội chiến đấu trên thuyền. Từ cự ly chưa áp sát, họ dùng ống phun lửa đốt thuyền đối phương, bắn nỏ và ném các loại tiêu, áp sát thì dùng giáo đâm, đại đao chém, người cận chiến thì mới dùng đến gươm và dao găm ngắn. Thời Hậu Lê, các loại binh khí lại được rà soát lại. Gồm có cờ xí, kiếm, kích, giáo, mộc, đao, súng, thuốc đạn. Các loại súng thường dụng có nỏ bắn đá, súng báng gỗ, súng bọc da, tên lửa, thuốc súng, đạn lửa, thuốc mù... những loại này cấm dân tình không được chế tạo. Các cục chế tạo súng đều được nhà nước quản lý chặt chẽ.





Cờ đuôi nheo và cờ Thanh long, sử dụng trong điều khiển quân và chiến trận. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



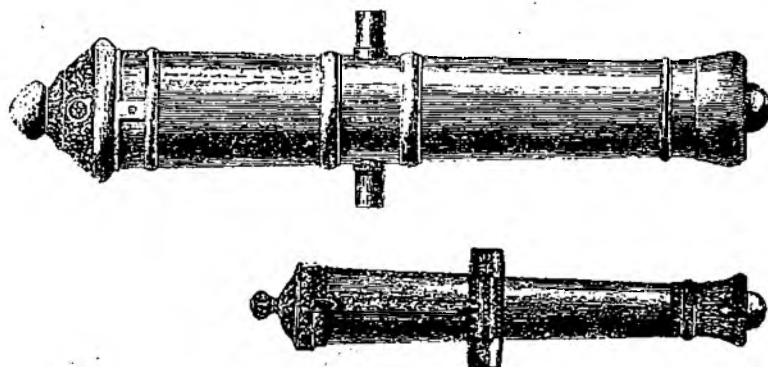
Súng trường thời Nguyễn, thế kỷ 19. Vẽ lại hiện vật của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

3. Một nghìn năm phong kiến, quân đội Đại Việt cũng trải qua nhiều thăng trầm, nhưng căn bản chiến đấu tốt khi có ngoại xâm, và chỉ khi có ngoại xâm thôi, còn trong những giai đoạn nội chiến quân đội phong kiến khá lộn xộn. Có điều đặc biệt là từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 19, mặc dù dân số tăng lên, nhưng quân số lại giảm đi, chứng tỏ ở những giai đoạn đầu, nhà nước còn sơ khai, mang nhiều tính cách thủ lĩnh bộ lạc, khi có chiến tranh thì huy động hầu hết dân số tham chiến. Tổ chức quân đội nhà Đinh phiên chế thành 10 đạo, mỗi đạo có 10 quân, mỗi quân có 10 lữ, mỗi lữ có 10 tốt, mỗi tốt có 10 ngũ, mỗi ngũ có 10 người. Tính ra như vậy thì hóa ra quân đội nhà Đinh có đến trăm vạn người bằng cả dân số lúc bấy giờ. Chắc chắn đây là con số không có thực, trừ phi tính toàn dân là binh lính. Thời Lý số Thân quân, đội ngũ thường trực như cấm binh có 10 quân, mỗi quân 200 người, tổng cộng là 2000 người. Tổng số quân đội khi huy động có thể lên đến 10 vạn, nhưng ngày thường theo chính sách ngụ binh ư nông (gửi quân đội vào nhà nông) phần lớn số quân về nông thôn tham gia sản xuất, tự nuôi lấy bản thân và chỉ tụ họp khi có chiến sự. Thời Trần với 30 đô cấm quân, mỗi đô 80 người, tổng số cấm quân là 2400 người, và 20 đô phong đoàn khác ở các hương lộ giữ việc quân và săn bắt cướp. Toàn quân thời Trần có thể lên tới 10 vạn người, trong chiến tranh với nhà Nguyên, do chiến sự luôn ác liệt, nên nhà Trần lập đội quân dự bị ở châu Hoan, châu Diễn 10 vạn người nữa.



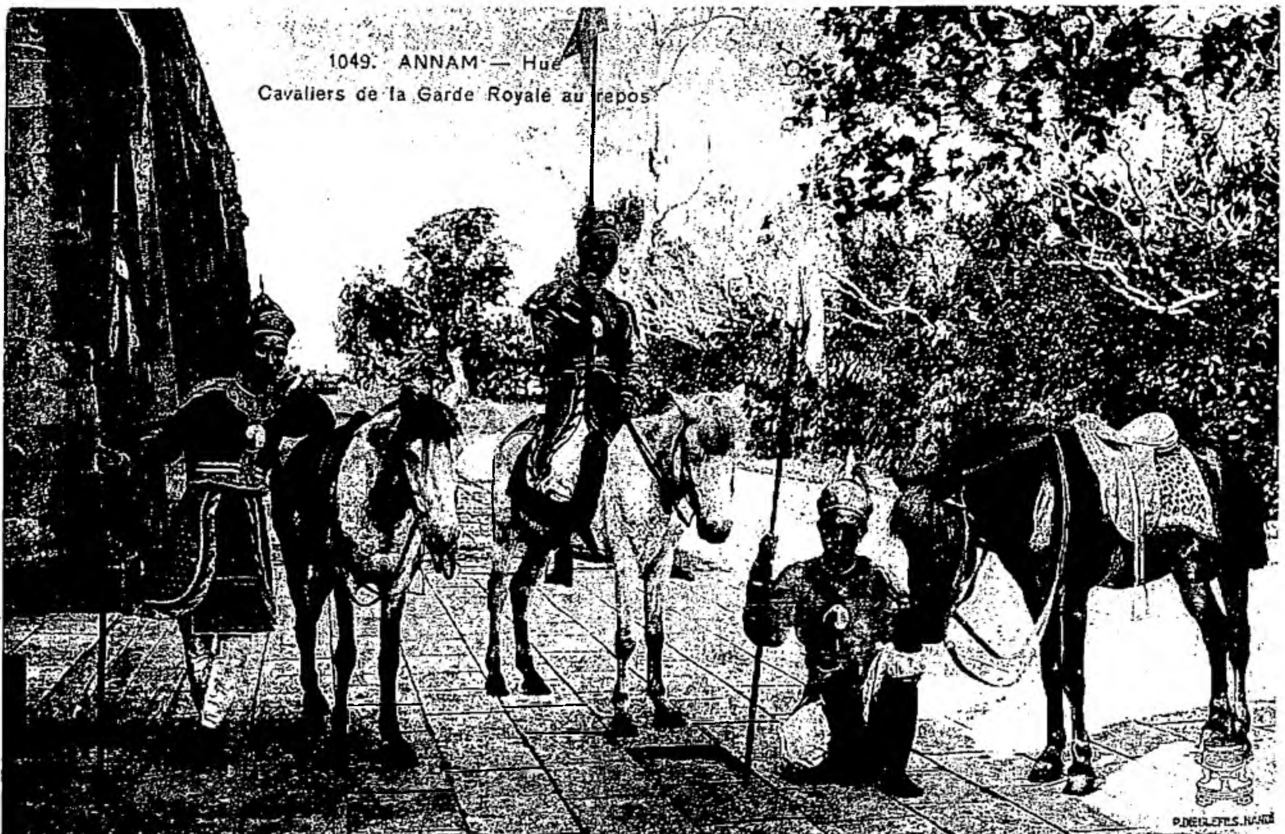


Lính pháo thủ và lính đội. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



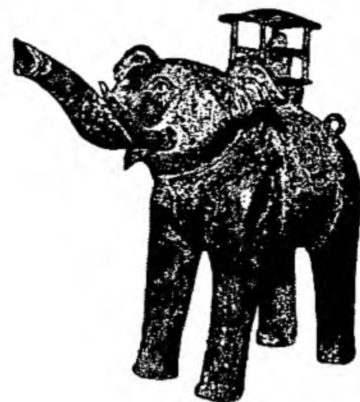
Súng đại bác của quân đội nhà Nguyễn năm 1861. Ảnh trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, 1997

Cũng như Đinh Bộ Lĩnh, Hồ Quý Ly muốn xây dựng một đội quân đông đến 100 vạn người. Nếu thành hiện thực đội quân ấy sẽ chiếm đến 1/3 dân số. Hồ Quý Ly và Hồ Nguyên Trừng là những người có đầu óc kinh bang tế thế và quân sự, thành Tây Đô họ để lại thật đáng nể bên cạnh những phát minh về súng bắn đá và thuốc nổ, nhưng thực hành trong chiến tranh, do không được lòng dân nên cũng thất bại nhanh chóng. Thực chất quân đội nhà Hồ cũng chỉ xấp xỉ 10 vạn như quân đội nhà Trần, trong đó thống kê được 12 vệ quân nam bắc là 4320 người, 8 vệ quân đông tây là 2820 người. Cuộc chiến tranh lâu dài với nhà Minh, khiến Lê Lợi tăng cường quân số lên nhiều so với những thời trước, tổng số chừng 25 vạn người. Cuộc chiến kết thúc, Lê Lợi cho 15 vạn về làm ruộng, lưu lại 10 vạn là quân thường trực. Đến thời Hồng Đức (1470 - 1497), quân số nhà Lê khi đánh Chiêm Thành và Bồn Man lên đến từ 26 - 30 vạn. Đến cuối thế kỷ 16, thời Quang Hưng (niên hiệu vua Lê Thế Tông 1588 - 1600) sau khi phe Lê Trung Hưng và Trịnh bình định được nhà Mạc, tổng số quân

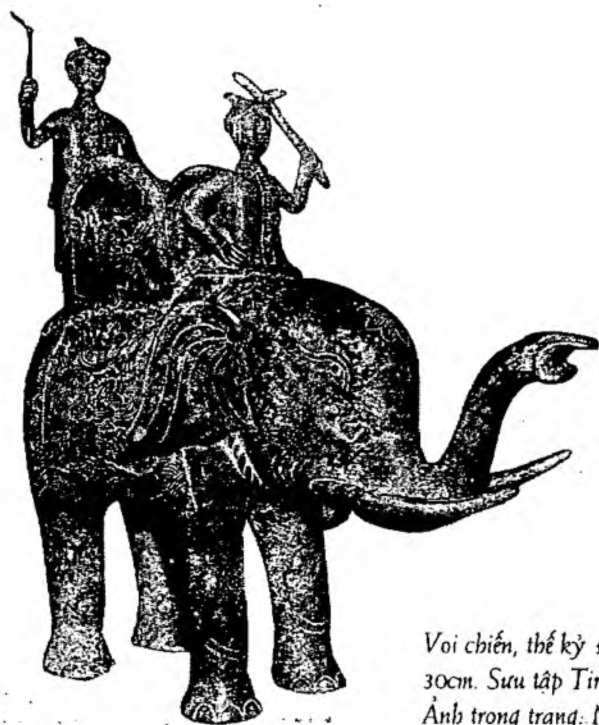


Ky binh của triều đình nhà Nguyễn tại kinh đô Huế. Ảnh Pierre Dieulefils, bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

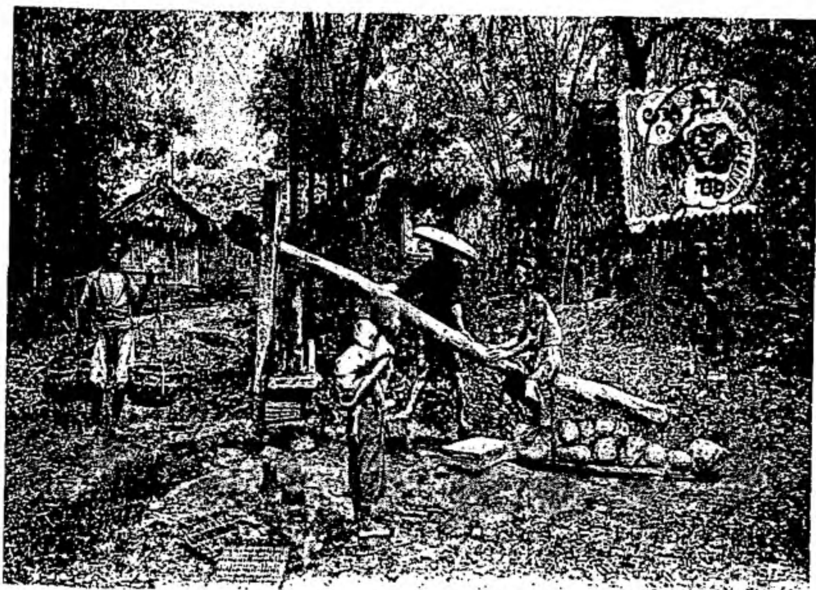
thủy bộ lúc cao nhất không quá 12 vạn. Khoảng giữa thời Vĩnh Hựu (1735 - 1740), quân số không quá 56.500 người, thời Cảnh Hưng (1740 - 1786) tổng số không quá 65.700 người. Khi khởi nghiệp đánh nhà Mạc, nhà Hậu Lê chỉ tuyển quân ở hai xứ Thanh Nghệ, sau trở thành lực lượng ưu binh, cho đến năm 1733, mới tuyển quân hai xứ đó cùng quân tứ trấn (Kinh Bắc, Hải Đông, Sơn Nam, Sơn Tây) (Những số liệu trên theo Phan Huy Chú trong phần ***Binh Chế chí, Lịch triều hiến chương loại chí***); (Theo Jean - Baptitste Tavernier, trong cuốn ***Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*** - NXB Thế giới năm 2007: *Quân đội Đàng Ngoài khi xuất trận có 8.000 ngựa, 4.000 bộ binh, 722 thớt voi, trong đó 130 con dùng cho chiến trận, 318 thuyền chiến*).



Voi chiến, thế kỷ 18-19, tượng đồng, cao khoảng 30cm. Sưu tập Tira Vanichtheeranont (Thái Lan).



Voi chiến, thế kỷ 18-19, tượng đồng, cao khoảng 30cm. Sưu tập Tira Vanichtheeranont (Thái Lan). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Ép giấy. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

28. Giấy bút sách vở, nghề in khắc sách

Di tử nhất quỹ ngọc
Bất như nhất quỹ thư
Thư trung tự hữu ngọc.
(Ấu học ngũ ngôn thi)

Để cho con hòm ngọc
Không bằng để hòm sách
Trong sách tự có ngọc.

Theo truyền thuyết và dã sử thì chính viên thái thú Sỹ Nhiếp là người đưa Nho giáo và chữ Nho vào Việt Nam. Trên đền lăng của ông ở Tam Á, Thuận Thành, Bắc Ninh có đề bốn chữ ***Nam Giao học tổ***, tức là ông tổ của ngành học ở Nam Giao (Giao Chỉ, từ gọi Việt Nam thời Bắc thuộc). Cạnh thành Luy Lâu, còn một quán bình văn, nay trở thành chùa Bình và làng Tư Thế gần đó chính là làng chuyên sản xuất bút mực thời phong kiến. Nghề làm giấy Trung Quốc ra đời sớm, thay thế cho tre và lụa, song bản thân giấy cũng được chế từ các loại vỏ cây, nên đất nước nhiều rừng như nước ta ngày xưa cũng nhanh chóng trở thành một trung tâm chế tạo giấy. Về khả năng làm giấy để hơn 300 năm không thay đổi thì chính Đại Việt đứng đầu đặc biệt là giấy sắc phong, còn cứ coi như là việc sử dụng bút giấy trở nên phổ biến trong tầng lớp có học thì ít nhất cũng bắt đầu vào thế kỷ 11.



Làm bút lông. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Sách ghép bằng lá cọ của người Thái (Tày) tỉnh Nghệ An. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



In sách. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Ván in nét của tranh Tố nữ, tranh dân gian Hàng Trống. Ảnh trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật, 2000.

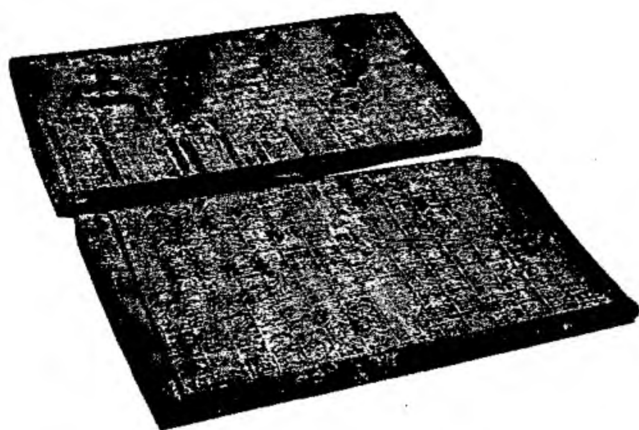
Thời Lý (1010 -1225), theo sử sách có gia đình nhà sư Lý Học làm nghề in khắc bản Kinh. Lúc đó kinh Phật là một nhu cầu của cả bình dân lẫn quý tộc nên việc in khắc Kinh tất yếu phải có. Nhưng chúng ta hoàn toàn không có một bằng chứng sách vở nào thời này. Đến thời Trần (1226 - 1400) các vua Trần rất quan tâm đến việc in khắc Kinh sách và trong phái Trúc Lâm Yên Tử thì thiền sư Huyền Quang được giao trọng trách này. Bộ Kinh Đại tạng do nhà Nguyên tặng, bổ sung thêm các Kinh do Việt Nam viết cũng được in trong thời gian này. Cuộc thanh trừng văn hóa của quân Minh những năm 1407 - 1427, đã làm thất truyền nghề in khắc bản Kinh Đại Việt. Khi nhà Lê tổ chức các khoa thi, tuyển hiền tài, thì việc phổ biến sách ***Tứ thư, Ngũ kinh*** cần đến sự ấn loát hàng loạt. Tiến sỹ Lương Nhữ Hộc khi đi sứ sang Trung Quốc đã thấy nghề in khắc rất phát đạt, năm sau ông lại xin vua sang lại Trung Quốc nhưng không phải là đi sứ, mà là đi buôn. Ông đã cải trang thành nhà buôn học lỏm nghề in khắc tại Bắc Kinh và đem truyền bá về quê hương mình là hai làng Hồng Lục và Liễu Chàng ở Hải Hưng (Lục Liễu). Hai làng này nhanh chóng nổi tiếng về nghề in khắc mộc bản, và đã nhận thực hiện cho triều đình nhiều bộ sách quan trọng, như ***Tứ thư, Ngũ kinh*** và ***Đại Việt sử ký toàn thư***. Một bộ phận dân Lục Liễu ra Thăng Long lập các hiệu in khắc sách ở các phố Hàng Trống, Hàng Nón, Lý Quốc Sư, Hàng Bông, Hàng Gai... và từ đó dòng tranh dân gian Hàng Trống ra đời.

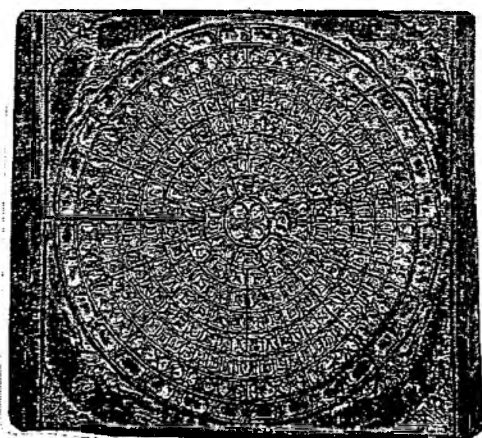
Giấy đã thay cho tre và lụa, in ấn làm phổ biến sách chép tay được coi là hai phát minh lớn ở Trung Quốc và phương Đông nói chung, nhờ đó mà kiến thức trở nên quảng bá, phương tiện tri thức trở nên dễ dàng. Dẫu vậy, thì trong xã hội phong kiến Việt

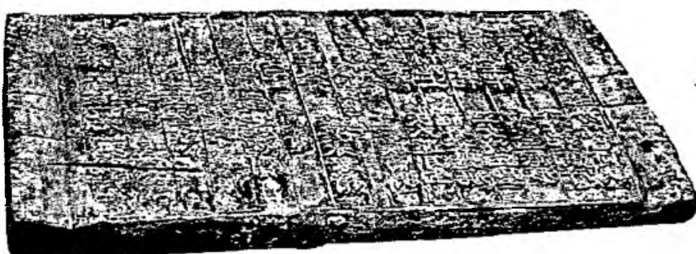
Nam, sách chép tay vẫn chiếm tới 70%, sách ấn loát vẫn chỉ 30%, bởi nhiều lý do. Trước tiên là do thời đó không có nhà xuất bản, bán sách chưa thành một nghề kinh doanh đáng kể ở nước ta, nhiều người, nhất là các thầy thuốc và các thợ công nghệ không muốn phổ biến những gì mình biết mà độc truyền trong gia đình, do vậy mà hầu như không có sách thuốc hay sách khoa học công nghệ nào được in trước thế kỷ 19. Những sách được in chủ yếu là sách Kinh nghĩa của Tam giáo - Kinh Phật và sách Tứ thư Ngũ kinh và sách bói. Những nhà Nho làm thơ có tiền cũng muốn quảng bá cái tài văn bút của mình thì thuê in vài trăm bộ biếu cho bè bạn, dâng lên quan trên, nhà chùa muốn truyền bá đạo Phật thì cho in khắc vài bộ Kinh, đều là không thường xuyên cả. Các hiệu, đường là những nơi in khắc chuyên nghiệp, còn các chùa, quán, hội, đàn... là những nơi in khắc theo vụ việc, không thường xuyên. Mỗi bản khắc chỉ chứa đựng được 1 trang, nên sách có bao nhiêu trang cần khắc bấy nhiêu bản. Để giảm bớt số lượng bản gỗ, người ta thường thiết kế 4 trang sách vào hai mặt của tấm gỗ,

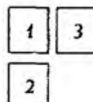


Ván in bùa, chùa Bổ Đà (Việt Yên, Bắc Giang), làm bằng gỗ thị, khoảng thế kỷ 17-18.



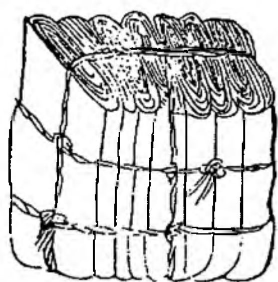






Ảnh 1, 2. Ván in kinh Phật, khoảng thế kỷ 18-19. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Ảnh 3. Ván in bùa, chùa Bổ Đà (Việt Yên, Bắc Giang), làm bằng gỗ thị, khoảng thế kỷ 17-18. Ảnh trong trang: Phan Cẩm Thượng, Nguyễn Anh Tuấn.



Bó giấy. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

và nếu muốn in một cuốn kinh nghìn trang thì cũng phải dùng đến 250 bản khắc gỗ. Tình hình như vậy, các ngôi chùa chính gọi là tổ đình, nơi các nhà sư sẽ tu tập vào mùa hè gọi là đi hạ, cho khắc những bộ kinh một cách cẩn thận. Gỗ được ngâm tẩm để lưu giữ cho lâu, chữ nghĩa được khảo cứu kỹ lưỡng và nét khắc sâu và ngay ngắn. Mọi chùa khác đều có thể đến các tổ đình xin in kinh, hoặc thỉnh những bộ kinh đã in sẵn. Đôi khi người ta trao đổi kinh gỗ để in những bộ sách mà mình không có.

Văn phòng tứ bảo - bốn đồ dùng không thể thiếu đối với một trí sỹ. Đó là *bút - nghiên - mực - giấy*, đương nhiên cả bốn đồ nghề này người Trung Hoa sáng tạo ra nhiều chủng loại cho người đi học và họa gia, cũng phổ biến khắp phương Đông. Sách viết tay và chép tay của người Việt cũng phải dùng đến văn phòng tứ bảo. Khi một sỹ tử đi thi thì việc đầu tiên anh ta phải làm quen với bút nghiên mực giấy, đựng trong một cái tráp, thêm nữa là nắm cơm lọ nước và lều chõng đem vào trường thi. Không phải bao giờ cũng mua được văn phòng tứ bảo từ Trung Hoa, và làm thế thì quá tốn kém, người Việt tự sản xuất giấy mực nghiên bút. Các

Các phụ nữ đang xeo giấy từ bể ngâm bột giấy, làng Bưởi (Hà Nội). Ảnh trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

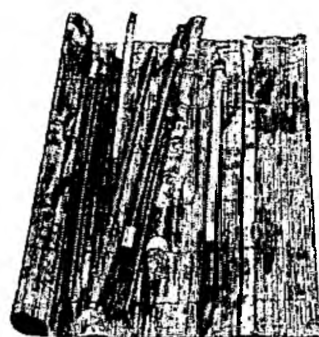


làng Yên Thái (Thăng Long), Đống Cao (Bắc Ninh) là những trung tâm sản xuất giấy dó, tốt không kém gì giấy xuyến của Trung Hoa, còn mực, bút và nghiên thì nhiều nơi làm được vì các thợ thủ công tô vẽ cũng có nhiều nhu cầu. Mỗi kẻ sỹ xưa phải tự đóng lấy sách, họ gập tờ giấy làm đôi, xén và xếp đều thành một trang kép khi viết không thấm ra phía sau, gọi là đóng quyển, sau đó dán hai tờ bìa và gáy cũng bằng giấy dó nhưng quét cậy, hoặc sơn ta cho cứng như bìa, nếu là kinh nghĩa trang trọng thì dùng chu sa bôi đều vào xung quanh ba mặt các xếp trang. Sách vở trong nhà thể hiện sự phong lưu trí tuệ, không ai khen kẻ lắm tiền của, mà chỉ hâm mộ kẻ nhiều sách. Nguyễn Trãi được người bạn ca tụng rằng: *Nhất điều thủy lãnh Tri tam quán/ Tứ bích gia bần phú lục kinh - Nhà quan Tri tam quán mà lạnh lẽo như dòng nước/ Bốn vách cảnh nghèo, nhưng lại đầy sách vở.*

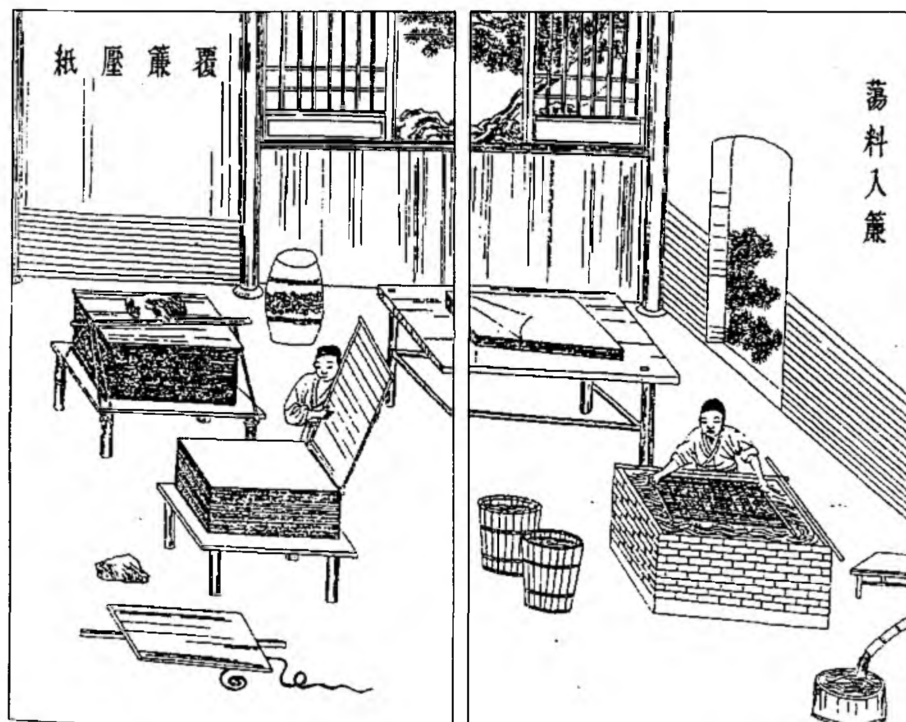


Mực và nghiên. Đồ văn phòng tứ bảo của ông đồ, thế kỷ 19-20. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Đóng sách chép tay để luyện viết chữ, ghi lại kinh nghĩa là việc sỹ tử, Nho sinh nào cũng phải thạo, nhưng dù sao sách chép tay là một sản phẩm cá nhân mang nhiều nét tùy tiện không theo một khuôn khổ nào, trừ những quyển đóng để đi thi. Sách in được tiêu



Các loại bút lông.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Hình trái: Phúc liêm áp chỉ (xeo giấy thành chồng)
Hình phải: Đãng liệu nhập liêm (nhúng mành xeo giấy).
Trích trong sách "Thiên công khai vật", xuất bản vào thế kỷ 15, thời Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).



第二臨產受苦恩

懷生十箇月產難欲

將臨朝朝如重病日

日似昏沉惶怖難成

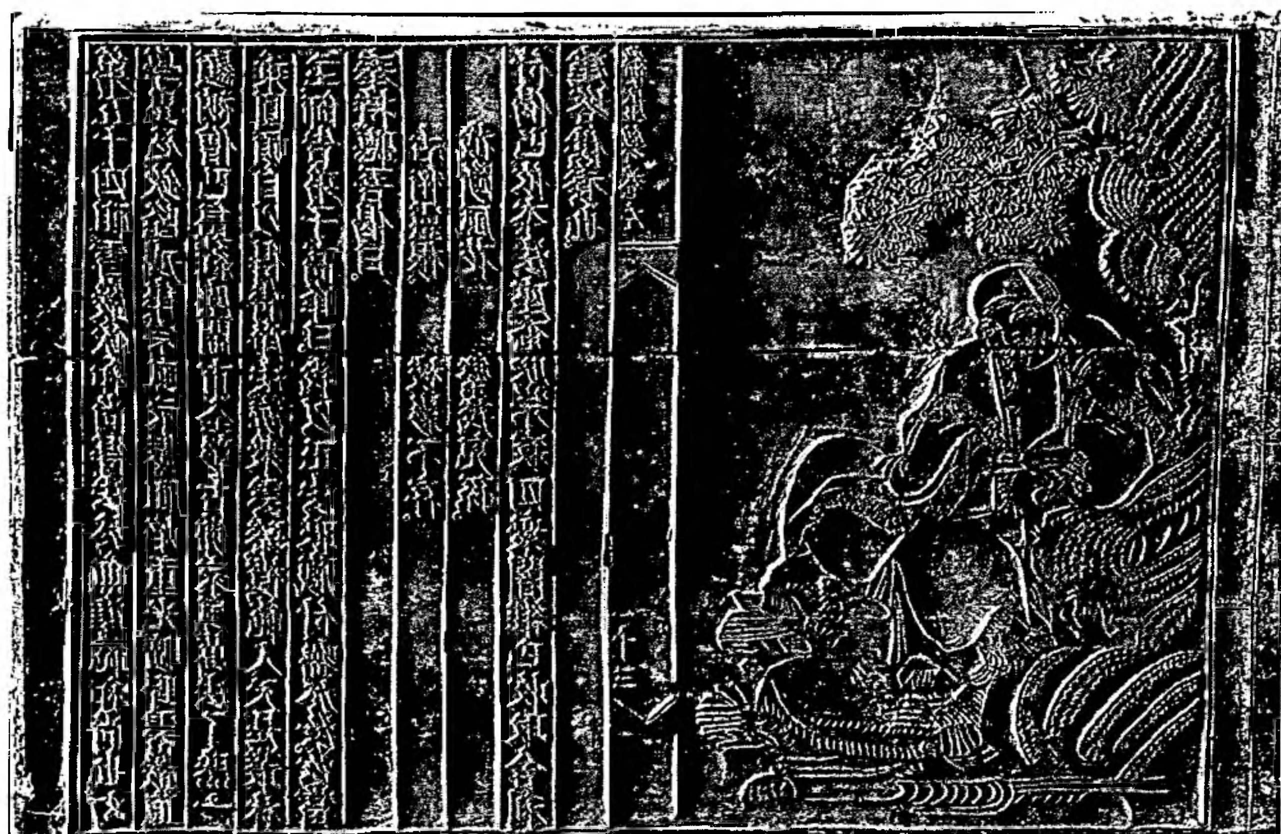
計慈思後痛襟含啼

親族憔懼死來侵

Một trang in kinh Phật theo lối "thượng đồ hạ văn", trích từ bộ "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh", niên đại khoảng cuối thế kỷ 17. Ảnh trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật, 2000.

chuẩn hóa, với các kích thước chừng... và chia thành nhiều kiểu in ấn. Do người xưa chữ nghĩa có hạn, nhất là người Việt Nam dùng chữ Hán, dẫu sao cũng là ngoại ngữ, nên việc biên soạn lại lời cho đơn giản, với vốn từ không quá lớn và thêm vào minh họa là rất cần thiết. Có loại sách in một tranh minh họa lên trang đầu tiên gọi là toàn đồ. Có loại in cứ một trang tranh một trang chữ gọi là nhất thư nhất họa. Có loại in minh họa ở trên, chữ ở dưới gọi là thượng đồ hạ văn. Có loại in chữ ở trên, minh họa ở dưới, gọi là thượng văn hạ đồ. Sách bao giờ cũng xem từ phải sang trái, từ trên xuống dưới theo cột chữ Hán Nôm, phần lớn đóng theo trang quyển, có loại gấp thếp cả một tờ dài thanh một quyển, khi xem lồng cái que lật hết trang này sang trang khác, gọi là kinh xếp. Sách cũ hay dính, người đọc nhấm đầu ngón tay nước bọt và bấu vào trang sách để giở, gọi là bấu kinh. Người Trung Quốc sau khi phát minh ra nghệ thuật in khắc, nhanh chóng cải tiến lối khắc từng mộc bản thành lối sắp bản in từ con chữ rời. Tuy nhiên chữ Hán

Một bản khắc trang kinh cổ theo lối "Nhất thư nhất họa". Hiện vật Bảo tàng Hải Phòng. Ảnh: T-Group.



khá nhiều từ độc lập, số lượng từ thông dụng tới 7000, thì ít nhất cũng phải có 7000 con chữ rời, và trước mặt người thợ sắp bản cả một kho bộ chữ như vậy. Còn những chữ đặc biệt có thể khắc cài sau. Chỉ những hiệu đường giầu có mới có thể đầu tư cho bộ chữ vốn lớn như vậy, còn những hiệu nghèo hơn, thì giữ lối cổ là khắc từng bản một. Nghề in khắc bản kinh nước ta hoàn toàn trung thành với lối truyền thống khắc độc bản.



Thầy đồ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Về các sách chép tay hoàn toàn phụ thuộc vào người chép dường như không theo kích cỡ cố định nào, chẳng qua khổ giấy cổ có hạn, từ đó người ta gập lại đóng sách, nên chúng hao hao như nhau mà thôi. Mỗi gia đình người Việt từ nhà buôn đến sỹ phu đều cần có quyển sổ ghi tử vi của cả gia đình nếu có, địa bạ (sổ ruộng đất) đã được nhà nước công nhận và công xá làm ăn với xóm làng, những khế ước cho vay mượn và buôn bán. Tối thiểu là như vậy, nhưng phần lớn nông dân lại không biết chữ, nên họ nhờ các ông đồ trong làng ghi chép hộ, từ đó sinh ra nghề viết thuê, từ đơn kiện, giấy tờ đủ loại đến thư tín. Sách thuốc, sách xem bói, xem địa lý, sách chép thơ văn, nhất là Tứ thư Ngũ kinh cũng phổ biến trong đám đồ Nho. Khi đi thi họ cũng chép phao thi để quay cóp như học sinh ngày nay, bằng một thứ chữ nhỏ li



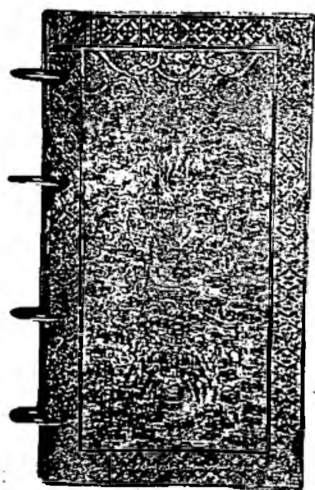
Ông đồ viết câu đối ngày xuân. Ảnh Albert Kant, chụp ở Hà Nội khoảng 1915. Nguồn: belleindochine.free.fr



Một trang trong tập gia phả họ Phạm ở Hải Dương, sách chép tay trên giấy dó. TL Phan Cẩm Thượng.

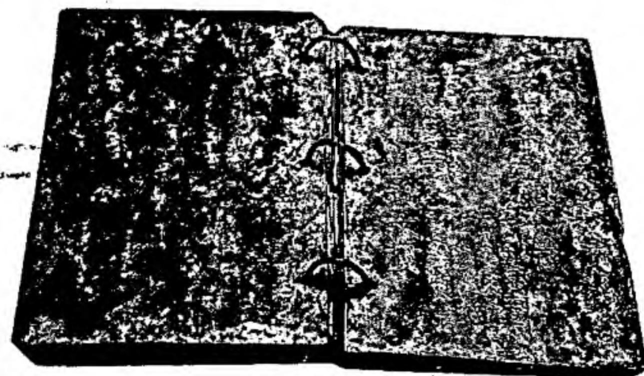
ti, thậm chí tôi còn thấy một cuốn phao thi in sẵn, chữ chỉ bằng hạt vừng, điều này cho thấy nghề in khắc xưa đạt đến độ tinh xảo vô cùng. Sách in xưa cũng tùy thuộc vào sự sử dụng. Các cuốn kinh Phật thường được in bằng loại chữ rất lớn, dễ đọc và sáng sủa vì đó là những lời vàng ý ngọc và nhiều cụ già không thể có kính lão mua sẵn như bây giờ. Họ tự mài hai cái đít chai rượu làm kính, nếu kiếm được của đám nhà buôn phương Tây sang phương Đông, hoặc phải đặt làm rất đắt tiền. Nghề thổi thủy tinh không mấy phát triển ở Việt Nam trong thời phong kiến. Các loại sách thông dụng cũng in cỡ chữ thông thường, ít nhất cũng chừng nửa phân vuông, cho dễ đọc và người xưa không trọng văn chương dài dòng, nên kiệm lời kiệm ý là yêu cầu hàng đầu với người viết, và cũng ngược lại trong văn chương cổ rất nhiều sáo ngữ điển tích.

Bên cạnh sách in khắc gỗ phổ thông, thì kim sách là loại sách đặc biệt khắc trên các trang sách bằng vàng hay bằng đồng, và thường là bằng đồng. Loại kim sách dùng để phong tặng các thiền sư đạo cao đức trọng, các vị đại thần trọng yếu được nhà vua ban tặng. Kim sách bằng vàng thường chỉ là một hai tờ ghi vài câu kinh nghĩa giáo huấn mà hoàng đế muốn khuyến khích vương tôn công tử và bầy tôi của mình. Sách đồng có thể dầy 30 chục tờ, in một chương hay một đoạn kinh nghĩa ngắn. Theo nhiều ý kiến Kim sách chỉ ban tặng cho hoàng thân, còn đồng sách thì ban tặng cho quần thần nói chung hay sư sãi. Năm 2008, chúng tôi phát hiện tại ngọn tháp Tôn Đức chùa Bút Tháp, hai bộ kinh đồng, còn gọi là Thiết quán, do bà hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc tặng cho thiền sư Minh Hành năm 1660, khi xây ngọn tháp mộ cho ông.



Kim sách (sách bằng vàng), triều Nguyễn, khoảng 1806. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh Nguyễn Anh Tuấn.

Một bộ khắc *Kinh Kim Cương*, một bộ khắc *Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh*. Loại kim sách đồng được làm rất chuyên nghiệp, các lá đồng được kẻ dòng bằng một loại mực nào đó rất vuông vức và người khắc trung thành 100% với chữ đã viết trên đó, nét khắc rất sắc gọn. Gáy sách được đóng dây đồng, bìa sách bọc bằng gấm hoa rất thanh nhã. Cho đến nay người ta mới tìm được kim sách từ thế kỷ 17 trở lại đây, và cũng rất hiếm.



Sách đồng, thời Nguyễn, cuối thế kỷ 19. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Đọc thêm

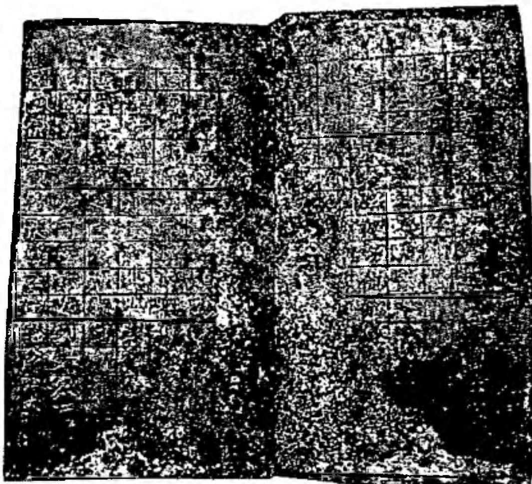
Hai cuốn kinh đồng chùa Bút Tháp

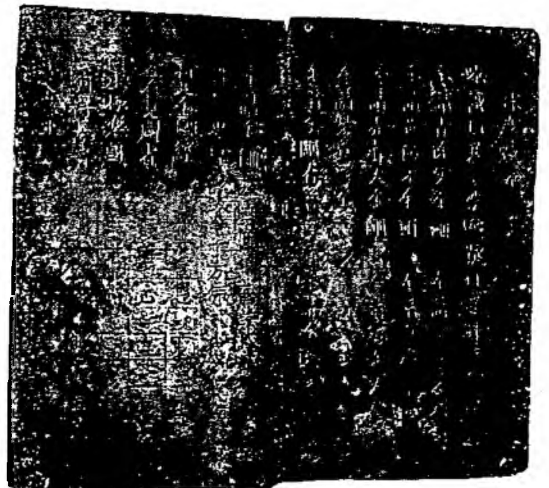
Thiền sư Minh Hành người Trung Hoa, cùng thầy mình là Thiền sư Chuyết Chuyết, du ngoạn truyền đạo sang Việt Nam vào những năm 1630. Hai ông từng trụ trì chùa Phật Tích, rồi những năm 1640, khi bà hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc rời cung vua, xây dựng chùa Bút Tháp, hai ông kiêm nhiệm luôn cả về Phật pháp lẫn cố vấn thiết kế. Sau khi Chuyết công hòa thượng viên tịch, được xây tháp đá nổi tiếng Báo Nghiêm để tưởng niệm, sư Minh Hành thay thế, là vị tổ thứ hai của chùa. Năm 1659, Minh Hành Thiền sư viên tịch. Tháp đá Tôn Đức được xây cho ông, đến năm 1660 thì hoàn thành. Bà hoàng Trịnh Thị Ngọc Trúc và các đệ tử của Sư cho khắc hai bộ kinh đồng đặt trong lòng tháp, lưu tặng người về Niết Bàn. Người xưa gọi việc này là Thiết quán.

Hai bộ kinh này được đặt trong một cái hộp xây bằng đá và vôi nung từ đá trầm tích dưới biển rất chắc chắn và tạo ra lớp bụi vôi chống ẩm trắng. Xung quanh sách được đặt những cuốn sách giấy nay đã mủn và vón thành cục. Hai cuốn kinh, là Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh với 24 lá đồng, gồm 47 trang khắc chữ và Kim cương kinh, với 33 lá đồng, gồm 63 trang khắc chữ, ngoài bọc lụa gấm hoa xanh cũng đã mủn dính vào đồng, kích thước đều 14,4cm x 25cm. Kèm theo một chiếc trâm đồng lật sách đã gẫy. Về nội dung, chúng ta có thể tìm thấy Kinh Hoa nghiêm và Kinh Kim cương tương tự đã dịch ra tiếng Việt trong kinh sách hiện nay, tuy nhiên bộ Kinh Kim cương ở đây là đầy đủ, còn do Kinh Hoa nghiêm vốn là bộ kinh tạng đồ sộ, nên trong kinh đồng chỉ trích một vài đoạn thôi.

Trang đầu và cuối của cuốn Kinh Kim cương có đoạn: Giáo thụ sư ma ha tỳ kheo Minh Hành Tại Công thượng tặng phong. Minh Việt thành đẳng chính giác đại đức Thiền sư hóa thân Bồ tát. Đại Ưu bà di chính cung Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, đạo hiệu Pháp Tính. Vĩnh Thọ tam niên, canh tý trọng đông cốc nhật lập. Và Vĩnh Thọ tam niên, canh tý trọng đông san tả. Bính thụ đại giới tỳ kheo ni Diệu Tuệ Thiện Thiện quả duyên trùng san. Nghĩa là: Phong tặng Giáo thụ sư Ma ha tỳ kheo tên là Minh Hành Tại Tại, là Minh Việt

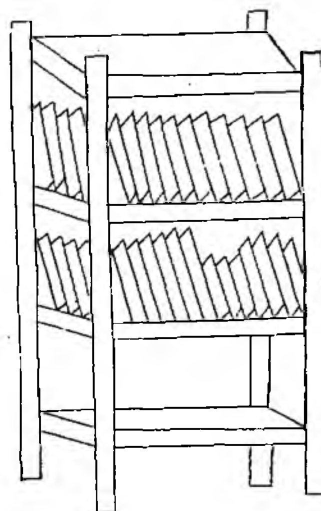
Hai quyển kinh đồng chùa Bút Tháp, thế kỷ 17. Ảnh bên trái là Kinh Hoa Nghiêm, bên phải là Kinh Kim Cương. Ảnh: Phan Cẩm Thượng.



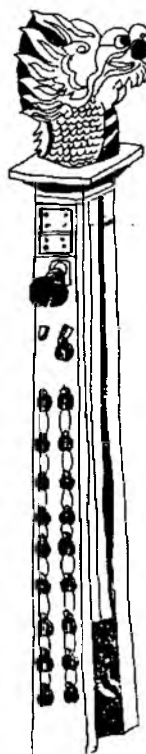


thành đẳng chính giác đại đức Thiền sư hóa thân Bồ tát. Bậc tu hành là chính cung Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc đạo hiệu là Pháp Tính lập thiệp, tặng kinh vào ngày lành, mùa đông, năm Canh tý, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ ba (1660). Bình thụ đại giới tỳ kheo ni là kẻ vô duyên Diệu Tuệ Thiện Thiện trùng san. Cũng năm đó viết chữ và san khắc.

Trang đầu và cuối cuốn kinh Nam vô Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh có đoạn: Đệ tử chính cung Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc đạo hiệu Pháp Tính. Vĩnh Thọ tam niên, canh tý trọng đông cốc nhật. Và Bình thụ đại giới tỳ kheo ni Diệu Tuệ, pháp hiệu Thiện Thiện tạo Phật. Đệ tử sa di Chân Trí, Chân Nguyên, Chân Lượng, Chân Phúc cẩn mộc kính thư phụng khắc. Đoạn này đại khái cũng như trên, chỉ thêm bốn đệ tử sa di là Chân Trí, Chân Nguyên, Chân Lượng, Chân Phúc kính cẩn tắm gội, phụng mệnh viết chữ và khắc kinh.



Giá để sách. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Sênh tiền (có 1 cặp). Làm bằng gỗ phủ sơn son, lục lạc bằng đồng. Thời Lê Trung Hưng (thế kỷ 18). Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

29. Phường bát âm và nhạc khí

1. Lê Quý Đôn viết: *Thanh âm là biểu hiện của tính. Đạo kiền (trời) biến hóa, muôn vật nhờ đó mà điều chỉnh tính mệnh. Có tính mệnh mới có hình thể và thanh âm* (***Vân đài loại ngữ, Âm tự***). Từ xã hội phong kiến trở đi, học thuật về âm luật và các quan hệ về số trong âm nhạc Việt Nam có xu hướng dựa vào cơ sở học thuật Trung Hoa, các nhạc cụ từ đó cũng đi theo hệ thống bát âm và 12 luật, trong đó âm nhạc chỉ là một phần của đời sống thanh âm, nó sinh ra từ trời đất, hiện hình từ nhạc cụ và cốt yếu để biểu hiện cái quan hệ hài hòa giữa thiên địa nhân. Âm nhạc không hề có chức năng giải trí như sau này ta quan niệm. Điều này dẫn chúng ta tới một suy nghĩ vậy trước khi chịu tiếp nhận quan niệm triết học phương Đông từ Trung Hoa về âm luật và nhạc khí thì người Việt có quan niệm thế nào về âm thanh và âm nhạc biểu hiện qua các nhạc khí. Và khi nào người Việt từ bỏ các quan niệm cổ xưa của mình về thanh âm và đi theo hệ thống Trung Hoa. Đây là điều cũng chưa từng được lý giải và do đó chúng ta cũng chưa biết hết vai trò của những nhạc khí nguyên sơ như đàn đá và trống đồng. Ba nhạc khí cổ xưa nhất có tuổi ít nhất từ nền văn minh Đông Sơn, cách đây hơn 2500 năm, là đàn đá, trống đồng và một nhạc cụ thấy hình ảnh trên trống đồng là cái khèn nhiều ống. Tuy vậy chúng

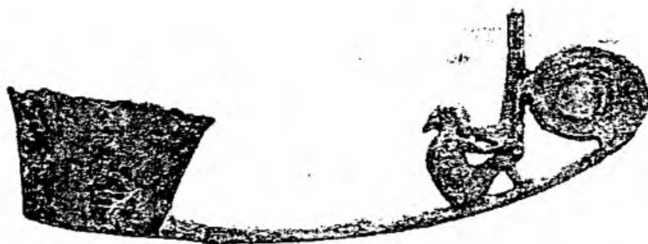


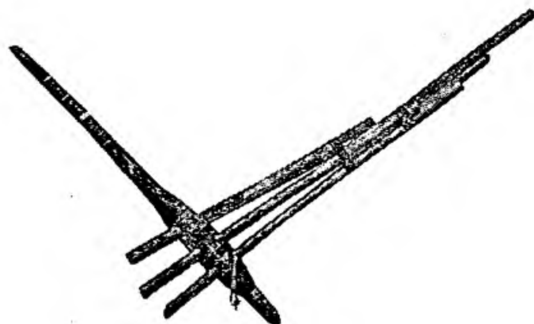
Trống đồng thôn Bùi (Quảng Xương, Thanh Hóa), thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

Ảnh dưới (trái): Muôi đồng thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm), trên cán đúc tượng người ngồi thổi khèn nhiều ống. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Ảnh dưới (phải): Khèn của người Mông ở Nà Hang (Tuyên Quang), sử dụng trong các dịp lễ hội.

Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





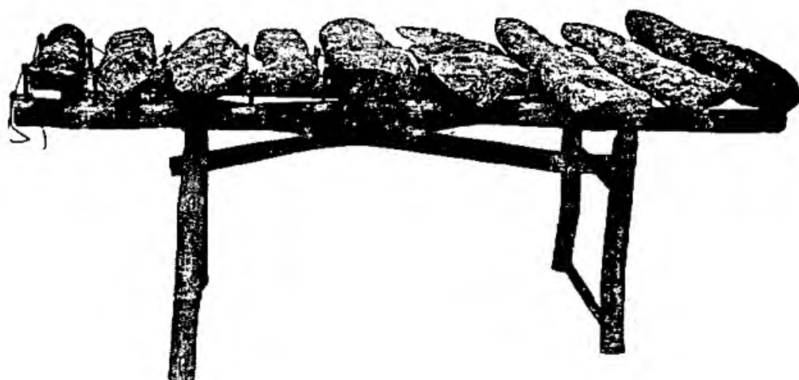


Trống đồng Ngọc Lũ II, thời Đông Sơn (cách ngày nay 2000-2500 năm). Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.

ta chỉ có thể khẳng định được trống đồng thôi, còn đàn đá thì với hệ thống chia nhiều cung bậc qua từng phiến đá như vậy rất có thể ra đời muộn hơn khi quan niệm về âm luật đã hoàn chỉnh. Nó có thể là nhạc khí của những bộ tộc thời cận đại. Cách thức đánh trống đồng hiện nay có thể là sai khi người ta xem các hình giã gạo trên trống đồng mà tưởng đó là đánh trống theo lối cầm cái chầy chọc thẳng vào mặt trống, điều này về nguyên lý thứ nhất chẳng tạo ra âm thanh gì hay và vài lần là làm thủng trống. Không có một trống đồng đúc rỗng nào chịu được lối đánh chọc thẳng như giã gạo vào tâm mặt trống như vậy. Cách thức đánh trống đồng của người Mèo (Mông) ở miền Nam Trung Quốc có lẽ là chính xác hơn cả. Người ta dùng một chiếc dùi bọc vải, nghiêng trống ra gõ vào hình mặt trời giữa trống và cho một người dùng một cái thúng quạt hơi liên tục từ đáy trống vào





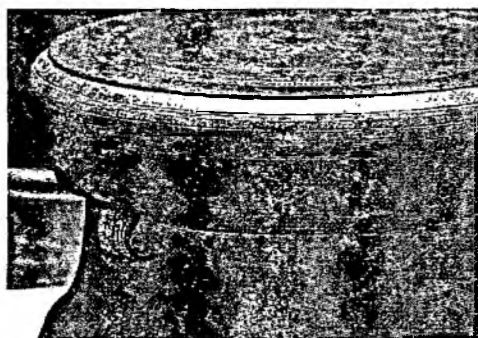


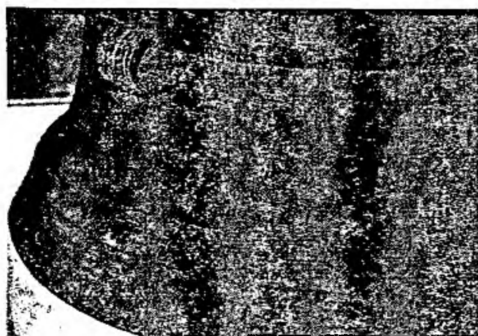
Đàn đá của dân tộc Raglai ở vùng Khánh Sơn và Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

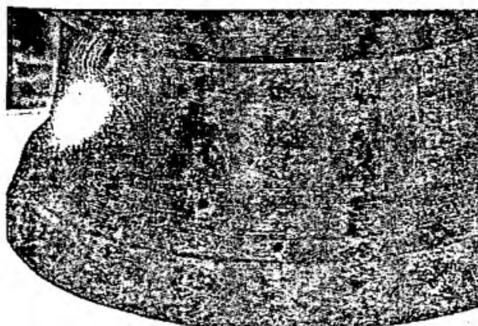
trong. Đánh vào tang trống cũng là cách thức khác tạo ra âm thanh vang vọng, chứ nếu để trống đứng thẳng âm thanh rất tịt. Người Mường quan niệm núm cồng và tâm trống là một âm vật, còn dùi cồng chiêng và trống là dương vật, nên họ làm chiếc dùi gỗ được bọc đầu bằng da của cà dái con dê, âm thanh đánh lên rất trầm ấm âm vang. Trống đồng là hình thức nhạc khí thờ thần mặt trời, lễ tang ma và cầu mùa, sự kết hợp giữa khí và âm đầu tiên của người Việt, cũng như quan niệm âm dương thô sơ mang khát vọng sinh tồn. Âm nhạc trong quan niệm này là phần khởi vọng thanh âm trong tinh thần tín ngưỡng hoang sơ. Từ trống đồng đến hệ thống nhạc khí với các bộ gõ không xa là bao, trống mõ làm bằng tre gỗ, cái lệnh, trống bịt da, rồi đến cồng, chiêng cũng phổ biến cho mọi dân tộc ở Đông Dương cho đến các vùng đa đảo Đông Nam Á.



Ảnh 1: Chạm khắc hình người tấu nhạc trên trống đồng Hoàng Hạ.
Ảnh 2: Chạm khắc hình người tấu nhạc trên trống đồng Miếu Môn.
Ảnh 3: Chạm khắc hình người tấu nhạc trên trống đồng Miếu Môn. Chụp từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.









Hình người cầm nhạc cụ nhảy múa trên trống đồng Ngọc Lũ. Các hình vẽ trong trang này trích từ sách "Hoa văn Việt Nam" của Nguyễn Du Chi, Viện Mỹ thuật, 2003.



Hình người cầm nhạc cụ nhảy múa trên trống đồng Hoàng Hạ.



Hình người cầm nhạc cụ nhảy múa trên trống đồng Hoàng Hạ.



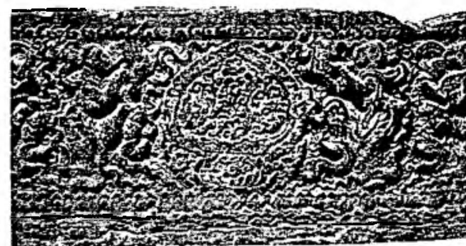




Các tượng Tiên nữ đầu người mình chim (Kinnari) tấu nhạc với đàn Nhị Hồ, Trống cơm và thổi Ốc. Hiện vật chùa Phật Tích (Bắc Ninh), 1057, đá sa thạch. Ảnh: T-Group.

Những giao lưu văn hóa với người Champa đã bổ sung cho người Việt nhiều nhạc khí khi bước vào thời đại phong kiến độc lập. Phiến đá kê chân cột chùa Phật Tích, năm 1057, với những chạm khắc các nhạc công chơi một số nhạc cụ, cho thấy rõ đến thế kỷ 11 ở Đại Việt có những gì. Trung tâm diện chạm là hình quầng lửa, dàn nhạc công chia hai hàng đi vào trung tâm, vừa chơi nhạc khí vừa múa. Nếu tính từ trái sang phải ta thấy như sau: *Trống cái - Hồ - Sáo - đàn Cầm* (hoặc *Tranh*) - *Khèn* (*Sênh*) - *Quầng lửa* (bệ thờ trung tâm) - *Phách* (*Sinh tiền*) - *Tỳ bà - Ốc* (hoặc *Họa giác*) - *Nguyệt - Trống bồng*. Như vậy trong dàn nhạc thời Lý này tối thiểu có hai trống, một cái, một cơm, một cái phách giữ nhịp, ba nhạc cụ thổi hơi sáo, khèn và ốc, còn lại là ba đàn dây Cầm (hoặc là đàn Tranh), Tỳ bà và Nguyệt, tổng cộng là chín nhạc cụ. Và những hình ảnh này cũng cho thấy đây là một dàn nhạc cung đình. Trong những chạm khắc đá và gỗ thời Lý Trần hình ảnh những nhạc công và vũ công Champa xuất hiện rất nhiều, thậm chí là chủ yếu, nên người ta ngợ rằng đã có những đoàn ca vũ người Champa phục vụ cho dàn nhạc cung đình thời Lý Trần. Các nhạc công thì ăn mặc chỉnh tề, nhưng các vũ nữ không xa với hình ảnh các tiên nữ Apsara, như vũ nữ Trà Kiệu, đều chỉ có đeo trang sức và hoàn toàn khỏa thân.







Thạch tảng kê chân cột chùa Phật Tích (Bắc Ninh), 1057, đá xanh, chạm khắc các tiên nữ tấu nhạc nhảy múa. Hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

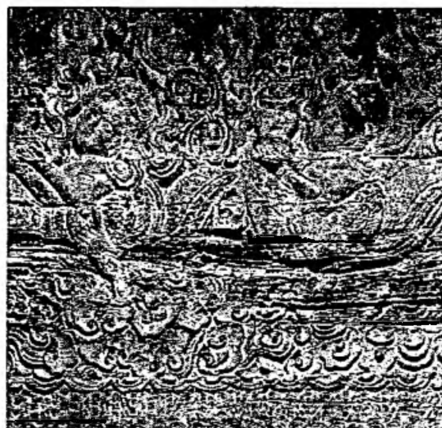
Cây đàn *Nguyệt* xuất hiện sớm cùng với cây đàn *Nhị* (hồ). Một rất rộn ràng, một rất réo rắt, đi kèm theo những cây sáo trầm bổng thế là đủ một dàn nhạc khí giản đơn. *Nhị* và *Nguyệt* lần nữa có trên chạm khắc gỗ thế kỷ 13, chùa Thái Lạc (Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên) như là những nhạc khí chính. Bên cạnh đó là những cảnh *Tiên nữ dâng hương*, *Tiên nữ dâng hoa* chứng tỏ dàn nhạc đệm cho một nghi lễ tôn giáo, rất có thể chính là tín ngưỡng Tứ Pháp thờ Mây Mưa Sấm Chớp của hệ thống chùa Thái Lạc (chùa Thái Lạc là Pháp Vũ - Mưa). Tôi từng nghe người Mông Cổ kéo chiếc *Hồ* ở cửa các bảo tàng nghệ thuật tầm cỡ, họ vẫn ăn mặc như thời Thành Cát Tư Hãn, và chơi những điệu nhạc bất tận dường như không thể phân biệt được từng câu trong bản nhạc. Âm thanh không lớn, nhưng cứ vang xa mênh mông, mãi không dừng, triền miên như thảo nguyên. Theo truyền thuyết của người Mông Cổ, một dũng sỹ có con bạch mã bị chết. Thương tiếc con ngựa đã đưa chàng qua bao nhiêu núi đồi thảo nguyên và trận chiến, chàng lấy đầu ngựa làm bầu đàn xương ngựa làm cần đàn, đuôi ngựa làm vỹ đàn, cây đàn đầu ngựa ra đời mang âm thanh trầm hùng và bất tận của thảo nguyên và người du mục. Người Trung Quốc gọi nhiều bộ tộc thảo nguyên là rợ Hồ, nên cây đàn đó cũng gọi là đàn *Hồ*, một cách gọi khác do đàn có hai dây nên gọi là *Nhị*.



Đàn Nguyệt và đàn Nhị. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



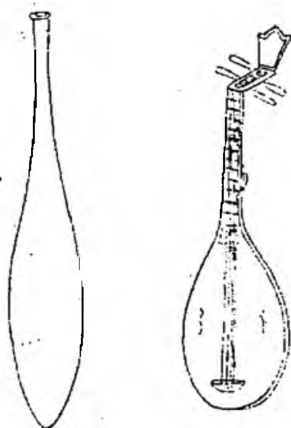
Chạm khắc gỗ Tiên nữ tấu nhạc và Tiên nữ dâng hoa, chùa Thái Lạc (Văn Lâm, Hưng Yên), thế kỷ 13-14.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





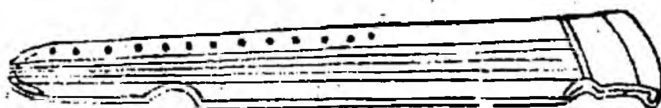
Cò líu. Nhạc cụ Việt Nam hiện đại.

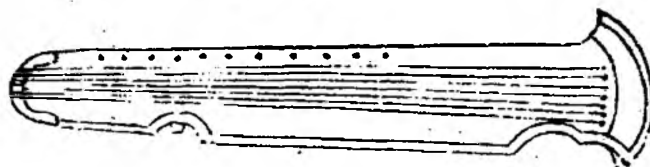
Nhị Hồ nhập vào Trung Nguyên phối với 12 luật của âm nhạc truyền thống Trung Hoa có khả năng biểu hiện mọi sắc thái của đời sống tình cảm và biến điệu phong phú, âm lượng cực đại cũng như léo lắt đến vi tế. *Nhị Hồ* vào Việt Nam làm chủ các sắc thái buồn của đồng quê Bắc bộ và cũng được nhiều sắc tộc biến thành các loại đàn kéo hai dây khác nhau. Cái *Cò líu* ra đời từ *Nhị* mẹ chủ các dòng chẩy âm thanh luồn, bi ai và kéo dài, được phối hợp với *Nhị Hồ* lớn một cách song song. Sắc thái âm thanh trong *Hồ* Mông Cổ, Trung Hoa và Việt Nam cũng hoàn toàn khác nhau từ đó.



Đàn tỳ bà và Họa giác. Hình vẽ trích trong sách "Tam tài đồ hội", thế kỷ 15, thời Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

Bức chạm khắc không thật xác định rõ cây đàn *Cầm* hay cây đàn *Tranh*, mà ngày nay gọi là đàn *Thập lục*. Đàn *Cầm* và cặp đôi của nó là đàn *Sắt* dường như không phổ biến ở Việt Nam, dù đã được Lê Quý Đôn nhắc đến trong thế kỷ 18. Nhưng cây đàn *Thập lục* thì đến nay vẫn được ưa chuộng trong âm nhạc truyền thống. Người ta cho rằng đàn này trải qua những thời có 9 dây, 15 dây và 16 dây. Thời Lý Trần gọi là *Thập ngũ huyền cầm*, tức là có 15 dây, sau này được bổ xung một dây thành 16, tượng trưng cho 12 tháng và bốn mùa xuân hạ thu đông trong năm. Một đầu tròn tượng trưng cho trời, đầu vuông tượng trưng cho đất. Các sách Trung Quốc lại nói về cây đàn *Tranh* hơi khác, sách ***Tùy âm nhạc chí*** viết: *Tranh* có 13 dây, cho nên gọi là *Tấu Tranh* do Mông Điềm







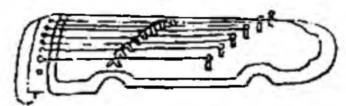
Tiểu cầm, Trung cầm, Đại cầm. Hình vẽ trích trong sách "Tam tài đồ hội", thế kỷ 15, thời Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).

sáng tạo ra. Phía trên tròn tượng trưng cho trời, phía dưới bằng tượng trưng cho đất, khoảng giữa chuẩn hợp của sáu dây, 12 trụ phỏng 12 tháng, là một nhạc khí nhân trí. (*Tấu* cũng tương tự như *Tranh* nhưng chỉ có 7 dây).



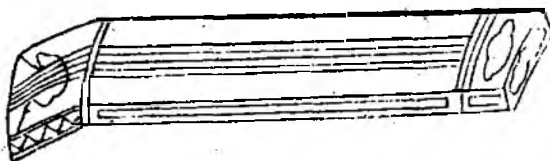
Gảy đàn Cầm. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger. , NXB Thế giới 2009.

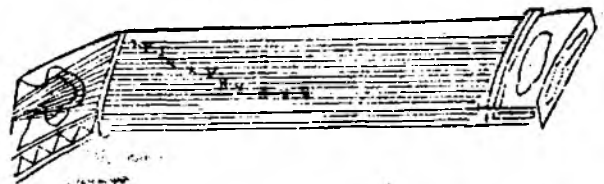
Hai cây đàn *Cầm Sắt* rất nổi tiếng ở Trung Hoa, nhưng lại không có vị thế gì với âm nhạc Việt Nam. Đàn *Cầm* được chế tạo dài 3 thước 6 thốn, 6 phân, là tượng của Mặt trời. Rộng 6 thốn tượng của Lục hợp, dây có 5 tượng Ngũ hành. Lưng rộng 4 thốn tượng bốn mùa, trước sau rộng hẹp tượng Tôn ty. Trên tròn dưới vuông tượng trời đất. Phím đàn có 13 tượng 12 luật, dư 1 tượng nhuận. *Tiểu cầm* 5 dây, *Trung cầm* 10 dây, *Đại cầm* 20 dây. Người ta cho rằng *Cầm* có thể do Phục Hy chế tác, hoặc 5 dây chế tác bởi Thuấn, 7 dây chế tác bởi Chu Văn, Thuấn. Đến thời Tống, bắt đầu thêm 2 dây, lại chế 12 dây, tượng cho 12 luật, vua Thái Tông thêm ra 9 dây nữa. Đàn *Sắt* cũng được cho là do Phục Hy chế tác 50 dây, gọi là *Đại sắt*. Hoàng Đế phá cách chế lại thành 25 dây, gọi là *Trung sắt*, và 15 dây gọi là *Tiểu sắt*, 5 dây là *Thứ tiểu sắt*. Hoặc Chu Nang thị sai Sỹ Đạt chế tác, hoặc có thể nói Thần nông chế tác. (theo ***Tam tài đồ hội***). Lê Quý Đôn cho rằng trong sáu nhạc cụ để định âm (*định âm lục khí*) thì *Cầm Sắt* là khó nhất. *Cầm* thì mỗi điệu phải thay dây, *Sắt* thì mỗi điệu phải xê dịch trụ đàn cao thấp, cùng sinh lý, rất huyền diệu (***Vân đài loại ngữ***).

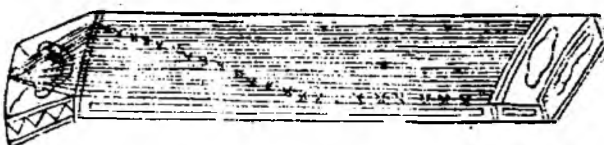


Đàn Cầm. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger.

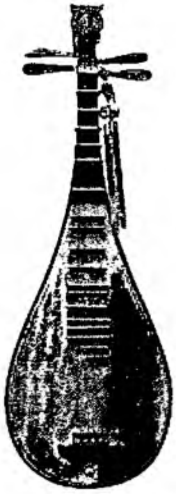
Từ trái qua phải, từ trên xuống dưới: Thứ tiểu sắt, Tiểu sắt, Trung sắt và Đại sắt. Hình vẽ trích trong sách "Tam tài đồ hội", thế kỷ 15, thời Minh (tài liệu tham khảo Trung Quốc).











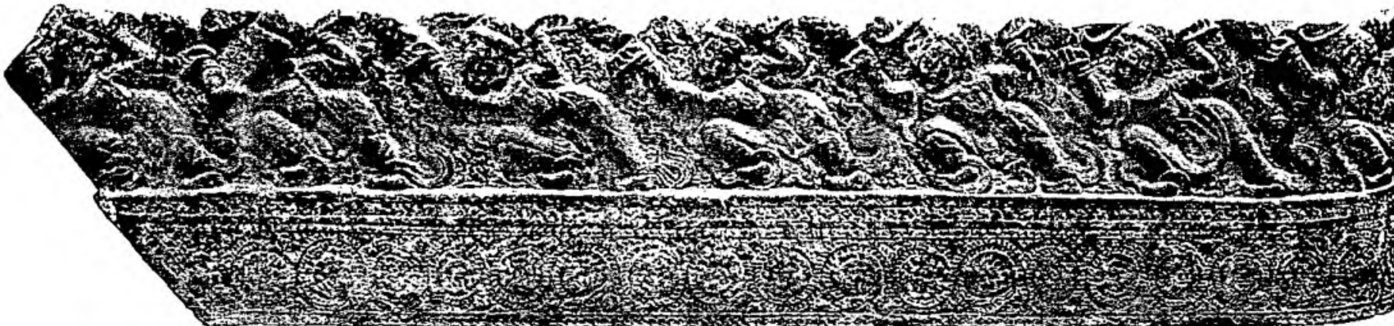
Đàn Tỳ bà. Nhạc cụ Việt Nam hiện đại.



Tượng Tiên nữ đầu người mình chim (Kinnari) gảy đàn Tỳ bà. Hiện vật chùa Phật Tích (Bắc Ninh), 1057, đá sa thạch. Ảnh: T-Group.

Tỳ bà là một cây đàn đặc sắc có thể đánh với dàn nhạc hoặc độc tấu bởi những kỹ nữ tài danh vừa đàn vừa hát. Theo truyền thuyết nó được một cô công chúa thời Hán sáng tạo ra dựa trên các tiết tấu khi cưỡi trên lưng ngựa, tiếng nhạc ngựa, sự nhún nhảy, tay điều cương ngựa, tay quất roi được thể hiện trong hai âm thanh tỳ bà, trong đó tỳ cũng là đẩy, bà là kéo, dẫn. Người ta cho rằng đàn *Tỳ bà* phỏng lại hình dáng quả bầu, nậm rượu hay thân thể nở nang của người nữ nhi, bất luận thế nào nó cũng là cây đàn rất gợi tình. Kết cấu bầu tròn, cần đàn thẳng và nhỏ dần về đầu cần đàn thì vuông gập lại cũng là tượng trưng cho trời tròn đất vuông, bốn dây là bốn mùa xuân hạ thu đông, 12 trụ là 12 tháng, lối đánh có thể gẩy, dập và xoa bằng một cái bàn quét, biến điệu ngũ cung theo 12 luật chứ không thuần chỉ là một bản nhạc nhất định như bây giờ. Như vậy mọi nhạc khí cổ phương Đông dường như đều sinh ra theo cái tượng của trời đất, mà tạo thành cấu trúc cây đàn, bốn mùa, bát tiết, 12 tháng, thiên địa nhân đều kết hợp trong những sắc thái biệt loại mà chung nhất. Chúng đều được các nhân vật huyền thoại khai thiên lập địa như Phục Hy, Thần Nông, Hoàng đế chế tạo, và như vậy về thực chất chúng có một quá trình hoàn thiện bởi trí tuệ âm nhạc nhiều thời khi âm nhạc dần tách ra khỏi Nhã nhạc cung đình thuần túy chỉ dành cho nghi lễ và hòa thanh chính khí với trời đất.

Thành bậc chạm tiên nữ tấu nhạc và dâng hoa. Hiện vật tháp Chương Sơn, 1117, đá sa thạch.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Trên chạm khắc tảng đá Phật Tích, đứng cạnh nhạc công chơi *Tỳ bà* là người thổi ốc, thực ra đây là cái *Họa giác*, một loại nhạc khí thổi có lẽ được làm bằng một ống gốm như một cái bình. *Họa giác* có âm thanh trầm bổng u buồn, thời cổ nó được dùng làm đồ thổi hiệu lệnh trong quân đội và được đưa vào dàn nhạc cung đình. Trong sách ***Tam tài đồ hội***, *Họa giác* được vẽ cặp đôi với đàn *Tỳ bà*, một đàn thuộc bộ dây và một thuộc bộ hơi, một chậm ngân ngư, một nhanh dồn dập. Trong bức chạm khắc Phật Tích, hai nhạc công chơi hai nhạc khí này cũng đứng cạnh nhau chứng tỏ chúng có quan hệ hòa âm nhất định mà rất lâu nay người ta không còn chú ý đến nữa. Những nhạc khí còn lại như *Sáo*, *Trống cái*, *Trống cơm* (Phạn sỹ), *Khèn* (Sênh) và *Sinh tiền* cũng không xa lạ gì trong dàn đại nhạc. Mười nhạc khí này xuất hiện ở Đại Việt có thể sớm hơn thời điểm 1057 rất lâu, nhưng chúng ta không có bằng chứng gì để chứng tỏ trong thời Bắc thuộc chúng đã được sử dụng, song thông qua các nhạc khí, một điều chắc chắn là học thuật âm nhạc Trung Hoa đã được vận dụng trong âm nhạc Việt Nam ít nhất từ thời điểm này.



Tượng Tiên nữ đầu người mình chim (Kinnari) thổi Họa giác. Hiện vật chùa Phật Tích (Bắc Ninh), 1057, đá sa thạch. Ảnh: T-Group.

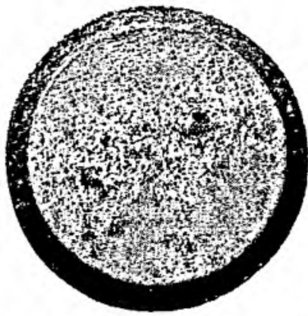
Ảnh hàng trên: Trống cái, Trống cơm.

Ảnh hàng dưới: Trống con, Khèn, Sáo, Sinh tiền.

Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Sinh tiền, nhạc cụ truyền thống trong hát ca trù.



Trống bản, nhạc cụ trong dàn tiểu nhạc Nhã nhạc cung đình Huế. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

2. Lê Quý Đôn trong ***Vân đài loại ngữ*** viết: *Thiệu Khang Tiết đời Tống có lập một biểu đồ chính thanh và chính âm. Chính thanh gồm: bình - thượng - khứ - nhập. Chính âm gồm: khai - phát - thu - bế.* Trong đó:

Bình - phát ra bình điệu, không cao thấp.
Thượng - thanh cao mà mãnh liệt.
Khứ - thanh ngân ngư mà đi xa.
Nhập - thanh ngắn mà cấp bách.
Khai - mở ra
Phát - phát ra
Thu - thu lại
Bế - đóng lại

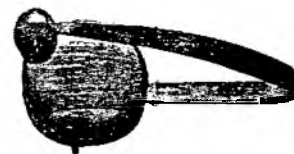
(*Chú thích này của người dịch là cụ Trần Văn Giáp*)

Lê Quý Đôn viết tiếp: *Lấy thanh phối hợp mặt trời, mặt trăng và các vì tinh tú. Lấy âm phối hợp với thủy hỏa thổ thạch. Gặp số lẻ thì thanh là thanh trong (thanh), âm là tịch (mở). Gặp số chẵn thì thanh là thanh đục, âm là hấp (thu lại). Thanh là luật. Âm là lã. Luật xướng thì lã hòa.*



Dàn nhạc cung đình triều Nguyễn. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Đây chính là 12 luật của nhạc cổ phương Đông. Trong đó *Luật* là những ống sáo dài ngắn khác nhau, thổi lên có sáu âm thuộc dương là: *Hoàng chung, Thái thốc, Cô tiển, Sanh tân, Di tắc, Vô địch. Lã* có âm thuộc âm là: *Đại lã, Giáp chung, Trọng lã, Lâm chung, Nam lã, Ứng chung*. Người chơi nhạc xưa nếu là lễ nhạc trọng sự hài hòa thì cứ nhất âm, nhất dương biến các điệu, nếu là thưởng nhạc thông thường thì trọng cái tình, biến theo tâm trạng, âm dương thay đổi. Lê Quý Đôn cho rằng âm nhạc quý ở trung hòa, nhạc cổ thanh thấp do con người lòng yên tĩnh, không ganh đua, nhạc càng cao, gấp gáp là do lòng bất trắc, thời vận như vậy thì vận nước ngắn. Nguyễn Trãi cũng cho rằng cái gốc của âm nhạc là trong tận hang cùng ngõ hẻm không đâu có tiếng oán sầu. Trong cái biến của ***Luật Lã***, phối với ***Ngũ cung***: *Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ*, thì nếu *Hoàng chung* làm *Cung*, phải lấy *Lâm chung* làm *Chủy*. Lấy *Thái thốc* làm *Thương*, thì *Nam lã* làm *Vũ*. *Cô tiển* làm *Giốc*, thì *Ứng chung* làm biến cung, *Sanh tân* làm biến *Chủy*. Đó là ***Thất luật*** mà thanh âm cứ thế hài hòa.



Phách, sử dụng trong nhiều loại hình ca nhạc truyền thống tại nhiều vùng miền.



Mõ, một nhạc khí phổ biến ở nông thôn Việt Nam.



Phách đơn, nhạc khí dàn Nhã nhạc Cung đình Huế.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Gánh hát rong ở Huế. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.





Thiếu nữ gảy đàn Nguyệt. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger.



Thiếu nữ gõ Phách. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger.

12 cung ***Luật Lã***, thêm vào với 4 thanh: *Bình - Thượng - Khứ - Nhập*, phối hợp với ngũ âm (cổ, lưỡi, môi, răng, hàm răng), với ngũ cung *Cung - Thương - Giốc - Chủy - Vũ* sinh các điệu như sau: (theo Lê Quý Đôn).

Bình thanh có 7 điệu Vũ:

1. Đệ nhất vận - điệu trung lã.

2. Đệ nhị vận - điệu chính bình.

3. Đệ tam vận - điệu cao bình.

4. Đệ tứ vận - điệu tiên lã.

5. Đệ ngũ vận - điệu hoàng chung.

6. Đệ lục vận - điệu ban thiệp.

7. Đệ thất vận - điệu cao ban thiệp.

Thượng thanh có 7 điệu Giốc:

1. Đệ nhất vận - điệu Việt

2. Đệ nhị vận - điệu đại lã.

3. Đệ tam vận - điệu cao đại thạch.

4. Đệ tứ vận - điệu song vận (điệu kép).

5. Đệ ngũ vận - điệu tiểu thạch (còn gọi là điệu chính).

6. Đệ lục vận - điệu át chỉ.

7. Đệ thất vận - điệu lâm chung.

Khứ thanh có 7 điệu Cung:

1. Đệ nhất vận - điệu chính cung.

2. Đệ nhị vận - điệu cao cung

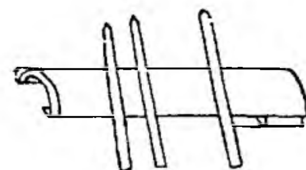
3. Đệ tam vận - điệu trung lã.

4. Đệ tứ vận - điệu đạo.

5. Đệ ngũ vận - điệu nam cung.

6. Đệ lục vận - điệu tiên lã.

7. Đệ thất vận - điệu hoàng chung.



Phách. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Nhập thanh có 7 điệu Thương:

1. *Đệ nhất vận - điệu việt.*

2. *Đệ nhị vận - điệu đại thạch.*

3. *Đệ tam vận - điệu cao đại thạch.*

4. *Đệ tứ vận - điệu song điệu (điệu kép).*

5. *Đệ ngũ vận - điệu tiểu thạch.*

6. *Đệ ngũ vận - điệu át chỉ.*

7. *Đệ thất vận - điệu lâm chung.*

Bình thượng thanh điệu là *Chủy thanh*, cùng với *Thương Giốc* làm âm cung để theo đuổi âm *Vũ*.



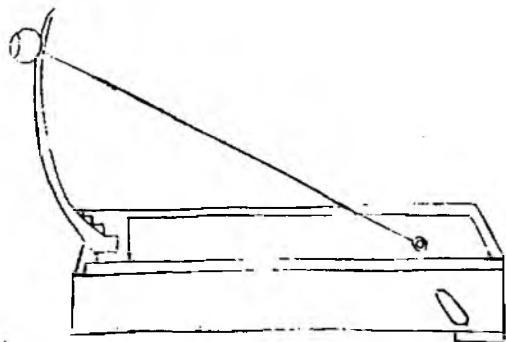
Đánh đàn đáy. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger.

Tuy nhiên Lê Quý Đôn lại cho rằng lấy *Bình Thượng Khứ Nhập* phối với *Ngũ âm* thường không hợp, không bằng phân biệt các chữ: *Trong - Đục - Cao - Thấp*, thẩm với *Hầu - Lưỡi - Môi - Răng*, mà quy vào *Ngũ âm*, 12 luật (6 dương, 6 âm - cũng gọi là *Lục luật*), rồi lấy chín chữ: *hồ, xứ, cống, xang, xế, nhì, cấu, líu, ú*, mà phổ vào đàn, mỗi cung 7 điệu.

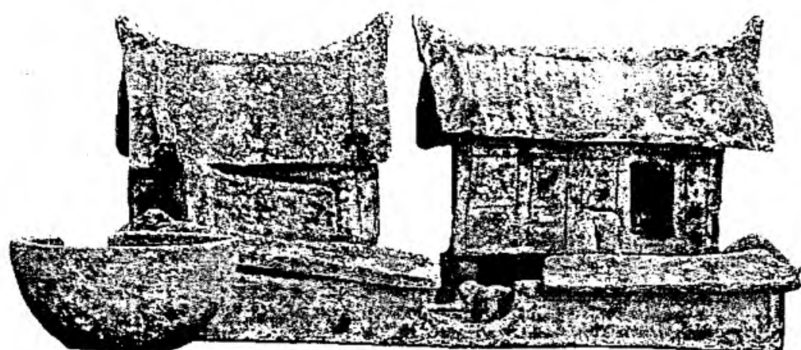


Thổi khèn. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger.

Âm thanh sinh ra từ nhạc cụ. *Dương lục* là *luật*, có sáu mà *âm lục* là *lã* cũng có sáu, các nhạc cụ bát âm đều lấy đó làm tiêu chuẩn. *Bát âm* có: *cách* (da, trống bưng bằng da), *mộc* (như mõ), *bào* (quả bầu), *thổ* (đất), *thạch* (đá), *kim* (kim loại), *ty* (tơ), *trúc* (giống tre trúc). Trong đó có *cách* và *mộc* không thuộc hệ luật và bát âm này thực ra để chỉ tám hệ nhạc khí chứ không nhất nhất là nhạc cụ nào.



Đàn bầu cổ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Mô hình nhà đất nung. Thời Bắc thuộc (thế kỷ 1-3). Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

CHƯƠNG NĂM
NGHỆ THUẬT VÀ HÀNH VI

Cuối cùng thì người Việt cũng làm nghệ thuật, một công việc luôn là không tưởng với họ, cũng có những say mê, cám dỗ. Không có tác giả thành danh, không phát triển cá tính, không có lớp quý tộc hay những quân vương biết thưởng ngoạn và bảo trợ, ngoài thơ ra thì mọi nghệ thuật đều thuộc về tầng lớp thợ thủ công bị coi thấp kém hơn cả nông dân. Vua chúa cần đền đài, dân chúng cần thần thánh, nên nghệ thuật tôn giáo vẫn có cơ hội phát triển, bên cạnh đó là đôi chút tranh dân gian cho ngày tết, chút đồ thủ công mỹ nghệ tinh khéo bầy biện hàng ngày, và ngôi nhà dù bằng đất hay bằng tre nứa lá cũng được chau chuốt cẩn thận đến mức nghệ thuật.

Khắp đất nước những ngôi nhà tre, đất nện và đá ong đã nuôi dưỡng tậm hồn người Việt, và hình thành một công nghệ kiến trúc truyền thống tựu trung ở kiến trúc gỗ gạch. Những ngôi đình và ngôi chùa là đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc ấy, đi cùng với nó là cả một hệ thống điêu khắc, trang trí, vườn cảnh gắn với nhau thành một thể thống nhất. Điêu khắc đình làng và Phật giáo là hình ảnh của tiến trình lịch sử nghệ thuật Việt Nam, đến mức có thể nói lịch sử nghệ thuật Việt Nam chính là lịch sử điêu khắc. Hội họa giá vẽ thì phải đợi đến trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương năm 1925, còn tranh trụ quyển theo kiểu Trung Hoa cổ thì dường như không có, chỉ có những dòng tranh dân gian như Đông Hồ, Hàng Trống, Kim Hoàng và làng Sình tuy là thường niên, nhưng lại nhất thời và lặp đi lặp lại bởi một số mẫu hình in bằng khắc gỗ. Nhưng đồ họa ấn loát Kinh sách lại hết sức độc đáo và cũng có lịch sử lâu dài.

Người Việt ăn ở đi lại, đứng ngồi, nói năng thế nào cũng đáng là một vấn đề dân tộc học, khi hành vi của con người chính là văn hóa của nó. Tại sao người Việt thích ngồi xổm, ngồi khoanh chân vòng tròn, tại sao hay cười, tại sao hay văng tục và thích chuyện tiếu lâm? Tại sao ăn trông nồi, ngồi trông hướng? Và tại sao cái răng cái tóc là vóc con người?

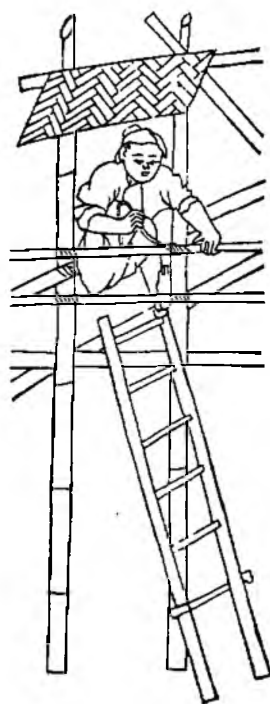


Trát tường đất. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

30. Công nghệ kiến trúc

Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.
(Ca dao)
Vào chùa mở cửa chùa ra
Để em rót nước pha trà mời nhau.
(Ca dao)

1. Xây dựng nhà cửa là nhu cầu tối thiểu của một dân tộc đã có tổ chức xã hội. Quá trình đó không chỉ diễn ra một hai trăm năm mà là hàng ngàn năm. Bước tiến của khoa xây dựng cũng chậm chạp như xã hội thượng cổ hay xã hội phong kiến, nghĩa là trong hàng vài trăm năm dường như không thay đổi được bao nhiêu về công nghệ và kiểu dáng ngôi nhà. Từ năm 1900 cho đến những năm 1960, hình ảnh của kiến trúc cổ gần như vẫn giữ được hình ảnh rất cổ lỗ. Những làng mạc tranh tre nứa lá và đắp đất, những nhà ngói sân gạch, những ngôi chùa kiến trúc gỗ, những nhà mái dốc một tầng rưỡi trong các đô thị xen kẽ các villa và công sở theo lối kiến trúc thực dân. Bóc ra từng lớp kiến trúc, chúng ta sẽ được những mặt cắt của các hình ảnh xã hội đã qua, với các phong cách kiến trúc phong kiến, tôn giáo, dân gian và kiến trúc thuộc địa. Ở Hà Nội và Sài Gòn không có những ngôi nhà cao quá năm hay mười tầng.



Buộc giống nhà. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Khi tôi sinh ra xung quanh mình là phố phường Hà Nội còn cổ kính dù đã qua bao cuộc binh đao. Phía bắc đi quá đường

Thanh Niên đã là các làng Nghi Tàm, Tứ Liên, phía nam qua khỏi công viên đã là những đầm lầy kéo dài đến tận Thường Tín, phía tây qua Ngã Tư Sở là những làng Nhân Chính, Hòa Mục và những bãi hoang, phía đông cũng chỉ đến Lò Đúc đã giáp đê Tô Hoàng và những làng mạc trải dài ven đê sông Hồng. Những phố cổ còn đọng lại trong tranh họa sỹ Bùi Xuân Phái, mà ông cũng chỉ vẽ những năm 1960 - 1970 thôi. Chiến tranh đi sơ tán, thì nông thôn là những làng mạc lũy tre xanh bao bọc nhà tranh vách đất. Thế giới của người Việt ngưng đọng trong những kiến trúc cổ lâu lắm rồi mà mới như được làm từ hôm qua. Và trong những điều kiện nghèo nàn tận cùng, người Việt cố gắng giữ cho ngôi nhà của mình một hình ảnh văn hóa, chẳng giống chút nào với vài chục năm gần đây khi thoát ra khỏi đói nghèo.

Làng, Lang là những quần cư cổ xưa, cũng giống như *Bản, Buôn* và *Pley* của các sắc tộc khác. Trong điều kiện hòa bình, thì những quần cư này tương đối lỏng lẻo, trong chiến tranh và bất ổn thì quần cư tổ chức như một ngôi thành nhỏ phòng thủ dựa theo tự nhiên. Thủy, hỏa, đạo, tặc là bốn tai họa mà làng sợ nhất. Nước và lửa thật khó khắc phục, trộm cướp thì bất ngờ cũng chỉ đứng thứ ba, mạnh như giặc giã thì đứng cuối cùng, vì chúng đi đến đâu người ta biết đến đó và chính là lúc dân tộc chung sức. Nếu như buôn, pley của người Tây Nguyên và làng của người

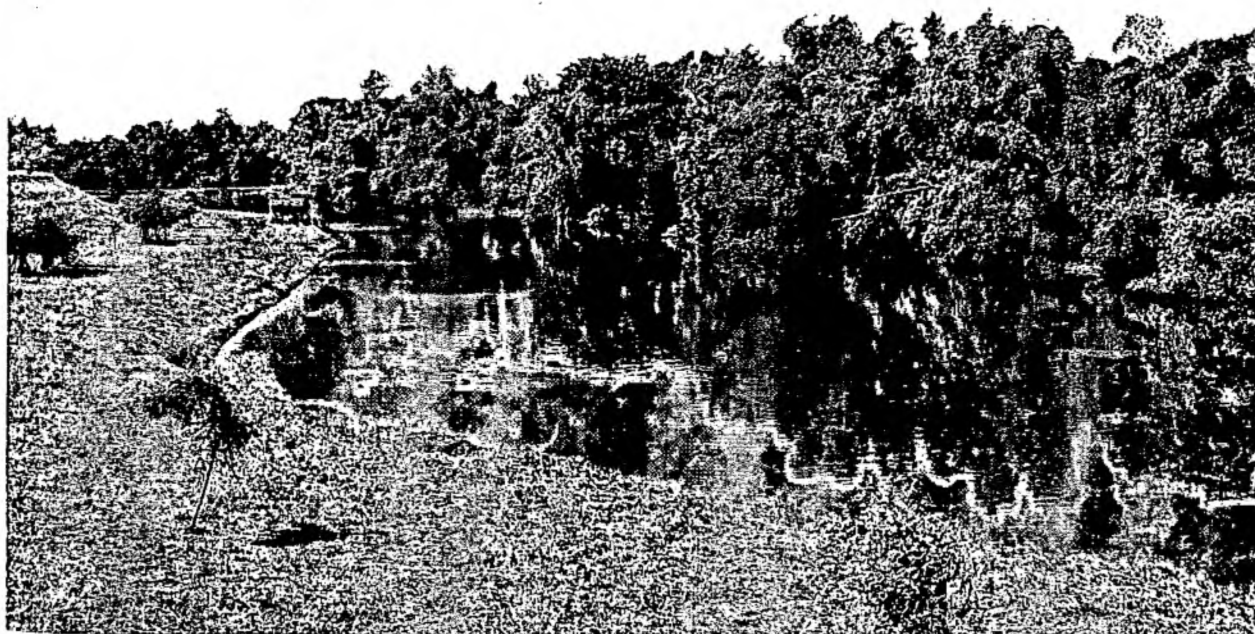
Ảnh dưới (trái): Bản của người Tày ở xã Bản Hồ (Sapa, Lào Cai). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Ảnh dưới (phải): Nhà Gươn ở trung tâm ngôi làng người K'tu tại huyện Tây Giang (Quảng Nam). Ảnh: Vũ Lâm.



Việt mang tính phòng thủ, thì những sắc tộc khác cư trú rất tản mát trong những khu vực rộng lớn, thay vào đó họ lại xây dựng những ngôi nhà bằng đất nện rất chắc chắn cũng có khả năng phòng thủ. Lũy tre xanh và hào sâu bao bọc kín quanh làng, đường ngang ngõ tắt chỉ có người làng thông thạo, ngay cả thời dùng súng, tấn công vào một làng không dễ. Người dân trong làng thờ ở đình thần Thành hoàng làng. Thành nghĩa là cái tường thành, hoàng là cái hào nước, vậy đó chính là thần đất bảo vệ cho cái làng.

Thoạt kỳ thủy, làng hình thành rất tự nhiên trên một mảnh đất tự nhiên, đương nhiên đó là đất thổ cư chứ không phải thổ canh, tức là tốt cho việc ở chứ không tốt cho việc trồng lúa, như vậy đất ở thường cao hơn mặt ruộng, và cũng ngay từ đầu, người ta chú ý đến việc phòng thủ. Quy hoạch làng từ đó sinh ra, gần như có vài mẫu số chung ở đồng bằng Bắc bộ. Đó là loại quy hoạch hình ô bàn cờ tương đối vuông vức, hoặc hơi tròn, có loại dẻ quạt, và có loại bám theo một trục đường, chạy dài, chứ không tập trung, thường ở các vùng trũng rất thiếu đất cao. Có làng bám



Làng ven đê sông Đuống thuộc địa phận huyện Gia Lâm (Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Đường làng Mông Phụ (Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội).

theo một triền đồi núi, có làng nằm trong thung lũng, có làng dựa vào thế đất có nhiều gò đống, hoặc đắp thêm gò đống để phòng thủ... tức là rất nhiều kiểu làng, chỉ bất đắc dĩ mới xây dựng phân tán. Tuy vậy so với các làng mạc ở Vân Nam (Trung Hoa) tính phòng thủ của làng Việt thấp hơn nhiều. Các làng Vân Nam các ngôi nhà bằng đất xây sát vào nhau như một cái thành lớn, các sân phơi đều ở trên cao, và nhà nọ có thể đi thông sang nhà kia từ trên cao. Nhà trong làng Việt không bao giờ như vậy, mỗi gia đình một nhà nằm trong một khu vườn, tự nhiên hình thành xóm ngõ, mỗi gia tộc hoặc một hai gia tộc, ở cùng một phía gọi là các Giáp. Và Giáp này thường phân bố theo bốn hướng đông - đoài (tây) - bắc - nam, cũng gọi luôn là giáp đông, giáp đoài. Mỗi giáp đều có miếu thờ thần riêng, khi tế đình, mỗi giáp cử người tế miếu giáp trước, trước sự chứng kiến của ba giáp kia. Kẻ đọc văn tế chữ Nho, đọc sai một lỗi thì bị cắm một que hương vào khăn xếp, ai ít lỗi nhất sẽ được đọc văn tế đình. Nhiều làng lớn, các miếu giáp cũng là nơi trao đổi hàng hóa, buôn bán vặt trong làng. Cạnh đó có một giếng nước chung cho dân cả giáp.

Không hẳn có một quy hoạch, nhưng cũng không hẳn không có quy hoạch, sự sắp xếp trong xây dựng làng xã, ở toàn đồng bằng Bắc bộ là khá đồng nhất. Đình làng bao giờ cũng ở trung

Quang cảnh làng bên ngoài đê sông Đuống (Gia Lâm, Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



tâm làng, trung tâm thì không nhất thiết là giữa làng, nhưng người dân từ các giáp đến đó tương đối thuận lợi. Đình thường có hướng đông nam, mặt trông ra bụng của một con sông, tức là dòng sông uốn khúc vào hướng mặt đình. Tức là đất tụ thủy, việc làm ăn sẽ thuận lợi. Chùa và đền thường nằm ven làng cho có vẻ lánh đời. Các tiểu kiến trúc khác như am, quán, miếu mạo, lăng mộ (nếu có) thì tùy chỗ, hoặc ở bãi hoang, hoặc đầu làng, hoặc bến đò, ven đường, không nhất thiết, nhưng tiện cho tín ngưỡng và sinh hoạt cộng đồng.



Cổng đình làng Hội Xá, nằm bên ngoài đê sông Đuống trên địa phận huyện Gia Lâm (Hà Nội), kiến trúc khoảng thế kỷ 18-19. Ảnh: Phan Cẩm Thượng.

Trong làng có nhiều đường ngang ngõ tắt, nhưng đường xuyên làng là trục chính, coi như quốc lộ của làng. Những làng xây dựng bám theo một triền đê, thì đê chính là đường trục chính, và từ đê có nhiều ngõ chạy thẳng góc sâu vào trong làng. Giới hạn địa chính của làng không quá lớn, thường thì chỉ vài chục đến vài trăm mẫu đất, nếu tính thành hình vuông có thể khoảng 1km mỗi chiều, và trên dưới khoảng đó. Nhưng cái làng không bao giờ vuông vức như vậy, mà tùy thuộc vào địa hình cụ thể của bãi thổ cư, thường dựa vào những thế đất cao hơn mặt ruộng. Người ta sẽ đào hào xung quanh làng, trên bờ hào phía trong thì trồng những lũy tre, như trên đã nói, và bờ ngoài thì trồng mây, hoặc cây gai. Những loại cây này mọc dầy đặc thì kẻ trộm cướp

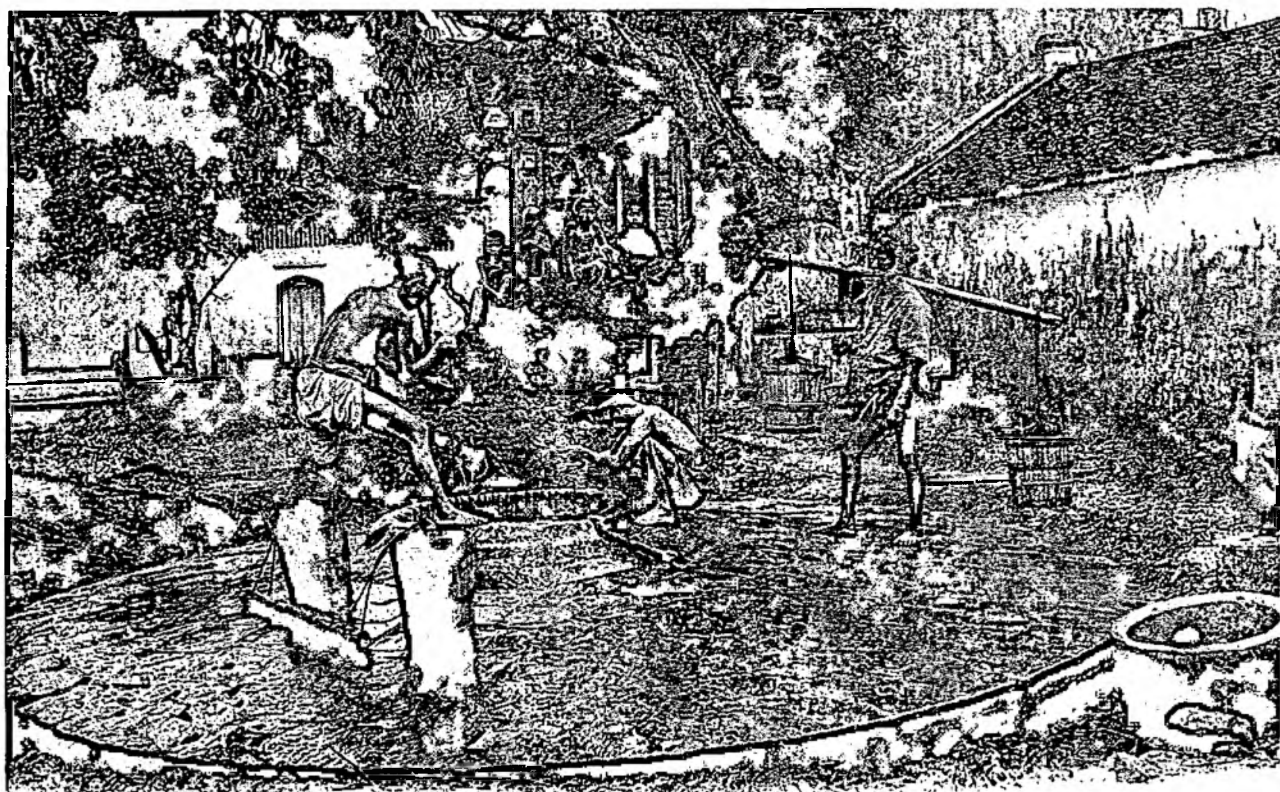




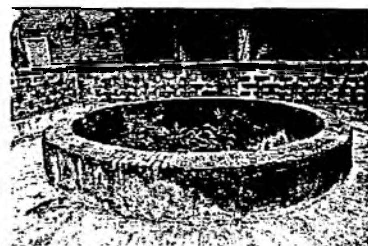
Bia Hạ mã bằng đá xanh trước cổng chùa làng Ninh Hiệp (Gia Lâm, Hà Nội). Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Giếng nước một làng làm giấy ở Hà Nội. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

khó lòng chui được vào làng, cũng như mọi người dân phải ra vào theo vài lối quy định, tốt nhất là nên đi qua cổng làng. Cái đó thể hiện con người đàng hoàng văn minh, cứ chính đạo mà đi, không nên đi ngang về tắt. Oái ăm thay cái đạo lý Quang minh chính đại được các nhà Nho dầy công truyền bá đó, mà cứ xổng ra một cái là dân tình lại chui lủi, trộm cắp, lấy điều bất chính làm vui. Đường làng, giếng làng đầu tiên cũng bằng đất đắp, đến kỳ mưa gió thì lầy lội lắm, nên nhiều làng có quy chế, cứ mỗi đôi trai gái thành hôn phải cúng cho làng gạch đủ xây mươi thước đường đi, mà lại phải lát gạch nghiêng cho đường vững chãi. Lâu dần, nhiều làng có đường gạch đến từng xóm ngõ. Giếng làng thường có vài ba cái. Cái có nước trong nhất dùng làm nước ăn, thường được đào rất sâu, quây gạch cẩn thận, lòng giếng xếp đá hộc, hoặc cối đá hỏng. Người dân thường dùng mo cau làm gầu múc nước, ai có tiền mới sắm được gầu bằng tôn, múc được gầu nước cũng vất vả. Người ta không bao giờ tắm rửa ở giếng nước ăn cả. Còn cái giếng lớn, thường quây tròn có bậc đi xuống, xung quanh là



bãi rộng với vài bụi cây, hai bên có nhà tắm tạm thời bằng cót hoặc lá cây, thực ra chỉ để thay quần áo, chiều chiều, khi trâu bò về chuồng, người dân trong làng chia thành hai bè nam nữ, từ già đến trẻ, tắm hai bên giếng khơi này. Và người ta có thể tắm truồng không có vấn đề gì cả. Tục tắm truồng hai bên giếng còn giữ mãi đến những năm 1965.



Giếng nước cổ cạnh đình Mông Phụ, làng Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội), xây bằng gạch và đá ong.

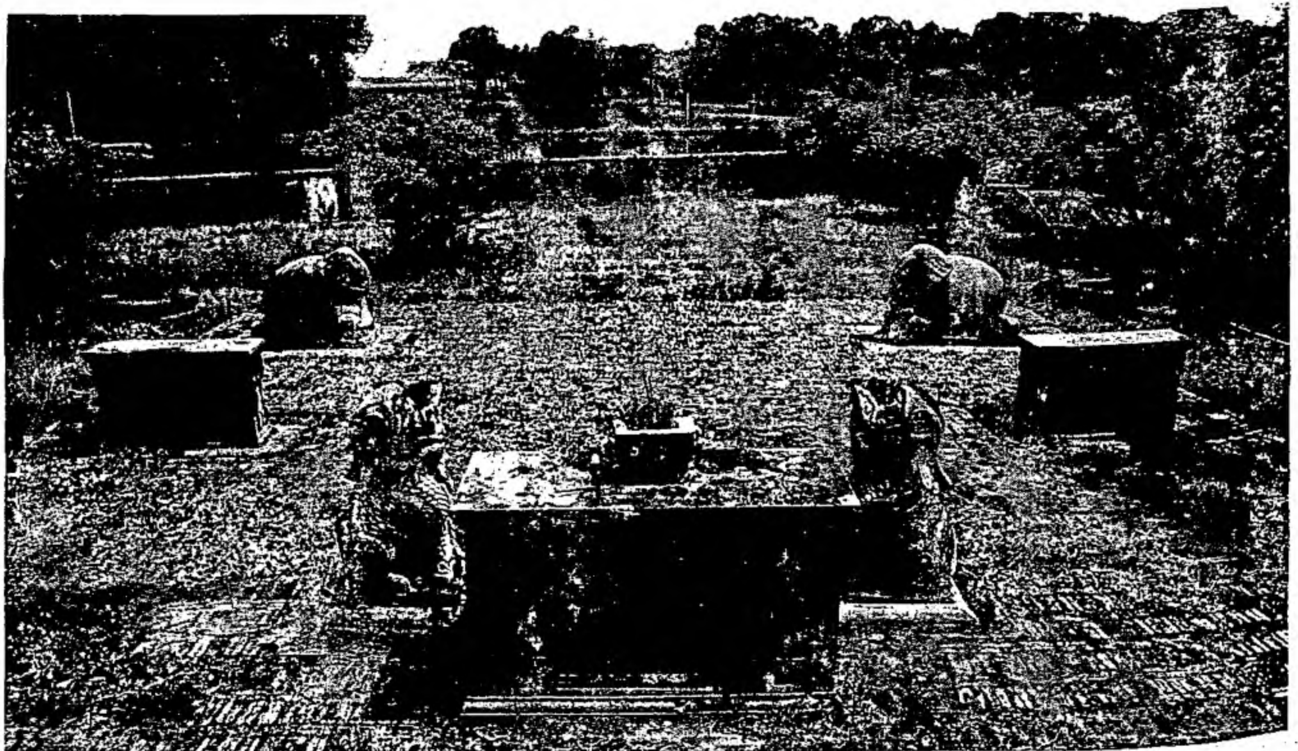
Đến gần một làng xã, thường bắt gặp một quán nhỏ ven đường, ngoài đồng, du khách có thể nghỉ chân, uống bát chè xanh từ hàng nước của một bà lão. Vào mùa đông, mưa phùn gió bấc, nhìn từ xa, những quán ven đường đó rất hiu hắt. Đôi khi người ta vẽ một bức tranh thần lên tường của quán và đặt một bát hương. Đầu làng có cái miếu nhỏ nép vào gốc đa, trong miếu có bệ thờ, và viết một chữ Thần lớn. Cửa miếu treo mành mành, tối đến một bà già sẽ thắp một ngọn đèn dầu heo hắt đặt trên bệ thờ. Cây đa, cây đề đầu làng, treo nhiều bình vôi, thi thoảng cũng có vài bát hương. Buổi trưa, trâu bò và đám mục đồng tụ vào đây

Cổng vào làng Mông Phụ (Sơn Tây, Hà Nội). Ảnh chụp tháng 9 - 2009.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

hóng mát. Đây là những cây thần nên không ai dám bẻ cành, hái lá cả. Nên có câu: *Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề*. Những cô gái đồng trinh chết oan ức, hóa thành ma sẽ nhập vào những cây thần này, hoặc phù hộ, hoặc sẽ nạt nộ những kẻ vô đạo.

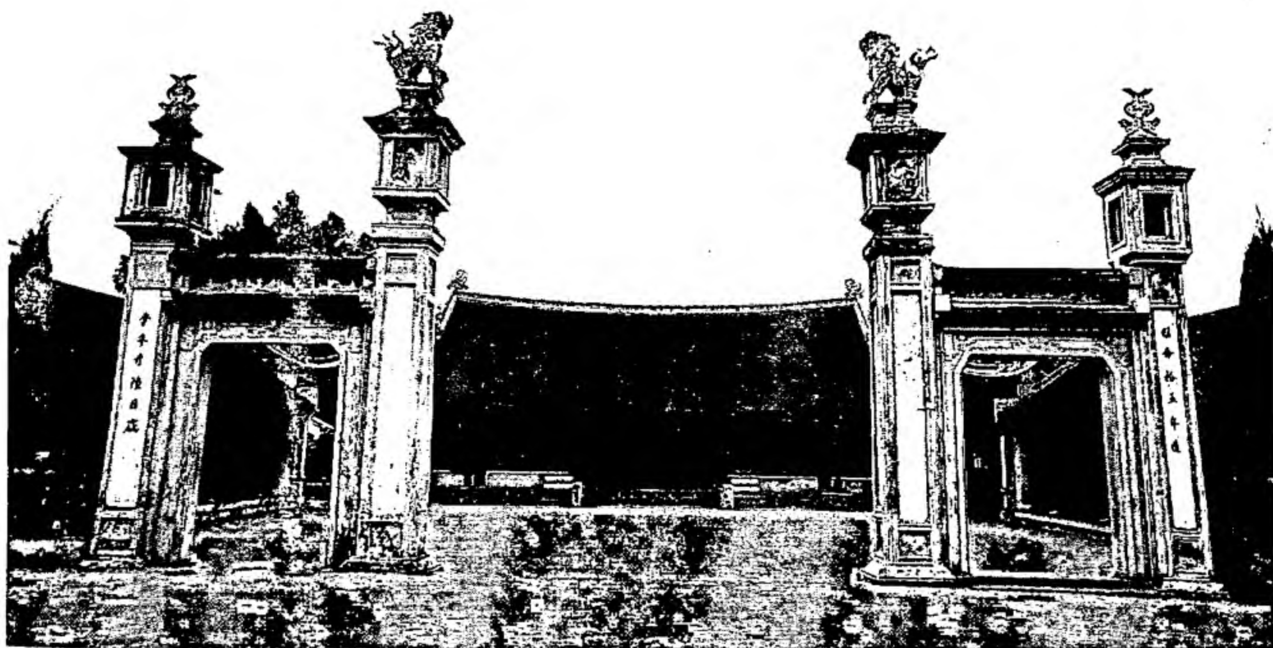
Vài ông quan to, thường là hoạn quan, nhân thời buổi loạn lạc, thường cáo vua về làng xây sinh từ, tức là những đền thờ sống, và lăng mộ cho mình. Khu lăng mộ này cũng có thể nằm giữa làng, nếu đó là đất của vị quan, cũng có thể nằm ngoài làng, tùy theo đất tốt, mà quan ngài chọn, bao giờ cũng có hai khu vực: khu sinh từ tối thiểu gồm một đền thờ, có hương án bài vị, vài nếp nhà và khu lăng mộ, xây bằng đá ong có tượng võ sỹ và cô nàng hầu bằng đá, nghê đá, hương án đá, ngai và bài vị cũng bằng đá nốt. Nhà bia ghi công đức của ngài xây cạnh đó. Đá thể hiện sự sùng bái cái vĩnh cửu. Nhưng trong mộ có quan tài của ngài hay không, chúng ta hoàn toàn không biết. Có khi có, thì thường xây rất kiên cố dưới đất đến mươi thước, trong quan, ngoài quách, thi hài được ướp, với rất nhiều phục trang, đồ tùy táng, nhưng vàng bạc rất hiếm có. Có khi chỉ có lăng mà không có quan quách và đó là mộ giả.

Quang cảnh lăng Dinh Hương (Hiệp Hòa, Bắc Giang), cũng là sinh từ của Quận công La Quý Hầu xây dựng năm 1727. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

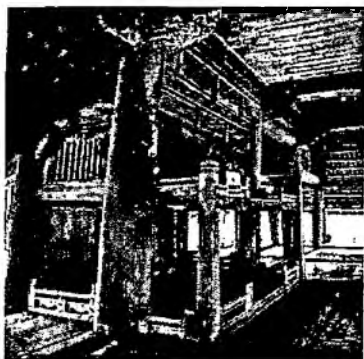


2. Ngô Thì Nhậm viết: *Trời lấy đình để nuôi muôn vật. Đất lấy đình để chứa muôn loài. Người ta lấy đình làm nơi tụ họp.* Dưới góc độ của nhà trí sỹ này, đình là nơi thiêng liêng, công trình của trời đất phó thác cho con người sinh sống. Nói một cách đơn giản nó là ngôi nhà chung của cộng đồng làng xã, giống như nhà Rông ở Tây Nguyên, là nơi sinh hoạt chung của cả buôn làng. Ngôi đình ở đồng bằng Bắc bộ cũng có vai trò như vậy, được toàn dân trong làng chung sức xây dựng, và thể hiện ước vọng tinh thần chung của cả làng.

Thờ Thành hoàng làng là chức năng đầu tiên, sau đó là nơi hội đồng kỳ hào kỳ mục của làng hội họp, cuối cùng là nơi tổ chức lễ hội thường niên của làng, thường vào mùa xuân, sau ngày nguyên đán. Khao vọng, thu thuế, xử kiện, tuyên bố thể lệ, chia đất đai, phân bổ việc làng đều diễn ra tại ngôi đình cả. Mặc dầu phục vụ cho tín ngưỡng là nhiệm vụ hàng đầu, nhưng tính tôn giáo trong ngôi đình không mạnh. Thần Thành hoàng được thờ trên hương án, sau này tôn trí vào hậu cung, ngài căn bản không có hình tướng, mà chỉ có bài vị, theo lối thờ vọng. Thần có thể là



Đình Mông Phụ (Sơn Tây, Hà Nội), xây dựng năm 1684. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Gian chính giữa đình Chu Quyến (Ba Vì, Hà Nội), nơi đặt bài vị thần thành hoàng làng, luôn được khép kín và nối liền với hậu cung. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

một tổ nghề từng dậy dân làng, có thể là một vị tướng tham gia vào kháng chiến chống ngoại xâm, có thể là thần sông núi nào đó, hoặc một người thường chết một cách linh thiêng. Ngoài hậu cung và gian chính giữa ra, toàn bộ không gian ngôi đình dành cho sinh hoạt cộng đồng, thậm chí như đình Mông Phụ, ở Đường Lâm, trẻ con được tự do chơi trong đình thường nhật, mà bất cứ ai không được phép ngăn cản.

Ngôi nhà sàn là kiểu mẫu đầu tiên của đình làng. Hình vẽ cổ xưa của chúng có thể thấy trên trống Đông Sơn. Ngày nay thì những nhà sàn của người Thái, người Mường vẫn tương tự như những ngôi đình cổ nhất. Với bốn vì kèo tạo ra ngôi nhà ba gian, có thể vẩy thêm hai chái, gọi là ba gian hai chái, là đơn vị cơ bản của kiến trúc cổ bằng tre và gỗ. Ngôi nhà sàn cũng tạo gian như vậy, nhưng không chia trung tâm như nhà đất đồng bằng, mà đi vào từ hai đầu. Như vậy hai vì kèo thì tạo ra một gian, và vì kèo dựa trên hệ thống cột, bao gồm cột chính và cột phụ. Trong ngôi đình, người ta chia làm ba loại cột: cột cái, cột quân và cột hiên, tính từ trong ra ngoài. Nhà sàn hầu hết chỉ có hai hàng cột, cột chính bên trong, sát tường là cột phụ, còn bên vẩy thêm hành lang người ta ốp thêm hàng cột thấp thụt vào đôi chút so với giọt gianh.



Nhà sàn người Mường ở huyện Bá Thước (Thanh Hóa). Những nhà sàn vùng này có kích thước rất lớn, mặt sàn có thể rộng 20m, chiều dài 80-120m.

Những nhà sàn đơn, người ta thiết kế bếp ngay trong nhà. Nhưng nhiều gia đình làm thêm một ngôi nhà sàn phụ bé hơn nối sát nhà sàn chính, làm bếp, thì nhà sàn lớn hoàn toàn dùng cho sinh hoạt khác trừ ăn uống. Bên trong, có thể phân thành từng buồng theo số gian cho các đôi vợ chồng trẻ, nhưng vẫn để lại khoảng rộng cho sinh hoạt đại gia đình. Mái nhà sàn thấp xuống sát mặt sàn, lợp bằng cỏ gianh, có thể chống mưa, nắng, và chống nóng hiệu quả. Ngày nay khi cỏ gianh ngày một hết, người dân thay mái bằng tôn xi măng, thì nhà sàn nóng vô cùng, nhất là buổi giữa trưa. Gầm nhà sàn, cũng được sử dụng. Một vài nơi, để cho trâu bò sống, vài nơi khác dồn chuồng trâu bò ra ngoài, gầm sàn làm nơi chơi cho trẻ con, và phụ nữ dệt vải.



Nhà sàn người Mường ở huyện Quan Hóa (Thanh Hóa), nhà chính được nối thêm gian phụ để làm bếp.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Ngôi đình là tổng hợp của kiến trúc gỗ lấy vì kèo làm cơ sở. Cột to, mái cao, chiếm đến hai phần ba chiều cao. Do sàn đình cao, mái thấp, nên trong nội thất đình ánh sáng không bao giờ rọi thẳng vào được, mà chỉ có ánh sáng phản quang. Ánh sáng bên trong có cường độ yếu, vào trung tâm đình thường tối, nhưng cũng vì thế mà rất mát. Cách thức này được ứng dụng vào tất các loại kiến trúc dân sự, rất phù hợp với khí hậu nóng về mùa hạ, và rét về mùa đông. Sàn và chất gỗ còn có tác dụng chống ẩm.



Nội thất đình Chu Quyến (Ba Vì, Hà Nội), kiến trúc đình làng thế kỷ 17.



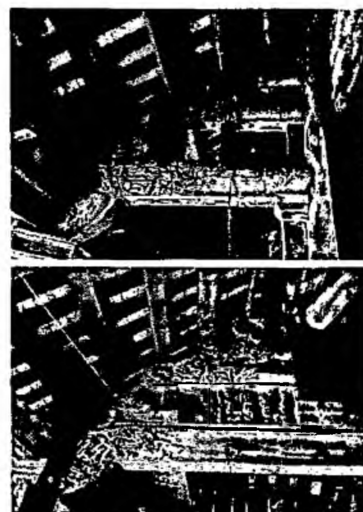
Nội thất đình Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội), khoảng thế kỷ 17, các vì kèo gỗ rất cao tạo nên kết cấu và không gian bên trong ngôi đình.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Những đình cổ bao giờ cũng có sàn và chỉ có duy nhất một ngôi đại đình nằm trên bãi đất rộng, xung quanh có ao hồ để đình soi bóng xuống nước, nên trông nó như một con thuyền. Với ngôi đại đình độc lập như vậy, nếu trong làng có những tai họa tập thể, như hỏa hoạn, dịch bệnh, lũ lụt, người ta nghiên cứu lại hướng đình và dịch chuyển nó ngoảnh mặt theo hướng khác được cho là có lợi hơn, đỡ tai ương hơn. Nên có câu: *Toét mắt là tại hướng đình/ Cả làng cùng toét đâu mình riêng em.* Việc dịch hướng đình tuy vất vả, nhưng không quá khó khăn. Người ta dỡ hết ngói trên mái nhà xuống, xoắn dây chão xung quanh chân cột, lồng đòn nâng bổng ngôi đình lên và xoay về hướng thích hợp. Khi làng xã phát triển, người ta có xu hướng quy hoạch cố định ngôi đình. Một cái hồ hình bán nguyệt được đào phía trước, tiếp đến là cổng trụ với ba cửa (tam quan), thảng hoặc có những ngôi đình xây cổng ngũ quan (năm cửa), như cổng đình Hội Xá (Gia Lâm) trước đây. Sân rộng hai bên có hai tòa giải vũ, gọi là tả vu và hữu vu (tức là hai nhà hành lang, khi hội họp đông người), rồi trước mặt Đại đình, xây thêm một tòa Tiền tế, tức là nhà bầy biện tế lễ, trước khi tiến vào đại đình. Ngôi đại đình, người ta nối thêm một hậu cung, để đặt riêng ban thờ thần Thành hoàng và đồ tế tự quý hiếm. Đại bộ phận các tòa đại đình được xây dựng vào cuối thế kỷ 17, còn từ đó trở về sau, người ta bổ sung dần các thành phần khác như trên đã miêu tả.

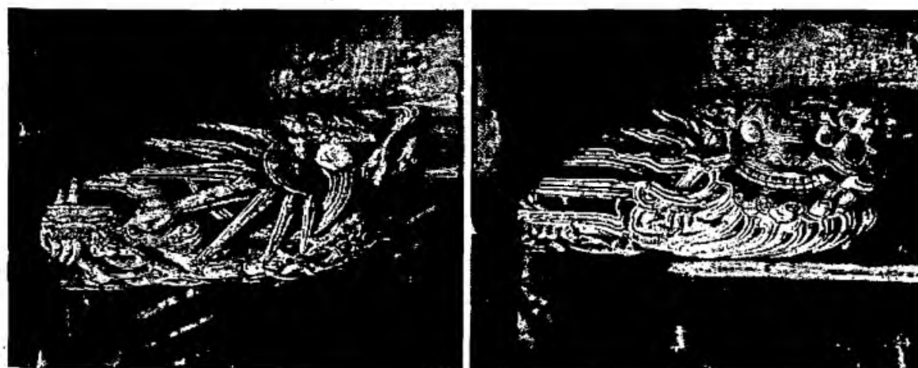


Đình Phất Lộc (Hưng Hà, Thái Bình), xây dựng khoảng thế kỷ 17. Quy hoạch ao nhỏ, ngũ quan, tả vu, hữu vu, sân, đại đình tạo nên cảnh quan kiến trúc hoàn chỉnh cho ngôi đình.

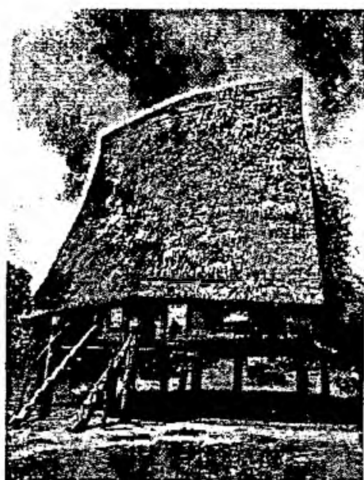
Người nông dân có thể tự xây dựng nhà ở thông thường, nhưng xây đình chùa, họ phải cậy nhờ đến các phường thợ thổ mộc nề ngõa thạch. Như vậy đình chùa luôn được các thợ chuyên nghiệp xây dựng, tính chuyên nghiệp ở đó rất cao. Có thể một phường làm được các việc thổ mộc và nề, tức là thợ làm đất, thợ mộc và thợ nề (xây dựng). Nhưng gạch ngói (ngõa) phải đặt hàng từ những lò gốm chuyên nghiệp khác, như Bát Tràng, Phù Lãng, Hương Canh, Thổ Hà, còn chạm khắc đá chân cột (thạch tảng) và bia đá, tháp đá lại phải mời các thợ đá chuyên nghiệp từ Kính Chủ (Hải Dương), Ninh Vân (Ninh Bình), Núi Nhồi (Thanh Hóa) hay thợ Chàm đến tận công trình làm. Mọi kiến trúc cổ đều lấy tính đăng đối làm cơ sở. Thông thường, để cho ngôi đình hai bên không quá đăng đối, người ta sẽ ngăn bổ dọc đình, mời hai phường thợ thống nhất thông số, rồi mỗi bên thi công một nửa. Chí ít là khâu trang trí từ ngoài vào trong, nên các đình cổ, thường hai phần trang trí hai bên rất khác nhau. Còn nếu hai phần hai bên, hai bộ phận vì kèo cũng khác nhau, tức là chúng được hai phường thợ thi công. Nếu có hai con rồng chầu mặt trời trên gờ nóc mái đình, thì phải đảm bảo một con rồng đực, một con rồng cái. Tất nhiên rất khó phân biệt, chúng khác nhau đôi chút về hình dáng, tư thế, và một con nhỏ hơn tý chút là con cái. Từ đó suy ra, tất cả cặp đôi trong đồ tế tự đều khác nhau đôi chút, ví dụ đôi hạc đứng trên lưng rùa, đôi con sấu thành bậc, đôi kiếm thờ thì chuôi kiếm chạm một rồng, một phượng. Nhất âm, nhất dương - Một cái, một đực là nguyên lý của sự sống và phát triển. Thần Phật cũng không ngoài quy luật này, là vì các đạo đó cũng bị dân gian hóa.



Hai bên rường cánh đối xứng qua gian chính giữa đình An Cố (Tiền Hải, Thái Bình), kiến trúc thế kỷ 17-18.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



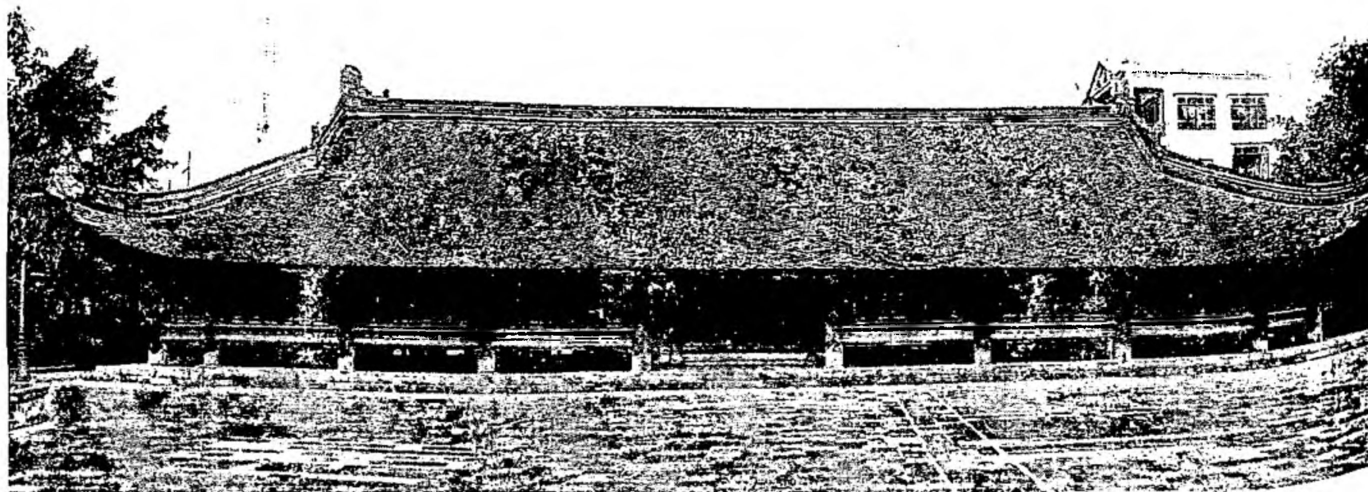
Đầu dư chạm rồng ở hai vì kèo đối diện nhau qua gian giữa bên trong nội thất đình Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).



Nhà rông của người Ba-nar ở Kontum (Tây Nguyên). Ảnh: Vũ Lâm, tháng 3-2009.

Mái đình là phần quan trọng có tính biểu tượng, nên người ta chú trọng tạo hình cho bộ mái. Câu ca: *Qua đình ngả nón trông đình/ Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu*, chính là cái đó. Nhiều học giả cho rằng đình làng có hình thức là con thuyền lộn ngược. Thực ra thì chẳng có gì lộn ngược cả, riêng bộ mái cong về hai đầu và bằng ở giữa chính là hình ảnh y đúc của con thuyền, còn những hàng cột thì nom như những bơi chèo. Ngôi nhà rông Tây Nguyên thì có mái hình cái rìu, ngôi nhà cổ của người Indonesia và những ngôi nhà trên trống đồng Đông Sơn lại có mái thu hẹp về phía vì kèo và nở rộng ở phía cao. Kiểu thức cong của mái đình cũng không giống gì với các loại mái nhà trong kiến trúc truyền thống Trung Quốc. Để có thể tạo độ cong lớn, người ta phải thiết kế một tầu mái lớn và dài cong lên dưới rìa mái, và gặp hai tầu mái phía chiều dọc hai đầu. Phía trên gờ nóc kéo thẳng xuống, rồi lượn rộng ra hai phía theo chiều cong, tạo độ cong của mái đình, có khi cao tới 2 thước. Việc lợp ngói nơi đây cần một kỹ thuật hoàn hảo, vì ngói thì thẳng mà mái lại cong lên cả bốn phía. Người ta vận dụng kỹ thuật lót ngói phía dưới để phía trên giữ được mặt cong nhưng vẫn có mặt phẳng chung. Do đó mái đình thực ra rất dầy, chỗ dầy nhất tới nửa thước. Những người già cho rằng đây cũng là cách để dành ngói, cho những đợt trùng tu đảo mái đình về sau. Giữa hai lớp ngói người ta thường trát một lớp bùn mỏng làm chất kết dính. Cũng chính nhờ chất bùn này mà mái đình như một bộ tản nhiệt, làm cho nội thất đình rất mát.

Mặt trước tòa Đại đình đình Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh), kiến trúc thế kỷ 18. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Con thuyền - Mái đình, hay cả ngôi đình cũng là một con thuyền - chính là biểu tượng của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Nếu nhìn xa hơn, con thuyền bắt đầu là biểu tượng của dân Lạc Việt sống bằng săn bắt trên những con thuyền. Họ chẳng trồng lúa, mà thu hoạch thóc từ cây lúa giời, mọc tự nhiên trong sông nước, đặc biệt những vùng trũng, nhưng nước không quá sâu. Từ dân sông nước có khả năng đi biển, người Việt bị người Trung Hoa dồn vào đồng bằng, rồi dần dần định cư, chuyển sang canh tác nông nghiệp. Con thuyền vẫn đi theo họ, vẫn là biểu tượng của người ở làng, như nỗi hoài vọng một quá khứ hoành tráng đã lui vào dĩ vãng. Trong truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh, người Việt ngả dần về Sơn Tinh, từ chối Thủy Tinh, tức là từ ngư dân đi biển đánh cá biến thành nông dân trồng trọt. Họ xa dần nguồn gốc Nam Á của mình, mất dần tính cách hào sảng, thay vào đó là tính cách trì trệ, ngoan cường, và rất hung hăng mỗi khi cần bảo vệ đất đai, nguồn sống duy nhất. Không như người đi biển, họ không có chỗ rút lui[1].



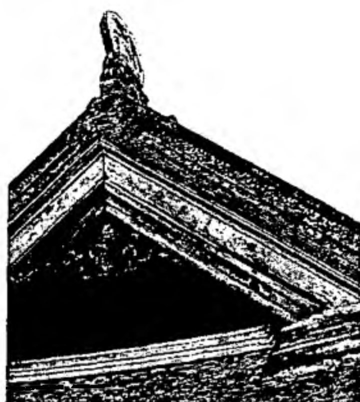
Góc mái và đầu đao đình Mông Phụ (Sơn Tây, Hà Nội), kiến trúc thế kỷ 17. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Trên mái đình có nhiều con vật trang trí. Gờ nóc thường là đôi rồng chầu mặt trăng, mặt trời, gọi là lưỡng long triều nguyệt, lưỡng long triều nhật. Hai đầu nóc có đôi con Kìm (đầu kìm). Từ phần diềm cong đến đầu đao có các con Xô, con Guột, con Nhún. Đến đầu đao thường vuốt thành đuôi con phượng. Hai bên chái nhà, khu vực tam giác, gọi là khu đĩ, có hai mặt Hổ phù. Con rồng là biểu tượng của dân nông nghiệp, là thần mưa, là hoàng đế, sự

---

1. Khi thời Đông Sơn tan rã, phần lớn các cư dân Lạc Việt trở thành nông dân, phần nhỏ khác vẫn giữ tập tục sông nước sống phân tán trên các triền sông và ven biển, và trở thành những người nghèo nhất. Đối với ngư dân cổ xưa khái niệm lãnh thổ, đất nước rất tương đối, nhất là khi bộ lạc không còn. Họ sống tự do theo chế độ gia đình, thờ các vị thủy thần và thờ cha ông. Các nhà thờ họ quan trọng hơn đình chùa rất nhiều. Đất liền chỉ là nơi trú ngụ tạm thời, và họ biết rất nhiều hoang đảo để có thể di chuyển. Trong những thời kỳ nội chiến liên miên, giữ thân phận ngư dân là cách tốt nhất tránh quân dịch. Sự coi thường và bần cùng hóa ngư dân của các triều đại phong kiến cùng sự đố kỵ của làng xã, đã tự nhiên tạo ra khoảng cách giữa ngư dân nghèo với cộng đồng chung. Đây chính là mảnh đất tốt, cho Thiên chúa giáo xâm nhập trong thế kỷ 17.

vượt thoát... mặt trăng, mặt trời là chuyển hóa đêm ngày, âm dương. Con Kìm là biến dạng của mặt con rồng, có lẽ có chức năng gim hai đầu nóc lại mà thôi, một chức năng kỹ thuật. Ba con Xô, Guột, Nhún chúng ta không rõ ý nghĩa của chúng. Cả ba con đều biến hình từ con chó, con chồn. Còn con Hổ phù[1], chính là mặt con rồng chính diện, ý nghĩa là mệnh lệnh của vua, là cái bùa trấn yểm đất thiêng.





Trong đình, long ly quy phượng và hoa lá là những hình trang trí chính, không kể những phù điêu về đề tài sinh hoạt làng xã. Những hình trang trí trên cũng phổ biến trong các kiến trúc tôn giáo khác, và chúng không đặc biệt về ý nghĩa của hình mẫu, mà đặc biệt vì sự tinh khéo của kỹ thuật đục chạm. Những con rồng chiếm hầu hết các trang trí đầu cột và các cốn không chịu lực. Những đầu dư chạm rồng bằng kỹ thuật chạm lộng, nghĩa là đục xuyên thủng từ bên này qua bên kia khối trang trí với nhiều đường nét uốn lượn bên trong. Đuôi rồng ở bên này cột, đầu rồng ở bên kia, tạo ra cảm giác bay xuyên thủng, cái cột nặng nề sẽ trở nên bay bổng.



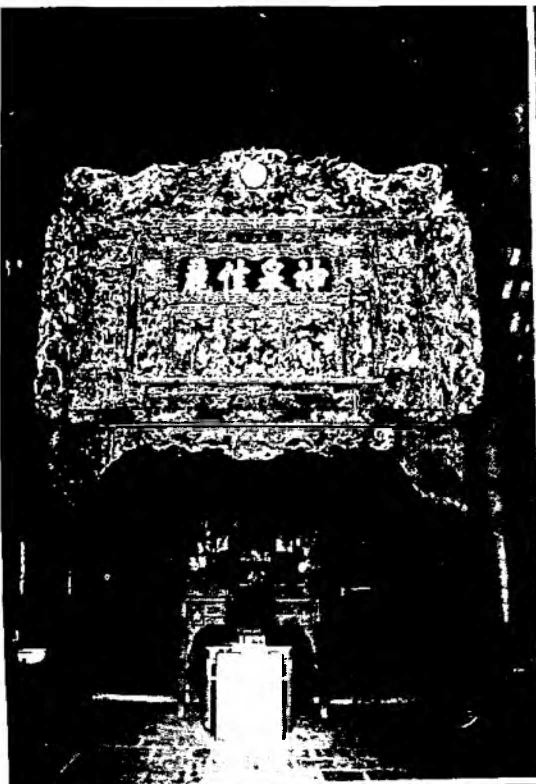


Trang trí tập trung vào cửa võng của đình. Các trang trí này được phân bố rất cân xứng và đăng đối giả thành những tập hợp theo từng bộ hoa văn. Dưới cửa võng là những diềm lớn bố trí thành những ô hộc hình học. Dưới nữa là những lớp hoa văn chồng tầng hoặc theo chiều dọc, hoặc theo chiều ngang rất phức hợp. Tất cả được sơn son thếp vàng, không để mộc như khu vực phù điêu sinh hoạt.

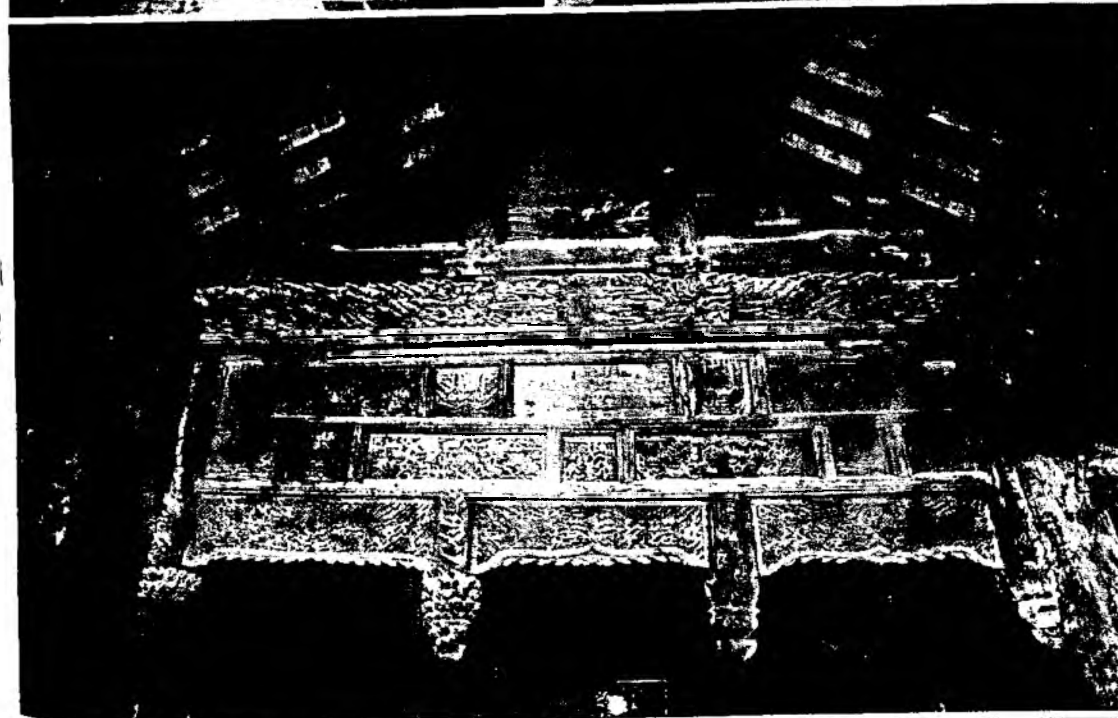


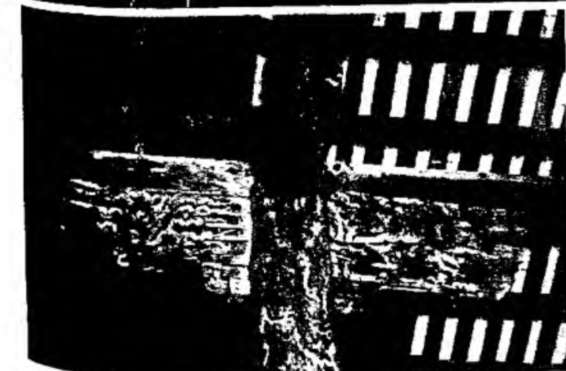
Từ trên xuống dưới: Các con vật linh trang trí trên bờ mái đình Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh), kiến trúc thế kỷ 18. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

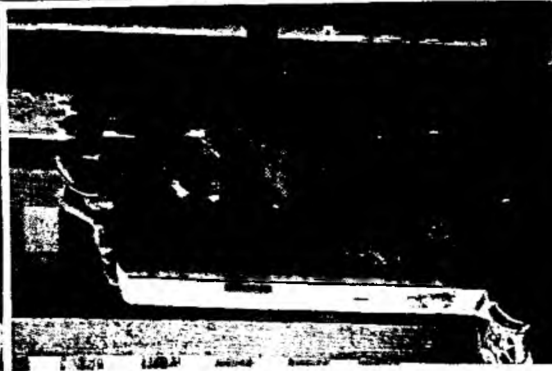
1. Hổ phù: Ngày xưa khi tướng đem quân ra trận, nhà vua sẽ lấy một chiếc hổ phù bằng đồng, có hai nửa ghép vào nhau, đưa cho tướng một nửa, hoặc một cái hổ phù bằng tre, rồi chẻ đôi ra. Khi nào cần cho vị tướng khác thu lại quân, thì giao cho nửa hổ phù còn lại, để ghép với nửa cũ, và vị tướng đầu sẽ giao lại quân đội.

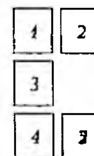












Ảnh 1: Cửa võng đình Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội), khoảng thế kỷ 17.

Ảnh 2: Cửa võng đình Chèm (Từ Liêm, Hà Nội), thế kỷ 17.

Ảnh 3: Cửa võng đình An Cố (Tiền Hải, Thái Bình), thế kỷ 17 - 18.

Ảnh 4, 5: Cách chạm khắc trang trí trên lá gió đình An Cố. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Chùa Một Cột (Hà Nội), được xây dựng theo kiểu thức Mandala năm 1049, thời vua Lý Thái Tông.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

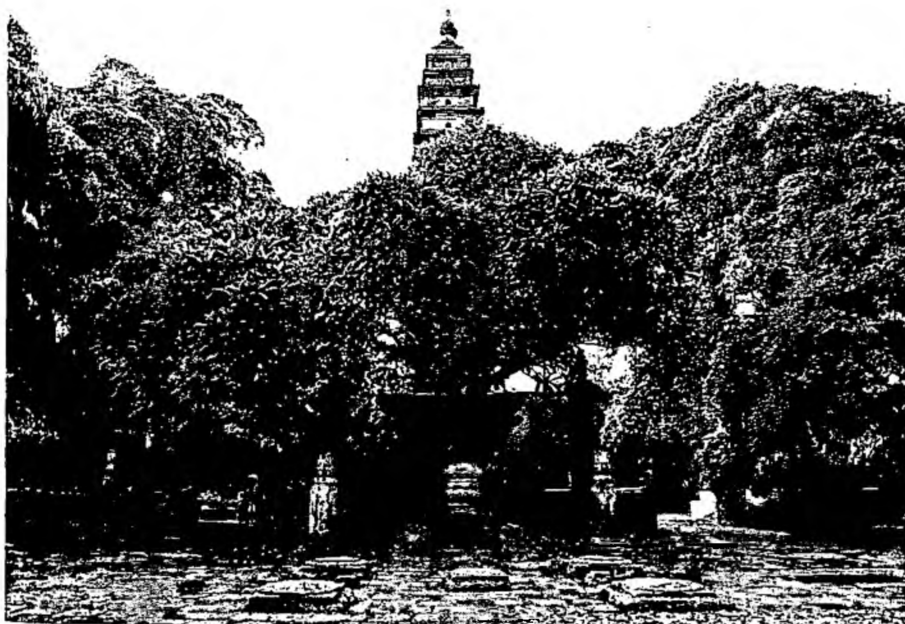
3. Kiến trúc Phật giáo đi trước đình làng đến năm trăm năm, tất nhiên nhà sàn có lâu đời hơn cả chùa và đình. Trước khi có đình làng mọi sinh hoạt công cộng đều diễn ra ở chùa, như họp chợ, họp cộng đồng làng và dậy học. Nhiều ngôi chùa cho đến nay vẫn còn giữ những sinh hoạt này. Thời Lý Trần, chùa chiền là một phong cách hoàn toàn khác với những ngôi chùa làng từ sau thế kỷ 15. Kiến trúc Phật giáo Lý chủ yếu là một ngọn tháp cao, nằm trên núi với ba bốn lớp nền chồng lên cao dần giống như một Mandala, trong tháp có một tượng Phật và có thể xung quanh khu vực có tường bao bọc. Ngôi chùa như vậy hoàn toàn không có tăng phòng, Thiền viện, không phải để ở, mà chỉ có tính chất tưởng niệm, giống như kiến trúc Phật giáo nguyên thủy. Còn các sư tăng sống quanh đó, đi khất thực, giáo hóa, tu luyện trong hang núi, ngày không ăn hai bữa, không ngủ hai đêm ở một gốc cây, không nhận tiền bố thí. Đó là những siêu nhân đẹp đẽ, sống cho lý tưởng của Đức Thích ca, không giữ cái gì cho riêng mình cả, lấy sự phổ độ chúng sinh làm lẽ sống.

Khi các nhà sư tham gia vào hoạt động chính trị thời Lý Trần họ bắt đầu trở thành một thế lực. Đến mức như sử gia Lê Văn Hưu viết: *Trong nước, nhân dân quá nửa là sư sãi, nơi nào cũng có chùa*

Quang cảnh chùa Dạm (Quế Võ, Bắc Ninh), 1097, thời vua Lý Nhân Tông, xây dựng theo kiểu thức chùa núi với nhiều cấp nền trải dài theo triền núi Lãm Sơn từ trên xuống dưới. Ảnh chụp trên cấp nền thứ ba của chùa.



chiền. Ruộng của Phật giáo chiếm một diện tích lớn so với ruộng của nông dân nói chung. Nhiều người trốn phu phen, quân dịch trong những cuộc chiến tranh khốc liệt thế kỷ 13, 14 bèn nhập tự. Sau khi tiến hành kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, năm 1427, Lê Lợi lên làm vua với một đất nước hoang tàn, của kho rỗng tuếch, nhân tài, thợ giỏi hầu hết bị bắt về Trung Quốc, sách vở bị đốt hoặc đem đi, ông bèn hạn chế Phật giáo, đưa các nhà sư từ 50 tuổi trở xuống hoàn tục, từ 50 tuổi trở lên phải thi, nhằm tăng cường sức lao động và ruộng đất cho nông thôn. Kết quả là những ông sư về làng vẫn tiếp tục hành nghề, và bắt đầu gây dựng những ngôi chùa làng nhỏ. Để trốn tránh những quy định của vua, những ông sư này chỉ tu hành bán chuyên nghiệp thôi. Họ vẫn lập gia đình, sinh con đẻ cái, và kiêm nhiệm vai trò tôn giáo trong làng. Ngôi chùa được dựng lên với tiền của của dân làng, nên làng xã có thể đón sư hay đuổi sư tùy theo quan hệ của họ. Đến nay vẫn xẩy ra những câu chuyện tương tự. Người ta gọi những vị sư bán chuyên nghiệp và những người hành nghề tôn giáo khác đó là thầy chùa, ông sãi (coi chùa), ông từ (coi đền), thầy cúng, pháp sư, thầy phù thủy. Mặc dù chức năng có thể khác nhau, nhưng đôi khi có người làm chung cả việc đền chùa và mọi việc cúng cáp khác.

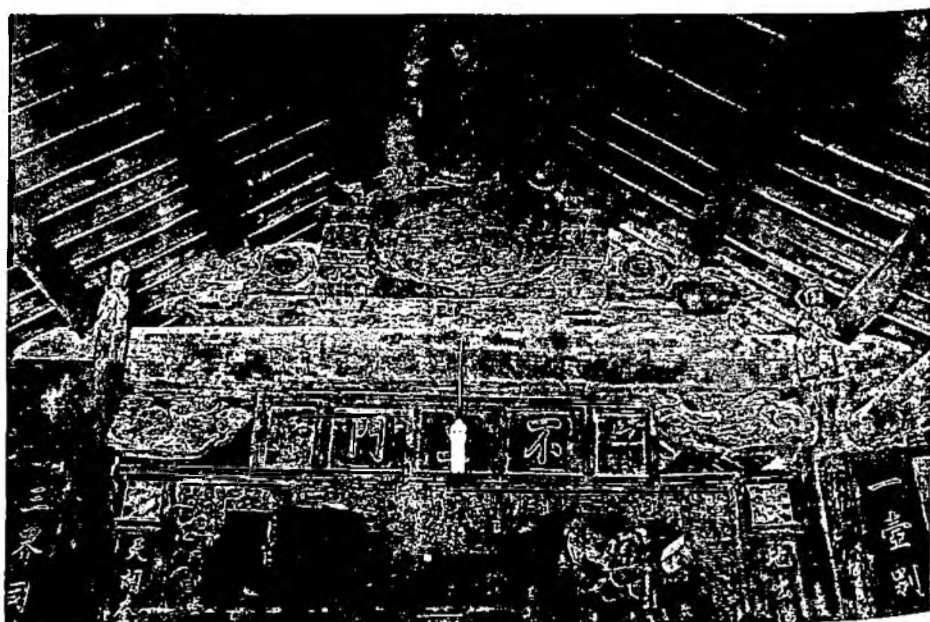


Chùa Phổ Minh (Thiên Trường, Nam Định), xây dựng năm 1262, là công trình Phật giáo quy mô lớn từ thời Trần. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



Thượng điện chùa Mãn Xá (Thuận Thành, Bắc Ninh), kiến trúc dấu ấn thời Trần với tòa điện thờ hình vuông được tôn cao trên nền chùa chính. Chùa Mãn Xá nằm trong hệ thống tín ngưỡng Tứ pháp cổ ở đồng bằng Bắc Bộ.

Thiền học thời Lý Trần thay đổi một cách căn bản trong hoạt động tín ngưỡng làng xã. Người nông dân không cần hiểu thế nào là *giác ngộ, giải thoát, thiền, bát chính, tứ diệu đế*... và muốn hiểu thì cũng khó khăn. Họ sẵn có thế giới đa thần, bây giờ Phật cũng là một vị thần, nhưng được tôn thờ cao nhất. Rồi nơi nào cũng phải có Phật, thời nào cũng phải có Phật, nên lại sinh ra thập phương, tam thiên thế giới Phật, rồi Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật vị lai... Phật được coi như vị thần có nhiều quyền năng phép lạ, có nhiều mắt để nhìn thấy nỗi khổ của chúng sinh, có nhiều tay để cứu vớt chúng sinh. Nếu có chuyện chẳng lành, thì làm sớ tâu lên Thần Phật, lập đàn cúng sao. Và những tín ngưỡng dân gian Trung Quốc, dân gian Việt Nam du nhập dần vào hệ thần Phật giáo, lại cả Nho giáo, Lão giáo nữa, nên ngôi chùa mang tinh thần Nho Lão Phật một cách đương nhiên. Làng phát triển đến đâu, chùa phát triển đến đó. Phật giáo dân gian cũng nẩy nở, các bộ Kinh mới cũng được biên soạn cho thích hợp với tinh thần giác ngộ thì ít, cầu cúng thì nhiều. Ví dụ có cả *Kinh Cô Ba cháo gà*. Con cháu của các vị sư được nhà Lê đưa về làng và những đệ tử mới ngày càng không được học hành như các thiền sư Lý Trần, còn nhà sư kiêm nhiệm những công việc nhà nông nói chung, việc Phật pháp và việc thầy cúng cho làng, cho đến tận ngày nay.

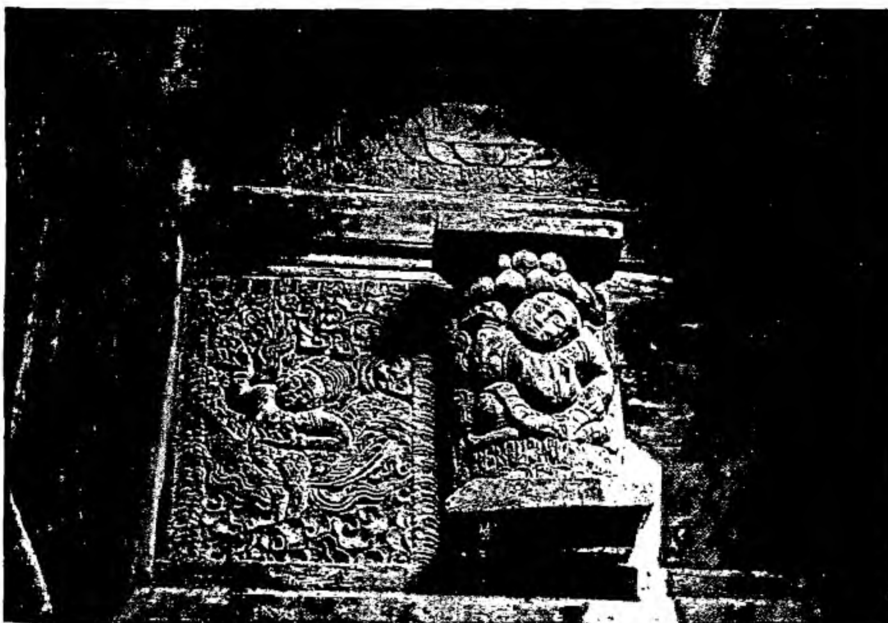


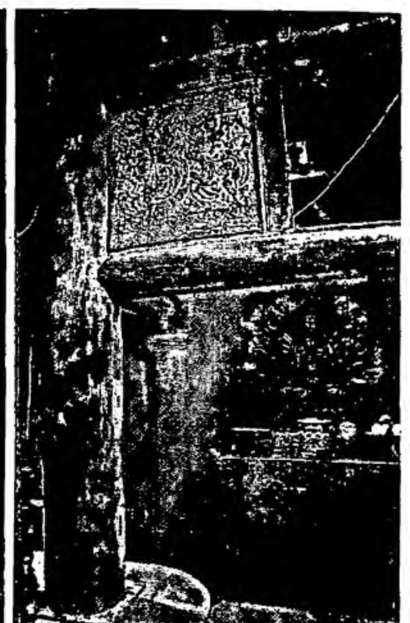
Hệ thống vì kèo chùa Dương Liễu (Hoài Đức, Hà Nội), kiến trúc gỗ thời Trần, thế kỷ 13-14. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Từ thế kỷ 16, và đặc biệt trong thế kỷ 17, nhiều hoàng thân quốc thích tìm về Phật pháp do những cuộc khủng hoảng sâu sắc về chính trị, bỏ tiền trùng hưng, xây mới đền chùa trên nền tảng cũ, hàng loạt ngôi chùa thời Hậu Lê ra đời với tinh thần Tam giáo (Nho - Lão - Phật) và được xây cất đẹp đẽ với trình độ kiến trúc và điêu khắc vô tiền khoáng hậu. Những vị sư nổi tiếng và có học nhất được mời về trụ trì những ngôi chùa đồ sộ, trong đó không ít kiều tăng từ Trung Quốc sang thuộc các phái Tào Động và Lâm Tế trong thế kỷ 17. Từ hoàng hậu đến các cung phi là những nhà bảo trợ nhiệt tình nhất. Chùa Thầy, chùa Bút Tháp, chùa Keo, chùa Mía, chùa Phật Tích đều gắn bó với tên tuổi của các bà hoàng. Nghệ thuật điêu khắc chân dung lập hậu xuất hiện trong chùa ghi lại chân dung của những người bảo trợ, và ruộng chùa lại rộng ra bát ngát. Có những làng mà ruộng chùa nhiều gấp vài lần ruộng của nông dân.

Kiến trúc vì kèo gỗ được xác nhận có từ thời Trần khi khảo cổ học đào được những di chỉ kiến trúc gỗ thế kỷ 13. Tất nhiên người ta cũng xác định được một số ngôi chùa có vì kèo gỗ thời Trần, như chùa Thái Lạc, chùa Dâu, chùa Dương Liễu. Qua mặt bằng thượng điện của những kiến trúc có vì kèo thời Trần có thể thấy

Hệ thống vì kèo chùa Thái Lạc (Văn Lâm, Hưng Yên), kiến trúc gỗ thời Trần, thế kỷ 13-14. Ảnh: T-Group.





rằng, tòa nhà này có mặt bằng hình vuông, giống như một phương đình. Hai vì kèo lớn bốn chính, nối liền ra bốn góc với những tám cột hiên. Với vì kèo thấp và rất khỏe, mái hiên vẩy ra rất rộng và đầu đao có thể uốn vừa cong vừa cao. Nếu căn cứ vào di tích để lại, có lẽ những ngôi chùa kiến trúc thời Trần cũng rất đơn giản. Có thể cụm kiến trúc chỉ có một ngọn tháp phía trước, một tòa tiền đường, rồi một chính điện sau cùng. Điện thờ Phật cũng rất ít tượng. Theo những ghi chép của Lê Quý Đôn về kiến trúc công sở ở Thăng Long và Văn Miếu, thì kiểu kiến trúc *nội công ngoại quốc* đã phổ biến trong kiến trúc thời Lê Sơ thế kỷ 15, xuất phát từ ba biến thái: nhà chữ đinh, tức là có một ngôi nhà mặt bằng chữ nhật có nối vào chính giữa một nhà dọc, làm hậu cung, và dân gian thường gọi là nhà hình chuôi vồ, nhà chữ công gồm một cụm nhà gồm hai lớp nhà song song nối bởi một nhà cầu chính giữa. Hai cụm nhà này nếu có hành lang bao bọc thì gọi là kiến trúc *nội đinh ngoại quốc* và *nội công ngoại quốc*.



Hành lang và tháp đá chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh). Dãy hành lang bao bọc các tòa điện thờ nằm trung tâm trên trục thần đạo điển hình cho kiến trúc Nội công ngoại quốc. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Với thành phần cơ bản như trên, một ngôi chùa thời Hậu Lê tối thiểu có các thành phần: Tam quan, Gác chuông, Tiền đường, Thiêu hương, Thượng điện và Hậu đường, hai bên có hành lang bao bọc. Tùy từng ngôi chùa mà những thành phần này được phân bố một cách khác nhau. Gác chuông có thể đặt trước hay sau chùa, đồng thời thêm ra một số thành phần khác, như

Toàn cảnh bên ngoài chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh), xây dựng thế kỷ 17.. Đây là ngôi chùa giữ được quy mô và hệ thống công trình kiến trúc toàn vẹn nhất theo kiểu thức Nội công ngoại quốc.



Phương đình, Điện thánh, Thủy đình, Nhà bia, Tháp...Như vậy những ngôi chùa lớn, thực ra là sự phối hợp của các công trình cơ bản trong một cụm kiến trúc. Những chùa lớn do hoàng gia xây dựng thường có chín công trình kéo dài trên trục dọc xuyên tâm bình đồ kiến trúc. Ví dụ như chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) được xây dựng từ năm 1640 - 1691, với chín lớp công trình: Tam quan - Gác chuông - Tiền đường - Thiêu hương - Thượng điện - Tòa Tích thiện am - nhà Chung - Phủ thờ - Hậu đường. Hai bên có hành lang bao bọc, và nhiều công trình khác như nhà tổ, cầu đá tháp đá và gạch. Kể lể một cách khô khan như vậy không thể làm rõ vẻ đẹp của những ngôi chùa làng. Chúng ta nói rằng chùa làng, vì từ sau thời Lý Trần, hầu hết các ngôi chùa nằm trên đất của một làng xã nhất định, cũng như do làng xã quản lý. Tất nhiên có chùa nằm ở làng, nhưng thuộc về hoàng triều, và hoàng triều có thể ra lệnh cấm dân chúng không được lai vãng, như trường hợp chùa Bút Tháp. Điều này rất hãn hữu, khi tư tưởng Phật giáo là bình đẳng, bác ái, đất nào cũng là đất Phật, dân nào cũng là Phật tử. Từ sau thế kỷ 18, thì cái sắc lệnh cấm dân chúng lai vãng Bút Tháp cũng hết hiệu lực.



Hành lang bao bọc xung quanh chùa Bút Tháp, dựng bằng kết cấu vì kèo lớp lớp nối tiếp nhau tạo cảm giác đi mãi không cùng. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Quanh cảnh làng xã Việt Nam có vẻ đẹp tự nhiên hiếm miền đất nào sánh nổi. Hơn một trăm con sông lớn và vừa bao bọc đất nước, chia cắt mọi miền quê như những hòn đảo lớn nhỏ. Thế



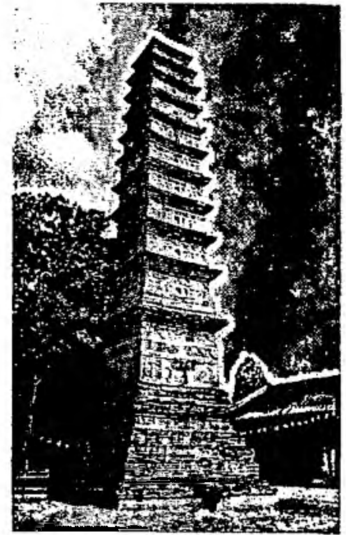
đất thấp dần theo hướng tây bắc - đông nam, cũng là hướng của các dòng sông, từ đó các triền đất hình thành những đồng bằng cũng thấp dần như vậy, và những gò nổi trên đồng bằng được cư dân hình thành làng xã. Đồng xanh, bãi xanh, bụi cây xanh, và những lũy tre xanh... tất cả đồng bằng được phủ lên một tấm màn thực vật xanh ngăn ngắt, hầu hết nơi nào cũng dựa vào núi và sông. Cái cảm thức phong quang đẹp đẽ đó thâm nhập tâm hồn người Việt, nên bất cứ đồ vật nào họ làm ra cũng mang tính thẩm mỹ (tất nhiên trừ xã hội hiện đại có xu hướng phá hủy môi trường sinh thái tự nhiên làng xã). Ngôi chùa nằm trong cảnh quang như vậy, và nó lại còn luôn được ưu tiên cắm đất tốt. Nên có thể nói mọi ngôi chùa cổ đều là danh lam thắng cảnh. Đi vãng chùa thì giống như đi bảo tàng xem tranh vậy.

Cảnh quan của chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), kiến trúc Phật giáo có nguồn gốc từ thời Lý. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Nếu ta đến một ngôi chùa Việt và hỏi chùa được xây vào thời nào, thì người dân sẽ trả lời là thời Lý. Tất nhiên vương triều Lý không thể xây hết các ngôi chùa Việt Nam, nhưng họ có con mắt địa lý xa rộng hàng ngàn năm. Và cách quy hoạch đất nước của



nhà Lý về cơ bản giữ nguyên đến tận bây giờ, ở những khu vực chính như Thăng Long, Kinh Bắc, Sơn Nam, Quảng Yên và Thanh Hoa (vùng Thanh Hóa hiện nay), tức là các tỉnh thuộc dải đất đồng bằng và đồng bằng ven biển. Toàn bộ kiến trúc thời Lý nói chung đều nằm trong khu vực này, cũng là nơi hầu hết các ngôi chùa thời Hậu Lê được xây cất. Chưa thể xây dựng, thì cắm đất, và người ta cũng cho rằng, những ngôi chùa làng được xây trên đất đã cắm từ thời Lý. Điều đó chỉ đúng một phần căn bản, nếu điều đó là tuyệt đối đúng thì có nghĩa mọi làng xã hóa ra được xây dựng đi theo quy hoạch chùa hay sao. Thực tế chứng minh điều ngược lại. Hầu hết làng xã được xây dựng trước, đất làm đình cũng được quy hoạch luôn, đền chùa được xây dựng sau. Vào thế kỷ 15, quỹ đất của làng xã khá phong phú, với vài trăm dân mỗi làng, người ta không thiếu đất cho tôn giáo, và người ta cũng sẵn sàng nhường đất tốt cho Thần Phật. Sau chiến tranh chống quân Nguyên và quân Minh, nhiều làng xã thất tán, vương triều phải sát nhập một số làng quá ít dân vào với nhau.



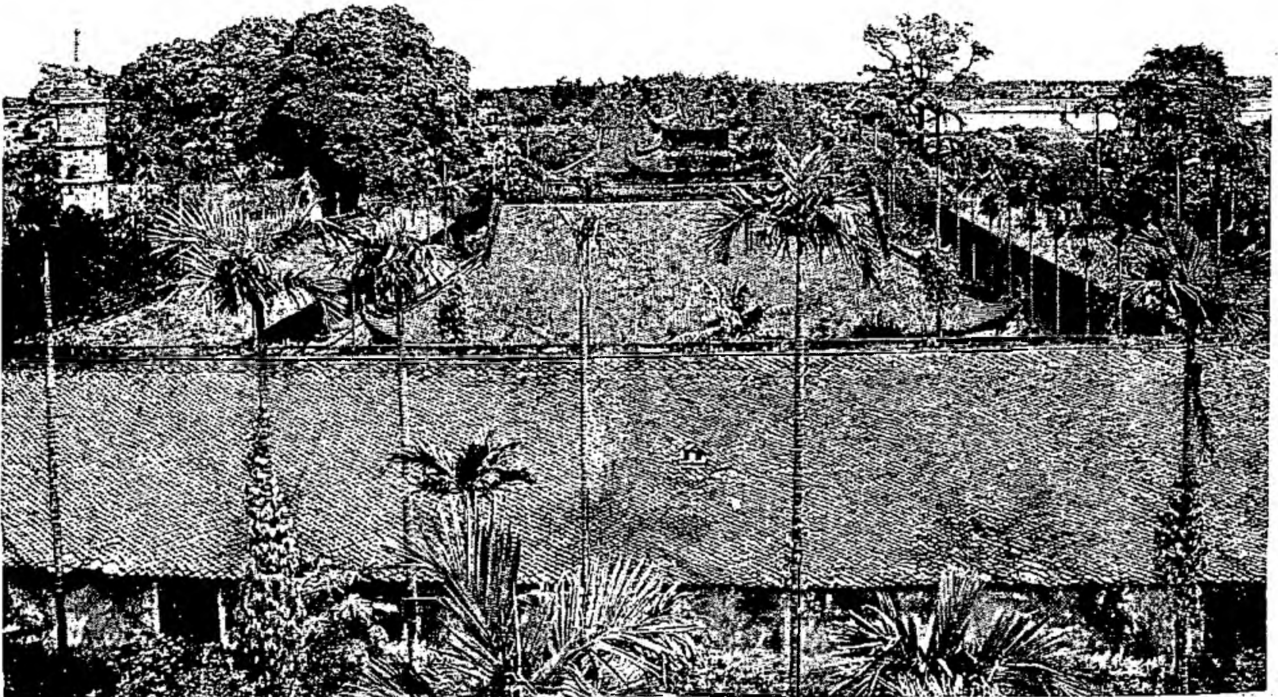
Tháp Bình Sơn chùa Vĩnh Khánh (Việt Trì, Phú Thọ), thế kỷ 13-14, thời Trần, xây dựng theo kiểu thức Mandala với tháp nằm ở trục trung tâm, sau đó là thiền viện. Ảnh: T-Group.

Có núi có sông có đất, xây dựng ngôi chùa Hậu Lê xác định trục xuyên tâm là quan trọng nhất, khác với các ngôi chùa thời Lý là xác định trung tâm, do mặt bằng Mandala quy định. Với mặt bằng Mandala trong đó trung tâm là tháp cao, người ta có thể đi vào ngôi chùa từ tất cả các phía, trong khi đó với chùa làng Hậu Lê, ngôi chùa được dàn trải trên một trục dọc kéo dài, kiến trúc chính gồm các dẫy nhà nằm chính giữa trục xuyên tâm, và từ đó xây dựng khu vực hai bên, như hành lang, tăng phòng, tháp và khu phụ, tức là lấy trục xuyên tâm làm trục đối xứng, các công trình hai bên phát triển đối xứng. Trong kiến trúc chùa Phổ Minh

và chùa tháp Bình Sơn thời Trần, do vẫn ảnh hưởng Mandala nên tháp trung tâm vẫn nằm chính trục xuyên tâm, và sau này là chùa Dâu với tháp Hòa Phong (thời Trần) nằm ở trục trung tâm. Chùa Cổ Lễ (Nam Định) và chùa Thiên Mụ (Huế) do ảnh hưởng của chùa Phổ Minh cũng đặt tháp vào trung tâm trục xuyên tâm. Cách đặt những dẫy nhà trên một trục dọc kéo dài ngôi chùa vào chiều sâu, xen kẽ giữa hai lớp nhà là sân và vườn, làm cho cụm kiến trúc được giãn cách, ngôi chùa có vẻ rộng hơn, so với thực thể của nó. Từ tam quan tới hậu đường, những lớp nhà được thay đổi độ cao. Gác chuông thường cao hai tầng, tám mái, nhà tiền đường bao giờ cũng đặt trên nền cao, các tháp chùa cao hơn nữa, sự thay đổi độ cao qua những lớp nhà nên nhìn theo chiều ngang ngôi chùa uốn lượn lớp mái như hình con rồng. Các lớp mái cong như những cái cây, hoa sen duyên dáng trong không gian xanh mướt của vườn chùa.

Toàn cảnh kiến trúc chùa Bút Tháp, các tòa điện thờ nằm trên trục Thần đạo với nhiều độ cao thấp khác nhau tạo nên nhịp điệu kiến trúc cho cả công trình. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

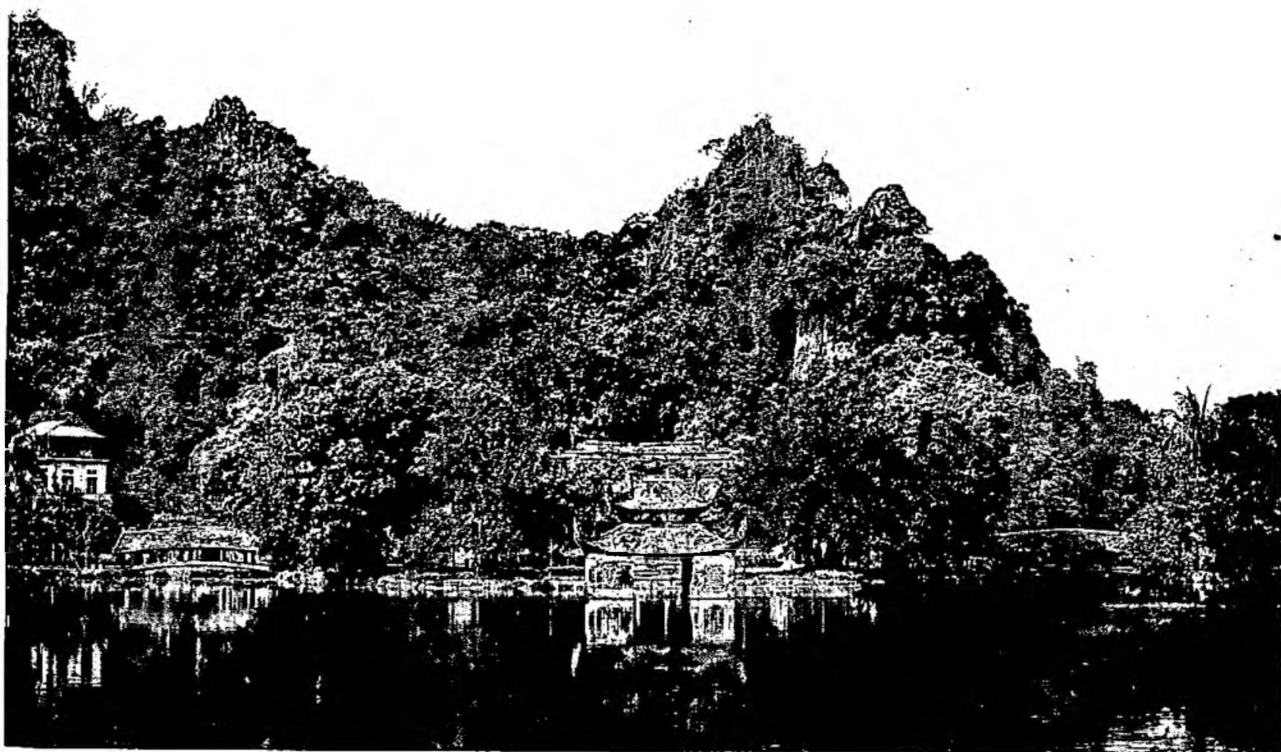
Thế kỷ 17 - 18 có sự tranh đua về kiểu dáng các ngôi chùa đồng bằng Bắc bộ, dường như không có hai ngôi chùa giống nhau. Đặc



biệt các tổ đình do những sư tăng đứng đầu các dòng phái và được quý tộc bảo trợ. Chùa Thầy (Thiên Phúc tự, Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây cũ) với tòa thủy đình xinh xắn trên hồ nước, với hai cái cầu bắc qua hồ nước nhỏ, gọi là Nhật Nguyệt tiên kiều. Còn toàn bộ cụm chùa gấp khúc cao dần theo sườn núi như con rồng uốn lượn. Người xưa có nhã ý lập thế đất hình con rồng. Bờ hồ là hàm rồng, thủy đình là viên ngọc rồng ngậm, Nhật Nguyệt tiên kiều là hai hàm răng rồng, hai hồ nhỏ là hai mắt rồng. Kiến trúc và ý tưởng của ngôi chùa nằm trong vùng núi đá thật phiêu lãng, khiến người ta có cảm tưởng ngôi chùa giống như một bài thơ, một tác phẩm nghệ thuật hơn là một nơi tu Thiền. Chùa Keo (Thần Quang tự, Vũ Thư, Thái Bình) là kiến trúc lớn nhất so với các chùa trước và sau vài thế kỷ, với hai tam quan nội và ngoại, một dẫy dài điện thờ Thánh và điện thờ Phật và kết thúc ở gác chuông ba tầng 12 mái cong.

Mái cong, hay đầu đao là một thành tựu của kiến trúc truyền thống được phô diễn trong các ngôi chùa. Thông thường những

Chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Nội), công trình tiêu biểu cho sự phối hợp giữa cảnh quan núi - hồ nước - kiến trúc đúng với tinh thần cổ phương Đông luôn vươn đến sự hòa hợp giữa tự nhiên và con người. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



ngôi nhà chỉ có đầu đao đơn ở bốn góc. Lối kiến trúc này được các kiến trúc sư Trung Hoa cải tiến thành *trùng thiềm điệp ốc* - tức là mái có hai tầng, và những ngôi nhà song song sát nhau liên tục, hay nói gọn là nhà sát nhà, mái sát mái. Từ khoảng lên của cột chính người ta nâng mái nhà lên một cấp nữa, tạo thành khoảng trống cao, lấy thêm ánh sáng vào trong nhà. Như vậy ngôi nhà có tám mái và tám đầu đao. Từ dưới đất hướng lên cao các lớp mái xô lệch do góc nhìn, có thể thấy ba góc mái kép cùng một lúc, như bông hoa sen nở trên mặt nước. Gác chuông chùa Bút Tháp và chùa Trăm gian đều xây hai tầng mái. Tầng hai nâng cao hơn ngôi nhà mái kép thông thường, để tạo thành một căn gác, treo quả chuông. Thiền sư sớm tối lên đó thỉnh bài *Thử nguyện chung thanh siêu pháp giới* (Nguyện đánh tiếng chuông này để siêu độ pháp giới). Dân thường cũng có thể lên đó hóng mát và vọng cảnh đồng quê đang nhả lớp khói chiều.

Năm 1792, ở Nghi Tàm, Hà Nội người ta đã xây xong ngôi chùa Kim Liên theo kiểu trùng thiềm điệp ốc. Cổng chùa cũng rất đặc biệt, gồm một tam quan chỉ dựa trên một hàng cột, ba cửa, cửa giữa mái kép. Giải phóng được việc chịu lực, kiến trúc gỗ có thể



Gác chuông chùa Bút Tháp xây dựng theo lối kiến trúc hai tầng tám mái. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

được tạo hình rất bay bổng, như tam quan Kim Liên này. Lấy hình tượng đóa hoa sen vàng nở trên mặt nước, không chỉ tam quan, mà khu vực chùa chính mới thực sự là đóa hoa sen. Ba lớp nhà liền nhau, mái kép, cách chừng một hàng hiên, nhà giữa hơi thụt vào trong, hai nhà trước và sau dài hơn và bằng nhau. Khối kiến trúc có hình chữ Công biến hình từ chữ Tam (ba gạch ngang), mỗi nhà tám mái chênh nhau bởi lớp nhà giữa ngắn hơn, nên đứng một góc người ta có thể nhìn thấy ít nhất 16 mái cong kép. Tuy nhiên chùa Kim Liên nằm trên mặt đất bằng hiệu quả không gian chưa thật rõ rệt. Hai năm sau, năm 1794, người ta lại xây chùa Tây Phương, ở Thạch Thất, Hà Tây hoàn toàn dựa trên kiểu thức chữ Tam của chùa Kim Liên. Nhưng chùa Tây Phương được đặt trên ngọn quả đồi, nên hiệu quả thị giác của 24 mái cong là tuyệt đẹp, đồng thời các đầu đao lại được tạo hình đuôi phượng kép, nên thực chất chúng bao gồm 48 đường cong mái nở ra tứ phía rất ngoạn mục.



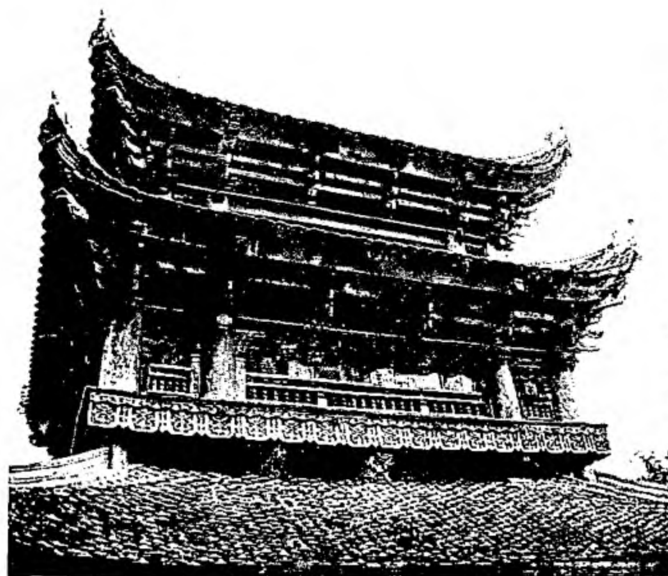
Các đầu đao của điện thờ chùa Kim Liên.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Chùa Kim Liên (Hà Nội), thế kỷ 18, xây dựng theo lối kiến trúc Trùng thiềm điệp ốc với hệ thống mái kép tạo nên vẻ bay bổng cho cả công trình.

Gác chuông chùa Keo (Thái Bình) và tòa Tích thiện am chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) là hai kiến trúc ba tầng hiếm hoi trong kiến trúc cổ. Không phải kỹ thuật xây dựng xưa không thể làm được nhà cao tầng, nhưng để kiếm được những cây gỗ cao to không hề dễ dàng, và chiều cao của một công trình còn phải hài hòa với tổng thể chung, mà phong cách kiến trúc truyền thống chủ yếu chọn các phương án thấp. Cửu trùng đài do kiến trúc sư Vũ Như Tô thiết kế cho vua Lê Tương Dực cuối thế kỷ 15, tất nhiên ngày nay chỉ còn là truyền thuyết, tương truyền soi bóng ra nửa hồ Tây. Tất nhiên phải hiểu đó là một tòa lầu gỗ cao như gác chuông chùa Keo và đặt trên nền cao bằng đá và gạch. Toàn bộ có thể cao đến 20 thước và theo chiều nghiêng của bóng nắng thì bóng Cửu trùng đài soi ra nửa mặt nước hồ Tây là bình thường. Song trừ các tháp thời Lý thì từ sau thế kỷ 12, nước ta không có công trình nào cao trên 20 thước. Cung vua phủ chúa nghe nói là rất hoành tráng, nhưng hiện thì chỉ là lâu đài trong mộng, còn tất cả các công trình làng xã dù được vua chúa bảo trợ, nhưng với sự huy động tài vật của số dân vài trăm người một làng, đương nhiên đình chùa làng kích cỡ như thế là đúng, không thể lớn hơn những ngôi chùa Keo hay Bút Tháp. Quy mô của hai chùa này cũng gần tương đương với lăng Minh Mệnh và Tự Đức thời Nguyễn.

Ảnh dưới (trái): Gác chuông chùa Keo (Vũ Thư, Thái Bình), thế kỷ 17.

Ảnh dưới (phải): Tòa Tích thiện Am chùa Bút Tháp. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

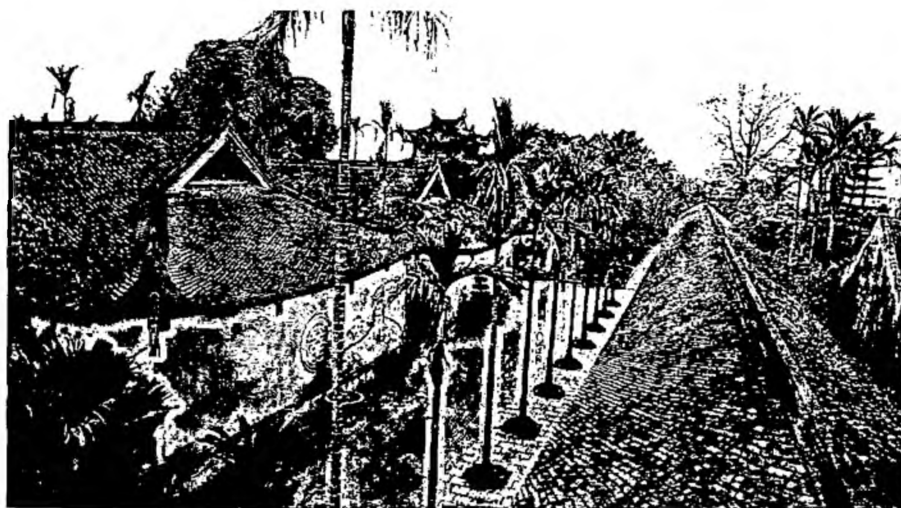




4. Mặc dù có cửa chính diện nhưng ngôi chùa lại bố trí cho người ta ra vào rất nhiều hướng, cửa phụ và cửa ngách, vào nhà nọ sang nhà kia, ra vườn, đến khu tháp, đi đi và lại lại... tất cả như ngẫu nhiên, tự nhiên nhưng góc nào cũng an bình và đẹp đẽ. Ngôi chùa là kết quả của cả một lối sống tinh tế thú vị, đạo đấy mà đời đấy, có tất cả mà cũng không tất cả, rất nhiều thứ phong phú, nhưng cuối cùng chẳng có gì. Hư vô và u tịch là cảm quan mà toàn bộ ngôi chùa làng đem lại. Ai có trình độ đến đâu thì giác ngộ đến đó. Quý tiện hiền ngu đến đây đều bình đẳng cả. Bước qua cửa ngách của chùa, theo hai dẫy hành lang lên Tiền đường, thắp hương và lễ Phật trước hương án, rồi lên Thượng điện, vòng qua sau nhà xuống hậu đường thắp hương cho đức Thánh Trần và ban thờ Thánh mẫu, các vị sư tổ. Vòng qua vườn chùa ngắm nhìn những tháp sư uy nghiêm và tĩnh lặng. Đến bên ao chùa ngắm hoa sen. Đấy là một ngôi chùa nhỏ và đơn giản nhất, mà một người nông dân có thể đến bất cứ lúc nào, ở bao nhiêu lâu tùy thích. Nhà sư trông chùa không bao giờ xua đuổi khách thập phương vì ông ta cũng chỉ là một lữ khách trong trần thế, với ngôi chùa làng cũng là một vị khách quý của dân làng. Song người dân Việt Nam xưa không ai dám lấy bất cứ thứ gì của Phật, nên người ta chỉ đến chùa vãng cảnh, hành lễ, chấp tác rồi lại về nhà mình. Nơi người ta dâng hiến, bố thí chứ không nhận gì, và nếu Phật ban lộc ta có thể thụ lộc không nên từ chối.



Lối đi bên hông chùa Nành, thông qua cửa ngách dẫn đến các dãy nhà bên và Hậu đường. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Sân trong chùa Bút Tháp, dẫn khách hành hương đến các điện thờ trong cảnh vườn thiền tĩnh lặng.

Giữa hai lớp nhà mái sát nhau, có thể được làm một đường máng thoát nước mưa, hoặc đưa nước vào bể chứa. Nhưng như thế căn nhà sẽ tối. Ở chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Tây), giữa hai lớp nhà có một khoảng cách lấy ánh sáng, như một hành lang nhỏ. Ở chùa Bổ (Việt Yên, Bắc Giang), giữa hai lớp nhà, nhà sau thường được chuyển cao hơn một cấp, và khoảng giữa xây một hoa viên nhỏ, một sắp đặt tinh tế nào đó. Thay đổi độ cao trong chùa kết hợp với thay đổi khoảng cách được nghiên cứu kỹ lưỡng, sao cho hợp lý với bước chân đi, những tập hợp điêu khắc, và giữa vườn - sân - nhà - tường - cửa. Về vấn đề này, đôi khi người ta tự hỏi không biết những người thợ kiến trúc Việt xưa học từ đâu, vì chúng chẳng giống gì với bố trí khoảng cách trong kiến trúc Trung Quốc, và người ta đã không thể làm tốt hơn khi tạo ra những không gian ngẫu nhiên một cách có chủ đích.

Chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Nội), thế kỷ 18, kiến trúc Trùng thiềm điệp ốc tương tự như chùa Kim Liên. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Nhìn chung không gian bên trong của kiến trúc tôn giáo Việt Nam chuộng bóng tối. Với những căn nhà đơn như nhà dân, mái



thấp, hiên rộng, ánh sáng không chiếu thẳng vào nhà, nhưng cửa sổ tường sau được mở, ánh sáng trong nhà có độ dịu vừa phải. Với khí hậu nóng ẩm, thì làm như vậy chống được nóng, và lâu đời người Việt không ưa sống ở nơi quá sáng. Để chống ẩm, thì nhà gỗ, đất rất hiệu nghiệm, nền có thể đầm đất pha vôi hút ẩm cũng tốt, và sau này người ta chế ra loại gạch đỏ cũng có khả năng hút ẩm. Loại gạch vồ này dường như là một bí quyết, rất dầy, không bị mốc trong mưa nắng, để hàng ngàn năm không suy suyển. Nhưng giá thành chắc rất đắt và thường chỉ dành riêng cho các công trình phong kiến và tôn giáo. Người dân thường dùng loại gạch lá nem, mỏng hơn, nung non một chút, cũng hút ẩm, nhưng độ bền không cao, và mòn vẹt đi trong quá trình sử dụng. Ở những công trình tôn giáo, khi các lớp nhà xây sát vào nhau, khu hậu cung và thượng điện thường rất tối, người ta bầy biện rất nhiều đồ thờ và tượng sơn son thếp vàng tạo ra ánh sáng phản quang mạnh, nên vào nơi đây thường có một thứ ánh sáng vàng son rất rực rỡ. Đồng thời bóng tối và không khí hơi ẩm có tác dụng bảo quản tốt đồ gỗ phủ sơn truyền thống.



Góc hành lang nối với Tiền đường và Gác chuông chùa Nành (Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội), thế kỷ 18-19, kiến trúc xây hoàn toàn bằng gạch mộc kết hợp với vì kèo gỗ và mái ngói. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Phối hợp ngũ tài Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ dường như là một yêu cầu trong kiến trúc truyền thống, tất nhiên, ngôi chùa đủ khả năng đáp ứng tốt việc này. Yếu tố kim loại không cần quá nhiều, và cũng không thể nhiều được khi sắt và đồng, ngay cả nhà nông và quân đội cũng cần. Trong chùa chỉ giới hạn ở vài quả chuông, cái khánh, hoặc bộ tam sự, ngũ sự bằng đồng (lư hương, cây nến, con hạc), mươi ngọn đèn, và thực ra ngay tượng Phật cũng giát khá nhiều vàng bạc. Quá nhiều kim loại thì không tốt cho sức khỏe, nên có vừa phải như vậy là đủ. Yếu tố mộc không phải nói



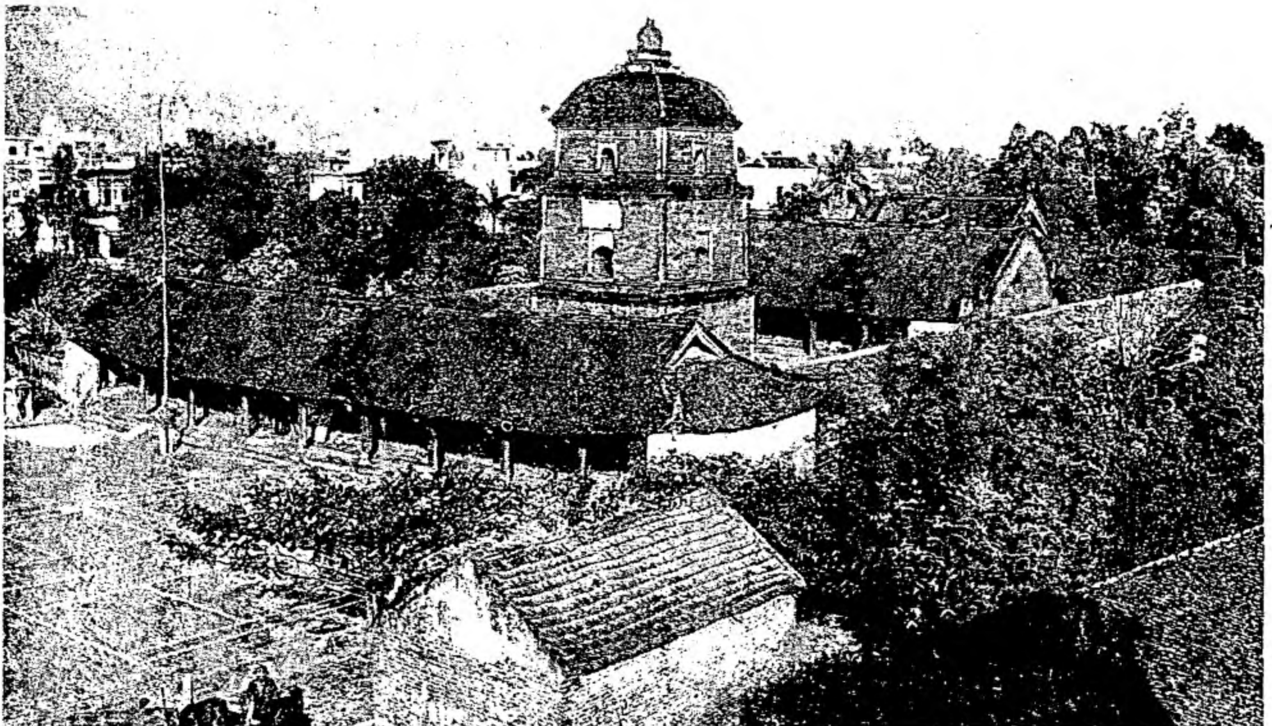
Cầu đá bắc qua hồ sen nhỏ nối từ Đại điện sang tòa Tích Thiện am, một yếu tố tạo vườn cảnh kết hợp phong thủy trong nội kiến trúc chùa Bút Tháp. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

cũng nhiều. Toàn bộ vì kèo, đồ tế tự, tượng Phật và nhiều đồ dùng khác đều bằng gỗ, nguyên liệu này người Việt không thiếu, chủ yếu là lựa chọn gỗ tốt, ngâm tẩm cho kỹ. Thậm chí cả tường nhà xưa cũng được làm bằng gỗ. Thủy là nước, trừ nước cúng lấy từ giữa lòng sông, hứng trên giời, còn ao hồ tự nhiên quanh chùa nhất thiết đóng vai trò phong thủy. Hỏa là lửa cũng dùng hạn chế như kim ở các ngọn đèn hương và nến, Thổ gồm đất đá gạch và nhiều đồ gốm cũng không ít trong một ngôi chùa. Năm yếu tố không vì triết học âm dương ngũ hành cũng vốn sẵn có trong xây dựng Việt, nhưng quan trọng là liều lượng thế nào cho phù hợp với sự an bình và sức khỏe của con người sống trong đó là cả một nghệ thuật. Vì thế khi ở trong chùa người ta thường thấy thanh thản, chóng lành bệnh tật, nhìn đời một cách điềm tĩnh hơn.

Vai trò của Phong thủy đối với kiến trúc Phật giáo cũng quan trọng không kém. Tất nhiên trước khi Việt Nam ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa, thì mô hình kiến trúc Phật giáo có quan niệm khác về phong thủy. Mandala là một vũ trụ thu nhỏ, nó cần tập trung, dễ nhìn, dễ vào từ khắp các hướng, nó không cần tựa vào cái gì cả, vì bản thân nó là vũ trụ, do đó các tháp cổ tiền Phật giáo Trung Hoa không quan trọng ở núi án núi chầu, hướng quay của ngôi chùa, mà quan trọng ở đất cao, bằng và rộng để có thể bao quát bốn phương tám hướng. Đối với thiền viện cho các sư tăng tu tập lại chọn nơi khắc nghiệt và khắc khổ trong hang núi cheo leo, khô cằn, nơi ít người dám sống và buộc nhà sư dấn thân, trao cuộc sống của mình cho sự dâng hiến. Quan niệm này không giống chút nào với kiến trúc Phật giáo theo dòng Trung Hoa lấy học thuyết phong thủy làm cơ sở. Thực ra vài ngôi chùa thời Lý

Trần đã dùng phương án chiết trung, nghĩa là vẫn có chút ít mô hình Mandala, và có một chút phong thủy, chẳng hạn như chùa Dạm, chùa Phật Tích và chùa Phổ Minh. Yếu tố Mandala và yếu tố phong thủy hỗn hợp trong các công trình Phật giáo, cũng xuất hiện ở một vài ví dụ thời Hậu Lê, cũng có thể thoạt đầu nó được quy hoạch theo kiểu Mandala, sau đó lại được chồng lên bằng các kiến trúc Phong thủy, chẳng hạn ở chùa Phật Tích. Cụm chùa Tứ Pháp Thuận Thành chẳng hạn, bốn chùa Mây (Dâu), Mưa (Đậu), Sấm (Tướng), Chớp (Dàn) gần như nằm trên một đường thẳng và quay mặt về hướng chính Tây, tức là hướng chùa mẹ Man Nương (chùa Mãn Xá). Còn chùa mẹ thì quay mặt theo hướng nam. Trước mặt bốn chùa là sông Dâu, sau lưng và hai bên đều có nhiều gò đống che chắn. Hiện nay địa hình đã tương đối bằng phẳng, nhưng nhìn kỹ cả bốn chùa đều được bao bọc kín đáo. Học thuyết phong thủy đã được biết đến ngay từ thời thuộc Đường, nhất là với viên thái thú kiêm thầy địa lý cao tay Cao Biền, đã phân kim cắm huyệt nhiều địa vực Đại Việt, nhưng ứng dụng vào chùa chiền có lẽ phải chính thức sau thời Trần, khi khuynh hướng Phật giáo Trung Hoa đã rõ rệt.

Toàn cảnh chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), nguồn gốc từ thời Trần, nằm trong hệ thống tín ngưỡng Tứ pháp cổ đồng bằng Bắc Bộ. Ảnh trích trong sách "Chùa Dâu và nghệ thuật Tứ pháp", NXB Mỹ thuật 2002.

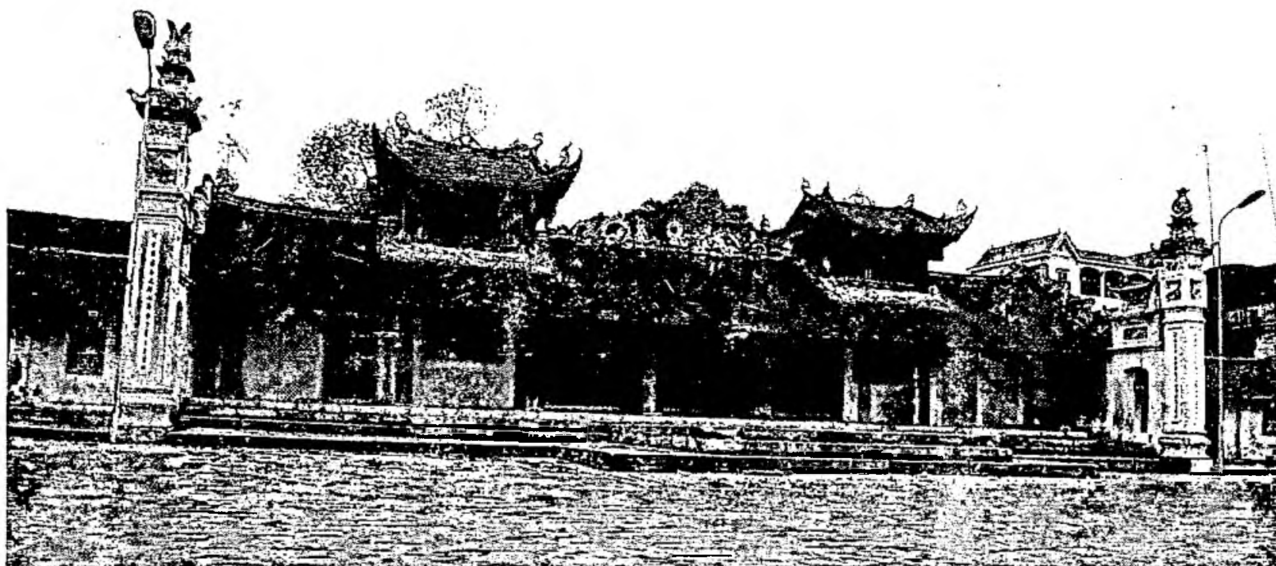




Tòa Tam quan ngoại đền Đinh Tiên Hoàng (Hoa Lư, Ninh Bình) và đường thần đạo, thế kỷ 17. Kiến trúc đền Đinh tương tự với Văn Miếu khi để trống nhiều không gian lớn của vườn cảnh ao sen, phân cách bằng tường thấp và cửa Tam quan để ngỏ.

5. Đền thờ là loại hình kiến trúc thứ ba ở làng xã sau chùa và đình, nhưng không có nghĩa vị thế của đền bé hơn. Có thể nói đền thờ thần thánh còn ra đời trước đình và chùa, song hầu hết các đền thờ luôn được sang sửa cho mới, nên những di tích tối cổ hầu như không nguyên vẹn. Có hiện tượng là chùa hóa các đền thờ, tức là do sự sùng tín Phật giáo người ta tôn trí thêm tượng Phật vào đền và biến ngôi đền đó thành chùa. Ở mức độ lớn hơn là sự hòa nhập giữa tín ngưỡng bản địa và Phật giáo, như tín ngưỡng Tứ Pháp chẳng hạn, mà bà Man Nương được gọi là Phật mẫu Man Nương, và các vị thần Mây Mưa Sấm Chớp khác đều được coi và tạc tượng theo hình tượng Phật. Những chùa phối hợp với đền theo phương án thờ cúng độc lập tương đối, người ta mở rộng khu thờ, tạo thành kiến trúc *tiền Thánh hậu Phật* (tức là trước thờ Thánh, sau thờ Phật), hoặc ngược lại *tiền Phật hậu Thánh*. Cũng có trường hợp chùa được kết hợp với đình, như chùa Dàn, trong hệ thống Tứ pháp Thuận Thành (Bắc Ninh), đình được xây phía trước, rồi điện thờ Tứ pháp sau cùng là thờ Phật, cái này gọi là *tiền đình hậu tự*. Như vậy hiện tượng đền thờ Việt Nam khá phức tạp dẫn đến các hình thức kiến trúc cũng nhiều vẻ khác nhau.

Tiền đường chùa Nành (Gia Lâm, Hà Nội), nguyên thủy là đền thờ Pháp Vân (thần Mây) trong hệ tín ngưỡng Tứ Pháp có từ thời Lý, sau này kết hợp với đạo Phật trở thành một kiến trúc tiền Phật hậu Thánh.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Miếu thờ chính là dạng đền thờ đơn giản nhất, chỉ có một căn nhà nhỏ, thậm chí người không chui lọt. Miếu do vậy có thể xây ở bất cứ đâu, đầu làng, trên đỉnh non cao, ngoài vườn. Khác với người Trung Hoa, trong suy nghĩ của người Việt, miếu luôn rất nhỏ bé, thuộc loại tiểu kiến trúc. Đền thờ (Từ) có hình thức lớn hơn, tối thiểu là một ngôi nhà chữ đinh (kiểu nhà có hậu cung, gọi là chuôi vồ), tiền điện làm nơi bái lễ, hậu cung đặt ngai thờ, bài vị, tượng thờ. Đó là loại đền thờ thần thánh thông thường, và thần thánh mang tính địa phương là chính. Nhưng ở khắp nơi đền thờ Mẫu được người Việt rất sùng kính, những đền mẫu lớn xây thành quần thể được gọi là phủ, như Phủ Giầy (Nam Định) và phủ Tây Hồ (Hà Nội). Thờ Mẫu bao giờ cũng kèm với tục đồng cốt, nên trong lịch sử nhiều thời kỳ người ta cấm đoán và giải thể tục đồng cốt một cách nghiêm khắc. Các ban thờ Mẫu bèn chạy vào các chùa làng, những nhà sư vốn ăn ở đạm bạc nay thêm chút lộc nên chấp nhận, kết quả là hầu hết các chùa làng và ngay chùa ở Thăng Long cũng có ban thờ Mẫu. Đền thờ đã xuất hiện dưới dạng một điện Mẫu nhỏ trong kiến trúc Phật giáo.

Đền Gióng (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội), kiến trúc thế kỷ 17-18. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

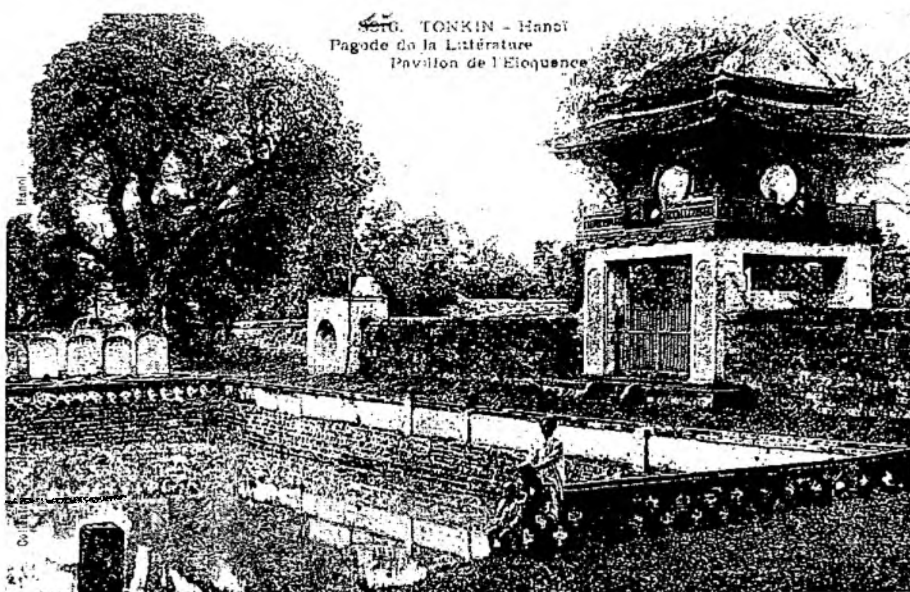




Cổng hậu Văn Miếu (Hà Nội), kiến trúc thế kỷ 18. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Đền thờ Mẫu cũng đơn giản theo kiến trúc hình chữ Đinh. Ở hậu cung có tượng Tam tòa Thánh Mẫu và hai cô hầu. Lớp ngoài là tượng Tứ phủ công đồng, rồi đến lớp tượng Ngũ vị tôn quan, giữa từng lớp đều có bục lên đồng. Ngoài tiền đường một bên có ban thờ Trần triều, một bên là ban thờ sơn trang. Bố trí tượng và đồ thờ trong các đền thờ Mẫu vốn không phức tạp như điện thờ Phật giáo nên kiến trúc cũng đơn giản hơn, quan trọng là biểu dương sự uy nghi linh thiêng của Thánh Mẫu. Song các điện thờ Mẫu luôn trọng sự mầu mè, phô bầy sự giầu có và ban phát rộng rãi của các bà chúa, nên một số lượng lớn đồ hàng mã, đồ trang kim và những đồ thờ tự đủ loại được dâng vào điện Mẫu, làm cho khí sắc ban thờ Mẫu luôn lộng lẫy.

Trên thực tế có nhiều đền thờ còn quy mô không kém những ngôi chùa, điển hình là Văn Miếu, Hà Nội và đền Đa Hòa ở Châu Giang (Hưng Yên) và đền Hai Bà Trưng ở Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Tây, đền Gióng ở Gia Lâm, Hà Nội. Kiến trúc đền thường không nhiều nhà ngang dẫy dọc như chùa chiền, nhưng sử dụng nhiều tường ngăn để chia lớp không gian tạo chiều sâu và cảm giác hư vô. Văn Miếu là một thành công điển hình về không gian lớp nhưng sử dụng rất ít nhà, có thời được dùng làm nhà Thái học, nhưng có thời chỉ là nơi thờ cúng Khổng Tử và các vị tiên



Văn Miếu (Hà Nội), kiến trúc và quy hoạch thế kỷ 17-18. Ảnh Pierre Dieulefils, Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

hiền. Trung tâm của nó chủ yếu là Bái đường và chính điện, còn tất cả chỉ gồm nhưng lớp tường ngăn, vài lớp nhà bỏ ngỏ, và con đường hẹp xuyên tâm gây cảm giác càng đi vào trong càng mở rộng mãi. Việc sửa chữa con đường này rộng ra và xây to khu Khải Thánh phía sau làm giảm đi đáng kể cảm giác hư vô thanh tĩnh của Văn Miếu. Đền Đa Hòa thờ Chử Đồng Tử và Tiên Dung cũng vậy, gồm nhiều cổng trụ, tường ngăn, sân rộng, đường sâu, nhà bia rỗng, rồi mới vào điện thờ trong cùng gây một cảm giác rất sâu xa, hư tĩnh, không có thực thể. Cách thức này được mọi loại hình kiến trúc cổ sử dụng, tức là tạo các không gian bỏ ngỏ, không nhằm mục đích gì rõ rệt, tạo một không gian và không khí linh thiêng nhưng không xác định mục đích gì.



Đình tạ giữa đầm sen ở chùa Hoàng Long (thị trấn Quốc Oai, Hà Nội), kiến trúc thế kỷ 18. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Những ngôi nhà bỏ ngỏ xuất hiện trong mọi kiến trúc tôn giáo Việt Nam. Tòa tiền tế và hai tòa giải vũ ở đình, tòa phương đình trong chùa và vườn hoa, dịch quán ven đường, và tam quan của mọi kiến trúc... Chúng được xây rất đẹp, tỷ lệ thanh nhã hợp với khổ người thấp của người phương Đông, trong nội thất thường không có gì, thậm chí không xây tường bao. Tất cả chỉ để nhằm tạo ra cái cảm thức hư vô, trống rỗng, rằng cái thế giới này sinh ra từ không, rồi tất cả lại trở về không. Trong các kiến trúc đó người ta thường treo hai chữ *Không Không*, nghĩa là *Thế giới vô cùng, vạn vật giai không*.

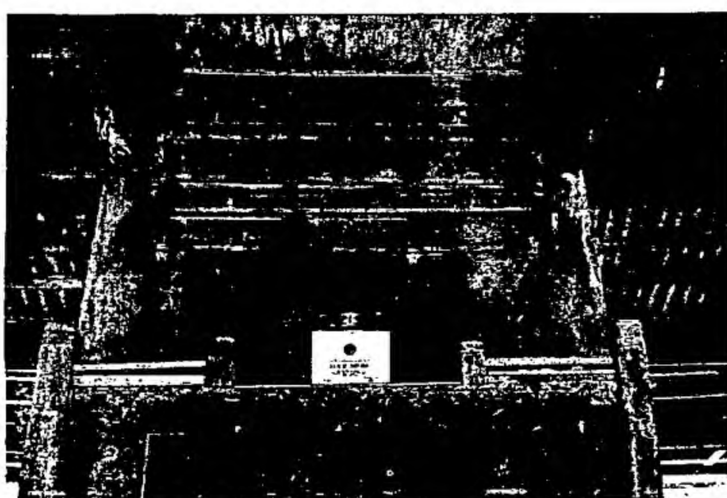
Miếu ngoài cánh đồng làng Mông Phụ (Sơn Tây, Hà Nội), một kiến trúc bỏ ngỏ phổ biến ở đồng bằng Bắc bộ.

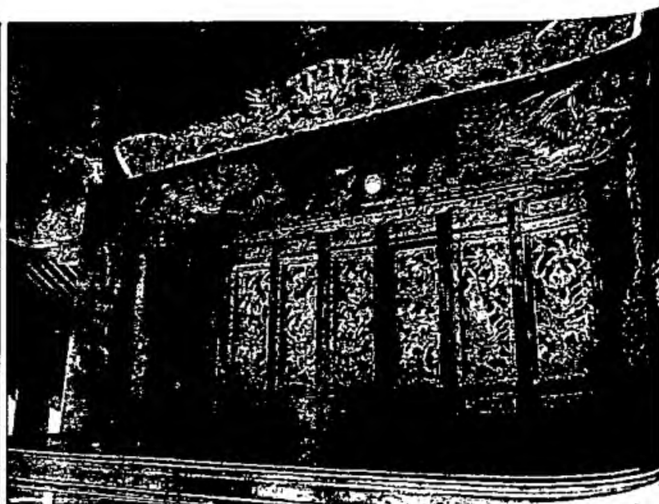


Nếu như trong chùa tượng Phật chiếm phần lớn không gian, thì trong đền phổ biến là lối thờ vọng, dù đền cũng có thể có tượng, nhưng không nhiều. Thờ vọng tức là thờ cúng nhưng không có hình ảnh, thần tượng. Các vị Thần thiêng liêng đến mức mọi hình ảnh đều là không chân thực và đẹp đẽ bằng ngài, do đó giấu hình ảnh của ngài đi tốt hơn là phô bầy ra. Quan niệm này phổ biến trong dân gian, người ta cho rằng thành Thần rồi tức là vô biên vô tận không giới hạn trong một hình thức. Khi sống người ta kiêng gọi tên thật của mình, mà gọi bằng tên tục, như thằng Còi, thằng Tý... khi lập gia đình người ta lấy tên con để gọi bố. Ví dụ con tên là Nam, thì gọi là ông Nam, hay ông bòi Nam (con trai đầu lòng), nếu tên con gái đầu lòng là Chức, sẽ gọi là ông đĩ Chức, bà đĩ Chức. Khi chết người ta sẽ đặt tên thụy hiệu, và tên chính phải viết húy. Ví dụ bạn tên là Nguyễn Văn Bẩy, hiệu là Từ Chương, sẽ được viết là Nguyễn Văn Quý Công, húy Bẩy, hiệu Từ Chương. Ví dụ khác bạn là đàn bà, tên là Nguyễn Thị Nữ, hiệu Diệu Tuệ, sẽ được viết là Bà Nguyễn Thị, húy Nữ, hiệu Diệu Tuệ. Cách thức này từ đó nhân lên trong các đền thờ Thánh Thần và văn tế việc kỵ húy được tôn trọng triệt để, và hậu cung của ngài, trừ ông thủ từ và ngày mộc dục tắm tưới lau dọn người giúp việc mới được vào. Thờ vọng từ đó ra đời, hình thức của nó, chỉ là hương án, bài vị, ngai thờ, sập thờ và vô ảnh tượng, bên ngoài được chắn bởi cửa bức bàn không đóng mà cũng không mở.

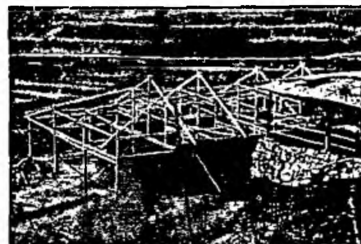
Ảnh trái: Khám thờ đình Chu Quyến (Ba Vì), thế kỷ 17, nơi chứa bài vị thần thành hoàng.

Ảnh phải: Khám thờ đình Tây Đằng (Ba Vì), thế kỷ 16. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



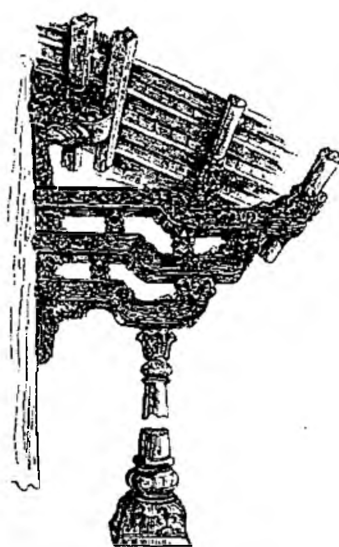


6. Vì kèo là xương sống của kiến trúc tôn giáo đồng bằng kể từ thời Hậu Lê. Những bộ vì kèo sớm nhất được tìm thấy trong thời Trần (1226 - 1400), nhưng trong kiến trúc cổ phương Đông, vì kèo xuất hiện ít nhất khoảng ba ngàn năm qua. Nhưng do gỗ không tồn tại quá lâu trong khí hậu nóng ẩm, nên người ta không thấy được di tích vì kèo nào trước thời Trần. Khởi thủy của vì kèo gỗ là các vì kèo tre có dạng khung tam giác. Có thể nói mọi nông dân xưa đều biết làm nhà bằng vì kèo tre, tối thiểu với con dao và cái đục, và tất cả những loại vì kèo tre đều là tiền đề cho vì kèo gỗ. Mặc dù học người Trung Hoa khá nhiều điều về kiến trúc, nhưng người Việt lại không học lối vì kèo đấu củng của Trung Hoa. Căn nhà người Việt vì thế khó nâng cao hơn, và trông nặng nề hơn so với kiến trúc Trung Hoa.



Một ngôi nhà của người Mông ở xã Cán Cấu (Bắc Hà, Sapa) trong quá trình xây dựng, đầu tiên dựng kết cấu vì kèo gỗ hoặc tre, sau đó tường được đắp dần lên bằng cách trình đất. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Lợp mái bằng rơm rạ hay cỏ gianh, bộ khung vì kèo không cần quá khỏe. Nhưng vào mùa bão, những vì kèo tre và mái lá khó mà trụ nổi, người ta phải chèn nhiều đòn tre lên bộ mái, hoặc căng dây bốn góc nhà gim chặt xuống đất. Vì kèo gỗ có thể chịu được một bộ mái dầy lợp bằng ngói và gần như không bị gió bão lật tung. Ba loại vì kèo phổ biến nhất được dùng trong các kiến trúc tôn giáo đồng bằng Bắc bộ là vì kèo chồng rường, vì kèo giá chiêng và loại vì kèo giá chiêng kết hợp chồng rường - có thể viết là chồng giường. Vì kèo sử dụng đấu củng Trung Quốc cũng được kiến trúc Huế học tập và biến thành vì kèo giả thủ (những tay giả đỡ đòn mái).



Kết cấu vì kèo giả thủ trong kiến trúc Huế. Bản vẽ trích trong sách "L'art à Húe" của Léopold Cadière.

Vì kèo chồng rường bao gồm liên tiếp những thanh rường đặt trên hai cột cái và nối với hai cột quân. Toàn bộ khung vì kèo gần như không có khoảng hở lớn, tất cả đều tham gia chịu lực, nên vì

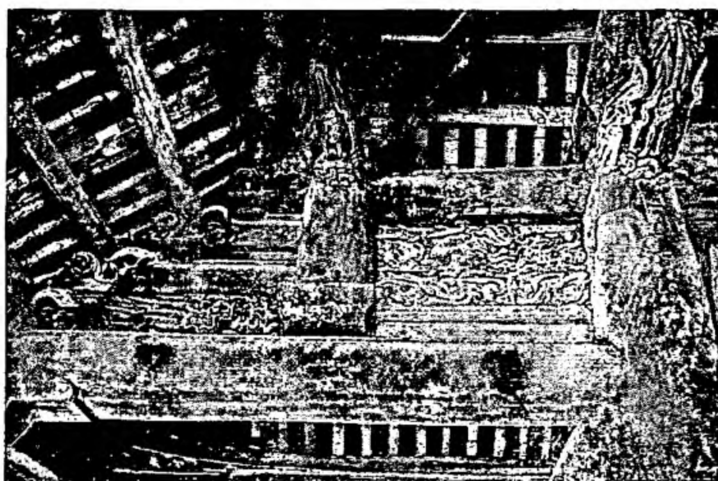


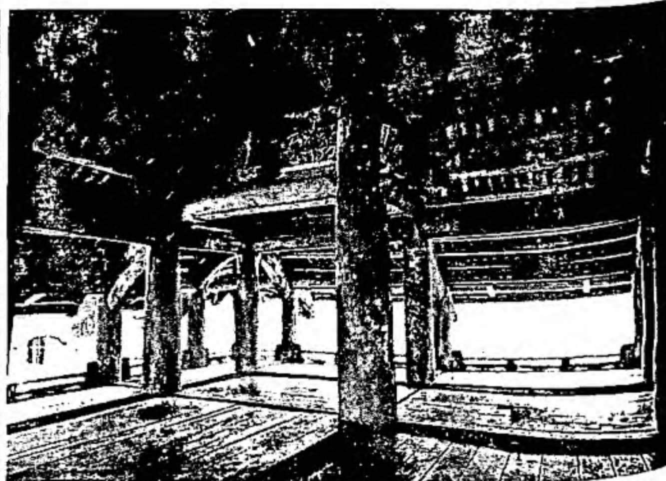
Chạm khắc trang trí trên hệ thống vì kèo đình An Cố (Tiền Hải, Thái Bình), kiến trúc thế kỷ 17-18.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

kèo này trông có vẻ nặng nề, nhưng chịu lực rất khỏe. Vì kèo giá chiêng hình thành như một khung để giá chiêng với khoảng rỗng lớn ở giữa, làm cho cảm giác thanh nhẹ hơn, nhưng chịu lực cũng yếu hơn, do đó người ta thường lắp vào khoảng trống một tấm ván có chạm khắc trang trí uốn lượn với những đường cong, nên chỗ này còn gọi là bụng lợn. Nếu như vì kèo chồng rường hợp với các nhà thấp, cột lớn, thì vì kèo giá chiêng hợp với những bộ mái nhẹ, nhà cao, cột thanh mảnh hơn. Mỗi loại vì kèo đáp ứng một lối kiến trúc nhất định. Tuy nhiên phần lớn bộ mái kiến trúc tôn giáo đình đền chùa đều nặng nên người ta tìm cách phối hợp giữa hai loại vì trên, phía trên kết cấu kiểu chồng rường, phía dưới kết cấu kiểu giá chiêng, nên có thể giải phóng bớt sự chịu lực và cảm giác sự nặng nề của vì kèo.

Dù vì kèo làm nhiệm vụ chính là chịu lực đè của bộ mái, nhưng người xưa luôn có xu hướng biến vì kèo thành một tổng thể trang trí cho ngôi nhà. Từ những vì kèo chính được nối theo hàng dọc bởi các kẻ chuyền và nối theo chiều ngang bởi các dầm ngang (hoành), tạo ra những khoảng rỗng trên toàn bộ khung vì kèo một ngôi nhà. Những khoảng này người ta bịt bằng các ván chạm khắc trang trí dầy đặc nối liền từ hai phía đi vào khu vực giữa có cửa võng rực rỡ. Những khoảng rỗng tam giác trên vì kèo gọi là cốn cũng được chạm khắc dầy đặc, cũng như là các ván chịu lực. Trên gần đầu cột nhiều đầu dư không chịu lực được chạm con

Hệ thống vì kèo kiểu thức giá chiêng ở đình Cổ Loa làm cho không gian bên trong rất cao và thoáng. Dưới được thiết kế sàn gỗ, hai bên bao bọc bởi hàng cửa bức bàn dễ dàng biến đình thành không gian ngỏ bốn mặt vào ngày lễ hội làng.





rồng bay xuyên qua gây cảm giác bay bổng trên những chiếc cột nặng nề. Không chỉ kiến trúc tôn giáo, ngay ở nhà dân, trang trí vì kèo cũng không thể thiếu. Cái đẹp mỹ mãn mọi nơi và trang trí bằng hoa văn không thật thỏa mãn, người ta tiến hành trang trí bằng các hoạt cảnh phù điêu. Nghệ thuật phù điêu đạt thành tựu rực rỡ trong điêu khắc đình làng thế kỷ 16, 17, 18, nó là một triết lý khác, một sức sống chưa từng có trong nghệ thuật tôn giáo trước và sau nó, và là kết quả của văn minh làng xã cũng rực rỡ trong ba thế kỷ trên.



Mái hiên đình Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

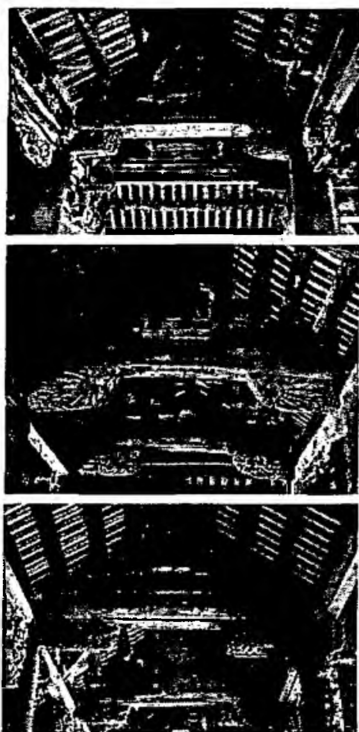
Để mở rộng hàng hiên, người ta thêm vào vì kèo một hàng cột, gọi là cột hiên, và một cái kẻ dài nối từ đầu nóc xuống đầu cột hiên, gọi là kẻ chuyền. Trong trường hợp, không dùng kẻ chuyền dài như vậy, sẽ nối thêm một đoạn để mở cột hiên, thì đoạn nối đó gọi là cái bẩy. Nhà có thể có hiên trước và hiên sau, có thể đằng trước là kẻ chuyền, đằng sau là bẩy, thì gọi là tiền kẻ hậu bẩy, ngược lại thì gọi là tiền bẩy hậu kẻ. Hàng hiên rộng sẽ làm cho ngôi nhà có chỗ thư giãn, mái trùm xuống thấp hơn và ánh nắng cũng không chiếu thẳng vào nhà được.

Vì kèo không hoàn toàn là đặc sản kiến trúc phương Đông, mọi nền kiến trúc hoang sơ và cổ đại đều biết đến nó theo những dạng khác nhau. Đơn giản nhất là kiến trúc gỗ và kiến trúc đá trong các đền thờ và các phòng họp công cộng. Lối đặt một cột

Bẩy hiên đình Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).







Ảnh từ trên xuống dưới: Vì kèo đình Tây Đằng kiểu thức chồng rường, vì kèo đình Cổ Loa theo kiểu thức giá chiêng, vì kèo đình An Cố theo kiểu thức kết hợp giữa chồng rường - giá chiêng. Người chụp: Nguyễn Anh Tuấn.

trung tâm, rồi gác các đòn thành vòng tròn nối ra các cột rìa như lều của người du mục, thực ra cũng là một loại vì kèo. Làm bốn cột và gác lên các dầm ngang cũng là vì kèo thô sơ. Dạng này có nhiều trong kiến trúc đá cổ đại, cho đến khi con người phát hiện ra bê tông thì vì kèo không đóng vai trò lớn nữa. Người Trung Hoa và Nhật Bản đã nâng vì kèo lên mức nghệ thuật. Họ có thể làm nhiều loại kiến trúc khác nhau, không chỉ mặt bằng chữ nhật và vuông như Việt Nam, mà có thể bát giác hoặc tròn và cao tầng, những vòm giếng mái bay bổng, mà các thành phần gỗ thanh thoát giấu đi tính chịu lực của nó. Kiến trúc gỗ Việt Nam không phát triển theo hướng này, người Việt ưa vẻ thô mộc, ưa sự tự nhiên và những cảm giác tự nhiên từ đời sống của cây gỗ, do đó thô mộc và chịu lực chính là vẻ đẹp của gỗ cần khai thác, chứ không lạ hóa nó theo chiều hướng nào. Ba loại vì kèo Việt Nam kể trên, kết cấu cũng khéo léo và hợp lý về trọng lực và phân chia lực để biến đổi không gian bên trong ngôi nhà và bộ mái, nhưng cơ bản nó vẫn được phô bày kết cấu tự nó như một thứ cấu trúc chủ nghĩa phong kiến. Tư tưởng cấu trúc phát triển rất mạnh mẽ trong mọi khoa chế tác đồ dùng Việt cổ, nó phô bày vẻ đẹp tự thân của đồ vật không cần trang trí, mọi ngóc ngách của chi tiết đồ vật, sự tự thân của vật liệu và sự lắp ghép theo chiều hướng hiển thị công năng.

31. Điêu khắc Phật giáo
Phù điêu đình làng và Tranh dân gian

Để là cục đất, cất là ông bụt.
(Ngạn ngữ)

Đôi ta như tượng mới tô
Như tranh mới vẽ, như chùa mới xây.
(Ca dao)

Không được như dân tộc Trung Hoa, người Việt Nam thời cổ hầu như không có nghệ thuật tự do. Đại khái như tranh trụ quyển kiểu Trung Hoa (trụ - cuốn dọc, quyển - cuốn ngang), hay tranh giá vẽ sơn dầu phương Tây. Trừ một phần tranh Tết dân gian để chơi, còn nghệ thuật sinh ra đều để phụng sự tôn giáo, làm cho tôn giáo, ngay khi được làm cho gia đình cũng mang mục đích thờ cúng. Cái này đồng nghĩa với việc trong xã hội hình thái nghệ sỹ không phát triển, không có nhà bảo trợ nghệ thuật, không có giai tầng trung lưu mua, sưu tập và thưởng ngoạn nghệ thuật. Cho đến hiện nay, hình thái nghệ sỹ đã có, nhưng những thành phần tiếp theo còn rất mờ nhạt. Dân tộc này coi trọng ăn ở và tín ngưỡng hơn thưởng thức văn hóa. Có phải chăng là như thế?

Rồng, lân và voi. Chạm khắc đình làng thế kỷ 17, hiện vật Bảo tàng Nam Định.
Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.



1. Điêu khắc Phật giáo



Tượng Pháp Điện (bà Chớp), nằm trong hệ tín ngưỡng Tứ Pháp cổ. Chùa Dàn (Thuận Thành, Bắc Ninh), khoảng thế kỷ 17, gỗ phủ sơn. Ảnh: Đỗ Huy.

Có tôn giáo ắt có nghệ thuật, hai hình thái ý thức song hành như chị em sinh đôi không thể chia lìa, tôn giáo phát triển đến đâu nghệ thuật phát triển đến đó và lồng trong đó là đời sống sinh động của nhân gian. Trước khi đạo Phật có mặt ở Việt Nam, đã có những tín ngưỡng bản địa, như đạo Mẫu, tín ngưỡng Tứ Pháp, song quá trình Phật giáo hóa tín ngưỡng bản địa làm cho đến nay không còn nhận ra di tích nào là cổ xưa nhất trong tín ngưỡng bản địa. Những pho tượng Tứ Pháp ở vùng Dâu Keo, được làm nửa theo điêu khắc Phật giáo Bắc bộ, nửa giống điêu khắc Ấn Độ - Khmer. Các vị thần đều để thân trần và quấn xà rông, còn tóc theo lối bụt ốc. Theo truyền thuyết thì những ngôi chùa Tứ Pháp được dựng vào thế kỷ 2 sau công nguyên, nhưng lối tượng Tứ Pháp theo các nhà nghiên cứu chỉ là thế kỷ 17 - 18. Trong nghệ thuật Phù Nam ở đồng bằng sông Cửu Long, người ta tìm thấy những pho tượng Phật lớn bằng gỗ đứng hoặc trong tư thế đi hành giáo. Các vị đều quấn cà sa giống như những tượng Phật thông thường từ truyền thống nghệ thuật Gupta hay thung lũng Bazmian. Tượng Phật Adiđà chùa Phật Tích (Bắc Ninh), năm 1057 được coi là tác phẩm điêu khắc Phật giáo sớm nhất hiện nay, được làm dưới âm hưởng của điêu khắc Phật giáo thời Đường, nhưng những nếp áo rõ ràng có quan hệ tới lối chạm khắc tượng Phật nhiều nếp áo tinh xảo Gupta. Một vài di vật khác, như cột biểu chùa Dạm, con Kinnari đầu người mình chim chùa Phật Tích và chùa Long Đọi thì ảnh hưởng điêu khắc Champa, hay có thể nói chính những người thợ Champa ra Đại Việt thực hiện.



Tượng Phật, điêu khắc Phù Nam, gỗ sao, khoảng thế kỷ 2-4 sau CN. Hiện vật bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

Từ sau thời Lý những tượng Phật bằng đá và điêu khắc đá nói chung tự nhiên thô phác hẳn. Điển hình là ba pho tượng Tam thế chùa Ngọc Khám (Bắc Ninh) được cho là từ thế kỷ 15 và những pho tượng chầu lăng mộ Lam Kinh (Thanh Hóa). Một số tượng chân dung các thiền sư trong tháp mộ cũng vậy, như tượng vua Trần Nhân Tông ở Yên Tử, cũng ngồi thiền như tượng Phật thông thường và mặc cà sa hở một tay. Rồi thế kỷ 16, bỗng bùng lên hiện tượng làm tượng Phật Quan âm nhiều tay trong khắp cả nước. Thế kỷ này Việt Nam có những biến đổi đột ngột, thoạt tiên Mạc Đăng Dung làm đảo chính giết vua và cướp ngôi nhà Lê sơ, lập ra nhà Mạc. Quan lại và lòng dân không phục, vua Mạc đã phải lên tận biên giới trói tay xin thần phục Trung Quốc để tránh một cuộc chiến tranh xâm lược. Những quan lại nhà Lê với gia tộc Nguyễn - Trịnh đã phò tá con cháu vua Lê lập ra triều đình ở Thanh Hóa bắt đầu tiến công nhà Mạc. Nội chiến Nam - Bắc triều bắt đầu, Nam triều là vua Lê mới và gia tộc Nguyễn - Trịnh, Bắc triều là nhà Mạc. Đất nước bất ổn trong một thời gian dài, khiến người ta lại cầu cứu đến cửa Phật, lần này thì phải đích thị Phật bà Quan âm thần thông biến hóa, có nhiều tay nhiều mắt để cứu độ chúng sinh. Những cuốn kinh ***Phả Môn***, hay còn gọi là ***Quan âm xuất tướng đồ***, được biên soạn theo dạng thư họa liên hoàn, vừa tranh vừa chữ, tức là đức Quan âm sẽ xuất hiện cứu vớt nhân sinh đủ mọi trường hợp khi người ta tụng niệm Ngài.



Tượng Phật chùa Phật Tích (Tiên Sơn, Bắc Ninh), đá xanh, 1057, thời vua Lý Thánh Tông. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





Phổ Môn xuất tướng đồ, bản khắc in năm Thành Thái 8 (1896) do hiệu Ngọc Thành (Hà Nội) khắc in. Sách bìa bằng gỗ, ruột biên soạn theo lối thư họa liên hoàn, có thể xem từng trang, cũng có thể mở ra thành một bức tranh dài để thưởng thức.



Tượng Quan âm Tống tử, chùa Mía (Sơn Tây, Hà Nội), điêu khắc thế kỷ 18, gỗ và đất phủ sơn.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Tượng Quan âm được làm theo nhiều dạng như: Quan âm thị giả, Quan âm Chuẩn đề, Quan âm Vô úy, Quan âm tống tử, Quan âm tọa sơn, Quan âm Nam Hải, Quan âm Thiên thủ thiên nhỡn. Tùy từng vị trí mà Quan âm có hình thức như thế nào. Ví dụ Quan âm thị giả thường đứng trong bộ tượng Di đà tam tôn, một bên Quan âm, một bên Thế chí, giữa là Adiđà. Tượng chỉ có hai tay thông thường, tay có thể cầm bình nước cam lồ. Quan âm Chuẩn đề theo sách ghi là có ba mắt 16 tay, nhưng thực ra số tay có thể ít hay nhiều hơn, những quan trọng là các tay bắt quyết chuẩn đề hay vô úy mà người ta nhận ra tượng ở dạng nào. Quan âm tống tử, làm theo tích Quan âm Thị Kính, tay bế đứa bé và có con vẹt đậu bên, còn gọi là Quan âm Thị Kính. Quan âm tọa sơn thường làm vị ngồi trên núi. Quan âm Nam Hải thường có nhiều tay từ 12 đến 42 tay, và tượng được đặt trên một bệ lớn mô phỏng biển Nam Hải, có con thủy quái đội tòa sen cho bà từ Ấn Độ bơi qua biển Nam. Quan âm Thiên thủ thiên nhỡn có nghìn mắt nghìn tay, và đầy đủ các thành phần như Quan âm Nam Hải.

Ảnh dưới (từ trái qua phải):
Tượng Quan âm Thị giả, chùa Bà Đá (Hà Nội), điêu khắc thế kỷ 18-19, gỗ phủ sơn. Tượng Quan âm Tọa sơn, chùa Mía, điêu khắc thế kỷ 18, gỗ và đất phủ sơn. Tượng Quan âm Thiên thủ Thiên nhãn chùa Bút Tháp, thế kỷ 17, gỗ phủ sơn.







Như vậy chỉ riêng tượng Quan âm trong các ngôi chùa Bắc bộ đã rất phức tạp, và từng pho tượng một cũng có hình thức đặc biệt, với bố cục nhiều thành phần, đòi hỏi những người thợ cao tay thao tác. Do đó mà mọi tượng Quan âm đều rất đẹp, chất lượng nghệ thuật hơn hẳn những pho tượng Phật thông thường, và là thành tựu của khoa điêu khắc xưa.

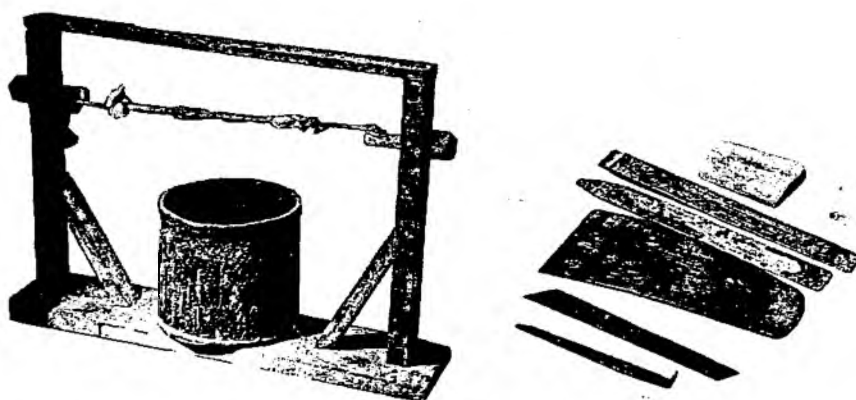


Tượng Quan âm Chuẩn đề, chùa Bối (Hoài Đức, Hà Nội), điêu khắc thế kỷ 18, gỗ phủ sơn. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Điêu khắc đá là một loại công nghệ thủ công đòi hỏi tính chuyên nghiệp cao. Hàng vạn năm chế tác đá trong thời nguyên thủy con người có đôi bàn tay tinh khéo vô cùng đối với đá - vật liệu cứng và khó xử lý nhất trong điêu khắc. Chả thế mà khi thoát thai khỏi thời nguyên thủy con người dồn toàn bộ kỹ năng làm đá của mình cho các công trình tôn giáo cổ đại. Cộng với sức lao động vô điều kiện của hàng ngàn thế hệ nô lệ, những công trình cổ đại vẫn là vô tiền khoáng hậu về đá. Ngoài những dụng cụ lao động bằng đá, người Việt có rất ít công trình đá đáng kể, dù bàn tay chế tác đá cũng tinh khéo. Sức sản xuất và tích lũy xã hội không lớn, tham vọng của vương quyền vừa phải, kinh tế nông nghiệp phân tán và không có niềm xác tín tôn giáo đến đắm đuối, người Việt không sùng bái đá. Sau thời Lý Trần, khi làm tượng Phật người ta dùng nhiều các chất liệu gỗ, đất, và sơn ta. Làm đất, gỗ và sơn dần cũng trở thành chuyên nghiệp với các làng nghề thủ công mỹ thuật. Đặc biệt nghề sơn rất quảng bá trong xã hội phong kiến, dường như không có ngành nghề nào không phải dùng đến sơn ta, giống như dầu mỏ và điện ngày nay.



Tượng Quan âm Nam Hải, chùa Mía (Sơn Tây, Hà Nội), điêu khắc thế kỷ 18, gỗ phủ sơn.



Các công cụ xử lý sơn ta: bàn vắt, thùng đựng sơn, mo sừng và đồ mài cốt sơn. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).



Tượng Quan âm Thị giả, chùa Mía (Sơn Tây, Hà Nội), điêu khắc thế kỷ 18, gỗ phủ sơn.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Sơn để quang đồ vật, chống thấm, tạo sức bền, sơn thuyền và đồ dùng bằng tre và gỗ, chít các lỗ và khe hở trên mọi đồ vật và kiến trúc. Từ đồ dùng thông thường đến đồ ngự dụng và tôn giáo sang trọng đều cậy nhờ sơn ta. Các chợ phiên khu bán sơn ta luôn nhộn nhịp, và theo lời miêu tả của những người phương Tây thì người Việt để sơn vào rất nhiều thúng đem ra chợ buôn bán, một mặt hàng phổ thông và rất chạy.

Nhựa cây sơn ta có đặc điểm tích nhiệt rất lớn, nên gặp hơi ẩm nó khô rất nhanh và cháy vì oxy hóa, trái lại gặp hanh nóng nhựa lại chẩy ra, đến mức không thể khô lại được nữa. Do đó sơn ta không thể để quá lâu nếu không sử dụng vào các việc sơn thếp và gắn đồ, ngược lại khi gia nhập với đồ vật nó rất bền, hàng trăm năm, không chỉ làm đồ vật ngày một đẹp thêm mà còn gìn giữ đồ vật không chóng hỏng. Những đồ vật phủ sơn chôn theo hầm mộ có thể tồn tại hàng ngàn năm, nhưng những đồ vật thường dụng là vài chục năm, còn tượng Phật phủ sơn là vài trăm năm. Sơn tróc ra thì tô mới lại tượng theo quy trình cũ.

Tượng đất và tượng gỗ có thể dùng nguyên chất, nhưng cũng có thể phối hợp, trong gỗ ngoài đất phủ sơn, nghĩa là người ta tạc một pho tượng gỗ dạng thô, rồi đắp đất trộn sơn rồi sửa các nét bề mặt. Khi làm tượng đất người ta đan một cái cốt tre trong đút đầy rơm, rồi trộn đất với giấy, rơm, vôi, mật tùy theo và đắp dần từng lớp, đến khi nào đất ngừng co tức là nó đã ổn định, thì rút lõi rơm ra ngoài. Công việc sửa nét, đắp chi tiết đòi hỏi kỹ năng khéo léo, sau đó hom bó bằng vải và sơn sống khiến bề mặt pho tượng giống như một lớp nền làm tranh sơn mài, trên đó có thể



Tượng Kim Cương, chùa Mía (Sơn Tây, Hà Nội), điêu khắc thế kỷ 18, gỗ và đất phủ sơn.

sơn son thếp vàng tùy theo. Phần lớn những địa phương nghèo đều phải làm tượng Phật bằng đất, niềm tin dân gian cũng vừa phải khi người ta nói: *Để là cục đất, cất là ông Bụt.* Còn những nơi giầu có hơn, phần lớn các tượng đều được làm bằng gỗ, nhưng với những pho tượng quá lớn, nhiều chi tiết rời khỏi thân, như Hộ Pháp, Kim Cương thì làm bằng đất tiện hơn. Hà Nam, Nam Định có những phường thợ rất giỏi về gỗ, nhưng Sơn Tây lại có những phường thợ giỏi về đất. Thông thường trong chùa có cả tượng gỗ, đất và đồng tùy theo chức năng của hệ thống tượng Phật và khả năng kinh tế.



Tượng Quá khứ và Hiện tại trong bộ Tam Thế phật chùa Dương Liễu (Hoài Đức, Hà Nội), điêu khắc thế kỷ 17-18, gỗ phủ sơn thếp vàng. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Một pho tượng Phật thông thường, kích thước tương đương bằng người thật, tiền công tính bằng bốn mươi thúng thóc, không ít trong hoàn cảnh nông dân. Cho nên người ta làm dần dần, những pho quan trọng như Tam Thế, Quan Âm trước, các pho khác tiếp tục làm sau khi có tín chủ bố thí, cho nên hệ thống tượng Phật chùa làng thường không đồng đều về chất lượng và cũng không được làm cùng một thời điểm, trừ những chùa do quý tộc bảo trợ. Dẫu có bảo trợ, thì một chùa lớn như chùa Bút Tháp, chùa Keo, chùa Thầy... cũng phải làm trong khoảng thời gian vài chục năm, như chùa Bút Tháp từ 1640 đến 1691 mới hoàn thành. Chùa Thầy có di tích suốt từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 19. Chùa Mía có di tích trong hai thế kỷ 17 và 18. Tất nhiên kiến trúc luôn được quy hoạch trước và hoàn thiện cũng dần dà trên cơ sở quy hoạch.

Tạo hình tượng Phật được tiến hành theo hai lối, hoặc dựa vào cuốn ***Tạc tượng lượng độ kinh***, được biên soạn bằng chữ Hán lưu



Tượng Diêm Vương trong bộ Thập điện Diêm Vương chùa Mía, điêu khắc thế kỷ 18, đất và gỗ phủ sơn.



Tượng Adiđà, chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh), điêu khắc thế kỷ 17, gỗ phủ sơn. Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

hành trong giới Phật giáo và các phường thợ, hoặc làm theo lối dân gian hoàn toàn cảm nhận và học mẫu mã từ vài chùa nổi tiếng. Các quy tắc tạc tượng trong cuốn sách trên được tóm tắt thành vài công thức đơn giản cho các thợ điêu tô (thợ điêu khắc - điêu là khoét đục xuống, tô là đắp phủ lên) thực hiện. Đó là: *Tọa tứ lập thất* - một tượng đứng bằng bẩy đầu, ngồi bằng bốn đầu, *Nhất diện phân lưỡng kiên* - chiều ngang của mặt bằng nửa chiều ngang hai vai, *Nhất diện phân tam trùng* - ba khoảng cách bằng nhau trên mặt, từ chân tóc đến chân lông mày, bằng từ chân lông mày đến đỉnh mũi, bằng từ đỉnh mũi đến cằm. ***Tạc tượng lượng độ kinh*** còn quy định chi tiết đến tận ngón chân ngón tay. Các thế tay bắt quyết sẽ có sách riêng hướng dẫn. Còn khi làm tượng xong, người ta sẽ chọn ngày lành tháng tốt hô thần nhập tượng. Sau lưng tượng có một lỗ khoét sẵn, được đặt vào đó một hạt vàng, một hạt bạc, một hạt kim cương, một hạt mã não, và vài loại hạt quý khác, có thể thêm lá bùa... gọi là yểm tâm tượng.



Mỏ vầy, dùng để đánh sơn. Hiện vật bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

Có một số tượng Phật được làm từ nguyên khối gỗ, chủ yếu ở miền Trung, vùng Thanh Nghệ. Nhưng làm nguyên khối gỗ, nghệ nhân buộc phải đi theo khối gỗ, khó lòng mà tạc tượng cân đối về cơ thể theo ý muốn, mọi hành vi của pho tượng đều ép vào khuôn gỗ mà thôi. Nên phần lớn tượng Phật gỗ Việt làm rời từng phần rồi ghép lại, khối đầu, khối thân, khối chân và khối bệ. Quá trình hom bó người ta sẽ chít lại những khe hở và những đoạn chuyển tiếp giữa hai khối. Sau cùng là sơn son thếp vàng.

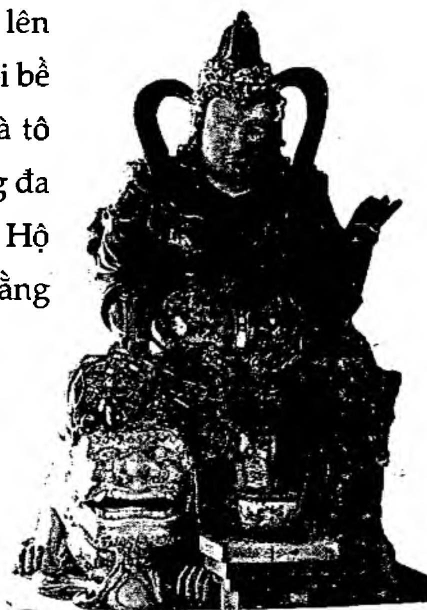
Từ sơn sống, có thể chế thành hai loại sơn chín (bằng cách đánh sơn) là sơn then có mầu đen và sơn cánh gián, có mầu nâu.

Sơn cánh gián là nguyên liệu pha chế với các loại mầu như một chất hòa tan, kết dính. Người ta sẽ dán từng lớp vàng lên thân tượng rồi phủ mầu son lên đó, mài đi lớp son sẽ trong bóng và nổi mầu rực rỡ, cứ thế vài lớp, có thể lớp ngoài cùng mầu son, mầu đen, hay mầu vàng tùy theo loại tượng, nhưng mầu gì ở trên cũng có lót vàng ở dưới. Giá trị của lớp vàng lót sẽ làm lớp mầu ở trên bóng đẹp và rực rỡ. Càng nhiều lớp lót bức tượng càng bền và để lâu càng đẹp. Quy trình này được các họa sỹ hiện đại học tập chế thành loại tranh sơn mài từ khoảng những năm 1929 - 1930, và phát huy mạnh mẽ ưu thế của việc mài, trong khi sơn thếp tượng cổ, mài chỉ là một kỹ thuật làm nhẵn thông thường. Cho đến thế kỷ 16, tượng Phật gỗ và đất sơn son thếp vàng đã chiếm ưu thế trong kỹ thuật chế tác tượng, và chiếm số lượng đến 90% trong tổng số tượng Phật trong mọi ngôi chùa, tượng đá và kim loại chỉ chiếm số lượng khiêm tốn, nhưng không phải không có sự đặc sắc riêng.



Tượng Hiện tại trong bộ Tam Thế phật chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), điêu khắc thế kỷ 17, gỗ phủ sơn thếp vàng.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Người Việt ưa sơn son thếp vàng đến nỗi không chỉ tượng đất và gỗ mới phủ sơn, mà đôi khi còn phủ sơn lên cả tượng đá lẫn tượng đồng. Tất cả đồ thờ tự trong kiến trúc tôn giáo đều được sơn son thếp vàng hết, dường như không trừ thứ gì. Một thói quen thẩm mỹ và nghĩ thế là trang trọng và sùng bái thần thánh. Việc phủ sơn không có nghĩa là quét những lớp sơn đều đặn lên pho tượng mà là một nghệ thuật chỉnh đường nét và các khối bề mặt sao cho pho tượng có tinh thần. Cái này người ta gọi là tô tượng, chữ Tô trong tiếng Hán nghĩa là đắp, cũng được dùng đa nghĩa trong tiếng Việt là đắp và tô vẽ. Trước tiên những tượng Hộ Pháp, Kim cương và vài tượng thần khác người ta sẽ cắm râu bằng



Tượng Hộ pháp Thiện chùa Bút Tháp, điêu khắc thế kỷ 17, gỗ và đất phủ sơn.



Các bàn tay tượng Quan Âm Thiên thủ Thiên nhãn chùa Bút Tháp.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.
Ảnh hàng trên (từ trái qua phải): Chân dung tượng Hộ pháp, Kim Cương, Phật Hiện tại, Quan Âm Nam Hải, Diêm Vương chùa Mía.
Ảnh hàng dưới: Chân dung ba La Hán chùa Bút Tháp, Di Lặc, Quan Âm thị giả chùa Mía.

vài loại lông động vật, lắp nhãn thủy tinh, thường mua sẵn của người Tầu, con mắt này sẽ cử động khi có gió thổi vào mặt tượng bằng một lỗ nhỏ bên khóe. Mặt nhiều pho tượng được đắp bằng một lớp bột ngà voi, nên có mầu trắng rất nền nã, ấm áp. Còn những pho tượng Phật khác người ta không dùng những kỹ thuật tự nhiên chủ nghĩa như vậy mà tô vờn khối bằng sơn thếp. Cách chuyển khối rất dịu dàng tinh tế làm toát lên thần thái tự tại và tĩnh lặng của các pho tượng Phật tôn kính, đặc biệt các bàn tay, nếp áo quần được nghiên cứu công phu sao cho gần với thực tế mà thống nhất với thần thái và diễn biến đường nét trên bề mặt. Mỗi bàn tay là một tư thế sinh động, gợi cảm, thậm chí gợi tình. Mỗi khuôn mặt là một chân dung mà ta thường ngày có thể bắt gặp đâu đó trong sỹ nông công thương. Những điều này làm cho nghệ thuật điêu khắc Phật giáo Việt Nam mang đặc điểm nữ tính rõ ràng và mang tinh thần hiện thực lại rất huyền bí siêu thoát. Không thiên về tính tượng trưng như nghệ thuật Phật giáo phương Đông nói chung.

2. Phù điêu đình làng

Phù điêu đình làng trong ba thế kỷ 16, 17, 18 là một thành tựu đặc biệt của mỹ thuật cổ Việt Nam, khi suốt cả quá trình của nó rất nặng nề tính tôn giáo. Phù điêu đình làng là nghệ thuật hướng tới nhân sinh cả về nội dung lẫn hình thức, giống như những chuyện tiếu lâm, chuyện cổ tích, và như cuốn phim sinh động về đời sống làng xã. Đôi khi ranh giới giữa trang trí kiến trúc nói chung và điêu khắc đình làng không rõ ràng, nhưng cũng không khó phân biệt bởi các trang trí luôn được mô típ hóa và biến đổi có quy luật với tính tượng trưng của các hoa văn.

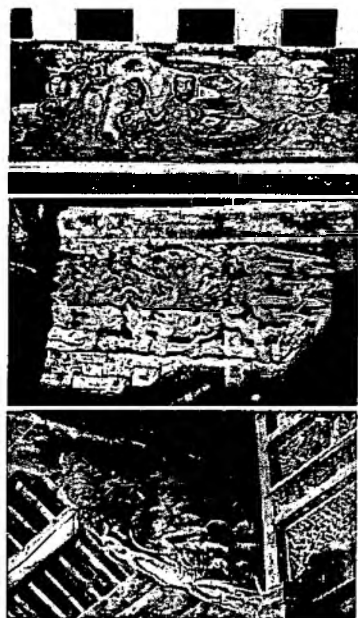


Kỳ lân. Chạm khắc đình làng thế kỷ 17. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Lối trang trí cổ bị quy phạm bởi các hệ thống mô típ theo tư tưởng Nho Lão Phật, ví dụ tứ linh Long Ly Quy Phượng. Hoặc mở rộng ra là bát linh, có tám con vật. Rồi tứ thời, bát tiết, mùa nào thức ấy, rồi bát bảo, tức là tám thứ quý theo ba hệ tư tưởng trên. Từ cung điện của vua đến điện thờ của dân cũng ngần ấy thức, chỉ bớt đi vài chi tiết, như cung vua thì chạm rồng năm móng, đình làng và thượng đẳng từ có thể chạm rồng bốn móng, điện thờ nhỏ thì chạm rồng ba móng. Mọi trang trí của dân gian so với cung đình đều phải bớt các chi tiết như vậy. Đối với cái đình, hình như nó được trải qua một thời dân chủ tự phát, trong ba thế kỷ nội chiến mà các thế lực phong kiến không còn thời gian nhòm ngó đến nông thôn nữa, lối trang trí mô típ không còn đắc dụng nữa, thay vì một hệ thống trang trí bằng các đề tài cuộc sống hàng ngày trong làng xã xưa. Mặc dù vậy, long ly quy phượng và những biến thể của nó thành mây mưa hoa cỏ cũng cho phép người thợ xưa phô diễn tài năng. Trúc hóa long, long hóa trúc,



Trúc hóa long. Chạm khắc đình làng thế kỷ 17. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.



Ảnh (từ trên xuống dưới): Ba kỹ thuật chạm khắc ở phù điêu đình làng. 1. Chạm nông trên phù điêu đình Tây Đằng. 2. Chạm kênh bong trên ván gió của đình An Cố (Thái Bình). 3. Chạm lộng ở đầu dư đình Chu Quyến (Ba Vì). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Ảnh dưới (trái): Chạm khắc trên rường cánh đình Cổ Loa, thế kỷ 17, gỗ thếp vàng.

Ảnh dưới (phải): Chạm khắc trên rường cánh đình Phất Lộc (Hưng Hà, Thái Bình), thế kỷ 17-18, gỗ để mộc.

rồng hóa mây, mây hóa rồng, cá hóa rồng... sự chuyển hóa này tự thân hàm chứa tính huyền thoại nhất định, đòi hỏi trí tưởng tượng và tay đục chạm phiêu lãng. Tất cả các kỹ thuật quan trọng nhất của trang trí và phù điêu đình làng đã được thực nghiệm ngay trên các trang trí cơ bản. Chạm nông một lớp trên bề mặt, chạm bong tách nhiều phần rời một hai lớp ra khỏi bề mặt tấm gỗ, và chạm lộng, tức là chạm xuyên thủng từ bên này qua bên kia và bên trong vẫn có nhiều hình. Đây là ba kỹ thuật cơ bản mà những người thợ cần nắm được và tùy từng chỗ mà dùng. Nơi chịu lực nhiều thì phải chạm nông, nơi ít chịu lực hơn có thể chạm bong, và nơi hoàn toàn không chịu lực có thể chạm lộng. Khi chuyển sang phù điêu, người ta bố trí cũng hợp lý các đề tài sinh hoạt với yêu cầu kỹ thuật phù hợp với vị trí nhất định.

Đôi khi người ta không hiểu tại sao điêu khắc đình làng lại có thể phô bầy mọi mặt thế tục lên trên ngôi đình trang nghiêm, và người ta giải thích đình làng là một công trình nhân dân, thuộc về nhân dân, phi tôn giáo, người dân có thể bầy tỏ ước nguyện của mình vào đó. Tôi không tin là như vậy, mặc dù các bức phù điêu hoàn toàn thể hiện đời sống người dân. Có một vấn đề rằng những bức phù điêu ấy rõ ràng do những người làm kiến trúc thực hiện chứ không phải là những thợ làm trang trí. Một phần rất khéo léo chỉnh chu, một phần rất thô phác, và những người thợ kiến trúc đã khôn ngoan giấu những đề tài dân gian vào chạm

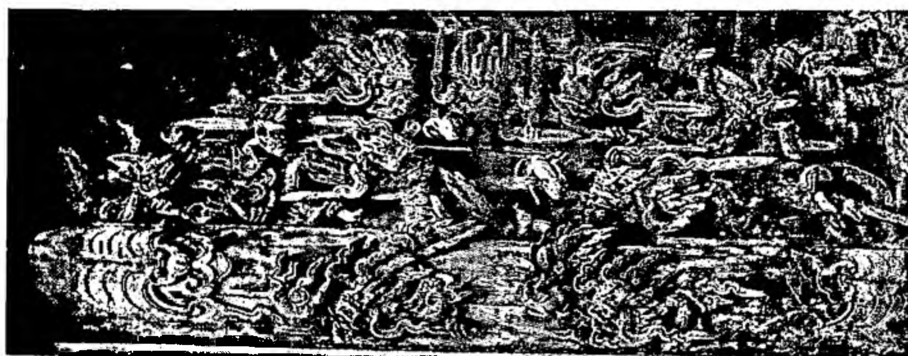




khắc đình làng, đôi khi nằm dưới bức màn tôn giáo. Dần dà công việc của họ được chấp nhận và người dân cũng lấy thế làm vui với ngôi nhà công cộng của mình, nên phù điêu đình làng có dịp nẩy nở trong suốt ba trăm năm mà không gặp trở ngại nào. Cái nhìn tín ngưỡng và Nho giáo dưới góc độ dân gian vẫn là hình thức bên ngoài của những bức phù điêu, nhưng bên trong đầy rẫy những hoạt cảnh dung tục và ngày thường như người dân đang sống và vẫn sống như thế. Trước tiên vẫn là những cảnh rồng tiên trong mây, cảnh chọn địa lý, mả táng hàm rồng, và nhiều nghi thức khác. Nếu để ý kỹ hơn cùng với thần phả của làng xã, phù điêu đình làng giống như cuốn dã sử về thần thành hoàng làng, ngài vốn xuất thân như nhân dân, cũng ăn cũng ở và cũng mọi thứ như ai, nên thể hiện ngài như thế. Như vậy là những hoạt cảnh bình dân trên phù điêu đình làng trước tiên mô phỏng cuộc đời của đức Thành hoàng từng là người dân của làng, cái chính là được mô phỏng bằng con mắt dân gian, sau đó đến cuộc sống của người làng nói chung. Như vậy hơi thở dân giã đi vào nghệ thuật đình làng một cách tinh tế không có gì xúc phạm, để cuối cùng vẫn là cuộc sống bách tính được thể hiện trong đó sinh động, không mầu mè và rất trực tiếp.



Trò chơi dân gian. Chạm khắc đình làng thế kỷ 17. Hiện vật Bảo tàng Nam Định.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.





Ảnh trên: Rồng mây tụ hội. Chạm khắc trên xà nách đình An Cố (Tiền Hải, Thái Bình), thế kỷ 17-18.

Ảnh dưới: Tiên cưỡi rồng. Chạm khắc ở đình Tây Đằng (Ba Vì, Hà Nội), thế kỷ 16.



Rồng leo cột. Chạm khắc đình làng thế kỷ 17, gỗ tô màu. Hiện vật Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (Hà Nội).
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

Trong những năm 1990, người ta đã đề cập đến một thứ Baroque toàn cầu, tức là ngôn ngữ nghệ thuật Baroque không chỉ giới hạn ở châu Âu trong thế kỷ 17, mà còn có tính chất thế giới, không phải theo con đường ảnh hưởng, mà vì sự tương đồng nào đó về sự phát triển hoặc những khởi phát tâm linh. Đương nhiên, những người làm đình làng thế kỷ 17 không hề hay biết trường phái Baroque phương Tây, nhưng tính chất Baroque ngẫu nhiên cũng xuất hiện một cách hệ thống trong điêu khắc đình làng. Hay nói cách khác tính chất nghệ thuật đó nằm sẵn trong nghệ thuật phương Đông, ở mức độ nào đó. Đó là sự đa hướng của bố cục, sự phá nát các bề mặt, làm biến dạng các hình tượng tạo ra các ảo giác không gian trong kiến trúc đến mức không còn nhận ra được giới hạn nữa. Trong nhiều di tích còn lại, cho thấy có thời phù điêu đình làng tô mầu sặc sỡ lên chạm khắc gỗ, chẳng hạn như một vài ngôi đình xứ Nam và đền Lê Đại Hành ở Hoa Lư. Những ảnh hưởng xa xôi từ văn hóa Tây Tạng cũng có mặt trong lối phức hợp các hình tượng và lối mầu ngũ sắc.

Thoạt tiên những phù điêu đình làng được chạm nông như một bức tranh bằng gỗ, tất nhiên có khối nổi cao trên mặt phẳng. Đình Tây Đằng ở Quảng Oai, Sơn Tây cũ có nhiều bức chạm như vậy theo các đề tài dân gian. Như Chồng nụ chồng hoa, Mẹ gánh con, Cầy voi, Đá cầu... bố cục giống như một bức tranh dân gian in khắc gỗ thôi. Nghĩa là dàn trải nhân vật trên không gian hai

Chạm khắc trên vì kèo hành lang đền vua Lê Đại Hành (Hoa Lư, Ninh Bình), thế kỷ 17, gỗ tô màu.





chiều. Lối chạm nông này được người ta coi là đặc điểm của phong cách chạm khắc đình làng thế kỷ 16. Tuy nhiên những hình tượng trên bức chạm, ngay từ đầu đã không tuân theo những quy luật thị giác thông thường, ví dụ xa nhỏ gần to, mà theo lối biểu cảm. Người nghệ nhân xưa cảm giác thấy, cần kéo dài hình tượng chỗ nào, cần nhấn mạnh đặc điểm gì, thì làm như vậy, bất chấp điều đó có làm cho nhân vật trở nên không cân đối hay không. Tuy nhiên, ngay từ đầu họ đã chú trọng đến tính toàn thể của những bức chạm khắc trong trang trí cho một không gian bên trong như thế nào, và tương quan giữa những bức chạm như thế nào cho đồng nhất ngôn ngữ. Cái sai của một bức chạm, được bù bằng cái đúng của tổng thể, và từ những thế kỷ sau, điêu khắc đình làng càng tỏ ra nhận thức rõ rệt điều này.



Người cưỡi voi, đình Chu Quyến (Ba Vì, Hà Nội), chạm khắc đình làng thế kỷ 17.
Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.

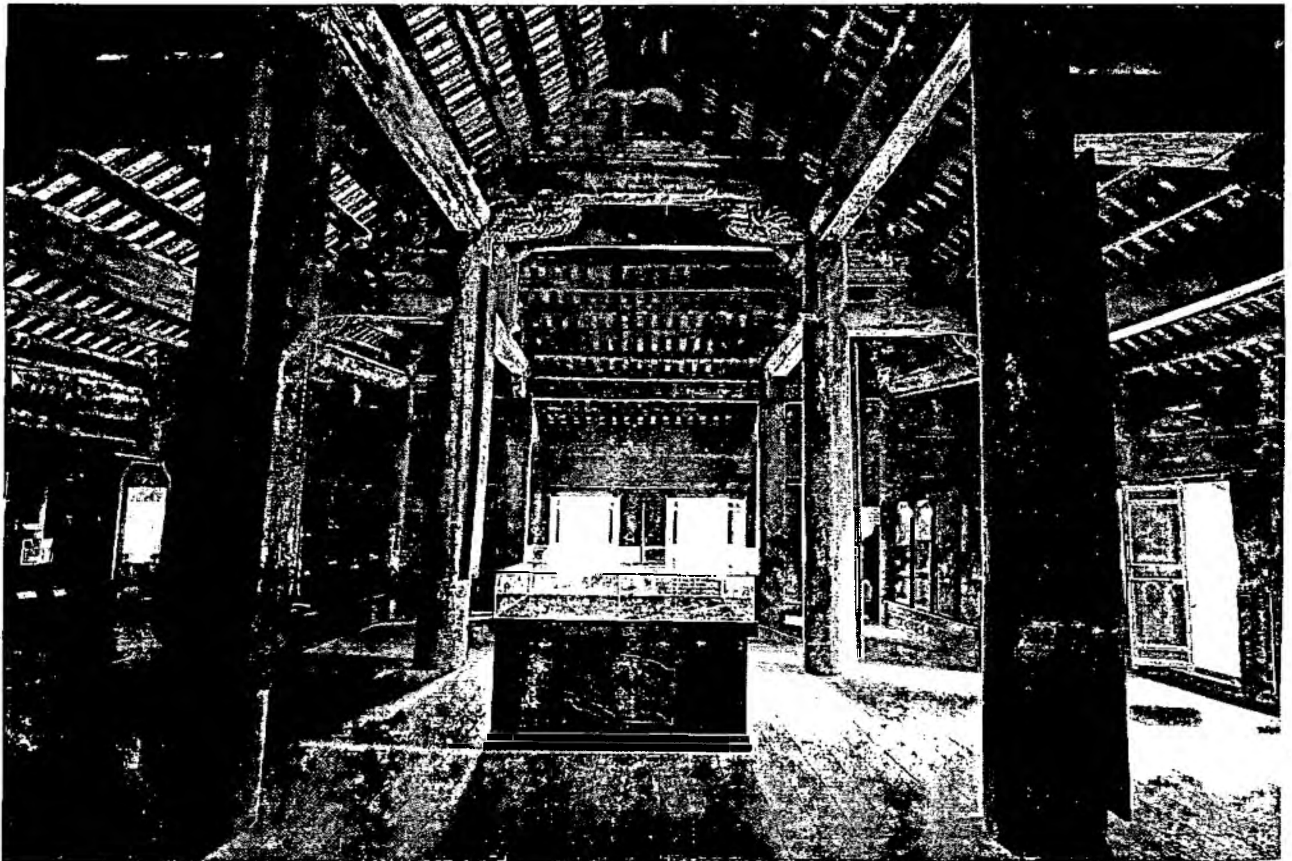
Trong nội thất đình không có ánh sáng chiếu thẳng, càng lên cao trên nóc vì kèo ánh sáng càng yếu, có thể nói là tranh tối tranh sáng. Điêu khắc đình làng khai thác triệt để điều này, nó tạo ra sự



Tiên nữ. Chạm khắc đình Hữu Bổ (TP. Việt Trì, Phú Thọ), điêu khắc thế kỷ 17. Hiện vật Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (Hà Nội).

biến đổi không cùng và nhiều chiều của hình tượng, khiến ánh sáng mờ nhạt đó tương phản va đập vào tất cả các góc các điểm, thay đổi liên tục qua từng phân khu, ngược lại nó lôi hình tượng biến đổi để tạo ra các khoảng thay đổi của ánh sáng. Chúng ta không rõ những phiến gỗ dùng để chạm khắc phù điêu được gắn vào vị trí trước sau đó mới chạm, hay chúng được cắt gọt cho khớp vị trí rồi chạm dưới đất, sau đó mới gắn lên trên vì kèo. Tôi nghiêng về ý thứ hai, là chạm dưới đất rồi mới lắp sau, vì như vậy dễ hơn rất nhiều cho người thợ và những kỹ thuật lắt léo, lấy hình tượng từ bên trong khối gỗ, biến đổi hình thể bên ngoài thì chạy vào trong, bên trong lại chạy ra ngoài như vậy khó có thể thực thi trên cao bằng thang hay giàn giáo được. Như vậy cảm quan của những nhà điêu khắc xưa tốt đến mức họ có thể hình dung trong đầu những hiệu quả ánh sáng chính xác đến mức tinh tế, gần như trong ánh sáng yếu như vậy mà mọi hình tượng đều có thể nhìn thấy.

Hệ thống vì kèo kiểu thức giá chiêng ở đình Cổ Loa làm cho không gian bên trong rất cao và thoáng. Dưới được thiết kế sàn gỗ, hai bên bao bọc bởi hàng cửa bức bàn dễ dàng biến đình thành không gian ngỏ bốn mặt vào ngày lễ hội làng. Ảnh: Nguyễn Anh Tuấn.

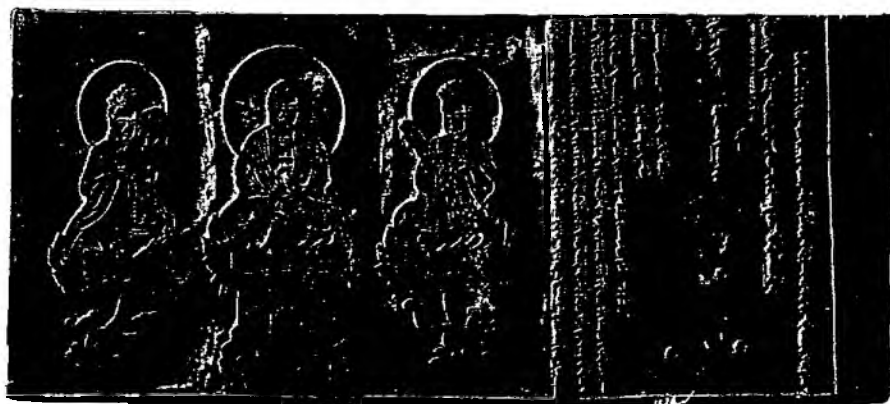


3. Các dòng tranh dân gian: Đông Hồ, Hàng Trống, Kim Hoàng, làng Sình. Tranh thờ miền núi.



Thợ khắc ván in tranh. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

1. Nghệ thuật in khắc bản kinh ra đời sớm ở phương Đông, phần lớn có nguồn gốc từ Trung Quốc. Ngay thời Lý Trần, nghề này đã được vài nhà sư thực hiện để in kinh sách nhà Phật. Cuộc càn quét văn hóa của quân Minh đầu thế kỷ 15, đã làm thất truyền nghề in khắc bản kinh, và vị tiến sỹ nhà Lê sơ Lương Nhữ Hộc khi đi sứ Tầu đã tìm cách học lỏm nghề này. Về nước, ông truyền nghề cho quê hương mình là hai làng Hồng Lục và Liễu Chàng (Hải Hưng), thường gọi tắt là Lục Liễu. Chúng ta tìm thấy vài mối liên hệ giữa các dòng tranh dân gian và làng nghề khắc bản kinh Lục Liễu. Chỉ biết rằng từ Hải Hưng đến làng Đông Hồ thuộc huyện Thuận Thành Bắc Ninh không xa, và các phố Hàng Trống, Hàng Nón, Tô Tịch và vài phố khác xưa các cửa hiệu in khắc gỗ của dân Lục Liễu cũng nằm cạnh các cửa hiệu in và vẽ tranh dân gian. Đáng lưu ý là chùa Dâu và chùa Bút Tháp nằm trong vùng Thuận Thành cũng từng là trung tâm in khắc kinh Phật. Người Đông Hồ gọi lối khắc của mình là khắc tròn và gọi lối khắc bản kinh là khắc vuông. Đặc biệt là những nghệ nhân in khắc tranh cả ba làng Đông Hồ, Hàng Trống và Kim Hoàng đều xuất thân từ Thanh Hóa, vậy mà Thanh Hóa lại không có một dòng tranh dân gian nào.





Ảnh trái: Bản khắc kinh Phật, thế kỷ 17-18. Hiện vật Bảo tàng Hải Phòng. Ảnh: T-Group. Ảnh phải: Ván in nét tranh Phú Quý trong bộ Chúc tụng dùng treo vào ngày Tết. Tranh dân gian làng Đông Hồ (Thuận Thành, Bắc Ninh). Trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật 2000.



Em bé ôm vịt. Tranh dân gian Đông Hồ. Ảnh trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật, 2000.

Theo nhiều nghiên cứu, dòng tranh Đông Hồ xuất hiện trong thế kỷ 16 - 17, dòng tranh Hàng Trống thế kỷ 17 -18, dòng tranh Kim Hoàng thế kỷ 18 -19, và dòng tranh làng Sình thế kỷ 19. Tất cả còn thịnh hành đến đầu thế kỷ 20 và tiêu tán sau năm 1945, rồi được phục hồi từng phần sau năm 1954. Thời gian như vậy cũng hợp lý bởi sự ra đời của tranh dân gian cũng trùng hợp với thời gian trưởng thành của các làng xã và đô thị.

Các dòng tranh dân gian chỉ với hai mục đích làm tranh bán cho ngày Tết và tranh thờ cho nhu cầu tín ngưỡng thường xuyên. Ở Trung Quốc có tranh Niên họa, tức là tranh thường niên, cũng là tranh Tết thôi và cũng hoàn toàn có ý nghĩa chúc tụng nhân mùa xuân mới. Ở Nhật có tranh Ukiyoe, tức là tranh bình dân. Đã là tranh thường niên và tranh bình dân thì tốt nhất là mô típ đơn giản, từ một bản in thành nhiều bản phù hợp với trình độ dân thường ít học và mua tranh với giá vài trinh. Tranh Tết dân gian Việt Nam cũng có ý nghĩa như vậy.

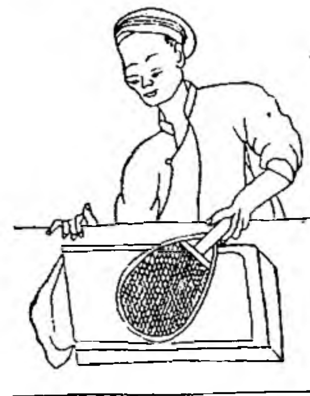
Thường nhật người dân làng Mái (Đông Hồ) làm vàng mã sinh sống, ở đây ruộng đất rất ít và chắc là trong quá khứ những di dân từ Thanh Hóa ra đây không có bao nhiêu tư điền tư thổ. Họ nhanh chóng học được nghề in khắc gỗ, lúc bấy giờ đã phổ biến ở Hồng Lục, Liễu Chàng, nhất là cách Đông Hồ không xa, có hai trung tâm in khắc trong hai ngôi chùa Dâu và Bút Tháp. Thoạt tiên là các tranh thờ lấy điển tích trong Đạo giáo và đạo Mẫu Việt Nam, sau đó là các tranh chúc tụng cho ngày tết. Chắc chắn có sự tiếp thu từ hai loại tranh trên từ Trung Hoa, hoặc do những người Hoa đem vào Việt Nam, nhất là sau khi nhà Minh bại trận trước





Ván in nét và một ván in màu của tranh "Em bé ôm cá chép", tranh dân gian Đông Hồ. Ảnh trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật, 2000.

nhà Mãn Thanh năm 1644. Tranh chúc tụng Đông Hồ nhanh chóng có thị trường. Hàng năm vào mùa đông, người Đông Hồ đặt giấy bên làng Đống Cao (gần thị xã Bắc Ninh) về in tranh, các khuôn in thì do những nghệ nhân cao tay trong làng khắc, còn khâu in già trẻ lớn bé ai cũng làm được. Gần tết khi tranh in xong, người Đông Hồ một mặt mở những sạp tranh bán ngay trong chợ Hồ, mặt khác đóng hàng đưa xuống thuyền đem về các vùng quê Việt Nam bán buôn và bán rong. Có năm ế tranh, người Đông Hồ còn nán lại các miền đất khách cho đến 30 tết, nên có câu: *Con gái đừng gả cho anh hàng tờ/ Ngày ba mươi tết vẫn phất phơ ngoài đường.* Khi bị trêu như vậy anh hàng tờ đáp rằng:



Đập bản in tranh. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Hỡi cô thắt lưng bao xanh
Có về làng Mái với anh thì về
Làng Mái có lịch có lề
Có ao tắm mát có nghề làm tranh.

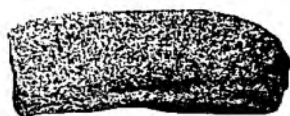
Phường thợ tranh dân gian Hàng Trống, Hàng Nón ngồi lẫn với những phường thợ Hồng Lục, Liễu Chàng ở Kẻ Chợ. Thường tình họ vẫn thuê nhau khắc nếu quá nhiều việc, hoặc trao đổi công việc, vì vốn bên chuyên khắc chữ, bên chuyên khắc hình. Tuy nhiên cách thức và nội dung công việc khác nhau hoàn toàn, nên họ có ảnh hưởng qua lại mà nghề nghiệp thì độc lập. Phường tranh Hàng Trống không khác lắm với những phường tranh dân gian đô thị Trung Hoa, kể cả về cách thức hành nghề, mẫu mã và thẩm mỹ. Nhưng bắt chước thế nào thì người Việt Nam vẫn không tinh xảo bằng kỹ thuật của người Trung Hoa, trái lại đôi khi nghệ thuật cần chút vụng về thì người Trung Hoa lại không làm sao có được.



Bản in nét đen tranh "Lợn đàn". Tranh dân gian Đông Hồ. Ảnh trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật, 2000.







Các dụng cụ của thợ làm tranh Đông Hồ: Âu đựng màu và bút quét màu lên ván in; các loại bút vẽ nét của bản khắc; ruột mướp phơi khô dùng để chà bản in cho mực thấm đều và rõ lên giấy. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội).

Cả thợ Trung Hoa lẫn thợ Hàng Trống đều phổ biến hai lối vẽ tay và in khắc gỗ, họ lại kết hợp, nét thì in bằng ván khắc gỗ, còn mầu thì tô tay. Hàng vẽ tay hoàn toàn thường phải đặt, mất thời gian, tiền công cao hơn. Đó là trường hợp phường Hàng Trống vẽ tay nhiều tranh thờ cho các thầy mo miền núi đặt hàng. Lối in nét tô mầu trở thành phổ biến, khi cách thức này lan vào xứ Huế, dân làng Sình tô mầu so với dân Hàng Trống rất đại khái và bỏ hẳn lối vờn mầu của Hàng Trống. Lối tô mầu của tranh niên họa thường chú trọng đến phần mặt và không gian bầu trời, cánh hoa, lá cây, thường chỉ có một cách vờn từ đậm sang nhạt, còn các mầu khác đặt và điểm thoải mái không nhất thiết bám theo hình in sẵn. Lối tô mầu tranh Hàng Trống chậm hơn, cẩn thận hơn do chúng ta sử dụng bút lông không điêu luyện bằng người Tầu, do đó mà mầu khít vào khuôn hình hơn. Đông Hồ lại dùng hoàn toàn lối in mầu bằng ván như tranh khắc gỗ Nhật Bản, nghĩa là có bao nhiêu mầu thì có bấy nhiêu ván, nhưng người Đông Hồ không quan tâm đến sắc độ, nên vẫn chỉ là in mầu nguyên, không có đậm nhạt, nên số lượng bản mầu không quá nhiều, thường là bốn năm mầu. Ba lối in khắc Đông Hồ, Hàng Trống và Bản Kinh, người Trung Hoa gọi là: *Thao sắc mộc khắc* (in nét và mầu đều bằng ván), *Bút thái mộc khắc* (nét in ván mầu tô bằng bút) và *Hắc bạch mộc khắc* (khắc gỗ đen trắng). Đây là ba kỹ thuật cơ bản của nghề in khắc gỗ mà bất kỳ người thợ in khắc phương Đông nào cũng phải biết, và tùy theo phong cách phường thợ của mình mà phát triển kỹ thuật.

Đồ nghề in tranh Đông Hồ. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học (Hà Nội). Ảnh trong trang: Nguyễn Anh Tuấn.



Người Đông Hồ in tranh dùng hoàn toàn các mầu trong tự nhiên. Thoạt tiên họ quét điệp lên giấy dó. Điệp làm từ vỏ sò và ốc biển đốt tồn tính có sắc trắng óng ánh, rồi lần lượt in các mầu lên theo khuôn in. Vàng từ hoa hòe và nghệ, đỏ từ đá son, xanh từ chàm và gỉ đồng, đen từ than tre hay rơm đốt rồi ủ, nâu từ củ nâu. Các mầu kiếm trong tự nhiên không có nhiều mầu, nhưng cũng không quá ít, và mầu bao giờ cũng tươi và bền trong thời gian. Người Hàng Trống dùng phần lớn các mầu phẩm pha với nước để vờn mầu cùng một vài mầu gốc tự nhiên. Tất nhiên trong thời cổ chưa hề có mầu công nghiệp, nên các mầu đều mang tính tự nhiên cả. Mầu phẩm nhiều loại và sắc hơn, nhưng cũng chóng bay hơi và nhạt sắc đi theo thời gian. Tranh thờ miền núi, ngoài một số mầu có thể mua được từ người Trung Hoa làm bằng các khoáng chất, thì phần lớn mầu được kiếm từ núi và cây cỏ, đôi khi người ta giả cả gạch nung làm mầu đỏ và da cam. So với bảng mầu tranh dân gian Đông Hồ và Hàng Trống, bảng mầu của tranh thờ miền núi đậm đà hơn hẳn và những thầy mo có xu hướng vẽ màu rất dầy, không khác các họa sỹ vẽ sơn dầu hay bột mầu.



Táo quân. Tranh thờ của dân tộc Dao. Sưu tập Phạm Đức Sĩ (Hà Nội).

Bịt mắt bắt dê. Tranh dân gian Hàng Trống. TL Phan Cẩm Thượng.





Em bé ôm rùa. Tranh dân gian Kim Hoàng. Ảnh trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật, 2000.

2. Người phương Đông nói chung dùng tranh niên họa vào nhiều mục đích, tất nhiên chúc tụng một năm mới có ý nghĩa lớn hơn cả. Đầu năm trước dịp tết nguyên đán, người ta sẽ đi mua tranh môn thần vẽ hai võ sỹ về dán ở cửa. Trong nhà giữa ban thờ có thể treo tranh Chủ, giống như một ban thờ vẽ trên giấy thôi, hoặc tranh Ngũ quả, hai bên treo hai câu đối: *Tứ thời xuân tại thủ/ Ngũ phúc thọ vi tiên*. Nghĩa là: Trong bốn mùa, mùa xuân là bắt đầu. Trong năm cái phúc (phú quý thọ khang ninh) thì thọ kể trước tiên. Dưới gầm ban thờ, bịch thóc thì treo tranh thần hổ. Còn ngoài ra tùy theo, năm hợi thì treo tranh *Lợn đàn, Lợn độc*, năm dậu treo tranh *Gà đại cát, Gà trống*, hoặc tặng tranh cho trẻ con theo ý nguyện của chúng, hoặc treo tranh lợn vào chuồng lợn tranh trâu vào chuồng trâu cho chúng ăn no chóng lớn. Đối với nông dân Việt Nam, ngoài nhu cầu về tranh thờ cúng, tranh chúc tụng thường niên chỉ giản dị có thế. Nhưng đối với thị dân Nhật Bản, Trung Hoa và thị dân Kẻ Chợ họ đòi hỏi nhiều loại tranh hơn, không chỉ là chúc tụng mà gần gũi với những vấn đề trong cuộc sống thường ngày. Những cô gái geisha thì nhờ các họa sỹ vẽ và làm tranh in khắc tranh phong cảnh, tranh trai gái tình tự treo ở lầu quán. Có thời triều đình phong kiến coi những bức tranh này thuộc loại dâm thư, dâm họa nên cấm lưu hành ra khỏi





Ván in nét Tranh Chủ và tranh Thần Hổ trong bộ tranh dân gian Hàng Trống. Ảnh trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật, 2000 và TL Phan Cẩm Thượng.

vùng nhất định. Tranh khắc gỗ hồng lâu xuân mộng gợi tình của Trung Hoa, tranh dâm thư Nhật Bản được ưa chuộng thầm kín, nhưng không phổ biến lắm. Đa phần những gia đình nông dân hay thành thị xưa muốn giữ đạo đức gia phong, không muốn những bức họa đó lọt vào nhà. Họ có thể đặt những tranh theo đề tài Kinh kịch, tuồng, tranh theo tích chuyện trong văn học sử, vượt ra khỏi phạm vi của tranh con giống thường niên.



Lý ngư vọng nguyệt (cá chép trông trăng). Tranh dân gian Hàng Trống. TL Phan Cẩm Thượng.

Người nông dân Việt Nam vốn rất ưa chuyện cười có tính đả kích thói hư tật xấu xã hội và chuyện tình ái. Họ thích tranh *Đánh ghen, Hứng dừa, Đám cưới chuột, Thầy đồ cóc...* với tính châm biếm nhẹ nhàng. Người Kẻ chợ lại thích những tranh lớn *Con công, Con cá chép trông trăng, Tam đa, Ngũ phúc, Thất đồng* thiên về ước vọng sang giầu phú quý. Và nói chung bình dân phương Đông chơi tranh cho vui cửa vui nhà không ai nghĩ đó là tác phẩm nghệ thuật quan trọng gì. Bức tranh rách lúc nào thì rách, bong ra thì vứt đi, năm sau lại mua bức mới.

Các làng nghề và phường thợ tranh trên còn vẽ in tranh thờ cho nhu cầu tín ngưỡng và loại tranh này cầu kỳ hơn nhiều tranh chúc tụng. Đối với tín ngưỡng dân gian đồng bằng Bắc bộ, đạo



Đám cưới chuột. Tranh dân gian Đông Hồ.

mẫu và thờ phụng tổ tiên được đề cao. Nên tranh *Tam tòa Thánh mẫu, Tứ phủ công đồng,* và *Ngũ hổ* rất được ưa chuộng. Dòng tranh dân gian Đông Hồ sản xuất những tranh thờ loại nhỏ, cho độc thần. Ví như tranh *Bà chúa Thượng ngàn, Bà chúa Thượng Thiên,* hay *Thần Độc cước...* Tuy nhiên có vẻ chuyên nghiệp hơn trong việc làm tranh thờ là phường Hàng Trống. Các ván in tranh thờ được khắc rất lớn, có khi tới hơn thước vuông và chi chít những hình. Kết cấu một bức tranh thờ dù loại nào, chủ đề nào cũng chỉ theo một lối. Trên là trời dưới là đất, cụ thể chia làm các giới, tính từ dưới trở lên: địa ngục (âm thế) - trần gian - trung giới (tiên cảnh - thượng giới (trời) - Niết bàn. Cho nên bao giờ hình tượng Phật cũng cao nhất, dưới là các *Thánh mẫu tam tòa, Tứ phủ công đồng, Ngũ vị tôn quan,* cảnh chèo thuyền và địa ngục. Ai chức to thì vẽ to, ai chức bé thì vẽ bé, mầu sắc hoặc theo ngũ hành, hoặc theo chức từ đỏ, vàng, xanh, trắng, tía. Người ta có thể vẽ riêng một vị thần tiên, và những tùy tòng của ngài, nhưng kết cấu trời đất kia không có gì thay đổi.

Tranh "Tứ phủ công đồng" và ván in nét. Tranh thờ do nghệ nhân Hàng Trống thực hiện. Ảnh trích trong sách "Đồ họa cổ Việt Nam", NXB Mỹ thuật, 2000.





Các dân tộc miền núi, như Tày, Nùng, Dao, Sán Chay, Sán Dìu có tranh thờ, đều lấy Đạo giáo làm tín ngưỡng. Hệ thần Đạo giáo là nội dung chính trong tranh thờ miền núi và được gia giảm các hoạt cảnh địa phương và thần địa phương. Hệ thống thần Đạo giáo rất phức tạp, nguyên ủy đã có đến 149 loại thần vị, từ đó tranh thờ phiên ra các loại tranh tổng đồ, tức là tranh vẽ tổng hợp nhiều thần, và loại biệt cho từng thần vị, rồi tranh dẫn đạo theo chiều ngang và dọc kéo dài như câu chuyện kể vô tận, nên có thể nói tranh thờ miền núi rất phong phú. Tối thiểu một bộ tranh thờ cần có là các tranh cho Tam thanh ngọc hoàng thượng đế, Hộ pháp tứ nguyên sư và Thập điện Diêm vương... bên cạnh đó là các thần vị khác như Thần nông, Tây vương mẫu, Nam tào, Bắc đẩu, các vị Chân quân, lão tiên, Nhị thập bát tú... Trong lễ cấp sắc của người Dao, tranh thờ là một phần của nghi lễ. Lễ này, giống như lễ thành đinh của nhiều dân tộc, công nhận một người trưởng thành có vị trí trong cộng đồng, có thể làm thầy cúng, giao tiếp với cõi âm, và sau khi chết được trở về với tổ tiên Bàn vương. Nếu ai chưa làm lễ cấp sắc thì đến già vẫn bị coi là trẻ con. Ý nghĩa thường niên như tranh tết của tranh thờ không có, mà hoàn toàn dành cho tín ngưỡng chỉ được mở ra bầy biện trong tín ngưỡng, lễ cúng ma, cúng then, cấp sắc để con người giao lưu với thần linh.



Đạo đức Thiên tôn. Tranh thờ của dân tộc Dao. Sưu tập Phạm Đức Sĩ (Hà Nội).







Ảnh từ trái qua phải: "Táo quân", tranh thờ dân tộc Dao. "Thần Nông", tranh thờ dân tộc Cao Lan. "Cửu thiên Huyền nữ", tranh thờ dân tộc Sán Dìu. Sưu tập Phạm Đức Sĩ (Hà Nội).







Ảnh từ trên xuống dưới: Các ván nét tranh Bà chúa Thượng ngàn, 12 con giáp, Nam đồng. Tranh dân gian làng Sình (TP. Huế). Ảnh TL Phan Thanh Bình (Huế).

Về thực chất, tranh làng Sình cũng thuộc dòng tranh thờ. Làng Sình ít tranh có ý nghĩa chúc tụng như tranh Đông Hồ và Hàng Trống. Những tranh này được in và tô mầu dùng để đốt trong các lễ cúng tổ tiên và thần linh như một loại vàng mã. Nên hình vẽ của làng Sình mang tính chất âm, tính hình nộm rất cao và như vậy luôn có một không khí huyền hoặc bao quanh hình ảnh tranh làng Sình. Còn nếu tách riêng kỹ thuật và lối in ấn, thì tranh làng Sình đơn sơ hơn rất nhiều so với tranh Đông Hồ và Hàng Trống. Tranh dân gian Kim Hoàng kết hợp cả hai lối in khắc của Đông Hồ và Hàng Trống, nhưng giữ một lối riêng là in tranh trên giấy nhuộm đỏ, bằng nước từ cây gỗ tầu vang, nên thường được gọi là dòng tranh đỏ. Dòng tranh dân gian Kim Hoàng cung cấp cho dân xứ Đoài tranh Tết. Rất nhiều đề tài của họ hướng về cổ vũ thi cử học hành đỗ đạt và lịch sử có ý nghĩa với nông dân nghèo muốn vươn lên làm quan trong xã hội phong kiến. Dòng tranh dân gian Kim Hoàng đã thực sự thất truyền sau 1945, khi làng này thôi hành nghề, các ván in thất tán và được dùng làm củi trong nhiều đợt đói rét lụt lội. Dòng tranh dân gian Đông Hồ hiện còn ba gia đình ở Đông Hồ làm như nhà ông Nguyễn Đăng Chế, Nguyễn Hữu Sam, Trần Nhật Tấn. Nhưng người giữ được nhiều kỹ nghệ truyền thống là họa sỹ Nguyễn Đăng Giáp ở Hà Nội. Dòng tranh Hàng Trống còn họa sỹ Lê Đình Nghiên nối nghề, còn dòng tranh làng Sình cũng chỉ còn vài gia đình làm, trong đó chủ yếu là nhà anh Kỳ Hữu Phước.

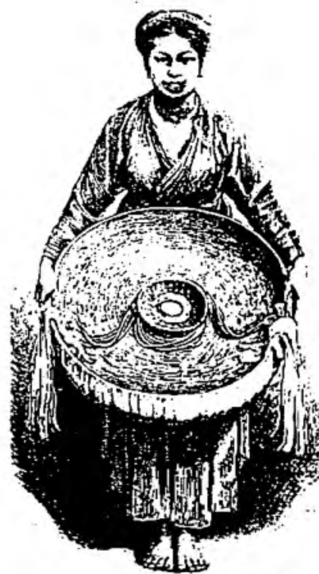
32. Cử chỉ thông thường của người Việt

Một yêu tóc bỏ đuôi gà
Hai yêu ăn nói mặn mà có duyên
Ba yêu má lúm đồng tiền
Bốn yêu răng nhánh hạt huyền kém thua...
(Ca dao truyền thống)

Một yêu anh có may ô
Hai yêu anh có cá khô ăn dần
Ba yêu rửa mặt bằng khăn
Bốn yêu bàn chải đánh răng hàng ngày...
(Ca dao biện đại thời Bao cấp
cho anh nhà nghèo)

Một yêu anh có xen cô
Hai yêu anh có pơ đô cá vàng
Ba yêu quân phục téc gan
Bốn yêu hộ khẩu đàng hoàng thủ đô...
(Ca dao biện đại thời Bao cấp
cho anh nhà giầu)

Cũng giống như tất cả người Việt khác, tôi ít khi để ý đến hành vi thường ngày của mình, nhưng dần dà cũng có những phân biệt nhất định, nhất là khi đi sơ tán, tôi thấy người sống ở nông thôn có những cách hành xử khác với người ở thành thị. Tiếp xúc với những người thuộc các sắc tộc khác nhau, lại thấy những hành xử khác nữa, rồi gặp người nước ngoài lại là một cách sống khác. Cái gì tạo nên những phong cách sống, như một số người có đầu óc kỳ thị thường phân biệt giữa người



Thiếu nữ Hà Nội. Trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1997.



Người nhà quê quấn khăn. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

nhà quê và người thành phố, giữa người da trắng và người da mầu, mà về bản chất nó không phản ánh sự tốt xấu, sang hèn chỉ là hệ quả của cả hành trình dân tộc mà thôi. Lỗ Tấn từng viết về những người nhà quê của A Q thái hành dài bằng đốt ngón tay, trong văn chương ***Tự lực văn đoàn*** cũng có những cảnh hài hước khi muốn chế diễu những người được cho là quê mùa nào đó, ví dụ cho một anh nông dân nhẩy đầm. Từ hoang dã đến con người hiện đại là quãng thời gian hàng vạn năm, rất nhiều hành vi đã ngưng đọng lại không bao giờ thay đổi nữa. Đó chính là cử chỉ thông thường của một dân tộc, không bao giờ đánh giá theo thang giá trị đẹp hay xấu.

Bà tôi và những cụ già khác thường nhai trầu bỏm bẻm, khi răng yếu các cụ có chiếc cối nghiền trầu nho nhỏ và ngoáy vào đó suốt ngày. Tôi thấy một cụ già nhờ nhà sư chùa làng nhai trầu hộ, rồi bà ăn sau, một hôm nhà sư bận nên nói bà nhờ cô gái này này. Bà cụ bảo: *Cô này miệng hôi tôi không ăn được*. Nhà sư: *Miệng tôi mới hôi, còn miệng các cô ấy thơm lắm*. Bà cụ nói: *Các thầy là người tu hành nên khí chất thơm tho, còn các cô ấy có tu gì đâu mà thơm hay hôi*. Như vậy cách quan niệm của các cụ già xưa thật khác thường, đạo đức quyết định tất cả những phẩm chất còn lại, mà thực tế thì không hẳn như vậy. Dưới cái mũi của con người động vật nói chung rất hôi hám, nhưng chúng không liên quan gì đến giá trị thiện ác cả, và nếu có thì động vật rất thiện so với con người. Lỗ Tấn cũng viết một cách hài hước rằng có lẽ mồ hôi của cô tiểu thư thành thị thì thơm hơn mồ hôi của anh công nhân chăng ?



Bưng cơi trầu. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Hay cười, xỉa răng, ngồi xổm là ba hành vi đặc trưng của người Việt, dù ngày nay đã thay đổi chút ít. Gặp bất cứ ai, dù không quen biết, người Việt có thói quen hay cười, rồi cả quen nhau rồi, mỗi khi kết thúc công việc gì đó lại cười. Bắt tay cười, mua hàng cười, nói chuyện cười, xem đám đông cười, thắng lợi cười, thất bại cũng cười... nghĩa là cười ở bất cứ đâu, với bất cứ ai, trong đó có cả cười một mình và lẩm bẩm một mình. Cười trở thành một thói quen bắt đầu cho một giao tiếp, đến nỗi nhà văn Nguyễn Huy Tưởng cho rằng hay dân tộc mình còn trẻ con. Cái cười này không nhất thiết bộc lộ niềm vui, nó giống như lời chào thôi, để kết thúc một việc, nhất là khi gặp gỡ quan lại sai nha xưa để giải quyết hành chính, cười còn có tính nịnh nọt, nhằm lấy lòng cho được việc. Song trong cuộc sống thường nhật, không nhất thiết phải cầu cạnh ai người ta vẫn cười, điều đó cho thấy cười đã trở thành một hành vi vô thức, không nhất thiết phải có việc hay thái độ gì. Cười là sự tự kỷ của người Việt.



Nụ cười thiếu nữ. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Xỉa răng chỉ là một việc rất nhỏ sau khi ăn của người Việt, nhưng được người phương Tây nhìn nhận như một đặc trưng tính cách, như trên đã dẫn, họ cho rằng người Việt hay ăn cỗ, và ai ăn xong rồi thì được đánh dấu bằng một cái que cắm vào mồm. Hầu hết người Việt lớn lên đôi chút là chân răng thường hở, khiến cho khi ăn thức ăn dắt vào kẽ răng và phải xỉa răng. Tập tục ăn trầu có chất vôi và nhuộm răng đen làm cho răng chắc khỏe, với những ai giữ được thói quen truyền thống này thì có thể giảm xỉa răng. Tuy nhiên trong quá khứ, thuốc đánh răng và bàn chải chỉ xuất hiện khi người phương Tây sang, còn người Việt cổ chỉ có xúc miệng bằng nước chè, rượu, đánh răng bằng than hay múi



Xỉa răng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Ngoáy tay. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

cau khô. Ngoài bốn mươi, sự lão hóa bắt đầu và răng bắt đầu rụng cũng như doãng ra, người ta buộc phải xỉa răng. Người Việt cổ già tương đối sớm, cũng như lập gia đình sớm. 50 tuổi là ra đình lên lão, 60 tuổi là hết vòng hoa giáp có thể chầu trời, 70 tuổi là rất hiếm. Tục xỉa răng không phổ biến ở người phương Tây và ngay cả người Trung Hoa, nên được coi là cử chỉ riêng của người Việt. Xỉa răng sau khi ăn thực ra liên quan đến cách thức nấu nướng hàng ngày. Chúng ta không rõ thời trung cổ người phương Tây ăn những tảng thịt nướng to tướng thì họ sẽ xử lý răng miệng thế nào, nhưng về sau nhiều các đồ ăn phương Tây chuyển sang hầm nhừ, bộ răng không quá vất vả. Món ăn Trung Hoa cũng vậy, không nhiều đồ luộc như Việt Nam. Người Việt ăn nhiều chất xơ và đồ luộc, chất xơ từ rau cỏ, lại ăn nhanh và không nhai kỹ, lại luôn mồm nói chuyện trong khi ăn, nên luôn làm cho bộ răng ngứa ngáy. Vả lại đàn ông xỉa răng để nói nốt câu chuyện tào lao rồi uống trà, đàn bà che miệng xỉa răng lộ vẻ kín đáo.

Ngồi khoanh chân xếp bằng như tọa Thiền là tính cách riêng của người phương Đông. Đầu gối người phương Tây do quá trình sống riêng rất khó gập được như vậy. Nhưng ngay cả người phương Đông hiện đại không phải ai cũng ngồi xếp bằng được, bởi thói quen mới ngồi duỗi chân với bàn ghế cao và bệnh béo phì, còn người xưa ngồi chiếu là phổ biến. Cái chiếu phổ biến đến mức nó trở thành khái niệm tượng trưng, xác định vị thế xã hội của con người. Người ta gọi là hộ tịch, tức là góc chiếu của gia đình và cá nhân nào đó, trong đó hộ là cái cửa nhà, cái nhà, còn tịch là cái chiếu. Người đứng đầu gọi là chủ tịch, những người khác gọi là tịch viên. Và người có mặt nhưng không có quyền như những



Ăn xôi ngoài chợ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

người trong cuộc khác thì gọi là liệt tịch. Liệt tịch bao gồm cả con ngựa ta cưỡi đến dự một cuộc khai hội (họp), nghĩa là chúng có đến cùng với chủ nhưng không được quyền phát biểu. Ra đình bạn sẽ được ngồi xếp bằng trên một góc chiếu, đó là vị thế của bạn. Có chiếu trên chiếu dưới phân cấp. Chiếu trên thì gần bàn thờ Thánh, càng xa bàn thờ thì càng là chiếu thấp, thấp nữa là chiếu ngoài sân đình. Riêng những người làm mõ thì ngồi chiếu riêng, ăn mâm riêng được coi là những người hạ đẳng xuất thân từ dân ngụ cư. Chiếu cao hơn thì cỗ cũng to hơn, nhiều món hơn. Kẻ thấp sẽ ghen tức vì mâm kẻ cao thật nhiều sơn hào hải vị. Mới có câu *Bầu dục không đến bàn thứ tám*. Cái văn hóa góc chiếu giữa đình này chưa hề mất đi, ngày nay nó được thay thế bằng văn hóa phong bì, nghĩa là ăn tiệc sẽ như nhau, nhưng tiền thưởng theo đẳng cấp.



Hội đình. Ảnh Albert Kant, chụp năm 1915 tại một làng ngoại thành Hà Nội. Nguồn: belleindochine.free.fr

Những người Yoga và những bậc Thiền sư dùng ngay thế ngồi xếp bằng đặc trưng làm kỹ thuật tu luyện, hoặc bắt chéo cả hai chân lên nhau (gọi là kiết già toàn phần), hoặc bắt một chân (kiết già bán phần) và đưa vào đó ý nghĩa mới của sự thanh tĩnh hướng nội. Cái bệ rạc nhất trở thành cái cao khiết nhất trong nháy mắt trong cùng một cử chỉ, và vì thế ngồi xếp bằng được coi là một đặc trưng phương Đông về sự an tĩnh đàng hoàng. Ở Trung Hoa, phổ biến trong thời Tần Hán là cách ngồi quỳ đầu gối, bàn ghế chưa đóng vai trò nhiều, trừ chiếc bàn thấp để uống rượu đàm đạo. Cách ngồi quỳ đã từ lâu lui vào dĩ vãng ở Trung Quốc thì vẫn còn thịnh hành ở Nhật Bản nhiều thế kỷ sau. Những người du mục Mông Cổ luôn ngồi tư thế thõng chân trên mình ngựa, khi xuống đất hoặc ngồi khoanh chân hoặc ngồi cao thõng chân xuống đất. Tất cả những tư thế trên có nguồn gốc sinh hoạt của nó, mà người Việt không có. Quỳ lạy được dùng trong tế lễ, yến kiến vua quan, không thật phổ biến trong sinh hoạt. Đại bộ phận

Ngồi chiếu ăn trầu. Ảnh trích trong sách "Le Tonkin en 1900", R. Dubois, xuất bản tại Paris năm 1900.
Nguồn: belleindochine.free.fr



nông dân thích ngồi xổm, tức là ngồi gập đầu gối, đít kê hòn gạch hoặc ghế đẩu, hoặc ngồi không, hoặc ngồi bệt. Ăn và ỉa đều ngồi xổm, riêng ăn thì là tư thế thông thường trong chiến tranh, cái dạ dầy luôn bị ép lại, cũng phù hợp với nguồn thức ăn không dồi dào. Và ngồi xổm để đại tiểu tiện cũng dễ cho con người. Cho đến ngày nay, nông thôn đã xây nhà vệ sinh hiện đại, nhưng người ta vẫn ngồi chồm hỗm trên đó.

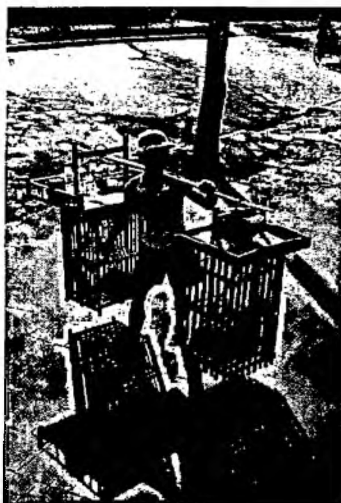


Ăn mày xin tiền. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Mất nhiệt cả ngày vào mùa đông, chịu nóng ẩm vào mùa hè, xương cốt khí chất người Việt ngày càng lỏng lẻo dù mới qua tuổi ba mươi. Họ luôn có tư thế so vai rụt cổ, khi ngồi trên ghế tựa, thỉnh thoảng phải co cả hai chân lên ôm gối. Khoa xem tướng nhận định rằng những người đầu gối quá tai (tư thế ngồi xổm) là tướng bần hàn suốt đời. Khi viết về người Trung Quốc, người phương Tây nhận xét rằng người Trung Quốc ít khi nhìn thẳng, hay cúi đầu cụp mắt, hệ quả của hàng ngàn năm phong kiến nô dịch. Cúi đầu, lom khom, rụt rè... thực ra là hành vi phổ biến ở người phương Đông bình dân xưa. Những tư thế ăn vào máu con người, vào thời hiện đại, khi không sợ ông vua nữa, thì họ cũng không tự tin khi đứng trước người phương Tây. Thế rồi hình thành một loại người đứng trước người Tây thì như nô lệ, đứng trước người ta lại như thực dân.



Quan huyện nghênh ngang. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Gánh hàng rong. Ảnh trích từ sách ảnh "Indochine profonde" của J.P.Dannaud, Cao ủy Phủ Đông Dương xuất bản 1954. Nguồn: belleindochine.free.fr

Dáng người thấp nhưng đậm, cơ bắp khỏe, người nông dân xưa đi lại luôn có xu hướng chúi về đằng trước. Dáng đi này chịu ảnh hưởng của việc liên tục gánh gồng. Gánh nước, gánh thóc, gánh củi, gánh rau cỏ, gánh phân... từ trẻ con đến người già không ai không phải làm. Đôi vai trở nên vạm vỡ, cơ ngực cũng nở nang, trừ những thời kỳ đói ăn dài, người phụ nữ Việt có bộ ngực nở hơn phụ nữ Hoa. Một số làng thay vì gánh thì đội thúng trên đầu, nhất là các bà đồng nát, nhưng người Việt cũng không thể đội lọ như những người dòng Ấn Độ - Khmer. Người Việt cũng không quen gùi trên lưng như những sắc tộc miền núi, mà sở trường là gánh nặng và đi đường xa. Kéo xe, thồ hàng bằng xe kéo, hoặc bằng xe đạp (thế kỷ 20) cũng là thói quen lao động. Chân giã gạo, tay xay cối, vai gánh nặng, lội đồng, bơi sông, trèo cây hái củi... những hành vi thường ngày có tác dụng rèn luyện sức khỏe và uốn nắn cơ thể có những thói quen ứng xử nhất định, nên khi không lao động nữa người Việt thích ngả ngốn, tưởng chừng không theo một tư thế nào nhất định, nhưng thực ra vẫn là ngồi xổm, gác chân lên bàn hoặc lên ghế, sờ soạng linh tinh, nghiêng bên nọ, ngả bên kia và thay đổi tư thế liên tục. Họ vừa thiếu lại vừa thừa năng lượng. Khí hậu nóng ẩm hay thay đổi,



Xay lúa ở Gò Công (nay thuộc tỉnh Mỹ Tho). Tranh khắc trong sưu tập của Bác sỹ Morice năm 1872. Nguồn: belleindochine.free.fr

nhiều ruồi muỗi, khiến ai nấy luôn tay gãi và quạt. Tất cả những điều này cộng lại cho thấy rất ít người Việt có khả năng ngồi yên một chỗ năm sáu tiếng, làm nghiên cứu khoa học kiên trì ngày này qua ngày khác, theo đuổi một mục đích duy lý dài lâu. Trong suốt một ngàn năm phong kiến chỉ có hai người có khả năng ấy mà trở thành nhà nghiên cứu duy nhất, đó là Lê Quý Đôn và một người gần được như thế là Phan Huy Chú.



Cắt tóc cho người già. Bưu ảnh Hà Nội đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Người Việt cổ vốn ít râu và lông trên người, như lông chân, lông tay, còn lông ngực rất hãn hữu. Quá trình lội bùn cầy cấy và mò cua bắt ốc, những lỗ chân lông gần như bị bịt hết, lớp da của họ nhẵn thín như tráng lên đó một lớp màng ni lông nâu bóng, do vậy khả năng đổ mồ hôi khi trời mưa nắng và nóng do lao động rất chậm, trừ khu vực đầu. Đặc điểm này giúp cho cơ thể người nông dân tránh bị cảm nắng khi lội nước dầm dề, nhưng lại thường gây chướng khí trong bụng. Người Việt do đó hay bị đầy hơi chướng, hay đánh rắm bừa bãi, hay khó tiêu. Cho nên theo truyền thống phần lớn thức ăn đem luộc ít xào nướng bằng dầu mỡ và các loại ẩm thực đặc sản rất thanh nhẹ, như bánh gio, bánh cuốn, bánh tẻ. Nếu ăn xong bị đầy bụng, đàn ông thường véo bẩy cái vào bụng và mỗi lần véo thì hú lên một hú, còn đàn bà thì véo chín cái. Trừ tóc và bộ phận sinh dục, thì bao nhiêu lông sót trên người, người ta có xu hướng vặt bằng sạch, như lông nách. Bộ tóc được chăm chút hàng ngày, chải bằng lược thưa và lược bí răng dầy. Bẩn thì gội bằng bồ kết nướng. Cả đàn ông và đàn bà đều không cắt tóc, cứ để dài, rồi búi tròn trên đỉnh đầu (gọi là Nhục kháo và thường búi ra phía sau gáy). Những ông đồ thì chau chuốt hơn, mai tóc vắt lên tai, gọi là mai gọng kính còn



Bàn tay của ông đồ. Trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1997.

móng tay có vài người không bao giờ cắt, để dài tới vài chục phân. Tất cả tóc rụng, móng tay móng chân đều phải nhặt lại. Móng sừng thì cho vào cái túi nhỏ, tóc lại thường giắt vào liếp, có thể dùng đánh gió khi cảm. Khi nào chết người ta gom tóc và móng sừng để vào áo quan. Đó là một phần của trời đất và mẹ cha cho mình không được phép vứt bỏ.

Người Việt không ưa đàn ông trẻ mà để râu. Râu ria chỉ được phép để khi ngoài 40 tuổi. Nghề cạo râu, sửa tóc, lấy ráy tai có khá sớm, riêng môn cắt tóc chỉ thịnh hành khi phong trào ***Duy tân*** và ***Đông kinh nghĩa thục*** kêu gọi đổi mới. Còn nhổ lông trên người và nhổ tóc sâu, bắt chấy người ta thường làm giúp nhau như bầy khỉ. Dẫu vậy từng người một, người Việt vẫn tự ngó ngoáy vào cơ thể mình cả ngày. Ngoáy mũi, ngoáy lỗ tai, gãi đầu, nhổ lông nách và ngửi nách, quạt phành phạch. Nếu có đàn bà con gái đứng quanh thì cũng tròng ghẹo, phát vào mông, véo má, véo tai, nếu là trẻ con người ta hay cắn nhẹ vào tay và má. Tất cả các hành vi này đều mang tính vô thức, giải tỏa năng lượng thừa, tạo niềm vui trong cuộc sống thường nhật và gắn kết cộng đồng. Ai không như vậy lại thường không được ưa lắm.

Bán hàng ăn rong kiêm cắt tóc và ngoáy tai. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



Ở phương Tây nếu không phải người đồng tính người ta rất kỵ người cùng giới chung phòng hoặc chạm vào nhau. Số người đồng tính ở Việt Nam trong quá khứ không nhiều, trừ những người có căn đồng mà chúng ta có thể bàn sau, nhưng hiện tượng người cùng giới sống thân mật là phổ biến. Đây là một tính cách dân tộc và rất lành mạnh không liên quan gì đến đời sống tính dục. Khi bạn bè thân nhau, người ta hay thích ngủ chung giường và trò chuyện suốt đêm. Khi Khổng giáo phát triển, người ta rất kỵ việc nam nữ chung sống đặc biệt chưa hôn thú. Ngay với trẻ con cũng vậy, nếu đi đâu xa phải ngủ tập thể, thì nam nằm với nam, nữ nằm với nữ. Trong lối đào tạo Quan họ cổ, trẻ con lên bẩy lên tám tuổi, đến nhà ông trùm bà trùm (những bậc thầy hát Quan họ) học hát và ngủ đêm luôn ở đó, gọi là ngủ bọn, các bé trai ngủ ở nhà ông trùm, các bé gái ngủ ở nhà bà trùm. Tuy vậy trong giao tiếp hàng ngày, người Việt không ôm hôn, không bắt tay, chào nhau thì cúi đầu, ngả mũ hoặc giơ nón mũ lên cao, đi ra xa thì vẫy tay. Con cái lớn không đứng gần và đứng trước cha mẹ, học trò luôn đi sau thầy, vợ đi sau chồng, trước mặt người lạ luôn giữ một khoảng cách, khoảng cách đó kể cả với chồng. Ở nhà thường nhật hai vợ chồng có thể ngồi cùng mâm, nhưng nếu có

Bữa cơm một gia đình khá giả ở Hà Nội. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.





Chui qua háng. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

khách đến chơi, thì vợ và các con xuống bếp ăn, mâm trên nhà chỉ có ông chủ nhà và khách. Khi chủ nhà đi vắng, người con cả sẽ ngồi tiếp thay bố, chứ mẹ thì không. (Lưu ý rằng những tính cách ứng xử này trong thời chưa ảnh hưởng văn minh phương Tây, không phải là hiện nay).

Có lần dẫn một người bạn nước ngoài đi xem bảo tàng, anh ta thắc mắc trong các chạm khắc đình làng luôn có hình ảnh con người ngửa mặt lên trời hoặc cúi gầm xuống đất. Tôi đã xem điêu khắc đình làng nhiều lần nhưng chưa bao giờ nẩy ra câu hỏi như vậy, bèn trả lời cho qua chuyện, cái này cũng giống như điêu khắc Gotic ở phương Tây, con người luôn chỉ có hai tư thế ngửa mặt lên trời cầu thiên chúa, và cúi mặt xuống đất nhẫn nhục. Có lẽ hình ảnh con người trong chạm khắc cổ Việt Nam phản chiếu một vấn đề khác không có tính tôn giáo như nghệ thuật Gotic. Sự nhẫn nhục, phục tùng là phổ biến trong tính cách bình dân phương Đông cổ, hàng ngày, trong nghệ thuật, và cả ngày nay cũng chưa hết như vậy. Song ngửa mặt lên trời lại không phải là hành vi phổ biến, trong nghệ thuật nó chỉ là biểu hiện sự vui đùa thôi, nó là thể hiện sự không coi cái gì ra gì (nhất thời), sự chế nhạo, tự tâng bốc và thỏa mãn với bản thân mình, sự điên rồ tùy hứng, bởi không mấy khi hào sảng như vậy.

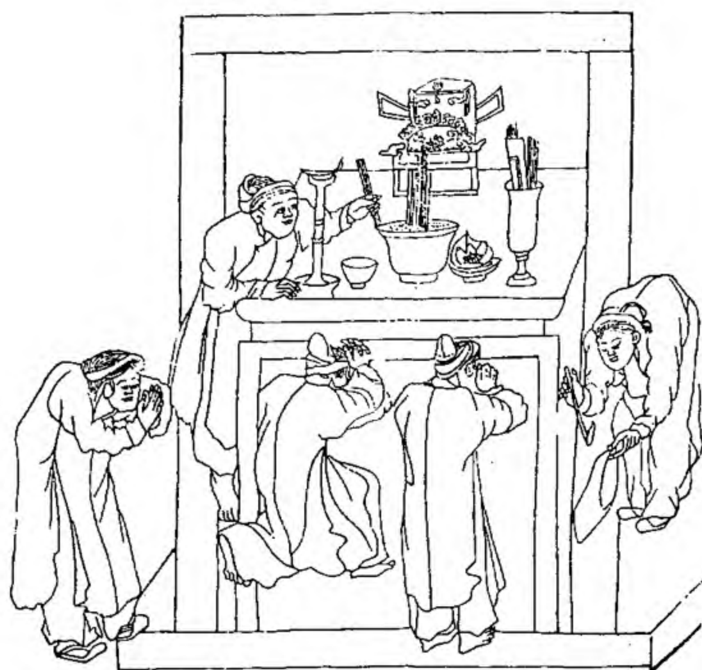


Nghi thức trang trọng của giới quý tộc. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Nịnh hót, xun xoe, khúm núm là hành vi hay là phẩm chất, hay đôi khi là cả hai, thì cũng rất thông thường ở người Việt. Mặc dù không ai thích như vậy, nhưng ít ai tránh khỏi vì đó là một tính cách bản năng mất rồi. Người phương Tây sang Việt Nam thế kỷ 17, 18 nhận xét rằng gặp quan lại Việt Nam không thể không có quà biếu. Trao và nhận quà biếu cũng là một tính cách dân tộc có liên hệ mật thiết với sự nịnh hót, khúm núm nói trên. Biểu cảm như thế nào còn là tùy hoàn cảnh và con người cụ thể. Hoặc may hai chiếc áo có hai vạt khác nhau như truyện dân gian về một ông quan. Lúc gặp quan trên thì mặc áo vạt trước ngắn, vì phải cúi mình, lúc gặp dân đen thì mặc áo vạt sau ngắn vì ưỡn bụng vênh vang. Cúi lưng, xoa tay, ngửa mặt đớp lời quan khách, cười nhạt nhưng niềm nở, mắt hấp háy, chân nam đá chân chiêu, luống cuống làm việc nọ xọ việc kia, bưng chén hai tay, đuổi ruồi cho ngài, sửa vạt áo cho ngài, xếp lại giầy cho ngài, pha trà hảo hạng, mở chai rượu mới nhãn hiệu Napoleon, ngọt giọng bảo vợ đun lại nước sôi, gọi con gái xinh đẹp ra chào khách, khen ngài dạo này trẻ khỏe, hơi gầy, nhưng nom tướng rất phát, ta thán về sự bận bịu của ngài lo việc dân việc nước... Riêng về đề tài này chỉ liệt kê chắc được một bài dài năm bẩy trang. Cùng chiều với tính cách nịnh hót là tính cách ưa nịnh nọt, thích quà biếu, thích khen thưởng, thích tâng bốc cũng đồng thời thích được nghe nói dối và o bế những kẻ tâng bốc mình và không bao giờ chấp nhận phê bình. Dân tộc đã có nhiều cơ hội phát triển, nhưng rồi lại chậm lại, thậm chí thụt lùi chỉ vì những tính cách này. Đó là bài học chưa bao giờ được tiếp nhận.



Cúi lạy. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009



Miếu thờ ngoài đường. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

33. Lời ăn tiếng nói liên quan đến đời sống vật chất

1. Ngôn ngữ của một dân tộc là một quá trình rất lâu dài từ hàng vạn năm đến hàng ngàn năm phát triển. Tôi luôn nghi ngờ các nhà khảo cổ học và lịch sử quy định sự phát triển của một dân tộc với thước đo vài ngàn năm. Để có được một tiếng mẹ đẻ một tộc người cần xuyên qua quãng thời gian không ngắn như thế. Ngôn ngữ không phải là các ký hiệu chỉ vật chất hay ý thức nào đó, nếu thế chúng ta đã học ngoại ngữ rất dễ dàng, trái lại ngoài tiếng mẹ đẻ của mình ra không ai có thể thạo một tiếng mẹ đẻ thứ hai, mà chỉ có thể giỏi một hoặc nhiều ngoại ngữ. Ngôn ngữ chính là biểu cảm tâm hồn và trời đất quy định tâm hồn ta thuộc về một dân tộc nhất định. Ngay cả một đứa trẻ lớn lên với nhiều tiếng nói xung quanh, nó vẫn thường nằm mơ bằng một ngôn ngữ, và trong thầm thì và im lặng của tâm thức chỉ có duy nhất một tiếng mẹ đẻ.



Trẻ con chơi đùa. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.



Mời khách ăn trầu. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Tiếng mẹ đẻ của bà tôi và của tôi là tiếng Việt, hay có lúc người ta gọi là tiếng Kinh. Bà bảo: *Có củ khoai cho cháu, chạy sang hàng xóm mượn cho bà cái kéo, tiên sư anh lúc nào cũng ỉa non đái ép, ăn nhanh lên còn đi học không thằng bố mày lại gào lên, lậy Thánh mớ bái cho chúng con rộng đường làm ăn...* Tôi thuộc lòng tất cả những lời lẽ này, nhưng lại không nói như thế nữa. Tôi có cách ăn nói của thế hệ mình. Như vậy cứ vài mươi năm tiếng mẹ đẻ lại thay da đổi thịt một lần, lớp nọ chồng lên lớp kia, cái cũ chưa mất đi, cái mới đã nẩy sinh, đó là sự sinh động của một ngôn ngữ. Sự thay đổi đó bây giờ còn diễn ra nhanh hơn, có khi vài năm, nhưng trước thế kỷ 19, một trăm năm ngôn ngữ mới đổi mới một lần. Do đó con người bây giờ có cái lợi thế của một xã hội năng động, nhưng người ngày xưa có cái lợi thế của người luôn có gốc rễ.

Khi một đứa trẻ lớn lên đầu tiên nó sẽ được học chào và mời. Gặp ai lớn hơn mình đều phải chào cả: *chào ông chào bà, chào bố chào mẹ, chào anh chào chị, chào bác chào cô*. Thông qua lời chào đứa trẻ sẽ phân biệt được các đại từ nhân xưng phức tạp của tiếng Việt, nó sẽ phải gọi mọi người bằng ngôi thứ đấy, theo tuổi tác, không thể nào chỉ có *nỉ* và *wo* hay *you* và *I* như tiếng Trung Quốc và tiếng Anh. Thế là một tư duy phán đoán và một thứ lễ nghĩa hình thành đi theo đứa bé trong quan hệ phức tạp của người Việt. Sau đó là học mời: *mời bác vào chơi, mời bà xơi cơm, bà mời cơm, mời anh chị lại nhà, quý hóa quá, mời ông uống trà, mời sếp rửa tay*. Rất sáo rỗng, nhưng tập tục *lời chào cao hơn mâm cỗ*, không thể không mời nhau. Khi ăn cơm người ta sẽ mời, nhưng không có nghĩa là bạn được ăn, cái đó gọi là *mời rơi*.



Trẻ con học lễ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Chào mời, rồi đến chửi. Người Việt xưa coi chửi là một tập tục rất bình thường khi họ bất bình và rất yêu thương, nhưng họ không hay văng tục, trừ một lớp người gọi là giang hồ tứ chiếng. Văng tục và nói đệm tục là một lối ăn nói dân dã đang có xu hướng phổ biến, mà thực ra nó chỉ phát triển từ cuối thế kỷ 19 đầu 20 trở lại đây. *Mẹ mày, Đ mẹ mày, Đ.. L...mẹ mày, tiên sư mày, tiên sư cha mày, bố mày, Đ...cả lò nhà mày, đồ con đĩ, đồ con chó, đồ chó, chó cái liếm L..., đồ mặt L..., đồ gái đĩ già mồm, ngu như bò, ngu như chó, tham như lợn, nhẵn như cầu hàng thịt*... Có thể nói, người Việt chửi rất chua ngoa và tục tĩu, trong đó toàn dùng các quan hệ tính dục với bậc trên của đối phương để sỉ nhục. Nó thể hiện sự bất lực của họ trong cuộc sống thường nhật và những ức chế không được giải tỏa. Song tập tục chửi đổng có vần điệu và có bài bản lại là một nét sinh hoạt khác rất lâu đời. Chúng phần nhiều được các bà già mù chữ dùng để thóa mạ một đối thủ có quyền có chức hay ức hiếp dân lành, hoặc bọn trộm cắp trong làng. Ví dụ một bà già ở Bương Cấn, Quốc Oai, Hà Tây chửi khi mất gà: *Cờ xanh cắm ngõ, cờ đỏ cắm nhà, bắt lấy tên, biên lấy tuổi, lên trình Nam tào sao Bắc đẩu, đứa nào ăn cắp con gà của bà. Con gà ở nhà bà là con công, con phượng, về nhà mày là con cú, con cáo. Nó mổ mắt cả lò nhà mày, mày hộc máu răng, mày văng máu mép, mày vật đống rơm, mày đơm đống rạ*... Bài ca đó có thể kéo dài đến hai ba ngày, cho đến khi đối phương không thể chịu đựng được đành thả con gà ra. Rất buồn cười là kẻ ăn cắp được một con gà, về nhà thường lại thịt một con gà của nhà mình trước, đợi khi câu chuyện êm xuôi mới chén hoặc nuôi con gà ăn cắp. Người ta gọi đó là kẻ cắp nhà quê.



Cãi và đánh nhau ngoài chợ. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Đàn bà cãi nhau. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Dưới đây là một đoạn chửi của bà cô một văn sỹ ghi lại và được ông coi như là văn hóa chửi: *Nếu mày có chót dại bắt con gà của bà, nghe bà chửi mà không khôn hồn thả nó ra, mà cả nhà cả ổ mày cứ húc đầu vào ăn cho đầy miệng, thì bà cứ cho chúng mày ăn cái máu L..., rớt L... của bà đây này. Mày tưởng mày có quyền có thế, có người làm ông nọ bà kia mà ăn hiếp gái già này à ? Cứ ra mặt với bà xem !. Bà thì cứ...dứt cái lông L... thứ tám, bà chẻ tạm làm tư, bà trói cổ cái ông tổ năm đời mười đời nhà mày lại, bà vẫn còn thừa cái nút hậu...* (Cái sinh lực nữ tính mới đầy uy lực làm sao!) *(Văn hóa chửi - Hà Sỹ Phu, 20/3/2006. www.maiyeuem.net)*

Làng xã là một xã hội khác so với những gì ta quan niệm. Đàn bà ở đó không được đi học, họ được yêu nhưng lấy ai lại do cha mẹ quyết định, có thời họ được thừa kế một phần tài sản của cha mẹ, nhưng đại thể là không. Họ có nghĩa vụ yêu thương chồng con vô điều kiện, cấy cầy và buôn bán. Như vậy phụ nữ Việt hoàn toàn khác với phụ nữ phương Đông nói chung và phụ nữ Hồi giáo, những người về cơ bản không phải ra chợ bán hàng, hay lao động nặng ngoài đồng ruộng. Nhưng vì thế mà người phụ nữ Việt có vai trò lớn trong gia đình, họ có đời sống tinh thần riêng bởi Phật giáo và các truyện thơ dân gian. Cái lời ăn tiếng nói của đàn bà trong làng là một phần rất phong phú trong ngôn ngữ tiếng Việt. *Thân em như giếng giữa đàng/ Người khôn rửa mặt người quàng rửa chân, Ước gì sông rộng tầy gang/ Bắc cầu giải yếm cho chàng sang chơi; Người khôn ăn nói nửa chừng/ Làm cho người dại nửa mừng nửa lo; Thà mất nửa sào trước cửa/ Còn hơn mất nửa con đầu buồi...* đều là tiếng nói của nữ nhi cả. Trẻ con Việt trước tuổi đi học (bẩy, tám tuổi) luôn ở cạnh mẹ và bà, nên mới có câu: *Con hư tại mẹ,*

cháu hư tại bà. Như vậy đời sống tâm thức của chúng hoàn toàn từ kiến thức dân gian và tâm hồn thiên về cái tình của người phụ nữ. Rất ít người Việt có đời sống lý trí mạnh, mọi việc đều phải giải quyết theo cái tình trước.

Tiếng nói thường nhật và tiếng nói văn học đôi khi lẫn lộn vào nhau. Có thể nói mỗi bà già Việt xưa đều là một kho cổ tích, tiếu lâm, ca dao dân ca, hát ru, thành ngữ tục ngữ thuần Việt, trong khi đàn ông chạy theo văn tự của Thánh hiền, những lời cao siêu trong Tứ thư Ngũ kinh trang trọng. *Bẩm hoàng thượng, muôn tâu bệ hạ, học nhi thời tập chi, bất diệc lạc hồ* (học lại được hành, chẳng vui sao), *đại nhân lâu nay vẫn an khang đấy chứ, nhân tứ tuần khánh thọ, cung hỉ các ngài, mời các ngài dùng trà, mời quan khách lên mâm trên, chúc thượng lộ bình an*... Nghĩa là có một lối ăn nói khác ảnh hưởng sâu sắc từ văn ngôn tiếng Hán, cách thức và lễ nghĩa phong kiến Trung Hoa và Việt Nam.

Trịnh trọng trong ngày lễ hội. Ảnh Albert Kant, chụp năm 1915 tại một làng ven đô Hà Nội. Nguồn: belleindochine.free.fr



Đôi khi sự thay đổi của ngôn ngữ lại phụ thuộc vào vài cá nhân nhà văn, đó thực sự là các văn hào. Từ sau khi tác phẩm của họ được truyền tụng, tiếng mẹ đẻ được mở rộng thêm một bước. Nguyễn Trãi, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến và Tú Xương. Ngâm nga buổi trưa và buổi tối, lẩy thơ, và nói năng ví von bằng nguồn thơ có sẵn... là cách thức phổ thông nhất. Tôi thấy một ông già vác rá đi vay gạo. Ông hàng xóm bảo: *Nếu cụ lẩy Kiều được về việc hết.gạo, thì tôi biếu không một rá.* Ông vay gạo đọc luôn: *Đói lòng vừa ghé tới nơi/ Thì đà gạo vãi cơm rơi bao giờ/ Bếp kia lạnh ngắt như tờ/ Nồi kia rêu đã lờ mờ phủ xanh.* Nguyên văn trong Kiều như sau: *Thuyền tình vừa ghé tới nơi/ Thì đà trâm gẫy bình rơi bao giờ/ Phòng không lạnh ngắt như tờ/ Dấu xưa rêu đã lờ mờ phủ xanh,* đó là đoạn một người khách tìm đến nàng Đạm Tiên thì nàng đã xanh cỏ đỏ mồ từ lâu.

Ăn nói hàng ngày là một biểu hiện của tính cách dân tộc, ngay từ cách dùng từ ăn nói, mà không dùng là tiếng nói, lời nói. Ăn và nói là hai việc khác nhau, ghép với nhau chúng thể hiện phong cách sinh hoạt. Người Việt nói: *ăn nói, ăn nằm* (tình yêu thắm thiết đã có sinh hoạt tình dục), *ăn trông nồi, ngồi trông hướng, trồng lúa ăn nằm, chăn tằm ăn đứng*... chứng tỏ ăn là hành vi quan trọng, khởi thủy, vì vậy mới nói *nhân chi sơ là sờ tí mẹ, tính bản thiện là miệng muốn ăn.* Nhưng khi nói riêng về ăn, thì người Việt có không biết bao nhiêu từ tương tự: *ăn, đớp, hít, chén, nhậu, nhắm, hốc, bớp, đả, đánh, húp, nhôm, quạc, sực*... cũng giống như những từ chỉ việc đánh nhau nhiều vô kể: *đạp, đấm, đá, thụi, bốc, túm, quăng, quật, tát, béo, thoi, ục, chưởng, đả, đánh, cốc, gõ, chém, bổ, húc, quạt*... tất nhiên là mỗi từ đắc địa trong một hành vi cụ thể, nhưng có lẽ so



Ăn hỏi (lễ vu quy). Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

với các ngôn ngữ khác là quá phong phú. Từ ngữ diễn đạt các trạng thái tình cảm còn giầu có gấp bội, nhưng ngược lại các từ chỉ vật chất lại khá nghèo nàn, nhất là những sản phẩm công nghiệp, người Việt hầu như hoàn toàn vay mượn từ ngôn ngữ Hán và Anh, Pháp.



Ném đất xuống ruộng để thề. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Khi trò chuyện, người Việt thường khen ngợi người khác sung sướng hơn mình và bản thân mình thì ôn nghèo kể khổ, dường như chỉ có họ là người khổ nhất trên đời. *Bác xây nhà mới to quá, dễ đến vài trăm triệu, con cháu lại đề huề cả, anh ấy làm cho người nước ngoài ối tiền, bác cứ gọi là ngồi mát ăn bát vàng, tiền nhiều như thế để đâu cho hết, cái áo này chắc mua tận Mỹ đây...* Và *Khốn nạn cái thân tôi, khổ thân em quá, sao mà em cơ cực thế này, cay đắng lắm chị ơi, nào có vui vẻ gì, chồng với con gì toàn một lũ ăn bám, ông giời không có mắt thôi, kỳ này thì cứt cũng không có mà ăn, đú đởn cho lắm vào rồi ít nữa mốc mép, giời ôi, cái lồn mà để ngoài da/ một ngày mất bẩy mươi ba cái lồn...* Cho đến nay toàn bộ đời sống tinh thần của người Việt vẫn dành cho làm ăn và quan hệ tình cảm, tất nhiên điều này cũng thuộc về con người nói chung, nhưng ngoài cái đó ra lại không có chỗ nào cho văn hóa nghệ thuật và khoa học. Những quan tâm đến môi trường và cộng đồng cũng chưa có một vị thế trong tâm hồn, và tâm hồn ấy cũng không có một đấng tối cao nào ngự trị. Trước nền kinh tế thị trường, Việt Nam là một xã hội nông nghiệp, thu nhập không cao, tích lũy không nhiều, người dân không có ước vọng cao xa ngoài đủ ăn đủ mặc, rồi đến nhà ngói sân gạch. Nền kinh tế thị trường bắt đầu, người ta lao vào guồng máy kiếm tiền như con thiêu thân, tham vọng của từng cá nhân đều là cái thùng không đáy.

2. Khi tư duy lý trí không mạnh, ăn nói ví von là cách tốt nhất để diễn tả. Ví von luôn gắn với đời sống vật chất cụ thể và các trạng thái tâm sinh lý. *Ôi dào, dậu đổ bìm leo, nhà em có gì, toàn chổi cùn rế rách, kẻ cắp bà già gặp nhau, sâu bọ lên làm người, chó cắn áo rách hay hớm gì, miệng nam mô bụng một bồ dao găm, tâm xà khẩu Phật, mật ngọt chết ruồi...* Trên cơ sở này ca dao dân ca cũng dùng toàn ví von so sánh: *Ước gì anh hóa ra dưa/ Để anh được tắm nước mưa chậu đồng; Ước gì sông rộng tầy gang/ Bắc cầu giải yếm cho chàng sang chơi; Một vung một chĩnh chẳng mong/ Một vung hai chĩnh còn nong tay vào; Chồng người đánh giặc sông Lô/ Chồng em ngồi bếp rang ngô cháy quần; Chồng người buôn ngược bán xuôi/ Chồng em ngồi bếp để buồi chấm gio...* Như vậy nếu tìm trong kho tàng văn học truyền miệng Việt Nam cũng đủ hết những hình thức vật chất thường dụng. Đồ dùng do con người chế tạo, sử dụng hàng ngày, các trạng thái của nó phản ánh các trạng thái tinh thần. Ví dụ: *lợn cưới áo mới* (đồ tốt), *chổi cùn rế rách* (đồ tồi), *già được bát canh, trẻ được manh áo mới* (khát vọng), *nhẵn như cầu hàng thịt* (sự thớ lợ, trơ trẽn).

Nhà thơ Nguyễn Khuyến viết:

Đã bấy lâu nay bác đến nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu nước cả khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò nói chuyện trầu không có,
Bác đến chơi nhà, ta với ta.



Vái chào. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Một khung cảnh rất đặc trưng cho căn nhà người nông dân, có đủ ao cá, gà qué, vườn rau, cải, bầu, cà, mướp, và trầu cau, nhưng cuối cùng là chẳng có gì ngoài tình người.

Tiếng Việt từng được thử thách với tiếng Hán trong một quá trình lịch sử lâu dài. Cách chúng ta một ngàn ba trăm năm, mà Lý Bạch, Đỗ Phủ đã viết hàng ngàn bài thơ tinh tế về nhân gian thế sự và tình cảm của con người đủ mọi trạng thái góc độ. Cũng thời gian đó, người Việt không thể nào mà dùng tiếng Việt diễn tả như vậy được, và thực ra tất cả các thứ tiếng khác trên đời lúc đó cũng thế. Ta có thể thấy điều đó trong văn học Trung cổ phương Tây. Muốn diễn đạt sâu sắc điều gì, nhà nho Việt lại phải dùng Hán văn. Tám trăm năm sau Lý Đỗ, Nguyễn Trãi làm thơ Nôm thế này: *Góc thành Nam, lều một gian/ Bụt chẳng phải, ở chẳng phải/ Bà ngựa gầy thiếu kẻ chăn.* Ba trăm năm sau Nguyễn Trãi, đến Hồ Xuân Hương tiếng Việt đã trở nên tinh vi sinh động ngóc ngách lạ thường: *Trời đất sinh ra có một vòm/ Nứt ra một lỗ hỏm hòm hom.* Nhưng cái khí vị nửa Nôm nửa Hán vẫn còn phảng phất cho đến Bà huyện Thanh Quan: *Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn/ Tiếng mõ xa đưa tiếng ốc dồn/ Gác mái ngư ông về viễn phố/ Gõ sừng mục tử lại cô thôn.*



Quan đốc học. Trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1997.

Tôi tin chắc rằng cái rổ, cái rá hoàn toàn do người Việt làm ra không nhất thiết phải học người Trung Quốc và từ rổ rá cũng hoàn toàn thuần Việt. Nhưng tôi lại thất vọng vô cùng khi biết cái khố lại là một từ Hán, chỉ cái quần ngắn, chả lẽ không có người Trung Quốc thì người Việt cởi truồng, khi mà xưa kia rất nhiều người Việt chỉ có độc cái khố che bộ hạ. Tại sao chúng ta lại nói là

bông hoa, khi bông chính là hoa trong tiếng Hán. Người Việt nói rằng đâm bông kết trái, học tiếng Hán, ta nói rằng đơm hoa kết quả, bông trái ta có thể nói là hoa quả. Quá trình này tất nhiên không thiệt gì, mà tiếng Việt lại thêm phong phú và sinh động gấp bội. Tiếng Hán đã có mặt trong tiếng Việt tới 60%, có thể chỉ là lượng từ, nhưng nó đã vào như thế nào và nó làm thay đổi hay phong phú thêm tâm hồn của người Việt như thế nào, chúng ta cũng thường không để ý. Ở một số tỉnh miền nam Trung Quốc như Quảng Đông, Triết Giang, Phúc Kiến, nhiều từ gốc Hán được phát âm không khác gì tiếng Việt phát âm. Ví dụ chu sa, xạ kích, mục tiêu, mục lục... Trong khi đó tiếng Hà Bắc (Bắc Kinh) ngày nay là khác hẳn. Tất nhiên người Việt không thể nói chuyện thẳng với người Quảng Đông bằng tiếng Hán Việt và ngược lại, nhưng chắc chắn trong lịch sử có lúc ngôn ngữ vùng phía nam sông Dương Tử rất gần gũi với ngôn ngữ Việt. Ở Hồng Kông tôi đi khắc một con dấu cho họa sỹ Trương Hạnh, tôi nói với ông thợ rằng khắc cho tôi con dấu tên Zhangxing, ông ta bảo tôi viết ra, rồi đọc nguyên văn là Trương Hạnh. Âm Hán Việt nhuần nhuyễn với nhau trong hai ngàn năm qua làm cho tiếng Việt trở nên lóng lánh uyển nhã lạ thường. Ví như ta đọc thơ Đường bằng âm Hán Việt là hay vô cùng, đến mức Lý Bạch, Đỗ Phủ chắc phải trầm trồ sao thơ mình lại có thể uyển chuyển đến thế. Đại loại:

Bất hướng Đông sơn cửu
Tường vi kỷ độ hoa
Bạch vân hoàn tự tán
Minh nguyệt lạc thùy gia



Thầy đồ đi thi. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Dịch:

(Núi Đông lâu không về
Tường vi hoa mấy độ
Mây trắng tan ra mãi
Trăng sáng lọt nhà ai)



Thư sinh. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Từ đây các nhà thơ Việt Nam có thể làm:

Lởn nhởn mấy hàng tỏi
Lơ thơ mấy nhánh khương
Vẻ chi là cảnh mọn
Thế mà cũng tang thương

(*Nguyễn Gia Thiều*)

Đỗ Phủ viết: *Vô biên lạc diệp tiêu tiêu hạ/ Bất tận Trường Giang cổn cổn lai* (Vô hạn lá rơi ào ào rụng/ Chẩy mãi Trường Giang lớp lớp dồn). Nguyễn Khuyến viết: *Hoạn đào chỉ dĩ khinh tâm trạo/ Lợi trục thời thường lãnh nhãn khan* (Bể hoạn chỉ nên chèo với lòng nương nhẹ/ Cuộc lợi lộc nhìn với con mắt lạnh lùng). Bà huyện Thanh Quan viết: *Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo/ Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.*





Ảnh trái: Ngâm thơ gảy đàn. Ảnh Pierre Dieulefils. Bưu ảnh Đông Dương đầu thế kỷ 20. Nguồn: NXB Thế giới.

Ảnh phải: Một gia đình quan lại ở Hà Nội. Ảnh Albert Kant, chụp năm 1915. Nguồn: belleindochine.free.fr

Ở thế kỷ 15, trong văn bản *Cổ châu lục* chùa Dâu, nhà sư Khâu đà la nói với đệ tử Man Nương rằng: *Mày ở trong phép của tao.* Nếu diễn đạt đúng tiếng nói của chúng ta ngày nay phải thế này: *Đệ tử, cô đang theo học đạo của thầy.* Chúng ta nhận ra một điều khác, có thời người Việt cũng dùng phổ biến hai ngôi mày và tao thôi, nhưng rồi một quá trình gia đình hóa xã hội nào đó đã diễn ra, người Việt bê toàn bộ danh từ chỉ ngôi thứ trong gia đình làm đại từ nhân xưng ngoài đường, từ đây ta phải gọi người xung quanh ta là cụ, ông, bà, bác, chú, dì, anh, chị... một cách phiền toái nhất trên đời. Thế nhưng khi Đặng Trần Côn viết: *Tương cố bất tương kiến/ Thanh thanh mạch thượng tang/ Mạch thượng tang, Mạch thượng tang/ Thiếp ý quân tâm thùy đoạn tràng*, mà Đoàn Thị Điểm dịch là: *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy/ Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu/ Ngàn dâu xanh ngắt một mầu/ Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai*, lại chẳng tuyệt vời khi chúng ta có cả hai thứ tiếng hay sao. Có những lúc tiếng Hán gần tiếng Việt đến lạ lùng, ví dụ: *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất* (Mạnh Tử). Được dịch là: *Giầu sang không quyến rũ, nghèo khó không chuyển lay, uy vũ không khuất phục*, có khác nào một sự chuyển tiếp giản đơn.



Gia đình quyền quý. Trích trong sách "Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp", NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1997.

3. Tiếng Việt là một ngôn ngữ ý tượng hay cảm giác còn chưa chắc chắn. *Tay cầm bán nguyệt xênh xang*, bán nguyệt ở đây có thể hiểu là cái liềm, cái hái, nhưng cũng không hẳn như thế, cô gái này đung đưa với mặt trăng lưỡi liềm trong tay, cô cầm cái nón mà ta chỉ trông thấy một nửa, hay cô chẳng cầm gì cả, mà cổ tay, cánh tay tròn lẳn trắng ngà như mặt nguyệt. Rõ ràng mọi thứ không chính xác, không nhất quyết bề nào, đó chính là tiếng Việt. Một thứ tiếng không chính xác, khi nói không xác định được thì, và hành động kết thúc hay chưa, hay còn tiếp diễn, chủ ngữ là ai, ai nói với ai... Được bù lại, nó lại là ngôn ngữ rất văn chương và có chất thơ. Nó đòi hỏi ta phải cảm nhận, thay vì nhận biết một thông tin gì. Người Việt nói chuyện với nhau hàng ngày nhưng nghe kỹ nội dung rất vu vơ, chẳng ra đâu vào đâu, đụng đến việc cụ thể là giải thích hàng tràng dài mà càng không chính xác.

Đêm qua ngồi tựa song đào
Hỏi người quân tử ra vào có thấy vấn vương
Đêm qua gió lạnh đông trường
Nửa chăn nửa chiếu mà nửa giường để đó đợi ai
Tay du ngắt nhụy hoa nhài
Tay giơ đón gió, tay chòi ghẹo trăng
Rủi may cũng bởi chị hằng.

(Ca dao và Quan họ Bắc Ninh)



Hát trống quân. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

Thật chẳng có gì cụ thể, nhưng đầy những thông tin người tình trong lời ca rất đẹp. Cô gái không thể nói ra, không thể bày tỏ trước, nhưng chàng cứ quan sát, cảm nhận, còn mọi chuyện có tốt hay không còn phụ thuộc vào số phận. Nhưng nếu ta hỏi đáp với một người: *Mày đi đâu đấy? Tao đi đằng này. Việc có tốt không?*



Thăm hỏi khi gặp nhau. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

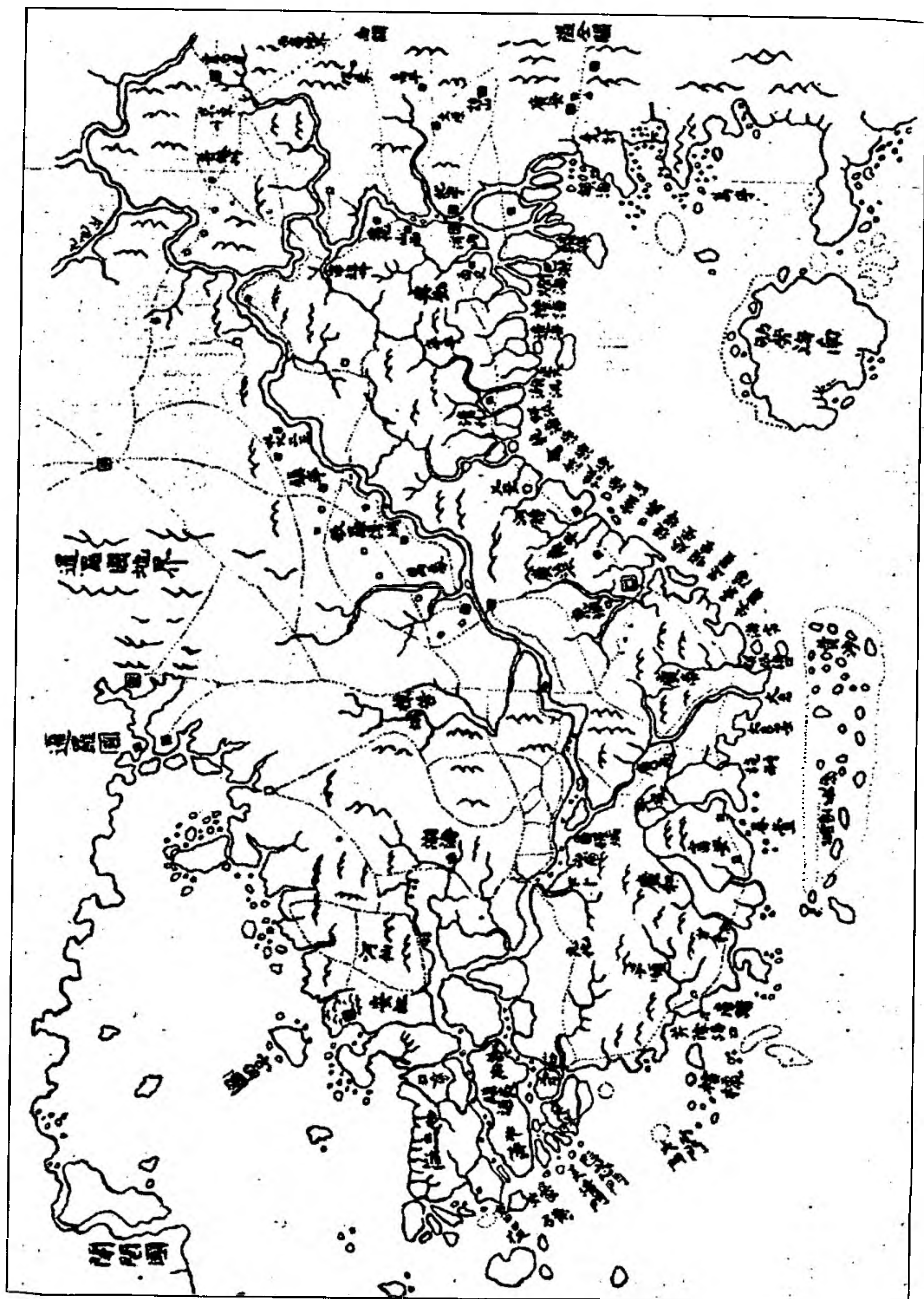
Cũng hòm hòm? Kiếm được nhiều không? Cũng tàm tạm. Con cái thế nào? Có giời lo. Chuyện ruộng làng ta thế nào? À lý trưởng còn hỏi quan trên, quan trên lại phải tâu lên đức kim thượng. Chiều nay có khao ở đình à? Ờ có lẽ, rồi thì ra. Đã lấy mạ chưa? Đã gieo đéo đâu mà nhổ... Rất nhiều thông tin, cũng như chẳng có gì. Cách ăn nói này của người Việt cho đến nay chẳng thay đổi là mấy, thậm chí nó còn ngày càng vu vơ và trừu tượng hơn, do công việc luôn khúc mắc với nhiều hủ tục hành chính rườm rà, dù người Việt đã và đang học tiếng Pháp, tiếng Anh hàng ngày. Tư duy và tâm hồn của một tộc người có cái gì đó cố hữu dù nói tiếng gì cũng vậy thôi.

Lời ăn tiếng nói xuất phát từ hoàn cảnh lao động cụ thể. Bước vào một xã hội nông nghiệp, người nông dân biết mình phải làm gì với thời vụ và ruộng đồng. Tháng giêng trồng khoai, tháng hai trồng đậu, tháng ba trồng cà, tháng tư cầy vỡ ruộng ra... cứ thế với xuân hạ thu đông, rồi lại xuân hạ thu đông, ông vua này hay ông vua kia, ông quan này hay ông quan kia, thì nhà nông vẫn một nắng hai sương trên đồng. Chuyện đồng áng họ bàn bạc rất cụ thể và hoàn toàn tin vào kinh nghiệm của mình chứ không nghe theo nhà Nho nào cả. Triều đình sẽ thu thuế đinh và thuế điền thông qua bộ máy lý dịch ở làng, tốt nhất là không sưu cao thuế nặng. Như vậy cuộc sống tự hình thành hai lối ăn nói, một đằng rất cụ thể với lao động sản xuất nông nghiệp và một đằng rất cao siêu với đạo lý của Nho giáo. Trong trường hợp họ cần đến lý thuyết Nho Lão Phật mà khó hiểu thì sẽ tìm cách dân gian hóa tam giáo ấy. Cho nên các học giả nhận định rằng: *Nho giáo vào Việt Nam thì biến thành luân thường lễ nghĩa, Phật giáo vào Việt Nam thì biến thành mê tín dị đoan.* Nói Phật là giác ngộ thì cao siêu quá, tốt

nhất là Phật có nhiều mắt nhiều tay, nhiều quyền năng phép lạ, cứu vớt và phù hộ chúng sinh. Âm dương bát quái của Đạo giáo cũng trừu tượng nốt, nên vẽ lên cái gương treo trước cửa nhà để trừ tà ma. Lịch sử chế độ quan liêu Việt Nam là lịch sử của bọn ăn không ngồi rồi, không bao giờ dám chịu trách nhiệm một cái gì, việc nào có đút lót thì sốt sắng, việc nào khó thì đùn lên quan trên, quan trên thì đùn lên quan trên nữa, quan trên nữa thì đùn lên vua. Ông vua sẽ phải bàn bạc từ chuyện ăn mày ăn xin, đê điều, giống má, thuế khóa đổ đi, dù có đủ các quan chức trách. Quá trình hành chính này sinh ra cách ăn nói vu vơ, không chết ai, không được việc gì, đầy sự cảm thông, cũng như đầy sự vô trách nhiệm. Kết thúc là *sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi*. Dư luận xã hội thì không bao giờ được coi trọng và trở thành nghị sự trong triều đình, nên biến thành chuyện tiếu lâm và hò vè chế riễu, mặt khác lại có khả năng chụp mũ giết người không dao bằng các lời đồn thổi. Cuối cùng là để cười, *vui vui ấy mà, cũng nhì nhằng thôi, lo chi chuyện trời sập, kệ mẹ nó nói mãi cũng thế, ai có thân người ấy lo, việc quan đâu đến đàn bà trẻ con, ôi dào bói ra ma quét nhà ra rác, số nó giầu có cho nó giầu, nhà mình bạc phúc còn kêu ai, chết ngay đâu mà phải sợ, có phải nhịn bữa nào đâu mà kêu lắm thế, cho ông làm quan cũng vậy thôi, độc mồm độc miệng vừa phải còn để phúc đức về sau, con gà tức nhau tiếng gáy làm gì, của đi thay người, của thiên trả địa, rồi sẽ có quả báo nhãn tiền*... Khi tất cả cách nói năng trên còn chưa tắt trên mồm người Việt tức là nền hành chính còn có vấn đề.

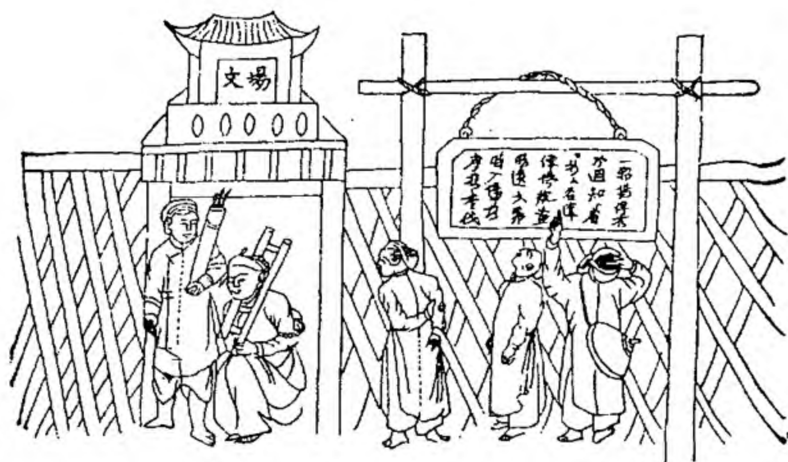


Đối đáp với quan huyện. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.



Bản đồ hành chính Việt Nam ngày nay. Trích trong sách "Tập bản đồ hành chính Việt Nam", NXB Bản đồ 2008.

Trang bên trái:
***Đại Nam nhất thống toàn đồ.** Bản đồ Việt Nam thời Minh Mạng,*
vẽ khoảng năm 1838 - 1840. Ảnh nguồn: wikipedia.org



Trường văn. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

34. Tổng quan về đời sống vật chất của người Việt hiện đại

Rồi... Những buổi trưa bè thật tĩnh lặng rợp bóng bàng và sấu của Hà Nội cũ qua đi. Những tiếng rao Chế mà phù và táo dầm của những người Hoa qua đi. Những nắm xôi đỗ năm xu no đến tối cũng qua đi.
Rồi những anh bộ đội phục viên mặc trấn thủ dép lốp vai đeo đồ mộc sửa bàn ghế cho bà tôi không quay lại.
Rồi rầm rầm lên vì một bọn "người xấu" định dùng văn nghệ chống chế độ. Cho đi tù cả lũ.
Rồi nguy cơ về một cuộc chiến tranh mới nổ ra. Trong các trường học đang đặt bài tập quân sự lên số một.
Rồi chiến tranh nổ ra thật. Sơ tán về nông thôn hết, rồi lần lượt bỏ học đi bộ đội, tiễn đưa ầm ĩ.
Rồi lần lượt vào chiến trường, các cuộc chia tay hoàng hôn lãng mạn khôn tả.
Rồi đoạt danh hiệu dũng sỹ, tặng thưởng huân chương các kiểu...
Rồi báo tử.
Rồi đào tăng-sê chống bom, trong tiếng loa báo động và báo yên.
Rồi tổng động viên. Đã phải lấy đến các sinh viên đang làm bài thi tốt nghiệp và các thầy giáo ra trận.
Rồi từng ngày theo dõi cái cối xay thịt Quảng Trị rầm rầm làm việc.
Rồi ký hiệp định Pari, tự vệ sao vuông k44, CKC đi lại nhộn nhịp. Lòng tự hào lâng lâng vì ra ngõ gặp anh hùng.
Rồi im ắng, rồi mệt mỏi, như một sự giằng co, lại như một sự bó tay, lại như một sự chấp nhận, lại như một sự kiệt sức, lại như một sự bất lực.
Rồi đánh đùng một cái, ùng ùng oàng oàng, giải phóng rầm rập, cờ sao vàng nửa đỏ nửa xanh. Rồi đối phương té ngửa ra là bị lừa, di tản bán sống bán chết, đổ lỗi tùm lum, dẫm đạp lên nhau mà chạy.
Rồi đắc thắng, ba lô con cóc về làng, búp bê và khung xe đạp.
Rồi đói.
Rồi xếp hàng bằng gạch vỡ, phân phối săm lốp xe đạp và áo may ô, phe phẩy tem phiếu, têtraxilin vàng cả răng.
Rồi gạo mục và độn bo bo, nghe chuyện cảnh giác bằng loa cột đèn.
Rồi hy vọng nhà nào cũng sắp có tivi, tủ lạnh và xe máy.

Rồi những nhà vệ sinh công cộng... không có cửa.
Rồi mất gần hết vì đổi tiền lần một.
Rồi mất sạch những gì còn lại vì đổi tiền lần hai.
Rồi ầm ầm lên thuyền chạy như ong vỡ tổ, bị bão, bị cướp, chết cả loạt.
Rồi mươi năm sau quay về làm Việt kiều yêu nước. Được đón rước linh đình.
Rồi Mở cửa, tha hồ viết, tha hồ vẽ, tha hồ làm thơ, nhảy nhót, đánh bạc, tham nhũng... Nhân cách, liêm sỉ, sự thành đạt đều được thanh toán bằng tiền.
Rồi hút, rồi nghiện, rồi giết người, rồi lắc, rồi buôn lậu ma túy.
Rồi thoát y, rồi các sàn nhảy gần thoát y...
Rồi những bài hát Việt nhạt như nước ốc, ngang phè phè...
Rồi xếp đặt, rồi trình diễn... vì nước Nam không thể thiếu những người đi tiên phong trong hội họa...
Rồi cả nước làm thơ, bất chấp niêm luật vì truyền thống dân ta vừa làm thơ vừa đánh giặc đều giỏi.
Rồi lô đề bị cấm, đã có sổ số kiến thiết thế vào.
Rồi tăng lương cho giá cả vọt gấp trăm lần. Kệ.
Rồi thị trường chứng khoán mở. Một bước lên tiên. Rồi ngã dập mặt vì tham và ngu.
Rồi bất cập... Xem ra những cái lưỡi của con Ma cà rồng ngày nay còn kinh khủng hơn xưa.

(Ma Cà rồng - Lê Trí Dũng)

1. Bạn tôi, Lê Trí Dũng đã viết đến hai tập sách nhan đề ***Những viên sỏi nhặt dọc đường hành quân***, viết về những cảm quan của ông khi đi qua cuộc chiến tranh chống Mỹ và thời Bao cấp nhọc nhằn. Ông không phải là nhà văn, mà là một họa sỹ, có thể lời lẽ không văn vẻ lắm theo cách quan niệm của một nhà văn, nhưng sự quan sát đời sống không kém phần tinh tế, khiến tôi dùng ngay một đoạn trong tản văn Ma cà rồng làm đề từ cho phần này. Ma cà rồng trong huyền thoại của người Việt chỉ những thế lực hắc hám, nhưng điều bất trắc khôn lường trong đời sống, mà trăm năm qua của thế kỷ 20, người Việt đã trải qua. Mỗi người Việt hiện đại đều từng gặp ma cà rồng, và có một con mà cà rồng nhỏ trong người, lúc nào đó, nó xui ta làm những điều không tưởng tượng nổi.

Sự va vấp với đời sống vật chất hiện đại, theo một cách hiểu nào đó là va vấp với đời sống kỹ nghệ phương Tây có mặt ở Việt Nam. Người Việt từng căm ghét nó, như ông đồ Chiểu từng than: *Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan/ Ngày xem ống khói chạy đen xì, muốn ra cắn cổ.* (***Văn tế Nghĩa sỹ Cần Giuộc***, Nguyễn Đình Chiểu). Bòng bong đây là cái lều trại của quân đội thực dân Pháp, và ống khói đen xì là tầu thủy thôi. Đó là những kỹ nghệ phương Tây đầu tiên mà người nông dân Nam bộ trông thấy và khiếp sợ, chưa kể những tầu đồng, tầu sắt, súng to súng nhỏ phun lửa như con rồng, những đèn treo ngược, những ngôi nhà tự chạy. Rồi người Việt lại quay ra sùng bái văn minh vật chất phương Tây, như chưa từng thấy cái gì tốt hơn tiện lợi hơn. Tâm lý sùng ngoại còn tiếp diễn đến hôm nay. Thực ra, từ cuối thế kỷ 18, chúa Nguyễn Ánh đã cầu viện sự giúp đỡ của người Pháp và ông không lạ gì với kỹ nghệ phương Tây. Sau khi lên làm vua, nhiều sỹ quan và kỹ sư Pháp đã giúp ông đóng tầu và xây thành kiểu Vauban. Có điều lạ là những tầu chiến được đóng thời Nguyễn vẫn không dùng động cơ hơi nước mà chạy bằng bơi chèo và buồm. Tất cả thành trì thời Nguyễn đều sang sửa theo kiểu có các đột giác để đặt trọng pháo, từ hai góc đột giác có thể bắn phối hợp vào một góc. Nhưng khốn thay hiệu quả của những khẩu thần công nhà Nguyễn rất thấp, tầm bắn ngắn, thời gian khai hỏa lâu, sức công phá không mạnh, ấy là chưa kể người ta còn phong chức *Thượng tướng quân* cho pháo và trước khi bắn còn cúng tế hồi lâu. Sự thất bại của nhà Nguyễn trước cuộc xâm lăng của thực dân Pháp có nhiều nguyên nhân, nhưng nổi lên là sự khuất phục của kỹ nghệ phương Đông trước kỹ nghệ phương Tây. Chỉ với hai trăm lính Tây, hai lần thành Hà

Nội với hơn hai ngàn binh lính chịu thất thủ, còn chủ tướng Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương người thì tự vẫn, người thì tử thương.

Trừ trong việc quân sự, đáng lẽ phải du nhập nhanh kỹ thuật phương Tây, thì lại rất chậm, người dân Việt Nam cũng nhanh chóng tiếp nhận vật chất phương Tây. Những đồ vật không chỉ được đưa sang từ châu Âu, mà còn đi theo đường Trung Quốc, và người Trung Quốc vốn rất nhậy cảm với thị trường liên tục chế tác theo kỹ nghệ mới và bán vào Việt Nam. Vào đầu thế kỷ 20, vua quan nhà Nguyễn bắt đầu cách tân các bộ y phục quá cầu kỳ và lụng thụng. Áo tay thụng được thu hẹp bớt thành áo tay chẽn, hoa văn thêu rồng phượng cũng bớt đi đường kim mũi chỉ. Bộ y phục đại trào của vua Khải Định là điển hình của sự cách tân có phần lố lăng trong triều phục nhà Nguyễn bởi sự dở Tây dở ta cũng như lăng mộ của ông. Các villa và công sở được xây dựng, và điển hình là nhà thờ Phát Diệm một công trình Thiên chúa giáo được xây theo phong cách kiến trúc phương Đông truyền thống. Những kỹ sư Pháp đã nghiên cứu kỹ khí hậu địa lý Việt Nam và đưa vào các mô hình villa ở Hà Nội và Sài Gòn. Họ xây tầng hầm có sàn gỗ chống ẩm, trần nhà thì đóng thanh gỗ và trát vôi rơm vừa chống nóng và chống ẩm, tường nhà dầy, hàng hiên rất rộng tránh cái nóng chiếu thẳng. Những đặc điểm này vốn không cần thiết trong những vi la châu Âu trong khí hậu ôn đới lạnh, nhưng lại vô cùng phù hợp với cảnh quang Việt Nam. Thành công bước đầu này đã tạo ra một phong cách kiến trúc thuộc địa dần trở nên quen thuộc với người Việt.

Từ chiếc xe kéo tay vốn cũng xuất hiện thời cận đại ở phương Đông khi lắp bánh xe đạp vào loại xe kéo bánh gỗ cổ lỗ, người Việt Nam và người Trung Hoa chế tạo ra chiếc xe xích lô ba bánh, để chở quan khách giầu sang và những ông Tây bà đầm. Ở Thượng Hải phổ biến là những chiếc xe lôi ba bánh và người phu đạp xe ngồi phía trên quay lưng với phần chở khách. Sang Việt Nam, người ta đảo ngược lại, phu đạp xe ngồi sau khách. Lần lượt các xe bò, xe trâu và xe ngựa truyền thống được lắp bánh ô tô hay bánh xe hệ hơi nhỏ nhằm giảm bớt ma sát trên đường. Sau những chiếc ô tô đầu tiên sang Đông Dương đầu thế kỷ, ban đầu trong quân đội, hệ thống đường xe điện được lắp đặt tại Hà Nội, rồi đường xe lửa Bắc Nam hình thành, trong đó có cả xe lửa bánh răng lắp trên cao nguyên Đà Lạt, nhưng hình như chưa chạy lần nào. Giới tư sản trong nước cũng mua tầu thủy khai thác vận tải đường sông và đường biển. Hệ thống giao thông mới với động cơ điện và động cơ hơi nước báo hiệu một thời đại mới ở Việt Nam, một phần phục vụ cho chính quyền thực dân, quá trình khai thác thuộc địa, một phần cho dân sinh, và phần khác không kém quan trọng cho chiến tranh. Có thể máy bay được quân đội Pháp đưa sang Đông Dương những năm 1930. Đến năm 1945, thì máy bay chiến đấu, ném bom và chuyên chở cũng thông dụng trong quân đội Pháp. Mười năm sau, máy bay đã là phương tiện quan trọng trong các cuộc chiến cuối cùng ở Bắc bộ, đặc biệt là Điện Biên phủ. Hòa bình 1954, ngành hàng không dân dụng được thành lập năm 1956, (nhưng đến năm 1993, hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam mới được thành lập), và lúc bấy giờ (1956 - 1975) không phải

ai có tiền cũng đi được máy bay. Đường hàng không vẫn chủ yếu dành cho quân sự, chính khách, đi nước ngoài, các đường bay ngắn trong nước vẫn chưa hình thành.

Nửa đầu thế kỷ nếu như ở thành thị, người ta đã mặc Âu phục, đi ô tô, xe máy và ăn đồ ăn Tây, thì ở nông thôn đời sống lại có phần đi xuống với các kỹ nghệ truyền thống. Cái áo tứ thân cổ truyền được họa sỹ Cát Tường, rồi sau đó là họa sỹ Lê Phổ cách tân thành áo dài tân thời. Design này ngực được nâng cao hơn, eo được thu nhỏ hơn, tà được xẻ cao hơn và vạt mông được cắt rộng hơn, phù hợp với phụ nữ đi guốc cao gót ngực nở về phía trước đẩy mông về phía sau. Từ đó về sau, cái áo dài lại được coi là truyền thống của người phụ nữ Việt hiện đại. Phong trào Đông kinh Nghĩa thục và Duy tân giữa hai thế kỷ kêu gọi thanh niên và người Việt nói chung đổi mới, học chữ quốc ngữ, cắt tóc ngắn là bước biến đổi căn bản trong xã hội. Người ta thấy được những lợi ích của văn minh, và có khả năng chấn hưng dân tộc, học ngay chính người Pháp để đánh Pháp. Trong phong trào khởi nghĩa Văn thân, Phan Đình Phùng và Cao Thắng từng cho tháo súng của Pháp ra và theo cách thức đó đúc lại. Hoàng Hoa Thám thì không từ chối bất kỳ vũ khí nào của người phương Tây. Phan Bội Châu sang Nhật và Trung Quốc, Phan Chu Trinh thì sang Pháp. Người Việt nhanh chóng tiếp nhận kỹ nghệ phương Tây và nhanh chóng là học trò xuất sắc. Kỹ nghệ khai mỏ, trồng cây đồn điền, lập các tuyến đường bộ, đường sắt, và đường thủy, xây dựng các đô thị bên cạnh thành trì cổ. Rất nhiều công nghệ Trung Hoa và Pháp vào Việt Nam đầu thế kỷ, như in sách báo bằng chữ con chì, nhà máy nhiệt điện, nấu các món ăn Âu Á. Trong quá

trình này một lần nữa, một số ngành nghề thủ công truyền thống được phục hồi. Trước tiên đó là nghề làm đồ gỗ dân dụng, kết hợp các thiết kế truyền thống với mẫu mã kiểu châu Âu thế kỷ 18, 19. Bộ sập gụ tủ chè rất phổ biến trong các nhà giầu nông thôn và thành thị lúc bấy giờ. Nó chính là thị hiếu của những chàng nông dân trở nên giầu có và muốn học đòi thị dân. Các bộ comple mầu đen và trắng, mũ phớt, quần soóc, áo quần kiểu Tôn Trung Sơn, quần Tây áo sơ mi giắt thắt lưng... dần trở thành y phục thường ngày thay cho chiếc áo dài lương truyền thống. Cái nón đàn ông được cải tiến cho rộng ra thành cái nón phụ nữ, đồng thời cái nón thúng bị lãng quên dần. Khoảng 10 năm cuối thế kỷ 19, 30 năm đầu thế kỷ 20, đời sống vật chất của người Việt thay đổi chóng mặt và toàn diện, khoảng cách giữa nông thôn và thành thị đã rõ nét, khiến thi sỹ Nguyễn Bính muốn người bạn gái của mình nên giữ nguyên chất quê mùa.

Trong các đô thị người Pháp tạm ổn định chế độ thuộc địa và nền hành chính thực dân. Nền hành chính này vừa mang những đặc điểm Pháp luộm thuộm vào bậc nhất, vừa kết hợp với nền hành chính phong kiến Việt Nam cũng hủ lậu ngoại hạng, khiến cho bình dân khi có việc gặp quan lại thì vô cùng khiếp đảm. Dấu tích của hai thứ hành chính ấy còn không nhỏ trong các nhân viên hành chính hiện tại, và nó được khắc phục bằng văn hóa phong bì gây ra nhiễu loạn không kém. Làm bất cứ việc gì, người ta phải kê khai hàng đống giấy tờ và đòi hỏi nhà chức trách xác minh, khi thời gian qua đi, tài liệu gốc thất lạc, tất cả trở nên một mớ bòng bong hỗn độn. Lần sau, lần sau nữa, nếu ta lặp lại sự việc thì lại phải kê khai từ đầu như vụ việc trước, lý

lịch và quyền sở hữu, chứng thực các cái lại phải làm lại từ đầu. Như vậy cơ quan hành chính ngày càng ùn lên sổ sách ngay đối với một cá nhân.

Đi đôi với sản xuất hàng hóa tiểu công nghiệp, nghề design và quảng cáo cũng lần đầu xuất hiện ở Việt Nam và dừng trong các thành phố lớn. Bản thân nghề bán hàng rong và rao bán rong cũng là hình thức quảng cáo sơ khai. Những biển hiệu xuất hiện ở Hà Nội, đôi nhà còn xây đắp biển hiệu cố định. Câu chuyện biển hiệu được Thạch Lam viết trong Hà Nội ba sáu phố phường rất sinh động. Có hai nhà cùng bán một mặt hàng trên phố đua nhau lấy con vật làm đối địch. Kẻ này vẽ con hươu, thì kẻ kia vẽ con sói làm biểu trưng, kẻ nọ lại vẽ con hổ, thì kẻ kia vẽ con sư tử, cuối cùng cả hai đều vẽ con voi. Voi là to nhất rồi, nên chỉ có thể to mãi mà thôi. Kết cục biển hiệu nhô ra cả đường đi, bị pô-lít thổi còi bắt dẹp lại. Nửa đầu thế kỷ, họa sỹ design chủ yếu tự đào tạo từ các cở sở sản xuất thủ công, phần khác thuê các họa sỹ trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương làm. Dù có là họa sỹ, họ cũng chỉ có thể tham gia thiết kế bao bì, nhãn hiệu, biển hiệu, quần áo, sách báo, đồ gỗ, đồ mỹ nghệ và vài ngành sản xuất khác, còn design công nghiệp nặng và cơ khí vẫn phụ thuộc hoàn toàn vào kỹ sư và họa sỹ nước ngoài.

Ăn cơm Tầu, lấy vợ Nhật, ở nhà Tây là một tục ngữ của người Việt thời cận hiện đại để chỉ những mức sống tốt nếu có thể lựa chọn, giống như nói rằng: *Cơm chín tới. Cải ngồng non. Gái một con. Gà mái ghẹ*. Ở câu trên cho thấy xu hướng chọn những gì tiện lợi cho đời sống của mình, dù đó là sản vật của dân tộc khác. Đầu

thế kỷ người Việt vẫn ưa chuộng những đồ gốm và đồ gỗ bản địa, nhưng cố gắng sắm đài bán dẫn, xe đạp, quạt máy, đồng hồ Tây... những vật dụng hàng ngày chạy bằng điện hoặc có tính cơ giới. Cái này dần trở thành tiêu chuẩn sống của mỗi gia đình, rồi được nâng cấp lên dần dần theo mức thang kinh tế và bước tiến kỹ thuật. Đến những năm 1960 vẫn là xe đạp, đài thu thanh, quạt bàn, nhưng đến 1970 là tivi, tủ lạnh, xe máy, bàn là, bếp điện.

Không phải không có những mức sống quý phái ngay trong cái xứ nông nghiệp này. Nhiều gia đình đặt mua giường lò xo, đồ gỗ kiểu vua Louis 14 tận Pháp. Có nhà tậu cả ô tô Đức, có nhà đặt mua đồng hồ Thụy Sỹ. Những bộ đèn chùm đắt tiền, vải Bom-bay, lụa Hàng Châu, xe Phơ-giô Pháp, những bình gốm sứ thời Minh Thanh... nghĩa là người Việt luôn có thể mua và dùng những đồ đắt tiền nhất. Khổ hạnh và khắc kỷ không phải là thói quen của người Việt, dù trong chiến tranh sức chịu đựng của con người có thể là vô giới hạn. Cuộc kháng chiến toàn quốc năm 1946 nổ ra, những người dân Hà Nội đã đem toàn bộ đồ đạc ra làm chiến lũy. Còn trong chín năm chiến tranh, rất nhiều đình đền chùa bị san phẳng. Khi cuộc chiến kết thúc, đất nước gần như phát triển trên một mảnh đất trống trơn. Chiếc xe đạp được cải tiến thành xe thô chở quân lương lên Điện Biên Phủ. Mùa đông, những người lính vệ quốc mặc áo trấn thủ trần bông. Vài loại súng do quân khí Việt Nam chế tạo, như bom ba càng, khẩu Bazoka chống tăng không giật. Tuy nhiên pháo cao xạ 37 và 57 ly, pháo mặt đất 75 và 105 ly đã được sử dụng. Không có xe tăng và máy bay, nhưng chiến thắng cũng đã thuộc về những người yêu nước.

2. Từ năm 1955 đến 1980 là một giai đoạn dài túng thiếu về vật chất, do những hậu quả của kháng chiến chống Pháp, Cải cách ruộng đất, và dân tộc lại bước ngay vào giai đoạn đấu tranh thống nhất đất nước. Nền kinh tế kế hoạch hóa và bao cấp cũng đã làm sản xuất kém phát triển. Cái xe đạp Thống nhất được làm trên những cơ sở cơ khí cũ khá tốt, bộ quần áo đại cán bốn túi trở thành mốt lúc bấy giờ. Ở nông thôn, do nguồn cung cấp hàng hóa rất hạn chế, thương nghiệp không có, hoặc bị quản lý hoàn toàn, nên xu hướng tự cung tự cấp kiểu phong kiến cũ sống lại dần dà. Người nông dân tự đan chổi, đan rổ rá, nong nia, làm nhà, dệt vải bằng những khung cửi thô sơ, khổ hẹp chừng 35cm. Còn nghề mộc, nghề đóng cối... do các thợ lang thang thực hiện. Mỗi địa phương đều có vài lò rèn cung cấp dao, kéo, lưỡi cầy, răng bừa, liềm, hái, lưỡi cuốc, lưỡi xẻng... cho nông dân, nhiều xã cũng thành lập các tổ đội sản xuất công cụ lao động. Không vật chất nào không được tận dụng. Nghề đồng nát phát đạt. Môi trường trở nên thanh sạch do tất cả đều được tái chế và sử dụng. Ngay cả lá cây cũng thành chất đốt, phân gia súc rơi vãi được thu dọn ngay lập tức. Ở thành phố, những giấy thải dùng sau khi phóng uế cũng được nhặt lại rửa sạch và đúc thành mũ cát.

Thị dân nếu có hộ khẩu và không phải là cán bộ mỗi tháng được phân phối từ 5 đến 13 kg gạo, 1 lạng thịt, 1 lạng đường, 1 lít rưỡi dầu Tây, 1 bánh xà phòng, 2 mét rưỡi vải/năm. Cán bộ công nhân viên chức thì khá hơn và tiêu chuẩn còn theo ngành nghề và chức vụ. Nông dân ngoài thóc và hoa mầu, thì cũng có vải, xà phòng và dầu Tây. Khi chiến tranh càng ác liệt, nguồn cung cấp càng trở nên khan hiếm, đôi khi có tem phiếu và tiêu chuẩn cũng

không thể mua được và người ta có thể chuyển đổi mặt hàng. Ví dụ chuyển gạo thành khoai sắn, bo bo, sách vở thành bút chì, đường thành xà phòng, vải thành chậu hay phích nước. Theo quy định mỗi người được ở bốn mét vuông, nhà ai rộng quá tiêu chuẩn có thể bị thu hồi bớt diện tích. Tất cả những biệt thự và nhà tư đều được đưa thêm nhân khẩu vào ở với chủ cũ. Khi có chiến tranh lan ra miền Bắc, mọi vùng nông thôn đều có nhiệm vụ cho người thành thị đến sơ tán. Những đôi tân lang kết duyên sẽ được phân phối 2 cân kẹo, 2 cân bánh, và 2 tút thuốc lá, 4 bao chè. Bạn bè sẽ mừng cho họ vài cái chậu vài cái phích, mâm nhôm, chục bát ăn cơm, và vài bài thơ chép tay. Khi có con sẽ được mua vài hộp sữa cân đường theo tháng trong vòng một năm. Người ta có khi sẽ nắn tí bạn để xem ít sữa hay nhiều sữa, nếu ít sữa có thể được mua nhiều sữa hộp hơn. Tất cả chỉ có thế, song ai nấy đều lớn lên trong sáng và khỏe mạnh, nhưng thiếu cá tính. Bệnh viện chủ yếu dành cho người bị thương vì bom đạn..

Trước khi chiến tranh phá hoại lan ra miền Bắc, hàng nội địa cũng tạm cung ứng cho nhân dân. Sau đó, sản xuất có chiều hướng đình đốn, thay vì những nguồn hàng viện trợ. Đồ điện quạt bàn, tủ lạnh, bàn là, ti vi từ Liên Xô, xe đạp, máy khâu và đài từ Trung Quốc. Hàng hóa nhập ồ ạt đến nỗi, phích Trung Quốc chỉ có ruột không có vỏ, nên nghề đan vỏ phích tre rất thịnh hành ở Hà Nội. Thỉnh thoảng có đợt quần áo quyên góp từ các nước hảo tâm, có cả váy đầm và giầy Păng túp. Nhìn chung chất lượng hàng hóa bên ngoài rất tốt và dần dần những người đi lao động nước ngoài đã tạo ra thị trường chợ đen hai chiều, giữa Việt Nam và những nước có người Việt đi lao động xuất khẩu. Những hàng

hóa từ bên ngoài cộng thêm chút thông tin sách báo tạo ra vài mốt nhất định. Lúc đó phần lớn đàn ông mặc quần áo sơ mi giắt trong quần, đi giép xăng đan da, tóc cắt ngắn và chải gọn gàng, phụ nữ mặc quần lụa, áo cánh và đội nón lá, đi guốc. Mùa đông, đàn ông mặc thêm cái vỏ áo bông, còn ruột áo đôi khi phải nhường cho người già. Đàn bà mặc thêm cái áo len, quấn khăn dạ. Ở nông thôn và Hà Nội cũ, phần lớn vẫn mặc đồ vải dệt tay, ngâm bùn hoặc củ nâu, nên chỉ có hai mầu nâu và đen, khi rét người già mặc thêm cái áo bông trần từ thời xưa, người trẻ mặc thêm cái áo cánh nữa. Phần lớn đi chân đất, số ít đi dép cao su và guốc mộc. Tất cả những áo quần cũ đều được đem ra sử dụng lại, nếu quá rách, người ta cắt gạn lấy những miếng lành may cho trẻ con. Đôi dép nhựa Tiền Phong trắng trở thành quý hiếm, đôi dép đúc cao su do Trung Quốc làm cho bộ đội và mũ cối cứng cũng hết sức giá trị. Người miền núi thì lại chuộng đôi giầy vải cao cổ của bộ đội. Những thanh niên được coi là hư hỏng đua nhau để tóc dài, mặc áo chim cò và quần ống côn, bó sát vào bắp chân, sau đó lại phát triển quần ống loe, càng rộng càng coi là mốt. Ở các đầu đường, người ta thường bắt họ lại húi cho một vệt tông đơ lên đầu, và cắt đi một ống quần, tất nhiên có tính chất tượng trưng. Nhưng sau đó cũng thôi chống quần côn, quần loe và tóc dài nữa, chỉ nhắc nhở hoặc không tiếp nhận khi xin việc.

Một khi hàng hóa không có mà bán thì chẳng cần quảng cáo. Khi những người Tây Âu sang Hà Nội những năm 1980, họ thích thú vô cùng vì không thấy chút quảng cáo nào ngoài đường. Nói vậy cũng không hẳn đúng, quảng cáo không có nhưng rao hàng thì lại là truyền thống. Rao bán ngô rang, lạc rang trong đêm, rao

bán thuốc hôi nách, hắc lào và dầu cao trên tầu điện tầu hỏa. Những bài ca rao hàng nghe cũng hay đáo để. Đại loại: *Một cơn gió nồm nam thổi lại. Một cơn gió bấc thổi qua. Anh nghi cho chị. Chị ngờ cho anh. Để giữ trong lành đôi lứa. Xin giới thiệu thuốc hôi nách nhãn hiệu Con Ba ba. Ba hào một gói. Ba với ba là chín. Bán một gói, cho một gói, biếu lấy một gói, lấy tiền ba gói.*

Hàng hóa tuy ít, nhưng vỏ bao bì cũng có những ấn tượng nhất định. Các bao thuốc lá Thủ đô, Điện Biên, Tam Đảo, Trường Sơn đã chỉ định giá trị của bao thuốc giá rẻ hơn tính từ thuốc lá Thủ đô trở xuống. Tất cả loại thuốc lá đóng bao đều phân phối không dễ mua được. Người nghiện thì nhiều, nên thuốc lá quấn trở thành phổ biến. Song giấy cuốn thuốc cũng khan hiếm và người ta phát hiện ra tờ ***Tuần báo Bắc Kinh*** (Pekin Informantion) và cuốn ***Từ điển tiếng Việt*** được in bằng loại giấy mỏng có thể hút được, nên dùng luôn cuốn thuốc lá. Nghề cuốn thuốc lá cũng thịnh hành mấy chục năm thời bao cấp. Nhãn bánh kẹo Hải Châu, Hải Hà tên xí nghiệp sản xuất được in bằng khắc gỗ trên giấy, hoặc in trực tiếp trên bao bì ni lông. Dần dần, bánh kẹo và nhãn hiệu cũng khan hiếm đến mức, người ta gói luôn vào giấy thông thường không in chữ nào. Từ 1954 - 1965, mặc dù các phương tiện ấn loát còn thô sơ, nhưng thiết kế cẩn thận với trình độ thẩm mỹ tốt. Nhiều cuốn sách và minh họa sách báo được làm thủ công hoàn toàn do các họa sỹ có tên tuổi vẽ và in bằng khắc gỗ, nên có nhiều bức thực sự là những tác phẩm. Từ sau 1965, ấn loát sách báo có chiều hướng đi xuống về chất lượng. Giấy in xấu, vẽ bìa và minh họa không còn được chau chuốt như trước. Tuy nhiên điều này còn phụ thuộc vào họa sỹ, ví dụ những minh họa

của Bùi Xuân Phái, Văn Cao vẫn rất đẹp. Ngành cổ động áp phích cũng hết sức phát triển do nhu cầu tuyên truyền xây dựng Chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước. Một bức tranh cổ động tốt, người ta sẽ thuê sinh viên mỹ thuật chép lại vài trăm bản. Những bản chép lại gửi cho từng địa phương và họa sỹ địa phương chép lại trên bảng thông tin xã. Tranh cổ động chính trị vẽ tay như vậy còn phát đạt đến những năm 1980, rồi ngày nay được thiết kế chủ yếu bằng ảnh và máy tính.

Hàng hóa nước ngoài bắt đầu chiếm lĩnh thị trường nội địa trống rỗng. Những người đi Liên Xô và các nước khác về với tư thế đầu đội nồi áp suất, chân đi bàn là đã chuyên chở vào trong nước đủ các loại mặt hàng. Xe đạp Sputnic, xe đạp Diamond, xe đạp Mifa, ti vi to như cái tủ, tủ lạnh Xaratop, đài Sony, Oriongton, quạt Tai voi cánh cao su, áo bay, áo phông và quần bò, rồi xe máy Honda 50, 70, xe máy Dream, xe máy Mokich... Khi ra nước ngoài, người ta lại mặc cùng một lúc đến 3 cái quần bò, vài chục cái áo phông các loại, giống như khi về, ngoài các thùng hàng, họ cũng mặc nhiều như vậy và trong túi áo quần còn giất đầy bi xe đạp và xích líp. Vào cuối thời kỳ bao cấp, người ta không còn khống chế được thị trường tự do nữa. Buôn lậu phát triển vô cùng. Rượu lậu, gạo, mỳ, thịt, rau hoa quả, thuốc lá, đường sữa và thuốc Tây. Chính sự sống động tự phát của thị trường tự do thúc đẩy quyết định chuyển từ kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Thật là thảm hại nếu ta dùng cái quạt điện cơ con cóc xưa, nó nhẩy chồm chồm nên thường xuyên phải cột vào hòn gạch, đôi khi quay cánh văng ra khỏi giá đỡ mà vẫn chạy, tiếng kêu thì to như động cơ máy bay, nhưng để dùng làm quạt lò cũng tốt chán.

3. Sau hai lần đổi tiền, nhiều cụ già đã mất sạch tiền tiết kiệm hàng chục năm qua. Từ một cân vàng đổi ra tiền vài tháng sau chỉ mua được một con gà. Thời kinh tế thị trường và mở cửa đến, sau chủ trương Đổi mới, xã hội Việt Nam thay đổi những lớp vật chất liên tục vài năm một. Điều này giống như bạn thay ti vi trong nhà từ ti vi đen trắng đến ti vi mầu, ti vi mầu tốt hơn, ti vi mầu cỡ lớn, ti vi mầu màn hình phẳng. Căn nhà cũng vậy, thoạt đầu là nhà cấp bốn tường con kiến, sau xây hai tầng có gác xép, sau phá đi xây ba bốn tầng, có buồng nọ buồng kia, rồi lại đập tan ra xây bẩy tám tầng làm khách sạn. Tất cả chỉ diễn ra trong mươi năm, tiền tốn vô cùng, vì cứ xây xây phá phá. Nhưng, với nhiều người thì không sao, ta cứ bĩnh ra khắc có đứa khác hót. Ta là đại trưởng sẽ có đại đội xây, là tiểu đoàn trưởng sẽ có tiểu đoàn xây... rồi lên sư đoàn, quân đoàn, đội xây càng hoành tráng hơn, nhà càng to cao hơn. Chỉ tội bà vợ quê ngày một già đi và ông chồng bụng một phệ ra, đầu hói đi và phảiních rất nhiều rượu ngâm cà dê, cá ngựa.

Trong tình trạng như vậy, hàng hóa nội địa khó lòng chiếm được thị trường, trừ những mặt hàng không thể thay thế và thực phẩm. Hầu hết nông dân không còn biết chế tạo công cụ và đan lát nữa. Đời sống vật chất cổ truyền tan đi nhanh chóng. Cối xay lúa, cối giã gạo, cầy bừa liềm hái, gầu giai, gầu sòng, chum vại... đại bộ phận chỉ còn thấy trong bảo tàng, nhà nông không lưu giữ chúng nếu chúng không được sử dụng nữa. Đồ nhựa thay thế đồ gỗ và mây tre đan. Nông thôn từng bước được cơ giới hóa, có máy cầy, máy bơm, máy tuốt và xay lúa. Phân bắc, phân xanh và phân trâu bò cũng không cần nữa. Phân hóa học, giống cây trồng,

thuốc bảo vệ thực vật... rất nhiều thứ được nhập ngoại. Nhà nông hầu hết chỉ gieo mạ cấy lúa đơn giản, sau đó thu hái hoàn toàn đi thuê. Cộng thêm ruộng đất ngày càng thu hẹp so với dân số và chuyển đổi đất sang sản xuất công nghiệp, làm ruộng hầu như không có lãi, hòa là may. Ngay cả nguồn nước của cả một huyện cũng chờ những trạm bơm lớn đưa về.

Nếu như kiến trúc truyền thống và kiến trúc thời thuộc địa có những thành tựu nhất định, thì kiến trúc Việt Nam hiện tại thật thảm hại, từ nhà nhỏ đến nhà to chỉ là những cái lều tạm thời và cẩu thả không có phong cách và quy hoạch. Khi đi sơ tán, ai nấy đều có thể tham gia làm nhà tre trát đất, bùn trộn rơm. Nhà cấp bốn xây tường con kiến và nhà tre vách đất phổ biến cho mọi cơ quan và những người từ xa. Chiến tranh kéo quá dài, nên nhiều người nửa đời sống trong những căn nhà tạm bợ như vậy. Khi mới trát vách, người ta dán luôn giấy báo lên tường chống bụi. Mái thì lợp lá gồi, rơm rạ, bốn góc căng dây sắt chống bão và đặt nhiều giằng tre lên hai mái khỏi tốc khi gió to. Vào những năm 1970, khi dân số thành thị có chiều hướng tăng lên và nhiều trường đại học đón số lượng lớn sinh viên vào, người ta bắt đầu xây những nhà chung cư cao tầng. Đặc biệt chung cư khu Giảng Võ, Kim Liên và lần lượt nhiều nơi khác ngoại thành Hà Nội cũ. Thực ra cũng không cao tầng lắm, các nhà tập thể chỉ là hai, ba, bốn và năm tầng tùy nơi. Có nơi áp dụng công nghệ lắp ghép thô sơ. Mỗi hộ hai căn buồng nhỏ, có hành lang bếp và nhà vệ sinh, cùng tầng chung hành lang. Nạn trộm cắp nổi lên như rươi, khiến người ta đóng các cửa sổ và cửa ra vào bằng các lồng sắt chặt chẽ. Cửa hành lang cũng khóa chung, mỗi hộ có chìa riêng. Người

đông, đất chật, những căn hộ tập thể bé nhỏ, nếu ta mua đồ to chỉ còn cách kéo đồ lên tầng cao qua lan can. Khi có người chết người ta cũng phải ròng áo quan từ trên cao xuống. Đường cầu thang rất hẹp, nhưng người ta vẫn có thể dắt xe máy và xe đạp lên tận tầng bốn. Các khoảng đất công phía dưới sân dự định làm nơi vui chơi cho mọi người dần bị công nhân xây dựng, dân làng và những hộ sống trên chung cư chiếm sạch. Rồi người ta nối từ nhà chung cư những căn gác trùm lên đất lấn chiếm phía dưới. Những ngôi nhà cổ trong nội thành cũng chịu tình trạng như vậy, tất cả sân xướng, khoảng trống đều được tận dụng hết, nhưng khu vệ sinh thì chung nhau hôi thối vô cùng. Mỗi biệt thự cổ là hàng chục gia đình cùng sinh sống. Những người được phân nhà mới, đều tìm cách bán nơi cũ cho chủ mới, khiến giấy tờ sở hữu chồng chéo lên nhau không biết đâu mà kể. Có người sở hữu tới vài ba ngôi nhà, có người hàng chục năm vẫn sống nhờ cơ quan.

Trong suốt thời chiến tranh, đường giao thông là vấn đề lớn. Trừ những quốc lộ lớn, như quốc lộ 1, 5, 6 được rải nhựa với chiều rộng từ 6 - 8m, còn phần lớn các tỉnh lộ và đường liên huyện được đắp đất hoặc nhồi đá răm, đường xã làng hoàn toàn bằng đất. Mùa mưa lầy lội, mùa khô thì bụi bặm. Tầu hỏa là phương tiện chuyên chở chính, còn ô tô, các tuyến xa thường một ngày chỉ có hai chuyến đi về. Năm 1979 đi từ Hà Nội đến Sài Gòn bằng tầu hỏa mất một tuần, từ Hà Nội đi Cao Bằng bằng ô tô mất một đêm. Tầu hỏa có tầu chợ, ga nào cũng đỗ, chất đầy hàng hóa linh kinh của người đi buôn, còn tầu nhanh thì bỏ bớt một số ga không đỗ. Thỉnh thoảng đèo núi miền trung sạt lở vì mưa lũ, tầu chậm hàng tuần. Từ Hà Nội đi Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Móng Cái, Nghệ An,

khoảng cách tương đối bằng nhau trong vòng hơn kém 300 km, cho thấy rõ ràng Hà Nội là trung tâm đồng bằng Bắc bộ, trừ đi Lai Châu, Điện Biên và Quảng Bình thì xa hơn một trăm km nữa. Giữa cuộc chiến, nhiều khi các phương tiện tầu hỏa, ô tô bị đình đốn, xe đạp và đi bộ là cách thức duy nhất. Người Hà Nội vẫn về Thủ đô hàng tuần thứ bẩy, chủ nhật đong gạo mỳ và thăm gia đình, với tầm xe đạp từ 70 km trở lại. Nên có câu: *Cắt cơm, bơm xe, nghe thời tiết, liếc đồng hồ.*

Đất nước nhiều sông, lại toàn cắt ngang, nên vài mươi cây số người ta phải qua cầu phà và đò ngang. Trừ một số tuyến đường huyết mạch có bắc cầu thì đại bộ phận các tuyến giao thông liên tỉnh huyện người ta phải qua sông bằng thuyền bè. Ở những bến sông lớn những trạm phà hai chiều được thiết lập. Trong chiến tranh, nhiều cây cầu bị đánh sập, thì phà và cầu phao luôn làm nhiệm vụ thay thế, đặc biệt là cầu phao trên sông Hồng dẫn vào Hà Nội. Các bến đò cổ vẫn từ xưa đưa khách qua hai bên bờ và được đánh dấu bởi những cây cao và trạm đò, cùng vài hàng nước lèo tèo. Khi máy nổ chưa có, người ta vẫn chèo đò bằng mái chèo. Trên nhiều con sông trong rừng, được đặt con phà lớn không có động cơ và kéo bằng một sợi hèo lớn đặt ngang qua sông. Những người đi bộ và đi xe đạp buộc phải đi đường tắt qua những nơi hẻo lánh, nên bến đò là rất cần thiết. Ban đêm, khách thường phải ngủ lại nhà trọ ven sông, trước năm 1970, những nhà trọ này thuần bằng tre nứa đắp đất, mỗi buồng nhỏ quây bằng cót, và giữa nhà treo một ngọn đèn dầu tù mù. Trên các tuyến sông Hồng, sông Thái Bình, sông Thương, sông Cầu, sông Mã cũng hình thành những tuyến ca nô chở khách và chở hàng hai chiều

từ ven biển lên mạn ngược, cũng như nhiều tuyến vận tải bằng ca nô từ Hải Phòng và Quảng Ninh ra các đảo trong vịnh Bắc bộ. Mỗi khi có báo động là dân tình chạy như vịt nơi các chợ và bến phà, vứt lại ngổn ngang đòn gánh, thúng mủng, rau cỏ, gạo thóc và gà qué.

Binh đao thì cũng phải ăn. Trong những ngày tháng gay go nhất nạn đói đã không xẩy ra, nhưng lương thực chưa bao giờ là đủ. Những vùng đồi núi phía Bắc và các triền bãi sông có khả năng canh tác ngô, khoai, sắn, cao lương, mía... tăng thêm lương thực cho lượng gạo ít ỏi. Bột mỳ được nhập rất nhiều từ Liên Xô và Trung Quốc, làm thịnh hành nghề làm bánh từ bột mỳ. Có thời gian bột mỳ được bán chiếm tới 60% khẩu phần lương thực. Những xưởng làm bánh mỳ nhà nước và tư nhân nhan nhản ở các thành phố, vào dịp tết thì những lò nướng bánh chuyển sang làm bánh quy gai, quy xốp. Cũng vậy nhiều nơi chế máy làm mỳ sợi sấy khô. Những nơi không có phương tiện gì thì người ta làm bánh bao hoặc nắm bột thành từng nắm tay và quẳng vào hấp trong nồi cơm, một cách khác là viên bột nhỏ như hạt đỗ ghế cùng với cơm. Khoai và sắn thì được thái mỏng phơi khô và bẻ vụn độn cùng với cơm. Sau năm 1975, vựa lúa miền Nam và Bắc đều có thể đạt năng suất cao, nhưng cơ chế khoán sản phẩm và bỏ ngăn sông cấm chợ đến quá chậm, nên cả nước vẫn thiếu ăn trầm trọng. Cơ chế này giống như một dòng kênh bị ngăn lại nhiều chỗ khiến cho nước không chẩy được nữa. Tuy nhiên nước không có tính khuất phục, nếu không rò rỉ được, nó tìm chỗ yếu nhất phá ra. Việc khoán sản phẩm nông nghiệp đã nâng năng suất lúa gạo lên trông thấy, và một bước nữa bãi bỏ tình trạng

ngăn sông cấm chợ thì Việt Nam không những đủ lương thực cho hơn 60 triệu dân những năm sau chiến tranh mà còn xuất khẩu được lương thực.

Tình trạng ngăn sông cấm chợ làm ách tắc nhiều sản phẩm nông nghiệp. Cánh đồng trồng su hào năng suất cao ở Yên Dũng (Bắc Giang) có thời gian để thối hàng ngàn tấn. Vải nhãn Thanh Hà (Hải Hưng) ê hề nhưng khó quả nào đến tay dân thành thị, rồi phần lớn chuyển thành đồ khô. Cam Thanh Hóa và Bố Hạ khi đem đến Hà Nội thì thối một nửa. Tây Nguyên rất nhiều cà phê, nhưng một tách cà phê ở Hà Nội bằng cả ngày lương. Khi thông thương, thì gạo miền Nam ra miền Trung và miền Bắc, cà phê và hạt tiêu Tây Nguyên cung cấp cho cả nước, hoa mầu, cây thuốc miền Bắc và chè Thái Nguyên, Bắc Thái cũng bán đến các tỉnh miền Nam. Trước khi thông thương từng đoàn thương binh chìa ra chủ nghĩa công thần của mình bằng chiếc nạng dẫn đầu các đoàn buôn lẻ, rồi không què cũng mang nạng. Từng đoàn người mang rượu trong các săm ô tô, từng tải quế, bao gạo, những sọt bát Bát Tràng... gánh gồng và xe đạp như đàn kiến chăm chỉ ngày đêm qua các chợ. Chất đốt cũng là vấn đề lớn. Sau chiến tranh, củi than rất đắt, ngay ở cả nông thôn. Người thành phố thì ra bờ sông quét lá về đun, dân nông thôn tràn ra đường hạ sạch các cây lâu năm trên quốc lộ. Từ đun rơm, củi, than, bếp điện, bếp ga hiện nay là cả một bước đi dài, và về căn bản hiện tại người ta không chặt cây bừa bãi nữa. Nhưng nhu cầu xuất khẩu gỗ và nhu cầu gỗ cho xây nhà đóng đồ dẫn đến nạn chặt phá rừng bừa bãi. Rừng Việt Nam bị tàn phá nặng nề nhất từ năm 1973 đến nay.

4. Đời sống vật chất của người dân Nam bộ thời hiện đại chưa bao giờ là đối tượng nghiên cứu. Một phần do đất nước chia cắt hai mươi năm ít ai biết được cụ thể trong đó ra sao, phần khác người ta có xu hướng đánh giá đời sống miền Nam hoàn toàn phụ thuộc vào Mỹ. Nông thôn miền Trung và Nam bộ đầu thế kỷ có mức sống tương đối cao hơn Bắc bộ, do dân thưa và đất đai mầu mỡ. Vùng Thuận Hóa nơi nhà Nguyễn đóng đô đồng bằng tuy hẹp, nhưng lại có rừng có biển và những tập tục tốt đẹp về sinh hoạt và sản vật, ẩm thực và làng nghề thủ công. Các món ăn ở Huế ngon nổi tiếng và rất tinh nhã trong chế biến. Người Huế đầu thế kỷ vẫn sống trong những ngôi nhà vườn ngay giữa kinh kỳ, có bình phong chắn mặt và nhà mái ngói âm dương hoặc ngói vẩy cá với vì kèo giả thủ thanh thoát. Những nông dân và ngư dân nghèo hơn thì dựng nhà tre kiểu thức cũng như nhà gỗ trong vườn và không mấy khi đóng cửa. Cửa nhà chỉ là một bức liếp đơn giản. Càng vào phía trong phong tục càng thuần hậu, ẩm thực đôi khi rất cầu kỳ, các món mỳ Quảng, Cao lầu, bánh tráng và bánh cuốn ngon miệng, hoa trái thì nhiều vô kể, đặc sản là trái Nam trân (bòn bon) thuộc giống dâu da. Đà Nẵng là vườn chuối lớn, Quảng Ngãi là vựa tôm cá và các loại mắm và gia vị.

Đồng bằng sông Cửu Long sản vật còn phong phú hơn. Người nông dân sinh tính khí nhàn hạ, không tích lũy, ăn hôm nay không biết đến ngày mai. Ngày làm lụng vất vả, nhưng chiều nào cũng nhậu. Nhà cửa sơ sài do khí hậu ôn hòa ổn định, quanh năm không biết đến áo rét. Mỗi người cả nam lẫn nữ thuần bộ áo bà ba mỏng và khăn rằn. Do đồng bằng sông Cửu Long còn ngập nước đến tận đầu thế kỷ 20, nên thuyền bè là phương tiện giao

thông chính trên các kênh rạch. Họp chợ, buôn bán, đi lại đều trên mặt nước và con thuyền cả. Nhiều vùng sinh hoạt tùy thuộc vào thuỷ triều, khi triều lên nước ngập mênh mông phải đi lại bằng thuyền, khi triều xuống có thể lội bộ. Nhà cửa ở những vùng ngập mặn và rừng đước đều làm trên những sàn cao theo lối nhà sàn truyền thống. Để tiện sinh hoạt người ta có xu hướng ở dọc ven sông, một nửa nhà tiếp giáp với đường bộ, một nửa trên mặt sông, và người dân đi lại bằng cả hai phương tiện. Khi Sài Gòn Gia Định hình thành, kiến trúc một phần do những người Hoa xây dựng cho cộng đồng lớn của mình, phần khác do người Pháp xây dựng cho chính quyền thuộc địa và công chức Pháp. Những căn nhà ổ chuột của người lao động tứ chiếng còn tồn tại suốt thế kỷ, và khi Ngô Đình Diệm làm tổng thống Việt Nam Cộng hòa (chính quyền trong Nam), nhiều căn nhà ổ chuột đã được xóa bỏ, thay bằng kiến trúc đô thị có khuynh hướng kiến trúc Mỹ. Trong giai đoạn đó kiến trúc phong cách Mỹ chú trọng đến tính công năng nhiều hơn tính thẩm mỹ, nhưng có thể nói quy hoạch đô thị ở miền Nam rất tốt, ví dụ như thành phố Đà Nẵng, Nha Trang và Sài Gòn cũ, hệ thống đường xá được tổ chức thuận tiện, mặt đường được làm tốt đến nỗi có thể dùng để máy bay hạ cánh, và sân bay rất gần trung tâm thành phố. Đà Nẵng, Nha Trang gần sát biển tầu lớn có thể đi vào thành phố, còn Sài Gòn hệ thống đường sông cũng khá sâu, từ lâu những tầu biển có thể đi vào cảng Nhà Rồng.

5. Sau chiến tranh, các nguồn hàng viện trợ chấm dứt, từ Bắc vào Nam đời sống túng thiếu vô cùng. Những người lính cộng hòa được thả sớm trở về nhà làm nông dân và làm xe ôm ngoài đường

phố. Những bộ quần áo lính cũ vẫn được trưng dụng và trở thành một thứ y phục lao động bấy giờ, rồi sau đó được nhiều thanh niên mặc như là một loại mốt có tính hiếu chiến. Cơ chế thị trường chưa có, nhưng kinh tế thị trường đã có những mầm mống từ các cơ sở sản xuất miền Nam. Nguyên liệu nhựa và nhựa tái chế được dùng đắc lực thay cho các đồ gỗ và kim loại truyền thống. Bàn ghế, dép guốc, túi đựng, rổ rá, xô chậu... đều bằng nhựa. Dần dần kỹ nghệ này lan ra cả nước. Người miền Nam mua đôi dép nhựa tiền phong người lớn rồi đúc lại thành vài đôi dép nhựa trẻ con, giá thành có thể lãi gấp đôi gấp ba. Búp bê nhựa to như đứa trẻ con cũng được các anh bộ đội phục viên rất ưa chuộng. Nhu cầu xe đạp của dân tình tăng lên và miền Nam cũng là nơi nhanh chóng nắm lấy cơ hội này, nhưng tiếc thay, họ đánh mất uy tín quá nhanh khi nhiều khung xe đạp va chạm một lần là gẫy tan. Kể cả những bánh xà phòng cũng vậy, một bánh xà phòng giặt một cái áo là hết sạch. Cứ như vậy hàng hóa rởm và kém chất lượng lan ra cả nước. Ở các tỉnh phía Bắc dọc đường tầu người ta bán mía tiện và bánh đất, tức là mía thì tiện rất sâu, khách ngồi trên tầu cầm vào thì gẫy một nửa, còn bánh bán nhanh lúc tầu sắp chạy giở ra hóa là bọc đất. Đường sắt Thống nhất trở thành con đường thông thương hàng hóa náo nhiệt nhất nước, mà quản lý thị trường không tài nào kiểm soát nổi. Đồ nhựa, đồ kim khí, gạo, măng cầu, chôm chôm, xoài và thanh long, đường phổi từ Nam được đem ùn ùn ra Bắc. Ngược lại hành tỏi, thuốc lá, chè, vải, nhãn và hương liệu được chở kìn kìn vào Nam. Vé tầu nhiều khi không thể mua nổi, người ta trèo lên cả nóc tầu và cứ thế lênh đênh đến tuần lễ trên không. Những tay soát vé háu gái chuyên trị rỉ tai các cô buôn vặt đổi tình lấy chỗ ngồi trong ngăn riêng của họ.

Hai cuộc chiến tranh biên giới với Campuchia năm 1978 và với Trung Quốc năm 1979 tuy ngắn ngủi, nhưng cũng để lại những hậu quả cho nền kinh tế còn đang gặp rất nhiều khó khăn sau hai mươi năm chống Mỹ. Bữa cơm thường ngày độn rất nhiều bo bo và sắn khô. Không chỉ ở nông thôn, mà ngay thành phố nhà nhà nuôi lợn tăng gia. Lợn sống ngay trên nhà tập thể cao tầng, được chăm sóc cẩn thận, đến mức người ta nói rằng lợn ốm lo hơn bố ốm. Sau trào lưu nuôi lợn lại đến trào lưu nuôi chó cảnh, mỗi con có thể lãi hàng trăm nghìn đồng. Thế là các bác sỹ lợn lại chuyển sang tiêm và khám bệnh cho chó và cả một khoa tân trang tóc xù lông mượt cho chó cảnh ra đời. Trước 1973, việc nuôi gia súc và trồng hoa mầu khi thu hái trước tiên cần bán cho quốc doanh. Việc đó thường không có lãi vì giá thu mua tương đối thấp. Nhiều người bỏ chăn nuôi canh tác khiến đất đai có nhưng lại không sản xuất gì. Ngược lại vẫn nuôi trồng nhưng bán trộm và giết thịt trộm. Ngay cả sắn trồng làm bờ rào cũng có thể thu hoạch củ, nên nông dân có xu hướng canh tác trên những mảnh đất rất nhỏ ngay trong vườn nhà. Tình hình này bây giờ (năm 2009) lại lặp lại, khi nhiều làng xã buộc phải bán hết đất cho các khu công nghiệp.

Các đồn điền cao su vốn nằm ở miền Nam, khi đất nước chia cắt nguồn nguyên liệu cao su cho miền Bắc bị mất. Ngược lại, các mỏ than đá nằm ở Quảng Ninh, cũng không đến được miền Nam trong thời gian đó. Tất cả các loại xe bánh hơi đều cần đến lốp cao su trở nên tê liệt và nhà nước đã phải nhập cao su từ bên ngoài. Ngay lốp xe đạp lúc đó người Việt sản xuất được, nhưng loại tốt nhất lại dùng để xuất khẩu, cán bộ vài năm có thể được

phân phối một chiếc săm, hoặc một chiếc lốp xe, nhưng là quá ít so với nhu cầu đi lại. Nghề vá săm lốp thủ công nẩy sinh trên tất cả các con đường, rồi nói chung là nghề chữa xe đạp thịnh hành. Thậm chí nhiều người trang bị một bộ đồ nghề cho riêng mình lúc nào cũng mang kè kè bên mình. Các xưởng đúc cao su tư nhân ra đời cung cấp kếp, cao su đã chế tạo và săm lốp cho chợ đen, song hàm lượng cao su nguyên chất trong thành phẩm rất thấp, mà chủ yếu là các loại bột nguyên liệu khác, nên săm lốp cũng chóng hỏng và không tiêu chuẩn hóa với vành bánh xe. Đồ chơi nhựa cao su cho trẻ con dường như vắng bóng trong một thời gian, thay vào đó là đồ chơi gỗ và sắt tây làm từ các ống bơ loại.

Khi những mâu thuẫn Việt - Trung được hòa giải, người dân hai nước nhanh chóng thiết lập quan hệ mậu dịch biên giới. Gạo và hoa quả, hương liệu và nguyên liệu Việt Nam được tuồn qua biên giới cả chính thức lẫn buôn lậu. Ngược lại hàng hóa Trung Quốc cũng tràn ngập các cửa khẩu. Xe đạp, xe máy, các loại cơ giới cho nông nghiệp, thuốc men, phân bón, bia rượu, thuốc lá, bánh kẹo, hoa quả, đồ gốm sứ cùng quần áo. Hàng Trung Quốc áp đảo thị trường nội địa không phải vì chất lượng mà vì giá cả nhiều thang bậc và tính đa năng được nghiên cứu kỹ lưỡng. Ban đầu những cửa khẩu lớn ở Lạng Sơn, Lào Cai, Móng Cái và Cao Bằng đều xuất hiện hàng hóa như nhau. Nhưng dần dần hàng hóa đi sầm uất ở con đường Lạng Sơn, vì tất cả những con đường trên đều xa Hà Nội đến 300km và đèo dốc nguy hiểm. Còn từ Lạng Sơn về Hà Nội chỉ hơn 130km mà thôi. Thị xã Lạng Sơn tươi đẹp và cổ kính nhanh chóng biến thành một đô thị buôn bán đắt đỏ và lộn xộn. Người dân trở nên giầu có nhanh chóng, ăn hút và tiêu

pha tối ngày. Hàng ngàn người miền xuôi hàng ngày lên Lạng Sơn kiếm việc làm và tham gia buôn bán vặt, được gọi là cửu vạn.

Từ sau Đổi mới và sau Cấm vận được dỡ bỏ, quan hệ mậu dịch giữa Việt Nam và các nước tăng lên. Hàng hóa công nghiệp nhẹ nước ngoài nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường có nhu cầu cao nội địa. Người Đài Loan, Hàn quốc, Nhật Bản và Thái Lan rất nhanh nhậy với thị trường này với những chương trình nghiên cứu rất cẩn thận. Những vùng chưa có điện được tung về những ti vi mỏ đỏ chạy bằng điện ác quy, rồi điện thoại di động thô sơ to như hòn gạch, máy tính chạy bằng pin mặt trời, điện thoại di động và computer. Trong gần 20 năm qua, tính từ 1990, các sản phẩm điện tử nhẹ hấp dẫn hàng triệu thanh niên Việt Nam. Nhiều công ty tư nhân được thành lập và mốt là một ông giám đốc trẻ có văn phòng riêng với nội thất hiện đại, computer để bàn và laptop sách tay, điện thoại di động nhiều tính năng, ô tô đắt tiền. Ngài giám đốc thường xuyên mặc sơ vin, comple, đầu chải ngôi và xịt gôm thẳng đứng, sáng ngài sẽ đưa cơm đi ăn phở, trưa ngài đưa phở đi ăn cơm, chiều đánh ten nít và mát xa, và uống bia đến tối ngày. Cái tam sự, ngũ sự thời hiện đại này cũng có quy trình như đồ thờ cổ. Mọi nhân viên cũng trang bị giống như ông chủ tùy theo túi tiền của mình, vẫn đồ ấy chức năng ấy, nhưng có thể ít tính năng hơn, hàng hiệu cũ hơn, cũng có cô bồ bé giống như chủ, và một dịp nào đó sẽ tự làm bà chủ.

Khu vực thôn nông biến đổi với tốc độ chóng mặt, các làng xã cổ truyền biến mất, thay bằng những tiểu đô thị không quy hoạch, hay những quần cư không ra làng mà cũng chẳng ra phố.

Ở mặt này đời sống nông thôn gọi là phát triển, ở mặt kia là suy thoái. Nhiều khu công nghiệp và sân gôn thay thế đồng ruộng. Nông dân không có khả năng trở thành công nhân ngáp vặt trong các chiếu tá lả. Điện - đường - trường - trạm (cung cấp điện thắp sáng nông thôn, bê tông hóa những đường đất, xây dựng trường học cấp một hai đến làng xã, các trạm y tế và bưu điện văn hóa) là những thành tựu ghi nhận. Đời sống nông dân thay đổi từng bước và tùy theo hoàn cảnh, địa phương. Nhà bê tông hai ba tầng với đủ các loại mái chóp lòe loẹt phổ biến, nhà nào cũng có thể có ti vi, tủ lạnh, máy nghe nhạc, xe máy và trong nông nghiệp có thể mua máy cầy, máy gặt đập, máy xay xát, máy bơm và ô tô vận tải cũng như ô tô con chạy tắc xi cho vùng. Song tiền nông dân có hạn mà nhu cầu không kém dân thành thị. Người Tầu lại nhanh chóng phát hiện thị trường này, lập tức tung vào Việt Nam xe máy, xe công nông, các loại máy công cụ nông nghiệp và đồ điện tử giá rẻ, thậm chí tùy theo yêu cầu giá. Có xe máy 4, 5, 6, 7, 8, 9 và hơn 10 triệu đồng VN, nhưng giá càng rẻ thì đâm một lần là tan cả xe lẫn người. Đồ dùng cũng thông minh hơn hàng hóa nội địa và được khảo sát tùy vào hoàn cảnh, ví dụ quạt có bộ pin tích điện, nếu mất điện có thể chạy thêm đến bốn giờ nữa và lại có cả đèn thắp sáng. Khoa nghiên cứu công nghiệp tiêu dùng của chúng ta quá kém, các sản phẩm thì chỉ có độc nhất chức năng và liên tục nhường sân cho đối phương ghi bàn thắng. Người Nhật đi theo con đường khác, bền chắc và tạo uy tín lâu dài. Những nhà của Nhật xây không bị ảnh hưởng bởi ngập lụt thường xuyên, có khả năng đứng vững trong động đất, xe máy Nhật có thể đi trong nước ngập và bền hàng chục năm, điện thoại di động thì ngày càng nhiều tính năng và đa dạng về thẩm mỹ.

Giá thành hàng Nhật xuất vào Việt Nam cũng không quá cao so với thị trường chung. Chúng ta luôn thắng trong chiến tranh vệ quốc, nhưng luôn thua trên mặt trận kinh tế, trong khi tham nhũng còn đẩy nền kinh tế và dân chủ xuống thấp nữa.

Kiến trúc Việt Nam hiện đại là bài học thất bại thảm hại chưa được nhìn nhận, bởi quy hoạch và quyền quyết định xây dựng không thuộc về các kiến trúc sư, hay nói cách khác chỉ có một thứ quy hoạch cảm tính. Các vật liệu nhẹ và công nghiệp nói chung chưa được nghiên cứu và áp dụng rộng, khiến chất liệu xây dựng luôn là xi măng, gạch và sắt thép, ngốn không biết bao nhiêu núi đá và sự ô nhiễm môi trường bởi các nhà máy xi măng. Nếu như truyền thống kiến trúc của người Việt tinh tế và đẹp đẽ biết bao nhiêu, những thành tựu của kiến trúc Pháp có thể học hỏi biết bao nhiêu, thì kiến trúc hiện đại chỉ là những cái hang bê tông, mà lại không lâu bền do chất lượng xây dựng không chuyên nghiệp và thất thoát vốn xây dựng do tham nhũng quá lớn. Có thể nói khi xây ngôi nhà mới, người nông dân biểu hiện sự cắt đứt hoàn toàn với truyền thống đạo đức và thẩm mỹ dân tộc. Ai nấy đều muốn to cao kệch cỡm, bầy những bộ xa lông choán hết cả đường đi lối lại, những hoành phi câu đối vàng son giả lộng lẫy hơn cả đình chùa, còn chữ Nho thì rất nguệch ngoạc, và những hương án quá cỡ, những bàn ghế gỗ chạm trổ cầu kỳ đến mức không ai muốn ngồi, bên cạnh những lục bình to tướng cao hơn đầu người.

Quảng cáo là phần không thể thiếu của xã hội hiện đại. Những năm 1990, khi mới mở cửa những người phương Tây vô cùng thích thú đường phố Việt Nam rất ít biển quảng cáo. Nhưng chỉ

năm năm sau, quảng cáo xuất hiện ngày một nhiều, trên các nóc nhà, dọc đường, trên truyền hình và báo chí... tất cả các nơi mọi diện tích thị giác đều là miếng đất của quảng cáo. Quảng cáo xuất hiện trên những kênh truyền hình miễn phí chiếm một thời lượng đáng kể phá nát cả chương trình chính. Một xã hội thị trường manh nha, nhưng dẫn đầu là quảng cáo. Những quảng cáo được thiết kế rất rẻ tiền, có khi còn thua kém những người bán thuốc ê trên tầu xưa. Quảng cáo về bia thì tất cả những người uống đều là một đám phàm phu tục tử đến mức không có bia thì chẳng có chút giá trị nào. Quảng cáo nước hoa và thuốc xịt thơm, thì một cô hôi nách sau khi dùng được bạn trai hít lấy hít để. Quảng cáo mỳ ăn liền thì cả nhà một nghệ sỹ như một lũ chết đói... Từ bia, nước giải khát, dầu gội đầu, mỳ ăn liền, điện thoại di động, máy giặt, máy điều hòa... cho đến nhà cửa, xe ô tô, xe máy... đều được thiết kế bắt mắt, ầm ĩ và sùng ngoại. Ở đây người ta nhận thấy bao nhiêu hàng hóa nội địa, bao nhiêu hàng hóa ngoại nhập, một tỷ lệ rất khiêm tốn nghiêng về phía chúng ta. Hàng hóa trở nên dư thừa, cũng như quảng cáo quá nhiều, phản ánh sự thiếu hụt của việc làm. Khi người Việt Nam sang tận Mỹ mua một cái áo, xem kỹ hóa ra lại được sản xuất ở chính Việt Nam, mới chợt lờ mờ thấy rằng cái thế giới này đã trở nên quá phẳng phiu, các đường biên giới không còn quan trọng nữa, quốc gia bây giờ là các công ty, đất đai của nó là thị trường và công dân của nó là những khách hàng.



Đỉnh đồng trên mộ thuyền Xuân La, KCH năm 1974 ở Phú Xuyên (Hà Tây cũ).
Vẽ lại từ hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
Minh họa: Phan Cẩm Thượng.

PHẦN KẾT

35. Những điều rút ra từ các mô hình sống

Bạn kể cho tôi truyền thuyết Lang Liêu dâng bánh chưng, bánh dầy lên vua Hùng. Nhưng bạn phải đặt câu hỏi rằng lúc đó người Việt đã trồng lúa nếp và đỗ xanh chưa? Có dùng lá dong bánh và biết chẻ lạt? Lợn chưa được thuần hóa, chắc bánh chưng có nhân thịt lợn rừng? Và khoa ẩm thực lúc đó liệu có hầm một món ăn trong vòng 8 tiếng đồng hồ hay không? Lịch sử không phải là truyền thuyết.

Người Việt hiện đại có câu: *Bao giờ cho đến ngày xưa*, một câu nói cũng xưa cũ và không có gì đặc biệt nhưng nó hàm chứa một sự lưu luyến với quá khứ tốt đẹp nào đó, mà hiện tại không sao bằng được. Người ngày xưa cũng vậy, từng có quan niệm thời kỳ đẹp đẽ nhất của loài người là thời thái cổ Nghiêu Thuấn, lúc đó con người sống hài hòa với tự nhiên, đi ngủ không nhà nào đóng cửa, ra đường không ai nhặt của rơi. Cái thời thái bình như thế tất nhiên là không có nữa, nhưng dân tộc đã trải qua những mô hình sống có những điều tốt đẹp và bất ổn theo nhiều cách khác nhau. Sự tồn tại lâu hay ngắn của một mô hình sống tốt lại dường như không nói lên rằng nó là sự lựa chọn tốt nhất hay không, mà như hiện nay người ta quan niệm, quan hệ bền vững với tự nhiên và dân chủ với con người là mô hình khả dĩ nhất.

Người Việt chiếm đa số trong cộng đồng 54 dân tộc sống trên mảnh đất Việt Nam, quyết định sự sinh tồn và phát triển của đất nước có lịch sử dài lâu này. Có thể nói người Việt đã thành công trong quá trình của mình, ngày càng trưởng thành cùng với văn minh nhân loại, nhưng đó là một quá trình nhọc nhằn, đầy rẫy chông gai, đẫm máu mà mỗi bước đi đều trả những bài học đắt giá. Chúng ta hãy điểm qua những mô hình sinh sống mà dân tộc chúng ta đã trải qua, ít nhất có các mô hình Đông Sơn, Lý Trần, Phong kiến thế kỷ 15 -19, và Hiện đại.

Đông Sơn là điển hình của một nền văn hóa rộng, ít nhất với phạm vi từ nam Trung Quốc đến hết Đông Nam Á, phát triển bởi những cộng đồng bộ lạc phân tán song lại có một quy chiếu phổ quát với văn hóa trống đồng. Chắc chắn có những bộ lạc phát triển và những bộ lạc kém phát triển hơn dần bị thôn tính bởi những kẻ mạnh và hiếu chiến. Vai trò của cá nhân và gia đình chưa có nhiều ý nghĩa, mà mọi thứ đều được quyết định bởi cộng đồng bộ lạc. Tài nguyên thiên nhiên trù phú, cá sẵn dưới nước, chim thú trên rừng, cây cỏ mọc tự nhiên, hầu như con người không phải cấy trồng gì, nuôi nấng gì cũng có cái ăn, đánh nhau tranh giành lãnh thổ và đúc đồ đồng cho tinh xảo dường như là công việc thường nhật của người Đông Sơn. Họ có tôn giáo thờ thần mặt trời, lễ tang ma trang trọng với mộ táng là con thuyền độc mộc. Nền văn minh này đã tan rã vào đầu công nguyên, có lẽ bởi người Đông Sơn đã tàn phá hết nguồn sống tự nhiên của họ, và vai trò của bộ lạc cũng chấm hết khi người Đông Sơn có nhu cầu bước vào một thời kỳ manh nha có nhà nước. Chặt cây to làm thuyền độc mộc, dùng nhà sàn mái lớn, đốt than nung đồ

đồng, rồi lại chôn theo người chết cả một con thuyền lớn với những đồ đồng quý giá (tốn kém vô chừng), rừng bị tàn phá nhanh chóng, các nguồn thực phẩm tự nhiên cũng không dồi dào nữa, và bắt đầu con người phải tiến hành canh tác nông nghiệp. Chúng ta không nên nhầm lẫn việc canh tác nông nghiệp sơ khởi không có nghĩa là nền sản xuất nông nghiệp đã hình thành, còn rất lâu mới đến điều đó. Cái này cũng giống như nhiều bộ tộc hoang sơ vừa săn bắn vừa làm nương nhưng họ vẫn chưa thực sự thoát khỏi kinh tế tự nhiên và bước vào xã hội nông nghiệp. Và nông nghiệp cũng không phải là một bước tiến ghê gớm gì của loại người, ở mặt khác nó phản ánh sự thụt lùi của đời sống, sự thoái hóa của nhiều giống cây trồng và động vật hoang dã, khi săn bắn hái lượm không nuôi đủ con người nữa. Sự xuất hiện của cái lưỡi cuốc, và có thể là kiêm cái lưỡi cầy, cho thấy canh tác nông nghiệp bắt đầu. Nhưng như chúng ta thấy, nếu đó là cái cuốc, thì thổ nhưỡng lúc vào thời Đông Sơn chủ yếu là các ruộng phù sa, mới thoát khỏi ngập lụt liên miên và vẫn chìm trong nước khi vào mùa nước. Chất đất mềm không khó cuốc cầy. Nếu cái lưỡi cuốc Đông Sơn là lưỡi cầy như giới khảo cổ học Việt Nam xác định, thì hình dáng cái cầy đó không theo chiều dốc vát như cái cầy thời phong kiến, mà cắm thẳng vào bắp cầy giống như cái cầy trong nền canh tác phương Bắc, và điều đó cũng nói lên rằng nó được cầy trong ruộng phù sa đất xốp và khá mềm.

Trong cái cộng đồng bộ lạc Đông Sơn vai trò của chế độ mẫu hệ có tính nổi bật, mặc dù già làng, nam giới quyết định những vấn đề chiến tranh hay phát triển cộng đồng. Người ta đi làm

chung, săn bắn chung, giã gạo chung, và tất nhiên là các sinh hoạt tín ngưỡng luôn có sự tham gia của cả cộng đồng. Vật nuôi được thuần hóa duy nhất là con bồ nông dùng để bắt cá, và thuần dưỡng có con chó, dùng để giữ nhà, săn bắn. Ngựa, trâu, bò, lợn, gà chưa thấy xuất hiện như các loại được thuần dưỡng. Chế độ mẫu hệ mọi tài sản đều thuộc về người đàn bà, do đó mà để lưu giữ của cải không chạy ra ngoài, cũng như đảm bảo huyết thống tục nối dây hình thành, tức là nếu người anh chết, thì người em tiếp tục lấy vợ của người anh, thậm chí là cháu lấy vợ của ông như *Trường ca Đam San* phản ánh. Cái mô hình mẫu hệ này vẫn được duy trì trong các cộng đồng Chàm và Tây Nguyên, không khuyến khích sản xuất, khi người đàn ông lực lượng lao động chính có ít quyền lợi và sự không biết đến tư hữu cũng không khuyến khích kinh tế tư nhân hay gia đình. Trong đất buôn làng, người ta không chăn thả làm vườn, không có chuyện nhà này thì no, nhà kia thì đói, san sẻ là nghĩa vụ và bước đi của người Đông Sơn cũng là rất chậm chạp dài lâu.

Gia đình tất yếu cần có vị thế trong bước đi của cái xã hội hoang sơ, và chính nó nhấn chìm vai trò của các thủ lĩnh bộ lạc và công xã nguyên thủy, nhưng khi các bộ lạc tan rã, người Việt không may mắn lại bị người Trung Hoa kéo sang cai trị. Sự cai trị này cũng chỉ mang tính chất không toàn diện, khi người Hoa chủ yếu chiếm giữ các miền duyên hải, bỏ mặc các vùng sâu trong đồng bằng, các vùng trung du và núi cao. Người Hoa cũng không đủ người để áp đảo ngôn ngữ tiếng Việt, cũng như tập tục truyền thống vẫn được gìn giữ trong suốt một ngàn năm, bằng chứng là trong ngàn năm đó Nho giáo chẳng có vị thế gì. Tất nhiên một

ngàn năm đó, người Việt bị kìm hãm trong các cát cứ nông thôn với sinh hoạt gia đình nghèo nàn, kinh tế săn bắn hái lượm kết hợp với nông nghiệp sơ khai cứ thế dậm chân tại chỗ kể cả về số dân lẫn tiềm lực kinh tế, mức độ phát triển kỹ thuật dường như không chút nào thay đổi. Có lẽ trong quãng thời gian này đã hình thành bản chất thụ động với công nghệ của người Việt, và tính hay thay đổi một khi trông thấy cái mới từ bên ngoài. Điều mà chúng ta không hề thấy ở người Đông Sơn.

Bước đi đến với xã hội Phật giáo thế kỷ 11 - 14, được chuẩn bị dần dà ít nhất từ thế kỷ 5 khi nhiều nhà sư đến Việt Nam. Lối sống của người Hán ở Việt Nam không hấp dẫn được người Việt bao nhiêu. Đó là một cuộc sống theo chế độ tứ đại đồng đường, với những ngôi nhà theo lối tứ hợp viện quây kín bốn phía như một cái thành nhỏ. Trong đó nhiều lớp nhà được dàn trải có tường bao quanh, có tháp canh cao, có giếng, chuồng gia súc và nhiều buồng cho các tiểu gia đình và gia nhân. Mô hình nhà bằng đất nung trong các mộ Hán cho biết chính xác kiểu nhà ở của người Hán ở Việt Nam như thế nào. Nếu chấp nhận lối sống của người Hán, người Việt phải từ bỏ lối sống đơn sơ và quan hệ xã hội không lễ nghĩa Nho giáo của mình, đó là điều chưa bao giờ người Việt muốn nhất là muốn giống người Hán. Thành công của hai tộc người Thái, Mường sống gần gũi với mình, rất yên bình và hòa thuận mà không hề biết đến Nho Lão Phật, người Việt trước thế kỷ 10, có lẽ có lối sống cũng tương tự như vậy. Nhưng để giành được độc lập thì phải thay đổi, phải có sức mạnh nhất định, và vì thế con đường Phật giáo hóa Đông Nam Á đã có ở các nước xung quanh đã được lựa chọn.

Phật giáo về bản chất không đề cập các quan hệ xã hội, gia đình và cá nhân, mà chỉ nói về giác ngộ và bản thể. Song nhận thức luận Phật giáo dẫn đến một thứ tự do tư tưởng và hành động dường như không giới hạn mà các nhà thiền học Lý Trần chỉ ra. Cái đó phấn khích tinh thần Đại Việt trong việc đối trọng với Trung Hoa. Cuộc sống gia đình của bình dân thời Lý Trần hiện ta biết rất mơ hồ, nhưng cuộc sống của quý tộc lúc đó cũng dễ hình dung. Quan hệ thứ bậc chưa quá khắt khe, vua chúa cũng chỉ như một quý tộc giầu có và sở hữu một lượng của cải đất đai không phải là vô hạn. Đội quân cấm vệ của triều đình cũng chỉ chừng 3000 người, còn toàn bộ quân đội đều vừa làm nông nghiệp, vừa tập luyện khi cần thì huy động. Quý tộc có điền trang thái ấp, trong đó nông nô thân phận không quá tồi tệ như nô lệ, và nông dân tự do, cấy cầy trên đồng ruộng và nộp một phần thóc nhất định cho chủ điền trang. Các quý tộc được chia đất phong hầu như thời nhà Chu (ở Trung Quốc) có quân đội riêng và đất canh tác riêng. Chế độ tang ma bằng con thuyền độc mộc Đông Sơn được thay thế bằng hỏa táng và chôn tro hài vào các thạp gốm có dạng hình hoa sen. Cái chết rõ rằng được quan niệm là sự trở về thế giới Niết bàn cực lạc vô thủy vô chung. Quan hệ hôn nhân cùng huyết thống không hay lắm lại phổ biến trong vương triều nhà Trần. Theo sử gia Lê Văn Hưu, trong nước nhân dân quá nửa là sư sãi, ở đây không có nghĩa là hầu hết dân đi tu, mà là quy chế những thanh niên đến tuổi trưởng thành phải vào chùa tu tập trong ba năm rồi hoàn tục làm ăn, giống như người Khmer và vài nước Phật giáo lân cận. Người Việt có tôn giáo (Phật giáo và tín ngưỡng bản địa), nhưng chỉ trong hơn 200 năm thời Lý là người Việt có cuộc đời tôn giáo, còn trước đó và sau đó, Phật

giáo chỉ là niềm xác tín nội tâm, người ta không nhất thiết phải lên chùa, ăn chay, hành đạo như những tín đồ Hồi giáo, hay Thiên chúa giáo. Thiền học thời Trần đã cởi bỏ mọi hạn chế nghi lễ tôn giáo mà tập trung vào sự tu tập tinh thần - Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền - Trước cảnh không sinh lòng thì không cần hỏi thế nào là Thiền nữa, và tạo ra tinh thần Phật giáo nhập thế sâu sắc, cũng như xóa đi những sùng bái thần linh, mặc dù không được hoàn toàn trong dân chúng. Việc từ bỏ đời sống tôn giáo đã biến người Việt thành một dân tộc thực dụng có khả năng trở thành thô thiển.

Từ thế kỷ 10, đặc biệt với nhà Đinh và Tiền Lê, nông nghiệp trồng lúa nước được triển khai quy mô, khi nhà nước bắt đầu tiến hành những chiến dịch quân sự và xây cất, cần có sự dự trữ lương thực nhất định, không thể theo lối kinh tế tự nhiên, khi nào cần thì đi kiếm ăn. Đê điều bắt đầu được đắp, ngăn các dòng sông không lưu thông tự nhiên với đồng ruộng nữa và bắt đầu hình thành những đồng bằng chuyên canh. Đó là nhận thức tất yếu của ông vua người Mường Đinh Bộ Lĩnh vốn chuyển từ canh tác ruộng núi xuống đồng bằng. Việc gửi quân đội vào trong dân, xuất hiện sự lao động đổi công tập thể. Một số người đi cày, một số gieo trồng, một số thu hái và quay vòng phân công lao động, đến khi có thóc thì chia đều. Trâu bò ngựa được nuôi phổ biến vừa cung cấp sức kéo, vừa cung cấp thịt ăn cho quân đội. Các công cụ thủy nông như guồng nước, cối xay nước, cối xay do trâu kéo được áp dụng nhiều hơn. Sinh hoạt gia đình thay cho sinh hoạt cộng đồng bộ lạc và vai trò của người phụ nữ tăng lên đáng kể trong chế độ phụ quyền, đặc biệt công việc hậu cần trong chiến

tranh. Nhà vua lập một hoàng hậu và nhiều thê thiếp, thay vì lập năm hoàng hậu như Đinh Tiên Hoàng, và chế độ đa thê không phổ cập (với một chính thất có hôn ước) cũng bắt đầu, buộc người ta tìm hiểu hôn nhân, gia đình, tang ma và quan hệ xã hội theo Nho giáo. Mô hình xã hội Phật giáo Lý Trần có thể nói rất trong sáng. Người ta lấy sự giác ngộ bản thân mình làm lẽ sống không tham sân si và nhiều dục vọng, không ai tích của riêng, không trọng tang ma mộ táng, xưng hô xã hội cũng chỉ dùng hai ngôi mày - tao, sống với cái đẹp trần gian và tạo ra những cái đẹp phổ quát không chút cá nhân nào, mà toàn bộ thẩm mỹ học Lý Trần qua những đồ gốm nói lên điều đó. Đó chính là lý do mà người Việt trở nên mạnh nhất đương thời hoàn toàn độc lập được với Trung Hoa và có một nền văn hóa rất cao.

Sự chấp nhận Nho giáo thay cho Phật giáo thống trị tinh thần xã hội là bước chính thức chấp nhận theo mô hình văn hóa Trung Hoa và hủ lậu hóa đời sống của người Việt, vào thế kỷ 15. Đây có thể là một sai lầm lớn của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, khi toàn bộ các quốc gia Đông Nam Á không nước nào chọn Nho giáo. Tuy nhiên chúng ta cần tìm hiểu những động lực bên trong dân tộc khi chọn một hệ tư tưởng hơn là đổ lỗi cho một vài người, bởi người Việt Nho giáo thường có thái độ bảo hoàng hơn vua, trong đó sự hình thành làng xã, sự tăng dân số, sự phát triển quy mô của sản xuất nông nghiệp và làng nghề thủ công thúc giục đến gần hơn với lễ nghĩa của Khổng Tử.

Gia đình trong làng xã là nội dung căn bản của đời sống người Việt từ thế kỷ 15 - 19, (và kéo dài gần hết thế kỷ 20 khi làng xã bắt

đầu bị phá hủy). Phật giáo vẫn là tôn giáo căn bản bên cạnh tín ngưỡng thờ tổ tiên, đạo thờ mẫu, thờ thần tự nhiên, nhưng đạo Phật đã mang sắc thái hoàn toàn khác, không còn là Thiền tông của phái Trúc Lâm thời Trần, mà là Tịnh độ tông kết hợp với nhiều nét phù thủy. Các ông sư dưới 50 tuổi được nhà Lê cho hoàn tục, trên 50 phải thi, những ông sư về làng tiếp tục xây dựng chùa làng, và từ đó là một thứ Phật giáo dân gian hình thành, các ông sư thì kiêm vai pháp sư, phù thủy, thầy cúng nhiều hơn. Nho giáo với phép trị nước không được đề cập ở cấp độ làng xã, mà là lễ nghĩa, cương thường, chế độ tang ma phiền phức. Người Việt chuyển từ hỏa táng sang cải táng, chôn rồi sau ba năm bốc lên và chuyển xương vào tiểu sành đựng cốt, ngôi mộ mới chính thức vĩnh viễn, và cả một nghi thức phiền toái trong *Thọ mai gia lễ* Trung Hoa được áp dụng.

Làng xã phát triển là nhu cầu tất yếu của xã hội phong kiến với nền dân chủ tự phát, khi dân số tăng lên, điền trang thái ấp không còn, chế độ nông nô được xóa bỏ. Xã hội chỉ còn nông dân tự do và vua chúa xuất thân từ thủ lĩnh nông dân giành thắng lợi trong cuộc chống ngoại xâm nhà Minh. Nói là thiên hạ là của vua, nhân dân hết thảy là thần dân là nói có tính tượng trưng. Vua chúa từ sau thế kỷ 15, giống như một ông địa chủ lớn, chỉ có quyền với một số đất đai nhất định, đất công còn lại toàn bộ đất nông nghiệp được sở hữu bởi các làng xã, dưới hai dạng công điền, công thổ và tư điền tư thổ, trong đó chủ yếu là sở hữu tư nhân. Rừng và sông ngòi là sở hữu công cộng toàn quốc. Trước thế kỷ 15, với dân số chừng ba triệu, người Việt không thiếu đất canh tác, và hệ thống đê điều cũng chưa hoàn chỉnh, phù sa sông còn được dẫn vào nhiều vùng

trũng. Người Việt do đó thực hiện sự hưu canh, hoang hoá, cầy lật đất rồi bỏ hoang ruộng vài ba năm, canh tác nơi khác, đất được nghỉ, cỏ mọc đốt đi làm phân bón nện chất đất mầu mỡ. Khi làng xã được quy hoạch và chia địa bạ cẩn thận, kỹ thuật hưu canh, hoang hóa không được áp dụng nữa, cộng thêm đê điều đã vững chãi, ngăn trở hoàn toàn phù sa, đồng bằng Bắc bộ có nguy cơ bạc mầu. Dân số đến cuối thời Nguyễn đạt tới 20 triệu người, tuy nhiên quá trình Nam tiến đã giải quyết được vấn đề môi trường và tăng dân số, từ thế kỷ 16 đến 19, và tỷ lệ dân số Đàng Ngoài - Đàng Trong đại khái là 60/40. Đồng bằng Bắc bộ vẫn là đông đúc.

Trước thời Nguyễn hành chính Việt Nam được chia thành các đạo, trấn, và dưới nữa là các làng xã. Nhà Nguyễn chia thành tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã. Cấp làng tương đương với xã. Dẫu vậy thì dường như Việt Nam chỉ có triều đình phong kiến tập quyền và các triều đình con là làng xã mà thôi. Các làng xã có vai trò hành chính và kinh tế độc lập tới mức nó chỉ quan hệ với bộ máy hành chính quốc gia ở việc nộp thuế thân, thuế điền tính theo xuất đinh, tức là đàn ông trong tuổi lao động, còn đàn bà và trẻ con chưa bao giờ được biết cụ thể. Làng có tập tục và hương ước riêng, do dân làng tự soạn thảo và bầu ra bộ máy kỳ hào kỳ mục làng xã. Trong cái xã hội này ít nhất có ba mô hình sống điển hình: đời sống của hoàng gia, đời sống thị dân và đời sống nông dân. Nông dân chiếm đa số do vậy phong cách sống của nông dân cũng mang tính dân tộc.

Mọi gia đình nông dân và mọi người nông dân đều cố gắng thực hiện ba việc tậu trâu, lấy vợ (lập gia đình), làm nhà, cuối

cùng là sinh con đẻ cái để thực hiện cái vòng luân hồi bất tận của kiếp người. Mọi lý lẽ khác, ước vọng khác là không bình thường. Không người nông dân nào không muốn lập gia đình, không muốn sinh con trai, không ai quan tâm đến sự gia tăng dân số. Nếu gia đình trở nên đông đúc và có người lấy vợ, lấy chồng, thì cứ việc chia nhỏ ruộng đất và làm nhà riêng. Từ 5 triệu dân thế kỷ 15, đến 20 triệu dân thế kỷ 20, dân số tăng lên gấp 4 lần, song ruộng đất do khai khẩn Nam bộ lại tăng lên hai lần do đó về thực chất so với số dân ruộng đất coi như thu hẹp lại một nửa. Tức là nếu ở thế kỷ 15, một nông dân có hai mẫu ruộng thì ở thế kỷ 19, anh ta chỉ có một mẫu ruộng. Nếu không có chiến tranh liên miên thì đời sống người Việt không đến nỗi quá thấp so ngay với cả nông dân Pháp thế kỷ 19, thậm chí nhiều điểm còn hơn, nhưng thực chất năng suất lao động thấp, chiến tranh làm xã hội bất ổn định, thương mại hầu như không phát triển mặc dù có nhiều làng nghề thủ công và công nghệ chủ yếu có cải tiến trong lĩnh vực quân sự chứ không trong đời sống thường nhật.

Mặc dù chế độ đa thê, người đàn ông được phép lấy nhiều vợ, nhưng số người thực hiện được việc đó không nhiều. Mỗi làng có mươi người có hai vợ, cũng đồng nghĩa anh ta phải xây hai căn nhà. Địa chủ quan lại giầu có có thể lấy đến ba bốn vợ, thậm chí hoạn quan cũng lấy vợ, nhưng tình trạng một vợ một chồng vẫn là chủ yếu và người Việt khá chung thủy trong đời sống gia đình, mà hôn nhân chủ yếu do gả bán, dạm hỏi chứ không do tình yêu. Những binh lính do cuộc đời binh nghiệp nay đây mai đó cũng góp phần làm tăng sự đa thê, mặt khác chiến tranh làm chết nhiều đàn ông trẻ, tỷ lệ phụ nữ luôn nhiều hơn nam giới. Trong gia

đình, người đàn ông làm chủ, tất cả đều răm rắp theo lời người cha và kỷ cương do Nho giáo vạch ra cũng có tác dụng nhất định. Tổ chức gia đình nông dân Việt Nam là chung nhất cho toàn quốc, người vợ khi trở thành bà mẹ già trong gia đình cũng được kính trọng vô cùng. Đại bộ phận trẻ con không đi học, số ít được học chữ Nho do các ông đồ làng dậy và có thể tham gia thi cử. Một đứa trẻ có triển vọng đỗ đạt thường được cả làng giúp đỡ và sau này làm quan nó cũng có trách nhiệm lại với dân làng. Kính trọng thầy giáo, hiếu với cha mẹ, thuận hòa với anh em, nghĩa tình với bè bạn và trung thành với ông vua là những cái mà một đứa trẻ trong làng được dậy dỗ. Đôi khi nội chiến loạn lạc, cảnh bề tôi phản vua, con chống cha, bè bạn hại nhau cũng làm suy thoái lý tưởng của Khổng Khâu, song rồi người làng xã lại cố gắng kéo nó về trật tự cũ. Trong 500 năm cái làng trở thành một ao tù cố hữu, lắng đọng cả cái tốt lẫn cái xấu, một mô hình sống mà tạm thời người nông dân cố gắng giữ gìn, không muốn thay đổi, nhưng cũng không lý tưởng hóa nó. Mọi mâu thuẫn được che đậy lại, và có dịp bùng phát thì cũng rất đẫm máu. Ai cũng muốn làm giầu, nhưng thói quen nông nhàn, sống đạm bạc, an phận hơn là nhiễu sự. Nhưng cái làng đã không tạo ra một nền văn hóa bền vững phát triển tới đỉnh cao nào đó, cho nên nó cũng dễ thay đổi, dễ đổ vỡ trước các biến động của trần ai và bị thế giới bên ngoài cám dỗ.

Từ Lý Công Uẩn cho đến Lê Lợi, các vua lúc đó là những người trọng võ công, không quá quan tâm đến lễ nghĩa Nho giáo. Cuộc sống hoàng gia giống như một cung đình nghĩa hiệp nhiều hơn là một ban bệ mũ áo rườm rà, họ cũng học cách tổ chức nhà

nước của người Hán, nhưng về tín ngưỡng và cách sống muốn giữ vẻ thuần Việt. Từ sau đó trở đi, khi Nho giáo chính thức gắn bó với triều chính và hệ thống thi cử, đào tạo quan lại, thì cả chế độ vương phục, quan phục đại triều và thường triều cùng nhất cử nhất động phải theo lễ, mà cái lễ đó hoàn toàn cố gắng được dập khuôn từ Trung Hoa, nếu có khác đi chẳng qua ta thô sơ hơn, nghèo hơn, và thợ thủ công vụng hơn. Vua chúa cũng phải có tam cung lục viện, thê thiếp hàng đàn, áo rộng mũ cao, vào thưa ra kính. Những thủ tục triều chính làm cho nền hành chính phong kiến trở nên rất phiền toái cho bất cứ hoạt động nào, nhất lại trong thời cung vua phủ chúa và nội loạn. Cho nên thực chất từ cuối thế kỷ 15 đến hết thế kỷ 19, phong kiến Việt Nam là những tập đoàn yếu ớt, vua chúa phần đông bạc nhược, quan lại tham nhũng và vô tích sự, công việc không hiệu quả, quân đội rời rã và kiêu binh, trừ tập đoàn Tây Sơn có tổ chức quân sự rất chặt chẽ. Cái làng đã phát triển trong một bối cảnh dài như vậy, và khó thể nói, đây là mô hình sống tốt nhất của người Việt, nên khi bung ra khỏi cái làng, người nông dân hoàn toàn mất phương hướng và dễ bề trở nên vô chính phủ. Cái tiêu chuẩn tôn quân, tôn trưởng và trọng lão đè nặng lên quốc gia và từng người dân, bất chấp mọi nhu cầu phát triển và những cơ hội phát triển có thể.

Đời sống thị dân phong kiến là một hình ảnh khác được người Việt coi là tiêu biểu. Thị dân Việt Nam cũng xuất thân từ nông dân, đặc biệt từ các làng nghề thủ công. Thoạt tiên đem hàng hóa ra chợ đô thị bán, và đi về, nhưng điều đó quá vất vả, nên người ta có xu hướng chia đôi sản xuất, một nửa lên thành thị làm và bán tại chỗ, một nửa vẫn ở nông thôn giữ nghề gốc và nguồn nguyên

liệu. Các phố phường hình thành ở Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Nam Định... và nhiều thị trấn nhỏ khác và người thành thị hình thành những tính cách riêng. Trọng chữ tín trong buôn bán và giao thiệp, sòng phẳng với bạn buôn cùng phường, tham gia vào các hoạt động tín ngưỡng được đưa từ làng quê lên, lễ nghĩa gia đình theo truyền thống từ nông thôn, tham gia vào các hoạt động văn hóa giải trí ở thành thị, và từ đây hình thành khoa ẩm thực rất tinh tế phục vụ cho thị dân từ tối đến sáng. Lối sống đô thị cũng chỉ hình thành từ cuối thế kỷ 15 và giữ ổn định cho đến nửa đầu thế kỷ 20, nhưng rất ít thị dân trở thành các nhà tư sản.

Người Việt thế kỷ 20 trước xã hội công nghiệp tới gần tỏ ra gắn bó và có huyết mạch với mô hình sống từ thế kỷ 15 đến cận đại. Dẫu chúng ta có quá khứ hàng ngàn năm có nền văn hóa Đông Sơn và Lý Trần rực rỡ, nhưng chúng ta không tiếp nối trực tiếp với họ và nhận thức cũng lờ mờ hơn. Nếu nói rằng người Việt cận hiện đại là hệ quả trực tiếp của một quá khứ gần trong năm trăm năm qua thì bạn cũng chẳng phải tự ái rằng mấy nghìn năm trước thì để đi đâu. Tính thiển cận trong tầm nhìn, tính thực dụng trong phạm vi làng xã và nền sản xuất tiểu nông với nền văn hóa không bền vững, chưa bao giờ có giải pháp xã hội lâu bền, chính là vì ta có một quá khứ gần ngắn ngủi, mà văn hóa của giai đoạn cuối này khá mong manh, không đủ để chống chọi với những cám dỗ từ bên ngoài, lại cũng không đủ kiên tâm để theo đuổi hệ thống một nền khoa học tiên tiến. Và vì thế cần nhận định một cách không mặc cảm về tâm tính dân tộc mình để mạnh mẽ hơn trong tương lai.

Tham khảo

Thống kê dân số Việt Nam trong lịch sử

(Phần này được biên soạn dựa trên cuốn **Dân số và Phát triển ở Việt Nam**. *Chủ biên Patrick Gubry, Nguyễn Hữu Dũng, Phạm Thúy Hương. NXB Thế giới 2004)*

Cuối thế kỷ 2 Trước CN, theo Trần Quốc Vượng, thống kê được 128.183 gia đình.

Từ thế kỷ 1 Trước CN, theo thống kê của người Hán, Giao Chỉ (Bắc bộ, đồng bằng sông Hồng) có 92.440 gia đình, Cửu Chân (Thanh Hóa và Nghệ An) có 35.743 gia đình. Con số này tương đương với 912.237 người.

Đầu thế kỷ 7 (dưới thời nhà Tùy), Giao Châu có 30.056 gia đình. Cửu Chân có 16.135 gia đình, Nhật Nam có 9.915 gia đình. Tổng số là 56.106 gia đình.

Trong Dư địa chí của Nguyễn Trãi viết năm 1435, đưa ra một số thống kê, nhưng được coi là không chính xác lắm: Năm 939, số đinh là 3.100.000 (đinh là đàn ông trong tuổi lao động, có ngĩa vụ đóng thuế). Đầu thế kỷ 11, thời Tiền Lê là 5.006.500 đinh. Thời Lý (1010 - 1225) là 3.300.000 đinh. Thời Trần (1226 - 1400) là 7.004.300 đinh. Nhưng năm 1407, khi chiếm Đại Việt, người Trung Quốc thống kê được 3.169.500 đinh. Năm 1427, sau khi Lê Lợi giành chiến thắng quân Minh, lại chỉ thống kê được 700.940 đinh. (Như vậy những con số thống kê suất đinh trên không thể cho biết chính xác tình hình dân số, và bản thân nó cũng không chính xác).

Năm 1713, thống kê được 206.315 đinh.

Từ năm 1732 - 1735, thống kê được 214.215 đinh.

Năm 1776, Lê Quý Đôn thống kê các tỉnh từ Huế trở vào Nam có 165.169 đinh.

Năm 1803, triều đình nhà Nguyễn thống kê toàn quốc có 465.068 đinh.

Năm 1819, triều đình nhà Nguyễn thống kê được 643.706 đinh.

Năm 1829 là 719.510 đinh.

Năm 1840 là 970.000 đinh.

Năm 1847 là 1.024.388 đinh (những số liệu này dẫn từ Đại Nam nhất thống chí, hoàn thành biên soạn năm 1882).

Tuy nhiên những nhà dân số học cho rằng vào khoảng những năm 1847 chỉ là 878.000 đinh. Từ số suất đinh trên người ta tính rằng dân số Việt Nam giữa thế kỷ 19, đạt 5 đến 7 triệu người, hoặc 8 triệu người vào năm 1847.

Năm 1859, theo Mgr Retord (sách Annales de la Propagation de la Foi, 1859), dân số Bắc bộ đạt 17 triệu người, Nam bộ đạt 10 triệu người.

Năm 1936, Việt Nam có 19 triệu người (Bắc kỳ 7,6 triệu, Trung kỳ 4,8 triệu, Nam kỳ 3,9 triệu - thống kê năm 1926 - 1943).

Năm 1940, dân số Việt Nam khoảng 20 - 25 triệu người.



Cảnh chợ nông thôn. Hình vẽ trích trong sách "Kỹ thuật của người An Nam" của Henri Oger, NXB Thế giới 2009.

36. Thay lời cuối sách
Quá khứ đã chết, quá khứ thay đổi và quá khứ tiếp tục

Một mai một cuốc một cần câu
Thơ thẩn nào ai vui thú nào
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ
Người khôn người đến chỗ lao xao
Thu ăn măng trúc đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhắp
Nhìn xem trần thế tựa chiêm bao
(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

1. Các bạn đọc và tôi đã đi qua một chặng đường dài của đất nước. Chặng đường này không có chiến tranh và những biến động chính trị, chỉ có đời sống thường nhật của con người. Chúng ta ăn ở, lập gia đình, sinh con cái, thờ phụng tổ tiên và sản xuất vật chất. Tôi nhớ láng máng một nhà lịch sử nói rằng: lịch sử mà nhân loại viết ra toàn là chiến tranh và lịch sử của các triều đại thống trị, tại sao không viết lịch sử như là lịch sử xây dựng, sáng tạo khoa học và nghệ thuật, đó mới chính là cái nhân loại đã tồn tại. Cuốn sách này không có tham vọng là lịch sử của đời sống vật chất Việt Nam mà chỉ là một câu chuyện về đời sống ấy, tôi biết gì thì kể lại, một quá khứ không ít trong tôi, phần nào học được nghe được, nhìn thấy, còn lại chủ yếu do tổ tiên tin cậy mà truyền

lại không qua một lối học tập nào. Họ dậy tôi cách đọc một đồ vật mà nhìn ra cuộc sống của người sử dụng nó. Bạn đọc cũng sẽ có cách nhìn và hiểu riêng của mình, nếu có thể thì cùng nhau gìn giữ lại những gì dân tộc đã trải qua. Nền văn minh vật chất của xã hội tiền công nghiệp ở Việt Nam đã thực sự lùi vào dĩ vãng, thực sự chết, cho dù ngày nay vài nơi vẫn còn canh tác thủ công như xưa, nhưng cái đó chỉ biểu hiện họ không có điều kiện cơ giới hóa mà thôi. Cái chết này cũng đã xẩy ra ở nhiều đất nước khác trong quá trình hiện đại hóa, như một tất yếu, nhưng lại chưa ai bàn đến, dân tộc sẽ thay đổi thế nào, có hay hơn không sau khi văn minh nông nghiệp lụi tàn, giống như văn minh nông nghiệp thay thế cho văn minh săn bắn hái lượm nguyên thủy.

Quá khứ có quan niệm bằng các di vật và lịch sử, bằng ký ức trong tâm hồn. Nhưng quá khứ không bất biến và tồn tại đơn giản như cái gì đã qua không thể thay đổi. Trái lại quá khứ cũng ít nhất được hiểu dưới ba góc độ: quá khứ đã chết, quá khứ thay đổi và quá khứ tiếp tục. Quá khứ đã chết là những gì có thật từng tồn tại nhưng ta không biết về nó nữa, và ngay cả những hiện vật khảo cổ không còn hữu dụng trừ khi là tư liệu lịch sử. Có nhiều vấn đề ta hiểu về quá khứ theo cách của con người hiện nay và lòng sở dục không khách quan đã làm sai lệch quá khứ, cho nên quá khứ ấy sẽ thay đổi khi ta ngày càng hiểu đúng về nó hơn. Phần khác của quá khứ vẫn tồn tại và được sử dụng, như tấm áo của người cha, người con vẫn mặc, tượng Phật cổ xưa vẫn trong ngôi chùa mới cho các tín đồ ngày nay, hội lễ, dân ca vẫn được trình diễn theo tinh thần truyền thống và cả những tập tục cố hữu.

Từ thời Lý Trần hắt về quá khứ còn rất ít mối liên hệ với chúng ta. Ta quan niệm lờ mờ về những thời đại đó, không biết con người lúc đó ăn ở, nói năng ra làm sao. Đó là một quá khứ đã chết không có cách gì phục sinh được. Ngay cả khi sự hiểu biết đã rất tường tận thì đó vẫn là một cuộc sống không lặp lại và không hiểu được. Điều này cũng giống như thời của các Pharaon và Kim Tự tháp với người Ai Cập hiện nay, họ cũng không phải là người của vương quốc Ai Cập cổ đại nữa. Cũng giống như người Hy Lạp hiện tại không hẳn là người Hy Lạp cổ đại xây Parthenon kéo dài cho đến bây giờ. Nền văn minh này đã chồng lên nền văn minh kia trên cùng một mảnh đất. Nhưng nếu nói người Trung Hoa bây giờ là con cháu của Khổng Tử và Tần Thủy Hoàng xưa thì không có gì sai. Như vậy giữa hiện vật và tâm hồn không phải lúc nào cũng có mối liên hệ. Tâm hồn chúng ta không có sợi dây nào nối với trống đồng, thì văn minh Đông Sơn chẳng có mấy ý nghĩa với ta. Những quá khứ đã thực sự chết, thực sự trở về đất, hoặc nó chỉ có ý nghĩa với thời của nó, mà không có ý định dành cho con người bây giờ. Khi người Đông Sơn làm ra trống đồng họ sống trong một nền văn minh rất rộng cả vùng nam Trung Hoa đến hết Đông Nam Á, khái niệm biên giới hữu hạn của họ rất tương đối. Do vậy phải đặt trống đồng vào trong các tương quan văn hóa vùng, những lối sống của cư dân từ miền nam sông Dương Tử đến các đảo ở Indonesia và thấy rằng cái cội rễ Nam Á của mình nhiều hơn là sắc thái phương Bắc. Người Việt cũng đã từ bỏ ngôi nhà mái chéo rộng ra hai đầu như cái rìu ngược mà người Indonesia còn duy trì. Người thời Đông Sơn không ở trong các ngôi nhà mà sống trên thuyền, ngôi nhà của họ chỉ để thờ cúng và hội họp. Nhưng khi, Lý Công Uẩn định đô và quy hoạch

Thăng Long thì rõ ràng người thời Lý chỉ nghĩ đến Đại Việt và tương lai của nó, chứ không quan tâm đến văn hóa vùng nữa, mặt khác ý muốn lặp lại văn hóa Đường lại xuất hiện trong triều đại này..

Quá khứ đã chết bởi nó không còn phù hợp với hoàn cảnh mới, và bởi những người sinh ra nó đã diệt vong. Văn hóa Sa Huỳnh và nền văn minh cổ Champa cũng vậy, cho dù người Chăm vẫn còn, nhưng những mối liên hệ của họ với các đền tháp và điêu khắc theo dòng Ấn Độ giáo rất lờ mờ, và không hiểu tại sao không có một người Chàm nào viết về lịch sử của mình. Đôi khi những sợi dây truyền thống đã đứt, các nhà lịch sử thì lý giải lăng nhăng, dân tình thì tin vào truyền thuyết huyền hoặc. Nếu nhìn kỹ vào các đồ gốm thô sơ Phùng Nguyên, Đồng Đậu và Gò Mun ta thấy thời Hùng Vương không quá hoành tráng như huyền thoại. Văn minh lúc đó mới dừng lại ở săn bắn hái lượm với các bộ tộc nhỏ phân tán. Ngược lại những thạp gốm Lý Trần mà ngày nay chúng ta quý như vàng lúc đó chỉ để đựng xương tro người chết, những chậu gốm khắc hoa văn đẹp đẽ chỉ để ngâm chân rửa tay, và những âu gốm để đựng thức ăn thế mới thấy con người Lý Trần sang trọng hơn chúng ta nhiều. Họ ngâm thơ Thiền, du ngoạn trên núi, múa kiếm, uống rượu bằng bát và xăm trổ lên người. Kinh thành Thăng Long mà họ vạch ra đến ngày nay còn rõ nét. Toàn bộ văn minh vật chất thời Lý Trần đã chết, nhưng tinh thần quy hoạch kiến trúc vẫn đang sống, hay chí ít có vài điểm ta không làm khác đi được. Đặc biệt là những đất cấm đình chùa. Những người dựng đình làng, chạm khắc phù điêu thế kỷ 17 cũng đã chết, nghệ thuật này không lặp lại được, ngôi

đình cổ được sang sửa đến đâu cũng không lấy lại được tinh thần xưa. Nó đã đi cùng với văn minh thế kỷ đó rồi. Tranh dân gian sắp chết, dù mỗi dòng tranh còn lại một hai gia đình nối nghề. Bởi vì người hiện nay không còn nhu cầu về tranh dân gian như trước nữa, ngoài mua nó như món quà du lịch. Cũng như Bát Tràng bây giờ là một lò gốm hiện đại đa phong cách không có liên hệ gì với phong cách gốm hoa lam xưa. Văn hóa sinh bởi một thời, thời đó không còn văn hóa đó mất chức năng, không có lý do để tiếp tục. Nếu được dùng đến nó chỉ giống như một mumi của ngành du lịch thôi.

Quá khứ có một quá trình, khi nó định hình trong ý nghĩ của ta chưa chắc đã là hình thức ban đầu. Mọi người đều yêu vẻ đẹp nuột nà của những pho tượng đá cẩm thạch Hy Lạp, khi thực tế nguyên bản của nó là tượng đồng tô mầu lòe loẹt. Tranh tường vòm trần Sixtine của Michelangelo (1475 - 1564) ngày nay mầu sắc rất nhã nhặn, nhưng khi phục chế lại người ta thấy khá sặc sỡ, và dân chúng đã phản đối việc phục chế. Thực ra lúc đó không có điện nếu không vẽ mầu mạnh thì chẳng ai nhìn thấy gì trên vòm cao. Như vậy cái mà ta tưởng là quá khứ như thế, nó lại không như thế, và ta cũng có xu hướng chấp nhận một thực tế không đúng sự thực. Khi Nguyễn Huy Thiệp viết không hay về Quang Trung và Gia Long rất nhiều người không tán thành, nhưng thực tế trong quá trình giao chiến hai bên bắt lính lấy lương vô tội vạ làm ảnh hưởng trầm trọng đến dân tình và họ cũng chẳng biết bên nào là chính hay tà nữa. Quang Trung học lối phiên chế quân đội và kỹ thuật tác chiến của hải tặc nên các đạo quân đều đặt đô đốc chỉ huy, còn binh lính rất thành thạo trong tàn sát. Quá khứ

thực sự có thể thay đổi và chúng ta chấp nhận sự thay đổi nào? Chúng ta nghĩ thế chứ không phải là quá khứ như thế.

Cái quá khứ tiếp tục là một gánh nặng hay có lợi chưa thể quả quyết. Mọi nền nông nghiệp đều phải dựa trên các kinh nghiệm sản xuất và tập tục truyền đời, nên một số quá khứ được duy trì sống động. Hội lễ là dịp nhắc lại quá khứ, thao diễn lại nghề nghiệp và do đó phần quá khứ tiếp tục không ít chút nào. Toàn bộ các nghề thủ công, nếu chưa được cơ giới hóa, thì hoàn toàn là một quá khứ tiếp diễn. Thậm chí quá khứ này có sức mạnh hồi sinh trong một số cá nhân. Ví như một số người tự nhiên có bản năng lên đồng, làm thầy cúng, học chữ Nho rất nhanh, tự biết một số kỹ năng cổ xưa... chỉ có thể giải thích bằng sự lại giống, sự truyền thừa do sức mạnh tâm linh. Lối sống làng xã là một quá khứ tiếp tục khó có thể thay đổi ở mọi người Việt dù ra thành phố đã lâu. Vai trò cá nhân rất thấp, vai trò dư luận cộng đồng rất mạnh, vứt rác bừa bãi, làm ô nhiễm dòng sông, chặt cây phá rừng, nói xấu, thư nặc danh, đi thì chen nhau, làm thì bê trễ, không chịu học nhưng thích làm quan... đều là quá khứ tiếp tục vẫn đang tiếp tục. Và người Việt có một quá khứ tiếp tục nhiều hơn cần thiết cho xã hội hiện đại mà họ đang bước vào. Nếu tôi nói rằng người Việt giữ được tiếng nói qua bao nhiêu lần bị đô hộ bởi bản tính lười học ngoại ngữ thì chắc nhiều bạn sẽ phản đối. Người phương Tây nói rằng họ sáng tạo ra khoa học, còn người Việt thì sáng tạo ra lịch sử. Ô hô hô, một lầm lỡ hài ước hay chăng?. Bảo Sinh có thơ rằng: *Làm hàng giả tù mọt gông/ Làm lịch sử giả thì không việc gì.*

2. Người Trung Hoa phát minh ra la bàn, thuốc nổ, giấy và nghề in. Nhưng đến một ngày họ than rằng: *Chúng ta dùng la bàn để xem mồ mả, người Tây dùng để đi biển. Chúng ta dùng thuốc nổ để làm pháo bông, người Tây dùng để khai thác mỏ. Chúng ta dùng giấy để in Kinh sách Khổng Tử, tử vi tướng số, người Tây in sách khoa học.* Cho nên phát minh và ứng dụng là hai việc khác nhau. Hạm đội của Trịnh Hòa ra đại dương khá sớm, nhưng họ chẳng học điều gì ở các nước khác dân tộc khác, họ đem nhiều sản vật đi biếu và tặng để mọi người thấm nhuần được cái đức cao dầy của hoàng đế Trung Hoa, rồi nhận quà biếu chứ không thương mại để cho hoàng đế được các chốn man di ngưỡng vọng thế nào, chúc cho ngài được vạn thọ vô cương. Còn tầu người Hà Lan, Anh và Tây Ban Nha buôn bán và cướp bóc, chiếm đất thuộc địa. Đoàn thuyền của Trịnh Hòa ngày càng lỗ chỏng vó và dẹp tiệm, Trung Quốc thế kỷ 19 vẫn tối cổ và thánh minh như ngàn năm trước.

Sau thời Đông Sơn, người Việt mất khả năng vượt biển lớn, chỉ đánh cá ven bờ, và lấn theo đất liền. Họ không thể cùng một lúc chống hai đối thủ phía trước và phía sau, nên nam tiến và dứt điểm một địch thủ là tất yếu. Trong lịch sử lâu dài của dân tộc, người Việt không từng nhường cho ai một tấc đất nào, ngoài lấy thêm về, bởi vì họ không có một kỹ năng nào ngoài canh tác lúa trên ruộng, không có đất tức là chết. Họ không chạy theo vua khi thua trận, mà giữ đất trong tất cả các trường hợp chiến tranh. Nền văn minh vật chất của người Việt là nền văn minh sinh ra từ đất, tất cả từ đất, mọi đồ vật sản vật đều có quan hệ với đất nước của mình. Đồ vật có ý nghĩa văn minh bởi những quan hệ đó, và chỉ có ý nghĩa công năng khi không có quan hệ đó. Khi chúng ta mua

đồ của người nước ngoài dùng, thì tất nhiên có thể tiện lợi hơn, nhưng chúng ta lại không có cái văn minh của chính mình. Đây chính là đặc điểm mà mọi dân tộc sẽ điều chỉnh khi du nhập và xuất khẩu hàng hóa. Ý nghĩa kinh tế và ý nghĩa văn hóa của một sản phẩm đôi khi không đi cùng nhau, bớt tiện lợi đi một chút để giữ lấy văn hóa là xu hướng lâu dài, mà ngay cả các quốc gia Tây Âu cũng thực hiện. Khi có ô tô, người Nhật đưa ra khẩu hiệu mọi con đường nước Nhật do xe của Nhật chạy. Hiện tại xe Nhật đã chạy trên mọi nẻo đường thế giới. Người Ấn Độ đa phần vẫn giữ thói quen ăn bốc và mặc theo lối Ấn Độ. Các tài xế người Ấn ở New York vẫn chụp chiếc khăn mũ cao trên đầu. Một thợ điện người Đức ra nước ngoài làm việc đem theo cả kìm búa do Đức sản xuất. Bãi rác vật chất công nghiệp có thể xuất hiện ở bất cứ đâu nếu nơi đó thiếu ý thức dân tộc, thậm chí nó còn làm suy thoái nền sản xuất nội địa nếu nhập siêu quá lớn, do vậy ý thức văn hóa cũng chính là ý thức tự cường kinh tế, chứ không đơn giản là sỹ diện suông. Nếu tất cả chúng ta đều thích dùng điện thoại di động của Hàn Quốc và Nhật Bản, thì ngành công nghiệp điện tử của ta chỉ là một dây chuyền lắp đặt của nước đó.

Quá trình sống với đất, thổ mộc là hai nghề đầu tiên, rồi sinh ra các nghề khác. Làm nhà đất, chết chôn mồ đất, làm nhà tre, vách đất, nhà gỗ lợp lá, làm thuyền bè gỗ đi trên sông nước, rồi xe cộ cũng bằng gỗ cả, đến tượng Phật, phù điêu và tranh dân gian cũng đều trên gỗ. Đồ đất và đồ gỗ chiếm đến 2/3 sản xuất vật chất tiền công nghiệp. Phụ trợ tiếp theo là nghề chăn tằm dệt vải, đúc rèn kim loại, thế là tạm đủ cho một cuộc sống nhà nông tự cung tự cấp. Ngoài rèn đúc kim loại, các việc còn lại bất cứ nhà

nông nào cũng có thể làm được phục vụ cho cuộc sống của gia đình mình. Tự đan rổ rá, chổi, nong nia, dần sàng, đẽo cầy, đẽo bừa, đan gầu, làm quang sọt, đòn gánh, đan mũ nón, đẽo guốc, làm bàn ghế giường tủ và làm nhà. Dệt lấy vải khổ nhỏ để may quần áo, quần áo cũng cắt lấy may lấy. Đồ đất có chum vại, nồi niêu, bình lọ, chậu ang, gạch ngói... cũng có thể làm lấy không khó khăn gì. Dần dà một số làng nghề ra đời, thoạt tiên vừa cấy trồng, vừa làm thủ công, sau đó bán tất ruộng, chỉ chuyên sản xuất thủ công. Các làng gốm sứ, gốm sành, đóng giường tủ bàn ghế, làng dệt vải, dệt lụa, dệt chiếu, làng làm đồ mỹ nghệ hình thành, rồi đến những phường thợ đi rong làm kiến trúc, tượng Phật, đồ sơn thếp, làm cối giã, đóng cối xay... Người nông dân thực tập trong môi trường làng xã, nếu không muốn mất tiền thì phải tự cung ứng, mà tiền luôn không sẵn, nên đại bộ phận đều khéo tay hay làm cả. Vụng nhất cũng làm ra đồ dùng được, người khéo làm hộ và đổi công cho người khác. Chế độ đổi công ra đời và rất phổ biến, dẫn đến vài cá nhân chuyên nghiệp về nghề thủ công cho một làng. Tự làm đồ tất nhiên có quá trình gia công mài rũa cho khéo léo và có tính thích thú cá nhân. Kiểu thức đồ thì chung nhau bởi ít ai có sáng kiến mới, vả lại đồ dùng đã được kiểm nghiệm trên thực tế, nhưng vót nặn cho riêng mình thì thêm bớt dài ngắn to nhỏ, có chút hình tượng không ai cấm, và như một thứ đánh dấu kiêu hãnh riêng. Cái đó làm cho các đồ thủ công tiền công nghiệp đều có hồn và có tính kỷ niệm, có vẻ đẹp mộc mạc của tâm hồn nông dân trong sáng, có sự cọ xát với tự nhiên do lao động nông nghiệp với thiên nhiên. Mọi người nông dân đều cầy cuốc như nhau, nhưng không thể nào tìm ra hai cái cầy, cái cuốc giống hệt nhau (trừ đồ hàng loạt của hợp tác xã), tất

nhiên rổ rá cũng tùy theo bàn tay của người trong gia đình, dù chúng có khuôn khổ con người Việt quy định mức độ to nhỏ để sử dụng. Trong một thời đại cá nhân không có ý nghĩa gì, nhưng người ta lại thấy rất nhiều cá tính thú vị trong đời sống vật chất. Đối với ông vua, nếu anh nông dân có tư tưởng riêng không phải do đức Thánh Khổng dậy thì thật nguy hiểm, nhưng nếu anh ta đèo cầy để cầy voi thì mặc kệ nhà ngươi cứ việc.

3. Xã hội tiền công nghiệp là một xã hội năng suất thấp phù hợp với số dân ít và tăng chậm. Cho đến đầu thế kỷ 20, dân số Việt Nam mới đạt 20 triệu người, với một đất nước như hiện nay, nếu không có chiến tranh, thì là một cảnh giới tươi đẹp thanh bình, dân nghèo nhưng vui. Sự xuất hiện của công nghiệp thoạt tiên mới là các phương tiện vũ khí phương Tây đã khiến người Việt kinh ngạc và luôn thất trận trước đối phương ít ỏi, mặc dù họ từng là những chiến binh không hề sợ hãi khi đầu rơi máu chẩy. Khi người Pháp xây dựng đường bộ và đưa vào ô tô, xe máy, rồi đường sắt đưa vào tầu hỏa và tầu điện, đưa tầu thủy vào đường sông, và xây dựng sân bay với những máy bay thô sơ trước thế chiến thứ hai. Nhà máy nhiệt điện và nhà máy nước Yên Phụ cung cấp một vùng sáng nhỏ, nước máy cho dân đô thị... với những xây cất như thế chưa thể nói rằng Việt Nam đã bước vào thời kỳ công nghiệp. Dù đã có khai thác mỏ than đá ở Quảng Ninh, hay đồn điền cao su trong Nam. Chúng ta chỉ mới bắt đầu có vài nhà máy từ nửa sau của thế kỷ 20 và một nền công nghiệp đơn sơ bước đầu sản xuất hàng tiêu dùng. Rất ít người ý thức rằng để đi đến xã hội công nghiệp nhiều quốc gia đã phải trả những cái giá rất đắt. Nền công nghiệp phương Tây hình thành song

song với việc bóc lột thuộc địa tàn tệ và những nước không có thuộc địa phát triển công nghiệp sau này đã làm đổ vỡ môi trường và mất cân bằng sinh thái trầm trọng. Và các bạn có thấy rằng văn minh vật chất của bốn nghìn năm tiền công nghiệp đã tan biến chỉ trong bốn mươi năm manh nha phát triển công nghiệp. Một sự đánh đổi đơn giản, cái giá rất hời, nhưng những giá trị tinh thần cũ tan biến như thế nào ta chưa ý thức được.

Người Việt mất một nghìn năm để tôi luyện những thửa ruộng bờ xôi ruộng mật có thể cấy trồng lúa nước quanh năm. Chúng ta đơn giản đền bù tý chút cho nông dân rồi san lấp làm nhà máy và sân golf. Tất cả những dòng sông chảy trên đất Việt người ta có thể tắm bơi, giặt giũ, đánh cá... từ thượng cổ cho đến những năm 1970 thì chỉ vài chục năm sau đó chết dần và không ai dám lội xuống nước nữa. Rất có thể chúng ta tiến đến một xã hội có kinh tế phát đạt nhưng không có văn minh và văn hóa hoặc rất thấp, cái nghịch cảnh này dễ thường đẩy chúng ta xuống toa vét của chuyến tầu nhân loại. Việc các tỉnh đưa công nghiệp về nhằm tăng tổng thu nhập cho tỉnh, ngoài thu nhập nông nghiệp rất thấp và giải quyết lao động nông nghiệp dư thừa. Nhưng việc phát triển công nghiệp đến từng huyện, khiến cho các khu công nghiệp xen kẽ vào khu dân cư toàn diện, dẫn đến ô nhiễm tất cả và xáo trộn sinh hoạt tất cả. Các công ty lại có xu hướng chọn đất ngay ven đường quốc lộ, để tránh phải tốn kinh phí xây dựng đường giao thông, nên đất ruộng bị lấy rất nhiều. Nếu chủ trương lấy 10-12% đất địa phương làm công nghiệp thì có nghĩa nông thôn mất gần hết ruộng đất, vì đất canh tác cũng chỉ chiếm 1/3 đất thổ canh thổ cư nói chung. Các làng xã cổ Việt Nam luôn có

xu hướng bám theo các dòng sông, khi công nghiệp bám theo làng, thì có nghĩa nước thải công nghiệp cũng tuôn trực tiếp ra sông. Mất ruộng không có nghĩa là người nông dân trở thành công nhân cho các nhà máy, họ chưa bao giờ có kỹ năng và trình độ vào sản xuất ngay, nên một quá trình đô thị hóa bất đắc dĩ bắt đầu với những nông dân thất nghiệp hoàn toàn.

Khi đoạn tuyệt với thổ mộc và phương thức sống tự cung tự cấp, được coi là lạc hậu, nông dân mất hết các kỹ năng sinh tồn truyền thống. Các thầy lang, thầy đồ, thầy cúng, bà mụ... cũng lần lượt ra đi, các trò chơi dân gian cũng tan biến trong thế giới đồ chơi mới. Người nông dân xưa biết đánh gió, nhặt lá xông giải cảm, tự chữa đau bụng, đầy hơi, ghẻ lở, viêm thận, viêm loét dạ dầy, gẫy xương... bằng các phương thuốc truyền thống phổ cập. Nhưng hiện tại họ là những người mù tịt về y học dù sơ đẳng. Hơi ốm đau là mua thuốc, bệnh nặng thì đi viện, mỗi lần nhập viện thành phố, gia đình nông dân có thể phá sản. Cố gắng vươn lên thế giới vật chất như người thành phố, ở nông thôn từng gia đình đã có xe máy, tủ lạnh, ti vi, quạt máy, thậm chí ô tô, và các máy móc nông cụ. Nhưng phần lớn đồ công nghiệp tiêu dùng và hàng điện tử cho nông thôn là hàng rẻ tiền, chóng hỏng và không an toàn trong vận hành. Kết quả là mua hàng rẻ thì họ phải mua đi mua lại nhiều lần, và tổng số tiền cũng không thua kém nếu mua đồ tốt đắt tiền để dùng lâu. Có cả một ngành sản xuất hàng tiêu dùng giá rẻ chất lượng thấp cho nông thôn. Nhập ngoại là hàng biên giới Trung Quốc, nội là hàng do chính các tổ hợp sản xuất nông thôn tự phát và trốn thuế. Quần áo hàng chợ, xe công nông tự lắp, bia hơi tự nấu, nước giải khát pha chế bằng

hóa chất, bánh kẹo thứ phẩm. Ngược lại nông thôn cũng tuồn ra thành phố những hàng hóa chết người của mình. Đó là thịt gia súc nuôi bằng thức ăn tăng trọng, rau hoa quả biến đổi gien và tắm tưới với thuốc bảo quản thực vật, đúng hơn là thuốc lưu cữu độc hại. Cái giá phải trả trước tiên từ nông thôn khi bệnh ung thư, viêm gan, viêm phổi cấp, huyết áp... rất phổ biến mà trước kia người nông dân không hề biết đến. Đó là những cái chết được báo trước, tốn rất nhiều tiền nhưng vẫn chết. Tiền để kéo dài sự ngắc ngoải.

Lê Quý Đôn viết: *Lưu cái khôn khéo thừa không dùng hết để trả cho tạo hóa, lưu bổng lộc thừa không tiêu dùng hết để trả cho triều đình, lưu tài hóa còn thừa không dùng hết để trả cho bách tính, lưu phúc trạch còn thừa không hưởng thụ hết để trả cho con cháu* (***Kiến văn tiểu lục, Châm cảnh***). Xu hướng chung của người Việt hiện tại là làm thật nhiều của cải tiền bạc cho mình và cho con cháu. Cái này không có gì sai, khi cả thế kỷ chiến tranh vừa qua các bậc phụ huynh quá vất vả nên không muốn bọn hậu sinh chịu thiệt thòi. Nhưng cái phương thức để lại của cải cho con cháu bằng tiền mặt như hiện nay thật là có vấn đề. Rừng bị tàn phá không thương tiếc, cho dù chính phủ đã ban hành lệnh đóng cửa rừng và nghiêm trị lâm tặc. Bao thú rừng bắt bán kìn kìn từng sọt qua biên giới Trung Quốc làm thịt. Bao nhiêu mỏ tìm mọi cách đào bới bằng được, kể cả bằng những phương tiện rất thô sơ. Bao nhiêu đất đai canh tác bị công nghiệp hóa và làm sân golf, xây nhà đẹp. Bao nhiêu đất công bị cổ phần hóa rẻ tiền và chiếm đoạt. Rồi bao nhiêu tiền bạc đổ vào những chiếc Lexus giá ngất trời và những trường đại học hàng đầu thế giới. Một cuộc tranh đoạt và rượt

đuổi theo tiền đang diễn ra với tốc độ chóng mặt làm lú lẫn hết mọi tâm hồn. Đó không phải là cách lưu phúc trạch cho con cháu. Vì lao động của chúng ta không tạo ra thu nhập lớn thế, vì rất nhiều tiền của thu được là bất chính và cái giá phải trả của kho trời đất sẽ hết sạch trong tương lai gần. Ví dụ như dầu mỏ là trong vòng nửa thế kỷ nữa, trong khi lúc đó nước biển đã dâng lên hơn nửa thước.

4. Làng nghề thủ công cho thấy sự phát triển của xã hội thương mại nông nghiệp, có tính chuyên môn hóa, thay vì người nông dân phải tự làm cho mình tất cả. Cần phân biệt làng nghề thủ công với nghề thủ công nói chung. Nghề thủ công nói chung thì xuất hiện ngay trong thời tiền sử, tay nghề thậm chí rất cao, như nghề chạm khắc đá và đúc đồng. Làng nghề thủ công ra đời sau khi chế độ làng xã hoàn thiện, và như vậy làng nghề thủ công Việt Nam chỉ có thể tính từ thế kỷ 14 -15, khi làng xã bắt đầu bước vào thời kỳ tự trị thay cho điền trang thái ấp và công xã nông thôn. Chắc chắn những làng nghề làm gốm và dệt vải đi đầu trong nghề thủ công trước tiên cung cấp cho triều đình, sau đó cho bách tính. Các công trình đền chùa cũng cần một lực lượng lao động lớn, và những viên gạch có khắc chữ xây chùa tháp, cho biết các đạo quân tham gia làm gạch ngói và xây cất nói chung. Như vậy với số dân ít ỏi thời Lý Trần, lực lượng lao động thủ công không thể lớn quá, trừ một số thợ cả, các thợ khác đều lấy từ quân đội. Sau thế kỷ 15, dân số Việt Nam có lẽ đã tăng lên gấp đôi so với ba triệu dân thời Trần. Người ta thấy tất cả các nghề cơ bản đều có làng nghề chuyên môn cả. Làng làm đá, đúc kim loại, làm mộc, ngõa, dệt vải lụa, dệt chiếu, làm tượng Phật, làm

giấy, làm kim hoàn, làm sơn, đan lát... và cả những người đi thu mua nguyên liệu là các bà đồng nát. Xã hội Việt Nam phong kiến có rất nhiều làng nghề không chỉ sản xuất các sản vật tiêu dùng ăn ở, như ăn mặc và xây dựng mà có nhiều nghề sản xuất đồ dùng có tính trang trí kỷ niệm, chơi bời, thưởng ngoạn, chứng tỏ một đời sống tinh thần đã phát triển. Đó là các làng làm tranh, làm giấy, làm kim hoàn, làm bút, làm đồ mỹ nghệ... Lớp kẻ sỹ phát triển cùng với thi cử tiêu thụ rất nhiều sách vở giấy bút, chậu hoa, cây cảnh, đồ thờ, quạt, đèn, túi, quần áo đẹp và các đồ lưu niệm, những thứ mà vốn trước kia người nông dân không màng tới.

Tình hình sản xuất và ngay cả nông nghiệp có xu hướng đình đốn vào cuối thế kỷ 19, do chiến tranh lan rộng, chủ yếu là những cuộc khởi nghĩa của văn thân chống Pháp. Các làng xã trong ba thế kỷ trước cũng đã hoàn thành công cuộc kiến thiết của mình, và cũng trùng tu rất nhiều đầu thế kỷ 19, sau nội chiến thế kỷ 18, nên về căn bản những công trình tôn giáo xây mới ít đi. Đến cuối thế kỷ 19, đa số làng nghề thủ công lâm vào phá sản, nên tung ra những ngón nghề đặc sắc nhất nhằm cứu vãn tình thế làm cho khoa thẩm mỹ thời này kiểu cách vô cùng nhưng lại thiếu phần hồn. Khi người Pháp ổn định được nền hành chính thuộc địa, thì những nhu cầu hàng hóa tiểu thủ công lại tăng lên, và nhiều làng nghề, thợ thủ công đã đem sản phẩm vào các trường đấu xảo của Pháp. Sự phục hồi chưa được bao nhiêu, cách mạng tháng 8, năm 1945 thành công, tiếp đó kháng chiến chống Pháp nổ ra, làng nghề thủ công lần này sụp đổ hoàn toàn cho đến đầu hòa bình.

Sau năm 1954, phong trào hợp tác xã, ban đầu nhiều làng nghề có cơ hội phục vụ xã hội trong nền kinh tế bao cấp và kế hoạch hóa. Tuy nhiên thói quen làm ăn tư nhân và thủ công nghiệp đã lâu đời, những làng nghề thủ công không phát triển được, khi mọi hàng hóa đều do nhà nước quản lý và phân phối, trừ một số mặt hàng xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa, nói chung trong một thời gian dài nhiều làng nghề chấm dứt hoạt động, thợ cả lành nghề chết dần, và cơ hội phục hồi phải đợi đến sau thời Đổi mới và bỏ ngăn sông cấm chợ, rồi tiến đến kinh tế thị trường. Đây là một vấn đề mà người ta còn phải bàn cãi nhiều, vì bản chất của làng nghề thủ công đã thay đổi hẳn. Những công nghệ mới, máy móc mới thay thế cho lao động chân tay và độc bản trước kia. Kinh tế làng nghề thủ công vẫn do các gia đình nắm giữ, nhưng hàng hóa, chất lượng, thẩm mỹ, kiểu cách đã có xu hướng hiện đại, như gốm Bát Tràng, chạm gỗ Đồng Kỵ chẳng hạn. Có thể ở khía cạnh kinh tế làng nghề thủ công trong nền kinh tế thị trường đang phát triển, nhưng dưới khía cạnh bảo lưu truyền thống thì đó là một bước lùi lớn. Nhiều hàng hóa phải gọi đó là sản phẩm công nghiệp nhẹ chứ không còn mang tính thủ công nữa.

Mỗi người nông dân đều mơ ước có ngày nào đó mình trở thành địa chủ, nên khi có điều kiện họ lập tức bài trí gia đình theo kiểu một tay trọc phú, dường như không thể khác đi được. Những nông dân ra thành thị và ở làng đầu thế kỷ với nhu cầu của một kẻ mới phất đã tiêu dùng rất nhiều đồ gỗ giả cổ. Khoa chế tạo sập gụ tủ chè và những bàn đá, bình phong ghép đá và đồ gốm sứ Giang Tây rất đắt hàng, nhà nào có những đồ đó được

coi là sang trọng và ông chủ có thể lấy thêm vợ bé, đi hát cô đầu và hút thuốc phiện. Tình hình không có gì thay đổi cho đến hiện nay, cái tâm lý địa chủ lại quay lại, không chỉ ở nông thôn mà cả ở thành phố. Những nhà khá giả đều dành một phòng khách bầy bộ bình tượng, với những ghế dài chạm trổ rồng phượng nổi to như bắp tay, lục bình cao quá đầu người bên cạnh tivi màn hình phẳng, còn gian thờ trên gác hoành phi câu đối chạm khắc cầu kỳ hơn đình chùa, chỉ có chữ Nho là rất lộn xộn và hai hương án vừa cao vừa rộng. Cái hình ảnh phú quý này cũng phổ biến trong gian phòng làm việc của các vị chức sắc mới, kèm theo là ô tô vài trăm nghìn đô la, vi tính xách tay mới nhất và cô thư ký chân dài như nỗi nhớ.

Khi tôi viết những trang cuối cùng của cuốn sách này cũng là lúc người Việt đang sôi lên vì kiếm tiền, kiếm việc làm và mua sắm bất tận. Hàng ngày buổi sáng tôi ngồi ở một quán nước trà ngoài đường và nhìn những dòng xe lúc chạy rầm rầm đến chóng cả mặt, lúc chen chúc nhau đến mức người và xe lèn đầy đường không thể đi được nữa trong hàng tiếng đồng hồ. Tôi tự hỏi tại sao người ta ra đến nông nỗi này, tại sao vật chất mà ta sử dụng không còn có ý nghĩa của văn minh nữa mà chỉ là một đồ vật hữu dụng thuần túy. Xưa kia những người theo học thuyết Lão Trang thì cho rằng cơ giới sẽ sinh ra cơ tâm, càng nhiều phương tiện con người càng xa với cái bản thể của mình. Những người theo Phật Thích Ca thì mặc áo nột tử trên người chỉ có mỗi cái bát khất thực. Nhưng ngay cả tôn giáo ngày nay cũng thay đổi, các nhà tu hành cũng đi ô tô, dùng vi tính và ăn mặc rất sang trọng, thì chúng sinh tại sao lại phải khổ hạnh. Cái lý tưởng một

PHỤ LỤC 1

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VĂN MINH VẬT CHẤT VIỆT NAM

Cách đây 30.000 năm	*Những công cụ đồ đá thô sơ ở núi Đọ (Thanh Hóa).*
Cách đây 10.000 năm	*Những đồ đá nguyên thủy ở thượng nguồn sông Mã, Tuần Giáo (Lai Châu), Mai Châu (Hòa Bình).*
Cách đây 10.000 năm	*Nền văn hóa Hòa Bình, những ngôi mộ tập thể có rắc thổ hoàng và đặt công cụ đá. Chạm khắc mặt người và mặt thú ở hang Đồng Nội, do M. Colani (1866 - 1943) phát hiện năm 1929. Có thể biết đến lúa hoang và vài loại rau củ.*
Cách đây 7000 - 6000 năm	*Văn hóa Bắc Sơn đến Quỳnh Văn. Đồ gốm có trang trí. Công cụ đồ đá có rìu đẽo và lắp cán.*
Cách đây 5000 năm	*Nền văn hóa Hoa Lộc. Những đồ gốm miệng vuông, có nhiều đồ án trang trí phức tạp, nhiệt độ nung đạt 600 độ C. Có 30 con dấu in hoa văn bằng gốm, rất có thể chúng được dùng in hoa văn trên vải (?).*
Cách đây 4000 - 3000 năm	*Văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu và Gò Mun. Công cụ đồ đá tinh xảo, đồ trang sức vòng, hoa tai, chuỗi hạt. Các đồ gốm nung từ 700 - 900 độ C, có trang trí và nhiều chủng loại. Có tượng đá và gốm. Phát hiện những hạt thóc và gạo ở thành Dền (Mê Linh, Hà Nội). Lúa đã được thuần hóa. Thuần phục và bắt đầu chăn nuôi gia súc.*
Cách đây 2700 năm	*Văn hóa Đông Sơn. Trống đồng, tục thờ thần mặt trời, lễ cầu mùa. Có thể đã thuần hóa chó, lợn, trâu bò (?), nuôi bồ nông bắt cá. Xuất hiện lưỡi cầy xục đất. Các loại rìu vô cùng phong phú, tháp đồng chôn người chết, nồi đồng, muôi đồng và mảnh giáp che ngực, qua đồng, dao găm, kiếm ngắn, mũi tên và khóa thắt lưng.*

Cách đây 2500 năm	*Văn hóa Sa Huỳnh ở Trung và Nam bộ. Đèn gốm và nhiều loại đồ dụng bằng gốm rất đẹp. Tục chôn người trong các chum gốm lớn (mộ chum).*
Cách đây 2480	*Mộ thuyền Việt Khê (Hải Phòng), chôn người theo con thuyền độc mộc với nhiều đồ tùy táng.*
Cách đây 2350	*Có đồ sắt ở Gò Chiền Vậy (Hoài Đức, Hà Nội).*
208 Trước CN	*An Dương Vương sai Cao Lỗ chế tạo nỏ thần. Liên châu nỗ - nỏ bắn nhiều tên cùng một lúc. Xây dựng thành Cổ Loa.*

Nông nghiệp Nguyên thủy Trung Quốc (tư liệu tham khảo)

Trồng cây

5400 năm trước CN	*Ở lưu vực sông Hoàng Hà đã trồng lúa Túc, Hồ đào, Tần tử. Từ kỹ thuật đao canh phát triển thành kỹ thuật cày bừa.*
5000 năm trước CN	*Ở lưu vực sông Trường Giang đã trồng lúa Đạo (lúa nước), và các loại táo chua, mạch, hồ lô, ý dĩ.*
4100 năm trước CN	*Lúa Tắc được trồng ở các bãi bồi Cam Túc, Tần An.*
4000 năm trước CN	*Cải trắng (Bắp cải, thuộc họ cải) được sử dụng ở lưu vực Hoàng Hà.*
3075 năm trước CN	*Liên ngẫu (ngó sen) được sử dụng tại lưu vực Hoàng Hà.*
2750 năm trước CN	*Đào, Dưa ngọt được sử dụng tại lưu vực sông Trường Giang.*
2000 năm trước CN	*Đại đậu, Đại ma (vừng) đã có người vun trồng. Ở địa khu Tân Cương trồng Tiểu mạch.*

Chăn nuôi

Khoảng 7000 năm trước CN	*Lợn được huấn luyện để nuôi ở Quảng Tây, Quế Lâm.*
5935 năm trước CN	*Ở lưu vực Hoàng Hà đã nuôi Dê.*
5400 năm trước CN	*Chó được thuần dưỡng.*

5400 năm trước CN	*Sử dụng các công cụ bắt cá mũi nhọn, lao, và lưới.*
5400 năm trước CN	*Ở Hà Bắc, Chính Định, Nam Dương Trang bình như đã có con tằm nuôi trong nhà từ tằm hoang.*
Từ 5300 - 4300 năm trước CN	*Đã thuần hóa được bò, gà và tiến hành thuần dưỡng.*
5000 năm trước CN	*Thuần dưỡng trâu tại lưu vực sông Trường Giang.*
Từ 2000 - năm 222 trước CN	*Bò tuyết và lạc đà được thuần dưỡng tại Thanh Hải.*
Khoảng 2000 năm trước CN	*Ngựa được huấn luyện.*
	Chế biến nông sản và dự trữ
5400 năm trước CN	*Tại lưu vực Hoàng Hà đã sử dụng hầm đất chứa lương thực.*
4000 năm trước CN	*Vỏ cây sắn đã được sử dụng để làm sợi dệt*
2750 năm trước CN	*Ở Chiết Giang, Ngô Hưng, Tiền Sơn Dạng, cư dân nguyên thủy đã sử dụng tơ tằm để dệt những tấm lụa và vải.*

(Các tư liệu này tham khảo từ cuốn ***Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ****. Chủ biên Trương Lục Huy, Hồ Trạch Học và Lý Kiện Bình, cùng nhiều người khác Học Uyển xuất bản xã, 2009).*

Ghi chú: *Trong quan niệm phương Tây thuần hóa chỉ các loại thú hoang biến thành thú nhà (như trâu, bò, lợn, dê, cừu), thuần dưỡng chỉ các loại thú hoang bắt về nuôi, nhưng không thành thú nhà, và có thể không sinh đẻ (như voi). Nhưng trong quan niệm phương Đông thì ngược lại, bắt đầu là thuần phục, đến thuần hóa (như voi là thuần hóa từ voi rừng đến voi nhà, rồi dừng lại ở đó), cuối cùng là thuần dưỡng (vật nuôi và sinh đẻ trong nhà trở thành gia súc).*

8 (Sau CN)	*Có mộ Hán ở Giao Châu. Trong mộ Hán có các mô hình nhà theo kiểu tứ đại đồng đường, bằng đất nung. Có các loại đồ tùy táng: Vật tùy thân - quần áo, đồ trang sức, bát đĩa, gương, lược, gươm, đao. Đồ đựng - bình, vò, nồi, chậu bằng gốm và đồng. Tế khí - đèn, bình hương, cốc đốt trầm.*

30	*Nhâm Diên và Tích Quang phổ biến văn hóa Hán*
39	*Hai bà Trưng dùng voi cưỡi trong chiến trận. Voi được thuần dưỡng.*
40	*Quân Hán đem sang Giao Châu xe và thuyền trong chiến tranh với Hai bà Trưng. Lúc đó Việt Nam chưa có xe, và chỉ có thuyền độc mộc.*
207	*Sỹ Nhiếp dậy chữ Hán. Được coi là Văn tự chi tổ.*

Trong giai đoạn Bắc thuộc người Việt có gốm Tam Thọ (Vĩnh Phú), có loại vò hình tròn, chõ xôi, ống nhổ, khay đèn.

295	*Sư Khâu đà la (Soudra) sang Giao Châu, đến vùng Dâu Keo.*
711	*Khai thác sắt, vàng, bạc ở Phong Châu, Hoan Châu, Trường Châu (Hà Nam Ninh), Lục Châu (Quảng Ninh). Phong Châu hàng năm phải cống cho Trung Quốc tơ Bát tàm (một năm 8 lứa) và cống vải. Như vậy nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt vải từ lâu đã phát triển.*
847	*Lý Khắc đổi 1 đấu muối lấy 1 con trâu.*
866	*Cao Biền đắp lại thành Đại La, lập địa bạ, sổ hộ tịch.*
970	*Đinh Tiên Hoàng đúc tiền Thái Bình hưng bảo.*
973	***Đinh Liễn cho khắc 100 cột kinh Phật đỉnh tân thắng đà la ni ở Ninh Bình.***
974	*Làm mũ tứ phương bình đính (mũ đầu vuông) cho binh lính.*
975	*Quy định mũ áo cho văn võ bá quan.*
984	***Lê Hoàn xây cung điện Đại Vân ở Trường Yên, Ninh Bình.***
987	*Lê Hoàn cầy tịch điền ở Đọi Sơn (Hà Nam) và Bàn Hải (?).*
992	*Mở đường bộ từ cửa biển Nam giới thông đến châu Địa Lý (Quảng Bình).*
1007	*Minh Đề và Hoàng Thành Nhã sang Tống xin kinh sách Nho (Cửu kinh) và kinh Đại Tạng.*

1009	*Đào sông từ cửa Chi Lăng (Nga Sơn, Thanh Hóa), núi Đinh Sơn đến sông Vũ Lũng. Đắp đường và dựng cột mốc ở Châu Ái. Ban áo mặc cho các tăng đạo.*
1010	*Chuyển đô về Thăng Long. Đúc chuông chùa Đại Giáo.*
1011	*Xe vua có hai đội tả hữu theo hầu. Mỗi đội 500 người.*
1012	*Vua xem bơi trải ở Phú Lương. Lệ bơi trải bắt đầu.*
1013	*Định sáu lại thuế: 1. Đầm ao, ruộng đất, 2. Tiền và bãi dâu, 3. Sản vật rừng núi, 4. Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người thiểu số, 5. Muối, lưới. 6. Gỗ lạt, hoa quả.*
1016	*30 bó lúa giá 70 tiền.*
1030	*Vua Lý Thái Tông xem ruộng ở Điền Lô.*
1032	*Cày tịch điền ở Đỗ Động Giang.*
1034	*Đóng thuyền Vạn An.*
1035	*Dựng chợ ở Tây Nhai. Xây cầu Thái Hòa trên sông Tô Lịch.*
1037	*Dựng kho ở Tư Thành, Lợi Nhân, Vĩnh Sa 60 sở. Đóng thuyền Vĩnh Xuân, Nhật Quang. Cao Bằng có mỏ bạc.*
1040	*Sai cung nữ dệt gấm vóc, và ban hết gấm vóc trong kho (ý nói không dùng đồ nhà Tống nữa). Làm tượng Phật, tranh Phật, bảo phan, mỗi thứ 1000 bức.*
1043	*Cấm buôn bán Hoàng nam (con trai từ 16 - 20 tuổi) làm gia nô. Đóng 200 chiến thuyền chuẩn bị đánh Chiêm Thành. Trang bị quân khí, áo giáp, đúc tiền Minh Đạo.*
1045	*Chế xe Thái Bình trang sức bằng vàng, voi kéo.*
1048	*Lập đàn xã tắc tế thần đất và thần ngũ cốc, bốn mùa cầu đảo. Định phép chọi trâu vào mùa xuân.*
1049	***Chùa Một Cột.***
1056	*Vua Lý Thánh Tông hạ chiếu khuyến nông.*

1057	***Chùa Phật Tích (Bắc Ninh) và tảng đá chạm khắc các nhạc công. Trong thời nhà Lý có bốn đồ đồng lớn (Tứ đại khí): vạc Phổ Minh, chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên và tượng Phật Quỳnh Lâm.***
1059	*Ban cho quần thần đội mũ phốc đầu, đi hia vào chầu. Bắt đầu trang phục này.*
1060	*Phiên dịch nhạc khúc và đánh điệu trống của Chiêm Thành, sai nhạc công ca hát.*
1062	*Khai mỏ vàng ở Động Vũ (Cao Bằng), mỏ bạc ở Hạ Liêu (Ngân Sơn, Bắc Thái).*
1072	*Miễn thuế vải sợi trắng của Chiêm Thành. (người Chiêm buôn vải vào Đại Việt).*
1074	*Công thần 80 tuổi được ngồi ghế, chống gậy khi chầu vua.*
1075	*Mở khoa thi đầu tiên Minh kinh bác học và Nho học (ba kỳ). Lê Văn Thịnh đỗ đầu.*
1076	*Lập Quốc tử giám.*
1077	*Đắp đê sông Như Nguyệt, 67.380 bộ (tương đương với 134,760km).*
1080	*Đúc chuông Quy Điền, nguyên cho chùa Một Cột.*
1084	*Hạ chiếu cho dân nung ngói lợp nhà.*
1087	***Chùa Dạm (Bắc Ninh), cột biểu dạng linga-yoni. Thời Lý (1010 - 1225) có nhiều thành tựu về gốm trắng, gốm men ngọc, gốm hoa nâu tinh nhã.***
1088	*Đào sông Lãnh Kinh (sông Cà Lồ).*
1097	*Cấm dân gian không được xây nhà ngói, đóng thuyền lớn.*
1099	*Cấm phụ nữ trong thành không được bắt chước kiểu ăn mặc trong cung.*
1101	*Vua Lý Nhân Tông xem cầy ruộng ở Ứng Phong (Hà Nam Ninh), xem đánh cá ở Cùng Giang (Thanh Hóa), xem gieo mạ.*
1106	*Đóng thuyền kiểu hai dây, hiệu Vĩnh Long và đóng chiến hạm.*

1108	*Đắp đê Cơ Xá ở Thăng Long (sông Hồng).*
1117	*Cấm mổ trộm trâu.*
1123	*Làm nhà múa có bánh xe đẩy cho cung nữ múa hát ở trên, gọi là Đình thôi luân. Làm lọng che mưa cán cong.*
1145	*Cấm thợ bách tác (thợ triều đình) làm đồ kiểu ngự dụng bán trong dân.*
1149	*Thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc và Xiêm La vào Hải Đông xin buôn bán.*
1172	*Vua Lý Anh Tông cho biên soạn cuốn Nam Bắc phiên giới địa đồ.*
1198	*Lạng Châu sản xuất thiếc trắng và đồng lục.*
1222	*Chế tạo binh khí, thuyền bè cho quân đội.*

Theo dã sử thời Lý Trần có ba vị quan, Hứa Vĩnh Kiều người Bát Tràng, Đào Tiến Trí người Thổ Hà, Lưu Phong Tú người Phù Lãng, đi sứ ở Trung Quốc, học được nghề gốm. Ba ông truyền nghề cho ba làng, gốm sắc trắng ở Bát Tràng (gốm trắng vẽ men lam), gốm sắc đỏ ở Thổ Hà (gốm sành đỏ), gốm sành sắc vàng ở Phù Lãng (gốm men vàng da lươn).

1248	*Đắp đê Đỉnh Nhĩ, từ nguồn tới biển, đặt chức quan Hà đê chánh, phó sứ. Các công trình thủy lợi ở Thanh Hóa.*
1255	*Trồng một rặng muỗm 500 trượng ở Kinh thành.*
1261	*Thi viết, tính toán và nghiệp vụ cho những người làm văn phòng, y dược và tế lễ.*
1262	***Phủ Thiên Trường. Chùa tháp Phổ Minh. Thời Trần (1226 -1400) phát hiện những kết cấu vì kèo gỗ. Kiến trúc gạch gỗ phát triển. Gốm hoa nâu đạt đỉnh cao.***
1263	*Hốt Tất Liệt tặng sứ giả Việt Nam các thứ đai ngọc, lụa, thuốc, yên ngựa.*
1268	*Vương thất nhà Trần tan chầu ăn cùng và ngủ liền giường trong cung.*
1272	*Lê Văn Hưu biên soạn xong Đại Việt sử ký, chép từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng.*

1274	*Dân Tống sang Đại Việt lánh nạn, họ đem vóc đoạn và thuốc men ra chợ bán.*
1280	*Thống nhất đo lường, quy định kiểu thước đo lụa và gỗ.*
1306	*Gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân, đổi lấy hai châu Ô và Lý (Bình Trị Thiên).*
1323	*Tục xăm mình dần bị bỏ.*
1295	***Thỉnh được kinh Đại Tạng từ Trung Hoa. In ở trong nước để lưu hành.***
1298-1319	***Sư Pháp Loa điều hành việc in kinh Đại Tạng.***
1349	*Thuyền buôn Trảo Oa (Java) đến dâng sản vật và chim vẹt biết nói.*
1360	*Đúc tiền Đại Trị thông bảo. Thuyền buôn các nước Độ Hạc, Trảo Oa và Xiêm La đến buôn bán ở Vân Đồn.*
1362	*Trồng hành tỏi rau dưa ở bắc sông Tô Lịch, dân gọi là Toán viên phường (phường Vườn Tỏi) và làm quạt đem bán.*
1374	*Ra lệnh cấm quân dân không được mặc áo kiểu người phương Bắc và bắt chước tiếng nói các nước Chiêm, Lào.*
1378	*Rèn đúc vũ khí, đóng chiến thuyền.*
1386	*Nhà Minh đòi các cây cau, vải, mít, nhãn. Vua Trần sai Phạm Đình đem sang nhưng cây không chịu được rét chết cả.*
1390	*Khơi sông Thiên Đức.*
1396	*Phát hành tiền giấy Thông bảo hội sao. Quy định kiểu khăn, áo, mũ và mầu y phục cho các quan. 1395/96 Hồ Quý Ly dịch sách Trung Quốc sang chữ Nôm.*
1397	***Hồ Quý Ly cho xây thành Nhà Hồ (thành Tây Giai).***
1402 - 1403	*Quy định mới tô thuế về ruộng. Hồ Hán Thương đặt quan coi chợ, ban các loại cân, thước, thưng, đấu, định giá tiền giấy. Nhà Hồ chế các loại pháo và máy bắn đạn đá.*

1416 - 1427	*Chè lam và cơm lam được dùng trong quân khởi nghĩa Lam Sơn.*
1428	*Đặt các xã quan. Xã 100 người trở lên thì 3 viên chức, 50 người thì 2 viên chức, 10 người thì 1 viên chức.*
1433	*Vĩnh Lăng ở Lam Kinh mở đầu cho khu lăng mộ các vua Lê.*
1437	*Nguyễn Trãi và Lương Đăng trông coi việc soạn nhạc và làm xe loan.*
1438	*Đào kênh ở Thanh Hóa, lệnh cho người Minh ở Việt Nam phải mặc quần áo Nam và cắt tóc ngắn.*
1439	*Quy chế về tiền đồng và đồ hàng tấm. 60 đồng là 1 tiền. 1 tấm lụa dài 30 thước, rộng 1thước 5 tấc trở lên. Vải gai nhỏ 1 tấm là 24 thước. Vải bông 1 tấm là 22 thước. 1 tập giấy là 100 tờ.*
1442	*Tổ chức thi cử và chuẩn bị cho việc khắc bia tiến sỹ.*
1443-1459	*Lương Nhữ Hộc hai lần đi sứ Trung Quốc nhằm học nghề in khắc gỗ.*
1448	*Thợ các cục bách tác làm điện miếu ở Lam Kinh. Cấm dân gian mặc mầu vàng, đi giầy thêu hình lân phượng. Cấm sa đà vào chọi gà, chơi chim, nuôi khỉ làm trò.*
1449	*Thêm vào bộ luật chương Điền sản 14 điều*
1460 - 1497	*Lương Nhữ Hộc truyền nghề in khắc gỗ cho hai làng Hồng Lục và Liễu Chàng.*
1466	*Định lễ 3 năm thi một lần. Cho một nửa binh lính và thợ các cục bách tác về làm ruộng. Quy chế về quan phục văn võ khi vào chầu. Nhất phẩm đến tam phẩm áo mầu hồng, tứ ngũ phẩm áo mầu lục, từ lục phẩm đến cửu phẩm áo mầu xanh.*
1467	*Thuyền buôn Tô môn đáp lạt (Sumantra, Indonesia) sang dâng sản vật. Hộ bộ làm bản đồ địa lý.*
	Bắt đầu xây dựng lại thành Đông Đô (Thăng Long).
1471	*Vua Lê Thánh Tông đánh vào Chà Bàn, lấy đất Quảng Nam.*

1472	*Quy định mỗi mẫu ruộng là 10 sào, mỗi sào là 16 thước 5 tấc (360 m^2).*
1477	*Xây thành Đại La. Cho phép mở chợ mới ở nơi đông dân.*
1479	*Ngô Sỹ Liên soạn Đại Việt sử ký toàn thư, chép từ thời Hồng Bàng đến Lê Thái Tổ.*
1483	*Lập đồn điền các xứ. Đuổi dân tạp cư ra khỏi Thăng Long, cho những người có chợ phố xá trú ngụ. Buôn bán sầm uất.*
1484	*Lập bia Tiến sỹ ở Văn miếu.*
1490	*Định lại bản đồ trong nước, gồm 13 xứ thừa tuyên, có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường. Đặt thêm 13 cửa ải ở thừa tuyên Lạng Sơn.*
1496	*Định thuế vải bông của các nữ đinh.*
1501	*Quy định nữ đinh khiêng kiệu cho cung nhân và công chúa, con cháu họ đẻ ra cũng thuộc về nhà nước. (Như vậy nữ đinh có thể là một loại nữ nô tỳ, nữ tội phạm làm việc công ích).*
1500	***Chọn người biết các nghề vào cục Bách tác.***
1503	*Chế máy thủy xa đưa nước vào ruộng.*
1504	*Thi toán ở điện Giảng Võ, hơn 3 vạn người dự, 1519 người đỗ.*
1511	*Ban sách Bình trị bảo phạm cho dân học tập.*
1512	*Vua Lê Tương Dực cho xây điện trăm nóc và Cửu trùng đài do Vũ Như Tô thiết kế.*
1533	*Cố đạo Tây phương Ignatio lén đến Ninh Cường, Quán Anh, Nam Chân (Nam Định) truyền đạo Thiên chúa.*
1540	*Người Bồ Đào Nha bắt đầu buôn bán với chúa Nguyễn ở Đàng Trong.*
1550	*Linh mục Gaspar de Santacruz thuộc dòng Đa Minh theo tầu Bồ Đào Nha đến Cần Cảo, Hà Tiên truyền đạo.*

1551	*Tượng chân dung bà Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Ngọc Toàn, chùa Trà Phương (Hải Phòng), cho biết chân dung và y phục thời gian này.*
1576	*Đình Lỗ Hạnh (Bắc Giang) hoàn thành, cùng với đình Tây Đằng (Hà Tây) được coi là hai ngôi đình sớm trong thế kỷ 16.*
1578	*Tượng Quan Âm chùa Mễ Sở (Hưng Yên) và năm 1582 tượng Quan âm chùa Phẩm (Hải Dương) mở đầu cho những tượng Quan âm nhiều tay bằng gỗ phủ sơn.*
1580 - 1598	*Nhiều chân đèn gốm được Đặng Huyền Thông chế tác và ký tên. Thời thịnh đạt của lò gốm Chu Đậu, Hải Hưng.*
1597	*Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613) đi sứ Trung Hoa. Ông được coi là người mang giống Ngô về Việt Nam.*
1598	*Bộ ván khắc Lễ bộ thượng phẩm chùa Vạn Đức, Hội An. Cho đến nay được coi là bộ ván in khắc sớm còn lại. Làng tranh dân gian Đông Hồ bắt đầu hành nghề trong thế kỷ 16.*
1581	*Mạc Mậu Hợp cho cố đạo Giovani Batisto de Pessro đến giảng đạo ở Đàng Ngoài.*
1586	*Linh mục Georges de Lamotte (Pháp) và Luis de Foseca (Bồ Đào Nha) đến truyền giáo ở Quảng Nam.*
1587	*Công chúa Mai Hoa con vua Lê Thế Tông được giáo sỹ Orduner de Cevalies (Tây Ban Nha) rửa tội, đặt tên là Flora Maria. 1588, Mai Hoa lập một làng đạo ở Phúc Lập.*
1596	*Chiến thuyền Tây Ban Nha tiếp lương thực cho các giáo sỹ ở cửa Hàn, Đà Nẵng. Linh mục Advazte yết kiến chúa Nguyễn Phúc Chu, chúa hứa sẽ cho xây dựng nhà thờ và tự do truyền đạo.*
1600	*Làm cầu phao qua sông Hồng.*
1606	*Tầu Hà Lan bị bão giạt vào cửa bể Quy Nhơn, mới biết nước ta.*

1613 *Công ty Đông Ấn Hà Lan cho thuyền buôn bán với cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, nhưng không thu được kết quả gì. Thương gia Anh Peacok đi tầu tới Hội An. Walter Car Werder lên bờ dâng tặng vật của quốc vương Anh cho chúa Nguyễn Phúc Chu.*

1614 *Jean de Lacroix người Bồ Đào Nha trông coi xưởng đúc súng cho chúa Sãi (Phúc Nguyên) ở Đàng Trong.*

1615 *Chữ quốc ngữ hình thành bởi các giáo sỹ Bồ Đào Nha.*

1616 *Thương gia Anh cạnh tranh với thương gia Hà Lan ở Đàng Ngoài.*

1618 *Chúa Sãi mời công ty Đông Ấn ở Malacca đến Đàng Trong buôn bán. Người Bồ Đào Nha đến buôn tại Hội An.*

1621 *Linh mục Francesco de Pina và Christofero Borri dịch cuốn kinh Thánh đầu tiên sang tiếng Việt.*

1627 *Linh mục Alescandre de Rhodes tới Đông Kinh buôn bán và truyền đạo.*

1632 ***Chùa Keo Thái Bình một kiến trúc tiêu biểu được xây dựng.***

1640 - 1691 ***Chùa Bút Tháp được hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc cùng hai vị sư Chuyết Chuyết và Minh Hành xây dựng. Người ta cho là bà đã soạn từ điển Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa (Hán - Nôm).***

1643 *Ba tầu chiến Hà Lan giúp chúa Trịnh Tráng đánh chúa Nguyễn ở cửa sông Gianh, nhưng bị thua.*

1645 *Cấm đạo ở Đàng Ngoài, trục xuất giáo sỹ Alescandre de Rhodes sang Ma Cao. Trong thời gian ở Việt Nam, ông soạn từ điển Pháp - Việt - Bồ và vẽ nhiều bản đồ.*

1650 *Lái buôn ở các tầu Pháp, Ý, Bồ Đào Nha, Hà Lan và Nhật tới Kẻ Chợ (Hà Nội) buôn bán, được trú ngụ tại Khuyến Lương, Thanh Trì.*

1651 *Đàng Trong giao hảo với công ty Đông Ấn Hà Lan.*

1659 *Đàng Ngoài đã có 340 nhà thờ Thiên Chúa giáo.*

1663 - 1904	***Xác định được các ấn phẩm của phường in khắc gỗ Hồng Lục - Liễu Chàng.***
1663 - 1669	***Cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều cấm đạo Gia Tô. Số giáo dân Đàng Trong là 100.000 người.***
1664	*Định phép đo lường. Thước - cáp - thăng - đấu - hộc, để đong đếm. 1200 hạt là 1 thước, 10 thước là 1 cáp, 10 cáp là 1 thăng, 10 thăng là 1 đấu, 10 đấu là 1 hộc.*
1665	***Triều đình cho phép hút thuốc lá. Cây thuốc lá có nguồn gốc từ châu Mỹ, được nhập từ châu Âu đến Trung Quốc, sang Lào. Người Việt lấy giống từ Lào, nên gọi là thuốc Lào. Thoạt tiên cả Trung Quốc lẫn Việt Nam đều cấm hút thuốc. Sau đó lại cho phép hút.***
1665 - 1681	***Xác định được các ấn phẩm in khắc gỗ của chùa Đa Bảo (Hà Tây). Dòng tranh dân gian Hàng Trống phát triển trong thế kỷ 17.***
1669	*Chiến thuyền Pháp chở theo nhiều giáo sỹ khai là người của công ty Đông Ấn đến Đàng Ngoài, ở Phố Hiến.*
1672	*William Gyfford, công ty Ấn Độ (Anh) đến lập trụ sở buôn bán tại Phố Hiến và Hà Nội.*
1673	*Trịnh - Nguyễn chấm dứt chiến tranh, lấy sông Gianh làm giới tuyến phân cắt hai Đàng.*
1682	*Tầu Pháp Saint Joseph mang nhiều tặng vật của vua Louis 14 đến Đàng Ngoài. Công ty Đông Ấn rút khỏi Phố Hiến.*
1687	*Chúa Nguyễn Phúc Trăn bắt đầu xây dựng Huế.*
1701	***Hai làng Kim Bảng và Hoàng Bảng từ Thanh Hóa ra Hà Đông, hợp nhất thành làng Kim Hoàng, bắt đầu in khắc tranh dân gian Kim Hoàng vào cuối thế kỷ.***
1707	*Mạc Cửu khai phá Hà Tiên.*
1714	*Thợ khắc Liễu Chàng dâng sách Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh cho chúa Trịnh Cương.*
1718	*Đàng Ngoài định tiêu chuẩn đúc tiền, cấm chúa ván in sách, cấm uống rượu.*
1720	*Công ty Đông Ấn bãi bỏ các thương điếm và rút dần.*

1723	*Đàng Ngoài có 13 thừa tuyên, 55 phủ, 226 huyện, châu.*
1727	*Nam giới phải cạo tóc để chỏm để phân biệt với người nước khác (?).*
1730	***Dân Đàng Ngoài không được tự chế tạo vũ khí.***
1732	***Triều đình Lê Trịnh tìm mua sách cũ, phục hồi kho tàng thư tịch cổ.***
1733	*Đặt đồng hồ chế tạo kiểu phương Tây ở các dinh và cửa biển Đàng Trong.*
1734	*Cấm dân không được dùng đồ đẹp, chạm khắc bình chữ, trang trí hoa mỹ.*
1736	*Mạc Thiên Tứ được làm đô đốc trấn Hà Tiên, mở xưởng đúc tiền và phố chợ. Hà Tiên sầm uất.*
1737	***Giáo dân cả nước 250.000 người. Cấm giáo sỹ tới Đàng Ngoài.***
1740	*Thưởng quan tước cho những người nộp vật liệu làm thuốc súng: diêm tiêu, ô diên, lưu huỳnh. Một lạng bạc ăn hai quan tiền quý. Tiền quý còn gọi là Cổ tiền, mỗi tiền có 60 đồng, là loại tiền nộp cho nhà nước. Tiền gián còn gọi là Sử tiền, mỗi tiền có 36 đồng, loại tiền thông dụng trong dân gian (theo Lê Quý Đôn).*
1743	*Nạn đúc tiền trộm phát triển.*
1745	*Đúc tiền Cảnh Hưng thái bình nguyên thông.*
1747	*Chúa Nguyễn lập xưởng đúc súng.*
1748	*Hội An có 6000 Hoa kiều, phần đông là các nhà buôn lớn.*
1761	*Nghề khảm và đồ gỗ sơn xuất hiện (?), do Nguyễn Kim. Kỹ thuật khảm được áp dụng trên đồ bằng ngà, đồi mồi và kim loại. (Đồ gỗ phủ sơn chắc chắn ra đời sớm hơn. thế kỷ 17, chùa Bút Tháp đã có nhiều đồ gỗ sơn).*
	Sách Chỉ Nam ngọc âm kê được 29 thứ bánh khác nhau.
1768	*Thuyền vận tải có 447 chiếc, nộp thuế 2639 quan. Tầu buôn phương Tây chở hàng vạn mâm đồng, nồi đồng đến Hội An.*

1769	*Chúa Nguyễn tuyển 60 thợ giỏi Phan Xá và 40 thợ Hoàng Giang lập ty đúc súng. Đội này chuyên đúc nòng súng, còn thợ mộc làm báng súng, thợ bạc làm cò máy, thợ rèn làm đanh.* ***Quảng Bình nổi tiếng về đúc súng.***
1770	*Tương truyền Tôn Thất Dục quan nhà Nguyễn chế ra đàn bầu, gọi là Nam cầm.*
1776	*Đặt các nhà trạm ở Sơn Nam, Thanh Nghệ, quy định mỗi nhà trạm cách nhau nửa ngày đường. Triều đình Lê Trịnh chiêu mộ dân khai hoang. Nguyễn Nhạc xây thành Đồ Bàn. Ruộng đất ở 8 huyện, 1 châu ở Thuận Hóa là 265.507 mẫu, trong đó ruộng hoang 112.362 mẫu, ruộng hiện canh 153.181 mẫu. Phần lớn là công điền. Thuận Hóa dân thay đổi y phục để thống nhất với Đàng Ngoài. Đàng Trong mở lò nấu muối.*
1777	*Đàng Ngoài cấy giống lúa ba giăng và bát ngoại. Nghiêm cấm giết trâu bò.*
1780	*Chúa Nguyễn làm lịch Vạn toàn.*
1783	*Chúa Nguyễn mất hầu hết quyền kiểm soát đất Đàng Trong. Thương nhân Anh được phép xây điếm ở Kẻ Chợ.*
1790	*Nguyễn Ánh lập 10 đội hát Du xuân bạn, chuyên đi hát thuê. Lập xưởng Thủy sư từ sông Tân Bình đến sông Bình Trị, dựng trường hải quân.*
1792	*Chùa Kim Liên ở Nghi Tàm.*
1794	*Chùa Tây Phương ở Thạch Thất.*
	Từ thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20, Việt Nam có 318 cơ sở in sách Hán Nôm theo thống kê của Mai Hồng và Nguyễn Hữu Mùi. Lê Quốc Việt bổ sung thêm 18 cơ sở. (xem Đồ họa cổ Việt Nam, NXB Mỹ thuật 1999).
1801	*Nước Hồng Mao (Anh) dâng đến Nguyễn Ánh thư xin thông thương.*
1803	*Đúc Cửu vị thần công ở Huế. Đúc tiền Gia Long thông bảo. Bàn với sỹ phu Bắc Hà về việc đắp đê hay bỏ đê.*
1805	***Bắt đầu xây dựng kinh thành Huế.***

1816	*Hủy tiền Tây Sơn.*
1819	*Sửa đắp lại thành Thăng Long. Vét sông Châu Đốc thông đến Hà Tiên. Thống kê có 3.148 tầu thuyền*
1820	*Thống kê của Hộ bộ như sau: Đinh 620.340 người. Ruộng đất 3.676.300 mẫu và hơn 26.750 khoảnh. Tiền 1.925.920 quan tiền. Thóc 2.266.950 hộc. Vàng 580 lạng. Bạc 12.040 lạng. Có 3.246 tầu thuyền.*
1821	*Lập Quốc Tử giám ở Huế.* ***Phan Huy Chú dâng sách Lịch triều hiến chương loại chí 49 quyển.***
1823	*35.000 dân các trấn cùng 10.000 dân Chân Lạp đào kênh Vĩnh Tế. Miến Điện sang thông hiếu.*
1826	*Cấm thuyền buôn ngoại quốc đến mua tơ. Ty Vũ khố đóng được xe Thủy sương (động cơ hơi nước) như kiểu phương Tây.*
1827	*Đặt cục thợ Pháp lam, 15 người, chuyên chế tạo đồ đồng tráng men.*
1828	*Đặt ruộng tịch điền và các chức thổ tri huyện và huyện thừa ở bảy huyện Quảng, Liêm, Xôi, Khâm, Khang, Cát, Mộc thuộc phủ Trấn Ninh. Định lệ Lý trưởng ở Bắc thành.* *Định y phục dân Bắc thành từ Thanh Nghệ trở ra ăn mặc giống như dân từ sông Gianh trở vào. 1829 thống nhất và đổi y phục đồng loạt cả nước.*
1829	*Lập huyện Kim Sơn.*
1831	*Chia Bắc thành làm 18 tỉnh.*
1832	*Chia 12 tỉnh từ Quảng Nam trở vào Nam.*
1834	*Sai Trương Viết Súy chế tạo Thủy hỏa ký tế - xe lợi dụng sức nước để vận chuyển (có lẽ là xe dùng động cơ hơi nước). Lại chế tạo xe nước và xe chữa cháy.*
1835 - 1837	*Vua Minh Mạng cho đúc Cửu đỉnh khắc những hình vẽ sông núi, công nghệ và sản vật Việt Nam.*
1835	*Cho con em quan lại học ngoại ngữ và cấm đạo Gia tô. Chế cân Thiên bình từ 1 lạng đến 100 cân, thống nhất đo lường.*

1837	*Làm máy xẻ ván gỗ kiểu phương Tây. Cấm Nam kỳ hát xướng tự do, mỗi năm chỉ được hát 1 ngày 1 đêm, đoàn diễn 5 người, và đăng ký diễn viên với nhà nước. Dân Bắc từ Hà Tĩnh trở ra, phụ nữ không được mặc váy. 10 năm sau lệnh này thực hiện không nghiêm, nên nhắc lại.*
1839	*Thử nghiệm thành công thuyền chạy máy hơi nước. Toàn quốc thống nhất đo lường và trọng lượng từ 1840 - 1842, chế ra ba kiểu thước cho thợ mộc, thợ may, và thước đo ruộng bằng đồng. Các đơn vị đong phương, hộc, thăng, uyển và cân Thiên bình.*
1840	*Cho phép tiêu tiền cổ, trừ tiền Tây Sơn và Lê Chiêu Thống. Mua tầu máy chạy hơi nước hạng lớn của Tây, sai Vũ Khố theo đó chế lại tầu máy hạng trung.*
	Thống kê của Hộ bộ cho biết: Nhân đinh 970.516 người. Ruộng đất 4.063.892 mẫu. Thóc thuế 2.804.744 hộc. Tiền thuế 2.852.462 quan. Về vàng 1.471 lạng có lẻ. Về bạc 121.114 lạng. Binh bộ thống kê các hạng thân, biền, binh, địch trong ngoài các tỉnh 212.290 người.
1840 - 1843	***Lăng Minh Mạng.***
1848	*Bộ Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ in xong. Vua Tự Đức cự tuyệt buôn bán với các thuyền buôn phương Tây.*
1850	*Sứ nước Ma li căn (Mỹ) đến Đà Nẵng xin thông thương, nhưng vua Tự Đức không tiếp quốc thư.*
1852	*Đưa phạm nhân và dân phiêu tán đi khai khẩn An Giang.*
1854	*Khai vét sông Nguyệt Đức.*
1856	*Triều đình Huế không tiếp đại diện từ tầu Catinal, trình quốc thư của vua Pháp Napoleon III. Quân Pháp bắn vào các đồn lũy Đà Nẵng.*
1858	*12 tầu chiến Pháp tấn công Đà Nẵng.*
1864/67	***Lăng Tự Đức***

1877	*Sách Bác vật tân biên, cuốn sách đầu tiên về khoa học kỹ thuật do tác giả người Anh tên là Hợp Tín (Houston ?) biên soạn được dịch ra tiếng Hán và in ở nước ta.*
1885 -1936	*Henri Joseph Oger thuê thợ Việt Nam vẽ, in khắc bộ tranh Kỹ thuật của người An Nam, đầu thế kỷ 20.*
1898	*Nhà thờ Phát Diệm căn bản hoàn thành.*
1906 - 1907	*Món Phở được nấu ở Nam Định trở thành một món ăn đặc sắc của người Việt.*
1920 - 1931	*Lăng Khải Định công trình phong kiến kết hợp kiến trúc mới hoàn thành.*
1930	*Họa sỹ Cát Tường thiết kế chiếc áo dài mới từ áo tứ thân truyền thống. 1934 họa sỹ Lê Phổ chỉnh sửa.*

PHỤ LỤC 2

GÓP Ý CHO CUỐN VĂN MINH VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI VIỆT

(HỌA SỸ PHAN BẢO)

Khi biên soạn xong cuốn sách này, tôi có đưa bản thảo cho một số học giả đọc và góp ý. Tất cả những bản góp ý đều quý giá và được tôi sử dụng trực tiếp trong sách. Riêng bản góp ý của họa sỹ Phan Bảo là một tập viết tay dầy, với nhiều ý kiến kỹ lưỡng, rất cá tính và đôi khi rất cực đoan, có tính phản biện, khiến tôi cảm thấy không nên trích sửa vào từng trang, mà cứ để nguyên đăng tải như một công trình phụ lục. Những nhận xét của ông chủ yếu xuất phát từ đời sống vật chất của đồng bằng sông Mã, xứ Thanh Hoa cổ, một vùng đất có nhiều biểu hiện văn hóa cội nguồn của người Việt Nam.

Bọn khảo cổ ở kinh thành Huế đào thấy ngay nhiều chuồng xí, nhưng ở Lam Kinh thì không thấy. (Bọn khảo cổ này nói cho Phan Bảo biết). — *Trang 32*

Chú ý, theo ***Đất lề quê thói*** *của Nhất Thanh, Vũ Văn Khiếu, thì dân Bắc kỳ không ăn bữa tối (tức dinner). Nhịn đói cho đến sáng hôm sau.* — *Trang 35*

Cư dân sống trên thuyền chia thành hai loại cơ bản: 1. Đánh cá (ngư dân) và 2. Vận tải (thuyền phu) - ở thành từng xóm riêng, ta gọi là dân vạn chài và dân vạn đò (như vậy Vạn là xóm theo cách gọi của họ). Nhiều Vạn họp thành làng, nhiều làng họp thành tổng. Tổng này được gọi là Thủy cơ phường. Dân làng sông nước này góp tiền mua một khoảnh đất trên bờ làm đình thờ thần bảo hộ làng như thần thành hoàng - người ta chỉ gọi là ông Thần làng (không phải Hà bá, cũng không có chữ Thành hoàng). Có chánh tổng Thủy cơ phường riêng, giàu có và có học hành, có người làm đến chức giáo thụ, đốc học. Thủy cơ phường có hội tổng và hội làng riêng. Dân sông nước do đó không có chuyện ngoài vòng pháp luật về thuế và dân sự hình sự đâu. — *Trang 43*

Thuyền trên các cổ vật Đông Sơn đều không có buồm - do đó chỉ là thuyền chạy trên hồ đầm hay ở thượng nguồn (như thuyền người Thái), hay chỉ là đò đoạn ngắn

(như thuyền trên sông Hương). Có thể không phải là thuyền độc mộc vì nó có sàn trên và sàn dưới.

Về đường giao thông: đường bộ tuy là đường chính thức (quan bộ) ngày xưa vẫn rất hẹp và đại khái, bề ngang trung bình chỉ trên dưới 1m (lưu ý khi Pháp sang có ô tô rồi thì mới mở trên 3m - cầu xi măng của Pháp để lại trên đường quốc lộ chỉ rộng có 2,5m. Thơ Tố Hữu viết: "Đường ta rộng thênh thang tám thước". Đây là 8 thước ta tức là có 3,2m. Cầu do Pháp làm rất đẹp, qua các nông giang có khi dài hơn 10m - 15m, mà chỉ rộng có 1m (theo diễn tả của lính Pháp khi đánh nghĩa quân Ba Đình). Do đó hết thảy người Việt đều đi theo hàng một. Hiện còn một chỗ phá núi làm đường xuyên qua một lèn đá do Mã Viện mở ở Thanh Hóa, chỉ rộng có 1,5m. **Trang 49**

Tiếng Việt nói Đường thì tức là nói con Đê của tiếng Hán. Tức là mượn đê để làm đường chứ vốn không có đường. Mặt đê ngày xưa rộng mấy thì rộng vẫn chỉ có lối mòn bằng hai gang tay ở giữa thôi. Ở Thanh Hóa lát đường làng bằng đá tảng vuông vắn, nhưng cách nhau mỗi bước chân một viên to, thành thử đi bộ bước một thì được, chứ xe cút kít cũng không đi được.

Cầu xây qua sông có thuyền to đi lại tuy bề ngang cầu vẫn nhỏ khoảng một mét nhưng phải cao cho nên cũng đồ sộ.

Đại để, có thể nói dân Việt Nam là dân sông nước, đi lại bằng đò dọc đò ngang là chính. Thuyền nước mắm đậu bến sông Hồng ở Hà Nội là của các chủ lò nước mắm ở Vân Đồn (Quảng Ninh) hay của Nghi Sơn (Thanh Hóa) tự sản tự tiêu, không phải là thuyền buôn; Thuyền chở đồ gốm đi các nơi là thuyền vận tải chứ không phải là của chủ lò gốm. Thuyền buôn chủ yếu là chủ hàng lâm sản (gỗ phiến lớn - gọi là dân buôn hoành), đây mới đúng là bọn giang hồ hảo hớn. Nói tóm lại không có dân lang thang trên sông vì lý do an ninh chung cho xã hội.

Nên viết về Xe cộ (Xe và Cộ): Cộ là một cỗ con lăn mà con lăn được thay bằng bánh xe. Chữ Hán dịch Cộ là Đà, tức là công cụ vận chuyển những vật rất nặng chuyên biệt, chẳng hạn những cây gỗ lớn, tảng đá lớn... Xe do người đẩy hoặc kéo là nhỏ nhất, xe do trâu, bò, voi là to nhất, xe nhẹ mà nhanh là ngựa. Riêng xe bò cũng có lúc do người kéo, nhưng phải có người đẩy nữa (là 3 người, một người cầm càng chỉ để lái). Xe có một người kéo gọi là xe kéo, xe tay, xe ba gác. Xe đẩy một người là xe cút kít. Tất cả đều có nguồn gốc Trung Quốc. Trâu bò kéo xe không bao giờ kéo cầy được (chúng có máu chuyên nghiệp). Tuy nhiên xe là của hiếm ở Việt Nam không phải vì không có gỗ mà không có đường. Vậy xe cút kít và cộ là phương tiện chủ **Trang 66**

yếu. Xe bánh to ở Bình Thuận là của người Chàm, chính vì không có đường mà nền đất cứng cũng đi được.
Thuyền gỗ nhỏ nhất là thuyền tam bản còn rẻ hơn thuyền độc mộc bởi ba miếng ván vẫn đỡ tốn hơn một cây gỗ. Vậy độc mộc là chuyện ở miền núi, lớn nhất là thuyền chiến. Thuyền để chơi là thoi cho bọn thi bơi chải, thuyền thi có đến 80 mái chèo, một thuyền trưởng, hai điều khiển, một cầm lái (85 người, thuyền có bọc đồng).
Cần phải đề cập tới các chuyên ngữ : thuyền đinh, thuyền mành, thuyền màn (đò màn), thuyền câu, thuyền buồm, ngư thuyền, hải thuyền, giang hạm... (chưa kể đến ghe, bầu...)
Bè có hai loại (có nhà, hoặc mui làm nhà) để nghỉ chơi (hát cô đầu chẳng hạn), bè vận tải (giống như phà) để chở đá hoặc binh lính vượt sông (có loại bè được kết bằng chum sành)...
Thuyền nan miền Bắc khác hẳn thuyền thúng ở miền Nam, không chỉ ở dạng dài và tròn, mà ở cách dùng, cách vận chuyển.

Sinh hoạt thời Đông Sơn còn nhiều điều khó hình dung. Các cuộc chiến là do ta bị ảnh hưởng các suy đoán của các học giả phương Tây mà họ rất có căn cứ vì ở họ là những bộ tộc săn bắn và chăn nuôi. Còn dân hái lượm thì khó mà thường xuyên có chiến tranh. Trên trống đồng Đông Sơn không có hình ảnh chiến đấu. Có lẽ từ thời An Dương Vương (thời Sơ sử) mới có tranh đoạt nhiều. **Trang 94**
Dân số thời Đông Sơn có lẽ cũng không ít, nếu ít thì không có công nghệ đúc đồng có độ chuyên nghiệp cao đến như vậy. Dân da đỏ, da đen bị tàn sát cướp bóc thì mới ít đi chứ không phải họ vốn thưa thớt. Đồ đồng Đông Sơn có lẽ chủ yếu là đồ trang sức chứ không phải vũ khí. Họ bị An Dương Vương (bọn Hậu Đông Sơn) chinh phục dễ dàng với cung nỏ. Với An Dương Vương thời đại Vàng đã chấm dứt.
Dân Việt cổ có lẽ là vốn ăn chay không triệt để - chỉ ăn cơm với cua cá ốc mà thôi (bên cạnh rau quả). Khảo cổ học không đào được nhiều xương thú. Người Mường Thái không ăn thịt chim mấy khi, ngay gà vịt cũng ít ăn. Bánh chưng Lang Liêu là thịt lợn rừng,... (Lê Hoàn nhẩy xuống ao đâm cá thết đãi sứ Tầu, Hồ Quý Ly khoe đặc sản nước Nam là cá vẩy nhỏ, Nguyễn Trung Ngạn nhớ con cua, ông Tiên núi Nưa đổi củi lấy cá và rượu, Lê Thận đánh cá mà được gươm thần sau dâng Lê Lợi ...).
Đê ở châu thổ sông Hồng có lẽ đến thời Lê mới đắp. Suốt thời Trần châu thổ này còn sình lầy chưa có làng mạc. Đất cứng từ thời Trần trở về trước chỉ có hữu ngạn sông Bạch Đằng trở lên đến hữu ngạn sông Đuống, từ tả ngạn sông Nhĩ Hà (đoạn sông Hồng ở Hà Nội) xuống tả ngạn sông Đáy đến bờ biển cửa Lạch Giang nam tỉnh

Nam Định ngày nay. Hoa Lư thời Lê Hoàn là một đô thị bờ biển chứ không "tụt"vào lũng sâu như bây giờ. Thời Lê Thánh Tông, Thần Phù ở giữa Ninh Bình và Thanh Hóa vẫn là một cửa biển (Hải khẩu). Nói cách khác, đường quốc lệ 1A từ Thanh Hóa ra Hà Nội đến Bắc Ninh, đường quốc lộ 18 từ Bắc Ninh xuống đến thành phố Hạ Long là một tuyến đường ven biển vậy.

Nhà ở của người Việt thô sơ nhất là kèo nhà chống thẳng xuống đất và dài chứ không tròn (tức là gồm nhiều vì nối lại), lợp hai bên, để trống đầu hồi, ở trong nhà này lại bắc sàn cao lên cách mặt đất hàng nửa mét hơn. Nhiều biển Thanh Hóa còn nhiều loại nhà này nhằm chống gió bão. Sau đó là loại nhà này được nâng cao dần do từ kèo vào hệ thống cột, xung quanh vẫn để trống, đến mùa gió bấc mới che bằng liếp - Thanh Nghệ vẫn còn. Nhà trên miền núi thì còn sàn mà dừng vào vách kín, nhà miền xuôi thì bỏ sàn đi và không dùng vách. Mãi về sau này nhà người Việt mới làm vách tường do phải bảo vệ của cải. Những làng ngoài Bắc mới có rào làng và làm cổng làng, làng miền Trung không như thế, cũng không làm nhà chình tường đất bao giờ.

Cách đây 5 năm, người Nhật đã nghiên cứu nhà ở của nông dân Thanh Hóa, chỉ ở 1/3 số xã ở huyện Hoằng Hóa, đã đo đạc khảo tả được gần 500 ngôi nhà cổ to lớn có chạm trổ. Tôi hiện có bản chụp và hồ sơ của một nửa số nhà này. Những nhà còn lại là nhà hiện đại xây mới từ nhà cổ đã bị phá. Vì vậy tôi rất ngạc nhiên khi thấy người phương Tây mô tả nhà người Việt thô sơ quá.

Đồ gốm tráng men không khó lắm. Cái gọi là lò bát có nhiều ở làng xã Thanh Hóa. Men trắng nhờ nhờ xanh xanh (gọi là mầu da bát) ấy là men gio (tro). Hồi kháng chiến chống Pháp, có một gia đình trung nông hoặc mấy ông cán bộ kháng chiến cũng mở lò bát cung ứng cho dân dùng, đốt lò bằng củi gỗ rừng dễ dàng, một xâu bát (10 cái) giá chỉ bằng bát phở ngon, đẹp hơn đồ đàn nhưng chưa bằng đồ sứ.



Người Chàm không học làm bàn xoay, khi nặn đồ gốm thì chính họ xoay tròn xung quanh vật nặn. (Chắc là người Chàm biết thừa cái bàn xoay của người Việt). **Trang 141**

Vỏ lụa của hạt gạo bị nghiền nhỏ khi giã gạo gọi là cám, trấu lẫn vào chút ít. Cái phôi của mỗi hạt gạo khi giã bị rời ra khỏi hạt gạo (phần nhũ) là tấm. Vì phôi chứa đựng cái mầm mạ sau này nên ăn cơm tấm no rất lâu. **Trang 153**

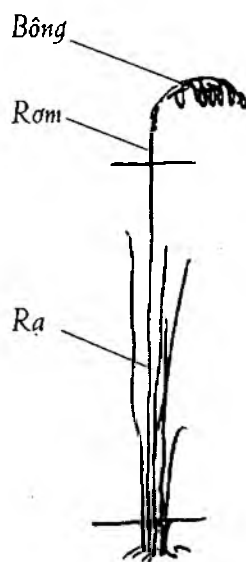
Cái nghiền thuốc bắc gọi là thuyền tán, bánh xe lăn để nghiền gọi là con chiền (tức Triền tử). **Trang 156**

Giáo để đâm, gậy để phang, dao để chém chặt, rìu để bửa, roi để quất... nhưng phải phân biệt cái nào chỉ cầm dùng một tay, cái nào phải dùng hai tay. Dùng một tay tuy yếu hơn cái hai tay, nhưng tiện và nhanh hơn. Và tùy từng đối tượng phải xử lý to nhỏ thế nào để chọn dao hay rìu, chặt đùi gà dùng dao, chặt cây gỗ dùng rìu. Tôi nghĩ cái rìu làm vũ khí thì chỉ có rất ít. Rìu Đông Sơn cầu kỳ quá có khi chỉ là đồ chơi, hay vật ra cho oai như thanh kiếm lệnh mà thôi. **Trang 158**

Khác với đồ sắt, đặc điểm của kỹ thuật đồ đồng là các hợp kim đồng. Đồng nguyên chất chỉ để làm dây điện, còn các thứ khác thì phải pha chì, thiếc... Đồ đồng Đông Sơn tài ở chỗ các tỷ lệ pha các thành phần kim loại khác pha vào là tối ưu. **Trang 171**

Đồ sắt bắt buộc phải có quá trình rèn và luyện, từ gang tiến đến thép là loại bỏ các bon đến những mức độ nhất định, sau đó là luyện (hay là tôi) trong một chất liệu bí truyền và cách luyện đặc biệt mới trở thành đồ hữu dụng. **Trang 171**

Cả người miền núi lẫn miền xuôi đều muốn xử lý cây lúa chín làm hai công đoạn: dùng cái hái cắt lấy phần bông trước và dùng liềm để cắt phần thân cây lúa (sát gốc) sau. Phần bông thu đập các hạt thóc, rồi phần còn lại là rơm, phần thân đấu lại (chụm lại) thành từng khóm gọi là rạ (để phơi khô mang về). Trâu bò ăn rơm, không ăn rạ, lợp nhà bằng rạ không phải bằng rơm. Cả rơm và rạ chủ yếu để đốt thay củi. Nếu chủ định lấy rơm bện chổi thì cắt phần bông lúa dài hơn. Người Mường chẳng cần rơm rạ cho nên họ cắt phần bông lúa rất ngắn, bó thành từng bó nhỏ phơi se ngay tại ruộng, để các bó lúa trên ngọn rạ rất cao, sau đó mới xếp vào gùi mang về, để nguyên cả bó cất lên trên dàn cao sát mái. Mỗi bữa ăn lấy một vài bó xuống, đặt vào cái nong, dùng chân vò một lúc, hạt rơi ra, bỏ rơm đi, đem thóc ấy bỏ vào cối đâm, sau đó sàng sẩy một hồi, loại bỏ trấu rồi giã lại, lại sàng sẩy loại bỏ cám, mới được gạo. Cho nên người phụ nữ Mường quanh quẩn cả ngày ở nhà hết làm bữa sáng lại bữa tối, hãn hữu mới đi đánh dậm, không vào rừng bao giờ, ngoại trừ ra nương đào sắn khoai. Mọi việc khác đã có đàn ông làm tất. Chúng ta thấy người Mường không bao giờ có sân phơi là vì vậy. Về canh tác, người Thái ở Thanh Hóa hoàn toàn giống người Mường. Phần rơm bỏ ra của người Mường thì ném vào chuồng lợn. Con lợn của người Mường biết lấy rơm phủ lên thân nó cho ấm khi ngủ ở phần nền khô. Phân chuồng được xúc cho vào sọt lớn khiêng ra bãi (chỗ cư trú cạnh sông suối phải có bãi), ra ruộng. Người Mường không gánh khi nào, người biết gánh là do học người miền xuôi nếu họ thấy tiện. Cũng là đan nhưng người Mường không biết đan thúng. **Trang 183**



Vấn đề cày sâu cuốc bẫm nói lên việc làm ăn thật lực không qua quít chứ không phải kỹ thuật trồng lúa. Thời Hợp tác xã cứ đòi phải cày thật sâu (bằng cày 51 học của Trung Quốc thay cho cày chìa vôi) đã đem đến nhiều thất bại do dám lật cả đất nền chua phèn (hoặc chua mặn) ở dưới lên. Nói chung bộ rễ của cây lúa không quá 10cm thì không cần cày sâu. Cả cày chìa vôi và sức người cuốc bất quá già nửa gang chiều sâu là đủ. Rau cỏ, cà, đậu nói chung cũng vậy, bộ rễ ngắn ngủn. Chỉ có khoai là có củ mầm nằm trong lòng đất thì phải đánh luống thành vồng. ***Trang 188 - 189***

Chưa chắc người đồng bằng Bắc bộ đã thạo trồng lúa bằng người miền Trung. Một là đồng bằng Trung bộ tuy ít ỏi nhưng đã được tạo thành cách nay hàng vạn năm (như Thanh Hóa đã 6000 - 7000 năm), đồng bằng Bắc bộ chưa quá một nghìn năm, Nam bộ lại càng mới hơn. Hai là người Chiêm Thành có cả một loạt thần dậy dân trồng các giống lúa khác nhau, Thanh Hóa có cả loạt thần khơi sông, đào mương, cày đất, đắp bờ... Bắc bộ không có loại truyền thuyết này.

Tôi nghĩ rằng, đồ nan tre tương đối có muộn hơn đồ gốm, bởi đan là một tư duy kết cấu phức tạp và phải có công cụ sắc bén tinh tế hơn. Đồ tre nứa phải để cập tới nhà cửa và thuyền bè đi sông đi biển nữa. Hầu như các đồ tre có thể thay cho đồ gỗ, nói cách khác cùng một công năng thì đồ gỗ đắt và tốt hơn đồ tre. Tuy nhiên có những đồ tre mà đồ gỗ không thể thay thế được (đại để như đồ cho nước lọt qua - cái rá vo gạo). ***Trang 201***

Đồ gỗ lớn trong nhà phải kể: 1. là Tắc tải (tức cái bàn thờ lớn, cái nhỏ có thể khiêng đi khiêng lại gọi là hương án); 2. là Giường thờ (tức cái phản, cái giường bằng cái gường một để trước Tắc tải, để bầy cỗ cúng, không được ngồi hay nằm lên); 3. là Hòm gian (tức cái hòm to bằng chiều ngang gian nhà) để cất tiền, bát đĩa quý, đồ đồng, ta thỉnh thoảng mới dùng; 4. là Phản hoặc sập, hoặc giường hòm (phản là hai ba hoặc bốn tấm gỗ kê ghép lại trên đôi niễng. Sập là ván đóng ghép có chân và quây thành - chân cong và thành hình võng xuống thì gọi là Sập chân quỳ dạ cá. Giường hòm là cái hòm đóng to như cái giường có đáy và quây ván, nắp lật lên được, để đựng quần áo chăn màn mùa hè không dùng, hoặc của cải khác (ngồi hoặc nằm trên nắp); 5. là Bàn, ghế đơn (ngai), ghế dài (tràng kỷ); 6. là Chạn bát (đựng bát đĩa và thức ăn còn lại); 7. là Tủ; 8. là Rương; 9.là Kệ sách (tủ, rương để quần áo chưa mặc, kệ là giá sách); 10. là Mắc áo (áo mũ đang mặc). Còn Bàn độc thì nhà nào có học trò hay làm việc giấy tờ mới có. ***Trang 209***

Đồ gỗ nhỏ gồm: 1. Cỗ ỷ để thay cho khám trên bàn thờ (tức cái Tắc tải); 2. một bộ Ngai thờ trên để các hộp thần chủ; 3. cái Mâm bàn để đồ cúng; 4. cái Mâm bồng để

hoa quả cúng và các Bồ đài (đều là đồ sơn, ít khi để mộc); 5.Khay chén, tráp (hộp đựng công văn giấy tờ), Quả (hộp trầu), Hộp (đựng đồ thiêng, như quần áo lên đồng), hoặc khảm xà cừ hoặc sơn vẽ. Đồ gỗ trang trí có hoành phi, câu đối, bình phong.

Đồ gỗ to nhất ở đình là Kiệu, Con ngựa, giá Bát bửu, các Tắc tải... Con ngựa làm rỗng bụng, có nơi người ta nhồi đầy vỏ quít khô vào bụng ngựa này, sau gần trăm năm, con ngựa hỏng làm lại thì giờ con ngựa ra đủ chia cho mỗi nhà một vốc trần bì (vỏ quít - một vị thuốc).

Đây là tôi kể những nhà bình thường, không đến nỗi đói rách thì đều có như thế. Những nhà nghèo hơn làm những đồ kể trên bằng tre hay luồng cũng đẹp. Có nhà làm hoành phi câu đối bằng một tấm đan mây cuốn, và câu đối thì chạm trên một ống luồng to rất sang. Người Việt ít làm bình phong, ngoài cửa thường treo một bức mành, có nhà cả ba gian chính, lắp cửa chuồng treo cả ba bức mành cánh sáo sơn, hoặc người ta chắn bằng những bức dại đan cầu kỳ.

Người Mường có thờ cúng hoặc có gia thế, hoặc thích chơi thì mọi đồ gỗ cũng giống như người Việt, chỉ trừ ra giường, bàn ghế, sập... và không sơn khảm mà để mộc mặc dầu có chạm khắc đủ rồng phượng và chữ Nho.

Đồ gốm dân dụng to nhất là Kiệu (chum kiệu) của nhà làm nước mắm, đặt đâu yên đấy cả đời. Thứ đến Ang thấp hơn (kiệu cao hơn đầu người, phải bắc thang mà vào, ang thì đến ngang ngực). Rồi mới đến chum đại, rồi đến cóng, đến vại, đến chum quả, đến máng, đến chóe, chĩnh, hũ, vò, tĩn (một loại lọ gốm nhỏ), bình, nậm, lọ... là các thứ đồ đựng. Nồi gánh nước cũng to, có hai loại: Sành và Vồm. Vồm là loại gốm làm niêu, nồi rang, chách kho cá... Siêu sắc thuốc phải già hơn đồ vồm. Các loại chậu sành hoặc sứ to hơn nồi. **Trang 223**

Trong kháng chiến chống Pháp, giữa núi rừng huyện Như Xuân (Thanh Hóa) có một lò cao nấu gang theo lối cổ truyền. Sau đó, ngay tại Hàm Rồng cũng có một lò cao nấu gang như thế thời chống Mỹ. Gang ấy chia về các huyện, các xã đúc lưỡi cầy, làm xẻng cuốc, dao kéo tại các lò rèn và làm vũ khí tại các xưởng quân giới. Đó là hình ảnh luyện kim xa xưa. Chẳng phải nhờ đến mỏ sắt, mỏ than nào - vì nhờ làm sao làm được! **Trang 233**

Có một câu hỏi là: tại sao hồi tôi còn đi học, đồ đồng trong dân gian còn nhiều đến thế mà bây giờ mất tăm, không còn một món? Ngay gia đình tôi, đồ đồng nhiều hơn mọi đồ đạc khác mà toàn là đồ cổ, từ con dao nhíp (tức lưỡi dao thép gập được lại trong hai miếng đồng, mà miếng đồng đó uốn cong đồng thời là cái nhíp nhổ râu), đến cối giã trầu, ống nhổ, âu trầu, mâm, nồi, cấp thiêu (hay cấp siêu - một loại ấm

đồng dùng để đun nước pha trà), khóa đuôi chuột, khóa móc, rương bịt góc đồng, chậu thau, thước phân tấc, đĩa cân, đèn dầu lạc, sanh, chảo... Tôi nghĩ, người ta đúc tượng đồng, chuông đồng thì lượng đồng còn nhiều hơn cả sắt nữa. Đồ sắt trong cuộc sống công nghiệp, trừ mấy con dao, cái búa, cái đinh và nông cụ ra chẳng có vai trò gì mấy.

Thật ra làm ruộng rất nhàn chứ không đầu tắt mặt tối như buôn bán, thủ công nghiệp hay công nghiệp. Chỉ có ít ngày thời vụ là bận, nhưng cả năm được mấy mùa đâu! Lúa gạo ở xứ ta quả là không thiếu nếu không nói là thừa. Thời bao cấp và chiến tranh, lúa gạo bị trưng thu hết, ăn chỉ định mức tối thiểu đã gây ra nỗi sợ không có gạo giả tạo ghê gớm. Tôi không biểu ngoài thời gian trồng và thu hoạch lúa vài thứ hoa màu ra, người nông dân làm gì cho qua ngày. Vậy nên trước kia hội hè đình đám rất nhiều. Vì thế nông thôn ngày xưa mới chơi chim, chơi diều nhiều và cung ứng cho thành thị đủ mọi sản vật thu nhặt hái lượm được, mới có nhiều thuốc Nam, thuốc Đông được. **Trang 243**

Nguyên tắc là làm ruộng phải để cho ruộng tự nhiên, ngay cả phân cũng không được bón nhiều. Tỷ lệ thu hoạch lúa gạo rau quả phải vừa đủ chứ không được lấn át chim chóc ong bướm và cua cá tôm tép.

Đồng bằng Thanh Hóa chẳng bao giờ có phù sa bổ sung từ hàng ngàn năm nay mà ruộng đất vẫn tốt. Đồng bằng sông Cửu Long có phù sa luôn luôn mà năng suất cũng chẳng cao (tính sản lượng một lần thu hoạch trên một diện tích nhất định). Người Thái, người Mường dứt khoát không ăn rau miền xuôi vì nó được tưới nước bẩn. Những bài học cần cù sáng tạo nhất về nông nghiệp thực ra chỉ là những mánh lới mất thăng bằng và ham lợi của nông dân các vùng ven đô mà thôi. Do đó, cờ bạc, rượu chè cũng là một thói của dân ven đô vì họ có đồng tiền. Dân miền núi không cho vợ con đi rừng cũng như dân miền biển không cho vợ con ra khơi, nhưng họ không cờ bạc, rượu chè vì một là không có đồng tiền, hai là hại sức khỏe.

Còn dân ta ăn chay từ trong nòi giống. Những người ít ăn thịt không thể có mắt màu xanh vì không có nhiều muối đạm trong máu. Do đó, dân ta không chú trọng chăn nuôi.

Tôi khá nghi ngờ rằng ngô, khoai, sắn chỉ là món độn. Không đâu, đó chính là các món "quà" chứ không phải món phụ của gạo. Chẳng phải cháo hoa, bánh đúc cũng là những món quà sao, có phải là món phụ của cơm đâu. Vả chăng, ngô, khoai, sắn hoàn toàn không phải để trồng và thu hoạch nhiều hơn lúa. Ngô và khoai cũng có những hàm lượng chất bổ dưỡng riêng mà gạo không có. Sắn thì dân Hải Phòng **Trang 265**

phải gọi là sắn Tầu (như trà Tầu). Người kẻ bể miền Trung (Bắc) có món khoai lang khô nấu lẫn với đậu đỏ, đánh tơi ra như xôi xéo rồi nắm chắc lại mang đi biển ăn với cá kho nồi (trên mảng, bè không phải nấu nướng gì cả), họ to và khỏe đẹp tuyệt vời. Thời bao cấp ăn sắn khô (gọi là gạc nai) khó nuốt vì không biết chế biến như người miền núi rồi kêu ca.
Phú thầy đồ dạy học của Tú Xương: "Quà một chiều khoai lang lúa ngô".

Thói ăn thịt chắc chắn là nhiễm thói ăn uống của Tây ở thành thị, học trò từ quê lên tỉnh mà bữa nào cũng "cơm gà cá gỡ" (với giá trọ học là 3 đồng 5 hào một người/1 tháng ở thị xã Thanh Hóa năm 1930, lương của công nhân nhà máy đèn là từ 7 đồng đến 9 đồng/1 tháng, lương công nhân đồn điền là 6 đồng/1 tháng, lương thanh tra giáo dục tiểu học là 25 đồng/1 tháng). Nhưng bữa cơm thường của nông dân không thiếu protit từ chim chóc, tôm cá. Thành ngữ "chim trời, cá nước" cho biết có nguồn của cải vô tận được coi là của chung xã hội ai muốn dùng cũng được. Và, nên nhớ rằng, việc bắt cá, bắt chim hàng ngày xưa kia là của trẻ con chứ không phải việc của người lớn, chính trẻ em (từ miền xuôi đến miền ngược) đã đóng góp vào việc giải quyết bữa ăn cho gia đình một phần quan trọng. Một đứa bé mươi mười hai tuổi trong khi chăn trâu ở Thiệu Hóa, Thanh Hóa (vùng chùa Vồm) mỗi ngày bắt được một giỏ cá đầy (con gái thì vớt tép, mò ốc - con trai không thèm làm việc này). Cả một gia đình gồm già, trẻ, trai, gái ai làm việc nấy đều cả ngày kiếm cái ăn cho gia đình thì đói làm sao được ngoại trừ thiên tai địch họa bất khả kháng. Trong đó, sản xuất nông sản thì dành riêng cho người đã trưởng thành (là trồng trọt, chăn nuôi, canh cửi, đan lát, thổ mộc) **Trang 271**

Làm cỗ, kể cả cỗ chay, thì người nước nào cũng giống nhau, đó là một dịp thể hiện bản lĩnh chế tác thực phẩm của con người, trong đó có một chút tâm linh ám ảnh. Không phải ngày nào cũng hội hè thì không phải lúc nào cũng có dịp trổ tài nấu nướng. Tuy nhiên, nghệ thuật ẩm thực lại không tiêu biểu trong các kết quả cỗ bàn. Cỗ bàn chẳng qua chỉ là điển lệ mà thôi. Tài uống rượu, thú uống rượu không phải bộc lộ ở nơi tiệc tùng, nhậu nhẹt, mà là ở những lúc thưởng ngoạn thời tiết, thưởng ngoạn mối tâm giao... Quý tộc và cả bình dân Huế thưởng ngoạn tài nấu nướng bằng cách ngắm và nếm một nửa đũa mỗi món. Những người ưa rượu hoàn toàn không màng đến cỗ bàn, thậm chí lấy làm khổ sở vô duyên mỗi lúc phải ngồi vào mâm cỗ. Người nông dân bình thường Việt Nam làm đến cỗ 5 tầng (5 tầng bát đĩa chồng lên nhau) nhưng lại không thiết ăn, nhìn đã ngấy mà do cúng bái lâu quá làm mọi món nguội tanh cả. **Trang 281**

Nghệ thuật ăn chay không phải ở chỗ làm thứ mô phỏng đồ mặn mà là ở chỗ tìm tòi cách nấu các món thực vật như rêu đá (hay rêu máng, rêu móng), ngó sen, trám, củ mã thầy (củ niễng, củ năng), khoai môn, khoai sọ, khoai sáp, các món đậu hạt...

Nói mắm có mùi nặng đặc trưng thật oan cho mắm. Mắm có mùi khó ngửi chỉ là mắm muối vụng hoặc đã hỏng. Mắm ngon (kể cả mắm tôm) bao giờ cũng thơm (tất nhiên là thơm mùi mắm) và có màu đẹp. Và thơm từ lúc mới muối cho đến lúc đã ngấm, thơm lừng cả một vùng. Mắm ngon có màu rất đẹp, màu đó phải sáng, màu mắm mà tối là mắm hỏng. *Trang 287*

Từ mắm ruốc có hai cách phân biệt khác hẳn nhau: ở Hải Phòng, Thái Bình là chỉ một loại mắm làm từ loài thủy tức sống ở cửa sông nước lợ, ở Thanh Hóa trở vào đó là giống moi - một loài tép sống ở ngoài khơi (miền Trung không có thủy tức như đã nói).

Cần phải phân biệt: mắm với nước mắm, mắm cá với cá mắm. Đó là những món chế biến và sử dụng khác hẳn nhau, thì hương vị và thú vị khác hẳn nhau.

Quà là món ăn vặt khắp chợ cùng quê nơi nào cũng có chứ không riêng gì thành thị. Bánh đa, bánh đúc, bún riêu, nham, gỏi, kẹo mật... là quà chợ quê không có ở thành thị. *Trang 291*

Cũng phải mùa nào thức đấy mới là quà ngon, trái mùa và thường xuyên thì không thích lắm. Món quà có gốc Tầu thì chỉ ở phố phường bởi vì ở thôn quê làm gì có người Tầu trú ngụ đâu.

Tôi không hiểu người ta tranh cãi nguồn gốc của phở là Tầu hay Ta để làm gì. Người Việt từng có món bún (tức miến) tươi và khô, có món bánh đa khô và bánh đa mướt (tức là món canh bánh đa) từ lâu. Các món ấy hoặc nấu từ thịt hoặc nấu từ cá thì nước dùng đều hầm xương (xương cá hoặc xương thịt) vớt bọt kỹ, lọc cho thật trong (món canh bí, món thang gà không thật trong thì chẳng ra gì). Gia giảm các thứ gia vị khác nhau thì thơm ngon khác nhau mà thôi. Tuy nhiên, các món canh này của Việt ta không được quá béo, không được nhờn mỡ.

Nước mía khi nấu mật chia ra 4 kỳ: nước chè một là nước đầu vớt sạch bọt và lọc hết bã, nước chè hai đã sạch rồi và đặc dần, nước chè ba bắt đầu quánh lại và thẫm màu dần, nước chè bốn đặc quánh, sẫm như màu gỗ gụ và trong vắt. Thế là thành mật, không có nước năm. Kẹo và bánh khác nhau về tỷ lệ mật và bột gạo - mật có nhiều tính kẹo, bột có nhiều tính bánh. Mật thắng thật già (tức là mật khuy, mật cúc, đường khuy, đường cúc, thử cho vào nước lạnh một thìa mật hay đường mà nó *Trang 297*

đông cứng lại như cái khuy cái cúc) thì kẹo giòn, thắng thật non thì bánh mềm. Chè lam Thanh Hóa (nếu gọi là chè bánh Lam Sơn) kết hợp cả hai tính: tính kẹo là mật thật già, tính bánh là nhiều bột. Kẹo xìu là kẹo lạc có pha bột (rắc bột khi ngào kẹo). Chè lam Thanh Hóa chính cống không có búa đập vỡ ra thì không làm sao ăn được.

Cơm nắm (cả tẻ và nếp) để được hàng tuần (7 ngày), chè kho để 2 tháng hoặc hơn Trang 304
(từ Tết đến Thanh Minh), chè lam để hàng năm, năm này sang năm khác. Nhưng bánh dầy chỉ để được 2 ngày, nguyên nhân là người ta xoa đầu chày bằng óc lợn.

Không phải, bánh rán để qua ngày hôm sau không thể ngon nữa, nó ỉu và dai mất Trang 305
rồi! Bánh trôi hay bánh chay (còn gọi là bánh nhè) để được 4-5 ngày vẫn ngon như thường, mà người ta cũng chẳng cần để lâu hơn. Thứ lương khô đơn giản nhất là bánh đa mặc dầu khi ăn phải nướng lên. Nướng lên thì ăn ngay mới ngon.

Theo quan sát của tôi thì nơi nào ruộng sâu phải có trâu, ruộng cạn phải có bò. Ở Trang 310
Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên thậm chí trẻ con không biết con bò nó thế nào. Ngược lại, Hà Tĩnh, Nam Nghệ An trở vào đến Bình Thuận thì không biết con trâu vậy. Các sĩ tử Bắc Kỳ đi thi toàn ăn cơm nắm với chả trâu. Trong khi đó, ông Hiệp trấn Lê Quang Định (thời Gia Long - ông Định có soạn một cuốn **Địa dư toàn quốc**) *nhận xét: "Chỉ có chợ Thanh Hóa mới bán thịt bò thường xuyên". Những năm hai mươi ở thế kỷ trước bò Thanh Hóa luôn chiếm giải quán quân về bò thịt ở hội chợ Hồng Kông và mỗi năm xuất khẩu đến 1 vạn 5 nghìn con (theo Charle Robequin). Miền núi không có bò (trừ ra việc sau này mang bò lên cao nguyên nuôi lấy sữa). Người miền núi nuôi trâu để bán, nhưng những con đã quen kéo gỗ cày ruộng rồi thì không bao giờ họ bán cả. Vậy người miền xuôi mua trâu mạn ngược về phải huấn luyện chúng khá lâu.*

Có những người cả đời chỉ đánh dậm, đẩy dũi, kéo vó loanh quanh độ nhật (không Trang 318
làm ruộng), cũng có người làm thêm cho vui, nhưng cũng có người phát triển nghề đánh cá sông hay thu lợi thủy sản rất đàng hoàng. Họ đánh lưới, cắm nò, dăng khắp ra cả một khúc sông lớn. Ngay đánh bắt thủy tức ở cửa sông hàng ngày vào mùa họ cũng bán được hàng tấn (15 gánh, mỗi đầu gánh 30kg -35 kg).
Người Việt ta nuôi thả thủy sản coi làm cơ nghiệp hẳn hoi từ lâu. Có tục ngữ: "Thứ nhất thả cá/ Thứ nhì gá bạc". Nuôi trong ao, hồ, đầm hay nuôi cá lồng trên sông đều rất thành thạo.

Bon-sai: từ điển Nhật-Việt là bonsai - bồn tài không phải bồn cảnh cũng không phải bồn thái. **Trang 333**
Hồi bao cấp, có quy định để 5% đất trồng trọt cho mỗi hộ nông dân canh tác riêng không tính vào ruộng chung của hợp tác xã, gọi là ruộng 5%. Ruộng này không phải đất vườn, tức vẫn là thổ canh chứ không phải thổ cư. Đó là sự tôn trọng tập quán. Đáng lẽ nông dân trồng rau trồng đậu ở đây nhưng nhiều người tận dụng cứ trồng lúa hoặc trồng khoai, và về nhà trồng rau đậu trong vườn đến nỗi chặt sạch cả cây lưu niên đẹp đẽ. Sợ đói đến nỗi thế, khiến cho xóm thôn trơ trụi. Vậy, cái vườn cổ truyền của nông dân ngày xưa hoàn toàn khác hẳn với ta bây giờ.
Vả chăng cần phải quan sát một cái vườn của một nông phu giỏi và vườn của nông phu tồi. Người giỏi làm vườn nhất thiết phải có: ao (cung cấp nước và cá), chè hoặc vối (thức uống), cam, chuối và cả khóm mẫu đơn lẫn hoa cúng (hoa, quả cúng lễ), chanh ớt rau thơm (gia vị), mây, tre (vật liệu đan lát làm nông cụ); trong vườn còn có chuồng gia súc gia cầm nữa. Thời bao cấp mỗi nhà vẫn còn vườn của mình ở tại nhà ở gọi chung là thổ cư. Người ta tận dụng đất tài đến mức trồng cây vối, cây ổi... là ra mặt ao (như cây dừa, cây cọ xiên thẳng ra ao làm mát ao, có câu: thiếu đất trồng dừa). Có nhà trồng cau, trồng trầu vừa làm cảnh (cảnh nào bằng cảnh cau) vừa để ăn hàng ngày. Rau thơm trồng dưới gốc cam chanh cũng được vì nó chịu rợp. Dưới ao thì kè bờ bằng cứ rào tre (tay tre, cành rào) với bùn đổ vào để trồng khoai nước hay dọc mùng. Cạnh cầu ao dìm một cái lồng đan dày, thả vào đấy mấy con cá to, nuôi ăn thì nhấc lên như bắt gà trong chuồng... Nếu không làm như vậy thì lúc đau ốm biết tìm củ gừng, lá hẹ, lá trầu ở đâu?

Có thể quan sát được ngành trồng thuốc lá thuốc lào ở Việt Nam, hiện nay, mặc dù chỉ còn chưa được vài phần như ngày xưa nhưng vẫn có thể hình dung ra văn hóa yên diệp này. Một là kỹ thuật trồng thuốc lào (khác hẳn kỹ thuật trồng thuốc lá) phức tạp gấp mấy kỹ thuật trồng các thứ nông sản khác từ khâu chọn, làm giống đến làm đất, tưới tắm bón phân đất bắt sâu, diệt rệp... Hai là, kỹ thuật thu hoạch phân loại ngay khi bẻ lá, xem thời tiết để tranh thủ ngày nào, giờ nào, nắng nào, gió nào... Ba là chế biến: xếp, bó, thái, phơi, ủ, cất giữ (đóng bánh kỹ đến gói bằng lá gì, giấy gì, cất vào đâu, lót chống mốc và giữ được nguyên hương thế nào). Ngày chế biến giống như những ngày hội hè đình đám, mời mọc, ngưỡng mộ các bậc sư phụ ra sao, ăn uống thật linh đình náo nhiệt. Bốn là tiêu thụ có mối lái, thương lái đánh giá thuốc (như bây giờ các phòng kiểm định thuốc lá ở các nhà máy), câu chuyện của những tay cự phách giang hồ thẩm định (nếm) thuốc, lời khen chê của họ dựng lại cả một quá trình trồng hái thái ủ thật ly kỳ khôn tả. Năm là con đường **Trang 338**

cung tiêu của thương lái đến tận hang cùng ngõ hẻm từ vùng sơn đỉnh quanh năm mây mù (mà bà con Mán, Mường nghiện oặt xà lai với những cái điều kỳ dị) đến bãi biển gió to, bão lớn không biết sao vẫn hút được giữa biển khơi. Và hút thuốc còn kéo theo nó cả một nghệ thuật điếu đóm cầu kỳ, tinh xảo cảnh vẻ đài các không đâu bằng.

Yên lượng cũng như tửu lượng của mỗi người khó mà phán định được cho đúng đắn. Chính Hồ Chủ tịch có thơ: Vô yên vô tửu quá tân xuân/ Dị sử thi nhân hóa tục nhân... (Không thuốc không rượu qua xuân mới/ Dễ khiến nhà thơ thành người thường...)

Tôi thấy, người ta cứ bảo người Việt nghèo, là lũ chỉ lo chết đói, thật là vu cáo quá. Chưa chắc đã có dân tộc nào giỏi chè, rượu, thuốc như ta. Và đọc cuốn **Tập tục ẩm thực của người Trung Hoa** *của Hà Thiện Thuyên cũng thấy tầm thường.*

Trang 344

Đời Trần tuy là hỏa táng nhưng tang ma cũng phức tạp. Đoạn mô tả Hưng Đạo Vương mất trong **Toàn thư** *cho thấy: vẫn phải liệm thây bỏ vào quan tài để làm lễ viếng, viếng xong mới hỏa táng, đốt không thành tro mà còn lại xương, xương ấy cho vào ang hay vào thạp rồi đem chôn ở một nơi bí mật, san phẳng xong trồng cây lên trên. Vương dặn phải làm thế không biết có phải khác người không. Nếu có khác thì chỉ có khác ở chỗ chôn bí mật và làm cho mau mục, nên người ta kể rằng con cái ngài bỏ xương vào một cái rọ (cũng là Hoàn khí) và chôn vào trong bùn (nguyên văn lời của Hưng Đạo Vương: "Lâm chung chúc kỳ tử viết: Ngã tử tất hỏa táng, dĩ hoàn khí tàng cốt mật lý" - Khi lâm chung dặn dò con rằng: Ta chết tất đem hỏa táng, lấy bình tròn mà đựng xương, bí mật chôn cất). Như vậy không phải chỉ có* **Thọ mai gia lễ** *mới rầy rà, có khi lại còn đơn giản vì sách này không dạy phải chạy đàn chay cầu siêu. Riêng Lê Thái Tổ cũng phải hỏa táng vì Ngài bị bệnh phù thũng mà mất.*

Người Việt cũng giống như mọi tộc người khác, ma chay lo nhất là cỗ áo quan, lúc cải táng lo nhất là chiếc tiểu. Áo quan thì gỗ phải đẹp, tiểu sành thì phải chín kỹ và có hoa văn (Thiếp sắm cho chàng chiếc tiểu đại hoa chanh/ Hai đầu chữ thọ, chung quanh văn hồi). Bó chiếu hay hòm gỗ đa thì cực bất hạnh. Và làm cơm cúng rõ to, rõ hoành tráng. Ở Hải Phòng, cỗ cúng khi mất cũng như khi cát táng đều to như cỗ cưới hàng trăm mâm. Ngày nay, không cứ gì vua chúa, ai có tiền là thi nhau xây mộ xây lăng đồ sộ sơn vẽ cầu kỳ. Ở Hải Dương, lăng mộ to như nhà tầng, khu nghĩa địa trông như thành phố. Từ Huế trở vào, nhà ở đại khái thế nào cũng được, riêng lăng mộ xây đắp, sơn vẽ sặc sỡ hết tầm mặc dù xa khuất giữa núi rừng hoang vắng. Ta thế mà tham, nhà giầu mấy thì giầu cũng cứ cố đưa vong linh vào nhà Tứ ân tổng báo trong chùa để nhằm ăn mày thiên hạ nữa.

Đồ thờ, có lẽ trước tiên nên nói về cái khám, không có khám người ta đành viết chữ khám dán lên tường sau ban thờ (thí dụ Trần Linh Hội Khám). Cái khám nhà thường dân thì nhỏ như cái tủ con có hai cánh cửa có chấn song hoặc chạm thủng, còn ở đình, miếu, đền thì to bằng cả gian nhà (gọi là khám gian). Trong khám chỉ đặt thần chủ. Bàn thờ (tắc tải) thì trong cùng kê một cái bục gỗ cao hơn lên để đặt khám. Không có khám người ta đặt thay vào một cỗ ỷ tức là cái ngai chân thấp mà lưng tựa cao. Trước cửa khám hay chân cỗ ỷ để đựng sắc phong hoặc gia phả, thế phả, tộc phả. Bên ngoài mới bày tam sơn ngũ sự hoặc thất sự. Dù là thất sự hay ngũ sự nhất thiết phải có bát hương và hai mâm bồng hoặc mâm bàn (gọi là cái trở cái đậu: một bày xôi một bày thịt, hoặc một bày đồ chay một bày đồ mặn). Tam sơn phải có 3 hoặc 5 chén đựng 1 rượu 2 nước hoặc 2 rượu 3 nước, tức là cái kệ có 2 bậc thấp 1 bậc cao, chén đựng phải để trong bô đài có nắp cho sạch sẽ. Trước bát hương và giữa hai mâm bồng phải có một cái đĩa đặt trên đế, là để trầu cau và hoa (không phải bình). Các song bình hai bên là để cắm hương và vàng chưa đốt, chưa thắp. Tóm lại khám là trung tâm và thiêng vì có thần chủ hay bài vị (có chữ... chi linh vị). Nhưng ở đình, miếu, đền là cả một gian nhà cho nên cái khám chỉ là phần ván thưng từ hai cột cái vào hai cột con nửa trong của gian giữa và trong đó đặt tượng thần hay thần vị đặt trên ngai, tất cả đặt trên bục cao. Bên ngoài khám đặt bàn thờ như đã kể. Nếu đền hay đình có nhà chuôi vồ thì khám này đặt trong gian chuôi vồ, và nhà chuôi vồ phải xây rộng hơn một hàng gian giữa. Ngày nay, nhiều ông "kiến trúc sư" hiện đại không biết điều này đã cho thưng ván khắp các gian nhà theo hàng cột quân (như ở Lam Kinh) thật dở hơi. Ván bị mục do nước mưa hắt chẳng mấy nỗi. **Trang 351**

Ngoài bàn thờ (tức cái tắc tải) là cái sập tôn hay còn gọi là giường thờ để bày cúng giỗ. Ngoài cùng ở gian đại bái hay tiền tế thì bày một cái hương án, bên trên chỉ đặt một bát hương cộng đồng mà thôi.

Đình miếu đền thờ thần còn có các nghi trượng như tàn lọng, vũ khí và voi ngựa, cờ và biển. Không hiểu sao ở mỗi bàn thờ chúa Trịnh còn bày một đôi vọt chân cao. Đồ gỗ nhà tư nhân chạm trổ thế nào cũng được nhưng không cho sơn thếp (để mộc).

Các cỗ kiệu để rước thần không phải đồ thờ.

Đồ trang sức thì ngoài việc trang sức ra không còn công năng khác. Vậy không nên xếp gương lược, tràng hạt, khăn yếm vào đây. Đàn ông không có trang sức gì trừ món kính trắng gọng vàng không số mà giới công an cảnh sát ngày nay hay đeo. Trang sức ghê nhất là đồng bóng. Có lẽ ta nên kể qua về nghề kim hoàn của người Việt trong mục đồ trang sức này. Ngày trước gọi người làm nghề này là thợ kéo hột **Trang 363**

nạm vàng nạm bạc. Có điều ở nước ta công đánh một cái nhẫn vàng chẳng đáng là bao trong giá cái nhẫn mấy chỉ, cho nên các thứ hoa tai, vòng, xuyến... cũng thế đều làm đại khái không cầu kỳ thành thử cũng không có gì đặc sắc hay đẹp đẽ. Khác hẳn người Âu, người Tàu, cái nhẫn đẹp đắt gấp 10-20 lần trị giá vàng của nó. Các thứ đồ ngọc, đồi mồi... khác cũng đều do tay thợ kim hoàn mà ra. Tham gia đồ trang sức còn có các thợ thêu nữa. Và thợ thêu thì làm cả hài hán, khăn túi...

Mỏ quạ của cái khăn là góc nếp gấp của khăn vuông đen ở trên đầu (phủ ngoài khăn vành dây) trước trán. **Trang 376**
Đì là bìu dái (xem bệnh sa đì), thì đàn bà không có.
Ngày xưa ra đường mà không đội khăn, đội mũ thì bị chửi nặng nề (đồ đầu không khăn, đít không khố), cho nên khăn của đàn ông nghèo (gánh thuê, kéo xe) chỉ vừa bằng mấy ngón tay quấn đủ một vòng quanh đầu mà không thể xuống tới trán (ảnh người Mọi do Pháp chụp). Khố dây quả thực là một sợi dây, người Thượng mặc theo tập tục, người Kinh mặc "tượng trưng" (như ông đánh dậm). Chính tôi đã thấy mấy ông đánh dậm mặc dây như thế nào hồi tôi còn nhỏ, họ cứ thản nhiên đứng bán tôm cá cho mấy bà đi chợ ở bên đường, nhưng chiều tối tôi thấy họ ăn cơm uống rượu thì mặc quần như thường.
Thực ra, mặc khố đũi (bằng sợi tơ tằm to. Có câu bọn khố đũi khăn điều) lại quá sang. Các đô vật có vai vế vẫn vận khố đũi hồi sau hòa bình lập lại năm 1954 chứ không phải mặc quần đùi thắt đai đâu.
Quần lá tọa là quần có phần đũng sa xuống rất thấp và phần cạp hơi cao hơn. Khi đi làm công làm việc phải tất bật thì họ kéo quần cao lên, do đũng thấp nên gấu quần bật lên tận đầu gối, rồi họ thắt thắt lưng vải rất chắc ra ngoài, cái cạp thừa ra cả thước (30-40 cm) buông ra ngoài (đó là quần lá tọa), khi bình thường thong thả thì bỏ quần xuống, gấu lại đáp gót như ai, có điều cái đũng lại sa xuống thấp lắm. Quần lá tọa này người ta mặc khắp từ Bắc chí Nam, xem ảnh Sài Gòn cuối thế kỷ XIX thì thấy.
Khăn đàn ông có nhiều kiểu: khăn nghèo nhất như đã kể chỉ có một thẻo vải dài 2 gang tay, khăn đồ sộ nhất là khăn lượt đến 20-30 vuông vải (gần 10m - ít nhất là 19 vuông), bố quấn trong nhà con phải đỡ đầu khăn mãi ngoài sân, Tú Xương có câu : Khăn là (cũng là khăn lượt) bác nọ to tày rế. Đây chính là dấu hiệu Ấn Độ của dân Việt Nam. Khăn xếp mãi đầu thế kỷ XX mới có, gọn gàng cảnh vẻ hơn. Mãi năm 1930 trở đi, ông Hai Chinh ở phố Cầu Gỗ Hà Nội chế tác ra cái khăn xếp cốt bằng bìa các tông, chỉ cần ít vải bọc ngoài giả làm nếp, chụp luôn lên đầu, tiện (theo Nguyễn Công Hoan). Khăn xếp ở trong Nam từ Huế vào lại càng nhỏ

nữa được ví là khăn mảnh bát (chính khăn mảnh bát là cái khăn chỉ có một thẻo vải đã nói).

Guốc dép đối với người Việt có tính lễ nghi hơn là bảo vệ đôi chân. Có guốc dép cho nó tử tế. Người thành thị và công chức (quan viên) đi dép, đi giầy thế nào phải để ý đến thứ bậc xã hội. Các vị chỉ trên mình một bậc mà chỉ đi guốc thôi thì mình phải tụt guốc ra mà đi đất. Như vậy, không kể giầy Tây thì từ ủng, hia, hài, giày bịt gót hay không, cho chí dép da, đôi gỗ guốc tre... nước ta đều có cả, từ đơn giản nhất đến cầu kỳ thêu cánh phượng, đính hạt cườm... Tóm lại y phục nước ta quan trọng ở chỗ phân cách giai tầng và nhân cách (y phục xứng kỳ đức).

Theo tôi người Việt ăn vận trang trọng cả đàn ông và đàn bà là phải áo dài khăn đóng. Áo nữ, áo nam ngoài cùng cứ phải là 5 thân cài nách. Áo ngắn rõ là người nghèo hoặc làm thuê làm mướn. Áo đơn áo kép là tùy mùa vậy. Màu vải nói chung là tối mò mò, chỉ có màu sừng, màu thâm, nâu già, nâu non, chàm thô xanh lè mặc hàng ngày, còn có sặc sỡ đều dành cho ngày hội, thích gì mặc nấy, chỉ trừ màu vàng nhà vua.

Nên có mục khảo về nhuộm vì ta là họa sĩ mà. Tên màu chỉ vải (lụa, nhiễu, vóc, gấm, đoạn...) theo tiếng Việt rất phong phú: điều, đỏ, hồng, lòng đào, cánh sen, vỏ già... vàng, nghệ, mơ, ngô, mỡ gà, lát gừng... xanh, thiên thanh (hay da trời), hồ thủy, viễn sơn, trứng sáo, chàm... tím tam giang, tím mận chín, tím xanh, tía... đỏ lửa, lòng tôm, gạch, cổ đồng... nâu già, nâu non, gụ... lục, quan lục, cánh trả (phỉ thúy), nõn chuối... Áo kép chần bông thì cặp màu phải nền nã, mặt ngoài mà tím sẫm thì mặt trong phải cổ đồng, mặt ngoài đen tuyền thì mặt trong phải hồ thủy...

Vải bông có chia ra hai loại quan trọng : diều hâu và cát bá. Nếu chưa nhuộm thì gọi là vải mộc. Phụ nữ và người nhàn hạ và kẻ sĩ thì dùng cát bá nhỏ sợi, mỏng và trắng. Vải dệt bằng sợi xe đôi hay ba là vải buồm, may quân phục bằng vải này. Người Kinh không dệt vải cài hoa hay in hoa trừ dệt vóc, the, nhiễu. Người ta dùng nhiều vải không nhuộm để mộc, lâu ngày thì trắng ngả sang cháo lòng, nước dưa.

Cái váy Mường Thái thực ra rộng hơn váy của người Kinh nhiều, gấp đôi lại mà còn rộng đến 70cm - tức vòng cạp váy đến 140cm trong khi eo bụng của các bà các cô chỉ đến 60-65cm là cùng. Khi mặc người ta xếp phần thừa có đến 1m gấp đôi lại là 50cm áp thêm ra ngoài khiến mình cứ tưởng là váy hình ống vậy. Tôi không hiểu sao cách ăn mặc của phụ nữ Kinh lại thoái hóa đến vậy, và họ lại phải làm nhiều việc nặng nhọc, bẩn thỉu đến vậy. Ngay hiện nay, hầu hết (99%) nhân công dọn vệ sinh và bưng bê bát đĩa (một thứ dọn vệ sinh cho rác thải ăn uống) là phụ nữ. Thời mới, ở phương diện này lại càng đày đọa họ hơn.

Theo tôi mục "Thập bát ban vũ nghệ" phải viết lại, ở đây phải làm rõ chủ đề "văn minh vật chất" thì là việc chế tạo vũ khí hay việc tổ chức quân sự. Chẳng hạn, nếu nói việc chế tạo thì phân biệt việc dân chúng tự chế tạo cái gì (loại nào) và các thợ chuyên môn chế tạo loại nào. Có lẽ, các thứ vũ khí có cấp độ nghi trượng như sơn đỏ thì không chuyên nghiệp không làm được đồng loạt. Còn như ngay cả súng thì người miền núi cũng tự tạo, cả cái việc khoan nòng súng. Binh khí cổ tựu trung gồm hai phần cấu tạo: phần sát thương (mũi nhọn, lưỡi chém) và phần phát huy đánh xa (cán dài, cung nỏ, thuốc nổ) mà thôi. *Trang 405*

Thông tin sách vở vì thi tuyển võ thuật cho thấy thao tác chiến đấu cũng giản dị, tam trường võ thí chỉ có: (thời Lê Lợi) 1- cung, 2- nỏ, 3 - dùng mộc và đao; (thời Minh Mạng) 1 - xách quả tạ và múa côn sắt (tức sức khỏe tốt), 2 - đánh côn gỗ (gậy) và đánh đao (tức kỹ năng đánh gần), 3 - bắn súng (kỹ năng đánh xa). Không hề tỉ thí các môn nào khác.

Cần phải chú ý kết quả khảo cổ hàng vạn mũi tên đồng thời đầu công nguyên, câu liêm thời nhà Lê, và thư tịch mô tả Lê Thời Hiến (quân chúa Trịnh) dùng diều đeo giỏ dầu rái đổ xuống lũy quân Nam Hà rồi bắn tên lửa đốt cháy, các chiến binh Tây Sơn dùng ván - phản gỗ để nằm - làm mộc lớn che tên cho 20 người, quân đội chúa Nguyễn huy động gỗ dân dụng đóng vội thuyền bè vượt sông chiến đấu.

Thịt trâu không ngon lành lắm nhưng da trâu khô để nguyên không bào có khi dày đến 1cm thì làm áo giáp tốt lắm. Năm 1509-1510, mỗi chợ Kinh kỳ hàng năm phải nộp 100 tấm da trâu cung cấp cho quân đội.

Cần chú ý, số vũ khí trang bị chung cho quân đội không nhiều lắm: mỗi vệ 5.600 người mà ống lửa to nhỏ chỉ có 91 cái, nỏ tốt 50 cái, câu liêm 50 cái, giáo trường 50 cái, liềm vất 40 cái, tuy mộc và đeo mỗi người một bộ (theo Phan Huy Chú) như đã trích ở đây. Tại sao thế, tại sao số giáo và nỏ lại ít thế? Trong "Hổ trướng khu cơ" lại nói binh sĩ qua sông bằng cách bó giáo thành bè thì số giáo phải nhiều. Đặc biệt, kiếm do dân khảo cổ thu nhặt được ở Việt Nam nói chung ngắn và rất ngắn (như con dao găm), lại nhỏ nữa, có lẽ chỉ để ra uy, ra lệnh chứ không để chiến đấu.

Sách vở là biểu tượng của một dân tộc ưa thuyết lý và tranh biện. Người Việt Nam không thuộc loại này cho nên ít sách vở chứ không phải là do kỹ thuật không phát triển. Ngày nay, kỹ thuật tràn lan mà người đọc sách vẫn ít có lẽ không đến một phần vạn. In kinh nhiều không phải vì người đọc - quần chúng cần, chẳng qua đó là công cụ không thể thiếu của các thầy chùa và thầy đồ vậy. Người Việt cũng ít viết lách, qua hàng nghìn năm vẫn không sản xuất được bút mực cho ra hồn, không bằng dân Hàn và dân Nhật nữa. Sách vở để lại không đáng kể. *Trang 423*

Tôi nghĩ nhạc khí Việt cũng như binh khí so với Tầu, họ có nhiều món còn ta ít thôi tuy rằng sách vở đề cập đủ mọi thứ. Ở ta thanh nhạc (hát xướng) thì nhiều chứ khí nhạc (chơi đàn, sáo...) ít lắm. Cả một vùng hát Quan họ mà chẳng có hơi hướng bóng dáng khí nhạc nào. Vả lại, hễ chơi nhạc cụ nào thì món ấy phải giản đơn cùng cực thì thôi: đàn bầu 1 dây, đàn nguyệt 2 dây (cả đàn tính, đàn đáy nữa), nhị hồ 2 dây chứ đàn tam, đàn tứ 3-4 dây trở lên chả có, kèn (và khèn) chỉ có 3 bậc 2 lỗ (ò, í, e), trống chỉ có 2 âm (tùng, cắc), chuông cũng 2 âm (bính, boong) hoặc 1 âm (boong boong) như cồng, chiêng... Đại để, tuy âm nhạc của ta không phải nghèo nàn, khô cằn, nhưng nhạc cụ thì quá ư đơn giản. Hát ca trù chỉ có 5 khổ đàn ngắn ngủi mà thôi gồm 3 âm 4 âm mà thôi (tình tính tình tích). Đàn 16 dây, 36 dây cũng có nhưng rất hiếm, thậm chí ngày nay có những cơ sở âm nhạc nhà nước (đoàn văn công, trường văn hóa) cũng không sắm được. Nói là phường bát âm nhưng chỉ luôn có 5: nhị, sáo, đàn, kèn, trống; hoặc có 3: nhị, kèn, trống; hoặc có 2: kèn, trống... Ngay ban nhạc cung đình Huế cũng chỉ thêm được vào đó một món phách gỗ.
Cách chế tạo nhạc cụ cũng do nhà phường làm lấy được, không có sản xuất chuyên nghiệp. Sở văn hóa Thanh Hóa là một trong những cơ sở hiếm hoi có xưởng nhạc cụ, khi chuyển sang cơ chế thị trường thì việc đầu tiên là họ giải tán cái xưởng làm đàn sáo trống phách này.
Ở ta, người biết vẽ đã hiếm, người biết đàn sáo còn ít hơn nhiều. *Trang 435*

Ở xứ Việt ta, nhà cửa chỉ có một công năng: là nơi trú ngụ nói chung. Nhà ở có thể làm đền chùa đình tạ và đền chùa đình tạ cũng có thể làm nhà ở về mặt kiến trúc (trừ hai món nhập khẩu là tháp và nhà thờ Thiên chúa giáo). Hàng nghìn năm đi học đi thi mà cái nhà trường cũng chỉ là cái nhà ở ngả cửa ván ra hoặc giải chiếu nằm xuống mà viết. Có lẽ chỉ có kẻ sĩ Việt Nam là nằm bò toài ra mà viết mà học, xong rồi có thể lăn quay ra ngủ luôn (xem Lều chõng *của Ngô Tất Tố). Nhà Nho ta ư? Ăn cơm, viết sách, nghe hát và ngủ với cô đầu chỉ loanh quanh trên một chiếc chiếu. Vậy ở đâu giải chiếu thì ở đấy sẽ có đủ mọi chuyện. Vào chùa lấy chiếu chùa ra ta ngồi. Vậy cái nhà Việt Nam thật tối giản: trên có mái, dưới có nền (trong Nam bộ lại còn không có cả nền cao, nền nhà nền sân, nền đường, nền vườn bằng nhau), chung quanh để trống, chỉ có mùa rét mới lấy liếp che lại, ở giữa giải chiếu, thế là xong. Nhà to hơn tức là dài hơn vì chắp thêm gian (quy chế tính gian: 1 gian, 2 gian, 3 gian,... 11 gian, 13 gian là cung vua phủ chúa rồi). Tại sao ông tiến sĩ lại ngồi ghế chéo (Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọe - thơ Nguyễn Khuyến)? Bởi vì ghế ấy cũng chỉ là tạm thôi, ông tiến sĩ về nhà với cha mẹ thì ngồi chiếu giải trên đất, lên công đường thì ngồi chiếu giải trên sập, vua cũng thế thôi (vua Lê Cảnh* *Trang 451*

Hưng bảo Nguyễn Huệ ngồi ghé lên sập với mình - xem **Hoàng Lê nhất thống chí***). Vì thế, xem kiến trúc Việt Nam có gì mới lạ không thì xem chạm khắc ở mấy chỗ kẻ bẩy, bức bàn hay nóc mái vậy. Có điều, ngói của đền miếu rất to nặng, đó là do ý muốn chống gió bão lật mái đấy. Nhà trống tha hồ cho gió lùa. Cơn bão năm 1905 ở Huế lật cả cầu Tràng Tiền mới làm xuống sông mà Ngọ Môn vẫn y nguyên chẳng sao cả.*

Theo tôi, nghệ thuật kiến trúc không phải nghệ thuật chạm khắc hay sơn vẽ. Và ta nên tách các món này ra.

Nhà sàn chẳng qua chỉ là một ngôi nhà có cái đền đặc biệt hơn mà thôi. Nó cũng là nhà tầng.

Tôi nghĩ nhà nội công ngoại quốc không phải như thực tế Việt Nam, ở Việt Nam chỉ có hai cái nhà trên (trước) một cái nhà dưới (nhà sau) nối bằng một nhà cầu (thực ra là lối đi có che mái) và chung quanh xây tường. Có kiểu 2 hoặc 3 nhà như thế mà nhà cầu lại để hai bên chứ không ở giữa. Nhà Việt không có công năng nào cả 4 mặt cho nên không phải là ngoại quốc.

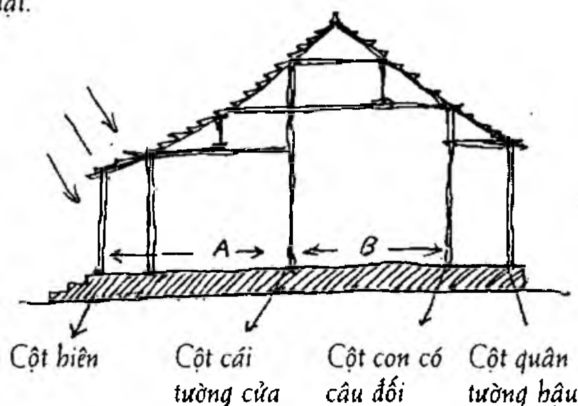
Xem lại có phải nhà "trùng thiềm điệp ốc" là nhà 2 tầng mái. Theo tôi hiểu điệp ốc là hai nhà sát nhau theo chiều dài (điệp ốc: nhà lặp lại), ở chỗ hai mái song song đó người ta nối thành một mái phụ mà che được cả hai thềm nhà (tức "trùng thềm" - thềm chồng lên thềm). Ở Huế gọi cái mái phụ này là mái vỏ cua (vì nó không có đỉnh nhọn mà như cái vỏ cua). Vốn là trùng thềm chứ không phải trùng thiềm. Tác dụng của kiểu này là làm rộng lòng nhà một thành hai, thành ba như cái nhà nguyện của dân Hồi giáo. Còn nhà hai tầng mái là nhà chồng diêm, chỗ lấy ánh sáng vào là cổ diêm, không những lấy ánh sáng mà còn thông khí và thông khí là chính. Thật ra nhà thờ Gô-tic là một loại nhà chồng diêm kiểu Tây. Nhà Việt không thay đổi phần cột, nhưng phần mái thì hay được đem ra chơi, thay vì đầu hồi (2 cái mỗi nhà) là một cái mái chạy dọc (thành ra 4 hồi mỗi nhà - đến Đức Thánh Lưỡng ở Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa *Trang 478*

Nhà cửa Việt Nam chuộng bóng tối là vì người ta chẳng cần ánh sáng nhiều làm gì. Phải chăng cần nhìn rõ mặt các tượng Phật Thánh? Muốn đọc sách thì ra ngoài hiên rồi. Ngày nay có nhiều nhà hiện đại cao to (nhà dân dụng) nhưng cũng chẳng để làm gì ngoài chuyện đi ngủ, vậy nhà cửa đóng im ỉm suốt ngày. Có khách thì mời đi quán. Chỉ các ông họa sĩ mới đòi nhà sáng sủa thôi. Nhà dân nông thôn Việt Nam ta rất cần có cái sân trước cửa, không phải chỉ để phơi phóng các thứ mà tiện dụng hàng ngày. Uống rượu buổi chiều ư? Giải chiếu ngoài *Trang 482*

sân. Nhà có đám ư? Dựng rạp ngoài sân. Do đó, sân này phải khô cứng và trống thoáng. Điều đó dẫn đến kết cấu nhà có hiên hè rất rộng, mỗi kẻ bẩy ra một khoảng kẻ nữa tức hè tính từ cột con ra rộng hơn 2m. Ở cửa Tây thành Nhà Hồ có một ngôi nhà 7gian được người Nhật giúp tôn tạo có phần hiên hè tính từ cột cái ra, tức là chuồng cửa đóng luôn vào cột cái. Nhà 7gian thì 2 buồng lồi 2 đầu chiếm 4 gian, 3 gian giữa có hiên hè rộng đúng bằng lòng nhà, 3 gian này trốn cột cái phía trong.

Nhà này cho thấy phần không gian nội thất mở rất được coi trọng. Đây là nơi chủ nhân tiếp khách và tổ chức lễ lạt.

A - B.
A trốn cột con.
B trốn cột cái.



Một ngôi nhà cổ ở Ba Làng (xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa) đã hơn một thế kỷ dài 11 gian được cải thành nhà thờ Công giáo bằng cách mở cửa cả hai bên nhà, mỗi bên đều có cột hiên, mở cửa vào ở một đầu hồi, và bịt một đầu hồi làm cung Thiên Chúa. Làng này Alexandre de Rhodes trú ngụ để chờ gặp chúa Trịnh Tráng. Ngôi nhà thờ này còn tốt nguyên như mới.

Kiểu nhà Việt Nam cải tiến ấy chính là kiến trúc ngôi nhà thờ Phát Diệm do cha Trần Lục (cha Sáu) xây dựng. Mọi kích thước nhà dân dụng và công quán đều được tăng lên hết cỡ của cấu kiện gỗ. Nhà thờ xứ Nam Am (xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng) mới khánh thành năm 2007 đã tôn tạo mở rộng ngôi nhà thờ cũ có chiều cao cột cái là 18m, từ thượng lương đến sàn cao 22m gồm 10 vì gỗ (9 gian) và xây thêm cung Thiên Chúa bằng gạch, đầu hồi tháp chuông xây cao 50m, hoàn toàn do dân làng tự thiết kế và thi công (có thợ chuyên làm đền phủ Thái Bình tham gia) bằng tiền đóng góp của dân làng Nam Am. Quá trình xây dựng (lắp ráp) đều làm thủ công không hề có máy móc, kể cả việc dựng cột cái (bằng cách làm đà kéo dây thừng). Nền nhà thờ cao 2m, dưới nền sàn bàn thờ Chúa được xây thành nhà hầm.

Nhà kiểu cổ (kết cấu gỗ khung) này làm bằng đá hoàn toàn là một kiểu chơi của

người Thanh Hóa, một ngôi đền như vậy ở núi Nhồi (An Hoạch Sơn) bị phá năm 1962. Còn ngôi nhà nguyên vẹn chính là nhà thờ đá Phát Diệm (cha Sáu là người huyện Nga Sơn, Thanh Hóa).
Nhà cổ ở điện lăng miếu Lam Kinh (Vĩnh Lăng - Lam Sơn) khi khảo cổ hoàn toàn không có móng tường. Vậy nhà Việt Nam xưa không có tường ở cả 4 phía. Tất cả các chân cột đều trị móng bằng sỏi cuội.

Theo tôi biết thì để đỡ các hoành (còn gọi là đòn tay) của bộ mái có 3 lối kết cấu: 1 là kèo, 2 là chồng rường, 3 là tay củng, lối tay củng của Tàu. Kèo có 2 dạng (đều gọi là kẻ) kẻ suốt và kẻ chuyền. Kèo còn có lực kéo từ cột quân lên cột cái, lên đến tận nóc. Chồng rường chỉ có lực đỡ mà thôi. Có nhiều nhà thì từ đầu cột cái lên đến nóc làm kiểu chồng rường từ cột cái trở xuống đến cột biên làm kẻ. Kẻ chuyền phải có mộng thắt. Giá chiêng không phải nói bộ mái, đó chỉ là liên kết ngang của một bộ vì. Đầu dư là phụ lực đỡ của xà ngang, ban đầu là phụ lực bắt buộc phải có của kiểu xà ngang chồng rường, mà xà ngang chồng rường không gọi là giá chiêng (kiểu chồng gác này là kết cấu của nhà người Mường Thái). Giá chiêng là kết cấu xà ngang bổ đầu cột, nó có lực kéo hai đầu cột tránh bị đạp ra do mái nặng, và nó phải có mộng khóa. Trên thân kèo thay cho các chốt chân kèo là các lá dong. Để tăng cường sức đỡ của kèo người ta thêm các trụ đấu (cột ngắn trên bát đấu). Nếu thay cột cái bằng trụ đấu thì xà ngang (còn gọi là gác chếnh) phải khỏe và đẹp, đó gọi là chốn cột cái, xà này đủ dài để nối hai đầu cột con, hoặc từ cột cái trong đến cột con ngoài. Cái bẩy là đoạn kẻ chuyền từ cột quân tới cột biên, nếu bẩy ngắn thì không cần cột biên. Cột biên chỉ có tác dụng đỡ bẩy không cho sa xuống, cho nên không phải thuộc kết cấu khung, và có thể thay bằng đá hoặc xây gạch vữa. Cái bẩy là để làm cho mái vểnh lên tránh bị sùm sụp. Nhà tranh thì người ta cài vào chỗ chân rui một loạt đoạn rui ngắn, và trên đó đặt một tấm đan mắt cáo để đỡ chân ra hoặc lá kè, lá cọ. Người Mường Thái không thấy làm cái bẩy này bao giờ cho nên mái rủ xuống che ngang cửa nhằm chống mưa hắt. Trang 491
Bức cốn chỉ để che khoảng trống dưới kẻ (hay kèo) đến xà (xà ngang và xà nách), làm chồng rường thì không có cốn, cũng tức là không có kèo. Ở đầu rường, chỗ đỡ hoành có một miếng đỡ xoay ngang ra gọi là dép (tương đương với củng - thật là hay, ta gọi dép tức đỡ chân, Tầu gọi là củng tức tay). Cái bụng lợn là chi tiết làm cho đẹp cái xà ngang trên cùng nối hai đầu cột cái hoặc hai đầu cột trụ đấu áp đỉnh mái, nhưng chỉ có ở các vì giữa, còn hai vì đầu hồi thì thay cả vào khoảng trống đó một bức chạm.

Tôi cho rằng ta nên thêm vào mục kiến trúc này một đoạn dài nữa nói về cái chái của nhà Việt (cả Thái Mường), một kết cấu đặc sắc và khó khăn của việc làm nhà. Có câu con trai lợp chái, con gái vá vai là nói làm khéo cái chỗ khó làm. Cái chái này của người miền Bắc khác hẳn miền Nam. Nhà xây hồi bít đốc thì không có chái, nhưng nhà tranh bịt đốc vẫn có cái chái treo để bảo vệ vách bằng dứng hay tường chình. Người ta đầu tư mỹ thuật vào những cái chái nhà này nhiều hơn cả mái mặt tiền nữa. **Trang 492**

Tôi nghĩ rằng những pho tượng Phật thời Lý Trần còn lại là tượng nhập khẩu như các tượng Chúa Giê-su vậy. Về sau thì người Việt tự làm đã Việt hóa đi rất nhiều. Đạo nào ở Việt Nam cũng đều là nhập khẩu cả, ai biết đâu mà tạc vẽ giáo chủ được. **Trang 496**

Đình làng cũng như nhà rông Tây Nguyên có nhiều niềm tin phồn thực cũng không ảnh hưởng gì đến tôn nghiêm hay không. Ở Phú Khê, Hoằng Hóa, Thanh Hóa, cái nghè gọi là cái đình, thực ra ngày xưa vẫn gọi là nghè, là nơi thờ thần, còn cái đình nơi làm việc của làng thì gọi là điếm, điếm làng ở đây còn to hơn đình ở nơi khác, còn cái điếm canh chỉ gọi là chòi thôi - tức là cái nhà con con chỉ đủ nằm nghỉ khi canh gác. Vậy cái nghè mới chạm khắc rồng phượng tôn nghiêm, còn cái đình thì muốn trang trí gì cũng được, ở đó có thờ ai đâu. Thế mà Phú Khê còn có miếu thờ các ông Thành hoàng thần, nghè là nơi làm lễ cúng tế mỗi năm một lần các vị ấy thôi. **Trang 505**

Tôi nghĩ, kiến trúc, điêu khắc đình làng, chùa quán, đền miếu trong dân gian thì đều là nghệ thuật dân gian cả mà thôi, chúng không phải nghệ thuật quan phương và nghệ thuật tôn giáo. Nhưng mà nghệ thuật quan phương và tôn giáo đều là nghệ thuật nghi thức, nó trừu tượng nên phải cách điệu khác hẳn thực tế, chẳng còn gì là thực tế nữa. Bây giờ cũng thế, cứ gì ngày xưa. Nhà nước bây giờ đòi hỏi nghệ thuật làm việc nhà nước thì chỉ có nghi thức trừu tượng (kể cả món hiện thực XHCN).

May thay, do mở cửa, chúng ta được thả về dân gian rồi. Chẳng phải các gallery ở Hà Nội - Huế - Sài Gòn đều là nghệ thuật dân gian đó hay sao? Có điều không phải là bút pháp (lối cảm, lối diễn) cổ truyền nữa mà thôi. Ta phải gọi nghệ thuật chợ búa ngày nay là nghệ thuật dân gian Việt Nam theo lối Tây. Đặt các thứ tranh ở các tiệm bán tranh hiện đại cạnh điêu khắc đình làng có gì khác đặt cái quạt máy bên cạnh cái quạt nan, khác nhau đến mấy thì cũng chỉ là quạt cả mà thôi.

Vậy bản sắc của điêu khắc đình làng của tranh Đông Hồ, Kim Hoàng, Sình là gì? Và của cả tranh thương mại hiện đại là gì? Là những cách kể truyện đại khái bông phèng, lơ tơ mơ và lười nhác của người Việt Nam mà thôi. Cho đến nay, chúng ta **Trang 511**

vẫn chưa có cách kể chuyện tầm cỡ tiểu thuyết. Điêu khắc nhà thờ Đức Bà ở Paris cũng là dân gian, vì không phải quan phương, nhưng đó là cách kể chuyện tôn giáo ở tầm cỡ tiểu thuyết.

Về kỹ thuật, thì chạm khắc hay in màu bản gỗ, cũng như ngôn ngữ kể chuyện cổ tích hay tiếu lâm, chỉ cốt thuật lại cốt truyện là được. Do thợ thủ công họ làm cả (cổ tích thì do bà già kể, tiếu lâm thì do thợ cày kể, hay học trò kể qua quít), đến thế là được.

Câu hỏi mà chúng ta - những người tự nhận là nhà nghiên cứu phải trả lời là: tại sao mà dân tộc mình mãi chưa đạt đến trình độ tiểu thuyết?

Thật ra, ngay cả thơ - chữ Hán và chữ Nôm, chữ quốc ngữ ngày nay cũng chưa có gì giống với thơ Đường, thơ Tống hay thơ Bô-đơ-lai (Charles Baudelaire, nhà thơ Pháp), trừ hai người là Nguyễn Du và Hàn Mạc Tử.

Nghệ thuật bậc trí thức nhất của Việt Nam theo tôi may ra là Tuồng cổ hay Tuồng Quảng (Quảng Nam, Quảng Ngãi), nó đã có hơi hướng tầm tiểu thuyết.

Tạm trả lời: dân tộc mình chưa có tầng lớp trí thức thực sự, tức là chưa có những người sống bằng suy nghĩ. Còn làm nghề gì đó để có lương ăn thì dù là có biết chữ, đọc sách, sáng tác, nghiên cứu đều không phải trí thức. May lắm họ chỉ là các chuyên gia. Phải như Tào Tuyết Cần chẳng hạn, dù chỉ ăn đói mặc rách vì sống được bởi mấy người đàn bà nghèo nuôi cho, ông vẫn quyết không làm gì khác ngoài việc suy nghĩ, vậy ông ta là nhà tiểu thuyết trí thức. Không có chuyện vừa làm ăn vừa làm trí thức được. Không có chuyện vừa làm quan vừa làm trí thức được. Ông Đào Tấn viết tuồng hay từ khi ông thôi không làm quan nữa. Hàn Mạc Tử làm thơ hay từ khi ông sống nhờ vào người mẹ, người ngưỡng mộ và vào nhà thương bệnh phong. Các Mác là trí thức vì ông ấy chẳng làm ăn gì cả, sống nhờ vào vợ và vào bạn là Ăng-ghen.

Xã hội có tầng lớp trí thức thì tự nhiên có mấy ông họa sĩ hẳn hoi tức cũng là người vẽ có trí thức. Bọn quý tộc sống nhờ vào lao động của tá điền, trí thức và họa sĩ sống nhờ vào quý tộc. Việt Nam ta từ cổ chí kim chưa có loại quý tộc ăn không ngồi rồi, mới chỉ có quý tộc làm quan. Ở Huế có một số hoàng thân như Miên Thẩm, Miên Bửu ăn không ngồi rồi, họ thích tuồng và ủng hộ tuồng làm cho tuồng đạt được tầm cao. Nhưng những người như họ ít quá.

Và ta bây giờ tạm tự bằng lòng với tranh dân gian của mình. Sáng tạo có tính kỹ thuật thẩm mỹ duy nhất của dòng tranh Đông Hồ là quét điệp lên nền giấy. Đó là sự thăng hoa có một không hai của mỹ thuật Việt Nam. Tranh Hàng Trống, Kim Hoàng, Sình không được như thế vì thực dụng quá. Tranh Hàng Trống chẳng qua chỉ là hàng nhái tranh Tầu.

Lạ một cái là những nước Đông Nam Á, Nam Á ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ thì hội họa không phát triển; những nước Đông Á ảnh hưởng văn hóa Hán - Trung Quốc

thì hội họa lại càng hùng hậu. Việt Nam không có nền hội họa phát triển hùng hậu, vậy kết luận Việt Nam có ảnh hưởng văn hóa Ấn nhiều hơn văn hóa Tầu. Chợ Lớn chả khác gì một thành phố Tầu thế mà văn hóa Tầu không lan sang Sài Gòn được. Kỹ thuật khắc in của Việt Nam kém hơn Tầu. Phải khẳng định như thế nếu so sánh sách in gỗ chữ Hán của Tầu và của Việt. So sánh nét vẽ lại bảo đó là thị hiếu hoặc bản sắc thẩm mỹ Việt, nhưng so sánh nét chữ Nho thì không nói thế được. Ở lĩnh vực này thì tính cần cù say sưa của người Nhật vượt xa người Việt.

Trang 525

Hộ tịch là cuốn sổ ghi chép về mỗi nhà, mỗi hộ. Tịch là chiếu cái đọc sang tiếng Việt là tiệc. Tiệc là bữa cỗ do chữ diên tịch là chiếu cỗ. Người ta châm biếm ông chủ tịch thích chè chén linh đình gọi là ông chủ tiệc. Tiệc của người Việt ngồi chiếu, của Tây ngồi ghế đài gọi là banquet. Đánh bạc cũng ngồi chiếu, nhập tịch là vào cỗ thì vào chiếu là đánh bạc...

Tôi thấy ngồi xếp bằng trên chiếu, ngồi xổm là hình ảnh tập tục Ấn Độ của người Việt. Nhiều người ngồi ghế ô tô con ở phía sau khi một mình cứ thích ngồi xếp bằng trông rất bảnh chọe. Ngồi ghế tựa, ghế sa-lông mà co chân lên ôm gối là thói quen ngồi xổm. Tóm lại, tư thế ngồi của người Việt cho thấy tính thích nhàn hạ, kề cà, ngồi ghế nghiêm chỉnh có vẻ phải làm việc gì đó trông khó chịu.

Trang 533

Riêng tôi không tin nịnh bót bợ đỡ là tính cách chung của người Việt Nam, có chăng chỉ ở một hạng người nào đó thôi. Đặc biệt, phụ nữ Việt Nam chẳng mấy ai xum xoe với ai cả.

Tôi đề nghị khảo sát lại những dáng điệu, cử chỉ sau:

- *Ngồi chắp hai tay trước bụng hay kẹp giữa hai đùi biểu thị khiêm tốn tôn trọng người nói trước mặt.*
- *Không chỉ trỏ bằng một ngón tay hay hai ngón tay mà bằng cả bàn tay*
- *Ngồi chụm đầu gối, đặt hai bàn tay lên đầu gối, hoặc vòng hai bàn tay ôm lấy đầu gối (kể cả vắt chân chữ ngũ) được coi là rất nghiêm chỉnh, tư thế.*
- *Bàn tay nọ ép lên bàn tay kia phía trước ngực hay trước bụng, thậm chí buông thấp hơn là tỏ ra lễ phép.*
- *Hay vâng, dạ mặc dầu chẳng biết có đồng ý hay không.*
- *Hay gật gù nếu tỏ ý tán thưởng; lúc lắc đầu nếu tỏ ý phản đối.*
- *Hay ngồi thừ ra nếu băn khoăn hay bất lực hay bất lực điều gì.*
- *Hay chắp tay sau đít nếu muốn tỏ ra trịnh thượng, khủng khỉnh.*
- *Hay gãi đầu nếu thấy khó nói thế nào đó.*
- *Phụ nữ hay ngồi dạng tè he (kể cả ngồi xổm hay ngồi bệt).*

- *Hay che miệng để tỏ ý giữ gìn điều gì, tình trạng gì.*
- *Xỉa xói, nhảy thách.*
- *Chống nạnh.*
- *Xoa tay.*
- *Phủi tay.*
- *Hất tay.*
- *Dậm chân.*
- *Vỗ (vỗ tay, vỗ bụng, vỗ ngực, vỗ đùi, vỗ lồn, vỗ đít...).*
- *Rên hờ.*
- *Gào thét.*
- *Chửi bới.*
- *Chuyện gẫu, tán phét...*
- *Lững thững, la cà...*
- ...

Đặc biệt:

- *Vui mới uống rượu, chẳng mấy khi uống rượu giải sầu.*
- *Hay đua đòi, sĩ diện hão, hay làm khách, cảnh vẻ, hay phô phang nhưng "hương án thì giữ mặt tiền".*
- *Tâm lý đám đông, bầy đàn rất mạnh.*

Những cử chỉ hành vi theo xu hướng này (3 điểm đặc biệt này) khiến cho mọi người trong xã hội khá giống nhau gần như những bản sao của nhau mà rất ít có kẻ độc đáo, lập dị.

Nghệ thuật vì vậy mà đơn điệu, đồng loạt, tầm thường.

Từ trang này trở đi là cảm nhận riêng của tác giả Phan Cẩm Thượng. Tôi không dám góp ý. Thượng chỉ nên coi những lời từ đây trở về trước là tôi góp thêm cho bạn bè về mặt tài liệu mà thôi. Tuy nhiên tôi nghĩ rằng, chúng ta còn biết quá ít về miền Nam. Nên chăng chỉ giới hạn cuốn sách này ở miền Bắc nhỉ? Nhưng tôi giới thiệu cho Thượng cuốn "Tâm lý học dân tộc" của GS.TS. Vũ Dũng - NXB Từ điển Bách khoa Hà Nội - 2009. Trong cuốn này có nhiều số liệu điều tra ở các vùng người Tây Nguyên, Nam Bộ... do sinh viên làm có thể tham khảo được. ***Trang 553***

Tài liệu tham khảo

An Nam chí lược. *Lê Tắc. NXB Thuận Hóa và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây 2002.*

Biên niên lịch sử Trung đại Việt Nam. *UBKHXHVN, Viện Sử học. NXB KHXH, Hà Nội 1987.*

Chân Lạp phong thổ ký. *Chu Đạt Quan (Hà Văn Tấn dịch). NXB Thế giới, Hà Nội 2006.*

Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa. *1721. Sách lưu trữ trong thư viện viện Hán Nôm. Ký hiệu AB372. (bản chữ Hán - Nôm).*

Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa. *Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải. NXBKHXH, Hà Nội 1983.*

Cõi người qua tín ngưỡng Mường Trong. *Hoàng Anh Nhân. NXB Văn hóa dân tộc. 2008.Cuốn sách giới thiệu những bài ca trong Mo Mường, dùng trong các hội lễ tín ngưỡng của đồng bào Mường vùng Thanh Hóa, Nghệ An.*

Dân số và phát triển ở Việt Nam. *Patrick Gubry, Nguyễn Hữu Dũng và Phạm Thúy Hương. NXB Thế giới 2004.*

Đất nước Việt Nam qua các đời. *Đào Duy Anh. NXB Thuận Hóa, 1997.*

Đại Nam nhất thống chí. Cao Đức Dục *NXB Văn hóa. Bộ quốc gia Giáo dục Việt Nam cộng hòa.*

Đại Việt sử ký toàn thư. *Nội các quan bản, năm Chính Hòa 18 (1697). NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1993.*

Đồ thuyết Trung Quốc truyền thống nông cụ. *Trương Lực Huy và Hồ Trạch Học. Học uyển xuất bản xã 2009 (bản chữ Hán). Cuốn sách giới thiệu sơ giản lịch sử canh tác nông nghiệp, sự hình thành của các nông cụ săn bắn, đánh bắt cá, cầy bừa theo Bắc canh và Nam canh, các nông cụ thủy lợi và tằm tang.*

Đồ thuyết Trung Quốc cổ đại binh khí dữ binh thư. *Đỗ Văn Ngọc, Vương Nhan, Lưu Bằng và Ngụy Thuận Lan. Thế giới đồ thư xuất bản công ty 2006 (bản tiếng Hán). Sách hình vẽ binh khí và binh thư Trung Quốc cổ đại.*

Đồ họa cổ Việt Nam. *Phan Cẩm Thượng, Lê Quốc Việt và Cung Khắc Lược. NXB Mỹ thuật 1999.*

Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. *Trần Văn Giầu và Trần Bạch Đằng chủ biên. NXB TP Hồ Chí Minh 1990.*

Điêu khắc cổ Việt Nam. Phan Cẩm Thượng. NXB Mỹ thuật 1997.

Hanoi Life under the subsidy economy 1975 - 1986. Bảo tàng dân tộc học và NXB Thế giới 2007. (bản tiếng Anh). Cuộc sống ở Hà Nội thời Bao cấp.

Hoa văn Việt Nam. Nguyễn Du Chi. Trường ĐH Mỹ Thuật Hà Nội và Viện Mỹ Thuật, 2003.

Kiến văn tiểu lục. Lê Quý Đôn.

Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ 20. Nguyễn Mạnh Hùng. Khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp. TPHCM, 1998.

Lê triều chiếu lệnh thiện chính thư. Sách chép tay (bản chữ Hán). Sách chép tay này thống kê những sắc lệnh vào thời Lê, trong đó có nhiều chiếu lệnh về trang phục triều chính.

Lịch triều hiến chương loại chí. Phan Huy Chú. NXB Sử học. Hà Nội 1961. 3 tập.

Lịch sử khẩn hoang miền Nam. Sơn Nam. NXB Trẻ 2004.

Loài tinh tinh thứ ba. Jared Diamond. Nguyễn Thúy Chung và Nguyễn Kim Nữ Thảo dịch. NXB Tri thức, 2006.

Lược truyện thần tổ các ngành nghề. Vũ Ngọc Khánh. NXB Khoa học xã hội, 1991.

Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688. William Dampier. (Hoàng Anh Tuấn dịch). NXB Thế giới, Hà Nội 2007.

Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793). J. Barrow. (Nguyễn Thừa Hỷ dịch). NXB Thế giới, Hà Nội 2008.

Mỹ thuật của người Việt. Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thượng. NXB Mỹ thuật 1989.

Mỹ thuật ở làng. Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thượng, NXB Mỹ thuật 1991.

Mỹ thuật thời Mạc. Nguyễn Tiến Cảnh, Chu Quang Trứ, Nguyễn Du Chi. Viện Mỹ thuật. NXB Mỹ thuật 1993.

Những người châu Âu ở nước An Nam. Charles B. Maybon. (Nguyễn Thừa Hỷ dịch). NXB Thế giới, Hà Nội 2006.

Nông cụ và đồ dùng gia dụng của nông dân đồng bằng Bắc bộ. Nguyễn Quang Khải. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 2003. Cuốn sách khảo tả và giới thiệu các công cụ cơ bản của nông dân đồng bằng Bắc bộ và những đồ dùng gia đình được chế tác thủ công.

Nghề cổ truyền. Tăng Bá Hoành. Ban nghiên cứu lịch sử Hải Hưng, 1991.

Người nông dân châu thổ Bắc kỳ. Pierre Gourou. Hội KHLSVN, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp và NXB Trẻ 2003.

Ngự chế minh văn cổ khí đồ. Minh Mạng năm thứ 21. Sách lưu trữ tại thư viện viện Hán Nôm, (bản photo chữ Hán). Sách của nhà Nguyễn cho khắc các bài minh văn trên đồ ngự chế của ttriều đình. Có hình vẽ đồ ngự khí và minh văn kèm theo.

Sụp đổ. Jared Diamond. Hà Trần dịch. NXB Trí thức, 2005.

Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài. Jean Baptiste Tavernier. (Lê Tư Lành dịch). NXB Thế giới, Hà Nội 2007.

Tam tài đồ hội. *Vương kỳ và Vương Tư Nghĩa biên soạn. Sách thời Minh. Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã in lại (bản chữ Hán). Cuốn sách được biên soạn vào thời Minh về tất cả những gì có trong trời đất và con người được biết đến ở thế kỷ 15. Sách dưới dạng hình vẽ và chú giải ngắn.*

Thạp đồng Đông Sơn. *Hà Văn Phùng. Viện KHXH Việt Nam, Viện Khảo cổ học, NXB KHXH 2008.*

Thiên công khai vật. *Sách thời Minh. Tống Ứng Tinh biên soạn. Quảng Lăng thư xã in lại 2005. (bản chữ Hán): Những nghề trời ban. Sách có hình và chú giải các nghề thủ công mỹ nghệ và nông nghiệp cổ Trung Quốc.*

Thủy kinh chú sớ. *Sách thời Tam quốc (220 - 265). Giang Tô cổ tịch xuất bản xã, 1999. (bản chữ Hán). NXB Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây xuất bản 2004, Nguyễn Bá Mão dịch.*

Từ điển Bách khoa Nông nghiệp. *Trung tâm quốc gia biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam. Hà Nội 1991.*

Trang phục triều Lê - Trịnh. *Trịnh Quang Vũ. Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa 2007.*

Trang phục Việt Nam. *Đoàn Thị Tình. NXB Mỹ thuật, 2006.*

Trung Quốc cổ đại đích tạo thuyền dữ hàng hải. *Nhiệm Kế Du và Trương Tĩnh Phân. Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh 1997 (bản tiếng Hán). Hàng hải và chế tạo thuyền Trung Quốc cổ đại.*

Trung Quốc - Triều Tiên - Nhật Bản đỉnh cao văn minh Đông Á. *Gina L.Barnet (Huỳnh Văn Thanh dịch). NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2004.*

Truyện các ngành nghề. *Phong Châu. NXB Lao động, 1997.*

Vân Đài loại ngữ. *Lê Quý Đôn. NXB Văn hóa. 1962. 2 tập.*

Việt Nam sử lược. *Trần Trọng Kim. Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu xuất bản.*

Việt Nam thời Tây Sơn, lịch sử nội chiến 1771 - 1802. *Tạ Chí Đại Trường. NXB Công an nhân dân 2007.*

Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp. *Nguyễn Khắc Cần, Nguyễn Ngọc Điệp, Nguyễn Kim Hệ biên soạn chú giải. NXBVHDT, Hà Nội 1997.*

Việt Nam - Cái nhìn địa lý văn hóa. *Trần Quốc Vượng. NXBVHDT và tạp chí VHNT. Hà Nội 1998.*

Việt Nam Phật giáo sử luận. *Nguyễn Lang - Thích Nhất Hạnh. NXB Văn học. Hà Nội, 1994.*

Việt Nam Phật giáo sử lược. *Thích Mật Thể - Tân Việt xuất bản. Hà Nội, 1943.*

Việt sử xứ Đàng Trong. *Phan Khoang. NXB Văn học, 2001.*

Vua chúa Việt Nam. *Bùi Thiết. NXB Văn hóa Thông tin. Hà Nội, 1996.*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: (84-4) 3945 4661 - Fax: (84-4) 3945 4660
P. Phát hành: (84-4) 3944 7279 - P. Biên tập: (84-4) 3944 7278
P. Truyền thông: (84-4) 3944 7280
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn
Website: www.nxbtrithuc.com.vn

PHAN CẨM THƯỢNG
VĂN MINH VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:	*Chu Hảo.*
Biên tập:	*Chu Hảo.*
Design:	*Nguyễn Anh Tuấn.*
Ảnh:	*Nguyễn Anh Tuấn.*
Kỹ thuật vi tính:	*Nguyễn Anh Tuấn - Nguyễn Thị Phượng.*
Minh họa:	*Phan Cẩm Thượng.*
Vẽ bìa:	*Trần Vũ.*
Sửa bản in:	*Phạm Tâm Hiếu.*

In 1.500 bản, khổ 18x24cm tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc. Giấy đăng ký KHXB số 959-2011/CXB/01-33/TrT. Quyết định xuất bản số 38/QĐ - NXB TrT của NXB Tri thức ngày 07/09/2011. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2011.